LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 161

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

SỐ 1851

(QUYỂN 1 →10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1851

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

Pháp sư Viễn soạn

QUYỂN 1

Nghĩa có năm phần:

1. Phần Giáo
2. Phần Nghĩa
3. Phần Nhiễm
4. Phần Tịnh
5. Phần Tạp.

I. PHẦN GIÁO

Chia làm ba môn:

1. Nghĩa giáo tích của các kinh.
2. Nghĩa trong ba tạng.
3. Nghĩa mười hai bộ kinh

1. NGHĨA GIÁO TÍCH CỦA CÁC KINH. Có ba môn:

1 - Trình bày về dị thuyết.
2 - Nói về đúng sai.
3 - Hiển bày chánh nghĩa.

1. Trình bày về dị thuyết :

Dị thuyết là nói khác, không phải một thuyết. Đời Tấn, ẩn sĩ Lưu Cầu ở núi Vũ Đô nói: Như Lai một đời giáo hóa, lời dạy không chia đốn, tiệm, nhưng kinh Hoa Nghiêm... là đốn giáo, các kinh khác là tiệm.

Trong tiệm có năm thời, bảy bậc.

1. Năm thời:

a. Phật mới thành đạo, giảng nói giáo môn. Năm giới, mười điều thiện cho hàng trời người.

b. Mười hai năm từ Phật thành đạo, giảng nói giáo môn Ba thừa khác nhau:

- Vì người cầu Thanh văn mà nói pháp bốn Đế.
- Vì người cầu Duyên giác, nói mười hai Nhân duyên.
- Vì người cầu Bồ-tát, nói cho sáu độ và chế giới luật, chưa nói về lý không.

c. Trong ba mươi năm sau Phật thành đạo, giảng nói Đại phẩm Không Tông Bát-nhã, Duy-ma, Tư-ích. Ba thừa đồng quán, chưa nói Nhất thừa, phá ba về một, cũng chưa nói chúng sinh có Phật tánh.

d. Bốn mươi năm sau Phật thành đạo, trong tám năm nói kinh Pháp Hoa, nói về Nhất thừa, phá ba về một; chưa nói chúng sinh đồng có Phật tánh, chỉ nêu Như Lai thọ mạng quá hằng sa kiếp về trước, vị lai cũng gấp bội mà chưa nói Phật là thường hằng, là kinh giáo lý bất liễu nghĩa. Phật sắp diệt độ, một ngày một đêm nói Đại Niết-bàn, nói rằng chúng sinh đồng có Phật tánh, Pháp thân thường trụ, là giáo lý liễu nghĩa.

Đó là năm thời.

2. Bảy bậc gồm:

Trong thời thứ hai, chia riêng ba thừa, chung với các thời kỳ kia nói thành bảy. Đây là một thuyết.

Lại, Đản Công nói giáo pháp của phật có hai loại: Đốn giáo và Tiệm giáo. Đốn giáo thì đồng như trên; nhưng trong Tiệm không thể cho năm thời kia là cố định, chỉ biết các thời nói kinh trước đều bất liễu nghĩa; một lần nói tại Song Lâm là kinh liễu nghĩa, đây là thuyết thứ hai.

Lại, Bồ-đề-lưu-chi nói rằng một pháp âm của Như Lai nói ra, trình bày đủ muôn cơ Đại, Tiểu. Không thể do căn cơ Đốn. Tiệm của chúng sanh mà chia khác. Đây là thuyết thứ ba.

2. Nói về đúng sai

Lưu Cầu nói Phật giáo không có hai môn đốn, tiệm. Lời này không trọn nghĩa. Như Phật dạy bốn kinh A-hàm, năm bộ giới luật, nên biết chẳng phải thuộc về đốn, tiệm. Sở dĩ như vậy vì Ngài thuyết bao trùm cả bậc Tiểu thừa, nên không nói Đốn được. Nói gồm cả Thỉ

và Chung. Lúc cuối cùng (chung) nói ra không phải để nhập vào Đại thừa mà không nói Tiệm được. Lại giả sử lấy thời khác để tu, mà chúng sinh nghe Tiểu thừa rồi thủ chứng, không nhập Đại thừa thì làm sao nói Tiệm? Cho nên nói Đốn và Tiệm đều thuộc về giáo . đây là lời chẳng trọn nghĩa. (Đây là một điều sai).

Lại nói năm thời, bảy bậc cũng là nhầm lẫn.

1. Nếu nói thời đầu vì Đề-vị, nói pháp trời, người, mà chẳng nói về đạo xuất thế. Thi giáo môn trời, người y cứ vào đâu ? Như lai giáo hóa tùy chúng sinh, có cơ hội liền nói, đâu hạn cuộc vào thời đầu?

Lại, kinh Đề-vị nói: Các chúng sinh trong cái tôi, cái ta vốn thanh tịnh, cái tôi cái ta vốn thanh tịnh thì chúng sinh không. Lại nói các pháp đều trở về vốn không. Các pháp vốn không tức là pháp không.

Lại nữa, Đề-vị vì chúng sinh mà sám hối năm tội nghịch, ngộ hiểu bốn đại, năm ấm vốn thanh tịnh. Ấm đại thanh tịnh cũng là pháp không. (hai không) tức là đạo thẳng Xuất thế. Vì sao gọi là Giáo môn trời người?

Lại, lúc nói pháp, Đề-vị, Ba-lợi nghe pháp liền đắc Pháp nhẫn vô sinh (Bất khởi pháp nhẫn). Bốn vị thiên vương đắc Nhu thuận nhẫn; Ba trăm lái buôn đắc Thành tín nhẫn; Ba trăm Long vương đắc Tín nhẫn căn; A-tu-la v.v... phát tâm Bồ-đề; thần núi, thần cây, thần nước, thần lửa v.v... đều được mười điều thiện, tu đạo Bồ-tát; Hai trăm thương gia chứng đắc Tu-đà-hoàn.

Bất khởi pháp nhẫn là Vô sinh nhẫn của giai vị Thất địa trở lên.

Nhu thuận nhẫn là nhẫn của bậc Tứ địa trở lên.

Tín nhẫn ở hàng Sơ địa, Nhị địa, Tam địa.

Tín nhẫn căn ứng với tâm Giải hạnh cuối cùng kia.

Tâm Bồ-đề: Bắt đầu Vị Giải hanh.

Được mười điều thiện tu hạnh Bồ-tát. Ứng với vị Chủng tánh trở lên. Cũng có thể từ bắt đầu bậc Hiền trở đi.

Tu-đà-hoàn: là Sơ quả của Tiểu thừa.

Các giác vị này đều đã thành tựu chánh đạo xuất thế.

Vì sao gọi là Giáo môn trời, người?

Lại, kinh Phổ Diệu nói Phật thọ ký cho hai người Đề-vị và Ba-lợi sẽ được thành Phật hiệu là Mật Thành. Thế thì thấy rõ lời dạy này chẳng phải giáo pháp dành riêng cho trời, người.

Lại, Đề-vị, v.v... nghe pháp rồi đi, không đến vườn Nai. Nhóm năm anh em Kiều-trần-như chưa dự hội này, vì sao cho hội này với hội sau là Tiệm? Đây thật khó hiểu.

2. Bậc thứ hai, nói Như Lai trong mười hai năm chỉ nói Giáo môn Ba thừa khác nhau. Dựa vào văn nào làm chứng? Trong kinh chỉ nói vì người Cầu Thanh văn mà nói bốn Đế, vì người cầu Duyên giác mà nói mười hai Nhân duyên, vì người cầu Đại thừa mà nói sáu độ. Đâu hề nói là trong mười hai năm?

Lại, chúng sinh ở thời khác nếu ưa nghe pháp này, hoặc ở thời này ưa nghe pháp khác, chẳng lẻ Phật không nói? Xét ra không có lý này. Nhưng thật riêng về Giáo, Như Lai một đời giáo hóa, gặp căn cơ thích hợp liền nói, không nói nhất định trong mười hai năm được. Vì sao? Như bốn A-hàm, năm bộ Giới luật là pháp Tiểu thừa. Giới kinh nói rằng: Thích-ca Như Lai trong mười hai năm vì chúng tăng vô sự nên lược nói Giới kinh. Từ đó về sau mới phân biệt rộng ra. Tăng Nhất A-hàm cũng đồng nói như vậy.Thế thì thấy rõ giới luật chế suốt từ trước đến sau.

Lại, bài kinh Du Hành trong Trường A-hàm nói, lúc Phật Niết-bàn mới giảng nói, ta thấy kinh pháp cũng nói suốt từ đầu đến cuối, không chỉ trong mười hai năm.

Lại, Phật trong năm năm ấy, nói mười vạn bài kệ Ma-ha Bát-nhã, nói lên các pháp không. Trong bảy năm vì các Bồ-tát nói kinh Ban-chu, cũng nói sắc tâm v.v... tất cả pháp không, vì sao nói trong mười hai năm chưa nói lý Không?

Lấy đây làm tiêu chuẩn để xét thì, người nói nhất định sai lầm.

3. Bậc thứ ba nói: Trong ba mươi năm giảng nói Đại phẩm, Không Tông, Bát-nhã, Duy-ma, Tư-ích không hề phá ba để về một; lại chưa nói chúng sinh có Phật tánh. Nghĩa là lời chưa trọn, cho nên những kinh này và Pháp Hoa là Tiệm. Nhưng kinh Bát-nhã sau khi thành đạo năm năm thì Phật nói, vì sao phán định nói ba mươi năm sau?

Lại, trong phẩm Vãng Sinh ở kinh Đại Phẩm, các Tỳ-kheo v.v... nghe nói Bát-nhã khen ngợi Đàn Độ (bố thí), bèn cởi ba y để bố thí. Ngài Long Thọ giải thích rằng: Phật chế ba y không giữ thì phạm tội. Vì sao chẳng trọng Thi ba-la-mật (giới), phạm giới để bố thí? Vì đây thuộc về mười hai năm trước, Phật chưa chế giới, cho nên không phạm. Do văn này làm chứng chẳng phải trong ba mươi năm. Kinh Duy-ma, Tư-ích thuộc ba mươi năm, y theo văn nào làm chứng mà biết? Chỉ do vọng tình xếp đặt mà chia thời vậy thôi.

Nếu nói Bát-nhã nói Ba thừa đồng quán cạn hơn Pháp Hoa thì trong kinh Niết-bàn cũng nói: Kinh này có ra Thanh văn nên gọi là Thanh văn Tạng, có ra Bích-chi-phật nên gọi là Duyên giác Tạng, có ra Bồ-tát nên gọi là Bồ-tát Tạng. Lại trong Sư Tử (phẩm 27, 40 và

phẩm Kiều-trần-như trong kinh Niết-bàn) nói mười hai Nhân duyên: Bậc Hạ trí quán là Bồ-đề của Thanh văn, bậc Trung trí quán là Bồ-đề của Duyên giác, bậc Thượng trí quán là Bồ-đề của Bồ-tát; bậc Thượng thượng trí quán là Bồ-đề của Vô thượng. Kinh ấy cũng nói ba thừa đồng quán, lẽ ra cạn hơn Pháp Hoa?

Lại, trong kinh Thắng-man thuyết Ma-ha-diễn sinh ra tất cả Thanh văn, Duyên giác, tất cả pháp lành thế gian và xuất thế gian. Kinh ấy chắc cũng cạn hơn Pháp Hoa? Kinh này đã sâu Đại Phẩm đồng quán vì sao lại chỉ có kinh này là cạn.

Nếu nói Bát-nhã chẳng phá Ba thừa, cạn hơn Pháp Hoa, trong kinh Đại Phẩm, Xá-lợi-phất hỏi: "Nếu hoàn toàn chẳng lui sụt thì không chẳng khác, vì sao có Ba thừa khác nhau, chẳng phải chỉ một thừa?". Tu-bồ-đề đáp: Không hai không ba. Nếu nghe không sợ hãi, thì sẽ được Bồ-đề". Ở đây lời đâu có khác với "không hai, không ba" của Pháp Hoa, mà nói chẳng phải phá ba về một?

Lại, ngài Long Thọ nói: "Nên biết Bát-nhã đối với vô lượng kinh, kinh Hoa Thủ, kinh Pháp Hoa v.v... là lớn nhất", vì sao nói cạn? Nếu nói Bát-nhã không nói Phật tánh, cạn hơn Niết-bàn. Kinh nói Phật tánh cũng gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, cũng gọi là Đệ nhất nghĩa Không. Đại phẩm nói Bát-nhã và Không, tức là Phật tánh. Vì sao cho là không nói Phật tánh?

Lại, trong Đại phẩm nói chân như Thật tế Phật tánh. Ngài Long Thọ giải thích rằng: Pháp tên Niết-bàn, pháp không hý luận, tánh tên Bổn phận, ví như đá vàng tánh vàng, đá trắng tánh bạc. Tất cả chúng sinh có tánh Niết-bàn. Đây đâu có sai biệt với Phật tánh mà nói không nói Phật tánh? Đã bằng nhau thì lời cạn sâu không nên đưa ra.

Lại, kinh Duy-ma lấy giải thoát không thể nghĩ bàn làm tông. Đây là cửa giải thoát đầu tiên trong mười giải thoát. Nên biết đây là pháp luân đốn giáo, vì sao nói kinh không liễu nghĩa? Kinh Tư-ích cũng vậy.

4. Bậc thứ tư nói: Sau bốn mươi năm giảng nói Pháp Hoa, phá ba về một, chưa nói Phật tánh. Lại nói Như Lai trước quá hằng sa, vị lai gấp bội vẫn là vô thường, cho nên đối với Niết-bàn là tiệm.

Trong kinh thật có nói Phật thành đạo rồi, bốn mươi năm sau nói kinh Pháp Hoa; nhưng còn Đại phẩm trước hay sau khó định. Vì sao? Vì Bồ-tát Long Thọ giải thích kinh Đại phẩm nói: "Tu-bồ-đề nghe nói Pháp Hoa giơ tay, cúi đầu đều thành Phật đạo, cho nên nay hỏi hỏi nghĩa Thối và Bất thối". Lấy văn này làm chứng, việc trước sau không định được. Nếu nói Pháp Hoa phá ba về một, sâu hơn Đại phẩm. Điều

này như trước đã phá. Nếu nói Pháp Hoa chưa có Phật tánh, cạn hơn Niết-bàn, nghĩa này chẳng đúng. Như kinh nói Thánh tức là Nhất thừa. Trong kinh Pháp Hoa nói Nhất thừa há không phải tánh hay sao?

Lại, trong Pháp Hoa, Bồ-tát Bất Khinh, nếu gặp bốn chúng liền nói lớn lên rằng: "Ngài sẽ thành Phật, tôi chẳng dám khinh Ngài". Đã biết chúng sinh đều có Phật tánh nên nói là: "Điều có". Nếu nói "đều có" tức biểu lộ có tánh.

Nếu nói Như Lai trước quá hằng sa, vị lai gấp bội mà chưa nói về thường. Nghĩa này không đúng, nên biết câu nói đó Ứng thân, chỗ thấy của Bồ-tát từ dưới đất hiện lên. "Trước quá hằng sa, vị lai gấp bội" chẳng luận chân thân. Nếu luận chân thân thì rốt ráo không cùng tận. Vì sao biết được là Ứng thân chẳng phải Chân? Kinh nói: "Ta thành Phật đến nay nói pháp giáo hóa Bồ-tát từ dưới đất hiện lên, v.v...". Lại nói: "Ta thường ở núi Linh Thứu" và các chỗ trụ khác mà trời người có thấy, biết rõ là Ứng thân. Ứng thân này vì sao vị lai gấp bội? Vì đã từng giáo hóa Bồ-tát từ dưới đất hiện lên, và ở đời vị lai quá bội số kiếp, đều thành Phật, không nhờ Phật giáo hóa nữa. Lúc ấy Như Lai liền dứt Ứng thân trở về Chân thân, nên nói bội số. Thật ra thì Phật giáo hóa rốt ráo vô tận.

Hỏi: Nếu nói trước quá hằng sa là Ứng thân chẳng phải Chân, vì sao trong luận nói là Báo thân Phật?

Đáp: Y theo Hóa để hiển Thật. Vì vậy vị lai thời gian nhiều chứng tỏ chân thật dài lâu. Kia đã nói Ứng vị lai gấp bội, đâu được nói là Báo Phật? Đây nghi thật chẳng rõ.

Lại, trong Niết-bàn nói: Khen ngợi kinh Niết-bàn có lợi ích như tám ngàn Thanh văn trong kinh Pháp Hoa được thọ ký thành tựu đại quả, được lợi đã bằng, chỗ chứng minh đâu khác? Như ngài Long Thọ nói: Kinh Pháp Hoa rất sâu xa vì nói Thanh văn được thành Phật, cho nên kinh khác đều giao phó cho A-nan, riêng kinh Pháp Hoa giao cho Bồ-tát, xét văn này không nên nói cạn.

5. Bậc thứ năm nói: Như Lai cuối cùng nói Đại Niết-bàn, là kinh độc nhất rốt ráo liễu nghĩa. Nhưng thật ra Niết-bàn tuy dạy cuối cùng, cũng chưa hẳn cuối cùng là nghiêng về liễu nghĩa. Như trước khi đến Sông Lâm, Phật nói các kinh Thắng-man, Lăng-già, kinh Pháp Cổ Như Lai Tạng, kinh Ương-quật-ma-la, Bảo Nữ v.v... đều là viên mãn rốt ráo liễu nghĩa, đâu chỉ có Niết-bàn nghiêng về liễu nghĩa.

Bồ-đề-lưu-chi nói: Một âm của Phật đáp ứng muôn căn cơ, phán định rằng không đốn tiệm, đây cũng không đúng. Như Lai tuy là một

âm đáp ứng muôn cơ, nhưng tùy các chúng sinh, chẳng phải không có đốn-tiệm. Tự có chúng sinh dựa vào chỗ cạn bước lên chỗ xa, Phật vì họ nói về tiệm hoặc có chúng sinh chỉ một lần nghe, mà vượt lên hiểu thấu Đại thừa, Phật vì họ nói Đốn, làm sao không có đốn tiệm?

Nói về điều sai như thế.

3. Nêu lên chánh nghĩa.

Ở đây có hai môn:

1. Phân Thánh giáo
2. Định tông biệt.

1. Thánh giáo tuy nhiều, tóm lại chỉ có hai: Thế gian và xuất thế gian. Pháp lành trong ba cõi gọi là thế gian, Ba thừa xuất đạo là xuất thế gian.

Trong pháp Xuất thế gian lại có hai loại: Thanh văn Tạng và Bồ-tát Tạng. Nói cho người Thanh văn gọi là Thanh văn Tạng, nói cho các Bồ-tát gọi là Bồ-tát Tạng. Nên Địa Trì nói: Mười hai bộ kinh, chỉ có bộ Phương Quảng là Bồ-tát Tạng, mười một bộ kia là Thanh văn Tạng. Lại nói: Phật vì Thanh văn, Bồ-tát hành đạo thoát khổ, nói Tu-đa-la. Người kiết lập kinh gom thành hai tạng: Việc Thanh văn hành là Thanh văn Tạng; việc Bồ-tát hành là Bồ-tát Tạng. Long Thọ cũng nói: Ca-diếp, A-nan ở thành Vương Xá kiết tập Ba tạng là Thanh văn Tạng, Văn-thù, A-nan ở núi Thiết Vi kiết tập Ma-ha-diễn là Bồ-tát Tạng. Thánh giáo minh chứng, nghĩa đã rõ ràng, hai tạng này cũng gọi là Đại thừa, Tiểu Thừa Bán Mãn giáo, Thanh văn Tạng pháp nhỏ hẹp gọi là Tiểu, chưa cùng tột gọi là Bán. Bồ-tát Tạng pháp rộng rãi gọi là Đại, viên mãn cùng cực gọi là Mãn. Giáo khác nhau như thế.

2. Định tông: Các bộ kinh khác nhau, nên tông thú cũng khác. Tông thú tuy nhiều, tóm lại cũng chỉ có hai loại:

- Sở thuyết
- Sở biểu

Sở thuyết? là hạnh đức, Sở biểu là cùng biểu thị pháp, nhưng pháp khó nổi bật, phải nương đức để hiển. Môn Đức hiển pháp khác nhau vô lượng, khiến tông thú các kinh khác nhau.

Như kinh Phất Tâm Bồ-đề v.v... lấy phát tâm làm tông, các kinh Ôn Thất, v.v... lấy bố thí làm tông. Thanh Tịnh Tỳ-ni Ưu-bà-tắc giới, v.v... các kinh như thế lấy giới làm tông. Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Vô Lượng Nghĩa v.v... lấy Tam-muội làm tông. Kinh Bát-nhã v.v... lấy tuệ làm tông. Kinh Duy-ma, v.v... lấy giải thoát làm tông. Kim Quang Minh

v.v... lấy Pháp thân làm tông. Phương Đẳng, Như Môn,v.v... những kinh như thế lấy Đà-la-ni làm tông. Các kinh Thắng-man, v.v... lấy Nhất thừa làm tông. Kinh Niết-bàn v.v... lấy Phật Viên tịch Diệu quả làm tông.

Các kinh như thế, tuy nói các pháp khác nhau, nhưng đều nói về Đại thừa duyên khởi hạnh đức rốt ráo liễu nghĩa. Lời tiến dần từng bậc, không nên nói theo ý mình.

Nói lược về nghĩa giáo tích như thế.

2. NGHĨA BA TẠNG

Chia làm bảy môn:

1 - Giải thích tên gọi.

2 - Nói về tướng.

3 - Khai hợp rộng lược.

4 - Chế lập.

5 - Đại - tiểu, hữu vô.

6 - Thứ lớp ba tạng.

7- Phân biệt rộng hẹp.

1. Giải thích tên gọi:

Ba Tạng là: Tu-đa-la (Kinh), Tỳ-ni (Luật) và Tỳ-đàm (Luận).

1. Tu-đa-la: Là tiếng Ấn Độ, xứ này phiên dịch không phải một, có chỗ dịch là pháp bổn, có chỗ dịch là chân thuyết ngữ ngôn (lời lẽ chân thật), có chỗ dịch là khế kinh, hoặc dịch là chỉ. Người ta sở dĩ dịch là kinh bổn vì y theo Nhân Vương, Bách Luận. Trong Nhân Vương, "Phật bảo: Đại Vương! Pháp bổn, kệ kinh cho đến luận nghĩa tất cả đều Như". Vì trong kinh ấy gọi Tu-đa-la là kinh bổn, người ta liền nắm điều này dùng làm tên để phiên dịch.

Lại, trong Bách Luận gọi kinh bổn là Tu-đố-lộ, hoặc nói kinh bổn, người ta lại chấp vào đây quyết định để dịch tên. Vì tùy theo nghĩa mà gọi kinh thể, chẳng phải tên dịch chính.

Bổn nghĩa là gì?

Bổn có bốn nghĩa:

a. Lý giáo đối nhau: Giáo là gốc của lý nên gọi là Bổn.

b. Trong giáo, kinh và luận đối nhau: Kinh là gốc của luận, nên gọi là Bổn.

c. Trong kinh tự có gốc ngọn. Gốc tự có ba nghĩa:

- Chung là gốc của riêng.

- Sơ (ban đầu) là gốc của hậu (sau).
- Lược là gốc của rộng.

Nghĩa này thế nào?

Trong tu-đa-la, có ba nghĩa:

Tổng Tu-đa-la: Gồm cả mười hai bộ loại đều thành một Tu-đa-la. Nên kinh Niết-bàn (bản Bắc, phẩm Phạm Hạnh thứ 14) nói: Bắt đầu từ "Như thị ..." cuối cùng đến "vâng hành". Tất cả như thế gọi là Tu-đa-la.

Biệt Tu-đa-la: Trong tổng Tu-đa-la trước chia ra thành mười một. Phần còn lại không thâu thì lại nhiếp thuộc vào Tu-đa-la, gọi là Biệt.

Lược Tu-đa-la: Trong mười hai bộ. Đầu tiên lược nêu tất cả, gọi chung là Tu-đa-la, sau giải thích rộng ra nên nói mười hai, như nói sắc (màu) là căn bản, thuộc bộ lược Tu-đa-la; nói mười một loại màu xanh, vàng... là thuộc bộ giải thích rộng Tu-đa-la. Như trong kinh Thí dụ (phẩm Thí dụ thứ 3, kinh Pháp Hoa): Ví như Trưởng giả có ngôi nhà lớn, tức là dụ nói Lược Tu-đa-la. Nhà này mục v.v... là giải thích rộng, tất cả kinh thuộc về thí dụ đều như thế. Trong ba loại này, Tổng Tu-đa-la nhìn về mười hai loại biệt, thì tổng là gốc của biệt, nên gọi là Bổn. Biệt Tu-đa-la nhìn về Kệ Trùng Tụng và nhìn về kinh của Thí dụ, Luận nghị. Trước là gốc của sau nên gọi là Bổn. Nhìn về loại khác không phải Bổn.

Lược Tu-đa-la nhìn về mười hai loại rộng, lược là Gốc của rộng, gọi là Bổn.

d. Theo trong luận, tự có gốc ngọn, có hai loại:

- Lược là gốc của rộng, như luận của Ca-chiên-diên làm gốc cho bộ Quảng luận Tỳ-bà-sa.
- Rộng làm gốc cho lược, như Tỳ-bà-sa là gốc của bộ luận A-tỳ-đàm và luận Tạp Tâm.

Nghĩa của bổn như thế.

Trong kinh Nhân Vương:

Bổn: nếu đứng về kinh để nói: thì chung là gốc của riêng nên gọi là Bổn; đầu là gốc của sau; lược là gốc của rộng, cũng gọi là Bổn.

Trong kinh Bách Luận:

Nói theo luận thì lược là gốc của rộng nên gọi là Bổn. Những điều này là dịch theo nghĩa, không phải là tên dịch đúng.

Sở dĩ người ta lại dịch là trực thuyết, vì y theo luận Thành Thật nên giải thích như vậy. Văn ấy nói: "Tu-đa-la là lời lẽ nói thẳng". Người ta chấp vào đây để dịch tên. Vì là lời giải thích nên không phải tên dịch đúng.

Ha-lê-bạt-ma soạn luận giải thích mười hai bộ kinh, đối với Kệ Kinh, Kỳ-dạ, Già-đà chỉ bài tựa nói Tu-đa-la là lời lẽ nói thẳng; giống như nói nóng là lửa, chẳng lẽ là dịch tên?

Vì sao chỉ nghiêng về Kỳ-dạ, Già-đà?

Vì hai loại này hoàn toàn riêng biệt.

Người ta lại sở dĩ dịch là khế kinh vì theo bài tựa Tăng Nhất A-hàm mà giải thích như thế. Kinh ấy nói: "Khế kinh là tạng bậc nhất, Tỳ-ni thứ hai và Tỳ-đàm thứ ba". Vì thế nên biết khế kinh là Tu-đa-la.

Lại, theo văn của phẩm Nghiệp trong luận Tạp Tâm nói: "Người dứt luật nghi, như phẩm khế kinh", thì chỗ chỉ là phẩm Tu-đa-la. Người ta chấp vào đây để dịch tên, đó là tùy nghĩa để gọi kinh này, chẳng phải tên dịch. Vì Thánh giáo xứng hợp tình người, khế hợp pháp tướng, theo nghĩa lập đề mục, gọi đó là Khế. Đây đã là phương ngôn, sao dụng tình riêng toan tính đủ thứ? Nếu dịch đúng thì gọi là tuyến. Làm sao biết? Này hãy dùng ba môn để giải thích điều này.

1. Chuẩn định phương ngôn.

2. Dùng nghĩa giải thích.

3. Dùng văn làm chứng.

Y cứ phương ngôn: Người Ấn Độ gọi đúng chỉ (tuyến) cho người đời may áo là Tu-đa-la, đâu dịch khác được?

Nghĩa giải: Các pháp rải đầy khắp pháp giới như lưới sao, sở dĩ thứ lớp hiển lý ở đời chẳng rơi, chẳng mất vì Thánh giáo xâu suốt, khả năng xâu pháp như thế giống như chỉ xâu hoa, nên gọi là tuyến.

Văn chứng: Như trong Luật nói: "Như nhiều thứ hoa rải trên bàn, gió thổi thì rơi. Vì sao? Vì không có chỉ xâu, cũng thế các thứ tên, các dòng họ, con các nhà, xuất gia, khiến Phật pháp chóng diệt, không trụ lâu dài. Vì sao? Vì không dùng kinh giáo nhiếp giữ pháp. Nên gọi Thánh giáo là tuyến, Phật pháp như hoa phủ chúng sinh, ba nghiệp như bàn, tạo lỗi như gió. Do lỗi lầm nên pháp bị diệt như hoa bị gió thổi rơi. Nếu không có ngôn giáo để ghi giữ pháp ấy thì pháp ẩn diệt. Do có ngôn giáo gìn giữ, người ở đời tuy tạo lỗi, pháp thường bất diệt. Do có công năng này nên nói như tuyến (chỉ).

Lại, Tạp Tâm nói: Tu-đa-la gọi là kết tràng, có công năng xâu các pháp, xâu kết pháp cũng có nghĩa là tuyến.

2. Tỳ-ni: Có bốn tên khác nhau là: Tỳ-ni, Mộc-xoa, Thi-la và Luật.

a. Tỳ-ni: Là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Diệt. Ấn Độ nói Diệt có ba loại:

- Niết-bàn
- Ni-di-lưu-đà là Diệt đế trong bốn Đế.
- Tỳ-ni.

Ba tên này khác nhau thế nào?

Nếu nói chung thì một thể màkhác tên, như nhãn và mục (đều là mắt). Tiếng Ấn Độ, một pháp có mười tên, ba tên này là trong số mười tên ấy.

Nếu chia riêng thì chẳng phải không có khác nhau.

Tướng khác thế nào?

1) Niết-bàn và Ni-di-lưu-đà là ngay thể đặt tên; hai tên này có gì khác nhau?

Có ba nghĩa để giải thích:

a. Chỗ diệt chẳng đồng: Như kinh Niết-bàn giải thích: lửa kiết (sử) tắt, gọi là Diệt độ, đây là Di-lưu-đà diệt. Lìa các giác quán gọi là Niết-bàn.

b. Chung và riêng khác nhau. Diệt của Niết-bàn nghiêng về chỗ viên mãn. Nghĩa diệt của Ni-di-lưu-đà thì chung cả nhân quả, nên có diệt đều thâu vào Diệt đế.

c. Dùng chung và riêng để chia. Theo sự diệt riêng gọi là Niết-bàn. Cái diệt của tướng chung gọi là Ni-lưu-đà. Theo phẩm khác gọi là Sự riêng. Còn bốn nghĩa Tận, Chỉ, Diệu, Xuất thông suốt rộng rãi gọi là tướng chung.

Hai loại này tuy khác, nhưng đều ngay nơi đương thể diệt.

2) Nếu nói theo Tỳ-ni thì thể không phải Diệt, nhưng hạnh đức hữu vi hay có chỗ Diệt, nên gọi là Diệt. Lại sẽ chứng đắc quả tịch-diệt nên gọi là Diệt.

Vì sao giới hạnh gọi là Tỳ-ni?

Có hai nghĩa:

- Giới hạnh có công năng diệt nghiệp tội sai trái nên gọi là Diệt.
- Sẽ được quả diệt rốt ráo nên gọi là Diệt.

Vì sao luật giáo được gọi là Tỳ-ni?

Cũng có hai nghĩa:

- Có khả năng giảng giải hạnh Tỳ-ni, theo chỗ giảng giải nên gọi là Tỳ ni.
- Có khả năng sinh ra hạnh đức Tỳ ni, theo chỗ sinh gọi là Tỳ-ni.

b. Mộc-xoa: Hán dịch là Giải thoát, Giải thoát có hai: Vô vi và Hữu vi.

1) Giải thoát Vô vi gọi ngay là Mộc-xoa.

2) Giải thoát Hữu vi gọi là Tỳ-mộc-xoa.

Cho nên kinh Tương Tục Giải Thoát chép: Niết-bàn giải thoát gọi là Mộc-xoa, năm phần Pháp thân, giải thoát hữu vi gọi là Tỳ-mộc-xoa.

Vì sao giới hạnh gọi là giải thoát?

Có hai nghĩa:

- Nghĩa là giới hạnh có công năng thoát khỏi nghiệp tội, nên gọi là Giải thoát.

- Có công năng chứng được quả giải thoát nên gọi là giải thoát, vì vậy kinh (Di Giáo) nói: "Giới là gốc chánh thuận giải thoát, nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa".

Vì sao Luật giáo được gọi là Giải thoát?

Giải thích có hai nghĩa:

- Có thể giảng giải hạnh đức giải thoát, nên gọi là Giải thoát.

- Làm sinh ra hạnh đức giải thoát nên gọi là Giải thoát.

c. Thi-la: Hán dịch là Thanh lương, cũng gọi là Giới. Ba nghiệp nóng bức, thiêu đốt người tu hành, các việc như lửa nóng, giới có công năng ngăn dứt nên gọi là Thanh lương (mát mẻ). Thanh lương là tên dịch đúng. Vì hay ngăn cấm nên gọi là Giới.

Vì sao Luật giáo gọi là giới?

Cũng có hai nghĩa:

- Nói về giới hạnh nên gọi là Giới.

- Làm sinh ra giới nên gọi là Giới.

d. Luật: Tiếng Ấn Độ gọi là Ưu-bà-la-xoa, Hán dịch là Luật, có hai giải thích:

Nói theo giáo.

Nói theo hạnh.

- Nếu y theo giáo để trình bày lượng, gọi là Luật.

- Nếu y theo hạnh điều phục gọi là Luật. Giáo của Tỳ-ni, giảng nói về luật hạnh này nên gọi là Luật. Lại, làm sinh ra Luật hạnh cũng gọi là Luật.

3. A-tỳ-đàm: Có bốn tên khác nhau:

a- Ưu-bà-đề-xá.

b- Luận A-tỳ-đàm.

c- Ma-đắc-lặc-già, cũng gọi là Ma-la-đa-ca. Đây chính là một tên mà truyền âm khác nhau.

d - Ma-di.

a. Ưu-bà-đề-xá: ở đây gọi đúng là Luận, luận về các pháp.

b. Luận A-tỳ-đàm: xứ này dịch đúng là pháp Vô tỉ. A là vô, tỷ là so sánh, Đàm-ma là pháp. có hai cách giải thích:

1 - Nói theo giáo.

2 - Nói theo hạnh.

1) Theo giáo: Trong ba tạng, Luận Tỳ-đàm là hơn hết, vì phân biệt là hơn nên nói là Vô tỉ.

2) Theo hạnh: Luận Tỳ-đàm nói về Tuệ,vì của hạnh Tuệ là hơn hết nên nói là vô tỉ. Giáo của Tỳ-đàm nói về thắng hạnh này, nên gọi là Vô tỉ. Lại có công năng sanh ra tuệ vô tỉ này nên gọi là vô tỉ.

c. Ma-đắc-lặc-già: dịch đúng theo tiếng Trung Hoa là cảnh giới hạnh, nêu rõ hạnh nghi. Chỗ nương để khởi hạnh gọi là Cảnh giới hạnh.

d. Ma-di: Đây gọi là Hạnh mẫu, nói về hạnh pháp, có công năng sinh ra hạnh nên gọi là Hạnh mẫu. Có nghĩa tương tự với cảnh giới ở trước.

Trong ba loại này, đều có nghĩa bao hàm, chứa nhóm nên gọi là Tạng. Nói sơ lược về Danh nghĩa ba tạng như thế.

2. Nói về thể tánh:

Thể tánh: Ba tạng đều lấy giáo pháp làm thể.

Giáo là gì? Âm thanh, chữ, câu tương ưng với pháp, đó là giáo.

1. Thanh là thanh nhập. Trong ba nhóm pháp, thanh thuộc về sắc pháp.

2. Danh, tự, câu v.v... các luận nói khác nhau.

- Theo Tỳ-đàm, thì chúng thuộc về pháp nhập.

Trong ba nhóm pháp, thì thuộc phi sắc phi tâm bất tương ưng.

Danh, tự, câu... ba loại có gì khác nhau?

Pháp dài, ngắn, khuất khúc, cao, thấp gọi là Chữ (tự).

Nhiếp chữ để biểu thị pháp gọi là Tên (danh).

Cấu kết danh, tự liên hệ với nhau thì thành văn tụng, gọi là câu.

Nói thẳng âm thanh biểu thị pháp là đủ, thì cần gì phải dùng đến chữ?

Nếu dùng thẳng âm thanh, không hòa hợp tương ưng với “tự pháp” thì không thành ngôn ngữ, chẳng khác tiếng gió, tiếng linh. Phải hòa với chữ mới thành ngôn ngữ, tuy hợp với chữ thành ngôn ngữ, nhưng nếu không tương ưng với “danh pháp” thì không thể nào biểu thị xưng hô pháp ở trước được. Vì tương ưng với danh pháp ấy nên nói là biểu thị pháp. Tuy biểu được thị pháp, nhưng nếu không tương ưng với “Cú

pháp” thì danh, tự phân tán không thành văn tụng, vì tương ưng với cú pháp nên góp chữ v.v... thành văn tụng, có câu, có kệ rõ ràng.

- Theo phẩm Bất Tương Ưng trong luận Thành Thật, nói rộng không phải như nghĩa trước. Luận ấy không nói ngoài thanh (tiếng) riêng có chữ v.v... phi sắc phi tâm để nắm bắt. Luận ấy nói chữ v.v... là tánh của tiếng. Tức ngay trên tiếng biểu thị nghiệp gây ra nên nói là chữ v.v... lý chẳng rời nhau. Tiếng thì hằng thật; chữ v.v... luôn là giả như sự khác nhau giữa sắc và nghiệp của sắc. Ngay thể là sắc; động tác tương tục trên sắc là nghiệp. Tánh sắc hằng thật, nghiệp hằng là giả. Nghĩa loại kia đây; có thể tự biết không cần phải nói số vần nhiều ít.

Ba loại này có gì khác?

Tức theo trên tiếng, âm vần khuất khúc nói là chữ; dẫn đến Pháp là tên; nhiều tên, chữ là câu.

- Chữ v.v... được lập trong pháp Đại thừa tương đồng với chữ v.v... được nói trong luận Thành Thật, nên luận Địa Trì nói: Chữ là những âm á, a v.v... chẳng nói ngoài tiếng riêng có chữ v.v... phi sắc tâm.

Lại, phẩm Cú Nghĩa trong luận Đại Trí nói: Ngữ pháp Thiên-trúc, nhiều chữ thành lời, nhiều lời thành câu. Chữ, câu, lời thêm bớt thành khác. Ngay tiếng là lời. Chữ v.v... cùng với lời thêm bớt thành khác. Đâu được khác tiếng?

Thể tánh của ba tạng, nói sơ như thế.

3. Rộng lược bất định

- Hoặc nói là một, nghĩa là tất cả pháp của ba tạng đều gọi chung là Nội Luận.

- Hoặc chia làm hai: Nghĩa là tất cả giáo lý gốc của Kinh và Luận. Đều được gọi chung là kinh; tùy thuận văn kinh mà giải thích nên gọi là luận.

Hoặc tùy người khác nhau cũng chia làm hai là Thanh văn tạng và Bồ-tát tạng.

- Hoặc chia làm ba: Ba có ba môn:

1. Ba tạng phân biệt: Tu-đa-la, Tỳ-ni, và Tỳ-đàm.

2. Ba thừa phân biệt: Tất cả các pháp ba thừa.

3. Tùy Đại - Tiểu, Tiệm - Đốn phân biệt: Cuộc giáo, Tiệm giáo và Đốn giáo.

+ Tất cả pháp Tiểu thừa gọi là Cuộc giáo.

+ Đại thừa từ Tiểu thừa vào gọi là Tiệm giáo.

+ Đại thừa không từ Tiểu thừa gọi là Đốn giáo.

- Hoặc chia làm bốn: Bốn có hai môn:

1. Tu-đa-la, Tỳ-ni, Tỳ-đàm và Tạp tạng, chia làm bốn thứ. Nói riêng về Ba học là ba, Ba học nói lẫn lộn gọi là Tạp tạng.

2. Tùy người chia làm bốn: Ba thừa và pháp phàm phu.

- Hoặc chia làm năm: Tu-đa-la, Tỳ-ni, Tỳ-đàm, Tạp tạng và Bồ-tát tạng. Bốn pháp trước là Tiểu thừa, một pháp sau là Đại thừa.

- Hoặc chia làm sáu: Ba tạng Đại thừa, Tiểu thừa cũng có ba.

- Hoặc chia làm tám: Trong Tiểu thừa có bốn Tu-đa-la, Tỳ-ni, Tỳ-đàm và Tạp tạng. Đại thừa cũng vậy.

- Hoặc chia làm mười hai: Mười hai bộ, như Địa Trì nói: Trong Đại thừa chỉ có một Phương Quảng; Tiểu thừa có mười một bộ. Đại và Tiểu luận chung nên có mười hai. Đại Tiểu, ẩn hiển như trong Mười hai bộ kinh có giải thích đầy đủ.

- Hoặc chia thành mười tám: Tiểu thừa có chín, Đại thừa cũng vậy. Chín bộ của Tiểu thừa, trong mười hai bộ, trừ Thọ Ký, Vô Vấn Tự Thuyết, đến Phương Quảng. Đại thừa có chín trong 12 bộ, trừ các bộ: Nhân duyên, Thí dụ và luận nghĩa (3?) Đại, Tiểu mỗi thừa có 9 nên thành mười tám. Lý do có-không có giải thích rộng như trong Mười hai bộ kinh.

- Hoặc lại chia làm hai mươi bốn bộ: Đại thừa mười hai, Tiểu thừa cũng vậy.

- Hoặc lại chia tám vạn bốn ngàn, tùy chia mà nói rộng. Số chia khó cùng tột.

Nói sơ về nghĩa khai hợp như thế.

4. Chế lập.

Khác nhau có ba:

1. Y theo giáo nói gốc ngọn

2. Y theo pháp nói khác

3. Chia theo hạnh

1. Gốc ngọn: Kinh, luật là gốc, luận là ngọn. Nhưng theo gốc thì kinh - luật chia hai. Trong ngọn cũng chia hai. Tỳ-đàm và Ma-đắc-lặc-già. Giải thích rộng pháp tướng gọi là A-tỳ-đàm; bàn về hạnh nghi gọi là Ma-đắc-lặc-già; cũng gọi là Ma-di vì sinh ra hành. Gốc ngọn như thế.

Trong đây y theo nghĩa chia thành ba:

a. Hóa giáo gọi là Tu-đa-la; hành giáo gọi là Tỳ-ni. Bàn về lý-sự, nhân-quả, đúng-sai là hóa giáo. Nói rõ hạnh nghi là hành giáo.

Về phần ngọn, giải thích Tu-đa-la gọi là A-tỳ-đàm, giải thích Tỳ-ni gọi là Ma-đắc-lặc-già; cũng gọi là Ma-di.

b. Theo hóa giáo và hành giáo, đứng về nghĩa tập thiện gọi là Tu-đa-la; đứng về nghĩa hóa giáo và hành giáo lìa ác gọi là Tỳ-ni. Trong phần giải thích hai loại này, chỗ có hóa giáo gọi là A-tỳ-đàm, chỗ có hành giáo gọi là Ma-đắc-lặc-già.

c. Lấy ngay tập thiện hành giáo là Tu-đa-la, hành giáo lìa ác gọi là Tỳ-ni. Trong hai loại này, phân biệt rộng về nghĩa chỉ, tác là "sinh vật giải" (sinh cái hiểu về vật) gọi là Tỳ-đàm. Nói về tướng tu là tâm khởi hạnh gọi là Ma-đắc-lặc-già.

2. Theo pháp: Như kinh Tương Tục Giải Thoát chép: Ba tạng đều là bổn giáo của Như Lai. Trong đó tùy theo pháp mà chia làm ba loại:

a. Nếu nói nghe pháp quy y Tam bảo, tu lập các hạnh, nghĩa như thế gọi là Tu-đa-la.

b. Phân biệt tất cả giới hạnh nặng nhẹ, trì phạm, được mất. Nghĩa như thế gọi là Tỳ-ni.

c. Phân biệt tất cả tình lý hư thật, các đế khác nhau, nhân duyên, pháp tướng, năm minh xứ v.v... vô lượng nghĩa môn, gọi là A-tỳ-đàm.

3. Theo hạnh: Hạnh chia làm ba là giới, định, tuệ:

- Giáo nói về định là Tu-đa-la.
- Giáo nói về giới là Tỳ-ni.
- Giáo nói về tuệ là A-tỳ-đàm.

Trong ba tạng đều nói rõ ba học, vì sao lại phối hợp ba hạnh như thế?

Tỳ-bà-sa giải thích có hai nghĩa:

a. Dùng nghĩa để chia: Theo trong tất cả Thánh giáo.

+ Nghĩa nói về định đều nhiếp thuộc Tu-đa-la.

+ Nghĩa nói về giớiđều nhiếp thuộc Tỳ-ni.

+ Nghĩa nói về tuệ, nhiếp thuộc vào Tỳ-đàm.

b. Ẩn hiển giúp nhau mà hình thành:

+ Trong Tu-đa-la, tuy có nói đến giới, tuệ nhưng để giúp thành tựu Định hạnh.

+ Trong tạng Tỳ-ni, tuy nói đến định, tuệ nhưng để giúp thành tựu Giới hạnh.

+ Trong tạng Tỳ-đàm, tuy nói giới, định nhưng để giúp thành tựu Tuệ hạnh.

Do ẩn hiển theo nhau mà xếp như thế. Tuy chia như thế nhưng nghĩa vẫn khó hiểu . Vì sao? Vì Tu-đa-la nói thẳng về pháp thể khiến

tâm được chánh trụ, mạnh về nghĩa sinh định, nên gọi là nói về định. A-tỳ-đàm mở rộng về pháp nghĩa, khiến tâm chiếu tri, mạnh về nghĩa sinh trí nên gọi là nói về Tuệ. Tỳ-ni nói giới, nghĩa ngay đó có thể tự hiểu.

5. Nói về nghĩa có - không của Đại - Tiểu thừa:

1. Nói chung thì Đại thừa và Tiểu thừa đều có đủ.

a. Ba tạng Tiểu thừa:

- Bốn bộ A-hàm v.v... là Tu-đa-la.
- Năm bộ giới Luật là Tỳ-ni.
- Tỳ-ba-sa v.v... là A-tỳ-đàm.

b. Ba tạng Đại thừa:

- Các kinh như Hoa Nghiêm v.v... là Tu-đa-la
- Thanh tịnh tỳ-ni v.v... là tỳ-ni
- Luận Đại Trí v.v... là A-tỳ-đàm.

2. Nếu nói khác đi thì Tiểu thừa đủ ba tạng, Đại thừa không đủ. Làm sao biết được? Như luận Đại Trí Độ (thứ 100), ngài Long Thọ giải thích: Ca-diếp, A-nan ở thành Vương Xá kết tập ba tạng là tạng Thanh văn. Văn-thù và A-nan ở núi Thiết Vi kết tập Ma-ha-diễn là tạng Bồ-tát.

Lại, kinh Pháp Hoa (phẩm An Lạc Hạnh) chép: "Chẳng được gần người học Ba tạng. Gọi là người học pháp Tiểu thừa". Học ba tạng, xét theo văn này thì biết chắc chắn Tiểu thừa nói đủ ba tạng. Đại thừa không nói. Vì sao? Vì đây là theo bổn giáo của Như Lai. Vì Như Lai giáo hóa chúng sinh Tiểu thừa, độn căn khó ngộ. Nghe nói kinh - luật chẳng thể hiểu rộng, cho nên Như Lai lại dùng Tỳ-đàm để phân biệt khai thị, họ mới ngộ nhập được, nên có ba tạng. Như Lai giáo hóa chúng sinh Đại thừa, lợi căn dễ ngộ. Nghe nói kinh - luật liền hiểu sâu xa, chẳng cần Như Lai dùng Tỳ-đàm phân biệt, giải thích thêm, cho nên không đủ. Vì không đủ nên không nói ba tạng. Giống như trong chín bộ kinh, Đại thừa không có Nghĩa kinh luận, cũng tương tự như đây. Dùng nghĩa mà suy kỹ, bổn giáo của Như Lai cũng có đủ được, nhưng không chia bộ riêng. Do đó không nói đến. Nếu thông luôn đời mạt pháp thì cũng có đủ không nghi. Trong đời mạt pháp tuy có chúng sinh nghe nhận pháp Đại thừa nhưng không thể ngộ nhập. Cho nên Bồ-tát vì họ mà soạn luận, giải thích kinh Phật, nên có A-tỳ-đàm của Đại thừa.

Nói sơ lược về Có - không của Đại thừa và Tiểu thừa như thế.

6. Thứ lớp ba tạng: Lược có bốn môn:

1. Thứ lớp nói pháp:

- Phật vừa thành đạo, tuần thứ sáu ở tại vườn Nai, xoay bánh xe pháp bốn Đế cho năm anh em Kiều-trần-như, cho nên trước nói tạng Tu-đa-la.

- Nếu theo Đại thừa thì tuần thứ hai nói kinh Hoa nghiêm.

- Theo luật Tăng-kỳ, thì năm năm sau rộng chế giới luật.

- Nếu theo luật Tứ phần thì mười hai năm sau, nhân việc của ngài Tu-đề-na mới rộng chế giới luật, nên nói về tạng Tỳ-ni lần thứ hai.

- Về sau, Như Lai ở nước Tỳ-xá-ly nhân duyên gần gốc ngọn của các Tỳ-kheo Bạt-kỳ v.v... Phật bèn nói năm việc đáng sợ hãi cho các Tỳ-kheo. Đó là từ sát sinh cho đến uống rượu, nên thứ ba, nói về tạng Tỳ-đàm.

2. Thứ lớp kết tập: Kinh luận nói khác nhau.

- Trong Luận Đại Trí Độ nói sau khi Phật diệt độ, Ma-ha Ca-diếp trước tiên sai A-nan tụng Tu-đa-la. Kế đó Ưu-ba-ly tụng Tỳ-ni, sau lại sai A-nan tụng Tỳ-đàm.

- Theo truyện A Dục Vương thì thứ lớp lại khác. Trong ấy, trước hết khiến A-nan tụng Tu-đa-la, thứ hai Ca-diếp tụng tỳ-đàm, sau đó Ưu-ba-ly tụng Tỳ-ni.

- Trong luật Ngũ Phần thứ lớp lại khác. Trước hết Ưu-ba-ly tụng Tỳ-ni; kế đến khiến A-nan tụng Tu-đa-la, lại sai A-nan tụng Tỳ-đàm.

Việc này đáng lẽ một gốc, nhưng người truyền khác nhau, nên có sự khác nhau này.

3. Thứ lớp ích lợi cho sự giáo hóa:

Luận Tỳ-bà-sa chép: Vì người mới vào mà nói Tu-đa-la để giáo hóa cho họ sinh lòng tin. Vì người đã vào mà nói Tỳ-ni khiến họ thọ trì rồi tu hành. Người đã thọ trì thì nói Tỳ-đàm cho họ, khiến họ y, nương theo hạnh đó mà sinh chánh trí.

4. Thứ lớp tu hành:

Trước nói Tỳ-ni khiến người học giới. Kế là nói Tu-đa-la khiến người tu định. Sau đó nói Tỳ-đàm khiến người tu trí tuệ.

Nghĩa Giới - Định - Tuệ thứ lớp như thế.

7. So sánh rộng hẹp:

Ba tạng đối với nhau không nói rộng hẹp. Nay đem tạng Tu-đa-la trong ba tạng đối với bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ kinh để nói rộng - hẹp.

1. Bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ có ba nghĩa: Tu-đa-la chung, Tu-

đa-la riêng và Tu-đa-la lược. Như ở trước đã giải thích đầy đủ. Trong ba nghĩa đó,

- Tu-đa-la chung rất rộng, bao gồm cả mười hai bộ kinh, trùm cả ba tạng.
- Tu-đa-la lược, rộng thứ hai. Mười hai bộ kinh và ba tạng đều có.
- Tu-đa-la riêng là nhắm vào tạng Tu-đa-la trong ba tạng, có cả nghĩa rộng và hẹp.

2. Tạng Tu-đa-la trong ba tạng gồm đủ mười hai bộ nên nói là rộng. Không gồm tạng Tỳ-ni và tạng A-tỳ-đàm nên nói là hẹp.

Bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ kinh không gồm mười một bộ khác nên gọi là Hẹp. Chung cả ba tạng nên nói là Rộng. Tuy không nhiếp đủ ba tạng, nhưng trong ba tạng đều có cả, vì đúng, sai khác nhau khó phân. Nay dùng bốn câu đối nhau để giải thích.

a. Tu-đa-la tạng cũng gọi là Tu-đa-la bộ, nghĩa là bộ Tu-đa-la trong tạng đầu.

b. Tu-đa-la tạng mà không được gọi là Tu-đa-la bộ, nghĩa là mười một bộ khác trong tạng đầu tiên.

c. Chẳng phải là Tu-đa-la tạng mà được gọi là Tu-đa-la bộ, nghĩa là Tu-đa-la trong Tỳ-ni và Tỳ-đàm.

d. Chẳng phải Tu-đa-la tạng mà cũng chẳng phải Tu-đa-la bộ. Nghĩa là mười một bộ khác trong Tỳ-ni và A-tỳ-đàm.

Nói sơ lược về nghĩa ba tạng như thế.

3. NGHĨA MƯỜI HAI BỘ KINH

Chia làm năm môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Thể tướng.
3. Phân biệt theo thời.
4. Thông - biệt.
5. Chung riêng.

1. Giải thích tên gọi :

Kinh là thí dụ để gọi pháp, Lời dạy của bậc Thánh có công năng xâu suốt các pháp như kinh (chỉ dọc) giữ vĩ (chỉ ngang) nên gọi là Kinh. Kinh phân biệt theo nghĩa có mười hai tên gọi. Mười hai tên gọi là: Tu-đa-la, Kỳ-dạ, Già-đà, v.v... cho đến cuối cùng là Ưu-bà-đề-xá.

- Tu-đa-la: Là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Tuyến (chỉ). Lời nói của

bậc Thánh có công năng quán thông các pháp như chỉ xâu hoa, nên gọi là Tuyến, đại khái gần giống với nghĩa chữ kinh ở trước.

- Kỳ-dạ: Hán dịch là Kệ trùng tụng. Dùng kệ tụng lại nghĩa của pháp được nói trong Tu-đa-la, nên gọi là Kỳ-dạ.
- Hòa-già-la-na: Hán dịch là Thọ-ký, nhân Tu hành, được quả gọi là Ký. Thánh chỉ dạy người nên gọi là truyền trao.
- Già-đà: Hán dịch là Kệ không trùng tụng, dùng thẳng lời kệ để nói lên các pháp nên gọi là Già-đà.
- Ưu-đà-na kinh: Hán dịch là Vô vấn tự thuyết. Chẳng do thưa hỏi mà tự nói, gọi là Kinh không hỏi tự nói.
- Ni-đà-na kinh: Hán dịch là kinh Nhân Duyên, mượn duyên việc hiện tại mà nói gọi là Kinh Nhân duyên.
- A-bá-đà-na kinh: Hán dịch là Thí dụ, như Bách dụ v.v... lập dụ để hiển pháp gọi là kinh Thí Dụ.
- Y-đế-việt-đa-già kinh: Hán dịch là Bổn sự, giảng nói việc xưa đã qua của người, nên nói là Bổn sự.
- Xà-đà-già kinh: Hán dịch là Bổn sinh, nói về quả báo đã qua của mình gọi là Bổn sinh.
- Tỳ-Phật-lược kinh: Hán dịch là Phương Quảng, Lý chính là phương, nghĩa đủ là Quảng. Dạy theo đề mục gọi là kinh Phương Quảng. Nếu theo Tiểu thừa thì gọi đúng là Phương, nói nhiều gọi là Quảng.
- A-phù-đà-đạt-ma: Hán dịch là kinh Vị-Tằng-Hữu, những chuyện như trâu đi khất thực (ôm bát), chó trắng nghe pháp, thân lượng của các vị trời, mặt đất rung chuyển v.v... xưa nay ít có gọi là Vị tằng hữu. nói những việc ít có này gọi là kinh Vị Tằng Hữu.
- Ưu-bà-đề-xá: Hán dịch là Luận Nghĩa, hỏi đáp giải thích về lý gọi là kinh Luận Nghĩa.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Thể tướng:

Rộng lược không nhất định.

Theo thể thì chỉ có một, không gì chẳng là âm thanh ngôn giáo, thể của ngôn giáo như trong chương Ba Tạng có phân biệt đầy đủ rộng rãi.

Về tướng thì chia hai: Văn xuôi và kệ tụng.

Đặt tên thì có ba: Tu-đa-la, Kỳ-già, Già-đà. Theo thể mà đặt tên gọi, nên giáo thể ấy là Tu-đa-la, Kỳ-già và già-đà.

Một bộ Phương Quảng theo lý đặt tên, Lý là phương quảng, theo đó mà gọi.

Tám bộ khác theo sự đặt tên, tùy những việc thọ ký, vô vấn v.v... mà đặt tên.

Định danh đã có bốn. Chế định đâu có khác mà lại chia ra hai môn?

Chế là chỗ nương để đặt tên. Định là định danh tướng, định thế nào?

Trong mười hai bộ kinh:

Bắt đầu là Tu-đa-la; Theo dụ mà có tên, vì lời của bậc Thánh có công năng xâu kết các pháp, gọi là sợi chỉ.

Kỳ-da, Già-đà lấy tướng làm tên.

Hợp thể và sự của 3 bộ Luận nghĩa, Thọ ký và Vô vấn tự thuyết. này gọi chung là thể. Nghĩa là sự. Thọ là thể, ký là sự. Tự thuyết là thể, vô vấn là sự. Trong tên chứa đựng điều này nên nói là "hợp cả thể và sự".

Sáu bộ khác theo sự đặt tên, Đại - Tiểu ẩn hiển chia làm mười hai. Trong Đại thừa chỉ có một Phương - Quảng. Tiểu thừa mười một. Hợp lại thành mười hai bộ. Nên Luận Địa Trì chép: "Mười hai bộ kinh, chỉ bộ Phương Quảng là tạng Bồ-tát, mười một bộ kia là tạng Thanh văn".

Kinh Niết-bàn cũng chép: "Mười hai bộ kinh, chỉ bộ Phương Quảng là Bồ-tát trì, còn mười một bộ kia là Nhị thừa trì", lý trên cũng đầy đủ như nhau. Vì sao? Vì là môn ẩn hiển, trong Đại thừa tuy có mười hai, nhưng đều là hiển lý Phương Quảng, theo chỗ nói đồng gọi là Phương Quảng. Trong Tiểu thừa cũng có mười hai. Nhưng trong Tiểu thừa, kinh Phương Quảng, lấy ngay lời rộng nên gọi là Phương Quảng, chẳng phải hiển lý rộng, ẩn nhập trong các bộ khác nên có mười hai.

Lại nữa, đại-tiểu, có-không làm rõ lẫn nhau, chia làm mười tám. Tiểu thừa có chín, Đại thừa cũng thế.

Chín bộ Tiểu thừa là trong mười hai bộ, trừ Thọ ký, Vô Vấn Tự Thuyết và Phương Quảng. Trong Tiểu thừa không nói nghĩa hạnh nhân thành Phật, nên không Thọ ký; Pháp cạn dễ hỏi nên không có kinh Vô Vấn Tự Thuyết; chữ hiển lý rộng nên không có Phương Quảng.

Chín bộ Đại thừa là trừ đi Nhân Duyên, Thí Dụ và Luận Nghĩa. Chúng sinh Đại thừa lợi căn dễ ngộ, không cần Nhân Duyên, Thí Dụ và Luận Nghĩa mới ngộ giải, nên không có ba bộ này, chỉ có chín bộ kia.

Nếu nói theo nghĩa đầy đủ của Đại thừa và Tiểu thừa, thì mỗi thừa có đủ mười hai bộ,gồmlại có hai mươi bốn bộ, rộng thì vô lượng.

Thể tướng như vậy.

3. Phân biệt theo thời:

Mười hai bộ:

- Bổn sinh và Bổn Sự chỉ nói về quá khứ.
- Một môn Thọ Ký chỉ nói vị lai.
- Một bộ Phương Quảng, nói về lý, thì không lệ thuộc vào ba đời, vì lý bình đẳng. Nếu nói về biệt thì chung cả ba đời.
- Còn tám bộ kia vì chỉ nói một hướng nên chung cả ba đời.

4. Thông biệt:

Trong mười hai bộ kinh, Tu-đa-la có ba nghĩa:

1. Tổng Tu-đa-la: bao trùm cả mười hai bộ.
2. Thông Tu-đa-la: khắp trong mười hai bộ kinh, trong mười hai bộ kinh nêu sơ lược tất cả, gọi chung là Tu-đa-la.
3. Biệt Tu-da-la: Theo tổng 12 bộ trên, chia ra mười một. Phần còn lại không xếp vào mười một bộ kia thì xếp vào Tu-đa-la, gọi là Biệt.

Biệt Tu-đa-la so với mười một bộ kia thì có thông, có biệt.

a. Theo hai bộ Kỳ Dạ, Già Đà đối với biệt Tu-đa-la và đối với các bộ khác để nói về sự thông, biệt: So sánh ba bộ này hoàn toàn là biệt, không có lý thông nhau. Còn với chín bộ khác, nghĩa có thông - biệt.

Đem thông mà nói thì Trường hàng, Trực thuyết trong các bộ khác, đều nhiếu thuộc Tu-đa-la. Nếu chia riêng ra thì chỉ lấy nói thẳng về các pháp ấm, giới, các nhập, mười hai Nhân duyên, bốn đế là Tu-đa-la.

Trong chín bộ khác, thì Trường hàng, Trực thuyết đều nhiếp thuộc chín bộ ấy. Kỳ-dạ cũng vậy. Nói chung trong chín bộ khác có kệ Trùng Tụng, tất cả đều thuộc Kỳ-dạ. Nếu chia ra thì chỉ lấy Trùng tụng, pháp được nói riêng trong Tu-đa-la chính là Kỳ-dạ. Trong chín bộ khác, kệ Trùng Tụng đều thuộc chín bộ.

Già-đà cũng vậy, chỉ khác là kệ tụng thôi.

b. So sánh ba bộ Thọ Ký, Bổn Sự, Bổn Sinh với sáu bộ khác nói về sự thông - biệt:

So sánh ba bộ này đều là biệt, vì thời gian khác nên có tự và tha khác nhau. Nếu nhìn về sáu bộ khác, nghĩa có thông, biệt.

nói về thông thì phần Thọ Ký có đủ trong sáu bộ khác. Nếu chia riêng ra thì trong Thọ Ký tuy có các việc Nhân Duyên, Thí Dụ, nhưng đều thành Thọ Ký, chẳng có nghĩa khác.

Vừa rồi, lúc nói thông, phần Thọ Ký có đủ trong sáu bộ khác. Vì sao đủ được?

Vì mượn duyên sự việc hiện tại Thọ Ký cho người tức là Nhân

Duyên, dùng thí dụ người kia vị lai sẽ được, tức là Thí Dụ; không hỏi tự nói tức là Tự Trần; nêu lên lý người kia vị lai sẽ chứng, tức là Phương Quảng; Nói các thần thông người ấy vị lai sẽ được, là Vị Tằng Hữu; hỏi đáp giải thích về việc vị lai tức là Luận Nghĩa, đầy đủ như thế.

Phần so sánh Thọ Ký với các bộ khác, thông - biệt đã rõ ràng, so sánh Bổn Sinh với các bộ khác, thông biệt như vậy.

Lấy thông mà nói, phần Bổn Sinh có đủ trong sáu bộ khác, tướng đủ thế nào?

Cũng như Thọ Ký trên, nghĩa có thể tự biết chỉ có khác thời.

Nếu dùng biệt để phân, thì trong Bổn Sinh tuy có nghĩa khác, mà đều thành Bổn Sinh, chẳng có nghĩa khác.

Bổn Sự so sánh với bộ khác, thông - biệt đều vậy, chỉ có tự- tha là khác.

c. So sánh hai bộ Vô Vấn và Luận Nghĩa với bốn bộ khác để nói về sự thông, biệt:

1. Hai bộ Vô Vấn và Luận Nghĩa đối nhau thì toàn là biệt, không có lý tương thông, vì sao vậy?

Kinh Luận nghĩa là nhân có người hỏi mà đáp. Còn kinh Vô Vấn, thì không do hỏi, cho nên không thông với 4 bộ khác.

2. So sánh với bốn bộ khác thì nghĩa có thông, biệt.

Lấy thông mà nói, thì trong Vô Vấn có Nhân Duyên, Thí dụ, Phương Quảng và Vị Tằng Hữu. Trong Luận Nghĩa cũng có đủ bốn bộ này. Theo sai biệt mà chia thì trong Vô Vấn dù có nghĩa khác cũng thành Vô Vấn, không thành nghĩa khác. Trong phần luận Nghĩa, biệt cũng đồng như vậy.

d. Đem hai bộ Phương Quảng và Vị Tằng Hữu đối nhau đồng thời so sánh với hai bộ Nhân Duyên, Thí Dụ để nói sự thông, biệt:

Giữa so sánh hai bộ Phương Quảng và Vị Tằng Hữu thì toàn là biệt, vì sự lý khác nhau. So sánh với hai bộ kia có thông, có biệt.

Theo thông mà nói thì trong hai bộ Phương Quảng và Vị Tằng Hữu đều có nghĩa Nhân Duyên, Thí Dụ. Mượn duyên của việc hiện tại mà nói Phương Quảng, hoặc thuyết Vị Tằng Hữu, tức là Nhân Duyên. Nhờ thí dụ để dẫn lý Phương Quảng kia hay sự chưa từng có, tức là kinh Thí Dụ. Nếu riêng chia ra thì trong Phương Quảng tuy có nghĩa Nhân Duyên, Thí dụ nhưng thuộc về Phương Quảng. Trong Vị Tằng Hữu, Nhân Duyên, Thí dụ thuộc Vị Tằng Hữu. Ngoài ra, nếu có dùng nhân duyên, thí dụ nói năng để hiển bày tất cả các pháp tướng về ấm, giới, nhập v.v... đều thuộc về kinh Nhân Duyên, Thí Dụ.

e. Kế đến, hai bộ Nhân Duyên, Thí Dụ đối nhau để nói về nghĩa thông, biệt: Hai bộ này so sánh với nghĩa có thông, biệt. Lấy thông mà nói, ở trong Nhân Duyên cũng có thí dụ, nên trong Niết-bàn (1) Phẩm Thánh hạnh thứ 14; Phẩm Phạm Hạnh thứ 15; và phẩm Sư Tử Hống thứ 29 bản Bắc giải nghĩa Nhân Duyên: "Chớ khinh điều ác nhỏ mà cho là không hại, giọt nước tuy bé mà dần dần đầy bình lớn" tức là thí dụ, thành kinh Nhân Duyên.

Trong kinh Thí dụ cũng có Nhân Duyên, như nhân sự tướng hiện tại làm duyên mà nói Thí dụ là kinh Nhân Duyên trong Thí Dụ. Nếu biệt phân thì trong Nhân Duyên dù có Thí dụ cũng thuộc về Nhân duyên; trong Thí Dụ dù có Nhân Duyên cũng thuộc về Thí Dụ. Như Phật chế giới nhân ở việc Tỳ-kheo phạm lỗi, nghĩa nhân duyên để nói mạnh, mượn để lập dụ, thì thuộc về Nhân Duyên.

Kinh Bách Dụ... vì khiến chúng sinh nhờ dụ mà biết pháp, dù nhân việc hiện tại mà nói thí dụ, nên thí dụ để hiển pháp mạnh thì thuộc kinh Thí Dụ.

5. Chung - riêng:

Trong pháp Tiểu thừa, trước hết Tu-đa-la cũng có chung và riêng. Gồm cả mười hai bộ đều thuộc về Tu-đa-la, cho nên gọi là Chung. Trong ấy theo nghĩa mà chia ra mười một bộ, những thứ không xếp vào (mười một bộ này) thì thuộc Tu-đa-la, cho nên gọi là Riêng. Mười một bộ kia cũng toàn là Riêng.

So sánh bộ Tu-đa-la trong pháp Đại thừa, với mười một bộ kia, nghĩa đồng với phần giải thích ở trước. So sánh bộ Phương Quảng với các bộ khác, cũng có chung cũng có riêng. Thâu hết mười hai bộ thành một bộ Phương Quảng. Cho nên gọi là chung. Ở đó mở ra mười một bộ khác, những thứ không xếp vào thì thuộc về bộ Phương Quảng, cho nên gọi là Riêng. Mười một bộ kia cũng toàn là Riêng.

Hỏi: Nếu Tu-đa-la gồm nhiếp các bộ khác, khiến Tu-đa-la và các bộ khác hợp thành mười hai. Vậy kinh Niết-bàn chia ra bốn tướng, sao không hợp chung, riêng lại thành năm tướng?

Những câu hỏi như thế, pháp môn không chỉ có một lối giải thích. Cùng loại cũng không hại chi, nhưng trong kinh luận nêu pháp chẳng đồng, không thể một loại, có sáu pháp chẳng đồng.

1. Chỉ cho môn chung: như nói Nhất thừa, Nhất thật đế, nhiếp hết 3 thừa làm nhất thừa, gom nhị đế thành nhất thật đế, nên gọi là chung.

2. Chỉ cho môn riêng: Như ấm, giới, nhập, mười hai nhân duyên,

bốn chân đế.

3. Tổng - biệt thông môn: Như sáu độ v.v... như Đại phẩm nói sáu ba-la-mật. Mỗi thứ đều làm chủ, thu năm độ kia, nên gọi chung là tổng. Chia tướng mỗi độ khác nhau, nên đều gọi là biệt. Nghĩa chung riêng, độ nào cũng có, cho nên gọi là Tổng biệt thông môn. Hạnh đức Đại thừa phần nhiều đều đồng như vậy.

4. Tổng - biệt dị môn: Như trong kinh nói: "Phật tánh chúng sinh, chẳng phải tức sáu pháp, chẳng phải khác sáu pháp".

Sáu pháp là năm ấm và ngã, ngã chỉ cho tổng, năm ấm chỉ cho biệt. Lại như ba đế, nhất thật đế là Tổng, nhị đế chỉ là biệt, Tổng biệt không thông nên gọi là dị tướng, tất cả như thế.

5. Vừa tổng vừa biệt và toàn là biệt môn: Như mười lực, năm nhãn, sáu thông, ba tụ giới v.v...

a. Ở trong mười lực: Thị xứ, phi xứ vừa tổng vừa biệt, chín lực kia chỉ cho biệt.

b. Trong năm nhãn: Một loại Phật nhãn vừa tổng vừa biệt, bốn nhãn kia chỉ có biệt. Lúc thành Phật, thu hết bốn nhãn kia đều gọi là Phật nhãn, gọi đó là tổng. Chia ra bốn nhãn khác chỉ giữ cái thấy thật là Phật nhãn, gọi đó là biệt.

c. Trong sáu thông: Một loại thần thông vừa tổng vừa biệt, năm loại kia chỉ có biệt.

d. Trong ba tụ giới: Luật nghi giới vừa tổng vừa biệt, hai giới kia chỉ có biệt.

Trong những môn này, đều có nghĩa này, cho nên gọi là vừa tổng vừa biệt và toàn là biệt, tất cả như thế.

6. Chẳng phải môn tổng biệt: Bỏ lời, quên đối đãi để nói về đạo lý, Lý chẳng phải Tổng - Biệt, thể chẳng phải giả hợp, cho nên chẳng phải tổng; lại chẳng có chỗ thành, cho nên chẳng phải biệt. Nói như trên, bốn tướng trong kinh Niết-bàn đều chỉ cho Biệt môn thứ hai. Nay nói mười hai bộ kinh này là môn thứ năm vừa tổng vừa biệt và toàn là biệt. Pháp môn chẳng đồng, khác nhau như thế, đâu thể một loại.

Hỏi: Nếu bộ Tu-đa-la trong mười hai bộ vừa tổng vừa biệt, tạng Tu-đa-la trong ba tạng có được như thế chăng?

Giải thích: Cũng được. Tất cả Thánh giáo đều nhiếp vào một Tu-đa-la. Trong đó khai ra mười hai bộ kinh. Bộ Tu-đa-la vừa tổng vừa biệt, lại tức Tổng Tu-đa-la này chia làm ba tạng. Cho nên được nói là tạng Tu-đa-la vừa tổng vừa biệt, hai tạng kia chỉ có biệt.

Nói sơ về Mười hai bộ kinh như thế.

II. PHẦN PHÁP NGHĨA Chia ra hai mươi bốn môn.

Quyển này có sáu môn:

1. Nghĩa Phật tánh
2. Nghĩa giả danh
3. Nghĩa nhập môn bất nhị
4. Nghĩa hai đế
5. Nghĩa hai vô ngã
6. Nghĩa Như Pháp tánh- thật tế .

1. NGHĨA PHẬT TÁNH

- Phân năm môn khác nhau:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về thể.

3- Phân biệt nghĩa có - không, trong - ngoài, ba đời, đương hiện.

4- Nói về nghĩa nhân.

5- Nói về tánh.

1. Giải thích tên gọi:

Phật là tiếng Ấn Độ, Hán dịch là Giác, bỏ Vọng hợp Chân, ngộ thật gọi là Giác. Nêu tánh của cây Bồ-đề (Phật thọ), nên nói là Phật.

- Tánh có bốn nghĩa:

1. Hạt giống, nhân, gốc.

Hạt giống là chúng sinh từ Như Lai tạng tánh chân thật sinh ra đại giác làm gốc cho Phật, gọi là hạt giống. Hạt giống cũng được gọi là nhân. Nên kinh nói rằng: "Thế nào gọi là Tánh? Tánh là hạt giống Trung đạo Vô thượng Bồ-đề ".

Trong luận Đại Trí cũng nói: "Tánh gọi là gốc để phân loại, như trong đá vàng có tánh vàng, đá trắng có tánh bạc. Tất cả chúng sinh có tánh Niết-bàn". Văn ấy đã rõ ràng.

2. Nghĩa của thể gọi là Tánh.

Thể có bốn:

a. Tự thể của nhân Phật gọi là Phật tánh tức là thức tâm chân thật.

b. Tự thể của Phật quả gọi là Phật tánh, nghĩa là Pháp thân.

c. Chung cả nhân Phật và quả Phật đều đồng một tánh giác gọi là Phật tánh. Như ở thế gian, nhân lúa và quả của lúa đồng một tánh lúa. Như thế nên biết tánh này chẳng khác với nhân quả, nhân quả hằng khác nhau, nhưng tánh thể chẳng khác.

Ba nghĩa trên đây là tánh "năng tri" thuộc về chúng sinh, không thuộc vật vô tình.

d. Nói chung tự thể của các pháp, nên gọi là Tánh, Tánh này chỉ là chỗ cùng tột của chư Phật. Đứng về Phật để nói về thể tánh của các pháp, nên nói là Phật tánh.

Một nghĩa sau này, là tánh "sở tri", chung cả trong lẫn ngoài.

Cả bốn điều là theo nghĩa của thể gọi là Tánh.

3. Không đổi gọi là tánh.

Không đổi có bốn:

a. Thể của nhân không đổi, gọi là Tánh. Chẳng phải nói nhân này thường còn, không trở thành quả mà nói là không đổi, ở đây là lúc nhân không thể tùy duyên màtrái lại chẳng phải nhân, nên gọi chẳng phải đổi. Nên kinh (2) Kinh Niết-bàn quyển 7, phẩm Như Lai tánh thứ 7, bản Bắc chép: "Nếu giết chúng sinh mà dứt mất Phật tánh, thì không có việc đó". Lại nói rằng: "Nhân không đổi là lúc đắc quả, tên nhân tuy đổi mà thể của nhân không mất. Thể của nhân tức là Như Lai Tạng, tánh hiển là Pháp thân, thể không thay đổi; chẳng phải như hữu vi, được quả thì nhân mất, lấy thể mà nói, nên gọi là Không đổi".

b. Thể của quả không đổi, gọi là Tánh. Hễ được rồi thì thường như thế, chẳng thể phá hoại.

c. Chung cho tự thể nhân quả không đổi gọi là Tánh. Như nhân quả của lúa, tánh lúa không đổi. Vì không đổi nên trồng lúa được lúa, không được vật khác, tất cả như thế, Phật tánh cũng vậy, nhân Phật, quả Phật, tánh không đổi nên rốt cuộc chúng sinh đều sẽ thành Phật, không thành pháp khác. Kinh nói yếu chỉ Phật tánh chính là ở đây.

d. Nói chúng thật thể các pháp không đổi gọi là tánh. Tuy có các duyên trong, ngoài, nhiễm, tịnh khác nhau, nhưng thật tánh bình đẳng lặng trong một vị nên gọi là không đổi.

Đây là nghĩa thứ ba: Không đổi gọi là tánh.

4. Tánh khác gọi là Tánh:

Tánh khác có bốn:

a. Nói tánh của nhân khác với tánh củaquả.

b. Nói tánh của quả khác với tánh của nhân.

c. Nói chúng thể tánh nhân quả khác với loài vô tình.

Kinh (3) Kinh Niết-bàn, bản Bắc, phẩm Ca-diếp thứ 36 chép: "Vì tất cả cỏ, cây, đá... không phải Phật tánh mà nói Phật tánh".

d. Theo lý của tất cả các pháp, thật khác với pháp tình, tưởng, hư vọng, gọi là Tánh. Nên kinh nói rằng: "Như Lai Tạng chẳng phải ngã,

chẳng phải chúng sinh, chẳng phải thọ mạng, chẳng phải nhân". Lại kinh nói: "Phật tánh tuy trụ trong ấm, giới, nhập mà thật chẳng đồng với ấm, giới, nhập". Dùng đây để phân biệt nên gọi là Tánh.

Nghĩa của tên gọi Phật tánh, xét sơ như thế.

2. Nói về thể trạng của tánh:

Nhưng Phật tánh là một môn của pháp giới môn, môn tuy khác nhưng diệu chỉ dung chứa rỗng rang. Nghĩa không đâu chẳng có, vì trùm khắp tất cả nên không có duyên nào chẳng phải tánh. Vì không có duyên nào chẳng phải tánh nên khó nói nhất định. Cho nên trong kinh Niết-bàn hoặc cho sinh tử là Phật tánh; hoặc cho Niết-bàn là Phật tánh; hoặc cho là nhân; hoặc cho là quả; hoặc nói chẳng phải nhân chẳng phải quả; hoặc nói là không; hoặc nói là có; hoặc lại nói là chẳng phải không chẳng phải có; hoặc nói là một hoặc nói là khác; hoặc nói là chẳng phải một chẳng phải khác; hoặc nói là hữu hoặc nói là vô; hoặc lại nói phi hữu phi vô; hoặc nói ở trong; hoặc nói ở ngoài; hoặc nói chẳng phải trong chẳng phải ngoài; hoặc nói là đương lai; hoặc nói là hiện tại; hoặc nói chẳng phải vị lai chẳng phải hiện tại; hoặc nói sắc tâm cho là Phật tánh; hoặc nói chẳng phải; hoặc nói tất cả thiện ác, vô ký cho là Phật tánh; hoặc lại nói không phải. Tất cả như thế đều là Phật, tuy lại nói khác mà cũng đều vào trong một môn tánh. Nghĩa của tánh đã thế, chấp nhất định là đúng là sai, đều mất chỉ thú Kinh (4) Kinh Niết-bàn, bản Bắc, phẩm 32, bản Nam phẩm 30 nói ví dụ "rờ voi", lỗi là ở chỗ này.

Các pháp như thế, làm sao gọi là Tánh được? Vì nghĩa của tánh đã nói đủ ở môn đầu. Bởi các pháp đều là tánh, giảng giải, biện luận khác nhau, rộng lược khó định, hoặc lập là một, cho đến nhiều.

- Nói một là tuy duyên nhiễm tịnh khác nhau, mà tánh chỉ một vị lặng lẽ như hư không nên nói là một.

- Hoặc chia làm hai: Hai có bốn môn:

1. Theo duyên chia làm hai: Duyên có nhiễm - tịnh. Nhiễm là sinh tử, tịnh là Niết-bàn. Sinh - Tử, Niết-bàn thể đều là tánh, trong kinh Niết-bàn, Bồ-tát Sư Tử Hống hỏi về Phật tánh. Như Lai khen rằng: "Bồ-tát Sư Tử có hai thứ trang nghiêm, có thể hỏi một, hai. Phật có hai thứ trang nghiêm, có thể đáp một, hai. Một là Niết-bàn, hai là sinh tử".

2. Thể dụng chia làm hai:

a. Bỏ duyên nói tánh, tánh thường một vị, là thể.

b. Theo duyên nói về tánh, tánh có tịnh uế, là dụng.

3. Năng sở chia làm hai:

a. Tánh năng tri.

b. Tánh sở tri.

a. Tánh năng tri là thức tâm chân thật. Đem tâm tánh hiểu biết chân thật này hợp với Vô minh liền khởi vọng biết. Xa lìa vô minh, tức là chánh trí. Giống như người đời đem tâm có nghiệp báo, tánh hiểu biết hợp với khí hôn ám liền khởi cái biết mộng mị, xa lìa khí tối tăm tức là khởi. Nếu người không có chân tâm tánh giác biết thì không hề có vọng tri, cũng không có chánh tri, như cỏ cây v.v... Không có trí tánh nên không có Mộng tri, cũng không có ngộ tri. Tánh năng tri này thuộc về chúng sinh, chẳng chung với loài vô tình. Nên Kinh (5) Kinh Niết-bàn, phẩm Ca-diếp 36, bản Bắc thứ 36) chép rằng: "Vì không có Phật tánh mà nói về Phật tánh. Không Phật tánh nghĩa là tất cả tường, vách, ngói, đá". Lại Kinh (6) Kinh Niết-bàn, phẩm 27) cũng nói rằng: "Hễ có tâm thì đều có Phật tánh". Những thứ này đều là tánh năng tri.

b. Tánh sở tri là như Pháp Tánh, Thực Tế, Thật Tướng, Pháp giới, Pháp tính, Đệ Nhất Nghĩa Không, Nhất thật đế v.v... Như trong kinh nói Đệ nhất nghĩa không là Phật tánh. Hoặc nói Trung đạo là Phật tánh. Những lời như thế nên biết đều là tánh sở tri. Tánh sở tri này bao gồm cả trong và ngoài. Nên kinh nói rằng: "Phật tánh như hư không, khắp tất cả chỗ".

4. Đối quả chia làm hai:

a. Pháp Phật tánh

b. Báo Phật tánh

a. Pháp Phật tánh là pháp thể sẵn có cùng với Pháp và Phật thể kia không thêm bớt, chỉ có ẩn hiển, tịnh uế là khác. Như thể của vàng trong quặng và vàng lúc ra khỏi quặng không nhiều, không ít; cũng như thể của nước lúc đóng băng và lúc tan chảy không thêm không bớt.

b. Báo Phật tánh là vốn không có pháp thể, chỉ ở trong chân thức tâm thứ tám có nghĩa phương tiện có thể sinh. Như nghĩa của vàng có thể chế ra đồ dùng, chẳng phải đã có đồ dùng ở hiện tại. Như trong hạt giống chưa có thể của cây, chỉ có thể phương tiện để sinh. Nếu không có tánh sinh, thì tuy dùng vô lượng trăm ngàn cách, Phật cũng không thể sinh. Như trong hạt giống bị cháy, cây không thể mọc. Như kinh Thắng-man nói: "Trong Như Lai Tạng đủ tất cả Phật pháp nhiều hơn số cát sông Hằng". Kinh Như Lai Tạng chép: Trong chúng sinh đầy đủ tất cả hạt giống công đức của Như Lai. Luận Mã Minh nói: từ xưa đến nay, đầy đủ tất cả pháp của tính công đức. Kinh Pháp Hoa nói trong tâm của tất cả chúng sinh nhiều như hạt bụi, có đủ trí vô sư, trí vô ngại, trí rộng

lớn v.v... Nên biết đều là tánh của Pháp Phật. Như kinh Niết-bàn nói: Trong thân chúng sinh chưa có thể của đức, như trong hạt giống chưa có thể của cây; trong ống sáo chưa có thể của tiếng. Những lời như thế nên biết đều là tánh của Báo Phật.

Hỏi: Vừa rồi nói tánh của Pháp Phật có sẵn pháp thể, tướng ấy thế nào?

- Như tâm vọng tưởng, tuy chưa gặp duyên, hiện khởi phiền não. Thể là tánh tất cả các phiền não nhiều hơn số cát sông Hằng. Chân tâm như thế, tuy chưa theo duyên hiện hành các đức, thể là tánh đức của tất cả Tam-muội, trí tuệ, thần thông, giải thoát Đà-la-ni v.v... là tánh của các đức đồng thể theo duyên mà nhóm, chẳng li, chẳng tức, chẳng khác, chẳng thoát, hai tướng như thế.

- Hoặc chia làm ba. Ba có bốn môn:

1. Theo duyên, chia làm ba. Như kinh Niết-bàn chép: Một là năm ấm bất thiện, hai là năm ấm thiện, ba là năm ấm Phật quả.

Năm ấm bất thiện là Phật tánh tập thành năm ấm của ngoại đạo, phàm phu. Ấm tức là tánh như băng là nước. Nên kinh nói rằng: Hai pháp sinh tử là Như Lai Tạng.

Thiện ấm là Phật tánh tập thành năm ấm vô lậu của bậc thánh Ba thừa. Ấm tức là tánh.

Quả ấm là Phật tánh tập thành năm ấm Phật quả. Ấm tức là tánh, như nước nóng là nước, vòng xuyến là vàng.

2. Theo duyên, theo thật, chia làm ba loại:

+ Tánh nhiễm

+ Tánh tịnh

+ Tánh không phải nhiễm - tịnh.

Tánh ở trong sinh tử gọi là tánh Nhiễm, tánh ở trong Niết-bàn gọi là tánh Tịnh. Hai tánh này tùy theo duyên theo thật để nói tánh thì ngoài tánh không có duyên, có thể tùy biến động mà bất biến, xưa nay một vị, cho nên gọi là Tánh không nhiễm - tịnh.

3. Thể, tướng và dụng, chia làm ba. Như Mã Minh nói:

+ Thể đại, là tánh Chân Như.

+ Tướng đại, là trong Chân Như có đủ pháp của tánh công đức nhiều hơn số cát sông Hằng.

+ Dụng đại, là trong chân tâm có đủ dụng khởi pháp giới nhiễm - tịnh.

Ba điều này như trong chương Tám Thức ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

4. Đối với quả mà luận thành ba:

+ Pháp Phật tánh
+ Báo Phật tánh
+ Ứng Phật tánh

Nghĩa của hai tánh Pháp và Báo như trước đã giải thích, còn Ứng Phật tánh. Ứng Phật có hai: Một là Pháp Ứng vì được năng lực hiện hóa pháp môn, nên phổ môn đều hiện. Hai là Báo Ứng, vốn do năng lực đại bi đại nguyện nên tùy vật thị hiện khác nhau. Tính của pháp ứng vốn có pháp thể trong Như Lai tạng "duyên khởi pháp môn" chính là thể này. Tánh của Báo ứng vốn không có pháp thể, chỉ có nghĩa phương tiện để sinh.

- Hoặc nói là bốn, như kinh Niết-bàn (7) Phẩm Ca-diếp thứ 35) nói:

Người Xiển-đề có, người Thiện căn không.
Người Thiện căn có, người Xiển-đề không.
Cả hai đều có
Cả hai đều không.
Nghĩa này thế nào?
Phật tánh có bốn:
1- Năm ấm Bất thiện.
2- Năm ấm Thiện.
3- Phật quả ấm.
4- Lý tánh

Ba nghĩa trước tùy dụng mà chia. Một nghĩa sau là theo thật.

1. Năm ấm Bất thiện là năm ấm của phàm phu, do chân và vọng nhóm họp.

Nếu chỉ có chân như thì ấm chẳng sinh; chỉ có vọng, thì không thành. Chân vọng hòa hợp mới có ấm sinh, thuộc về ấm theo vọng, chỉ do vọng tâm tạo tác. Như trong mộng, thân tối tăm, là do tâm mộng tạo tác; như sóng do gió tạo. Nếu thuộc về ấm theo chân thì đều do chân tâm tạo. Như thân trong mộng đều do báo tâm tạo. Như sóng do nước làm ra. Theo bên nghĩa chân nói là Phật tánh. Tương tự như nghĩa "Hai pháp sinh tử là Như Lai tạng" trong kinh Thắng-man.

2. Năm ấm Thiện là thân trên nhân Địa (từ Sơ địa trở lên). Nói chung thì trước Sơ địa cũng có ấm này, do chân tâm duyên tu hợp thành; Nhiếp ấm theo duyên do duyên tu tạo, như đồ trang sức tạo theo hình dáng; Nhiếp thuộc ấm theo chân do chân tâm tạo, như đồ trang sức được làm từ vàng ròng. Đứng về nghĩa "chân tác" thì nói là Phật tánh.

3. Ấm quả Phật là đức của Phật quả đại khái tương tự như thiện ấm ở trước, chỉ khác viên mãn hay không viên mãn.

4. Lý tánh là bỏ duyên để nói về thật, chỗ của thật thì không duyên. Vì không duyên nên chân và thể một vị, chẳng phải nhân, chẳng phải quả, là một lí với tánh không nhân quả trong Niết-bàn.

Điều 1: Ấm bất thiện: Người Nhất Xiển đề có, người căn không ấm Bất thiện.

Điều 2: Thiện ấm, người thiện căn có, người nhất-xiển-đề không.

Điều 3: Quả ấm, cả hai đều không. Điều 4: Lý tánh, cả hai đều có.

Nói chung thì ba người đều có, vì Phật cũng có. Bốn loại như thế.

Hoặc trong kinh lại nói tánh làm bốn:

1- Tánh nhân.

2- Tánh quả.

3- Tánh nhân quả.

4- Tánh không phải nhân quả.

1. Tánh nhân là mười hai nhân duyên sinh tử năng làm nhân duyên cho Bồ-đề nên gọi là Phật tánh. Cho nên kinh nói: Ví như hồ cô (nấm) làm nhân duyên cho bệnh nóng; nên gọi là bệnh nhiệt, nhân duyên cũng vậy.

Hỏi: Nhân duyên là pháp hư vọng, làm sao có thể làm nhân cho Bồ-đề?

- Vì mười hai duyên khởi sinh tử kia do vọng tình y gá vào Chân Như mà lập, nên kinh nói rằng: “Mười hai nhân duyên đều y theo tâm chân thật Đệ nhất nghĩa”.

Nói theo vọng thì tuy là hư cấu, y cứ theo chân để tóm thâu thì không có gì chẳng thực; cùng tận duyên, ngộ được thật liền thành Đại giác. Cho nên nhân duyên có thể làm nhân thành Phật, nên kinh nói rằng: “Nhân là mười hai nhân duyên”.

2. Quả tánh là Đại Niết-bàn Như Lai tạng tánh. Thể tuy tịnh, theo duyên nên nói là nhiễm, lúc nhiễm là nhân. Lại theo đối trị, dứt nhiễm là tịnh. Tướng tịnh mới hiện nói đó là quả, quả đức vắng lặng gọi là Niết-bàn. Nên kinh nói rằng: “Quả là vô thượng Đại Bát Niết-bàn.

3. Tánh nhân quả là trí quán sát mười hai nhân duyên, chưa viên mãn là nhân, viên mãn là quả, đây là phương tiện có tạo hạnh đức. Nên kinh nói rằng: “Là nhân là quả như pháp do mười hai duyên sinh”.

4. Không phải nhân quả là pháp tánh như thật, nhưng chung cả nhiễm tịnh mà chẳng phải nhân quả. Nên kinh nói rằng: "Không phải nhân, không phải quả, gọi là Phật tánh". Bỏ duyên bàn thật, đứng về thể mà chỉ.

- Lại như trong kinh nói tánh là năm, như Niết-bàn (8) Phẩm 26) nói:

1 - Tánh Nhân

2 - Tánh Nhân nhân

3 - Tánh Quả

4 - Tánh Quả quả

5 - Tánh không phải nhân quả

1. Tánh Nhân là mười hai nhân duyên có khả năng làm bổn nhân cho Niết-bàn.

Hỏi: Nhân duyên là pháp sinh tử làm sao làm nhân cho Niết-bàn được?

Giải thích: Nhân duyên chân vọng tích tập thành, thuộc duyên theo vọng do vọng tâm làm, luống dối không pháp chẳng gọi là Phật tánh. Nhiếp thuộc duyên theo thật đều là chân tâm tạo, nên Địa kinh nói: Mười hai nhân duyên đều do chân tâm tạo ra, vì do chân tạo ra nên cuối cùng được thật, gọi là Niết-bàn, nên làm nhân được. Vì là Nhân nên gọi Tánh, nghĩa như trước đã giải thích.

2. Tánh Nhân nhân là đạo Bồ-tát, Đạo khởi lên từ mười hai duyên sinh. Từ nhân khởi nhân nên nói là Nhân nhân. Nhưng ở đây nói chung Chứng và Giáo cả hai cùng hành cho là nhân nhân, chẳng phải riêng Giáo hành.

3. Tánh Quả là Đại Bồ-đề.

4. Tánh Quả quả là Đại Niết-bàn, quả trước là Phương tiện Bồ-đề có tạo tác. Còn quả này là tánh tịnh Niết-bàn, là quả vô tác. Nói chung Tánh tịnh và Phương tiện đều là Bồ-đề, đều là Niết-bàn mà chia làm hai môn, khác tên mà nói chung. Hai quả này tùy đồng thời mà tùy nghĩa chia ra, dùng Bồ-đề này để hiển rõ Niết-bàn kia. Bồ-đề là năng - hiển, là nhân; Niết-bàn là sở - hiển, là quả. Nhưng Bồ-đề kia nhìn lại nhân trước, đã được gọi là quả, Niết-bàn là quả của quả gia, nên gọi là quả quả.

Vì sao lý nhân duyên trong nhân nói đơn là nhân; mà hạnh đức sinh ra gọi là nhân nhân? Cho đến Phương tiện Bồ-đề trong quả, gọi là đơn quả, mà thể của Tánh tịnh gọi là quả quả?

Vì trong nhân kia, khi mới tu Phương tiện, nương lý khởi hạnh, cho

nên gốc lý gọi ngay là nhân; hạnh là nhân nhân. Quả thì y cứ chỗ rốt cùng, nhiếp đức về thể, đức gọi là quả, thể gọi là quả quả. Nhưng gọi Phương tiện Bồ-đề trong quả là quả, Tánh tịnh Niết-bàn là quả quả.

Vì sao hai hành Chứng và Giáo trong nhân, chung làm nhân nhân? Vì dùng quả để nói nhân. Giáo hành trong nhân nên gọi là Nhân, chứng là nhân nhân. Nhưng trong nhân kia, vị trí so le, nghĩa trước, sau khác nhau. Sinh tử tức phàm phu, theo gốc nói nhân. Trong đạo Thánh, thì chứng và giáo tuy khác nhưng đồng nương theo trước mà phát khởi, chỉ gọi là nhân nhân. Quả không có trước sau, nên theo đồng thời, thể đức chia hai, tùy nghĩa hai bên ẩn hiển mà nói.

5. Tánh không phải nhân quả, giải thích không khác trước.

Lại theo thí dụ về sữa, lạc, v.v... kinh Niết-bàn trong chia tánh làm sáu. Tướng dụ thế nào?

1 - Sữa có lẫn máu

2 - Sữa hết máu

3 - Lạc

4 - Bơ sống

5 - Bơ chín

6 - Đề hồ

Dùng đây để so sánh tánh có sáu khác nhau. Có bốn môn phân biệt:

1. Theo phẩm Ca-diếp:

+ Phật tánh phàm phu như sữa có lẫn máu.

+ Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm đoạn phiền não nhỏ nhiệm, có Phật tánh như sữa hết máu.

+ Ở A-na-hàm, Phật tánh như lạc.

+ Phật tánh La-hán giống như bơ sống.

+ Phật tánh của Duyên giác, Bồ-tát như bơ chín.

+ Phật tánh của Phật như Đề-hồ.

2. Theo phẩm Như Lai tánh:

+ Phật tánh của phàm phu như sữa có lẫn máu.

+ Phật tánh của Thanh văn như sữa hết lẫn máu.

+ Phật tánh của Duyên giác như lạc.

+ Phật tánh của Bồ-tát như bơ sống, bơ chín: Từ Thất địa trở xuống giống như bơ sống. Bát địa trở lên tợ như bơ chín.

+ Phật tánh của Phật như Đề hồ.

3. Theo thuyết thường:

+ Phàm phu, Nhị thừa cho đến người theo đường thiện của Đại

- Thừa, có Phật tánh như sữa lẫn máu.

+ Chủng tánh, Giải hạnh có Phật tánh như sữa hết lẫn máu.

+ Hàng Sơ địa có Phật tánh như lạc.

+ Từ Nhị địa đến Thất địa có Phật tánh tợ như bơ sống.

+ Bát địa trở lên tợ có Phật tánh như bơ chín.

+ Phật tánh của Phật tợ như đề hồ.

4. Phật tánh của phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát Địa Tiền (trước Sơ địa) như sữa lẫn máu.

+ Phật tánh của hàng Sơ địa như sữa hết lẫn máu.

+ Phật tánh của hàng Nhị địa trở lên như lạc.

+ Phật Tánh của hàng Bát địa trở lên như bơ sống.

+ Phật tánh của hậu - thân (thân sau cùng) như bơ chín.

+ Phật Tánh của Phật như đề hồ.

Hai môn này có nghĩa mà không có văn.

Hoặc lại tùy nghĩa chia tánh làm bảy: Như trong kinh nói: Phật tánh của chúng sinh, chẳng tức sáu pháp, chẳng khác sáu pháp. Chẳng tức sáu pháp, đó là một pháp; chẳng khác sáu pháp, là sáu pháp, chung với pháp trên thành bảy.

Sáu pháp là năm ấm và ngã.

Ngã là gì? Năm ấm hòa hợp, giả danh tập dụng gọi là Ngã.

Chân tánh duyên khởi tập thành sáu pháp này. Sáu tức là tánh, nên nói chẳng khác, thể tánh bình đẳng diệu xuất danh tướng gọi là bất tức (chẳng tức).

Lại kinh nói: Trong sông Niết-bàn có bảy chúng sinh chẳng lìa tánh nước, tánh tùy người mà khác, cũng chia bảy loại. Bảy loại chúng sanh là:

1- Thường chìm.

2- Tạm nổi lên rồi lại chìm.

3- Ra khỏi rồi liền dừng.

4- Dừng rồi xem phương hướng.

5- Xem phương hướng rồi đi.

6- Đi rồi lại đứng.

7- Dưới nước, trên bờ đều đi.

Nhưng 7 chúng sanh này có năm môn khác nhau:

1. Người thường chìm dụ cho Nhất-xiển-đề thường chìm trong ba đường ác. Tạm ra lại chìm dụ cho ngoại đạo, phàm phu cho đến bậc Tiểu thừa, Noãn, Đảnh, tuy làm nghiệp thiện nhưng vì không vững chắc nên lại đọa vào ba đường ác. Nên gọi là lại chìm. Cũng có thể lấy từ

phàm phu có cầu cho đến Niệm xứ cho là lại chìm. Từ Noãn, Đảnh trở lên, tánh Thánh thành tựu trải qua trăm ngàn đời sẽ được giải thoát, thành là người dừng trụ. Ra rồi liền dừng dụ cho pháp Nhẫn tâm, Thế đệ nhất. Người này hòa toàn thoát hẳn ba đường ác nên nói là Trụ. Cũng có thể Noãn, Đảnh cùng gọi là Trụ. Nhìn phương hướng dụ cho người Tu-đà-hoàn, quán sát bốn đế. Đi dụ cho Tư-đà-Hàm. Đứng dụ cho A-na-hàm. Dưới nước, trên bờ đều đi dụ cho A-la-hán, Duyên giác, Bồ-tát cho đến Như Lai.

2. Thường chìm dụ cho ngoại đạo, phàm phu thường chìm trong ba cõi. Tạm ra lại chìm dụ cho Ngũ đình tâm, Tổng - biệt Niệm xứ, tánh Thánh chưa thành, trở lại lui sụt. Trụ dụ cho Noãn, v.v..., Thánh tánh thành tựu sẽ được Niết-bàn nên gọi là Trụ. Còn lại đều như trước.

3. Thường chìm dụ cho ngoại đạo phàm phu. Tạm ra lại chìm dụ Ngũ đình tâm, Tổng biệt Niệm xứ. Trụ dụ cho Tứ Hiền Nhẫn tâm. Xem phương hướng dụ cho bốn quả Sa-môn.

Xem phương hướng rồi đi dụ cho Duyên giác quán bốn Đế rồi hội nhập được nhân duyên. Đi rồi đứng dụ cho Bồ-tát, xả lìa phiền não nên gọi là Đi, vì giáo hóa chúng sinh nên không bỏ ba cõi, nên gọi là đứng. Dưới nước, trên bờ đều đi dụ cho Như Lai.

4. Thường chìm dụ cho ngoại đạo phàm phu. Tạm ra lại chìm dụ cho Ngũ đình tâm, Tổng biệt Niệm xứ. Trụ dụ cho noãn v.v... cho đến người Giải hạnh Đại thừa. Xem phương hướng dụ cho Sơ địa. Xem rồi đi dụ cho Nhị địa đến Thất địa. Đi rồi đứng dụ cho Bát địa lên đến Thập địa. Dưới nước, trên bờ đều đi dụ cho Như Lai.

5. Thường chìm dụ cho tất cả phàm phu và Nhị thừa vì thường trụ ở địa vị phàm phu, Nhị thừa. Tại ra lại chìm dụ cho người Đại thừa hướng vào đường thiện, phận chưa quyết định, còn có lui sụt nên gọi lại chìm. Trụ dụ cho bậc Chủng Tánh, Giải Hạnh. Từ xem phương hướng trở đi giống như môn thứ tư ở trên.

Những sự khác nhau này tùy nghĩa hai bên, đều y theo tánh. Tánh tùy những điều này nên có bảy loại.

Lại tùy người phân tánh làm tám: Đương thể là một, cộng với bảy cái trước thành tám.

Như luận Thật Tánh nói tánh là mười: 1. Thể tánh; 2. Nhân tánh; 3. Quả tánh; 4. Nghiệp tánh; 5. Tương ưng tánh; 6. Hành tánh; 7. Thời sai biệt tánh; 8. Biến xứ tánh; 9. Bất biến tánh; 10. Vô sai biệt tánh. Luận ấy có bài kệ:

Thể và nghiệp nhân quả.

Tương ưng cùng với hành.
Thời, biến xứ sai biệt.
Bất biến chẳng sai biệt.

1. Thể tánh, luận giải thích có ba:

1) Như Lai Tạng: Thể lúc nhiễm.

2) Pháp thân: Thể lúc tịnh. Tức thể tàng ẩn ở trước hiển bày thì gọi là Pháp thân, hai thể này chỉ đứng về chúng sinh mà nói.

3) Chân như thể: Ý chỉ chung các pháp nhiễm, tịnh, trong ngoài. Thể dụng một vị nên nói là Như. Theo nghĩa nói thể thì tên gọi nhiều đến vô lượng.

Lại, tùy lý thật ẩn hiện, mà chia thành ba. Ba điều này là thể các pháp nên gọi là Thể tánh.

2. Nhân tánh, tánh theo duyên khởi, tập thành hạnh đức, hạnh đức chưa tròn, nói đó là Nhân. Nhân hạnh tuy nhiều, lại luận thành bốn: Tín tâm, Bát-nhã, Tam-muội, Đại Bi.

Nên luận kia nói: Tín tâm và Bát-nhã, Tam-muội, Đại Bi để trị bốn chướng, được bốn quả nên nói bốn.

+ Bốn chướng theo như luận kia nói là:

Nhất-xiển-đề báng pháp.
Ngoại đạo chấp ngã.
Thanh văn sợ khổ.
Duyên giác xả tâm, bỏ các chúng sinh.

Đối trị chướng này nên nói bốn nhân:

Vì tin Đại thừa nên dứt trừ sự báng pháp.
Bát-nhã thật chiếu nên xa lìa chấp ngã.
Tam-muội "không" định, trừ diệt sợ khổ.
Đại bi theo vật, đối trị tâm xả.

+ Đắc bốn quả là được tịnh, ngã, lạc, thường của Như Lai. Vì có năng lực này nên nói bốn nhân. Theo nhân để nói về Tánh nên gọi là nhân tánh, cho nên kinh nói: "Phật tánh gọi là Đại tín tâm, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, gọi là Định Thủ-lăng-nghiêm; gọi là Đại từ bi", Văn ấy bày rõ.

3. Quả tánh là thể của Phật tánh, duyên khởi thành đức, đức đầy đủ gọi là quả, quả đức tuy nhiều, hãy nói bốn loại: Tịnh - Ngã - Lạc - Thường nên luận kia nói: "Tịnh, ngã, lạc, thường là quả công đức qua bờ kia" do trái với bốn đảo, diệt bốn chướng, đối lại bốn nhân nên nói là bốn quả.

+ Trái bốn đảo: Thanh văn chấp Phật vô thường, vô lạc, vô ngã, bất

tịnh, đồng với pháp phàm phu, nên nói Như Lai tịnh, ngã, lạc, thường.

+ Dứt bốn chướng:

Duyên tướng: Là Vô minh địa, vì dứt trừ nó nên nói quả là tinh.

Nhân tướng: Là nghiệp vô lậu, vì có nghiệp này hay bị sự biến dịch không được tự tại, để đối trị nó nên nói Phật là chân ngã.

Sinh tướng: Ý sinh nhân là pháp khổ, không được chân lạc. Để đối trị nên nói là quả lạc.

Hoại tướng: Biến dịch tử, không được chân thường, để đối trị nên nói quả là thường.

+ Đối lại bốn nhân:

Tín trị báng pháp được quả thanh tịnh.

Tuệ trừ vọng ngã được chân ngã của Phật.

Định trừ sợ khổ được chân lạc của Phật.

Do tâm Đại bi không xả bỏ các cõi nên được chân thường của Phật.

Nhưng bốn quả này, thể-tướng mỗi thứ có hai:

+ Trong tịnh có hai:

Nhân tướng: Xưa nay không nhiễm.

Thắng tướng: Lìa nhiễm, thanh tịnh. Đây là phương tiện tịnh.

+ Trong ngã có hai:

Lìa chấp ngã hư vọng của ngoại đạo.

Lìa cái thấy điên đảo vô ngã của Thanh văn.

+ Trong lạc có hai:

Lìa các khổ.

Dứt phiền não.

+ Trong thường có hai:

Lìa bên đoạn hữu vi.

Lìa bên thường vô vi

Những sai biệt này đều là quả, theo quả nói rõ về tánh nên nói quả tánh.

4. Nghiệp tánh, nghiệp tánh có hai: Chán khổ và Cầu Niết-bàn. Nên luận kia nói: "Vì chán khổ, cầu Niết-bàn, nên các nghiệp: Dục, Nguyện, v.v... y theo tánh mà khởi tác dụng nên gọi là Nghiệp. Nghiệp tức là tánh, nên gọi là Nghiệp tánh. Cho nên kinh nói: "Nếu không có Như Lai tạng thì không thể có các thứ chán khổ, ưa cầu Niết-bàn". Nhưng "Nhân tánh" ở trên là cõi thiên. Nay nghiệp này, hàng Chủng tánh trở xuống, là tâm ưa ghét thuộc cõi lành của Đại thừa.

5. Tương ưng tánh, nói về nhân và quả, ngay tánh mà phát khởi,

tương ưng với tánh. Như đồ trang sức tương ưng với vàng. Gọi là tánh tương ưng.

+ Trong nhân tương ưng, có ba nghĩa:

Tin Đại thừa là nhân Pháp thân.

Định tuệ là nhân trí Phật.

Bi tâm làm nhân cho tâm đại bi của Như Lai kia.

Những nghĩa này đều tương ưng với tánh.

+ Trong quả tương ưng, cũng có ba loại:

Ngũ thông.

Biết lậu tận.

Lậu tận vô cấu

Ba quả này chẳng lìa tánh gọi là Quả tương ưng. Theo nghĩa tương ứng để nói về tánh nên gọi là tánh Tương ưng.

6. Hạnh tánh, chia làm ba loại:

+ Vọng kiến của phàm phu phát khởi cái thấy điên đảo.

+ Thực kiến của bậc Thánh lìa tâm vọng tưởng.

+ Như Lai không có tập khí hí luận.

Ba hạnh tuy khác, nhưng thể tánh không hai, cũng như trồng lúa, mầm mộng v.v... khác nhau nhưng tánh lúa không khác. Theo hạnh nói về tánh nên nói tánh hạnh. Luận ấy nói: "Người không thấy thật gọi là Phàm phu. Bậc Thánh và Phật có thể thấy Chân như trong Như Lai tạng của chúng sanh không khác nhau".

7. Thời sai biệt, có ba thời:

+ Thời bất tịnh, ở địa vị phàm phu.

+ Thời tịnh, ở địa vị Bồ-tát.

+ Thời thiện tịnh ở địa vị Như Lai.

Nên luận kia nói: "Có bất tịnh, có tịnh và có thiện tịnh. Thứ lớp như thế tức là nói đến chúng sinh, Bồ-tát, Phật".

Theo thời khác nhau để phân biệt tánh gọi là Thời sai biệt tánh.

8. Biến xứ: xứ chia làm ba:

+ Phàm phu

+ Bồ-tát.

+ Như Lai.

Ba xứa tuy khác, mà tánh trùm khắp, như bình tuy khác mà hư không thì ở khắp, nên gọi là Biến xứ. Theo nghĩa biến xứ để nói về tánh, nên gọi là Biến xứ tánh.

Luận ấy nói: "Như hư không ở khắp tất cả mà hư không chẳng hề phân biệt, tự tánh vô cấu, tâm cũng trùm khắp không phân biệt.

9. Bất biến tánh, dùng ba thời trước để nói về tánh bất biến.

+ Thời phàm phu, tánh thể bất biến, Bất biến có ba:

Tà niệm: Gió không thể thổi cho thay đổi.

Nghiệp kết: Nước không thể dìm cho thay đổi.

Bệnh, chết: Lửa không thể đốt cho thay đổi.

+ Thời Bồ-tát, tánh thể bất biến. Bất biến có hai:

Sinh bất biến.

Diệt bất biến.

Luận ấy nói: Phật tánh của Bồ-tát chẳng sinh chẳng diệt.

+ Thời Phật, tánh thể bất biến, Bất biến có bốn:

Sinh không thể làm cho sinh.
Già chẳng thể làm cho già.
Bịnh không thể làm cho bịnh.
Chết không thể làm cho chết.

Cho nên Như Lai thường mát mẻ, thể chân thật không thay đổi. Dùng nghĩa bất biến để nói về tánh, nên gọi là Bất biến tánh.

10. Vô sai biệt, nói về thể không khác nhau của những nghĩa này. Nên luận ấy nói: công đức của Pháp thân và Như Lai, Thánh đế và Niết-bàn, không rời nhau. Như ánh sáng không lìa mặt trời. Nên biết các pháp này tùy môn mà nói khác, nhưng thể của nó chẳng khác. Nên kinh (9) Niết-bàn, phẩm Sư Tư hống 27) chép rằng: "Phật tức là Niết-bàn, Niết-bàn tức là Đệ nhất nghĩa không; Đệ nhất nghĩa không tức là Thật đế, Thật đế tức là Phật tánh", là như thế. Đem nghĩa không khác nhau để nói về Tánh nên gọi là Vô sai biệt tánh.

- Lại theo người chia, hoặc theo thời chia tánh làm ba mươi ba. Là thế nào? Như kinh Niết-bàn chép:

+ Nghĩa Phật tánh của Như Lai có bảy thứ: 1) Thường, 2) Lạc, 3) Ngã, 4) Tịnh, 5) Chân, 6) Thật, 7) Thiện.

+ Nghĩa Phật tánh của Hậu Thân có sáu: 1) Thường, 2) Tịnh, 3) Chân, 4) Thật, 5) Thiện, 6) Thiểu kiến (thấy một ít).

Nghĩa "Ngã là Phật" rốt ráo tự tại không đồng như Phật, nên không nói ngã.

Nghĩa "Lạc Niết-bàn" phần tướng Niết-bàn chỉ có ở Phật quả (quả vị Phật), không được an ổn mãi mãi, nên không nói lạc.

Phật tánh của địa thứ Sáu, Bảy, Tám có năm: 1) Chân 2) Thật 3) Tịnh 4) Thiện 5) Khả kiến (thấy được).

Nhưng so với Cửu địa thì thấy nghe cùng tột. Thập địa mắt thấy Như Lai rốt ráo, nên nói là thường. Bát địa trở xuống chưa được đồng

như Phật, nên lược bớt nghĩa thường mà có lý thật.

Từ Sơ hoan hỉ đến địa thứ năm, Phật tánh có năm: 1) Chân 2) Thật 3) Tịnh 4) Khả kiến 5) Thiện bất thiện.

Vì ở các địa vị này chưa được Bát-nhã huệ, chỉ dứt được hoặc thô, chướng tế chưa trừ được nên gọi là Thiện bất thiện.

Phật tánh của người Trước Sơ địa, lược bớt không phân biệt.

Ở đây, từ Sơ địa cho đến Như Lai địa có:

Hai thứ năm loại.

Hai thứ sáu loại

Một thứ bảy loại.

Cộng chung là hai mươi chín loại, tính chung Phật tánh của bốn hàng phàm phu, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát Đại Lực thì có ba mươi ba loại Phật tánh. Tùy duyên phân chia, tánh rộng ra thì đến vô lượng, nên kinh nói rằng: “Phật tánh không gọi là một pháp, không gọi trăm pháp, không gọi là ngàn pháp. Nên biết tất cả pháp thiện và bất thiện, đều gọi là Phật tánh”.

3. Bốn sai biệt:

1- Nói về (có, không).

2- Nói về (trong, ngoài).

3- Theo thế luận.

4- Nói về đương hiện.

1. CÓ KHÔNG:

Nghĩa có hai môn:

1- Nói theo duyên.

2- Phân biệt theo thể.

a. Theo duyên, kinh nói có bốn:

1- Người xiển-đề có, người thiện căn không.

2- Người thiện căn có, người xiển-đề không.

3- Hai người đều có.

4- Hai người đều không.

Nghĩa như trước đã nói, nay nói lại:

1) Xiển-đề có là có tánh bất thiện. Vì Phật tánh khởi, vì theo duyên tánh của người xiển đề là bất thiện nên pháp bất thiện tức là Phật tánh. Tánh bất thiện này xiển-đề có mà người thiện không có.

2) Người thiện căn có, người xiển-đề không là nói tánh thiện. Phật tánh khởi theo duyên, vô lậu của Ba thừa gọi là thiện, thiện tức là tánh nên gọi là tánh thiện, tánh này bậc thánh có, xiển-đề không.

3) Hai người có là đồng có lý tánh.

4) Hai người không là đồng không có quả tánh.

b. Theo thể tánh nói có không là thể của Phật tánh nói có cũng được, nói chẳng phải có, chẳng phải không cũng được.

Nói có là hằng sa Phật pháp trong pháp giới duyên khởi của Như Lai Tạng.

Nói không có hai nghĩa:

1) Lìa tướng gọi là không. Như thể đề hồ trong sạch, tuy có mà không có tướng xanh, vàng, đỏ, trắng. Cũng như tâm thức của tất cả chúng sinh, thể tuy có mà không có những tướng lớn, nhỏ, dài, ngắn. Phật tánh cũng vậy, thể tuy có, mà không một tướng. Nghĩa vô tướng sẽ nói đủ trong chương "tám thức" ở sau.

2) Vô tánh gọi là không. hằng sa Phật pháp trong Như Lai tạng đồng một thể tánh, duyên hợp lẫn nhau, không có một pháp riêng giữ tự tánh. Như nói lấy các pháp làm thường, lìa các pháp, không có một tánh thường nào có được. Các pháp đều như vậy nên nói là không. Có - không như thế, duyên khởi vắng lặng nói là không.

Chẳng phải có, chẳng phải không: Chẳng phải có hai pháp có - không, nói chung là không phải có không; cũng không phải không dứt bỏ hai pháp có - không là phi có không; cũng chẳng phải hai pháp có - không hợp lại thành một pháp là "phi" có không; cũng chẳng phải giữa hai pháp có - không lập riêng một pháp là "phi" có - không. Nên biết nói pháp "không" kia là có, có thì chẳng phải có. Lại nói pháp "có" này là không, không thì chẳng phải không, cho nên gọi là chẳng phải có, chẳng phải không.

Nên kinh nói rằng: "Có - không" phương tiện nhập vào "Chẳng phải có, chẳng phải không", dẹp tướng để nói, thì nghĩa bốn trường hợp, thật là tuyệt vời. Những gì là bốn:

1 - Phi hữu.

2 - Phi vô.

3 - Phi hữu phi vô.

4 - Không phải phi hữu, chẳng phải phi vô.

- Duyên khởi các pháp đều không có tự tánh, vì không tánh nên nói "không" là "có". Vì "không" là "có" nên "có" tức "chẳng thật có".

- Vì "không" chẳng có tánh, nên nói "có" là "không", vì "có" là "không" nên "không" tức là "chẳng phải không".

- Lại nói pháp "có - không" kia là "phi hữu phi vô", phi hữu phi vô

cũng không tự tánh, nên kinh nói là: “Cho đến lìa tánh như”.

- Rồi lại nói “phi hữu phi vô” này là “có - không”, Pháp “có - không” cũng chẳng thể nắm bắt. Đó là Phật tánh. Lý bặt hình tướng, danh tự, tâm và lời nói chẳng đến được, không lấy, không bỏ, là chỗ biết của Chánh Trí. Thánh - tuệ khéo ngộ, diệu ở chỗ này.

2. TRONG - NGOÀI: Nghĩa chia hai môn:

a. Chia theo tướng

b. Tình lý đối nhau.

a. Theo tướng: Chúng sinh là trong, những vật vô tình như núi, sông, đất đai là ngoài. Nếu nói tánh nhân quả thuộc về chúng sinh thì nói là “trong”. Còn nói theo lý tánh thì tánh chung cả trong, ngoài. Tuy theo tướng trong - ngoài, nhưng thể bình đẳng, chẳng trong, chẳng ngoài.

b. Tình - lý: Tức là những vọng tưởng ấm, giới, nhập kia. Vì nói “tánh” nên nói ở “trong” được. Mà chân bình đẳng diệu xuất ra tình vọng, gọi đó là “ngoài”. Nên kinh nói rằng: “Đoạn dứt pháp hữu vi mà dị học ngoại đạo nương giữ, chỗ kiến lập là Như Lai Tạng ”. Kinh lại nói: “Tánh tuy trụ trong ấm, giới, nhập mà thật chẳng đồng ấm, giới, nhập”. Vì chẳng đồng nên gọi là Ngoài. Chẳng đồng tình chấp nên cũng có thể nói là phải trong, không phải ngoài. Kinh nói rằng: “Phật tánh của chúng sinh, không phải trong, không phải ngoài”.

3. THEO THỂ:

Nói về tánh thể, xưa nay thường trong lặng giống như hư không, chẳng nhiếp thuộc ba thời. Nên kinh nói rằng: “ Phật tánh chẳng nhiếp thuộc ba thời”.(quá khứ, hiện tại, vị lai)

Theo duyên để nói tánh thì có “là ba thời”, có “chẳng phải ba thời”, tướng trạng thế nào?

Nay, trước hết đứng về Phật để nói về tánh tướng, Phật tánh của Như Lai xét theo nhân thì nói đắc là vị lai; Còn đối với nhân để nói quả, thì đắc là hiện tại. Bỏ sự đối đãi thì không thuộc ba thời. Vì thể của Như Lai là Chân tánh cùng tột, ngộ được pháp vốn là Như. Chẳng phải trước có nhiễm, sau dứt được thành tịnh; đức đồng pháp tánh nên chẳng phải ba thời. Lại nữa, chỗ được thường không sinh diệt, nên chẳng phải ba thời. Nên phẩm Ca-diếp trong kinh Niết-bàn nói: “Phật tánh của Như Lai chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai. Hậu thân Phật tánh (thân rốt sau), theo trước mà xét thì gọi là Vị lai; lấy Phật để xét ngược lại thì gọi là Quá khứ. Hình trước, đối sau gọi là hiện tại”.

Theo chỗ sở đắc phân chia sinh diệt, nếu khế hợp lý như, cũng có

thể nói không thuộc ba đời.

Hỏi: Nếu không phải ba đời, cớ sao kinh nói hậu thân Phật tánh hiện tại và vị lai. Thấy phần nhỏ nên gọi là Hiện tại, sẽ thấy đủ gọi là Vị lai?

Đáp: Ở đây cũng chẳng trái với lời "chẳng phải ba thời" vì đối với quả mà nói là hiện tại, đối với nhân gọi quả thì nói là vị lai, bỏ đối đãi mà nói thì không phải ba đời.

Nói về hạnh của Bồ-tát từ địa thứ 9 trở xuống đến Sơ địa, thì thật là đồng với Thập địa. Nhưng trong kinh nói: từ địa thứ 9 trở xuống nghe thấy Phật tánh mà chưa phải mắt thấy nên hoàn toàn thuộc ba thời, Phật tánh của người Chủng tánh, Giải hạnh xét theo thật mà nói, chỗ phần hiển bình đẳng lìa tướng cũng chẳng phải ba thời. Nhưng nay phán định trước Sơ địa đều là phàm. Phật tánh hoàn toàn thuộc ba thời, dưới đến Phật tánh của Xiển-đề cũng vậy. Theo tướng trôi lăn gọi là thuộc ba đời; thể chẳng sinh diệt.

4. ĐƯƠNG, HIỆN:

Nếu nói theo phàm phu thì nhân tánh ở hiện tại, quả tánh ở tương lai. Nếu nói theo Phật thì quả tánh ở hiện tại, nhân tánh ở quá khứ. Nói lý tánh, chỉ chung cả tương lai và hiện tại, thì thể chẳng phải "đương-hiện".

4. Theo tánh để nói rõ về nhân:

Có hai môn:

1 - Duyên - chánh phân biệt.

2 - Sinh - liễu phân biệt.

1. Duyên - chánh: Gần mà cảm quả gọi là Chánh nhân xa mà giúp phát gọi là Duyên nhân. Phật tánh xét quả thì thuộc nhân nào? Kinh nói: Chính nhân tánh Pháp Phật, lại hướng về Phật Pháp thân để làm chánh nhân. Như vàng trong quặng làm chánh nhân cho vàng ra khỏi quặng. Phật tánh Báo thân lại hướng về Phật Báo thân để làm chánh nhân, như hạt cây kia không mục, không vỡ thì sẽ nẩy mầm, làm nhân cho cậy, Duyên - chánh là như thế.

Nếu theo Bồ-đề làm một quả chung, bản thể Phật tánh, nghĩa kết quả mạnh nên nói là chánh nhân. Còn các độ (ba-la-mật) tu hành phương tiện giúp phát thì nói là duyên nhân.

Nếu phân quả đức, hai loại Tánh tịnh và Phương tiện khác nhau, thì duyên - chánh đấp đổi khác nhau không nhất định. Nếu tướng tánh tịnh Bồ-đề Niết-bàn thì Phật tánh đồng thể, tướng khởi làm chánh nhân,

tu hành các độ, v.v.. gọi là Duyên - nhân. Nếu theo Phương tiện Bồ-đề Niết-bàn thi tu hành các độ đồng loại với sinh quả, gọi là chánh nhân, lý Phật tánh giúp thêm gọi là Duyên.

Nghĩa duyên - chánh nói sơ lược như thế.

2. Sinh - liễu:

a. Nhìn về Phương tiện quả, thì tánh của Báo thân Phật là sinh nhân, trên thể chân tâm thì từ xưa đến nay có nghĩa sinh được, sinh ra quả kia. Nên kinh Niết-bàn nói: Phật tánh tuy chẳng có mà chẳng đồng với sừng thỏ. Sừng thỏ dụ dùng vô lượng phương tiện cũng chẳng sinh được, còn Phật tánh thì sinh được vì sinh được nên gọi là sinh nhân.

Hỏi: Vì sao sừng thỏ "không", "không" mà không thể sinh, còn Phật tánh "không", không mà sinh được?

Đáp: Sừng thỏ trong bốn "không" là rốt ráo không, nên không sinh được. Cái không của Phật tánh là nhân thì không mà quả lại có trong bốn không, thì cái không ấy chẳng rốt ráo nên sinh ra được.

b. Nhìn về quả Tánh Tịnh, tánh của Pháp - Phật chỉ là liễu nhân, chẳng phải sinh nhân, làm sao biết chẳng phải là sinh nhân? Như kinh Niết-bàn nói: Nhân Niết-bàn là Phật tánh. Tánh của Phật tánh chẳng sinh Niết-bàn, nên chẳng phải sinh nhân. Nghĩa này thế nào? Nhân quả của Tánh Tịnh, thể là một không khác, do tùy thời mà chia ra khác. Ở nhiễm là nhân, ra khỏi sự ràng buộc là quả. Theo nhân mà xem thì ngoài nhân không có thể của quả được sinh. Theo quả mà xem thì ngoài quả không có thể của nhân có khả năng sinh, nên chẳng phải sinh nhân, chỉ là liễu nhân. Nghĩa này thế nào? Tánh của chư Phật là thể của thức tâm chân thật. Từ xưa đến nay có thể hiển rõ nghĩa quả được thành, nên gọi là liễu nhân. Như đèn trong bình có nghĩa "rõ được", phá bình thì thấy. Vì có nghĩa "rõ được" như thế nên kinh Niết-bàn nói: "Phật tánh tuy có mà chẳng đồng như hư không; hư không tuy dùng vô lượng phương tiện cũng chẳng thể thấy được. Còn Phật tánh thấy được". Thấy được cũng là nghĩa rõ được, vì rõ được nên gọi là Liễu nhân.

Hỏi: Vì sao hư không có, có mà không thấy được, Phật tánh có, có mà thấy được?

Đáp: Hư không nói không là có nên không thể thấy, Phật tánh có, nói có là có nên có thể thấy, nghĩa của nhân như thế.

Nếu theo quả đức, chung lại làm một, thế thì nói Phật tánh là sinh nhân, đồng một thể tánh, khởi tướng chuyển biến, nói là sinh, chẳng đồng với nhân quả hữu vi. Thể tướng khác lẫn nhau làm rõ lẫn nhau, nhân nhờ quả mới hiện nói là sinh. Các độ v.v... tu hành phương tiện

hiển rõ, gọi là Liễu nhân. Cho nên kinh nói: "Phật tánh như sữa, hành phương tiện dụ dùng rượu ủ sữa có thể sinh ra lạc, gọi là Sinh nhân. Các duyên rượu, ấm làm hiển rõ lạc, nên gọi là Liễu nhân.

Nếu y theo quả đức phân ra Tánh tịnh và Phương tiện khác nhau thì hai tướng sinh nhân và liễu nhân không nhất định. Nếu vọng tánh tịnh Bồ-đề Niết-bàn, thực hành các độ thì đó là liễu nhân. Nên Kim cang Bát-nhã luận rằng: Bố thí Ba-la-mật v.v... đối với "Thật" là liễu nhân. Văn này hiển rõ. Phật tánh vọng quả của Tánh tịnh kia chỉ là chánh nhân, chẳng phải sinh nhân chẳng phải liễu nhân.

- Chẳng phải sinh nhân: Thể của Phật lúc ẩn gọi là Nhân, xét theo nhân, thì ngoài nhân không có quả thể được sinh v.v... Lúc hiển gọi là quả, xét theo quả, thì ngoài quả lại không có thể của nhân để sinh nên chẳng phải sinh nhân. Cho nên kinh nói: Tánh của Phật tánh chẳng sinh Niết-bàn. Pháp Niết-bàn chẳng từ nhân sinh.

Lại nói rằng: Sinh nhân khởi gọi là Vô thường, Liễu nhân khởi gọi là thường, Niết-bàn chỉ là liễu nhân được, chẳng từ nhân sinh, nên gọi là Thường.

- Chẳng phải liễu nhân: Phật tánh y cứ theo thể, chẳng cần hành phương tiện để hiển rõ. Nên nhìn về Niết-bàn chẳng gọi là Liễu nhân. Nếu nói Phật tánh theo duyên chuyển biến, nhờ trước khởi sau, đầy đủ Niết-bàn cũng gọi là sinh được. Nhưng chẳng phải thể khác, không phải chụp bắt mà có được, gọi là Sinh.

Lại nữa, Phật tánh ở trong các địa theo duyên hiển rõ, đầy đủ Niết-bàn, cũng được gọi là Liễu; nhưng chẳng phải tướng khác hiện rõ Niết-bàn, nên nói chẳng phải liễu. Nếu nhìn về hạnh đức của Phương tiện Niết-bàn Bồ-đề giáo hóa, thì vừa là sinh nhân, vừa là liễu nhân.

- Sinh nhân là nhờ tu các Độ được khởi quả báo, nên gọi là Sinh. Vì thế, kinh nói: Lại có sinh nhân là sáu Ba-la-mật A-nậu-bồ-đề.

- Liễu nhân, trong các Địa trước: Hạnh đức phương tiện giáo đạo thành tựu tương ưng với thể. Thể Đức của tuy thành, nhìn về sau vẫn bị ám chướng che lấp không hiển rõ được. Trong thành Đại-bồ-đề có các hạnh phương tiện đã tu, dứt trừ ám chướng, rõ các đức trước, thành Đại-Bồ-đề, nên gọi là Liễu nhân. Cho nên kinh nói: Lại có Liễu nhân là Phật tánh, Vô thượng Bồ-đề của tám chánh đạo.

Nhìn về quả của Phương Tiện kia thì cũng vừa là sinh nhân vừa là liễu nhân.

- Sinh nhân tức tánh khởi quả đức phương tiện, như từ vàng ròng làm ra các món trang sức, nên gọi là sinh nhân. Cho nên kinh nói: "Lại

có sinh nhân, là Vô thượng Bồ-đề của định Thủ-lăng-nghiêm". Định Thủ-lăng-nghiêm là Phật tánh. Nên kinh nói rằng: "Phật tánh gọi là Thủ-lăng-nghiêm".

- Liễu nhân: Phật tánh được hạnh phương tiện kia hiển bày, thì thể sáng tỏ, tánh sáng tỏ ấy giúp thành quả đức, nên gọi là liễu nhân. Cho nên kinh nói: "Lại có liễu nhân là Phật tánh Vô thượng Bồ-đề".

Nói lược về sự khác nhau của nhân như thế.

5. Nói lý do kinh luận bàn về tánh

Kinh phần nhiều nói KHÔNG để phá tánh các pháp, nói các pháp rỗng không. Nay ở đây vì sao lại giảng nói về Phật tánh? Nhưng trong cửa pháp giới thanh tịnh kia, có đủ tất cả nghĩa. Các pháp duyên khởi, hỗ tương nhóm họp mà thành.

Y theo KHÔNG để bàn về pháp thì không pháp nào chẳng không, y theo TÁNH để nói về pháp, thì không pháp nào chẳng phải tánh. Không và Tánh, mỗi thứ một môn, môn chia đã khác, việc làm cũng khác. Nói chung là phá chấp có của chúng sinh.

Việc làm của tánh, các kinh luận nói khác nhau.

- Kinh Niết-bàn chép: Vì khiến chúng sinh không buông lung, nên nói về Phật tánh. Nếu không nói tánh thì mọi người đều tự khinh mình, nói rằng mình không có khả năng thành Đại Bồ-đề, không có tâm hướng về Đạo; phần đông chúng sinh buông lung, nên nói chúng sinh đều có Phật tánh, quyết định sẽ thành, khiến bỏ buông lung mà thuận theo thú hướng.

- Trong luận Bảo Tánh, việc làm có năm:

1. Vì chúng sinh đối với bản thân sinh tâm yếu hèn; cho rằng mình không có Phật tánh, tự dứt không mong cầu. Nên nói Phật tánh, chúng sinh đồng có, sẽ được chứng quả, như trong quặng đá có tánh vàng, nấu chảy sẽ được. Cây có tánh lửa, cọ sát sẽ sinh. Sữa có tánh lạc, đủ duyên liền sinh ra, làm tăng thêm tâm cầu Phật mạnh mẽ của họ, một nghĩa này đồng với Niết-bàn.

2. Vì chúng sinh khác khinh mạn nên giảng nói Phật tánh, họ sẽ thành Phật làm sao khinh được? Cho nên trong kinh, Bồ-tát Bất Khinh, nếu thấy bốn chúng liền lớn tiếng xưng rằng: "Ngài sẽ thành Phật, tôi không dám khinh ngài". Vì biết chúng sinh có Phật tánh.

3. Vì chúng sinh vọng chấp ngã, nên giảng nói Phật tánh chẳng đồng với tình chấp. Nên kinh nói rằng: "Như Lai Tạng chẳng phải ngã, chúng sinh, chẳng phải thọ mạng, chẳng phải nhân".

4. Vì chấp pháp hư vọng nên giảng nói Phật tánh chẳng đồng chỗ chấp.

5. Vì phỉ báng Chân Như Phật Tánh cho rằng sẽ dứt mất nên nói Phật tánh là chân, là thật, thường, lạc, ngã, tịnh. Cũng có thể vì chúng sinh sợ hãi dứt mất, ưa thích chân thật nên nói Phật tánh.

Nghĩa Phật tánh lược nói như thế.

2. NGHĨA GIẢ DANH

Chia ra ba môn:

1 - Giải thích tên gọi.
2 - Giả pháp có - không.
3 - Nói về tướng.

1. Giải thích tên gọi:

Giả danh có bốn nghĩa:

1. Các pháp không tên gọi, tạm cho tên gọi nên gọi là Giả danh. Như người nghèo hèn giả xưng là giàu sang v.v...

2. Mượn cái khác mà được tên nên gọi là Giả danh, như giả các ấm được gọi là chúng sinh, nương kèo cột được tên là nhà cửa. Tất cả như thế. Lại, những việc lớn, nhỏ, dài, ngắn nương cái khác mà được tên. Lớn nương nhỏ mà được tên lớn, nhỏ cũng như thế; dài nương ngắn mà được tên dài, ngắn cũng như thế. Tất cả như thế nên nói là Giả danh.

3. Tên của pháp giả gọi là Giả danh, các pháp thế tục, mỗi thứ không có tính chất cố định, do nương cái khác mà có, nên gọi là Giả pháp, nhận tên gọi của Giả pháp gọi là Giả danh.

4. Các pháp nương tên mà có nên nói là Giả danh. Nghĩa ấy như thế nào? Bỏ tên để nói về pháp, pháp như huyễn hóa, chẳng thật có, chẳng thật không, cũng chẳng phải chẳng có, cũng chẳng phải chẳng không. Không có tướng nhất định có thể tự riêng; dùng tên để gọi pháp, pháp theo tên mà chuyển mới có mọi thứ. Các pháp khác nhau, nương tên nên có, cho nên các pháp nói là Giả danh. Như một sắc pháp, đồng thể có đủ tất cả các nghĩa khổ, vô thường v.v... tùy nghĩa phân biệt, ngoài các pháp khổ, vô thương v.v... thì không có tự tánh riêng của một mình sắc, tạm đặt tên sắc để gọi gom nhóm pháp kia. Pháp kia theo tên hợp thành một sắc, sắc tướng mới lập. Cho nên sắc pháp giả danh mà có. Lại nói sắc này vô thường v.v... cho đó là khổ, theo nghĩa phân biệt. Ngoài các pháp sắc vô thường v.v... không có riêng một tự tánh

của khổ, tạm đặt tên khổ để kêu hợp pháp kia. Pháp kia theo tên hợp thành một khổ. Cho nên pháp khổ giả danh mà có. Cho đến giảng nói sắc, khổ, vô thường, không, vô ngã, v.v... là chẳng phải CÓ - KHÔNG. Theo nghĩa phân biệt, ngoài các pháp sắc v.v... không có tự tánh riêng "chẳng có không không" để được, tạm đặt cho tên gọi "chẳng phải có chẳng phải không" để kêu nhóm pháp kia. Nghĩa của các pháp kia theo tên gọi này, nhóm thành pháp chẳng phải có chẳng phải không, cũng giả danh mà có. Sắc pháp đã phải vậy, các pháp cũng thế. Mượn tên mà có, nên gọi là giả danh.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về giả pháp có không:

Trong đây có hai môn: 1. Giải thích chung. 2. Phân biệt riêng.

1. Nói chung, về giả pháp bất định: Bất định thế nào? Tìm tên để giữ pháp, nhóm dụng khác với bản thể, chẳng phải không có giả pháp nên nói là có thể. Theo thật để phân chia thì giả không có tự tánh chân thật nên nói là "không có thể".

Hỏi: Nếu Giả pháp có tự thể, vì sao kinh luận chỉ bày nói danh, dụng, giả, mà không nói giả thể?

Đáp: Kinh nói chỉ giả đặt bày tức là giả thể, giả thể chẳng thật, cho nên nói rằng "chỉ giả đặt bày", tướng chung như thế.

2. Nói riêng, giả pháp có ba: 1- Thể; 2- Dụng; 3- Tên gọi. Trong đó có bốn nghĩa riêng:

a. Thu nhiếp danh dụng: Theo thể nói không, theo phân biệt để cầu, chẳng phải ngay giả thể là không, chẳng thật có, danh dụng cũng không. Như chúng sinh kia, tùy ấm riêng cầu để sinh, chẳng thật có. Đã không thể sinh thì biết dựa vào đâu mà đặt tên. Khởi dụng dù có chỗ làm, chỉ là ấm - dụng, tất cả như thế, cho nên theo thật thì tất cả thể, dụng và danh đều không.

b. Phân danh khác với thể dụng: Theo thật để tìm, chỉ không có thể dụng, chẳng phải không có giả danh. Vì sao? Vì theo biệt để phân, giả thể chẳng lập, nên không có giả thể. Dụng phải y theo thể, vì không có thể nên dụng cũng không thật có. Nên không có giả dụng. Danh y theo tướng mà sinh, không y theo thể mà phát, nên có được danh. Như người nghèo hèn không có thể - dụng giàu sang cũng có thể được giả danh là giàu sang, tất cả như thế.

c. Chia danh và dụng khác với giả thể: Nói theo thật thì, chỉ không có giả thể chứ chẳng phải không có danh - dụng. Vì sao như thế? Vì thể

y cứ theo tự tánh chân thật, theo biệt để tìm giả, giả không có tự tánh chân thực, do đó không có thể. Dụng là tập dụng, các pháp hòa hợp, nương nhau thành dụng, nên có giả dụng. Như dùng một sợi vải thôi thì không thể làm thành các hình tượng; nhưng nếu có nhiều sợi nương nhau thì sẽ làm thành được. Tất cả như thế. Đã có giả dụng, nương dụng đặt tên, danh cũng chẳng phải không có.

d. Nhiếp thể - dụng để theo danh: Chẳng phải có danh ngay, mà cũng có thể dụng nương tướng hòa hợp mà khởi danh-tự, nên có giả danh. Dùng giả danh này thu nhiếp hết các pháp "biệt", thành một pháp "chung", nên có giả thể. Y thể thành dụng nên có giả dụng. Cho nên ba loại đều có cả.

CÓ - KHÔNG như thế.

3. Nói về tướng mở đóng không cố định:

- Chung chỉ một giả, vì tất cả pháp do nhân duyên hòa hợp nương nhau mà thành.

- Hoặc chia làm hai, hai có hai môn:

1 - Phân biệt sinh và pháp.

2 - Theo nhân hòa - pháp hòa mà phân biệt.

1. Sinh pháp. giả có hai loại:

a. Chúng sinh Giả danh.

b. Pháp Giả danh.

a. Chúng sinh Giả danh: Từ trong mà đặt tên, gọi là pháp chẳng tận, thế nào là chẳng tận? Giả chung cho cả trong, ngoài. Trong là chúng sinh, ngoài là chẳng phải chúng sinh. Trong kinh nói thẳng là giả danh chúng sinh, pháp bên ngoài không nói đến. Do đó mà chẳng tận, cũng có thể chúng sinh làm nhân chung cho cả trong và ngoài. Trong pháp trong, ngoài thì tướng chung nhóm khởi, đó gọi là Chúng sinh. Chúng sinh nhóm họp rỗng, gọi là Chúng sinh giả. Tướng trạng thế nào? Có chia làm ba:

1) Phân biệt trong, ngoài: Năm ấm bên trong để thành chúng sinh, gọi là trong. Bốn đại bên ngoài thành cây, cỏ, v.v... gọi là Ngoài.

2) Phân biệt thô, tế: Năm ấm bên trong hợp thành người, giả gọi là Tế. Người thành đám đông, là Thô. Từ tế đặt tên, cho nên nghiên về giả danh chúng sinh. Năm đại bên ngoài hợp thành cây cối, v.v... là tế, việc cây cối hợp thành lùm rừng v.v... là thô.

3) Phân biệt nhiễm, tịnh: Nhiễm là phàm phu, tịnh là Hiền Thánh. Trong pháp sinh tử, năm ấm thành người đó gọi là phàm phu. Trong

pháp Niết-bàn năm ấm thành người gọi đó là Thánh.

b. Pháp giả danh: Theo chung mà nêu, pháp là sự vật có. Các pháp gọi chung là pháp, thể rỗng, giả gọi là pháp giả danh. Tướng trạng pháp ấy thế nào? Pháp ấy được chia làm ba:

1) Phân biệt trong ngoài: Trong là sáu căn, ngoài là sáu trần.

2) Phân biệt thô, tế: Nhân hòa là thô, pháp hòa là tế. Điều này sẽ giải thích ở phần sau.

3) Phân biệt nhiễm, tịnh: Nhiễm là sinh tử, tịnh là Niết-bàn. Sinh tử và Niết-bàn trong kinh nói không rõ ràng.

Hoặc nói sinh tử giả danh, Niết-bàn không phải giả danh: Sinh tử chẳng phải chân thật, do hư giả mà có nên gọi là Giả, được gọi là giả nên nói là giả danh. Niết-bàn thể chân, không phải là giả danh. Vì không phải giả nên tên gọi Niết-bàn chẳng phải giả danh. Vì sinh tử là giả danh, nên kinh Duy-ma nói: "Ra khỏi sinh tử gọi là thoát giả danh".

Hoặc có chỗ nói Niết-bàn giả danh, sinh tử chẳng phải giả: Niết-bàn không có tên, vì tạm đặt tên cho nó nên nói là giả danh. Cho nên kinh nói: Niết-bàn không có tên, chỉ gượng đặt tên. Như Hằng-la-bà-di thật không có ăn dầu, chỉ tạm nói ăn dầu. Thể của pháp sinh tử là pháp hữu vi, chẳng phải là giả lập, nên không phải là giả danh.

Hoặc có chỗ nói sinh tử- Niết-bàn cả hai đều giả danh: Sinh tử - Niết-bàn đều chẳng có tính cố định, do nhân duyên giả hợp nên nói là giả, được tên giả, nên gọi là Giả danh. Cũng có thể là Pháp sinh tử, Niết-bàn giả gọi mà có, nên nói giả danh. Nên kinh Địa Trì nói: "Sắc giả danh, cho đến Niết-bàn, tất cả đều giả danh".

Có giảng nói sinh tử, Niết-bàn đều chẳng phải giả danh. Bỏ danh tìm pháp, pháp lìa danh. Nên kinh Địa Trì nói: Tất cả các pháp, tự tánh lìa danh.

Hỏi: Trước nói sinh tử, Niết-bàn đều là giả danh, nay nói đều chẳng phải giả danh là, lý do gì?

Đáp: Dùng danh để gọi các pháp. Pháp theo tên gọi mà thay đổi, nên đều là giả danh. Bỏ danh tìm pháp, pháp đều lìa ngôn ngữ, cho nên tất cả pháp đều chẳng phải giả danh. Nay theo pháp thứ ba nói pháp sinh tử, Niết-bàn đều là pháp giả danh.

2. Phân biệt theo Nhân hòa - Pháp hòa.

Nhân hòa: Nhân giả hòa hợp.

Pháp hòa: Pháp giả hòa hợp.

Hai điều này thế nào?

+ Ở sự phân chia, nắm “riêng” thành “chung”, lấy “tế” thành “thô” gọi là Nhân giả hòa hợp. Nắm riêng thành chung như 5 ấm hình thành thân người; Lấy tế thành thô, như sắc tế thành sắc thô, v.v...

+ Ở pháp phân chia, các nghĩa vô thường, khổ, không, vô ngã v.v... đồng thể cùng thành, gọi là Pháp giả hòa hợp. Trong luận Thành Thật chép: “Nhân hòa hợp với không, gọi là Sinh không, Pháp hòa hợp với không gọi là pháp không”, trong pháp Đại thừa cũng có nghĩa này. Chỉ khác là cạn, sâu.

Giả như thế.

- Hoặc chia làm ba, như phẩm Ba giả trong kinh Đại Phẩm: 1) Thọ giả; 2) Pháp giả; 3) Danh giả.

Trong đó tạm chia ba môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về thể tướng.

3- Thứ lớp Quán nhập vào.

1. Giải thích tên gọi:

a. Thọ giả: Tổng hợp nhiều pháp nên gọi là Thọ. Thọ nương nhiều pháp nhóm họp mà thành, nên nói thọ giả.

b. Pháp giả: Tự thể gọi là pháp, thể rổng của pháp nhóm họp nên nói là pháp giả.

c. Danh giả: Nói lên pháp là danh, y theo pháp, y theo tưởng tạm đặt bày nên nói là giả.

2. Nói về tướng:

+ Hai môn thọ-pháp đối nhau phân biệt: Như Ngài Long Thọ nói: Pháp giả là Thọ, pháp thật là Pháp. Tướng chung tuy vậy, nhưng nghĩa vẫn khó hiểu. Ở đây lược phân biệt hai nghĩa:

a. Ngay trong nhân hòa hợp, phân biệt theo nghĩa: Tất cả pháp thọ, nắm tế thành thô, nhiếp riêng thành chung đều gọi là Thọ. Còn theo riêng thì chia kỹ đều gọi là Pháp. Như người thành chúng, chúng gọi là Thọ. Người một pháp, nắm 5 ấm thành người. Người lại là Thọ, ấm lại là pháp. Tất cả như thế, Thọ và pháp tuy khác nhau nhưng, đồng nương duyên mà thành; đều một nghĩa nương hợp, nên gọi chung là giả.

b. Theo nhân hòa, pháp hòa để phân biệt: Tất cả nhân hòa nắm riêng thành chung, đó là thọ giả. Tất cả pháp hòa, các pháp khổ, vô thường v.v... thành tựu lẫn nhau đều là pháp giả, pháp và thọ như thế.

+ Danh giả: Luận (Trí độ luận thứ 40) giải thích có hai:

a. Giải thích theo chung: Tên gọi hai loại Thọ và Pháp ở trên đều

là danh giả. Nên Luận nói rằng: "Dùng danh tự này để giữ hai pháp trước là danh giả".

b. Chỉ giữ tên gọi thọ giả cho là danh giả, tên của pháp giả thì thuộc về pháp giả. Nên Luận giải thích: "Ở bên nhiều tên lại có tên sinh, nói là danh giả". Như ở cạnh tên năm ấm lại phát sanh tên chúng sinh; ở bên cạnh tên, cọng, cành, lá, hoa, quả phát sanh tên cây sinh; bên tên nhiều cây lại phát sanh tên rừng, như thế tất cả nên nói danh là giả, thể tướng như thế.

3. Nói rõ quán nhập phá trừ thứ lớp.

Như trong luận nói:

a. Trước hết phá danh giả. Bởi vì danh tự y theo pháp, y theo tưởng, giả lập ra, hư rỗng dễ phá nên phá trước.

b. Kế đó phá thọ giả, Thọ y pháp mà thành, tập hợp rỗng dễ phân tích. Nên kế phá thọ.

c. Sau phá pháp giả. Pháp là căn bản, sâu kín khó biết, khó chia chẽ được, nên phá sau. Pháp phá thế nào? Giải rộng có tám:

Trách tình phá: Như nói si mê mù tối tham đắm nơi ngã, ba cõi hư vọng, chỉ do vọng tâm tạo ra, tất cả như thế.

Suy trí phá: Như nói trí là chẳng phải có không biết rõ pháp không có tánh, tất cả như thế.

Suy nhân phá: Như suy nhân của năm ấm để phá tánh chúng sinh, suy nhân đã qua để phá tánh thường ở hiện tại, tất cả như thế.

Suy quả phá: Như suy quả tương lai để phá điểm hiện tại không có nhận, tất cả như thế.

Suy đối phá: Như nói có ngã thì có ngã sở nếu không có ngã thì không có ngã sở. Lại như kinh nói: Có cột thì có mở; Không cột thì không mở, tất cả như thế, gọi là Suy đối phá.

Suy lý phá: Như nói tánh của các pháp, tự hư vọng v.v...

Suy danh phá: Như nói lúc là "sữa" thì không có tên "lạc" vì rõ ràng sữa không có tánh "lạc", tất cả như thế.

Suy thật phá: Như người trong đêm tối thấy sợi dây mà nghĩ là con rắn, mà nói chỉ là dây. Thấy Như Lai Tạng cho là sinh tử, mà nói chỉ là tạng, vốn không có sinh tử. Tất cả như thế.

Dùng tám loại này phá hoại các pháp, gọi là Phá pháp giả. Phá pháp giả rồi sẽ đạt được thật tướng của pháp, Pháp thật tướng tức là pháp không. (Ba giả như thế).

- Hoặc chia làm bốn: Bắt đầu từ nhân sinh, cho đến tương tục. Trong đó lược dùng năm môn phân biệt:

1- Giải thích tên gọi

2- Nói về tướng

3- Y cứ thời loại, làm sáng rõ sự khác nhau của giả

4- Nói về rộng hẹp

5- Ba giả thâu nhiếp lẫn nhau.

1. Giải thích tên gọi:

a- Nhân giả sinh, cũng gọi là Duyên sinh.

b- Nhân giả thành, cũng gọi là duyên thành.

c- Tương đãi giả, cũng gọi là Tướng hình.

d- Tương tục giả.

a. Nhân sinh: Từ nhân sinh ra quả, thì tướng khởi ra thể khác. Nên nói là nhân sinh, sinh nhờ nhân mà khởi gọi là Sinh nhân giả. Sinh mượn duyên mà hợp, gọi là Duyên sinh giả.

b. Nhân thành: Pháp có chung, riêng. Riêng là nhân của chung. Chung là quả của riêng. Nắm nhân riêng kia mà thành quả chung, quả nhờ nhân mà thành gọi là Nhân thành giả. Lại y cứ vào duyên riêng mà khởi quả chung, cho nên cũng gọi là duyên thành giả.

c. Tương đãi giả: các việc, hình tướng dài ngắn, lớn nhỏ, cao thấp v.v... khác nhau, đối đãi nhau mà khác, gọi là Tương đãi giả.

d. Tương tục giả: Hữu vi dời chuyển, mượn trước sinh sau, hai bên trước sau cùng hướng, cùng nương nhau mà thành tiếp nối, gọi là Tương tục giả. Cũng có thể tương tục để thành một pháp, một giả tiếp tục thành, gọi là Tương tục giả.

Nghĩa của tên như thế.

2. Nói về thể tướng:

+ Trong phần giải thích tên gọi, tên được chia làm hai: 1) Nhân sinh 2) Duyên sinh.

Trong phần duyên sinh này lại chia làm bốn:

a. Luận theo pháp khác: Chánh nhân sinh quả, gọi là Nhân sinh giả. Như nghiệp thiện, ác sinh khởi khổ, vui v.v... Duyên nhân được quả báo, gọi là Duyên sinh giả. Như từ phiền não sinh khổ, vui, v.v...

b. Thâu nhiếp duyên theo nhân: Tất cả thể - tướng khác nhau của các pháp sinh khởi đều gọi là Nhân sinh, không kể thân sơ. Nên trong kinh Địa Trì giảng nói mười nhân sinh tất cả pháp, vì tất cả pháp do mười nhân sinh nên đều gọi là nhân sinh.

c. Thâu nhiếp nhân theo quả: thể tướng của tất cả các pháp khác nhau khởi đều gọi là Duyên sinh, chẳng kể thân sơ nên nói bốn duyên sinh tất cả pháp. Vì tất cả pháp do bốn duyên sinh nên đều gọi là Duyên

sinh.

d. Nhân duyên cùng hiển bày các pháp: Tất cả các pháp khác thể, tướng sinh khởi đều gọi là Nhân sinh, cũng gọi là Duyên sinh. Cho nên trong kinh, gọi chung mười hai nhân duyên là nhân duyên. Nhân duyên chung nên pháp sinh ra đều là nhân sinh, hay đều gọi là Duyên sinh.

Hỏi: Vừa rồi nói chính nhân khởi pháp gọi là Nhân sinh; duyên nhân khởi pháp gọi là Duyên sinh, Nhân duyên đã khác, sao không chia hai mà hợp thành một?

Đáp: Lập riêng thì lýcũng không sao. Chỉ vì hai nhân này khác thể khởi pháp, nghĩa lại tương tự nên hợp thành một. Lại như vừa nói nhân sinh, duyên sinh cũng có nghĩa này nên hợp thành một.

+ Trong cái giả thứ hai, tên cũng có hai: 1) Nhân thành 2) Nhân duyên thành. Theo hai tên này, nói nghĩa khác nhau cũng có bốn môn:

a. Nói theo pháp khác: Theo trong pháp "y cứ riêng thành chung" kia, pháp đồng loại là "lấy tế để thành thô" gọi là Nhân thành, như lấy sắc tế làm thành sắc thô. Khác loại mà thành tựu lãnh nhau, gọi là Duyên thành, như dùng năm ấm thành chúng sinh... Đồng loại gần gũi nên nói Nhân thành, khác loại xa nên nói duyên thành.

b. Nhiếp duyên từ nhân: Tất cả các pháp chỉ khiến y cứ riêng thành chung, đó gọi là Nhân thành vì đối lại với pháp khác thể, xa xôi nên nói là Nhân.

c. Thâu nhiếp nhân theo duyên: Tất cả các pháp do y cứ riêng mà thành, gọi là Duyên thành, vì đối lại với nhân quá khứ gần gũi sinh ra.

d. Nhân thành duyên thành cùng hiển bày các pháp: Tất cả các pháp do y cứ riêng mà thành, đều gọi là Nhân thành, đồng gọi là Duyên thành.

Hỏi: Vừa rồi nói đồng loại thành tựu nhau gọi là Nhân giả thành. Khác loại thành tựu nhau gọi là Duyên giả thành. Nhân và duyên đã khác nhau, sao không chia riêng mà hợp thành một?

Đáp: Nếu lập riêng thì lý thì cũng không hại gì, nhưng vì hai loại này y cứ riêng thành chung, nghĩa nó tương tự nên hợp thành một. Lại như vừa nói nhân thành, duyên thành cũng có nghĩa cùng hiển bày các pháp, nên nói là một.

+ Trong cái giả thứ ba, các pháp chẳng phải một, trong đó dài ngắn, lớn nhỏ, cao thấp, kia đây, qua lại, sang hèn, tốt xấu, như thế tất cả đều đối đãi nhau như thế, như vật một trượng đối với vật năm thước, tướng dài chẳng sinh, tên "dài" chẳng khởi; do đối với năm thước, tướng dài mới sinh ra, tên "dài" mới khởi. Tất cả danh tướng nương nhau như

thế.

+ Trong cái giả thứ tư, pháp cũng chẳng phải một. Nếu khiến các pháp từ trước khởi sau, thứ lớp tiếp nhau đều gọi là Tương tục.

Hỏi: Sự tiếp tục này là ở trước, hay ở sau?

Đã nói tương tục thì đâu cho nghiêng lệch?

Lại hỏi: Sự tiếp tục này sao gọi là Giả?

Đáp: Có hai nghĩa:

a. Theo hai bên, lần lượt nương nhau, mà thành nghĩa tiếp tục nên nói là giả. Tướng trạng thế nào? Như vì pháp của niệm trước nương pháp niệm sau mà niệm trước được thành nối tiếp. Pháp của niệm sau vì nhờ niệm trước mà niệm sau được thành tiếp tục, tiếp tục nương nhau thành tựu nên gọi là Tương tục giả. Đây là một nghĩa.

b. Hai bên tuy khác, nối nhau thành một pháp, một pháp nhờ hai bên trước, sau nối nhau mà thành, nên gọi là Giả.

Hỏi: Như thế thì cùng với duyên thành trước sau có gì khác?

Đáp: Một thể tùy nghĩa mà chia khác, phần giữa nghĩa "y cứ riêng thành chung" nói là duyên thành. Phần giữa nghĩa "trước sau nối tiếp" nói là tương tục. Lại còn phân biệt cũng có khác một chút. Tướng khác thế nào? Duyên thành thì rộng, tương tục thì hẹp. Như trong duyên thành, nắm mười hai thời hợp thành một ngày. Trong mười hai thời, giờ Dần và Thân đối nhau, Mẹo và Dậu đối nhau. Tuy cách xa, không tiếp tục với nhau mà được hòa hợp thành một ngày nên nói là rộng. Trong tương tục giả, tuy có mười hai thời nối nhau phân chia thành một ngày, trong đó Dần, Thân, Mẹo, Dậu đối nhau, trong giờ cách nhau không thể nói là tương tục, chỉ là gần nhau mà nói là tục nên gọi là Hẹp.

3. Y cứ theo thời, nêu rõ sự khác nhau của giả:

a. Trong nhân sinh giả, có bốn khác nhau:

1) Nhân sinh đồng loại, đồng thời: Như mặt trời trên không, sinh mặt trời trong nước, như mặt sinh ra bóng, như âm thanh phát ra tiếng vang. Như thân cây thơm sinh ra mùi thơm bay xa (cô du hương). Như thế tất cả sắc, thanh, hương, v.v... sẽ phân tướng sinh nên gọi là Đồng loại. Một lúc cùng khởi gọi là Đồng thời.

2) Nhân sinh đồng loại khác thời: Như lúa sinh lúa, nếp sinh ra nếp, v.v...

3) Nhân sinh khác loại đồng thời: Như từ mắt, sắc thanh ra nhãn thức, như chuông sinh ra tiếng, như núi phát ra tiếng vang, tất cả như thế.

4) Nhân sinh khác loại khác thời: Như nghiệp đời quá khứ cùng

khổ não sinh khổ vui hiện tại, đó là duyên sinh, đồng gọi là nhân sinh.

b. Trong duyên giả thành, cũng có bốn loại:

Duyên thành đồng loại đồng thời: Như đem sắc tế làm thành sắc thô, nhiều tiếng nhỏ làm thành tiếng lớn, tất cả như thế.

Duyên thành đồng loại khác thời: Như mười hai thời hợp thành một ngày. Tất cả như thế; do thời thành thời nên gọi là Đồng loại, trước sau hợp thành nên gọi là Khác thời.

Duyên thành khác loại đồng thời: Như trong Đại thừa, năm ấm thành người; Tỳ-đàm (Luận) cũng nói bốn đại thành các căn v.v...

Duyên thành khác loại đồng thời, khác thời hòa hợp: Như trong luận Thành Thật: Năm ấm thành người; ấm và người có tên gọi khác nên gọi là khác loại. Sắc tâm đều hiện nên gọi là đồng thời, bốn tâm trước sau nên nói khác thời.

Nếu theo luận khác, năm ấm thành người, toàn là đồng thời. Đó là nhân thành, gọi chung là duyên thành.

c. Giả trong tương đãi cũng có bốn loại:

Tương đãi đồng loại đồng thời: Như đời hiện tại, hình tướng của người người, trời trời như nhau, tất cả như thế.

Đồng loại khác thời tương đãi: Như so người đời nay với người kiếp sơ, tất cả như thế.

Khác loại đồng thời tương đãi: Như đời hiện tại, hình tướng sắc tâm có đối đãi với hư không, tất cả như thế.

Khác loại khác thời tương đãi: Như đối với nhân quá khứ giảng nói về quả hiện tại, tất cả như thế.

d. Trong tương tục giả cũng có bốn loại:

1) Đồng loại đồng thời tương tục: Như đời hiện tại sắc vật đồng loại tiếp tục lẫn nhau như lấy dây nối nhau. Tất cả như thế.

2) Khác loại đồng thời tương tục: Như đời hiện tại, sắc vật khác loại lần lượt tiếp tục, dùng lê tiếp đỗ (cùng một loại lê). Tất cả như thế.

3) Đồng loại khác thời tương tục: Như từ sắc trước sinh ra sắc sau. Tất cả như thế.

4) Khác loại khác thời tương tục: Như từ nhân quá khứ tiếp tục sinh quả ngày nay. Tất cả như thế.

Nói lược về thời, loại, đồng, dị hay khác, như vậy.

4. Nói về sự rộng hẹp (của pháp giả).

a. Đứng về CÓ - KHÔNG để nói về sự rộng hẹp.

b. Đứng về THƯỜNG - VÔ THƯỜNG để nói về sự rộng hẹp.

a. Theo CÓ - KHÔNG: Tương đắc, duyên thành và tương tục trong bốn giả chung với có - không; còn một loại nhân sinh thuộc về có.

Hỏi: "Tương đãi" chung cả có - không, nghĩa này có thể hiểu được. Còn trong "duyên giả thành" làm sao chung với có - không?

Đáp: Ở đây như kinh nói trong Đại Niết-bàn gồm nhiếp tất cả công đức trí - đoạn, công đức trí đoạn duyên thành Niết-bàn. Trí là có, đoạn là không. Cho nên duyên thành chung cho cả có - không.

Lại Địa Trì nói: Hai đoạn, hai trí làm thành Bồ-đề. Đây cũng là duyên thành; chung được có không.

Hỏi: Tương tục làm sao chung cho cả có, không?

Đáp: Nghĩa tương sinh tương tục thuộc về Có, sự tiếp nối với nhau, nghĩa chung cả có - không. Như pháp Niết-bàn tiếp nối với pháp sinh tử.

b. Y theo Thường - Vô thường để nói về rộng, hẹp: Bốn giả đều chung cho cả thường và vô thường, đều chung ra sao?

1) Trong nhân sinh giả, chia làm bốn trường hợp:

a) Vô thường lại sinh vô thường, là trong thế gian từ trong vô thường sinh ra quả vô thường.

b) Vô thường sinh thường: Là vô thường thiện ở thế gian sinh ra quả thường xuất thế Bồ-đề. Nên trong Niết-bàn, Phật đáp Xà-đề: "Trong pháp của ông, từ tánh thường sinh ra quả vô thường. Trong Phật pháp của ta, từ nhân vô thường sinh ra quả thường, thì có lỗi gì?". Đây là vô thường sinh ra thường.

c) Thường lại sinh thường: Là từ Phật tánh sinh ra Bồ-đề, nên kinh nói rằng: "Lại có nhân sinh là Thủ-lăng-nghiêm, Vô Thượng Bồ-đề". Định Thủ-lăng-nghiêm tức là Phật tánh.

d) Thường sinh vô thường: Là theo chân thức phát sinh vọng thức, y theo thân thường khởi thân Ứng Hóa sinh diệt.

2) Trong duyên thành giả, chia làm ba trường hợp:

Vô thường lại thành vô thường: Là trong thế gian, do năm ấm hợp thành thân người; người thành chúng sinh.

Thường lại thành thường: Là trong pháp xuất thế gian, năm ấm thường trụ thành Phật, Bồ-tát.

Thường - vô thường hòa hợp duyên thành: Là lấy tám thức hợp thành chúng sinh, bảy thức trước là vô thường, một thức sau là thường.

3) Trong tương đãi giả, cũng có ba trường hợp:

Vô thường lại đối đãi với vô thường: Như trong thế gian, các hình tướng dài ngắn, lớn nhỏ đối đãi với nhau.

Thường lại đối đãi với thường: Là hình tướng Phật và Bồ-tát, trên dưới đối đãi với nhau. Như thế tất cả.

Vô thường đối đãi với thường: Là đối với sinh tử mà giảng nói Niết-bàn, tất cả như thế.

4) Trong tương tục giả, chia làm bốn trường hợp:

Vô thường lại nối tiếp vô thường: Là các pháp hữu vi trong thế gian tương tục nhau.

Thường nối tiếp vô thường: Là quả đức thường trụ xuất thế tiếp nối với sinh tử.

Vô thường nối tiếp với thường: Như luận Thành Thật nói: Từ định diệt tận khởi ra Hậu tâm thức.

Thường lại nối tiếp với thường: Là do nhân thường tiếp tục sinh quả thường. Nên kinh Địa Trì nói: "Sáu căn thù thắng của Chủng Tánh Bồ-tát nối nhau tương tục, dần dà nối tiếp, pháp nhĩ từ vô thỉ" như thế.

Hỏi: Pháp thường thì không dời đổi, tại sao nói là nối tiếp?

Đáp: Pháp thường không dời đổi, nên không theo một pháp khởi - diệt mà nói tiếp tục, chỉ nói pháp sau khởi tiếp nối đức trước nên gọi là Tục. Như trong Nhị địa lúc đức thường khởi lên, tiếp với Sơ địa. Lại theo một pháp tùy duyên chuyển biến, cũng được nói là tương tục. Như Địa Trì nói: Sáu nhập tương tục tức là việc này, rộng hẹp như thế.

5. Đối ba giả cùng thâu nhiếp nhau:

Ba giả là Thọ, pháp, danh, như trên đã nói: còn tướng tiếp thế nào?

Giải thích:

a. Trong pháp thông cả bốn giả, như một pháp sắc theo trước mà khởi sau, là nhân sinh giả. Nhân quá khứ đượckhởi cũng là nhân sinh. Lấy tế thành thô là duyên thành giả. Các pháp khổ, vô thường v.v... thành tựu cho nhau cũng là duyên thành. Lớn, nhỏ hình thành lẫn nhau, thô tế so sánh với nhau là tương đãi giả. Trước sau tiếp nối nhau là tương tục giả.

b. Trong thọ giả cũng có bốn giả: Như nói chúng sinh, cho đó là thọ, mỗi chúng sinh do nhân quá khứ sinh ra là nhân sinh giả. Mượn ấm mà thành là duyên thành giả. Cao thấp nương nhau, sang hèn sánh nhau là tương đãi giả. Khởi diệt tiếp nối là tương tục giả. Như thế là tất cả.

Trong bốn giả này, duyên thành là nghĩa chính, ba giả kia là phụ. Vì sao? Vì nói "thọ"thì trong duyên thành tiếp nhận nhiều pháp, gọi là Thọ. Cho nên nghĩa của thọ là do duyên thành. Những giả khác không có nghĩa thọ, nên nói là phụ.

c. Trong danh giả cũng có bốn giả: theo luận Thành Thật gọi là Tánh của tiếng là do bốn đại kích phát mà sinh, là nhân sinh giả. Theo các luận khác, danh là pháp phi sắc, phi tâm; sinh ra từ gọi là Nhân sinh giả. Nên Địa Trì nói: các địa giả danh: Kiến lập, đặt bày, v.v... thì gọi là Địa tưởng. Nên biết danh tự từ tưởng sinh ra. Theo như luận Thành Thật gọi là Giả tiếng. Nắm tiếng thật kia hòa hợp mà thành, là duyên thành giả. Theo các luận khác, danh là pháp "phi sắc phi tâm". Nhưng pháp hữu vi này trong khoảng một niệm có đủ sinh, trụ, diệt. Do bốn tướng sinh, trụ v.v... hợp thành gọi là Duyên thành giả. Nhiều ít nương nhau, thiện ác sánh nhau là tương đãi giả. Trước sau tiếp nhau là tương tục giả. Nếu theo luận Thành Thật, trong bốn pháp này, duyên thành, tương tục là nghĩa chính, hai giả kia là phụ. Vì sao? Vì luận ấy nói danh tự là tiếng giả, nắm tiếng thật kia, trước sau tiếp tục mà thành tựu. Cho nên pháp chánh là duyên thành, tương tục. Những pháp khác không phải chánh làm thành nên là phụ. Nếu y theo luận khác thì Nhân sinh, duyên thành và tương tục là nghĩa chánh, tương đãi là phụ. Vì sao? Vì các luận ấy nói danh tự là phi sắc, phi tâm, nương tưởng mà sinh. Lại bốn tướng sinh, trụ v.v... hợp thành, trước sau tiếp nối nên nói là nhân sinh, duyên thành, tương tục là nghĩa Chính. Tương đãi chẳng phải là chính thân làm thành danh nên nói là Phụ.

Hỏi: Luận Thành Thật cũng nói: Danh tự y theo bốn đại mà sinh, vì sao các tông khác không nói nhân sinh là nghĩa chánh?

Đáp: Có lý do. Trong luận Thành Thật Luận (phẩm Sắc Tướng) nói bốn đại hòa hợp sinh ra tiếng, tiếng là do hòa hợp mới được thành tên gọi, xa hơn một lớp, cho nên nhân sinh không được gọi là Nghĩa chánh. Trong Địa Trì v.v... nói danh tự phải y theo tưởng sinh nên nói nhân sinh là nghĩa chánh, chẳng giống với thí dụ này.

Hỏi: Sao trong pháp giả, bốn giả đều là chánh. Trong hai giả danh và thọ lại có chánh, có phụ?

Đáp: Pháp thì chung, cả bốn đều là chánh, còn danh và thọ là riêng nên có chánh, có phụ. Theo pháp khác nói thì giả đến vô lượng.

Lược nói về nghĩa của giả danh như thế.

3. NHẬP VÀO MÔN BẤT NHỊ

Nghĩa chia ba môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về tướng.

3- Y cứ theo thuyết chia khác.

1. Giải thích tên gọi : Nhập pháp môn bất nhị: như kinh Duy-ma-cật nói: Bất nhị là không khác, tức là nghĩa nhất thật trong kinh. Lý nhất thật tịch tĩnh vi diệu lìa tướng, như như bình đẳng, không còn kia đây, nên nói bất nhị.

Hỏi: Các pháp có một, hai, ba cho đến rất nhiều, ngược lại kia nói lý. nên chẳng một, chẳng phải hai, chẳng ba, cho đến chẳng phải nhiều. Vì nghĩa gì mà chỉ nói không hai?

Giải thích: Chẳng một cho đến chẳng nhiều, kinh cũng có nói đến. Kinh Niết-bàn chép: "Ngoài một pháp tướng không thể tính đếm". Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: "Trong nhiều pháp không có một tướng, trong một pháp, cũng không có nhiều tướng". Nhưng nay chỉ đem một môn bất nhị để nói rõ đạo lý. Những môn khác bỏ qua không nói. Vì hai là kia đây nói chung nên chỉ để đối trị mà nói không hai.

Lại nữa, hai là bắt đầu của pháp riêng, nay ở đây là nói về lý và thể không khác. Nên riêng đối với hai mà nói không hai. Tuy nói không hai mà chẳng phải một, chẳng phải ba cho đến chẳng nhiều, đều vào trong môn này.

Nghĩa này thế nào?

Nếu lập một tướng, lấy một đối nhiều, tức là hai, đối ngược với hai kia, nên gọi là không hai. Nếu lập nhiều tướng, lấy nhiều đối với ít, lại thành hai, đối lại với hai kia, nên gọi là không hai. Lại nữa, lập ra nhiều tướng, đối với pháp nhiều đây kia đối nhau, cũng tức là hai. Đối lại với hai ấy nên là không hai. Vì nghĩa này, bỏ nhiều nhập vào không hai. Nhiều ít đã vậy, đuổi nhiễm đuổi tịnh, đuổi trói đuổi mở, đuổi có đuổi không, cũng đồng loại như thế. Nếu lập tướng có, lấy có đối lại không, tức là hai, đối lại với hai ấy, gọi là không hai. Nếu lập tướng không, lấy không đối có, lại trở thành hai, ngược với hai ấy gọi là không hai. Đối lại nếu định lập tướng "phi" có không, dùng "phi" có không đối lại với có, đối lại với không, tức lại thanh hai. Đối lại ấy gọi là không hai. Cho đến kiến lập tướng môn không hai, không hai đối với hai, cũng lại là hai. Đối với hai ấy gọi là không hai, cho nên không hai, có tướng đều dứt, có lý đều như. Nên chỉ gọi là Lý, thể: gọi là Pháp. Lại vì làm khuôn phép cho tâm, cũng gọi là Pháp, Pháp không hai này, so sánh với nghĩa Phật tánh, không, như, v.v... môn khác không đồng, nên gọi là Môn. Lại vì làm cho người hiểu rõ, hướng về nên gọi là Môn. Bỏ tướng chứng, hiểu, gọi là nhập.

Nghĩa của tên như thế.

2. Nói về tướng:

Môn bất nhị này là nghĩa một môn trong pháp giới. Môn tuy một mà diệu chỉ bao trùm không đâu chẳng có. Vì không đâu chẳng có nên tất cả các pháp đều là không hai. Các pháp đều như thế thì đâu có hạn cuộc? Nhưng trong kinh Duy-ma, lại y cứ theo chỗ giải thích của ba mươi ba người để nêu chỗ khác nhau. Chỗ biện tuy khác, cốt yếu chỉ có hai loại:

1- Môn khiển tướng: Hai tướng đều dứt gọi là bất nhị, chẳng có gì để giữ lại.

2- Môn dung tướng: Cả hai pháp đồng thể gọi là bất nhị, chẳng có gì để đuổi trừ.

1) Trong môn khiển tướng: Lại chia làm ba:

a. Vọng tình chấp pháp, đối đãi nhau chia hai; trừ hai tình chấp này gọi là bất nhị. Như kinh Duy-ma (Pháp môn không hai Bồ-tát Đức Thủ) nói: "Ngã, ngã sở là hai. Nhân vì có ngã thì có ngã sở. Nếu không có ngã thì không có ngã sở. Đó là bất nhị"... những loại như thế.

b. Hai bên tình và thật đối đãi nhau chia thành hai, đối trái lại hai pháp này gọi là không hai. Nghĩa này thế nào?

Theo tình mà nhìn thật: Ngoài tình có thật, dùng thật đối với tình, nói đó là hai.

Theo thật mà nhìn tình: Tình vốn chẳng có tình thật, đã chẳng có thật, cũng mất cả đối đãi, nên nói không hai. Như kinh Duy-ma (phẩm Pháp môn không hai, Bồ-tát Lạc Thật) nói: "Thật, chẳng thật là hai, cái thật ấy còn chẳng thấy thật, huống gì chẳng phải thật" những loại như thế v.v...

Chỉ theo thật: Lìa tướng, bình đẳng gọi là không hai. Nghĩa này thế nào? Y theo thật để nói về thật, nguyên do chẳng khác; khác đã chẳng có, một cũng mất luôn, vì đối đãi nên nói chẳng hai. Duy-ma làm thinh mà hiển nghĩa, tương ứng với nghĩa khiển tướng này.

2) Trong môn dung tướng, nghĩa cũng chia làm ba như thế:

a. Theo vọng tình mà phát khởi, nghĩa chia làm hai: Hai pháp đồng thể gọi là không hai. Như trong kinh nói: "Vô thường tức khổ, khổ tức vô thường. Khổ và vô thường đồng thể chẳng khác gọi là không hai". Tất cả như thế.

b. Chân vọng khác nhau, gọi đó là hai, nương nhau chẳng lìa, gọi là không hai. Như kinh Duy-ma nói: "Minh, vô minh là hai, Tánh của vô minh tức là minh, gọi là không hai". Tất cả như thế.

c. Theo nghĩa chân, chia làm hai. Hai pháp đồng thể gọi là không

hai. Trong môn này lại chia làm bốn:

1) Theo ngay chân thể: Tùy nghĩa chia làm hai, trong Như Lai Tạng có vô lượng hằng sa Phật pháp. Pháp ấy đồng thể, gọi là không hai. Lại như kinh nói: "Không tức vô tướng, vô tướng tức vô nguyện, gọi là không hai". Như thế, v.v...

2) Theo chân, chia ra thể dụng: Như nương chân tâm, duyên khởi tập thành sinh tử, Niết-bàn; Dụng không lìa thể, thể dụng bao trùm gọi là không hai. Như trong kinh nói: "Phật tánh, Như Lai không hai, không khác", như thế v.v...

3) Theo chân thể khởi pháp: Chia làm hai tướng, như trong kinh nói: "Tánh của Phật tánh và bất thiện, đều gọi là Vô minh". Những loại như thế v.v... Hai tướng này đồng y theo thể của một Phật tánh, gọi là không hai. Nên kinh niết-bàn (phẩm Như Lai Tánh) nói: "Minh và vô minh sinh ra hai tướng. Người trí rõ biết tánh nó không hai. Tướng không hai tức là thật tánh", những loại như thế. Lại như kinh nói: "Trong một thật đế chia ra thành hai đế". Hai tức là một thật, cũng thích hợp môn này.

4) Theo chân tánh khởi pháp: Chia làm hai tướng, như y theo Phật tánh duyên khởi hợp thành tất cả hạnh đức. Đức chia làm hai. Trong đức ấy, môn thì khác mà tướng thì một, gọi là không hai. Trong kinh Duy-ma (phẩm Pháp Môn Bất Nhị, Bồ-tát Tịch Căn) nói: Phật, pháp và tăng là hai. Phật tức là pháp, pháp tức là chúng (tăng), gọi là không hai. Như thế v.v... không hai tuy nhiều, điều cốt yếu không ngoài đây.

Nói là nhập vào, có bốn nghĩa:

Theo niềm tin để nói về "nhập": Đối với môn không hai này, tin theo không chống trái, gọi là Nhập.

Theo sự hiểu mà nói "nhập": Đối với môn không hai này, giải quán tương ưng gọi là Nhập.

Theo hạnh luận "nhập": Nương vào định để chiếu kiến, rõ biết hiện tiền, chẳng thấy hai tướng để trụ, gọi là nhập không hai. - Chẳng thấy hai tướng tức là Chỉ, rõ biết chẳng hai là Quán.

Theo chỗ chứng biện "nhập": Quên tình, khế hợp với thật, gọi là Chứng. Ở lúc chứng được, chẳng thấy ngoài "Như" có "tâm năng chứng". Đã không có tâm, thì sao ngoài tâm có "như được chứng"? Chẳng thấy "Năng chứng", vọng tưởng chẳng hành. Chẳng thấy "được chứng", luống dối chẳng khởi. Nếu chẳng rời tâm thì vọng tưởng chẳng hành. Tâm chẳng rời như, như chẳng khác tâm. Đó thật là nhập môn không hai.

Nghĩa nhập không hai, trình bày sơ như thế.

3. Ước thuyết phân khác:

Như trong kinh Duy-ma, nghĩa chia ba bậc:

1. Duy-ma hỏi các Bồ-tát...: Dùng lời phá tướng để tỏ rõ lý không hai.

2. Các Bồ-tát hỏi Văn-thù-sư-lợi: Dùng lời dẹp lời, để nói lên lý không hai, Văn-thù hỏi Duy-ma-cật: Lấy im lặng để dẹp lời, mà hiển rõ lý không hai.

3. Ba nghĩa này đều vì lợi ích của sự giáo hóa, phương tiện mà phân chia cấp bậc dứt tướng, lời để vào. Nếu nói cảnh giới tự giác tương ưng, thì không thể dùng nói để làm rõ, không thể dùng nín lặng để hiển bày. Vì sao? Vì theo thật để tìm, ngoài pháp vốn không âm thánh văn tự, lời nào có thể nêu rõ? Ngoài pháp cũng không có hình tướng để được, ai dùng nín lặng để hiển bày rõ? Không lời để nêu rõ, chỗ chứng mất lời; chẳng phải nín mà hiển rõ, chỗ chứng dứt tướng. Lời và tướng đều không, chỗ khác chẳng lường, cho nên gọi là Cảnh giới tự giác. Chỗ đối đãi không "tha", "tự" cũng mất đối.

Hỏi: Duy-ma mở mang lý cùng cực của huyền chỉ, nếu ngoài nín còn có cảnh giới tự giác tương ưng, vì sao chẳng nói?

Giải thích: Vì chỗ tột cùng của giáo hóa là nói - nín. Ngoài nói - nín, thì chẳng thể trình bày. Chỗ chẳng thể trình bày, xưa nay chưa hề nói đến, đâu phải chỉ bây giờ?

Nghĩa không hai, nói sơ như thế.

4. NGHĨA HAI ĐẾ

Chia làm hai môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về thể.

1. Giải thích tên gọi:

Hai đế là:

1- Thế đế.

2- Đệ nhất nghĩa đế.

1. Thế đế cũng gọi là Tục đế, cũng gọi là Đẳng đế. Thế gọi là Thời. Sự tướng các pháp sinh diệt trong thời gian. Theo thời gian nói về pháp nên nói là Thế đế.

Hỏi: Nếu thế, vô vi chẳng phải pháp sinh diệt, lẽ ra nên không có

pháp Thế đế?

Giải thích: Có tên không cùng tận hết các pháp, trong Thế đế gồm cả pháp hữu vi và vô vi. Hữu vi là thế, vô vi chẳng phải thế. Từ "có" đặt tên nên nói là Thế đế, tương tự như giả danh chúng sinh ở trước. Lại thế là người đời. Tất cả sự pháp mà người đời biết gọi là Thế đế. Nên kinh Niết-bàn (phẩm Thánh Hạnh 13) chép: "Cái mà người đời biết gọi là Thế đế".

Hỏi: Thế pháp bậc Thánh cũng biết, vì sao chỉ nói người đời biết mới gọi là Thế đế?

Đáp: Bậc Thánh tuy biết pháp này nhưng tùy theo thế gian nên biết, cho nên vẫn gọi là chỗ biết của người đời. Lại nữa, bậc Thánh theo pháp người đời biết được kia, biết nó hư giả. Hư giả là cái thật của thế pháp nên gọi là Thế đế.

Hỏi: Nếu vậy, bậc Thánh cũng theo pháp sinh tử của phàm phu mà biết Khổ - Tập. Chổ biết Khổ Tập, đáng lẽ gọi là Phàm đế, nhưng Khổ - Tập kia tuy là pháp phàm, mà bậc Thánh biết nên gọi là Thánh đế. Thế đế cũng giống như thế, vì sao nghiêng về người thế gian, nói là Thế đế?

Đáp: Theo lẫn nhau cũng không hại gì! Chỉ vì theo kinh luận, để nói về Khổ Tập chẳng phải bậc Thánh không biết nên gọi là Thánh Đế. Lại nữa, biết rồi thành Thánh cũng gọi là Thánh đế. Thế pháp luống dối, tuy là lý Thánh biết mà không phải cao tột, chẳng phải Đệ nhất, xếp cho vào Thế.

Tục đế: Tục là thế tục, chỗ biết của thế tục gọi là tục đế.

Đẳng đế: Đẳng là bằng nhau, có nghĩa thâu gồm, Thế pháp chẳng phải một, chẳng thể nói riêng, đồng nêu các pháp nên nói Đẳng đế.

2. Đệ nhất nghĩa: Còn gọi là Chân đế, Đệ nhất là tiếng chỉ cho sự hơn hết, do đó gọi là Nghĩa. Chân là dứt vọng, Thế và đệ nhất, xét thật không lầm nên gọi chung là Đế.

Hỏi: Chân tức là thật thì được, còn thế pháp thì luống dối, vì sao gọi là Đế?

Đáp: Nói luống dối là đối với chân mà nói rõ nghĩa, nhưng đối với thế pháp, sự thật chẳng phải là Không. Nên gọi là Đế. Lại, Thế đế thật là luống dối, nên gọi là Thế đế.

Hỏi: Nhưng Thế đế ấy, nếu nói với Đệ nhất đáng lẽ gọi là Đệ nhị, còn nếu đối với Chân đế, đáng lẽ gọi là Vọng đế? Đệ nhất nghĩa, nếu đối với thế đế, đáng gọi là Xuất thế. Nếu nói với Tục đế, thì gọi là Phi tục, nếu đối với Đẳng đế thì gọi là Phi đẳng?

Đáp: Đặt tên Không thể mỗi thứ đều phải đối ngược lại. Cho nên sự pháp còn gọi là Thế đế, Tục đế, Đẳng đế. Còn lý pháp vẫn gọi là Đệ nhất nghĩa đế, cho đến Chân đế, Đế còn nghĩa là chân thật.

Hỏi: Vì sao hai loại đều gọi là Đế, mà không nói được là Chân đế hết?

Đáp: Nay, Đế môn này nói rõ nghĩa nên gọi chung là Đế. Vì phân ra chân, tục nên Thế đế không được gọi là Chân. Nếu đúng theo môn chân thật kia để nói các pháp tức là lý sự đều gọi là Chân. Nên trong Địa Trì, hai tánh sự - thật đồng gọi là Chân thật. Nay theo đế môn, cả hai đều gọi là Đế.

Nghĩa của tên hai đế, lược nói như thế.

2. Nói về tướng:

Có hai thứ khác nhau:

1- Phân tông khác.

2- Y cứ tông nói về đế.

1. Phân tông: tông chia làm bốn:

a- Lập Tánh tông cũng gọi là Nhân duyên.

b- Phá Tánh tông cũng gọi là Giả danh.

c- Phá Tướng tông cũng gọi là Bất chân.

d- Hiển Thật tông cũng gọi là Chân tông.

Bốn tông này xem nghĩa mà gọi pháp, kinh luận không có tên. Trong kinh luận, tuy không có tên này mà thật có nghĩa này. Trong bốn tông, hai tông trước là Tiểu thừa, hai tông sau là Đại thừa. Trong Đại, Tiểu mỗi thừa lại chia ra cạn, sâu nên có bốn.

a. Lập tánh: Cạn trong Tiểu thừa, giảng nói các pháp, mỗi thứ đều có thể tánh. Tuy nói có tánh mà đều theo duyên sinh, không đồng với ngoại đạo lập tánh tự nhiên. Tông này tương đương với A-tỳ-đàm.

b. Phá tánh: Sâu trong Tiểu thừa, giảng nói các pháp luống dối không tánh, chẳng đồng với tông trước lập tự tánh của pháp. Pháp tuy không tánh, mà chẳng phải không có giả tướng. Tông này tương đương với luận Thành Thật.

c. Phá tướng tông: Cạn trong Đại thừa, nói về tướng luống dối trong tông trước, cũng không thật có. Như người nhìn xa thấy sóng nắng là nước, xem gần thì thấy không có.

d. Hiển rõ thật tông: Sâu trong Đại thừa, giảng nói các pháp vọng tưởng nên có. Vọng tưởng không có tự thể, khởi lên phải nương chân. Chân là Như Lai Tạng tánh, hằng sa Phật pháp đồng thể duyên hợp,

chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng đoạn, chẳng khác. Chân tánh này duyên khởi, hợp thành sinh tử, niết-bàn. Vì chân hợp nên không gì chẳng chân thật. Nói về thật tánh này nên gọi là chân tông.

Trong bốn tông này, chia ra thì vô lượng. Lại theo nghĩa mà chia tông thì hai tông trước, kinh nói đồng mà luận lại khác. Hai tông sau, kinh và luận không khác, y theo nghĩa phân chia:

- Trong hai tông trước:

Kinh đồng là theo bổn giáo của Phật, đồng hiển rõ trong bốn bộ A-hàm, không chia Bộ phái.

Luận khác là chúng sinh Tiểu thừa, tình kiến chưa dung thông, chấp nhất định kia, đây, lời thành tranh luận. Nên có Tỳ-đàm, luận Thành Thật khác nhau.

- Trong hai tông sau:

Kinh đồng là theo bổn giáo của Phật tùy theo kinh nào, dùng nghĩa để phân, chẳng chia bộ phái. Đó là Kinh đồng.

Luận đồng: Người Đại thừa không có chấp pháp, lời không ganh đua nên không nói khác. Có người cứ cho rằng không có bốn tông, điều đó không nên. Trong bốn tông này, hai tông trước không phân chia khác, không cần luận bàn. Hai tông sau, rải rác trong kinh đều có nghĩa này, còn ngờ gì nữa? Như trong kinh Thắng-man nói về Như Lai Tạng, có hai loại:

+ Không tàng: Tức là bất chân.

+ Bất không tàng: Tức là hiển rõ thật.

Lại trong kinh Ương-quật-ma-la, trách Văn-thù không biết Chân pháp, vọng giữ pháp không. Giữ "không" luống dối tức là chẳng chân. Chỗ "không biết pháp chân thật" tức là hiển rõ thật. Lại trong Niết-bàn: Thấy tất cả không tức là bất chân, chẳng thấy "bất không", cái thật của bất không tức là Chân tông. Kinh nói chẳng phải chỉ có một, sao nói là không được? Lại, người ta lập bốn tông khác nhau, phối hợp với các bộ:

A-tỳ-đàm là Nhân Duyên tông.

Luận Thành Thật là Giả Danh tông.

Các kinh Đại Phẩm, Pháp Hoa là Bất Chân tông.

Các kinh như Hoa Nghiêm, Niết-bàn, Duy-ma, Thắng-man là Chân tông.

Hai điều trước thì tạm được, còn hai điều sau không đúng, các kinh này môn có thể khác, còn cạn sâu thì chẳng khác. Nếu luận phá tướng, trừ tướng thì được rốt ráo. Nếu nói về thật thì đều làm rõ pháp

môn pháp giới duyên khởi. Nói về hạnh đức thì đều do chân tánh duyên khởi tạo thành. Nếu theo chỗ thành tựu thì hạnh môn chẳng đồng nên có sự khác nhau này:

Hoa Nghiêm, Pháp Hoa lấy Tam-muội làm tông.

Các bộ Bát-nhã, lấy trí tuệ làm tông.

Kinh Niết-bàn lấy đức Niết-bàn của Phật quả làm tông.

Kinh Duy-ma lấy giải thoát không thể nghĩ bàn làm tông.

Kinh Thắng-man ấy Nhất thừa làm tông.

Các kinh như thế, tông quy mỗi kinh khác, pháp môn khác, tuy khác nhưng chỉ quy về nhất đẳng; đây được trong đó mà quyết định cạn, sâu.

Sự khác nhau về tông thú của các kinh, tạm chia ra như thế.

2. Y cứ tông nói rõ về Đế tướng.

Chia làm bốn:

a- Y cứ theo tông mà chia pháp.

b- Y cứ sâu để thu cạn, theo nghĩa nói đủ.

c- Theo pháp mà phân biệt.

d- Nói về tức - ly.

a. Theo tông mà phân:

Tông đầu, sự lý đối đãi, sự là thế đế, lý là chân đế. Ấm, giới, nhập v.v... kia đây ngăn cách là sự khổ, vô thường v.v... mười sáu thánh đế là pháp thông tướng là lý.

Trong tông thứ hai, nhân duyên giả có là Thế đế, vô tánh, không là Chân đế.

Trong tông thứ ba, tất cả các pháp có tướng luống dối là thế đế, không của vô thường là chân đế. Đây có gì khác với giả danh, vô tánh của tông trước? Trong tông trước, quán tướng nhân duyên, phá tự tánh các pháp. Trong tông này, quán tánh các pháp, phá tướng nhân duyên. Pháp tánh là tướng luống dối của các pháp, lấy "không" làm tánh. Nên quán pháp tánh, không giữ tướng duyên. Tông trước phá tánh, quán pháp giả có, như đất, cây, thành, tuy không có tánh cố định, mà chẳng phải không có thành giả. Tông này phá tướng, quán pháp dường như thành Càn-thát-bà, không có thành mà cho là thành, thì thành tức chẳng phải thành. Ví dụ thành đã như thế, các dụ huyễn hóa v.v... cũng vậy.

Trong tông thứ tư có hai nghĩa: Y trì; Duyên khởi.

+ Nếu theo Y trì để nói về hai đế, thì pháp vọng tướng là năng y, chân là sở y. Vọng của năng y là thế đế. Chân của sở y là chân đế. Nhưng trong tông phá tánh, phá tướng kia, hữu vi là thế đế, vô vi là

chân đế. Nay trong tông này, vọng thì có mà lý thì không, là Thế đế; tướng vắng lặng, thể thì có là Chân đế.

+ Nếu theo duyên khởi để nói về hai đế, thì pháp giới thanh tịnh, thể Như Lai Tạng duyên khởi tạo tác sinh tử Niết-bàn, chân tánh tự thể là chân đế. Dụng của duyên khởi là Thế đế.

b. Dùng sâu thu cạn, theo nghĩa nói đủ.

Trong tông đầu, theo nghĩa nói đủ, có bảy loại:

- Phân biệt tình - lý.
- Phân biệt giả thật.
- Phân biệt lý - sự.
- Phân biệt buộc mở.
- Phan biệt hữu vi - vô vi.
- Phân biệt không - hữu.
- Phân biệt hành - giáo.

1) Phân biệt tình - lý: Ngã, chúng sinh do vọng tình lập là Thế đế, Lý vô ngã là Chân đế.

Hỏi: Những tình chấp như ngã v.v... là có, đối với pháp vốn không, nói gì là đế?

Đáp: Phàm phu chấp ấm làm Ngã, ấm tùy tình có tên là ngã, nhân gọi là Thế đế. Chứ chẳng phải hoàn toàn không có pháp. Còn Chân đế là bậc Thánh biết ấm không phải ngã và ngã sở. Ấm theo thánh giải nói là vô ngã, gọi là Chân đế, cũng chẳng phải không có pháp.

2) Phân biệt giả thật: Người, trời, trái, gái, nhà cửa, quân, chúng, tất cả như thế có danh mà không có thật, gọi là Thế đế. Sự tướng các pháp ấm, giới, nhập v.v... có danh, có thật gọi là Chân đế. Nên "Tạp Tâm" nói: Nếu lúc pháp phân biệt, bỏ danh thì nói đồng, phân biệt không chỗ bỏ, thì gọi là Đệ nhất nghĩa.

3) Lý - sự: Ấm, giới, nhập v.v... sự tướng khác nhau nói là Thế đế. Mười sáu Thánh hạnh, lý thông tướng là Chân đế. Mười sáu Thánh hạnh sẽ phân biệt rộng rãi đầy đủ trong "BỐN ĐẾ" ở sau.

4) Buộc mở: Khổ, Tập, pháp ràng buộc nói là Thế đế; Diệt, Đạo, pháp giải thoát gọi là Chân đế.

5) Hữu vi - vô vi: Ba đế khổ, tập và đạo là hữu vi, thuộc Thế đế. Diệt đế là pháp vô vi lặng lẽ cao siêu là Chân đế.

6) Không - hữu: Lý không và vô ngã trong mười sáu hạnh là hơn hết thuộc về Chân đế, những hạnh khác là Thế đế.

7) Hạnh - giáo: Ba tạng ngôn giáo là Thế đế, ba mươi bảy phẩm là Chân đế.

Nên Tạp Tâm nói: Kinh, Luật, A-tỳ-đàm gọi là Tục chánh pháp, ba mươi bảy giác phẩm gọi là Đệ nhất nghĩa, trong tông đầu, đủ bảy loại này. Tuy có bảy loại, nhưng sự lý hai đế chính là Tông quy.

Trong môn thứ hai:

1) Thế đế có hai: a) Có b) Không

a) Có. Theo nghĩa chia ra ba loại:

Sự tướng Thế đế là ấm, giới v.v... chia đều nơi sự, chân thật chẳng dối nên gọi là Đế, đây đồng với sự, thế đế của tông đầu.

Pháp tướng thế đế là tất cả pháp khổ, vô thường v.v... thật tướng của pháp nên gọi là Đế, một môn này là pháp Chân đế trong tông đầu.

Lý tướng Thế đế là pháp hư giả, do nhân duyên hợp dụng. Pháp thế gian thật như thế, nên gọi là Thế đế. Môn này không đồng với tông trước.

b) Nói không là vì trong năm ấm không có phàm phu chấp càn ngã, nhân. Trong pháp thế đế thật không có ngã này. Nên gọi là Thế đế. "không - vô ngã" này, trong tông Tỳ-đàm chỉ nói là Đệ-nhất-nghĩa-đế. Trong luận Thành Thật, nghĩa gồm cả hai, nếu theo năm ấm sự pháp để bàn về vô ngã này thì nó thuộc về Thế đế. Nếu theo tánh KHÔNG Đệ-nhất-nghĩa thì không có vọng tình để lập ngã, nhân, tức là Chân đế. Nay theo nghĩa đầu tiên nói là Thế đế.

2) Trong Chân đế, chia làm hai nghĩa:

+ Không của vô tánh trong nhân hòa hợp và không của vô tánh trong pháp hòa hợp là Chân đế.

+ Theo tánh không Đệ nhất nghĩa thì không có ngã, nhân do phàm phu lập là Chân đế.

Trong tông thứ ba:

1) Thế đế cũng có hai: a) Có b) Không

a) Trong Có, theo nghĩa chia làm bốn loại:

Sự tướng: Ấm, giới v.v... Đây đồng với sự thế đế trong tông đầu.

Pháp tướng: Khổ, vô thường v.v... Ở đây đồng với pháp Chân đế trong tông đầu.

Tướng giả danh hợp dụng: Môn này đồng với lý tướng thế đế trong tông thứ hai.

Vọng tưởng: Đạo lý của thế pháp, đều là cái có của vọng tưởng, như nước của sóng nắng. Môn này chẳng đồng với tông trước.

b) Nói không là vì theo nghĩa có hai:

+ Một là đối với ấm không có ngã, nhân do phàm phu chấp trước, đó là Thế đế. Nếu theo vô tướng, trong Đệ nhất nghĩa, không có ngã,

nhân, do phàm phu chấp càn gọi là Chân đế. Nay theo pháp nhân duyên năm ấm, không có ngã nhân kia, xếp vào Thế đế. Nhưng Thế đế này, đồng với pháp Chân đế trong tông đầu ở trước.

+ Hai là theo pháp năm ấm giả danh, không có tự tánh do vọng tình chấp giữ, trong pháp Thế đế, thật không có tánh này. Nên nói Thế đế. Kinh Địa Trì nói: Chẳng phải có tánh, Thế đế không tánh. Cái không tánh này, trong tông thứ hai nói là Chân đế. Nay vào tông phá tướng của Đại thừa, gồm luôn hai nghĩa: Nếu theo pháp năm ấm nhân duyên thì không có tự tánh mà phàm phu chấp giữ, cho nên thuộc về Thế đế. Nếu theo Vô tướng - Đệ nhất nghĩa thì tánh không kia tức là Chân đế. Nay theo nghĩa đầu nói là Thế đế.

2) Trong Chân đế có ba nghĩa:

a) Rốt ráo vọng tưởng vắng lặng là Chân đế.

b) Trong "không", chẳng có ngã nhân do phàm phu chấp càn là Chân đế.

c) Trong "không", chẳng có tự tánh mà phàm phu chấp giữ lập nên la Chân đế.

Trong tông thứ tư:

1) Thế đế có hai: a) Có b) Không

a) Nghĩa "có" chẳng đồng, có sáu thứ khác nhau:

Sự tướng có: Là ấm, giới v.v... ở đây đồng với Thế đế trong tông đầu.

Pháp tướng có: Khổ, vô thường v.v... ở đây đồng với pháp Chân đế trong tông đầu.

Giả danh có: Môn này đồng với lý thế đế trong tông thứ hai ở trước.

Vọng tưởng có: Môn này đồng với lý thế đế trong tông thứ ba ở trước.

Vọng tưởng có: Nói ngoài tâm rốt ráo không có pháp, chỉ là chỗ thấy của vọng tâm, vọng tưởng.

Chân thật có: Là Như Lai Tạng duyên khởi hợp thành sinh tử, Niết-bàn. Hai môn sau này, chẳng đồng với tông trước. Sáu loại trên là Thế đế có.

b) Cái gọi là "không" có bốn nghĩa:

Đối với ấm không có ngã, nhân. Đây đồng với lý chân đế ở tông đầu.

Trong pháp giả danh nhân duyên, không có vô tánh đồng với lý chân đế ở tông thứ hai.

Vọng tưởng không: Đồng với lý chân đế ở tông thứ ba. Nên trong quán "sáu đại nhân duyên", nghĩa của quán nghịch nhân duyên vắng lặng gọi là Thế đế quán.

Vọng tưởng không: Chẳng đồng với tông trước.

Bốn loại không của Thế đế là Thế.

2) Trong Chân đế có hai nghĩa: a) Có b) Không.

a) Có là Như Lai Tạng tánh hằng sa Phật pháp.

b) Trong "không" có năm:

Hằng sa Phật pháp trong Như Lai Tạng chân thật, đồng thể mà duyên hợp, không có pháp nào giữ tự tánh riêng, gọi là Không.

- Trong "chân", không có ngã nhân do phàm phu chấp càn, nên trong kinh nói rằng: Như Lai Tạng là chẳng phải ngã, chúng sinh, chẳng phải mạng, chẳng phải nhân.

- Trong "chân"này không có tự tánh mà phàm phu chấp giữ, lập nên.

- Trong "chân" này không có tướng chấp nhân duyên của Nhị thừa.

- Trong "chân" này không có vọng tưởng Như Lai Tạng rỗng không.

Năm nghĩa này chung với Như Lai Tạng Thể Đệ nhất nghĩa, theo nghĩa phân biệt, đồng là Chân đế.

c. Nói qua pháp: Các pháp tuy nhiều nhưng không ngoài "không và có".

Trong "có", có sáu nghĩa khác nhau.

Trong "không" có năm nghĩa khác nhau.

1) Trong có:

- Có của sự tướng: Ấm, giới, v.v...

- Có của pháp vọng tưởng: Khổ, vô thường, v.v...

- Có của nhân duyên giả danh.

- Có của các pháp vọng tưởng.

- Có của vọng tưởng.

- Có của chân thật.

Trong sáu pháp có này:

- Có của sự tướng đầu tiên đồng là Thế đế trong bốn tông.

- Pháp tướng thứ hai, trong tôn đầu dùng làm Chân đế, trong tông thứ ba nói là Thế đế.

- Giả danh thứ ba, tông đầu chưa nói đến, trong ba tông sau nói là Thế đế.

- Vọng tưởng thứ tư, trong hai tông đầu chưa nói nghĩa này, trong hai tông thứ tư nói là Thế đế.

- Vọng tưởng thứ năm, trong ba tông trước chưa nói nghĩa này, trong tông sau nói là Thế đế.

- Chân thật có thứ sáu, trong ba tông trước chưa nói nghĩa này, trong tông thứ tư chia làm hai đế: Thể là chân đế, dụng là thế đế.

2) Trong năm pháp không:

Trong ấm, chẳng có "không" do phàm phu chấp càn.

-"Không" của vô tánh trong pháp giả danh nhân duyên.

-"Không" lìa vọng tướng.

-"Không" lìa vọng tưởng.

-"Không" vắng lặng chân thật.

-Trong năm pháp không này:

Không thứ nhất, trong tông đầu nói là Chân đế, trong ba tông sau gồm cả hai nghĩa: Theo thế để mà nói thì thuộc Thế đế. Theo chân mà nói thì thuộc Chân đế.

- Không thứ hai, tông đầu chưa nói, trong tông thứ hai nói là Chân đế. Trong hai tông sau có cả hai nghĩa: Theo thế mà nói thì thuộc về Thế đế. Theo chân mà nói thì thuộc Chân đế.

- Không thứ ba, trong hai tông trước chưa nói nghĩa này, trong tông thứ ba nói là Chân đế. Trong tông thứ tư gồm cả hai nghĩa: Nói theo thế thì là Thế đế, nói theo chân thì thuộc về Chân đế.

- Không thứ tư, trong ba tông trước chưa hề nói đến. Trong tông thứ tư gồm cả hai nghĩa: Nói theo Thế đế thì thuộc Thế đế, nói theo chân đế thì thuộc Chân đế.

- Không thứ năm, trong ba tông trước cũng chưa nói đến. Trong tông thứ tư chỉ nói là Chân đế.

d. Nói về tức và ly:

Theo tông đầu, hai đế nương nhau, tức - ly bất định, chia làm ba câu:

1) Thế đế tức Đệ nhất nghĩa, như nói ấm, giới, mười hai nhập v.v... sự tướng khác nhau là Thế đế. Ngay trong pháp này, tất cả đế lý nói là Chân đế.

2) Thế đế chẳng tức là Chân đế: Nghĩa là phi số diệt, hư không, vô vi.

3) Chân đế so với Thế đế, chẳng tức chẳng ly là không, vô ngã. Tức là trên ấm nói về không, vô ngã gọi là Chẳng lìa (bất ly); nhưng trên ấm ấy chỉ gượng chấp tướng ngã, nhân, chứ chẳng phải pháp ấm

rỗng không, nên gọi là bất tức.

Theo tông thứ hai nói: Hai đế đối đãi nhau không nhất định. Trong tông trước, trên ấm chẳng có nhân, nói được tánh không tức ở Thế đế. Nay nói tánh không tức "ấm vô tánh", chẳng đồng với "trong ấm không có nhân" ở tông trước.

Nếu đối với tông sau, được nói là Bất tức, trong tông sau, tức chỉ cho pháp vọng tưởng hư dối, cho đó là không, nên gọi là Tức. Nay trong tông này, theo pháp giả danh nhân duyên nói không có tánh cố định, chẳng phải tướng giả danh nhân duyên rỗng không, nên nói "bất tức".

Nói hai đế trong tông thứ ba, chỉ nói "tương tức". Kia nói các pháp vọng tưởng luống dối, thể là không có pháp giống như huyễn hóa. Cái có của huyễn hóa dụ là Thế đế; cái không của huyễn hóa dụ là Chân đế. Nhưng huyễn có kia không có thể tánh riêng, nói là "vô vi có". Vì vô vi nên Thế đế tức chân. Cái không có của huyễn hóa cũng không có tự thể riêng là, chỉ cho "hữu vi chẳng có", vì hữu vi chẳng có nên chân đế tức thế đế. Thế đế tức chân, nên sắc là tức không. Chân đế tức thế đế, nên không tức là sắc. Vì sắc tức không nên có tức chẳng có. Vì không tức sắc nên không tức chẳng không. Nên Địa Trì nói: Từ phương tiện "có" nhập vào phi hữu phi vô.

Trong tông thứ tư, có hai loại hai đế:

1- Y trì 2- Duyên khởi.

Đầy đủ như trước đã nói.

Như theo y trì, hai đế nương nhau, bất tức bất ly, nương chân khởi vọng, ngay vọng nói chân, được nói là "bất ly". Tánh chân và vọng khác nhau, nên nói là "bất tức". Nên kinh nói rằng: Đoạn dứt pháp hữu vi của dị học, ngoại đạo, y trì được kiến lập gọi là Như Lai Tạng.

Nếu y theo duyên khởi, hai đế nương nhau, được nói là tương tức, ngay nơi thể khởi dụng, vì dụng tức là thể.

Nghĩa của hai đế như thế.

5. NGHĨA HAI VÔ NGÃ.

Chia làm bốn môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Y cứ tông phân chia khác.
4- Theo người để nói về định.

1. Giải thích tên gọi:

Hai vô ngã: 1) Nhân vô ngã; 2) Pháp vô ngã.

1) Nhân vô ngã: Trong kinh cũng gọi là chúng sinh vô ngã, cũng gọi là sinh không, cũng gọi nhân vô ngã, cũng gọi nhân không, cũng gọi ngã không.

Các pháp thành là sinh, nên nói chúng sinh, sinh nhưng giả có, không có tự tánh, cho nên gọi là Chúng sinh vô ngã. Tánh tướng của chúng sinh tất cả đều không, nên nói là không. Chủ tể sử dụng gọi là người. Nghĩa của Vô ngã và không, đồng như trước đã giải thích.

Tánh thật gọi là Ngã, trong ấm không có ngã nên nói là Ngã không.

2) Pháp vô ngã: Cũng gọi là pháp không. Tự thể gọi là Pháp, pháp không có thật tánh gọi là pháp vô ngã. Tánh tướng các pháp tất cả đều không gọi là Pháp không. Đây tức là hai loại cùng gọi là Không, gọi chung là vô ngã. Nếu phân biệt ra, không và vô ngã thay nhau ẩn, hiển.

Nếu theo Tỳ-đàm: Ấm chẳng phải ngã, gọi là Vô ngã. Ấm chẳng phải ngã sở, nói đó là không. Trong pháp Thành Thật, "chúng sinh không" gọi là Không, "Pháp thể không" gọi là Vô ngã.

Nên trong luận này, quán sinh không, gọi là hạnh Không; quán pháp không, gọi là hạnh Vô ngã.

Hỏi: Vì sao "chúng sinh không" nói là hạnh không mà chẳng gọi là Vô ngã?

Đáp: Chúng sinh chấp ngã có mười sáu loại, đó là ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, dưỡng dục, tri kiến, v.v... tất cả như thế. Nếu nói hạnh không thì gồm cả mười sáu không: ngã, nhân, v.v... nên gọi là hạnh Không. Nếu nói vô ngã thì không gồm những thứ "không" khác. Vì thế không nói đến.

Theo kinh Duy-ma: thì "Chúng sinh không" gọi là Vô ngã, "Pháp thể không" gọi là Không.

Nên kinh ấy nói: "Chúng sinh là đạo tràng vì biết là vô ngã, tất cả pháp là đạo tràng vì biết là pháp không". Nên không và vô ngã khác nhau như nhãn và mục (đều là mắt), gọi thế nào cũng không sao.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Sinh và pháp cả hai "không" đối đãi nhau nói về khác.

Mỗi thứ có bốn môn:

- Nói rõ hoặc, tình.
- Đối với tình nêu rõ lý.

- Nói rõ pháp thật.

- Đối với thật nêu rõ dụng.

1. Sinh không: Có bốn môn:

a. Hoặc tình: Là tâm chấp ngã. Tâm chấp ngã, mở ra hoặc hợp lại không cố định.

- Hoặc chung làm một là tâm ngã kiến trong năm kiến.

- Hoặc chia làm hai:

Hai này lại có hai môn:

1) Chia làm hai chung và riêng.

+ Chung là theo chúng sinh chấp có ngã nhân, gọi là Chấp chung.

+ Chấp riêng là chấp các ấm cho là ngã, nhân.

2) Chia hai tức - ly:

+ Theo ấm chấp ngã gọi là Tức.

+ Chấp có thường ngã khắp tất cả chỗ, gọi là Ly.

Lại theo chấp "tức ấm" ở trên lại có tức ly. Chỉ cho sắc là ngã gọi là Tức. Cái khác là ngã sở, gọi là Ly, tất cả như thế.

- Hoặc chia làm bốn:

- Tức ấm: Như Ưu-lâu-khư chấp ngã, chỉ cho ấm là ngã, ấm diệt thì ngã mất.

- Ly ấm: Như Tăng-khư nhân chấp ngã, lìa ấm có ngã, ấm diệt ngã còn.

Hỏi: Nếu nói "lìa ấm chấp ngã", vì sao kinh nói: Chúng sinh chấp ngã mà chẳng lìa ấm?

Đáp: Họ khởi ngã ấm nên nói chẳng lìa, nhưng chẳng chỉ ấm cho là ngã nên nói là lìa.

Vừa tức vừa ly: Như Tiên-ni chấp thường ngã lìa ấm, giống như hư không trùm khắp nơi, ấm diệt ngã còn. Cho ngã tức ấm, ấm diệt ngã mất.

Chẳng tức chẳng ly: Như Độc Tử đạo nhân (Trí Luận I) chấp năm ấm hòa hợp liền có ngã sinh. Theo ấm nói ngã, nên nói chẳng lìa. Mà ngã chẳng phải ấm nên nói chẳng tức, nhưng người đời này, kiến lập có ngã của tự thể giả danh. Đại khái giống ở đây. Họ cũng lấy lời của kinh Phật nên có chấp này.

Như trong kinh nói: "Phật tánh của chúng sinh chẳng tức sáu pháp, cũng chẳng khác sáu pháp". Sáu pháp là năm ấm và ngã. Họ y theo lời này nên nói có ngã. Nhưng ngã trong Phật pháp: là các pháp hòa hợp giả danh hợp dùng nên gọi là Ngã. Còn họ cho là có thật, do đó thành

bệnh.

- Hoặc theo ấm mà nói, có năm hạng người chấp khác nhau.
- Hoặc nói sắc ấm là ngã.
- Hoặc thọ.
- Hoặc tưởng.
- Hoặc hành.
- Hoặc thức.
- Hoặc nói mười sáu pháp: Như Đại Phẩm nói:

1) Ngã; 2) Chúng sinh; 3) Thọ giả (thọ mạng); 4) Mạng giả; 5) Sinh giả; 6) Dưỡng dục; 7) Chúng số; 8) Nhân; 9) Tác giả; 10) Sử tác giả; 11) Khởi giả; 12) Sử khởi giả; 13) Thọ giả (thọ nhận); 14) Sử thọ giả; 15) Tri giả; 16) Kiến giả.

Nghĩa này phân biệt đầy đủ trong "Mười sáu ngã" sau.

- Lại tùy ấm được chia ra, hai mươi pháp.

Như đối với một sắc, người chấp, có bốn pháp khác nhau:

1.- Có người chấp rằng: Tức sắc là ngã.

2.- Hoặc chấp: Sắc chẳng phải ngã, sắc là ngã sở.

Nói cái gì là ngã, mà bảo sắc là ngã sở? Họ cho bốn ấm thọ v.v... là ngã, chưa cần phân biệt chổ khởi của ngã sở. Phân biệt chổ khởi trong sáu mươi lăm loại ngã ở sau, nay ở đây chỉ nói tướng chung.

3.- Hoặc chấp: Sắc là cửa của ngã, ngã ở trong đó.

4.- Hoặc chấp: Ngã là nhà cửa của sắc, sắc ở trong đó.

Trong bốn chấp này, chấp đầu tiên là ngã kiến, ba chấp kia là ngã sở kiến. Sắc như thế, thọ, tưởng, hành, thức cũng như thế.

Trong năm ấm, mỗi ấm đều có bốn chấp, bốn lần năm thành hai mươi thứ chấp.

Trong hai mươi loại này, năm loại là ngã kiến, mười lăm loại là ngã sở kiến.

Nếu phân biệt đủ chỗ khởi, thì có sáu mươi lăm loại chấp ngã.

Như trong một pháp sắc có mười ba loại chấp:

1. Tức sắc là ngã.

Sắc là ngã sở, được chia làm bốn: Có người chấp thọ ấm là ngã, sắc ấm là sở hữu của thọ ngã kia. Như người có vật. Như thế khác nhau cho đến v.v... có người chấp thức là ngã, sắc là sở hữu của thức ngã. Như thế nói sắc là thuộc về ngã của thọ, tưởng, hành, thức. Nên chia ra bốn loại; chung với trước là năm.

Hoặc nói sắc là nhà cửa của ngã, thọ, tưởng, hành, thức. Lại chia làm bốn, cộng với trước thành chín.

Hoặc nói ngã của bốn ấm thọ, tưởng, hành, thức là nhà cửa của sắc, lại chia làm bốn, chung với trước là mười ba.

Trong mười ba loại này, loại đầu là ngã kiến, mười hai loại sau là ngã sở kiến.

Như sắc có mười ba, cho đến hành, thức cũng tương tự như thế. Trên năm ấm, mỗi ấm đều có mười ba, hợp lại thành sáu mươi lăm loại. Trong sáu mươi lăm loại, có năm loại là ngã kiến, ngay ấm mà chấp, còn sáu mươi loại sau là ngã sở kiến, khác ấm mà chấp. Đối đãi lẫn nhau cho là khác ấm, chứ chẳng phải hoàn toàn ngoài năm ấm. Nhiều người chấp riêng sáu mươi lăm loại, chẳng phải một người.

Hoặc tình như thế.

b. Đối với hoặc tình để nói đạo lý:

Nhờ Thánh tuệ quán sát, biết chỉ là ấm, không có ngã, nhân riêng. Nên kinh Địa Trì nói: Thanh văn, Duyên giác, thấy ấm lìa ấm, không thấy được ngã. Các hành duyên khởi sinh diệt, hòa hợp ấm và lìa ấm không có tánh ngã, nhân, tức là lý.

c. Nói pháp Chân thật:

Thấy ấm sinh diệt tức là thật. Nên kinh Duy-ma nói: "Đã dứt ngã tướng, phải khởi pháp tướng; nên nghĩ thế này: Chỉ do các pháp hợp thành, thân này khởi chỉ là các pháp khởi, diệt chỉ là pháp diệt". Sinh diệt là thật tướng của pháp, nên nói là Thật.

d. Dụng: Nương năm ấm trước giả danh hợp dụng liền có người, trời, nam, nữ v.v... khác nhau. Giả dụng này có mà không phải bệnh. Cho nên bậc Thánh thường tùy theo thế tục nói có ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng.

Bốn môn trên nói về sinh không.

2. Pháp không: Cũng có bốn môn:

- Trước nói về tình: Trong sinh không được phân chia ở trước, pháp thật và giả dụng, được lập chấp tướng, giữ không, xem pháp không lìa đều gọi là Hoặc tình. Vì đây đồng là pháp chấp ngã.

- Nói về lý: Bồ-tát chánh quán, biết chỗ chấp trước hoàn toàn không có pháp, chẳng những chẳng có tánh mà tướng cũng chẳng có, chẳng có pháp tức là dứt lý của tình.

- Nói về thật: tướng của tình, tâm vọng tưởng dừng liền thấy pháp môn bí mật Như Lai Tạng tánh tự thể Pháp giới chân thật. Đây là thật của Pháp không.

- Nói về dụng: Y vào thể duyên khởi của Như Lai Tạng chân thật trước hợp thành sinh tử, Niết-bàn, là dụng của pháp không.

Như trong kinh nói: “Mười hai nhân duyên đều do một tâm tạo”. Lại nói: “Ba cõi do một tâm tạo”. Lại nói: “Pháp thân trôi lăn năm đường, gọi là chúng sinh”. Đây là chân thật khởi sinh tử. Lại như trong kinh (Thắng-man) nói: Như Lai Tạng tánh hiển hiện thành Pháp thân. Những nghĩa như thế sinh khởi Niết-bàn.

Nói sơ về thể tướng của vô ngã như thế.

3. Y cứ tông chia phân khác: Có hai:

1 - Định tông khác biệt.

2 - Y theo tông nói về sự khác nhau.

1. Tông biệt: Có bốn tông:

Lập tánh tông.

Phá tánh tông.

Phá tướng tông.

Hiển bày thật tông.

Bốn tông này đã phân biệt đầy đủ trong chương Nhị đế ở trước.

2. Y cứ tông nói về sự khác nhau:

a. Trong tông đầu: Chỉ nói về sinh không, chẳng nói pháp không. Tuy nói sinh không, chỉ nói trên ấm không có chấp càn ngã, nhân của phàm phu, gọi đó là không; chưa nói đến cái không vô tánh của nhân duyên hư giả nơi chúng sinh.

b. Trong tông thứ hai: Nói đủ hai không: Năm ấm và sinh, theo riêng thành chung, là nhân hòa hợp. Trong nhân hòa hợp, “không” chẳng có tánh cố định, gọi là chúng sinh không; không đồng với trên ấm không có nhân ở tông trước, gọi là Chúng sinh không.

Khổ, không, vô thường v.v... hợp thành các pháp gọi là Pháp hòa hợp. Trong pháp hòa hợp, “không” chẳng có tánh cố định là pháp không.

Hỏi: Năm ấm do hòa hợp không có tánh, sao được gọi là Chúng sinh không?

Đáp: Năm ấm là pháp ngã sở, theo bên trong mà đặt tên, nên nói sinh không. Lại nữa, tất cả pháp đều chung 1 nhân mà khởi riêng, nên gọi chung là chúng sinh. Sinh là vô tánh nên gọi là sinh không.

c. Trong tông thứ ba: Cũng có hai không, khác với tông trước.

1) Sinh không: Ở tông trước nói thẳng vào vô tánh giả dối trong nhân hòa hợp, gọi là Chúng sinh không, mà chẳng có cái “giả sanh rỗng không”. Nay trong tông này, Giả sanh cũng không, nên gọi là Sinh không. Tợ như thấy người vô sự trong không. Nên biết người chẳng có

người mà cho là người. Người tức chẳng phải người, chẳng đợi ấm lìa, phá hoại mới là không có người. Tất cả như thế, kinh Duy-ma (Phẩm Quán Chúng Sinh) nói: Bồ-tát quán sinh như đại thứ năm, như ấm thứ sáu, v.v...

2) Pháp không: Trong tông trước chỉ nói các pháp khổ, vô thường v.v... hòa hợp không tánh nên gọi là Pháp không. Chẳng nói không là chẳng có giả danh các pháp. Tông này nói pháp giả cũng không, nên nói pháp không. Như hoa đốm trong hư không, chẳng có hoa đốm là hoa, hoa tức chẳng phải hoa; chẳng đợi khổ, vô thường v.v... kia chia lìa, hư hoại mới là pháp không. Các pháp như thế. Nên kinh Duy-ma (Phẩm Quán Chúng Sinh) nói: Như lửa cháy, như thân kiến của Tu-đà-hoàn v.v... chẳng những không tánh; tướng cũng chẳng có.

d. Trong tông thứ tư: Cũng đủ hai không, nhưng khác với tông trước. Trong đó chia ra hai môn:

1- Y môn Trì

2- Môn Duyên khởi.

1) Nếu nói về y trì: Pháp Vọng tưởng là rỗng không gọi là chúng sinh không. Chỗ nương chân thật vắng lặng gọi là Pháp không. Bởi vì, chúng sinh khởi lên vọng tưởng, cho nên vọng tưởng không được gọi là Chúng sinh không. Chỗ nương chân thật là tự thể của pháp. Pháp thể vắng lặng nên gọi là Pháp không.

2) Nếu theo môn duyên khởi chân thật, nói thể chân như vắng lặng gọi là Pháp không, dụng của duyên vắng lặng gọi là chúng sinh không.

a) Chân thể vắng lặng là pháp giới chân thật, hằng sa Phật pháp đồng một thể tánh, hỗ tương hợp thành chẳng có tự tánh khác, nên nói: Thể vắng lặng.

Như nói các pháp là thường, theo nghĩa phân biệt, ngoài các pháp không có thể thường riêng. Tất cả các môn ngã lạc, tịnh, v.v... cũng đồng như thế; không có một pháp riêng giữ tự tánh. Cho nên tất cả các pháp, đều vắng lặng. Pháp thể vắng lặng này gọi là Pháp không.

b) Dụng của Duyên vắng lặng là duyên khởi của Như Lai Tạng hợp thành tất cả các pháp sinh tử, Niết-bàn. Tướng, dụng vắng lặng gọi là Chúng sinh không. Vì duyên tác dụng hợp ở nơi người, cho nên dụng vắng lặng gọi là Chúng sinh không.

Tông riêng như thế.

4. Nói về định theo người:

Người là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Bồ-tát hiểu đủ hai không.

Thanh văn, Duyên giác thì mỗi kinh nói khác nhau.

Các luận: Tỳ-đàm, Địa Trì, Thập Địa v.v... nói rằng Thanh văn chỉ được sinh không. Duyên giác cũng vậy.

Trong luận Thành Thật nói Thanh văn v.v... có được hai không, không phân ra lợi, độn.

Trong luận Đại Trí nói:

+ Lợi căn hiểu đủ hai không, như Tiên-ni, v.v...

+ Độn căn chỉ hiểu sinh không.

Nghĩa này thế nào?

Giải thích: Những điều này đều có lý do. Trong đây, lược dùng ba môn để giải thích:

1- Như Lai nói khác nhau.

2- Nói căn tánh của Thanh văn có lợi, độn nên sự của mỗi người hiểu khác nhau.

3- Hiểu đúng lời dạy của Phật.

1. Lời nói của Như Lai khác nhau: Như Lai đối với Tông lập tánh kia chỉ nói sinh không, trong ba tông sau, nói đủ hai không, như trên đã nói rõ.

2. Căn tánh lợi độn:

Trong các Thanh văn, căn tánh có ba phẩm hạ, trung và thượng. Người thuộc ba phẩm này nghe giáo lý của Tông lập tánh đầu tiên chỉ hiểu sinh không, vì trong giáo này chưa nói thể không của pháp. Nên nghe giáo lý Phá Tánh của tông thứ hai, người độn căn chỉ có khả năng ngộ giải sinh không. Hai hạng trung và thượng thì hiểu cả hai không. Nghe tông thứ ba, hai hạng trung, hạ chỉ hiểu sinh không, chỉ người lợi căn hiểu cả hai hết.

Nghe tông thứ tư, cả ba phẩm đồng hiểu sinh không, không hiểu pháp không, vì họ chỉ ở trong pháp "chúng sinh phát khởi" ngộ giải không trong pháp tình, tướng.

3. Hiểu đúng là đã thể nhập lời dạy của Phật.

- A-tỳ-đàm: Y cứ tông ban đầu, cho nên nói tất cả Thanh văn chỉ hiểu sinh không.

- Luận Thành Thật chấp hạng trung và thượng, trong tông thứ hai hiểu được hai không. Đó là lời nói quá. Tất cả Thanh văn bất luận lợi căn hay độn căn, đồng hiểu hai không, luận Thành Thật có lỗi quá phần này.

- Trong luận Đại Trí, y cứ vào tông thứ ba, nói người độn căn chỉ hiểu sinh không, hàng lợi căn hiểu pháp không. Đây là hạng trung, hạ đều gọi là độn căn.

- Các luận Thập Địa, Địa Trì y cứ vào tông thứ tư, cho nên nói hàng Thanh văn chỉ hiểu sinh không, mà được rỗng không trong pháp vọng tưởng, cũng có thể nói theo tông đầu tiên.

Lược nói về nghĩa Vô ngã như thế.

6. NGHĨA NHƯ-PHÁP-TÁNH-THẬT-TẾ

Chia làm ba môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về tướng.
3- Đại - tiểu, có - không.

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa "Như-Pháp Tánh-Thật Tế" phát xuất từ kinh Đại Phẩm (Trí Luận 32). Ba nghĩa này là đề mục khác của lý. Như Long Thọ nói: "Như, Pháp Tánh v.v... là tên khác của Thật tướng".

1. Như: Là đồng. Pháp tướng tuy khác, nhưng lý thật thì ngang nhau, nên gọi là Như.

2. Pháp tánh: Tự thể gọi là Pháp, thể của pháp là tánh nên nói Pháp tánh.

3. Thật tế: Lý thể chẳng luống dối, gọi là Thật, bờ mé của Thật gọi là Tế.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về tướng: Có ba:

1- Theo cả hai Đế để phân biệt ba môn.
2- Chỉ theo Chân đế để phân biệt ba môn.
3- Theo quán nhập để phân biệt ba môn.

1. Theo môn đầu tiên, Luận giải thích có hai:

a- Chung cho cả hai nghĩa không, hữu của các pháp để phân biệt ba môn.

b- Chung cho các pháp có chín nghĩa khác nhau để phân biệt ba môn.

a) Theo không - hữu để phân biệt ba môn:

Thế đế là hữu, Chân đế là không, Như và Pháp tính v.v... đều có chung cả hai nghĩa này, tướng trạng thế nào?

+ Như trong luận nói có hai loại:

1) Mỗi mỗi tướng Như, là đất có tướng cứng, nước có tướng ướt, v.v...

Hỏi: Những sự tướng này, mỗi tướng khác nhau làm sao gọi là Như?

Đáp: Vì các tướng đều có tự tướng, tự tướng đều chung, kia đây giống nhau nên gọi là Như. Về đất, có nhiều loại đất mà đều cứng, nghĩa cứng như nhau, nên gọi là Như. Nước v.v... cũng vậy. Cũng có thể nói các pháp, đất v.v... như, vì thể của nó thật, không như chỗ thấy của người cuồng loạn điên đảo, nên gọi là Như.

2) Tướng chân thật: Như luận (Trí luận 32) tự giải thích rằng: Trong tướng kia, tìm thật chẳng được, tức là nghĩa không. Nghĩa không này, các pháp đồng nhau, nên gọi là Như.

+ "Pháp tánh": Luận giải thích có hai:

1) Sự Pháp tánh là đất tánh cứng, nước tánh ướt. Nên luận nói rằng: "Dùng tâm vô trước (không dính mắc) phân biệt các pháp, mỗi mỗi pháp đều có tự tánh gọi là Sự pháp tánh".

2) Thật Pháp tánh: Thực tướng các pháp gọi là Pháp tánh thật. Hai Pháp tánh này đồng như kinh Địa Trì nói.

+ "Thực tế": Luận chép: Pháp tánh tức là thật, như cũng là thật, y cứ cái sau mà nói, chỗ chứng gọi là Tế.

Đây y theo KHÔNG - CÓ để phân biệt ba môn.

b) Theo chín nghĩa để phân biệt ba môn.

Trước hết nói chín nghĩa, sau đó mới y theo đây mà phân biệt ba môn.

Chín nghĩa là gì?

Như trong luận nói:

- Mỗi mỗi thể: Là tất cả pháp, mỗi pháp đều có tự thể, như nhãn căn do bốn đại tạo, tịnh sắc làm thể. Tất cả như thế.

- Mỗi mỗi tướng: Tướng là tướng trạng, tất cả các pháp, mỗi thứ có tướng trạng nên gọi là Tướng.

- Mỗi mỗi lực: Lực là lực dụng. Tất cả các pháp, mỗi pháp đều có lực dụng riêng.

- Mỗi mỗi nhân: Tất cả pháp, mỗi pháp đều có nguyên nhân.

- Mỗi mỗi duyên: Mỗi pháp đều có chỗ duyên.

Nhân duyên khác nhau ra sao? Vì thân, sơ mà chia ra hai môn. Đích thân sinh gọi là Nhân, phụ phát sinh gọi là Duyên.

- Mỗi mỗi quả: Tất cả các pháp, mỗi pháp tự có quả.

- Mỗi mỗi tánh: Tánh là ba tánh. Tất cả các pháp đều không ngoài ba tánh thiện, ác và vô ký, nên gọi là Tánh. Đây chẳng phải thể tánh. Nếu nói thể tánh thì thuộc về thể ở trước.

- Tất cả các pháp, mỗi pháp đều có hạn ngại: Nghĩa là tất cả các pháp mỗi thứ có phần hạn. Như ấm chỉ có năm mà không được nhiều. Tất cả như thế, lại như sắc pháp chỉ có mười nhập và một phần nhỏ, không được dư. Tất cả như thế, gọi là Hạn ngại.

- Khai thông nghĩa: Tất cả các nghĩa của các pháp đều khai thông nhau. Như nghĩa sắc thông ở mười nhập và một ít phần tâm thông với sáu thức, tất cả như thế.

Chín nghĩa như thế.

Như, Pháp Tánh v.v... đều thông với chín nghĩa này.

+ Như: Luận giải thích có ba:

Hạ như: Chín nghĩa trước, mỗi mỗi khác nhau, sao gọi là Như? Vì tất cả pháp đồng có chín nghĩa này nên gọi là Như.

Trung như: Chín nghĩa trước đều là pháp vô thường sinh diệt.

Thượng như: Chín nghĩa trước đều chẳng thật có, chẳng thật không, chẳng thật sinh, chẳng thật diệt, rốt ráo thanh tịnh.

+ Pháp Tánh: Luận tự giải thích rằng: Tánh trong chín pháp gọi là Pháp tánh. Trong đó có ba: hạ, trung và thượng. Nghĩa như trước đã giải thích.

Chỗ nói khác: Đoạn trước lấy tương tự làm "như", nay ở đây nói thể tánh của pháp, nên nói là "pháp tánh".

+ Thực tế: Trong luận tự giải thích rằng: Quả chứng trong chín nghĩa gọi là Thực tế. Ở trước nói "như" và "pháp tánh", cuối cùng chứng gọi là Quả.

Một nghĩa như thế.

Lại, Luận còn nói rằng: Trong chín pháp này, có "tướng" gọi là Như, "không" gọi là Pháp tánh. Trong đó đắc quả gọi là Thực tế.

2. Y theo Chân đế để phân biệt ba môn:

Trong đó có bốn:

Trừ tướng sinh tử - Niết-bàn để phân biệt ba môn.

Trừ tướng ba đời khác nhau để phân biệt ba môn.

Theo nghĩa chung và riêng của lý không, để phân biệt ba môn.

Theo nghĩa có - không của thật tánh, để phân biệt ba môn.

a. Trừ tướng sinh tử - Niết-bàn:

1) Như trong luận nói: Quán sát sinh tử, Niết-bàn đều không, gọi là Như.

Hỏi: Kinh nói sinh tử là vô thường, vô lạc, vô ngã, bất tịnh. Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. Sao lại nói không?

Luận nói: Vì phá tâm điên đảo, nên nói sinh tử, khổ, vô thường v.v..., chứ chẳng phải muốn cho người dính mắc vô thường, v.v... vì đối với thật tướng, vô thường, khổ... chẳng thật có.

Lại vì phá tâm điên đảo của người nên nói Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh, chứ không muốn cho người dính mắc thường, lạc v.v... cũng vì trong thật thì thường lạc tịnh... chẳng thật có.

Vì các pháp đều chẳng thật có nên gọi là Như.

2) Pháp tánh: Nhập vào trong "như" kia, lìa bỏ tướng các pháp nhiễm, tịnh đang được quán, chẳng thấy thật có sinh tử, Niết-bàn. Cái chẳng thể được này, là pháp tánh tự như thế. Nên nói Pháp tánh, vì thế luận chép: "Ví như con nít thấy trăng trong nước, cho là thật có, lội xuống nước tìm, tìm chẳng thấy trăng liền buồn. Người trí bảo nó trong nước không có trăng, Pháp tánh tự như vậy. Tánh của pháp như thế, nên nói là Pháp tánh.

3) Thực tế: Như và Pháp tánh là lý thật. Lý thật này là chỗ chứng của bậc Thánh nên gọi là Tế.

b. Trừ tướng khác nhau trong ba đời:

Như: Trong luận nói: Quán pháp ba đời chẳng sinh, chẳng diệt, là vắng lặng bình đẳng nên gọi là Như, đó là ba đời đồng là không, nên nói là Như.

Pháp tánh: Như trong luận nói: Pháp gọi là Niết-bàn, pháp tánh không hý luận gọi là Bổn phận. Giống như trong đá vàng có tánh vàng, trong đá trắng có tánh bạc; trong tất cả pháp có tánh Niết-bàn, nên nói là Pháp tánh.

Thực tế: Như trên vừa nói, Pháp tánh gọi là thật, như cũng là thật. Theo cái sau mà nói, chỗ vào gọi là Tế.

c. Chia theo chung riêng của lý không:

1) Theo lời để nói về "không", "không" ấy có khác nhau, nói đó là Như. Nên luận (Trí luận) nói rằng: "Không có sự sai khác gọi là Như".

Hỏi: Vì sao phẩm sai khác được gọi là Như?

- Vì trong các pháp đồng có nghĩa "không" nên gọi là Như.

2) Pháp tánh: Bỏ lời để nói về lý, lý là nhất vị. Lý nhất vị là thể tánh của pháp, nên nói là pháp tánh. Vì thế luận nói: "Chung là nhất không, gọi là Pháp tánh".

3) Thực tế: Luận tự giải thích rằng: Như và Pháp tánh gọi là Thật,

chỗ chứng gọi là Tế.

d. Chia theo có - không của thật tánh:

Như trong kinh (Thắng-man) nói: Trong Như Lai Tạng có hơn hằng sa tất cả Phật pháp, chẳng lìa, chẳng thoát, chẳng dứt, chẳng khác. Các Phật pháp này đồng một thể tánh, hợp thành lẫn nhau, không có một pháp nào giữ tự tánh riêng. Tuy không có một tánh mà chẳng phải không có tánh. Không có một tánh tức là nghĩa như, mà chẳng phải không có tánh tức là pháp tánh. Thực tế là Như, Pháp tánh kia tức là thật, chỗ chứng là Tế.

3. Theo quán nhập để phân biệt ba môn:

Trong đây có hai:

a- Theo quán nhập dứt nhiễm phân biệt.

b- Theo quán nhập xả tịnh phân biệt.

a. Dứt nhiễm: Như trong luận nói:

Cái gì là như? Thật tướng các pháp thường trụ bất động, vì lấy có không để làm rõ các phiền não nên biến thành tà vạy. Sau dứt vọng nhiễm, được thật tướng, như xưa chẳng khác nên gọi là Như.

Pháp tánh: Luận nói: "Thể của thật tướng tuy thanh tịnh, hợp với phiền não gọi là Bất tịnh; dứt trừ phiền não được gốc thanh tịnh. Tịnh là thể tánh của tất cả pháp nên nói Pháp tánh.

Thực tế: Như và pháp tánh là lý thật. Bồ-tát biết pháp tánh này rộng lớn, vô biên, mầu nhiệm, tối thắng thì an trụ trong đó không cầu gì khác,. Chỗ trụ gọi là Tế.

b. Xả tịnh:

Như trong luận nói: Bồ-tát quán sát, vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh trong pháp thật tướng; xa lìa thường, lạc, ngã, tịnh của phàm phu, cũng bỏ luôn pháp quán này, thật tướng trở lại như xưa nên gọi là Như.

Luận tự thí dụ như tánh nước là lạnh, nhờ lửa mà biến thành nóng. Lửa này tắt rồi, thì nước lại lạnh như cũ, nên gọi là Như. Các pháp như thế, thật tướng bình đẳng, như tánh nước thì lạnh, tùy quán mà biến đổi, như nước biến thành nóng. Tâm quán dừng diệt, thật tướng trở lại như cũ; như lửa tắt rồi, nước lạnh như cũ nên gọi là Như.

Xét theo văn này thì vọng tưởng duyên trí, quyết định dứt hết.

Pháp tánh: Thật tướng thường trụ, bất biến, bất động, Pháp tánh tự như thế, nên nói là Pháp tánh.

Thực tế: Nếu lúc chứng đắc, như và pháp tánh chính là thật tế.

Thể tướng như vậy.

3. Đại - Tiểu, Có - Không:

Đại thừa có đủ, rộng như ở trên đã nói rõ. Tiểu thừa cũng đủ, làm sao biết được?

1. Như ngài Long Thọ nói:

Trong Tạp A-hàm, nói mười hai duyên là như, pháp tướng, pháp trụ pháp vị. Có Phật hay không Phật, tánh tướng vẫn thường trụ, tức là nghĩa như.

2. Lại trong Tạp A-hàm nói: Xá-lợi-phất khéo đạt Pháp tánh, tức là nói nghĩa Pháp tánh.

3. Thực tế, ngài Long Thọ giải thích rằng: Pháp Tiểu thừa không nói về lý này, tuy không có nói mà lý thật có, làm sao biết có?

Luận nói: Niết-bàn tức là thực tế. Vì trong pháp Tiểu thừa nói Niết-bàn, tức là nói nghĩa thật tế. Nhưng pháp Niết-bàn có nhiều loại tên: Hoặc gọi là Chỉ, hoặc gọi là Diệu, hoặc gọi là Ly, hoặc gọi là Xuất, hoặc gọi là Thực tế, cho nên Niết-bàn tức là Thực tế.

Hỏi: Tuy biết pháp Tiểu thừa có đủ ba nghĩa này, nhưng khác nhau thế nào?

Long Thọ giải thích rằng: Trong pháp Thanh văn, quán pháp sinh diệt gọi là Như. Diệt lìa các quán được pháp thật tướng gọi là pháp tánh. Nên gọi Niết-bàn là thật tướng. Tức pháp tánh này, là pháp bậc Thánh chứng được, gọi là Thật tế.

lược nói về nghĩa Như, pháp tánh thực tế như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 1
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 2

PHẦN PHÁP NGHĨA: Quyển này có bảy môn:

1. Nghĩa ba môn giải thoát cũng gọi là nghĩa ba không.
2. Nghĩa của ba Hữu vi.
3. Nghĩa của ba Vô vi
4. Nghĩa của bốn không.
5. Nghĩa bốn ưu đàn na.
6. Nghĩa của bốn Tất đàn.
7. Nghĩa của bốn Chân thật.

1. NGHĨA BA MÔN GIẢI THOÁT

- Chia làm tám môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tánh.
3. Phân biệt.
4. Chế định tên gọi.
5. Chế định lập số.
6. Ý nghĩa thứ lớp.
7. Phân biệt theo địa vị.
8. Nghĩa trùng không.

1. Giải thích tên gọi .

Ba môn giải thoát là Không, Vô tướng và Vô nguyện.

Không: Theo lý để nêu tên, lý tịnh lặng gọi là Không.

Vô tướng: Có hai nghĩa:

1. Theo lý nêu tên gọi: lý dứt sạch các tướng nên gọi là Vô tướng

2. Giải thích theo pháp tướng Niết-bàn: Pháp của Niết-bàn lìa bỏ mười tướng, nên nói là Vô tướng.

Vô nguyện: Trong kinh còn gọi là Vô tác, hay Vô khởi, có ba

nghĩa:

1. Theo lý nêu tên gọi: Trong lý không có tham cầu, mong vui nên gọi là Vô nguyện, trong lý không có tập khởi tác dụng, cho nên cũng gọi là Vô tác, Vô khởi.

2. Giải thích theo pháp tướng sinh tử: Pháp sinh tử không thể mong cầu, nên gọi là Vô nguyện.

3. Nói theo hạnh: Đối với sinh tử không sinh khởi ước nguyện, mong cầu nên gọi là Vô nguyện; không tạo nguyện cầu nên gọi là Vô tác; không khởi nguyện cầu nên gọi là Vô khởi.

Ba môn này, kinh luận gọi là môn Giải thoát; cũng gọi là Ba trị, cũng gọi là ba không; hoặc nói là ba môn Tam-muội, Ba thoát Tam-muội. Kinh luận nói đồng như thế.

- Một môn ba trị như trong Địa Luận nói.
- Ba không như kinh Nhân Vương nói.
- Ba thoát là đối với quả mà gọi. Quả đức Niết-bàn dứt hết trói buộc gọi là Thoát. Không, Vô tướng làm cửa cho thoát, gọi là môn giải thoát.

Nên Long Thọ nói: Hành ba pháp này sẽ được quả giải thoát Niết-bàn nên gọi là môn Giải thoát.

Môn đối trị là tên đối chướng, như Địa Luận nói:

- Đối trị với ba chướng nên gọi là Ba trị.
- Ba không: Theo lý nêu tên, lý như, một vị, tùy lời mà phân biệt, nên có ba loại.
- Ba Tam-muội: Tên theo sự tu hành, chữ trước là "tam" chỉ số, chữ " tam" sau là tiếng Ấn Độ. Tam-muội là chính định, đem tâm hợp với pháp, lìa tà, loạn nên nói Tam-muội.

Những thứ này khác nhau nên gọi là Môn, cũng có thể vì thông nhập, hướng vào nên gọi là Môn.

Nghĩa của tên như thế.

2. Nói về Tánh

Ba thoát, ba trị, và ba không lấy pháp này làm thể.

Ba Tam-muội lấy hành làm thể. Nhưng trong hành, dùng tuệ làm chính. Nếu nói về quyến thuộc là tánh của năm ấm: Tâm vương là Thức; tưởng số là Tưởng; thọ số là Thọ; các số khác là Hạnh; Tùy sinh không tạo tác, tức là Sắc ấm.

Hỏi: Ba Tam-muội này dùng tuệ làm chính, vì sao trong kinh nói là Tam-muội?

Giải thích: Tất cả các tâm và tâm pháp, thay nhau được tên gọi. Như bốn niệm xứ, thể thực là tuệ mà gọi là niệm, đây cũng như vậy.

Lại, ngài Long Thọ nói: Ba trí tuệ này, nếu không trụ định thì là cuồng tuệ, phần nhiều rơi vào tà nghi, không làm gì được. Do trụ định nên có công năng phá phiền não. Vì thế theo chỗ nương mà nói là Tam-muội.

Lại, Tam-muội dịch là Chánh định. Tất cả thiền định nếu không có ba loại này thì lui sụt bất định, không gọi là Tam-muội. Do ba loại này, chánh định chẳng lui sụt, nên có thể đặt tên, gọi là Tam-muội.

Thể tánh như thế.

3. Phân biệt Tướng:

1. Tùy pháp khác nhau nên có ba bậc.
2. Ba pháp đối nhau.
3. Hai pháp đối nhau chia làm ba môn.
4. Qua một pháp để phân biệt ba môn.

Ba Pháp là:

1. Sinh tử.
2. Niết-bàn.
3. Đệ nhất nghĩa không.

- Theo sinh tử để nói về môn Vô nguyện: Vì sinh tử có nhiều tai họa, không thể mong cầu.
- Theo kinh Niết-bàn nói về môn Vô tướng: Niết-bàn vắng lặng lìa mười tướng.
- Y theo đệ nhất nghĩa tương nói về môn Không.

Theo hai pháp để chia ra ba môn:

Trong đây có ba thứ khác nhau:

1. Hai pháp sinh tử, Niết-bàn đối đãi nhau để nói ba môn:

- Sinh tử rỗng không, gọi là không. Nên kinh Niết-bàn nói: “Không nghĩa là tất cả sinh tử”.
- Pháp Niết-bàn lìa mười tướng nên nói là Vô tướng.
- Xa lìa chấp sinh tử, bỏ tâm mong cầu gọi là Vô nguyện. Nên kinh Duy-ma nói: “Không nguyện là Bồ-đề, vì không tham chấp”.

Cũng có thể:

- Vì thể của sinh tử rỗng không nên gọi là Không.
- Tướng thì xấu xa, thô bỉ, không đáng ưa thích gọi là Vô nguyện.
- Vô tướng thì đồng ở trước.

2. Dùng sinh tử đối với đệ nhất nghĩa để nói ba môn:

- Y theo đệ nhất nghĩa nói không, Vô tướng.
- Y theo sinh tử kia nói về Vô nguyện.

Thể của Đệ nhất nghĩa vắng lặng gọi là không, khéo lìa các tướng nên là Vô Tướng, Sinh tử không đáng ưa gọi là Vô nguyện.

3. Lấy Niết-bàn đối với đệ nhất nghĩa thể nói ba môn.

- Y theo đệ nhất nghĩa nói không môn.
- Y theo Niết-bàn kia giảng nói Vô tướng và Vô nguyện.

Nghĩa Niết-bàn Vô tướng, vô nguyện không khác giải thích ở trước.

Y theo một pháp để phân biệt ba môn

Trong đây có ba thứ khác nhau:

1. Chỉ theo sinh tử.
2. Chỉ theo Niết-bàn.
3. Chỉ theo lý.

Chỉ y theo sinh tử lại có bốn thứ

1. Chỉ y theo cảnh ngoại để nói ba môn.

Trong cảnh ngoại có thể, tướng, dụng.

- Thể rỗng không gọi là không.
- Tướng không gọi là Vô tướng.
- Nghĩa dụng không gọi là Vô tác. Không có dụng gì để tham, cụng nói là Vô nguyện.
- Chỉ theo tâm để phân biệt ba môn. Nội tâm có ba: tâm, tưởng và kiến. Thể của của vọng tưởng gọi là Tâm, nương tâm mà khởi tướng, theo đó phân biệt nói là Tưởng. Nương tưởng chấp thủ, kiến lập tánh cố định, gọi là kiến.
- Tâm thể không, gọi là Không.
- Tưởng kia không, nên gọi là Vô tướng.
- Kiến kia không, gọi là Vô nguyện.

Cảnh có hai, tâm có một để nói ba môn: Kinh nói sinh tử, chủ yếu có ba loại: Một là danh, hai là tướng, ba là vọng tưởng. Ngoài cảnh không có tự thể, chỉ có tên gọi, nên nói là Danh. Sự tướng khác nhau nói là tướng. Theo nội tâm nói là Vọng tưởng. Thể của danh không, nói là Không môn. Sự tướng chẳng có, gọi là Vô tướng. Tâm vọng tưởng vắng lặng, gọi là Vô nguyện.

Tâm hai, cảnh một để nói ba môn:

- Tâm phân biệt, vọng tưởng.
- Tướng: Nương Vọng tưởng để khởi cảnh giới biên ngoài.

- Nguyện: Nương các tướng trước, khởi tâm lấy, bỏ.

Vọng tưởng về không, gọi là không môn.

Tướng kia không, gọi là Vô tướng môn.

Nguyện không lấy, về bỏ, gọi là Vô nguyện.

Bốn môn trên hợp thành loại thứ nhất; Chỉ y theo sinh tử để nói ba môn.

2. Y theo Niết-bàn để nói ba môn:

Trong Niết-bàn có Thể, tướng, và dụng:

- Tánh tịnh Niết-bàn là Thể.
- Phương tiện Niết-bàn là Tướng.
- Ứng hóa Niết-bàn là Dụng.

Thể tịch gọi là không môn.

Nghĩa của Tướng tịch gọi là Vô tướng.

Tác dụng tịch gọi Vô tác.

3. Theo lý, pháp để nói ba môn:

Như luận Thành Thật nói:

- Vì lý thể tịch nên gọi là Không.
- Trong lý không này, không có các tướng nên nói là Vô tướng.
- Không có tâm nguyện cầu nên nói là Vô nguyện.

Lại, luận Đại Trí Độ cũng đồng với thuyết này. Luận ấy nói: Trong Đại thừa, ba môn giải thoát là một, vì nhân duyên hành nên nói ba môn:

- Quán các pháp không là Không môn.
- Đối với không này chẳng giữ lấy tướng, lúc ấy Không môn chuyển thành Vô tướng.
- Đối với Vô tướng, lại không có cái được tạo tác, lúc ấy, vô tướng chuyển thành Vô tác.

Vì đồng thể nên nếu người hội nhập vào lý không thì không bao giờ khởi tướng, cũng chẳng có cái gì để tạo tác. Cho đến hội nhập vào môn Vô tác, cũng biết được nghĩa Không. Chẳng chấp tướng, chỉ tùy người tu quán khác nhau, hội nhập khác nhau nên lập ba môn.

4. Đặt ra tên gọi

Theo Lý Không của Sinh Tử, Niết-bàn để đặt ra tên gọi,

Loại khác có thể biết.

- Đặt ra tên gọi: Chỗ căn cứ để đặt tên.
- Định tên gọi: Định ra tên gọi.

Theo ba giải thoát để đặt tên gọi.

Ba môn giải thoát chính là dùng lý không của sinh tử, Niết-bàn làm thể.

- Môn giải thoát không: chế danh, định danh đều theo thể.
- Môn vô tướng: chế danh theo thể, nói pháp Niết-bàn làm môn cho giải thoát kia. nên nếu định danh là trên thể dẹp tướng làm tên.
- Vô nguyện: đặt tên theo thể, nói pháp sinh tử làm môn cho sự giải thoát này. Nên nếu đặt tên là trên thể, theo sự chán ghét mà được tên.

Theo ba trị đặt ra tên:

Nghĩa đồng với ba giải thoát chính là nói sinh tử, Niết-bàn và không làm đối trị.

Theo ba không để đặt tên:

Nhưng ba không lấy lý làm tông, trong đó:

1. Không môn: Đặt tên, định danh đều theo thể.
2. Môn vô tướng: Đặt tên theo lời. Niết-bàn Vô tướng là không nói năng. Nếu định danh bên là trong lời phá tướng làm tên.
3. Môn vô nguyện: Đặt tên theo lời nói, pháp sinh tử là không lời. Nếu định tên, là từ nhàm chán mà được tên.

Theo ba Tam-muội mà đặc tên:

Nhưng ba Tam-muội, lấy tâm hành làm thể. Sinh tử Niết-bàn, đệ nhất nghĩa không là cảnh giới của nó.

1. Vô nguyện: Là đặt tên theo thể. Tâm Tam-muội kia ở trong sinh tử không sinh nguyện ưa thích gọi là Vô nguyện. Nếu định danh, là đối với thể dứt hoạn làm tên. Mong cầu các cõi là tai họa, không nguyện cầu là trừ tai họa.
2. Vô tướng: Đặt tên theo cảnh. Niết-bàn vô tướng lý không là cảnh tam-muội theo cảnh đặt tên nên gọi là vô tướng. Nếu đặt tên ấy chính là trên cảnh trừ bỏ tướng làm đề mục. Nếu nói không môn là đặt tên, định tên điều theo cảnh, vì lý không là cảnh của tam-muội. Những việc đặt tên này có khác nhau, mỗi tên đều tùy theo nghĩa.

5. Chế định số

Có năm nghĩa:

- Theo pháp khác nhau

Như kinh Địa Trì nói:

Pháp có hai loại:

Một: Có.

Hai: Không.

- Hữu vi, vô vi gọi là Có.

- Vô ngã, ngã sở gọi là Không.

1. Pháp sinh tử gọi là có hữu vi.

2. Pháp Niết-bàn là có Vô vi.

3. Đệ nhất nghĩa không gọi là không.

Đó là ba pháp.

- Đối với có hữu vi, thì chẳng mong, chẳng theo lập môn Vô nguyện.

- Đối với có vô vi, mong thích nhận lãnh, lập môn Vô tướng.

- Trong hai môn này, chẳng phải mong, chẳng phải chẳng mong, đối với cái thấy cof, chẳng thấy có, do cái thấy này nên lập ra không môn. Vì thấy rỗng không nên chẳng mong Niết-bàn, là phi nguyện, chẳng nhân chán sinh tử, gọi là phi bất nguyện. Xả bỏ hai cái có trước, gọi là thấy chẳng có.

Tùy căn khác nhau

Lập ra ba môn. Căn có ba loại: Lợi căn, độn căn, và trung căn.

1. Vì người độn căn mà nói môn Vô nguyện, khiến cho họ sợ.

2. Vì người trung căn mà nói môn Vô tướng, khiến cho họ mong cầu tiến tới.

3. Vì người lợi căn mà nói không môn, khiến cho họ chứng được thật tướng.

Theo sự ưa thích khác nhau:

Như Luận Đại Trí Độ nói, dục có ba thứ

1. Với người thích xa lìa, thì vì họ nói Vô nguyện.

2. Với người thích vắng lặng, thì vì họ nói Vô tướng.

3. Với người thích lẽ thật, thì vì họ nói không môn.

Theo hạnh khác nhau:

Như kinh Niết-bàn nói: Hạnh có ba loại là định, tuệ và xả.

1. Vì người khởi hạnh định giảng nói không môn vì khiến cho tâm họ an trụ.

2. Vì người khở hạnh tuệ, nói môn Vô nguyện,vì để khiến họ quán sát để dứt sinh tử.

3. Vì người khởi hạnh xã, thuyết môn Vô tướng, khiến tâm nương cậy.

Đối với bệnh (hoạn) khác nhau.

Như luận Đại Trí Độ nói, bệnh có hai loại: một kiến, hai ái.

1. Vì người kiến hạnh giảng nói không môn, khiến họ xả kiến.

2. Vì người ái hạnh mà nói môn Vô nguyện khiến họ chán sinh tử,

không có tâm mong cầu.

3. Vì người kiến và ái ngang nhau, mà nói môn Vô tướng, nói Niết-bàn, xa lìa tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc.

- Trị ái hạnh kia, lìa sinh, trụ, diệt.
- Trị kiến hạnh kia, lìa tướng nam, nữ.
- Có gồm cả hai nghĩa.

Ba môn trị bệnh, khác nhau chẳng phải một, tạm nói như thế.

Nghĩa thứ lớp.

6. Nói về thứ lớp:

Thứ lớp có ba:

Tu nhập thứ lớp

- Trước tiên nói Vô nguyện khiến chán sinh tử.
- Kế nói Vô tướng khiến cầu Niết-bàn.
- Cuối cùng nói không môn giúp cho khế chứng.

Y cứ theo sự thành tựu cuối cùng để phân chia thứ lớp gốc ngọn

- Không là gốc của đức, là pháp quán đầu tiên của Bồ-tát, nên trước phải nói về không.
- Từ thấy không nên chẳng thấy sinh tử đang để tham cầu, nên kế đó giảng nói Vô nguyện.
- Từ chúng nghĩa không, nên không thấy sinh tử, liền tương ứng với Niết-bàn vô tướng, nên kế thứ ba là nói Vô tướng.

Theo chỗ không của Thể,Tướng, dụng để nói về thứ lớp

- Trước nói về không môn, tự thể của các pháp là rỗng không.
- Kế là nói Vô tướng, tướng của các pháp là rỗng không.
- Sau nói vô tác, dụng của các pháp là rỗng không.

Thứ lớp như thế.

7. Phân biệt theo địa vị

Trong pháp Tiểu thừa

Nói về điều này không nhất định.

- Có người nói rằng: Ba Giải Thoát và ba Tam-muội chỉ ở Bốn thiền, Vị lai, Trung gian và ba Vô sắc, vì nó là pháp vô lậu.
- Lại có thuyết cho rằng: Ba Giải Thoát chỉ toàn là vô lậu, đủ như như vừa nói. Còn ba Tam-muội, thì thông cả hữu lậu và vô lậu. Vô lậu Tam-muội thì giống như ba giải thoát, còn Tam-muội hữu lậu thì ở mười một địa nghĩa là căn bản cõi Dục, Tứ thiền, Vị lai, Trung gian và bốn Không xứ.

Trong pháp Đại thừa: Ba giải thoát và ba Tam-muội chung cả hữu lậu và vô lậu

- Hữu lậu: Ở mười một địa, đủ như vừa nói.
- Vô lậu: Nương vào mười địa, nghĩa là tám thiền, Vị lai, và trung gian.

Nếu ở nói chung thì cũng nương cõi Dục. Đại thừa giảng nói trong Địa của cõi Dục có thiền định.

Y theo địa vị như thế.

8. Nghĩa trùng không:

Nghĩa chia làm năm:

- Kể tên, tức là nói về tướng
- Phân biệt lậu, và vô lậu
- Phân biệt theo người
- Phân biệt theo giới
- Phân biệt theo địa

Kể Tên, nói về Tướng

1. Kể tên: tên gọi là gì?

- Không- Không Tam-muội.
- Vô tướng - Vô tướng.
- Vô nguyện - Vô nguyện.

Theo sự nêu tên, đầu tiên gọi là:

- Trùng Không Tam-muội.
- Cũng được gọi là Trùng Vô tướng, trùng vô nguyện.

2. Tướng trạng thế nào?

Theo Ty-đàm chia bốn Đế, mười sáu Thánh hạnh chia làm ba môn:

- Dưới Khổ có hai hạnh không và vô ngã thuộc về không môn.
- Kế có mười hạnh nói là Vô nguyện: trong Khổ có hai là khổ và vô thường; trong Tập có bốn là nhân, tập, hữu và duyên; trong Đạo có bốn: Đạo, như, tích và thừa. Nói mười loại này này là môn Vô nguyện.
- Trong Diệt có bốn hạnh: Tận, chỉ, diệu, xuất, thuộc về Vô tướng môn.

Trùng không:

Trước hết, La-hán dùng trí vô học quán sát không môn, gọi là không định. Sau đó dùng trí hữu lậu v.v... quán trí không ở trước, cũng không vô ngã, gọi là không không Tam-muội.

Trong quán trí này, không là không có ngã, nhân chứ không phải

không có trí thể.

Trùng vô nguyện:

Cũng trước dùng trí vô học v.v. quán sát khổ v.v., gọi là Vô nguyện. Sau quán trí này cũng là vô thường, chẳng thể mong cầu, kích bác Thánh đạo gọi là Vô nguyện Vô nguyện.

Hỏi: Vì sao không dùng khổ để bác bỏ?

Đáp: Vì trái với Thánh đạo, đạo chẳng phải khổ, nếu quán là khổ tức là điên đảo.

Hỏi: Sao không dùng nhân, tập, hữu, duyên để bác bỏ Thánh đạo?

Luận nói: Nhân... thuận với Thánh đạo không gọi là Bác.

Hỏi: Sao không dùng đạo, như, tích, thừa để bác Thánh đạo?

Đáp: Nếu lấy đạo, như... mà quán thì ưa thích Thánh đạo, sao gọi là bác được?

Trùng vô tướng: Trước dùng trí vô học... quán tận, chỉ, diệu, xuất thuộc về Diệt (đế), gọi thẳng là Vô tướng. Sau quán chỗ diệt tận của trí này chẳng phải số vô vi cũng là dừng sự vắng lặng, nên bác bỏ Thánh đạo gọi là Vô tướng Vô tướng.

Hỏi: Thế nào là trí diệt tận chẳng phải số vô vi? Vì sao lại bác?

Đáp: Trí quán diệt đáng khởi mà chẳng khởi là trí tận chẳng phải số vô vi. Muốn bác trí ấy, trước hết quán chỗ phiền não chẳng khởi, số diệt vô vi là tịch chỉ. Vì tịch chỉ này đáng mong, đáng ưa thích. Vì tịch chỉ này đáng cầu, đáng ưa thích nên phiền não bị diệt là cái đáng chán ghét. Sau đó, quán chỗ chẳng khởi của trí này chẳng phải số vô vi cũng là tịch chỉ đáng mong, đáng thích cũng đồng với số diệt. Vì chỗ trí tận đồng với số diệt đáng mong, đáng thích; nên trí bị diệt cũng đồng với phiền não đáng chán ghét. Bác bỏ nó như thế.

Hỏi: Vì sao không dùng diệu, xuất, để bác bỏ Thánh đạo kia mà lại nghiêng về hạnh chỉ ?

Đáp: Vì nó chẳng phải số, chẳng phải diệu, xuất.

Hỏi: Vì sao không dùng hạnh diệt để bác?

Đáp: Vì điều này lẫn lộn với vô thường diệt.

Nếu theo luận Thành Thật:

- Tánh của các pháp là rỗng không nên gọi là không môn.
- Ở cái rỗng không này chẳng có tướng để chấp giữ, gọi là môn Vô tướng.
- Trong cái rỗng không này chẳng có ưa thích, mong cầu gọi là môn Vô nguyện.

Bậc Thánh dùng trí quán năm ấm rỗng không, gọi là Tam-muội không. Lại quán trí này cũng không, gọi là không không.

Quán ấm trong không, không tướng để nắm giữ gọi là Tam-muội Vô tướng. Lại quán trí này cũng không, vô tướng; gọi là Vô tướng Vô tướng.

Quán trong ấm không, không mong cầu, ước nguyện gọi là Tam-muội Vô nguyện. Lại quán trí này cũng không, vô nguyện; gọi là Vô nguyện Vô nguyện.

Trong pháp Đại thừa:

Ba môn có nhiều loại; đủ như trên đã nói. Trong đó, nói kỹ:

- Hoặc đồng với luận Tỳ-đàm.
- Hoặc tợ như luận Thành Thật.

Nếu nói lý không của sinh tử, Niết-bàn lý là ba môn thì đồng với luận Tỳ-đàm.

Nếu theo lý không chia làm ba nghĩa thì đồng với Thành Thật, khác ở chỗ cạn sâu.

Quán trùng không phần nhiều đồng với luận Thành Thật.

Vì sao phải tu Tam-muội Trùng Không này?

Luận nói: Như người dùng gậy đốt thây chết, xác đã cháy hết, gậy cũng phải đốt. Trí cũng như thế: Trước dùng trí để đoạn trừ kết sử, kết sử mất rồi, thì trí cũng phải bỏ, nên phải tu nó.

Phân biệt theo lậu, vô lậu

- Theo như Luận Tỳ-đàm: Tam-muội Trùng không chỉ là hữu lậu, vì chỗ quán của nó chẳng phải để lý.
- Theo Thành Thật là vô lậu, nên luận ấy nói: Trong các môn tam-muội: Trùng không, Vô tướng, và Vô nguyện. Tam-muội Trùng không là hơn hết, làm sao hữu lậu được?
- Vô lậu trong Đại thừa, đồng với thuyết của luận Thành Thật.

Nói theo người:

- Theo luận Tỳ-đàm: Tam-muội Trùng không chỉ có bậc A-la-hán lợi căn chứng được, chẳng phải người khác. Vì bậc hữu học có phiền não, nhất định chẳng được, Tam-muội mà bậc La-hán độn căn chứng được chẳng tự tại nên cũng không thể được.
- Trong pháp Thành Thật: Tất cả La-hán và bậc hữu học đều được, nên luận Thành Thật nói người (hữu) học cũng được vì chứng tất cả pháp diệt.
- Trong Đại thừa: Tất cả Bậc Chủng Tánh trở lên, đều chứng được.

- Nếu nói chung thì Thập tín cũng được.

Nói theo giới

Giới là ba cõi:

- Theo luận Tỳ-đàm, Tam-muội Trùng không chỉ phát khởi ở cõi Dục, không ở hai cõi trên. Theo trong cõi Dục, người trong ba thiên hạ đều có khả năng khởi pháp quán này, do ngôn thuyết mà phát khởi.

- Trong luận Thành Thật không có văn nói về pháp này, lý thì đáng lẻ chung khắp.

- Trong pháp Đại Thừa, Bồ-tát tự tại ở trong ba cõi, hễ thân ở đâu cũng đều tu khởi được.

Nói theo địa:

- Theo luận Tỳ-đàm, Tam-muội Trùng không là hữu lậu. Bắt đầu từ cõi Dục cho đến Phi Tưởng. Tâm ở tất cả địa đều do tu mà phát khởi được. Cõi Dục chỉ duyên vô lậu có trong thiền Vị Lai, là Trùng không quán. Phi tưởng chỉ duyên vô lậu có trong Vô Sở Hữu xứ, vì gần nhau.

- Trong pháp Thành Thật là vô lậu, chỉ nương từ Sơ thiền cho đến Vô Sở Hữu, nương theo bảy định này mà tu khởi được. Theo pháp Đại thừa: Tâm ở tất cả địa đều khởi tu được.

Tạm nói về Tam-muội Trùng Không như thế.

2. NGHĨA CỦA BA PHÁP HỮU VI

Chia làm hai môn:

1. Giải thích tên gọi
2. Nói về tướng.

1. Giải thích tên gọi

Ba hữu vi là ba tu pháp:

- Sắc
- Tâm
- Phi sắc phi tâm.

Chất ngại gọi là sắc, suy nghĩ để biết là Tâm, bất tương ưng hành trái với hai loại trên là phi sắc tâm. Ba thứ này đồng vị gọi là Hữu vi. Vì là nghĩa tập khởi; tạo tác, do pháp hữu vi tạo tác nên gọi là hữu vi.

Nghĩa này thế nào?

Có sáu cách giải thích:

- Dùng nhân đối quả để giải thích:

Tất cả nhân duyên đều có thể tập hợp thành quả, có chỗ tạo tác được nên gọi là Hữu vi.

- Theo quả đối với nhân để giải thích:

Quả báo hữu vi đều là những nhân sinh, do nhân này tạo tác nên gọi là hữu vi.

- Theo sinh trụ, diệt, ngoài pháp, đối với pháp để giải thích:

Những pháp sắc đều đồng thời có bốn tướng mà khác thể. Dùng bốn tướng này mà tương ưng với pháp sắc, do tướng sinh nên pháp sắc. v.v... sinh ra. Cho đến do có tướng diệt thứ tư mà pháp sắc diệt. Bốn tướng này hay có chỗ tạo tác nên gọi là hữu vi.

- Theo sắc đối với bốn tướng ngoài pháp để giải thích:

Các pháp sắc.v.v... đều do bốn tướng sinh.v.v... tạo tác nên gọi là Hữu vi.

- Theo pháp thể, bốn tướng trước sau để giải thích hữu vi:

Bốn tướng trước sau dời đổi là vi, thể của các pháp sắc có tướng này gọi là hữu vi.

- Theo bốn tướng đồng thời, đồng thể để giải thích hữu vi:

Tánh các pháp sắc.v.v... như huyễn hóa, Huyễn có gọi là Sinh, huyễn không gọi là Diệt, huyễn lập là trụ, huyễn biến gọi là dị (khác). Bốn pháp này đồng thể, duyên hợp lẫn nhau gọi là Vi. Thể của các pháp sắc.v.v... có bốn tướng Vi này nên gọi là Hữu vi.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về Tướng

- Trước nói về sắc pháp.
- Kế nói về tâm pháp.
- Sau nói về pháp phi sắc, phi tâm.

a/ Sắc pháp

Chia làm hai môn:

- Nói về thể tướng
- Nói rõ giả thật.

1. Các luận giải thích về thể tướng của sắc khác nhau:

Luận Tỳ-đàm nói mười một loại sắc là nhóm sắc pháp. Mười một loại gồm.

- Năm căn là năm.
- Năm trần là mười.
- Cộng với vô tác sắc là mười một.

Do bốn đại thanh tịnh tạo ra mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân là năm căn; còn bốn đại bên ngoài tạo sắc, thanh, hương, vị, xúc là năm trần; thiện, ác, vô tác trong nghiệp thân và miệng là Vô tác sắc.

Luận Đại Trí Độ cũng đồng với thuyết này.

Luận Thành Thật nói mười bốn loại sắc là nhóm sắc pháp. Mười bốn loại gồm:

- Năm căn là năm.
- Năm trần là mười.
- Cộng thêm bốn đại là mười bốn.

Năm căn giống như trên. Có khác nhau là trong pháp luận Tỳ-đàm, thể của năm căn là sắc thật pháp do bốn đại tạo mà khác thể với bốn đại. Như người vẽ tranh, mà tranh khác với người.

Trong pháp Thành Thật, thể của năm căn là sắc giả danh do bốn đại tạo thành, ngoài căn không có bốn đại. Như năm ấm thành người, ngoài người không có ấm, căn cũng như vậy.

Năm trần như trên. Chỗ khác nhau là trong pháp luận Tỳ-đàm thì bốn đại tạo ra trần, mà trần khác bốn đại. Trong pháp Thành Thật thì sắc, hương, vị, xúc có thể tạo thành bốn đại, chẳng bị bốn đại tạo. Chỉ có một thanh trần là từ bốn đại sinh. Chỉ khác như thế. Bốn trần tạo thành đất, nước, lửa, gió là bốn đại.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói Vô tác sắc, vì sao trong luận Thành Thật không nói đến?

Đáp: Vì tông thú khác nhau nên, mỗi bên nói khác. Trong pháp luận Tỳ-đàm nói nghiệp Vô tác là Sắc pháp nên trong Sắc phải nói.

Luận Thành Thật thì nói là Phi sắc tâm, nên trong Sắc không nói.

Lại hỏi: Luận Thành Thật nói riêng bốn đại, vì sao trong pháp luận Tỳ-đàm không lập?

Đáp: Cũng vì khác tông nên chỗ nói khác nhau.

Tướng khác thế nào?

Luận Tỳ-đàm nói bốn loại thật sự xúc chạm được là cứng, ướt, ấm, động cho là bốn đại. Bốn đại này thuộc về xúc trần, nên không nói riêng.

Luận Thành Thật nói về đất, nước, lửa, gió là do y cứ bốn trần mà thành, có thể tạo ra năm căn. Căn là nhân, trần là quả; căn trần không thâu nhiếp với nhau, nên phải nói riêng.

2. Nói về Giả - Thật:

Trong pháp luận Tỳ-đàm, mười một pháp đều sắc là pháp thật, luận Tỳ-đàm phần nhiều do tìm cầu trong tánh tướng nên không có sắc giả.

Trong pháp của Thành Thật: Năm trần là thật; căn, đại là giả:

Gom trần thành đại, đại thành căn.

Nếu đối với lý mà nói thì tất cả đều là giả, đồng là pháp nhân duyên giả danh.

Nói về tâm pháp

Lược chia năm môn:

1. Nói về một và khác trong thể của tâm và số.
2. Khai hợp nói về tướng.
3. Nói về rộng hẹp.
4. Nói về chung và riêng.
5. Tương ưng khác nhau.

1. Một và khác:

- Trong pháp của Thành Thật, tâm và số pháp cùng một thể nhưng nghĩa thì khác, chẳng nói ngoài tâm có các số, như nói thức ấm là tâm, ngoài ra thì gọi là số; nói thọ là tâm, pháp khác lại gọi là số. Tất cả như thế.
- Trong pháp của luận Tỳ-đàm, tâm và số riêng biệt: Sáu thức là tâm; tưởng, thọ, v.v... nói là tâm sở.
- Trong pháp Đại thừa, theo ngọn thì khác, tận cùng của gốc là một, nghĩa này thế nào?

Trong pháp Đại thừa, nói Thức có ba:

- Chân thức: Tâm và sở là một.
- Vọng thức: Trong vọng thức có sáu lớp thô, tế. Bắt đầu từ vô minh, đến cuối cùng là tục thức.

Trong sáu lớp này, bốn lớp trước tâm với sở là một. Hai lớp sau, tâm với sở là riêng. Vì bốn lớp trước, tâm và sở là một nên trong luận nói là bất tương ưng nhiễm. Vì hai lớp sau là riêng, nên trong luận nói là tâm tương ưng nhiễm.

Ngài Mã Minh giải thích rằng: Tâm và niệm khác nên nói tương ưng. Nghĩa này sẽ phân biệt đầy đủ như trong chương Tám Thức ở sau.

- Sự thức: Chỉ thuộc đồng thời, có đủ các số đồng như trong luận Tỳ-đàm nói sơ lược về Tâm - sở một - khác như thế.

2. Nói về khai hợp:

Tâm pháp khai và hợp, rộng lược không nhất định.

Hoặc chung là nhất tâm tụ.

Hoặc chia làm hai: Tâm và sở; sáu thức là tâm; tưởng v.v... là sở.

Hoặc chia làm bốn: Thọ, tưởng, hành, thức. Tâm vương gọi là Thức, tưởng sở gọi là Tưởng, thọ sở gọi là Thọ, các sở còn lại gọi là Hành.

Hoặc chia làm sáu: Là sáu thức.

Lại theo Tỳ-đàm nói là bốn mươi bảy pháp tâm sở. tâm vương là một, sở pháp có bốn mươi sáu gồm:

- Thông địa có mười.
- Cộng với tâm vương kia là mười một.

Mười pháp thông địa, như luận kia nói: Tưởng, dục, xúc, tuệ, niệm, tư, giải thoát, ức, định và thọ là nói thông địa.

Đối với cảnh chấp tướng gọi là Tưởng.

Đối với duyên, dục và thọ gọi là Dục.

Khiến căn, trần, thức hòa hợp gọi là Xúc.

Đối với duyên quyết định gọi là Tuệ.

Nghi nhớ không quên gọi là Niệm. - Đối với thiện và ác v.v... suy nghĩa muốn tạo tác gọi là tư.

Đối với duyên tạo tướng, bị tướng hạn chế gọi là Giải thoát. Nếu không có giải thoát, thường giữ một duyên thì không thể lìa bỏ.

Đối với duyên phát ngộ gọi là Ức.

Thường duyên chẳng loạn gọi là Định.

Thọ nghịch và thuận gọi là Thọ.

Mười loại này cùng khắp tất cả tâm gọi là Thông đại địa.

- Thiện địa có mười, chung với mười loại trên thành hai mươi mốt. Là những gì?

Như Luận kia nói: Các căn, có tàm, quý, tín, ỷ, bất phóng dật, bất hại, tinh tấn, xả và tất cả tâm thiện.

Các căn là không tham và không sân.

Hỏi: Vì nghĩa nào mà trong thiện căn không nói đến vô si?

Đáp: Vì vô si là tuệ, đồng thể với tuệ sở đến trong thông địa, nên ở đây không nói đến.

Đối với chúng sinh và các đồ dùng của người khác lìa tâm tham đắm gọi là Vô Tham.

Đối với số chúng sinh và chẳng phải chúng sinh, không có tâm tức giận gọi là Vô sân.

Đối với điều ác, tự mình chán ghét gọi là Tàm.

Đối với lỗi, xấu hổ với người khác gọi là quý.

Đối với Tam bảo có tâm thanh tịnh không nghi gọi là Tín.

Thân tâm lìa ác gọi là Ỷ.

Khởi phương tiện thiện, lìa ác chẳng tạo tác gọi là Bất phóng giật.

Chẳng bức ép người khác gọi là Bất hại.

Dứt ác, làm lành, siêng năng tìm phương tiện tu gọi là Tinh tấn.

Trong tâm bình đẳng gọi là Xả.

Mười pháp này cùng khắp tất cả thiện, gọi là Đại địa thiện.

- Trong Bất thiện địa có hai là không tàm, không quý. Cộng với hai mươi mốt pháp trước thành hai mươi ba.

- Trong đại phiền não nói đủ có mười, nhưng nói chỉ có năm pháp cộng với trước thành hai mươi tám.

Mười pháp ấy là: Như luận kia nói: Tà giải, bất chánh ức, bất thuận trí, thất niệm, bất tín, giải đãi, loạn, vô minh, trạo cử, phóng dật. Là phiền não đại địa.

Giải thoát điên đảo gọi là Tà giải.

Thọ cảm giới tà là bất chánh ức.

Điên đảo quyết định gọi là Bất thuận trí.

Ghi nhớ tà, vọng nhận gọi là Thất niệm.

Đối với Tam bảo nghi tà, chẳng thanh tịnh gọi là bất tín.

Không dứt ác, tu thiện, chẳng có phương tiện siêng năng gọi là giải đãi.

Bị cảnh giới lôi kéo, tán loạn theo các duyên gọi là loạn.

Đối với pháp chẳng hiểu rõ gọi là Vô minh.

Tháo động không dừng gọi là Trạo cử.

Lìa phương tiện thiện gọi là Phóng dật.

Mười loại này có khắp trong các phiền não gọi là Đại phiền não địa.

Hỏi: Thụy miên cũng khắp các phiền não vì sao không gọi đại phiền não địa?

Luận tự giải thích rằng: Thụy miên thuận theo chánh thọ, sẽ mau phát định, cho nên không nói.

Chỉ có năm pháp là bất tín, giải đãi, vô minh, trạo cử và phóng dật.

Năm pháp này thể khác, các số khác, nên nay lấy nó thành bốn mươi bảy. Năm loại kia không khác cho nên không nói đến.

Không khác thế nào?

Tà giải: Đồng với giải thoát số trong thông địa.

Bất chính ức: Chẳng thuận với trí: Đồng thể với tuệ sở trong thông địa. - Thất niệm: đồng thể với niệm sở trong thông địa, đồng thể với loạn và định số trong thông địa. Ức số trong thông địa.

Loạn: Đồng thể với định số trong thông địa.

Hỏi: Tà giải, bất chính ức đồng với pháp tâm sở trong thông địa,

đâu cần phải nói là phiền não địa?

Đáp: Vì loại này có công năng sinh hoặc v.v... (phiền não địa).

Hỏi: Thọ, tưởng, xúc, dục trong thông địa, vì sao không nói là phiền não địa? Vì các pháp đó chẳng bằng nhau, đại địa chẳng rõ ràng nên nói không đến. Hỏi vì sao không bằng nhau?

Đáp: Vì tưởng sinh kiến mạnh, Thọ và xúc, dục sinh trong ái mạnh, nên nói là Không bằng.

Lại hỏi: Vì sao không nói đến Tư số là phiền não địa?

Đáp: Tư là chủ của tất cả các hạnh nên chẳng nói nghiêng về phiền não địa. Lại tư cũng là sinh trong ái mạnh, nên chẳng nói.

Hỏi: Nếu nói thọ, tưởng, xúc v.v... sinh hoặc không bằng nên không nói là phiền não địa, còn Tuệ sinh kiến mạnh, vì sao nói là phiền não địa?

Giải thích: Trong kiến lại không nói về tuệ, cho nên không thể nói tuệ là mạnh, vì tuệ không mạnh nên nói là Địa.

- Tiểu phiền não địa khác nhau có mười, chung với trước hợp thành ba mười tám, đó là:

Như Luận kia nói: Phẫn, hận, cuống, san, tật, não, xiểm, phú, kiên, hại, gọi là tiểu địa.

Như luận giải thích:

Việc có ích lại không làm lợi ích, việc đáng làm lại không làm, việc không đáng làm lại làm, tức giận tương tục sinh gọi là Phẫn. Việc vui có ích cho người, việc ích đáng làm mà không làm: Việc không lợi ích cho người khác, lý không nên làm mà lại cố làm. Đã sân lại tiếp tục sinh, gọi là phẫn.

Đối với việc đáng muốn mà không muốn, đáng làm mà không làm, không cần làm lại làm, tướng phẫn tiếp tục sinh gọi là hận. Việc vui người khác muốn. Việc khổ người khác không muốn: Đáng nên làm mà cố không làm: Việc không đáng muốn, lý không nên làm, mà lại cố làm: Tàn dư còn lại của kiết sử phẫn là hận.

Dối trá ra vẻ kính thờ gọi là Cuống.

Lẫn tiếc tài, pháp gọi là San.

Ganh ghét với danh lợi, công đức khéo léo của người khác gọi là Tật.

Kẻ oán ghét mà gặp người yêu thương mà lìa, suy nghĩ làm tâm nóng nảy gọi là Não.

Che dấu tánh mình, công ngay theo thời gọi là Xiểm.

Tự che lỗi lầm gọi là Phú.

Chê bai người khác, tự đưa mình lên gọi là Cao.

Muốn ép bức người khác gọi là Hại.

Mười bảy pháp này chỉ ở Ý địa, không chung với năm thức, hạn cuộc ở Tu đoạn, không chung với Kiến đế, khởi riêng một mình nên gọi là tiểu địa.

- Trong tâm sở còn lại, lại có năm sở, cộng với trước hợp thành bốn mươi ba: đó là Giác, quán, thùy, miên và hối.

Suy nghĩ thô gọi là Giác.

Suy nghĩ tế gọi là Quán.

Tất cả phiền não. Mê đắm cảnh giới gọi là Thụy.

Thân tâm mờ mịt, duyên với cảnh giới gọi là Miên.

Theo đuổi luyến tiếc gọi là hối.

- Trong mười sử lại có bốn số, chung với trước thành bốn mươi bảy, là tham, sân, mạn và nghi.

Ái nhiễm gọi là Tham.

Phẫn nộ gọi là Sân.

Lăng nhục người khác là Mạn.

Do dự là nghi.

- Năm Kiến là tuệ, đồng với tuệ sở trong Thông địa nên bỏ không nói.

- Si sử đồng với Vô minh sở trong đại phiền não, do đó không nói thể của Vô minh sử này tuy đồng thể với Vô minh sở trong đại phiền não, nhưng nghĩa có khác nhau chút ít.

Vô minh sở trong đại phiền não thì chung khắp tất cả sử, triền, cấu.

Vô minh sử chỉ hạn cuộc ở sử môn: không chung với triền, cấu.

Lại nữa, Vô minh số trong đại địa, chỉ là tương ưng, chẳng chung với bất cộng, mà cùng chung với tất cả phiền não.

Vô minh sử nhiếp chung tương ưng và bất cộng. Trong đó, nếu có duyên mà chẳng rõ, chẳng chung với tất cả sử, đó là bất cộng. Nếu không phải duyên khác mà chung với chín sử còn lại, đó là tương ưng.

Luận Tỳ-đàm như thế.

Trong pháp Thành Thật, tâm sở bất định, nhiếp ngọn về gốc, có ba mươi bảy. Nếu nói riêng theo ngọn thì có vô lượng.

(1) Vì sao theo gốc có ba mươi bảy? Như luận ấy nói:

- Có mười: Pháp chung với tâm sở; tư, xúc, niệm, dục, hỉ, tín, cần, giác, quán, ức.

Bốn loại trước và một loại sau đồng như luận Tỳ-đàm đã nói năm

loại kia thì khác.

Tư: Như phẩm Tư trong luận Thành Thật nói: Phần mong cầu của ái gọi là tư. Chẳng đồng với ái trong luận Tỳ-đàm là ái phiền não, tư là thông số.

Xúc: Luận (luận Thành Thật, phẩm Xúc) nói: ba việc hòa hợp gọi là Xúc. Xúc là đem tâm thức nương vào căn, xúc chạm với trần gọi là Xúc. Chẳng nói ngoài tâm có xúc số riêng.

Trên lý thật, nghĩa xúc chung khắp bốn tâm, nay theo hành tâm gọi là xúc.

Niệm: Luận nói phát tác gọi là Niệm: Khởi sau tác ý, gọi là phát tác.

Dục: Luận nói những điều tâm có cần gọi là Dục.

Hỉ: Luận nói tâm ưa thích gọi là Hỉ, đối với dục tăng thượng gọi là Hỉ.

Luận Tỳ-đàm không có nói điều này.

Tín: Luận nói nhất định gọi là Tín. Tín ở đây chung cho ba tánh. Luận Tỳ-đàm chỉ có nói thiện, đối với Bất thiện thì gọi là Bất tín.

Cần: Luận nói tâm hành phát động gọi là Cần, ở đây chung cho ba tánh. Vào trong pháp thiện thì gọi là tinh tấn, Luận Tỳ-đàm chỉ nói thiện.

Giác quán: Luận giải thích có nhiều loại.

Nói theo định: Tư thô gọi là Giác, tư tế gọi là Quán.

Nói theo tuệ: trong việc chưa so sánh mà biết gọi là Giác: Hiện đang biết gọi là Quán.

Nói theo loạn tâm: Tán tâm khởi luôn gọi là Giác, tán tâm ít ỏi gọi là Quán.

Ức: Luận nói biết việc trước một lần nữa gọi là Ức.

Vì mười loại này ở khắp ba cõi, thể chung cho ba tánh nên gọi là thông số.

- Thiện số có mười, chung với trước thành hai mươi, đó là: định, tuệ, vô tham, vô sân, vô si, tàm, quý, ỷ, xả và bất phóng dật.

Định: Giải thích nghĩa có chung, có riêng. Nói theo chung thì ở khắp ba tánh. Định thanh tịnh là thiện, định cấu uế là bất thiện, báo định là vô ký, nói theo riêng thì chỉ ở thiện, luận chủ theo riêng nói là thiện số.

Tuệ: Giải thích nghĩa cũng có chung, riêng. Nói theo chung thì cũng ở khắp ba tánh: Chánh trí là thiện, tà trí là bất thiện, biết rộng việc đời gọi là Vô ký. Nói theo riêng thì tuệ vô lậu nói là tuệ sở. Thiện tuệ

hữu lậu thì nói là thiện căn vô si. Tuệ điên đảo gọi là Tà kiến: Tuệ bất thiện khác và tuệ vô ký gọi là Giác, Quán. Luận chủ y theo riêng mà nói tuệ vô lậu là tuệ số. Gồm có: Vô tham, vô sân, tàm, quý, ỷ, xả và bất phóng dật, đồng với Tỳ-đàm.

Về Vô phế thiện:

(a) Trong pháp Tỳ-đàm, thể là tuệ số, không chia khác nữa.

(b) Luận Thành Thật chia lấy thiện tuệ hữu lậu làm vô si. Do đó nói riêng.

Hỏi: Do nghĩa là nào mà không nói giải thoát?

Đáp: Trong tông kia nói tuệ là thoát, không có pháp riêng, do đó không nói.

- Sở trong bất thiện có mười bốn, chung với trước hợp thành ba mươi bốn.

Mươi bốn pháp ấy là:

Mười sử phiền não theo nhau thành sáu:

(a) Năm tâm kiến hợp thành tà kiến, tức cho là một.

(b) Các sử tham, sân, si, mạn, nghi lại cho là năm, cộng với trước thành sáu.

Trong mười triền, chia ra năm số: Vô tàm, vô quý, trạo, hối và phú: cộng với trước là mười một.

Hỏi: Vì nghĩa gì không nói san triền?

Đáp: Vì san triền là thuộc phần tham.

Hỏi: Vì nghĩa gì không nói phẫn, tật?

Đáp: Vì phẫn, tật là phần sân.

Hỏi: Vì nghĩa gì không nói thụy miên?

Đáp: Vì thụy miên là phần vô minh.

Hỏi: Phú triền đáng lẽ là phần tham, sao lại nói riêng?

Đáp: Phú không hẳn nghiêng về phần tham. Hoặc có chúng sinh vì sợ các việc; đánh, trói, cắt, xẻo... nên che giấu lỗi mình. Hoặc vì tài lợi, nghĩa này không nhất định. Do đó nói riêng.

Trong sáu cấu có siểm và cuống, chung với trước là mười ba.

Vì sao không nói não, hận, hại? Vì thuộc phần sân.

Vì sao không nói cống cao? Vì thuộc phần mạn.

Hỏi: Siểm, cuống đáng lẽ thuộc về phần tham. Vì sao nói riêng?

Đáp: Nghĩa của siểm không nhất định. Hoặc tham nên siểm, hoặc sợ nên siểm. Cuống cũng không nhất định, hoặc tham nên cuống (dối), hoặc sân nên cuống, hoặc sợ nên cuống. Vì không nghiêng hẳn về cái nào, nên nói riêng, thêm phóng dật, cộng với trước thành mười bốn. Bất

thiện như thế.

- Vô ký có ba là thức, tưởng và thọ.

Trong tông kia, ba tâm trước hành chỉ là vô ký. Chung với trước thanh ba mươi bảy.

(2) Y cứ theo cốt yếu thì như thế. Còn theo riêng để nói thì tâm pháp vô lượng.

- Như một tâm tham, theo riêng rất nhiều, đó là ác dục, đa dục, vô yểm, san, trước, hiện tướng, đâm thọc, lấy lợi cầu lợi, La-ba-na như thế chẳng phải một:

Hại người cầu lợi gọi là ác dục.

Rộng cầu nhiều lợi gọi là đa dục.

Lại không cho là nhiều lợi gọi là vô yểm. (không chán)

Sở hữu tất cả không cho người khác cùng hưởng chung gọi là san.

Gắn bó không bỏ được gọi là trước.

Vì tham lợi nên hiện tướng muốn đạt được gọi là hiện tướng.

Khen đầu này chê đầu kia để thủ lợi gọi là đâm thọc.

Nói những sở đắc khác để vời cái lợi gọi là lấy lợi cầu lợi.

Tâm tham lợi, miệng nói cho vừa ý người gọi là Ba-la-na.

- Tâm sân, chia riêng cũng có vô lượng: Sân, hận, tắng, đố, phẫn, khuể, não, hại, mê, lệ, chuyên, chấp, bất nhẫn, bạo, cấp, bất duyệt, bất điều. Như thế chẳng phải một.

- Vô minh theo riêng cũng có rất nhiều: Ám, độn, kiêu, hãi, mê, vọng, ngu, chuyết, thùy, miên, đơn chí lợi...

Duyên mà không rõ là ám.

Ngộ hiểu không mau chóng là độn.

Tổn mà không biết là kiêu (tự đắc).

Không có tâm phân biệt là ngãi.

Nói cái này là cái khác là mê.

Được mà lại mất là dối.

Chẳng rõ phải trái là ngu; làm việc không khéo léo là chuyết; tâm nặng nề buồn ngủ là thụy

Nhiếp tâm lìa giác gọi là Miên.

Bệnh thích ngủ là đơn- chí -lợi.

Tùy theo các loại riêng này có đến vô lượng. Những loại biệt sở này, trong luận tuy không nói đủ từng loại, nhưng nghĩa thì có thật.

- Trong pháp Đại thừa, tâm pháp cũng nhiều; mà trong kinh luận không nói số nhất định; khó dùng để theo.

Khai hợp như thế.

Nói rõ rộng hẹp

Theo Tỳ-đàm thì có bốn nghĩa để nói về rộng hẹp:

- Thiện.
- Ác.
- Vô ký nhiễm (ô uế).
- Vô ký thanh tịnh (bạch tịnh).
- Giới, định, tuệ gọi là thiện.
- Sát, đạo, dâm gọi là ác.
- Thân kiến, biên kiến trong cõi Dục và tất cả phiền não ở hai cõi trên gọi là ô uế, cũng gọi là ẩn mất.
- Báo sinh, oai nghi, công xảo, biến hóa gọi là Bạch tịnh.

Theo bốn mươi bảy tâm pháp:

- Tâm vương và mười pháp thông đại địa, giác, quán và miên, thông chung với bốn mươi bốn loại, là rộng nhất.
- Theo Luận Tỳ-đàm thì hối chung cho thiện, ác và bạch tịnh, vô ký mà không chung với ô uế, nên là hẹp hơn.

Do nghĩa gì mà không chung với ô uế? Luận kia nói hối chỉ ở cõi Dục không có trong tất cả ô uế ở các cõi trên. Lại nữa trong cõi dục, nó duyên sự để khởi chứ không duyên lý để sinh, vì trong sự kia, được mất có thể biết cho nên sinh hối, còn lý sâu xa khó biết nên không sinh hối.

Bởi vì tâm hối không duyên lý, nên không có trong thân kiến và biên kiến ở cõi Dục, cho nên hối sở không hề chung với vô ký, ô uế.

Theo luận Tỳ-bà-sa, hối chỉ có hai pháp làThiện và bất thiện, chẳng chung với vô ký vì nó lanh lợi

Trong các đại phiền não: Bất tín, giãi đãi, vô minh, trạo cử, phóng dật.

Trong các tiểu phiền não: Siểm, cuống và cống cao.

Trong các số khác là thứ.

Trong mười sử: thì tham, mạn và nghi trong mười hai loại này, hối chỉ có ở bất thiện và vô ký, ô uế, nên kế đó là hẹp. Trong đó bất tín, giãi đãi, vô minh, thụy, trạo cử, phóng dật, sáu loại này nếu chung với thân kiến, biên kiến và cùng với phiền não của hai cõi trên thì là ô uế. Những thứ còn lại là bất thiện. Sáu loại siểm, cuống, cống cao, tham, mạn và nghi ở cõi Dục gọi là Bất thiện; ở hai cõi trên đều là ô uế.

- Mười hai loại:

Phẫn, hận, san, tật, não, phú và hại trong tiểu phiền não.

Vô tàm, vô quý trong bất thiện địa.

Sân trong mười sử là mười loại

Chỉ ở tại bất thiện là hẹp nhất.

Trong luận Thành Thật chỉ nói ba tánh thiện, ác và vô ký. Theo luận này, mười tâm sở chung cho cả ba tánh.

Nếu lại nói chung thì:

- Hai tâm sở định, tuệ cũng chung cho ba tánh.

- Vô Tham, vô sân, vô si, tàm, quý, ỷ, xả và bất phóng dật chỉ là thiện.

- Thức, tưởng và thọ chỉ là vô ký.

- Những thứ khác đều là bất thiện.

Rộng hẹp như thế.

Nói về chung và riêng:

Trong đây, nói theo ba cõi. Như Luận Tỳ-đàm:

- Mười một tâm sở: Vô tàm, vô quý, sân, phẫn, hận, hại, não, tật, san, phú và miên chỉ ở cõi Dục.

- Giác, quán, siểm, cuống lên tới đỉnh cao của Sơ thiền.

- Cống cao đến Tam thiền.

- Những loại khác thì chung cho ba cõi.

Nếu theo luận Thành Thật:

Trong ba mươi bảy tâm pháp ở trước:

- Siểm và cuống chỉ ở cõi Dục và cõi Sắc. Cõi Dục thì có thể biết, còn cõi Sắc thì thế nào?

Như Phạm Thiên Vương bảo các Phạm Chúng rằng: "Ta sẽ làm cho các ngươi hết già chết" tức là cuống. "Tay dắt Hắc xỉ đến chỗ để cầu điều đó" là siểm. Các pháp khác đều chung cho ba cõi.

Hỏi: Giác và quán ở Nhị thiền đã diệt, làm sao thông được?

Đáp: Theo luận ấy thì Nhị thiền diệt được giác quán thô nặng, còn giác quán tế thì chung cho ba cõi. Nên luận kia nói: Tâm giác, quán chung khắp ba cõi. Nên luận kia nói: Tâm giác, quán trùm khắp ba cõi. Đó là tướng thô tế của tâm. Tâm ba cõi đều có thô tế. Thô đều gọi là Giác, tế đều gọi là quán, nhiếp ngọn theo gốc, phân ra như thế.

Nếu nói riêng thì:

- Ác dục, đa dục, hiện tướng, đâm thọc, lấy lợi cầu lợi, san trước, La-ba-na, phẫn, hận, não, hại, thụy, miên, đơn chí lợi v.v... đều ở cõi Dục.

- Siểm, cuống, tật đố chung cho cõi Dục và Sắc. Như Phạm Vương nói với các Phạm Chúng: "Các người chỉ trụ ở đây, các người không cần

đến chỗ Cù-đàm" vì sợ Phật hơn mình, tức là ganh ghét.

- Nói về sự tương ưng của các tâm pháp.

(1) Trong pháp Tỳ-đàm là đồng thời tương ưng. Trong đồng thời, các pháp tương ưng nhiều ít không cố định.

- Như tâm pháp thiện: Ở cõi Dục và Sơ thiền có hai mươi ba pháp đồng thời tương ưng: Mười thông đại địa, mười thiện đại địa, giác, quán và tâm vương.

Tại thiền Trung gian có hai mươi hai pháp đồng thời tương ưng; chỉ trừ một giác, các pháp khác đều như trên.

Trong pháp phiền não, chia làm sáu phần:

Sân, phẫn, não, hại, hận, phú, san, tật hợp thành một phần. Tám pháp này chỉ là pháp bất thiện.

Hai mươi hai pháp đồng thời tương ứng: Mười thông đại địa là mười; trong đại phiền não: Bất tín, giãi đãi, vô minh, trạo cử, phóng dật, cộng với trước là mười lăm; vô tàm, vô quý cộng với trước là mười bảy; giác, quán thụy và tâm vương cộng với trước thành hai mươi mốt pháp. Các pháp sân và phẫn hễ pháp nào hiện khởi tức là một, cộng với trước thành hai mươi hai.

Tham, nghi, mạn, cống cao là phần thứ hai. Trong phần này: Ở cõi Dục là pháp bất thiện, cũng có hai mươi hai pháp tương ưng: Mười thông đại địa, năm phiền não địa, vô tàm, vô quý, giác, quán, thụy và tâm cộng là hai mươi mốt; các pháp tham, nghi, mạn, tùy pháp nào hiện khởi tức là một, cộng với trước thành hai mươi hai.

Nếu ở Sơ thiền thì là vô ký, trừ vô tàm, vô quý, còn có hai mươi tâm pháp tương ưng khác.

Ở Trung gian, trừ giác còn có mười chín pháp.

Nhị thiền trở lên lại trừ quán sở, còn lại mười tám pháp.

Bất cộng và vô minh là phần thứ ba.

Ở cõi Dục là bất thiện, có hai mươi mốt pháp là đồng thời tương ưng: Mười thông đại địa là mười; trong đại phiền não trừ một pháp vô minh, còn lại bốn loại: Bất tín, giãi đãi, trạo cử và phóng dật, cộng với trước thành mười bốn. Không có hai pháp vô minh đồng thời với nhau nên trừ vô minh kia cộng thêm sáu pháp là vô tàm, vô quý, giác, quán, thụy miên này, thông với trước là hai mươi. Bất cộng, vô minh là một, chung với trước họp thành hai mươi mốt.

Tại Sơ thiền, trừ vô tàm vô quý, còn lại mười chín.

Trung gian trừ giác, còn mười tám.

Nhị thiền trở lại trừ một quán, còn mười bảy.

Tà kiến, giới thủ và kiến thủ là phần thứ tư.

Ở cõi Dục là bất thiện, có hai mươi mốt pháp đồng thời tương ưng: Trong mười thông địa, trừ tuệ số còn lại có chín loại. Tà kiến và tuệ hai thủ là tuệ sở. Không có hai tuệ đồng thời khởi nên trừ tuệ sở kia. Trong đại phiền não có bất tín, giãi đãi, vô minh, trạo cử và phóng dật, cộng với trước là mười bốn; cộng với vô tàm, vô quý, giác, quán, thụy, và tâm là hai mươi. Trong tà kiến hễ pháp nào hiện khởi là một, cộng với trước là hai mươi mốt.

Ở Sơ thiền, trừ vô tàm, vô quý còn lại mười chín.

Trung gian trừ ác, còn mười tám.

Nhị thừa trở lên còn lại trừ một quán, còn mười bảy.

Hai kiến: Thân kiến và biên kiến là phần thứ năm.

Hai loại này:

Nếu ở cõi Dục và trong Sơ thiền có mười chín pháp đồng thời tương ưng. - Trong mười thông đại địa trừ tuệ sở, còn chín pháp. Thể của thân biến và biên kiến cũng là tuệ. Do hai tuệ không cùng khởi, nên trừ đi. Đại phiền não có năm, chung với trước là mười bốn; cộng với giác, quán, thụy, tàm là mười tám. Thân kiến và biên kiến, tùy pháp nào hiện khởi tức là một, cộng với trước là mười chín. Vì hai kiến này là vô ký nên trừ vô tàm, vô quý.

Trung gian trừ ác còn có mười tám.

Nhị thiền trở lên lại trừ một quán, còn mười bảy.

Hai triền siểm, cuống là phần thứ sáu.

Ở cõi Dục là bất thiện, có hai mươi hai pháp đồng thời tương ưng: Mười thông đại địa, năm phiền não địa, vô tàm, vô quý, giác, quán,thụy và tâm cộng với trước, hợp thành hai mươi mốt pháp. Siểm và cuống này, tùy pháp nào hiện tức là một, cộng với trước thành hai mươi hai.

Ở Sơ thiền, trừ vô tàm, vô quý còn hai mươi pháp.

Trung gian trừ giác, còn mười chín pháp.

Nhị thiền trở lên, không có siểm, cuống, chẳng cần nói đến.

Phiền não như thế.

- Vô ký và bạch tịnh: Cộng thành một phần.

Nếu ở cõi Dục và Sơ thiền có mười ba pháp đồng thời tương ưng: Mười thông đại địa, giác, quán và tâm vương.

Trung gian trừ giác còn mười hai.

Nhị thừa trở lên lại trừ quán, còn mười một.

Hỏi: Vì sao chẳng nói đến các tâm và tâm pháp khác?

Đáp: Có chỗ hợp vô tàm, vô quý với tất cả bất thiện pháp, thì như

nói tất cả pháp bất thiện khác. Bất tín, giãi đãi, tương ưng, vô minh, thụy, trạo cử, phóng dật khắp cùng tất cả các phiền não, như tất cả các phiền não khác. mười thông đại địa, giác, quán, thùy, hối chung khắp tất cả pháp ba tánh; cũng như tất cả pháp ba tánh khác, nên không nói.

Theo Luận Tỳ-đàm thì như thế.

(2) Trong pháp của luận Thành Thật thì trước sau tương ưng:

- Theo ba thức liễu biệt về thuận, nghịch và trung dung, lại sinh ba tưởng.

Thức liễu biệt thuận, sinh ý tưởng thích hợp.

Thức liễu biệt nghịch, sinh ý tưởng không thích hợp.

Thức liễu biệt trung dung, sinh ý tưởng trung dung.

Tương đương với phần tướng sinh nên nói tương ưng.

- Từ ba tưởng kia lại sinh ba loại thọ:

+ Thiện

+ Ác

+ Vô ký.

Nếu sinh tâm thiện: Thì khổ thọ sinh chán, chán lìa sinh tử; lạc thọ sinh vui, vui thích pháp thiện, xả thọ sinh tín, tấn, niệm, định, tuệ v.v...

Nếu sinh tâm bất thiện: Thì khổ thọ sinh sân và những thứ thuộc sân như tất cả các phiền não: Phẫn, hận, não v.v... Lạc thọ sinh tham và tất cả các phiền não thuộc tham. Xả thọ sinh các kiết sử khác và tất cả phiền não thuộc về kiết sử.

Nếu sinh vô ký: Sau tâm thọ khổ, cầu khổ đối trị như lạnh cầu ấm, nóng cầu mát sau; tâm lạc thọ cầu các vật vui như trồng trọt; sau tâm xả thọ sinh các tâm hành vô ký, tháo tán. Các tâm này có trước sau, tương ưng với phần thích hợp cho nên là tương ưng.

(3) Trong Pháp Đại thừa gồm cả hai nghĩa: Đồng thời nương nhau, đồng thời tương ưng và khác thời nương nhau, trước sau tương ưng.

Đồng thời tương ưng: Về thô thì đồng như trong luận Tỳ-đàm nói thế thì không đồng. Vì trong luậnTỳ-đàm nói khác thể, ở đây thì đồng thể.

Khác thời tương ưng thì đồng như trong luận Thành Thật nói.

Hỏi: Trước nói đồng thời tương ưng, vì sao lại khác thời tương ưng được?

Đáp: Thể của tâm pháp tuy đồng thời, tùy nghĩa ẩn, hiện chẳng phải không có nghĩa trước khác nhau sau. Nên nói tương ưng với trước sau.

Tâm pháp như thế.

- Nói về pháp phi sắc phi tâm.

Theo luận Tỳ-đàm nói: Mười bốn tâm bất tương ưng hành là pháp phi sắc phi tâm. Trong đó, lược chia thành năm môn:

- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
- Phân biệt ba tánh
- Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu
- Phân biệt theo giới
- Nói về sự khác nhau của tâm xả.

1/ Giải thích tên gọi.

(1) Tên gọi là gì? Là 1. Định vô tưởng, 2. Báo vô tưởng, 3. Định diệt tận, 4. Chủng loại chúng sinh, 5. Mạng căn, 6. Tánh phàm phu, 7. Vị, 8. Danh, 9. Cú, 10. Sanh, 11. Trụ, 12. Dị, 13. Diệt, 14. Đắc.

Vì thể của mười bốn loại này, chẳng phải chất ngại nên gọi là phi sắc; lại chẳng phải tình tự nên gọi là Phi tâm; chẳng đồng với các pháp tâm sở như tưởng v.v... và tâm tương ưng nên gọi là bất tương ưng; hữu vi nhóm khởi gọi là Hành.

Danh tự như thế.

(2) Nói về tướng trạng của từng tên gọi:

1. Định vô tưởng: Các ngoại đạo cho Báo vô tưởng là Niết-bàn. Vì cầu quả báo ấy mà tu Định vô tưởng, học diệt tâm tưởng, nương Đệ Tứ thiền, diệt các tâm pháp. Tâm tưởng diệt rồi thì được một pháp hữu vi phi sắc tâm làm chỗ nhận giúp cho tâm gọi là Định vô tưởng. Trong pháp luận Thành Thật chẳng còn nghĩa này. Nên luận ấy nói: "Phàm phu chẳng thể diệt tâm và tâm pháp. chỉ vì tâm vắng lặng sâu kín khó biết nên nói là Vô tưởng, chẳng phải nói hoàn toàn không". Nay y theo Tỳ-đàm nói về Vô tưởng.

2. Báo vô tưởng: Nương theo nhân của định trước (Định vô tưởng) nên được sinh lên cõi trời Quảng Quả trong Tứ thiền. Khi mới sinh có tâm, trung gian thì không có tâm. Trãi qua năm trăm kiếp lúc tâm này diệt, được một pháp hữu vi phi sắc tâm làm chỗ lãnh nạp tâm gọi là Báo vô tưởng. Lúc sắp qua đời, tâm tưởng lại sinh. Vì khi ở trong nhân. Trước sau có tâm, trung gian không có tâm, nên được quả báo lại đồng với nhân. Vì trước sau có tâm, trung gian không có tâm nên lúc quả báo sắp hết, tâm tưởng lại sinh. Vì tâm tưởng sinh nên thấy trung ấm thọ sinh ở đời vị lai, liền chê bai Niết-bàn. Người ấy, nghĩ rằng: "Ta vốn cho thật có Niết-bàn, siêng năng mong cầu, nay thấy vị lai lại có chỗ sinh, thì chắc chắn biết tất cả đều không có Niết-bàn". Vì hủy báng như thế nên chết đọa vào địa ngục. Do lỗi này nên các đệ tử Phật đều

không cầu nó.

Trong luận Thành Thật nói Báo vô tướng này là tâm pháp, nhưng không có tưởng thô.

3. Định diệt tận: Các bậc Thánh lo tâm lao lự nên tạm diệt tâm thức, được một pháp hữu vi phi sắc tâm làm chỗ lãnh nạp tâm, gọi là định diệt tận. Nếu theo luận Thành Thật, thì là pháp vô vi, chẳng phải pháp bất tương ưng. Nghĩa này sẽ giải thích rộng trong chương Diệt Tận.

4. Chủng loại chúng sinh: Có một pháp hữu vi phi sắc tâm, có công năng khiến cho các chủng loại chúng sinh tương tợ nhau, nên gọi là chủng loại chúng sinh. Trong luận Thành Thật không có nghĩa này.

5. Mạng căn: Trong thân chúng sinh có một mạng pháp phi sắc phi tâm, có công năng giữ gìn sắc tâm, khiến sắc tâm chẳng dứt mất gọi là mạng căn. Nếu theo luận Thành Thật, nghiệp quá khứ là mạng căn, chẳng lập mạng pháp phi sắc phi tâm.

6. Tánh phàm phu: Trong pháp hữu vi, có một pháp phi sắc phi tâm, không hề dứt mất, phàm các chúng sinh đều khiến thành phàm phu. Tánh phàm phu này trong Luận Thành Thật không lập.

7. Vị: Là tự pháp. Trong pháp hữu vi, có một tự pháp phi sắc phi tâm, tương ưng với tiếng mới thành ngôn ngữ, gọi đó là Tự. Vì tự pháp này nhiếp tiếng thành lời, khiến người ưa thích nên gọi là Vị.

Nếu theo giải thích trong Tạp tâm Tử chú tâm: Đạo tự của Ấn Độ có âm vị nên nói là vị.

8. Danh: Trong pháp hữu vi, có một danh pháp phi sắc phi tâm, có công năng thu nhiếp các chữ để trình bày các pháp, gọi đó là danh.

9. Cú: Trong pháp hữu vi, có một cú pháp phi sắc phi tâm, móc nối với danh vị, cùng hệ thuộc nhau để thành văn tụng, nói đó là cú. Trong pháp Thành Thật các pháp danh, vị này chỉ là tánh của tiếng thuộc về sắc pháp, Pháp nhập; chẳng đồng như trong Luận Tỳ-đàm. Tướng trạng thế nào? Tức là các nghĩa khuất khúc, cao thấp, dài ngắn ở trong âm thanh tương tục kia có công năng hình thành bày tỏ trong lời lẻ gọi là Vị.

Tuy là tánh các âm thanh, nhưng âm thanh thường là có thật, vị là giả. Thanh là thanh nhập, vị là pháp nhập.

Vì sao hai pháp này khác nhau ? Ngay thể là vị, đối với pháp thì thành lời nên nói là danh. Nếu ngay một chữ mà nghĩa bày tỏ được thành thì chữ tức là danh. Nếu một chữ không thành, nhiều chữ mới thành thì ngay một chữ chỉ là Vị mà chẳng phải Danh. Nhiều chữ hòa

hợp mới là Danh. Nếu nhiều chữ ấy thì gọi chung là một pháp, danh tức là Cú. Nếu ngay một chữ liền thành danh, nhiều danh gom lại, mới thành (câu) cú. Luận Thành Thật như thế.

10. Các pháp sinh, trụ, dị, diệt (10,11, 12 và 13)

Chẳng phải là sự sinh của các pháp mới bắt đầu, sự trụ của dừng lại, sinh dị của suy biến, sinh diệt của hoại chấm dứt. Bởi vì tất cả pháp hữu vi, có riêng một tướng pháp phi sắc phi tâm, có công năng sinh ra các pháp cho đến năng diệt. Bốn tướng này, thể tùy đồng thời, nhưng dụng có trước sau. Lúc dụng của tướng sinh, có năng lực sinh ra các pháp, cho đến lúc dụng của tướng diệt thứ lớp năng diệt các pháp. Tướng của pháp: Ban đầu là sinh, kế là trụ rồi đến dị, sau cùng là diệt. Đó là theo Luận Tỳ-đàm. Lý của khổ, tập có năng lực sinh khởi lẫn nhau là sự chẳng phải lý. Vì sao? Vì pháp hữu vi, vô thường thuộc về lý, bốn tướng trước sau dời đổi, vận hành là nghĩa vô thường nên gọi là lý. Bốn tướng đồng thời, thế không phải nghĩa trước sau vô thường, nên gọi là Sự.

Nếu theo luận Thành Thật, chỉ nói các pháp ban đầu là sinh, kế đến là trụ, sau là dị cuối cùng là diệt. Chẳng nói ngoài pháp có bốn tướng phi sắc phi tâm riêng. Luận Địa Trì cũng nói như vậy.

14. Đắc: Bên pháp hữu vi, có một đắc pháp phi sắc phi tâm, có năng lực chứng đắc các pháp; nên gọi là Đắc.

Đây là mười bốn pháp bất tương ưng hành.

Trong Luận Tỳ-bà-sa lại có hai loại:

- Tánh bậc Thánh: Có một thánh pháp phi sắc phi tâm, có khả năng khiến cho tất cả người xuất thế đều thành tựu là Thánh.

- Bất đắc: Có một pháp phi sắc phi tâm, khiến pháp bị dứt chẳng thuộc người tu hành, nên gọi là bất đắc.

Nếu cộng thêm hai pháp này, thì có mười sáu pháp bất tương ưng hành.

Theo ba tánh thiện, ác và vô ký để phân biệt tướng:

Như trong Tạp Tâm nói trong mười bốn hành có hai thiện, năm ba, còn lại là vô ký.

Hai thiện: Là Định vô tưởng và Định diệt tận.

Năm ba: Bốn tướng và đắc đều chung cho cả ba tánh. Nếu ở trong tánh thiện thì gọi là thiện, ở trong bất thiện thì gọi là bất thiện, vô ký cũng như vậy.

Hỏi: Năm pháp này trong ba tánh, thì tùy pháp mà gọi là thiện, ác hay vô ký? Năm pháp này cũng ở trong hai pháp; là sắc pháp và tâm

pháp; sao không tùy theo pháp để nói là Sắc hay tâm, mà lại gọi là pháp phi sắc phi tâm?

Đáp: Ba nhóm chung cho ba tánh, nên tùy chỗ ở mà gọi là Pháp thiện, ác hay vô ký. Còn so sánh ba nhóm với nhau, không chung nhau được, cho nên tuy ở trong sắc pháp và tâm pháp mà chẳng phải sắc, tâm.

(3) Bảy loại còn lại chỉ là vô ký.

Y theo nghĩa hữu lậu, vô lậu để phân biệt tướng.

Y như Tỳ-đàm, trong mười bốn pháp này, bốn tướng và đắc chung cho cả hữu lậu và vô lậu. Ở hữu lậu thì gọi là hữu lậu; ở vô lậu thì gọi là Vô lậu. Ngoài ra đều thuộc hữu lậu.

Nếu theo luận Thành Thật thì Định diệt tận cũng là vô lậu.

Y theo ba cõi nói về chung và riêng.

Định vô tưởng và Báo vô tưởng chỉ có ở cõi Sắc; định diệt tận chỉ có ở trong Phi tưởng địa cõi Vô sắc.

Nếu theo luận Thành Thật thì định diệt tận là pháp vô vi, không thuộc ba cõi.

Danh, vị và cú ở cõi Dục và cõi Sắc, không Chung với Vô Sắc.

Còn tám pháp khác đều có trong cả ba cõi.

Nói về tâm xả:

Định vô tưởng có hai thứ xả. Xả lúc lui sụt và xả lúc sinh lên cõi trên.

Định diệt tận chỉ xả lúc lui sụt vì không có gì cao hơn để sinh nên tâm xả không sinh.

Các pháp này Báo vô tưởng, chủng loại chúng sinh và mạng căn đều đoạn trừ theo thế gian. Nên lúc qua đời thì xả.

Phàm phu tánh có hai thứ xả:

Lúc phàm phu sinh lên cõi trên thì xả.

Bậc Thánh lúc được Kiến đạo thì xả.

Phàm phu xả mà lại được: Xả tánh phàm thấp, được tánh phàm cao hơn. Bậc Thánh xả rồi không được trở lại, khác nhau như thế.

Hỏi: Tánh có hai đối trị: Đoạn trị, Xả trị, Hai loại này khác nhau thế nào?

Đáp: Dứt phiền não trói buộc trên tánh phàm phu là đoạn trừ đối trị, còn xả tánh phàm phu là xả đối trị.

Hỏi: Hai pháp này, pháp nào ở trước?

Đáp: Bất định, có ba pháp khác nhau.

(1) Chỉ trước dứt sau xả: Các phàm phu lúc hướng lên địa vị trên,

thì trước phải xả các phiền não nơi sơ địa vị của mình, sau đó mới sinh lên cõi trên. Lúc dứt phiền não, tất cả những trói buộc trên tánh phàm phu trong địa của mình đều dứt. Tuy dứt trói buộc nhưng tánh phàm vẫn còn lại sau cùng. Lúc sinh lên cõi trên, tánh phàm mới xả, cho nên gọi là trước đoạn sau xả.

(2) Chỉ trước xả sau đoạn: Là bậc Thứ lớp cho đến bậc vượt khỏi quả Tư-đà-hàm. Lúc nhập Kiến đạo, xả tánh phàm phu nên nói trước xả. Tuy đã xả, không còn thuộc về mình mà tánh phàm phu vẫn thành tựu. Ở quá khứ, vị lai, bị tu hoặc của ba cõi trói buộc. Sau, lúc khởi Tu đạo: Đoạn hoặc các sự trói buộc trên tánh phàm mới dứt.

(3) Trước dứt sau xả và trước xả sau dứt: Nghĩa là bậc vượt khỏi A-na-hàm, trước lúc ở phàm, hoặc dứt tất cả phiền não ở cõi Dục, hoặc dứt Sơ thiền cho đến Vô Sở Hữu. Sau nhập Thánh đạo. Lúc nhập Kiến đạo, xả tất cả tánh phàm của ba cõi. Kế đó khởi tu đạo, dứt phiền não Tu đạo (hoặc) của ba cõi, hướng về chỗ chưa dứt phiền não lúc ở phàm phu thì trước dứt sau xả, hướng về chỗ kết sử chưa dứt khi ở phàm phu thì trước xả, sau đoạn.

Danh, vị và cú có nghĩa bất định. Nếu nói về thể tánh thì trong từng niệm xả, Sát-na đoạn dứt. Nếu nói chỉ có chẳng hành gọi là Xả thì lúc sinh lên cõi Vô Sắc mới gọi là Xả, vì Vô sắc hoàn toàn không nương danh tự để phát ra lời nói.

Hỏi: Sơ thiền đã diệt lời nói, vì sao Vô Sắc mới gọi là chẳng hành?

Đáp: Sơ thiền diệt lời nói là diệt lời nói trong thể của định mà trong tâm Oai nghi ở Sơ thiền địa vẫn phát ra ngôn ngữ. Cho nên không gọi là hoàn toàn chẳng hành.

Hỏi: Trong tâm oai nghi của Sơ thiền còn phát ra lời nói, có thể không gọi là Xả. Nhị thiền trở lên không còn phát ra lời, sao không gọi là Xả?

Đáp: Chỗ đó vẫn gọi tâm oai nghi của Sơ thiền để phát ra lời nói, nên không được gọi là Xả.

Hỏi: Hữu lậu sinh cõi trên, xả cõi dưới thì có chỗ nào mượn được tâm địa vị dưới để khởi được lời nói?

Đáp: Mượn nghĩa là tâm oai nghi từ Nhị thừa trở lên đồng với tâm oai nghi của Sơ thiền cho nên gọi là mượn, không phải từ Sơ thiền đến lại gọi là Mượn.

Bốn tướng và đắc chung cả hữu lậu và vô lậu.

1) Hữu lậu có ba: Thiện, ác và vô ký.

Thiện có hai xả:

- Thối xả: Khi lui sụt khởi các phiền não ở địa vị dưới, xả thiện ở địa vị trên.

- Sinh xả: Lúc sinh lên địa vị trên, xả thiện ở địa vị dưới.

Bất thiện: Chỉ có một là dứt xả.

Vô ký có hai:

- Ô uế: Tất cả phiền não về thân kiến và biên kiến ở cõi Dục và ở hai cõi trên, cùng với bốn tướng tương ưng này và đắc, chỉ có một là đoạn xả.

- Bạch tịnh: Nghĩa là báo thân, thân sinh, oai nghi, công xảo và biến hóa. Bốn tướng và đắc trong các pháp này không nhất định: Cùng chung với báo thân, chỉ xả khi qua đời, vì báo thân vô ký tùy thế gian mà dứt.

Nếu cùng chung với oai nghi, công xảo, thì xả bất định. Người tu bất thiện, xả trong từng niệm, Sát-na đoạn dứt người tu tập điều lành, ba thời chứng đắc, nên sinh vào địa vị cao hơn thì xả.

Nếu cùng chung với biến hóa, lúc thiền lui sụt thì xả, vì mất gốc. Lúc sinh vào địa vị cao hơn thì xả, thân hữu lậu sinh lên cõi trên thì chắc chắn đại vị thấp hơn sẽ mất cho nên hữu lậu như thế.

2) Cùng với vô lậu có ba loại xả:

1. Thối xả: Là được vô lậu rồi sau lại thối thất.

- Chuyển căn xả: Là lúc chuyển độn căn thành lợi căn. Xả độn căn kia.

- Đắc quả xả: Lúc đắc quả Thánh, xả nhân vô lậu. Như xả lúc thông cứu cánh; với nhập Niết-bàn. Trong Luận Tỳ-đàm có bốn pháp xả như thế.

Trong pháp Thành Thật, chỉ nói nghiệp thiện, ác, vô tác và người giả danh là bất tương ưng hành phi sắc phi tâm.

Còn các hữu vi khác đều thuộc hai pháp sắc, tâm.

Nói lược về Nghĩa Ba pháp hữu vi như thế.

3. NGHĨA BA PHÁP VÔ VI.

Chia làm mười môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về thể tướng.

3- Ranh giới của đắc.

4- Nhiều ít khác nhau.

5- Phân biệt ba tánh.

6- Phân biệt hữu lậu-vô lậu.
7- Phân biệt hữu-vô.
8- Phân biệt thường-vô thường.
9- Đối với bốn vô thu nhiếp cộng tướng.
10- Đối với bốn đế thu nhiếp cộng tướng.

1. Giải thích tên gọi

Ba vô vi là:
1. Hư không vô vi.
2. Số diệt vô vi.
3. Phi số diệt vô vi.

- Hư không vô vi: Là ngay thể đặt tên, rỗng và không là tên khác của Vô. Rỗng rang. Không có hình chất, không là chẳng bị ngăn ngại, nên nói là hư không.

- Số diệt: Có bốn nghĩa:

- Dùng tuệ sở dứt chướng được diệt, gọi là Số diệt. Nên kinh nói do trí nên duyên diệt. Trong Luận Tỳ-bà-sa cũng nói đồng như thuyết này. Nên văn ấy nói: “Sở là Tuệ, diệt là quả của tuệ. Y theo tuệ sở mà được diệt, nên gọi là Số diệt”.

Hỏi: Cộng niệm có năng lực dứt phiền não, chỉ một mình tuệ thì không dứt nổi. Do nghĩa nào mà chỉ nói tuệ diệt?

Đáp: Nếu y theo luận Thành Thật, một mình tuệ có thể diệt, còn theo Luận Tỳ-đàm và Đại Thừa thì Tuệ sở làm chính, nên thiên về tuệ mà nói. Nghĩa này bỏ bớt những số khác như giới, thí diệt.

- Dùng vô ngại giải thoát số diệt gọi là Số diệt, bỏ các pháp phục diệt khác.

- Theo bốn Đế và những loại số biệt diệt tu đạo gọi là Số diệt. Như Luận Tỳ-bà-sa nói, nên văn ấy chép: “Diệt mà trí Khổ nhẫn có được, khác biệt với Tập khác gọi là Số diệt”.

- Dùng phiền não phẩm khác mà diệt gọi là số diệt. Như chín phẩm diệt riêng của kiết sử cõi Dục.

Tất cả số diệt như thế.

Phi số diệt: Ngược với số diệt trên thì rất dễ biết. Những loại này vì sao gọi là Vô vi?

Có hai nghĩa:

- Đối với bốn tướng ngoài pháp để giải thích: Những pháp sắc, tâm là do bốn tướng ngoài pháp tạo thành, còn ba pháp hư không thì không đồng như thế nên gọi là Vô vi.

- Đối với bốn tướng của pháp thể để giải thích: Các pháp sắc, tâm v.v...tất cả đều có ban đầu là sinh, kế là trụ, sau là dị và cuối cùng là diệt. Trước sau hợp khởi, gọi đó là vi. Ba pháp hư không v.v... Chẳng có cái vi ấy nên gọi là Vô vi.

Nghĩa của tên gọi như thế.

2. Nói về Thể Tướng.

Hư không vô vị: Các Luận giải thích khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm, hư không có hai:

1. Hữu vi.
2. Vô vi.

Trừ bỏ sắc tượng mới là hư không, là hữu vi. Xưa nay thường không đó, là vô vi. Hữu vi và hư không kia đây chẳng thông nhau là sở hành của mắt. Thể Vô vi và hư không là pháp nhập, tràn khắp không ngại, là sở hành của ý, trong hai pháp này chỉ lấy vô vi hư không làm hư không vô vi trong ba thứ vô vi. Hữu vi không thuộc về Không đại trong sáu đại.

Sáu đại là đất, nước, lửa, gió, không, thức.

Luận Thành Thật và Đại thừa đều phá hữu vi hư không, chia nói một loại vô vi hư không. Nhưng hư không này có thể, có tướng. Thể thì trùm khắp, tướng thì tùy sắc tượng kia đây khác nhau, nên chẳng thấy được. Nên kinh nói là tướng chẳng thể thấy.

Hỏi: Người đời đều thấy hư không, vì sao nói là chẳng thể thấy?

Đáp: Người đời chỉ thấy màu sắc trong của ánh sáng hư không; tâm tưởng trong ấy biết không có vật khác liền cho là hư không, bèn nói thấy hư không, nhưng thật ra thì không thấy. Nếu thấy được hư không thì hư không là sắc pháp. Sắc là pháp vô thường,sẽ bị Niết-bàn phá diệt nên nói hư không chẳng thấy được.

Hư không như thế.

- Nói về thường diệt:

Trong đây chia ra thành năm môn:

1. Phân biệt theo đối đãi;
2. Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu;
3. Phân biệt theo đối trị;
4. Phân biệt theo thời;
5. Phân biệt theo địa vị.

Phân biệt theo đối đãi: Đối đãi có ba loại là phiền não, nghiệp và khổ.

(1) Phiền não có hai:

Nhiễm ô ngũ trụ tánh kết.

Vô tri trong sự bất nhiễm ô.

Nhiễm ô tận hư không có phải, có chẳng phải. Diệt hẳn là phải; phục diệt (mới hàng phục mà chưa diệt hẳn) thì chẳng phải. Chỗ bất nhiễm dứt hết cũng có đúng và có chẳng đúng; Là pháp giải thoát vô ngại diệt, đó là số diệt. Như chướng thông với ngưng trệ. Chẳng phải vô ngại giải thoát diệt thì chẳng phải số diệt (phi số diệt). Như ám bị tập năm minh diệt v.v...

Hỏi: Ám bị năm minh diệt đáng lẽ nhất định là phi số diệt?

Đáp: Cũng có loại thuộc phi số diệt. Nhưng Đại thừa và Tiểu thừa đều nói không đồng nhau. Trong pháp Tiểu Thừa thì chắc chắn là phi số diệt; còn trong pháp Đại thừa thì có cả hai nghĩa. Nay người học tập năm minh thì diệt chẳng phải số diệt. nếu dứt vô minh địa khiến kia diệt, thì đó là thường diệt. Vì sao? Vì Đại thừa nói vô tri trong sự. Y vào Vô minh địa dùng tuệ vô lậu dứt trừ vô minh địa, khiến vô tri không bao giờ khởi lên nữa, nên nó là thường diệt. Tiểu thừa thì không phải như thế, nên không phải thường diệt. Lại, trong Đại thừa, theo vô minh địa, hai đạo vô ngại giải thoát diệt nên là thường diệt. Tiểu thừa không như thế, nên chẳng phải là thường diệt.

Nói sơ về chỗ phiền não dứt như thế.

Nói về nghiệp

Theo Luận Tỳ-đàm, chỉ có phiền não tương ưng với tư nghiệp. và phiền não ấy tương ưng với đoạn là số diệt. Còn tất cả là thân, miệng bất thiện và thiện vô ký thì có phải và chẳng phải. Nếu dứt duyên trói buộc thì gọi là thường diệt, còn thể không đoạn dứt nên là chẳng thường diệt.

Hỏi: Có người dứt phiền não, nên khiến nghiệp ác của thân miệng không khởi, đáng lẽ là số diệt, vì sao lại nói là phi số thường diệt?

Đáp: Trong Luận Tỳ-đàm, pháp ấy tìm trong tánh, tướng, chẳng phải đích thân dứt bỏ nên phi số thường diệt.

Hỏi: Nếu pháp này không phải đích thân dứt bỏ nên là chẳng thường diệt thì lúc nhập kiến đạo đoạn dứt các kiến, các tham, sân, si tùy phát khởi theo kiến cũng đều dứt hết, đáng lẽ là chẳng thường diệt mới phải?

Đáp: Giải thích theo không cùng loại có ba nghĩa:

- Kiến và tham đồng là tâm pháp, đồng là phiền não, gần với nghĩa tương sinh nên theo căn bản thì được xếp vào là số diệt. Hai nghiệp thân,

miệng nhìn nó không phải như vậy nên là số diệt.

- Kiến và tham đồng là phiền não, làm duyên trói buộc lẫn nhau, gần với nghĩa trói buộc nên theo căn bản được xếp vào thường diệt. Các nghiệp của thân, miệng thì không như vậy, cho nên chẳng thường diệt.

- Kiến và tham đồng là phiền não, làm thêm lớn lẫn nhau, nghĩa giúp nhau mạnh nên theo căn bản được xếp vào số diệt. Thân, miệng không phải như vậy nên là diệt. Hai pháp này giúp nhau thế nào?

Do kiến khởi tư kết sai của tham, sân; do tham, sân v.v... Khiến cho kiến cứng mạnh hơn nên nói là giúp nhau.

Nghĩa này thế nào?

Do kiến khởi lên tham; tham lại đắm trước các kiến, yêu thích không bỏ. Kiến khởi lên sân; sân lại giữ gìn các kiến, nghe hủy báng thì tức tối. Kiến khởi lên si; si lại không biết lỗi của kiến, giữ vững không bỏ. Kiến khởi lên mạn; mạn giữ kiến, tự cao, không chịu lìa bỏ. Vì những nghĩa như thế, khiến kiến cứng mạnh trái với Thánh đế. Vì trái với Thánh đế nên Kiến đế diệt. Vì thế, kiến này là số diệt. Thân, miệng chẳng như vậy nên diệt.

Hỏi: Nếu nói ngoài tư dục nhiễm ô tất cả nghiệp dứt là chẳng thường diệt. Vì sao luận nói mười bảy học tư dứt nghiệp thiện, ác?

Đáp: Luận ấy nói học tư dứt là chính là dứt phiền não, tương ưng với tư nghiệp; nên là số diệt. Còn tất cả pháp khác chỉ dứt tất cả duyên buộc trên nghiệp chứ không dứt của thể nghiệp; nên là diệt.

Những gì là mười bảy học tư ?

Như chương bốn nghiệp có phân biệt rộng.

Hỏi: Luận nói hai nghiệp thân, miệng đều do tu tạo dứt, vì sao nay nói diệt?

Đáp: Như trước đã giải thích, nhưng chỉ dứt trên nghiệp duyên tất cả duyên trói buộc trên nghiệp chứ dứt thể của nghiệp.

Theo Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Theo luận Thành Thật và Đại thừa thì hàng phục kiết và dừng nghiệp đều phi số diệt. Diệt sạch kiết nghiệp đều là số diệt. Tông ấy hiện nói nghĩa, mục đích là thông suốt.

Nghiệp là như thế?

Nói về khổ báo:

Theo Luận Tỳ-bà-sa, tất cả báo thân hết, có pháp thuộc số diệt, có pháp diệt. Dứt nhuận sinh hoặc đều có nghĩa, trói buộc duyên trên đoạn báo thân gọi là số diệt. Do dứt nhân nên khiến báo thân không khởi lên và tất cả duyên khác giảm bớt không thọ, đều là diệt.

Có người nói rằng: "Chỗ La-hán dứt sạch hiện, báo thân là số diệt "Niết-bàn vô dư". Nghĩa này không đúng. Vì sao không đúng? Vì hiện báo của La-hán là cái nhân trả nợ cùng cực, do đó diệt hẳn chứ không do Đạo diệt. Vì sao nói đây là số diệt "Niết-bàn vô dư "? Lại hiện báo thân khởi đã diệt là diệt trong vô thường bốn tướng. Hạt giống chẳng còn nối tiếp là phi số diệt. Trong ấy dùng cái nào để nói là Niết-bàn?

Hỏi: Nếu đây không phải Niết-bàn, thì lấy gì để nói là Niết-bàn Vô dư rốt ráo?

Đáp: Hai thứ Niết-bàn của tông ấy, thể tánh là một, mà theo thời gian khác nhau nên có hai tên. Thể một là chỗ phiền não nghiệp tư số diệt không còn là Niết-bàn. "Theo thời khác nhau mà có hai tên", là người kia hướng đến Niết-bàn mà thân trí chưa dứt sạch, nhìn về sau thì vẫn còn thân trí khác. Theo sau khác trước là hữu dư. Thân trí sạch rồi, nhìn sao không còn thân trí sót lại, Niết-bàn trước chuyển tên thành vô dư, chẳng phải nói báo hết lại được Niết-bàn.

Có người lại nói: "Chỗ báo hết chẳng phải Niết-bàn. Bậc Thánh Vô học dứt nghĩa duyên buộc trên báo thì đó là báo tận Niết-bàn Vô dư". Nghĩa này không đúng, vì dứt duyên buộc là thuộc dứt trừ phiền não, đâu có liên quan đến báo tận. Nghĩa này thế nào?

Lúc dứt phiền não là dứt đủ hai trói buộc:

Buộc Tương ưng: Vì dứt phiền não nên không đồng thời trói buộc tâm pháp.

Duyên dứt buộc: vì dứt phiền não nên không ở trong duyên mà buộc cảnh giới bên ngoài.

Duyên trói buộc có hai:

Một là duyên buộc Khổ Tập đế lý, ở Kiến đạo dứt.

Hai là duyên buộc ấm-giới-nhập sự; ở Tu đạo dứt.

Báo thân La-hán là ấm, giới, nhập sự thu nhiếp. Trong tu đạo chỉ dứt nghĩa duyên buộc trên báo, không đoạn báo thể. Tại sao lại nói báo hết là Niết-bàn Vô dư? Lại nữa, bậc Thánh lúc dứt duyên buộc, báo thân chứa hết. Vị này lúc sau, hoặc qua mười tuổi, hoặc qua trăm tuổi, còn trả hết nhân cuối cùng, báo thân mới hết, vì sao lại nói duyên buộc không là thân đời sau hết thì Niết-bàn? Điều này rất khó hiểu. Lại nữa, phiền não chẳng phải duyên buộc ngay báo thân của mình mà buộc cả thân người khác, và núi sông, đất đai cảnh giới bên ngoài, nếu dứt duyên buộc báo thân của mình là thuộc Niết-bàn Vô dư của mình, dứt trói buộc thân người, đáng lẽ là Niết-bàn Vô dư của người khác, mà nó lại không phải là Niết-bàn Vô dư của người khác? Đây cũng đồng với

trên. Sao nghiêng về chỗ duyên buộc báo thân của chính mình tận diệt, riêng cho là Vô dư? Vì nghĩa như thế mà chắc chắn biết dứt nhân báo hết trong Luận Tỳ-đàm đều chẳng phải thường diệt.

Hỏi: Báo thân hết chẳng phải số diệt. Vì sao luận nói tất cả quả báo đều do tu đạo mà dứt?

Đáp: Luận Tỳ-đàm nói: Đây là nghĩa đoạn duyên buộc trên báo thân và nhuận sinh hoặc không phải dứt báo thân.

Trong Pháp Thành Thật, tất cả quả báo chỉ khiến vô lậu dứt nhân, báo hết đều là số diệt. Làm sao biết được? Như luận Thành Thật nói: Kiến đạo dứt là nói lên tướng mạn và các pháp khác khởi. Còn pháp Tu đoạn thì không nói lên tướng mạn và các pháp khởi. Nói lên tướng ngã mạn là hoặc kiến đế, nắm lấy lập ra ngã tướng, tự sinh cống cao gọi là biểu hiện tướng mạn. Nghiệp quả trong ba đường là các nghiệp khác do nó khởi. Chẳng biểu thị tướng mạn là tu đạo, hoặc chẳng thể tìm tòi gọi là chẳng thị tướng, trong tâm tối tăm, cậy mình lăng nhục người gọi là Ngã mạn. Nghiệp quả trời, người là các pháp khác do nó khởi. Những pháp này đều nhờ kiến tu mà đoạn trừ. Nên chỗ đoạn trừ ấy là số diệt. Trong tông ấy, nhân hết gọi là Niết-bàn Hữu dư; quả mất gọi là Niết-bàn vô dư. Nghĩa này sẽ giải thích rộng trong chương Niết-bàn sau.

Hỏi: Chỗ hiện báo dứt sạch của La-hán là số diệt phải không?

Đáp: Không nhất định, dùng trí biên tế thúc giục báo thân chóng hết là số diệt, còn chết lối khác thì không phải.

Trong Luận Thành Thật nói như thế.

Trong pháp Đại Thừa nghĩa đồng với Luận Thành Thật, trừ nhân báo tận đều là số diệt. Lại, Đại Thừa nói: Phiền não nghiệp khổ đều là vọng tưởng, có thể dứt bỏ.

Theo đối đãi như thế.

Phân biệt theo hữu lậu-vô lậu:

Trong Luận Tỳ-đàm, chỗ hữu lậu dứt có phải, có không phải. Pháp bị vô ngại giải thoát diệt là số diệt; pháp không bị vô ngại giải thoát diệt thì chẳng thường diệt. Chỗ vô lậu dứt thì chắc chắn là diệt. Nên luận ấy nói: Tất cả Thánh Đạo chẳng phải chỗ số diệt.

Do nghĩa nào mà không thuộc đạo quả? Luận tự giải thích: Vì việc khác. Dứt các phiền não không phải là chẳng thường, nên chẳng phải đạo quả. Cái gì là việc khác? Nghĩa là số diệt.

Trong Luận Thành Thật, chỗ hữu lậu tận có phải, có không phải. Pháp vì trí vô lậu đoạn diệt là số diệt, ngoài ra là diệt. Chỗ vô lậu tận có phải, không phải. Pháp do đạo lực diệt là số diệt, những pháp khác

thì diệt. Vì vô lậu tận là diệt nên tông Thành Thật nói “Tâm đoạn diệt không là Diệt đế”. Luận ấy lại nói: “Không và tâm tâm có hai diệt: Một là Diệt định tạm diệt, hai là đạtVô dư diệt hẳn”. Nên biết vô lậu cũng có số diệt.

Nghĩa của Đại Thừa cũng đồng như trong Luận Thành Thật, nên kinh Lăng-già nói: “Vọng tưởng nhĩ-diệm tuệ, kia diệt, ta Niết-bàn”. Cũng nói: “Dứt trừ pháp hành của ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mới được gọi là Niết-bàn rốt ráo”.

Luận theo đối trị:

Đối trị có hai loại:

- Đẳng trí hữu lậu.
- Thánh trí vô lậu.

Theo Luận Tỳ-đàm: Chỗ đoạn của đẳng trí có phải, chẳng phải. Nếu y theo Bát thiền duyên theo trên, đoạn trừ dưới và bít lấp pháp được đoạn trừ lúc Tu đạo thì là số diệt. Còn lúc pháp Tăng thượng nhẫn có năng lực khiến cho kiến, hoặc chẳng bao giờ sinh là chẳng thường diệt. Người lui sụt, ở trong Tu đạo đến sau chuyển căn đến lúc Bất động, khiến phiền não Tu đạo bị dứt ở trước không bao giờ sinh lại nữa, là không phải số diệt. Phần sau sẽ nói rõ. Vô lậu được đoạn cũng có phải và chẳng phải. Tất cả nghiệp tư duy của phiền não được đoạn trừ là thường diệt. Đối với Bậc Bồ-tát bất thối chuyển, khi đạo vô ngại trong tu đạo khiến cho hoặc được đoạn trừ vĩnh viễn không phát sinh lại là bậc bất thối chẳng thường diệt. Trong tu đạo, sau khi giai vị thoái chuyển đạt được bất động khiến cho phiền não tu đạo đã đoạn trừ trước kia vĩnh viễn không sinh lại cũng chẳng phải thường diệt. Nghĩa này giống như thuyết của Luận Tỳ-bà-sa. Tất cả là như thế.

Hỏi: Lúc căn vô lậu chuyển tất cả chướng căn vô tri được đoạn trừ là số thường diệt chăng?

Đáp: Không phải.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói: Lúc bậc Hữu học chuyển căn, dùng một vô ngại, một giải thoát đạo, vì kiết chưa sạch, cầu cho sạch, cầu được lợi ích được dũng mạnh. Vì cầu lợi, mạnh nên bậc Vô học chuyển căn dùng chín pháp vô ngại, chín pháp giải thoát đạo, vì kiết đã tận nên không còn cầu lợi. Vì thế những loại này đã dùng vô ngại giải thoát đoạn chướng vô tri.

Vì sao pháp được đoạn không gọi là số diệt?

Đáp: Số diệt và diệt tướng trái nhau. Các pháp không trái nhau, tuy xả mà chẳng diệt, lúc chuyển căn thì xả được vô tri, là pháp vô lậu

và lợi căn vô lậu được sau, đồng loại sinh nhau, là công tướng của nhân tự phần. Tại lợi và trung căn là chẳng diệt. Lại nữa, công chiếu cảnh của độn tuệ và khả năng trị chướng thì lợi căn và trung căn đều có, chẳng phải hoàn toàn khác nhau nên số diệt. Như lúc chứng quả bỏ vô lậu vừa rồi chẳng gọi là số diệt. Ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Có người nói Vô minh sâu kín ở trong căn, là chướng căn vô tri. Dứt được vô tri này, nên gọi là số diệt. Vì sao chẳng phải?

Đáp: Nếu có vô minh sâu kín ở trong căn mà chướng, thì lúc chuyển căn đáng lẽ xả vô minh chứ không xả vô lậu. Lúc chuyển căn chỉ xả vô lậu, không nói còn có vô minh để xả; rõ biết trong đây không có vô minh nào khác. Chỉ có độn vô lậu, không đồng với lợi tri, gọi là Vô tri. Vì độn ngăn lợi nên nói là chướng. Thể là vô lậu, cho nên lìa nó không gọi là số diệt mà là diệt. Luận Tỳ-bà-sa nói: chẳng thường diệt nhiều, diệt lậu, vô lậu; số diệt là hẹp nên chỉ diệt hữu lậu.

Hỏi: Chuyển căn đã chẳng thường diệt, thì đâu cần đạo vô ngại, giải thoát?

Đáp: Lúc chuyển căn phải quán Đế lý. Tâm mới quán thì cùng chung với độn. Ở Đế cảnh kia chưa được sáng sâu, chưa được rõ hẳn, nên nói là vô ngại. Lúc cuối mới quyết định rõ đối với cảnh, nên nói là giải thoát, đồng với đoạn trừ kết sử, nên nói theo đoạn kết là vô ngại. Đó là nói là giải thoát. Mà chỗ này đều là số diệt. Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Trong Luận Thành Thật, trí hữu lậu dứt đều số diệt. Hữu lậu chỉ hàng phục, không thể dứt. Trí vô lậu dứt mới gọi là đoạn diệt.

Trong pháp Đại thừa phải có phân biệt. Nếu nói thế tục, trí Bát thiền là hữu lậu. Đó chỉ là hàng phục kiết, chẳng phải là số diệt, vô lâu vĩnh viễn đoạn trừ mới là thường diệt. Nên Địa Trì (Phẩm Chủng Tánh) nói: Nếu dùng pháp thế tục diệt các phiền não thì không phải rốt ráo, chẳng phải quả giải thoát. Kinh Niết-bàn (Phẩm sư Tử Hống) cũng chép: Trước lấy sự động của định, sau dùng trí để nhổ. Nếu được Niết-bàn mà không bỏ thế gian, chứng không mà tùy theo có thì gọi là hữu lậu, cũng có thể dứt hẳn. Y theo thật tuệ mà khởi nên có thể dứt hẳn. Kia diệt chỗ nào? Cái thấy chấp có và cái tối mê không, thì quán không để dứt. Cái chấp bám không và vô minh mê có, nếu có trí thì dứt được.

Theo đối trị như thế.

- Nói theo thời:

Thời là ba đời. Theo ba thời này để nói về thường diệt.

Theo Luận Tỳ-đàm: Phiền não nghiệp tư có hai loại:

1. Chính thể
2. Thành tựu

Trị có hai loại:

1. Đạo Vô ngại
2. Đạo Giải thoát.

Đoạn được vô ngại thì sẽ diệt được đạo giải thoát, cũng gọi là chủng diệt. trước hết là nói về đoạn. Nghĩa đoạn không nhất định. Nếu trước dứt nhân, sau không để cho sinh, gọi đó là dứt. Chỉ dứt quá khứ, dứt không có hoặc, nên hiện tại không dứt; hoặc tương lai chưa khởi, chưa thể sinh sau, nên không dứt tương lai. Nếu ngăn quả hoặc không để khởi, gọi là dứt. Chỉ đoạn vị lai, hiện tại có hoặc nên hiện tại không đoạn. Quá khứ đã khởi nên không đoạn quá khứ. Nếu nhân và quả ngăn cách, thì được gọi là đoạn. Dứt cả quá khứ, vị lai. Chính ngăn quả sau không để nó sinh gọi là dứt vị lai. Vì sau không sinh là nghĩa của nhân phiền não quá khứ không thành tựu, gọi là dứt quá khứ. Ở trong Đạo hiện tại, không có hoặc sinh sau, cũng không khởi trước, nên không dứt hiện tại. Nếu dứt hiện đắc không để sinh sau, gọi là dứt thì dứt hiện tại và ngăn vị lai, chỉ dứt công năng của đắc, không dứt thể của đắc. Nếu dứt hiện đắc khiến phiền não quá khứ, vị lai có được không đến với mình, gọi đó là dứt; thì là dứt luôn ba đời.

Nghĩa dứt như thế.

Nếu nói về đắc diệt, đối với giải thoát, nghĩa cũng bất định.

Nói theo đối đãi để luận, chỉ diệt nhân quả phiền não quá khứ, vị lai, chẳng diệt hiện tại. Hiện tại không có hoặc để dứt, nên không dứt hiện tại. Nếu nhìn diệt thể, chỉ được diệt hiện tại, không được quá khứ, vị lai, nghĩa này thế nào?

Nhân quá khứ, hậu quả dứt ngay bây giờ, theo đó mà được nên được dứt hiện tại. Hoặc được diệt trong hiện tại thì quá khứ chưa diệt, nên không được quá khứ. Không phải vị lai mới diệt, nên không được vị lai.

Nếu ngăn không có hoặc quả diệt, khiến nó không khởi, gọi đó là diệt thì diệt hiện tại, vị lai, không diệt quá khứ.

Nghĩa này thế nào?

Giải thoát hiện thời, thì phiền não không sinh, gọi là Diệt hiện tại. Hoặc đã bị diệt sau không sinh nữa, gọi là diệt vị lai. Phiền não quá khứ đã khởi rồi, chẳng phải chỗ đạo dẹp, nên không dứt quá khứ. Tương tự như dứt thiện trong kinh Niết-bàn (Phẩm Sư Tử Hống). Nên văn kinh ấy nói: diệt có hai loại:

1. Diệt hiện tại.

2. Chướng vị lai.

Đủ hai loại này gọi là dứt gốc lành. Dứt hoặc cũng vậy.

Nếu khiến nghĩa nhân của các hoặc không thành, gọi đó là diệt. Diệt chung cả ba đời là dứt luôn ba đời. Nghĩa này thế nào? Là đối trị hiện tiền khiến hoặc quá khứ sau này không thể sinh, gọi là diệt nhân quá khứ. Vì hiện tại không khởi nên hoặc sau không khởi. Sau không có hoặc sinh, gọi là diệt nhân hiện tại. Hoặc sau không khởi, chẳng có hoặc để sinh gọi là diệt nhân vị lai. Cùng với đoạn nhân ba đời trong kinh Niết-bàn gọi là đoạn thiện căn, nghĩa tương tự. Vì dứt chung ba đời, nên Luận Tỳ-bà-sa nói: Số diệt là nhiều, vì dứt chung ba đời. Chẳng thường diệt ít, nên chỉ dứt vị lai.

Hỏi: Trong Luận Tỳ-đàm, giải thoát không có hoặc gọi là đắc diệt, lúc vô ngại đạo cũng không có phiền não, vì nghĩa gì mà không gọi là được diệt?

Đáp: Có lý do. Lúc đạo vô ngại, hoặc ở phẩm tự chưa dứt là chưa khởi, vô cớ không được diệt. Vì hoặc tuy không hiện hành, mà vẫn được tồn tại.

Phiền não nơi tự phẩm được đoạn là chẳng phải không hiện hành, chẳng phải được đoạn trừ không nên chẳng được diệt. Nên bậc bất thối (không lui sụt) lúc đạo vô ngại, khiến hoặc đã đoạn không sinh lại nữa, là phi số diệt; chẳng phải thuộc diệt đế, nên không được dứt.

Hỏi: Vô ngại khiến hoặc bị dứt không bao giờ sinh nữa, hoặc kia đắc, vì sao không dứt?

Đáp: Vì sức vô ngại yếu, không thể diệt.

Hỏi: Vô ngại khiến hoặc đã dứt không sinh lại nữa, chẳng phải thường số diệt mà sau không sinh nữa, liền vô sở đắc. Vì sao có thể không diệt được?

Đáp: Chỗ đắc vị lai tuy diệt, nhân quá khứ vẫn còn, sau này sẽ sinh hoặc vi tế; được theo nhân kia nên hiện tại không diệt. Phiền não đoạn diệt, nghĩa đã như vậy; nghiệp tư cũng thế.

Luận Tỳ-đàm như thế.

Trong pháp Thành Thật, chỉ dứt thể của nghiệp khổ phiền não nên chẳng nói dứt được. Nếu nói được, thì nói người tu hành thành tựu được pháp ấy nên gọi là được. Phân đoạn diệt phiền não thì đồng với Luận Tỳ-đàm. Dứt nghiệp cũng vậy. Khổ báo sinh tử, hoặc dứt hiện tại khiến sau không tiếp tục là trí biên tế cưỡng ép khiến cho diệt; hoặc diệt vị lai là do dứt nhân hiện tại, khiến về sau không sinh nữa.

Trong pháp Đại thừa, thô khởi kiết nghiệp đoạn diệt đồng như trước. Nếu nói tự tánh vô minh đồng thể chỉ dứt hiện tại, khiến sau không tiếp tục thì không có nghĩa khác.

Tướng trạng thế nào?

Vì sức trí đồng thể thuận với chân như, nên khiến cho ngay thể tự tánh vô minh không còn sinh nữa, gọi là dứt. Tánh vô minh này diệt ở giải thoát. Phương pháp của đắc đồng nghĩa với trên.

- Nói theo địa vị:

Có năm địa vị:

1. Địa vị ngoại, phàm: Niệm xứ trở về trong pháp Tiểu thừa trước.

2. Địa vị nội phàm: Noãn, Đảnh trở lên trong pháp Tiểu thừa; tập chủng trong pháp Đại thừa trở lên.

3. Địa vị kiến đạo.

4. Địa vị Tu đạo.

5. Vô học đạo.

- Theo Luận Tỳ-đàm thì có ba nghĩa: Một là chỗ đoạn; hai là chỗ đắc; ba là chỗ thành.

Nếu nói về chỗ đoạn: Chỉ ở Ngoại phàm, Kiến và đạo, Tu đạo.

Trong địa vị Ngoại phàm, y theo thiền thế tục, sáu hạnh đoạn trừ kiết sử.

Trong vị kiến đế: dứt hoặc kiến đế.

Trong vị tu đạo: dứt hoặc tu đạo.

Trong vị nội phàm: Tuy học quán nhưng đế, chỉ hàng phục các phiền não hoặc đang hiện khởi, chứ không thể dứt hẳn, vì thế không nói.

Bậc Vô học đoạn hẳn hoặc không thể đoạn trừ, cho nên không nói.

Hỏi: Bậc Vô học tu chín pháp vô ngại, chín pháp giải thoát đạo, dứt chướng căn vô tri của mình, vì sao không nói?

Đáp: Chỗ chướng căn dứt, chẳng phải thường diệt, do đó không nói.

Nếu nói về chỗ đắc: Ở ngoại phàm, kiến, tu, vô học.

Ngoại phàm, kiến, tu, hễ dứt thì liền được.

Vị vô học tất cả các pháp đã đoạn trừ trong nhân, một lúc liền được, hợp thành thể quả, thì một địa vị nội, phàm toàn vô sở đắc.

Nếu nói về chỗ thành:

Năm vị đều thành. Ngoại phàm đã đoạn thì nội phàm cũng thành.

Sự thành tựu của kiến đạo,tu đạo và vô học đạo có thể tự hiểu.

- Trong pháp Thành Thật, chia ra hai nghĩa.

Một là chỗ đoạn được xứ; hai là chỗ thành tựu.

Đoạn chỗ được là ở Nội phàm và Kiến đạo, Tu đạo.

Trong địa vị nội phàm: Bốn tầm: Noãn v.v... đoạn dần phiền não nên được thường diệt. Văn Tục Tư tuệ chỉ có năng lực hàng phục chứ chưa thể đoạn hẳn. Cho nên các pháp chỗ đắc chẳng phải là chân thường diệt. Nên luận ấy nói: Từ Noãn trở đi, phiền não đoạn dần đến kiến đạo diệt được. Nên biết rõ: Văn tuệ và Tu tuệ chưa thể đoạn trừ vĩnh viễn đắc.

Đoạn đắc của hai vị Kiến, Tu rất dễ biết.

Trong tông ấy, tám thiền thế tục không có đoạn kết.

Ngoại phàm hoàn toàn không đoạn, không đắc.

Vô học không đoạn, nghĩa có thể tự biết.

Nếu nói về thành tựu: Ở Nội phàm, Kiến đạo, Tu đạo và Vô học đều thành tựu, Ngoại phàm không thành.

Trong pháp Đại thừa: Thiện thú pháp thiện về trước gọi là Ngoại phàm. Pháp thiện trong địa vị Ngoại phàm, tùy phần mà đoạn thô thì. Năm vị cũng được diệt. Nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Trong Hiền Thủ được trần số Tam-muội: Hải ấn. Tám tướng thành Phật sáng tỏ. Trong đó có đoạn, có trừ". Nội phàm, Kiến đạo, Tu đạo có đoạn, có diệt Vô học được diệt mà không thể diệt.

Thường diệt như thế.

- Nói về chẳng thường diệt: Trong đây chia làm năm môn:

1. Phân biệt theo phiền não, nghiệp, khổ.

2. Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu.

3. Phân biệt theo nội, ngoại.

4. Phân biệt theo năm đường.

5. Phân biệt theo ba thời (quá khứ, hiện tại và vị hiện)

1. Phân biệt theo phiền não, nghiệp, khổ:

Trong phiền não, trừ năng lực vô ngại, giải thoát đối trị năng lưc của các duyên khác, không để sinh là chẳng thường diệt.

Theo Luận Tỳ-đàm: Nghiệp Tư nhiễm ô đồng với phiền não, tất cả pháp khác đều chẳng thường diệt.

Theo Luận Thành Thật và Đại thừa: Nói tất cả các nghiệp đều đồng phiền não.

Trong khổ báo: Theo Luận Tỳ-đàm đều chẳng thường diệt. Theo Luận Thành Thật và Đại thừa thì đồng với phiền não.

Phân biệt theo Hữu lậu, Vô lậu:

1. Trong pháp Hữu lậu, trừ năng lực vô ngại, giải thoát đối trị duyên khác, khiến không sinh là chẳng thường diệt.

2. Vô lậu bất định:

Trong Luận Tỳ-đàm, trên mà khởi tất cả các pháp vô lậu đáng khởi mà không khởi đều là chẳng thường diệt.

Trong luận Thành Thật, nếu dùng đạo lực khiến Vô lậu diệt thì là thường diệt. Như trong năng lực duyên khác nhập Diệt định nên khiến không sinh là chẳng thường diệt.

Trong Đại thừa, duyên quán vô lậu, chứng thật trừ xả là thường diệt. Những pháp khác là chẳng thường diệt.

Phân biệt theo nội, ngoại: chẳng thường vô vi đoạn luôn tất cả các pháp trong và ngoài. Cỏ cây bên ngoài, đáng mọc mà không mọc là pháp ngoài diệt. Chúng sinh là nội pháp, đang khởi mà không khởi là nội pháp diệt.

Phân biệt theo năm đường:

Trong Luận Tỳ-bà-sa nói:” Năm thức của tất cả phàm phu ở trong năm đường được chẳng thường diệt”. Nghĩa này thế nào?

Hễ thân ở đâu, tất cả chỗ khác, cảnh giới năm trần sinh ra năm thức mà không bao giờ sinh. Năm trần ở đây, chúng sinh nơi khác cũng không duyên được, nên năm thức kia cũng chẳng thường diệt.

Hỏi: Vì sao không nói Ý thức?

Đáp: Vì tất cả các cảnh giới, ý thức kia đây duyên lẫn nhau được, chẳng phải không sinh pháp vì thế không nói. Ở phần đường ác, pháp đã đoạn được chẳng thường diệt. Hạnh nào đoạn được? Luận nói: “Hoặc có người tu bố thí, trì giới, văn, tư, tu. Quán bất tịnh, quán niệm hơi thở v.v... Hoặc có người Tu tuệ Tu học noãn v.v... Noãn có thể đoạn đường ác được chẳng thường diệt. Trong đó, pháp đắc diệt trước lại không nhất định. Nếu người tự tại, trước tu thiện căn tức là đoạn đường ác, được chẳng thường diệt. Lợi căn không lui sụt gọi là người tự tại. Nếu người độn căn, lúc đến tâm Nhẫn mới bắt đầu được đoạn.

Hỏi: Phần ba đường ác bị dứt là trong một lúc được phi chẳng thường diệt, là thứ lớp được?

Có người nói: Nhất thời mà được thì người phê cho là không nhất định. Nếu tu các pháp thiện như bố thí, trì giới, văn, tư, tu v.v... thì chỗ đoạn được, chỗ chưa đoạn, trước không được. Nếu tu đạt phần thiện căn vô lậu, người đoạn đường ác, ở ba đường ác, một lúc chóng được chẳng thường diệt. Còn hai đường trời, người có thể dứt hẳn, không thọ lại

nữa thì được chẳng thường diệt. Trong đó trước bỏ, môn sau sẽ nói nữa. Theo năm đường như thế.

- Nói theo thời:

Thời là ba đời. Phi số vô vi, chỉ diệt tất cả các pháp vị lai, chẳng diệt tất cả pháp quá khư, hiện tại.

Trong pháp vị lai, có hai thứ

1. Sinh pháp: Hiện tại tuy chưa khởi, vị lai đất sẽ khởi.

2. Bất sinh pháp đoạt duyên sai khác hoàn toàn chẳng sinh.

Pháp sẽ sinh, nay tuy chưa sinh nhưng sau ắt sẽ sinh khởi, chẳng phải diệt rốt ráo, cho nên không được gọi là chẳng thường diệt.

Pháp bất sinh, hoàn toàn chẳng khởi là chẳng thường diệt.

Pháp quá khứ, lúc đó diệt hoại là diệt của vô thường trong bốn tướng, chẳng phải chẳng thường diệt. Diệt mất đã xong, cũng không phải chẳng thường diệt. Vì sao? Khởi rồi diệt mất là quá khứ có, tánh được hình thành ở quá khứ chẳng phải vô vi, nên không phải chẳng thường diệt. Pháp hiện tại khởi rồi chưa diệt, chẳng phải vô vi nên không phải chẳng thường diệt. Cho nên pháp chẳng thường diệt chẳng diệt quá khứ, hiện tại.

Thể tướng như thế.

3. Nói về phần hạn của Đắc:

Hư không bên ngoài chẳng có, chẳng phải pháp sở đắc, nay bỏ không nói.

Thường diệt và chẳng thường diệt phần nhiều là nói theo bên trong, là sở đắc của người. Nay nghiêng theo đây mà nói, trong đó chia làm hai:

Một là tỏ rõ phiền não phần hạn của đắc.

Hai là nói theo báo.

- Nói theo phiền não:

Trước là nói về phần hạn của đắc. Sau nói về trước, sau của diệt và đắc.

Phần hạn thế nào?

- Theo Luận Tỳ-bà-sa: Kiến hoặc của ba cõi, lúc Tăng thượng nhẫn được chẳng thường diệt. Vì Tăng thượng nhẫn lần lượt không xen hở nhập vào đạo Kiến kế. Tất cả Kiến hoặc không khởi lại nữa, nên dùng sự thật để nói cặn kẽ thì bậc lợi căn thượng thượng là người không xuất quán. Noãn tâm đã dứt, được chẳng thường diệt. Do chẳng xuất quán, hướng vào Thánh đạo, chẳng khởi lại nữa nên trong luận phiền

nhiều theo người cực độn mà nói. Nên nói bậc Thượng nhẫn được chẳng thường diệt. Trong Nhẫn gồm có ba mươi hai lớp. Một lớp sau cùng gọi là Tăng thượng. Khổ nhẫn cho đến Đạo sánh với tâm duyên được thường diệt. Vô ngại chính dứt nói là năng đắc. Sau giải thoát đạo là chánh đắc.

Hỏi: Vô ngại do nghĩa nào mà không thể chính đắc?

Đáp: Vì còn hoặc đắc.

Hỏi: Lúc Tăng thượng nhẫn của Kiến hoặc đã chẳng thường diệt, thì còn tu thường diệt ở chỗ nào nữa?

Đáp: Chẳng thường diệt chỉ diệt hoặc đang hiện khởi không cho khởi lại nữa chứ không diệt nhân trước, nên phải tu thường diệt. Lại, chẳng thường diệt chỉ diệt thể của hoặc, khiến sau không sinh chứ không diệt đắc của nó, nên cần thường diệt.

Hỏi: Chẳng thường diệt đã diệt của thể hoặc, đắc chỗ nào được mà cần thường diệt?

Đáp: Đắc nhân trước, hoặc sinh sau, vì chưa diệt quả phiền não.

Hỏi: Vừa rồi nói Giải thoát đạo hậu chính đắc thường diệt. Cái gì là hậu?

Như trong luận nói giải thoát là đầu, về sau tất cả tâm vô ngại, giải thoát vô lậu đều có đắc sinh, đắc vô vi trước gọi là Hậu. Nên Luận Tỳ-bà-sa nói:" Vô ngại đạo sẽ đắc thường diệt, chỉ cho tất cả vô lậu sau giải thoát là xứng đáng".

Kiến hoặc như thế.

- Kế, nói về tu hoặc: Cõi Dục Tu hoặc có chín phẩm thô, tế. Bắt đầu từ thượng thượng cho đến hạ hạ. Đạo đối trị có chín phương tiện, chín đạo vô ngại, chín đạo giải thoát, bắt đầu từ hạ hạ cho đến thượng thượng.

Trước là y theo phẩm đầu để nói về phần hạn của đắc, loại khác có thể biết.

Trong Luận Tỳ-bà-sa nói: Ở trong Thánh nhân có pháp bất thối. Người không khởi quán, lúc đạo Phương tiện đắc chẳng thường diệt. Do không xuất quán, phiền não đã dứt không còn khởi nữa; lúc Vô ngại đạo, chính là dứt đắc này, sẽ đắc thường diệt. Sau đạo giải thoát chính đắc thường diệt, nếu bậc bất thối mà thường diệt như trên. Nếu bậc thối pháp tùy khởi quán và không khởi quán đến đạo vô ngại sở đắc, từ đạo Phương tiện đến đạo Vô ngại, tất cả không có đắc chẳng thường diệt. Vì bậc thối pháp có nghĩa khởi lại, vì thế không đắc. Thường diệt như trên.

Sơ phẩm đã vậy, các phẩm khác cho đến phiền não của Phi tưởng dứt đoạn được đắc như thế.

Hỏi: Người lui sụt dứt được phiền não, vào lúc nào được chẳng thường diệt?

Luận Tỳ-bà-sa nói: "người tin giải thoát, chuyển là đến lúc Kiến đạo, bậc Giải thoát thì chuyển thành Bất động". Lúc đó được. Thân của bậc Thánh ở cõi Dục dứt Kiết đắc diệt. Thân như thế ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, dứt phiền não ở trên, chớ hỏi người lui sụt. người không ra khỏi pháp quán thì lúc đạo Phương tiện đắc chẳng thường diệt; nếu người xuất quán thì lúc đạo Vô ngại được chẳng thường diệt. Vì các vị trời không lui sụt, nên thường diệt giống như trước. Vô ngại chính đoạn, sau đạo giải thoát đắc thường diệt.

Phần hạn như thế.

- Nói về trước sau:

Trong Luận Tỳ-bà-sa, dùng bốn câu để giải thích:

Hoặc có phiền não thì trước đắc chẳng thường diệt, sau đắc thường diệt. Như trên đã nói bậc phiền não kiến đế, lúc Tăng thượng nhẫn đắc chẳng thường diệt, bậc Khổ nhẫn trở đi mới được thường diệt.

Lại trong Tu hoặc, người không thối pháp không xuất quán, lúc đạo Phương tiện đắc chẳng thường diệt. Sau Đạo Vô ngại mới đắc thường diệt. Đây là câu đầu.

Hoặc có phiền não, trước đắc thường diệt, sau đắc chẳng thường, như trên đã nói. Người có thối pháp đã đoạn Tu hoặc, Vô ngại giải thoát đắc thường diệt. Lúc chuyển căn về sau mới đắc chẳng thường. Đây là câu thứ hai.

Hoặc có phiền não, thường diệt, chẳng thường diệt cùng đắc một lúc như trên đã nói. Bậc bất thối pháp có xuất quán, khi đạo vô ngại đắc chẳng thường diệt, sẽ đắc thường diệt. Tìm kỹ theo lý thật thì trước đắc chẳng thường diệt, sau đắc thường diệt. Hai câu trên đây nói là một môn.

Lại như luận nói, dứt thượng thượng phẩm trong chín phẩm hoặc ở cõi Dục. Hoặc này tương ưng với năm thức nhiễm ô, không duyên với cảnh bị duyên thì đắc chẳng thường diệt, vì đạo đối trị nên cũng đắc thường diệt. Đây cũng một lúc, phẩm khác cũng vậy. Cho đến lúc dứt trừ hạ hạ phẩm. Hoặc này tương ưng với năm thức nhiễm ô, không còn duyên ở cảnh thì không còn đắc chẳng thường diệt nữa, cũng đắc thường diệt. Lúc này, tất cả thiện pháp ở cõi Dục và pháp vô ký không ẩn mất, do lìa duyên trói buộc nên cũng được thường diệt.

Lúc dứt hoặc thượng thượng ở địa vị Sơ thiền, hoặc kia tương ưng với ba thức nhiễm ô, ở cảnh bị duyên, không còn duyên nữa, đắc chẳng thường diệt, vì do đạo trị cũng được thường diệt. Cho đến lúc dứt trừ hoặc hạ hạ. Hoặc này tương ưng với ba thức nhiễm ô, ở cảnh bị duyên không còn duyên nữa thì đắc chẳng thường diệt, cũng đắcthường diệt. Lúc này, tất cả thiện pháp Sơ thiền và pháp vô ký không ẩn mất, vì lìa duyên trói buộc nên cũng đắc thường diệt. Nhị thiền trở lên, không có thân năm thức, vì thế không nói.

Những loại này đều gọi là thường, chẳng thường diệt cùng đắc một lúc. Đây là câu thứ ba.

Hoặc có phiền não, thường, chẳng thường diệt đều không được là người thường hành. Đây là câu thứ tư.

Theo phần hạn đối phiền não như thế.

- Nói theo báo:

Báo trong năm đường cũng có nghĩa thường diệt, chẳng thường diệt.

- Theo Luận Thành Thật và Đại thừa, đoạn nhân lìa quả gọi là thường diệt, các duyên khác không thọ gọi là chẳng thường diệt.

- Trong Luận Tỳ-đàm, đoạn nhân, lìa quả đều chẳng thường diệt. Dứt nhuận sinh hoặc và lìa duyên trói buôc gọi là thường diệt. Phần hạn thế nào?

Quả báo của ba đường:

Theo luận Thành Thật từ Noãn tâm trở lên, rốt ráo không thọ, đắc chẳng thường diệt. Nên văn ấy nói: Người chánh kiến trên đời, qua lại trăm ngàn đời, không bao giờ rơi vào đường ác. Kia gọi Noãn v.v... là thượng chánh kiến.

Trong Luận Tỳ-bà-sa, nếu nói người lợi căn được tự tại, Noãn tâm đã dứt, đắc chẳng thường diệt. Kinh Niết-bàn nói: "Quả báo ba đường ác, lúc trụ pháp Nhẫn, duyên chẳng thường diệt ", là nói theo độn. Chỗ này định diệt, nên được nói nhiều .

Hỏi: Quả báo ba đường ác trong vị lai là sẽ Nhất thời đắc chẳng thường diệt hãy sẽ đắc trước, sau.

Đáp: Điều này như trước đã giải thích. Nếu tu các pháp thiện: trì giới, bố thí, văn, tư tu để dứt trừ đường ác, thì dứt phải trước, sau. Nếu tu quán lý để dứt trừ, thì diệt một lúc. Lúc ở Nhẫn tâm, tu tập lý quán, trụ vững không lui sụt thì tất cả đường ác không có nghĩa thọ lại nữa. Nên khiến đường ác vô cùng ở vị lai chóng được chẳng thường diệt.

Hỏi: Kiến hoặc ở trong nhẫn tâm đắc chẳng thường diệt quả báo

ba đường ác cũng ở nhẫn tâm đắc chẳng thường diệt là đồng một lúc hay có trước, sau?

Đáp: Trước sau, nghĩa này thế nào? Bốn Đế thượng, hạ ở trong nhẫn mỗi đế có mười sáu hạnh, tổng cộng có ba mươi hai lớp quán hạnh. Lúc quán lớp đầu, quả báo ba đường ác đã chóng đắc chẳng thường diệt, không thọ lại nữa. Lớp sau cùng, lúc Nhẫn Tăng thượng, phiền não Kiến đạo chóng chẳng thường diệt, không khởi lại nữa.

Hỏi: Ba đường ác là quả của Kiến hoặc, vì nghĩa gì mà qủa diệt trước, hoặc sau?

Đáp: Kiến hoặc có hai loại:

Một là phiền não thọ sinh, nhuận sinh ba đường.

Hai là phiền não Chướng đạo khởi tâm nhiễm ô, ngăn ngại Thánh đạo.

Thọ sinh quá thô, lúc mới vào Nhẫn, đã chẳng khởi được nên khiếm kiến ác đạo đều là chẳng thường diệt.

Trong hoặc chướng đạo, vi tế khó lìa. Chưa đến thượng nhẫn, sử có thể tạm khởi, nên không gọi là chẳng thường diệt. Tăng thượng nhẫn về sau, thứ lớp không xen hở hướng về Thánh đạo, không có nghĩa khởi lại. Bấy giờ mới đắc chẳng thường diệt.

Thường diệt thế nào?

Trong Luận Tỳ-ba-sa, khổ nhẫn đã dứt nên đắc thường diệt. Thường diệt này là đắc do dứt nhuận sinh phiền não, khiến quả báo không sinh, gọi là thường diệt. Lại có nghĩa dứt duyên buộc trên quả báo, cũng gọi là thường diệt. Nếu có đắc do dứt nhuận sinh phiền não gọi là thường diệt thì bốn pháp nhẫn tâm, vô ngại chính được đoạn trừ, bốn pháp Trí hậu đắc thường diệt. Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt, thì mười một biến sử dưới Khổ. Tập đế, duyên buộc tất cả pháp hữu lậu. Khổ báo ba đường bị nó duyên buộc. Khổ pháp nhẫn, tập pháp nhẫn chính dứt cái đắc kia, khiến biến sứ ấy không thuộc về mình. Báo ba đường ác không cùng ở vị lai đều thoát duyên buộc. Hai loại pháp trí Khổ Tập về sau chính đắc thường diệt.

Đường ác như thế.

Nói về trời, người: Trong Luận Tỳ-bà-sa, sau khi đắc Thánh, trời người cõi Dục, mỗi vị có phần sinh bảy lần, nên là chỗ thọ của Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm. Từ đây về sau, tất cả trời, người, sinh tử vị lai, sau tăng thượng nhẫn, không còn nghĩa thọ lại nữa, đều đắc chẳng thường diệt. Tất cả chỗ sinh ở cõi Sắc và cõi Vô sắc, mỗi vị có phần sinh một lần, nên là chỗ thọ vị lai của A-na-hàm. Trừ phần sinh một đời, tất cả

Sắc, Vô sắc sinh vị lai, sau Tăng Thượng nhẫn không có nghĩa thọ lại nữa. Lúc tăng thượng nhẫn đều chẳng thường diệt.

Trời, người cõi Dục, mỗi vị sinh bảy lần thì chỗ nào được diệt?

Sử có chín phương tiện, chín đạo Vô ngại, chín đạo Giải thoát để dứt kết ở Cõi dục. Lúc từ Tu-đà-hoàn hướng đến Tư-đà-hàm, bất luận lợi độn, người không xuất quán đắc Tư-đà-hàm, ở lúc đạo phương tiện tối sơ, sáu lần sinh trước đắc chẳng thường diệt. Vì chẳng xuất quán được quả Tư-đà-hàm, ở sáu lần sinh này không thọ lại nữa, nên dù có lui sụt, nhưng quả lui sụt ấy chẳng chết nên cũng không có nghĩa thọ. Nếu người có xuất quán đắc Tư-đà-hàm, từ lúc chưa đắc về trước, cho có thọ thân, nên đến sáu Phương tiện trở lại hoàn toàn chưa đắc chẳng thường duyên diệt. Đến phẩm thứ sáu, lúc đạo Vô ngại, đắc phi sác duyên diệt sáu đời trước. Sau vô ngại này, nhất định đắc Tư-đà-hàm, không thọ lại nữa. Nên từ Tư-đà-hàm hướng đến quả A-na-hàm, bất luận lợi căn hay độn căn, có người chẳng xuất quán đắc A-na-hàm. Ở đạo phương tiện thứ bảy, người trời cõi Dục bảy đời sinh được chẳng thường diệt. Vì chẳng xuất quán, đắc quả A-na-hàm, chẳng bao giờ thọ sinh tử cõi Dục nữa. Dù có thối quả, chẳng chết cũng chẳng thọ. Nếu có xuất quán đắc A-na-hàm, khi chưa đắc về trước thì cho thọ thân, chỉ cốt đến đạo vô ngại thứ chín mới được chẳng thường.

Chẳng thường như thế, thường diệt thế nào?

Nếu dứt nhuận hoặc gọi là thường diệt, sinh tử vị lai vô cùng ở cõi Dục, chín đạo Vô ngại, đang đoạn trừ từng phần; chín đạo Giải thoát đắc thường diệt, chẳng phải chỉ bảy đời.

Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt, lúc đến phẩm Vô ngại đạo thứ chín, chính dứt duyên buộc, đến sau phẩm thứ chín đạo Vô ngại, chính dứt duyên buộc, đến sau phẩm thứ chín đạo Giải thoát, tất cả sinh tử vị lai ở cõi Dục đắc thường diệt, chẳng phải chỉ bảy đời.

Hỏi: Vì sao có đạo vô ngại thứ chín dứt duyên buộc?

Đáp: Tám phẩm trước tuy dứt mà chưa lìa khỏi được, vì thế không nói vì chỗ này ra khỏi nên luận nói về cõi Dục như thế.

Hỏi: Thân bậc Thánh trong cõi Dục, dứt kết sử Sơ thiền, thọ thân Sơ thiền, chỗ nào được diệt dứt kiết Sơ thiền?

Đáp: Cũng có chín phẩm Phương tiện Vô ngại và đạo Giải thoát. Nếu người bất thối, vì không dứt xuất quán; dứt sạch kết sử Sơ thiền, lúc phương tiện ở đạo đầu tiên đắc hai chỗ sinh của Sơ thiền, mỗi chỗ sinh có phần sinh một đời chẳng thường duyên diệt.

Hai chỗ Sơ thiền là gì?

Một chỗ của Phạm chúng; Phạm phụ và Đại phạm chung thành một chỗ. Ở đây Bậc Thánh không có nghĩa sinh lại, nên nói mỗi nơi có phần sinh một đời. Hai đời về sau, lúc tăng thượng nhẫn đã chẳng thường diệt, cho nên không nói. Vì không xuất quán, dứt sạch kiết kia, lại không lui sụt thọ sinh, nên nếu số xuất quán dứt sạch hết kia, vì xuất quán nên trong lúc chưa dứt sạch, cho xả thân cõi Dục, sinh lên cõi trời kia. Cho nên, cho đến chín Phương tiện trở lại chẳng được chẳng thường duyên diệt của đời ấy. Lúc đến đạo vô ngại thứ chín mới được chẳng thường duyên diệt của đời ấy. Sau vô ngại này, không bỏ thân cõi Dục sinh lên cõi trời kia. Nếu là người lui sụt, tùy sự xuất quán và chẳng xuất quán dứt sạch kết sử kia, cho đến Giải thoát Vô ngại thứ chín, chẳng chẳng thường số duyên diệt đời kia. Vì người thối pháp tuy dứt sạch kiết, hoặc cho lui sụt khởi sinh cõi trời kia. chẳng thương như thế, thường diệt thế nào?

Nếu dứt nhuận hoặc gọi là thường diệt. Chín vô ngại kia, từng phẩm có thể dứt sinh tử vô cùng trong địa Sơ thiền, chẳng phải chỉ một, hai. Sau chín Giải thoát, đắc thường diệt, chẳng phải chỉ diệt ở hai chỗ, hai đời. Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt. Lúc đến đạo vô ngại thứ chín kia, chính đoạn duyên buộc. Từ đạo giải thoát thứ chín về sau, đối với sinh tử vô cùng trong Sơ thiền đều đắc thường diệt, chẳng phải chỉ một, hai. Tám đạo vô ngại trước, tuy dứt duyên buộc mà dứt chưa hết, chưa được lìa khỏi, do đó không nói. Vì chín phẩm kết cùng buộc tất cả đời ở Sơ thiền. Thân ở cõi Dục nhìn địa vị Sơ thiền đắc diệt thế, nhìn Nhị thiền địa cho đến Vô Sở Hữu cũng đều đồng như thế.

Hỏi: Người lui sụt ở chỗ đoạn trên đều chẳng đắc chẳng thường diệt. Vậy đắc lúc nào?

Đáp: Tín giải thoát chuyển thành kiến đạo, bấy giờ sẽ được. Nếu không chuyển căn đến lúc dứt phiền não Phi tưởng thì đắc.

Hỏi: Thân bậc Thánh ở cõi Dục dứt trừ lỗi ở cõi Dục, dù có lui sụt, ở chỗ đã dứt, trong bảy đời đắc phi sác diệt. Do nghĩa nào mà người thoái pháp lúc dứt kiết trên, ở phần sinh kia mà không đắc chẳng thường diệt?

Đáp: Chỗ dứt lìa kiết cõi Dục, chế lập hai quả Tư-đà-hàm và A-na-hàm; quả tạm thối lui sụt, không trải qua sinh nên đối với sinh kia đắc chẳng thường diệt. Dứt kết Sơ thiền đến Vô Sở Hữu, không có đắc quả khác, lui sụt thì phải sinh, chẳng phải không bao giờ thọ, vì thế không đắc chẳng thường duyên diệt.

Hỏi: Thân bậc Thánh ở cõi Dục dứt phần sinh trên. Nghĩa này thế nào?

Đáp: bậc Thánh sinh ở tầng trời trên, không có nghĩa lui sụt, ở cõi trên kia, theo chỗ đã dứt thì có phần sinh, bất luận người lui sụt và người bất thối, tất cả đều đắc chẳng thường duyên diệt.

Hỏi: Thân bậc Thánh ở cõi dưới dứt kết Phi tưởng, đắc diệt thế nào?

Đáp: Thân bậc Thánh dứt kết Phi tưởng, cũng có chín phẩm Phượng tiện, vô ngại và đạo Giải thoát. Bất luận người lui sụt hay không lui sụt, có không khởi quán dứt kết kia hết, lúc ở đạo Phương tiện đầu tiên, phần sinh một đời kia đắc chẳng thường diệt. Và người lui sụt, ở sơ thiền địa đến Vô Sở Hữu, chỗ chưa hề đắc chẳng thường duyên diệt, cũng đều đắc cả. Vì không xuất quán đắc quả Vô học, tất cả chỗ sinh không còn thọ nữa. Nếu có xuất quán dứt kiết, vì xuất quán nên lúc chưa tận cho thọ thân, cho nên đến chín Phương tiện trở lại, chẳng đắc chẳng thường duyên diệt của sinh kia. Khi đến đạo Vô ngại thứ chín mới sinh chẳng thường duyên diệt. Và người lui sụt, ở Sơ thiện địa đến Vô Sở Hữu chưa từng được chẳng thường duyên diệt, cũng đều đắc cả. Sau vô ngại này, chắc chắn đắc A-la-hán không còn thọ tất cả chỗ sinh nữa.

Chẳng thường như thế, thường diệt thế nào?

Nếu dứt nhuận hoặc gọi là thường diệt, chín Vô ngại kia, từng phần từng phần dứt được tất cả sinh phần trong Phi Tưởng địa, chẳng phải chỉ một phần sinh. Sau chín Giải thoát từng phần từng phần đắc tất cả thường diệt vô vi của sinh phần trong Phi tưởng địa, chẳng phải chỉ một.

Nếu dứt duyên buộc gọi là thường diệt, lúc đến đạo Vô ngại phẩm thứ chín mới dứt tất cả duyên buộc có trên sinh phần ở phi tưởng địa. Đạo giải thoát thứ Chín đắc tất cả của thường diệt vô vi phần sinh trong Phi tưởng địa; chẳng phải chỉ một phần sinh.

Theo báo thân thì như thế. Trong đây cũng nên nói trước, sau của hai vô vi, y theo trên có thẻ tự biết.

Phần hạn như thế.

4. Nói về nhiều ít, khác nhau của ba pháp vô vi.

Trước nói nhiều ít

- Hư không nhiều nhất mà không có tất cả pháp.
- Nay hãy theo thương diệt và chẳng thường diệt thể để nói nhiều ít. Nghĩa này không nhất định:
- Có một nghĩa: Thường diệt là nhiều, chẳng thường diệt là ít. Thường diệt diệt luôn pháp ba đời, nên gọi là Nhiều. Như trên đã nói.

Dứt hoặc quá khứ không thể thành nhân; Dứt hoặc vị lai không thể thành quả; diệt hoặc hiện tại không được nhân quả. chẳng thường diệt vô vi chỉ diệt pháp chẳng sinh ở vị lai, nên gọi là Ít.

Có một nghĩa, chẳng thường diệt nhiều, thường diệt ít. chẳng thường diệt cả pháp lậu và vô lậu nên gọi là Nhiều. Thường diệt chỉ diệt pháp hữu lậu, gọi là Ít. Lấy đây xem xét thì vô lậu chuyển căn chắc chắn là chẳng thường diệt. Vì hai diệt có nhiều ít lẫn nhau, cho nên Luận Tỳ-bà-sa phải lập bốn câu để phân biệt:

Câu thứ nhất là có pháp chỉ bị thường diệt diệt, mà không bị chẳng thường diệt diệt. Nghĩa là các pháp hữu lậu quá khứ, hiện tại và đời vị lai có thể sinh hữu lậu.

Câu thứ hai: Có pháp chỉ bị chẳng thường diệt mà không bị thường diệt diệt; là pháp vô lậu đời vị lai, là pháp chẳng sinh.

Câu thứ ba: Có các pháp bị cả hai Diệt diệt, là pháp vô lậu quá khứ, hiện tại và pháp hữu lậu đời vị lai chẳng sinh.

Câu thứ tư: Có pháp chẳng bị hai Diệt diệt, là pháp vô lậu quá khứ, hiện tại và vô lậu có thể sinh ở đời vị lai.

Nhiều ít như thế.

Nói về khác nhau:

Trong Luận Tỳ-bà-sa, đem hai pháp thường diệt và chẳng thường diệt đối với vô thường diệt mà nói sự khác nhau. Có mười loại khác:

1 - Y theo pháp hữu vi và vô vi để nói về sự khác nhau: Thường diệt và chẳng thường diệt là pháp vô vi. Ngay pháp vô thường diệt mà nói thì là pháp hữu vi. Như Luận Tỳ-bà-xà-bà-đề nói: Diệt của vô thường cũng là vô vi. Quán ấy nói sau pháp không có chỗ bị diệt, nên là vô vi, nhưng các nhà phê bình không đồng ý.

2 - Theo đắc giải thoát mà nói về khác: Nếu pháp diệt rồi đắc giải thoát đắc thì đó là thường diệt. Nếu pháp diệt rồi mà không đắc ở giải thoát đắc là chẳng thường diệt. Nếu pháp tan hoại, cũng không đắc ở giải thoát đắc là Vô thường diệt. Theo trói buộc và giải thoát để nói về sự khác nhau: Nếu là giải thoát thì hệ thuộc vào tướng, đó là thường diệt. Có giải thoát này chẳng phải chẳng hệ thuộc vào tướng, đó là chẳng thường thường diệt. Vị lai nhiễm lỗi, vĩnh viễn không sinh lại, gọi chung là giải thoát. Có chẳng phải giải thoát chẳng phải chẳng hệ thuộc vào tướng, là vô thường diệt. Lý này chẳng nói hết. Thật lý vô thường chung cả giải thoát và phi giải thoát; vô thường của vô lậu đó là giải thoát. Hệ thuộc và chẳng hệ thuộc đại khái cũng đồng như vậy.

Trong môn thứ tư: Theo thời gian và phân khác nhau: Trong ba

pháp thời mà được diệt là thường diệt, trong pháp vị lai mà được diệt là chẳng thường diệt; trong pháp hiện tại mà được diệt là vô thường diệt.

3 - 5 : Theo ba tánh mà nói về khác: Thường diệt là pháp thiện, đắc thường diệt cũng là pháp thiện. chẳng thường vô ký, đắc diệt cũng là vô ký. Vô thường diệt chung cả ba tánh. Đắc pháp ấy cũng như thế. Nói theo pháp thiện, tức gọi là Thiện. Nói theo pháp ác, tức gọi là Bất thiện. Vô ký cũng như vậy.

6. Theo hệ thuộc và chẳng hệ thuộc mà nói về khác: Thường diệt chẳng hệ thuộc , vì pháp vô vi; đắc được là hệ thuộc và chẳng hệ thuộc vì là pháp hữu vi. Đắc rồi thì trí Bất thiền... diệt gọi là hệ thuộc; đắc vô lậu diệt gọi là Chẳng hệ thuộc. Chẳng thường diệt chẳng hệ thuộc vì là pháp vô vi; đắc chỉ là hệ thuộc vì là pháp hữu vi. Diệt của Vô thường, chung cả hệ thuộc và chẳng hệ thuộc. Đắc cũng như vậy. Nói theo hữu lậu thì gọi là hệ, nói theo vô lậu gọi là Chẳng hệ.

7. Theo các học để phân khác: Thường diệt chẳng phải Học, cũng chẳng phải Vô học. Thường diệt chẳng phải tâm, cho nên chẳng phải Học cũng chẳng phải vô học đắc được là Học, cũng là Vô học, cũng được gọi là chẳng phải Học, chẳng phải Vô học. Đắc tuy chẳng phải tâm nhưng nói theo pháp thì đắc tại nhân thì theo nhân mà nói Học; đắc ở quả thì theo quả nói Vô học đắc những trí thường diệt vô vi gọi là chẳng phải học, chẳng phải vô học. chẳng thường duyên diệt, chẳng phải Học, Vô học. Đắc cũng như thế. Diệt của vô thường là học, vô học và phi học, phi vô học. Đắc cũng như thế. Theo nhân của học mà nói gọi là học; theo vô học mà nói, gọi là Vô học; theo hữu lậu mà nói gọi là phi học, phi vô học.

8. Phân biệt theo ba đoạn thường diệt chẳng dứt, vì pháp vô vi, Đắc nó không nhất định, hoặc Tu đạo đoạn, hoặc là chẳng đoạn, trí hữu lậu thường diệt đắc là Tu đạo đoạn vô lậu Thánh trí thường đoạn duyên buộc là đắc là thường diệt, đó là chẳng đoạn nó, diệt thể của chẳng thường duyên diệt là chẳng đoạn, vì nó là pháp vô vi, hễ đắc được thì luôn luôn tu đạo đoạn. Vô thường diệt có đủ cả ba pháp, kiến, hoặc hoại diệt là tu kiến đoạn; tu hoặc hoại diệt là tu đạo; vô vi hoại diệt là chẳng đoạn, đắc cũng đủ ba pháp, y theo trước có thể tự biết.

9. Theo đạo của phân biệt: Thường diệt vô vi là đạo quả cho đến Đẳng trí thường diệt vô vi là đạo ấn chứng; chung làm đạo quả. Đắc nó hoặc là Đạo, hoặc là Đạo quả, hoặc lại Phi đạo, cũng phi đạo quả.

Thường diệt trong nhân vô lậu đắc gọi là Đạo, đắc trong quả gọi là Đạo quả, Đẳng trí thường diệt hữu lậu đắc thì chẳng phải Đạo, chẳng

phải quả. Chẳng phải thường duyên diệt chẳng phải là đạo quả. Đắc phi đạo của nó cũng chẳng phải đạo, cũng chẳng phải Đạo quả, vì là pháp vô ký. Vô thường diệt hoặc là Đạo, hoặc chẳng phải Đạo quả, nghĩa là vô thường diệt trong hướng cùng Thánh đạo là cùng có một nhân, nên gọi chung là Đạo. Hoặc có khi là đạo, cũng là đạo quả. Vô thường trong quả, hoặc có phi đạo cũng phi đạo quả. Đắc vô thường hữu lậu cũng vậy.

10. Y theo Đế để nói khác: Thường diệt vô vi là Diệt đế, chỗ đẳng trí diệt là đạo ấn chứng. Cũng gọi chung là Diệt. Đắc là thuộc ba đế Khổ, tập và Đạo. Thường diệt đắc hữu lậu đẵng trí là khổ tập đế. Đắc Thánh diệt đắc là Đạo đế.

Chẳng thường diệt vô vi, chẳng phải Diệt đế, đắc Khổ, Tập đế.

Vô thường diệt là thuộc ba đế Khổ, tập, Đạo; đắc cũng như vậy. Nghĩa của nhiều ít, khác nhau như thế.

5. Phân biệt theo ba tánh:

Tánh là pháp thiện, ác và vô ký. Có năm nghĩa:

1. Phân biệt theo thể: Thường diệt chỉ thuộc về thiện; hai diệt kia là vô ký.

2. Phân biệt đối với người: Thuận lợi gọi là Thiện, trái tổn gọi là Ác, không tổn ích là vô ký. Nếu theo nghĩa này, thường diệt chỉ là thiện vì thuận ích. Hư không vô vi chỉ là vô ký vì không tổn, ích. Chẳng thường diệt vô vi gồm cả ba tánh. Chẳngu thường diệt trong khổ báo ba đường có nghĩa thuận ích, nghĩa nói là Thiện. Chẳng thường diệt của quả vui vị lai có nghĩa trái tổn, nghĩa nói là ác. Còn lại chẳng phải tổn ích là nghĩa vô ký.

3. Đối lý phân biệt: Thuận lý gọi là Thiện, trái lý gọi là ác, không trái thuận gọi là vô ký. Nếu theo nghĩa này: Thì thường diệt vô vi chỉ là thiện. Do vì nó lìa tướng lý mà thành. Nên hai pháp khác đều là vô ký. Chẳng trái, chẳng thuận là vô ký.

4. Phân biệt theo nhân: Đắc nhân thiện gọi là thiện; đắc nhân chẳng thiện gọi là bất thiện; chẳng đác nhân trái và nhân thuận gọi là vô ký. Nếu theo nghĩa này thì thường diệt vô vi luôn luôn là thiện vì đắc nhân thiện.

Hư không vô vi luôn luôn là vô ký, vì không do hai nhân thiện, ác mà đắc. Chẳng thường vô vi chung cả ba tánh, vì giới, thí v.v... Khiến điều ác không khởi gọi là thiện; vì là kiến khiến điều thiện không sinh gọi là ác. Những pháp khác gọi là Vô ký.

5. Phân biệt theo quả: Sinh ra quả báo vui gọi là thiện, sinh quả báo khổ gọi là ác, còn lại gọi là Vô ký. Nếu theo nghĩa này, ba pháp vô vi đều là vô ký vì không sinh nhân nên đắc quả vô ký.

6. Phân biệt Hữu lậu - vô lậu:

Có bốn nghĩa:

1. Thể là lậu, gọi là Hữu lậu, ngoài ra là Vô lậu. Nếu theo nghĩa thì này, ba pháp vô vi đều là vô lậu, vì thể chẳng phải lậu.

2. Dứt lậu đắc gọi là Vô lậu, còn lại là Hữu lậu. Nếu theo nghĩa này, tất cả thường diệt là Vô lậu. Còn lại là hữu lậu

3. Là chỗ chứng đắc của trí vô lậu nên gọi là Vô lậu, còn lại đều là hữu lậu. Nếu theo nghĩa này, Hư không và chẳng thường diệt chỉ là Hữu lậu. Thường diệt không nhất định. Pháp do trí vô lậu dứt chướng đắc thì luôn luôn là vô lậu. Là trí thế tục, do dứt chướng đắc nên có phải, có không phải. Ngay như pháp đẳng trí dứt chướng đắc là hữu lậu, đẳng trí dứt rồi lại được trí vô lậu ẩn chứng thì thuộc vô lậu.

4. Pháp do trí vô lậu dứt chướng đắc gọi là Vô lậu, còn lại gọi là Hữu lậu. Y cứ theo luận này nói:

- Trong Luận Tỳ-đàm, thường diệt vô vi có phải, có chẳng phải: Thánh trí dứt đắc là Vô lậu. Đẳng trí dứt đắc là Hữu lậu. Trong chẳng thường diệt có phải, có chẳng phải: Dùng trí vô lậu dứt trừ phiền não, khiến các nghiệp khổ khác đáng lẽ khởi mà chẳng khởi là Vô lậu. Các pháp chẳng thường diệt khác còn lại là hữu lậu. Hư không vô vi chỉ là hữu lậu.

- Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa thì thường diệt vô vi chỉ là vô lậu. Hai Vô vi kia hoàn toàn là hữu lậu.

Hữu lậu, vô lậu nói đủ như thế.

7. Phân biệt hữu vô:

Các luận đều nói khác nhau.

1. Trong Luận Tỳ-đàm, ba pháp vô vi hoàn toàn là hữu lậu. Vì sao như thế? Vì trong tông ấy không có nhân bất sinh. Nhưng ba pháp vô vi là tâm sở duyên năng sinh tâm, nên biết rõ là có.

Hỏi: Nếu có tâm ấy, vì sao trong kinh nói là vô vi?

Đáp: Ở đây nói không là không có hữu vi khác, chứ chẳng phải không có vô vi, vì chẳng phải không, nên người hủy báng Niết-bàn gọi là Tà kiến, bị tội báo lớn.

2. Trong luận Thành Thật: Ba loại Vô vi đều là pháp không (vô),

như người trong tay, trong đó chỗ nào hễ có được. Lại trong kinh nói vô vi, biết rõ thì là chẳng có.

Hỏi: Nếu không có thì làm sao sinh tâm?

Đáp: Tông kia duyên theo Pháp không mà được sinh tâm. thì chẳng ngại chẳng có như cảnh giới người thấy được trong chiêm bao đều là pháp không. Nên biết duyên không cũng được sinh tâm.

Lại hỏi: Nếu không thì người hủy báng Niết-bàn thì vì sao mắc tội?

Đáp: Thật ra phiền não diệt sạch, hủy báng nói không sạch, trái với nghĩa Diệt, cho nên đắc tội, chẳng phải do báng có mà đắc tội. Có và không tranh nhau, cũng như trong Luận Thành Thật, trong kinh Niết-bàn có nói.

3. Trong Luận Đại thừa: Nghĩa nói không nhất định. Nếu luận theo sự thì nói là không. Nên kinh nói rằng: “Hư không là không, nên chẳng sinh chẳng diệt” hai pháp kia cũng như thế, vì là không nên kinh gọi là Vô vi.

Nói theo lý thì ba pháp này là pháp đối đãi đặc biệt, không có tự thể riêng, được nói là có. Nên Địa Trì nói: “Hữu vi, vô vi gọi là có. Vô ngã và ngã sở gọi là Không”. Đại kinh lại nói: “Hư không giới tập (nhóm lại), vô vi giới tập, Niết-bàn giới tập”. Nếu khiến không pháp, biết nhóm lại chỗ nào? Bởi vì Đại thừa chẳng quyết định có, nên phá chấp nhất định có. Kinh Niết-bàn (phẩm Ca-diếp ba mươi tư) nói: Các đệ tử ta không hiểu ý ta nên nói rằng: “Như lai nói ba vô vi hoàn toàn quyết định có”. Chẳng phải quyết định không, nên phá chấp nhất định không. Kinh Niết-bàn quyển ba mươi tư nói: Các đệ tử ta, không hiểu ý ta, tuyên bố rằng: “Như lai nói ba vô vi hoàn toàn chắc chắn là không”. Lấy đây mà nghiệm thì nghĩa có không thật khó nghiêng về bên nào nhất định.

Có, không như thế.

8. Phân biệt vô thường và hữu thường:

1. Trong pháp Tiểu thừa nói ba Vô vi nhất định là thường.

2. Trong Đại thừa chia làm năm nghĩa:

Phân biệt theo tướng: Ba pháp vô vi đều là Thường; vì không sinh diệt.

Theo gốc để giải thích: Hư không vốn có chỉ là Thường. Hai pháp kia diệt sự mới có; nói nghĩa vô thường. Chẳng phải cuối cùng dứt sạch gọi là Vô thường.

Hướng về cuối cùng để nói: Thường diệt là thường, hai pháp kia vô thường. Thường diệt là vô vi do chứng lý mà thành tựu, vừa đắc là mãi mãi vắng lặng nên gọi là Thường. Hai pháp kia tình có, đắc lý thì xả nên nói Vô thường. Nên kinh Đại Tập nói: Hư không tình có, lìa tâm thì không, cho nên vô thường. Hư không đã như vậy, thì chẳng thường diệt cũng thế.

Hỏi: Nếu đắc lý mà xả hư không thì chư Phật, Bồ-tát nương vào chỗ nào?

Đáp: Xả hư không, nương Chân Như: là lìa Chân Như, không chỗ nương nào khác. Nên Kinh Hoa Nghiêm (Phẩm Xá-na) nói: Bồ-tát Phổ Hiền, nương vào Như Như, chẳng nương cõi Phật, hư không cũng vậy, thuộc về Phật.

Tứ nhiếp pháp là theo tình: Cả ba đều vô thường, vì theo tâm vọng có mà khởi, đến diệt.

Hỏi: Kinh nói: Hư không vô vi chẳng sinh chẳng diệt, nay vì sao nói từ tâm khởi diệt?

Đáp: Có lý do. Lúc theo tâm hiện thì chẳng sinh diệt nên gọi là Vô vi. Vì Vô vi nên chẳng sinh chẳng diệt. Lấy lý mà luận thì ngoài tâm chẳng có hai không. Chỉ là tâm có nên được nói là "không". Theo tâm khởi, tận diệt. Vì thế Ngài Mã Minh nói: "Tất cả sắc pháp, xưa nay là tâm, ngoài tâm chẳng có sắc, cũng chẳng có hư không". Ngoài tâm đã không, làm sao không nương tâm? Vì nương vào tâm nên theo tâm mà khởi, diệt. Hư không đã vậy; thì theo lý thường diệt và chẳng thường diệt cũng đồng như thế. Có khởi thế nào? Như người trong mộng thấy hư không giới, thấy các pháp diệt, thấy phiền não hết đều là tâm khởi. Vô vi đồng như vậy, vì đều do vọng tâm khởi. Trong Địa kinh nói: "Hư không giới tập,vô vi giới tập. Niết-bàn giới tập, thì làm sao có diệt? Như người trong mộng thấy hư không... lúc thức liền bỏ. Vô vi cũng như vậy. Dứt vọng liền bỏ.

Hỏi: Vừa nói Hư không chẳng phải thường diệt là pháp tình có, đắc thì xả gọi là Vô thường. Thường diệt vô vi chứng lý mà thành, vượt đắc liền mãi mãi vắng lặng gọi là Thường. Nay vì sao nói thường diệt vô vi cũng tùy tâm mà dứt?

Đáp: Có hai nghĩa:

1. Phân biệt vọng khác chân: Trong Số diệt có vọng, có chân. Duyên để đối trị, dứt đắc là Vọng; chứng thực bỏ vọng là chân. Trước nói thường là chân thường diệt, đây nói dứt là vọng thường diệt. Nên kinh Địa Trì nói: "Như người nằm mộng thấy mình bị té xuống sông,

tìm cách muốn lên khỏi sông này. Bỗng nhiên tỉnh dậy liền lìa tất cả việc chống chỏi mạnh mẽ. Trong mộng rớt xuống sông, dụ cho phiền não. Trong mộng lên khỏi sông, dụ cho được Niết-bàn. Tỉnh giấc dụ cho thật chứng. tỉnh dậy bỏ hết sự chìm nổi trong mộng là biết Rõ, bỏ hết cả vọng diệt và đắc thật.

2. Tình và thật so sánh theo nghĩa phân biệt:

Theo tình so sánh thật: Ngoài tình có thật, được thật bỏ tình là thường diệt, cho nên thường diệt, hễ đắc thường diệt là vĩnh viễn đắc.

Chứng thật rồi thì trái vọng: Xưa nay không tình, biết dứt chỗ nào để nay là thường diệt? Nên nói chẳng phải thường. Địa Luận nói: Tự tánh thường tịch, chẳng phải trước có nhiễm, sau thì lìa.

Nhiếp pháp phân biệt theo thật:

Trong đó có hai:

Theo thật tánh: Ba pháp vô vi chẳng phải thường hay Vô thường. Y cứ theo thật thì vốn không, lại biết nói là cái gì là thường, vô thường?

Theo thật dụng: Ba pháp vô vi vừa thường vừa vô thường. Dụng tùy tâm hiện gọi là Vô thường. Chẳng lúc nào không hiện nên nói là Thường. Nghĩa này thế nào? Như Địa kinh thứ mười nói: Bồ-tát dùng mười thân tạo không, không tạo mười thân, hoặc ở một lỗ chân lông nơi tự thân hiện cõi hư không; hoặc là chẳng hiện. Cho nên được nói hư không là vô thường. Bồ-tát thường trụ Tam-muội Hư không, khiến tất cả pháp đều thành cõi không, chẳng lúc nào tạm bỏ, nên được nói là Thường. Như Long Thọ nói: Bồ-tát hoặc nhập Tam-muội Diệt Tận khiến pháp ba thời đều diệt tận, có lúc nhập Tam-muội Bất Diệt khiến pháp ba thời đều chẳng diệt, như cái nêu thấy trong mộng nên được nói chẳng thường diệt là vô thường. Tam-muội Nhập Diệt, không lúc nào chẳng diệt, cho nên được nói chẳng thường diệt là Vô thường. Bồ -tát có lúc đoạn được phiền não trong hiện tại, có lúc hiện hành nên được nói thường diệt là Vô thường. Bồ-tát trụ Tam-muội tịch tĩnh, rốt ráo vắng lặng các phiền não, cho nên được nói thường diệt là Thường.

Nghĩa thường và Vô thường nói đủ như thế.

9. Thu nhiếp cộng tướng:

1. Bốn không, như Kinh Niết-bàn (Phẩm Trần-như ba mươi chín) nói:

Đã có không.

Chưa có không.

Lẫn nhau không.

Hoàn toàn không có.

Khởi lên rồi mất đi, hiện tại không có pháp gọi là đã có không.

Ngay đây pháp chưa khởi gọi là chưa có không.

Trong trâu không có ngựa, trong ngựa không có trâu, tất cả như thế, gọi là lẫn nhau Không có.

Như rùa không lông, thỏ không sừng... tất cả như thế gọi là hoàn toàn không có

2. Bốn không như thế, nhiếp tướng thế nào? Trong đây lược dùng hai môn phân biệt:

Một là theo bốn nói ba.

Hai là theo ba nói bốn.

Theo môn đầu:

Vì tông khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm, không có trong đã có chẳng phải ba pháp vô vi.

Trước theo đã có để nói về ba pháp Vô vi, vì sao như thế? Pháp quá khứ, đang lúc diệt hoại là cái diệt của vô thường trong bốn tướng, nên chẳng phải vô vi. Đã qua mất rồi, sinh thành ở quá khứ là quá khứ có, lại chẳng phải vô vi. Pháp quá khứ kia, hiện không nhóm họp để dùng là thuộc về Hư không hữu vi, nên chẳng phải vô vi.

Hỏi: Trong Luận tỳ-đàm có đắc hiện tại, quá khứ đắc nghiệp nhiễm phiền não ở thế gian. Vì đoạn trừ pháp đắc hiện tại, nghiệp và phiền não đời quá khứ không thuộc về người tu hành, pháp thường diệt này là đã có chẳng phải có, vì sao nói chẳng nhiếp và chẳng có vô vi trong đã có?

Đáp: Tông ấy tuy nói: Vì đoạn trừ đắc hiện tại nên làm cho nghiệp nhiễm, phiền não đời quá khứ chẳng thuộc về người tu hành. Mà phiền não và nghiệp đời quá khứ có thể thường tại nên chẳng phải vô vi.

Hỏi: Trong Luận Tỳ-đàm nói dứt đắc hiện tại. Như vậy hiện tại đắc bị dứt bỏ rồi gọi là thường diệt, thường diệt này là đã không có, nay tại sao nói cái không đã có, này chẳng phải là ba Vô vi?

Đáp: Trong Luận ấy nói dứt hiện tại đắc là chỉ khiến hiện đắc sau chẳng thể sinh, mà chẳng dứt thể của đắc. Thể của đắc tuy bị dứt rồi, diệt mất ở quá khứ mà chẳng phải thường diệt.

- Trong luận Thành Thật, pháp quá khứ, đang lúc diệt hoại là vô thường diệt, đồng với Luận Tỳ-đàm. Diệt mất đã xong, nay nhìn hoàn toàn không, chỗ không này thuộc về Hư không. Tông kia nói hai thời quá khứ, vị lai là không.

Hỏi: Đã không có thì vì sao không gọi là thuộc chẳng thường

diệt?

Đáp: chẳng thường diệt chỉ diệt pháp vị lai chưa khởi. Điều này làm sao biết? Theo Luận Tỳ-đàm chẳng thường diệt chưa khởi, theo Luận Thành Thật thì chẳng phải chẳng thường diệt nên biết rõ cũng dùng.

Hỏi: Vì sao cái không đã có chẳng gọi là thường diệt?

Đáp: Tất cả Thánh đạo chỉ ngăn vị lai, vì pháp đã khởi thì không thể dứt.

Hỏi: Hiện hiểu dứt nhân quá khứ, ngăn quả vị lai gọi là đoạn diệt. Nay vì sao nói chỉ ngăn vị lai, không ngăn quá khứ?

Ở đây như trên đã giải thích: nhân quá khứ đã diệt, hiện tại không thể dứt. Chỉ ngăn vị lai không để có lúc khởi, khiến cho nghĩa lôi kéo nhân quá khứ không thành, gọi là dứt nhân quá khứ, Lý thật thì hiện không có nhân quá khứ để dứt.

- Trong pháp Đại thừa đồng với luận Thành Thật.

Hỏi: Đại thừa dứt hoặc đồng thể, hoặc đồng thể cùng hiện với trí, bị dứt thì diệt mất là thường diệt. Như thế thường diệt là cái không đã có đồng như trong Luận Thành Thật đã nói. Nó chẳng thường diệt?

Đáp: Đồng thể mà trong Đại thừa đoạn diệt là chỉ dứt nghĩa sinh sau này, chứ không dứt hoặc thể. Nên tự thể vô minh này dứt sạch cũng chẳng thường diệt.

Hỏi: Vì sao không dứt hoặc thể?

Đáp: Hoặc thể là vô thường, tự nhiên diệt hoại nên không cần dứt.

Y theo chưa có mà nói về ba vô vi:

Các tông chia khác nhau:

- Trong Luận Tỳ-đàm chia làm ba:

Pháp vị lai sẽ khởi, hiện nay chưa khởi, tuy chưa khởi mà tánh có ở hiện tại và tương lai. pháp khởi ở vị lai này, chẳng thuộc về Vô vi.

Pháp vị lai đáng khởi, vì có Kiến đạo và Tu đạo ở hiện tại nên khiến cho pháp ấy diệt hẳn, là thuộc về thường diệt.

Pháp vị lai đáng khởi, vì năng lực của duyên khác, khiến nó không khởi là chẳng thường diệt.

- Trong Luận Thành Thật cái không chưa có thuộc về ba pháp Vô vi. Pháp sẽ khởi mà làm cho nó chưa khởi, tức chẳng có pháp này là thuộc về Hư không. Pháp sẽ khởi nhưng nhờ đạo lực nên khiến nó không khởi, là thuộc thường diệt. Pháp sẽ khởi mà do năng lực của duyên khác làm cho nó không khởi là chẳng thường diệt.

- Trong pháp Đại thừa; không trong chưa có tương đồng với Luận Thành Thật. Theo không lẫn nhau mà nói về ba pháp Vô vi:

Các Luận chia khác nhau.

- Trong Luận Tỳ-đàm: Pháp hữu vi, lẫn nhau không có pháp khác, theo pháp được nói thuộc về hữu vi. Trên ba Vô vi lẫn nhau không có pháp khác, cũng theo chỗ nói thuộc về ba pháp Vô vi.

- Trong Luận Thành Thật:

Pháp hữu vi lẫn nhau không có pháp khác là thuộc hư không, vì hữu vi kia chẳng thuộc về không.

Trên ba pháp Vô vi lẫn nhau không có pháp khác, nghĩa chẳng nhất định.

Nếu trong Hư không, lẫn nhau chẳng có pháp khác là thuộc về Hư không.

Ở trên trong Hư không, chẳng lẫn nhau với pháp khác là thuộc Hư không. Trên thường diệt lẫn nhau không có pháp khác thì bao gồm cả hai nghĩa:

Theo các phiền não bị diệt để nói lẫn nhau khi6ng có là thuộc thường diệt chính là nói pháp vô vi thường diệt.

Y theo pháp khác để nói về lẫn nhau không có là thuộc hư không, chẳng phải không có pháp kia là thường diệt.

Trên chẳng thường diệt, lẫn nhau không có pháp khác, cũng gồm hai nghĩa:

1. Y theo pháp được diệt để nói về lẫn nhau không có thuộc về chẳng thường diệt; chính là không có pháp kia là chẳng thường diệt.

2. Theo pháp khác để nói về lẫn nhau chẳng có là thuộc về hư không; chẳng phải chẳng có pháp ấy vì nó là chẳng thường diệt.

Hỏi: Vì sao ở trên có không có pháp khác lại chẳng thuộc về Hữu vi? Trong hư không, chẳng có pháp khác tức thuộc về Hư không?

Đáp: Ở trên có nói về lẫn nhau không có là dựa vào có mà nói không, chẳng phải dùng cái không kia để nói là có, nên không thuộc về pháp có. Trong không, chẳng có pháp khác, chính là nói Hư không vô vi này.

Hỏi: Vì sao trong không, chẳng có pháp khác lại xếp nó thuộc về hư không. Trong pháp Vô vi khác, lẫn nhau chẳng có pháp khác, thì hoặc thuộc về thường diệt, chẳng thường diệt hoặc thuộc về Hư không?

Đáp: Hư không thì rộng lớn trong không, chẳng có pháp khác, hoàn toàn thuộc về Hư không. Trong pháp Vô vi khác, trừ chỗ diệt lẫn nhau không có pháp khác, cũng thuộc về Hư không. Hai pháp kia hẹp

nên chỉ so sánh chỗ diệt để nói lẫn nhau chẳng có là thuộc về thường diệt, chẳng thường diệt.

3. Trong pháp Đại thừa: nếu theo hữu vi Hư không vô vi, chẳng thường diệt Vô vi để nói về lẫn nhau chẳng có thì đồng với Luận Thành Thật nếu đứng về thường diệt để nói về lẫn nhau chẳng có nói thô thì đồng với Luận Thành Thật, còn tế thì thật có khác. Nói khác là: Trong pháp Đại thừa, nói tất cả pháp chỉ do tâm mà có. Như được thấy trong mộng tâm sinh thì pháp sinh, tâm diệt thì pháp diệt, khi đắc Niệt-bàn, do vọng tâm dứt, tùy tâm mà được hiện thì tất cả pháp diệt, nên trong thường diệt, lẫn nhau chẳng có pháp khác đều là thường diệt.

Hỏi: Nếu làm cho lúc đắc Niết-bàn, các pháp đều diệt, thì không có chúng sinh, vậy Phật giáo hóa ở đâu?

Đáp: Y cứ theo phàm phu để so sánh với chư Phật, thì nói là Phật giáo hóa chúng sinh. Nếu theo Phật để nói về Phật, thì không có Phật khác chúng sinh, không có chúng sinh khác với Phật. Nói không có Phật khác chúng sinh thì không có người giáo hóa; không có chúng sinh khác với Phật, thì cũng không có người được giáo hóa. Vì thế kinh nói: "Pháp giới bình đẳng. Phật chẳng độ sinh, chúng sinh phân biệt nên nói Phật độ sinh. (Đến đây, hết phần lẫn nhau chẳng có)

4. Y theo rốt ráo để nói về ba Vô vi:

Các Luận kia khác nhau:

- Nếu theo Luận Tỳ-đàm, rùa không lông theo sự nói không, tức thu nhiếp về sự. Luận ấy duyên với không vì tâm chẳng sinh. Trong ba pháp Vô vi, hoàn toàn chẳng có các pháp sinh, trụ, dị, diệt, sắc, tâm lại chính là nhiếp thuộc về ba pháp Vô vi .

Hỏi: Theo trong ba pháp Vô vi thì không có các pháp sinh, trụ... thì đáng lẽ là không lẫn nhau chẳng có vì sao ở đây nói là không hoàn toàn?

Đáp: Có nghĩa, nếu so sánh các pháp sinh, trụ, diệt trong pháp hữu vi khác để nói về cái không thì thuộc không lẫn nhau. Nếu nói thể của Hư không, thường diệt, chẳng thường diệt chẳng sinh là hoàn toàn không. Như thỏ không có sừng của trâu, dê là lẫn nhau chẳng có. Thỏ tự nó không có sừng là hoàn toàn không có.

Nếu theo Đế lý, nói về rốt ráo, thì vô ngã, vô nhân thuộc về Đế lý.

- Theo Luận Thành Thật, rùa không có lông trên sự không có sự là thuộc về Hư không. Tự thể của ba pháp Vô vi, hoàn toàn chẳng có sinh, trụ lại chính là thuộc về ba Vô vi kia. Trong tất cả pháp, hoàn toàn vô

tánh, thuộc về Đệ nhất nghĩa. Trong Đệ nhất nghĩa, hoàn toàn không có tất cả các tướng. nên biết nó cùng thuộc về Đệ nhất nghĩa.

- Trong luận Đại thừa, nếu theo thế sự, thì nói Hư không, Phi sác, chẳng thường diệt là hoàn toàn chẳng có thì đồng với Luận Thành Thật. Nếu theo, thường diệt mà nói hoàn toàn không cũng thuộc thường diệt. Trong đó phân biệt: Thô thì đồng với Tiểu thừa, tế thì chẳng đồng. Chẳng đồng thế nào?

Tiểu thừa, không thể thấy tất cả pháp rốt ráo vắng lặng để thành Niết-bàn. Nên trong Niết-bàn chỉ không có tự thể sinh, trụ, diệt, chẳng thể hoàn toàn không có tất cả tướng.

Trong pháp Đại thừa, thấy tất cả pháp rốt ráo vắng lặng để thành Niết-bàn. Nên trong kinh Niết-bàn, hoàn toàn không có đối với tất cả tướng thế gian. Vì thế kinh Niết-bàn nói: Niết-bàn thế pháp không hề có tướng đối đãi. Lúc được Niết-bàn, ngoài Niết-bàn không có pháp thế gian đối với Niết-bàn. Nên thường diệt như thế. Trong tất cả pháp, không có tánh rốt ráo, không có tướng rốt ráo, thuộc Đệ nhất nghĩa. Từ trên đến đây, là qua bốn không để nói về ba Vô vi.

Y theo ba không để nói về bốn không:

1. Y theo Hư không để nói về bốn không: Các Luận đều nói khác nhau

- Trong Luận Tỳ-đàm, Hư không Vô vi thuộc về hai không:

Lẫn nhau chẳng có và hoàn toàn không.

Trong không, chẳng có các việc sắc, tâm khác là không lẫn nhau. Thể của không hoàn toàn chẳng có sinh, trụ, diệt là hoàn toàn không. Đã có và chưa có, hai thứ không này chẳng thuộc về Hư không. Đủ như trước đã giải thích.

- Theo Luận Đại thừa và Luận Thành Thật nói về Hư không, đều có đủ bốn không, nghĩa như trên đã nói.

2. Y theo thường diệt để nói về bốn không: Trong thường diệt, nhiếp đủ ba nghĩa không là chưa có, lẫn nhau và hoàn toàn. Ở đời vị lai, pháp nhiễm không khởi là chưa có không. Không có việc đời khác là không lẫn nhau tự thể của pháp diệt này, hoàn toàn chẳng có sinh, tu, diệt là hoàn toàn không. Pháp đã khởi, nói không thể diệt, nên không đã có, không thuộc về thường diệt.

3. Phi số Vô vi cũng có đủ ba không đồng như thường diệt. Nhưng phải nhờ duyên khác, chẳng nương Kiến đạo và Tu đạo để đối trị, khác ở chỗ đó.

10. Phân biệt theo bốn đế

Khổ, Tập, Diệt. Đạo là bốn Đế.

Nếu y theo Luận Tỳ-đàm: Thường diệt Vô vi là thể tánh bất định, hoặc nhiếp thuộc Diệt đế hoặc là chẳng nhiếp thuộc Có bốn khác nhau:

1. Bậc Thánh dùng Thánh trí để dứt kiết, đắc thường diệt luôn luôn là Diệt đế.

2. Bậc Thánh dùng Đẳng trí để dứt kiết đồng với vô lậu vì đối trị tu, đắc thường diệt cũng là diệt đế.

3. Phàm phu dùng Đẳng trí để đoạn kiết; đắc thường diệt, sau nhập Thánh đạo, kiết cõi Dục. Một lần nữa được Thánh trí ấn chứng, cũng là Diệt đế. Ấn chứng thế nào?

Có người trước lúc ở Ngoại phàm phu, dùng trí thế tục dứt kiết sử ở cõi Dục. Hoặc dứt sáu phẩm, hoặc dứt chín phẩm. Sau nhập Kiến đạo, lúc đến Đạo tỉ trí thứ mười sáu, vô lậu được sinh, Đắc chỗ đắc Vô vi ở ngoại phàm kia gọi là ấn chứng.

Nếu lúc ở ngoại phàm dứt được sáu phẩm, cho đến dứt Đạo tỉ trí mà chẳng chứng quả Tu-đà-hoàn thứ nhất, vượt lên chứng quả Tư-đà-hàm thứ hai.

Người trước lúc ở ngoại phàm dứt chín phẩm, đến Đạo tỉ trí mà chẳng chứng quả Tu-đà-hoàn và Tư-đà-hàm, vượt lên chứng quả A-na-hàm thứ ba. Vì sao chỉ nói dứt kiết sử ở cõi Dục, hoặc sáu phẩm hoặc chín phẩm được Thánh trí ấn; chẳng mà chẳng nói tác khác ấn chứng.

Đoạn kiết cõi Dục, sáu phẩm, chín phẩm là chỗ đáng chứng quả nên được Thánh trí ấn chứng. Những phẩm khác không phải chỗ chứng quả, cho nên chẳng phải Thánh ấn.

Hỏi: Thánh trí là duyên nên ấn là chẳng duyên?

Đáp: Làm sao biết được chẳng duyên? Đạo tỉ trí tâm duyên Đạo cõi trên, mà ấn chứng chỗ của phiền não cõi Dục, nên biết không duyên.

4. Lúc phàm dùng Đẳng trí dứt kiết, tuy được thường diệt mà chẳng nhập Thánh đạo, chẳng được thánh trí ấn chứng nên chẳng phải Diệt đế. Thể tánh của thường diệt Vô vi là như thế.

Nếu tạo cảnh giới, làm cảnh với ba đế Khổ, Tập, Đạo. Người phỉ báng Niết-bàn, nghe có Niết-bàn thì sinh khổ não, nên là cảnh khổ. Hư không, Phi sác, thể không phải bốn Đế. Nếu tạo cảnh duyên, chỉ làm cảnh với hai đế Khổ-Tập. Chẳng phải cảnh của Diệt đế, Đạo đế không duyên với Vô ký Vô vi, nên chẳng phải cảnh của Đạo.

Thành Thật-Đại thừa: Sác diệt Vô vi, chỉ là chính thể Diệt đế.

Nếu tạo cảnh giới thì đồng với Tỳ-đàm. Hư không, Phi số, thể chẳng phải bốn Đế. Có thể làm cảnh với Khổ, Tập, Diệt, Đạo đế. Người thích có, duyên không thì phiền não, cho nên là khổ cảnh. Duyên khởi các kiến tham, sân, si nên là Tập cảnh. Duyên vô tánh, phá để nhập Thật, cho nên là Đạo cảnh.

Nói sơ về nghĩa của ba pháp vô vi như thế.

4. NGHĨA CỦA BỐN KHÔNG

Chia làm hai môn:

1. Nói về tướng
2. Nhiếp tướng.

1. Nói về tướng:

Nghĩa của bốn không, phát xuất từ kinh Đại phẩm.

Không là tên của Lý, lý dứt hẳn các tướng nên gọi là Không. Không tùy theo nghĩa mà khác nhau nên khó trình bày đầy đủ, nay y cứ theo một môn để nói về bốn pháp:

1. Pháp tướng không.
2. Vô pháp không.
3. Tự pháp không.
4. Tha pháp không.

Hai pháp đầu trong bốn không là phá pháp có, không. Hai pháp sau phá tình để hiểu rõ lý, giúp thành tựu hai môn đầu.

Pháp tướng không: Phá Pháp có tướng. Tất cả, các pháp Thế đế, hữu vi hay vô vi đều gọi chung là Pháp tướng. Pháp tướng này, không có pháp nào là pháp, pháp tức chẳng phải pháp, nên gọi là không. Giống như nước của sóng nắng ở thế gian, không có nước nào là nước, nước tức chẳng thật có nước. Các pháp cũng giống như thế. Nên ngài Long Thọ nói: “Trong tất cả pháp, tự tướng đều không thật có” gọi là pháp tướng không.

Hỏi: Vô vi không của Thế đế đáng lẽ là vô pháp tướng không thứ hai. Vì sao ở đây nói là pháp tướng không?

Đáp: Vô vi của Thế đế đối với lý không thì cũng có, cho nên không này gọi là pháp tướng không. Nên Địa Trì nói: “Hữu vi, Vô vi gọi là có. Vô ngã, ngã sở gọi là không”.

Hỏi: Vô vi lẽ ra được gọi là không, vì sao gọi là có?

Đáp: Vì Vô vi không có tướng mà có đây kia nên gọi là có.

Vô pháp không:

Phá pháp "Vô tướng", lý các pháp không nên gọi là vô pháp, không có thể trạng của pháp gọi là vô pháp tướng. Vô pháp tướng này vì phá có mà lập; chứ không có tự tánh riêng. Nên gọi là không, cho nên kinh nói : "Pháp tướng vô vi không thật có, gọi là vô pháp tướng không."

Hỏi: Như lai thường gọi vô sinh, vô trụ, vô diệt là pháp Vô vi. Nay vì sao nói là pháp vô vi không?

Long Thọ giải thích rằng: Vì đối với phá sinh nên nói vô sinh, đối với phá trụ nên nói vô trụ, đối với phá diệt mà nói vô diệt. Những pháp này đều từ sinh, trụ, diệt mà có tên, không có thể tánh riêng nên gọi là không. Pháp nhân duyên chẳng phải không mà cho đó là không. Vì chẳng phải không mà cho là không nên không tức chẳng phải không; mà gọi là không.

Tự tánh không: Là nói tánh của hai pháp không ở trước, tự vắng lặng chứ không do trí tuệ gượng quán khiến thành không, nên gọi là tự pháp không . Trong đây có hai thứ không.

1. Tánh thế gian: Như tánh đất thì cứng, tánh nước thì ướt.

2. Tánh bậc Thánh: Như pháp tánh, pháp thật tế.

Hai pháp tánh này, đều là không, gọi là tự pháp không. Tánh thế gian là không vẫn là pháp tướng không ở trước, tánh bậc Thánh không vẫn là vô pháp tướng không ở trước.

Hỏi: Đã là cái không ở trước đâu cần nói lại?

Đáp: Vì người đời cho rằng hai cái không ở trước do quán nên thành không; chẳng phải pháp tự không. Vì phá cái thấy đó nên nói lại.

Tha pháp không: Hoặc có chúng sinh bảo rằng ngoài Như, Pháp tánh thật tế, để nói rõ ngoài như còn có pháp khác, gọi là Tha pháp không. Ở đây vì pháp kiến chấp đó nên nói ngoài Như .v.v... lại chẳng còn pháp khác nên gọi là tha pháp không.

2. Nhiếp tướng

Mười tám không(Đại Tập Nguyện Tạng thứ tám) kia thuộc về tướng nào trong bốn không này? Kinh luận không có văn nào nói đến. Y theo nghĩa nhiếp nhau, phần thô cũng có thể biết được, tướng trạng thế nào?

Trong pháp tướng không, thu nhiếp mười một không, đó là nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không, hữu vi không, vô vi không, rốt ráo không, vô thỉ không, tán không, chư pháp không và hữu

pháp không. Mười một pháp này thuộc về thế pháp không. Cho nên xếp vào pháp tướng không.

Hỏi: Vô vi không thứ sáu đáng lẻ là vô pháp tướng không thứ hai, vì sao xếp lại vào Pháp tướng không?

Đáp: Không này chỉ là không trong Pháp Thế đế vô vi, chứ chẳng phải lý không. Cho nên xếp vào vô Pháp không.

2. Vô pháp tướng không, nhiếp riêng ba nghĩa không là không không, Đệ nhất nghĩa không và vô pháp không. Vì ba loại này đều là lý không. Cho nên xếp vào vô pháp không.

3. Trong tự pháp không chỉ thu nhiếp tánh không nghĩa này đồng với tự pháp không kia chẳng do lực quán cho nên xếp vào tự pháp không. Mười lăm không trước, chia tướng thu nhiếp riêng. Ba không còn lại thu nhiếp chung.

Pháp tướng không, vô pháp tướng không thu nhiếp chung hai không, nghĩa là tướng không, vô pháp và hữu pháp không.

Trong tướng không, nói về tự tướng và đồng tướng không.

Tự tướng không: Nói về sắc không, xếp vào pháp tướng không thứ nhất.

Đồng tướng không: có hai loại:

Nói về Thế đế là khổ, vô thường đồng tướng vắng lặng. Là không xếp vào pháp tướng không.

Nói về Chân đế đồng tướng, lý không. Là không xếp vào Vô pháp tướng không.

Y theo vô pháp-hữu pháp không:

Hữu pháp không: Là pháp tướng không.

Vô pháp không: Xếp vào vô pháp tướng không thứ hai.

Pháp tướng không và tha pháp không nhiếp thuộc vào bất khả đắc không.

1. Nếu nói tự tướng hữu pháp không thể phá được, xếp vào Pháp tướng không thứ nhất.

2. Nếu nói ngoài Chân như, pháp tánh... tà kiến mà lập ra Vi trần tánh thế gian đều không thật có thì xếp vào tha pháp không thứ tư.

Tướng nhiếp thuộc là như thế.

Hỏi: Bốn pháp này và mười tám không, thể tánh chẳng khác. Nói mười tám không, nghĩa đã rộng rãi, đầy đủ, đâu cần nói bốn không này làm gì?

Luận tự giải thích: Bậc Thánh nói pháp thường có bốn thứ:

1. Trước lược, sau rộng: Vì muốn giải nghĩa.

2. Trước rộng, sau lược: Vì dễ thọ trì.

3. Trước lược sau lược: Vì người lợi căn.

4. Trước rộng sau rộng: Vì người độn căn.

Ở đây y theo một nghĩa để phân ra lợi, độn. Người lợi căn, nói ít mà họ hiểu được nên nói lược. Người độn căn, nói nhiều mới ngộ, nên vì họ nói rộng.

Nếu đối với nhiều nghĩa:

- Vì người lợi căn: Trước sau đều rộng, vì họ có thể thâu nhận.
- Vì người độn căn: Trước sau đều lược, vì chẳng nhận nổi.

Kinh Đại phẩm vì để họ dễ thọ trì nên trước nói rộng mười tám không xong, lại nói bốn không. Những điều khác rộng, lược cũng giống như thế, rất dễ hiểu.

Nói sơ về nghĩa bốn không như thế.

5. NGHĨA BỐN ƯU ĐÀN NA

Chia làm ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Khai-hợp, rộng-lược.
3. Tùy riêng giải thích rộng.

1. Giải thích tên gọi:

Bốn Ưu-đàn-na phát xuất từ luận Địa Trì, đó là:

- Tất cả hành vô thường.
- Tất cả hành là khổ.
- Các pháp vô ngã.
- Niết-bàn vắng lặng.

Hữu vi nhóm khởi gọi là hành.

Hành di chuyển chẳng phải thường hằng, gọi là vô thường. Bức não gọi là khổ. Hành đồng với giải thích trước. Tự thể gọi là pháp, pháp không có tánh thật, nên là Vô ngã.

Hỏi: Vì sao hai môn trước nói tất cả hành, mà trong môn sau lại nói các pháp?

Đáp: Vì khổ, vô thường chỉ có ở hữu vi, cho nên nói hành. Vô ngã có ở tất cả pháp, nên nói các pháp.

Niết-bàn vô vi, tính lặng gọi là diệt.

Ưu-đàn-na là tiếng Phạm, Hán dịch là ấn. Nên luận Đại Trí Độ gọi các pháp Vô thường, Vô ngã, Niết-bàn là ba pháp ấn.

Luận Thành Thật cũng nói như vậy.

Pháp tướng có thứ bậc cố định, nghĩa không dời đổi gọi là Ấn.

Danh nghĩa như thế.

2. Rộng lược không nhất định

1. Hoặc gom các pháp lại thành một: là một pháp giới; thu nhiếp chung tất cả thiện, ác, vô ký, sinh tử, Niết-bàn đều nhập vào đó. Nên luận nói rằng: "Nhập vào pháp giới đại tổng tướng quán".

2. Hoặc chia làm hai: Sinh tử-Niết-bàn. Do hai pháp này gồm thâu hết, không pháp nào chẳng nhiếp. Y theo pháp để nói về người: người cũng không ngoài Phàm và Thánh. Ngoài phàm và thánh ra, không có cái thứ ba chẳng phải Thánh, chẳng phải phàm.

3. Hoặc lại chia pháp làm ba: Là tự tánh: Duyên khởi, Vọng tưởng và Thành.

Hai pháp trước là sinh tử, pháp sau là Niết-bàn.

Trong sinh tử kia, không ngoài Tâm-Cảnh, Cảnh không có tự tánh, theo duyên hợp mà sinh nên gọi là duyên khởi.

Nội tâm không chân thật, nói là vọng tưởng...

Pháp Niết-bàn, thể chẳng hư hoại, tự tánh thành thật nên gọi là Thành.

4. Hoặc chia làm bốn: Là bốn môn này.

Trong bốn môn Khổ, Vô Thường, ba môn trước là Pháp sinh tử, môn sau cuối là Niết-bàn.

Hỏi: Vô thường và khổ là sinh tử thì được, Vô ngã thì chung với lý, vì sao nói là sinh tử?

Đáp: Nhưng ngã gặp vô ngã tùy theo pháp, không cố định. Trong kinh nói:

- Hoặc cho sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã.
- Hoặc cho là Niết-bàn là có ngã, sinh tử vô ngã.
- Hoặc lại nói cả hai đều có ngã.
- Hoặc nói cả hai đều không.

Nếu theo tình: Sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã. Trong sinh tử, phàm tình vọng chấp nên nói có ngã. Trong Niết-bàn, Thánh trí lìa thủ nên nói vô ngã. Nên Địa Trì nói: "Chỗ sinh ở thế gian, đều do chấp ngã nếu lìa chấp ngã thì không có chỗ sinh".

Nếu y cứ pháp này thì sinh tử vô ngã; Niết-bàn có ngã. Sinh tử là rỗng không, lại chẳng tự tại nên nói vô ngã. Niết-bàn chân thật, đủ tám tự tại, nên nói có ngã. Cho nên kinh nói: "Pháp sinh tử là Vô thường và khổ, Vô ngã, bất tịnh. Pháp Niết-bàn là Thường, lạc, ngã, tịnh".

Nếu y cứ lý không thì cả hai đều vô ngã, đều là pháp duyên khởi, không có tự tánh.

Nếu nói về thật thì cả hai đều có ngã. Như trong kinh nói: "Hai mươi lăm hữu, có ngã chăng? Phật dạy: Có ngã". Ngã là nghĩa Như Lai Tạng. Như Lai Tạng là Phật tánh. Đây là nghĩa sinh tử có ngã. Phật tánh là sự thật của Niết-bàn. Đây là nghĩa Niết-bàn có ngã. Nay y cứ theo một môn, nói vô ngã là sinh tử cũng được.

Hai pháp đầu trong bốn môn là sinh tử, môn sau cuối là Niết-bàn. Vô ngã thì chung cả hai. Vì là lý của sinh tử Niết-bàn.

5. Như đoạn Ca-chiên-diên Trong kinh Duy-ma-cật chia pháp làm năm, đó là vô thường, khổ, không, vô ngã và Niết-bàn vắng lặng.

Theo vô ngã ở trước, chia ra không môn tức là năm.

Không và vô ngã có gì khác nhau mà chia hai môn?

Đây như trước đã nói các kinh, luận nói khác nhau.

- Trong Luận A-tỳ-đàm: Ấm không có ngã thể gọi là vô ngã, Ấm chẳng phải ngã sở nên nói là không.

- Trong luận Thành Thật: Chúng sinh không, gọi là không. Nghĩa của pháp không, gọi là Vô ngã. Như trong Duy-ma, chúng sinh không gọi là Vô ngã, pháp thể không gọi là không. Nay y theo môn sau chia ra hai loại, nên có năm.

Nếu theo kinh Lăng-già, cũng chia làm năm pháp: Danh, tướng, vọng tưởng, chánh trí, như như.

Trong năm pháp ấy, ba pháp đầu là pháp sinh tử. Hai pháp sau cũng có thể. Hay ba pháp đầu là pháp sinh tử, pháp kế là Niết-bàn, pháp sau cuối là thật tánh của pháp sinh tử, Niết-bàn.

Năm nghĩa này, như trong chương năm pháp, ba tánh ở sau sẽ phân biệt đây đủ.

6. Lại như phẩm Phương Tiện trong kinh Duy-ma chia pháp làm sáu nghĩa là sinh tử, vô thường, khổ, không, vô ngã và bất tịnh. Thân Phật thường trụ chung cả sáu pháp trước. Thân Phật thường trụ tức là nghĩa Niết-bàn không dời đổi.

7. Lại như trong kinh chia pháp làm tám: Sinh tử có bốn: Khổ, vô thường, vô ngã và bất tịnh. Niết-bàn có bốn: Thường, lạc, ngã, tịnh.

8. Hoặc chia làm mười, sinh tử có năm là khổ, không, vô thường, vô ngã và bất tịnh. Niết-bàn có năm: Thường, lạc, ngã, tịnh, và hữu.

9. Hoặc chia làm mười sáu: Niết-bàn có tám: Thường, lạc, ngã, tịnh, chân, thật, thiện và hữu. Sinh tử cũng có tám; trái với trước, có thể tự biết. Nếu muốn phân biệt đầy đủ cho đến vô lượng. Nay, y cứ vào

một môn mà nói có bốn.

3. Y theo bốn môn trên, thứ lớp nói rộng

1. Trước hết giải thích Vô thường. Vô thường có ba:

- Phần đoạn vô thường.
- Niệm vô thường, cũng gọi là chút thời
- Tự tánh bất thành vô thường.

+ Trong đây, lược dùng ba môn phân biệt.

- Giải thích tên gọi.
- Nói về tướng.
- Y theo Đại-Tiểu để phân biệt nghĩa chung, riêng và có, không.

Giải thích tên gọi:

Nói phần đoạn là Nhân quả trong sáu đường, ba đời khác nhau gọi là phần đoạn. Phần đoạn chẳng phải thường hằng nên gọi là vô thường.

Niệm vô thường: Niệm là tâm niệm. Tâm đạo cao xa, tin một khoảnh khắc của niệm này để hiển bày phần thời gian của Pháp nên gọi là niệm. Như trong Kinh nói: Khoảng thời gian búng ngón tay, khoảng co duỗi cánh tay, khoảng chớp mắt. Lời như thế dựa vào sắc tướng, nói lên phần thời gian của pháp. Hoặc nói một niệm, một sát-na là dựa vào tâm để hiển rõ. Bởi vì hữu vi sinh diệt khó biết, nên dựa vào sắc, tâm để nói rõ phần thời gian.

Nghĩa của niệm như thế.

Niệm niệm hữu vi dời đổi chẳng phải thường hằng gọi là niệm vô thường.

Tự tánh chẳng phải thành thật: Hai loại vừa rồi, trước sau dời đổi là phá tướng thường. Tánh vô thường này phá tánh thường; để nói rõ phần đoạn và thể tánh huyễn hóa giả lập trong niệm pháp ở trước là không có tự thể chân thật gọi là tánh bất thành. Vì bất thành nên không có tánh thường; nên nói vô thường.

Nghĩa của tên gọi là như thế.

Thể tướng thế nào?

Phần đoạn vô thường, thể tướng có thể biết được.

Niệm vô thường: Pháp hữu vi, trong khoảng một niệm có đủ bốn tướng: Sinh, trụ, dị và diệt. Trước sau thay đổi nên nói vô thường, nhưng bốn tướng này các kinh, luận nói khác nhau.

- Như trong Tỳ-đàm: Nói pháp hữu vi, tánh nó yếu ớt, không thể tự sinh, tự trụ, tự dị, tự diệt, mà phải nhờ pháp tám tướng đồng thời,

cùng nhau thúc đẩy biến hóa, mới được ban đầu sinh cho đến cuối cùng diệt.

1. Tám tướng la như một niệm sắc, đồng thời liền có bốn pháp đại tướng sinh, trụ, dị, diệt và bốn tùy tướng. Bốn tùy tướng này cũng gọi là tiểu tướng, bên đại sinh có một tiểu sinh, bên đại trụ có một tiểu trụ, bên đại dị có một tiểu dị, bên đại diệt có một tiểu diệt nên có tám. Nhưng tám tướng này theo khả năng mà đặt tên. Vì có công năng sinh ra pháp khác nên gọi là Sinh. Cho đến diệt pháp khác nên gọi là diệt. Chẳng phải nói pháp khởi, gọi là sinh, cho đến pháp mất gọi là Diệt. Nếu theo thể tánh thì trong ba nhóm pháp, thuộc về phi sắc phi tâm bất tương ưng.

Nói về số hành trong mỗi pháp đều có bốn nghĩa: Đầu tiên sinh, kế đó trụ, sau dị, cuối cùng là diệt, nhưng tám tướng này có thể tánh đồng thời, dụng của nó thì bất định. Dụng của tướng trạng, thời khắc phải cùng lúc, dụng của pháp đời đổi, thì có trước sau. Đại sinh lúc dụng, hay sinh tánh pháp, nghĩa là có thể sinh ra sở tướng pháp thể và bảy tướng khác, hợp thành tám. Tám pháp hữu vi này có nghĩa được sinh cho nên sinh được. Pháp vô vi không có nghĩa sinh cho nên đại sinh không thể sinh. Tức đại sinh này cũng là pháp hữu vi, có nghĩa được sinh; cho nên sinh ra tiểu sinh. Tiểu sinh tuy có thể sinh ra đại sinh mà không thể sinh pháp khác. Thứ lớp như thế cho đến lúc đại diệt khởi dụng thì diệt được tám pháp, nghĩa là có thể diệt thể tướng pháp thể và bảy tướng khác tổng cộng là tám. Tám pháp hữu vi này, có nghĩa diệt được Đại diệt, diệt được tức là đại diệt cũng là hữu vi, có nghĩa là diệt. Cho nên lại bị Tiểu diệt diệt. Như sắc đã vậy, tất cả pháp hữu vi đều giống như thế; đồng tướng đổi dời, mới có ban đầu sinh cho đến cuối cùng diệt đi.

Luận Tỳ-đàm nói như thế.

- Trong kinh Niết-bàn cũng đồng thuyết này. Nên kinh ấy nói: Pháp hữu vi có tánh sinh, nên sinh năng sinh trong pháp hư không chẳng có tánh sinh nên sinh chẳng thể sinhh. Lại, kinh còn nói: Sinh có thể sinh pháp mà chẳng thể tự sinh. Vì không tự sinh, nên do sinh sinh mà sinh; sinh sinh chẳng thể tự sinh, lại nhờ sinh mà sinh.

- Như Luận Thành Thật, phẩm Bất tương ưng nói đầy đủ, chẳng có nghĩa này.

Luận kia nói: Pháp khởi gọi là sinh, pháp dừng là trụ, pháp biến đổi là dị, pháp tàn lụi là diệt. Chẳng nói ngoài pháp riêng các tướng cùng nhau thúc đẩy biến thiên. Trong kinh Địa Trì cũng đồng với nghĩa

này. Nên văn trong kinh ấy rộng phá chủ trương ngoài pháp lập tướng riêng. Mỗi luận đều là Thánh giáo, khó định đúng sai.

Nói lược về nghĩa của niệm vô thường như thế.

Tự tánh bất thành thật: Nói pháp đồng thời đồng thể. Bốn tướng phá hoại lẫn nhau không có tự tánh của pháp nên nói vô thường nghĩa này thế nào?

Pháp thế gian hư huyễn, không có tánh cố định, vì không có tánh nên tướng thì có mà thể thì không. Tướng có gọi là sinh; thể không gọi là diệt. Tướng có gọi là sinh, không đồng với cái sinh của lúc đầu tiên mới sinh ra. Thể không, gọi là diệt, không đồng với diệt tan mất lúc cuối cùng. Nên biết sinh và diệt này là quán nghịch, thuận trong mười hai nhân duyên.

Như kinh nói (Hoa Nghiêm 43): Vì Vô minh sinh cho đến già, chết là tướng sinh, vì vô minh cho đến lão, tử diệt, là tướng diệt. Sinh và diệt này, huyễn bốc lên hình tượng, lập nghĩa nên nói là Trụ. Chẳng đồng với trụ sau khi sinh đổi sinh dừng. Sinh diệt kia tuy là đồng thể nhưng tánh tướng trái nhau, nên gọi là dị. Lại, dị phàm phu chấp là thật có, cũng gọi là Dị, chẳng đồng với dị của sau suy yếu củatrụ. Bốn tướng như thế, đồng một thể tánh, tùy nghĩa phân biệt lẫn nhau. Vì đồng thể nên nói trụ, dị, diệt là Sinh. Ngoài trụ, dị, diệt không có tánh sinh riêng. Vì không có tánh sinh nên tánh sinh không thành. Trụ không thành. Lại ngay pháp sinh, trụ, dị, diệt này chẳng cho là trụ. Ngoài sinh .v.v..., chẳng có tánh trụ riêng. Vì chẳng có tánh trụ nên tính trụ chẳng thành , cho đến nói pháp sinh, trụ, dị, diệt làm diệt. Nên ngoài sinh ra không có tánh diệt riêng. Diệt không có tự tánh nên tánh diệt không thành. Tới lui tìm kiếm rốt cuộc không có một tánh để được. Nên nói tự tánh không thành thật. Kinh Duy-ma (Phẩm Đệ tử, Chương Ca-chiên-diên) nói: “Bất sinh bất diệt là nghĩa vô thường” là do đây. Kinh ấy nói sinh tức diệt, vô sinh vô diệt, cho nên gọi là bất sinh bất diệt. Chẳng phải nói theo trong một tướng không kia, nói không sinh diệt.

Lại kinh Địa Trì nói: Chẳng biết chân thật, không có ngôn thuyết, sự thì có sinh có diệt. Quán không, nói tánh tất cả vô thường. Văn này cũng hiển rõ nghĩa tánh vô thường.

Hỏi: Vô thường có thô có tế. Sinh diệt là thô, bất sinh bất diệt là tế. Trong khổ đáng lẽ cũng có thô, có tế. Nếu nói bức não là khổ thô, không bức không não là khổ tế có được chăng?

Đáp: Cũng được, có thể tự biết trong bức não cũng có nghĩa khổ thô, nhưng bức não này giữ tánh không hoại, chẳng phải tánh vô thường.

Vì chẳng phải vô thường nên không gọi là tánh khổ. Vì chẳng phải tánh khổ nên nghĩa nói là vui dùng thật để quán thì bức không có tánh bức, não klhông có tánh não, tự tánh không an; mới gọi là tự tánh hoại khổ nhỏ nhiệm, cũng gọi là của hành khổ vi tế hư tập. Thể tướng như vậy.

Chung riêng thế nào?

Trong ba vô thường: Hai pháp đầu là nói chung về Tiểu, Đại

Tự tánh vô thường thì Đại có, Tiểu không. Vì sao? Chúng sinh Tiểu thừa chưa hiểu pháp không, chẳng thể pháp hoại tự tánh các pháp. Nên không nói về nó.

Hỏi: Nếu chia nghĩa vô thường thành ba môn, trong Tiểu thừa chỉ có hai môn đầu, không có môn thứ ba. Trong khổ cũng chia ba, thì trong Tiểu thừa cũng nên có hai chứ không đủ ba khổ?

Đáp: Mỗi pháp môn đều khác nhau không đồng, làm sao có thể làm một loại được, như trong vô ngã có chia hai nghĩa. Chúng sinh Tiểu thừa chỉ hiểu sinh không, há có thể cũng đồng được hai vô ngã như ba khổ ở Tiểu thừa được ư ? Nghĩa không có lý đó.

Hỏi: Tuy biết là không đồng nhưng có lý do gì?

Đáp: Nếu phân biệt chung thì nói được: Khổ là đối duyên mà sinh vì tướng thô nên chúng sinh Tiểu thừa có đủ khả năng hiểu biết. Nên trong Tiểu thừa nói đủ ba khổ. Nhưng vô thường là pháp thể có đủ hoại diệt. Nghĩa pháp thể sâu kín khó biết. Chúng sinh Tiểu thừa không thể nghiên cứu tinh tường, nên trong Tiểu thừa không nói về tự tánh vô thường thứ ba.

Nếu nói riêng thì nghĩa của ba khổ có đủ ba:

1. Đối duyên phân biệt.

2. Y cứ duyên phân biệt theo thể.

3. Y cứ theo ba loại để phân biệt vô thường. Nghĩa này sẽ phân biệt đầy đủ trong phần tất cả khổ ở sau.

Hai môn đầu tướng thô dễ biết, Tiểu thừa có thể hiểu. Một môn sau, đồng với vô thường. Chúng sinh Tiểu thừa chỉ hiểu hai môn trước, còn tự thể luống dối, hành khổ vi tế. Tiểu thừa không hiểu, nên trong Tiểu thừa không nói tự thể hành khổ hư dối. Cho nên kinh (Niết-bàn, phẩm Thánh Hạnh thứ mười ba) nói: "Nói trí sở tri trong khổ đế, phân biệt là khổ có vô lượng pháp hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể hiểu được. Ta đối với kinh này không hề nói đến". Ý chỉ ở đây.

Nói sơ lược về nghĩa vô thường như thế.

Nói về nghĩa khổ:

Khổ có ba nghĩa: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ. Nói ba khổ này

có bốn môn sơ lược!

1. Đối duyên phân biệt.

2. Y cứ duyên phân biệt theo thể.

3. Phân biệt theo ba pháp vô thường.

4. Các lỗi hiển bày lẫn nhau.

Đối duyên: Duyên chia ra trong và ngoài, trong là tự tâm, ngoài là các duyên như dao, gậy.

Ngoài lại có hai: Thuận và nghịch.

Nghịch là những việc dao, gậy, tất cả những dụng cụ gây khổ. Thuận là những thứ khổ về thân mạng, tài sản, thân tộc của mình. Duyên chia như thế.

Từ duyên nghịch mà sinh ra khổ, gọi là khổ khổ. Duyên dao gậy sinh ra khổ não bên trong. Từ chỗ này sinh ra nên gọi là khổ. Từ khổ sinh ra khổ gọi là khổ khổ.

Theo lìa xa duyên thuận, hoại diệt sinh khổ, gọi là Hoại khổ.

Trong tâm giao thiệp với cảnh gọi là Hành. Duyên hành sinh chán ghét, chán hành sinh khổ gọi là hành khổ.

- Y cứ theo duyên để phân biệt thể.

Tâm tánh là khổ, nương theo khổ này tạo thêm sự não. Trên khổ thêm khổ, nên nói là khổ khổ.

Y theo đây, ba loại khổ vừa nêu trên đến môn này được gọi chung là khổ khổ nghĩa là trên tánh khổ cộng thêm khô khổ, hoại khổ, hành khổ trước gọi chung là sự khổ.

Pháp hữu vi, niệm niệm sinh diệt, vô thường bại hoại nên gọi là hoại khổ.

Ngay pháp hữu vi này dời chuyển gọi là hành, tánh của hành không an nên nói hành khổ.

Phân biệt theo ba pháp vô thường.

Theo phần đoạn vô thường ba đời kia, mà nói khổ khổ, tánh của tâm là khổ, ở trên khổ này thêm phần đoạn não thô ba đời gọi là khổ khổ. Lại, phần đoạn não thô ba thời hiển rõ pháp tánh khổ, cũng gọi là Khổ khổ.

Theo niệm vô thường, mà nói hoại khổ. Tức là khổ hành và khổ hoại trong môn thứ hai ở trước, đến môn này đồng là hoại khổ.

Theo tự tánh bất thành vô thường mà nói về Hành khổ. Bốn tướng đồng thể, chung nhau tập khởi gọi là hành. Thể của Hành luống dối không có tự tánh, tánh của hành không yên, nên gọi là Hành khổ.

Các lỗi hiển bày lẫn nhau: Có ba loại lỗi: Khổ, Vô thường và vô

ngã.

Dùng khổ hiển rõ khổ gọi là khổ khổ, ở đây dùng sự khổ hiển bày tánh của pháp hữu vi là khổ.

Vì Vô thường nên khổ gọi là hoại khổ.

Vô ngã nên khổ, gọi là hành khổ. Vì pháp vô ngã, do nhân duyên luống dối nhóm họp, nên nói là hành.

Nghĩa khổ như thế.

Nói về vô ngã:

Như trong luận Địa Trì, thứ sáu nói, Vô ngã có hai:

1. Nhân vô ngã.

2. Pháp vô ngã.

Nghĩa này như trong chương vô ngã ở trước đã phân biệt đầy đủ.

Nói về Niết-bàn:

Như trong luận nói, Niết-bàn có hai:

1. Hữu dư.

2. Vô dư.

Nghĩa này như chương Niết-bàn có nói đầy đủ. Nghĩa Niết-bàn chẳng phải đoạn dứt ngay nhân quả sinh tử, không chỗ đối trị là nghĩa Niết-bàn. Bởi vì như kinh Duy-ma, phẩm Đệ tử, chương Ca-chiên-diên nói: "Pháp vốn chẳng khởi, nay cũng chẳng diệt, là nghĩa vắng lặng". Đây là nghĩa thật tướng Niết-bàn.

Ý thú của bốn Ưu-đàn-na như thế.

6. NGHĨA BỐN TẤT ĐÀN

Chia làm bốn môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Định riêng về tướng.
3. Nghĩa chung riêng.
4. Nghĩa thu nhiếp lẫn nhau.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng

Nghĩa bốn Tất-đàn phát xuất từ luận Đại Trí. Nói Tất-đàn là tiếng Ấn Độ, xứ này dịch nghĩa có nhiều tên chẳng phải một. Như trong Lăng-già chú thích rằng: Hoặc gọi là Tông, hoặc gọi là Thánh, hoặc gọi là Lý.

1. Tông có hai nghĩa:

Đối pháp biện tông: pháp môn vô lượng, tông yếu ở đây nên gọi là Tông.

Đối giáo nói về tông: Giáo kia tuy nhiều, tông quy hướng hiển bày ở bốn loại thế giới nên gọi là Tông.

Nên luận kia nói: "Bốn loại Tất-đàn nhiếp hết mười hai bộ kinh, tám mươi bốn ngàn vô lượng pháp tạng, đều là chân thật, không trái ngược nhau."

2. Chuẩn xét văn ấy là so sánh về giáo để nói tông nghĩa không trái nhau, nên gọi là Thành.

3. Lý các pháp hướng về nên gọi là Lý.

Tông chia khác nhau lại chia làm bốn loại:

- Tất-đàn thế giới.
- Tất-đàn các các vị nhân.
- Tất-đàn đối trị.
- Tất-đàn Đệ nhất nghĩa.

Tất-đàn Thế giới: Như luận giải thích rằng: Có pháp từ nhân duyên mà có, không có tự tánh riêng ví như càng xe, trục xe, căm xe, vành xe,... hòa hợp thành chiếc xe. Các pháp năm ấm hòa hợp thành người. Tất cả thế giới như thế nên có là pháp Tất-đàn thế giới.

Thế nào gọi là "các các vị nhân"? Như luận giải thích rằng: Phật quán tâm người khác nhau chẳng đồng mà vì họ nói pháp. Ở trong một việc, hoặc chấp nhận hoặc không chấp nhận. Như Phật vì chúng sinh chấp đoạn không tin nghiệp quả thiện ác, đời sau rơi vào chấp Đoạn diệt. Phật liền nói tạp nghiệp, quả báo tạp thọ. Vì người chấp ngã, liền nói không nghiệp, không thọ báo. Những việc như thế gọi là Tất-đàn mỗi mỗi vì người (các các vị nhân)

Thế nào gọi là Tất-đàn Đối trị? Như luận giải thích rằng: Phật tùy theo tâm bệnh của chúng sinh cần gì để vì họ nói pháp đối trị: Hoặc nói bất tịnh, hoặc nói Từ bi, hoặc nói nhân duyên phân biệt giới, nhập An-ban niệm, tất cả như thế gọi là Đối trị.

Đệ nhất nghĩa: Như luận giải thích rằng: Thật tướng các pháp, vượt quá đường ngôn ngữ, chỗ tâm hành diệt, trùm khắp không chỗ nương. Không ưa các pháp, không có đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn sau, chẳng tận, chẳng hoại gọi là Đệ nhất nghĩa.

2. Định riêng về tướng

Nhưng trong bốn Tất-đàn, Thế giới và Đệ nhất nghĩa là phân biệt theo pháp. Còn đối trị và vì người, thì tùy theo sự giáo hóa mà nói khác.

Chỉ theo trong pháp, có tánh, có tướng nên chia làm hai loại: Thế

giới và Đệ nhất nghĩa.

- Sinh tử Niết-bàn; nhân duyên pháp tướng gọi là Thế giới.

- Pháp tánh như thật gọi là Đệ nhất nghĩa.

Sự phân biệt này rất dễ hiểu.

Đối trị và vì người, tướng riêng khó biết. Cho nên người phải thích, nhiều loại khác nhau. Nay dùng nghĩa chia tướng cũng có thể tự biết. Nhưng tất cả các pháp Hai đế kia, đều vì người, đều là trị bệnh. Chỉ theo tất cả pháp vì người, đáng dùng môn riêng tùy chỗ thích nghi của người, ứng bệnh cho thuốc để trị tâm bệnh cho chúng sinh tức gọi là đối trị. Tức trong tất cả môn đối trị, khác môn so sánh với nhau thì trái nhau chẳng đồng. Nêu rõ sự vì người khác nhau nên như thế. Tức gọi là Tất-đàn mỗi mỗi vì người.

Như nói các ấm vô ngã, nhân đối trị bệnh chấp ngã, hoặc tùy thời nghi mà nói ngã của giả danh, để đối trị bệnh chấp không. Đây là thuộc về đối trị.

Vì sao hai môn trái nhau không đồng? Vì pháp vì người không đồng như thế, tức là mỗi mỗi vì người mà nói.

Lại như kinh nói: Môn quán bất tịnh trị bệnh tham dục; nói về quả báo của Ba mươi ba từng trời, thường, lạc, ngã, tịnh khiến người mong cầu; xả lìa các ác trị bệnh bất thiện. Đây là thuộc về đối trị.

Vì sao hai môn trái nhau không đồng? Do vì người không đồng nên như vậy. Tức gọi là Tất-đàn "mỗi mỗi vì người".

Các môn như thế, giống như ở đây, rất dễ hiểu, chớ nên giải thích khác.

3. Nói về chung riêng

1. Thế giới Tất-đàn, chung với vì người và đối trị, mà không chung với Đệ nhất nghĩa đế. Tức nói pháp môn thế giới khác nhau cho là đối trị Tất-đàn và vì người Tất-đàn. Nên Tất-đàn thế giới chung trong hai môn ấy. Chẳng nói thế giới Tất-đàn là Đệ nhất nghĩa. Cho nên thế giới Tất-đàn chẳng chung với Đệ nhất Tất-đàn. Chẳng phải nói chỗ khác nên không thông mà vì cạn, sâu khác nhau nên gọi là không thông.

2. Đệ nhất nghĩa Tất-đàn chia ra chung với trong mỗi mỗi vì người Tất-đàn và đối trị Tất-đàn, không chung với thế giới. Bởi vì nói Đệ nhất nghĩa đế trị tâm bệnh cho chúng sinh, cho nên Đệ nhất Tất-đàn chung với Đối trị Tất-đàn. Tức là theo Đệ nhất nói vì người mỗi mỗi khác nhau: Hoặc nói là có, hoặc nói là không, hoặc lại nói là chẳng phải có, chẳng phải không; hoặc nói là ngã, hoặc nói vô ngã, hoặc lại nói chẳng

phải ngã, vô ngã. Như thế đủ thứ vì người khác nhau, cho nên Đệ nhất chung với Tất-đàn mỗi mỗi vì người kia. Vì sâu, cạn khác nhau nên không chung với thế giới Tất-đàn.

Hai loại Đối trị Tất-đàn và vì người Tất-đàn so sánh nhau thì hoàn toàn chung nhau, không có pháp khác.

4. Nói về tướng nhiếp

1. Theo bốn Tất-đàn. Nhiếp ngọn về gốc cốt chỉ hai đế là thế giới Tất-đàn và Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Đối trị Tất-đàn và Vì người Tất-đàn xếp vào môn nào

Nếu chia chung thì đối trị Tất-đàn và Vì người Tất-đàn thuộc về Thế đế, chẳng phải Đệ nhất nghĩa. Luận kia nói: Các chỗ chẳng chung của ba Tất-đàn trước, đến Đệ nhất nghĩa đều chung nên biết rõ Đệ nhất nghĩa Tất-đàn chẳng phải ba pháp Tất-đàn trước. Cái gọi là chung, luận tự giải thích rằng: "Lìa tất cả lỗi, không thay đổi, không thắng nghĩa, không ẩn trệ nên gọi là Thông". Luận ấy lại nói: "Trừ Đệ nhất nghĩa, các tất-đàn khác đều có thể phá hoại". Nên biết rõ ba môn kia không phải Đệ nhất nghĩa.

Lấy thật để nói chung: Trong hai Đế đều có Đối trị và vì người. Tướng có đủ đã nói rõ ràng ở trên.

2. Lý thật đã thông, vì sao trong luận nói Đệ nhất nghĩa không đồng với ba môn trước?

Về thế giới Tất-đàn nêu nghĩa Đối trị và vì người được hiển rõ. Trong Đệ nhất ẩn mà không nói. Lại nữa, luận kia nói Đệ nhất nghĩa khác ba loại trước, khác thế giới kia và Đối trị, vì người trong thế giới, chẳng phải khác với đối trị và vì người trong Đệ nhất nghĩa.

Cũng có thể theo nghĩa đối trị, vì người có trong Đệ nhất nghĩa kia, y cứ theo sự giáo hóa mà nói khác, xếp vào thế giới. Y cứ thật mà nói, theo đệ nhất nghĩa đã nói, đối trị và mỗi mỗi vì người tức là Đệ nhất chẳng phải thế giới.

Nghĩa Tất-đàn, tóm tắt phần cương yếu.

7. NGHĨA BỐN CHÂN THẬT

Chia làm hai môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Thể tướng.

1. Giải thích tên gọi

Nghĩa chân thật: Pháp dứt sạch tình vọng gọi là chân thật, Nguyên nhân chân thật sâu xa gọi là nghĩa. Nghĩa thật rỗng rang dung chứa, lý chẳng đâu không có. Tùy theo pháp mà nói khác, khó mà tính toán chắc chắn. Nay theo một lẽ thích hợp nhất là nêu hai để nói bốn.

Hai là: Thật pháp tánh và sự pháp tánh.

Bốn là:

1. Sự hiểu biết của thế gian.
2. Sự hiểu biết của người học.
3. Phiền não chướng tịnh trí sở hành xứ pháp.
4. Trí chướng tịnh trí sở hành xứ pháp.

Hai và bốn nghĩa này đều là nghĩa môn; tùy tình đặt bày, không điều gì không vì chúng sinh. Nay y theo văn tướng, hai loại trước chia ra theo pháp. Bốn loại sau là theo chúng sinh mà chia.

Theo hai loại trước:

- Thực pháp tánh là Chân đế.
- Sự pháp tánh là Thế đế.

Lý chân đế là thể tánh của pháp, gọi là thật pháp tánh. Thế đế sai biệt gọi là Sự. Tự thể các pháp gọi là sự pháp tánh.

Danh nghĩa như thế.

2. Thể tướng

Thể tướng thế nào?

Các pháp được chia làm bốn: Sự, pháp, lý và thật.

1. Sự là đất, nước, lửa, gió, sắc, hương, vị,...
2. Pháp là duyên số của các pháp khổ, vô thường.
3. Lý là tướng không của các pháp.
4. Thật là pháp tánh như thật chẳng phải có, chẳng phải không.

Bốn pháp này đồng thể, tùy nghĩa mà chia khác. Nay theo bốn pháp này thâu nhiếp thành hai loại. Trong đó, tùy nghĩa chia ra không nhất định.

Nếu phân biệt theo sự hiểu biết của phàm thánh, môn thứ nhất trong bốn môn ấy là sự pháp tánh, ba môn kia là thật. Vì một môn đầu là sự hiểu biết của phàm phu nên nói là sự. Ba môn sau thuộc về cái biết của Bậc Thánh nên cho đó là chân thật.

Nếu phân biệt theo hữu tướng, vô tướng thì hai môn trước có tướng nên gọi là sự tánh. Hai môn sau vô tướng nên nói là thật tánh.

Nếu theo gốc, ngọn để chia hai thì ba môn trước là sự, môn thứ tư là thật.

Nói đủ như thế.

Theo kinh Địa trì thì phần đầu hai tướng như thế.

Còn bốn loại thế nào?

Tức y theo hai loại trước, chia ra làm bốn.

Y theo sự tánh trước chia làm hai loại:

- Thế sở tri.
- Học sở tri.

Theo thật tánh ở trước cũng chia làm hai:

- Phiền não tịnh sở hành xứ pháp.
- Trí chướng tịnh sở hành xứ pháp.

Sự có tinh, thô nên chia ra hai môn. Lý có cạn, sâu nên cũng chia hai. Cũng có thể chia sự làm ba môn trước, thật là môn thứ tư.

Thế sở tri: Là tất cả các việc mà thế tục đều biết như đất, nước, lửa, gió, sắc, hương, vị gọi là Thế sở tri.

Học sở tri: Những việc vi tế như ngũ minh xứ . v.v... Nhờ học mới biết gọi là học sở tri.

Hai môn trên đây, sự tướng chẳng hư nên nói là chân thật. Chẳng phải theo sự để nêu lý chân thật.

Phiền não tịnh sở hành pháp là bốn chân đế. Nghĩa này sâu rộng, sự học ở thế gian không thể biết được, phải lìa phiền não được trí thanh tịnh quán chiếu thấy. Nêu trí để phân biệt với pháp cho nên gọi là phiền não tịnh trí sở hành xứ.

Trí chướng tịnh trí sở hành pháp là pháp vô ngã. Lý này sâu xa, trí khác không đạt được. Chỉ có Phật, Bồ-tát tuệ lìa vô minh mới chứng thấy được. Nêu trí để phân biệt với pháp, cho nên gọi là Trí chướng Tịnh trí sở hành xứ pháp. Bốn nghĩa này như luận giải thích đầy đủ. Y theo môn này, tạm nêu danh tướng.

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 3
(Phần Đầu)

PHẦN PHÁP NGHĨA: Quyển này có tám môn:

1- Nghĩa bốn đế: Có chín môn:
2- Nghĩa bốn duyên
3- Nghĩa năm quả
4- Nghĩa sáu nhân
5- Nghĩa bốn không
6- Nghĩa năm pháp, ba tự tánh
7- Nghĩa sáu tướng môn
8- Nghĩa tám thức

1- NGHĨA BỐN ĐẾ.

1. Giải thích tên gọi
2. Nói về tướng khai hợp
3. Phân biệt nhân quả, nhiễm tịnh.
4. Phân biệt sự lý.
5. Phân biệt mười sáu Thánh hạnh.
6. Phân biệt sự đối nhau giữa hữu tác - vô tác, hữu lượng - vô lượng.
7. Phân biệt về đồng khác.
8. Phân biệt về hư - thật.
9. Phân biệt về mười đế.

1. Giải thích tên gọi:

Khổ-Tập-Diệt-Đạo gọi là Bốn Thánh đế, bức não gọi là Khổ, chứa nhóm là Tập, vắng lặng gọi là Diệt, thông suốt là Đạo.

Thế nào là Thánh? Rồi lại nói Đế? Như Kinh Niết-bàn ghi: Thánh nghĩa là tất cả bậc thánh như chư Phật, Bồ-tát. Đứng về Tánh để nói về đế, nên nói Thánh đế.

Vì sao theo Thánh mà nói đế?

Vì đế thật chỉ có bậc Thánh mới biết, phàm phu chẳng biết được. Những gì bậc Thánh biết được gọi là Đế, nên theo Thánh mà nói.

Nói Đế vì người đời luôn luôn dùng thật để giải thích. Ở đây chẳng hoàn toàn, như trong Kinh Niết-bàn: Đế và thật hai pháp khác nhau. Kinh ấy nói: Có Khổ, có Đế, có Thật. Nói ngay việc khổ gọi là Khổ. Theo trong khổ kia, nhân-duyên có không, pháp tướng chẳng lầm nên gọi là Đế. Xét cùng một bản tánh, chẳng phải có, chẳng phải không, nên nói là Thật, còn giải thích tướng chung thì thật nên gọi là Đế.

Tướng Thật thế nào?

Nay dùng hai môn để giải thích:

1. Tùy pháp cạn sâu để nói Thật khác nhau.

2. Tùy giáo tông khác nhau để nói Thật khác nhau.

1. Tùy pháp:

Sự cạn sâu của pháp, nghĩa chia ra năm lớp:

Pháp tướng thật.

Hư giả thật.

Không vô thật.

Tự thể thật, cũng gọi Tánh thật.

Duyên dụng thật.

Pháp tướng thật:

Ngay nơi tướng Khổ, Tập, Diệt, Đạo là thật, nên gọi là thật. Như khổ đế, phàm phu cho là vui, bậc Thánh quán là thật khổ nên gọi là Thật. Cho đến đạo đế, phàm phu mê lầm, vọng nói chẳng phải Đạo, Thánh tuệ quán sát, biết thật là Đạo, nên gọi là Thật. Cho nên kinh Di Giáo nói: Khổ là thật khổ, không thể làm cho vui. Tập đúng là nhân, không còn có nhân nào khác. Nếu Khổ diệt tức là nhân diệt, Đạo diệt khổ thật là chân đạo. Các pháp như thế, trái với tình vọng chết nên nói là Thật.

Giả thật:

Khổ, Tập, Diệt, Đạo thật là pháp nhân duyên hư giả, nên gọi là Thật. Trong đây có chia ra bốn loại:

1. Nhân giả hòa hợp: Nhóm riêng thành chung.

2. Pháp giả hòa hợp: Các pháp khổ, vô thường làm thành tựu lẫn nhau.

3. Tướng vọng hư giả: Như hoa đốm trong hư không, chẳng thật có cho là có.

4. Vọng tưởng hư giả: Khổ, Tập, Diệt, Đạo vọng tưởng giả nhóm

hợp; như các việc thấy trong chiêm bao.

Bốn loại này đồng gọi là giả thật, vì chấp nhất định không phải chân thật, nên nhân duyên hư giả được gọi là Thật. Theo đây để so sánh lại môn trước, chỗ luận bên là Đế tướng, chẳng phải Đế thật.

Nói chẳng thật:

Dùng lý xét đến tận cùng Khổ, Tập, Diệt, Đạo thì thật vắng lặng, vốn không thật có, nên gọi là Thật, trong đây chia làm năm loại:

1. Không của chẳng có người trên.
2. Không của chẳng có tánh trong nhân hòa hợp.
3. Không của chẳng có tánh trong pháp hòa hợp.
4. Không của tướng vọng rỗng không.
5. Không của vọng tưởng là rỗng không.

Năm loại này đồng gọi là không thật. Theo đây so sánh ngược với môn trước, cái gọi là "Nhân duyên giả có" là Đế tướng, chẳng phải Đế thật.

Tự thể thật cũng gọi là Tánh thật:

Suy đến tận cùng bản tánh của Khổ, Tập, Diệt, Đạo, thật là tánh chân thật Như Lai Tạng, cho nên kinh (Thắng-man) nói: Ở chỗ Thánh Đế nói Như Lai Tạng. Lại, trong kinh Niết-bàn nói khổ thật, cho đến đạo thật, tức là Phật tánh Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, đế thật như thế gọi là Thật. Trong đây chia hai loại:

1. Như thật không.
2. Như thật bất không.

Trong "Như thật không có hai loại" là có hai loại không:

- Vô tướng không:

Nghĩa là chẳng phải có tướng, chẳng phải vô tướng; chẳng phải chẳng có tướng, chẳng phải chẳng vô tướng, chẳng phải hữu vô đều là tướng.

Chẳng phải tướng một, chẳng phải tướng khác; chẳng phải chẳng tướng một, chẳng phải chẳng tướng khác; chẳng phải một, và khác đều là tướng; chẳng phải tự tướng, chẳng phải tha tướng; chẳng phải chẳng tự tướng, chẳng phải chẳng tha tường; chẳng phải cả hai tướng tự, tha. Tất cả vọng tâm phân biệt như thế đều chẳng tương ưng.

- Vô tánh không:

Giáo pháp của Phật nhiều như số cát sông Hằng, nhưng đồng một thể tánh do nhân duyên đắp đổi hòa hợp, không có một pháp nào giữ riêng tự tánh, nên gọi là Không. Như theo các pháp nói là có. Ngoài các pháp chẳng một "Tánh có" riêng để được. Lại nói, nơi các pháp

"Có" này mà cho nó là không. Ngoài các pháp này, không có một "tánh không" riêng để được. Lại nói các pháp "có, không" này là chẳng phải có, chẳng phải không. Ngoài các pháp có, không này chẳng có một tự tánh "chẳng phải có chẳng phải không" riêng để được. Lấy đây mà suy thì biết tất cả các pháp hoàn toàn không có tánh, nên gọi là Không.

Nghĩa không như thế.

Bất không: Trong Như Lai Tạng từ xưa đến nay có đủ hai thứ tướng:

- Như thật tâm:

Thức A-lại-da chân thật là tánh của thức trí. Vì là tánh của trí thức A-lại-da nên hợp với vô minh, liền khởi vọng trí. Xa lìa vô minh, liền thành chánh trí.

- Như thật pháp:

Ở trong tâm của thanh tịnh tự tánh đầy đủ tất cả hằng sa Phật pháp, như trong vọng tâm đầy đủ tất cả các pháp hư vọng. Vì trong chân tâm đầy đủ các pháp nên hợp với vọng tưởng, hay huân tập vọng tâm, khởi ra các nghiệp. Xa lìa vọng tưởng liền thành hạnh đức rộng lớn trùm khắp pháp giới.

Không Bất không này đồng là Đế thật. Theo đây, so sánh với môn trước, phá tướng để rõ không, là tướng chẳng phải đế thật.

Duyên dụng thật:

Các tướng Khổ, Tập v.v... suy đến tột cùng thì thật là tập dụng của pháp giới duyên khởi, chẳng nhiễm mà nhiễm, Khởi tập dụng của khổ. Chẳng tịnh mà tịnh: Khởi diệt đạo dụng.

Diệt-Đạo có hai:

1. Tuỳ vọng tập khởi: để đối trị dùng Diệt, Đạo để đối trị.

2. Xả vọng bày chân: Diệt-Đạo chân thật.

Đế thật như thế nên gọi là Thật.

Năm pháp trên đây, bất cứ phần nào cũng đều là thật, nên gọi là Đế.

2. Tùy giáo:

Giáo chia đã khác, nói về thật cũng khác.

- Trong pháp Tỳ-đàm, nói có hai pháp thật:

Hữu thật: Khổ, Tập, Diệt, Đạo pháp tướng là thật.

Không thật: Trong năm ấm không có người, nhưng chẳng phải không có pháp thể.

Trong pháp Thành Thật nói Thật cũng có hai:

Hữu thật: Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Thật là nhân duyên gọi là dụng

giả có.

Không thật: Thật không có tướng nhất định mà chẳng phải không có nhân duyên. Nên nói trong khổ, pháp tướng là thật, nên gọi là Thật, chưa nói nghĩa hư giả, vắng lặng.

- Trong pháp Thành Thật, nói Khổ là Thật, là gọi pháp dụng hư giả, không có tánh cố định, nên nói là Thật. Theo so sánh ngược lại tông trước là lập ra tánh nhất định là chẳng phải chân thật.

- Nếu nói theo Đại thừa Phá tướng giáo, thì Thật cũng có hai pháp:

Hữu thật: thật trong Khổ, Tập, Diệt, Đạo là cái có của tướng vọng hư huyễn.

Không thật: Thật không có tướng nhân duyên giả danh. Chẳng những không có tánh mà tướng cũng không thật có.

Theo đây so sánh ngược lại với pháp Thành Thật ở trước, pháp chưa không nhân duyên huyễn hóa, nên không gọi là Thật.

- Nếu theo Đại thừa Hiển Thật giáo, nói về Thật cũng có hai: Không và có. Trong đây, sơ lược có hai môn khác nhau:

+ Môn Y trì: Khổ, Tập, Diệt, Đạo do vọng tưởng chấp, ở tình là có, ở lý thật là không, gọi là không thật. Như Lai tạng tánh mà vọng tình nương, tướng tuy không thấy được mà thật là có, gọi là có thật, nên kinh nói là Bất Không tạng.

+ Môn Duyên khởi: thể của Như Lai tạng tánh chỉ một vị Như, gọi là không Thật. Dụng của duyên khởi Khổ, Tập, Diệt, Đạo, gọi là có thật. Như trong Kinh Thắng-man nói: Tự tánh thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm, mười hai nhân duyên đều do một tâm tạo. Hai pháp sinh tử là pháp giới Như Lai Tạng luân chuyển gọi là chúng sinh. Những lời như thế là duyên khởi Khổ, Tập chân thật. Tánh Như Lai Tạng hiển thành Pháp thân, Bồ-đề, Niết-bàn, hạnh đức của các địa, tức là duyên khởi Diệt, Đạo chân thật. Đế thật như thế, gọi là thật. Tông đã chia như vậy, theo tông đều thật, nên gọi là Đế.

Danh nghĩa bốn Đế, giải thích sơ như vậy.

2. Nói về tướng khai hợp:

Thế nào là khổ? Thể tướng của khổ, khai hợp không nhất định.

- Hoặc chung thành một: Thâu nhiếp các khổ thành một khổ đế.

- Hoặc chia làm hai: phần đoạn Sinh tử và biến dịch sinh tử. Quả báo trong sáu đường gọi là phần đoạn. Bậc Thánh Ba thừa sinh diệt vi tế, gọi là Biến dịch.

- Hoặc chia làm ba: Khổ khổ, hoại khổ và hành khổ.

Nói về khổ này, sơ lược có năm môn:

1. Phân biệt đối duyên.
2. Phân biệt duyên theo thể.
3. Phân biệt theo ba thứ vô thường.
4. Các tướng bày rõ lỗi.
5. Đối ba thọ để nói về chung và riêng.

1. Đối duyên:

Duyên chia ra trong ngoài. Trong là tự tâm; ngoài là các duyên dao, gậy...

Duyên ngoài lại chia làm hai: Một là nghịch, Hai là thuận.

- Nghịch: Tất cả vật gây khổ, các việc dao, gây v.v...

- Thuận là những loại như thân mạng, tài sản, thân thích của mình. Duyên chia như thế. Từ duyên nghịch bức bạch mà sinh phiền não, gọi là khổ khổ. Các duyên dao, gây sinh ra cái khổ bên trong, nói là khổ. Từ khổ sinh khổ nên nói là khổ khổ. Theo duyên thuận bị chia lìa tan hoại kia sinh phiền não, gọi là hoại khổ. Nội tâm dích mắc nơi cảnh, gọi là hành, duyên với hành sinh chán, chán hành sinh phiền não, nên gọi là hành khổ.

2. Phân biệt đối duyên theo thể:

Tâm tánh là khổ, nương vào khổ này lại thêm sự phiền não. Trên khổ thêm khổ nên nói là khổ khổ. Nói theo đây thì ba khổ vừa rồi đến môn này gọi chung là khổ khổ. Là trên tánh khổ, thêm khổ khổ, hoại khổ và hành khổ trước đó gọi là sự não. Pháp hữu vi trước sau sinh diệt, vô thường bại hoại gọi là Hoại khổ. Ngay pháp hữu vi này dời đổi gọi là hành. Đời đổi chẳng an, nên gọi là Hành khổ.

3. Phân biệt y cứ theo ba thứ vô thường:

Ở phần hạn của phần đoạn vô thường, nói là khổ khổ. Đối với tánh khổ của pháp hữu vi, thêm cái khổ thô của phần đoạn ba thời. Trên khổ thêm khổ nên gọi khổ khổ. Lại vì khổ thô của phần đoạn ba thời, hiển bày thể tánh pháp hữu vi là khổ; cũng gọi là khổ khổ. Theo niệm vô thường gọi là Hoại khổ. Niệm vô thường kia dời đổi hoại diệt, nên gọi là khổ. Tức là hai khổ hành và hoại trong môn thứ hai vừa rồi, đến môn này đồng gọi là hoại khổ. Theo tự tánh chẳng thành vô thường kia nói là hành khổ. Bốn tướng cùng nhau tập khởi nên gọi là hành. Do đồng một thể với môn này nên bốn tướng cùng nhau phá hoại tánh hành, nên tánh hành không thành, do không an nên gọi là hành khổ.

4. Do các lỗi hiển bày lẫn nhau:

Có ba loại lỗi: Khổ, vô thường, vô ngã.

Dùng khổ để bày rõ khổ gọi là khổ khổ. Là dùng sự não để nói của thể tánh pháp hữu vi là khổ.

Vô thường nên khổ gọi là hoại khổ.

Vô ngã nên khổ gọi là hành khổ. Vì nhân duyên của pháp vô ngã do hư vọng tập khởi, nên gọi là Hành. Vì thể tánh của hạnh hữu vi, là khổ.

5. Đối ba thọ nói về chung và riêng:

Thọ có ba loại: khổ thọ, lạc thọ và xả thọ.

Trái duyên sinh phiền não gọi là khổ thọ.

Thuận duyên sinh thích gọi là lạc thọ.

Cảnh giới trung dung sinh tâm thọ, bỏ khổ, vui ở trước, nên gọi là xả thọ.

Ba thọ như thế. Đối với nó như thế nào? Như trong kinh nói: Trong khổ thọ có đủ ba khổ. Tâm tánh là khổ, trên tánh khổ thêm sư não do đối duyên sinh, gọi là khổ khổ. Trước sau sinh diệt, vô thường bại hoại, gọi là Hoại khổ. Ngay trước sau này dời đổi nhóm khởi gọi là hành khổ. Cũng có thể là tự tánh hữu vi luống dối nhóm họp gọi là Hành khổ.

Lạc thọ và xả thọ, đều có hai khổ là Hành khổ và Hoại khổ. Tướng của Hành và Hoại đồng với giải thích ở trên.

Ba khổ như thế.

- Lại như trong kinh Niết-bàn chia làm tám khổ: sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, chết khổ, ái biệt ly khổ, oán tắng hội khổ, khổ cầu bất đắc, khổ ngũ ấm xí thạnh. Tám khổ này, tạm chia ra ba môn:

1. Giải thích tên gọi.

2. Nói về tướng.

3. Đối ba khổ thu nhiếp lẫn nhau.

1. Giải thích tên gọi:

Sinh khổ: Phần quả báo vừa khởi gọi là sinh, lúc sinh có khổ, theo thời đặt tên nên gọi là khổ sinh.

Suy yếu thay đổi gọi là già, lúc già có khổ. Theo thời mà gọi, nên gọi là khổ già.

Bốn đại mạnh, yếu gọi là bệnh, lúc bệnh có khổ, theo thời nêu tên, gọi là khổ bệnh.

Ấm hoại gọi là chết, lúc chết có khổ, theo thời đặt tên, gọi là khổ chết. Cũng có thể là những loại này ngay nơi thể có tên. Tức chỉ cho sinh, lão, bệnh, chết là khổ, nên nói khổ sinh, già, bệnh, chết.

Khổ Ái biệt ly: Chỗ nghĩ nhớ bị chia lìa gọi là ái biệt ly, ái biệt ly

sinh phiền não, theo duyên đặt tên, gọi là khổ Ái biệt ly.

Khổ Oán tắng hội: Người ghét mà gượng hội họp gọi là oán tắng hội. Oán ghét gặp gỡ sinh phiền não, theo duyên đặt tên, gọi là khổ Oán tắng hội.

Khổ Cầu bất đắc: Điều mong cầu không vừa ý gọi là cầu bất đắc. Do cầu chẳng được sinh phiền não, theo duyên đặt tên, nên gọi là khổ Cầu bất đắc.

Khổ Ngũ thạnh ấm: Năm ấm không điều hòa gọi là năm ấm thạnh. Ấm không điều hòa là khổ, theo thể đặt tên. Cho nên gọi là khổ năm thạnh ấm. Thạnh cũng có nghĩa là chịu. Trong năm ấm bị bảy khổ nên trước gọi là khổ năm thạnh ấm. Đúng ra nên nói là khổ ngũ ấm thạnh.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tướng:

Thế nào là sinh khổ?

Như kinh Ngũ Vương nói: "Ban đầu từ thức chi cho đến ra khỏi thai, gọi là sinh". Kinh Niết-bàn chép: "Sinh thông suốt từ đầu đến cuối". Đầu và cuối khác nhau, kinh chia làm năm:

- Mới ra: Quả báo của thức chi, ban đầu gọi là mới (sơ), mới khởi gọi là ra (xuất).
- Đến cuối: Là Danh sắc chi, sắc và tâm đầy đủ, đối với loại trên nên gọi là cuối.
- Thêm lớn: Danh sắc trước thêm lớn thành sáu nhập.
- Ra khỏi thai.
- Chủng loại: Sau khi ra khỏi thai cho đến già, chết. Trong đó vận chuyển từng Sát-na đều có cái mới khởi lên, gọi là Sinh.

Thế nào là già khổ?

Như trong kinh Niết-bàn (Bản Bắc thứ mười hai) giải thích hai nghĩa:

Suốt đời già: Tóc bạc, hình hài khô gầy, nhan sắc thay đổi. Lúc này gọi là già.

Niệm niệm già: Bắt đầu từ thức chi cho đến già chết, dần dần thay đổi nên gọi là già. Theo từng niệm một, kinh chia ra làm hai:

(1) Thêm lớn: Từ Thức chi cho đến thành niên; niệm niệm thay đổi.

(2) Diệt hoại: Từ tuổi suy yếu về sau, già trong từng niệm.

Thế nào là khổ bệnh?

Như trong kinh Niết-bàn quyển mười hai giải thích có hai nghĩa:

Bệnh Thân: Bốn đại thêm bớt không điều hòa và các bệnh khác

ở bên ngoài (khách bệnh).

Bệnh Tâm: Hoan hỉ, lo buồn, sợ hãi, ngu si .v.v...

Thế nào là khổ chết?

Như trong kinh Niết-bàn quyển mười hai nói: Chết có bathứ:

Chết buông lung: Hủy báng kinh điển phương thẳng Đại thừa.

Chết phá giới: Phạm giới cấm của chư Phật trong ba đời.

Chết hoại mạng: Thân chấm dứt. Loại chết này, trong kinh chia làm hai: Chết mạng tận và chết Ngoại duyên.

(1) Trong chết Mạng tận, kinh nói có ba thứ:

- Mạng hết mà phước chưa hết: Chánh báo tuy diệt mà y báo vẫn còn.

- Phước hết mà mạng không hết: Y báo tuy mất mà chánh báo vẫn còn. Đây cũng gọi là chết mạng tận.

- Phước và mạng đều hết: Y báo và chánh báo đều hết.

(2) Trong chết ngoại duyên, kinh nói có ba thứ:

- Tự hai: Tự tử.

- Tha hại: Người khác giết.

- Cả hai cùng hại.

Thế nào là khổ Yêu thương mà phải chia lìa?

Thế nào là khổ oán ghét mà gặp nhau: Oán ghét có hai: bên trong và bên ngoài. Bên trong là tự thân, bên ngoài là thân thích, quyến thuộc và các đồ dùng hàng ngày.

Trong là quả báo ba đường ác.

Ngoài là các duyên dao, gậy v.v...

Thế nào là khổ Cầu không được?

Chỗ cầu có hai: Nhân và quả.

Trong nhân có hai:

(1) Pháp ác cầu lìa chẳng được.

(2) Pháp lành cầu mong không được.

Trong quả cũng có hai:

(1) Việc khổ cầu lìa chẳng được.

(2) Việc vui mong cầu chẳng được.

Khổ lại có hai: Trong và ngoài.

(1) Khổ báo ba đường cầu lìa chẳng được gọi là nội.

(2) Khổ dao, gậy... cầu lìa chẳng được gọi là ngoài.

Việc vui cũng có hai: Trong và ngoài.

(1) Quả vui trời người cầu muốn chẳng được, gọi là trong.

(2) Của cải, quyến thuộc cầu mong chẳng được, gọi là ngoài.

Thế nào là khổ Năm ấn hừng thịnh không điều hòa?

Như kinh Niết-bàn quyển mười hai nói: Nhiếp chung bảy khổ trước thành khổ thứ tám là ngũ thạnh ấm.

Thể tướng tám khổ nói sơ lược như thế.

Đối ba khổ, cùng thu nhiếp nhau:

Bảy khổ trước phối hợp riêng ba khổ, loại thứ tám là chung, thâu nhiếp hết ba khổ.

Trong bảy loại trước có chung, có riêng: Ngay hoại là khổ, ngay hành là khổ, nghĩa chung với bảy khổ trước, chẳng cần bàn luận. Còn duyên đưa đến phiền não thì đồng nghĩa có ẩn và hiển.

- Sinh già, bệnh, chết thuộc khổ khổ. Nếu khi duyên với già thì nhan sắc mất. Bệnh thì mất sức mạnh. Chết thì mất tuổi thọ.

- Đến phiền não thuộc về hoại khổ.

- Ái biệt ly thuộc về hoại khổ. Oán ghét gặp gỡ, gồm cả hai nghĩa: Quả báo khổ trong ba đường như dao, gậy v.v... duyên nhóm họp mạnh thì thuộc về khổ khổ. Chạy tìm cầu mạnh ở hiện tiền thì thuộc về Hành khổ.

- Cầu không được có đủ ba nghĩa khổ: Đối với ác, với khổ, cầu lìa không được thuộc về khổ khổ. Đối với thiện, với cầu hợp chẳng được thuộc về hoại khổ. Tâm hành tìm cầu, cầu lìa chẳng được tức là Hành khổ.

- Năm ấm thạnh: có đủ tất cả tám khổ này.

- Trong Địa Trì chia ra một trăm mười khổ.

- Nếu chia rộng thì có đến vô lượng khổ.

Khổ đế như thế.

Kế là nói về Tập đế:

Khai hợp chẳng phải một.

- Chung thì chỉ một Tập.

- Hoặc chia làm hai: Trong hai có ba môn.

1. Theo tánh chia làm hai:

Chỉ có thiện và ác, còn vô ký không có quả báo, cho nên không nói.

2. Duyên và chính chia hai: Chỉ cho nghiệp-phiền não, nghệp là chính tập, phiền não là duyên tập.

3. Thô và tế chia hai: Nhân phần đoạn và biến dịch.

- Hoặc chia làm ba: Nhân sinh tử trong ba cõi, y cứ theo đây thì thâu nhiếp, tất cả nhân phần đoạn và biến dịch đều ở trong đây.

- Hoặc chia làm bốn: Phần đoạn và biến dịch mỗi loại lại có duyên

và chính, hợp thành bốn. Trong nhân phần đoạn: Nghiệp hữu lậu làm nhân, bốn trụ làm duyên. Trong nhân biến dịch: Nghiệp vô lậu là nhân, vô minh làm duyên.

Hỏi: Vì sao Vô lậu làm nhân?

Đáp: Duyên chiều vô lậu sinh ra Pháp thân sinh diệt của Ba thừa nên nói là Nhân.

- Hoặc chia làm năm: Nhân sinh tử trong năm đường.

- Hoặc chia làm sáu: Nhân sinh tử trong sáu đường, hoặc là nhân ba cõi trong phần đoạn, và nhân Ba cõi trong Biến dịch cũng được chia làm sáu.

- Hoặc chia làm mười: Trong nhân năm đường, mỗi đường lại có duyên và chánh nên có mười.

- Hoặc chia làm mười hai: Trong nhân sáu đường, mỗi đường lại có duyên và chánh nên có mười hai. Hoặc trong phần đoạn, nhân của ba cõi, mỗi cõi đều có duyên và chánh. Trong Biến dịch, nhân Ba thừa cũng có duyên và chánh, dùng đây nói chung cũng có mười hai. Nên kinh Thắng-man nói: Lại như duyên thủ, nhân nghiệp hữu lậu mà sinh trong ba cõi. Nhân nghiệp vô lậu, vô minh làm duyên sinh ra ý sinh thân của ba bậc: A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát Đại Lực.

- Nếu phân biệt rộng thì Tập cũng vô lượng.

Tập đế như thế.

Kế nói về Diệt đế:

Khai hợp chẳng phải một.

- Chung thì chỉ một diệt.

- Hoặc chia làm hai: trong hai có bốn môn:

1. Y cứ theo nhân quả bị diệt, để chia làm hai:

Nhân sinh tử diệt sạch là diệt hữu dư.

Quả sinh tử mất là diệt vô dư.

2. Y theo hai loại phần đoạn, Biến dịch bị diệt để chia làm hai:

Phần đoạn tử dứt là Hữu dư diệt.

Biến dịch tử dứt là vô dư diệt.

3. Đại thừa, Tiểu thừa chia làm hai:

Sở đắc của Nhị thừa là tiểu diệt.

Sở đắc của Phật, Bồ-tát là đại diệt.

4. Tánh tịnh, phương tiện chia làm hai loại:

Pháp tánh từ vô thỉ, xưa ẩn nay hiển là Tánh tịnh.

Dứt chướng mà được là phương tiện diệt.

- Hoặc diệt chia làm ba: Có ba môn:

1. Theo chỗ diệt của tâm giả, tâm thật và tâm không, cho đó là ba.

Trong nhân hòa hợp lập lấy tánh nhất định là mê tâm giả.

Trong pháp hòa hợp lập lấy tánh nhất định là mê tâm thật.

Tuệ vô lậu là tâm không.

Diệt ba tâm này là ba diệt. Tâm giả và tâm thật theo trong pháp Thành Thật chia: phục diệt (hàng phục) Văn tuệ. Từ Noãn trở lên thấy lý là diệt hẳn. Trong pháp Đại thừa, phục diệt đường lành là Từ chủng tánh trở lên lần lượt diệt hẳn. Nếu nói về tâm không, trong pháp Thành Thật nói, Diệt định là Tam diệt; Niết-bàn vô dư là diệt hoàn toàn. Trong pháp Đại thừa, Chủng tánh trở lên, tùy phần diệt dần, chân đức hiển dần, đến Phật thì sạch.

2. Theo chỗ diệt của phiền não, nghiệp, khổ, ba phần khác nhau.

3. Phân biệt theo người: Người Ba thừa được diệt.

- Hoặc chia làm bốn:

1. Trong phần đoạn, chỗ nhân quả dứt, chia làm hai loại.

2. Trong biến dịch, chỗ nhân quả dứt, cũng chia làm hai loại, nên hợp thành bốn.

- Lại nữa, trong kinh Niết-bàn thứ hai mươi lăm nói rằng: Niết-bàn xa lìa mười tưởng, cũng được chia làm mười. Nghĩa này như trong chương Niết-bàn ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

- Theo nghĩa luận khác, số chia khó cùng.

Diệt đế như thế.

Kế là nói về Đạo đế.

Khai hợp chẳng phải một.

- Chung thì chỉ một đạo.

- Hoặc chia làm hai: Có bốn môn:

1. Nhân quả chia hai: Việc làm trong nhân là nhân đạo, chỗ thành tựu trong quả là quả đạo.

2. Theo đối trị chia làm hai: đối trị phần đoạn và đối trị biến dịch là hai đạo.

3. Đại thừa, Tiểu thừa chia làm hai: Chỗ tu của Nhị thừa là Tiểu đạo, chỗ hành của Đại thừa là đại Đại đạo.

4. Chân vọng chia làm hai: Duyên tu đối trị là vọng đạo, chân thật hành đức là chân đạo.

- Hoặc chia làm ba: Có năm môn:

1. Văn, tư, tu chia làm ba loại: Nghĩa này như trong chương Ba Tuệ ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

2. Giới, định, tuệ chia làm ba loại. Giới và định đều đủ tuệ là thể của đạo.

3. Chứng, trợ, bất trụ chia làm ba loại.

4. Y cứ theo vị để chia làm ba: là kiến đạo, tu đạo và vô học đạo, là pháp hành đạo của hàng Ba thừa.

5. Tùy người chia làm 3:

- Hoặc chia làm bốn:

1. Theo hạnh chia làm bốn: Văn, Tư, Tu và Chứng.

2. Theo vị chia làm bốn: Phương tiện đạo, kiến đạo, Tu đạo và Vô học đạo.

3. Y theo người chia làm bốn: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật.

- Hoặc chia làm năm: Văn, Tư, Tu, báo sinh thức trí và Chứng trí.

Trong Thanh văn thừa chia làm ba: Kiến đạo, Tu đạo và vô học đạo. Duyên giác và Đại thừa chia riêng làm hai. Hợp thành năm.

- Hoặc chia làm sáu: là trong ba thừa mỗi thừa chia ra nhân, quả.
- Hoặc chia làm bảy: Bảy giác chi.
- Hoặc chia làm tám: Tám chánh đạo.
- Hoặc chia làm chín: Trong ba thừa, mỗi thừa có kiến đạo, tu đạo, và vô học đạo.
- Hoặc lại chia làm ba mươi bảy đạo.
- Rộng thì vô lượng.

Đạo đế như thế.

3. Phân biệt nhân quả nhiễm tịnh:

Trong bốn đế, hai đế trước là pháp nhiễm; hai đế sau là pháp tịnh. Nêu nhiễm khiến cho nhàm chán, nêu tịnh khiến cho vui ưa.

Trong nhiễm: Trước quả, sau nhân. Trong tịnh cũng như thế: Trước quả, sau nhân, nên có bốn loại riêng.

Hỏi: Các pháp khởi lên, trước nhân sau quả, vì sao trong đế lại trước quả sau nhân?

Quán môn có hai: Thuận và nghich.

1. Tìm nhân để hướng về quả là thuận quán.

2. Theo quả tìm nhân là nghịch quán.

Nay theo nghịch quán, nên trước nói quả sau nêu nhân. Vì quả gồm tốt, xấu bày rõ, nghĩa ưa ghét mạnh, đo đó nói trước. Tướng nhân ẩn kín, nghĩa ưa ghét nhọ nhiệm cho, nên nói sau.

4. Phân biệt sự lý

Tông chia khác nhau, chỗ nói cũng khác.

1. Y theo Tỳ-đàm: Quả của sáu đường khác nhau, là Sự khổ. Ngay trên sự này có bốn nghĩa: Khổ, vô thường, không, vô ngã đều nói chung là lý khổ. Lại nữa, tất cả các pháp hữu lậu, bất luận trong, ngoài, chỉ theo pháp trước sinh pháp sau, không phân biệt xa, gần, thô tế, thảy đều là nghĩa quả. Ở trên quả này có đủ bốn đạo: Khổ, vô thường, không, vô ngã; đều là lý khổ.

Nhân quả sáu đường là Sự tập. Ngay trên sự này có bốn nghĩa: Nhân, tập, hữu và duyên đều gọi chung là Lý tập. Lại nữa, tất cả các pháp hữu lậu, chẳng phân biệt trong, ngoài, chỉ theo pháp trước sinh pháp sau, chẳng phân biệt gần xa, thô, tế, đều là nghĩa nhân. Trong nhân này, bốn nghĩa nhân, tập, hữu, duyên rộng thông, đều là lý tập, vì lý "Khổ, tập" chung luôn các pháp.

Bậc Thánh không có một đạo. Trong hữu lậu đủ hai thứ :

Đủ "khổ, trí, xứ" mà không có "Tập trí".

Đủ "Tập trí xứ" mà không có "Khổ trí". Theo chỗ lỗi thô, tế mất sạch, chia loại vô vi là Sự diệt. Ngay trên sự này, bốn nghĩa: Đoạn, chỉ, diệu, xuất gọi chung là Lý diệt.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo hạnh giới, định, tuệ khác nhau là Sự đạo. Bốn nghĩa Đạo, như, tích, thừa đều gọi chung là Lý đạo.

2. Nếu theo luận Thành Thật:

Nhân quả sinh tử, bất luận thô tế, tất cả đều là sự khổ, sự tập.

Nhân quả vô lậu, là sự diệt, sự đạo. Ngay trên sự này, duyên dụng hư giả, không vô tánh. Đó là lý.

Duyên dụng hư giả là Lý thế đế.

Không vô tánh là Lý đế chân đế.

3. Trong pháp Đại thừa: Hai loại nhân quả của phần đoạn và biến dịch là sự khổ, tập. Chỗ hoại loại này dứt sạch là thường diệt vô vi, và đối trị của nó, là sự diệt đạo. Ngay trong Sự này tướng duyên khởi của thật tánh bình đẳng là lý.

Thật tánh bình đẳng là lý chân đế.

Tướng duyên khởi là Lý thế đế.

Sự cạ sâu của lý đã nói đầy đủ như ở môn đầu tiên.

5. Phân biệt mười sáu thánh hạnh.

Trong bốn Đế, mỗi đế có bốn hạnh, nên có mười sáu.

1. Khổ: Khổ, vô thường, không, vô ngã. Bức não là khổ; pháp

khổ đời đổi là vô thường; khổ chẳng phải của ta nên gọi là không; khổ chẳng phải ngã thể, gọi là Vô ngã.

Hỏi: Trong khổ tuy có bốn thứ này, còn có nghĩa khác không?

Nghĩa chia ra rất nhiều. Như Kinh Hoa Nghiêm nói: Nghĩa là quả báo gánh nặng, dễ vỡ, oán độc, não hại, chướng ngại, trói buộc, che đậy, già nạn, việc khó khổ như thế chẳng phải một. Nay y cứ theo một môn, mà nói về bốn loại này.

Hỏi: Vì sao nói nghiêng về bốn loại này?

Đáp: Nghĩa khổ có rất nhiều, đã nói là "Hãy luận", đâu nên trách?

Hỏi: Vô thường chung cả khổ, tập, đạo. Không và vô ngã chung khắp bốn Đế. Vì nghĩa nào cũng chỉ gồm xếp vào khổ?

Đáp: Pháp môn có chung, có riêng. Nếu theo môn chung thì vô thường, không là theo môn riêng thì vô thường, không là pháp chung với các đế đối trị thân kiến, biên kiến nên xếp vào khổ.

Nghĩa này thế nào?

Thân kiến và biên kiến do mê khổ mà sinh. Vô thường đối trị biên kiến, không và vô ngã đối trị thân kiến, cho nên tùy chỗ đối trị mà xếp vào khổ.

Vì sao thân kiến, biên kiến chỉ mê khổ mà sinh?

Báo pháp hiện thô, tướng trạng rõ ràng, người ta phần nhiều chấp vào đây cho là thần chủ; theo đó chấp đoạn, thường. Cho nên thân kiến, biên kiến duyên với khổ mà sinh. nghĩa này giải thích đủ như ở chương "Mười sử".

Hỏi: Khổ có bốn hạnh, vì sao chỉ gọi là khổ đế, không gọi là vô thường đế, vô ngã đế?

Đáp: Đếu không thể cùng nêu một lượt được thì hãy nói là khổ. nếu đặt tên khác thì cũng bị vặn hỏi như thế.

Lại, theo nghĩa giải thích, chẳng phải không có lý do, có ba nghĩa:

- Khổ thô dễ biết. Mọi người đều biết. Theo dễ để đặt tên.

- Lỗi của khổ thô, nặng. Nghĩa sinh chán mạnh, nên nghiêng về nó mà đặt tên.

- Nghĩa khổ riêng khác không chung với các đế khác. Nên chỉ gọi khổ. vô thường không có nghĩa như thế, nên trong kinh luận thường không nói đến.

2. Tập: có bốn là nhân, tập, hữu, duyên. Năng sinh gọi là Nhân; nhóm quả gọi là Tập; Hay có quả vị lai nên nói là có; nhờ đây được quả báo, nên nói là Duyên.

Hỏi: Trong tập chỉ có bốn loại này hay có nghĩa khác?

Đáp: Trong Tập, nghĩa chia ra vô lượng. Nghĩa là sinh, tạo tác, khởi diệt, xuất, do, mượn phương tiện, chí đáo, thú hướng, thứ lớp khai đạo. Như thế chẳng phải một, nay y cứ một môn nói bốn loại này.

Hỏi: Nhân quả chính là pháp đối đãi nhau, trong khổ đế ở trước, không nói về quả; nay trong tập đế vì sao nói nhân?

Đáp: Khổ và tập mỗi thứ có nhiều nghĩa; tên gọi không cùng tận, ẩn và hiển lẫn nhau. Đâu nên trách cứ. Lại nữa, nghĩa quả thô hiển, dễ biết, không cần bàn luận nên không nói quả. Nhân thì tế, khó biết, nên phải nói. Lại nữa, trong khổ, nếu lập quả hạnh thì không có lý do hiển được quả vui trời người. Khổ, vô thường, không, vô ngã nay là pháp đáng chán nên không nói quả. Đối với khổ mà nói nhân. Nhân thì đáng chán nên không nói quả. Đối với khổ mà nói nhân. Nhân là đáng chán, nên nói Nhân. Lại, trong khổ đế nói là khổ, vô thường để đối trị nghiệp ái; nói không, vô ngã đối trị kiến nghiệp. Nếu nói quả thì không có công năng đối trị này. Nên không nói quả, y có theo đối trị nói nhân đáng chán, cho nên nói nhân.

Hỏi: Trong tập có đủ bốn nghĩa, vì sao trong tên chỉ nêu tập đế không nói Nhân?

Đáp: Vì không thể cùng nêu được, nên dùng tên “tập”. Lại, nghĩa tập, nhiếp rõ nghĩa quả, nên gọi nghiêng về tên gọi.

3. Diệt: Có bốn là Tận, chỉ, diệu, xuất. Cũng gọi là Diệt, Chỉ, Diệu, Ly.

Diệt hẳn lỗi “có” nên nói là tận Diệt.

Tịch chỉ não hoạn nên gọi là Chỉ.

Xa lìa chướng ngại thô nên gọi là Diệu.

Ra khỏi trói buộc gọi là xuất, gọi là Ly.

Hỏi: Trong Diệt chỉ có bốn loại này hay còn có nghĩa khác?

Đáp: Trong Diệt chia rất nhiều nghĩa: Vô vi, vắng lặng, an ổn, giải thoát, bất động, không thiêu đốt, năm âm điều hòa, thôi nghỉ, vô não, thạnh tịnh, vui sướng, vô ngại, vô tướng. như thế chẳng phải một. Nay y cứ một môn, nên nói bốn loại này.

Hỏi: Trong bốn loại, vì sao chỉ gọi là Diệt đế?

Đáp: Vì đều không thể cùng lập, nên nêu Diệt, lại nữa, Diệt có nghĩa là trừ bỏ, tướng hiển bày để biết nên nghiêng về Diệt mà gọi. Những nghĩa chỉ, diệu kia đồng với diệu, xuất của thế tục cho nên không gọi.

4. Đạo: Có bốn pháp là Đạo, Như, Tích, Thừa. Cũng gọi là Đạo,

Chánh, Tích, Thừa.

Năng thông suốt gọi là Đạo.

Y như pháp tu hành đúng đắn gọi là Chánh.

Theo đó hướng về quả gọi là Tích.

Nương đó đạt đến nơi gọi là Thừa. Lại nữa, vận chuyển thông suốt cũng gọi là Thừa.

Hỏi: Trong đạo chỉ có bốn nghĩa này hay còn nghĩa nào khác?

Đáp: Trong đạo nghĩa cũng chẳng phải một: Vô lậu, vô ngại, vô chướng, an ổn, giải thoát, xuất ly, thanh tịnh, đối trị, phương tiện, năng độ, chí đáo. Như thế chẳng phải một. Nay y cứ một môn, nói được bốn nghĩa này.

Hỏi: Trong bốn nghĩa này, vì sao chỉ gọi là Đạo?

Đáp: Đều không thể cùng lập, nên nói đạo.

Nói sơ lược về mười sáu thánh hạnh như thế.

6. Phân biệt hữu tác - vô tác, hữu lượng - vô lượng đối nhau

Chúng sinh Tiểu thừa quán bốn Đế gọi Hữu tác, cũng gọi là Hữu lượng, quán của Đại thừa gọi là Vô tác, cũng gọi là Vô lượng.

Hữu tác và vô tác là phân biệt theo hạnh mà phân biệt, còn Hữu lượng, vô lượng là phân biệt ngay nơi pháp.

1. Thế nào là phân biệt theo hạnh hữu tác và vô tác?

Theo chỗ quán của Tiểu thừa, hướng về sau vẫn có vô lượng đế quán để tu tác. Đối với sau để phân biệt trước nên gọi là hữu tác.

Theo chỗ quán của Đại thừa, hướng về sau lại không có quán nào khác để tạo tác nên gọi là Vô tác, Tướng chung như thế.

Nhưng trong Tiểu thừa, theo nghĩa mà chia có: Hữu tác và vô tác. Sở quán trong nhân gọi là hữu tác, sở quán trong quả gọi là Vô tác. Đại thừa cũng như vậy: Sở quán trong nhân gọi là Hữu tác, sở quán trong quả gọi là Vô tác.

2. Hữu lượng, vô lượng chia làm ba:

Theo rộng, hẹp để nói rõ Hữu lượng, Vô lượng: Tiểu thừa quán hai đế khổ và tập chỉ ở nhân và quả của phần đoạn sinh tử. Quán diệt, đạo chỉ quán Nhân quả và đối trị của phần đoạn:. Pháp có hạn cuộc nên gọi là hữu lượng.

Đại thừa quán Khổ-Tập, là chung cả nhân, quả của phần đoạn và biến dịch. Quán Khổ là chung với quả báo phần đoạn và biến dịch. Tập chung với nhân của phần đoạn, Biến dịch. Đạo nhiếp cả đối trị phần đoạn và Biến dịch. Pháp không hạn cuộc gọi là Vô lượng.

Y theo sâu, cạn nói về Lượng-Vô lượng:

Trong pháp Tiểu thừa:

Y theo luận Tỳ-đàm: Chỉ nói về khổ, chân thật là khổ, không thể khiến vui. Cho đến Đạo, chân thật là đạo, chưa nói nghĩa khác.

Trong pháp Thành Thật, chỉ nói khổ, chỉ nói khổ gọi là dụng hư giả; không, vô tánh. Chưa cùng tột gốc của pháp nên gọi là Hữu lượng.

Trong pháp Đại thừa, nếu y cứ nói tướng, nói khổ là cái huyễn hóa, hoàn toàn vắng lặng.

Nói theo thật thì thể tánh của khổ tức là chân thật. Pháp giới duyên khởi của Như Lai Tạng tánh, vì cùng tột sâu xa nên gọi là Vô lượng.

Y theo thô, tế nói về Lượng-Vô lượng:

Trong Tiểu thừa, quán thô về tổng tướng gọi là hữu lượng.

Trong pháp Đại thừa, quán kỹ từng tướng gọi là Vô lượng. Vì thế kinh nói: "Nói trí sở tri trong khổ đế, nói khổ này có vô lượng thứ, các Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết được. Ta đối với kinh ấy chẳng hề nói đến". Tập, Diệt, Đạo cũng đồng như thế.

Đây là thô tế, lượng Vô lượng.

7. Nói về sự đồng, dị của thể bốn đế

Trong đây, bốn Đế có hai nghĩa khác nhau: Đế tướng và Đế thật.

1. Trước hết, theo tướng để nói về đồng, dị: Trong đây, Diệt và đạo đế có hai loại:

- Duyên tu đối trị Diệt, đạo: nghĩa là hàng Ba thừa trừ kết sử để đối trị, duyên tu vô vi.
- Thể chứng chân thật Diệt, Đạo, Phật Bồ-tát thể chứng của thật đức viên thông vô vi.

Nay trước dùng thể chứng ấy để đối trị Diệt-Đạo. So sánh với Khổ-Tập để nói rõ đồng dị.

Trong đây, Diệt đế là pháp vô vi. Đối với thể ba đế kia thì hoàn toàn khác.

Khổ-Tập-Đạo đế có đồng, dị không nhất định.

Nếu theo Tỳ-đàm thì Khổ-Tập có hai: Thô và Tế.

Nghiệp phiền não quá khứ được quả khổ ngày nay. Nghiệp phiền não ngày nay được quả báo tương lai. Đó là thô, đây là sự khổ, sự tập.

Pháp hữu vi niệm niệm sinh diệt, theo pháp hữu vi này, chia thành nghĩa Khổ-Tập, gọi là Tế. Đó là lý khổ, lý tập.

Nếu nói theo thô là nói theo sự, thì thể của Khổ, tập và đạo hoàn toàn khác.

Nếu nói theo Tế thì khổ và tập cùng một thể; Đạo đế không đồng.

Tướng trạng thế nào?

Một niệm hữu vi theo tập trước mà khởi, gọi là khổ, ngay hữu vi này sinh ra pháp sau gọi là Tập. Giống như người đời y cứ người cha để gọi con, y cứ con để gọi cha. Cho nên khổ, tập hoàn toàn một đồng thể. Đạo thì vô lậu, không đồng với hai đế trước.

Nếu theo luận Thành Thật, chỉ nói kết nghiệp gọi là Tập. Chỗ thọ sinh tử gọi là khổ đế. Sinh diệt sâu xa đều thuộc về khổ. Khổ và Tập đồng một nhân quả, sự tướng, nhưng luận này nói thể của tập, đạo khác nhau.

Khổ y cứ theo tập. Đạo có ba nghĩa:

Khổ đế và Tập đồng thể: Nương báo tâm tạo nên nhân quả tập, thể của tập là khổ, nên nói là đồng thể. Vì trong tông này nói thể của báo tâm là khổ.

Khổ đế và đạo đồng thể: Nương Báo tâm tu sinh khởi thánh đạo, Đạo đế là khổ nên nói là đồng thể.

Hỏi: Vì sao Tỳ-đàm không nói như thế?

Đáp: Tỳ-đàm nói rõ báo tâm không thường tiếp tục nên lúc tập, đạo khởi, không có báo tâm. Cho nên khổ đế không đồng thể với Tập đế và Đạo đế.

Trong luận Thành Thật nói báo thường nối tiếp, lúc Tập đạo khởi, thường có báo này, cho nên khổ đế đồng thể với Tập đế, Đạo đế.

Bất đồng: Trong tất cả Tâm vô ký khác, tâm khổ báo không đồng với Tập đế và Đạo đế.

Trong Đại thừa, nói không nhất định.

Trước hết theo phần đoạn để nói về đồng dị. Trong đây Khổ và Tập lược có hai loại:

Thứ nhất: Theo nhân quả ba đời chẳng đồng để phân ra Khổ, Tập. Nếu theo nghĩa này, khổ tập so sánh về đạo để nói về đồng khác thì đồng với luận Thành Thật.

Thứ hai: Theo sinh diệt vi tế mà chia nghĩa Khổ, Tập, nếu theo nghĩa này, khổ đế và tập đế hoàn toàn đồng thể; giống với Tỳ-đàm. Ngay khổ tập này so với Đạo đế, chẳng đồng với Tỳ-đàm.

Vì sao chẳng đồng?

Có hai lý do:

Thứ nhất: Khổ-Tập và đạo đế đồng thể: Nương báo tâm khởi ra Thánh Đạo. Báo tâm tức là thuộc về Khổ-Tập. Cho nên Khổ-Tập đồng

thể với Đạo, vì Đại thừa cũng nói Báo tâm luôn luôn nối tiếp.

Thứ hai: Khổ-Tập đế khác thể với Đạo đế; là Khổ tập đế trong tất cả pháp hữu lậu.

Chia đoạn như thế.

Y theo biến dịch để nói về đồng khác.

Ở đây không nhất định.

Nếu theo lúc phàm phu, theo tướng thô mà chia thì chỉ có Tập đế. Nói chung theo nghĩa thì có được lý khổ tập đồng thể. Vô minh trụ địa là Tập đế. Tức là nghĩa sinh diệt của vô minh này là khổ, cho nên Khổ-Tập đồng một thể.

Nếu theo lúc thành Thánh, ba đế đều đồng thể. Ngay phần một niệm vô lậu đối trị kết tức là Đạo đế. Tức Đạo đế này sinh theo nghiệp vô lậu biến dịch trước, gọi là khổ; lại có thể sinh pháp sau, gọi là Tập. Cho nên ba đế đồng một thể tánh.

Diệt đạo đối trị so sánh với của đồng dị Khổ Tập như thế.

(2) Theo Diệt đế - Đạo đế chân thật để nói về đồng dị: so sánh giữa Hai đế này thì hoàn toàn đồng thể. Muôn đức tròn lặng tức là Diệt, nghĩa rỗng thông là Đạo. Không có thể riêng. Cho nên nói với đồng thể Diệt Đạo. So sánh với Khổ Tập để đối trị với Diệt Đạo, thì hoàn toàn khác thể, vì chân khác vọng.

Đứng về đế thật để nói về đồng dị.

1. Chia theo sự hơn, kém của đế tướng: khổ tập là giả; diệt đạo là thật. Khổ, tập do mê sinh nên nó là giả; diệt đạo do hiểu biết mà khởi nên nó là thật. Khổ tập đã giả thì sao gọi là đế? Thật là pháp điên đảo, giả dối nên gọi là đế; nhưng chẳng đồng với thật của diệt đế và đạo đế.

2. Nhiếp pháp theo tình: 4 đế đều là giả, vì đều là pháp vọng tưởng phân biệt. Vì thế, kinh Duy Ma ghi: “thấy khổ thì đoạn tập, chứng diệt, tu đạo tức là hí luận”. Kinh Đại Địa cũng nói: “Trong 5 địa chia ra 4 đế là chấp, nhiễm, tịnh, phân biệt và mạn.

3. Bỏ tình nói về pháp:

Căn cứ vào thật để nói 4 đế đồng thể: khổ đế và tập đế chẳng có thể riêng nên lấy tánh của diệt và đạo làm thể

nên trong kinh Niết-bàn ghi: “Thật thể của khổ đế và tập đế là Phật tánh, là Niết-bàn, là Như Lai là tất cả Phật pháp thường, lạc, ngã, tịnh.” Trong luận Thật Tánh cũng ghi: “Bốn pháp: pháp thân, Như Lai, Thánh đế và Niết-bàn chẳng khác nhau; thể của diệt đế và đạo đế chẳng khác” nên trở lại ngay nơi thật tánh của khổ đế và tập đế là thể.

Vì thế, kinh Niết-bàn ghi: 12 duyên là Phật tánh, thấy được 12 duyên gọi là thấy Phật, thấy Pháp và thấy Tăng". Kinh lại nói: "5 ấm là Phật tính, là khổ, diệt v.v... Vì nhiễm, tịnh chẳng có thể khác". Trong kinh nói: phàm phu chưa thành Phật thì bồ đề là phiền não; chúng sanh khi thành Phật thì phiền não tức bồ đề". Chính là nghĩa này. Bởi do người mê chấp vào phương nam, đến khi ngộ rồi, biết phương bắc chẳng có 2 tánh. Nghĩa đồng, dị tương tợ như thế.

8. Nói về thật giả.

Tướng trạng của thật, giả khó định được. Ở đây chia làm 3 môn:

Bốn Đế đều là thật, trong kinh nói "Chỉ trừ tình chấp, không phá pháp kia". Cho nên kinh Duy-ma nói: "Chỉ trừ bệnh mà không trừ pháp".

Thế nào là pháp Thật?

Thật có năm loại; như trong môn đầu đã phân biệt đầy đủ, rốt ráo tận cùng chỉ có hai loại:

Thể thật: Bản tánh chân thật tột cùng. Thì chỉ có pháp chân thật của Như Lai Tạng, cũng gọi là Chân như, cũng gọi là Thật tế, cũng gọi là Pháp tánh, cũng gọi là Nhất thật, cũng gọi là Phật tánh.

Duyên dụng thật: Tâm thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm, là duyên khởi sinh tử của tà: hai môn khổ tập; Chẳng tịnh mà tịnh, là duyên khởi Niết-bàn của: Hai môn Diệt, Đạo.

Thật tướng như thế.

9. Phân biệt mười đế:

Về mười đế, Như Địa Kinh nói: "Bắt đầu từ Thế đế cho đến Bồ-tát địa thứ 10, thành tựu Như Lai trí đế. Nhưng bốn đế kia gồm hằng sa Phật pháp trong pháp giới. Theo nghĩa nói riêng, quá nhiều khó kể, hãy từ một đếm mười môn để quán".

Mười môn này, mỗi môn đều chung cả bốn đế.

1. Y theo bốn đế, biết ngay pháp tướng khổ, Tập, Diệt, Đạo gọi là Thế đế.

2. Biết pháp vắng lặng, không nhân không pháp, gọi là Đệ nhất nghĩa.

3. Biết khổ có hai, không hai mà chỉ một Thật tướng gọi là Tướng đế.

4. Biết duyên khởi pháp giới riêng biệt gọi là Sai biệt đế.

5. Theo trong sai biệt đó tùy nói khác nhau, nhóm thành khác

nhau gọi là Thành đế.

6. Mê bốn đế kia, quả khổ sự khởi gọi là Sự đế.

7. Mê rồi tập nhân hay sinh ra khổ về sau gọi là Sinh đế.

8. Hiểu bốn đế kia, diệt được nhiễm lụy, gọi là Tận vô sinh đế.

9. Hiểu đạt khổ gọi là Nhập đạo đế.

10. Tận cùng pháp môn thật thể duyên khởi này, liền thành tựu hạnh đức Như thật của Đại thừa. Hạnh chia ra nhân và quả, cho nên gọi là Bồ-tát địa thành tựu Như Lai Trí đế.

Nhưng bốn đế này gồm nhiếp sâu rộng, khó nghiên cứu cùng tột, hãy theo lời tạm chỉ đầu mối.

2. NGHĨA BỐN DUYÊN

Chia làm bốn môn:

1- Giải thích tên gọi
2- Nói về tướng
3- Pháp biệt pháp
4- Lớn, nhỏ, đồng dị

1. Giải thích tên gọi.

Duyên: Mượn, nhờ.

Duyên chia khác nhau, nên chia thành bốn loại:

1. Duyên Nhân.
2. Duyên thứ đệ.
3. Duyên duyên.
4. Duyên tăng thượng.

1. Duyên Nhân: Đích thân sinh ra gọi là Nhân, dùng nhân làm duyên, gọi là Nhân duyên.

2. Duyên Thứ đệ: Mượn tâm pháp trước, thứ lớp sinh tâm pháp sau. Tâm được sinh ra lại khởi theo kế tiếp tâm trước, nên gọi là thứ. Vì sinh sau nên gọi là Đệ. Tâm trước và tâm sau lần lượt làm duyên, nên gọi duyên Thứ đệ.

3. Duyên duyên: Cảnh giới sáu trần là chỗ duyên của tâm, nên gọi là duyên. Do chỗ duyên ấy làm duyên cho tâm, nên gọi là duyên duyên. Cũng có thể vì giúp xa nên gọi là duyên; lấy duyên làm duyên nên gọi là Duyên duyên.

4. Duyên tăng thượng: Công khởi pháp mạnh nên nói là Tăng thượng. Dùng Tăng thượng này làm duyên cho Pháp, nên gọi là duyên Tăng thượng. Trong đó cũng duyên không phải tăng thượng nhưng theo

cái mạnh hơn đặt tên, nên nói duyên Tăng thượng.

2. Nói về tướng

Các luận nói khác nhau về nghĩa của bốn duyên.

1. Luận Thành Thật nói có ba nhân là nhân duyên.

- Sinh nhân: tất cả nghiệp thiện, ác hay sinh ra tất cả quả báo khổ, vui... nên gọi là sinh nhân.

- Y nhân: Sắc và tâm tương nương nhau mà lập, nên nói là y nhân. Giống như Ni-kiền-tử dựng lên một chồng bình, cái nọ phải nương nhờ cái kia mà đứng. Sắc và tâm cũng giống như thế.

- Tập nhân: Như người tu mười điều thiện thì tăng trưởng pháp thiện, tập ác thì tăng trưởng pháp ác. Tất cả pháp như thế, pháp sau khởi làm lớn thêm pháp trước, nên gọi là Tập. Dùng tập làm nhân, gọi là Tập nhân.

Dùng ba nhân này làm nhân duyên tâm pháp nối nhau sinh khởi là duyên Thứ đệ. Sáu trần sinh thức là Duyên duyên. Sáu căn sinh thức là duyên Tăng thượng. Nên luận Thành Thật (phẩm Tứ Đế) nói: Duyên duyên là sắc, Tăng thượng duyên là nhãn, v.v...

2. Nếu theo Tỳ-đàm:

Theo sáu nhân kia, lìa và hợp làm bốn, sáu nhân là: nhân sở tác, nhân cộng hữu, nhân tự phần, nhân biến, nhân tương ưng, nhân báo.

Nhân được tạo: Lúc các pháp khởi, trừ tự thể, muôn pháp không chướng ngại, khiến nó được sinh, gọi là nhân được tạo. Như hư không sinh các sắc tướng. Đại loại như thế.

Nhân cộng hữu: Lúc các pháp khởi, đồng lúc đồng tánh, pháp cùng có, lần lượt làm nhân gọi là nhân cộng hữu.

Nhân tự phần: Pháp đồng loại, nương pháp trước, để sinh pháp sau gọi là nhân tự phần.

Biến nhân: Nghi, kiến, vô minh dưới Khổ và Tập đế, tăng thượng tất cả pháp nhiễm ô, nên gọi là biến nhân.

Trong đây có mười một loại khác nhau:

- Trong Khổ có bảy: Năm kiến, nghi và vô minh.

- Trong Tập có bốn: Tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh.

Nhân tương ưng: Chỉ tại tâm pháp. Như lúc tâm khởi, đồng thời liền có các pháp tâm sở; tương ưng với tâm là pháp tương ưng. Lần lượt giúp nhau, hay có sở tác gọi là tương ưng nhân.

Nhân cộng hữu trước giúp nhân lập thể. Nhân tương ưng này giúp nhau mà có dụng.

Báo nhân: Tất cả pháp hữu lậu thiện và bất thiện, có thể sinh tất cả quả báo khổ, vui gọi là báo nhân.

Nghĩa này sẽ giải thích đầy đủ ở chương sáu nhân. Trong đó, năm nhân: Tự phần, biến nhân, báo nhân, tương ưng và cộng hữu hợp thành nhân duyên. Trong sở tác nhân chia làm ba duyên, vì sở tác rộng rãi thông suốt cho nên như thế.

Trong nhân sở tác, phần giữ nghĩa tâm pháp sinh tâm pháp sau là duyên Thứ đệ, tướng chung như thế.

Trong đây nói riêng thì có ba môn:

- Định riêng các tâm.
- Theo sinh tử nói về các tâm.
- Nói về các tâm thứ lớp sinh nhau:

(1) Định riêng: có mười tâm:

- Tâm phương tiện thiện: Tất cả tâm tương ưng văn, tư, tu...
- Tâm sinh đắc thiện: Tâm tu tập từ quá khứ mà thành: các tâm sở: tín, tấn, niệm v.v... tương ưng với tâm thiện.
- Tâm bất thiện: Tâm tương ưng với các nghiệp phiền não khác trong cõi Dục, trừ thân kiến, biên kiến.
- Nhiễm ô vô ký, cũng gọi là ẩn một (chìm ẩn): Thân kiến, biên kiến trong cõi Dục và tâm tương ưng với tất cả phiền não ở hai cõi trên.
- Báo sinh tâm: Tâm vô ký, quả báo trong ba cõi.
- Oai nghi tâm: là các tâm đi, đứng, nằm, ngồi, thấy, nghe...
- Công xảo tâm: Tất cả tâm mưu sống.
- Biến hóa tâm: Tâm nương các thiền khởi biến hóa.
- Học tâm: Tâm nhân vô lậu của hàng Ba thừa.
- Vô học tâm: Tâm quả vô lậu của người trong Ba thừa.

Trong mười tâm này, cõi Dục có tám, trừ Học và Vô học.

Trong pháp Thành Thật, cõi Dục có định Điện quang phát được vô lậu. Nếu theo nghĩa này thì cõi Dục cũng có tâm Hữu học và tâm Vô học.

Tỳ-đàm tông thì không lập.

Cõi Sắc có tám, trừ tâm bất thiện và tâm công xảo. Tất cả địa trên đều không có tâm bất thiện và tâm công xảo. Nên trong pháp Thành Thật cõi trên khởi được bất thiện ở cõi Dục. Còn trong pháp Tỳ-đàm thì không lập.

Trong cõi Vô sắc, ba không dưới chỉ có sáu tâm, trừ tâm bất thiện, tâm oai nghi, tâm công xảo và tâm biến hóa mà có sáu loại kia.

Trong pháp Thành Thật, cõi Vô Sắc cũng khởi tâm bất thiện của cõi Dục. Đại thừa cho rằng trong cõi Vô sắc có hình sắc nên cũng có tâm oai nghi và biến hóa. Tỳ-đàm thì không lập.

Trong phi tưởng địa chỉ có bốn: tâm phương tiện, tâm sinh đắc, tâm ô uế và tâm báo sinh. Ở đó không có tâm vô lậu, nên trừ Hữu học và Vô học. Ngoài ra, như trên đã nói.

Tâm được chia như thế.

(2) Theo sinh tử để nói về các tâm:

Trong mười tâm này có hai tâm sinh được là tâm bất thiện và tâm ô uế. Vì tất cả thọ sinh đều nương theo phiền não. Có năm tâm chết được là sinh bất thiện, bất thiện, ô uế, báo sinh và oai nghi. Ở tâm này mà qua đời

- Bất thiện mạng chung chỉ ở cõi Dục.
- Oai nghi qua đời chung cho cả cõi Dục và cõi Sắc.
- Sinh đắc và ô uế chung khắp ba cõi.
- Báo tâm không nhất định.

Trong Tỳ-bà-sa có hai thuyết:

Một nhà cho rằng: Tam Thiền trở lại, không xả thọ báo. Nếu theo nghĩa này, Tam Thiền trở lại không có báo tâm mà qua đời, qua đời sẽ ở xả thọ tâm.

Một nhà nói: Tam Thiền trở xuống cũng có báo xả, nếu theo nghĩa này, báo tâm qua đời chung khắp ba cõi. Nếu chết ở cõi hạ và cõi trung, sinh lên cõi trên thì sẽ chết ở ba tâm sinh đắc, báo sinh và oai nghi. Vì nếu có bất thiện, ô uế ở cõi dưới thì không sinh lên cõi trên. Nếu ở cõi Sắc chết, sinh xuống cõi dưới thì chết ở tâm sinh đắc, ô uế, báo sinh, oai nghi. Vì tất cả địa trên không có bất thiện. Chết ở või Vô sắc, sinh về cõi dưới thì sẽ chết ở ba tâm sinh đắc, ô uế và báo sinh, sinh lại cõi Dục thì năm tâm này đều được mất. Nếu chưa sinh vì ở cõi ấy không có tâm bất thiện và tâm oai nghi ở cõi Sắc chết, sinh lại cõi ấy thì mạng chung ở bốn tâm, trừ tâm bất thiện. Từ tam thiền trở xuống có báo tâm hay không thì như trên đã định, nay hãy nói có:

Nếu chúng ở sinh cõi Vô sắc chết, sinh lại cõi ấy thì sẽ chết ba tâm sinh đắc, ô uế, báo sinh, vì ở đó không có tâm oai nghi và bất thiện.

Hỏi: Vì sao không được chết ở tâm phương tiện thiện, tâm học, vô học, tâm cộng xảo, biến hóa?

- Vì lúc chết, các tâm này yếu ớt, không được chết ở trong tâm mạnh này.

Sinh tử như thế.

(3) Nói về thứ lớp các tâm sinh nhau: Trong đây chỉ theo kế tiếp sinh nhau để nói về thứ lớp. Có bảy thứ lớp:

- Thứ lớp của pháp đồng xứ sinh nhau: pháp cũng một địa làm nhân lẫn nhau mà khởi.

- Thứ lớp khởi tu pháp ở cõi trên: Như nương thiện ở cõi Dục khởi Sơ thiền.

- Thứ lớp ngăn lỗi pháp cõi dưới: Như nương tâm phương tiện thiện và tâm ô uế cõi trên khởi sinh đắc thiện cõi dưới.

- Thứ lớp lui sụt nơi pháp ở cõi dưới: Như nương thiện cõi trên thối sinh kết của cõi dưới.

- Thứ lớp du quán ở cõi trên, cõi dưới: Như trong Cửu địa, thiện hữu lậu và vô lậu làm nhân cho nhau mà khởi.

- Thứ lớp thọ sinh ở cõi trên, või dưới: Như sinh đắc, báo tâm kia chết, nhiễm ô sinh.

- Thứ lớp thể dụng ở cõi dưới, cõi trên: Như từ tịnh thiền khởi tâm biến hóa. Tâm biến hóa thứ lớp khởi tịnh thiền.

Ở đây theo nghĩa này để nói về thứ lớp các tâm sinh nhau.

Trước nói về phương tiện:

Trong cõi Dục:

Phương tiện thiện tâm ở trong địa của mình có thể sinh tất cả, trừ tâm biến hóa của Tứ thiền trong cõi Dục; đối với cõi trên sẽ sinh thiện tâm phương tiện, tâm học và vô học.

Thứ lớp khởi tu: Từ văn huệ, tư tuệ ở cõi Dục, khởi phương tiện thiện tâm sơ thiền.

Thứ lớp du quán: Từ văn tuệ và tư tuệ ở cõi Dục, khởi thiện tâm phương tiện, tâm học và vô học của Sơ thiền và Nhị thiền.

Thứ lớp chánh thọ: Khởi thiện tâm phương tiện, tâm học, vô học của Sơ thiền, siêu vượt chánh thọ, khởi thiện tâm phương tiện, tâm học và vô học ở Nhị thiền. Bậc Thanh văn siêu vượt thiền không quá một bậc. Nên tất cả địa còn lại hướng về nhau cũng giống như thế.

Nếu nói về Bồ-tát, thì ở tất cả địa tùy có tâm gì đều sẽ khởi lên.

Hỏi: Vì sao không sinh khởi “Sinh đắc” của địa trên?

Đáp: Vì tất cả sinh đắc đều tùy quả báo của thân, thân ở địa dưới thì không có sinh đắc thiện của địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh “Bất thiện” của địa trên?

Đáp: Vì tất cả địa trên không có tâm bất thiện.

Hỏi: Vì sao không sinh “Ẩn một”của địa trên?

Đáp: Ẩn một của địa trên, đắm mến địa mình, nên trước hết phải

khởi phương tiện thiện, sau đó sinh ái, yêu thích sở đắc của mình, cho nên không từ phương tiện của địa dưới mà khởi tâm ô uế của địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh "Báo tâm"của địa trên?

Đáp: Thân ở địa dưới, không có quả báo ở địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh "Oai nghi" của địa trên?

Đáp: Thật ở tại cõi Dục, tuy khởi các thức: Nhãn, nhĩ của Sơ thiền, mà thức sinh ra kia sẽ nương căn mắt, tai của địa trên. Căn của địa trên sẽ nương Tịnh thiền của đại trên mà sinh, không nương thiện tâm của dưới mà sinh.

Hỏi: Vì sao không sinh "Tâm công xảo" của địa trên?

Đáp: Vì tất cả không có công xảo.

Hỏi: Vì sao không sinh "Tâm biến hóa" của địa trên?

Đáp: Tâm biến hóa của địa trên là quả Tịnh thiền của địa trên.

Cõi Dục như thế.

Trong cõi sắc giới:

Phương thiện thiện tâm đối với địa hình có thể sinh tất cả, trừ tâm biến hóa của thượng thiền trong địa của mình; đối với địa trên sinh tâm phương tiện, Học và Vô học; đối với cõi Dục ở dưới sẽ sinh phương tiện thiện tâm, sinh đắc thiện tâm, tâm bất thiện, ô uế và biến hóa.

Thứ lớp du quán: Sinh thiện tâm phương tiện, sinh được thiện tâm. Vì sinh được của cõi Dục rất mau lẹ nên từ phương tiện địa trên thứ lớp mà sinh, thiện tâm sinh đắc của tất cả địa khác đều không như thế.

Thứ lớp lui sụt: Sinh tâm bất thiện và tâm ô uế.

Thứ lớp khởi dụng: Sinh tâm biến hóa của địa dưới.

Hỏi: Vì sao không sinh các tâm báo sinh, oai nghi, và công xảo trong cõi Dục?

Đáp: Vì những tâm ấy yếu ớt: không từ thiện của địa trên mà thứ lớp sinh được. Trong cùng một cõi, nhìn về địa dưới, sinh được năm tâm. Thứ lớp dạo trong quán, sinh các phương tiện, Học và Vô học. Thứ lớp lui sụt sinh ô uế cõi dưới. Thứ lớp khởi dụng sinh tâm biến hóa của cõi dưới.

Cõi Sắc như thế.

Trong cõi Vô sắc:

Phương tiện thiện tâm ở trong địa của mình có thể sinh tất cả. Nhìn lên trên thì không nhất định. Không xứ và thức xứ có thể sinh phương tiện thiện tâm, học và vô học tâm. Vô sở hữu xứ so sánh với địa trên chỉ có thể sinh phương tiện thiện tâm. Phi tưởng địa vì không có vô lậu nên không sinh tâm học và tâm vô học. Phi tưởng nhìn lên thì không

có chỗ sinh; nhìn xuống thì sinh được bốn tâm.

Thứ lớp du quán sinh tâm phương tiện, Học và Vô học.

Thứ lớp lui sụt sinh tâm ẩn một và bốn tâm không định của địa dưới. Vì không khởi biến hóa nên không sinh tâm biến hóa.

Phương tiện như thế.

Nói về sinh đắc:

Trong cõi Dục:

Thiện tâm sinh đắc ở trong địa này có công năng sinh ra tất cả, trừ tâm biến hóa. Ở trong địa trên chỉ sinh tâm ô uế, nghĩa là sinh đắc cõi Dục qua đời, thì tất cả nhiễm ô ở địa trên.

Hỏi: Vì sao không sinh tâm phương tiện, Học và Vô học của địa trên?

Đáp: Vì chẳng phải phương tiện.

Hỏi: Vì sao không sinh tâm biến hóa của địa trên?

Đáp: Vì tâm biến hóa là quả của thiền cõi trên.

Cõi Sắc:

Sinh đắc ở địa này sinh phương tiện thiện, sinh đắc, ô uế, báo sinh, oai nghi, trừ tâm biến hóa, tâm học và vô học. Trong địa trên chỉ sinh ô uế, trong địa dưới sinh được tâm bất thiện và tâm ô uế.

Vô Sắc:

Sinh đắc trong địa mình sinh phương tiện thiện, sinh đắc thiện tâm, ô uế, báo sinh. Ở địa trên, sinh được ô uế. Ở địa dưới sinh tâm được tâm bất thiện và ô uế.

Nói về bất thiện:

Tâm Dục bất thiện ở cõi Dục có công năng sinh tất cả, trừ tâm biền hóa. Ở địa trên không sinh.

Nói về ô uế:

Ô uế cõi Dục đồng với bất thiện.

Ô uế cõi Sắc, ở trong địa mình sinh phương tiện thiện, sinh đắc, ô uế, báo sinh, và oai nghi, trừ tâm biến hóa, tâm học và vô học. Ở địa trên không sinh. Ở dưới cõi Dục sinh các tâm phương tiện thiện, sinh đắc, bất thiện và ô uế tâm. Vì nương thiện của địa dưới để ngừa sự lui sụt của địa mình, khởi phương tiện thiện tâm, sinh đắc thiện tâm ở cõi Dục; ở cõi trên qua đời thì thọ, nhiễm ô của địa dưới, nên sinh khởi các tâm bất thiện và ô uế của cõi Dục. Đồng giới nhìn cõi dưới, sinh các tâm phương tiện và ô uế.

Hỏi: Vì sao ô uế cõi Sắc lại sinh được thiện tâm, sinh đắc của Dục; mà địa ở dưới trong cùng một cõi lại không khởi sinh đắc?

Đáp: Sinh đắc, và thiện tâm ở cõi Dục mạnh, bén nhạy có thể ngăn sự lui sụt của địa trên, cho nên khởi. Sinh đắc ở cõi trên, cùn lụt không bén, không thể ngăn sự lui sụt, do đó không khởi.

Ô uế cõi Vô sắc, ở trong địa của mình, sinh các tâm phương tiện thiện, sinh đắc, ô uế, và báo sinh. Ở địa trên không sinh. Ở bên dưới cõi Dục, sinh tâm bất thiện và tâm ô uế. Nghĩa là kia qua đời, sinh vào cõi Dục. Ở bên dưới cõi Sắc, sinh tâm phương tiện thiện và tâm ô uế. Vì ngăn sự lui sụt của địa trên nên khởi phương tiện của địa dưới. Từ cõi trên chết, sinh về cõi dưới nên khởi tâm nhiễm. Cùng một cõi nhìn xuống địa dưới. Như nhìn cõi Sắc.

Có người nói rằng: Đồng một cõi nhìn xuống, chỉ khởi sinh đắc và tâm ô uế, trong luận không có nói như vậy; đây là người nói lầm.

Nói về báo tâm:

Ở cõi Dục:

Báo tâm ở trong địa của mình, trừ tâm phương tiện thiện và tâm biến hóa, tất cả tâm khác đều sinh. Vì yếu ớt nên không sinh "tâm Phương tiện". Vì không phải tịnh thiền nên không sinh "tâm Biến hóa". Trong địa trên, chỉ sinh tâm ô uế, nghĩa là tâm ở cõi này chết thì sinh lên tâm ở địa trên.

Cõi Sắc:

Báo tâm ở trong địa của mình, có thể khởi các tâm sinh đắc, ô uế, báo sinh và oai nghi. Ở trong địa trên chỉ sinh ô uế. Ở dưới, có thể sinh các tâm bất thiện, và ô uế. Nghĩa là chết ở đó, sinh xuống địa dưới.

Vô cõi Sắc:

Báo tâm ở trong địa của mình có thể khởi các tâm sinh đắc, ô uế, và báo sinh. Ở địa trên sinh tâm nhiễm, ở dưới chỉ sinh bất thiện, và ô uế.

Hỏi: Bất thiện còn có thể thứ lớp sinh phương tiện thiện, tại sao báo tâm không thể sinh như thế?

Luận tự giải thích: Báo tâm yếu ớt nên không sinh tâm thiện. Cảnh giới bất thiện và thiện chẳng khác nhau sau có thể sinh tâm thiện. Lại nữa, bất thiện là tâm mạnh mẽ nên có thể sinh thiện.

Hỏi: Nếu nói báo tâm yếu ớt không sinh tâm thiện. Thì tâm Thiện phương tiện vì sao sinh ra nó?

Luận tự giải thích: Tâm thiện lúc dứt, xả phương tiện siêng năng (cần) nên sinh được báo tâm yếu ớt.

Nói về oai nghi:

Cõi Dục: Oai nghi đồng với quả báo ở cõi Dục.

Cõi Sắc: Oai nghi đồng với quả báo cõi Sắc.

Nói về công xảo: Đồng với báo tâm và tâm oai nghi trong cõi Dục.

Hỏi: Vì sao Tâm oai nghi và tâm công xảo, không sinh thiện tâm phương tiện?

Luận nói: Hai loại này tự thích việc làm của mình nên không sinh thiện tâm phương tiện.

Hỏi: Vì sao không khởi tâm Học và Vô học?

Đáp: Vì chẳng phải phương tiên.

Hỏi: Vì sao không khởi tâm biến hóa?

Đáp: Vì không phải tịnh thiền.

Nói về tâm biến hóa:

Cõi Dục:

Tâm biến hóa ở trong địa mình chỉ sinh hóa tâm. Ở địa trên, chỉ sinh phương tiện. Nghĩa là từ "hóa tâm" nhập vào thiền căn bản.

Cõi Sắc:

Hóa tâm ở trong địa mình chỉ sinh tâm biến hóa và phương tiện thiện. Vì đồng loại sinh khởi lẫn nhau nên sinh hóa tâm. Từ dụng quay về gốc nên sinh phương tiện. Ở địa trên chỉ sinh thiện tâm phương tiện. Nghĩa là tâm hóa ở Nhị thiền lại nhập Nhị thiền. Cho đến Tứ thiền cũng không đồng như thế, ở địa dưới không sinh.

Nói về học tâm:

Cõi Sắc: Học tâm ở trong địa mình sinh các tâm Phương tiện thiện, Học và Vô học. Ở địa trên chỉ sinh thiện tâm phương tiện và học tâm.

Hỏi: Vì sao không sinh Vô học.

Đáp: Vô học ở địa trên sẽ nương tịnh thiền của địa trên mà khởi.

Ở cõi Dục bên dưới, sinh thiện tâm phương tiện, thiện tâm, và sinh đắc. Cùng một giới nhìn xuống phương tiện thiện và tâm học.

Hỏi: Vì sao không khởi tâm sinh đắc?

Như Tạp tâm tử chú thích rằng: sinh đắc của cõi Dục mạnh mẽ và nhạy bén nên từ học tâm thứ lớp sinh nó. Sinh đắc của cõi trên yếu ớt không bén nhạy nên sau học tâm không được sinh.

Hỏi: Vì sao không sinh Vô học?

Đáp: Vô học của địa dưới ắt nương tịnh thiền của địa dưới mà sinh.

Vô sắc: Học tâm đồng với cõi Sắc, trừ nhìn về cõi Dục cách cõi Dục quá xa nên, không sinh ở đó.

Nói về vô học:

Cõi Sắc: vô học ở trong địa của mình sinh tâm phương tiện thiện và tâm vô học.

Hỏi: Vì sao không sinh học tâm?

Đáp: Lúc được Vô học, bỏ tâm học. Lúc tâm Vô học lui sụt là tâm phiền não lui sụt chẳng phải học tâm lui sụt. Tâm Vô học không sinh tâm Học. Ở trong địa trên sinh tâm phương tiện thiện và tâm vô học. Nghĩa là A-la-hán đạo chơi các địa; hoặc từ tâm vô lậu khởi tâm hữu lậu, hoặc tâm hữu lậu khởi tâm vô lậu. Ở dưới cõi Dục sinh tâm phương tiện thiện và sinh đắc thiện. Cũng do tâm sinh đắc ở cõi dục. mạnh và bén nhạy nên sinh được nó. Đồng một cõi, ở địa dưới sinh tâm phương tiện thiện và tâm Vô học. Sinh đắc của cõi trên vì không mạnh và bén nhạy, cho nên không sinh.

Vô sắc: Vô học ở trong địa mình cũng sinh tâm phương tiện thiện và vô tâm học. Ở địa trên và dưới cũng đồng như vậy.

Thứ lớp như thế.

Theo trong Sở tác: Phần giữ nghĩa sáu trần sinh thức là Duyên duyên. Phần giữ nghĩa sáu căn sinh thức và tất cả muôn pháp không chướng khác là duyên Tăng thượng.

Thể tướng như thế.

3. Y theo các pháp nói về các duyên:

Nếu sinh tâm pháp phải nhờ bốn duyên, tâm pháp phải có tương ưng, cộng hữu. Những việc như thế tức là nhân duyên, tâm nhờ pháp trước mà sinh là duyên Thứ đệ, tâm nhờ trần mà sinh là Duyên duyên. Tâm nương căn mà khởi là duyên Tăng thượng.

1. Nếu theo Tỳ-đàm: Định vô tưởng chánh thọ và Định diệt tận từ ba duyên sinh. tông này cho rằng vô tưởng và Diệt tận là pháp hữu vi, đồng thời cùng có với sinh, trụ, diệt, trợ giúp lẫn nhau là nhân duyên; mượn tâm trước mà khởi là duyên Thứ đệ; muôn pháp không chướng là duyên Tăng thượng. Vì không phải tâm pháp nên không có duyên duyên. Ngoài ra tất cả pháp chẳng phải tâm đều từ duyên nhân và duyên Tăng thượng sinh. Tất cả các pháp tự phần, cộng hữu là nhân duyên. Muôn pháp không chướng là duyên Tăng thượng. Vì không nhờ tâm trước mở đường mà sinh nên không có Duyên Thứ đệ. Vì không phải tâm pháp, không thể duyên cảnh nên không duyên duyên. Nên Tạp Tâm nói:

Tâm và các tâm pháp
Là từ bốn duyên sinh

Hai chánh thọ từ ba
Các pháp khác nói hai.

2. Nếu theo Địa Trì: Chỉ có tâm tâm pháp từ bốn duyên sinh. ngoài ra tất cả pháp chẳng phải tâm chỉ hai duyên sinh, đều không có nghĩa Thứ đệ và Duyên duyên. Nên luận này nói: Thứ đệ và Duyên duyên là pháp của Tâm, tâm sở. Mượn pháp trước dẫn đường nên có Thứ đệ. Mượn duyên sáu trần nhiếp thọ sinh nên có Duyên duyên.

3. Trong luận Đại Trí Độ cũng giải thích đồng như vậy, nên văn ấy nói: Pháp Tâm, tâm sở pháp nối tiếp không xen hở gọi là duyên Thứ đệ. Pháp Tâm, tâm sở pháp duyên trần mà sinh nên gọi là Duyên duyên.

Theo văn này mà nghiệm thì Thứ đệ, Duyên duyên chỉ sinh tâm pháp, không sinh phi tâm. Có người giải thích rằng: "Pháp phi tâm cũng nhờ Duyên duyên". Trong kinh, luận không có văn này, chỉ là lời của người. Lời này sai lầm không nên thừa nhận.

4. Y theo đại - tiểu để nói về đồng khác

Tướng đồng khác như luận Đại Trí Độ nói:

1. Đồng: Danh nghĩa của bốn duyên, đồng như trong luận Tỳ-đàm.

2. Khác: Trong pháp Tiểu thừa, y theo tướng chấp lời. Bồ-tát biết rõ giống như huyễn hóa, như trăng trong nước; không có tánh cố định, đều là tướng huyễn, nên văn ấy nói: "Như trăng trong nước, tuy mắt thấy được mà tay không thể nắm bắt. Điều mà bậc Thánh phá là phá "mặt trăng có thể nắm bắt" chứ không phá việc "có thể thấy". Bốn duyên cũng vậy, có tướng mà không có tự thể; chẳng nên chấp chặt; nên khác với Nhị thừa.

Danh nghĩa bốn duyên nói lược như thế.

3. NGHĨA NĂM QUẢ

Chia làm mười môn:

1. Nêu tên gọi, nói về tướng
2. Phân biệt đối với sáu nhân
3. Phân biệt đối với mười nhân
4. Phân biệt đối với bốn duyên
5. Phân biệt đối với hữu lậu-vô lậu
6. Phân biệt ba tánh
7. Phân biệt ba thời

8. Phân biệt các địa
9. Phân biệt các học học
10. Phân biệt cách dứt trừ

1. Nêu tên gọi nói về tướng

Nghĩa của năm quả xuất phát từ luận Địa Trì, trong luận Tỳ-đàm cũng phân biệt đầy đủ, đáp đền nhân là quả, quả chia khác nhau, một môn chia làm năm. Năm tên là :

1. Quả báo.
2. Quả nương.
3. Quả Sĩ Phu, trong Luận Tỳ-đàm gọi là quả công dụng.
4. Quả Tăng thượng.
5. Quả giải thoát.

1. Quả báo: Các nghiệp thiện ác được quả báo khổ vui, nên gọi là quả báo.

2. Quả nương: Nương thiện sinh thiện, từ ác sinh ác. Tất cả pháp đồng loại như thế, pháp sau y theo pháp trước mà sinh nên gọi là nương quả.

3. Quả Sĩ Phu: Như luận Địa Trì nói: Cộng việc xem bói, ấn toán, tể quan. Tất cả như thế, mỗi thứ có quả sinh, gọi là Quả Sĩ Phu. Sĩ phu là người, việc làm của sĩ phu gọi là Quả Sĩ Phu.

Công dụng của quả, như Tỳ-đàm nói: Công sức có được gọi là công của dụng quả. Hai câu ấy tuy khác mà nghĩa không khác.

4. Quả Tăng thượng: Như luận Địa Trì nói: "Hai mươi hai căn gọi là tăng thượng, mỗi căn có quả sinh gọi là Quả Tăng thượng, như mắt sinh thức,v.v... tất cả như thế". Nếu theo luận Tỳ Đàm khi 1 pháp sinh thì tất cả vạn pháp trong quá khứ và hiện tại chẳng chướng ngại pháp này gọi là tăng thượng; pháp được sinh vọng về pháp kia gọi là quả tăng thượng. Đây là nói chung chứ chẳng phải dừng lại ở 22 căn.

5. Quả giải thoát: Y như luận Tỳ-đàm: Thánh đạo vô lậu cùng với Đẳng trí dứt trừ các phiền não, gọi là quả giải thoát. Nếu theo Địa trì: Thánh đạo vô lậu dứt hẳn phiền não, gọi là Quả giải thoát. Đẳng trí thế tục dứt các phiền não, không rốt ráo, không phải quả giải thoát.

2. Phân biệt đối với sáu nhân

Sáu nhân là nhân sở tác, nhân Tự phần, nhân Tương ưng, nhân Cộng hữu, nhân Biến và nhân Báo.

1. Nhân Sở tác: Lúc tất cả sinh, muôn pháp không chướng ngại

gọi là Nhân Sở tác.

2. Nhân Tự phần: Tất cả pháp hữu vi, cùng loại sinh khởi lẫn nhau gọi là Nhân Tự phần.

3. Nhân Tương ưng: Các tâm, tâm pháp cùng lúc tương ưng tạo duyên, nương nhờ lẫn nhau mà có tác dụng gọi là nhân Tương ưng.

4. Nhân Cộng hữu: Trong pháp hữu vi, các pháp đồng thời gọi là cộng hữu. Pháp cộng hữu nương nhau mà lập gọi là nhân cộng hữu, nhân tương ưng ở trước chỉ tại tâm pháp, nương nhau mà có tác dụng. Nhân cộng hữu này chung cho ba loại (ba trụ), làm nhân cho nhau mà lập thể. Có khác như thế.

5. Nhân biến: Kiến, nghị, vô minh trong khổ đế và tập đế, có công năng làm cho tất cả hữu lậu thêm lớn gọi là Nhân biến.

6. Nhân báo: Các nghiệp thiện ác có thể sinh khổ vui, nên gọi là nhân báo. Nghĩa này đã giải thích rộng như trong chương sáu nhân.

Hỏi: Nhân nào có thể được quả nào?

Đáp: Sở tác được quả tăng thượng và quả giải thoát. Riêng thì đối như thế, còn chung thì cũng được quả công dụng, vì nói ba duyên là sở tác. Nghĩa sẽ giải thích ở dưới. Nhân Tự phần, và nhân Biến có thể được quả y. Nhân phân biệt 4 duyên Tương ưng, và nhân cộng hữu được quả công dụng. Một loại nhân Báo sẽ được quả Báo.

3. Phân biệt đối với mười nhân

Nghĩa này sẽ nói đầy đủ như trong chương 10 nhân ở phần sau:

4. Đối với bốn duyên

Bốn duyên như trên vừa nói:

Trong sáu nhân: năm loại nhân Tự phần, nhân Biến, nhân Tương ưng, nhân Cộng hữu và nhân Báo, là Nhân duyên; duyên Sở tác là ba duyên: là duyên Thứ đệ, Duyên duyên và duyên Tăng thượng.

Trong bốn duyên:

1. Nhân duyên được thành tựu ba quả là quả báo, quả y và quả công dụng. Trong đó, Báo nhân sẽ được quả Báo, nhân tự phần, và nhân Biến sẽ được quả y. Nhân Tương ưng, và nhân cộng hữu được quả công dụng.

2. Ba duyên khác được ba quả:

- Duyên Thứ đệ được quả công dụng.
- Duyên duyên được quả Tăng thượng.
- Duyên Tăng thượng được quả Tăng thượng và quả giải thoát.

5. Đối với nhân Hữu lậu - Vô lậu:

1. Hữu lậu có ba loại: Thiện, ác và vô ký.

Thiện: có hai loại:

Thiện dứt kiết: Đạo vô ngại của thế tục.

Chẳng dứt kiết: Tất cả pháp thiện trong cõi Dục và tất cả pháp thiện thắng tấn giải thoát trong tám thiền.

(1) Thiện dứt kiết đắc quả nhiều ít, các luận nói khác nhau.

Nếu theo luận Tỳ-đàm thì được năm quả. Vì pháp thiện này có thể được quả báo thiện nên có quả Báo. Đồng loại tương khởi nên có quả y. Trong cùng một lúc tương ưng cộng hữu, thành tựu lẫn nhau nên có quả công dụng. Không chướng muôn pháp, có quả Tăng thượng. Vì dứt kết nên có quả giải thoát.

Nếu theo luận Địa Trì, chỉ được bốn quả, trừ quả giải thoát. Vì dứt kiết thế tục, chẳng phải giải thoát.

(2) Không dứt kiết: sẽ được bốn quả, trừ quả giải thoát.

Pháp thiện như thế.

Pháp bất thiện: Cũng được bốn quả.

Pháp vô ký: sẽ được ba quả, trừ giải thoát và báo quả. Ngoài ra còn có ba loại khác.

Hữu lậu như thế.

2. Pháp vô lậu: Có hai loại:

Vô lậu dứt kết: Kiến đạo, tu đạo và vô ngại đạo.

Chẳng dứt kết: Tất cả pháp thiện vô lậu, thắng tấn, giải thoát.

Vô lậu dứt kết: Sẽ được bốn quả, trừ báo quả. Vì pháp vô lậu không có quả báo.

Không dứt kết: sẽ được ba quả, trừ quả giải thoát và quả báo.

6. Y theo ba tánh phân biệt:

1. Nếu nói về nghiệp thì lại dùng pháp thiện làm bốn quả, trừ quả Báo vì thiện không phải báo.

- Dùng pháp bất thiện làm hai quả là quả Công dụng và Quả Tăng thượng. Theo tâm thiện sinh trước mà bất thiện sinh sau, duyên Thứ đệ khởi gọi là quả Công dụng. Dùng tâm thiện trước làm ý căn sinh thức bất thiện, Tăng thượng duyên khởi gọi là Quả Tăng thượng. Vì pháp bất thiện không phải là báo nên không có Báo quả. Chẳng phải pháp đồng loại sinh nhau nên không có quả y. Vì không phải giải thoát nên không có Quả giải thoát.

- Dùng pháp vô ký làm ba quả, trừ quả y, vì chẳng phải đồng loại,

chẳng phải quả giải thoát vì pháp vô ký không phải pháp giải thoát.

2. Nghiệp bất thiện:

- Lại dùng bất thiện làm ba quả, trừ quả Báo và quả Giải thoát.

- Dùng pháp thiện kia làm hai quả là quả công dụng và quả tăng thượng. Từ bất thiện trước sinh pháp thiện sau, khởi duyên Thứ đệ gọi là quả Công dụng. Tâm bất thiện trước là ý căn, sinh tâm thiện sau là ý thức, duyên Tăng thượng phát gọi là Quả tăng thượng. Vì thiện không phải là báo nên không có báo quả. Chẳng phải đồng loại nên không có quả Y, pháp bất thiện vì không dứt kiết nên không có quả giải thoát.

- Dùng pháp vô ký làm bốn quả, trừ quả giải thoát.

Hỏi: Bất thiện so với pháp vô ký, chẳng phải đồng loại, vì nhân duyên gì mà có được quả y?

Luận tự giải thích: Thân kiến và biên kiến trong cõi Dục tuy là vô ký, Nếu so sanh với tâm bất thiện, phiền não, nhiễm ô ở cõi Dục thì đồng loại. Do đồng loại nên từ tâm bất thiện ấy khởi lên tâm vô ký này, quả đắc gọi quả y. Lại nữa, kiến chấp, nghi và vô minh trong khổ đế và tập đế là nhân biến. Nhân biến này làm cho tất cả pháp nhiễm ô tăng trưởng. Thân kiến và biên kiến trong Dục giới. Do nương nhân này mà sinh nên gọi là quả y. Nghiệp vô ký lại dùng vô ký làm ba quả: quả y, quả công dụng và quả tăng thượng. Vì nghiệp vô ký chẳng phải báo nhân, nên chẳng co báo quả. Do vô ký chẳng phải pháp giải thoát nên chẳng có quả giải thoát. Lấy thiện pháp làm hai quả là quả công dụng và quả tăng thượng. Từ tâm vô ký trước sinh thiện pháp sau, khởi duyên thứ đệ gọi là quả công dụng. Tâm vô ký là ý căn sanh thiện tâm sau cho là ý thức, phát khởi duyên Tăng thượng gọi là quả tăng thượng. Do thiện chẳng phải báo nên chẳng có báo quả; do chẳng phải đồng loại nên chẳng có y quả; do pháp vô ký chẳng đoạn kết nên chẳng có quả giải thoát. Dùng pháp bất thiện là ba quả, trừ quả báo và quả giải thoát nhưng so sánh với pháp vô ký sinh quả y.

Hỏi: Vì sao có được quả y?

Đáp: Nghĩa này đồng với nghĩa so sánh nghiệp bất thiện với pháp vô ký sinh ra quả y.

Công dụng và tăng thượng giống như trước, có thể tự biết.

7. Y theo ba thời để phân biệt về tướng :

1. Nghiệp quá khứ so với pháp ba thời có được bốn quả, trừ quả giải thoát. Vì pháp giải thoát không rơi vào thế gian.

2. Pháp hiện tại so với pháp hiện tại có được hai quả là Công dụng

và Quả tăng thượng. Vì không phải trước sau nên quả không có báo quả và quả Y. Không có quả giải thoát, nghĩa đồng với giải thích ở trước.

Hỏi: Hiện tại so với hiện tại không có trước sau nên không có quả Báo và quả Y, quá khứ so với quá khứ, làm sao có được?

Đáp: Quá khứ so với quá khứ trong thời gian dài xa nên có được; hiện tại so với hiện tại, trong thời gian ngắn ngủi cho nên không có.

Hiện tại so với vị lai lại có bốn quả, trừ quả giải thoát.

3. Nghiệp vị lai so với pháp vị lai có được ba quả là quả Báo, quả Công dụng và quả Tăng thượng. Không có quả Y và quả giải thoát.

Hỏi: nghĩa không có quả giải thoát, còn có thể biết, vì sao lại không có quả Y?

Đáp: Vì vị lai chưa khởi nên không có trước sau.

Hỏi: Nếu vậy vì sao có được quả Báo?

Đáp: Vì có báo nhân sinh quả, khác loại sinh khởi lẫn nhau. Pháp tuy ở tương lai, nhân quả phân chia lẫn nhau nên nói có.

Nếu nói về quả Y, đồng loại sinh khởi lẫn nhau. Đồng loại khó phân, cốt ở chỗ khởi dụng nên nói là quả y. Trong đời vị lai, nhân và quả đều chưa khởi. Khó phân biệt trước sau, nên không có quả y.

Hỏi: Nếu vậy vì sao có quả Công dụng và quả Tăng thượng?

Đáp: Công dụng và Tăng thượng không đợi trước sau, cho nên có được.

8. Phân biệt năm quả theo các địa:

Địa là chín địa. Bắt đầu từ cõi Dục cho đến cõi phi tưởng.

Được quả thế nào?

Như Tạp Tâm nói:

"Tự địa tự địa có bốn,
Tha địa thì có hai.
Nếu chánh tư duy địa,
Cũng có quả giải thoát".

1. "Tự địa tự địa bốn": Nghiệp của tự địa so với pháp của tự địa có được bốn quả, trừ quả giải thoát.

2. "Địa khác thì có hai":Nếu nghiệp hữu lậu so với pháp hữu lậu của địa khác thì có được hai quả là quả Cộng dụng và Quả Tăng thượng. Từ tâm của địa mình khởi tâm của địa khác, khởi duyên Thứ đệ, có quả Cộng dụng. Tâm của tự địa, là ý căn sinh thức của địa khác, duyên Tăng thượng phát, có Quả Tăng thượng.

Nếu nghiệp vô lậu so với pháp vô lậu trong địa khác có được quả

y, nhiều ít không nhất định nên nói là "Hoặc".

Hỏi: Vì sao pháp hữu lậu so với địa khác không nói y quả? So sánh với vô lậu thì nói là Y quả?

Đáp: Hữu lậu liên hệ với địa riêng. So sánh với Địa khác nhau, thì khác loại, khác tên nên không phải Y quả. Vô lậu không phải là pháp lệ thuộc địa nên so sánh với khác địa, được nói là Y quả.

3. "Nếu chánh tư duy về địa, cũng có quả giải thoát": Là địa tám thiền, đạo vô ngại, nên biết cũng có quả giải thoát.

9. Phân biệt năm quả theo học v.v...

Pháp có ba loại:

1. Pháp học.
2. Pháp vô học.
3. Pháp phi học và phi vô học.

1. Nghiệp học so sánh học có được ba quả, đó là: quả Y, quả Cộng dụng và quả Tăng thượng. Cùng loại tướng khởi nên nói y quả. Tương ưng, Cộng hữu và duyên Thứ đệ có quả Công dụng. Trước là ý căn, sau là ý thức, khởi duyên Tăng thượng, có quả Tăng thượng.

Dùng pháp Vô học cũng là ba quả, tương tự với ở trước.

Dùng pháp phi học, phi vô học làm ba quả là quả giải thoát, quả Cộng dụng, quả Tăng thượng. Vô vi, giải thoát không phải tâm học và tâm vô học, nên có quả giải thoát. Từ tâm học sau khởi tâm hữu lậu, khởi duyên Thứ đệ, gọi là quả Cộng dụng. Dùng tâm học kia làm ý căn, sinh tâm hữu lậu là ý thức, khởi duyên Tăng thượng, gọi là quả Tăng thượng.

2. Nghiệp vô học:

Dùng pháp vô học làm ba quả là quả Y, quả Cộng dụng và quả Tăng thượng.

Dùng pháp học kia làm một quả là quả Tăng thượng. Nghĩa là sau khi vô học lui sụt, khởi tâm học. Vô học so với kia không chướng ngại nên có quả Tăng thượng.

Hỏi: Vì sao không có quả y?

Pháp trên so xuống, không phải là y nhân.

Hỏi: Vì sao không có quả Cộng dụng?

Vì không phải các pháp tương ưng, pháp cộng hữu. Lại chẳng phải pháp thứ lớp sinh nhau.

Hỏi: Vừa rồi nói tâm vô học, sau lui sụt khởi tâm học, vì sao nói không phải thứ lớp?

Đáp: Tuy là tâm vô học sau lui sụt khởi tâm học nhưng trong tâm vô học không hề có lý lui sụt, cốt tại hữu lậu mới có nghĩa thối, nên không phải thứ lớp. Vì không phải thứ lớp nên không có quả Cộng dụng.

Dùng pháp phi học, phi vô học kia làm quả Cộng dụng và quả Tăng thượng. Tâm vô học sau lui sụt khởi tâm thế tục, khởi duyên Thứ đệ có quả Cộng dụng. Vô học làm ý căn, sinh tâm thế tục là ý thức, khởi duyên Tăng thượng, gọi là quả Tăng thượng.

3. Nghiệp phi học và phi vô học:

Lại dùng pháp phi học phi vô học làm năm quả. Dùng pháp học và pháp vô học cũng có hai quả là quả Cộng dụng và quả Tăng thượng.

10. Phân biệt năn qua theo cách dứt bỏ

Pháp có ba loại:

1. Kiến đoạn: Kiến để hoặc.

2. Tu đoạn: Tu đạo hoặc và tất cả nghiệp quả hữu lậu. Tu đạo phiền não chính là dứt thể ấy. Nghiệp quả khác chỉ dứt trói buộc, chứ không dứt được thể.

3. Vô đoạn: nghiệp của pháp vô lậu.

1. Nghiệp của kiến đoạn:

Dùng pháp kiến đoạn, làm ba quả trừ Báo quả và quả giải thoát.

Dùng pháp tu đoạn làm bốn quả, trừ quả giải thoát.

Dùng pháp vô đoạn làm quả Tăng thượng, nghiệp kiến đoạn so với Đẳng trí dứt kiết vô vi, không thể chướng ngại cho nên có quả Tăng thượng.

2. Nghiệp tu đoạn:

Dùng pháp tu đoạn làm bốn quả, trừ quả giải thoát.

Dùng pháp kiến đạo làm hai quả là quả Cộng dụng vì thứ lớp khởi và quả Tăng thượng vì duyên Tăng thượng sinh khởi pháp kia.

Dùng pháp vô đoạn làm ba quả là quả giải thoát, quả Cộng dụng và quả Tăng thượng. Vì nương thiền thế tục dứt phiền não nên được quả giải thoát. Vì nương thiền thế tục khởi vô lậu được quả Cộng dụng và quả Tăng thượng.

3. Nghiệp vô đoạn:

Dùng pháp vô đoạn làm bốn quả, trừ Báo quả.

Dùng pháp kiến đoạn làm một quả là quả Tăng thượng, quả này rộng thông nên có được.

Dùng pháp tu đoạn làm hai quả là quả Cộng dụng và quả Tăng

thượng. Tâm vô lậu sau khởi tâm hữu lậu, duyên Thứ đệ sinh nên có quả Cộng dụng, Vô lậu là ý căn, sinh thức hữu lậu, phát duyên Tăng thượng nên có quả Tăng thượng.

Nghĩa năm quả nói sơ như thế.

4. NGHĨA SÁU NHÂN

Chia làm năm môn:

1. Nói về tướng
2. Phân biệt theo thời
3. Phân biệt đối quả
4. Phân biệt theo pháp
5. Đại-tiểu, đồng khác

1. Nói về tướng:

Nghĩa sáu nhân phát xuất từ luận Tỳ-đàm. Trong luận Đại Trí Độ cũng phân biệt đầy đủ:

1. Nhân sở tác.
2. Nhân cộng hữu.
3. Nhân tự phần.
4. Nhân biến.
5. Nhân tương ưng.
6. Nhân báo.

Nên trong “Tạp tâm” có bài kệ:

“Sở tác, Cộng, tự phần,
Biến, ưng cùng với báo”.

Theo sáu nhân này chuyển sinh pháp hữu vi.

1. Nhân sở tác: Lúc các pháp khởi, trừ tự thể, muôn pháp không chướng, khiến pháp sinh được gọi là nhân sở tác, như “không”sinh “sắc”; như đất sinh cỏ cây. Nên kệ nói:

Tương tợ, chẳng tương tợ,
Mỗi pháp trừ tự tánh.
Tất cả là tác nhân
Vì lúc sinh không chướng.

2. Nhân cộng hữu: Lúc các pháp khởi, đồng thời và đồng tánh, pháp cộng hữu, lần lượt làm nhân gọi là nhân cộng hữu. Như tâm, tâm pháp lúc nhóm khởi, đồng thời liền có các pháp tâm sở sinh trụ, diệt nói là cộng hữu. Nếu là tâm vô lậu, thiền định, đồng thời liền có định đạo vô tác; so với tâm pháp kia cũng là cộng hữu. như thế khi các pháp sắc

pháp, pháp phi sắc, phi tâm, bất tương ưng nhóm khởi, đồng thời liền có sinh, trụ, diệt... là cộng hữu.

3. Nhân tự phần: pháp cùng loại, mượn pháp trước sinh pháp sau gọi là nhân tự phần, trong đây tạm chia làm bốn nghĩa:

- Phân biệt ba tánh: Tánh thiện, ác và vô ký. Pháp thiện chỉ làm nhân cho pháp thiện, không làm nhân cho bất thiện và vô ký.

Bất thiện, vô ký đối với pháp thiện cũng không có nghĩa nhân. Bất thiện lại làm nhân cho bất thiện, Nếu so với vô ký thì nghĩa phải phân biệt. Vô ký có hai:

Một là Ô uế, hai là bạch tịnh.

Thân kiến và biên kiến trong cõi Dục và tất cả phiền não ở cõi trên gọi là ô uế. Báo sinh, oai nghi, công xảo và biến hóa chẳng phải là phiền não goi là Bạch tịnh. Cùng với vô ký ô uế được làm nhân lẫn nhau, vì đồng là pháp nhiễm ô, phiền não. Nếu so với về Bạch tịnh thì không có nghĩa nhân.

Trong pháp vô ký, lần lượt so sánh nhau, ô uế lại làm nhân cho o uế. Bạch tịnh lại làm nhân cho bạch tịnh. So sánh giữa ô uế và Bạch tịnh thì không có nghĩa phẩm nhân.

- Phân biệt phẩm số:

Phẩm là thượng phẩm, trung phẩm, và hạ phẩm.

(1) Trong thiện có hai:

Sinh đắc: Tập khí có lâu xa trong quá khứ, sinh ra liền có.

Phương tiện: Hiện tại khởi tu.

Nếu nói về sinh đắc thì các phẩm thượng, trung, hạ lần lượt làm nhân. Vì trước đã thành tựu rồi chứ không phải mới tập.

Nếu nói về phương tiện thì hạ phẩm làm nhân cho phẩm trên, phẩm trên không phải nhân của phẩm đưới, cùng một phẩm so với nhau cũng có nghĩa nhân.

(2) Trong pháp bất thiện, các phẩm thượng, trung, và hạ lần lượt làm nhân. Vì tánh các pháp ấy đã thành, không phải mới tập. Lại, lúc từ địa trên sinh xuống địa dưới, phiền não địa dưới, thượng, trung, hạ phẩm một lúc liền được. Hễ phẩm nào khởi trước thì làm nhân.

(3) Trong pháp vô ký:

- Ô uế vô ký đồng với pháp bất thiện.

- Trong bạch tịnh, bốn loại so với nhau:

Sinh đắc chỉ làm nhân cho Báo sinh, Oai nghi, Công xảo, Biến hóa.

Oai nghi chỉ làm nhân cho Oai nghi, Công xảo, Biến hóa.

Công xảo chỉ chỉ làm nhân cho Công xảo và Biến hóa.

Biến hóa chỉ làm nhân cho Biến hóa.

- Phân biệt theo thời

Thời có ba thời.

(1) Trong thời quả khứ, các pháp thiện ác, pháp nào khởi trước thì làm nhân cho pháp sau, và làm nhân cho hiện tại và vị lai.

(2) Trong đời hiện tại, các pháp thiện ác, pháp khởi trước làm nhân cho pháp sau, và hướng về vị lai làm nhân tự phần.

(3) Pháp vị lai là đối với vị lai, không có nhân tự phần, vì pháp chưa khởi nên không có trước sau.

- Phân biệt theo xứ:

Xứ là chín địa. Bắt đầu từ cõi Dục cho đến cõi Phi Tưởng.

(1) Nếu pháp hữu lậu thì làm nhân ngay địa của mình, so với địa khác thì không có nghĩa nhân. Vì pháp hữu lậu mà so với địa khác thì nhân quả dứt mất.

(2) Nếu pháp vô lậu so với địa khác, thì lần lượt làm nhân vì pháp vô lậu không hệ thuộc với địa. Tuy địa khác lần lượt làm nhân nhưng địa dưới làm nhân cho địa trên, địa trên không phải là nhân của địa dưới.

4. Nhân biến:

Nghi, kiến, vô minh trong khổ, Tập đế có công năng sinh ra tất cả pháp nhiễm ô, nên gọi là nhân biến.

Tướng chung như thế. Trong đó dùng bốn câu phân biệt:

1. Phân biệt về tướng:

Nhân khác nhau, có mười một pháp:

Trong Khổ có bảy: năm kiến, nghi và vô minh.

Trong Tập có bốn: Tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh.

Trong Khổ đế có đủ mười sử: Năm lợi, năm độn.

Trong tập có bảy sử: Tham, sân, mạn, tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh.

Vì sao chỉ nói bảy sử dưới khổ và bốn sử của tập là nhân biến?

Vì mười một loại này là hoặc thuộc mê lý; nên mê luôn tất cả pháp hữu lậu, làm tăng thêm tất cả pháp nhiễm ô, nên gọi là nhân biến. Tham, sân, và mạn duyên với phiền não, chẳng phải mê chung tất cả lý khổ, tập của hữu lậu nên chẳng thể tăng trưởng pháp nhiễm ô. Do nghĩa này nên không gọi là nhân biến.

Các sử phiền não trong Diệt và Đạo đế, vì sao không gọi là nhân biến?

Các sử phiền não trong Diệt đạo và đế, chỉ mê nơi Diệt, Đạo; không thể mê lầm trói buộc tất cả phiền não, không thể thêm lớn tất cả nhiễm ô. Do nghĩa này nên không gọi là nhân biến. Mười một biến sử, mê, trói tất cả phiền não trong năm hành. Tất cả phiền não ấy đều nhiếp thuộc khổ đế và tập đế. Do nghĩa này nên chỉ đúng về khổ, tập mà nói nó là nhân biến.

Bốn sử thuộc Tu đạo cũng là duyên sự phiền não trong sự; không thể tăng trưởng tất cả pháp nhiễm ô. Vì nghĩa này nên không gọi là nhân biến.

2. Sử biến, nhân biến đối nhau để nói về sự khác biệt:

Có ba loại khác nhau:

(1) Rộng, hẹp không đồng:

Mười một biến sử chỉ là kiến, nghi, vô minh trong khổ đế và Tập đế. Không chung với sinh, trụ, diệt của các pháp tâm sở khác, gọi là hẹp.

Biến nhân thì thâu nhiếp chung kiến, nghi, vô minh trong khổ đế, tập đế và tất cả pháp trụ, diệt... của tâm, tâm sở sinh khác, gọi là rộng.

(2) Dài ngắn khác nhau:

Mười một biến sử chung cả ba thời gọi là dài. Nhân biến chỉ ở quá khứ và hiện tại, không chung với vị lai, gọi là Ngắn.

(3) Theo pháp bị sinh, bị sử có thông, cuộc khác nhau:

Mười một biến sử sai sử tất cả pháp hữu lậu gọi là chung.

Nhân biến chỉ sinh pháp nhiễm ô, ngoài ra pháp thiện, bạch tịnh, vô ký không phải nó sinh ra. Đứng về mặt nhiễm, pháp theo nó sinh, nhìn về nó nói nhân. Pháp không từ nó mà sinh thì không phải là nhân của pháp ấy, nên nói là cuộc.

Biến sử và Biến nhân khác nhau như thế.

3. Phân biệt theo thời:

Thời là ba thời. Trong ba thời này, pháp trước làm nhân cho pháp sau, pháp sau không làm nhân cho pháp trước. Như thời quá khứ, phiền não khởi trước, hướng về pháp sau, nói là nhân, và hướng về hiện tại, vị lai làm nhân.

Trong thời hiện tại, pháp trước làm nhân cho pháp sau, so với thời vị lai cũng được nói là nhân.

Vị lai so với pháp vị lai thì không có nghĩa nhân vì vị lai chưa khởi, không có trước, sau.

4. Phân biệt theo xứ:

Xứ là cõi Dục cho đến cõi Phi tưởng. Trong mỗi địa này, ở ngay

địa của mình nói “Nhân” chứ không so sánh với địa khác, vì pháp nhiễm ô kia liên hệ từng địa riêng, nên kệ ấy nói:

Khổ, tập, kiến và nghi,
Vô minh ở tự địa
Tất cả là nhân biến.

5. Tương ưng nhân:

Chỉ ở tâm pháp, như lúc tâm khởi, liền có các pháp tâm sở tương ưng với tâm. Pháp tương ưng này lần lượt giúp nhau có chỗ tạo tác gọi là nhân tương ưng. Trong đây, tâm vương so sánh với (tâm) sở nói là nhân. Tâm tâm so sánh với nhau thì không có nghĩa nhân. Vì trong một thời không có hai tâm. Tâm sở so sánh với tâm vương, cũng nói là nhân được. Chỉ theo số khác trong tâm sở mà so sánh với nhau, lần lượt làm nhân, chẳng phải đồng một tâm sở so sánh với nhau mà nói nhân.

6. Nhân báo:

Tất cả pháp thiện hữu lậu và bất thiện trong ba cõi, có thể sinh tất cả quả báo khổ vui gọi là Báo nhân.

Tướng của nhân như thế.

2. Phân biệt theo thời

Thời là ba thời.

Trong sáu nhân, việc làm rất rộng nên chung cả ba thời và chẳng phải ba thời.

1. Trong pháp hữu vi, nhân sở tác chung ở ba thời. Trong pháp vô vi, nhân sở tác không thuộc về ba thời.

2. Tự phần và nhân biến chỉ ở quá khứ và hiện tại, không chung ở vị lai, vì vị lai chưa khởi, nên không có trước sau.

3. Tương ưng, cộng hữu và báo nhân chung cả ba đời, nêu luận (Tạp Tâm thứ hai) nói:

Tác nhân, tất cả pháp
Hai nhân nói hai thời,
Còn ba nói ba thời.

Hỏi: Nếu vị lai không có trước sau nên không nói Tự phần và Biến nhân. Thế thì vị lai không có trước sau, lẽ ra không có Báo nhân?

Đáp: Báo nhân là khác loại gây quả, nghĩa nhân hiển rõ nên nói nhân được. Còn tự phần và Biến nhân đồng loại sinh khởi lẫn nhau, tướng nhân kín đáo, nhỏ nhiệm nên không nói.

3. Phân biệt đối quả :

Quả chia làm năm loại:

1. Quả tăng thượng.
2. Quả y.
3. Quả báo.
4. Quả Công dụng.
5. Quả Giải thoát.

1. Quả tăng thượng:

Như nhãn thức kia vì nhãn căn duyên tăng thượng mà sinh, nên so với nhãn căn thì làm quả Tăng thượng, cho đến ý thức so với ý cũng vậy.

2. Quả y:

Từ pháp trước sinh pháp sau, đồng loại sinh khởi lẫn nhau gọi là quả y.

3. Quả báo:

Các nghiệp thiện, ác được quả báo khổ vui, gọi là quả báo.

4. Quả Công dụng:

Ở đời hiện tại có sự thành tựu gọi là quả Cộng dụng. Luận Địa Trì gọi đây là Quả Sĩ phu.

5. Quả giải thoát:

Trong Tạp Tâm nói: Tịnh trí của thế tục và đạo vô lậu dứt các phiền não, được vô vi gọi là quả giải thoát.

Trong Địa Trì nói trí thế tục dứt các phiền não. Trí ấy không phải rốt ráo, không phải quả giải thoát. Chỉ nơi vô lậu dứt trừ kiết (sử) là giải thoát.

Trong năm quả này:

Nhân sở tác được quả Tăng thượng.

Tự phần và Biến nhân đồng loại sinh nhau được quả Y.

Báo nhân được quả báo.

Tương ưng và cộng hữu được quả Cộng dụng.

Đạo đối trị trong nhân sở tác được quả giải thoát.

4. Phân biệt theo pháp

Có bảy pháp:

Pháp báo.

Bất thiện.

Ô uế vô ký.

Oai nghi bạch tịnh vô ký.

Tất cả pháp hữu lậu thiện.

Trừ niệm đầu tiên của đạo vô lậu, ngoài ra là tất cả pháp thiện vô lậu.

Pháp sơ niệm vô lậu.

Bảy pháp này gồm nhiếp vào bốn bậc.

1. Môn đầu tiên là một bậc.
2. Hai môn kế là bậc hai.
3. Ba môn tiếp theo là bậc ba.
4. Một môn cuối cùng là bậc bốn.

1. Trong bậc đầu tiên chia là hai: Một là Tâm pháp, hai là chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ năm nhân sinh, trừ Nhân biến vì Báo pháp chẳng phải phiền não.
- Chẳng phải tâm pháp: Từ bốn nhân sinh. Trừ nghĩa nhân biến như ở trên đã giải thích. Trừ nhân tương ưng vì không phải tâm pháp.

2. Trong bậc thứ hai cũng có Tâm pháp và chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ năm nhân sinh, trừ báo nhân vì không phải báo pháp.
- Chẳng phải tâm pháp: Từ bốn nhân sinh, trừ báo nhân vì không phải báo pháp; trừ nhân tương ưng vì không phải Tâm pháp.

3. Trong bậc thứ ba cũng có tâm pháp và chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ bốn nhân sinh, trừ báo nhân vì không phải Báo pháp; cũng trừ biến nhân vì không phải phiền não.
- Chẳng phải tâm pháp: Từ ba nhân sinh, trừ nhân Báo và nhân Biến như trước đã giải thích; trừ nhân Tương ưng vì không phải tâm pháp.

4. Trong bậc thứ tư cũng có tâm pháp và chẳng phải tâm pháp.

- Tâm pháp: Từ ba nhân sinh, trừ Báo nhân vì không phải quả báo, cũng trừ nhân Biến vì không phải phiền não; trừ nhân Tự phần vì Sơ vô lậu không có tự phần.
- Chẳng phải tâm pháp từ hai nhân sinh là nhân Sở tác và nhân cộng hữu. Không có pháp nào từ một nhân sinh ra.

5. Nói về đồng khác:

Nghĩa đồng khác như luận Đại Trí nói:

1. Đồng: Nghĩa sáu nhân tương đồng như trong luận Tỳ-đàm, không có khác nhau.
2. Khác: Trong pháp Tiểu thừa, theo tướng chấp chặt, không biết các nhân này huyễn hóa, do duyên khởi. Bồ-tát biết rõ như huyễn, như

hóa, như trăng đáy nước, bóng trong gương, hoàn toàn không có một pháp nào giữ tự tánh riêng. Tuy không có tánh nhất định, nhưng chẳng phải không có nhân duyên.

Đây là tướng đồng và khác.

Nghĩa sáu nhân nói sơ như thế.

5. NGHĨA BỐN KHÔNG

Chia làm hai môn.

1. Nói về tướng.
2. Thâu nhiếp tướng.

(Nghĩa "Bốn không" đồng với văn ở quyển hai nên lược bớt)

6. NGHĨA NĂM PHÁP BA TỰ TÁNH

Chia làm ba môn:

1. Nói về năm pháp
2. Nói về ba tánh
3. Phân biệt đối nhau

1. Nói về năm pháp:

Nghĩa năm pháp xuất xứ từ kinh Lăng-già. Tự thể gọi là Pháp. Tất cả các pháp đều có thể tánh riêng gọi là tự thể. Pháp tướng khác nhau, nên chia ra làm năm: 1. Danh; 2. Tướng; 3. Vọng tưởng, về sau, trong kinh dịch là phân biệt; 4. Chánh trí; 5. Như như, về sau trong kinh dịch là chân như. Tên tuy hơi khác mà nghĩa giống nhau.

Trong năm pháp này, ba pháp đầu là sinh tử, hai pháp sau là Niết-bàn.

1. Danh: Vọng tưởng đặt bày danh tự các pháp giảng nói ngôn giáo các pháp lưu diệt nên gọi là Danh, cho nên kinh nói: "Danh nghĩa là bình v.v..." Lại nữa, pháp giả danh của thế gian, suy đến cùng chẳng có tự thể, chỉ có danh, nên nói là Danh.

2. Tướng: Theo pháp giả danh của thế gian, sự tướng khác nhau: Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Hình sắc khác nhau nên gọi là Tướng.

Vì thế kinh nói: mắt nhìn, sắc, tai nghe, tiếng. Như thế tất cả nơi chốn, hình tướng, sắc tượng hiển hiện gọi là Tướng.

3. Vọng tưởng: Tức tâm lập danh chấp tướng trước, hư dối chẳng chân thật, gọi là vọng tưởng. Nên kinh nói rằng: "Theo danh chấp tướng, phân biệt các pháp, gọi là Vọng tưởng".

4. Chánh trí: Rõ các pháp duyên khởi không có tự tánh, lìa vọng

phân biệt, khế hợp như như chân chiếu gọi là Chánh trí.

5. Như như: Là lý khế hợp với chánh trí. Các pháp đồng một thể nên gọi là Như. Theo một thể như, có đủ hằng sa Phật pháp như pháp giới. Tùy pháp để nói về như thì nghĩa như chẳng phải một, kia đây đều Như, nên nói Như như. Như không phải luống dối nên trong kinh cũng gọi là Chân như. Nhưng lý Như này chung cho nhiễm, tịnh, tột cùng khế hợp tại Phật, cho nên thâu nhiếp chung cho đó là Niết-bàn. Đối với thật mà nói thì ba pháp trước là pháp sinh tử, một pháp kế tiếp là Niết-bàn, pháp sau cùng là lý.

Danh nghĩa như thế.

Thể tướng thế nào?

- Trong pháp sinh tử, có bảy lớp nghĩa:

1. Căn bản vọng tưởng mê thật.

2. Nương vọng tưởng liền sinh ra tất cả tướng cảnh giới, như do mộng mê mà có tất cả cảnh giới mộng khởi.

3. Y theo tướng này lại khởi tâm tưởng, chấp là thật có, vì đó mà đặt tên.

4. Y tâm này liền có tên gọi.

5. Y theo tên lại khởi tâm tưởng; theo tên chấp tướng gọi là Giác quán.

6. Nương giác quán khởi ra lời nói.

7. Nương ngôn thuyết lại khởi tâm tưởng; theo lời chấp pháp.

Theo bảy lớp này, lớp một, ba, năm, bảy gọi là Vọng tưởng; lớp thứ hai là Tướng; lớp thứ tư, thứ sáu là Danh. Nhưng danh, tướng vọng tưởng này, nếu theo tình chấp thì đều là chỗ thấy cuồng hoặc điên đảo; rốt ráo không có pháp. Nếu suy đến gốc thì đều là pháp giới Như Lai tạng tánh, theo điên đảo chuyển mà thành ba việc này. Nên kinh nói rằng: “Tự tánh thanh tịnh, không nhiễm mà nhiễm” chính là nghĩa này.

Ba pháp trước như thế, hai pháp sau thế nào?

Theo chân thức thứ tám, tùy nghĩa chia làm hai: Thể và dụng.

1. Nói về thể: Tức là pháp giới Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng, đồng một thể tánh; nhóm thành lẫn nhau. Một đủ tất cả, tất cả thành một pháp. Vì pháp giới thành tựu lẫn nhau, nên không có một môn giữ riêng tự tánh. Như nói các pháp cho đó là có, theo nghĩa phân chia, ngoài các pháp không có pháp tự tánh riêng để được. “Có” chẳng thật có. Pháp “Có” là như, nên lại nói các pháp “Có” kia là không, theo nghĩa phân chia, ngoài các pháp chẳng có tự tánh riêng của thể “Không” để được. “Không” chẳng thật có, tánh “Không” cũng là như.

Cho đến nói rằng tất cả các pháp chẳng do có không, theo nghĩa phân biệt, ngoài có-không chẳng có tự tánh riêng, chẳng phải có chẳng phải không để được. Cho nên cũng là như. Các môn đều như vậy. Rốt ráo không có một pháp, một nghĩa giữ riêng tự tánh. Vì đều không có tánh nên nói là Như như.

2. Nói về dụng: Hằng sa Phật pháp tích tập thành việc của tâm sự. Việc Tâm này ở nhiễm thì tương ưng với hoặc vọng, duyên hợp thành sinh tử. Nói ba pháp trước: Danh, tướng, vọng tưởng. Nếu ở tịnh tức, nhiễm, khế hợp từ thể liền thành hạnh đức khác nhau trong pháp giới. Theo dụng tịnh này gọi là Chánh trí.

Năm pháp như thế.

2. Nói về ba tánh

Ba tự tánh cũng phát xuất từ kinh Lăng-già.

Tự tánh: Tự thể các pháp nên là tự tánh, đây là tên khác của pháp. Nhưng tánh khác nhau, chia làm ba:

1. Vọng tưởng.
2. Duyên khởi, về sau trong kinh dịch là Nhân duyên.
3. Thành, về sau trong kinh dịch là Đệ nhất nghĩa.

Hai loại trước là pháp sinh tử; một loại sau là Niết-bàn.

1. Vọng tưởng: Tâm phàm phu mê lý thật, khởi các pháp tướng. Chấp tướng đặt tên, lại nương tên chấp tướng. chỗ chấp không thật nên nói vọng tưởng. Nên kinh chép: "Luống dối phân biệt danh tự và tướng, gọi là vọng tưởng".

Hỏi: Tâm pháp chẳng phải một, vì sao chỉ nói là vọng tưởng, mà không nói vọng thọ và các tâm pháp khác?

Đáp: Vì tưởng trong tâm pháp, chính là nghĩa chấp tướng; chấp trước mạnh nên nghiêng về đó. Lý thật thì tất cả pháp tâm, tâm sở đều là vọng.

2. Nhân duyên: Tâm năng thủ và pháp sở thủ trong vọng ở trước, xét tột thể thật đều chẳng phải tự tánh; do nhân duyên mà có nên nói là nhân duyên. Pháp từ duyên khởi nên trong kinh lại nói là Duyên khởi.

3. Thành: Chân trí lìa vọng của chư Phật Như Lai và trí chứng được các pháp như Lý, thể chẳng hư hoại, tự tánh thành thật nên gọi là Thành. Đối với hai loại trước, pháp này vượt hẳn nên trong kinh lại gọi là nghĩa Đệ nhất.

3. Dùng năm pháp đối với ba tự tánh để nói về đồng khác

Năm và ba này do lìa, hợp mà thành khác; thể tánh thì đồng. Nên kinh nói rằng: “Ba tự tánh kia xếp vào trong năm, tức xếp năm pháp thành ba tự tánh. Tướng trạng thế nào?”

Danh, tướng và vọng tưởng trong năm pháp kia nhập vào ba tánh, thâu nhiếp làm tự tánh nhân duyên vọng tưởng.

Chánh trí, Như như hợp thành tánh, nên kinh nói rằng: “Danh, tướng và vọng tưởng thuộc hai tướng tự tánh; còn chánh trí, Như như là Thành tướng”.

Đối ứng thì như thế, còn nghĩa vẫn khó hiểu. Y theo văn kinh thì trong năm pháp ba pháp trước chung làm tự tánh nhân duyên của vọng tưởng, không phân biệt riêng, thế nào là ba pháp trước được gọi chung là nhân duyên vọng tưởng?

Vọng tưởng lại là vọng tưởng tự tánh, nghĩa còn dễ hiểu, vì thế kinh nói: “Từ tên sinh ra hư vọng phân biệt”. Vọng tưởng này có tánh phân biệt, vẫn là nghĩa vọng tưởng.

Danh và tướng kia, tìm danh và tướng, tìm tên chấp lấy, tuy không phải vọng tưởng mà xét tột căn bản do vọng tưởng khởi. Nhiếp ngọn theo gốc, cho nên gọi chung là vọng tưởng tự tánh. Nên kinh nói rằng: “Danh và tướng kia là tánh vọng tưởng”.

Vì sao ba pháp trước được gọi chung là nhân duyên tự tánh? Danh, tướng, vọng tưởng tuy là tình, sự. Nhưng xét cùng thể thật thì đều là pháp nhân duyên huyễn hóa. Nên nói nhân duyên.

Tướng chung như thế.

Nếu chia riêng ra, cũng nói được rằng: Danh, tướng trong năm pháp tức là nhân duyên tự tánh trong ba tánh. Vì danh, tướng kia từ vọng tưởng, nhân duyên sinh nên gọi là Nhân duyên. Vọng tưởng trong năm pháp tức là. Vọng tưởng tự tánh trong ba tánh.

Năm pháp ba tánh lược nói như thế.

7. NGHĨA CỦA SÁU LOẠI TƯỚNG MÔN

Sáu loại tướng phát xuất từ phẩm Thập Địa, trong kinh Hoa Nghiêm. Thể trạng các pháp được gọi là Tướng. Môn riêng gọi là Môn. Những điều nói trong môn này khác với môn khác nên nói là môn riêng. Như trong kinh nói pháp môn không hai. Môn Hữu tận giải thoát nếu đối với tâm hành, có thể lưu thông, nên nói là Môn. Môn biệt khác nhau nên có sáu loại: Tổng, Biệt, Đồng, khác, Thành, Hoại. Sáu loại này là nghĩa của thể các pháp. Nghĩa Thể rỗng thông, không đâu chẳng có. Nghĩa tuy có khắp mà, không có sự ngăn cách.

Cho nên luận nói: "Tất cả mười câu, đều có sáu tướng, trừ sự". Sự là ấm, giới, nhập.

Ấm, giới, nhập kia đây so sánh nhau, sự chia cách ngại, không đủ sáu tướng này, do đó trừ ra. Nếu xếp sự tướng vào thể nghĩa, thì trong mỗi ấm, giới, nhập đều có vô lượng sáu tướng môn. Nay hãy theo một sắc ấm, để nói về sáu tướng này, loại khác suy ra rất dễ hiểu. Như một sắc ấm, đồng thể có đủ Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng là tất cả Phật pháp khổ, vô thường, bất tịnh, hư dối, không, vô ngã. Các pháp này nghĩa riêng mà thể đồng, duyên hợp lẫn nhau; thâu nhiếp tất cả Phật pháp đồng thể thành một sắc. Sắc gọi là Chung. Theo Chung này chia ra vô lượng Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng, sắc theo pháp kia thì có vô lượng, sắc khác nhau nghĩa là khổ sắc, vô thường sắc, bất tịnh sắc, danh dụng sắc, không-vô ngã sắc, cho đến sắc của chân thật duyên khởi. Như thế vô lượng sắc khác nhau gọi đó là Riêng.

Theo riêng kia, trong các pháp khổ, vô thường đều có sắc nghĩa, gọi là đồng.

Sắc nghĩa tuy đồng, nhưng sắc khổ khác sắc vô thường, tất cả mỗi thứ chẳng đồng như thế; gọi đó là Khác.

Theo Khác kia, nghĩa môn tuy khác mà thể không khác. Vì thể không khác nên các nghĩa tuy nhiều mà không rời nhau. Vì không rời nhau, theo đó nói về sắc, thâu nhiếp thành một, cho nên gọi là Thành, Thành cũng lược qua.

Thể tuy chẳng khác, nghĩa môn hằng khác. Vì nghĩa môn khác nên một sắc theo đó làm được nhiều sắc, gọi đó là Hoại. Hoại giống như rộng. Nói theo thật thì đáng lẽ giải thích nghĩa bốn môn trước đã đủ. Vì Đồng, Khác thành hai môn trước nên có sáu.

Nghĩa sắc như thế.

Nay lại y theo sắc trong vô thường kia để nói về sáu tướng; loại khác có thể biết. Thâu nhiếp chung các nghĩa là vô thường, gọi đó là Chung.

Theo Chung này chia ra vô lượng Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng. Vô thường theo đó thì có vô lượng, là sắc vô thường, khổ vô thường, bất tịnh vô thường, không vô thường, vô ngã vô thường, cho đến chân thật duyên khởi vô thường. Có vô lượng sự khác nhau như thế, đó gọi là riêng.

Theo trong sắc, khổ...của riêng kia, đều có vô thường, đó gọi là khác.

Vô thường tuy đồng, mà sắc, khổ mỗi thứ không đồng, đó gọi là

khác.

Theo khác này, nghĩa môn tuy khác mà thể tánh không khác. Vì tánh không khác nên nghĩa môn tuy nhiều mà không lìa nhau được. Vì không lìa nhau, theo các nghĩa môn, cái gọi là vô thường thâu nhiếp được thành một, gọi đó là Thành.

Thể tuy chẳng khác mà nghĩa môn thường khác. Vì nghĩa môn khác, nên vô thường theo đó được thành nhiều, đó gọi là Hoại.

Như thế vô lượng các nghĩa trong sắc và tất cả ấm, giới, nhập khác y theo đây rất dễ hiểu biết. Nghĩa của sáu tướng, đã gồm chung cho các pháp. Nương pháp thành hạnh, hạnh cũng có như nhau. Cho nên trong nguyện thứ tư của Sơ địa nói rằng: Tất cả hạnh tu của Bồ-tát, đều có chung riêng, đồng khác, nói theo hạnh thì rộng như Địa Luận nói: Sáu tướng này là giềng mối của Đại thừa, là Diệu môn của viên thông. Nếu còn hội được ý thú này thì các chấp về một và khác... đều không dấu vết.

Nghĩa của sáu tướng nói sơ như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
Quyển 3 (Phần Đầu).
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 3
(Phần Cuối)

8. NGHĨA TÁM THỨC

Chia làm mười môn:

1. Giải thích tên gọi
2. Nói về tướng
3. Căn-trần có hay không
4. Đại-tiểu có hay không
5. Chân vọng nương giữ
6. Chân vọng huân tập
7. Mê ngộ - tu xả
8. Phạm vi của mê ngộ
9. Phạm vi của tu xả
10. Đối trị tà chấp

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa của tám thức xuất xứ từ kinh Lăng-già. Trong kinh ấy, ngài Đại Tuệ bạch Phật:

- Đức Thế Tôn có lập tám thức hay không?

Phật đáp: Có lập.

Thức là tên khác của thần tri. Theo nghĩa phân biệt thì có vô lượng thức. Nay y cứ một môn để nói về tám loại, tám loại là:

- Nhãn thức
- Nhĩ thức
- Tỷ thức
- Thiệt thức
- Thân thức
- Ý thức
- Thức A-đà-na
- Thức A-lại-da

Sáu thức trước theo căn nhận tên.

Hai loại sau theo thể mà gọi tên.

- Căn là mắt, tai, mũi, thân, ý. Từ đó chia ra các thức riêng nên có sáu thức. Thể gồm cả chân ngụy nên lại chia hai. Trong sáu loại trước, đối với sắc gọi là Nhãn, cho đến loại thứ sáu, đối với pháp gọi là ý. Nương vào các căn này sinh tâm, có thể có phân biệt rõ ràng gọi là nhãn thức, cho đến ý thức.

- A-đà-na: Hán dịch là Vô giải. Thể là tâm vô si ám. Thêm nghĩa dịch nên có tám tên gọi khác nhau:

1. Vô minh thức, thể là căn bản vô minh địa.

2. Nghiệp thức, nương tâm vô minh bất giác vọng niệm, bỗng nhiên (vọng) động.

3. Chuyển thức, nương nghiệp thức trước, tướng tâm thô dần, chuyển ra khởi tướng bên ngoài phân biệt chấp trước.

4. Hiện thức: vọng cảnh sinh khởi, ứng hiện với tự tâm. Như trong gương hiện hành ảnh.

5. Trí thức: Đối với danh hiện ra từ hiện thức trước, phân biệt pháp nhiễm, tịnh; trái thuận. Đây là phân biệt “chân vọng” gọi là trí; chẳng phải nói về “giải thoát” là trí.

6. Tương tục thức: Vọng cảnh lôi kéo tâm, tâm theo cảnh giới, bám víu không dứt, lại hay gìn giữ nghiệp quả thiện ác chẳng dứt.

7. Vọng thức: Cả sáu loại trước đều chẳng chân thật.

8. Chấp thức: Chấp thủ ngã; lại chấp tất cả tướng luống dối.

- A-lại-da: Hán dịch là Vô một (không mất): Tuy ở trong sinh tử mà không mất đi. Tùy nghĩa dịch thêm có tám tên khác nhau:

1. Tàng thức: Như Lai Tạng là thức này. Cho nên kinh nói: Như Lai Tạng gọi là Tàng thức. Vì thức này chứa đựng pháp giới Phật pháp nhiều như số cát sông Hằng nên gọi là Tàng. Lại bị nghĩa “Không” che đậy cũng gọi la Tàng.

2. Thánh thức: Sinh ra chỗ dụng của bậc Thánh.

3. Đệ nhất nghĩa thức: Vì thù thắng, nên kinh Lăng-già gọi là Đệ nhất nghĩa tâm.

4. Tịnh thức: Cũng gọi là vô cấu thức, vì thể không nhiễm; nên kinh nói tự tánh tịnh tâm.

5. Chân thức: Thể chẳng phải vọng.

6. Chân như thức: Luận tự giải thích rằng thể tánh của tâm không bị phá nên gọi là Chân; không có lập nên nói là Như.

7. Gia thức: Cũng gọi là Trạch thức, là chỗ sở y của pháp hư

vọng.

8. Bản thức: Làm căn bản cho tâm hư vọng. Tên khác như thế.

Hỏi: Sáu thức trước đã biết rõ, được gọi là Thức. Vì sao hai loại sau gọi là Thức?

Đáp: Có hai nghĩa:

Hai loại sau tuy không có dụng liễu mà là thể rõ ràng nên gọi là Thức.

Tám thức đều có nghĩa liễu biệt nên gọi là Thức.

Liễu biệt thế nào? Có ba loại:

Sự tướng liễu biệt là: Sáu thức trước.

Vọng tướng liễu biệt là: Thức thức bảy.

Tự thể chân thật liễu biệt: Thức thức tám.

Liễu biệt đã chung nên tám loại đều gọi là Thức.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về tướng:

Thể tướng này có rộng, lược, khai, hợp không nhất định.

- Có chỗ nói là một: Như sắc, tâm, phi sắc phi tâm. Trong ba nhóm pháp, tất cả Thức gọi chung là Tâm.

- Có chỗ chia làm hai: Hai pháp này có ba môn:

1- Chung, riêng.

2- Chân, vọng.

3- Thể, tướng.

1. Chung riêng: Chia ra hai môn:

a. Sáu sự thức trước là riêng. Thức thức bảy và tám là chung.

Sáu thức trước, mỗi thức đều theo sự chấp cảnh khác nhau. Khoảng trước và sau khởi không liên tục nên gọi là riêng. Thức thức bảy và tám thường có, nên gọi là chung.

Hỏi: Vì sao sáu thức trước khởi không liên tục?

Đáp: vì thể của tâm,cảnh của sáu thức trước riêng biệt nhau, nhưng khó biết rõ, niệm khởi mới biết. Do niệm khởi khác nhau nên sáu thức khởi cũng khác nhau, không khởi cùng lúc được. Lại nữa, sáu thức trước nhờ bốn duyên: Nhân duyên, thứ đệ, duyên duyên, tăng thượng sinh ra. Nơi sáu căn nương là duyên tăng thượng; sáu trần duyên là duyên duyên; tâm pháp sinh trước mở đường cho tâm pháp sinh sau gọi là duyên thứ đệ; Các pháp tự phần, tương ưng, cộng hữu, v.v... là nhân duyên. Không có một lúc đầy đủ sáu loại. Nghĩa duyên của thứ đệ là sáu thức không được sinh một lượt.

Hỏi: Nếu nói thứ lớp duyên riêng nên khiến cho sáu thức sinh trước, sau. Tỳ-đàm nói rằng: Tâm vô ký có mười hai tâm sở. Mười số chung cho đại địa và giác, quán. Lúc tâm thiện khởi, có hai mươi hai tâm sở: Mười hai tâm sở giống như trên, cộng thêm mười thiện địa.

Khi theo tâm vô ký thì có mười hai số đồng, trước có đồng loại làm duyên thức đệ; khiến cho chóng khởi. Mười thiện đại địa, trước không có đồng số làm duyên thứ đệ, làm sao cùng sinh được? Theo phẩm Bất thiện để vặn hỏi thì cũng thế! Do đâu mà năm phiền não địa, thùy miên, vô tàm, vô quí, bất cứ một sử nào, trong mười sử cùng sinh?

Đáp: pháp Tâm, tâm sở sinh trước, có tướng chung làm duyên, mở đường cho pháp sinh sau, chẳng phải là tướng riêng đối nhau nên các pháp tâm, tâm sở pháp sinh sau hoặc nhiều, hoặc ít đều cùng sinh.

Hỏi: Tâm pháp chẳng phải tướng riêng đối nhau, đều mượn duyên trước mà sau nhiều tâm pháp cùng sinh một lúc. Vì sao Tâm của sáu thức không như thế? Tại sao không mượn một thức trước làm duyên thứ đệ để cho nhiều thức sau cùng sinh một lúc.

Đáp: Không giống: pháp tâmvà tâm sở xưa nay giúp nhau, cùng tạo một duyên, cùng làm một việc nên được cùng sinh. Còn so sánh sáu thức với nhau, do chấp cảnh khác nhau, nên thành tựu có khác, vì thế không cùng sinh. Như tưởng, thọ, v.v... mỗi số pháp không cùng khởi được. Sáu thức tâm vương đâu cho là cùng khởi được!

Hỏi: Kinh Lăng-già nói rằng: “Sáu trần cùng hiện một lúc, sáu thức cùng dụng”, vì sao lại khởi không liên tục?

Đáp: Kinh ấy nói là sáu thức tập dụng (dụng tập hợp) trong vọng thức, không thuộc sự thức. Sự thức thì không cùng lúc. Phần nhiều kinh luận đều nói giống nhau.

Hỏi: Vì sao sáu thức trong vọng liền khởi một lúc, mà sự thức lại không như thế?

Đáp: Cảnh trong vọng theo tâm mà hiện, ngoài tâm không có pháp. Vì tâm hiện nên cùng sinh một lúc. Trong tự thức, tâm và cảnh khác thể, thể khác nên khó rõ. Vì thế nên thức không cùng sinh. Sáu thức trong vọng cùng đã dụng như vậy, sáu thức trong chân cùng dụng cũng như thế.

Hỏi: Trong sự chấp tánh. Vô minh trước sau thường có thông khắp sáu thức, vì sao không gọi là Thông?

Đáp: Trong sự có pháp riêng, mỗi pháp lập tánh cố định, không cho là một, nên không gọi là chung.

Hỏi: Trong hai loại thức chân và vọng, sáu thức khởi, nương vào

căn không, nhận cảnh khác nhau, do nghĩa gì mà không nói là riêng?

Đáp: Tướng sáu thức khác nhau tương tợ, suy về thể thì chỉ do một tâm làm ra; ngoài tâm không có pháp riêng. Nhiếp dụng về thể, nên nói là Chung.

b. Sự vọng và chân:

Sáu thức trong ba lớp thức đều gọi là riêng. Còn nghĩa chung có trong ba lớp thức đều gọi là Chung.

a. Chung trong sự: Chấp tánh vô minh.

b. Chung trong vọng: Vọng chấp ngã tướng và vô minh địa. Nghĩa Như sẽ giải thích ở sau.

c. Chung trong chân: thể của Tâm chân như, cũng sẽ giải thích ở sau.

Chung và riêng như thế.

2. Chân - vọng: Khai - hợp thành hai:

Sáu thức trước và thức thứ bảy đều gọi là Vọng thức. Thức thứ tám là chân.

1) Sáu thức trước trong vọng, vì mê pháp nhân duyên hư giả mà vọng chấp tánh cố định nên gọi là Vọng.

2) Vọng thức thứ bảy, ngoài tâm vốn không có pháp, vọng chấp có tướng nên gọi là Vọng.

3) Chân thức thứ tám, thể như một vị duy nhất, khéo ra khỏi tình vọng, nên nói là Chân. Lại nữa, tùy duyên các thứ, nên thể thay đổi thể không hoại mất nên gọi là Chân. Như một vị thuốc sinh ra vị khác mà thể chẳng khác. Lại do hằng sa chân pháp hợp thành, chiếu soi vào tự thể của chân pháp nhiều như số cát sông Hằng nên gọi là Chân.

Chân vọng như thế.

3. Thể - tướng: Chia ra làm hai:

Như luận Khởi Tín nói: 1) Môn tâm chân như là thể tánh của tâm. 2) Môn Tâm sinh diệt là tướng của tâm.

Theo chân để nói chân thì chân thể thường vắng lặng, bình đẳng một vị, gọi là tâm chân như.

Lại như Luận giải thích: Ở trong tâm này, không có pháp nào bị hoại nên gọi là Chân; không có pháp nào tồn tại được nên nói là Như.

Theo vọng để nhiếp chân thì chân hợp với vọng, duyên khởi hết gọi là tâm sinh diệt.

a. Trong tâm chân như có hai nghĩa:

1) Như thật không:

Luận tự giải thích rằng: Từ xưa đến nay chẳng tương ưng với tất cả

pháp nhiễm, lìa tướng khác nhau giữa tất cả pháp. Nghĩa là chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải phi hữu tướng, chẳng phải phi vô tướng, chẳng phải cả hai tướng hữu vô chung; chẳng phải tướng nhất cũng chẳng phải tướng dị; chẳng phải chẳng một tướng một chẳng phải không có tướng khác; chẳng phải cả tướng một và tướng khác chung; cũng chẳng phải tự tướng, cũng chẳng phải tha tướng; chẳng phải chẳng tự tướng, chẳng phải chẳng tha tướng; chẳng phải vừa chung tự tướng vừa tha tướng. Như tất cả vọng tâm phân biệt đều không tương ưng nên gọi là KHÔNG.

Nói "chẳng phải hữu tướng" xuất xứ từ câu "có".

Nói "chẳng phải vô tướng" xuất xứ từ câu "chẳng có".

Nói "chẳng phải chẳng có" chẳng phải chẳng không bắt nguồn từ câu "có-không".

Nói "chẳng phải cả hai tướng có không" xuất xứ từ câu "vừa có vừa không". Các câu khác cũng như thế.

2) Như thật bất không:

Luận (Khởi Tín) tự giải thích: Là lìa vọng tưởng, thường hằng bất biến, đủ các pháp thanh tịnh nhiều hơn số cát sông Hằng. Tuy chẳng phải không, mà không có tướng để nắm bắt, lìa cảnh giới niệm, chỉ chứng mới tương ưng chân như như thế.

b. Trong tâm sinh diệt cũng có hai môn:

1- Bản giác: Chân trong sinh diệt.

2- Bất giác: Vọng trong sinh diệt.

1) Bản giác: Luận tự giải thích rằng:

Vì đối với tâm vô minh bất giác nên nói là Giác, vì đối với tâm thỉ giác mé sau nên nói là Bản giác.

Tướng trạng thế nào?

Luận tự giải thích: Tâm thể lìa niệm bằng cõi hư không, không đâu chẳng khắp, tức là thể của Pháp thân Như Lai. Nên gọi là Bản giác.

Hỏi: Lúc là phàm chưa có trí hiểu, do đâu mà nói là Giác? Từ xưa đến nay có nghĩa đại trí tuệ sáng suốt nên chiếu soi khắp tất cả pháp giới. Vì nghĩa ấy nên gọi là Giác.

Nghĩa này thế nào?

Chân tâm là tất cả đức tánh lìa nhiễm, trí tuệ, Tam-muội, thần thông, giải thoát, v.v..., tức là tất cả đức. Nên luận nói rằng: Từ xưa đến nay có đủ tất cả pháp tánh công đức. Nói tánh trí tuệ trong tâm kia là nghĩa trí tuệ sáng suốt.

Lại trong tâm này, đầy đủ tất cả Phật pháp hằng sa, như trong vọng tâm có đầy đủ tất cả các pháp hư vọng. Tâm đối pháp ấy chiếu sáng đồng thể. Bởi không chướng ngại gọi là nghĩa chiếu tất cả cảnh giới. Vì có nghĩa này nên nói là Giác. Trong kinh Hoa Nghiêm cũng đồng với thuyết này. Nên kinh ấy nói: Trong tâm vi trần của tất cả chúng sinh, có trí Như Lai, trí vô sư, trí vô ngại, trí quảng đại, v.v...

2) Bất giác: Là vô minh địa mê lập chân như, sinh ra vô lượng pháp luống dối, nên nói Bất giác. Tâm bất giác này duyên tập tất cả hữu vi sinh tử gọi là tâm sinh diệt.

Thể tướng như thế.

Hoặc chia làm ba: Có ba môn:

1- Lìa vọng và chân trong sự chia ra làm ba.

2- Chân, vọng lìa hợp nói là ba.

3- Chân, vọng hòa hợp gốc ngọn thành ba.

1. Lìa vọng và chân chia làm ba:

Trong đây có sáu môn:

a- Phân biệt về tướng.

b- Phân biệt về tên gọi.

c- Phân biệt tùy nghĩa.

d- Nói về nghĩa tương khởi, tương nhiếp.

e- Nói về nghĩa có tu và không tu.

f- Nói về nghĩa hữu tận và vô tận.

a. Phân định về tướng:

Tất cả các pháp: Căn, trần, và thức v.v...

1) Bỏ gốc nói ngọn đều là có thật. Vì bỏ gốc nên không được nói là vọng, không được nói là chân. Trong phần này, tâm rõ biết gọi là sự thức.

2) Nhiếp ngọn về gốc: hội sự vào hư vọng thì tất cả các pháp chỉ là vọng tưởng, tự tâm hiện ra; như việc trong mộng đều do tâm ngủ mê mà hiện. Trong phần này, tâm năng khởi và vọng phân biệt gọi là vọng thức, cho nên trong kinh nói: Tất cả pháp đều là vọng tưởng.

Lại làm thêm một lớp "nhiếp ngọn về gốc, hội hư về thật" thì tất cả các pháp đều là Phật tánh; chân tâm tạo ra như việc trong mộng đều do báo tâm làm. Ở trong phần này tâm năng khởi biến làm các tướng, nói là chân thức. Do tất cả pháp chân tạo ra. Kinh Niết-bàn nói: Tất cả các pháp đều là Phật tánh.

Ba thức như thế.

3) Từ gốc khởi ngọn cũng chia làm ba:

Bỏ ngọn nói gốc: Tâm tánh vốn thanh tịnh, duyên khởi nhóm họp thành pháp giới vô tận, là chân thức.

Nương gốc khởi ngọn, cho thật là hư, chẳng phải có mà thấy có, là vọng thức.

Nương gốc khởi ngọn, nhận hư làm thật chẳng phải thật mà thấy thật, đó là sự thức.

Phân biệt về tướng như thế.

b. Định về danh nghĩa:

1) Sự thức: Trong kinh Lăng-già gọi là chuyển thức. Trong luận Khởi Tín gọi là ý thức. Hoặc nói là phân biệt ý thức; hoặc gọi là ly thức; hoặc gọi là thức phân biệt sự.

Chuyển thức: Theo sáu trần mà chuyển, không giống như vọng thức chuyển khởi cảnh bên ngoài, nên gọi là chuyển thức.

Ý thức: Trong luận Khởi Tín nói: Gọi Chân thức thứ tám là tâm. Gọi Thức thứ bảy là ý, sáu sự thức trước từ ý sinh ra nên gọi là ý thức.

Ý thức phân biệt cảnh giới sáu trần nên còn gọi là ý thức phân biệt.

Theo sự đối với căn trần chia ra sáu loại khác nhau nên gọi là ly thức.

Phân biệt cảnh giới sự tướng của sáu trần nên còn gọi là phân biệt sự thức.

Hỏi: Thức này là hư vọng bậc nhất, tại sao không gọi là vọng thức?

Đáp: Nói chung thì cũng gọi là vọng, nhưng vì phân biệt nên nói là sự. Vì những hạng phàm phu và nhị thừa hoặc điên đảo càng sâu, cho hư là thật nên không gọi là Vọng.

Ở trong phần này: Căn, trần và thức, hoặc nhân hoặc quả, tất cả đều thật, nên kinh gọi là bốn Đế. Kinh Di Giáo nói: Khổ là khổ thật. Cho đến Đạo là chân thật là đạo. Vì chân thật nên hàng Nhị thừa thấy được nó gọi là được quả Thánh.

Xiển-đề phỉ báng nó nên thành tà kiến, dứt mất thiện căn, rơi vào ngục A Tỳ. Sự thật như thế, nên chẳng gọi là vọng.

2) Vọng thức: Danh nghĩa như ở trước.

Hỏi: Vì sao thức này chỉ gọi là vọng?

Đáp: Vì thức này vào hư hội thật, suy kỹ thì sự chẳng phải sự, chỉ do tâm vọng thấy nên nói là vọng.

Lại, tâm vọng này tự mê chân mà khởi, mê chân vọng chấp nên gọi là vọng.

3) Chân thức: Danh nghĩa như trên, vì thức này hội hư vào thật, chỗ thật thì không có vọng nên gọi là chân.

c. Phân biệt theo nghĩa:

Sự, vọng và chân đều có bốn lớp:

1) Sự:

Tướng của Dụng: Tâm của Sáu thức, biết rõ sáu trần, cảnh giới sự tướng. Đối với phần hạn của sự, sáu thức chính là thể của thần tri. Cho nên sáu thức này cũng gọi là thể tướng.

Ngã tướng: Ngã có hai loại:

Chấp trược pháp ngã: Chấp Tâm tánh, ở căn, trần, thức vọng lập tánh cố định. Tánh ngã này, trong luận Khởi Tín gọi là Chấp tướng, cũng gọi là Chấp tương ưng nhiễm.

Chấp trược nhân ngã: Đối với ấm, giới, nhập chấp ngã, ngã sở. Trong luận Khởi Tín gọi đây là Kế danh tự tướng, đuổi theo những tên gọi ngã, nhân, chúng sinh, v.v... vọng có dựng lập ngã tướng như thế.

Ám tướng: Chẳng biết các pháp giả dối không có tánh; lại không thể biết ấm, giới, nhập, v.v... không có ngã, ngã sở.

Lý tướng: Rõ ba lớp trước chẳng phải có, chẳng phải không. Do nhân duyên giả có gọi là chẳng phải không. Pháp giả, không có tánh nên nói không thật có. Lại, ba lớp trước chẳng phải ngã, ngã sở gọi là chẳng thật có, mà có thức, v.v... nên nói chẳng phải không. Chẳng phải có là chân đế, chẳng phải không là thế đế.

Lớp đầu tiên là sự trong sự.

Hai lớp giữa là vọng trong sự.

Lớp sau là chân trong sự, vì tâm không thuộc về có - không.

2) Vọng:

Dụng tướng: Tâm của Sáu thức, vọng tâm biến khác thành căn, trần, thức như việc làm trong mộng. Ở trong phần này, vọng khởi sáu thức, đối với sáu căn do tự tâm khởi, biết rõ sáu trần do tự tâm tạo nên gọi là Dụng.

Ngã tướng: Ngã có hai loại:

Pháp chấp ngã: Vô minh biến khởi thức A-đà-na, chấp pháp do vọng tâm kia tạo ra cho là thật có.

Nhân chấp ngã: Đối với pháp do vọng tâm khởi chấp có ngã, ngã sở. Như người trong mộng thấy thân là ngã, ngoài thân là ngã sở.

Ám tướng: Là vô minh địa. Không hiểu biết tâm, không rõ Chân như. Lại không thể biết vọng tâm khởi luống dối không có pháp thật.

Lý tướng: Tức là ba lớp trước chẳng phải có, chẳng phải không

có. Vọng tướng không có tự thể, gọi là chẳng phải có. Vọng tình nhóm khởi gọi là chẳng phải không. Lại, căn, trần, thức do tâm khởi, ngoài tâm không có pháp gọi là "chẳng phải có". Vọng tâm dối hiện cho nên là "chẳng phải không". Chẳng phải có là chân đế, chẳng phải không là thế đế.

Lớp đầu là sự trong vọng.

Hai lớp giữa là vọng trong vọng.

Một lớp sau là chân trong cọng, vì là tâm chẳng phải có - không.

3) Chân:

Dụng tướng: Tâm của sáu thức. Chân tâm đổi khác thành căn, trần, thức. Như việc hiện trong mộng đều do báo tâm tạo. Sáu thức bị tạo nương sáu căn do chân tâm tạo, biết rõ sáu trần do chân tâm tạo nên gọi là Dụng.

Hỏi: Sáu thức này và sáu thức trong vọng ở trước có gì khác nhau chăng?

Đáp: Sáu thức cùng khởi chân và vọng. Nhiếp sáu theo vọng thì đều do vọng tâm làm ra. Như rắn trên giây đều do vọng tâm tạo ra. Nhiếp sáu về chân thì đều do chân tâm tạo, như con rắn trên sợi giây đều là giây làm ra. Nếu lấy nghĩa trước thì là sáu thức vọng, lấy nghĩa sau thì là sáu thức chân.

Ngã tướng: Trong phần này, ngã có hai loại, tướng trạng thế nào?

Pháp thật ngã: Như Lai Tạng tánh là chân, là thật. Tánh không thay đổi gọi là Ngã. Lại, chân tâm này là chỗ nương của vọng, làm thể cho vọng nên nói là Ngã. Kinh Niết-bàn ghi: Ngã tức là Như Lai Tạng. Tàng là Phật tánh. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, tức là nghĩa của ngã.

Ngã tập dụng của giả danh: Phật tánh duyên khởi nhóm thành ngã, nhân. Như nương báo tâm tập hợp mà khởi thân mộng. Nên kinh ghi rằng: "Ngay pháp giới này mà trôi lăn năm đường, gọi là chúng sinh. Đây là ngã của sáu pháp trong kinh Niết-bàn. Năm ấm và ngã là sáu. Năm ấm chia ra làm năm pháp. Năm ấm hòa hợp lại thành người hư giả là pháp thứ sáu. Nên kinh Niết-bàn nói: "Từ ngã của phàm phu cho đến ngã của Phật, tánh của ngã không đổi gọi là Phật tánh. Bởi chúng sinh là do chân, vọng tập hợp thành, cũng như sợi giây và con rắn. Nếu nhiếp theo vọng thì đều là vọng làm. Nếu nhiếp theo chân thì đều là chân tạo. Nay môn này theo chân để phân biệt.

Tướng ngã như thế.

Tướng không phân biệt: Chân tâm tuy là tánh của thần tri mà chẳng phải pháp phan duyên, lấy bỏ nên không phân biệt. Lại bị si che, chưa chiếu sáng rõ ràng như trí Phật, không phân biệt được nên là vọng, huân tập sinh ra vô minh địa, theo vọng trôi lăn.

Lý tướng: Tức là thể của ba lớp trên chẳng phải có, không. Nghĩa “như thật không” lìa tất cả tướng, lìa tất cả tánh gọi là chẳng phải có. “Như thật bất không” nhiều hơn hằng sa pháp môn thanh tịnh nên nói chẳng phải không.

Lại, hay duyên khởi sinh tất cả pháp gọi là chẳng phải không, mà thể thường vắng lặng, gọi là chẳng phải có.

Lớp đầu là chân dụng.

Hai lớp giữa là chân.

Một lớp sau là chân tánh, vì là chân lý như.

Nói về tướng như thế.

d. Nói về nghĩa tương khởi, tương nhiếp:

1) Tương khởi: Nương sáu thức hợp dụng trong chân khởi sáu thức vọng. Lìa pháp chân, vọng thì không khởi một mình được. Nương sáu thức vọng, khởi sáu thức sự. Chấp vọng là thật gọi là sự. Như người trong mộng nói căn, trần, thức đều là việc thật. Nương chân ngã, khởi ra vọng ngã. Dùng chân huân tập vọng, khởi ngã chấp. Lại giữ tánh ngã khởi vọng chấp. Như kinh Niết-bàn nói: “Nương vọng ngã khởi sự ngã, tình chấp càng sâu, nói căn, trần, v.v... có tánh cố định. Lại nương vọng tâm khởi ra ấm, v.v..., điên đảo chấp có ngã, ngã sở. Nương nghĩa không phân biệt trong chân, khởi vô minh trụ địa trong vọng thức. Nếu chân tâm kia đồng với trí Phật, chiếu sáng, bày rõ thì vô minh ám hoặc không có nghĩa sinh được. Nên kinh Lăng-già nói: “Như Lai Tạng bị tập khí ác huân tập từ vô thỉ, gọi là thức tàng sinh vô minh địa”. Trong Khởi Tín cũng đồng với thuyết này. Luận chép: “Chân như huân tập, sinh vô minh địa. Nương vô minh trụ địa trong vọng khởi vô minh mê tánh trong sự thức, vì đồng tánh tối tăm. Lại nương lý chẳng phải có, không trong chân, khởi nghĩa chẳng phải có không trong vọng thức. Vì đồng gốc - ngọn. Do tánh vọng thức, chẳng phải có - không, khởi ra sự thức lại chẳng phải có - không, vì đồng lý.

Tướng khởi như thế.

2) Tương nhiếp: Nhiếp sáu thức có trong sự kia tức là sáu thức tập dụng trong vọng, căn trần cũng vậy. Vọng tâm đổi khác làm sự.

Nhiếp sáu thức vọng tức là sáu thức tập dụng trong chân. Chân tâm biến đổi thành vọng kia.

Nhiếp ngã tướng khởi từ trong sự, tức là vọng ngã, vì trong pháp vọng chấp làm sự.

Nhiếp vọng ngã kia tức là chân ngã. Chân ngã đổi khác làm ngã kia. Nên được chân ngã thì không vọng nào để còn.

Nhiếp vô minh mê tánh trong sự tức là tướng vô minh ám trong vọng, vì vô minh trụ địa khởi ám chướng kia.

Nhiếp thể của vô minh địa trong vọng kia tức là nghĩa vô phân biệt trong chân. Chân tâm là tánh của vô minh kia. Nên kinh Duy-ma nói: "Minh và vô minh là hai, thật tánh của vô minh tức là minh. Minh cũng không giữ, lìa tất cả số, tâm như hư không". Lìa số, như không, tức là nghĩa chân tâm vô phân biệt.

Lại nhiếp nghĩa chẳng phải có không trong sự tức là phi hữu phi vô trong vọng vọng tâm biến thành sự, thì sự là vọng.

Lại nhiếp chẳng phải có không trong vọng tức là nghĩa phi hữu phi vô trong chân. Chân tâm biến đổi thành pháp vọng kia. Ngoài chân không có pháp vọng tưởng khác. Nên kinh nói rằng: "Tất cả hư vọng chỉ do một tâm tạo" nghĩa là chỉ do một chân tâm làm ra.

Tương nhiếp như thế.

e. Nói về nghĩa có tu, không tu do:

Sự, vọng và chân. Trong ba tâm đều có tu, vì trong ba thứ tâm đều có sáu thức.

Trong phần sáu thức: Gần bạn, nghe pháp, suy lường tu, hai thứ chân, vọng như luận Khởi Tín nói: Nghĩa vọng tâm huân tập có hai loại:

1) Phân biệt ý thức huân tập: Nghĩa phàm phu, Nhị thừa chán lìa sinh tử, tùy sức chịu đựng, cần đạo vô thượng.

2) Ý huân tập: Các Bồ-tát phát tâm mạnh mẽ, chóng hướng Niết-bàn.

Loại trước là tu trong sự thức.

Loại sau là tu trong vọng thức.

Kia nói vọng thức, cho đó là ý sinh sáu thức.

Có người nói: "Vọng thức không chịu huân tập, hoàn toàn không tu". Lời này sai lầm! Luận ấy nói rằng: "Tại sao nói rằng vọng không chịu huân tập? Vọng tâm huân tập chân như, sao lại nói rằng vọng thức không tu, chân thức có tu?"

Nhiếp luận nói rộng tướng tu thế nào? Luận ấy nói: Chân tâm và vọng hòa hợp gọi là A-lại-da; cũng gọi là bản thức; cũng gọi là Tàng thức. Vốn do duyên huân tập, biến sinh sáu thức. Ý thức trong sáu thức

khởi văn, tư, tu, huân tập bản thức, thành hạt giống thiện pháp văn, tư, tu. Bản huân tập vô minh khiến nó mỏng dần. Vì vô minh mỏng, khởi A-đà-na chấp ngã cũng mỏng. Vì chấp ngã mỏng, nên sinh khởi sáu thức, khởi hoặc cũng mỏng. Như thế lần lượt thì có lỗi đều sạch, có đức đều đủ. Chân tu như thế.

Hỏi: Sự huân và vọng huân, ngã tướng, ám tướng, lý tướng trong tâm, có tu riêng không?

Đáp: Không khác. Nhưng ngã tướng là bị tu phá, vì phá lìa ngã. Tất cả ám tướng là tu để diệt, vì diệt si ám. Tất cả lý tướng là tu để quán, cũng là chỗ chứng. Quán chẳng phải có không để phá chấp trước. Chứng chẳng phải có không để thành định, tuệ.

Hỏi: Ngã tướng, v.v... trong chân thế nào?

Đáp: Tất cả giả ngã trong chân là bị tu chuyển, như kinh Niết-bàn nói: "Chuyển năm ấm bất thiện thành năm ấm thiện, chuyển năm ấm thiện thành quả năm ấm". Ngã cũng như thế. Ngã của pháp thật là chỗ tu nương, tất cả nhiễm tịnh nương đó mà khởi, cũng là chỗ dứt. Lúc vọng hết, dụng nhiễm cũng dứt, không còn làm nơi nương gá cho nó nữa. Cũng là chỗ hiển, hiển bày tánh ngã kia. Vì Đại Niết-bàn là ngã chân thật.

Trong môn thứ ba là tướng vô phân biệt, vô phân biệt là chỗ tu nương, nương vào tướng không phân biệt, xa lìa tất cả tướng phân biệt. Cũng là chỗ chứng, chứng thành đức bình đẳng không duyên.

Lý tướng thứ tư là chỗ tu nương. Nương vào pháp chẳng phải có không, xa lìa tất cả kiến chấp có - không. Lại, nương vào pháp chẳng phải có để thành tựu đoạn đức; nương vào pháp chẳng phải không để thành tựu trí đức. Lại, nương vào pháp chẳng phải có để thành tựu tuệ hạnh; nương vào pháp chẳng phải không để thành tựu phước hạnh.

Lại nương vào pháp chẳng phải có để thành tựu chứng hạnh; nương vào pháp chẳng phải không để thành tựu giáo hạnh.

Cũng là chỗ chứng: Chứng pháp chẳng phải có, thành nhất thiết trí. Chứng pháp chẳng phải có thì quả thể thanh tịnh. Chứng pháp chẳng phải không thì quả đức đầy tròn. Lại, chứng pháp chẳng phải có thì quả thể vắng lặng. Chứng pháp chẳng phải không thì quả dụng vô tận.

Tướng tu như thế.

f. Nói về nghĩa hữu tận - vô tận:

1) Theo tướng tạm chia:

Sự và thức vọng thức hoàn toàn hữu tận, vì thấy pháp thật. Chân tâm vô tận vì vọng dứt thì hiển bày.

2) Dùng thật để nói chung: Sự, vọng và chân đều có nghĩa tận và có nghĩa chẳng tận.

Sự tâm và vọng tâm, thể diệt nên có nghĩa tận, còn năng lực huân ở tại chân nên nói không hết. Luận Khởi Tín nói: "Vọng huân tập có hai loại là ý thức huân tập và ý nghĩa tập". Như trên đã nói, chân tâm thể thường, nghiên cứu chỉ là cái sáng, do đó chẳng tận, lúc vọng diệt, theo vọng mà dụng ngừng nên cũng có tận.

Ba thức sự, vọng và chân như thế.

2. Chân - vọng lìa và hợp để nói ba loại. Trong đây có hai môn:

a- Môn lập tướng: Nói lập ba tánh.

b- Môn khiển tướng: Nói ba vô tánh.

a. Môn lập tướng: Chia năm môn:

Đặt tên dẫn chứng, mượn ví dụ để hiển bày.

Nói về thể tướng.

Nói về một và khác.

Nói về có tu hay không tu.

Nói về tận và chẳng tận.

1) Đặt tên, dẫn chứng, dùng dụ để bày rõ:

Danh tự thế nào?

a- Tánh phân biệt.

b- Tánh y tha.

c- Tánh chân thật.

Cũng gọi là Tướng.

a) Phân biệt:

Theo vọng để nói vọng: Tâm vọng luống dối, nhóm khởi tình tướng, theo đó mà có sự lấy, bỏ. Nên nói phân biệt. Điều này, kinh Lăng-già và luận Địa Trì gọi là vọng tưởng, sự nắm giữ không chân thật nên gọi là vọng. Vọng tâm lấy, bỏ nên nói là Tưởng. Luận Nhiếp Đại Thừa cũng gọi là ý ngôn phân biệt. Trong giác quán tâm, nói có sắc, v.v... gọi là ý ngôn; phân biệt tự tâm khởi ra cảnh giới, nên nói là phân biệt. Thể của phân biệt gọi là tánh, phân biệt thể trạng gọi là Tướng.

b) Tánh y tha:

Theo vọng để bày rõ chân. Vọng khởi nương vào chân, chân chuyển theo vọng. Nên nói là Y tha. Tánh, tướng đồng như trước.

c) Tánh chân thật theo chân để nói chân, thể chân thường vắng lặng, không vọng nào theo được nên nói là chân thật. Tánh tướng như trên.

Danh tự như thế.

Dẫn văn làm chứng:

Nói rộng về ba tánh này thì như luận Nhiếp Đại Thừa (Nhiếp luận thứ 5). Luận đó y cứ vào đâu mà kiến lập ba tánh này? Luận nói y cứ vào kinh "Trong tất cả kinh, chỉ nói tất cả pháp hư vọng không thật, vắng lặng, không thât có là "tánh phân biệt". Hoặc nói các pháp như huyễn, như mộng, như trăng đáy nước, v.v... là "tánh y tha"; Hoặc nói các pháp là chân là thật, bổn tánh thanh tịnh là "tánh chân thật".

Lại, kinh Địa Trì (Địa Kinh Luận thứ 11) nói: Tâm hạnh rất nhiều, chia ra làm chín:

Tướng tâm tạp: Sáu thức tâm khác nhau.

Tướng tâm chuyển chuyển: Sinh, trụ, diệt.

Tướng tâm vô hình: Tâm tánh vắng lặng.

Tướng vô lượng: Thuận hành vô lượng cảnh giới hư ngụy.

Bốn loại này tức là nghĩa phân biệt.

Tướng tự tánh không nhiễm: Tâm tánh vốn tịnh.

Loại này là nghĩa chân thật.

Tướng tâm nhiễm và không nhiễm: Tùy khởi phiền não.

Tướng tâm phược và giải: Chân tâm tùy theo sử.

Tướng tâm huyễn khởi: Các Bồ-tát tùy nguyện thọ sinh.

Tướng tâm tùy đạo sinh: Các phàm phu tùy nghiệp thọ sinh.

Bốn loại này là nghĩa Tánh y tha.

Kinh nói chẳng phải một, lược nêu như thế.

Văn chứng như thế.

Mượn thí dụ để nói rõ:

Phân biệt như gió, chân thật như nước, y tha như sóng.

Lại tánh y tha như sợi dây làm con rắn. Rắn nương tình tạo ra, phân biệt như tình, chân thật như sợi dây.

Lại, Luận chép: Y tha như đất, lại cũng như quặng; phân biệt tựa như cát đá trong quặng, nấu chảy thì hết. Chân thật như vàng, nấu chảy thì hiện. Ví dụ rất nhiều, ở đây chỉ nêu như thế.

2) Nói về thể tướng:

a) Trong tánh phân biệt, khai hợp không nhất định.

- Hoặc chung thành một, chỉ một phân biệt.

- Hoặc chia làm hai:

Vọng thức phân biệt: Mê chân khởi tướng.

Sự thức phân biệt: Mê hư lập thật.

- Cũng được chia làm bốn:

Vô minh địa: Là gốc của vọng thức.

Tâm vọng tưởng: Tâm vọng tưởng do vô minh khởi.

Tâm chấp tánh là: Gốc của sự thức.

Kiến ái v.v... là do chấp tánh khởi.

- Lại cũng có bốn:

Tâm vọng thức: Mê chân khởi tình.

Tướng luống dối: Nương tình khởi tướng cảnh giới bên ngoài, như theo tâm ngủ khởi cảnh giới mộng.

Tâm sự thức: Mê cảnh chấp trước luống dối, chẳng biết do tâm khởi, chấp là thật có.

Tướng sở thủ: Do tâm chấp trược cảnh giới sự tướng, tạo tướng thật, hiện đến ứng với tâm mình.

- Cũng lại chia làm tám:

Tâm vọng tưởng: Mê chân khởi tình.

Nương vọng tâm khởi cảnh hư vọng. Nên Địa Trì (thứ 2) ghi: Nương tám vọng tưởng khởi vọng, duyên sự.

Hai loại này là một cặp.

Chẳng biết cảnh hư vọng vô pháp trước, chấp cho là có, vì nó đặt tên, thì sinh tâm đặt tên.

Tâm đặt tên sinh rồi, tên gọi theo đó phát khởi.

Đây là cặp thứ hai.

Danh tự khởi rồi, theo tên gọi này chấp pháp bị đặt tên, tức là giác quán.

Nương giác quán phát khởi lời nói, lời nói theo đó phát sinh.

Đây là cặp thứ ba.

Lời sinh rồi lại khởi tâm tưởng, chấp pháp được nói, đó là cho ngôn ngữ là Đạo, tâm là hạnh.

Nương tâm hạnh này, tất cả cảnh trái thuận, khổ vui, v.v... lăng xăng ứng với tâm.

Đây là cặp thứ tư.

Từ đó sinh tử làm hưng thịnh lẫn nhau tăng trưởng không dứt.

Phân biệt như thế.

b) Trong tánh y tha:

Khai hợp không nhất định.

- Chung thành một, chỉ một y tha.

- Hoặc chia làm hai: Chân và vọng, làm y tha lẫn nhau làm năng y lẫn nhau.

- Cũng chia làm ba:

Bản thức: Như Lai Tạng (Lăng-già nói) vì tập khí ác từ vô thỉ

huân tập sinh vô minh địa; hòa hợp với nó, cộng thành bản thức.

Nương bản thức này, khởi tâm chấp ngã A-đà-na. Tâm này thường tương ưng với bốn hoặc: Vô minh ngã kiến, ngã ái và ngã mạn khởi thô do đâu sinh tâm này? Do huân tập khí về ngã từ vô thỉ nên khởi chấp này. Đây là thể bị sinh nhưng là bản thức. Bản thức thay đổi thành chấp này. Nên Luận gọi là thức Tợ ngã. Như thân thể trong mộng là tâm ngủ mê.

Nương bản thức sinh ra sáu căn, sáu trần và sáu thức.

Do đâu mà sinh các pháp này?

Do huân tập danh tự ấm, giới, nhập từ vô thỉ và có phần huân tập thiện, ác, v.v... mà sinh. Luận nói như thế. Nhưng thể bị sinh này là bản thức. Bản thức thay đổi thành việc này. Nên Luận nói là Tợ căn thức, tợ trần thức,và tợ thức thức. Thể của việc trong mộng, là tâm.

Ba tướng như thế.

Cũng được chia làm sáu:

Trong bản thức chia làm hai có chân, có vọng.

Thức A-đà-na chân vọng cùng khởi cũng được chia làm hai.

Sáu thức cũng vậy. Tức là sáu.

Tùy chia ra từng phần nhỏ, cũng được vô lượng. Vì các pháp thế tục đều là Thức.

Y tha như thế.

c) Trong tánh chân thật:

Khai hợp không nhất định.

Chung chỉ một chân. Cũng được chia hai:

Có cấu nhiễm như: Ở trong nhiễm mà thường tịnh.

Không cấu nhiễm như: Trừ nhiễm mới tịnh. Luận (Nhiếp luận dịch vào đời Lương quyển 6) nói như thế.

Lại có hai loại:

Như thật không: Lìa tánh lìa tướng.

Như thật chẳng phải không: Đầy đủ vượt hơn vô lượng hằng sa pháp tịnh, như trên đã nói rõ.

Cũng được chia làm ba:

Không cấu nhiễm như: Xưa nay thường tịnh, không có cấu nhiễm nào có được.

Có cấu nhiễm như: Ở trong nhiễm mà không dơ.

Lìa cấu nhiễm như: Trừ chướng mới sạch.

Cũng được chia làm bốn:

Như Nhiếp luận (bản dịch đời Lương quyển 7) nói:

Cấu nhiễm như: Ở trong nhiễm mà thường tịnh.

Không cấu nhiễm như: Trừ nhiễm mới sạch.

Tướng tịnh: Tu sinh chân đức.

Giáo tịnh: Mười hai bộ kinh, từ pháp giới thanh tịnh lưu xuất.

Lại nói từ Pháp thân thanh tịnh lưu xuất, gọi là Tịnh.

Kinh Niết-bàn cũng nói (bản Bắc quyển 27, bản Nam 1 25): xuất xứ từ biển đại trí của Như Lai; nên được gọi là chân.

Cũng được chia làm năm: Năm Phật tánh.

- Tánh nhân: Nhân Niết-bàn.
- Tánh nhân nhân: Nhân Bồ-đề.
- Tánh quả: Quả Bồ-đề.
- Tánh quả quả: Quả Niết-bàn.
- Tánh không phải nhân quả: Lý tánh.

Cũng được nói là mười: Như luận Bảo Tánh (thứ ba) nói mười Phật tánh.

Rộng thì vô lượng. Nên kinh nói nhiều hơn hằng sa pháp.

Thể tướng như thế.

3) Nói về nghĩa một hay khác của ba tánh:

Ba tánh này so với nhau, chẳng phải một chẳng phải khác. Chia ngọn khác gốc, được nói là chẳng phải một. Nghĩa như trên đã nói.

Theo vọng nói vọng là tánh phân biệt.

Theo vọng nói chân là tánh y tha.

Theo chân nói chân là tánh chân thật. Dùng gốc nhiếp ngọn, là chẳng phải khác. Nghĩa này thế nào?

Như Lai Tạng là tánh chân thật, tánh này là gốc.

Huân với Ác tập, sinh vô minh v.v... cùng chung với nó gọi là y tha. Ngoài chân lại không có pháp nào để nương. Theo phần y tha thay đổi, sóng hư vọng chấp là phân biệt. Ngoài y tha, không có phân biệt riêng.

Lại nữa, duyên nhiếp một tánh y tha, trong đó pháp vọng được gọi là phân biệt; pháp chân gọi là chân thật, nên không có khác nhau.

Một - khác như thế.

4) Nói về nghĩa có tu, không tu:

Trong ba thức này đều có tu.

a) Trong tánh phân biệt: Tu có hai loại:

Tu trong sự thức: Quán sát năm ấm chẳng phải ngã, ngã sở và quán năm ấm luống dối vô tánh. Các pháp cũng vậy.

Tu trong vọng thức: Quán tất cả pháp do tâm vọng tưởng hiện ra,

ngoài tâm không cảnh, và quán vọng tâm do y tha biến thành, không có thể vọng riêng.

b) Trong tánh y tha: Tu cũng có hai:

Quán nhân không.

Quán pháp không.

Trong hai pháp này, trước trên khởi văn tuệ, văn (nghe) hai vô ngã, huân tập vào bản thức. Bản thức bị huân tập thành văn huân tập. Trong bản thức có chân, có vọng. Chân chịu huân tập thanh tịnh, vọng chịu huân tập nhiễm ô, chân được huân tập rồi, chuyển đến huân tập vô minh, khiến vô minh mỏng, hạt giống ngã kiến chứa nhóm từ vô thỉ trong vô minh cũng theo đó mỏng dần. Loại này mỏng rồi, khởi ngã chấp A-đà-na nhẹ dần. Chấp này nhẹ rồi, khởi ngã kiến về sáu thức cũng nhẹ. Kiến này nhẹ rồi, khởi văn càng cao sâu. Dùng văn này huân tập lại bản thức. Lần lượt như thế, dùng ngọn huân tập gốc. Gốc lại huân tập ngọn Tư, tu cũng vậy, dùng ngọn huân tập gốc, hoại hạt giống ngã kiến trong bản thức, thành tựu hạt giống Pháp thân xuất thế. Dùng gốc huân tập ngọn, ngăn dứt việc khởi hoặc, thêm lớn tịnh hạnh, cho đến rốt ráo.

c) Vì sao trong tánh chân thật có tu?

Đáp: Riêng chân thì không có nghĩa tu. Mà nói có là tất cả chỗ tu, chân vọng cùng khởi. Nhiếp tu theo vọng đều là vọng tu; nhiếp tu theo chân đều là chân tu. Như ba tánh trước, chân vọng hòa hợp gọi là tánh y tha. Trong y tha chia giữ phần vọng gọi là tánh phân biệt; Chia giữ phần chân gọi là Tánh chân thật. Tu cũng như thế. Vì có tu, nên lúc vọng hết, riêng chân thành đức, thành đức có hai:

Chân thức: Tâm vọng hết gọi là gốc; thành tựu thì chứng hạnh.

Từ thể khởi dụng, thành tựu giáo hạnh.

Hai loại này đều dùng gia hạnh làm nhân. Tác ý tu tập gọi là Gia hạnh.

Chứng Gia hạnh trước có hai loại:

- Quán các pháp xưa nay chỉ có chân, không có vọng để theo; khiến cho vọng tâm không lôi kéo pháp sau. Pháp sau không khởi, pháp trước bị dứt sạch. Chân tâm riêng hiển bày.

Quán ngoài tâm không có lý như khác, ngoài lý như cũng không có tâm khác. Ngoài "như" không có "tâm", thì tâm chẳng khác như; Ngoài "tâm" không có "như", thì như chẳng khác tâm.

Tâm chẳng khác như: Chiếu mà thường tịch.

Như chẳng khác tâm: Tịch mà thường chiếu.

Do hai quán này liền thành tựu chứng hạnh.

Giáo gia hạnh trước cũng có hai loại:

- Quán thể của chân tâm là tất cả pháp môn công đức sinh ra các hạnh.
- Theo đó mà tu khởi các thứ gốc lành. Do hai loại này mà thành tựu giáo hạnh.

Nghĩa tu như thế.

5) Nói về nghĩa hữu tận - vô tận:

Tánh của phân biệt hoàn toàn có tận, vì suy đến cùng thì không thật có.

Tánh của y tha vừa tận vừa vô tận: Lúc vọng hết, dụng hết theo vọng gọi là Tận. Ở trong bản thức, loại hạnh được thành, khi vọng hết thì chuyển y về gốc gọi là Vô tận.

Tánh của chân thật luôn luôn vô tận, vì thường trụ.

Nếu nói chung:

Thể phân biệt tận, sức huân tập ở chân gọi là chẳng tận.

Thể chân tánh vốn vắng lặng, gọi đó là tận; diệu dụng khó cùng, gọi là vô tận.

Lập tướng như thế.

b. Khiển tướng thế nào?

Luận (Nhiếp luận bản dịch đời lương quyển 7) nói có ba:

1) Tánh vô tướng: Luận còn gọi là tánh vô phân biệt. Quán sát cảnh bên ngoài chỉ từ tâm hiện, ngoài tâm không có cảnh gọi là tánh vô tướng. Quán sát vọng tâm do bản thức biến ra, ngoài bản không có vọng, nên còn gọi là tánh không phân biệt.

2) Tánh vô sinh: Theo thật suy chân, không có vọng khởi theo, gọi là tánh Vô sinh.

3) Tánh vô tánh: Luận cũng gọi là Vô tánh.

Trong Như Lai Tạng nhiều hơn hằng sa pháp đồng thể mà nghĩa riêng. Nhiếp riêng về chung thì các pháp đều có. Đem riêng chia chung thì các pháp đều Như. Không có một pháp giữ riêng tự tánh gọi là tánh vô tánh. Theo chân để nói về chân thì thể chân thường tịch, không có hai tướng trước để dẹp thành không gọi là vô vô tánh. Lại chân thật có, chẳng phải hoàn toàn không có Pháp; gọi là Vô tánh.

3) Chân vọng hòa hợp với gốc ngọn, chia làm ba:

Trong đây lại chia ra bốn môn:

Nói riêng về tướng.

Nói về một - khác.

Nói về khởi tu, không khởi tu khác nhau.

Nói sự khác nhau về hữu tận và vô tận.

a. Nói về tướng:

Như Nhiếp luận (quyển 10) nói:

- Bản thức.
- Thức A-đà-na.
- Sinh khởi sáu thức.

Ba thức này cũng như sự khác nhau trong tánh Y tha ở trước. Theo vọng nhiếp chân, chân theo vọng chuyển, cộng thành chúng sinh. Ở trong sự cộng chung này, tâm chân thức bị ác tập từ vô thỉ huân tập sinh vô minh địa. Vô minh được sinh chẳng lìa chân tâm, cộng thành gốc của tinh thần gọi là Bản thức. Đây cũng gọi là thức A-lại-da. Nên Luận (luận Khởi Tín) nói: Như Lai Tạng là pháp bất sinh diệt hợp với sinh diệt gọi là A-lai-da. A-lại-da này bị ngã kiến từ vô thỉ huân tập thành hạt giống ngã. Do năng lực của hạt giống này nên khởi tâm chấp ngã A-đà-na. Nương ngã tướng này khởi ra ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Chấp cái nào là ngã? Nương vào bản thức, biến ra ấm thân, chẳng biết đây là không, chấp nó làm ngã.

Lại, bản thức này bị danh tự sáu thức, căn, trần từ vô thỉ huân tập thành hạt giống. Vì sức của hạt giống này nên biến ra sáu thứ thức sinh khởi và sáu căn, sáu trần. Như nương tâm ngủ mê khởi ra căn, trần và thức trong mộng.

Nói về Định tướng sơ lược như thế.

b. Nói về một khác:

Chia ngọn khác gốc, nói là khác. Nhiếp ngọn theo gốc, được nói là một. Vì là một, nên tất cả các pháp đều do một tâm tạo, như việc trong mộng đều do tâm ngủ tạo.

Một - khác như thế.

c. Nói về khởi tu, không khởi tu khác nhau:

Trong phần này, tâm của sáu thức ở cảnh giới thiện, thấy, nghe, hiểu biết, chính khởi tu hành.

Thức A-lại-da là nhân của tu, là chỗ huân tập của tu, là chỗ chuyển của tu, không khởi chính tu, vì vô niệm.

Thức A-đà-na là chỗ chuyển của tu, chuyển lìa ngã chấp, chẳng khởi chính tu. Vì không khởi niệm gần bạn, nghe pháp, suy nghĩ, tu.

d. Nói rõ nghĩa hữu tận - vô tận:

Trong phần này, ba thức đều tận. Vô minh diệt nên chân không bèn theo, không thành bản thức. Nên bản thức cùng tận. Nên luận nói:

Lúc bốn tu đã mãn, bản thức đều sạch. Tín tâm, Bát-nhã, Tam-muội, đại bi là bốn tu. Vì bản thức dứt nên ngã chấp không sinh, được nói rằng thức A-đà-na tận. Vì bản thức không có, sáu thức không sinh nên sáu thức tận. Trong ba loại này: tất cả thể của vọng diệt nên nói tận. Nơi Chân nương, dụng dứt nên nói tận. Thể trở về bản (gốc) nên được nói là bất tận.

Ba thức như thế.

Hoặc chia làm bốn: Bốn có bốn môn:

1. Khai vọng hợp với chân để nói bốn loại. Trong vọng chia làm ba: Năm thức chia thành hai, vọng thức là ba. Nên kinh Lăng-già (quyển 1) nói: Tâm là nghiệp thái tập. Ý là quảng thái tập. Sở thức mà các thức biết hiện cảnh có năm (biết năm cảnh bị biết hiện tại là năm).

Vọng thức thứ bảy là gốc của tập khởi gọi là tâm. Nương tập khởi này, tất cả cảnh vọng theo đó mà phân biệt gọi là thái tập nghiệp (gom góp nghiệp).

Ý thức thứ sáu tập khắp các trần, gọi là ý, chung khắp sáu trần gọi là Quảng thái tập (gom góp rộng).

Năm thức tâm tùy cảnh chia rõ, gọi là các thức.

Hiện ở năm trần gọi là thức sở thức. Chỉ biết cảnh riêng của năm trần hiện tại, không chung cho quá khứ, vị lai. Nên nói các cảnh hiện tại là năm.

Vọng chia ba thứ này. Chỗ nương của vọng này tức là chân thức. Chung và riêng là bốn loại.

2. Khai chân hợp vọng để nói bốn loại: Trong chân chia làm ba, như luận Khởi Tín nói:

Thể đại: Pháp chân như bình đẳng một vị, không thêm không bớt. Tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chư Phật như nhau không khác, không có cái khác của mé trước, mé sau.

Tướng đại: Luận tự giải thích: Như Lai Tạng từ xưa đến nay, có vô lượng pháp công đức của tánh. Như trong vọng tâm đầy đủ tất cả các pháp phiền não.

Dụng đại: Dụng có hai loại: Nhiễm và tịnh.

1) Nhiễm dụng có hai:

a) Y trì dụng: Pháp Như Lai Tạng là chỗ nương của vọng, hay giữ gìn vọng. Nếu không có cái chân này thì vọng không lập được. Nên kinh nói: Nếu không có tàng thức thì bảy pháp không trụ, không trồng khổ vui, không cầu Niết-bàn.

b) Duyên khởi dụng: Vừa rồi tuy lại nhiễm mà không tạo nhiễm.

Này, hợp cùng vọng, duyên nhóm khởi nhiễm, như nước theo gió mà sóng mòi nổi dậy. Cho nên không thêm không bớt. Kinh nói: Tức pháp giới này trôi lăn năm đường gọi là chúng sinh.

Nhiễm dụng như thế.

2) Tịnh dụng: Cũng có hai loại:

a) Tùy duyên hiển bày dụng: Thể của chân thức, vốn bị vọng che, sau dứt vọng nhiễm, tùy duyên mới tịnh. Trong tịnh khác nhau, gọi là tánh tịnh không tạo nhân quả.

b) Tùy duyên tức dụng: Vốn lúc ở phàm, tùy duyên tạo tác sinh tử sáu đường. Sau đó đối trị, nhóm sinh phương tiện có tạo nhân quả. dụng của Tịnh như thế. Vì chân thức có đủ ba nghĩa này, hợp với một pháp vọng thức thành bốn.

3. Chân vọng đều khai, để nói bốn loại:

Trong chân chia làm hai:

a. Thức A-ma-la, Hán dịch là vô cấu, cũng dịch là Bổn tịnh. Y theo chân để nói chân, của thể chân thường tịnh nên nói Vô cấu. Đây cũng là môn tâm chân như ở trước.

b. Thức A-lại-da, Hán dịch là vô một (không mất) tức là chân tâm ở trước; trôi lăn theo vọng, mà thể không hoại mất nên nói Vô Một. Nên luận Khởi Trí Luận nói: Như Lai Tạng là pháp bất sinh diệt, hợp với sinh diệt gọi là A-lại-da.

Trong vọng chia làm hai: Vọng và sự.

Chân và vọng, mỗi loại có hai, hợp lại thành bốn. Thể tướng bốn loại không đồng, chia ra bốn loại. Tướng trạng thế nào?

Như trên đã nói: Môn Tâm chân như là tâm thể, tức là một. Môn tâm sinh diệt là của tướng tâm, trong đây chia làm ba:

- Bản thức: Chân hợp với si
- Y theo bản thức khởi thức chấp ngã a-đà-na.
- Y theo bản thức khởi ra sáu thức sinh khởi.

Đây cộng với trước, hợp thành bốn.

Bốn tướng như thế.

Cũng được chia làm năm:

Như trên đã biện rõ:

1. Tánh chân.

2. Tánh phân biệt.

3. Tánh y tha chia làm ba nghĩa:

a. Bản thức.

b. Thức A-đà-na.

c. Thức sinh khởi.

Tất cả là năm.

Cũng được chia làm sáu:

Trong năm loại trước, chia tánh phân biệt thành hai thứ là sự và vọng, tức là sáu.

Lại như kinh nói: Bắt đầu từ nhãn thức cho đến ý thức, cũng là sáu loại. Nhiếp gốc theo ngọn, ngoài sáu thức này không còn có thức nào khác. Nên trong kinh Duy-ma (phẩm Quán chúng sinh) nói: Vô ngã, nhân, như tình thứ bảy, hoàn toàn không có pháp. Tình là thức. Ngoài sáu căn không có căn thứ bảy; Ngoài sáu trần không có trần thứ bảy. Nên ngoài sáu thức không có thức thứ bảy. Thức thứ bảy còn không có thì làm sao có thức khác?

Hỏi: Kinh nói Tưởng, thọ, hành, v.v..., Vậy, trong 6 thức, nó thuộc về thức nào?

Đáp: Theo luận Thành Thật (thứ 2) thì trước, sau khởi riêng; đều gọi chung là thuộc về ý thức. Y theo kinh, luận khác thì tưởng, thọ, v.v... cùng chung với ý thức là thuộc về pháp trần, không thuộc về sáu thức. Nhiếp bạn theo chủ thì thuộc về sáu thức.

Cũng được nói bảy: Là bảy tâm giới. Ở sáu thức trên, ý căn giới là bảy. Sáu thức sinh sau gọi là Ý căn. Đây cũng là nói nhiếp gốc theo ngọn.

Cũng được nói tám: Như Lăng-già có nói. Trong đó, có hai môn:

1. Sự, vọng và chân chia ra làm tám. Sự thức có sáu; chân và vọng mỗi loại có một, nên có tám loại.

2. Chân, vọng hòa hợp cộng thành tám loại. Nghĩa như trên đã nói:

- Bản thức là một.

- Chân và si hợp thành thức a-đà-na là hai.

- Chân, vọng cùng khởi tâm chấp ngã, sinh khởi sáu thức, lại là sáu, chung với trước là tám.

- Chân vọng cộng thành bất biến, ở vọng cũng được nói là chín. Nên trong phẩm Tổng của kinh Lăng-già nói: Tám, chín loại thức như sóng trong nước. Tướng trạng thế nào? Chia ra làm hai:

1. Chân vọng phân biệt để nói chín loại:

- Trong vọng chia thành bảy: Sáu sự thức và vọng thức.

- Trong chân chia hai: A-ma-la và A-lại-da, nghĩa như trên đã nói. Lấy đây chung với trước thành chín.

2. Chân vọng ly hợp để nói chín loại:

- Riêng chân là một, nghĩa là thức A-ma-la vốn tịnh.

- Chân vọng hòa hợp cộng thành tám loại. Nghĩa như trên đã nói. Cộng làm bản thức, thức A-đà-na và sáu thức. Chung với trước là chín loại.

- Cũng được chia làm mười:

Mười có hai môn:

1. Mở chân lìa vọng để nói mười loại. Trong vọng chia ra bảy. Nghĩa như trên đã giải. Trong chân chia ba là Thể đại, tướng đại, dụng đại cũng như trên đã giải thích.

2. Chân vọng ly hợp để nói mười loại:

- Ly thì nói hai:

a. Tánh chân thật: Chỉ có chân không có vọng.

b. Tánh phân biệt: Chỉ có vọng, không có chân.

- Hợp thì có tám loại:

Tánh y tha, ở trong bản thức là một, chấp thức là hai, sáu thức sinh khởi, chung với trước là tám.

Ba thức lìa hợp nên có mười loại.

- Cũng được chia làm mười một:

1- Chân thức là một.

2- Vọng thức có sáu.

3- Sự thức có bốn.

Cho nên thành mười một.

1. Vọng thức có sáu. Như luận Khởi Tín chép:

a- Tâm vô minh.

b- Nghiệp thức.

c- Chuyển thức.

d- Hiện thức.

e- Trí thức.

f- Thức tương tục, cũng gọi là không dứt.

Sáu thức này, có thô tế khác nhau.

a. Tâm vô minh: là căn bản vô minh trụ địa. Nên Luận chép: Nương A-lại-da nói có vô minh.

b. Nghiệp thức: Nương vô minh ở trước nên có vọng niệm bất giác mà khởi, gọi là Nghiệp. Nên Luận chép: Vì vô minh nên bất giác tâm động. Động gọi là Nghiệp.

c. Chuyển thức: Nương nghiệp thức trước, tâm lự thô dần, chuyển khởi cảnh ngoại, theo mà chấp giữ nên gọi là Chuyển. Luận nói rằng: Nương vào tâm động, chuyển hiện cảnh ngoại, gọi là chuyển thức.

d. Hiện thức: Nương cảnh giới do chuyển thức trước ở khởi, lại hiển bày tự tâm, gọi là hiển thức. Nên Luận chép: Hiện thức hiện ra tất cả cảnh giới như trong gương sáng hiện các hình ảnh. Nên nói là hiện. Lại như luận nói: Trong hiện thức này, tùy năm trần đối diện liền hiện, không có trước, sau, vì tất cả thời mặc tình mà hiện, vì thường ở trước. Nói theo thô thì năm trần cùng hiện một lúc. Lý thật thì sáu trần đều cùng hiện.

e. Trí thức: Trong pháp được biết rõ hiện thức ở trước, phân biệt nhiễm tịnh, trái thuận khác nhau gọi là trí thức. Nên Luận chép: Nương vào cảnh giới khởi tâm, phân biệt đáng yêu, không đáng yêu v.v... gọi là Trí.

f. Thức tương tục: Nương trí thức ở trước, tướng của tâm càng thô, cảnh giới lôi tâm. Tâm theo cảnh giới phân biệt không dứt, như sóng mòi của biển nên gọi là nối tiếp. Nên Luận chép: Nương vào trí thức khởi cảm giác khổ vui, tương ưng với khởi niệm này không dứt gọi là nối tiếp.

Lại nữa, tâm này giữ gìn nhân quả thiện ác trong ba đời, không để hoại mất nên gọi là tương tục. Nên Luận nói rằng: Thức tương tục này giữ gìn nghiệp thiện - ác của vô lượng đời quá khứ không để hoại mất, lại làm cho thành tựu quả báo khổ vui ở hiện tại, vị lai, không để sai trái. nên gọi là tương tục.

Lại, Luận chép: Thức tương tục này, vì năng lực không dứt, khiến việc quá khứ đã qua, bỗng dưng nhớ lại; việc vị lai bất giác nghĩ lo, bất chợt niệm khởi. Cho nên ba cõi chỉ do tâm tạo, như chỗ thấy trong mộng, như bóng trong gương, không có tự thể, lìa tâm thì không có cảnh giới sáu trần. Vì theo tâm, nên tâm sinh thì pháp sinh, tâm diệt thì pháp diệt. Các pháp sinh diệt đều tùy ở tâm.

Luận nói như thế. Nhưng sáu loại này, tướng khó phân biệt, phải dùng thí dụ để hiển bày.

- Như người thế gian nương vào báo tâm liền khởi tâm ngủ mê chẳng tỉnh (giác), khởi niệm dao động nhỏ nhiệm: Nghiệp thức như thế, Như tâm dao động của người ngủ.

- Tâm tưởng sau càng thô, chuyển khởi cảnh ngoài: Chuyển thức như thế.

- Lại như cảnh giới trong mộng thành rồi, lại hiển bày tự tâm, sắc, thanh, hương,vị, v.v... cùng hiện một lúc: Hiện thức như thế.

- Lại như người mộng ở cảnh mộng đang hiện kia, phân biệt nhiễm tịnh, trái thuận khác nhau: Trí thức như thế.

- Lại như cảnh giới trong mộng, dẫn dắt tâm, tâm theo cảnh giới phân biệt không dứt: thức tương tục như thế.

Trong vọng thức, thô tế khác nhau, có sáu bậc này. Có người nói rằng: Nghiệp thức thứ hai là vọng thức. Bốn lớp sau là sáu sự thức phân biệt. Nghĩa này không đúng. Theo luận Khởi Tín, sáu thức giới hạn hoàn toàn khác với đây. Luận nói rằng: Sáu thức nối tiếp không dứt thức sau, khởi riêng sáu loại sự thức phân biệt. Văn ấy nói: ngay tương tục này nương các phàm phu chấp trước càng sâu, chấp ngã, ngã sở, các thứ vọng chấp, theo việc phan duyên, phân biệt sáu trần gọi là ý thức, cũng gọi là ly thức. Nương kiến và ái mà khởi, đâu can dự gì đến sáu bậc khác nhau trongvọng thức.

2. Cộng chung với chân là bảy.

3. Sự thức có bốn. Như luận nói:

- Tướng chấp thủ: Luận cũng gọi là chấp tương ưng nhiễm, nghĩa là căn bản chấp tánh vô minh.

- Tướng kế danh tự: Nghĩa là mười sử thô khởi phiền não, theo tên chấp trước ngã, chúng sinh, v.v... nhóm khởi các kiết sử, cho nên nói là Tướng kế danh tự.

- Tướng khởi nghiệp: Nương phiền não tạo ra các nghiệp.

- Tướng nghiệp hệ khổ: Nương nghiệp thọ báo.

Lấy đây chung với trước hợp thành mười một.

Nếu theo sáu thức khai hợp trong sự, chung với trước thành mười ba.

Nếu theo chân, chia ba đại Thể, Tướng, Dụng khác nhau, chung với trước thành mười lăm.

Lại theo nghĩa chia, cũng được chia thức thành mười tám: Trong sáu thức kia, sự thức có sáu. Vọng thức gốc của sự thức có sáu. Chân thức mà vọng thức nương có sáu, nên có mười tám.

Hỏi: Nếu khiến vọng, chân đều có sáu, vì sao trong kinh chỉ nói tám thức?

Đáp: Vì sự thức có nghĩa khác nhau, nói lên y theo căn chia ra làm sáu. Còn vọng và chân không rõ ràng, chẳng chia theo căn nên chỉ nói tám.

Lại chia theo nghĩa, cũng được chia thành sáu mươi: Nhãn thức có mười, cho đến ý thức cũng đồng như vậy.

Mười nhãn thức:

Sự thức có một, ngay nơi tướng có thể tự biết.

Vọng thức có sáu, cũng như trên đã nói: Bắt đầu từ vô minh cho

đến tương tục.

Chân thức có ba, cũng như trên nói là Thể, Tướng, Dụng.

Trong nhãn thức có mười lớp này, cho đến ý thức cũng đồng như vậy, nên có sáu mươi.

Nếu lại nói rộng, số chia khó cùng. Các loại rộng lược này, mỗi thứ theo một môn.

Thể tướng như thế.

3. Lựa chọn căn trần có không:

Trong đây có hai môn:

1- Theo ba thức: sự, vọng và chân để phân biệt có - không.

2- Theo ba thức chân - vọng và cộng tướng để phân biệt có - không.

1. Theo ba thức: sự, chân, vọng để phân biệt có không. Lại chia thành hai môn:

a- Phân biệt căn trần có - không.

b- Nói về chỗ nương thô - tế khác nhau.

a. Căn trần có - không: chia làm ba môn:

1) Phân biệt chung riêng:

- Vì sáu thức riêng nên có căn - có trần.

- Thức thứ bảy và tám chung nên không nói căn trần.

Vì sao? Vì sáu thức riêng, kia đây khởi lẫn nhau. Vì khởi lẫn nhau nên sinh phải có nương tựa, nương tựa có mạnh yếu. Mạnh là căn, yếu là trần, nên nói có căn trần.

Hỏi: Kinh Lăng-già nói: Cảnh giới sáu thức đều đến một lúc cùng dùng, vì sao nói sáu thức khởi lẫn nhau có căn, có trần?

Đáp: Như trên đã nói, nay lại nói thêm. Lăng-già nói cảnh giới đều đến, một thời cùng dùng. Theo luận Khởi Tín là hiện thức thứ tư trong vọng thức. Ở trong thức này, cảnh giới đều đến, các thức đều khởi tác dụng, không liên can đến sự thức. Sáu thức trong sự không có nghĩa cùng khởi tác dụng.

Hỏi: Vì sao sáu thức ở trong vọng cùng khởi tác dụng một lúc, mà sự thức lại không như vậy?

Đáp: Ở trong vọng thức kia, nói tất cả pháp đều là tâm tạo. Ngoài tâm không có cảnh. Pháp do tâm tạo không ngăn cách với tâm, dễ nói rõ được, nên được cùng chiếu.

Ở trong sự thức, ngoài tâm có pháp, pháp không phải tâm tạo. Pháp không phải tâm tạo thì khác thể với tâm, khó có thể nói rõ, nên

không cùng biết. Vì không cùng biết, trước, sau gián đoạn mà khởi nên lập căn trần.

Thức thứ bảy và tám thường có thể, chẳng khởi lẫn nhau thì không nương gá. Vì không nương gá nên không thể nói rằng cái mạnh là căn, cái yếu là trần. Cho nên thức thứ bảy, thứ tám không nói căn, trần.

Đây là theo lúc phàm phu để phân biệt có - không, nếu theo lúc thành thánh thì thức thứ bảy, thức thứ tám duyên Pháp thân, khởi ra vô lượng căn trần.

Hỏi: Sáu loại trước nương căn để hiển bày rõ trần có thể gọi là Thức. Hai loại sau thường chung, không nói nương căn để rõ biết các trần. Vì sao gọi là Thức?

Đáp: Hai loại sau tuy không có sự phân biệt dụng mà là tánh thần tri của chúng sinh, biết rõ thể nên gọi là Thức.

Hỏi: Thể liễu biệt của thần tri, gọi là Thức, vậy thể là thức chăng?

Đáp: Thể của hai tâm thức này, thể tức là Thức.

Hỏi: Nếu thể của tâm thức nên gọi là Thức, thì căn và trần lẽ ra cũng có thể, vì sao không nói căn trần?

Đáp: Vì căn tuy có “thể”, được gọi là căn mà chẳng phải đối với trần sinh dụng của thức; Trần tuy có “thể”, được gọi là trần, mà chẳng đối với căn sinh ra dụng của thức; Thức tuy có “thể”, được gọi là Thức mà chẳng nương căn biết rõ dụng của trần. Vì thể của thức này không nương dụng của căn nên không nói căn, không rõ dụng của trần nên không nói trần.

Hỏi: Vừa nói căn trần có “thể”, cái nào là gốc?

Đáp: Hai tâm chân, vọng tạo ra căn - trần, có thể làm gốc cho sự, là thể.

Nói về chung riêng như thế.

2) Phân biệt chân vọng: Bảy vọng thức trước có căn, có trần. Chân thức thứ tám không nói căn trần.

Sáu sự thức trước, căn trần có thể tự biết.

Vọng thức thứ bảy là pháp vô thường, niệm niệm sinh diệt. Sinh có nương gá nên nói có Căn. Tánh là pháp phân biệt, phan duyên nên nói là Trần.

Chân thức là pháp thường, thể không khởi diệt. Vì không khởi, không chỗ nương gá, nên không nói Căn. Tánh chẳng phải pháp phân biệt phan duyên nên không nói có Trần.

3) Theo chung để chia riêng:

Tám thức đều có căn, cũng có cả trần. Nên kinh Lăng-già nói: Nương cảnh và căn nên có tám thức sinh.

Căn tướng thế nào?

Sáu thức trước có thể tự biết.

Trong thức thứ bảy có thể, có dụng.

Nói về thể: Vô thường, trôi lăn; mượn trước sinh sau, nghĩa nói là căn, tánh là vô minh, mê lấp chân pháp. Chân pháp tức là trần bị mê.

Nói về dụng: Nhãn v.v... là căn, sắc v.v... là trần.

Nghĩa này thế nào?

Tức căn trần mà sự thức ở trước nương, dùng lý suy cùng thì đều là vọng tưởng từ tâm hiện ra: Giống như căn trần hiện trong mộng. Căn trần hư vọng này là chỗ nương của sáu thức vọng tưởng, gọi là dụng căn trần trong thức thứ bảy.

Trong thức thứ tám có thể, có dụng.

Nói về thể: Theo nghĩa trong pháp đồng thể Như Lai Tạng, mà nói về căn trần. Như Lai Tạng kia chẳng những là thể của tâm thức, mà còn là thể của căn. Kinh nói: Trong thân chúng sinh có mắt Như Lai, tai Như Lai, v.v... Phật pháp Hằng sa trong Như Lai Tạng bị tâm chiếu thì gọi là Trần, nên Mã Minh nói: Từ xưa đến nay, nghĩa chiếu khắp tất cả pháp giới.

Nói về dụng:

Lại dùng mắt, v.v... của chúng sinh làm căn, sắc v.v... làm trần. Nghĩa này thế nào?

Tức căn trần mà sự thức ở trước nương gá, suy cùng lẽ thật đều là do chân tâm tạo ra. Như căn, trần trong mộng của người đều do báo tâm tạo. Đây là do chân tạo, lai làm chân dụng, chỗ nương của sáu thức, gọi là căn trần tập dụng trong sự thức.

Chung có như thế.

Hỏi: Tám thức có chung căn - trần, vì sao trong kinh chỉ theo sự thức mà nói căn, nói trần?

Đáp: Vì sự thức trước có thể riêng, sinh khởi lẫn nhau, nghĩa nương gá rõ ràng nên theo căn - trần để chia ra sáu thức. Hai loại sau, thể chung cho, trước sau thường có, nghĩa nương gá yếu ớt, do đó không nói.

b. Nói về chỗ nương thô - tế khác nhau:

Trong đây dùng bốn trường hợp phân biệt:

1) Dùng thô nương tế: Nương vào chân thức khởi vọng trần, nương vọng thức khởi sáu sự thức. Lại, trong sáu thức, nương ý thức khởi ra

năm thức. Đây đều gọi là dùng thô nương tế.

2) Dùng tế nương thô: Nương sắc căn, sinh năm thức tâm chung với pháp tế. Nương năm thức sinh ý thức. Những loại này gọi là dùng tế nương thô.

3) Đồng loại nương nhau: Trong ý thức có nhiều nghĩa nhiễm niệm nối tiếp, trước sau nương nhau, đồng loại nên nói nương. Thể sinh diệt của thức thứ bảy, sinh khởi lẫn nhau cũng là đồng loại để nói là nương (y).

4) Đồng thể nương nhau: Thể của thức thứ tám lại nương tự thể, pháp giới như thật. căn - trần, có - không của ba thức sự, vọng và chân như thế.

2. Theo ba thức cộng tướng chân - vọng để nói có - không:

Nói cộng tướng thứ ba là chân và vô minh, cộng thành bản thức. Nương bản cộng khởi các thức A-đà-na, nương bản cộng khởi sáu sinh thức.

Trong ba thức này sáu thứ khởi thức, có căn, có trần. Căn có hai loại: Một là thật y, nương bản thức mà sinh. Hai là tợ y, vì nương sáu căn do tự tâm tạo ra. Như sáu thức nhãn, v.v... của người nằm mộng, thật nương tâm ngủ, tợ nương mắt, v.v... mà thật không nương. Chỗ có trần, chỉ là tợ trần, đều không có sự thật. Như người trong mộng thấy sắc, v.v... không thật có mà dường như có.

Thức A-đà-na cũng có căn trần. Căn có hai loại: Một là thật nương, nghĩa là, nương bản thức mà sinh. Hai là tợ y. Đồng loại so với nhau, tợ như pháp trước sinh pháp sau, như tâm chấp ngã của người nằm mộng, thật nương tâm ngủ. Đồng loại nương nhau tợ như pháp sau nương pháp trước. Chỗ có trần chỉ là tợ trần, đều không có việc thật, như người lúc ngủ, chấp thân trong mộng là ngã, không có thân để chấp giữ.

Một loại bản thức không có sinh chỗ nương, được gọi là không căn; nhưng thể sinh diệt, mượn pháp trước để khởi pháp sau cũng được nói là căn. Bản thức chẳng có duyên, không nói có trần, nhân mê pháp chân cũng được nói có trần.

Nói sơ lược về căn trần có - không như thế.

4. Nói về hai nghĩa Đại - Tiểu, Có - Không:

Trong pháp Tiểu thừa chỉ nói sáu thức.

Trong pháp Đại thừa nói tám THỨC.

Trong pháp Tiểu thừa, chưa nói nghĩa vọng tưởng của tâm tánh, nên không có thức thứ Bảy. Chưa nói thể tánh chân thật của tâm nên

không có thức thứ tám.

Hỏi: Tiểu thừa cũng nói sáu thức, thể là tâm ám hoặc chấp tánh. Do nghĩa nào mà không gọi là vọng thức?

Đáp: Tuy ám, hoặc đồng tên mà chỗ mê có khác. Trong pháp tiểu thừa Tâm ám hoặc chấp tánh mà đối với pháp ngoài tâm, vọng chấp tự tánh, không biết nghĩa danh, dụng không có tánh. Vọng thức được nói trong Đại thừa mê lấp chân tánh, đối với pháp do tự tâm của mình hiện, vọng chấp là có. Cho nên khác nhau.

Hỏi: Cái hiểu về không quán của Bích chi, La hán trong Tiểu thừa và duyên trí trong Đại thừa có gì khác nhau?

Đáp: Khác nhau. Hiểu về "không quán" trong Tiểu thừa là, hiểu biết về nghĩa không, danh dụng vô tánh, mà chẳng biết không có pháp vọng tưởng được hiện từ tâm của các pháp.

Trí vọng thức trong pháp Đại thừa là hiểu biết ngoài tâm hoàn toàn không có pháp, chẳng những không có tánh cho đến không có tướng nhân duyên. Chỉ là tâm ám hoặc vọng tưởng hiện như việc hiện trong mộng. Khác nhau như thế.

Hỏi: Trong pháp Tiểu thừa cũng nói các pháp tâm thể hợp thành, có gì khác với chân thức trong Đại thừa?

Đáp: Nhưng nhưng đều ấy, đối với Tiểu thừa thật là tâm chân thật của đạo lý. Còn trong Đại thừa, đó là tuyên nói cộng tuiwsng của pháp nhân duyên hư vọng hợp thành nên chẳng phải chân thức.

5. Nói về nghĩa y trì

Trong đây có hai:

1- Chân vọng đối nhau để nói y trì.

2- Theo gốc ngọn đối nhau trong chân - vọng cộng tương để nói về y trì.

1. Phần đầu: Lại chia làm ba:

Chân vọng đối nhau để nói về y trì.

Chỉ theo vọng.

Chỉ theo chân.

a. Chân vọng đối nhau y trì (nương giữ) thế nào?

Bảy vọng thức trước có tình mà không có thể, muốn khởi phải gá chân, đó gọi là y. Nên kinh Thắng-man nói: Hai pháp sinh tử nương Như Lai Tạng. Kinh Địa Trì cũng nói: Mười hai nhân duyên đều nương nhất tâm nên nói là Trì. Kinh Thắng-man nói: không có Tàng thức thì bảy pháp chân tâm thứ 8 tướng ẩn mà tính thật, thường vì gốc cho vọng,giữ

gìn nơi vọng không trụ. Không trồng được khổ, vui, cầu Niết-bàn.

Đây nghĩa là chân vọng y trì. Vọng nương chân, giống như sóng nương nước. Chân giữ vọng, như nước giữ sóng. Nên kinh Lăng-già nói:

Ví như sóng biển lớn,
Đây do gió mạnh thổi
Sóng to vỗ biển rộng
Không có khi nào dừng
Biển tàng thức thường trụ
Gió cảnh giới nổi dậy
Lớp lớp các sóng thức
Ào ạt mà chuyển sinh.

Biển lớn vô minh tuy bị gió thổi, nhưng tánh nước không thay đổi. Do Tánh không thay đổi nên gọi là thường trụ. Tánh tuy thường trụ mà tướng nước kia theo gió chuyển sóng, dụ cho chân thức tuy bị gió cảnh giới vọng tưởng làm động mà chân tánh bất biến. Tuy tánh bất biến mà chân tướng theo cảnh giới vọng khởi ra bảy thức, như sóng mòi của biển.

Trong kinh Lăng-già nói cảnh giới là gió. Trong luận Khởi Tín, nói vô minh là gió. Vì sao? Vì những loại này đều có nghĩa dao động. Nếu lại nói về động thì vô minh, vọng tâm, vọng cảnh đều được gọi là gió. Nên luận Khởi Tín nói: Vô minh, vọng tâm, vọng cảnh đều là huân tập; huân tập động chân tâm, tức là nghĩa gió. Có điều, luận ấy theo căn bản nên nói vô minh là gió, còn Lăng-già theo ngọn nói cảnh giới là gió, đều chẳng hại gì.

Có người cứ nói nước biển dụ cho thức thứ bảy không phải dụ cho chân thức. Lời này rất lệch lạc. Như trong kinh nói: Như Lai thức là Tàng thức, vọng tâm thứ bảy là Nghiệp tướng thức. Kinh (Lăng-già quyển một) tự nói: Tạng thức như biển lớn, nghiệp tướng như sóng mòi. Vì sao lại nói nước dụ cho thức thứ bảy? Văn kinh lại nói: Như Lai Tạng bị ác tập hư vọng từ vô thỉ huân tập, gọi là Tàng thức, sinh vô minh trụ địa cùng chung với thức thứ bảy như sóng trong biển. Vì sao nước biển không dụ cho chân thức? Vì người đời mê lấp chân tâm. Vọng chấp nghĩa "không" làm chân thức, nên soạn luận này.

Chân vọng đối nhau nương giữ như thế.

Hỏi: Chân vọng là một nên nương nhau hay khác mà nương nhau?

Đáp: Nghĩa này không nhất định. Nếu hoàn toàn một thể thì không

nương giữ, nếu hoàn toàn khác thể cũng không nương giữ. Không phải một không phải khác nên nói nương giữ. Kinh Lăng-già (quyển I) nói:

Chẳng khác, chẳng không khác
Tâm cùng hòa hợp sinh.

Ở đây nói vọng thức là chân tâm hòa hợp sinh.

b. Theo vọng để nói về nương giữ

Vọng thức thứ bảy là gốc của các giả dối gọi là Năng trì. Sáu sự thức trước nương vọng mà khởi, gọi là năng y. Năng trì như nước, năng y như sóng. Sóng sinh ở nước, nước hết thì sóng diệt. Tình trạng như thế, nên kinh Lăng-già nói:

Như dòng nước lớn cạn
Sóng mòi sẽ chẳng nổi
Cũng vậy ý thức diệt
Các thứ thức chẳng sinh.

Kia gọi vọng thức là ý thức, sáu sự thức là các thức khác.

Vì vọng thức là gốc của sáu thức. Ý vọng tướng diệt khiến các thức sáu thức chẳng sinh.

Gốc ngọn đối nhau nương giữ như thế.

c. Chỉ theo chân để nói về nương giữ.

Chân có thể, dụng. Chân tâm vốn thanh tịnh gọi là Thể, tùy duyên ẩn hiển gọi là Dụng. Dụng phải nương thể gọi là Y. Thể hay giữ dụng, nên nói là trì, năng trì như nước; năng nương (y) như sóng. Dụ sợi giây, con rắn, v.v... cũng giống như thế.

Chân vọng đối nhau nương giữ như thế.

2. Theo gốc ngọn đối nhau trong chân - vọng cộng tướng để nói về nương giữ:

Chân hợp với si cộng thành bản thức. Nương bản cộng khởi thức A-đà-na. Nương bản cộng khởi sáu sinh thức. Ở trong phần này, bản thức là gốc, hai loại sau là ngọn. Ngọn nương gốc mà sinh, gọi là nương; gốc giữ gìn ngọn, nối tiếp không ngừng gọi là giữ. Năng trì như nước, năng y như sóng.

Hỏi: Thức A-đà-na trong ngọn cùng khởi sáu thức, có được nghĩa nương giữ nhau chăng?

Đáp: Không được, trong phần này, sáu thức đích thân khởi từ bản thức, bản thức biến thành, thể là bản thức. Hướng về bản thức nói nương, nói giữ, không phải là A-đà-na biến thành sáu thức. Thể của sáu không phải thức A-đà-na. Nên so với A-đà-na không nói nương giữ. Như thấy, nghe, hiểu, biết của người trong mộng từ tâm ngủ sinh; không từ tâm

chấp ngã trong mộng khởi. Nếu theo duyên do để nói nương, nói giữ thì cũng được, không hại gì. Nghĩa này thế nào?

Đáp: Do tâm A-đà-na chấp ngã huân tập nơi bản thức, không thấy pháp Như, không chứng Niết-bàn, biến ra sáu thức và sáu căn, sáu trần, lìa nó thì không có. Nên kinh (Địa kinh luận quyển 8) nói rằng: Vì chấp ngã nên thế gian thọ thân, lìa ngã thì không có nữa, theo nghĩa này được nói nương giữ.

Nói về nương giữ như thế.

6. Nói về nghĩa huân tập:

Trong đây có hai:

1- Theo thức chân vọng biệt tướng để nói về huân tập.

2- Theo thức chân vọng cộng tướng để nói về huân tập.

1. Phần đầu lại chia làm ba:

a- Định huân tập pháp thể.

b- Giải thích chung nghĩa huân tập.

c- Nói rộng Về huân tập lẫn nhau.

a. Pháp huân tập:

Trong luận Khởi Tín nói có bốn loại:

Tịnh pháp huân tập: Chân như

Nhân nhiễm huân tập: Vô minh.

Vọng tâm huân tập: Nghiệp thức, trong thức thứ bảy bắt đầu từ nghiệp thức cho đến thức tương tục, gọi chung là Nghiệp thức.

Vọng cảnh huân tập: Cảnh luống dối do tâm vọng tưởng phát khởi.

Loại bốn này như trong luận Địa Trì (quyển 2) nói: Như là như thật, phàm phu không biết khởi tám thứ vọng tưởng, sinh hai việc. Chân như huân tập ví như thật kia, vô minh là phàm ngu chẳng biết, vọng tâm là khởi tám thứ vọng tưởng kia; vọng cảnh là sinh việc luống dối đầu tiên trong ba việc kia.

Hỏi: Sự thức và sự căn trần, vì sao không nói huân tập?

Đáp: Vì điều này chưa khởi huân tập nên không nói.

b. Nói chung về huân tập:

Như trong luận nói: Nghĩa huân tập là như áo không có mùi thơm, xông ướp khiến cho có mùi thơm. Tâm cũng như thế. Trong chân không có nhiễm, vọng huân tập khiến có. Trong vọng không có tịnh, chân huân tập khiến có. Nên trong vọng kia khởi được hạnh phương tiện đối trị. Luận giải thích như thế.

c. Giải thích rộng về tướng huân tập: Trước nói về khởi nhiễm, sau nói về khởi tịnh.

1) Theo khởi nhiễm: Có hai nghĩa:

1- Theo bốn pháp trước, nói về thứ lớp sinh nhau của huân tập.

2- Nói riêng về chỗ khởi của huân tập khác nhau.

a. Tướng sinh:

Như trong luận nói: Vì nương pháp chân như bậc nhất, liền khởi nhân nhiễm vô minh thứ hai. Vì có nhân pháp nhiễm vô minh, huân tập chân như liền khởi vọng tâm. Như người ngủ vùi, che lấp báo tâm nên liền khởi tâm mộng. Vì có vọng tâm huân tập vô minh, không rõ chân như vắng lặng bình đẳng, bất giác niệm khởi liền sinh cảnh vọng. Như người nằm mộng, tâm động phát mờ mịt, khởi cảnh giới mộng. Vì có cảnh vọng huân tập vọng động, tâm liền khởi niệm dính mắc, gây ra các nghiệp, chịu các thứ khổ. Niệm cũng là ái; dính mắc cũng là kiến. Phiền não kiến - ái trong sự thức này tạo nghiệp chịu khổ, đều nương vọng mà sinh.

Tướng sinh như thế.

b. Chỗ khởi của huân tập khác nhau:

Như trong luận nói: Từ ngọn tìm gốc, thứ lớp trình bày:

Nơi Vọng cảnh khởi huân tập có hai:

- Thêm lớn niệm, niệm là ái.

- Thêm lớn thủ, thủ là kiến.

Nơi Vọng tâm khởi huân tập, cũng có hai:

- Huân tập khởi quả biến dịch là chịu sự biến dịch của Thanh văn, Duyên giác, khổ nhỏ nhiệm của Bồ-tát.

- Khởi quả phần đoạn là khổ thô phần đoạn của phàm phu. Do năng lực liên tục trong vọng thức giữ gìn các nghiệp, mà được các quả ấy.

Vô minh huân tập, sinh khởi cũng có hai:

- Vì vô minh che lấp chân tâm, chịu vọng huân tập thành hạt giống vọng, sinh ra vọng thức.

- Vì vô minh che lấp chân tâm chịu sự huân tập của thiện ác, thành hạt giống sự, sinh ra sự thức.

Chân như huân tập, sinh khởi cũng có hai:

- Khởi vô minh

- Khởi vọng tâm

Vì chân như vô phân biệt, sinh khởi vô minh, tánh giác kết bị hoặc che liền sinh vọng tâm. Như người chấp tâm là tánh biết. Ngủ mê che

liền sinh cái biết mộng.

Khởi nhiễm như thế.

2) Nói về khởi tịnh:

Khởi tịnh có hai:

a- Nói về chân huân tập vọng.

b- Vọng huân tập chân.

a. Trong chân huân tập vọng, ban đầu nói về năng huân tập, sau nói về Sở huân tập.

Năng huân tập, có hai:

Chân thể huân tập và chân dụng huân tập.

- Thể huân tập:

Như trong luận nói: Từ vô thỉ đến nay có đủ pháp vô lậu và tánh tạo nghiệp không thể nghĩ bàn, huân tập vọng tâm có thể khiến cho chúng sinh chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn. Tự tin thân mình có pháp chân như, phát tâm tu hành. Bản thể của Pháp thân gọi là pháp vô lậu; nhân gốc của báo thân Phật gọi là tánh tạo nghiệp. Hai loại này cũng đã phân biệt rộng như trong nghĩa Phật tánh. Từ hai loại này, có thể huân tập vọng.

Hỏi: Nếu chân như có thể huân tập vọng mà khởi hạnh thiện, thì tất cả chúng sinh đều có chân như, sao không đợi cùng huân tập để phát tâm tu hành, hướng đến Niết-bàn? Mà các chúng sinh có người tin, người không tin hơn kém, trước sau khác nhau đến vô lượng?

Luận tự giải thích: Chân như vốn là một mà phiền não của chúng sinh có dày, mỏng khác nhau. Cho nên có trước sau, hơn kém không đều. Lại, trong Phật pháp có nhân, có duyên. Đầy đủ hai loại này mới thành tựu được. Giống như trong cây tuy có tánh lửa mà có người dùi mới phát ra. Nếu không có người dùi thì lửa không thể tự cháy. Chúng sinh cũng vậy, tuy có tánh Như mà không có nhân chính. Nếu không có các duyên: bạn tốt, chư Phật, Bồ-tát để khởi hạnh thì pháp chân không thể tự trừ phiền não, tự thành Niết-bàn.

- Dụng huân tập:

Luận (nghĩa ký) tự giải thích: Tức là năng lực duyên bên ngoài của chúng sinh, là Phật, là Bồ-tát. Chứng chân như rồi khởi dụng nhiếp hóa chúng sinh khiến tu pháp lành. Trong đây có hai: Duyên sai biệt và duyên bình đẳng.

- Duyên sai biệt:

Luận tự giải thích: Người tu hành nương Phật, Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến thành Phật. Ở khoảng giữa, hoặc thấy hoặc nghe chư

Phật, Bồ-tát, hoặc làm quyến thuộc, hoặc làm thầy tổ, hoặc làm bạn tốt, hoặc làm tôi tớ, hoặc làm kẻ thù. Chư Phật, Bồ-tát đối với chúng sinh này dùng phương tiện từ bi, dùng bốn nhiếp mà nhiếp hóa, khiến họ tăng thêm hạnh lành, giúp vào chánh đạo, gọi là duyên sai biệt.

Trong sai biệt này có gần có xa. Gần là mau lẹ, xa là sâu xa. Đây là thân ứng hóa.

- Duyên bình đẳng:

Luận tự giải thích: chư Phật Bồ-tát từ lâu đã phát nguyện lớn, thề độ tất cả. Do năng lực huân tập thiện căn này, tự nhiên thường theo tất cả chúng sinh, ứng theo sự thấy, nghe mà vì họ thị hiện là thị hiện, Pháp thân bình đẳng của Như Lai. Khiến các chúng sinh nương năng lực Tam-muội bình đẳng mà thấy Phật. Đây là lợi ích của chân thân.

Năng huân tập như thế.

Sở huân tập:

Như trong luận chép: Sở huân tập có hai:

- Chưa tương ưng: Huân tập người mới phát tâm trong phàm phu, Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, khiến ở tâm của thức thứ sáu và thứ bảy tin thuận tu hành, chưa thể bỏ vọng, tương ưng với thật.

- Đã tương ưng: Huân tập Pháp thân xuất thế của Bồ-tát, khiến bỏ vọng tâm, trừ diệt vô minh, khế chứng chân như, tương ưng với Pháp thân Phật Như Lai, không có phân biệt. Chỉ nương pháp lực tự nhiên tu hành hướng về biển trí của Phật.

Môn trên là nói về chân huân, vọng tập, khởi pháp tịnh.

b. Nói về vọng tâm huân chân, phát sinh pháp tịnh.

Trong đây có hai: Năng huân tập và sở huân tập.

Năng huân tập: Có chung, có riêng.

Huân tập chung:

Luận tự giải thích: Vì có vọng tâm chán lìa sinh tử, cầu Niết-bàn, nên huân tập chân tâm, tự tin tánh mình chỉ là chân như, ngoài như không có pháp. Chỉ là vọng tâm điên đảo mà thấy. Vì biết cảnh bên ngoài không thật có nên dùng các thứ phương tiện, tu tập hạnh lìa nhiễm hướng chân. Tuy có tu mà chẳng chấp, chẳng nhớ. Nhờ năng lực tu lâu, vô minh sẽ dứt. Vô minh diệt thì vọng tâm không sinh. Vọng tâm không sinh thì vọng cảnh theo đó dừng. Tâm tướng đều dứt gọi là được Niết-bàn. Được Niết-bàn thì tự nhiên thành tựu nghiệp dụng không thể nghĩ bàn đầy khắp pháp giới.

Nói về Tướng chung như thế.

Huân tập riêng:

Luận giải thích có hai:

Sự thức huân tập: Phàm phu, Nhị thừa chán khổ sinh tử, thú hướng Niết-bàn. Trong sáu thức này, phương tiện tu hành huân tập phát chân.

Ý huân tập: Các Bồ-tát thấy pháp hư vọng không nên tham giữ. Biết pháp chân như vắng lặng an ổn, phát tâm mạnh mẽ hướng đến Đại Niết-bàn.

Trong thức thứ bảy này, phương tiện tu hành, huân phát chân như, vì vọng thức sinh ra sự thức. Chỗ nương để sinh sự thức gọi là ý. Chẳng phải ý căn giới trong sự thức.

Nói về Năng huân tập như thế.

Sở huân tập có hai:

Huân tập sinh: Huân tập sinh phương tiện công đức của Báo Phật.

Huân tập hiển: Huân tập hiển bày công đức tánh tịnh của Pháp thân Phật.

Chân vọng, biệt thức, huân tập như thế.

Hỏi: Chân vọng huân tập nhau có trước, sau hay cùng một lúc?

Đáp: Huân tập nhau là ở đồng thời, nghĩa này thế nào?

Các pháp nhiễm tịnh, chân vọng cùng khởi. Riêng mình chân thì không sinh, chỉ có vọng cũng không thành. Vì sao?

Chỉ chân mà không có vọng thì tánh chân thường lặng, vô vi bất biến nên không khởi tác dụng. Chỉ vọng mà không có chân thì thể vọng không lập, cũng không có tạo tác. Nên kinh Thắng-man nói: Nếu không có tàng thức, bảy pháp không trụ, không gieo được giống khổ, không được chán khổ, ưa cầu Niết-bàn. Chân vọng nương nhau mới tạo tác được tất cả các pháp. Vì cùng tạo nên xếp pháp theo tình thì đều vọng làm, nhiếp pháp vào gốc thì đều là tâm tạo. Như người làm các việc trong mộng. Xếp sự vào ngọn là việc làm mờ mịt. Nhiếp việc theo gốc là do báo tâm làm. Cũng như người đời cho sợi dây là con rắn. Xếp rắn theo tình thì do vọng tình làm ra. Xếp rắn theo gốc thì đều là sợi dây tạo. Các pháp cũng giống như thế. Chân tuy năng tạo, tạo thì theo tình, như sợi dây làm thành con rắn, rắn ắt phải do tình mờ tối. Vọng tuy năng tạo, tạo thì nương chân, như tình tạo ra con rắn, rắn nương vào sợi dây. Chân không do tình gọi là vọng huân tập chân. Vọng tạo do chân, gọi là chân huân tập vọng. Nghĩa tương huân tập như thế không có trước sau nên nói một lúc. Chân vọng huân tập nhau, chỉ cốt ở đây, không nên chẳng nhớ.

2. Theo chân - vọng, thức cộng tướng để nói về huân tập:

Thức cộng tướng: Phật tánh chân tâm và vô minh địa hợp thành Bản thức, gọi là A-lại-da. Nương bản thức biến khởi thức A-đà-na là tâm chấp ngã. Nương bản thức biến khởi sáu thức, và sáu căn, sáu trần như nhãn, v.v.... Nghĩa như trên đã nói. Nay theo ba loại này nói về tướng huân tập.

Như Nhiếp Luận nói, ở đây chia làm ba môn:

a- Nói về tướng huân tập.

b- Nói về năng huân tập, sở huân tập khác nhau.

c- Nói về thọ huân tập, chẳng thọ huân tập khác nhau.

a. Tướng huân tập thế nào?

Bây giờ, trước nói rõ nghĩa tướng thức A-đà-na huân tập với A-lại-da.

Tâm chấp ngã A-đà-na kia, huân tập ở bản thức thành hạt giống ngã. Bản thức chịu A-đà-na huân tập rồi lại có thể dẫn tánh ngã trong tâm, sinh A-đà-na, huân tập nhau như thế, qua lại vô cùng, cho nên A-đà-na so với bản thức làm nhân quả lẫn nhau.

Hỏi: Ngã này do đâu mà dứt sạch?

Đáp: Do trong sáu thức, nghe dạy về vô ngã, dạy tu, hiểu về vô ngã, huân tập vào bản thức thanh hạt giống vô ngã. Chân tâm trong bản thức chịu kia huân tập rồi, huân tập vào vô minh trong bản thức khiến hạt mỏng. Vô minh mỏng khiến hạt giống ngã trong vô minh càng mỏng. Hạt giống ngã càng mỏng, chuyển sinh chấp ngã A-đà-na cũng mỏng, lần lượt như thế cho đến cùng tận.

Kế đến, đem sáu thức đối với bản thức, để nói về tướng huân tập và phát khởi. Trong sáu thức kia, khởi nhiễm - khởi tịnh. Lỗi khởi nhiễm, huân tập vào bản thức. Tất cả tánh mờ tối trong bản thức, chịu tánh nhiễm huân tập, thành hạt giống nhiễm. Hạt giống thành rồi, vô minh dày nên sinh ra sáu thức. Trong sáu thức, lỗi nhiễm càng thêm. Như thế dần dà chứa nhóm không cùng. Tất cả hạnh thiện trong sáu thức, huân tập vào bản thức. Ở trong bản thức, Phật tánh chân tâm gọi là giải tánh. Giải tánh được pháp tịnh huân tập thành hạt giống thanh tịnh. Hạt giống thanh tịnh thành tựu rồi, huân tập vào vô minh, vô minh càng mỏng. Vô minh mỏng biến khởi sáu thức. Ở trong 6 thức, thiện khởi càng mạnh lần lượt như thế cho đến rốt ráo. Cho nên sáu thức so với bản thức, thì làm nhân quả lẫn nhau.

Luận nói như thế.

b. Sự Sai khác của năng huân tập và sở huân tập:

1) Luận nói năng huân tập, lược có ba loại:

a) Ngôn thuyết huân tập: Luận cũng gọi là danh tự huân tập. Danh tự huân có hai loại:

Thanh danh: Phân biệt danh ngôn.

Tâm ngữ danh: Phân biệt giác quán.

Vì các phàm phu theo đuổi tất cả danh tự của các pháp ấm, giới, nhập v.v... phân loại chấp giữ, huân tập vào bản thức thành hạt giống các pháp ấm, giới, v.v...

b) Ngã kiến huân tập:

Dùng thức A-đà-na và tâm ngã kiến trong sáu thức, huân tập vào bản thức thành hạt giống ngã.

c) Hữu phần huân tập:

Nghiệp thiện ác là nhân ba cõi gọi là hữu phần. Vì nghiệp thiện ác huân tập vào bản thức thành hạt giống thiện ác gọi là hữu phần huân tập.

Năng huân tập như thế.

2) Sở huân tập: Là chỗ khởi, luận gọi là sự dụng chia thô thì có bốn, chia tế có mười một loại.

a) Chia thô có bốn:

Dẫn sinh: Bản thức bị thiện ác, v.v... kia huân tập thành hạt giống rồi, dẫn hạt giống ấy sinh quả vị lai.

Quả báo: Bản thức bị thiện ác, v.v... kia huân tập, biến thành tất cả quả báo khổ, vui, v.v...

Duyên tướng: Bản thức bị ngã kiến kia huân tập, khởi lên sự khác nhau về ngã, ngã sở, tự, tha, v.v...

Tướng mạo: Bản thức bị ngôn thuyết kia huân tập, khởi phát tất cả những việc hoặc trong, hoặc ngoài, ấm, giới, nhập, hữu vi, vô vi, v.v...

Lại được chia làm bốn:

Tợ ngã thức: Ngã được chấp giữ trong A-đà-na và sáu thức; chẳng phải có mà dường như có, nên nói tợ ngã. Như thân trong mộng, bản thức biến làm thể. Bản thức này gọi là tợ ngã thức.

Tợ căn thức: Sáu căn như mắt, v.v... chẳng thật có mà dường như có, gọi là tợ căn. Bản thức biến thành thể. Bản thức này gọi là tợ căn thức.

Tợ trần thức: Sáu trần như sắc, v.v... chẳng thật có mà dường như thật có, gọi là tợ trần. Bản thức biến thành thể. Bản thức này gọi là tợ trần thức.

Tợ thức thức: Tâm A-đà-na và sáu thức, không thật có mà dường như có, nghĩa là tương tợ cái có của phàm phu chấp, gọi là tợ thức thức.

Bản thức biến thành thể. Bản thức này gọi là tợ thức thức.

Thô chia như thế.

b) Chia Tế có mười một:

Như trong luận (Nhiếp luận dịch vào đời Lương quyển 5) chép:

Thân thức: Năm căn thân v.v... Bản thức biến thành thể là bản thức.

Thân giả thức: Tâm chấp ngã A-đà-na. Bản thức biến thành thể là bản thức.

Thọ giả thức: Luận nói là ý. Ý căn giới này ở khắp các trần, lãnh nhận gọi là thọ, Bản thức biến thành thể là bản thức.

Ứng thọ thức: Cảnh sáu trần lẽ ra vì tâm thọ, nên nói ứng thọ. Bản thức biến thành thể, là bản thức.

Chánh thọ thức: Sáu thức tâm, chánh thâu nhận sáu trần, lãnh nạp gọi là thọ. Bản thức biến thành thể, là bản thức.

Thế thức: Thời gian, ba thời. Bản thức biến thành thể, là bản thức.

Số thức: Trăm, ngàn v.v... nghĩa Thức như ở trên.

Xứ thức: Là cõi nước, nghĩa Thức như trên.

Ngôn thuyết thức: Tất cả nói năng. Thức như trước đã giải thích.

Chín loại này là thuyết huân tập khởi ở trước.

Tự tha thức: Tự và tha có thân khác nhau. Bản thức biến thành thể, bản thức này gọi là tự tha thức.

Một loại này là ngã kiến huân khởi ở trước.

Thức sinh tử ở đường lành và đường ác: Sinh tử sáu đường, bản thức biến thành thể, là bản thức.

Một loại này là Hữu Phần huân tập khởi ở trước.

Chia Tế thì đến vô lượng, khác nhau như thế.

c. Nói về nghĩa ba thức thọ huân khác nhau:

Chia làm ba:

1- Huân tập sinh

2- Huân tập chuyển

3- Huân tập thành

1) Huân tập sinh:

Ba thức đều là môn tâm sinh diệt của tâm, đều có nghĩa huân tập lẫn nhau, sinh ra lẫn nhau.

a) Hỏi: Nếu Bản thức là huân tập sinh, như kinh Lăng-già (quyển 4) nói: Như Lai Tạng bị ác tập từ vô thỉ kia huân tập gọi là Tàng thức, sinh vô minh địa, cùng làm bản thức nên gọi là Sinh, thế nào là ác

tập?

Có chia làm ba:

Vô minh trụ địa trong bản thức, trước sau sinh khởi lẫn nhau. Do vô minh trước huân tập vào chân tâm, sinh vô minh sau. Như người ngủ quen, đến giờ thì ngủ.

Thức A-đà-na là tâm chấp ngã, huân tập vào bản thức thành hạt giống. Loại này làm ô nhiễm chân, không thấy được pháp thật, sinh ra vô minh.

Phiền não khởi lên trong sáu thức, huân tập vào bản thức thành hạt giống nhiễm. Loại này ô nhiễm chân, không thấy pháp thật, sinh ra vô minh.

b) Tướng sinh của thức A-đà-na thế nào?

Có người nói rằng: Chỉ sinh ngã chấp, không sinh khởi sự hiểu về vô ngã được. Vì sao? Ngã chấp không có, lại không thuộc thức A-đà-na. Vì tất cả sự hiểu biết về vô ngã không phải là A-đà-na, đạo lý không cùng tận, nghĩa này thế nào?

Từ xưa đến nay, Phàm phu thường nghe nói ngã, sinh tưởng về ngã, huân tập vào bản thức, thành hạt giống ngã. Năng lực của hạt giống này sinh ra tâm chấp, chắc chắn cho là có ngã. Người này về sau, nghe nói vô ngã, sinh ra sự hiểu về vô ngã, huân tập vào bản thức thành hạt giống vô ngã. Năng lực của hạt giống này sinh ra tâm chấp, chắc chắn cho là vô ngã. Vì sao không được? Vì tất cả Thanh văn, Duyên giác, các Bồ-tát nhỏ, bất cứ lúc nào cũng thường chấp vô ngã. Cái ngã và vô ngã này đều do huân tập mà sinh. Tâm chấp ngã trong Đại thừa gọi là phiền não chướng. Chấp vô ngã trong Đại thừa gọi là Trí chướng.

c) Tướng sinh của tâm sáu thức thế nào? Do hạt giống nhiễm trong bản thức, huân tập khởi sáu thức; lỗi nhiễm càng tăng. Do hạt giống tịnh trong bản thức, huân tập sinh ra sáu thức, khởi tịnh càng cao siêu.

Hỏi: Thức A-đà-na so với vọng thức có được nghĩa huân tập lẫn nhau, sinh ra lẫn nhau hay không?

Đáp: Cũng được. Do tâm chấp ngã A-đà-na, huân tập vào bản thức thành hạt giống ngã, sinh khởi sáu thức, ngã kiến càng thêm. Do A-đà-na chấp vô ngã huân tập vào bản thức thành hạt giống vô ngã. Vì năng lực của hạt giống này sinh khởi sáu thức. Trong sáu thức, ngã kiến mỏng dần, sự hiểu vô ngã càng thêm.

Huân tập sinh như thế.

2) Huân chuyển:

Ba thức bất định, trong đó phải có nghĩa huân tập.

a) Trong bản thức, huân tập chuyển thế nào?

Giải thích có hai loại:

Do thức tu thiện khởi ác, huân tập vào bản thức, khiến hai chủng tử thiện ác trong bản thức dời đổi bất định, hoặc tăng hoặc giảm.

Do năng lực tu tập chân quán, huân tập diệt vô minh khiến chân xứng với bản thường tịch chẳng động. Quán pháp xưa nay chỉ có chân không có vọng là chân quán.

b) Thức A-đà-na huân tập chuyển thế nào?

Phân biệt có hai:

- Trong sáu thức, nghe nói vô ngã, khởi văn tư tu, huân tập vào bản thức thành hạt giống vô ngã. Vì năng lực của hạt giống này, huân tập A-đà-na, ngã chấp yếu dần. Cái hiểu vô ngã sinh khởi.

-Trong sáu thức, nghe nói Phật tánh thường trụ, chân ngã xưa nay bình đẳng, như như một vị, khởi văn tư tu, huân tập vào bản thức, hoại vô minh địa. Vì vô minh hoại, bản thức chẳng thành. Bản chẳng thành thì hạt giống chẳng lập. Vì hạt giống chẳng lập nên thức chấp ngã chẳng sinh. Chấp ngã chẳng sinh nên cái hiểu về vô ngã diệt. Trước (Địa Trì, Lăng-già) lìa chấp ngã, trong kinh gọi là dứt phiền não chướng. Sau lìa vô ngã gọi là trừ Trí chướng.

c) Trong sáu thức huân, chuyển thế nào?

Có chia làm ba:

- Trong sáu thức làm lành làm ác, huân tập vào bản thức thành hạt giống thiện, ác. Hạt giống này thành rồi, huân tập sinh sáu thức. Thiện ác bất định, giống ác huân tập khởi thì ác thêm, thiện bớt như người dứt thiện. Hạt giống thiện huân tập khởi thì thiện thêm ác bớt, như sinh người thiện.

- Trong sáu thức tu tập quán không. Quán sinh vô ngã, quán pháp vô ngã, huân tập vào bản thức thành hạt giống hiểu biết. Hạt giống này thành rồi, hoại hạt giống hữu kiến trong bản thức. Vì hạt giống "hữu" bị hoại nên sáu thức sinh ra không khởi hữu kiến. Hữu kiến dứt nên phần đoạn bớt dần.

- Trong sáu thức tu tập chân quán. Quán pháp xưa nay thuần chân không có vọng, khiến cho pháp vọng không sinh nữa, lại huân tập vào bản thức, phá hoại vô minh địa. Vì vô minh hoại nên bản thức chẳng thành; bản thức không thành thì hạt giống sáu thức không còn chỗ đứng. Hạt giống không lập thì sáu thức trong phần đoạn không sinh. Sáu thức không sinh thì quán không cũng diệt, quán "không" diệt thì biến dịch dứt sạch, biến dịch sạch hết gọi là được Niết-bàn.

3) Nói về huân tập thành:

Huân tập thành hạt giống gọi là thành. Trong môn này chỉ có bản thức chịu huân tập thành hạt giống. Các thứ kia đều không thọ, vì sao như thế?

Giải thích có bảy nghĩa:

- Vì bản thức là gốc của duyên khởi, hay tụ, hay tán, hay thọ tất cả các pháp. Chỗ huân tập chứa nhóm thành hạt giống gọi là Năng tụ. Tán sinh các pháp gọi là Năng tán. Các thức kia thì không phải như thế, do đó không thọ.

- Vì bản thức là nguồn của các thức, biến khởi các thức. Trong các thức, làm thiện, làm ác đều là công lao của nó, nhiếp tất cả quy về gốc. Trong bản thức chịu ác pháp huân tập, chứa nhóm thành hạt giống. Thức khác thì không như vậy, do đó không thọ.

- Trong bản thức có đủ hai pháp minh và ám. Chân tâm là minh, vô minh là ám. Ám thọ nhiễm, tăng trưởng sinh tử. Minh thọ tịnh, thú hướng Niết-bàn, nên thọ huân tập khắp mọi pháp; các thức khác không được như vậy, do đó không thọ.

- Chính trong bản thức bao gồm chân thể kiên cố khó hoại, có công năng gìn giữ tất cả nghiệp quả, chịu tất cả các huân tập về nhiễm tịnh, gom nhóm để thành hạt giống, dùng nó để chịu quả. Thức khác không phải như vậy, vì thế không thọ.

- Bản thức vi tế, ngầm chung các pháp, đồng sinh, đồng diệt tất cả pháp, nghĩa giúp nhau gần nên thọ khắp tất cả pháp huân tập. Thức khác không như thế, do đó không thọ.

- Bản thức không duyên vào thiện, ác, v.v... không ghi nhớ riêng, không nghĩ riêng. Các pháp nay, không ngăn ngại nhau nên thọ tất cả các pháp huân tập được, chứa nhóm thành hạt giống; thức khác nghĩ riêng, kia đây ngại nhau nên không chịu chung tất cả pháp huân tập.

- Bản thức là tánh biết của tâm thần. Tâm đối với các pháp, tánh có công năng thọ lãnh ghi nhớ; lãnh thì năng thọ, nhớ thì năng giữ. Nên trong bản thức thọ cả các pháp, gìn giữ không để mất. Thức khác không phải tâm pháp, không thể như thế, nên không thọ huân tập.

- Sáu thức trước phân biệt với thức khác, một loại sau phân biệt pháp chẳng phải tình.

Huân tập thành như thế.

Nghĩa huân tập khó, nói sơ như thế.

7. Nói về nghĩa mê ngộ, tu xả:

- Trong năm thức: Không nói riêng về mê ngộ tu xả. Trong đó, nghĩa mê ngộ, tu xả tùy ý nói.

- Trong ý thức: Có mê, có ngộ. Lầm chấp ngã nhân; chấp tánh, tướng của pháp cho đó là mê. Hiểu biết lý không, nói đó là ngộ. Giải thích về ngộ khác nhau, chia thành ba loại.

1. Quán sinh không: Quán sát năm ấm không có ngã nhân.

2. Quán pháp không: Quán pháp hư giả không có tự tánh.

3. Quán như: Quán sát các pháp chẳng thật có, chẳng thật không.

Quán pháp thế nào?

Biết tất cả pháp chẳng thật có, chẳng thật không, giống như huyễn hóa. Cái có của huyễn hóa, pháp không cho làm có. Có mà chẳng thật có. Cái không của huyễn hóa, pháp có cho là không, không mà chẳng phải không. Cho nên nói huyễn hóa này có - không, là chẳng thật có - không, cũng chẳng phải không có "chẳng phải có - chẳng phải không" để được, lại tức là nói "chẳng phải có, chẳng phải không" này là có - không. Tướng có - không cũng chẳng thật có, tới lui tìm kiếm, không có pháp để giữ. Cảnh giới đã như vậy, tâm tưởng cũng thế, cho nên tâm tưởng tự nhiên dứt mất.

Ba loại này đều là trong pháp ngoài tâm để tìm lý. Nhiếp chung là Ý thức quán. Hai loại trước là tướng tăng, một loại sau là tướng dứt, là dứt sáu thức.

Trong thức thứ bảy cũng có mê, ngộ. Chẳng biết chân thật, vọng giữ các pháp do tự tâm khởi, gọi đó là mê. Trái vọng, hướng về thật, gọi đó là Ngộ. Giải thích về ngộ cũng có ba loại:

- Quán vọng tưởng nương tâm: Quán sát tướng giả dối trong ba cõi; chỉ từ tâm khởi, như những điều được thấy trong mộng. Ngoài tâm hoàn toàn không có pháp để được.

- Quán vọng tưởng nương chân thật: Quán tâm vọng tưởng luống dối không thật có, nương chân mà lập. Như sóng nương nước, mê nương vào vọng.

- Quán chân thật lìa vọng tưởng: Quán tất cả pháp chỉ là chân thật, duyên khởi nhóm thành, ngoài chân hoàn toàn không có một pháp để khởi vọng tưởng. Đã không có pháp để khởi vọng tưởng, thì theo lý, tâm vọng tưởng cũng không có. Hai loại trước là quán tướng tăng, một loại sau là tướng xả. Tức là Xả thức thứ bảy.

Trong thức thứ tám cũng có mê ngộ, theo vọng thành nhiễm, không chứng được thật tánh của mình gọi là mê. Lìa vọng hợp với bản tánh, gọi là Ngộ.

Giải thích về Ngộ hiểu, có ba loại khác nhau:

- Quán dứt tướng: Sinh tử Niết-bàn vốn là chân thức, theo vọng mà khởi. Khi chứng được thật, thì trái với vọng, thì biết không có vọng. Vọng tưởng đã không, đâu có được tướng của pháp sinh tử, Niết-bàn theo vọng? Nên gọi là dứt tướng.

- Quán thật tánh: Trong chiếu chân thật. Như Lai Tạng tánh chỉ là pháp giới, Hằng sa Phật pháp, đồng thể duyên hợp, thành tựu lẫn nhau, chẳng lìa chẳng thoát, chẳng dứt chẳng khác. Vì các pháp đồng thể duyên hợp thành tựu lẫn nhau nên không có một pháp nào tự giữ tánh riêng. Tuy không có một tánh mà không phải vô tánh, không có một tánh tức là môn nhất thật như như mà chẳng phải vô tánh tức là môn pháp giới thường lạc tịnh, v.v.... chân thật Thể tướng thường nhiên, xưa nay không đổi.

- Quán chân dụng: Quán sát tất cả môn hóa dụng của chư Phật, Bồ-tát. Trong dụng môn này gồm đủ các pháp nhiễm tịnh ba thừa. Pháp đã tròn đủ, nương đó thành tựu đức. Đức không đâu chẳng thế, cho nên Đại Thánh khéo vào, thuận theo thế gian, hiện ra tất cả việc phiền não. Nên kinh nói rằng: Tám mươi bốn ngàn các môn phiền não, mà các chúng sinh mệt nhọc vì nó. Chư Phật lại dùng đây để làm Phật sự. Phiền não đã vậy, nghiệp khổ cũng thế. Lại, Địa kinh (Thập Địa Luận kinh quyển 9) nói: Các môn này, những việc phiền não làm phát khởi hạnh cao quý. Kinh Duy-ma (Phẩm Phật Đạo) nói: Vì thông đạt Phật đạo. Lại nữa, khéo nhập pháp môn Nhị thừa, năng hiện tất cả việc của Nhị thừa. Nên kinh (phẩm Vấn Tật) chép: Thị hiện Thanh văn, Bích-chi-phật, v.v... là hạnh Bồ-tát. Lại nữa, khéo hội nhập tất cả môn tác dụng của Bồ-tát, tuy được Niết-bàn mà hoàn toàn không bỏ việc làm của Bồ-tát; cho đến khéo hội nhập môn tác dụng của chư Phật, Như Lai, hay dùng tám tướng thị hiện thành Chánh giác đầy khắp pháp giới mà không cùng tận. Đây là quán chân dụng thứ ba.

8. Nói về phạm vi của mê ngộ

1. Phạm vi của sáu thức sai biệt có năm:
- Chỗ mê: Ở ngoại phàm thường bị chìm mất.
- Chỗ tập giải: Cũng ở ngoại hàm gần với đường thiện.
- Chỗ chính giải: Cũng ở trong cõi thiện thuộc ngoại phàm.
- Chỗ xả dần: Từ Tập chủng trở lên.
- Chỗ cùng tận (dứt hẳn): Sơ địa trở lên.

Sơ địa trở lên lìa sáu thức, trong kinh nói đó là xuất thế gian. Lại,

kinh Lăng-già nói: Bồ-tát Sơ địa được hai mươi lăm Tam-muội, lìa hai mươi lăm hữu (cõi), là thân ba cõi. Xa lìa gọi là xả sáu thức. Lại, luận Đại Trí nói sơ địa được nhập hàng Bồ-tát, xa lìa nhục thân, được thân pháp tánh. Đây cũng là nghĩa lìa sáu thức. Nếu nói về tập khí còn sót lại thì đến Thập Địa mới sạch.

2. Phạm vi của thức thứ bảy, có năm:

a. Chỗ mê: Ở ngoại phàm.

b. Chỗ tập giải: Cũng ở vị Thập Tín của phàm.

c. Chỗ chính giải: Từ Tập chủng trở lên.

d. Chỗ dần xả: Sơ địa trở lên.

e. Chỗ cùng tận: Ở Phật địa, nên Như Lai hoàn toàn chân thật.

3. Phạm vi của thức thứ tám có bốn:

Chỗ mê: Ở ngoại phàm cho đến Thập Tín.

Chỗ tập giải: Tập Chủng trở lên.

Chỗ chính giải: Sơ Địa trở lên.

Chỗ cùng mãn: Ở Phật địa.

Hỏi: Sáu thức hết ở Sơ địa. Sơ địa trở lên thì không còn sáu thức. Làm sao thấy, nghe, hiểu, biết được.

Đáp: Tuy không có sự tướng của sáu thức, nhưng vẫn có Pháp thân do thức thứ bảy duyên chiếu vô lậu mà được và chân thức kia duyên khởi các thức mắt, tai, v.v... của Pháp thân. Cho nên dùng nó để thấy nghe, hiểu biết.

Hỏi: Nếu dùng duyên chiếu Pháp thân để thấy nghe hiểu biết có gì khác với sáu thức trước?

Đáp: Sáu thức trước là sự thức, phân biệt sự tướng, ngoài tâm chấp pháp. Còn ngoài thấy nghe hiểu biết của duyên chiếu Pháp thân thì không có pháp. Tất cả đều từ tâm khởi. Như việc thấy trong mộng, ở tướng của tự tâm phân biệt soi biết, có sự khác nhau như thế.

Hỏi: Pháp thân chân thật duyên khởi thấy nghe hiểu biết có gì khác với thức duyên chiếu thứ bảy?

Đáp: Thức thứ bảy duyên chiếu Pháp thân là chỉ đối với pháp vọng tưởng duyên khởi mà phân biệt duyên chiếu lại ở chân pháp phân biệt duyên chiếu không thể lìa duyên. Chân Pháp thân là xa lìa vọng tưởng, tâm tịnh chiếu rõ pháp giới thanh tịnh, hiển nguồn tự tâm, gọi là thấy nghe, chẳng phải phân biệt mà biết.

9. Nói về phạm vi tu xả

Trước hết theo sự thức để nói về phần hạn tu; kế là, theo vọng

thức; sau theo chân thức.

1. Sự thức có hai: Tướng chướng và tướng trị.

a. Tướng chướng có hai:

1) Tướng chấp thủ: Trong Luận (Khởi Tín Luận ký) cũng gọi là chấp tương ưng nhiễm. Đây là căn bản chấp tánh vô minh.

2) Tướng kế danh tự: Tùy tên chúng sinh giữ lấy mà lập ngã nhân.

b. Tướng đối trị: Là tuệ tương ưng trong ý thức, đối trị hai chướng trước, gọi là tướng đối trị. Trong luận Thành Thật (quyển 14) nói là không tâm.

Kế danh tự là trong pháp Tiểu thừa là lúc kiến đạo thì dứt. Trong pháp Đại thừa thì đến khi Thập Tín thì dứt.

Tướng chấp thủ: Trong pháp Tiểu thừa, khi được vô học thì dứt hết hoàn toàn. Trong pháp Đại thừa khi chủng tánh dứt sạch. Nên luận Đại Thừa Khởi Tín nói: Chấp tương ưng nhiễm thì giải thoát của Nhị thừa, Bồ-tát Tín Địa dứt trừ được. Luận nói Chủng Tánh là Tín Địa.

Tướng đối trị: Trong pháp Tiểu thừa, lúc vào Niết-bàn vô dư thì diệt. Trong pháp Đại thừa lúc đến Sơ địa thì dứt sạch.

2. Theo vọng thức để nói về tu xả. Trong vọng thức cũng có hai loại: Tướng chướng và tướng trị.

a. Tướng chướng: Có sáu, như luận Khởi Tín chép:

1) Tâm bất tướng ưng vô minh trụ địa.

Bất tương ưng, Phân biệt với Nhị Thừa, chỗ đoạn của Nhị thừa là vô minh khác thể với tâm, tương ưng với tâm. Vô minh địa: Tức chỉ cho tâm thể là vô minh chẳng phải ngoài tâm lập riêng số pháp tương ưng với tâm.

Ngày Mã Minh nói: Ngay tâm bất giác thường không có khác nhau. Không khác với tâm, đồng biết đồng duyên gọi là bất tướng ưng.

2) Nương vô minh địa khởi ra nghiệp thức, bất tương ưng nhiễm. Ái trước gọi là nhiễm. Nghĩa bất tương ưng chẳng khác với giải thích trên.

3) Nương nghiệp thức khởi ra chuyển thức bất tương ưng nhiễm. Nghĩa bất tương ưng cũng đồng như trên.

4) Nương chuyển thức khởi ra hiện sắc bất tương ưng nhiễm. Hiện sắc cũng là hiện thức, hay hiện sắc của tự tâm khởi gọi là hiện sắc nhiễm. Bất tương ưng cũng đồng giải thích ở trước.

5) Nương hiện thức khởi tâm trí thức tương ưng với nhiễm. Tương ưng là tâm tướng càng thô, nhiễm và tâm khác nhau, cùng tương ưng với

tâm nên nói là tương ưng.

Luận chép: Tâm khác với niệm, đồng biết, đồng duyên nên nói tương ưng. Niệm là tham số (thuộc tham).

6) Nương trí thức khởi thức không đoạn, tương ưng với nhiễm. Chẳng đoạn giống như tương tục thức, "Tương ưng" giống như trước.

Trong luận, Ngài Mã Minh thâu nhiếp sáu loại này thành hai chướng. Một loại trước gọi là Trí ngại cũng là Trí chướng. Năm loại sau gọi là Phiền não ngại, cũng là Phiền não chướng, Tướng chướng như thế.

b. Tướng đối trị: Cũng là là sự hiểu của bảy thức duyên chiếu, trị sáu loại trước nên gọi là tướng Trị.

Tiếp theo là nói về chỗ đoạn.

Như luận Đại Thừa Khởi Tín nói: Trong sáu chướng trước, Không đoạn tương ưng với nhiễm thứ sáu là bắt đầu từ Tín địa học dứt trừ dần dần. Đến Tịnh tâm địa là dứt hẳn. Trí thức tương ưng với nhiễm thứ năm, từ Cụ giới địa lần lượt dứt trừ cho đến vô tướng phương tiện địa thì dứt hoàn toàn. Cụ giới địa là Nhị địa, Vô tướng phương tiện địa là địa thứ bảy. Hiện sắc không tương ưng với nhiễm thứ tư đến sắc Tự tại địa thì dứt rốt ráo. Sắc tự tại là địa thứ tám, làm thanh tịnh cõi Phật gọi là Sắc tự tại. Chuyển thức không tương ưng với nhiễm thứ ba đến tâm tự tại địa thì dứt rốt ráo. Tâm tự tại là địa thứ chín khéo biết tâm chúng sanh gọi là tâm tự tại. Nghiệp thức không tương ưng với nhiễm thứ hai, đến Bồ-tát địa tâm, thì dứt sạch, vào Như Lai địa. Căn bản vô minh trụ địa thứ nhất. Trong luận, ngài Mã Minh nói: Địa tiền học đoạn, Sơ địa trừ dần, Phật địa thì sạch hết. Nên kinh Thắng-man nói: Vô minh trụ địa là chỗ đoạn của trí Bồ-đề Phật. Phần hạn của chướng, của đoạn là như thế.

Tướng đối trị là sơ địa dần xả, đến Phật địa thì hết. Nếu nói chung thì từ chủng tánh trở lên cũng trừ từng phần.

3. Theo chân thức mà nói về phần hạn của tu:

Trong chân thức, theo duyên có ba:

Tướng nhiễm, tương ưng với phiền não ám hoặc.

Tướng tạp nhiễm, chân tâm tương ưng với duyên trị kia.

Tướng tịnh, lìa vọng mới bày rõ.

Nếu nói về tướng nhiễm, Chủng tánh trở lên thứ lớp dứt trừ, đến Phật mới dứt trừ đến tận cùng. Nếu lại nói chung thì Thập Tín trở lên cũng có nghĩa xả. Thứ 2: tướng tạp: sơ địa xả từ từ đến quả vị Phật mới hết. Nếu noi chung thì từ chủng tính trở lên cũng có nghĩa xả. Nên kinh

Địa Trì (quyển 1) nói: Bồ-tát chủng tánh có sáu căn (sáu nhập) cao quý, pháp như thế từ vô thỉ.

Tướng tịnh thứ ba, Bồ Tát Bát địa xả dần đến địa vị Phật mới cùng. Nên trong Bát Địa, quán pháp không sinh, không diệt, không xuất, biến tất cả pháp rốt ráo bình đẳng; không có tướng nhiễm cũng không có tướng tịnh. Nếu nói chung thì sơ địa trở lên cũng xả tướng tịnh. Nên trong Đại Phẩm nói rằng: Sơ địa được Vô sinh nhẫn, chứng được pháp vốn như, không thấy trước nhiễm rồi sau dứt thành tịnh, không lấy, không bỏ, như như bình đẳng.

10. Đối trị tà chấp, trình bày chánh nghĩa

Trước theo sự thức đối trị tà chấp, kế theo vọng thức, sau là theo chân thức.

Theo trong sự thức tà chấp có tám:

Chấp nhất định là một:

Có người nói rằng. Sáu thức tâm tùy theo căn nên có khác nhau, nhưng thể tánh là một, qua lại kia đây như một con khỉ, ở sáu cửa sổ đều hiện mà không phải có sáu khỉ. Tâm thức như thế, hiện trong sáu căn mà không phải có sáu tâm, thức không có tự thể riêng, duyên tri làm nghĩa. Đối với tà chấp này, nói tâm chẳng phải một.

Tâm sáu thức nương căn khác nhau, sở duyên cũng khác, sao nhất định là một? Nếu nhất định là một thì thường rõ một hạt bụi, không có đổi khác. Lại nữa, tâm pháp không có nghĩa qua lại, hễ biết chỗ nào thì, sinh ngay đó, không được nói rằng có một mà qua lại. Lại, họ dẫn khỉ làm ví dụ để chứng tỏ tâm là một. Nghĩa này không đúng. Người phàm nói khỉ là một, hiện trong sáu cửa sổ, nhưng thật ra con khỉ niệm niệm sinh diệt, con hiện ở cửa này không đến cửa sổ kia. Tâm thức như thế, Tâm nương mắt sinh, không đến căn khác. Như thế, tất cả cũng vậy.

Chấp nhất định khác:

Có người nói rằng: thể tánh của tâm sáu thức nhất định là khác. Đối với tà chấp này, nói tâm không khác. Ở phần hạn của sự, chỉ có một suy nghĩ nối nhau, chẳng phải hoàn toàn khác thể. Như một con ngựa đi đến sáu cửa chứ chẳng phải có sáu con ngựa. Nếu nói sáu thức có sáu thể khác nhau thì Pháp của thể khác không can dự nhau. Nhãn thức lại phải theo nhãn thức sinh, cho đến ý thức lại từ ý sinh, không được sinh khởi lẫn nhau mà hiện thấy năm thức sinh theo ý thức, ý thức sinh theo năm thức. Nên nói chẳng phải khác thể.

Lại, nếu sáu thức có thể riêng thì pháp có thể ấy chẳng ngăn ngại

nhau. Vì không ngại nhau, phải cùng có. Nếu thường cùng có, thường phải cùng dụng. Vì không thường cùng, nên nói là chẳng khác thể.

Chấp nhất định là thường:

Có người nghe nói nghiệp quả trong ba đời không dứt. Nghĩa là nói tâm nhất định là thường. Sinh tử qua lại thường là một, thức dụng tuy có hưng, phế mà tâm thể bất biến. Đối trị với chấp này, nói thức vô thường. Trong loài người tâm khác, ở trời cũng khác. Tâm trong sáu đường mỗi mỗi khác nhau, làm sao là thường được?

Lại như kinh nói: Khổ tương ưng khác, vui tương ưng khác, không khổ không vui tương ưng cũng khác. Tất cả như thế, mỗi mỗi khác nhau, làm sao là thường? Chỉ vì các phàm phu không biết tướng tâm, vọng nói là thường. Ví như con nít thấy vòng lửa quay nói là không đoạn đứt. Nếu tâm thường thì thiện nên luôn là thiện, ác nên mãi là ác, không có thay đổi. Vì thay đổi nên nhất định biết là Vô thường.

Chấp nhất định là đoạn:

Có người nghe nói tâm thức vô thường liền cho rằng tâm thức nhất định là đoạn. Đối trị chấp này nói tâm chẳng đoạn. Hiện đời tạo nghiệp, về sau nhất định chịu quả, sao nhất định là đoạn được? Ví như sữa bơ chuyển biến tuy khác, hễ bơ sữa độc thì giết người. Tâm cũng giống như thế, trong tâm làm ác. Phải chịu quả báo khổ, rõ ràng chẳng phải là đoạn.

Chấp nhất định là có: Như Tỳ-đàm nói: Mười tám giới, mỗi giới trụ trong tánh của mình, là "có" chẳng phải "không". Dù nói không, là chỉ không có cái chấp tướng ngã nhân đối với ấm chứ chẳng phải không có pháp thể. Vì pháp chẳng phải không nên tâm thức nhất định là có. Đối với tà chấp này nói thức là không. Tướng không thế nào? Thức chính là lấy cái biết phân biệt làm nghĩa. Như một niệm thức có đủ bốn tướng. Sinh, trụ, dị, diệt. Đối với bốn tướng này, cái nào là biết? Là tướng biết đầu tiên hay tướng giữa, tướng sau? Nếu tướng đầu tiên là biết, thì lẽ ra không biết các tướng khác. Nếu không biết các tướng kia, thì không gọi là Thức. Nếu biết tướng khác thì lẽ ra không biết tướng đầu tiên. Nếu ban đầu không biết, thì ban đầu không gọi là Thức. Nếu nói bốn tướng riêng khác là biết thì đó là bốn niệm có pháp biết riêng, đâu can hệ gì với một niệm bốn tướng? Nếu nói bốn tướng riêng không biết, trong hòa hợp mới có tướng biết, thì nhiều cái không biết cộng chung lại làm sao thành cái biết? Như một trăm người mù hợp lại cũng thấy được ư? Hơn nữa, bốn tướng không có lý hợp lại, vì sao không có lý hợp? Vì lúc tướng sinh hiện, tướng khác chưa có thì hợp với cái gì?

Cho đến tướng diệt thứ tư lúc hiện, tướng khác đã mất thì hợp với cái gì? Tìm tòi tới lui đều không có nghĩa hợp, vì sao nói hòa hợp thì có biết? Nghĩa biết đã vậy, đâu có nhất định. Cho nên kinh (Bát-nhã ...) nói: Sắc v.v... cho đến thọ, tưởng, hành, thức tất cả đều rỗng không.

Chấp nhất định là không:

Có người nói năm ấm rỗng lặng; nên cho rằng nhân duyên thế đế cũng rỗng không. Đối trị chấp này, nói thức chẳng phải không. Nếu không có tâm thức, làm sao thấy, nghe, hiểu, biết được? Hiện thấy sáu thức mỗi thức có đủ tác dụng, biết rõ chẳng phải không. Lại nếu không biết, thì không có thiện ác. Nếu không có thiện ác, cũng không có khổ vui, thì nhập vào tà kiến, đoạn thiện căn, không nên chấp nhận.

Kinh nói: Không là nói theo chân, chẳng phải không có tâm thức trong thế đế.

Chấp tâm thức độc lập không có tâm sở:

Như Thành Thật nói: Đối trị chấp này, nói đồng thời có pháp tâm và tâm sở. Nên kinh Niết-bàn nói: "Các đệ tử ta không hiểu ý ta, nói rằng: Phật nói nhất định không có tâm sở". Lại, Niết-bàn (Bản Bắc quyển 27) chép: "biết rõ Tâm sở trong mười đại địa", nhất định chẳng phải không có số. Lại, ngài Long Thọ (Trí Luận quyển 36) nói: "Ví như nước hồ, bỏ hạt châu vào thì trong, voi lội xuống thì đục". Nước dụ cho tâm vương; hạt châu, voi dụ cho tâm sở. Trong dụ ấy chẳng thể nói nước, châu, voi là một. Tâm pháp như thế đâu không có số riêng?

Chấp ngoài tâm chắc chắn có số riêng.

Như Tỳ-đàm nói: rõ ràng không có định riêng để đối trị chấp này. Cho nên kinh Niết-bàn (bản sắc quyển 34) nói: "Các đệ tử ta không hiểu ý ta, nói rằng: Phật nói nhất định có tâm sở thì không dự vào việc tâm. Tại sao khi chẳng có tâm lại khởi riêng. Lại nếu ngoài tâm nhất định có tâm riêng, thức từ ý sinh thì các số cũng nên có chỗ nương riêng. Nếu có chỗ nương khác thì nghĩa ấy không đúng, vì sao không đúng? Vì Tông ấy nói: tâm tương ưng của ba tánh đều khác nhau. Như Dục ở giới địa, lúc tâm khởi, hai mươi hai tâm sở tương ưng cùng sinh. Lúc tâm bất thiện khởi, hai mươi mốt tâm sở tương ưng cùng sinh. Lúc tâm vô ký, có mười hai tâm sở tương ưng cùng sinh. Lúc từ tâm vô ký khởi thiện, có thể có mười hai đồng tâm sở có chỗ nương. Còn các tâm sở khác ngoài ý thì nương chỗ nào? Nếu không nương mà sinh thì tâm pháp không có duyên thứ đệ. Kinh luận không chấp nhận. Nếu không nương riêng, thì nương ý sinh đồng nương thức. Rõ chẳng phải đạo lý ngoài tâm.

Tại sao ngay tâm thể đồng thời có đủ các nghĩa thọ, tưởng, hành,

thức khác nhau? Không đồng với sự thành lập trước sau của luận Thành Thật. Theo thể nhất tâm, tùy nghĩa phân biệt, không đồng với thể khác của Tỳ-đàm, hai nghĩa gồm thông, nên chẳng tranh luận.

2. Theo vọng thức đối trị tà chấp:

Tà chấp có sáu:

Chấp nhất định là không:

Có người nghe nói chỉ có sáu thức, không có (thức) thứ bảy, nên nói không có thức thứ bảy. Để đối trị với chấp này nên nói có thức thứ bảy. Như trong Lăng-già nói nghĩa tám thức. Kinh Thắng-man cũng nói: Bảy pháp không trụ. Nếu không có vọng thức thì nói cái gì là tám, cái gì là bảy. Lại ngoài sáu thức không có vọng thức thì Thanh văn, Duyên giác lúc nhập Niết-bàn, sự thức đều diệt, thì lẽ ra là Phật, không phân biệt rõ riêng tâm vọng thức. Lúc nhập Niết-bàn tuy diệt sự thức, nhưng si vọng vẫn còn. Thức si vọng có, đâu được nói là không. Kinh nói không có bảy tình là trong sự thức không có tình thứ bảy, chẳng phải không có vọng thức.

Chấp nhất định là có:

Có người nghe nói có thức thứ bảy, liền nói thức thứ bảy có thể tánh riêng. Rõ ràng đối với tà chấp này, là hư vọng không có tự thể. Nên biết, Như Lai theo tâm pháp, phân chia giữ nghĩa hư vọng. Phân biệt là thức thứ bảy. Đâu được ở trong đây lập thể tánh riêng. Như người đời thấy sợi dây mà cho là rắn, dây là sự thật, dụ cho chân thức; rắn là gắn vào vọng tình dụ cho vọng thức. Rắn nương sợi dây mà có, rắn không có tự thể riêng. Vọng nương chân mà lập làm sao có tự thể? Những ví dụ mê mộng cũng đồng như thế.

Lại, trong kinh nói: Nếu không có chân thức, thì bảy pháp không trụ. Nếu có tự thể vì sao không trụ? Lại, nếu vọng thức tự có thể tánh, thì là thật có, đâu được nói là vọng.

- Chấp sự thức cho là vọng thức: Có người nghe nói chân thức gọi là tâm, vọng thức gọi là ý, sự gọi là ý thức; bèn nói Tiểu thừa, ý căn giới trong bảy tâm giới là thức thứ bảy. Đối trị chấp này nên nói vọng thức không đồng với sự thức. Ý căn giới trong bảy tâm giới tức là sáu thức, sinh theo nghĩa nên nói là ý căn, không có pháp riêng. Vọng thức khác xa với phần hạn của ý căn kia, làm sao nói là một?

Tướng khác thế nào?

Như ngài Mã Minh nói vọng thức có sáu, bắt đầu từ Vô Minh cho đến Nghiệp hệ khổ tướng thứ tư. Cũng như trên đã nói; phần hạn mỗi thứ khác, đâu được nói ý căn giới là thức thứ bảy?

Lại, kinh Lăng-già nói: Vọng thức thứ bảy chỉ Phật, Như Lai và Bồ-tát trụ địa mới hiểu được, những người khác đều không biết, làm sao nói ý căn giới là thức thứ bảy? Lại trong vọng thức là thức tâm giới, Thanh văn Duyên giác lúc vào Niết-bàn diệt thức tâm giới thứ bảy, lẽ ra vọng thức cũng diệt. Nếu diệt vọng thức, thì lẽ ra là Phật. Lúc nhập Niết-bàn, diệt thức tâm giới thứ bảy, vọng thức vẫn còn, chưa đồng với Phật được, nên biết rõ là hoàn toàn khác.

Hỏi: Nếu Vọng thức không phải ý căn, vì sao trong kinh Lăng-già và luận của ngài Mã Minh nói là ý?

Đáp: Đó là mượn tên để hiển bày, chẳng phải là ý căn. Như trong kinh Lăng-già nói thức thứ bảy là tâm, trong luận Mã Minh nói rằng chân thức là tâm, há y cứ giống tên bèn cho là một vật? Tên tuy đồng mà có chân, vọng khác nhau, tên ý tuy một, đâu ngại khác nhau.

Chấp thô làm tế:

Có người nói rằng lúc mắt thấy sắc, chẳng biết sắc không, tức là tâm bảy thức mê hoặc. Cái khác cũng thế. Nếu hiểu sắc không tức là tâm bảy thức rõ sáng, những cái khác cũng thế. Đối trị chấp này phải hiển rõ sự khác nhau.

Nói "lúc thấy sắc chẳng biết không" là chấp tánh vô minh trong sáu thức, chẳng phải thức thứ bảy. Chấp tánh này là tướng chấp thủ đầu tiên trong sự thức ở trước.

Hỏi: Nếu ở đây là tâm vô minh trong sáu thức thì có gì khác với vô minh trong bảy thức?

Ở đây như trên đã nói rõ, vì trong pháp sự tướng ngoài tâm, chấp tánh mê không nên chẳng phải vọng thức. Lại đối với pháp sự tướng ngoài tâm hiểu biết là không có tánh, đó là cái hiểu và phân biệt trong sự thức, chẳng phải là bảy thức biết.

Chấp chẳng diệt:

Có người nói rằng: Tâm thất thức lúc chưa thấy lý, sinh diệt vô thường. Thấy lý tức là vĩnh viễn thường chẳng diệt vì đối trị chấp này nên nói vọng cuối cùng diệt. Thể của bảy thức vọng tâm chỉ là tướng si ám, chỉ là phân biệt. Khi thành Thánh, thì hội nhập với như, bỏ phân biệt này, thấy thật chiếu sáng, sạch si ám thì đâu còn mà nói chẳng diệt? Đạo lý như thế, phải dùng văn kinh để dẫn chứng. Như kinh Lăng-già (quyển 4) nói: "Dứt bảy chủng thức gọi là làm thân Phật chảy máu", làm sao chẳng diệt? Lại, kinh ấy (quyển 2) nói: "Vọng tưởng là trí tuệ của Niết-bàn nên biết diệt Niết-bàn của ta là biết rõ vọng diệt".

Lại Duy Thức nói: "Chỗ sở hành của chư Phật, Như Lai, chỉ có

tàng thức chứ không có thức nào khác". Làm sao chẳng diệt?

Lại luận Đại Trí giải thích nghĩa "như" rằng: Thật tướng như tánh lạnh của nước. Quán trí như nước biển bị lửa đốt nóng lên. Nếu lửa tắt rồi, nước lại lạnh như cũ. Nên gọi là Như. Thật tướng như thế, theo quán mà chuyển biến, quán này diệt rồi, thật tướng như cũ, nên gọi là như. Biết rõ cái hiển rõ vọng cuối cùng bị dứt sạch, nếu quán không diệt, lúc nước lạnh thì lửa đáng lẽ không tắt.

Có người nói rằng trong kinh nói diệt, chỉ diệt vô minh ám chướng trong trí chứ không diệt trí thể. Nghĩa này không đúng. Trong luận Thật Tánh có văn chứng thật, chẳng những diệt ám mà còn diệt cả trí giải. Nên luận này nói: Có bốn chướng không được tịnh, ngã, lạc, thường của Như Lai.

- Duyên tướng: Vô minh địa làm chướng chân ngã của Phật. Dứt lìa nó thì được chân tịnh của Phật.

- Nhân tướng: Nghiệp vô lậu làm chướng chân ngã của Phật. Dứt trừ nó thì được chân lạc của Phật.

- Sinh tướng: ý sinh thân làm chướng chân lạc của Phật. Dứt trừ nó thì được chân lạc của Phật.

- Hoại tướng: Sinh tử biến dịch làm chướng chân thường của Phật. Dứt trừ nó thì được chân thường của Phật.

Ngoài vô minh v.v... ra, nói riêng vô lậu cho là chướng, nên nói dứt trừ riêng. Làm sao nói không diệt vô lậu? Người nói trí thể không dứt sạch, thể không diệt là chân tâm, chẳng phải thức thứ bảy.

Hỏi: Nếu thức thứ bảy diệt thì ai được Bồ-đề? Ai chứng Niết-bàn?

Đáp: Tâm tướng tuy diệt sạch, nhưng tâm tánh vẫn còn. Tâm tánh còn tức là chân thức, cho nên theo đó nói được chứng.

- Chấp nhất định là diệt:

Có người nghe nói vọng tâm trọn diệt, liền nói nhất định là diệt, không có nghĩa huân tập. Vì sao như thế? Trong chân thức có đầy đủ nhiều hơn hằng sa pháp thanh tịnh, chẳng còn thiếu gì, đâu cần vọng huân, đối trị chấp này nên nói vọng có huân tập. Như luận Khởi Tín nói vọng huân chân như, làm sao không huân tập? Nếu nói trong chân, pháp tịnh đầy đủ không cần huân tập nữa thì có thể nói tánh của Pháp thân vốn có của Phật, đầy đủ pháp thể; Còn tánh của báo thân Phật, xưa nay chỉ có nghĩa năng sinh, chưa có pháp thể, như hạt giống không mọc lên thành cây, làm sao được gọi là đầy đủ? Báo Phật vốn không nhờ tu mới có, làm sao không huân tập? Năng lực huân tập ở chân nên không

nhất định là diệt.

Hỏi: Chân và vọng tánh khác nhau, làm sao huân tập nhau được?

Đáp: Ở đây như trên đã nói rõ, tất cả chỗ tu, chân vọng cùng khởi. Nhiếp tu theo vọng, đều là vọng làm. Nhiếp tu theo chân, đều là chân tạo. Chân tuy năng tạo, tạo phải theo vọng. Vọng tuy năng làm nhưng làm phải nương chân. Từ chân, vọng tạo gọi là chân huân tập vọng. Từ vọng, chân tạo gọi là vọng huân tập chân.

Trong vọng thức đối trị như thế.

3. Theo chân thức đối trị tà chấp.

Theo luận thì tà chấp có hai:

a- Phàm phu chấp ngã (chấp nhân).

b- Nhị thừa chấp ngã, chấp pháp.

Hỏi: Phàm phu cũng chấp các pháp, vì sao chỉ gọi là "chấp nhân, chấp pháp"?

Đáp: Phần tế cũng chấp các pháp, nay đối với Nhị thừa thì phàm phu chấp ngã và ngã sở, gọi chung là chấp nhân. Các pháp đều nhiếp thuộc ngã sở.

a. Theo phàm phu, tùy nghĩa nói đủ, lược có hai loại: Chấp có và chấp không.

1) Chấp có: Chia làm bốn loại:

a) Chấp thật đồng thần: Có người nghe nói Tàng thức là ngã, cho là đồng với chỗ chấp thần ngã của ngoại đạo. Đối trị chấp này nói Như Lai Tạng chẳng phải ngã, chẳng phải chúng sinh, chẳng phải mạng, chẳng phải thân.

b) Chấp trong chân có đủ chân - nhiễm: Như ngài Mã Minh nói: Có người nghe nói hai pháp sinh tử là Như Lai Tạng, liền nói trong chân có cả sinh tử. Đối trị chấp này nên nói tự tánh thanh tịnh của Như Lai Tạng. Từ xưa đến nay chỉ có hằng sa Phật pháp thanh tịnh, không có nhiễm ô. Nếu nói trong chân thật có sinh tử, mà làm cho chứng nhập, lìa hẳn sinh tử thì không thể được. Nếu nói có tu pháp môn duyên khởi, tác dụng tùy theo thế gian thì chẳng phải không có nghĩa này.

c) Chấp có tướng tịnh: Như ngài Mã Minh nói: Có người nghe nói trong Như Lai Tạng có đủ tất cả pháp công đức không thêm không bớt, liền nói trong chân có sắc, tâm, v.v... tự tướng khác nhau. Đối trị chấp này nói Như Lai Tạng tuy đủ các pháp, vì nương chân như nên không có tướng kia đây, không có tướng tự, tướng tha, cho đến cũng không lìa tướng tự, tướng tha. Vì đối lại với nhiễm nên nói trong chân có đủ tất cả pháp. Lại, trong Chân có hằng sa pháp, đồng thể duyên hợp không có

khác nhau, không được giữ riêng tướng khác nhau.

d) Chấp thỉ chung: Như Mã Minh nói: Có người nghe nói nương Như Lai Tạng bắt đầu khởi sinh tử. Lại nghe nói Như Lai Tạng khởi sinh tử, tuy được Niết-bàn lại khởi sinh tử nữa. Vì khởi sinh tử nên Niết-bàn có cuối cùng (chung). Đối trị chấp này nên nói Như Lai Tạng không thỉ không chung. Vì không có khởi đầu, y khởi sinh tử, nên sinh tử không có khởi đầu. Cho nên luận nói: Nếu có người nói rằng ngoài ba cõi lại có chúng sinh vừa mới khởi lên. Đó là thuyết của ngoại đạo, không phải pháp chân chánh của Phật. Vì không kết thúc nên y thành Niết-bàn, Niết-bàn không kết thúc.

Chấp có như thế.

2) Chấp không:

Có người nói: nghĩa không của các pháp là chân thức. Vì đối trị với chấp này nên nói mà Chân chẳng phải không. Trong thức này, có đầy đủ hằng sa tất cả Phật pháp, sao lại gọi là không? Nên trong kinh Thắng-man nói là bất không Như Lai Tạng. Kinh Niết-bàn (phẩm Như Lai Tánh thứ bảy) cũng nói: Có Như Lai Tạng tuy không thể thấy, phá phiền não rồi, chắc chắn sẽ được. Văn kinh ấy lại nói: Nếu có người nói vô ngã vắng lặng là Như Lai Tạng. Nên biết người này ở lâu trong sinh tử, chịu mãi các khổ, không được giải thoát. Mà trong Lăng-già nói: "Nương vô ngã nói Như Lai Tạng " là ở trong tàng này không có vọng chấp nên gọi là Không, chẳng phải không có chân pháp.

Luận Duy Thức nói: Vì phá chấp ngã, ngã sở của ngoại đạo nên nói tất cả pháp sắc, v.v... là không, chẳng phải cảnh lìa ngôn thuyết, như thật là không. Cảnh như thật là chỗ sở hành của chư Phật, Như Lai, chỉ có tàng thức, không có thức nào khác.

Đối trị tà chấp của phàm phu là như thế.

b. Nói về đối trị vọng chấp của Nhị thừa:

Trong đây có hai:

1) Chấp có: Người Nhị thừa chưa đắc pháp không, nên thấy có tướng sinh tử Niết-bàn. Vì kiến chấp này nên rất sợ sinh tử; hướng tìm Niết-bàn, mê lấp Chân như. Để đối trị chấp này nên nói Như thật không. Lìa tất cả tướng, sinh tử vốn lặng. Niết-bàn cũng như.

2) Chấp nhất định không: là phần kiến sinh không của người Nhị thừa (nhân không). Người lợi căn thấy chút ít pháp không liền chấp không này là rốt ráo, che chướng chân thật. Để đối trị chấp này nên nói thật chẳng phải không, đầy đủ hằng sa Phật pháp.

Tám thức như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 4

PHẦN PHÁP NGHĨA

1. Nghĩa mười bảy nhân.
2. Nghĩa mười một không.
3. Nghĩa mười hai nhân duyên.
4. Nghĩa mười tám không.
5. Nghĩa hai mươi hai căn.

1. NGHĨA MƯỜI BẢY NHÂN.

Chia ra bảy môn:

1. Kể tên, giải thích tướng
2. Mười phân sinh pháp
3. Phân biệt đối với hai nhân
4. Phân biệt đối với sáu nhân
5. Phân biệt đối duyên
6. Phân biệt đối quả
7. Đối với người mà nói về sự khác nhau

1. Kể tên, giải thích tướng:

Trước là kể 10 tên, sau là giải thích tướng.

Nghĩa của mười nhân xuất phát từ luận Địa Trì, có khả năng sinh nên gọi là Nhân. Nghĩa Nhân khác nhau.

1. Nói mười tên; mười tên gồm:

1. Nhân tùy thuyết.
2. Nhân vì có.
3. Nhân Chủng thực.
4. Nhân Sinh.
5. Nhân Nhiếp.
6. Nhân Trưởng.
7. Nhân Tự chủng.

8. Nhân Cộng sự.

9. Nhân trái nhau.

10. Nhân không trái nhau.

Tên gọi như thế.

1. Nhân tùy thuyết:

Tên gọi này không đủ, nếu nói đủ thì đáng lẽ nói "Tùy tên, tùy tưởng, tùy nhân mà nói".

Nghĩa ấy thế nào?

Nếu bỏ tên thì dừng tưởng; bỏ lời nói để cầu các pháp. Các pháp đồng thể, giống như huyễn hóa. Nhân duyên luống dối, chẳng phải có chẳng phải không, không có tướng nhất định để tự phân biệt. Nên nhờ tên, mượn tưởng, mượn lời nói để đặt bày pháp ấy, pháp tùy tên v.v... mới có các sự tướng khác nhau. Sự tướng tùy theo danh, tướng, lời nói, nên pháp nhân gọi là Nhân tùy thuyết. Nên luận nói: "Tất cả pháp, tên đã gọi rồi, tưởng đã tưởng rồi. Nói các pháp này lấy danh, tưởng, lời nói làm nhân, gọi là Nhân tùy thuyết. Nhân này rất rộng vì các pháp khác nhau đều do tên gọi".

2. Nhân vì có:

Các pháp so với nhau, đắp đổi nhau do vay mượn. Vì pháp nay có nên pháp kia có, gọi là Nhân vì có. Có hai loại:

Thuận nhau mà có: Như trong luận nói: Vì có tay nên có tạo tác.

Trái nhau mà có: Như trong luận nói: Vì có đói khát nên mới tìm thức ăn uống.

Nhân này rộng dài nên quả được sinh cũng vừa rộng, vừa dài, trùm khắp tất cả mọi nơi, không đâu không có.

3. Nhân Chủng thực:

Như việc gieo trồng hạt giống ở thế gian. Nhân công, nước, đất, hạt giống hòa hợp gọi là Chủng thực. Vì gieo trồng hạt giống này cùng mầm, thân, cho đến quả trái dùng làm nhân, nên gọi là Nhân Chủng thực. Nhân này cũng rộng, thời gian rất ngắn mà sinh được rất dài; vì trong nhân này gồm hạt giống, nhân công, nước và đất nên gọi là rộng; chỉ lấy thời gian hòa hợp một vòng, nói là trồng trọt nên thời gian rất ngắn; quả được sinh bất đầu từ mầm, thân, cho đến khi chín, nên gọi là dài.

4. Nhân Sinh:

Lấy thẳng hạt giống, tự có thể sinh mầm, nên gọi là Nhân sinh. Nhân này hẹp ngắn, chỗ sinh cũng ngắn. Vì Nhân sinh này hạn cuộc ở hạt giống, không chung với nước và đất, nên gọi là hẹp; từ mầm sinh trở

về trước, nói là Nhân sinh, không thông với ở sau nên gọi là ngắn; quả được sinh hạn cuộc ở mầm, cho nên không dài.

Ở đây mới là nói theo việc ngoài.

Nếu nói theo pháp nhiều cho đến quả dài chung; thì ở sau sẽ nói rõ.

5. Nhân Nhiếp:

Nước đất thấm ướt, nhiếp sinh ở mầm, nên gọi là Nhân nhiếp. Nhân này hẹp, ngắn, chỗ sinh cũng ngắn, chỉ cần nước đất, không cần hạt giống, nên gọi là hẹp; hạn cuộc ở mầm trước nên chẳng chung với sau. Quả được sinh ra chỉ hạn cuộc ở mầm nên gọi là ngắn.

6. Nhân Trưởng:

Từ mầm, thân trở về sau, tăng trưởng theo thứ lớp gọi là Nhân trưởng. Nhân này hẹp và dài, chỗ sinh cũng dài, vì trong nhân này không gồm nước, đất nên hẹp; từ mầm về sau cho đến khi chín, đều là nhân tăng trưởng, nên gọi là Trưởng. Nếu theo nội pháp, nhân tăng trưởng hướng về quả, cũng có nghĩa trưởng; quả được sinh cũng suốt "từ đầu đến cuối" nên gọi là Trưởng.

7. Nhân Tự chủng:

Lại theo hạt giống so sánh về sau từ mầm, thân cho đến khi chín, đồng loại cùng khởi, phân biệt loại khác nên gọi là Tự chủng. Như lúa tẻ sinh lúa tẻ, lúa nếp sinh mầm lúa nếp. Nhân này hẹp, ngắn đồng với sinh nhân, chỗ sinh thì dài; từ mầm cho đến chín đều là từ hạt giống sinh ra quả.

8. Nhân Cộng sự:

Như luận giải thích, từ Nhân vì có cho đến nhân Tự chủng gọi là Nhân Cộng sự. Các nhân này hòa hợp, cùng thành việc gieo trồng nhân ở thế gian, nên gọi là Cộng sự.

Hỏi: Vì sao không gọi nhân tùy thuyết ở trước là Cộng sự? Vì lời nói chỉ có thể phân biệt pháp, không thể sinh ra, lớn lên, nên chẳng phải Cộng Sự. Nhân này rộng, dài, không ở đâu chẳng có. Quả không có tự thể khác, nên không thể nói.

9. Nhân Trái Nhau.

Pháp hữu vi có thành có hoại, Pháp trái nhau, làm hại việc trước, khiến việc trước hoại diệt, chướng ngại với sinh nên gọi là Nhân trái nhau.

Như luận kia nói Tương vi có sáu, trong đây chỉ giữ pháp sinh trái nhau gọi là Nhân trái nhau.

10. Nhân Chẳng Trái Nhau.

Pháp thuận nhau giúp thành việc trước, gọi là chẳng trái nhau. Vì sao như thế? Nếu nói riêng về nó thì từ khi mầm sinh về sau, chỗ nương nước, đất là chẳng trái nhau. Nói chung, từ gieo giống về sau, chỗ nương nước, đất đều gọi là chẳng trái.

Mười nhân này chung cho các pháp. Nay chỉ theo việc gieo trồng nhân để nói về tướng.

2. Nói về mười nhân sinh pháp:

Như trong luận nói, mười nhân sinh đủ tất cả các pháp nhiễm, tịnh, vô ký.

1. Trước nói về vô ký:

Vô ký có nội, có ngoại. Ngoại là vô tình, nội là chúng sinh. Mười nhân trong ngoại, giải thích chẳng khác trước. Nội có bốn: Báo sinh, oai nghi, công xảo và biến hóa. Báo sinh từ nhân nhiễm khởi thuộc về pháp nhiễm, ba loại kia trong luận không nói, nay nên nói rõ.

Trong kinh luận tâm hay biến hóa hoặc nói là thiện, hoặc gọi là vô ký. Nay chỉ theo vô ký để nói về tướng nhân.

Tướng nhân thế nào?

- Lời nói giải thích về oai nghi, công xả, biến hóa, gọi là Nhân tùy thuyết.

- Vì có chỗ cần và có chỗ làm, khởi ba việc nà gọi là Nhân vì có.

- Tâm phương tiện đối duyên mới khởi, có thể sinh sau, gọi là Nhân Chủng thực.

- Tâm phương tiện ban đầu, có thể sinh sau, gọi là Nhân Sinh.

- Duyên ngoại nhiếp sinh, gọi là Nhân nhiếp.

- Thứ lớp tăng dần gọi là Nhân trưởng.

- Ngay phần cùng khởi gọi là Nhân tự chủng.

- Từ nhân vì có cho đến nhân Tự chủng gọi là Nhân Cộng sự.

- Nhân trái các nha6nb này nên gọi là Nhân trái nhau.

- Thuận khởi không chống trái gọi là Nhân chẳng trái nhau. Vô ký như thế.

2. Nhân Nhiễm pháp:

- Như trong luận nói, mười hai nhân duyên tùy lời nói phân biệt khác gọi là Nhân tùy thuyết.

- Nhân vì có. Giải thích có ba nghĩa:

Chung theo mười hai pháp duyên, so sánh nhau để giải thích, do có chi trước nên chi sau được sinh gọi là Nhân vì có.

Theo nhân quả đối nhau phân biệt, do có nhân quá khứ mà quả

hiện tại được sinh; do có nhân hiện tại mà quả báo vị lai được khởi, gọi là Nhân vì có.

Theo thọ sinh mạnh để nói thọ sinh ba cõi đều do ái, nên luận nói chỉ có ái là làm cho các cõi nối tiếp. Vì có ái nên chi hữu sinh gọi là Nhân vì có, luận nương giải thích ở sau, nên luận nói: Móng niệm đắm trước vị sinh các chi hữu, gọi là vì có. Vị giống như ái.

- Nhân Chủng thực: Giải thích có hai nghĩa:

Nghiệp phiền não đối nhau phân biệt: Nghiệp là hạt giống chánh, phiền não giúp duyên. Hai thứ này hòa hợp gọi là Nhân Chủng hợp.

Theo nội, ngoại đối nhau phân biệt: Kết nghiệp là hạt giống; bạn ác, tà pháp, cảnh giới sáu trần làm duyên, nhân duyên hòa hợp có thể sinh sau, gọi là Chủng thực, luận nương giải thích ở sau. Luận nói: Các pháp vô minh hiện pháp chủng tử, sinh các pháp sinh tử khác gọi là Nhân Chủng thực.

- Nhân Nhiếp: Giải thích có hai:

Nghiệp phiền não đối nhau phân biệt: Nghiệp là hạt giống chánh phiền não giúp duyên. Duyên phiền não thấm nhuần hạt giống nghiệp kia, nhiếp sinh quả đời sau gọi là Nhân Nhiếp.

Theo nội, ngoại đối nhau phân biệt: Nghiệp và phiền não hợp thành hạt giống chánh; bạn ác, tà pháp, cảnh giới sáu trần làm duyên, thuộc về vô minh hành, khiến sinh quả đời sau, gọi là Nhiếp nhân, luận nương giải thích ở sau. Luận nói: Ở đời hiện tại không gần bạn tốt, không nghe chánh pháp, huân tập suy nghĩ không chân chánh, vô minh... sinh gọi là Nhân Nhiếp.

Bạn ác, tà pháp giống như nước đất; huân tập thính thọ, không chánh tư duy, giống như nhân công, do sức này nên khiến vô minh, hành sinh quả báo đời sau, cho nên gọi là Vô minh. Đời này sinh đều gần bạn ác, tà pháp, không chánh tư duy, cho nên gọi là Nhân Nhiếp.

- Nhân Sinh: Giải thích có hai:

Nghiệp phiền não đối nhau phân biệt: Nghiệp là chánh nhân, phiền não là duyên; chánh nhân xưa có công năng sinh ra quả báo đời sau, nên gọi là Nhân sinh.

Nội, ngoại đối nhau phân biệt: Phiền não và nghiệp nhân đồng lám chánh nhân; bạn ác, tà pháp làm duyên. Nhân có công năng sinh quả gọi là Nhân Sinh, luận nương giải thích sau.

- Nhân trưởng:

Vô minh, hành dần dần tăng trưởng đến quả báo sinh tử đời vị lai, gọi là Nhân trưởng. Nên luận nói: Vô minh cho đến đời sau, tăng tấn

cùng cầu cho đến sinh tử, gọi là Nhân trưởng.

Theo việc gieo trồng ở thế gian, ở trước từ khi sinh hướng đến già chết để làm nhân trưởng, nhưng nay ý luận, nhân tăng trưởng hướng về đến quả gọi là Trưởng, vì sao như thế?

Y cứ nội tâm, tâm có nghĩa dần dần huân tập hướng về quả, hiển rõ nghĩa tăng trưởng nên gọi là Trưởng. Ngoại chủng ở trước chẳng phải tâm pháp, không có nghĩa dần dần huân tập hướng về quả, tăng trưởng không bày rõ, nên không gọi là Trưởng, nếu theo nhau đều được, không hại.

- Nhân Tự chủng:

Hạt giống sáu đường, sinh ngay phần quả, gọi là Nhân tự chủng. Nên luận nói: Mỗi mỗi hạt giống vô minh sinh, gọi là Tự chủng. Gọi riêng nhân sáu đường là mỗi mỗi. Trong các nhân kia đều từ vô minh hành... sinh quả báo đời sau, thế nên gọi là vô minh ,v.v... sinh.

- Nhân Cộng sự:

Bắt đầu từ vì có cho đến Tự chủng, chung thành một loại sự nhân duyên, nên gọi là Cộng sự. Nhân Tùy thuyết chỉ phân biệt được pháp, không thể sinh trưởng, nên không nói cộng.

- Nhân trái nhau:

Vô lậu đạo phẩm có thể trái pháp nhiễm, gọi là nhân trái nhau.

- Nhân không trái nhau:

Vẫn do các việc của nhân vì có ở trước, thuận với nhân sau nên đến. Nhân nhiễm như thế.

3. Nói về nhân tịnh:

Như trong luận nói bắt đầu từ Chủng tánh cho đến Niết-bàn, theo lời nói mà phân biệt gọi là Nhân tùy thuyết.

Vì có sinh tử nên thích cầu pháp tịnh vui, gọi là Nhân vì có.

Nhân Chủng thực: Trong Chủng tánh địa trước thành pháp thiện giống như hạt giống. Bạn lành, lời nói chân chánh giống như nước đất; hạnh giải ban đầu nương hạt giống ở trước, đối duyên mới tập, có thể sinh ở sau, gọi là Nhân chủng thực.

Gần gũi thiện tri thức, nghe nhận chánh pháp, có khả năng kham nhẫn, nhiếp khởi đạo phẩm xuất thế, gọi là Nhân Nhiếp.

Các pháp tu của địa trước có năng lực sinh đạo phẩm vô lậu xuất thế gọi là Nhân Sinh.

Nhân Trưởng: Như các việc trồng trọt ở thế gian bắt đầu từ đất trở lên, dần dần thêm lớn, hướng thuận Bồ-đề, gọi là Nhân trưởng.

Như chủng tánh nhiễm pháp về sau, dần dần tăng trưởng cho đến

quả Phật, đều là Nhân trưởng.

Chủng tánh Ba thừa, ngay phần sinh quả gọi là Nhân tự chủng.

Từ Nhân vì có cho đến nhân Tự chủng gọi là Nhân Cộng sự. Cộng thành một loại tu đạo.

Pháp nhiễm trái pháp tịnh gọi là Nhân trái nhau.

Duyên tịnh thuận pháp tịnh gọi là Nhân không trái nhau.

Nên luận nói pháp nhiễm trái nhau là nhân ặp tịnh, pháp tịnh trái nhau là nhân pháp nhiễm.

Pháp sinh như thế.

3. Phân biệt đối hai nhân

Hai nhân: Như luận Địa Trì nói: Một là Nhân Sinh, hai là Nhân Phương tiện:

- Chính mình khởi thể gọi là Nhân Sinh.
- Xa mà giúp đỡ phát sinh gọi là Nhân Phương tiện.

Hai nhân như thế.

Nay đối mười nhân nói về tướng ấy.

Như trong luận nói: Hạt giống đối với mầm gọi là Nhân sinh, cái khác gọi là Phương tiện. Nhưng ở đây chẳng phải nói là chỉ giữ nhân sinh thứ tư trong mười nhân để làm Nhân sinh. Trong mười nhân chỉ khiến hạt giống có thể sinh mầm, nghĩa đều thuộc Nhân sinh, cái khác gọi là Phương tiện. Tướng chung tuy như thế, tướng riêng vẫn khó giải thích, nên nay nói rõ.

1. Theo ngoại vô ký chỉ có một loại Nhân sinh trong mười nhân là Nhân sinh, còn năm nhân: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân trưởng, Nhân trái nhau, Nhân chẳng trái nhau chỉ là Phương tiện.

- Nhân tùy thuyết chỉ dùng lời để phân biệt pháp không sinh ra pháp nên chẳng phải Nhân sinh. Nhiếp theo duyên ngoài nên không phải là Nhân sinh. Như Địa Trì nói: Mầm, cọng về sau mới gọi là trưởng, nên chẳng phải Nhân sinh, nếu theo tâm pháp thì không đồng giải thích này.
- Nhân trái nhau chỉ có thể diệt pháp làm phương tiện cho pháp diệt kia, không thể sinh pháp nên chẳng phải Nhân sinh.
- Nhân không trái nhau đồng với Nhân nhiếp, nên chẳng phải Nhân sinh.

Bốn nhân gồm hai nghĩa:

- Trong Nhân vì có chung thông với duyên chánh vì có hạt giống khiến mầm được sinh là Nhân sinh; vì có nước đất khiến nẩy mầm, là

Nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Chủng thực cũng chung với duyên chánh; hạt giống là Chánh nhân của mầm; nước đất đối với mầm là nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Tử chủng: Hạt giống đối với mầm gọi là tự chủng thuộc Nhân sinh; hạt giống đối với thân, là cho là tự chủng thuộc về Phương tiện, chẳng phải tự thân sinh.

- Trong Nhân Cộng sự cũng có hai nhân: Nhân Sinh và Nhân Phương tiện, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng, nhiếp chung các loại kia làm cộng sự.

2. Theo nhân nội vô ký, xếp vào hai thứ:

- Một loại Sinh nhân, chỉ là sinh nhân, tự phần sinh.

- Bốn loại Nhân tùy thuyết, Nhân Nhiếp, Nhân trái nhau, Nhân không trái nhau là nhân Phương tiện.

- Trong Nhân vì có nhân có đủ hai nhân:

Vì có ban đầu khởi tâm vô ký, có thể sinh ở sau, đều thuộc về Nhân sinh.

Vì có cảnh ngoài có thể sinh nơi tâm là Nhân Phương tiện.

- Trong Chủng thực cũng có hai nhân, đồng với vì có.

- Trong Nhân trưởng nhiếp đủ hai nhân: Hạt giống ban đầu thứ lớp lớn dần, ban đầu sinh ra oai nghi, công xảo, biến hóa là Nhân sinh, ngoài ra là nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Tự chủng cũng có đủ hai nhân: Dùng tâm phương tiện so với oai nghi, công xảo, biến hóa ban đầu là nhân Tự chủng, Tự chủng như thế tức là Nhân sinh; so với oai nghi, công xảo, biến hóa sau để nói Tự chủng là nhân Phương tiện, chẳng phải tự thân sinh.

- Trong Nhân Cộng sự cũng có hai nhân, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các nhân ấy làm nhân Cộng sự.

3. Nhân Nhiếp nhiễm, có hai loại:

Trong mười nhân, nhân Sinh và nhân Tự chủng chỉ là Nhân sinh.

Hỏi: Trong pháp vô ký ở trước, Nhân tự chủng cũng là Nhân sinh, cũng là nhân Phương tiện, nay vì sao chỉ nói Nhân sinh?

Đáp: Có lý do. Trong pháp vô ký, hạt giống đối với mầm cũng là nhân Tự chủng; so với thân v.v... các thứ khác cũng chỉ là nhân Tự chủng chứ chẳng phải Nhân sinh nên gồm hai nghĩa, nay kết nghiệp trong nhiễm này so với sinh cho đến già chết đều là nhân Tự chủng và Nhân sinh cho nên nhân Tự chủng chỉ là Nhân sinh, vì sao như thế? Vì pháp nhiễm có sức mạnh, một nhân có khả năng tự thân sinh ra nhiều

quả, nên so với sinh tử đều là Nhân sinh. Vô ký sức yếu, tự thân một hạt giống không thể sinh ra nhiều quả, nên đối với thân v.v... không gọi là Nhân sinh.

Trong nhiễm, so với già chết là nhân sinh, vì sao luận nói hạt giống đối với mầm gọi là Nhân sinh?

Đó chỉ là nói theo vô ký.

Bốn loại Nhân tùy thuyết, nhân Nhiếp, nhân trái nhau, nhân chẳng trái nhau chỉ là Phương tiện. Nghĩa này đồng với giải thích ở trước.

Bốn nhân khác có hai nghĩa: Trong bốn nhân, chánh nhân sinh quả đều là Nhân sinh; duyên nhân khởi quả báo đều là Phương tiện.

Vì sao trong Nhân Chủng thực có đủ hai?

Nhân Chủng thực trong ngoài hòa hợp mới gọi là Chủng thực. Trong Chủng thực, phân lấy kết nghiệp sinh quả ở sau đều thuộc Nhân sinh; duyên ngoài sinh quả đều thuộc về Phương tiện. Trong nhân vì có, do có kết nghiệp sinh ra quả sau là thuộc về nhân sinh. Vì có duyên nên ngoài khởi quả báo sau là thuộc về phương tiện.

Vì sao trong Nhân Trưởng có hai?

Như trong luận nói: Từ vô minh, hành cho đến già chết dần dần thêm lớn gọi là Nhân trưởng, theo đây sinh quả; trong Nhân trưởng tăng dần cho đến quả, đều thuộc về Nhân sinh; nhân nhân tự tăng, quả quả tự lớn, đều thuộc về Phương tiện.

Hỏi: Vì sao nhân tăng cho đến quả được gọi là Nhân sinh? Nhân nhân tự sinh, quả quả tu lớn là Phương tiện?

Đáp: Có lý do. Từ nhân sinh quả, nhân quả riêng biệt. Nhân diệt quả lớn, tướng sinh hiển hiện nên nói là Nhân sinh. Nhân lại so nhân, quả lại so quả, không có nghĩa như thế, nên không gọi là Sinh, chỉ gọi là Phương tiện, nếu nói chung là Sinh theo lý cũng chẳng ảnh hưởng gì.

Vì sao trong Nhân Cộng sự đủ hai?

Nếu so sánh từ nhân vì có cho đến nhân Tự chủng thì chẳng khác nhau nên nói chung các nhân kia là Cộng sự.

Pháp nhiễm như thế.

4. Nhân Nhiếp tịnh: Có hai loại:

- Chỉ một loại Nhân sinh trong mười nhân là Nhân sinh.

- Các nhân Tùy thuyết, nhân Nhiếp, nhân trái nhau, nhân chẳng trái nhau chỉ là Phương tiện. Các nhân Tùy thuyết, Nhân Nhiếp, nhân chẳng trái nhau là Phương tiện thành, nhân trái nhau là Phương tiện thối.

Năm nhân khác gồm có hai nghĩa:

- Trong Nhân vì có chung cả trong, ngoài. Vì có ban đầu là hạt giống đạo phẩm đầu tiên trong nhân vì có sinh đạo phẩm sau là thuộc về Nhân sinh; Vì có duyên ngoài có năng lực sinh đạo xuất thế đều thuộc về nhân Phương tiện: Nhân chủng thực cũng thế, trong ngoài hòa hợp gọi là nhân chung thực. Trong nhân ấy lấy phần chủng tử đạo phẩm có năng lực sinh ra quả sau là thuộc về nhân sinh; lấy phần duyên bên ngoài có năng lực sinh ra quả sau gọi là phương tiện.

- Trong Nhân trưởng, từ đạo hướng về đạo, dần dần thêm lớn là Nhân sinh, thêm lớn hướng về diệt là Nhân Phương tiện.

Hỏi: Vì sao trong pháp nhiễm, từ nhân hướng về quả gọi là Nhân sinh? Tịnh pháp hướng về quả gọi là Phương tiện?

Đáp: Có lý do. Quả của pháp nhiễm là sinh tử sinh tử hữu vi có khả năng sinh pháp, Nhân trưởng hướng về là Nhân sinh. Quả của pháp tịnh là Niết-bàn. Niết-bàn vô vi chẳng có khả năng sinh pháp, cho nên Nhân trưởng thêm lớn, hướng về kia gọi là Phương tiện.

Hỏi: Nhân của pháp nhiễm vừa rồi, nhân nhân cùng khởi nên gọi là Phương tiện, vì sao trong đạo tịnh, đạo tăng trưởng nói là Nhân Sinh?

Đáp: Nhiễm thô từ nhân hướng về quả, tướng sinh hiển hiện,nên gọi là nhân sinh: Vì đối với pháp ấy, hiện sinh pháp thô,nhân nhân cùng khởi, tướng sinh không hiện thì không gọi là Nhân sinh.

Pháp tịnh là tế, đạo thêm lớn hướng về diệt, đều chẳng phải sinh. Vì đối với pháp chẳng phải sinh kia nên nói đạo tướng khởi là Nhân sinh.

- Trong Nhân tự chủng, vì đạo so với đạo nói Tự chủng là Sinh nhân, vì đạo so với diệt nói Tự chủng là Nhân Phương tiện.

- Trong Nhân Cộng sự cũng có đủ hai nhân, nếu lại so sánh từ nhân vì có cho đến nhân Tự chủng thì chẳng khác nhau nên nhiếp chung sáu loại ấy làm Nhân Cộng sự.

Hai nhân như thế.

4. Đối với sáu nhân thu nhiếp nhau.

Nghĩa sáu nhân: Như trong Luận A-tỳ-đàm, Luận Đại Trí Độ cũng phân biệt đầy đủ. Sáu nhân gồm:

- Nhân sở tác: Lúc pháp khởi các pháp không chướng gọi là Nhân Sở tác, trong luận Đại Trí gọi là Nhân Cộng hữu.

- Nhân cộng hữu: Lúc các pháp khởi thì pháp cộng hữu, các tướng sinh, trụ, diệt, v.v... trong pháp cộng hữu cùng nhau giúp thành, gọi là

Nhân Cộng hữu.

- Nhân Tự phần: Tất cả các pháp khởi đồng loại sinh nhau gọi là Tự phần nhân, trong luận Đại Trí Độ gọi là Nhân Tự chủng.

- Nhân biến: Mười một biến sử, thêm lớn tất cả pháp nhiễm ô gọi là Nhân Biến. Mười một pháp là; bảy pháp: Năm kiến, nghi và vô minh, trong khổ cộng với bốn pháp là tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh, trong Tập là mười một.

- Nhân Tương ưng: Các pháp tâm tâm tương ưng tạo thành cảnh gọi là Nhân Tương ưng. Nhân Cộng hữu ở trước cùng nương thể mà lập, nhân tương ưng này cùng có tác dụng nương nhau.

- Nhân Báo: Các nghiệp phiền não nhận quả báo khổ vui gọi là Nhân Báo.

Nghĩa này giải thích đầy đủ như trong chương sáu nhân. Nay đối với mười nhân cùng thu nhiếp nhau.

1. Trong đây trước nhiếp với nhân ngoại vô ký thành sáu: Theo mười nhân này trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về ba nhân trong chín nhân khác:

- Ba nhân: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp và Nhân chẳng trái nhau là Nhân Sở tác.

- Ba nhân: Nhân sinh, Nhân Trưởng và Nhân Tự chủng là Nhân Tự phần, tự tướng của pháp đồng loại khởi.

- Trong Nhân vì có có đủ ba nhân:

- Nhân Sở tác: Vì sinh nước, đất, mầm, thân v.v... gọi là Nhân Sở tác trong nhân vì có.

- Nhân Cộng hữu: Trong sắc bên ngoài sinh bốn tướng, cùng sắc ngoài ấy giúp đỡ lập thể gọi là Nhân Cộng hữu.

- Nhân Tự phần: Vì có sắc trước sinh sắc sau gọi là Nhân Tự phần.

- Trong Nhân Chủng thực có đủ hai nhân là Nhân Tự phần và Nhân Sở tác. Chủng tử hòa hợp với nước, đất gọi là nhân Chủng thực. Hạt giống so với mầm. Nhân tự phần; nước, đất thấm ướt so với mầm gọi là Nhân Sở tác.

- Nhân Cộng sự có đủ ba thứ là Nhân là Sở tác, Tự phần và Cộng hữu. Nếu phân biệt với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng thì chẳng khác nên nhiếp chung sáu loại ấy làm cộng sự.

2. Theo mười nhân nội pháp vô ký thu nhiếp cộng tướng:

Trừ nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về bốn nhân là Nhân Sở tác, nhân Cộng hữu, nhân Tự phần và nhân Tương ưng. Tướng trạng

như thế nào?

Ba nhân: Nhân tùy thuyết, nhân nhiếp và Nhân chẳng trái nhau này là Nhân Sở tác; một loại Nhân sinh là Nhân Tự phần.

- Trong Nhân vì có có đủ bốn nhân: Vì có sáu căn và cảnh giới bên ngoài khởi tâm vô ký là Nhân Sở tác. Vì có các tâm pháp đồng thời giúp thành lẫn nhau là Nhân Cộng hữu. Do trước khởi sau là Nhân Tự phần các tâm và tâm pháp tương ưng tạo duyên là nhân tương ưng. Trong nhân chủng thực nhiếp đủ hai nhân. Trong nhân chủng thực, lấy lấy phần chủng tử nhân sinh ở sau là nhân tự phần; lấy phần sáu căn và cảnh giới bên ngoài là nhân sở tác. Trong nhân trưởng cũng có hai nhân, đồng loại sinh khởi lẫn nhau, là tự phần. Trong Tâm tâm nối nhau, là Nhân Sở tác.

- Tự chủng cũng như thế.

- Trong Nhân Cộng sự có đủ bốn nhân, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung sáu thứ ấy làm Cộng sự.

- Nhân trái nhau so với hoại pháp kia làm Nhân Sở tác. Chẳng phải báo pháp nên không phải nhân báo, chẳng phải pháp nhiễm nên không có Nhân biến.

3. Đối Nhân nhiễm thâu nhiếp cộng tướng:

Trừ nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về sáu nhân.

- Ba nhân: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp và Nhân chẳng trái nhau này là Nhân sở tác, Nhân sinh.

- Tự chủng là Nhân báo.

- Trong Nhân vì có có đủ sáu nhân: Vì có căn trần sinh nghiệp, phiền não gọi là Nhân sở tác; tâm, tâm pháp... giúp nhau lập thể gọi là Nhân Cộng hữu; nghiệp phiền não khổ, đồng loại sinh khởi lẫn nhau: do trước sinh sau gọi là Nhân Tự phần; vì có biến sử thêm lớn tất cả pháp nhiễm ô là Nhân biến; có đồng thời pháp tâm, tâm sở tương ưng tạo duyên, gọi là Nhân tương ưng; vì nghiệp phiền não sinh quả tương lai gọi là Nhân báo.

- Trong Nhân chủng thực, nhiếp đủ hai nhân là Nhân báo và Nhân sở tác. Nghiệp phiền não đối duyên hiện khởi, có thể sinh quả sau gọi là Chủng thực. Trong Chủng thực này, nghiệp và phiền não sinh ở ngay quả là Nhân báo, duyên ngoài sinh quả là Nhân sở tác.

- Trong Nhân trưởng có đủ ba nhân: Nghiệp khổ phiền não ngay phần tăng trưởng là Nhân tự phần; phiền não thêm lớn khởi nghiệp thân, khẩu là Nhân sở tác; tạo nghiệp phiền não, tăng thêm sinh khổ là Nhân báo.

- Nhân Cộng sự nhân nhiếp có đủ sáu nhân. Phân biệt nhân vì có cho đến nhân Tự chủng chẳng khác nhau nên. Nhiếp chung các loại ấy làm nhân cộng sự.

4. Đối Nhân tịnh thâu nhiếp lẫn nhau.

Trừ nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về bốn nhân.

- Nhân Tùy thuyết, Nhân nhiếp và nhân chẳng trái nhau là Nhân sở tác.

- Trong Nhân vì có nhiếp đủ bốn nhân là nhân Sở tác, nhân Tự phần, nhân Cộng hữu và nhân Tương ưng. Nương theo bạn tốt nói pháp chân chánh, thêm lớn đạo phẩm là Nhân Sở tác; trong pháp đạo phẩm lấy trước sinh sau, đồng loại cùng khởi là Nhân tự phần; đồng thời có đủ định, đạo, vô tác là Nhân cộng hữu; tâm pháp vô lậu tương ưng tạo duyên là Nhân tương ưng.

- Trong Nhân chủng thực có đủ hai nhân là nhân Sở tác và nhân Tự phần. Trong nhân Chủng thực, đạo phẩm đầu tiên đối duyên hiện khởi gọi là chủng thực. Trong chủng thực này, đạo phẩm đầu tiên đồng loại sinh pháp sau là Nhân tự phần, khác loại sinh khởi là Nhân sở tác các duyên bạn tốt có thể sinh ở sau cũng là Sở tác, sinh nhân bất định.

Trong pháp Tiểu thừa chủng tử tịnh pháp đều là hữu lậu, vì hạt giống này sinh đạo vô lậu xuất thế, khác loại sinh khởi lẫn nhau là Nhân sở tác. Trong pháp Đại thừa hạt giống tịnh pháp đều là vô lậu, vì hạt giống này sinh đạo xuất thế, đồng loại cùng khởi là Nhân tự phần. Theo Nhân trưởng hoặc đạo hữu lậu, hoặc đạo vô lậu, ngay phần tăng trưởng là Nhân tự phần. Nếu theo hữu lậu lớn theo hướng vô lậu, từ Đạo hướng Diệt là Nhân sở tác.

- Trong Nhân tự chủng, hạt giống Tiểu thừa so với đạo xuất thế và hướng về Niết-bàn nói là Tự chủng, khác loại so với nhau là Nhân sở tác. Hạt giống Đại thừa so với đạo xuất thế là Tự chủng, đồng loại so với nhau là Nhân tự phần, so với Niết-bàn để nói Tự chủng là Nhân sở tác.

- Trong Cộng sự nhân, nhiếp đủ bốn nhân: nhân Sở tác, nhân Tự phần, nhân Cộng hữu và nhân Tương ưng. Nếu phân biệt đầy đủ từ nhân vì có cho đến nhân Tự chủng thì chẳng khác nhau nên nhiếp chung các nhân kia làm Cộng sự. Chẳng phải pháp nhiễm nên không có biến nhân, chẳng phải Báo pháp nên không có Báo nhân.

5. Phân biệt đối với bốn duyên

Như Luận Địa Trì nói. Bốn duyên là Nhân duyên, Thứ đệ duyên,

Duyên duyên và Tăng thượng duyên.

Trong sáu nhân: Năm nhân Tương ưng, Cộng hữu, Tự phần, Biến và Báo là Nhân duyên. Trong Nhân sở tác chia làm ba duyên: Theo Sở tác, sáu trần sinh tâm là duyên Duyên thứ lớp tâm pháp khác mượn trước sinh sau là duyên Thứ đệ. Tất cả muôn pháp khác không chướng ngại là duyên Tăng thượng. Nghĩa này được giải thích rộng như trong chương bốn duyên.

Nay đối với mười nhân cùng thu nhiếp nhau:

1. Nhiếp nhân ngoại vô ký làm bốn duyên:

Theo mười nhân, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc hai duyên là Nhân duyên và Tăng thượng duyên. Ba nhân trong chín nhân đều thuộc duyên Tăng thượng là: Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân không trái nhau. Ba nhân thuộc Nhân duyên và Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng. Vì trong sáu nhân thuộc nhânTự phần, ba nhân khác thuộc hai duyên là Nhân vì có, Nhân Chủng thực và Nhân Cộng sự. Trong nhân vì có, do có nước, đất làm cho nẩy mầm là duyên Tăng thượng; vì có hạt giống khiến nẩy mầm là Nhân duyên thuộc Tự phần. Trong Nhân chủng thực giữ phần hạt giống, so với mầm kia sinh là Nhân duyên. Thuộc nhân Tự phần, phân giữ đất, nước sẽ nẩy mầm là duyên Tăng Thượng. Trong Nhân cộng sự cũng đủ hai duyên đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các thứ ấy làm Cộng sự. Nhân trái nhau so với pháp hoại kia làm duyên Tăng thượng.

2. Mười nhân nội pháp vô ký làm bốn duyên:

Trong mười nhân này, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác thuộc về bốn duyên.

- Nhân tùy thuyết là duyên Tăng thượng.

- Trong Nhân vì có nhiếp đủ bốn duyên. Trong đó, giữ phần nhân tương ưng, nhân Cộng hữu và nhân Tự phần làm nhân duyên; sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng. Sáu trần sinh tâm là Duyên duyên; tấm pháp thứ lớp, lấy trước sinh sau là duyên Thứ đệ.

- Trong Nhân chủng thực nhiếp đủ bốn duyên: Giữ phần hạt giống có thể sinh ở sau là Nhân duyên, thuộc về tự phần; sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng; duyên ngoài sinh tâm là Duyên duyên; theo hạt giống ban đầu thứ lớp sau sinh tâm là duyên Thứ đệ.

- Sinh, Trưởng, Tự chủng nhiếp đủ hai duyên: Đồng loại sinh khởi lẫn nhau là Nhân duyên, thứ lớp sinh khởi lẫn nhau là duyên thứ đệ, thuộc về nhân chẳng trái. Mỗi pháp có đủ hai duyên là duyên duyên và tăng thượng duyên. Sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng, sáu trần

sinh tâm là Duyên duyên.

- Nhân Cộng sự nhiếp có đủ bốn duyên, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các loại ấy làm Cộng sự. Nhân trái nhau so với pháp hoại kia làm duyên Tăng thượng.

3. Thâu nhiếp Nhân nhiễm làm bốn duyên:

Trong Nhân nhiễm, trừ nhân trái nhau, chính nhân khác nhiếp vào bốn duyên.

- Nhân tùy thuyết là duyên Tăng thượng

- Nhân vì có thuộc về bốn duyên: Vì có kết nghiệp có thể sinh quả sau là Nhân duyên, vì có tâm trước sinh tâm sau là duyên Thứ đệ, vì có sáu trần sinh ở sáu thức là Duyên duyên, vì có sáu căn sinh ở sáu thức là duyên Tăng thượng, vì có bạn ác nói pháp điên đảo... tăng thượng kết nghiệp sinh tử ở quả sau cũng là duyên tăng thượng.

- Nhân chủng thực nhiếp thuộc về bốn duyên: Kiết nghiệp sinh quả là Nhân duyên, tâm tâm sinh khởi lẫn nhau là duyên Thứ đệ; gần gũi bạn ác là duyên Tăng thượng, nghe nhận tà pháp là Duyên duyên.

- Nhân sinh, Tự chủng thuộc về hai duyên: Nhân báo sinh quả là Nhân duyên, tâm tâm cùng khởi là duyên Thứ đệ.

- Nhân nhiếp và không trái nhau thuộc về hai duyên: Gần gũi bạn ác là duyên Tăng thượng, nghe nhận tà pháp là Duyên duyên.

- Trong Nhân trưởng có đủ ba duyên là Nhân duyên, Thứ đệ duyên và Tăng thượng duyên theo Vô minh, hành thêm lớn, sinh quả là Nhân duyên thuộc Báo nhân. Theo nhân sinh nhân, theo quả sinh quả cũng là Nhân duyên, thuộc về tự phần. Từ vô minh cho đến sinh tử, tâm tâm cùng khởi là duyên Thứ đệ. Từ phiền não sinh nghiệp ác là duyên Tăng thượng.

- Trong Cộng sự nhân nhiếp đủ bốn duyên, nếu phân biệt thì không khác nhân vì có cho đến nhân Tự chủng, nhiếp chung các nhân thành Cộng sự nhân.

- Nhân trái nhau so với pháp hoại kia làm duyên Tăng thượng.

4. Nhiếp Nhân tịnh làm bốn duyên:

Trừ Nhân trái nhau, chín nhân còn lại thuộc về bốn duyên.

Trong chín nhân này:

- Nhân tùy thuyết là duyên Tăng thượng.

- Trong Nhân vì có có đủ bốn duyên: Do có đạo trước sinh đạo sau là nhân duyên thuộc về tự phần. Do động thời có pháp tâm và tâm sở cũng là nhân duyên thuộc tương ưng; lấy trước sinh sau là duyên Thứ đệ; đạo của pháp vì có khởi đạo trong duyên duyên là Duyên duyên; do

có bạn tốt chánh nói pháp nhiếp sinh theo đạo là duyên Tăng thượng.

- Trong Nhân chủng thực có đủ bốn duyên: Theo Chủng thực phân giữ đạo phẩm vô lậu đầu tiên có thể sinh sau là nhân duyên, thuộc về tự phần; cảnh giới sinh tâm là Duyên duyên; sáu căn sinh tâm là duyên Tăng thượng; tâm tâm sinh khởi lẫn nhau là duyên Thứ đệ.

- Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng thuộc về ba duyên: Đồng loại sinh nhau là nhân duyên thuộc Tự phần; khác loại khởi là duyên Tăng thượng; trong đạo này tâm tâm sinh khởi lẫn nhau là duyên Thứ đệ. Nhân nhiếp và nhân chẳng trái nhau thuộc về hai duyên là duyên tăng thượng và duyên duyên; gần bạn sinh đạo là duyên tăng thượng; duyên pháp khởi là duyên duyên.

- Nhân cộng sự nhiếp đủ bốn duyên, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trên, nhiếp chung các thứ ấy làm duyên Cộng sự.

- Nhân trái nhau tìm pháp hoại làm duyên Tăng thượng.

Bốn duyên như thế.

Hỏi: Trong Luận Địa Trì xếp mười nhân vào Nhân sinh và Nhân phương tiện, nhiếp hai nhân vào hai duyên: Nhân sinh nói là nhân duyên, Nhân phương tiện là duyên Tăng thượng, nay vì sao nói trong mười nhân nhiếp đủ bốn duyên?

Đáp: Luận theo nhân vô ký sinh ngoại pháp nên nói như thế, nếu theo nội pháp cũng đủ bốn duyên, nên luận ấy nói: duyên Thứ đệ, Duyên duyên là thuộc tâm, tâm pháp.

Bốn duyên như thế.

6. Phân biệt đối với quả

Nếu đối mười nhân lại có mười quả. Thế nào là mười quả? Như hướng trong nhân tùy theo khả năng tạo tác tức là mười quả cùng hiển hiện lẫn nhau, có thể tự biết. Lại trong luận kia nói năm quả là Quả Y, Quả báo và Quả Sĩ Phu, Quả tăng thượng và Quả giải thoát.

- Quả Y: Như trong luận nói: làm thiện thêm thiện, làm ác thêm ác. Như thế, tất cả đồng loại sinh khởi lẫn nhau gọi là Quả Y.

- Quả báo: Nghiệp hữu lậu sinh khổ, vui gọi là quả báo. Quả sĩ phu: Trong Tạp Tâm gọi là Quả công dụng. Sĩ phu là người. Sĩ phu tạo tác với tất cả các việc, mỗi thứ đều có thành tựu gọi là quả Sĩ phu.

- Quả tăng thượng: Hai mươi lăm căn gọi là Tăng thượng đều có quả sinh gọi là Quả tăng thượng. Đây là nói theo nội pháp. Trong ngoại pháp khởi duyên tăng thượng cũng gọi là quả tăng thượng.

- Quả giải thoát: Đạo phẩm vô lậu chứng được giải thoát gọi là

Quả giải thoát. Thế tục dứt kiết, chẳng phải rốt ráo tận, chẳng phải quả giải thoát. Năm quả như thế.

Nay đối quả này nói về nhân sở đắc:

1. Trong đây, trước theo nhân nói về ngoại vô ký để biểu lộ được quả: Trong mười nhân, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác sẽ được ba quả là Quả Y, Quả Sĩ Phu và Quả tăng thượng.

- Nhân tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân không trái nhau, ba nhân này được Quả tăng thượng,

- Nhân vì có, nhân Chủng thực sẽ được ba quả: Phân giữ hạt giống sẽ sinh sau được Quả Y; phân lấy nước, đất sẽ sinh sau được Quả tăng thượng; Phân lấy nhân công sẽ thành việc ngoài gọi là Quả Sĩ Phu.

- Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng sẽ được Quả Y, pháp đồng loại thay đổi lẫn nhau mà khởi.

- Nhân cộng sự

Sẽ sinh ba quả: Đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng nhận các nhân ấy làm Cộng sự.

- Nhân trái nhau so với pháp hoại làm Quả tăng thượng. Nhưng vô ký này chẳng phải nhân báo, không có quả báo, nếu so với hành nghiệp nói là Báo Y, như trong hai nhân nhiễm tịnh sau sẽ nói, chẳng phải vô lậu nên chẳng phải Quả giải thoát.

2. Theo mười nhân nội pháp vô ký để nói về quả đắc:

Trừ Nhân trái nhau chín nhân khác sẽ được ba quả là Quả Y, Quả Sĩ Phu và Quả tăng thượng.

- Nhân Tùy thuyết, Nhân nhiếp, Nhân không trái nhau, được Quả tăng thượng.

- Nhân vì có sẽ được ba quả: Vì có sáu căn và giới ngoài khởi tâm vô ký là Quả tăng thượng. Vì người có thể khởi là Quả Sĩ Phu. Do trước khởi sau là Quả Y.

- Nhân Chủng thực sẽ được ba quả, tương đồng với nhân vì có.

- Nhân sinh, Nhân trưởng và Nhân tự chủng sẽ được Quả Y vì đồng loại khởi.

- Nhân cộng sự cũng được ba quả, đồng với nhân vì có cho đến nhân Tự chủng ở trước.

- Nhân trái nhau so với hoại pháp làm Quả tăng thượng, nhưng vô ký này chẳng phải Nhân báo, không có báo ấy, quả chẳng phải vô lậu không có Quả giải thoát.

3. Đối nhân nhiễm để nói về năm quả:

Trong nhân nhiễm cũng trừ nhân trái nhau, chín nhân khác sẽ

được bốn quả, trừ quả giải thoát.

- Nhân tùy thuyết được Quả tăng thượng.

- Nhân vì có sẽ sinh bốn quả: Vô minh, hành v.v... vì trước khởi sau được Quả Y; vì có kết nghiệp nên sinh quả sau sẽ có Quả báo; vì có chúng sinh tạo các hạnh nghiệp, việc làm thành tựu gọi là Quả Sĩ Phu; vì có sáu căn sinh sáu thức... gọi là Quả tăng thượng.

- Nhân chủng thực sẽ sinh ba quả: Lấy phần kiết nghiệp sẽ sinh sau báo nên được quả báo; lấy phần duyên ngoài thuộc sinh sau báo, gọi là Quả tăng thượng; đo thân tạo nhân, thọ báo đời vị lai là Quả Sĩ Phu; lại gần bạn ác, khởi nghiệp phiền não sẽ chịu báo vị lai, là ngay bạn ác là Quả Sĩ Phu. Nhưng Nhân chủng thực so với ngay quả để nói Chủng thực: Khác loại sinh nhau nên không có quả Y.

- Nhân Sinh, nhân Tự chủng sẽ sinh quả báo.

- Trong Nhân nhiếp có hai quả: Vì duyên ngoài nhiếp sinh quả báo sau là Quả tăng thượng; theo trong Nhân nhiếp do gần bạn ác nhiếp khởi kiết nghiệp có thể sinh báo sau, tức bạn ác là Quả Sĩ Phu.

- Trong Nhân trưởng có hai quả: theo nhân tăng trưởng cho đến sinh quả là quả báo; nhân nhân dần tăng, quả quả tự lớn, Nhân lớn như thế sinh được quả Y.

- Nhân Cộng sự sinh ra bốn quả, chẳng khác nhân vì có cho đến nhân Tự chủng.

- Nhân trái nhau so với pháp hoại là quả tăng thượng, chẳng phải vô lậu nên không có quả giải thoát.

4. Đối tịnh nhân để rõ năm quả:

Trong Nhân tịnh, trừ Nhân trái nhau, chín nhân khác sẽ sinh năm quả.

- Nhân Tùy thuyết được quả tăng thượng.

- Nhân vì có sẽ sinh năm quả; lấy trước khởi sau sinh ra Quả Y; các căn như tín v.v... đều có chỗ sinh là quả tăng thượng; người có thể khởi tu Quả Sĩ Phu; sẽ được Niết-bàn là quả giải thoát. Trong pháp Tiểu thừa, bốn tâm Noãn v.v... là tánh Tiểu thừa tánh là hữu lậu, đắc quả báo sắc giới gọi là báo quả. Trong pháp Đại thừa duyên chiếu vô lậu được báo Biến dịch, gọi là Báo Quả.

- Nhân Chủng thực cũng được năm quả: Như nhân vì có nói là một loại sinh nhân sẽ được ba quả; đồng loại sinh khởi lẫn nhau được Quả Y, khác loại sinh khởi lẫn nhau được quả tăng thượng, chủng tánh Tiểu thừa được báo Phần đoạn, Đại thừa vô lậu được báo Biến dịch là quả báo.

- Nhân nhiếp được hai: Các duyên gần bạn nghe pháp như thế được quả Tăng thượng; do người khởi tu được quả Sĩ Phu.

- Nhân trưởng được bốn: Đồng loại sinh khởi lẫn nhau sẽ được Quả Y; tín v.v... cùng khởi được quả tăng thượng; cuối cùng được Niết-bàn gọi là quả giải thoát; khởi báo Biến dịch gọi là Quả Báo.

- Nhân tự chủng cũng được bốn quả đồng với Nhân trưởng.

- Nhân cộng sự sẽ được năm quả đồng với nhân vì có, cho đến nhân Tự chủng ở trước, nhiếp chung các loại kia làm nhân Cộng sự.

- Nhân trái nhau so với Thối đạo kia làm quả Tăng thượng, chẳng phải Nhân báo nên không có quả báo.

7. Phân biệt khác theo người

Người chia ra làm ba: 1/ Phàm phu, 2/ Thanh văn, Duyên giác và 3/ Bồ-tát. Người chia đã khác nên sự hiểu biết cũng khác. Ở đây Phàm phu chỉ biết việc mà không đạt nghĩa. Nhị thừa chỉ biết nhân duyên giả danh mà định tánh thì khi có khi không thông suốt tận cùng lý thật ấy. Bồ- tát biết đây chẳng phải có chẳng phải không, huyễn hóa duyên khởi, không có tướng nhất định.

Nghĩa mười nhân nói lược như thế.

2. NGHĨA MƯỜI MỘT KHÔNG

Nghĩa mười một không xuất xứ từ kinh Niết-bàn nói “ Không” là hiển lý, lý vắng lặng gọi là không, không tùy theo nói năng phân biệt, rộng lược không nhất định.

- Hoặc chung thành một: Như kinh Đại Phẩm quyển bảy mươi nói: Gọi là Độc không vì bỏ lý lẽ nói năng, không phân ra nhiều môn nên gọi là Độc, chẳng phải pháp duy không nên không nói là Độc.

- Hoặc chia làm hai: Ngã không, Pháp không.

- Hoặc chia làm ba: Không, Vô tướng, Vô nguyện.

- Hoặc chia làm bốn. Có hai môn:

1. Như kinh Duy-ma nói: Không, Vô tướng, Vô tác, Vô khởi. Pháp không có định tánh gọi là Không. Không có tướng nhân duyên gọi là Vô tướng. không có quả để tạo gọi là Vô tác nên kinh ấy nói: “ Chỉ hành vô tác mà hiện thọ thân”. Nhân không có chỗ khởi gọi là Vô khởi, nên Kinh ấy nói: “Tuy hành Vô khởi mà khởi ra hạnh lành”.

2. Như trong Đại phẩm thứ bốn mươi sáu nói: Hữu pháp không, vô pháp không, tự pháp không, tha pháp không như trên đã giải thích.

- Hoặc nói là năm, Như Kinh Vô Lượng Thọ nói: Không, Vô tướng,

Vô nguyện, Vô tác, Vô khởi là năm. Nghĩa Không và Vô tướng đồng với giải thích ở trước; không có tâm nguyện cầu vọng tưởng nói 1là Vô nguyện. Vô tác, Vô khởi cũng giải thích như trên.

- Hoặc chia làm bảy, như Đại Phẩm nói, giải thích trên.
- Hoặc chia làm chín như Tạp Tâm nói.
- Hoặc chia làm mười một, như kinh Niết-bàn nói.
- Hoặc chia làm mười bốn như kinh Đại Phẩm quyển bốn mươi sáu nói: " Hoặc nói mười tám". Như Kinh Đại Phẩm nói.
- Hoặc lại nói là hai mươi hai Không.
- Hoặc lại nói là hai mươi lăm Không, như Niết-bàn nói.
- Rộng thì Vô lượng.

Nay y cứ một môn để nói về mười một Không, từ Nội không cho đến Đại không. Trong mười một không này mười tướng Không trước trong phá pháp tịnh khởi để nói về Không; một chân không sau trong thể chân tâm, tánh lặng lẽ gọi là Không.

Làm sao biết?

Mười không trước giống như mười pháp bình đẳng trong Địa thứ sáu, Địa Trì gọi là vọng tưởng cảnh giới mười pháp bình đẳng. Nên biết Đại Kinh gọi tướng Không. Đại không là quán thức A-lại-da, nên biết là Chân không. Có người lại nói là mười Cảnh giới không ở trước, một trí Không sau, ở đây cũng có lý do. Trong phần hạn của vọng, ngoài tâm có pháp, phá pháp ấy, bày Không nên gọi là Cảnh không. Trong phần hạn của Chân, ngoài tâm không có pháp, tất cả các pháp đều nói là Tâm. Theo đó nói về Không, gọi là Trí Không. Lại tám Không, ban đầu trong mười Không trước dùng Vô phá Hữu, một Không thứ chín dùng Hữu phá Vô; không không thứ mười dùng hai thứ: Phi hữu phi vô để phá hữu vô đồng với Mười bình đẳng trong Địa kinh. Bảy Không đầu trong tám Không trước nói chẳng có Không của tánh không để phá bỏ tự tánh của chúng sinh và pháp, một Không sau nói về Không của Vô tướng, phá tướng chúng sinh và pháp. Sáu không đầu tiên trong bảy không trước, phá chúng sinh mê tánh, một tánh Không sau phá mê Pháp tánh. Năm không đầu trong sáu Không trước theo hiện tại quán Không, một Không sau theo quá khứ quán Không. Theo trong năm Không trước, ba môn đầu là theo sự quán Không, hai môn sau là theo Pháp.

- Nội không, năm ấm các chúng sinh là Nội pháp; trong Nội pháp không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, thường, lạc, ngã, tịnh nên gọi là không, chưa có thể của pháp không.
- Ngoại không, pháp phi tình gọi là Ngoại; trong Ngoại pháp này

cũng không có ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, thường, lạc, ngã, tịnh nên gọi là Ngoại không. Hai pháp này là quán riêng, quán nội, ngoại không là quán chung; hướng về các pháp nội ngoại ở trước.

- Vô ngã, nhân v.v... gọi là Nội ngoại không. Vì sao trước riêng mà sau chung? Giải thích có hai nghĩa:

1. Theo quán khó dễ, chia làm ba loại:

Thời đầu quán nội chưa đề cập quán ngoại.

Thứ hai quán ngoại chưa đề cập quán nội nên trước quán riêng.

Thứ ba quán thuần thục mới có thể hợp quán, nên sau quán chung.

Hỏi: Các pháp biết chung thì dễ, biết riêng thì khó, nên người Nhị thừa chỉ có tướng chung, biết các khổ chẳng thể biết riêng, Bồ-tát mới biết được sai biệt khác nhau, vì sao nay ở đây trước nói riêng sau nói chung?

Đáp: Có lý do. Pháp có hai loại: Tướng đồng và tướng riêng. Các pháp không, vô ngã đều gọi chung là tướng đồng. Sự tướng sắc, thọ, tưởng mỗi thứ khác nhau gọi là tướng riêng. Trong hai loại này nếu muốn tìm tòi để biết sự khác nhau kia: Chung dễ riêng khó, nên trước quán chung sau quán riêng. Nếu muốn tìm riêng để biết đồng, riêng dễ chung khó, nên biết trước quán riêng sau quán chung ở đây là theo môn sau: Trước riêng, sau chung. Một nghĩa này tùy quán khó dễ, nên chia làm ba loại.

2. Đối bệnh khác nhau, nên chia làm ba loại:

Người chia làm ba: Tâm dính mắc bên trong nhiều, tâm dính mắc bên ngoài ít, nên trước quán trong. Tâm dính mắc bên ngoài nhiều, tâm dính mắc bên trong ít, nên phải Quán ngoài. Trong ngoài đều dính mắc, nên phải Quán chung. Ba loại trước này theo sự quán không, kế hai môn sau theo pháp nói về không.

Pháp có hai loại: Hữu vi và vô vi. Khổ, vô thường pháp số sinh diệt là hữu vi; ba vô vi là vô vi. Trong pháp hữu vi không ngã nhân, v.v... gọi là Hữu vi không. Trong pháp vô vi không có ngã nhân gọi là Vô vi không.

Hỏi: Trong nội, ngoại trước lìa hợp có ba, nay vì sao trong pháp hữu vi, vô vi này không như thế, chỉ có riêng, không có chung?

Đáp: Theo lượng lý cũng không hại, chỉ nay vì nói hai pháp nội ngoại đồng là hữu vi. Hợp quán thì khó, cho nên trong pháp nội, ngoại thứ ba là quán chung hữu vi và vô vi. Hữu, vô lập riêng, hợp quán ắt khó nên không có pháp hữu, vô chung thứ ba.

Năm loại trước này theo cảnh giới hiện tại để nói về nghĩa không.

Vô thỉ không lại không có nghĩa riêng, chỉ theo quá khứ quán năm không trước gọi là Vô thỉ không. Nói về các pháp này chẳng phải nay bắt đầu quán mới không có ngã, nhân, không có đầu mối, từ xưa tới nay thường là không.

Hỏi: Vì sao chỉ theo quá khứ nói vô thỉ không, không theo vị lai nói vô chung không?

Đáp: Theo lượng lẽ ra được, chỉ nay vì nói về pháp quá khứ khởi bệnh căn bổn, chỗ chấp trước từ vô thỉ đến nay nên cần quán; quá khứ, hiện tại đã không thì tương lai có thể tự biết, nên lược bỏ không nói. Lại pháp ba đời thứ lớp sinh nhau quá khứ làm gốc cho hiện tại, hiện tại làm ngọn cho quá khứ; hiện tại làm gốc cho tương lai, tương lai là ngọn cho hiện tại. Pháp hiện tại dễ quán nên trước theo hiện tại để quán lý không; hiện tại do quá khứ sinh, sau theo gốc quán vô thỉ không, lấy gốc so ngọn nghĩa dễ biết nên quá khứ hiện tại. So sánh theo đó thì biết vị lai không nhờ quán vị lai vô chung không.

Hỏi: Nếu vậy trong sáu thông cũng nên như thế, chỉ biết quá khứ, hiện tại, đâu cần thiên nhãn để biết vị lai?

Đáp: Không giống sáu thần thông biết sự, sự ba đời khác nên cần biết riêng, nghĩa Không lý đồng có thể so sánh mà biết, nên chẳng nói riêng.

Sáu loại trước này là Chúng sinh không, pháp Không thứ bảy là Tánh không. Quán pháp hư giả không có tự tánh gọi là Tánh không. Bảy loại trước Phá tánh, một loại dưới Phá tướng, phá tướng chúng sinh và các pháp, thấy tướng nhân duyên cũng không thật có, cho nên kinh nói không thật có, như người không có con gọi là Không, chẳng phải theo con này nói không của vô tánh. Như người nghèo không có của cải gọi là không, cũng chẳng phải theo của cải mà nói không trong vô tánh như người không có con là dẹp tướng chúng sinh; như người nghèo không có của là phá tướng pháp.

Tám không tướng này dùng Không dứt có. Đệ nhất nghĩa không dùng có dẹp không, gọi tám Không trước là Đệ nhất nghĩa, Đệ nhất nghĩa ấy cũng đều vắng lặng nên gọi là Đệ nhất nghĩa không, vì vậy Kinh nói: Thế nào là Đệ nhất nghĩa Không? Là khi mắt sinh không từ đâu đến, và lúc diệt không đi về đâu. Suy thật pháp ấy rõ ràng không thật có gọi là Đệ nhất nghĩa.

Thế nào gọi là Đệ nhất nghĩa? Có nghiệp có báo, không có tác giả

nên gọi là Không, bởi nói nhân duyên nghiệp báo làm Đệ nhất nghĩa, ngoài nhân duyên, không có Đệ nhất nghĩa đế riêng, không có thể tự tính nên gọi là Không.

Chín không trước này riêng phá hữu vô, không không thứ mười còn không có hai cái phá; cho nên kinh nói: Hữu này vô này gọi là Không Không. Thị này phi này gọi là Không Không hữu này, phi này gọi là Không Không là nói lý rõ về, thị này phi này gọi là Không không, là phá tướng hiển bày tịch. Hữu này nghĩa là lập lại pháp có thứ chín trước, dùng có dẹp không; chẳng có này là lặp lại thứ tám trước, dùng chẳng có để trừ có, gọi là Không Không, là theo lời hiển lý là lập lại pháp tánh có không ở trước, tức là nghĩa Không không thứ mười. Tuy nói hữu, vô là nghĩa Không Không, vẫn chưa hiển bày rõ, sau lại dẹp tướng để hiển rõ lý tịch, chẳng phải là cùng lập hai tướng hữu vô để nói là Không Không. Bởi chính hai tướng hữu vô để bỏ tên gọi Không Không. Ýnghĩa nói như thế. Thế này là lặp lại hai thứ hữu Vô trong kinh trước, nói chẳng phải đúng là trừ dẹp hữu này. Lý chẳng phải có, nên là có thì không phải, Lý chẳng phải không nên là không thì cả hai đều chẳng đúng, nên gọi là Không Không.

Tướng trạng như thế nào? Pháp nhân duyên có không đồng thể, vì đồng thể nên pháp không là có, pháp có là không, không là có nên có thì chẳng phải có, vì có là không nên không chẳng phải không, cho nên có không đều chẳng phải tự tánh, vì chẳng có tự tánh nên nói là Không không.

Mười môn trước này là tướng không, phá tình tưởng để nói về lý Không.

Không thứ mười một theo thật nói về không, theo chân tánh kia, duyên khởi hạnh đức nói là Không, thế nên Kinh nói: Bát-nhã Ba-la-mật gọi là Đại không, thể Bát-nhã tức là thức Như Lai tạng chân thật, trong Như Lai tạng chứa đựng hằng sa pháp Phật Hằng sa, Phật pháp đồng một thể tánh, duyên lập lẫn nhau, không có một pháp giữ tự tánh riêng, nên nói là Không. Pháp giới đều Không, không có gì không lớn, cho nên theo thật nói là Đại không. Trong Địa Kinh cũng đồng thuyết này, nên trong văn kia, thức A-lại-da gọi là Đại không, mười tướng Không là mười pháp bình đẳng trong Địa thứ sáu của Đại kinh. Tuy mỗi danh số không đối nhau mà nghĩa phần lớn là đồng; một Chân không sau tức là chỗ nói lên pháp thể vô sinh kia. Lại trong mười Tam-muội không địa thứ sáu đắc là Đệ nhất nghĩa không trong Sinh không, Pháp không, trong đây bảy Không còn lại từ Đại không về sau trong mười

tướng Không ở trước thuộc Đại không.

"Nghĩa mười một không" nói lược như thế.

3. NGHĨA MƯỜI HAI NHÂN DUYÊN

Chia làm tám môn:

1- Giải thích tên, nói về thể tánh.
2- Khai hợp rộng lược.
3- Phân biệt theo thời.
4- Phân biệt giới địa.
5- Phân biệt ba tánh.
6- Giới hạn sâu cạn.
7- Phân biệt theo người.
8- Phân biệt theo trí.

1. Giải thích tên gọi và nói về thể tánh.

Mười hai nhân duyên là từ Vô minh cho đến già chết. Đó là tên gọi;

1. Vô minh: Là tâm thể si ám chẳng có trí huệ sáng.

Hỏi: Ở đời quá khứ, phiền não chẳng phải một, vì sao chỉ nói vô minh?

Đáp: Có hai nghĩa:

- Nói chung để ẩn riêng nên nói là Vô minh, tất cả phiền não ở đời quá khứ đều có nghĩa ám hoặc mê lý, theo nghĩa chung này nên nói là Vô minh.
- Nói mạnh để thâu nhiếp yếu nên nói là Vô minh. Vô minh phiền não mê nơi bổn tế, sức tập khởi sinh tử ấy rất mạnh. Theo mạnh đặt tên nên gọi là Vô minh. Nhưng nói Vô minh nên biết chỉ thì tất cả kiết khác đều theo. Thí như ở thế gian vua đến vua đi mọi người đều theo, nên lấy tên vua để gọi những người ấy. Ở đây cũng như thế.

Giải thích tên thì như vậy còn Thể tướng thế nào?

Trong đó có bốn loại khác nhau:

- Vô minh Mê lý: Là Mê lý hai đế, nên kinh nói: Không biết Đệ nhất nghĩa của các đế nên gọi là Vô minh, như thế v.v...
- Vô minh phát khởi nghiệp: Là ba căn và ba đạo phiền não. Ba căn phiền não phát khởi nghiệp tư, ba đạo phiền não phát khởi nghiệp thân và miệng.
- Vô minh che nghiệp: Là tạo nghiệp rồi, đối với cảnh trước lại khởi tham, sân v.v... giúp che nghiệp trước, làm cho vô minh thêm lớn.

- Vô minh nhuận sinh: Cũng gọi là Thọ sinh. Nghĩa là phiền não lúc Thọ sinh. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, chín mươi tám kiết sử, tất cả phiền não, đều có năng lực nhuận sinh. Đó là nhuận sinh chẳng khác thọ sinh. Nếu theo Luận Thành Thật chỉ ái có thể nhuận, cái khác chỉ là giúp đỡ xa. Nếu theo nghĩa ấy thì nhuận sinh sẽ hẹp, thì chỉ hạn cuộc ở ái; thọ sinh sẽ rộng thì chung với các kiết sử khác. Địa Kinh cũng nơi như thế. Vì thế nên kinh nói: Nước ái thấm ướt, Vô minh che lấp, ngã tâm tưới tẩm, như thế v.v...

2. Hành: Các nghiệp tập khởi gọi là Hành, tập khởi có hai:

- Theo nghiệp thể: Tập khởi trong duyên gọi là Hành.

- Theo công năng: Tập khởi sinh quả nên gọi là Hành.

Danh, nghĩa như thế. Thể tướng thế nào?

Trong đây dùng phân biệt đủ bảy môn:

- Phân biệt theo tánh: Hành tuy vô lượng, nhưng quan trọng chỉ là thiện ác. Hai nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo; nghiệp vô ký không có quả báo, cho nên không nói.

- Phân biệt đầy đủ: Tất cả nghiệp thân, miệng, ý.

- Phân biệt theo quả: Như Địa Kinh nói: Tội, phước và nghiệp bất động, nghiệp ác ba đường gọi là Tội, nghiệp thiện của trời, người nơi cõi Dục gọi là phước; tám định nghiệp trong hai cõi trên gọi là Bất động.

- Phân biệt đối báo: Là nghiệp ba thọ: Khổ, vui, không khổ không vui.

- Phân biệt theo xứ: Thuộc về ba cõi.

- Phân biệt theo thời: Là hiện báo, sinh báo, hậu báo và nghiệp báo bất định.

- Phân biệt theo tướng: Phân biệt tướng có bốn: Đen, trắng, đen trắng lẫn lộn, không đen không trắng. Ba loại trước là nhân phần đoạn hữu lậu, một loại sau là nhân biến dịch vô lậu.

Hành nghiệp thì vô lượng, ở đây chỉ nói như thế, những loại này như trong nhóm nghiệp sau sẽ phân biệt đầy đủ.

3. Thức: Là nghĩa liễu biệt, trong đó chia ra ba loại:

- Hạt giống tâm thức: Trong khoảng sau khi tác hành trước khi thọ sinh có tâm thức làm nghiệp, phiền não huân tập phát động sẽ sinh quả sau nói là Thức chi. Nếu nói chung, tâm thức có trong vô minh, hành cũng là thức chi.

-Tâm thức cầu sinh: Ba tâm thức thọ sinh trong ấm gọi là thức chi lúc thọ sinh tâm nhiễm ô trong một niệm ban đầu, đối với tinh huyết cha

mẹ nghĩa là khởi vọng tưởng yêu mến ao hoa, chẳng phải khởi dâm ái.

4. Danh sắc: Theo tâm mà đặt tên nên gọi là Danh; thân hình chất ngại gọi là Sắc. Bởi tâm pháp mơ hồ khó rõ, chẳng dừng lời nói thì không thể biện rõ, nên theo lời nói cho là danh. Kinh Lăng-già nói: Dùng danh giảng nói bốn ấm không có sắc nên nói là Danh. Sắc tướng ảnh hiện sẽ thấy rõ là theo tướng gọi là Sắc. Nói chung mười hai nhân duyên đều là danh sắc. Bởi do chi này, sắc tâm mới đầy đủ. Tướng phần của danh sắc nên gọi là chi.

5. Sáu nhập: Chỗ thức sinh gọi là Nhập; nhập được chia ra sáu loại khác nhau: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, Sắc trước tăng trưởng nay làm năm nhập, danh trước tăng trưởng nay làm ý nhập.

6. Xúc: Xúc đối trần cảnh gọi là Xúc. Nếu theo Luận Thành Thật đối thọ chi sau nên nói tưởng là xúc. Xúc mượn nó đầu tiên nên gọi là Xúc. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, lấy Xúc sở trong tâm pháp làm xúc. Xúc sở này nương căn đến trần tâm khiến căn trần cùng xúc chạm lẫn nhau nên gọi là Xúc. trong pháp Đại thừa cũng đồng thuyết này. Xúc có năm:

- Tăng ngữ xúc: Ý địa xúc, có khả năng phát ra lời nói.
- Hữu đối xúc: Xúc tương ưng trong năm thức, tiếp xúc với hiện cảnh nên gọi là Hữu đối.
- Minh xúc: Là vô lậu xúc.
- Vô minh xúc: Xúc tương ưng với các phiền não.
- Xúc trong xứ: Tất cả xúc hữu lậu.

Nên Tạp Tâm nói: Tăng ngữ và hữu đối; minh, vô minh, xứ trung. Trong năm xúc này, hai xúc trước y theo căn để chia ba xúc sau tùy tánh để chia. Năm xúc này có Đại thừa, Tiểu thừa khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa thì nói bất định, nếu lấy báo xúc làm xúc chi, tăng ngữ, hữu đối và xứ trung là Xúc chi, hai loại kia chẳng phải, vì minh, vô minh chẳng phải báo pháp. Nếu nói tất cả xúc hữu lậu là xúc chi trừ vô minh xúc, bốn loại khác đều là xúc chi. Minh xúc thuộc vô lậu cho nên không lấy. Trong pháp Đại thừa nói bất định; nếu nói phần đoạn thì đồng với Tiểu thừa, nếu nói mười hai nhân duyên biến dịch, năm xúc đều thuộc về Xúc chi.

7. Thọ: Lãnh nạp gọi là Thọ. Trong thọ có rộng, lược khác nhau.

- Hoặc chung làm một.
- Hoặc chia làm hai: Thân thọ và tâm thọ. Năm thức tương ưng gọi là Thân thọ; ý thức tương ưng gọi là Tâm thọ.
- Hoặc chia làm ba: Khổ, vui, không khổ không vui.

- Hoặc nói năm thọ: Là khổ, lạc, buồn, vui và xả. Hoặc nói sáu thọ là thọ được sinh từ trong sáu căn.

- Hoặc nói mười tám: Trong sáu căn mỗi căn phân biệt ba loại khổ, vui, không khổ không vui.

- Hoặc lại nói ba mươi sáu thọ: Trong mười tám loại trước chia ra thêm nhiễm, tịnh.

- Hoặc nói một trăm lẻ tám thọ như Ngài Long Thọ nói ba mươi sáu loại trước nhân với ba đời nên có một trăm lẻ tám.

8. Ái: Cảnh nhiễm gọi là Ái, Phiền não trong đời hiện tại chẳng phải một, vì sao chỉ nói riêng là Ái? Sinh tử vị lai do ái dẫn khởi, ái có sức mạnh nên nói riêng. Tuy chỉ nói ái, kiết sử ác đều theo cũng như ở thế gian, vua đến hay vua đi, các người khác đều đi theo. Trong đây tạm chia hai loại: Yêu thân mình và yêu vật sở hữu. Nếu phân biệt rộng thì có năm loại:

- Đối với việc vừa ý chưa được, khởi muốn được yêu.
- Đối với việc vừa ý đã được, khởi yêu không muốn mất.
- Đối với việc trái ý chưa được, không muốn được.
- Đối với việc trái ý đã được, muốn xả bỏ.
- Đối với việc vừa ý, chẳng vừa ý, khởi tâm lừng chừng, vì chẳng phải tình cực trái nên không sinh chán.

9. Thủ: Ái trước tăng lên chấp giữ cảnh giới nên gọi là Thủ. Nếu phân biệt đầy đủ, thủ có bốn loại: Giới thủ, kiến thủ, dục thủ, ngã thủ.

Bốn loại này các luận nói khác nhau.

- Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả tâm giới thủ trong ba cõi là Giới thủ.

Tất cả thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ ba cõi gọi chung là Kiến thủ.

Tất cả phiền não độn trong cõi Dục được gọi chung là Dục thủ.

Các phiền não độn trong hai cõi trên duyên tự thân khởi, gọi chung là Ngã thủ.

- Nếu theo Luận Thành Thật, một kiết sử thân kiến gọi là Ngã ngữ thủ.

Thật không có ngã thể, chỉ mê đắm ngã danh nên gọi là Ngã ngữ.

Theo thân kiến này khởi biên kiến, chấp trước đoạn thường, nếu người đoạn kiến mà mê đắm năm dục gọi là Dục thủ cho là không có đời sau nên tham vui đời hiện tại.

Nếu người thấy thường, có lợi có độn. Nếu người độn căn thì chấp

trì giới, nhìn vui đời sau gọi là Giới thủ; nếu lợi căn nói thân là thường, khổ, vui không thây đổi, ắt không tội phước nên khởi tà kiến nói là Kiến thủ.

- Nếu theo Luận Tỳ-đàm nói thẳng bốn thủ là Thủ chi, nhiếp đủ tất cả phiền não. Nếu theo Luận Thành Thật thì bốn thủ không thuộc các phiền não độn thế thì chi Thủ nhiếp chung bốn thủ và tất cả các phiền não độn khác.

10. Hữu: Hành nghiệp hiện tại có thể có quả tương lai nên gọi là hữu. Hữu này đã là nghiệp, sao không gọi là Nghiệp mà gọi là Hữu? Vì quả tương lai chưa có, nhưng do nghiệp có nên từ công năng mà nói là hữu. Nói theo thể tướng thì đồng với chi Hành.

11. Sinh: Quả Báo vị lai bắt đầu khởi gọi là Sinh. Thể trạng của Sinh đồng với thức thọ sinh trong chi thức.

12. Già chết: Suy biến tận cùng thì hoại gọi là già chết, đồng với danh sắc, sáu nhập... trước.

Mười hai duyên này lần lượt làm nhân cho nhau, làm duyên lẫn nhau nên gọi là Nhân duyên. Như trong Bốn đế nói về nhân duyên, nghiệp gần gũi sinh gọi là Nhân, phiền não xa giúp đỡ gọi là Duyên. Ở đây thì không phải như vậy, không kể tất cả nghiệp khổ phiền não từ trước sinh sau, gọi là Nhân duyên. Nói sơ về Danh nghĩa thể tướng như vậy.

2. Khai hợp rộng lược, nói về tướng nhân duyên

Pháp nhân duyên rộng lược bất định, như phẩm Phạm Hạnh trong kinh Niết-bàn nói:

- Hoặc là một: Mười hai nhân duyên chỉ là một pháp hữu vi.

- Hoặc nói là hai: Mười hai nhân duyên chỉ do nhân và quả-vô minh, hành quá khứ; ái, thủ hữu hiện tại là phần nhân, thức hiện tại... sinh tử tương lai là phần quả.

- Hoặc nói là ba: Trong đó có ba môn khác nhau.

1. Phân biệt ba thời: Vô minh và Hành gọi là thời quá khứ. Thức chi bất định, nếu giữ hạt giống tâm thức trong nhân làm chi Thức thì thuộc quá khứ, nếu giữ tâm thức thọ sinh ban đầu cho là chi Thức thì thuộc về hiện tại. Nếu nói tâm thức cầu sinh là thức thì nghĩa là bất định, so nhân quá khứ nói là hiện tại, so quả báo hiện tại nói là quá khứ. Danh, Sắc, Sáu nhập cho đến Xúc, Thọ đều là hiện tại. Ba nghĩa Ái, Thủ, Hữu thì bất định. Nói về thể tánh khởi ở hiện tại nên cho là thuộc hiện tại. Nói công đức có thể có quả tương lai vì nhân theo quả

nên thuộc vị lai, Địa Kinh theo thuyết này.

Hỏi: Nếu như thế thì sao nhân quá khứ không theo quả cho là hiện tại?

Đáp: Có lý do. Nhân quá khứ, quả hiện tại đã nhất định khởi, nên phân biệt theo đời, không nói theo nhân. Vị lai chưa có nhưng do nhân nên có, là thuộc về nhân. Theo quả là vị lai, hai chi Sinh, Tử quyết định thuộc vị lai. Đây là phân biệt ba đời.

2. Phân biệt ba đạo: Như Địa Kinh nói: Vô minh, ái, thủ là đạo phiền não. Hai chi hành, hữu là nghiệp đạo. Bảy phần thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, sinh, tử là Khổ đạo.

Hỏi: Vô minh, ái, thủ đều là phiền não, do nghiã gì mà nói quá khứ là vô minh, hiện tại nói ái, thủ? Nghĩa này đáng lẽ bằng nhau, nhưng nay chia ba đời khác nhau, luận ẩn hiển lẫn nhau?

Đáp: Chia ra ba đời chẳng phải không có lý do, có hai nghĩa:

- Phân biệt gốc ngọn: Vô minh là gốc, lý nên nêu trước, nói là quá khứ; ái thủ là ngọn, lý nên nói sau, nói là hiện tại.

- Phân biệt mạnh yếu: Vô minh phiền não không có bờ mé, kiến tập sinh tử, công sức kia mạnh nên nói là quá khứ; ái và thủ dẫn sinh vị lai, năng lực kia tăng thêm nói là hiện tại.

Hỏi: Hai chi hành, hữu đều là nghiệp, vì sao nói quá khứ là Hành, hiện tại là Hữu, lẽ ra cũng đồng nhau mới phải?

Đáp: Vì chia ra ba thời nên sai khác. Phân chia ba đời chẳng phải không có lý do: Trong đời quá khứ tập khởi đã định, theo tướng gọi là Hành, vị lai chưa có, do nghiệp mà có nên theo công năng nói là Hữu.

Hỏi: Về năm quả Thức,hai quả báo sinh, tử đều là khổ, vì sao hiện tại nói thức, vị lai nói sinh tử, lẽ ra cũng đồng nhau mới phải?

Đáp: Vì phân đời riêng, ẩn hiển khác tên v.v... phân ra ba đời cũng có lý do. Quả báo hiện tại khởi rồi nên theo thể của báo nói là thức. Vị lai chưa khởi, theo quá khứ để gọi tên khiến sinh nhàm chán nên nói sinh tử. Đây là môn thứ hai "Phân biệt ba đường".

3. Phân biệt ba khổ: Như Địa Kinh nói: Vô minh, hành, thức, cho đến sáu nhập gọi là Hành khổ; hai chi xúc, thọ gọi là Khổ khổ; phần duyên khác gọi là Hoại khổ.

Hỏi: Ba khổ lẽ ra chung nhau, vì sao như thế?

Đáp: Lý thật thông nhau, nay sẽ nói rõ. Hai chi xúc, thọ sinh các duyên hiện tại, tâm tánh là khổ. Đối với khổ trên, thêm sự não hiện tại, trên khổ thêm khổ nên gọi là Khổ khổ. Nay khởi vô minh, hành nghĩa bày rõ nên nói là hành. Vì thể của hành là khổ nên gọi là Hành khổ. Ái,

thủ, hữu hướng đến vị lai; sinh, già chết là quả của bại hoại nên gọi là Hoại, thể của hoại là khổ nên gọi là Hoại khổ.

Ở đây nói tùy theo thô tế, ẩn hiển, chẳng phải cùng tận đạo lý.

Đến đây là số tăng phân biệt ba môn.

- Hoặc nói là bốn: Như Niết-bàn nói Vô minh, hành sinh cho đến già, chết. Ái và thủ thuộc về vô minh, hữu thuộc hành; năm quả thức thuộc về sinh tử, nên nói là bốn.

- Hoặc chia làm năm: Như kinh Niết-bàn nói thức của năm quả: Thọ, ái, thủ, hữu và sinh thuộc về thọ. Vô minh xếp vào ái. Thủ, hành xếp vào hữu, chết xếp vào sinh nên nói là năm.

- Hoặc nói là sáu: Như kinh Niết-bàn nói: Nhân và quả ba đời.

- Hoặc nói là bảy: Như kinh Niết-bàn nói: Thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, ái và thủ, các chi khác lược bỏ không nói.

- Hoặc nói tám: Như kinh Niết-bàn nói: thức, danh sắc cho đến hữu. Vô minh thuộc ái. Thủ, hành xếp vào hữu. Sinh, tử thuộc chi thức nên chỉ nói tám.

- Hoặc nói là chín: Như kinh Thành Dụ nói: Trừ ba chi trước nói chín.

- Hoặc nói mười một: Như Tát-già Ni-kiền-tử nói: trừ một pháp sinh, mười một pháp còn lại. Tát-già Ni-kiền-tử nói em cùng chị sinh, Phật ủng hộ ý kia nên không nói chi sinh.

- Hoặc có lúc nói đủ mười hai nhân duyên, rộng như kinh nói, đây chỉ nói lược, tùy giáo hóa nên như vậy.

3. Phân biệt theo thời.

Trong đây có sáu:

- Phân biệt theo năm đời.
- Phân biệt theo ba đời.
- Phân biệt theo hai đời.
- Phân biệt theo trước sau một đời.
- Phân biệt theo thể riêng đồng thời.
- Phân biệt theo đồng thể đồng thời

1. Năm đời:

Như kinh Niết-bàn nói: Lập hai chi Quá khứ, quá khứ. Kinh ấy nói: Nhân duyên phiền não sinh phiền não là một, Nghiệp sinh phiền não là hai. Ở đây nói phiền não và nghiệp ở đời quá khứ, quá khứ. Sinh ở chi vô minh ở đời quá khứ kế tiếp.

Kế đó, quá khứ lập ra hai chi. Kinh ấy nói: Phiền não sinh nghiệp

là một, vô minh quá khứ sinh ra chi Hành, Nghiệp sinh khổ là hai, từ hành quá khứ sinh năm quả hiện tại.

Hiện tại lập bốn chi. Như kinh ấy nói: Khổ sinh phiền não là một, từ năm quả hiện tại sinh chi ái. Phiền não sinh phiền não là hai, từ ái sinh thủ. Phiền não sinh hữu là ba, từ thủ khởi hữu. Hữu duyên sinh khổ là bốn, từ chi hữu hiện tại sinh khổ vị lai.

Vị lai kế tiếp lập ba chi: Như kinh ấy nói: Duyên nghiệp sinh nghiệp là một, nghiệp đời vị lai sinh nghiệp tướng. Như từ ý nghiệp phát sinh thân nghiệp và khẩu nghiệp. Nghiệp sinh phiền não là hai, nghiệp vị lai sinh khởi phiền não vị lai. Phiền não sinh khổ là ba, từ thọ vị lai sinh phiền não vị lai sinh ra chi vị lai.

Vị lai - vị lai chỉ lập một chi, như kinh ấy nói: Duyên khổ sinh khổ là một, từ chi khổ ấy sinh khởi già, chết, y theo mười hai nhân duyên trong ba đời sinh khởi già chết, lẽ ra là hai chi. Nhưng kia theo thẳng nhân duyên năng sinh lập mười hai chi, không chấp giữ chỗ sinh nên từ chi sinh khởi đến già chết chỉ gọi một chi.

Năm đời như thế.

2. Phân biệt theo ba đời:

Thể của pháp nhân duyên chung cả trước, sau. Nay nói theo ba đời ẩn hiện. Tất cả phiền não nghiệp trước chưa tạo ở đời quá khứ thuộc vô minh. Chi Hành không nhất định. Nếu giữ chủng tử tâm thức trong nhân để làm chi Thức thì chi Hành sẽ ngắn. Ngay lúc tạo nghiệp nói là Hành chi, khi tạo nghiệp rồi thì thuộc về Thức chi. Nếu lấy tâm cầu sinh và thọ sinh để làm chi Thức thì Hành chi sẽ dài. Sau khi tạo nghiệp, khi chưa chết thuộc về chi Hành. Chi Thức không nhất định. Nếu nói hạt giống tâm thức là Thức thì ở đời quá khứ sau khi tạo nghiệp, trước khi chưa chết; nếu nói tâm thức cầu sinh là thức thì đối với trung ấm chỗ nói không nhất định. Nếu theo nhân quá khứ thì nói là hiện tại, theo quả hiện tại thì nói là quá khứ. Nếu nói tâm thức thọ sinh ban đầu là chi Thức thì chắc chắn thuộc về hiện tại. Thời gian của hai chi Hành và chi Thức phân chia không nhất định. Nếu lấy hạt giống tâm thức trong nhân để làm chi Thức thì chi Thức sẽ dài, chi Hành chi sẽ ngắn. Ngay lúc tạo nghiệp nói là chi Hành. Sau khi tạo nghiệp, trước khi thọ sinh đều thuộc về chi Thức. Nếu cho tâm thức thọ sinh đầu tiên thuộc về chi Thức thì chi Hành dài, chi Thức ngắn. Khi tạo nghiệp rồi, trước khi thọ sinh đều thuộc về chi Thức. Nên luận nói: Cõi sinh và cõi chết, nên biết chỉ một Sát-na. Chi Danh sắc trước sau không nhất định. Nếu nói hạt giống và tâm cầu sinh là chi Thức ở đời hiện tại, mới sinh trở đi đều là Danh sắc.

Nếu nói sơ sinh là chi Thức, sau niệm thứ hai mới gọi là Danh sắc thì sự dài ngắn về sau, trong kinh có định rõ: Khi nhập thai năm phần và bốn căn chưa đủ gọi là chi Danh sắc. Năm phần: Theo Tỳ-bà-sa nói, năm thời trong thai gọi là năm phần. Cũng có người nói một báo thuộc mười thời, ngoài thai có năm, trong thai có năm. Niết-bàn nói năm phần trong thai là mắt, tai, mũi, lưỡi, bốn căn chưa đủ đều thuộc về Danh sắc. Bốn căn đủ rồi chưa ra khỏi thai đều thuộc sáu nhập. Xúc, kinh có định rõ: Chưa phân biệt khổ vui gọi là xúc. Ra khỏi thai về sau, trước khi biết bò, chưa thể suy nghĩ, phân biệt các việc trái thuận, khổ vui thì gọi là chưa phân biệt khổ vui. Chạm cảnh mới biết nên gọi là Xúc. Ví như Kinh nói: Nhiễm tập một ái thì gọi là Ái. Ái có hai loại: Thực ái và sắc ái, khi biết bò về sau chưa có sắc ái chỉ có thực ái gọi là tập một ái. Từ đó trở đi thuộc chi Ái. Đủ hai ái trồi chưa có tư tưởng tìm cầu cảnh giới, lúc ấy gọi là ái. Đã có tư tưởng tìm cầu cảnh trước, chưa thể tạo cảnh, thân hành dục. Thời gian này gọi là thủ. Thân hành về sau cho đến vị lai trước khi thọ sinh thuộc về hữu. Trong đời vị lai một niệm đầu tiên tâm thức thọ sinh nói là Sinh chi. Danh sắc về sau thuộc về già chết.

3. Phân biệt mười hai nhân duyên theo hai thời:

Có hai phần:

Nói đủ theo quá khứ so với hiện tại.

Nói đủ theo hiện tại so với vị lai.

- Vì sao quá khứ so với hiện tại nói đủ?

Nếu nói theo ba đời ẩn hiển: Quá khứ chỉ có Vô minh và hành, hiện tại chỉ có quả năm thức. Nói chung theo thật: Quá khứ chẳng phải chỉ có vô minh, hành, nên biết cũng có ái, thủ và hữu; hiện tại chẳng phải chỉ có thức nên biết cũng có sinh và già, chết. Trong đời quá khứ, phát nghiệp phiền não nói là Vô minh; nhuận nghiệp phiền não nói là ái, thủ. Nên Địa Kinh nói rằng: Nhân quả của mé trước là vô minh, ái; Nghiệp phát sinh trong đời quá khứ gọi là hành, nghiệp nhuậm gọi là hữu. Trong thời hiện tại, ngay lúc báo gọi là thức, nói theo quá khứ là sinh tử. Thức tức là sinh, danh sắc về sau tức là già chết.

- Vì sao hiện tại so với vị lai nói đủ?

Nếu nói theo ẩn hiện ba đời, nhân hiện tại chỉ có ái, thủ và hữu, nên biết quả chỉ có sinh và già, chết. Nói chung theo thật: thì nhân hiện tại chẳng phải chỉ có ái, thủ, hữu, nên biết cũng có vô minh và hành; vị lai chẳng phải chỉ có sinh, già, chết, nên biết cũng có năm quả thức. Trong thời hiện tại phát nghiệp phiền não nói là Vô minh, nhuận nghiệp phiền não gọi là ái thủ. Nên trong Địa Kinh nói: Nhân quả mé trước gọi

là vô minh, ái; mé sau cũng như vậy. Nghiệp phát ở đời hiện tại là hành; chỗ nghiệp nhuậm gọi là hữu. Ở đời vị lai, chỗ có báo thể gọi là thức theo quá khứ nói là sinh, già, chết.

4. Nói đủ theo một đời trước sau.

Hiện tại so với quá khứ chẳng phải chỉ có năm quả thức v.v... nên biết cũng có hai quả báo sinh tử. Nghĩa có đủ hoàn toàn như trước nói. Hiện tại so với vị lai chẳng phải chỉ có nhân ái, thủ, hữu, nên biết cũng có vô minh và hành. Nghĩa đó có đủ, cũng như trước đã giải thích

5. Nói đủ theo đồng thời thể riêng.

Như Tỳ-bà-sa có phân biệt đầy đủ. Luận ấy gọi là Sát-na nhân duyên. Chỗ kiến lập của Xa-ma-đạt, tướng trạng như thế nào? Văn kia chỉ theo sát na khởi tâm tham để nói về mười hai nhân duyên, loại khác thì có thể biết. Lúc sát na khởi tham tham tương ưng với ngu gọi là Vô minh, tương ưng với tư gọi là Hành, tương ưng với tâm gọi là Thức. Khởi có tác nghiệp sẽ nương sắc tâm gọi là Danh sắc, sẽ nương sáu căn gọi là sáu nhập. Tương ưng với xúc gọi là chi Xúc. Tương ưng với thọ gọi là chi thọ. Tham tức là ái. Tham tương ưng triền phược gọi là Thủ. Như vậy là sao? Tương ưng với tham có vô tàm, vô qúy, thùy miên, trạo, cử và triền phược. Chung sẽ cũng như vậy. Trong đó phân biệt một loại thùy miên, triền phước đối cảnh đắm trước, không thể kham nhẫn, nghĩa chấp thủ rõ ràng nói đó là Thủ. Thân khẩu tạo nghiệp, có quả vị lai gọi là hữu. Vô tác cũng vậy, văn kia không nói. Các pháp trước có sinh, trụ, diệt; sinh là chi Sinh, biến dịch gọi là già, hoại diệt gọi là chết. Ở đây tuy đồng thời, thể tánh mỗi thứ khác nhau.

6. Theo pháp đồng thời, đồng thể nói đủ mười hai nhân duyên:

Mười hai nhân duyên, căn bổn chỉ là tâm. Kinh nói: Mười hai nhân duyên chỉ một tâm tạo. Chỉ tâm tạo là nương vọng tâm liền khởi tất cả cảnh giới sắc. Nương tâm liền sinh tất cả cảnh giới mộng. Nghĩa ám hoặc trong tâm kia nói là Vô minh. Nghĩa tập khởi nói là Hành. Nghĩa rõ biết gọi là Thức. Tâm và sắc tướng gọi là danh sắc. Trong Danh sắc này tùy chia khác nhau lìa là sáu nhập. Tâm chạm cảnh gọi là chi Xúc. Tâm có thể lãnh nạp gọi là thọ. Tâm nhiễm cảnh nói là ái. Tâm có chấp giữ gọi là thủ. Có thể sinh nghĩa sau nói là Hữu. Cùng khởi gọi là sinh. Hư vô gọi là diệt, diệt gọi là già, chết. Trong mười hai duyên này theo mười một loại kia gọi là vô minh, ngoài mười một loại kia tự tánh vô minh không có tự thể riêng, cho đến nói mười một loại trước là già chết, ngoài mười một loại trước tự tánh già chết cũng không thật có tự tánh của già, chêt vì mười hai duyên đồng một thể tánh, duyên khởi lẫn nhau nên mười hai

nhân duyên đều không có tự tánh, vì không tự tánh nên đều vắng lặng.

Phân biệt về thời như thế.

4. Phân biệt theo giới địa:

Giới là ba cõi. Địa là chín địa:

1. Trước nói về giới: Trong Luận Tỳ-bà-sa, một Luận sư nói rằng: Trong địa cõi Dục đủ mười hai chi, cõi Sắc có mười một, trừ chi Danh sắc. Vì sao như thế? Vì ở cõi Sắc sáu căn cùng sinh một lúc, sinh tức là sáu nhập nên không có Danh sắc. Cõi Vô Sắc có mười, không có chi Danh sắc và chi sáu nhập. Vì sao? Vì nơi ấy không có sắc nên không có danh sắc, vì không có năm căn nên không có sáu nhập. Nếu theo cõi ấy, đáng lẽ nên nói thức duyên đối với xúc. Người phê bình nói rằng: Ở trong ba cõi đều đủ mười hai nhân duyên. Cõi Dục có đủ, nghĩa ấy dễ hiểu. Trong cõi sắc, tuy sáu căn cùng sinh một lúc. Nhưng khi sáu căn mới sinh, nó chưa thể lanh lợi thuộc danh sắc, sau dần dần lanh lợi mới nói là sáu nhập nên đủ mười hai. Trong cõi Vô Sắc, không có sắc mà có danh, tuy không có năm nhập mà có ý nhập, nên đủ mười hai nhân duyên. Nếu theo kia nói lẽ ra nên nói thức duyên với danh, danh duyên với ý, mỗi mỗi đều nói kỹ, thì chung và riêng rất nhiều, chẳng thể nói đủ, phân biệt theo giới như thế.

2. Nói theo địa: Luận Tỳ-bà-sa nói thân ở cõi Dục chia lìa dục kết, ở trong cõi Dục khởi ái, khởi thủ và cũng khởi hữu. Đối với đời vị lai, hữu sinh già chết, người này sẽ là một ái-thủ-hữu, một sinh, già, chết trong cõi Dục; người này sau này đoạn lìa dục ái, chưa lìa Sơ thiền địa khởi ái-thủ-hữu, vị lai sẽ có sinh tử Sơ thiền; người này đời hiện tại đầy đủ Sơ thiền cõi Dục, hai ái-thủ-hữu, hai sinh già chết; người này lại dứt ái Sơ thiền, chưa lìa Nhị thiền, ở Nhị thiền địa khởi ái-thủ-hữu, vị lai sẽ thọ sinh tử Nhị thiền, người này hiện tại đủ ba ái-thủ-hữu, ba sinh già chết. Như thế tăng dần cho đến dứt lìa ái của Vô sở hữu. Phi tưởng, kết ở Phi tưởng địa khởi ái-thủ-hữu, vị lai sẽ thọ sinh tử phi tưởng, người này hiện tại đủ trong chín địa, chín ái-thủ-hữu, chín sinh già chết, người này qua đời sinh lên cõi Phi tưởng địa, dùng hai chi ái-thủ ở cõi phi tưởng trước làm vô minh quá khứ, dùng hữu phi tưởng làm hành quá khứ, dùng sinh tử phi tưởng vị lai làm năm quả hiện tại. Bây giờ người này đối trước ái-thủ-hữu của Bát địa chẳng phải nhân quá khứ, trong tám địa dưới, quả báo sinh già chết chẳng phải quả hiện tại, cũng chẳng phải vị lai. Vì sao? Luận có giải thích: Nhân quả thành xứ có thể nói quá khứ, hiện tại và vị lai. Người này đối với nhân quả địa dưới không thành

nên không được gọi là nhân duyên ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai; người này đời sau thối sinh thức xứ, dùng hai chi ái thủ trong thức xứ địa đã khởi sẵn làm vô minh quá khứ, dùng hữu chi có sẵn làm hành quá khứ, dùng sinh tử vị lai trong thức xứ địa có sẵn làm năm quả hiện tại. So với địa trên và địa dưới, tất cả các pháp đều chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai, nghĩa đồng giải thích trước, như thế xuống dần cho đến thối sinh trong địa cõi Dục, dùng hai chi ái thủ có sẵn ở cõi Dục làm vô minh quá khứ, dùng hai chi có sẵn làm hành quá khứ, dùng sinh tử vị lai cõi Dục có sẵn làm năm quả hiện tại, tất cả ở nhân quả địa khác đều chẳng phải quá khứ, hiện tại, vị lai nghĩa đồng như giải thích ở trước. Thân ở cõi Dục khởi nhân thọ quả, nghĩa kia như vậy, địa trên cũng thế.

Phân biệt giới địa, tướng trạng như thế.

5. Phân biệt ba tánh.

Theo lý để nói mười hai nhân duyên, nghịch lý mà sinh là bất thiện. Nếu nói theo tướng thì, trong đó cũng có ba tánh khác nhau là thiện, ác và vô ký.

- Chi vô minh: Theo Luận Tỳ-đàm có hai loại: Bất thiện và vô uế vô ký. Tất cả phiền não trong cõi Dục trừ thân kiến, biên kiến. Ngoài ra thì đều bất thiện vì cùng đi với vô tàm vô quý; thân kiến, biên kiến trong cõi Dục và tất cả phiền não hai cõi trên đều là ô uế; vì không cùng chung với vô tàm vô quý nên nói là vô ký. Nếu theo Luận Thành Thật, tất cả phiền não ấy đều là Bất thiện. Trong pháp Đại thừa nói không nhất định. Nếu so với quả báo thì đồng như trong Luận Tỳ-đàm. Vì thế kinh Địa Trì nói: người khởi thân kiến không chê bai sở tri, không theo kiến chấp này đọa vào đường ác. Nếu so với lý thì đồng với Luận Thành Thật.

- Chi hành có thiện và ác, nhân vui gọi là Thiện, nhân khổ gọi là Ác.

- Chi Thức có ba: Hạt giống thức đồng với chi hành; tâm thức câu sinh, thọ sinh tâm thức đồng với vô minh, hai loại này là dụng của tâm phiền não.

Hỏi: Nếu tâm thức thọ sinh đều do phiền não, vì sao gọi là báo?

Đáp: Tuy chi Thức là ô uế, nhưng mạng căn là báo, lại duyên tinh huyết cha mẹ làm thể cũng là pháp báo, theo đây nó thuộc về báo vô ký.

- Danh sắc sáu nhập cho đến xúc thọ đều là vô ký, trong đó chẳng phải không có nghĩa thiện ác, nay đối với nhân cũ nói là báo nên gọi

là vô ký.

- Ái, thủ: Đồng với vô minh.
- Hữu: Đồng với hành.
- Sanh: Đồng với thức.
- Già chết: Đồng với danh sắc.

6. Nói về giới hạn sâu cạn

Trong đây theo thứ lớp tăng dần để nói về thứ tự khác nhau. Tóm lại chỉ có hai loại: Chân và vọng. Mười hai nhân duyên lập khởi chân vọng nếu chỉ có chân thì không sinh, chỉ riêng vọng cũng không thành, chân vọng nương nhau là nghĩa có nhân duyên tập khởi. Theo vọng nhiếp chân đều là vọng tâm tạo, theo chân nhiếp vọng đều là chân tâm tạo; tùy tâm thô tế mà chia ba: Sự tướng nhân duyên, vọng tướng nhân duyên và chân thật nhân duyên.

1. Pháp nhân duyên: Tùy nghĩa chia làm ba, sự là phần hạn của sáu thức khởi sinh tử, phiền não, nghiệp khổ, nên biết là sự tướng nhân duyên.

2. Vọng tưởng: sự tướng ở trước dùng lý để tìm, chỉ là vọng tưởng hư cấu tập khởi như những điều thấy trong mộng ngoài tâm hoàn toàn không có việc để được, tức là nghĩa vọng tưởng nhân duyên.

3. Chân thật: Thể vọng tưởng nhân duyên trước tận cùng bổn tánh kia chỉ là chân thức duyên khởi nhóm họp, ngoài chân hoàn toàn không có vọng để được, tức là lý chân thật nhân duyên; nên Địa Kinh nói: Mười hai nhân duyên đều là một tâm tạo, đều là tâm tạo tức là chân tâm tạo; lại kinh Thắng-man nói: Tự tánh tịnh tâm không nhiễm mà nhiễm, tức là sinh tử nhân duyên tập khởi; lại như trong kinh Bất Tăng Bất Giảm chép: Ngay pháp giới này trôi lăn năm đường gọi là chúng sinh; kinh Lăng-già cũng nói: Như Lai tạng là nhân tất cả thiện, bất thiện, có thể dấy tạo tất cả đường sinh. Ví như nhà ảo thuật khéo biến hiện các đường, do đó nghiêm cầu, nhân duyên sinh tử đều là chân tạo, như những điều được thấy trong mộng đều là báo tâm tạo; như nước tạo sóng; như ban đêm thấy dây cho là rắn, rắn do dây tạo, như thế tất cả do chân tạo, nhân duyên tức chân, nên kinh Niết-bàn nói: Mười hai nhân duyên là Phật tánh, thấy mười hai nhân duyên gọi là thấy Phật, cũng gọi là thấy Pháp, cũng gọi là thấy Tăng. Kinh Thắng-man cũng nói: Hai pháp sinh tử là Như Lai tạng, tùy nghĩa sâu cạn, mà chia năm duyên:

- Nhân duyên sự tướng: như Luận Tỳ-đàm nói.
- Nhân duyên hư giả: Giả có không tánh như Luận Thành Thật

nói.

- Nhân duyên vọng tưởng: Như sóng nắng, nước, thành Càn-thát-bà nhìn xa thì như có, nhìn gần thì vốn không, chẳng những không có tánh mà tướng cũng không thật có. Nhân duyên vọng tưởng đều do tâm tạo, như những điều thấy trong chiêm bao, ngoài tâm không có pháp.

- Nhân duyên chân thật tập dụng: Đều là chân tâm tạo, ngoài chân không có pháp.

Trong năm duyên ấy hai duyên đầu vẫn là nhân duyên sự tướng trong ba duyên, hai loại giữa cũng là nhân duyên vọng tưởng trong ba duyên trước; một loại sau cũng là nhân duyên chân thật trong ba duyên trước. Phần hạn như thế.

7. Phân biệt theo người

Người là phàm phu, Nhị thừa và Bồ-tát. Nay theo các vị này để nói về nhân duyên. Trong đây có ba: Nói về sở hữu, nói về khởi diệt, nói về sự hiểu biết.

1. Sở hữu: Nhân duyên có hai: Phần đoạn và biến dịch. Nếu nói phần đoạn phàm phu có đủ hai nhân duyên: Nhân duyên đường thiện và nhân duyên đường ác. Trong hàng Nhị thừa, nhân duyên đường ác dứt ở kiến đế, nên Tu-đà-hoàn gọi là chạm sót, chạm với ba đường, còn sót nhân duyên đường thiện, kết thúc ở Vô học, Vô học vẫn có quả sinh tử còn sót lại. Trong bậc Đại thừa nhân duyên đường ác dứt ở Sơ địa, nên Kinh nói Bồ-tát Sơ địa lìa được lo sợ đường ác.

Hỏi: Kinh nói: Từ Chủng tánh trở lên là biến dịch tử của Bồ-tát Đại lực nhân duyên đường ác là phần đoạn, nay vì sao ở đây nói Sơ địa mới hết ?

Đáp: Nghĩa đường ác chia ra ba bậc:

- Nghiệp ác làm nhân, bốn trụ làm duyên, thọ quả báo đường ác, ở ngoại phàm thường chìm trong địa vị này.

- Nghiệp ác làm nhân, bốn trụ chánh duyên, sức duyên mỏng nhẹ, bi nguyện trợ giúp, thân thọ đường ác, ở địa vị thiện thú ngoại phàm.

- Nghiệp ác làm nhân, bi nguyện làm duyên, thọ sinh đường ác, ở trong địa vị chủng tánh giải hạn. Trong kinh Thắng-man cho chủng tánh trở lên, lìa hai loại trước là lìa phần đoạn, chẳng phải không thứ ba.

Kinh Địa Trì nói: Chủng tánh dứt giải hạnh hoặc đọa đường ác, nhân duyên đường thiện đến Phật mới dứt. Vì thế, trong Kinh nói: Chỉ một địa Phật dứt chủng Hữu đảnh.

Hỏi: Kinh nói Bồ-tát Sơ địa được hai mươi lăm Tam-muội, phá hai

mươi lăm cõi, nay vì sao nói đến Phật mới dứt.

Đáp: Đường thiện cũng có ba bậc:

- Nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ làm duyên, thọ quả báo trời người, ở địa vị trước chủng tánh.

- Nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ chánh duyên, sức duyên mỏng nhẹ, bi nguyện trợ giúp, thọ thân trời người, từ Chủng tánh trở lên.

- Nghiệp thiện làm nhân, bi nguyện làm duyên, bi nguyện trợ giúp để diệt tập khí ở Tứ trụ còn sót lại, thọ báo trời người từ Sơ địa trở lên. Kinh lấy Sơ địa lìa hai loại trước nên nói Sơ địa thiền phá hai mươi lăm cõi, đều lìa thứ ba.

Kinh Địa Trì nói: Giải hạnh chuyển quả báo đường ác vào Hoan Hỷ địa, không nói chuyển thiện. Lại luận Đại Trí Độ nói: Sơ địa trở lên vẫn còn nhục thân là lý do này, Sơ địa trở lên là có chỉ là ứng hóa trong thân trời người, khí còn sót lại nhẹ, không thuần thọ, phần đoạn như thế. Nhân duyên biến dịch phàm phu chỉ có một chỉ vô minh chỉ vì vô minh, trụ địa thành tựu trước. Hàng Nhị thừa có vô minh, hành mà chưa có thọ báo, lúc nào họ thọ? Người không ngu pháp thì thân này diệt rồi sinh về Tịnh độ tức là thọ; Người ngu pháp ở đời vị lai sau khi nhập Niết-bàn vô dư, lúc tâm tưởng sinh mới thọ. Trong hàng Đại thừa, Thập trụ trở lên có vô minh, hành; chủng tánh trở lên thọ quả sinh tử đến Phật mới dứt, tất cả như thế.

2. Nói về khởi biệt:

Trước nói phần đoạn, phàm phu không diệt phần đoạn kia nhân duyên tập khởi. Hàng Nhị thừa cầu diệt không thể khởi học. Hàng Đại Thừa vừa diệt vừa khởi tự đoạn, diệt rồi thì giáo hóa người khác nên khởi. Kinh nói: Cũng không hoàn toàn diệt pháp hữu vi vì giáo hóa chúng sinh.

Kế nói về biến dịch, phàm phu đối với nhân duyên biến dịch chưa khởi chưa diệt, Hàng Nhị thừa khởi học mà chưa thể khởi diệt.

Hỏi: Hàng Nhị thừa cũng có diệt trí vào Bát Niết-bàn,vì sao không diệt?

Đáp: Hàng Nhị thừa tuy tạm diệt trí, sau sẽ sinh trở lại, chẳng phải diệt hẳn nên không gọi là Diệt. Bậc Đại thừa vừa khởi vừa diệt, bắt đầu học nên khởi, cuối cùng dứt nên diệt.

3. Theo chỗ hiểu để nói về nhân duyên:

Phàm phu đối với pháp nhân duyên thấy có ngã, nhân chưa trôi lăn, khởi mười hai nhân duyên. Vì có ngã nên nhân duyên khởi lại có hệ thuộc, gọi là ngã sở; Hàng Nhị thừa rõ biết không ngã không nhân,

chỉ các nhân duyên cùng nhau tập khởi, vì không ngã nên pháp nhân duyên không bị lệ thuộc, không có ngã sở; Hàng Đại thừa hiểu sâu nhân duyên chẳng thật có, chẳng phải không, lìa hai bên; nghĩa này thế nào? Có chia làm ba:

- Theo pháp tướng nói về chẳng phải có không: Pháp mười hai nhân duyên từ duyên nhóm sinh, vốn không có tự tánh, cho nên chẳng phải có, theo duyên nhóm họp nên không thể nói không, thấy pháp chẳng thật có là quán nghịch, thấy pháp chẳng thật không là quán thuận.

- Theo tướng thật tương đối nói chẳng phải có, chẳng phải không: Vọng tình khởi pháp mười hai nhân duyên gọi là tướng sở y, chân đế nói là thật. Trong Kinh nói mười hai nhân duyên đều nương một tâm, nương tình khởi tướng gọi là chẳng thật không, y cứ thật vốn lặng lẽ nói chẳng thật có là quán chân đế, hiểu tướng chẳng thật không là quán thế đế.

- Theo thật phân biệt thể dụng: Chân đế thường vắng lặng, không có duyên để được gọi là chẳng thật có. Ngay chân đế này trôi lăn theo vọng khởi mười hai Nhân duyên nên nói chẳng phải không; lại nữa, Phật và Bồ-tát tùy thế gian mà khởi dụng, cũng gọi là chẳng thật không. Thấy pháp chẳng thật có là quán thật tánh, biết pháp chẳng phải vô là quán thật tướng. Theo người như thế.

8. Phân biệt theo trí

Trí môn chẳng phải một, nay chỉ theo bốn mươi bốn trí, bảy mươi bảy trí để nói về tướng nhân duyên. Trong đây lược có năm môn: Trước định ba quán, nói về bảy phương tiện, theo nghĩa bảy phương tiên nói về bốn mươi bốn trí khác nhau, theo nghĩa ba lỗi trước và bảy phương tiện để nói về bảy mươi bảy trí khác nhau, tùy người nói khác.

1. Ba quán: Nếu theo Luận Tỳ-đàm nói ấm, giới, nhập là ba quán. Quán này ở địa vị niệm xứ; nếu theo Thành Thật thì quán vô thường, vô ngã và khổ, quán này trong bốn nhẫn hiện tại cho là ba quán.

2. Bảy phương tiện: Trước nói theo sắc, sau chia loại các pháp. Tại sao gọi là bảy? Quán sắc, quán sắc tập, quán sắc diệt, quán sắc đạo, quán sắc vị, quán sắc quá, quán sắc xuất.

- Quán sắc: Quán quả báo sắc là quán khổ đế.

- Quán sắc tập: Quán nhân duyên sắc là quán tập đế.

- Quán sắc diệt: Quán chỗ diệt của sắc là sắc diệt vô vi tức là quán diệt đế.

- Quán sắc đạo: Quán đạo vô lậu đối trị sắc là quán Đạo đế.

- Quán sắc vị: Quán sát sắc trước sinh ra ái vị.

- Quán sắc quá: Quán sắc trước sinh ra khổ.
- Quán sắc xuất: Quán sắc được diệt, ra khỏi sinh tử.

Hỏi: Vì sao không nói quán sắc sinh đạo?

Đáp: Sắc đạo tức là quán đệ nhất nghĩa thứ tám, cho nên không nói. Trong sắc đã vậy, các pháp đồng thế như. Bảy loại này có thể làm phương tiện để quán đệ nhất nghĩa nên gọi là phương tiện. Địa vị bảy loại này ở đâu?

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, thì bốn phương tiện trước có bốn pháp nhẫn hiện tại và trong Kiến đạo, ba loại sau ở trong Tu đạo. Nếu theo Luận Thành Thật, bảy môn này tại trong địa vị văn tư.

3. Nói về bốn mươi bốn trí sai biệt: Như trong Luận Thành Thật nói đây vẫn là bốn môn quán đầu trong bảy phương tiện trước. Theo mười hai nhân duyên, bốn quán này có bốn mươi bốn trí khác nhau. Mười hai nhân duyên thứ lớp sinh nhau nhân quả thuộc nhau, có mười một cặp. Theo mười một cặp này từ ngọn tìm gốc, đó là tìm ngược lại. Trước theo già chết đối sinh có bốn: Quán khổ già chết, quán tập già chết, quán diệt già chết, quán đạo già chết, thứ lớp tìm ngược cho đến chi Hành. Đối vô minh ở trước cũng có bốn quán này: Hành khổ, hành tập, hành diệt và hành diệt đạo. Vô minh đối với trước lại không có tập nhân cho nên không nói. Vì sao quán ngược? Vì theo quả để tìm nhân là quán thuận đế.

4. Nói về bảy mươi bảy trí sai biệt: Bảy mươi bảy trí như Thành Thật nói: Chỉ nói văn luận chép: Như trong kinh có ghi: Trong đời hiện tại sinh duyên già chết, không lìa sinh duyên già chết, quá khứ, vị lai cũng vậy, là pháp trụ trí. Quán tướng diệt là trí Nê-hoàn, như thế thứ lớp cho đến vô minh đều đồng như vậy, không phân biệt rộng vì luận gia mỗi người giải thích mỗi khác, cùng tột thể tướng của trí này vẫn là quán tập thứ hai trong bảy phương tiện ba quán vô thường và nhiếp.

Hỏi: Vì nghĩa gì trong bảy phương tiện lại nghiêng về quán Tập?

Đáp: Do pháp mười hai nhân duyên. Nhân duyên là Tông, tập là nghĩa duyên nên nghiêng về đó.

Trong quán tập có sáu mươi sáu, trong ba tam quán có mười một hợp lại thành bảy mươi bảy; sáu mươi sáu món trước quán nhân sinh, quả giữ gìn không mất gọi là pháp trụ trí; mười một món sau quán khổ, vô thường, không, vô ngã, hướng về Niết-bàn gọi là trí Niết-bàn. Vì thế Luận nói: Tăng trưởng sinh tử gọi là pháp trụ trí, tổn giảm sinh tử gọi là trí Nê-hoàn. Tướng trạng như thế nào? Trong thời hiện tại, mười hai nhân duyên thứ lớp sinh nhau, nhân quả thuộc nhau. Có mười một

cặp; quá khứ, vị lai cũng thế, nên có ba mươi ba cặp nhân duyên. Nay trước theo sinh duyên già chết trong ba đời để nói về quán tướng, các cặp khác rất dễ hiểu. Trong đời hiện tại sinh duyên già chết có hai tập: Sinh duyên già chết và không lìa sinh duyên già chết. Hai quán này khác nhau như thế nào? Luận Tỳ-bà-sa nói: Đầu tiên là chánh quán, sau là thẩm quán. Vì sao cần thẩm? Luận Thành Thật giải thích: Ngoại đạo phần nhiều mê nhân duyên, hoặc nói tánh mờ mịt là nhân chúng sinh, hoặc nói Phạm Thiên là nhân v.v... Phật vì người họ mà phá để họ rõ nhân chứng quả là thật không hư vọng. Nói không lìa sinh duyên già chết trong đời hiện tại đã có hai thứ này. Quá khứ, vị lai cũng đồng như vậy. Lại chia làm sáu. Sáu Quán tập này ở trong địa vị văn tư, trong bốn nhẫn hiện tại, quán chung sinh, duyên, già, chết trong ba thời làm thành ba pháp quán: Vô thường, khổ, không, vô ngã. Ba quán này tuy khác nhau mà đồng hướng về Niết-bàn, nhiếp chung thành một gọi là trí Nê-hoàn. Dùng trí này thông với trước, hợp lại có bảy trí.

Hỏi: Vì sao trong quán tập, ba thời chia thành sáu, trong trí Nê-hoàn ba thời hợp thành một?

Đáp: Quán tập là quán nhân sinh quả, quả sinh khác nhau, đời phân biệt như vậy. Trí Nê-hoàn phá tướng sinh tử hướng về vắng lặng. Vắng lặng bình đẳng, ba thời hợp thành một. Sinh duyên già chết trong ba đời đã có bảy trí này, thứ lớp suy ngược cho đến vô minh, duyên hành cũng thế. Trong mười một cặp đều có bảy trí nên hợp thành bảy mươi bảy trí.

Hỏi: Vì sao không từ vô minh, hành cho đến già chết?

Đáp: Trước từ già, chết cho đến vô minh, hành, trong pháp nhân duyên có hai lớp là thuận và nghịch. Từ đầu đến cuối là thứ lớp thuận; từ cuối đến đầu là thứ lớp nghịch pháp quán đều nhiều cách, không thể nhất định, lại quán này là pháp quán của Thanh văn, Thanh văn độn căn theo ngọn tìm gốc, quán kia dễ thành, cho nên như thế.

Lại hỏi: Nhân duyên sinh nhau vô cùng già, chết, lại vọng về sau, cớ sao không nói nghĩa duyên sinh, già chết so với sau lại không có chỗ sinh, cho nên không nói. Nếu thế thì sao trong Địa Kinh nói già chết tạo nhân cho đời sau?

Đáp: Già chết so với vị lai lại càng thật có nghĩa nhân, Hàng Bồ-tát thấy được nên nói; pháp quán bảy mươi bảy trí của Thanh văn, già chết là nhân Thanh văn không thấy, nên ở đây không nói. Lại Thanh văn cũng biết nghĩa sau già chết sinh duyên, nay đây chỉ nói theo một phần, cho nên không nói.

5. Nói theo người:

Nói chung bốn mươi bốn trí, bảy mươi bảy trí, ba thừa đồng khởi, nhưng tùy theo mỗi thừa mà nói. Bốn mươi bốn trí, bảy mươi bảy trí, đều là pháp quán hạnh của Thanh văn. Theo văn luận thì trong hàng Thanh văn có lợi, có độn, bốn mươi bốn trí là hạnh quán của người độn căn, bảy mươi bảy trí là hạnh quán của người lợi căn. Vì sao? Vì bốn mươi bốn quán trước là quán quả theo nhân, vì quán dễ thành, người độn căn quán được nên nói là độn; bảy mươi bảy trí là quán nhân sinh quả quán này khó thuần, bậc lợi căn mới kham nên nói là lợi. Trong pháp nhân duyên này hàng Bồ-tát có vô biên môn quán như trong Địa Kinh ở đây không thể nói hết. Nghĩa nhân duyên nói Sơ lược như thế.

4. NGHĨA MƯỜI TÁM KHÔNG

Chia làm ba môn:

- Nói về tướng: Khác và đồng.
- Thứ lớp tu nhập.

1. Nói về tướng.

Nghĩa mười tám không xuất xứ từ Kinh Đại Phẩm. Pháp tánh vắng lặng nên gọi là Không. Không này mới là nghĩa một môn trong môn pháp giới. Môn tuy chia khác mà nghĩa mầu rỗng rang, chẳng đâu không có. Vì chẳng đâu không có nên không có pháp nào chẳng phải không. Vì vậy, trong kinh hoặc nói sắc không cho đến nói tất cả pháp không. Bởi tất cả pháp đều không nên tùy lời nói khác, rộng lược khó định, nên trong kinh hoặc nói một hoặc nói hai cho đến số nhiều. Nói một là phế lời nói không, không như một vị. Không của một vị khéo dứt các tướng nên gọi là một, trong kinh Đại Phẩm gọi là Độc không, Độc nghĩa là không hai.

Trong Kinh có chỗ lại nói Không là hai: Sinh không pháp và Pháp không.

Hoặc nói là ba: Không, Vô tướng và Vô tác.

Hỏi: Không môn có thể gọi là Không, Vô tướng, Vô tác sao gọi là Không? Ngài Long Thọ giải thích: Ba thứ này một thể, tùy hạnh mà chia khác. Hành giả quán Không, Vô tướng có thể giữ. Lúc này, Không môn chuyển tên là Vô Tướng; trong quán vô tướng, khởi quán không thật có, lúc này Vô tướng được gọi là Vô tác.Tên tuy thay đổi mà thể không khác, cho nên ba pháp này đều là Không. Như một trí tuệ hoặc gọi là Niệm xứ, hoặc gọi là Chánh đạo, hoặc gọi là Giác chi, hoặc gọi

là Lực, hoặc gọi là Vô úy, hoặc là Vô ngại. Ở đây cũng như thế.

Trong kinh hoặc lại nói không có bốn, như kinh Đại Phẩm nói: Pháp tướng không, Vô pháp tướng không, Tự pháp không, Tha pháp không. Nghĩa này phân biệt đầy đủ như trong chương Bốn Không Trước.

Hoặc nói là năm: năm ấm không.

Hoặc nói là sáu: Năm ấm không và Chúng sinh không.

Lại như trong phẩm Tập Ứng của kinh Đại Phẩm nói không có bảy: Tánh không, Tướng không, các pháp Không, Bấc khả đắc Không, Vô pháp không, Hữu pháp không và Vô pháp hữu pháp không. Bảy pháp này cũng là bảy pháp sau trong mười tám Không. Do nghĩa gì mà chỉ nói bảy pháp này?

Luận tự giải thích: Rộng có mười tám, lược có bảy, giống như trong Đạo Phẩm rộng thì có đủ ba mươi bảy phẩm, lược chỉ có bảy giác chi; ở đây cũng như thế. Vì bảy pháp này phần nhiều lợi ích cho chúng sinh nên nghiêng về đó mà nói. Nói về thể tướng, tương tợ bảy pháp sau trong mười tám pháp.

Lại như Địa kinh nói không có mười: Tín không, Tánh không, Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất không, Đại không, Hợp không, Khởi không, như thật bất phân biệt không, Bất xả không, Đắc ly, bất ly không. Như trong Địa luận phân biệt đầy đủ. Lại trong sáu địa nói mười bình đẳng cũng là mười không này.

Như trong Niết-bàn nói mười một Không. Mười một không này được giải thích đầy đủ như trong chương trước.

Lại như trong phẩm Thán Tịnh nói mười ba Không: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, tất cánh không, Vô thỉ không, Tán không, tánh không và Tướng không nhưng vẫn là mười ba Không đầu trong mười tám Không, hoặc giải thích Không khác với mười tám pháp không kia.

Hỏi: Vì sao trong mười tám Không chỉ nói các Không này, chẳng nói năm Không kia.

Luận tự giải thích: Mười ba Không này phá đủ các pháp nên chỉ nói riêng về nó, còn năm không khác, không nói tướng chung, lại không có pháp riêng cho nên không nói.

Lại như phẩm Lục Độ Tương Nhiếp trong kinh Đại Phẩm nói mười bốn không tức là mười ba Không trước cộng thêm Nhất thiết pháp không là mười bốn. Nhất thiết không này thâu nhiếp năm không sau trong mười tám Không nên gọi chung là Nhất thiết.

Hỏi: Vì sao nói mười bốn Không này mà không nói mười tám?

Luận tự giải thích: Trong mười bốn Không, nhất thiết pháp không thâu nhiếp hết các pháp, dù có Không nào khác cũng đều xếp vào trong đó, cho nên chỉ nói mười bốn pháp này.

Trong kinh hoặc lại chỉ nói mười tám là: Nội không, Ngoại không, Nội ngoại không, Không không, Đại không, Đệ nhất nghĩa không, Hữu vi không, Vô vi không, rốt ráo không, Vô thỉ không, Tán không, tánh không, Tự tướng không, chư pháp không. Bất khả đắc không, Vô pháp không, Hữu pháp không, vô pháp hữu pháp không. Tên gọi như thế. Nhưng mười tám pháp này tùy lời nói khác nhau chẳng phải thứ lớp quán nhập cạn sâu.

1. Nội không: như luận giải thích: Sáu nhập như mắt v.v..gọi là Nội không. Trong nội pháp này không ngã, ngã sở và không có mắt v.v.. nên gọi là Không.

2. Ngoại không: Như luận giải thích: Sáu nhập như sắc v.v... gọi là Ngoại. Trong ngoại pháp này không có ngã, ngã sở và không có sắc v.v.. nên gọi là Không.

3. Nội ngoại không: Quán chung mười hai pháp nhập trước không có ngã, ngã sở và không có pháp kia nên gọi là Nội ngoại không. Lại nội ngoại như kinh Niệm xứ nói. Vì sao trước nói riêng mà sau nói chung? Nghĩa này như mười một Không trước có phân biệt đầy đủ.

4. Không, không: Như luận giải thích: Dùng không phá Không nên nói là Không không. Phá những Không gì? Theo như luận nói, phá ba không trước, nên nói là không không. Không như kinh Niết-bàn nói: Có không đều bỏ là Không không; lại giải thích: Phá mười bảy không khác gọi là Không không. Pháp hữu tướng có thể cần phá không, Không là lý pháp, cần gì phải phá? Luận tự giải thích: Như người uống thuốc để trị các bệnh khi bệnh lành rồi thì phải bỏ thuốc. Nếu không bỏ thuốc, thì thuốc lại thành bệnh. Cũng vậy hành giả trước dùng nghĩa Không để đối trị phiền não, nếu lại dính mắc vào Không thì không lại là bệnh nên cần phải phá.

5. Đại không: Như luận giải thích: Trong pháp Thanh văn nói pháp Không là Đại không; trong pháp Đại thừa nói mười phương không là Đại không. Phá mười phương cõi thì rộng nhiều vô biên nên gọi là Đại. Phá Đại phương kia nên gọi là Đại không.

Hỏi: Ngoại đạo nói có phương, Phật pháp không như vậy nay ở đây vì sao nói có mười phương rồi phá, cho đó là Không?

Đáp: Ngài Long Thọ giải thích: Trong pháp Thanh văn tuy không

nói ngoài thế giới Tam thiên lại có mười phương vô biên thế giới. Trong pháp Đại thừa, thuận theo Thế đế, ngoài thế giới Tam thiên lại có mười phương vô biên thế giới theo chân để phá cho đó là không. Sao lại như thế? Là nhân trong bốn đại hòa hợp, phân biệt nên nói có phương; trong Đệ nhất nghĩa, bốn đại vốn không, nương vào đâu để nói phương, cho nên gọi là Không.

Hỏi: Nếu trong Đệ nhất nghĩa, không có phương nên gọi là Đại không, Đệ nhất nghĩa Không nên gọi là Đại không?

Đáp: Luận tự giải thích: Đệ nhất nghĩa đế, lý thật là Đại mới được gọi, cái khác không gọi là Đại.

Hỏi: Vì sao Đại không để phá các phương?

Đáp: Luận nói vì phá đại tà kiến, như các ngoại đạo chấp nhất định có phương thật mà chẳng phải không nên phải nói Không để phá định kiến kia; lại để trừ kiến cho hữu biên, vô biên nên nói phương Không. Như người tu tâm từ, duyên mười phương cõi mà tu tâm từ, kia đối với mười phương nếu nói hữu tận thì rơi vào kiến chấp hữu biên; nếu nói vô tận thì rơi vào kiến chấp vô biên. Do hai kiến chấp này làm mất tâm từ nên nói phương Không; trừ hai kiến chấp kia khiến tâm từ không hư hoại.

Hỏi: Vì sao trong Kinh Niết-bàn nói Bát-nhã không là Đại không, trong Kinh Đại Tập nói chân thức không cho là Đại không?

Đáp: Trong mười một không của Niết-bàn, cùng luận tướng thật, mười Không trước là tướng Không, một Đại không sau là Chân không, trong thể chân trí chứa đầy đủ pháp giới. Pháp giới đều Như nên gọi là Đại không; Địa Kinh cũng vậy, ban đầu nói Sinh không, Pháp không, Đệ nhất nghĩa không là tướng Không, thức Không A-lại-da là chân không, trong thức A-lại-da chứa đủ pháp giới, pháp giới đều Như nên gọi là Đại; mười tám Không trong Đại Phẩm đều là Tướng không, chẳng phải là Chân không. Vì chẳng phải chân không nên không được theo Thật để nói là Đại không chỉ phá Đại phương nói là Đại không. Do mười tám không chẳng phải Chân không nên Ngài Long Thọ nói là Tiểu trí tuệ môn; vì thể tịch của trí tuệ là chân không nên Ngài Long Thọ nói là Đại trí tuệ, Đại trí tuệ tức là Đại không được nói trong Kinh Niết-bàn. Dùng mười tám Không để phá lý của tướng gọi là Tiểu, chân chiếu Bát-nhã, khế chân lìa tướng nên gọi là Đại.

6. Vì sao gọi là Đệ nhất nghĩa không: Như luận giải thích: Thật tướng các pháp là Đệ nhất nghĩa. Thật tướng cũng không gọi là Đệ nhất nghĩa không. Thế nào là thật của thật tướng các pháp? Vì thể tướng của

thật nên gọi là thật tướng. Thật tướng là thể của các pháp.

Là lý Không. Không là thật của tất cả các pháp vì sao Không được?

Luận tự giải thích: Thật không thể dính mắc nên gọi là Không, vì nói các pháp là thật tướng, ngoài các pháp không có tự tánh thật tướng riêng để được, nên nói là Không. Lại nói Niết-bàn là Đệ nhất nghĩa. Niết-bàn không này gọi là Đệ nhất nghĩa không.

7. Hữu vi không: Ấm, giới, các, nhập, mười hai nhân duyên... nhân duyên tập khởi nên gọi là Hữu vi; nói Không thì luận giải thích có hai:

- Trong hữu vi chẳng có ngã, ngã sở và lìa tướng thường nên gọi là Không.

- Hữu vi là tướng của pháp nhân duyên. Nó không có thật thể nên gọi là Không.

Theo trong môn đầu, lìa ngã, ngã sở, được nhiếp ở sinh không, lìa thường tướng cũng là Sinh không, cũng là pháp không, nên luận giải thích: Nếu nói ngã thường là thường không, sẽ rơi vào Sinh không; nếu nói ấm thường là thường không, sẽ rơi vào Pháp không.

Trong môn thứ hai, Không có tướng nhân duyên, hoàn toàn thuộc về Pháp không, không đồng với Niết-bàn. Theo hữu vi thì chỉ nói sinh không.

8. Vô vi không: Được pháp thật tướng, lìa sinh, trụ, diệt, khế chứng Niết-bàn, gọi là Pháp vô vi. Trong pháp thật tướng của chẳng có tự tướng vô vi để nắm bắt nên gọi là không.

Hỏi: Nếu nói vô vi là không thì có khác gì hạng tà kiến nói chẳng có Niết-bàn?

Luận tự giải thích: Hạng tà kiến không tin Niết-bàn nên họ sinh tâm nói không có Niết-bàn. Nói vô vi không là chỉ phá chấp nhất định có Niết-bàn, nên gọi là Không, Không đồng với tà kiến. Nhưng không này phá thể tướng của pháp, không đồng mười một không trong kinh Niết-bàn. Theo Pháp vô vi nói vô ngã nhân là Không.

9. Rốt ráo không: Như luận giải thích: Vì hữu vi không và vi vô không nên phá không; hoàn toàn không có dư sót là rốt ráo không. Thí như bậc La-hán dứt hết các lậu gọi là hoàn toàn tịnh, không này cũng vậy.

10. Vô thỉ không: Pháp chẳng phải ngày nay mới khởi gọi là Vô thỉ. Pháp vô thỉ không gọi là Vô thỉ không.

Hỏi: Vì sao không nói hữu thỉ không?

Luận tự giải thích: Có đầu mối là mê lầm lớn, nói hữu thỉ thì thân

ban đầu sẽ không có nhân duyên. Vì thế, Bồ-tát vì trước bỏ lỗi này, nên quán pháp vô thỉ. Lúc quán vô thỉ đã xả hữu thỉ, cho nên không cần nói hữu thỉ không. Nhưng đối với pháp quán không có chỗ bắt đầu, vì chấp tướng chưa xả nên nay nói pháp vô thỉ là không. Nay nói pháp vô thỉ rỗng không tức là nói tán không.

Trong luận giải thích: Tán là xa lìa. Tợ như năm ấm hòa hợp thành thân người, nếu năm ấm chia lìa thì thân người chẳng có được nên gọi là rỗng không. Tất cả là như thế.

11. Tánh không: Luận giải thích: Tánh tất cả các pháp tự nó rỗng không nên gọi là Tánh không. Như trong thế giạn, thể nước không có tánh nóng, tuy mượn lửa nấu, tạm thời làm nóng, ngừng lửa thì trở lại lạnh. Các pháp cũng như thế, tuy mượn các duyên hòa hợp, nên dường như có, nếu lìa các duyên thì không thể có tánh, nên ta biết, thể tánh các pháp là không.

Hỏi: Trước nói hoàn toàn không tức là Tánh không, vì sao ở đây lại nói tánh không?

Đáp: Luận tự giải thích: Nay nói tánh không là phá tánh các pháp, như trong nước không có tánh nóng, đều là tướng nước.

13. Rốt ráo không: Phá tướng các phá, cho đến tướng của pháp nhân duyên cũng không. Lại, tánh không là hạnh của Bồ-tát, rốt ráo không là hạnh của chư Phật.

14. Tự tướng không: Tướng có hai:

- Tướng đồng cũng gọi là tổng tướng
- Tướng riêng cũng gọi là dị tướng.

Khổ, vô thường là tướng đồng; sắc, hương, vị là tướng riêng. Hai loại này đều là Không, gọi là Tự tướng không.

Tánh, tướng có gì khác nhau mà chia làm hai không?

Luận nói không khác, mà chỉ khác tên. Lại tánh y cứ theo thể, tướng là tướng trạng bên ngoài. Giống như Tỳ-kheo thọ trì giới cấm là tánh Tỳ-kheo; cạo tóc, mặc áo nhuộm là tướng Tỳ-kheo. Lại như Phạm chí tự thọ pháp của mình lấy pháp ấy làm tánh; đảnh có khăn mỏng quấn quanh, cầm gậy có ba chỉa làm tướng,cũng như lửa lấy nóng làm tánh, sắc đỏ làm tướng. Tất cả tánh tướng khác nhau như thế nên chia làm hai Không.

Hỏi: Nói thẳng tướng không cũng đủ, đâu cần nói tự tướng Không?

Đáp: Vì nói tự thể các pháp là tướng không nên nói như vậy. Các pháp không: Ấm, giới, thập gọi là các pháp tất cả tướng riêng trong các

pháp này đều rỗng không nên gọi là các pháp không.

Hỏi: Nếu nói các pháp rỗng Không, nghĩa này không đúng vì tất cả các pháp, mỗi mỗi đều có tự tướng, vì sao nói không?

Đáp: Vì tự tướng các pháp không nhất định nên nói là Không.

15. Bất khả đắc không: Tánh tướng của tất cả các pháp sinh tử, Niết-bàn đều vắng lặng, cầu không thể được nên gọi là Không. Trong đó có ba:

- Đối với trong ấm, giới, nhập kia đều tìm ngã không thể được, gọi là Không.

- Đối với các nhân duyên kia không thể tìm cầu tự tánh các pháp được nên gọi là Không như trong năm ngón tay không thể tìm được nắm tay

- Pháp nhân duyên sinh (hư huyễn) không thể tìm cầu được, gọi là không.

Hỏi: Vì tiểu trí nên tìm cầu không được, hay vì thật chẳng có nên tìm cầu không được?

Đáp: Luận tự giải thích: Vì pháp thật chẳng có nên không thể tìm cầu được.

Hỏi: Nhưng không này và rốt ráo không, Tự tánh không có gì khác nhau mà lại nói thế?

Đáp: Luận nói Có người nghe nói Không ở trên thì sinh tâm lo sợ, cho nên nay nói: Trong pháp nhân duyên không thể tìm cầu được nên nói là Không.

16. Vô pháp không: Như luận giải thích: Các pháp diệt rồi gọi là không có pháp, vì các pháp này không có tự tánh cũng chẳng thể nắm bắt nên gọi là Không.

17. Hữu pháp Không: Các pháp chỉ theo nhân duyên mà có, nên có tức chẳng phải có, nên gọi là Không.

18. Vô pháp hữu pháp không: Vì có người chấp hai pháp có, không tìm cầu không thể được nên nói Vô pháp Hữu pháp không, hai Không trước này chỉ riêng phá hữu, vô, pháp này phá chung cả hữu và vô. Lại hai Không trước phá pháp bị chấp, nay một Không này phá tình năng chấp. Lại như luận giải thích: Hữu pháp không phá pháp sinh, trụ; vô pháp không phá pháp lúc diệt; nay Vô pháp hữu pháp không này là trước sau đều phá; lại như luận giải thích: Quán sát tất cả pháp hiện tại và pháp vô vi đều không gọi là Hữu pháp không; quán không có quá khứ, vị lai gọi là Vô pháp không, vì hiện tại không có nên pháp ba đời và Pháp vô vi, tất cả đều không gọi là Vô pháp Hữu không, nếu phân

biệt rộng thì số ấy nhiều vô lượng.

Dùng mười tám không đối với bát nhã không để nói về tướng đồng và khác:

Luận tự đặt câu hỏi: Không của Bát-nhã và mười tám Không là đồng hay khác? Nếu nói khác thì lìa mười tám Không, sẽ dùng pháp nào làm Bát-nhã Không; nếu nói đồng thì vì sao nói Bồ-tát muốn trụ mười tám Không phải học Bát-nhã?

Luận tự giải thích: Vừa đồng vừa khác.

Về khác: Không của Bát-nhã là thấy thật tướng của các pháp, diệt tất cả tướng sai biệt của pháp, mười tám pháp quán, là phá tướng các pháp, khiến các pháp rỗng không nên gọi là Khác. Do Khác này nên muốn trụ mười tám Không thì phải học Bát-nhã.

Về đồng: Luận tự giải thích: Mười tám không này không có tướng sở hữu; Bát-nhã cũng Không, không có tướng sở hữu. Trong mười tám Không, lìa tướng, không đắm nhiễm, Bát-nhã cũng vậy, nên gọi là Đồng. Vì đồng nên tu học Bát-nhã tức là tu học mười tám không.

2. Nói về thứ lớp tu nhập môn:

Theo luận thì chỗ tu có hai:

- Môn Tiểu trí tuệ là mười tám Không.
- Môn Đại trí tuệ môn là Bát-nhã Không.

Mười tám Không này phá các rỗng không của tướng. Tùy người nói mà nói là tiểu. Bát-nhã không của Bát-nhã, khế hợp với thật gọi là Đại; lại duyên quán tâm, duyên mười tám Không, gọi là Tiểu; diệt quán Bát-nhã, quán chiếu các Không, gọi là Đại. Trong hai loại này, trước học tiểu môn, sau học đại môn. Học tiểu môn tức là mười chấp Không trước trong kinh Niết-bàn; chỗ vào đại môn tức là một Đại không sau trong Niết-bàn; lại học Tiểu môn tức là phần nhân hạnh đức của thế gian. Chứng nhập Đại môn tức là phần quả hạnh xuất thế. Nếu giải thích chung về giáo thì có ba loại: môn Tiểu trí tuệ là Kinh Bát-nhã, môn Trung trí tuệ là mười tám không, môn Đại trí tuệ là Bát-nhã không. Trong ba môn này trước học tiểu môn, kế học trung môn, sau nhập đại môn. Thế nào là học Tiểu môn? Theo kinh Bát-nhã, thọ trì, đọc tụng, chánh niệm, tư duy như lời dạy tu hành. Thế nào là học Trung môn? Theo tướng tu tập nơi môn tiểu trí tuệ nên được mười tám Không, như vào biển lớn thì được của báu. Thế nào là học đại môn. Nương tu tập mười tám không ở trước, quán chiếu lực phá tướng, được vào chân không Bát-nhã thâm sâu, nên được Không này. Tâm tướng lặng lẽ, giống như

hư không, hoàn toàn bình đẳng, không có duyên, không có chấp.

Nghĩa mười tám Không nói sơ lược như vậy.

5. NGHĨA HAI MƯƠI HAI CĂN.

Chia ra bảy môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về thể tánh
2. Chia theo hướng
3. Tu đoạn sai biệt
4. Đắc quả chẳng đồng
5. Phân biệt theo người
6. Thành tựu về xả
7. Thứ lớp khởi nhân

1. Giải thích tên gọi, nói về thể

Năng sinh gọi là căn. Nghĩa căn khác nhau, rộng lược khó định. Nay y cứ một môn để nói hai mươi hai căn. Danh tự thế nào? Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu; nam căn, nữ căn và mạng căn cộng với sáu căn trước là chín; khổ, lạc, ưu, hỉ, xả cộng với trước là mười bốn; tín, tấn, niệm, định, tuệ cộng với trước là mười chín; vị tri căn, tri căn và vô tri căn cộng với trước là hai mươi hai căn.

1. Sáu căn đầu: Đối sắc gọi là mắt, cho đến đối pháp thứ sáu gọi là ý, sáu pháp này có năng lực sinh sáu thức nên gọi là căn.

2. Nam căn, nữ căn: Cương quyết là nam, yếu đuối là nữ, phần nhỏ của thân mình có thể phân chia nam nữ. Từ chỗ khác nhau ấy gọi là nam căn, nữ căn. Thể của căn tức là phần nhỏ của thân căn; thức được sinh tức là phần ít thân thức.

3. Mạng căn: Nếu theo Luận Thành Thật, trong thời hiện tại sắc tâm tương tục gọi là Mạng. Nghiệp quá khứ có năng lực sinh ra mạng, làm căn cho mạng, nên gọi là Mạng căn. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, có mạng báo riêng chẳng phải sắc, chẳng phải tâm. Mạng báo này có thể giữ gìn sắc tâm nối tiếp không xen hở nên gọi là Căn. Trong luận Địa Trì cũng nói đồng với thuyết này nên văn luận nói: Lý sinh không hoại là quả tăng thượng của mạng căn.

4. Khổ căn: Năm thứ bức não trong thức gọi là Khổ, sinh ra sân kết gọi là Căn.

5. Lạc căn: Ưu thích trong năm thức gọi là Lạc, sinh ra tham kết gọi là Căn.

6. Ưu căn: Bức não trong ý thức địa gọi là Lo. Lo sinh ra sân gọi

là Căn.

7. Hỷ căn: Vui thích trong ý thức địa gọi là Hỷ, sinh ra tham kết gọi là Căn.

8. Xả căn: Trong sáu thức, thọ tâm trung dung, xả bốn thọ trước, nên gọi là Xả, sinh si kết gọi là Căn; nếu hỷ, lạc và xả trong thanh tịnh sinh pháp tịnh gọi là căn.

9. Tín căn:Đối cảnh quyết định gọi là Tín, tín sinh ra đạo nên gọi là Tín căn.

10. Tinh tấn căn: Đối với pháp luyện tâm gọi là Tinh, chuyên tâm tiến lên gọi là Tấn. Căn đồng giải thích ở trước.

11. Niệm căn: Giữ cảnh gọi là niệm, căn đồng với giải thích ở trước.

12. Định căn: Trụ duyên không loạn gọi là Định, căn đồng giải thích ở trước.

13. Tuệ căn: Đối với pháp, quán chiếu thông đạt gọi là Tuệ, căn đồng với giải thích ở trước.

Hỏi: Pháp thiện khác nhau vô lượng, vì sao chỉ nói năm pháp này, cho đây là Căn?

Đáp: Năm pháp này sinh tất cả các thiện, công lực của nó mạnh nên nói nghiêng về nó. Lại năm loại này đối trị đại phiền não địa nên nói là căn. Nghĩa này như trong phẩm đạo sau sẽ giải thích.

14. Vị tri căn: Là tên gọi trong Luận Tỳ-đàm, Luận Thành Thật gọi là Vị tri dục tri (chưa biết muốn biết). Đây là tuệ vô lậu trong Kiến đạo. Vì Luận Tỳ-đàm nói là chưa biết, giải thích có ba nghĩa:

- Trong mười lăm tâm thuộc Kiến đạo, trí giải thoát chưa biết hết các đế khắp nên gọi là Vị tri (chưa biết), không có đạo Tỷ trí (trí so sánh) để biết đạo cõi trên nên nói là Vị (chưa).

- Trong mười lăm tâm thuộc Kiến đạo không hề có cái biết biết lại đế lý nên gọi là Vị tri (chưa biết).

Hỏi: Nếu nói chưa biết lại nên gọi là Vị tri (Chưa biết) thì dưới mỗi đế trong Kiến đạo đều có nhẫn trí. Nhẫn là biết ban đầu (biết trước), trí là biết sau, vì sao lại nói là không có cái biết trùng lập (cái biết trước và biết sau)?

Đáp: Luận tự giải thích: Nhẫn chẳng phải là trí cho nên không có lỗi. Vì sao chẳng phải trí?

Nhẫn tuy quán đế vì nghi ngờ nên không thể quyết định rõ ràng, cho nên chẳng phải trí. Vì thế, trong Luận nói: Các nhẫn chẳng phải trí. Do các nhẫn chẳng phải trí nên không có cái biết trùng lập được.

Hỏi: Nếu nhẫn chẳng phải là trí lẽ ra cũng không phải kiến?

Đáp: Không giống Kiến là nghĩa tìm cầu. Tâm nhẫn suy cầu nên được gọi là Kiến. Trí là nghĩa quyết đoán vì nhẫn không quyết đoán nên không gọi là Trí.

- Trí so với tâm nhẫn được gọi là lại biết vì biết chưa tận cùng nên gọi là chưa biết. Đạo đế cõi trên chưa biết thêm. Trong Luận Tỳ-đàm nói như thế. Trong Luận Thành Thật gọi là muốn biết cái chưa biết vì trong địa vị Kiến đạo chưa có nên không cho dự vào Giải thoát trí tri nên gọi là chưa biết, vì muốn bỏ đạo Giải thoát nên nói là chưa, vì đạo giải thoát thuộc về Tu đạo.

15. Dục tri: Cách cái biết trong Giải thoát không xa nên gọi là Dục tri (sắp biết), đây là lời giản lược ở trước; kiến đạo về trước, cách cái biết trong đạo Giải thoát còn rất xa nên không được gọi là Dục. Ở đây vì phân biệt nên nói là Dục. Trong Kiến đạo này, thánh tuệ Vô lậu có năng lực sinh ra pháp sau nên gọi là Căn.

16. Tri căn: Là tuệ vô lậu trong Tu đạo. Theo Luận Tỳ-đàm giải thích có ba nghĩa:

- Trong môn tu đạo, dùng trí giải thoát, biết đế trùm khắp nên gọi là Tri.

- Trong môn tu đạo đế lý có trí lại biết nên gọi là Tri.

- Trí trong Kiến đạo so với các nhẫn được gọi là Trùng, Trùng tri (lại biết) chưa khắp nên gọi là Vị tri (chưa biết). Nay đạo tỷ trí trong trí tu đạo khởi Trùng tri (lại biết) trùm khắp nên gọi là Tri.

Nếu theo Luận Thành Thật giải thích, có hai nghĩa:

- Trong môn tu đạo có trí giải thoát biết đế lý nên gọi là Tri (biết). Tên của nghĩa này tương đương với Sơ quả.

- Dùng trí Tu đạo quán lại đế lý nên gọi là Tri (biết), tên nghĩa này tương đương với quả Tư-đà-hàm, A-na-hàm, trí này có năng lực sinh pháp sau nên gọi là Căn.

17. Vô tri Căn: Trong Luận Thành Thật nói là Dĩ tri căn. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, trong quả vô học, quán đế đã tột, không cầu biết nữa nên gọi là Vô tri (không cần biết), nếu theo Luận Thành Thật trước đã biết rồi nên gọi là Dĩ tri (đã biết). Trí tuệ quả vô học sẽ sinh pháp thiện ở sau, đồng loại sinh khởi lẫn nhau nên gọi là Căn.

Hỏi: Các căn tín, tấn, niệm, định, tuệ và ba vô lậu sinh ra các pháp thiện, ở trong năm quả, là quả nào?

Đáp: Kinh Địa trì nói là quả tăng thượng.

Hỏi: Hai mươi hai căn so với chỗ sinh của nó đều gọi là duyên

Tăng thượng, ở đây so với thiện nào mà nói là Tăng thượng?

Đáp: So với thiện cõi dưới. Nếu so với đồng loại và thiện cõi trên sẽ sinh gọi là nhân Tự phần nên thuộc về nhân duyên. Chỗ sinh pháp thiện gọi là quả Y. Thì vì sao nói là ba căn vô lậu sinh ra thiện cõi dưới?

Là học đẳng kiến, vô học đẳng kiến; bậc Thánh thuận với quán vô lậu gọi là Đẳng kiến.

Hỏi: Kinh nói tham, sân, si là căn bất thiện, vì sao không nói không tham, không sân, v.v... là ba thiện căn trong hai mươi hai căn? Đáp: Vì lược bỏ nên không nói, lại không có nghĩa khác, như trong sáu thông có pháp trí thông, Tự tại thông, đây cũng như thế.

Danh nghĩa như vậy, thể trạng thế nào?

Đầu tiên là nhãn căn, theo Luận Tỳ-đàm dùng bốn đại tạo sắc làm thể, thể khác bốn đại. Nếu theo Luận Thành Thật, gom tất cả đại thành mắt thì mắt tức là bốn đại, lìa bốn đại không có tạo sắc riêng để làm thể của mắt. Tai, mũi, lưỡi, thân cũng đồng như vậy.

Thể ý căn: Theo Luận Tỳ-đàm thì tâm vương làm thể; tưởng, thọ, hành v.v... đều chẳng phải ý căn vì thuộc về pháp nhập. Nếu theo Luận Thành Thật thì không có tâm sở riêng; thức, tưởng, thọ, hành sinh ra nghĩa sau đều là ý căn. Nhưng theo Luận Thành Thật không gọi tâm của hành mạt sinh năm thức là ý căn vì chỗ sinh chẳng phải ý thức. Ngoài ra tất cả tâm thức đều là ý căn. Vì nếu theo Luận Ty-đàm tất cả sáu thức, lần lượt sinh khởi lẫn nhau đều là ý căn. Hai căn nam nữ đồng với thân căn, phần ít của thân căn là hai loại này. Do hai loại này đã biến tâm thức, công đức của nó mạnh nên tướng hiện khác người, theo trong thân phân ra hai thức này.

18. Thể của mạng căn: Theo Luận Tỳ-đàm, trong thời hiện tại có riêng mạng pháp Phi sắc phi tâm, là thể của mạng căn. Nếu theo Luận Thành Thật, nghiệp thiện ác trong đời quá khứ làm thể của mạng căn.

19. Năm thọ căn: Theo Luận Tỳ-đàm, trong pháp tâm sơ, thọ sở là thể. Nếu theo Luận Thành Thật, thọ tâm là thể, không có số riêng.

20. Năm căn Tín v.v...: Luận nói khác nhau, nếu theo Luận Tỳ-đàm, trong thiện đại địa, tín sở làm thể của tín căn; tinh tấn sở làm thể của tinh tấn căn; chung trong đại địa, niệm sở làm thể của niệm căn; định sở làm thể của định căn; tuệ sở làm thể của tuệ căn. Nếu theo Luận Thành Thật dùng tín tâm làm thể của tín căn cho đến tuệ tâm làm thể của tuệ căn, không có tâm pháp sở riêng. Ba căn sau, nếu theo Luận Tỳ-đàm là tánh trí tuệ, nói về quyến thuộc là tánh năm ấm, đồng thời

với tâm vương là thức ấm; đồng thời với thọ sở là thọ ấm; đồng thời với tưởng sở là tưởng ấm: Pháp của các giáo khác thì cho là hành ấm, đạo cộng vô tác là sắc ấm. Nếu theo Luận Thành Thật thì tâm tuệ làm thể, không có pháp nào khác.

Thể tánh như thế.

2. Phân biệt tướng.

Có sáu phần:

1. Phân biệt theo lậu, vô lậu.
2. Phân biệt theo ba tánh.
3. Phân biệt các căn theo ba nhóm.
4. Phân biệt các căn theo ba cõi.
5. Phân biệt theo nhân.
6. Phân biệt theo quả.

1. Phân biệt theo lậu, vô lậu: Hai căn nam nữ, ưu căn và khổ căn luôn luôn là hữu lậu; ba căn vô lậu hoàn toàn là vô lậu; năm căn tín v.v...và ý căn chung cả lậu, vô lậu. Nếu nó tương ứng với ba vô lậu thì gọi là vô lậu, ngoài ra gọi là hữu lậu; năm căn nhãn v.v... và mạng căn Đại thừa, Tiểu thừa nói khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa hoàn toàn là hữu lậu. Trong pháp Đại thừa thì không nhất định; Pháp thân, nhãn v.v... mạng của Pháp thân là vô lậu, ngoài ra là hữu lậu.

Hỉ, lạc và xả, các luận nói khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm, Luận Đại thừa cho rằng tín v.v... đồng chung lậu và vô lậu. Trong Luận Thành Thật Hỉ chỉ có hữu lậu. Vì sao vậy? Trong luận ấy giải thích: Hỉ là từ thủ giả danh sinh đắm trước ngã mà khởi nên chỉ là hữu lậu; lạc thọ và xả thọ chung cả lậu, vô lậu, vì không từ phân biệt chấp thủ mà sinh. Nghiệp quả hữu lậu gọi là hữu lậu, theo pháp Vô lậu, nói nghĩa như thế gọi là vô lậu. Nghĩa này như trong nghĩa tám thiền có phân biệt đầy đủ.

2. Phân biệt theo ba tánh:

Các căn tánh là thiện, ác, vô ký.

Năm căn, Tín v.v... ba căn vô lậu hoàn toàn là thiện, nam căn, nữ căn hoàn toàn vô ký; một loại ý căn gồm chung cả ba tánh. Năm căn, Nhãn v.v... Đại thừa, Tiểu thừa phân chia khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa đều là vô ký; trong pháp Đại thừa thì không nhất định; Pháp thân, nhãn v.v... thể tánh là thiện, ngoài ra đều vô ký. Một loại mạng căn, luận nói khác nhau, nếu theo Luận Tỳ-đàm, mạng là báo pháp, đều là vô ký. Nếu theo Luận Thành Thật, nói nghiệp quá khứ là mạng căn, chỉ thiện và ác không chung với vô ký. Mạng căn trời, người là thiện

chẳng phải ác. Mạng căn ba đường là ác chẳng phải thiện. Pháp Đại thừa chia không nhất định. Thể tánh của mạng Pháp thân là thiện, cái khác đều vô ký.

Năm thọ căn: Trong Luận Tỳ-đàm ưu chung với chung cho thiện và ác, không chung với vô ký. Luận tự giải thích: Vì phương tiện sinh nên chẳng phải báo vô ký. Chẳng phải pháp học tập, chẳng phải oai nghi, công xảo, biến hóa. Ngoài ra là chung với ba tánh, trong pháp Thành Thật nói không nhất định. Trong thọ ấm, tất cả năm thọ đều là vô ký; trong hành nghĩa nói gồm ba tánh. Trong pháp Đại thừa văn không nhất định theo nghĩa để tìm; căn của năm thọ đều có cả ba tánh, ưu lự thể sự chẳng phải tổn ích là vô ký ưu, ngoài ra thì đồng với Luận Tỳ-đàm.

3. Phân biệt các căn theo ba nhóm:

Nhóm là sắc, tâm, phi sắc phi tâm.

Năm căn, nhãn v.v... và căn nam căn nữ, bảy căn này là sắc. Y căn, năm thọ, năm căn tín v.v... là ba vô lậu, mười bốn tâm này là tâm pháp. Một loại mạng căn các luận nói khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm là pháp Phi sắc phi tâm, trong pháp Thành Thật là sắc, là tâm, là phi sắc tâm. Luận ấy nói: nghiệp quá khứ dùng làm mạng căn, trong đó có đủ ba nghiệp thân, miệng, ý, theo trong ba nghiệp thông tác và vô tác, thân, miệng tạo nghiệp gọi đó là sắc; ý địa tạo nghiệp gọi là tâm; ba nghiệp vô tác là phi sắc phi tâm.

4. Phân biệt các căn theo ba cõi:

Giới là cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Trong đây có hai môn:

- Phân ba cõi chẳng phải ba cõi riêng.
- Y theo ba giới nói về chung và riêng.

Nói ba cõi chẳng phải ba cõi riêng: Trong hai mươi hai căn, nam căn, nữ căn, ưu căn, khổ căn, nhất định là pháp của ba cõi. Ba căn vô lậu nhất định chẳng phải ba cõi. Năm căn tín v.v..., ý, lạc, xả căn là tám loại tương ưng với ba vô lậu không thuộc ba cõi, ngoài ra đều là ba cõi. Năm căn nhãn v.v... và mạng căn. Đại thừa và Tiểu thừa nói khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa nhất định thuộc ba cõi; Đại thừa thì bất định: Mạng căn của Pháp thân không thuộc ba cõi, ngoài ra đều là ba cõi. Hỉ căn thì bất định. Trong pháp Thành Thật nhất định thuộc ba cõi. Luận Tỳ-đàm và luận Đại thừa có thị có phi tương ưng vô lậu không thuộc ba cõi. Ngoài ra đều là ba cõi.

Y theo ba cõi nói về chung và riêng: Nam căn, nữ căn nhất định thuộc cõi Dục. Ưu căn, khổ căn trong pháp Tỳ-đàm chắc chắn ở cõi

Dục. Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa thô ở cõi Dục, nói về tế thì khổ đến tận Tứ thiền, ưu đến Phi tưởng. Vì thế kinh nói: Khổ, vui theo thân đến Tứ thiền; ưu, hỉ theo tâm đến Hữu đảnh. Hỉ, căn, lạc căn trong pháp Tỳ-đàm ở cõi Dục, cõi Sắc. Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa, phần thô đồng với Luận Tỳ-đàm, nếu luận tế thì lạc ở cõi Dục, cõi Sắc; hỉ đến Phi tưởng. Năm căn nhãn v.v... trong pháp Tiểu thừa, ở cõi Dục, cõi Sắc; trong pháp Đại thừa, thô đồng với Tiểu thừa, còn phần tế có cả ba cõi nên kinh Niết-bàn nói: Như trời Phi tưởng vừa sắc vừa Phi sắc, vì kia có sắc nên cũng có mắt, ý căn, mạng căn. Năm căn tín v.v... chung khắp ba cõi.

5. Phân biệt theo nhân:

Năm căn nhãn v.v..., nam căn, nữ căn là báo pháp hoàn toàn chẳng phải nhân. Riêng mạng căn thì các luận nói khác nhau: nếu theo Luận Tỳ-đàm, nhãn v.v...hoàn toàn chẳng phải nhân, nếu theo Luận Thành Thật thì nghiệp quá khứ là mạng căn nên hoàn toàn là nhân. Ba căn vô lậu, Đại thừa và Tiểu thừa nói khác nhau; trong pháp Tiểu thừa đều chẳng phải nhân vì phá sinh tử, trong pháp Đại thừa có nhân và phi nhân, duyên chiếu vô lậu, chiêu cảm biến dịch nên đều là nhân; chân chứng vô duyên, không vời sinh tử thì nói chẳng phải nhân. Năm căn tín v.v..., nếu căn hữu lậu thì hoàn toàn là nhân; căn vô lậu đồng với ba vô lậu. Riêng ý căn tương ưng với nhân gọi đó là nhân, chẳng tương ưng với nhân thì nói là chẳng phải nhân. Năm căn thọ v.v..luận nói khác nhau, nếu theo Luận Thành Thật trong thọ ấm đều chẳng phải nhân; nói nghĩa trong hành thì có nhân và phi nhân. Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì căn và các phiền não kết nghiệp đều là nhân, cái khác đều chẳng phải nhân.

6. Phân biệt theo quả:

Năm căn nhãn v.v..., và nam căn nữ căn đều là báo. Năm căn tín v.v... và ba căn vô lậu đều chẳng phải báo. Một loại ý căn gồm cả báo, chẳng phải căn. Một loại mạng căn theo Luận Tỳ-đàm là báo, theo Luận Thành Thật thì chẳng phải báo. Năm thọ căn theo Thành Thật là báo. Như trong luận nói: cho đến tất cả thọ trong vô lậu cũng đều là báo. Nếu theo luận Tỳ-đàm, trừ bỏ ưu căn, còn bốn căn khác thì vừa báo vừa chẳng phải báo: Cùng chung báo tâm nói là Báo; chẳng chung với báo gọi là phi báo. Một loại Ưu căn hoàn toàn chẳng phải báo. Vì sao? Vì ưu căn từ tưởng phân biệt mà sinh, cho nên chẳng phải báo. Lại nữa, Ưu căn lìa dục thì mất, pháp báo không phải như vậy, cho nên chẳng phải báo.

3. Nói về trị, đoạn khác nhau:

Có ba nghĩa:

1. Kiến dứt.
2. Tu dứt.
3. Vô dứt.

Căn mà đến giai đoạn Kiến đạo dứt trừ gọi là Kiến đoạn, tu đạo dứt trừ gọi là Tu đoạn, vô lậu không bị hai luân trừ gọi là vô dứt. Theo ba nghĩa này phân biệt các căn: Theo luận Tỳ-đàm. Tám căn gồm: năm căn; nhãn v.v..., nam căn nữ căn và mạng căn, là báo, chỉ là Tu đoạn.

Hỏi: Báo pháp không thể dứt trừ, vì sao nói đoạn?

Đáp: Theo như tông kia không dứt báo thể, chỉ dứt phiền não duyên trói buộc trên báo nên gọi là dứt.

Hỏi: Vì sao chỉ tu dứt mà không Kiến dứt?

Đáp: Có lý do, duyên chỗ khởi tham, sân, si đều là dự hoặc duyên, sự hoặc bị Tu đạo dứt, cho nên các loại này chỉ là Tu đạo dứt. Nếu theo Luận Thành Thật, trong tám loại này, mạng căn là nghiệp, bảy căn kia là báo. Nghiệp này cùng với báo cũng đến Kiến đế thì dứt, cũng đến tu Đạo thì dứt.

Tướng dứt ra sao?

Trong Luận Thành Thật; phiền não dứt khiến nghiệp quả hoàn toàn không khởi, gọi là dứt; dứt kiến hoặc khiến nghiệp quả ba đường không sinh gọi là Kiến dứt, vì dứt tu hoặc khiến nghiệp quả trời, người không khởi gọi là Tu dứt. Vì thế Luận Thành Thật nói: Pháp Kiến dứt là chỉ tướng ngã mạn và các pháp khác từ nó khởi. Pháp tu đoạn là không thị hiện tướng mạn và các pháp khởi lên từ mạn chỉ tướng ngã mạn là Kiến đế hoặc. Chỉ cầu mà sinh nên gọi là "Hiện tướng", pháp khác khởi lên là nghiệp quả, không hiện tướng mạn là Tu đạo hoặc, chẳng phải suy cầu sinh gọi là không "Hiện tướng", chỗ khởi khác là nghiệp quả.

Hỏi: Sao Luận Tỳ-đàm không như thế?

Đáp: Tông khác không thể giống nhau. Trong Luận Tỳ-đàm dứt nhân phiền não khiến nghiệp quả rốt ráo không khởi là chẳng thường diệt, cho nên không nói. Tạp tâm nói: lúc vào Kiến đạo thức thứ tám sinh tất cả quả báo sau đều là chẳng thường diệt.

Trong pháp Đại thừa, năm căn, nhãn v.v... và mạng vừa là Kiến đế dứt, vừa là Tu đạo dứt, cũng là Vô đoạn. Nam căn, nữ căn nói theo thật thì chỉ kiến đế là dứt. Lúc vào tịnh tâm được Pháp thân thanh tịnh xả bỏ tất cả hình tướng nam nữ, tùy tướng phân biệt: Một loại nữ căn chỉ kiến đế dứt. Vì thế luận Địa Trì nói: Bồ-tát lúc A-tăng-kỳ đầu đã bỏ

thân nữ; một loại nam căn chung cho Kiến đế dứt và Tu đạo dứt, quả báo nam thù thắng nên xả sau; một loại ý căn vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt, vừa là vô dứt, cùng chung Kiến hoặc nên gọi là Kiến dứt, cùng chung Tu hoặc nên gọi là Tu dứt, cùng chung Vô lậu nên gọi là Vô dứt. Một loại ưu căn, theo Luận Tỳ-đam, vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt, cùng chung Kiến hoặc nên gọi là Kiến dứt, cùng chung Tu hoặc gọi là Tu dứt. Một loại khổ căn, trong pháp Tỳ-đàm chỉ là Tu đoạn. Nếu theo Luận Thành Thật: Ưu khổ là báo, pháp dứt trừ đồng với nhãn v.v... ba căn hỉ, lạc, xả theo Luận Tỳ-đàm; thì vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt, vừa Vô dứt, đồng với ý căn. Nếu theo Thành Thật, hỉ là hữu lậu, chỉ có Kiến đế dứt và Tu đạo dứt, không có Vô dứt, tướng dứt trừ đồng với nhãn v.v... lạc thọ, xả thọ chung cả lậu và vô lậu. Hữu lậu thì vừa Kiến đế dứt vừa Tu đạo dứt; căn vô lậu là vô dứt; năm căn; tín v.v... theo Luận Tỳ-đàm là Tu đạo dứt và vô dứt căn hữu lậu này nói là Tu đạo, nhưng chỉ đoạn duyên trói buộc mà không đoạn thể thiện căn vô lậu này nói là Vô dứt. Nếu theo Luận Thành Thật thì căn hữu lậu này vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt. Căn vô lậu này nói Vô dứt. Ba căn vô lậu, trong pháp Tiểu thừa đều là Vô dứt; trong pháp Đại thừa vì duyên chiếu vô lậu nên vừa Kiến đế dứt, vừa Tu đạo dứt. Chân chứng vô lậu hoàn toàn Vô dứt.

Trị, đoạn như thế.

4. Nói về đắc quả khác nhau:

Đắc quả là đắc bốn quả Sa-môn xuất thế.

Như Tạp Tâm nói: Chín căn đắc Sơ quả, hoặc đắc hai quả Sa-môn. Mười một căn đắc quả rốt ráo thứ tư. Nói chín căn đắc Sơ quả là quả Tu-đà-hoàn là Sơ quả. Năm căn; tín v.v..., ý căn, xả căn, vị tri, tri căn. Trong đó, tín v.v... thường theo nhau cho nên có; hành phải nương tâm nên có ý căn. Sơ quả phải nương thiền vị lai mà được. Trong thiện vị lai, chỉ có xả căn, không có thọ khác nên có xả mà không có thọ khác. Vị tri căn thì vô ngại. Tri căn thì giải thoát nên có chín. Đúng thật thì đồng thời chỉ có tám căn. Nếu ở trong nhân sẽ không có vô tri căn; nếu ở quả thì chẳng có vị tri căn. Nói chung về nhân quả thì nên nói chín căn được Sơ quả.

Nói hoặc được hai quả Sa-môn: là đắc quả Tư-đà-hàm và A-na-hàm. Đắc hai quả này hoặc dùng chín căn, hoặc dùng tám căn, nhiều ít không nhất định nên nói là hoặc.

Vì sao không nhất định?

Trong bậc Tư-đà-hàm có sự khác nhau giữa Thứ lớp và Siêu việt thứ lớp thì dùng tám, siêu việt thì cùng chín, cho nên không nhất định.

Thế nào là Thứ lớp?

Có người trước tiên lúc ở Ngoại phàm, đối với mê hoặc trong chín phẩm cõi Dục hoàn toàn chưa dứt trừ, nếu có dứt trừ cũng chưa sạch sáu phẩm. Người này sau đó vào Kiến đế đạo, đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu chứng quả Tu-đà-hoàn. Trên quả Tu-đà-hoàn lại khởi Tu đạo, dứt sạch sáu phẩm hoặc ở cõi Dục, chứng Tư-đà-hàm gọi là Thứ lớp.

Thế nào là Siêu việt?

Có người trước tiên ở địa vị Ngoại phàm, theo thiền Vị lai dứt trừ chín phẩm hoặc cõi Dục, hoặc sáu, hoặc bảy cho đến tám phẩm, sau đó vào Kiến đạo đến lúc đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu, không chứng Sơ quả, vượt chứng Tư-đà-hàm, nên gọi là Siêu việt, người siêu việt kia dùng chín căn trên được quả thứ hai đồng với Sơ quả.

Người Thứ lớp kia chỉ dùng tám căn đắc quả thứ hai, trừ vị tri căn. Người Thứ lớp này nếu dùng vô lậu dứt kết chứng quả, chỗ dùng tám căn đồng là vô lậu, đều hướng đến thể cũng là quả thể.

Nếu dùng đẳng trí, dứt kết chứng quả, năm căn tín v.v..., ý căn, xả căn, bảy căn này có cả lậu và vô lậu. Căn hiện hành đều hữu lậu, đồng với chỗ thành tựu trong trị tu thì hoàn toàn vô lậu.

Thế nào là đồng trị?

Kiết của cõi Dục trong thiền vị lai, tịnh trí thế tục cũng có thể dứt trừ. Pháp trí vô lậu, cũng có thể dứt trừ, vì đồng dứt trừ nên lúc tu vô lậu cũng thành đẳng trí; lúc tu hữu lậu cũng thành hữu lậu. Đồng trị như thế. Căn hữu lậu kia chẳng hướng đến thể cũng chẳng phải thể của quả. Căn vô lậu là hướng đến thể cũng là thể của quả. Tri căn thứ tám hoàn toàn vô lậu, chỉ thành tựu mà không hiện hành. Nhưng vì tri căn này là vô lậu nên vừa hướng thể vừa thể quả. Tư-đà-hàm như thế.

Trong bậc A-na-hàm cũng có sự khác nhau giữa thứ lớp và Siêu việt, thứ lớp dùng tám, siêu việt dùng chín nên nói là " hoặc".

Thế nào là thứ lớp?

Thứ lớp có hai:

1. Có người trước tiên lúc ở địa vị Ngoại phàm, đối với kiết cõi Dục hoàn toàn chưa dứt trừ, dù có dứt trừ cũng chưa sạch sáu phẩm. Về sau, người này nhập vào đạo Kiến đế đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu chứng Tu-đà-hoàn. Trên quả Tu-đà-hoàn lại khởi Tu đạo, dứt sáu phẩm sau, sáu chứng Tư-đà-hàm. Trên quả Tư-đà-hàm lại khởi Tu đạo, dứt ba phẩm sau chứng quả A-na-hàm, đây là thứ lớp thứ nhất.

2. Lại có người trước ở Ngoại phàm dùng trí thế tục dứt trừ hoặc sáu, hoặc bảy, hoặc tám, trong chín phẩm hoặc cõi Dục. Về sau người này vào đạo Kiến đế đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu, chứng quả Tư-đà-hàm. Trên quả Tu-đà-hàm lại khởi tu đạo, dứt kiết còn lại ở sau, chứng quả A-na-hàm. Đây là thứ lớp thứ hai.

Thế nào là Siêu việt?

Có người trước ở địa vị Ngoại phàm, tu đắc Sơ thiền, cho đến Phi tưởng, sau vào Kiến đạo, đến đạo Tỷ trí thứ mười sáu, vượt hai quả trước, chứng quả A-na-hàm. Vì kiết cõi Dục trước đã dứt sạch nên người ấy vượt lên, dùng chín căn trên chứng quả A-na-hàm. Trong chín căn này, năm căn như tín, v.v..., ý căn, vị tri căn và tri căn hoàn toàn là định, một căn còn lại không định. Hoặc hỷ, hoặc lạc, hoặc là xả, nương sơ thiền và nhị thiền vào đạo Kiến đế liền có hỷ căn; nếu nương Tam thiền vào đạo Kiến đế liền có lạc căn, nếu nương tứ thiền, vị lai thiền, trung gian thiền vào đạo Kiến đế thì có Xả căn. Siêu việt như thế.

Người thứ lớp chỉ có tám căn: Năm căn, tín v.v..., ý căn, xả căn và tri căn. Người thứ lớp này nếu dùng vô lậu mà dứt kết thì cả tám căn đều là vô lậu, đều hướng thể, cũng là thể quả; nếu dùng đẳng trí, dứt kiết chứng quả thì bảy căn trước có cả lậu, vô lậu. Căn hiện hành hoàn toàn hữu lậu, chỗ thành tựu trong đồng trị tu hoàn toàn vô lậu, nên căn hữu lậu vừa là hướng đến thể, vừa là thể của quả. Tri căn thứ tám hoàn toàn là vô lậu. Vì nó là vô lậu nên nó vừa hướng đến thể vừa là quả của thể. Chứng tri căn này cũng chỉ thành tựu mà không hiện hành.

Mười một căn đắc quả thứ tư. Quả thứ tư là quả A-la-hán. Mười một căn là năm căn tín v.v..., hỷ, lạc, xả, ý, tri căn, vô tri căn mười một căn này có thể đắc quả La-hán rốt ráo. Trong đó, tri căn là đạo vô ngại, vô tri căn là đạo giải thoát.

Hỏi: Các thọ không được cùng khởi, làm sao được đầy đủ ba căn?

Đáp: Bậc một lần đắc quả A-la-hán thì không đủ năm thọ. Người như vậy chỉ dùng chín căn là đã được quả thứ tư. Trong hỷ, lạc, xả theo căn nào hiện khởi thì hai căn khác không có; nếu trải qua một lần lui sụt, sau đó được lại thì có đủ mười căn. Tám căn thì như trên. Trong hỷ, lạc, xả có hai không có một; nếu trải qua hai lần lui sụt, lần sau lại được, phải đủ mười một căn. Đối với ba thọ, trước sau đều đủ, trước nương xả căn ở vị lai trung gian và thiền thứ tư mà đắc quả, sau lại thối thất, lại theo lạc căn ở Tam thiền đắc quả, sau lại thối thất, lại theo hỷ căn Sơ thiền, Nhị thiền đắc quả La-hán nên có ba thọ.

Hỏi: La-hán có trải qua hai lần lui sụt được đủ mười một căn, vì sao quả A-na-hàm không như vậy?

Đáp: Không giống A-na-hàm, có người thứ lớp, có người Siêu việt.

Người thứ lớp hoàn toàn dùng định ở thiền vị lai, dứt kết được quả, trong thiền vị lai chỉ có xả căn, không có thọ khác. Vì sao? Vì phiền não cõi Dục, chỉ bị thiền vị lai dứt trừ. Người như thế dù thối thất khởi phiền não cõi Dục mất quả A-na-hàm, sau lại được lại thì nương xả căn trong vị lai thiền mà đắc, không có thọ khác.

Người siêu việt hoặc theo hỷ căn của Sơ thiền, Nhị thiền vào đạo Kiến đế, chứng quả A-na-hàm, hoặc nương vào lạc căn của Tam thiền vào đạo Kiến đế chứng quả A-na-hàm hoặc là nương xả, y cứ vào Tứ thiền, vào đạo Kiến đế chứng quả A-na-hàm, tùy chỗ dùng không hề thoái lý. Vì đạo Kiến đế chỉ là vô lậu không thể thoái, vì không thoái nên không được thoái rồi dùng lại căn khác, cho nên A-na-hàm có đủ chín căn, không riêng La-hán, do giai vị này trong luận Tỳ-đàm như thế. Nếu theo luận Thành Thật; thể của ba căn vô lậu chỉ là tuệ, nếu y cứ nghĩa ấy thì ba căn Sơ quả là Tuệ căn, vị tri căn, tri căn. Vị tri căn vô ngại, tri căn giải thoát, hai quả kế tiếp là chỗ được hai căn: Tuệ căn, tri căn và dĩ tri căn, tri căn vô ngại, dĩ tri căn giải thoát.

Nếu lại nói theo nghĩa thì đủ nói mười căn đắc Sơ quả: Năm căn như Tín v.v..., ý, lạc, xả căn, ngoài ra đều như trên. Quả thứ hai do chin căn đắc từ vị tri căn. Các căn khác đều như trên. Quả thứ tư do mười căn được. Năm căn tín v.v..., ý, lạc, xả căn, tri và tri dĩ trong đó tri căn là đạo vô ngại đạo, tri dĩ là giải thoát.

Hỏi: Vì sao nói lạc, xả mà không nói hỷ.

Đáp: Như trước đã giải thích. Pháp vô lậu đã ở trong thân, nghĩa là lạc, điều thích gọi là xả, hỷ chấp giả sinh, đắm trước ngã cho nên khởi vì thế không nói.

5. Phân biệt theoi người

Trong các Ngoại phàm rất ít người thành tựu tám căn. Cõi Vô sắc có phàm phu đầy đủ mạng căn, ý căn, xả căn, năm căn, tín v.v... Lại người xiển-đề đọa địa ngục A-tỳ cũng có đủ tám căn: Thân, ý, mạng và năm căn thọ rất nhiều người đủ mười chín căn, trừ ba vô lậu. Trong nam căn có một, không có một. Vì người hai hình không thể tu khởi bảy phương tiện. Trong đạo Kiến đế có đủ mười chín căn, trừ Tri căn và Vô tri căn. Trong nam căn nữ căn có một, không có một, vì người hai hình

không được quả Thánh Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm. Người ở hai quả này đủ mười chín căn, trừ Tri căn và Vô tri căn. Trong nam căn nữ căn có một, không có một, bậc A-na-hàm đủ mười tám căn, trừ Tri căn và Vô tri căn. Trong nam căn nữ căn có một, không có một, đều trừ Ưu căn. Vì Ưu căn kia chỉ hạn cuộc ở địa bất thiện trong cõi Dục. Bậc La-hán cũng đủ mười tám, trừ Vị tri căn và Tri căn, trong nam căn nữ căn có một, không có một đều trừ Ưu căn. Phân biệt người như thế.

6. Nói về đắc xả thành tựu:

Trước nói về đắc, kế nói về xả, sau nói về thành tựu.

1. Đắc: Trước không nay có gọi là Đắc, trong đây nói theo báo căn. Báo thì chung cả ba cõi. Trong cõi Dục có bốn loại sinh: Thai, noãn, thấp, hóa; trong bốn loại này, thai, noãn và thấp sinh thì sinh dần dần vì các căn dần dần thành tựu. Hóa sinh thì nhanh chóng, vì các căn thành tựu nhanh chóng. Loài tiệm sinh thì một niệm ban đầu chóng được hai căn: Thân căn và mạng căn. Bấy giờ cũng được ý căn và xả căn. Tất cả thọ sinh đều theo tâm nhiễm. Tâm nhiễm chẳng phải báo cho nên không nói; xả căn cũng vậy vì chẳng phải báo pháp cho nên không nói.

Hỏi: Dù cho chẳng phải báo, nói đắc có hại gì?

Đáp: Có lý do, Pháp nhiễm ô từ trước đến nay luôn luôn có, chẳng phải nay mới được, cho nên không nói. Dù cho nhiễm ngày nay đồng với nhiễm ở trước, chẳng phải mới được.

Hỏi: Quả báo ngày nay đồng với quả báo ngày xưa, vì sao nói được?

Đáp: Không giống. Pháp báo ở thế gian dứt, dứt từng sát-na dứt, cái được hôm nay tức là mới được; pháp nhiễm ô không phải như vậy, có đối trị mới dứt, trước có chưa dứt, tùy chỗ khởi đều là pháp cũ, không gọi là mới dứt.

Vì sao lúc thọ sinh chỉ dùng nhiễm xả, không dùng thọ khác?

Luận tự giải thích: Thọ sinh qua đời chỉ nương theo xả. Loài đốn sinh một niệm ban đầu hoặc được sáu căn, hoặc bảy, hoặc tám. Nếu loài không hình, chóng được sáu căn, là năm căn nhãn v.v... và mạng căn, vì hóa sinh nên năm căn, nhãn v.v... sẽ đầy đủ. Nếu loài một hình, chóng được bảy căn; sáu căn thì như trước, trong nam căn nữ căn có một, không có một. Nếu loài hai hình chóng được tám căn, sáu căn như trên, thêm nam căn nữ căn. Cõi Dục như thế.

Loài sinh cõi Sắc: Một niệm ban đầu chóng được sáu căn là năm căn, nhãn v.v... và mạng căn. Nơi đây không có thân nam nữ. Loài sinh

cõi Vô sắc: Một niệm ban đầu chỉ được mạng căn, ngoài ra chẳng phải mới được, nơi đó không có sắc.

2. Xả: Trước có nay mất gọi là Xả. Trong đó có đủ năm môn phân biệt:

a. Phân biệt theo thời:

Lúc xả tuy nhiều, nay hãy nói theo lúc qua đời.

b. Phân biệt theo xứ:

Xứ là ba cõi.

c. Phân biệt theo tánh:

Ba tánh là: Thiện, ác, vô ký. Trong tâm đều được qua đời bỏ các căn ấy không đồng thọ sinh, chỉ ở bất thiện, ô uế, vô ký.

d. Phân biệt tiệm đốn:

Tất cả pháp hóa sinh đều chóng qua đời, giống như đèn tắt. Thai, noãn, thấp sinh có tiệm có đốn; tùy theo báo tự chết; tiệm mà không đốn: Do duyên bất ngờ chết đi; có đốn như bi chặt đầu.

e. Nói về chỗ xả nhiều ít khác nhau:

Trong đây trước nói theo cõi Dục. Trong cõi Dục địa nếu tâm vô ký dần dần qua đời, hoặc xả bốn căn, hoặc năm, hoặc sáu. Người vô hình chóng xả bốn căn: Thân căn, ý căn, mạng căn, xả căn.

Vì sao trong năm căn chỉ xả thân căn, không xả căn khác?

Vì thân căn hoại cuối cùng. Người một hình chóng xả năm căn: Bốn căn như trên và xả bất cứ một căn nào trong căn nam nữ. Người hai hình chóng xả sáu căn: Bốn căn như trên, thêm nam căn nữ căn. Nếu cõi Dục chết sinh ở cõi trên thì xả năm căn: Thân căn, ý căn, mạng căn, xả căn, xả bất cứ căn nào trong nam căn, nữ căn. Người hai hình không sinh cõi trên. Trong các môn dưới cũng giống như vậy. Nên biết loài chóng qua đời, chỗ xả không nhất định, hoặc xả bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín cho đến mười.

Tướng trạng như thế nào?

Hoặc có chúng sinh, trong sắc căn chỉ có hai căn là thân căn, và một căn trong sắc căn khác. Như thế, chúng sinh chóng xả năm căn: Thân, ý, mạng, xả, trong sắc căn khác có căn để xả.

Hoặc có chúng sinh trong sắc căn chỉ có bốn căn là thân căn, và ba căn trong sắc căn khác, chúng sinh như thế chóng xả bảy căn là thân, ý, mạng, xả, trong sắc căn khác có căn để xả.

Hoặc có chúng sinh đối với sắc căn đầy đủ năm căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, và thân, không có nam căn nữ căn. Chúng sinh như thế chóng xả tám căn: Năm căn, nhãn v.v... và ý, mạng, xả căn. Người một hình

chóng xả chín căn: Tám căn như trên và tùy một căn trong nam căn nữ căn. Người hai hình chóng xả mười căn: Tám căn như trên thêm nam căn nữ căn. Vô ký như thế.

Nếu người tâm bất thiện chết đi, xả căn nhiều ít như tương tợ trước.

Nếu người tâm thiện chết đi, vô ký như trên, trong mỗi môn đều thêm năm căn, tín v.v..

Hỏi: Bỏ ác và vô ký có gì khác nhau?

Đáp: Có. Lực vô ký yếu nên có dứt thế gian và dứt sát-na, dứt thế gian: Tức là cách đời thì mất nên chẳng thành tựu được. Dứt sat-na là diệt sạch trong từng niệm nên không thành tựu. Do nó dứt thế gian và dứt sat-na nên khi mạng chung, nó liền dứt bỏ. Lực bất thiện mạnh nên có pháp đối trị nó mới dứt. Vì chẳng phải dứt thế gian và dứt sát-na nên khi mạng chung, nó chẳng hiện hành nên gọi là xả bỏ, chứ chẳng phải đoạn diệt.

Hỏi: Bỏ thiện và bỏ bất thiện, vô ký có gì khác nhau?

Đáp: Nếu so sánh thiện với hai pháp trước thì có vừa đồng vừa khác. Nếu mất ở Cõi Dục, sinh lên hai Cõi trên thì đồng với vô ký, tức dứt bỏ. Nếu mất ở Cõi Dục, sinh lại ở Cõi Dục thì đồng với bất thiện, nhưng vì nó không hiện hành nên gọi là xả, chứ chẳng phải khiến nó dứt sạch. Ở Cõi Dục thì như thế.

Trong Cõi Sắc: Nếu tâm vô ký mạng chung liền bỏ tám căn là: Năm căn, mắt v.v.., ý căn, mạng căn và xả căn. Nếu tâm thiện mạng chung liền bỏ mười ba căn: Tám căn như trên, thêm năn căn là tín v.v... ở Cõi Sắc thì như thế.

Trong Cõi Vô Sắc, nếu tâm vô ký mạng chung liền bỏ ba căn là; ý căn, mạng căn và xả căn. Nếu tâm thiện mạng chung liền bỏ tám căn là ba căn như trên cộng với năm căn, tín v.v...

3. Thành tựu:

Đối với các căn quyết định có thì nói là thành tựu; nếu không quyết định thì nói không. Trong hai mươi hai căn thì ba căn; ý căn, mạng căn, xả căn chung khắp, hướng về một loại thì thành tựu hai loại khác. Ngoài ra thì không quyết định.

Vì sao không quyết định?

Nếu cõi Vô sắc không có các căn như nhãn v.v... thì ở Tứ thiền trở lên không có lạc căn; ở Tam thiền trở lên không có hỉ căn; ở Sơ thiền trở lên không nam nữ căn, ưu căn và khổ căn.

Dứt thiện căn là không có các căn: Tín, tấn, niệm, định, tuệ. Phàm

phu không có ba căn vô lậu, nếu có thân căn thì thành bốn căn là thân căn, ý căn, mạng căn, xả căn. Ngoài ra đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có các căn mắt, tai, mũi, lưỡi. Nếu ở tại cõi Sắc và người vô căn không có căn nam căn nữ. Tại Tứ thiền trở lên thì không có bốn thọ: Khổ, lạc, ưu, hỉ, không có các căn tín... và ba vô lậu, nghĩa như trước đã giải thích. Nếu có nhãn căn thì thành năm căn là nhãn, thân, ý, mạng và xả căn; mắt thì nương thân nên thành thân căn; ba căn còn lại chung khắp cho nên có đủ, những căn khác đều không quyết định. Theo trước thì có thể biết các tai, căn mũi, lưỡi, hễ có một căn thì đều thành năm căn. Như mắt thì có thể tự biết, nếu có lạc căn thì thành bốn căn là lạc, ý, mạng và xả căn, các căn khác đều không nhất định.

Vì sao không nhất định?

Vì Bậc Thánh sinh trong cõi Vô sắc được thành lạc căn vô lậu địa dưới đối mé lạc này không có các căn như mắt v.v... Phàm ở Tam thiền thì không có hỉ căn. Sinh Sơ thiền trở lên, không có các căn nam căn nữ, ưu căn, khổ căn. Người đoạn thiện căn thì không có các căn tín..., Phàm phu không có ba căn Vô lậu, nếu có hỉ căn sẽ thành năm căn: Hỉ, lạc, ý, mạn và xả căn; nơi có hỉ thì nhất định có lạc nên có lạc căn căn. Ba căn khác chung cho nên có. Các căn khác đều không nhất định.

Bậc Thánh sinh ở cõi Vô sắc được hỉ căn vô lậu ở địa dưới, đối mé hỉ này không có các căn như nhãn..., Sơ thiền trở lên không có các căn nam căn nữ, ưu căn, khổ căn. Nếu ở cõi Dục, người đoạn thiện căn không có các căn tín v.v..., tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu, nên không nhất định, nếu có khổ căn sẽ thành tựu bảy căn là khổ căn, hỉ căn, lạc căn, xả căn, thân căn, ý căn và mạng căn. Ngoài ra đều không nhất định. Người thiếu căn thì không có các căn mắt, tai, mũi, lưỡi. Người không căn thì không có các căn nam căn nữ. Trong cõi Dục, bậc A-na-hàm, A-la-hán thì không có ưu căn. Nếu có mạng căn chỉ thành tựu mạng căn. Ngoài ra thì không nhất định. Nếu ở cõi vô sắc không có bảy sắc căn, nếu ở tại cõi Dục, cõi Sắc, người nhập định diệt tận sẽ không có ý căn và các tâm pháp khác. Nếu có thân căn sẽ thành tựu thân căn và mạng căn. Ngoài ra đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có các căn mắt, tai, mũi, lưỡi. Nếu ở Cõi Sắc và người không có thân thì không có các căn nam căn nữ. Nếu nhập diệt định thì không có ý căn và tâm pháp khác. Nếu có nhãn căn thì sẽ thánh tựu ba căn: Nhãn căn, thân căn và mạng căn. Mắt nương nơi thân nên có thân căn. Mạng do báo sinh nên có mạng căn. Các căn khác đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có các căn: tai, mũi, lưỡi v.v... Nếu

sinh ở Cõi sắc và người không có thân thì không có nam căn và nữ căn. Nhập diệt định thì không có ý căn và các tâm pháp khác. Nhưng nếu có một căn thì ba căn khác đều thành tựu, ngoài ra đều không nhất định; như mắt v.v.., có thể tự biết. Nếu có ý căn thì chắc chắn có đủ ba căn; ý, mạng và xả căn. Các căn khác thì không nhất định. Trong cõi Vô sắc không có các căn như mắt v.v... phàm phu sinh lên Tứ thiền thì không có lạc căn, sinh lên cõi Tam thiền thì không có hỉ căn, sinh lên cõi Sơ thiền thì không có các căn nam nữ căn, ưu căn và khổ căn. Nếu người ở cõi Dục đoạn thiện căn thì không có các căn tín v.v... phàm phu trong ba cõi không có ba vô lậu, nếu có xả căn chắc chắn thành tựu ba căn, đồng với ý căn. Nếu có lạc căn thì thành tựu bốn căn là: Lạc căn, ý căn, mạng căn và xả căn; Lạc thì theo tâm nên có ý căn, mạng là chủ báo nên có mạng căn. Lúc ở cõi dưới sẽ thành pháp cõi trên nên có xả căn.

Hỏi: Vì sao cõi dưới lại thành tựu xả cõi trên.

Đáp: giải thích có ba nghĩa:

- Ở cõi dưới đối với chỗ chưa dứt ở cõi trên, tất cả vị định đều thành tựu nên có được.

- Ở cõi dưới chỗ tụ định thanh tịnh ở địa trên đều được thành tựu.

- Thân bậc Thánh ở địa dưới dùng định thanh tịnh cõi trên và vô lậu cõi dưới, lúc dứt kiết cõi trên đồng tu đối trị nên được thành tựu tất cả tịnh định và định vô lậu địa trên, cho nên có lạc căn thì nhất định thành tựu xả căn, các căn khác đều bất định.

Vì sao bất định?

Bậc thánh ở địa Tứ không, bấy giờ thành tựu lạc căn vô lậu trong địa Tam thiền, vô lậu sinh cõi trên nhưng không mất cõi dưới nên mé lạc căn kia không có các căn như mắt v.v...

Phàm phu sinh ở Tam thiền trở lên thì không có hỉ căn. Hữu lậu sinh địa trên thì mất địa dưới. Phàm phu ở Sơ thiền trở lên thì không có nam căn nữ căn, ưu căn, khổ căn. Nếu ở cõi Dục, người đoạn thiện căn không có các căn như tín v.v...; tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu, nên không nhất định. Nếu có hỷ căn thì nhất định thành tựu năm căn là hỷ, lạc, xả và ý căn, mạng căn thì có ý căn, mạng căn và xả căn nghĩa đồng với lạc.

Hỏi: Vì sao có hỷ thì thành tựu lạc căn?

Đáp: Cũng có ba nghĩa:

1. Ở địa dưới ở chỗ chưa dứt trong địa, tất cả vị định đều thành tựu nên có lạc căn.

2. Ở địa dưới đối với tu định thanh tịnh địa trên đều thành tựu nên

có lạc căn.

3. Thân Bậc Thánh tại địa dưới dùng định thanh tịnh địa trên và vô lậu địa dưới. Lúc dứt kết địa trên đồng tu đối trị được thành tựu định thanh tịnh thế tục của địa trên và định vô lậu nên có lạc căn. Do nghĩa này chỉ có hỷ căn thì thành tựu lạc căn. Ngoài ra đều không định.

Vì sao không định?

Bậc Thánh sinh lên địa Tứ không, bấy giờ có hỷ, không có các căn như mắt v.v... Sinh lên Sơ thiền không có các căn nam, căn nữ, ưu căn, khổ căn. Nếu ở cõi Dục, người đoạn thiện căn thì không có các căn tín v.v... Tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu nên không định. Nếu có khổ căn thì thành tựu bảy căn: Người thiếu căn không có các căn; mắt, tai, mũi, lưỡi. Người không căn thì không có căn nam căn nữ.

Trong cõi dục bậc A-na-hàm và A-la-hán không có ưu căn.

Hỏi: Giả sử A-na-hàm, A-la-hán không có ưu căn lẽ ra cũng không có khổ, vì sao được có khổ căn mà không có ưu căn.

Đáp: Người có ưu căn là do mê đắm dục nên sinh. Vì thế bậc A-na-hàm, A-la-hán có khổ mà không ưu, đã xả dục nên lúc thấy năm dục lạc hoại không sinh ưu não còn khổ thì không như vậy. Do không phân biệt, đắm trước theo dục mà sinh nên bậc A-na-hàm và A-la-hán có khổ không ưu. Người đoạn thiện căn không có các căn như tín v.v... Phàm phu không có ba căn vô lậu nên không định. Nếu có ưu căn thì thành tám căn là năm thọ căn và thân, ý, mạng căn. Ngoài ra đều không nhất định.

Như trong khổ hoặc có nam căn thì thành tựu tám căn: Nam căn; thân, ý, mạng căn, khổ, lạc, hỷ, xả căn. Ngoài ra đều không nhất định. Người thiếu căn thì không có các căn như mắt v.v..., Trượng phu một căn thì không có nữ căn. Phàm phu, A-na-hàm, A-la-hán được tám thiền thì không có ưu căn. Người đoạn thiện căn thì không có các căn như tín v.v... phàm phu không có ba căn vô lậu, nếu có nữ căn cũng thành tám căn, chỉ không có nam căn. Ngoài ra đều đồng với trước. Nếu có tín căn cũng thành tám căn là năm căn như tín v.v... và ý, mạng và xả căn. Ngoài ra đều không nhất định. Người sinh lên cõi Vô sắc không có các căn như mắt v.v..., Phàm phu sinh lên Tứ thiền trở lên thì không có lạc căn, sinh lên Tam thiền thì không có hỉ căn; sinh lên sơ thiền thì không có các căn nam căn nữ, ưu căn và khổ căn. Tất cả phàm phu không có ba căn vô lậu; các căn tinh tấn, niệm, định cho đến tuệ căn đều đồng với tín căn. Nếu có tri căn thì sẽ thành tựu mười một căn là: tri căn, năm căn tín v.v...,hỷ, lạc, xả căn, ý căn và mạng căn. Ngoài ra đều không

nhất định.

Vì sao không định? Vì người sinh lên cõi Vô sắc không có các căn như mắt v.v... sinh lên Sơ thiền không có các căn nam căn nữ, ưu căn, khổ căn, vì ở Tu đạo không có vị tri căn và tri căn.

Hỏi: Trước nói Tư-đà-hàm, A-na-hàm được chín căn, sao nay nói đều thành mười một?

Đáp: Có lý do. Trước là theo dụng hiện tiền nên các căn hỷ, lạc, xả, không được dùng khắp nên có chín căn. Nay nói thành tựu nên có mười một căn, có thêm vô tri căn nên thành mười một. Đồng với tri căn ở trước, chỉ trừ tri căn thêm vô tri căn vị tri căn thành mười ba. Mười một trước lại thêm thân căn và khổ căn. Vào đạo Kiến đế ở cõi Dục nên có khổ căn. Ngoài ra đều không nhất định. Nếu người thiếu căn thì không có bốn căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi. Hai căn nam nữ tùy người nên không đồng có, không chẳng nhất định. Nếu từ Sơ thiền cho đến Tứ thiền vào đạo Kiến đế thì không có ưu căn nên nói không định.

7. Nói về thứ lớp:

Tất cả thân thọ lấy sáu căn làm thể nên nói trước. Đã có sáu căn lại phân biệt tướng khác của nam, nữ nên kế nói về hai căn nam, nữ. Các căn nhiếp nhau, không dứt không mất nên tiếp theo nói về mạng căn; các căn đối cảnh sinh ra tâm giác biết nên sau đó nói năm Thọ. Pháp nhiễm trước đây, nhiễm phải có đối trị, đối trị là pháp tịnh. Tất cả pháp tịnh do tín v.v.., sinh nên nói tín v.v..., Do tín v.v... nên sinh ra Thánh đạo. Thánh chia ra ba ngôi vị, cho nên sau nói ba căn vô lậu. Lược nói hai mươi hai căn là như thế.

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 5
(Phần Đầu)

PHẦN PHÁP NHIỄM: Chia làm 60 môn
NGHĨA PHIỀN NÃO: Có 30 môn
- Trong quyển này có 23 môn
1- Nghĩa hai chướng.
2- Nghĩa ba chướng.
3- Nghĩa ba căn, ba đạo, ba độc, phiền não.
4- Nghĩa ba sử.
5- Nghĩa ba lậu.
6- Nghĩa bốn phược, bốn lưu, bốn nguy.
7- Nghĩa bốn thủ.
8- Nghĩa bốn thân kiết.
9- Nghĩa năm trụ địa.
10- Nghĩa năm cái.
11- Nghĩa năm kiết sử phần hạ.
12- Nghĩa năm kiết sử phần thượng.
13- Nghĩa năm san.
14- Nghĩa năm tâm tài.
15- Nghĩa năm tâm phược.
16- Nghĩa sáu cấu.
17- Nghĩa bảy lậu.
18- Nghĩa bảy sử .
19- Nghĩa tám mạn.
20- Nghĩa tám thứ ác giác.
21- Nghĩa tám vọng tưởng.
22- Nghĩa tám đảo.
23- Nghĩa chín kết.

1. NGHĨA HAI CHƯỚNG.

Chia ra hai môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Thể tướng.

1. Giải thích tên gọi:

Chướng, tùy theo nghĩa mà nói khác nhau nên có nhiều loại: Hoặc gọi là Phiền não, hoặc gọi là Sử, hoặc gọi là Kiết, hoặc gọi là Triền, hoặc gọi là Phược, hoặc gọi là Lưu, hoặc gọi là Nguy, hoặc gọi là Thủ, hoặc gọi Lậu, hoặc gọi là Cấu, hoặc gọi là Hoặc, hoặc gọi là Chướng, như vậy chẳng phải một.

Nghĩa rối loạn gọi là phiền não, theo đuổi trói buộc gọi là Sử, nhóm kết sinh tử gọi là Kiết, trói buộc chúng sinh gọi là kết, ràng buộc người tu hành gọi là Triền. Lại nữa, trói buộc tâm cũng gọi là triền, người tu hành trôi giạt gọi là nguy, khiến chúng sinh bị các điều nguy làm khổ nên gọi là Lưu, chấp giữ cảnh giới gọi là Thủ, trôi chảy không dừng giống như ghẻ nhọt bị chảy mủ nên gọi là Lậu, nhiễm ô tâm thanh tịnh gọi là Cấu, mê sở duyên nên gọi là Hoặc, làm ngại Thánh đạo gọi là Chướng. Khác nhau như thế nhiều vô lượng vô biên, nay theo một nghĩa chỉ nói là Chướng.

Nói sơ về tên gọi như thế.

2. Thể tướng:

Có hai nghĩa: Lược nói tướng năm trụ, theo năm trụ đó để phân biệt hai chướng.

1. Năm trụ:

Như trong kinh Thắng-man nói: Kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa, hữu ái trụ địa, và vô minh trụ địa.

Tên gọi như thế, thể trạng thế nào?

Năm kiến trong ba cõi gọi là Kiến nhất, xứ. Tất cả phiền não trong Cõi Dục trừ Vô minh và kiến, gọi là Dục ái, tất cả phiền não cõi Sắc trừ Vô minh và kiến, gọi là Sắc ái; tất cả phiền não trong cõi vô sắc, trừ Vô minh và kiến, gọi là Hữu ái, Vô minh trong ba cõi gọi là Vô minh địa. Trong nghĩa Vô minh lại có hai: Nhiễm ô và không nhiễm ô: Vô minh Mê lý gọi là Nhiễm ô; vô tri trong sự gọi là không nhiễm ô, hai loại này hợp lại gọi là Vô minh trụ địa.

Nghĩa này sẽ nói đầy đủ ở trong chương Năm Trụ.

2. Phân biệt về chướng:

Chướng chia ra ba thứ:

Bốn trụ phiền não là Phiền não chướng, vô minh trụ địa là Trí chướng.

Năm trụ tánh kiết là Phiền não chướng, trong sự vô tri là Trí chướng.

Tánh của năm trụ và sự trong vô tri đồng là Phiền não, phân biệt duyên trí là Trí chướng.

a. Theo trong lần đầu: Chia ra bốn môn:

1. Định tướng chướng.

2. Giải thích tên chướng.

3. Nói về chỗ đoạn.

4. Đối chướng nói về giải thoát.

1. Định tướng chướng: Vì sao biết được Bốn trụ phiền não là Phiền não chướng, Vô minh trụ địa là Trí chướng?

Dùng Kinh Thắng-man đối chiếu luận Địa Trì, xét mà biết. Trong Kinh Thắng-man nói: người Nhị thừa chỉ dứt bốn trụ không dứt vô minh. Trong luận Địa Trì nói: người Nhị thừa Phiền não chướng tịnh, chẳng phải Trí chướng tịnh, Phiền não tịnh như chỗ dứt Bốn trụ trong Thắng-man, chẳng phải Trí chướng tịnh, giống như không dứt vô trụ địa.

Nói sơ về Định như thế.

2. Giải thích tên gọi:

Năm trụ kiết đều có thể rối loạn, đều làm chướng trí.

Vì sao Bốn trụ chỉ gọi là Phiền não, còn Vô minh trụ địa gọi là Trí chướng?

Lý thật đều chung, nay chỉ khác nhau hai chướng, ẩn hiện khác tên, nếu theo ẩn hiển mỗi thứ tùy công năng mạnh nên có hai tên khác nhau. Kết của Bốn trụ phiền não hiện khởi phát nghiệp vời sinh, nghĩa rối loạn mạnh nên chỉ gọi là Phiền não, hoặc của tâm khác, khác thể với giải, sơ mà che xa, chướng trí nhỏ nhiệm không gọi là Trí chướng; vô minh ám hoặc chánh trái với hiểu biết thân mà che gần, nghĩa chướng Trí mạnh nên gọi là Trí chướng, nhậm tánh vô tri chẳng phải hiện khởi, không có năng lực phát nghiệp, vời lấy khổ báo, rối loạn nhỏ nhiệm, không gọi là Phiền não.

Về Danh nghĩa như thế.

3. Nói về chỗ dứt:

Tạm chia ra hai bậc:

Phân biệt đối nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa.

Phân biệt đối nhau giữa Đại thừa thế gian và xuất thế gian.

* Phân biệt đối nhau giữa Đại thừa và Tiểu thừa:

Chia làm ba môn:

a. Ẩn hiển lẫn nhau:

Người Nhị thừa chỉ dứt Phiền não, bậc Bồ-tát chỉ dứt trí chướng. Người Nhị thừa chẳng phải không trừ Trí chướng, chỗ dứt rất nhỏ nhiệm, ẩn kín theo thô, cho nên không nói. Bồ-tát chẳng phải không dứt trừ Phiền não, chỗ dứt rất nhỏ nhiệm, ẩn thô theo tế, cho nên không nói.

b. Hơn kém về hình tướng:

Nhị thừa hiểu biết cạn cợt, chỉ dứt phiền não, Bồ-tát hiểu biết rộng lớn, hai chướng đều dứt. Nên Địa Trì nói: Thanh văn, Duyên giác phiền não, chướng tịnh, chẳng phải trí chướng tịnh Bồ-tát chủng tánh đầy đủ hai tịnh.

c. Theo thật mà nói chung:

Người Nhị thừa hai chướng đều dứt, Bồ-tát cũng vậy.

* Nói theo thế gian và xuất thế gian trong Đại thừa nói:

Từ Giải Hạnh trở xuống gọi là Thế gian, Sơ địa trở nên gọi là Xuất thế gian. Trong đây chia ra bốn môn:

(a). Bỏ thô nói tế:

Bồ-tát Địa Tiền đối với hai chướng ấy đều chưa dứt. Sơ địa trở lên đều dứt hai chướng. Nên trong kinh Niết-bàn nói:Địa Tiền đầy đủ tánh phiền não bởi lý do này.

(b). Nói về ẩn hiển lẫn nhau:

Thế gian, Địa tiền chỉ dứt phiền não; Sơ địa trở lên chỉ dứt Trí chướng. Địa tiền chẳng phải không đoạn Trí chướng, chỗ dứt nhỏ nhiệm, ẩn tế theo thô cho nên không nói; Sơ Địa trở lên cũng dứt phiền não, ẩn thô theo tế, cho nên không nói.

(c) Hơn kém về hình tướng:

Địa Tiền hiểu biết yếu kém nên chỉ dứt phiền não, Địa Thượng hiểu biết cao siêu, nên dứt cả hai chướng.

(d). Nói chung theo thật.

Dứt được cả hai chướng Thế gian và xuất thế gian.

Tướng trạng như thế nào?

- Trong Phiền não chướng có hai loại: Tử kiết và quả phược.

Phiền não Tử kiết: địa tiền đã dứt

Phiền não Quả phược: Địa thượng đã dứt.

TrongTử kết lại có hai thứ: Chánh sử tác ý mà sinh và dư tập nhậm tánh mà khởi. Chánh sử phiền não, Thanh văn, Duyên giác cho đến tập chủng đều dứt kiết. Kiết sử tập khởi, chủng tánh trở lên đến Sơ

địa đã dứt rốt ráo, cho nên trong Địa Trì nói: A-tăng-kỳ đầu vượt qua Giải Hạnh trụ vào Hoan Hỷ địa, đoạn trừ phiền não đường ác trong tăng thượng, chánh sử bất thiện gọi là tăng thượng, tập gọi là trung, lúc vào Hoan hỷ thì dứt hết tập khí.

Trong quả phược cũng có hai loại: Chánh sử tác ý hiện khởi và tập khí nhậm vận mà sinh. Chánh sử phiền não là ái Phật, ái Bồ-đề v.v... bắt đầu từ Sơ địa thì dứt trừ lần lần đến Bất Động địa thì dứt sạch nên Địa Trì nói: A-tăng-kỳ thứ hai vượt qua Thất trụ vào Bát địa, phiền não sâu kín đều được dứt bỏ, Bát địa trở lên trừ tập khí còn sót, nên Địa Trì nói: Tăng-kỳ thứ ba dứt trừ tập khí, vào tối thượng trụ.

Trong trí chướng cũng có hai loại: Mê tướng và mê Thật. Pháp do tình khởi gọi là tướng, không thể ngộ giải, biết nó vốn không nên nói là mê. Như lai tạng tánh gọi là thật, không thể thông đạt tận cùng nên nói là mê tướng. vô minh mê tướng là chỗ dứt của Địa Tiền; vô minh mê thật là chỗ dứt của Địa thượng.

Mê tướng vô minh lại có hai loại: Mê tướng lập tánh và mê tánh lập tướng. Mê tướng, dối nhóm pháp vọng nên cho là tướng, vì không biết dối nhóm nên lập tướng quyết định. Mê tánh: Là do tình nên không khởi, không có tánh mà cho là tánh vì tánh mê này lập tướng nhân duyên. Mê tướng vô minh, Thanh văn, Duyên giác cho đến tập chủng đoạn dứt sạch. Mê tánh vô minh: Chủng tánh trở lên cho đến Sơ địa, đều dứt trừ hết.

Vô minh Mê Thật cũng có hai loại: Mê thật tướng và mê thật tánh. Thật tánh vắng lặng là pháp vô vi. Thật tướng này không thể biết là vắng lặng vô vi nên gọi là mê tướng. Trong Như Lai Tạng có hằng sa Phật pháp chân thật hiện hữu. Thật tánh này không thể chứng ngộ tột cùng nên nói là mê tánh. Hai vô minh này không nhất định. Nếu theo Địa Kinh: Sơ địa trở lên cho đến Lục địa trừ là mê tướng, cho nên chứng đắc nhu thuận nhẫn, Thất địa trở lên dứt mê thật tánh cho nên chứng đắc thể Vô sinh nhẫn.

Nếu theo kinh Niết-bàn: Thì từ địa thứ chín trở xuống lại dứt tướng mê, cho nên nói là thấy nghe Phật tánh. Thập Địa trở lên dứt mê thật tánh, cho nên nói là mắt thấy Phật tánh. Từ đây ta nghiệm thấy Phiền não chướng thì trước sau đều dứt, Trí chướng cũng vậy.

Nói về trị đoạn sơ lược như thế.

4. Đối chướng để phân biệt hai giải thoát:

Dứt phiền não chướng được tâm giải thoát, đoạn trí chướng được tuệ giải thoát. Nghĩa này được? Chia làm ba:

a. Nói về ẩn hiển lẫn nhau:

Chư Phật, Bồ-tát dứt Phiền não chướng là tâm giải thoát thế đế dứt trừ Trí chướng là tuệ giải thoát chân đế.

Vì sao? Vì phiền não nhiễm sự nên dứt phiền não, tâm giải thoát thế đế lúc dứt phiền não lý thật tùy có tất cả giải thoát, theo chủ gọi tên, chỉ nói tâm giải thoát.

Vô minh chướng lý nên dứt vô minh. Lúc tuệ giải thoát chân đế dứt vô minh là lý thành tất cả giải thóat, theo chủ gọi tên nên chỉ nói tuệ giải thoát.

b. Đối với chướng phân biệt rộng hẹp:

Lúc dứt Phiền não chỉ dứt tâm nhiễm ái trong sự, cho nên thế đế là tâm giải thoát.

Lúc dứt Trí chướng trừ vô minh địa và dứt vô minh thô trong sự nên hai đế là tuệ giải thoát.

c. Tùy nghĩa nói chung:

Dứt phiền não chướng hai đế là tâm giải thóat, thế đế là tâm giải thoát, nghĩa như giải thích ở trước. Chân tâm thoát là vì tập khí vi tế của ái kiết đồng một thể tánh với vô minh địa, trói buộc chân tâm. Lúc dứt phiền não, chân đế là tâm giải thoát như kinh Niết-bàn nói: Dứt trừ Trí chướng; thì Hai đế là Tuệ giải thoát, đầy đủ như trước đã giải thích.

b. Trong lần thứ hai: Cũng có bốn môn:

Định tướng chướng.

Giải thích tên chướng

Nói về chỗ đoạn.

Đối chướng nói về giải thoát.

1. Định tướng chướng:

Làm sao biết được tánh kiết trong Năm trụ là Phiền não chướng, trong sự vô tri là Trí chướng. Như Kinh Niết-bàn nói: Dứt trừ tất cả tham, sân, si... được tâm giải thoát vì tất cả sở tri không chướng ngại nên được tuệ giải thoát. Tham, sân, si tức là tánh kiết phiền não trong Năm trụ. Nên biêt, tất cả sở tri được vô ngại là trừ sự vô tri. Lại như Địa Kinh nói: Nên biết Phật vô ngại là tuệ giải thoát là tánh kiết của Năm trụ làm Phiền não chướng.

Lại, trong Tạp Tâm nói: Như Lai dứt trừ hai pháp vô tri: Dứt nhiễm ô và dứt bất nhiễm. Nhiễm ô vô tri tức là năm trụ tánh kiết phiền não, bất nhiễm vô tri tức là tâm vô minh trong sự; xét về những điều này, nên biết, lấy tánh kiết của năm trụ làm Phiền não chướng, vô tri trong sự làm Trí chướng.

Nói sơ lược như vậy.

2. Giải thích tên gọi:

Vì sao tánh kiết phiền não trong năm trụ là Phiền não chướng? Vô tri trong sự là Trí chướng?

Năm trụ tánh kiết có thể khởi phần đoạn sinh tử và biến dịch sinh tử làm rối loạn người tu hành gọi là Phiền não chướng. Hoặc ám trong sự có thể chướng chủng trí minh giải Như Lai, cho nên nói là Trí chướng.

Danh nghĩa như thế.

3. Nói về chỗ đoạn:

Chỗ đoạn chia làm ba:

Thế và xuất thế đối nhau phân biệt.

Công dụng vô công dụng đối nhau phân biệt.

Phân biệt nhân quả.

Thế gian và xuất thế gian có ba nghĩa:

a. Nói về ẩn, hiển lẫn nhau:

Địa Tiền dứt trừ tánh kiết trong năm trụ do xả tướng hướng thuận chân như. Sơ địa trở lên dứt trừ Trí chướng, vì Địa Thượng khế hợp pháp giới, biết rõ các pháp không chướng ngại, nên Địa Kinh nói: Trong Sơ địa tất cả văn tụng chú thuật thế gian không thể cùng tận.

b. Hình tướng hơn kém:

Bồ-tát Địa tiền chỉ dứt phiền não, Bồ-tát Sơ địa trở lên trí hạnh rộng lớn, trừ được hai chướng.

c. Luận chung theo thật:

Bồ-tát Địa tiền, địa thượng đều dứt hai chướng.

Trong đối nhau thứ hai: Nghĩa cũng có ba:

a. Nói về ẩn hiển lẫn nhau:

Thất địa trở xuống chỉ dứt Phiền não, Bát địa trở lên chỉ dứt Trí chướng, như cõi Phật thanh tịnh trong Bát địa, dứt trừ vô tri trong tất cả sắc, trong Cửu địa, biết rõ tâm hành của chúng sinh nên dứt trừ tất cả vô tri của tâm hành, trong Thập địa ở đối với các pháp được tự tại thù thắng, dứt trừ vô tri trong đất cả pháp, các địa này đều là trừ sự vô tri.

b. Hình tướng hơn kém:

Thất địa trở xuống chỉ dứt phiền não, Bát địa trở lên đều dứt hai chướng.

c. Nói chung Theo thật:

Thất Địa trở xuống dứt được cả hai chướng, Bát địa trở lên cũng đều như vậy.

Trong đối nhau thứ ba: Nghĩa cũng có ba:

a. Nói về ẩn hiện lẫn nhau:

Từ Kim cang địa trở xuống dứt Phiền não chướng, trong Như Lai địa chủng trí hiện khởi liễu đạt tất cả các pháp khác nhau, dứt trừ Trí chướng vì sự vô tri khó dứt trừ, đến quả vị Phật mới hết.

b. Hình tướng hơn kém:

Kim cang trở lại chỉ dứt trừ phiền não, quả vị Như Lai dứt cả hai chướng

c. Theo thật nói chung:

Giai vị Chủng tánh trở lên cho đến Như Lai địa hai chướng đều dứt.

Nói về chỗ Trị như thế.

4. Đối chướng nói về giải thoát:

Dứt phiền não chướng được tâm giải thoát, dứt trừ Trí chướng được tuệ giải thoát.

Tâm giải thoát có hai thứ: Tâm hành thế gian của Phật, Bồ-tát và tâm đệ nhất nghĩa của Phật, Bồ-tát là tâm dứt bốn trụ. Thế đế tâm thoát vì dứt vô minh nên Nghĩa đệ nhất đế tâm được giải thoát. Tuệ thoát là chiếu nhất thiết chủng trí thế gian được giải thoát.

c. Trong lần thứ ba: Cũng có bốn môn:

Định tướng chướng.

Giải thích tên chướng.

Nói về chỗ đoạn.

Đối chướng nói về giải thoát.

1. Định tướng chướng:

Làm sao biết được tánh kiết sử của Năm trụ và sự vô tri là Phiền não chướng, trí phân biệt là Trí chướng?

Như trong kinh Thắng-man ghi: Ngũ trụ và sự khởi đồng gọi là Phiền não nên biết rõ năm trụ và sự vô tri là Phiền não chướng, trí phân biệt là Trí chướng. Luận Bảo Tánh nói: Có bốn thứ chướng không được tịnh, ngã, lạc, thường của Như Lai:

Duyên tướng: Là vô minh địa, vì chướng này không được rốt ráo chân tịnh của Như Lai.

Nhân tướng: Là nghiệp vô lậu, vì tướng này không được chân ngã.

Sinh tướng: Là ý sinh thân, vì chướng này không được chân lạc.

Hoại tướng: Là sinh thân biến dịch, vì chướng này nên không được chân thường.

Trong kinh ấy nói: Vì thế chắc chắn biết nghiệp chướng vô lậu không được chân ngã.

Phân biệt duyên trí là trí chướng. Lại như Địa luận chép: Trong địa thứ sáu nói: Nhân tịnh của Trí chướng sự là chẳng phân biệt không và Tam-muội, vì không phân biệt là Trí chướng tịnh, biết là dùng trí phân biệt cho nó là Trí chướng. Lại trong kinh Lăng Già nói: Tuệ vọng tưởng sở tri là diệt Niết-bàn trong ngã tướng, diệt Tuệ sở tri mới là Niết-bàn. Vì thế nên biết, Tuệ vọng bị diệt là chướng.

Lại Ngài Long Thọ nói: Như địa vị giác quán so với địa dưới là thiện, so với thiền thứ hai là tội lỗi, cho đến địa vị Phi tưởng so với dưới là thiện, so với đạo xuất thế là tội lỗi. Như thế, tuệ quán so với thế gian là thiện, so với thật tướng cũng là tội lỗi. Đã nói tội lỗi, thì sao chẳng phải chướng?

Nói sơ lược như vậy.

2. Giải thích tên gọi:

Thể của tánh kiết sử trong Năm trụ và sự vô tri là pháp vô tri ám hoặc, rối loạn nên gọi là Phiền não. Trí phân biệt làm trở ngại chân, chứng tuệ vô phân biệt nên gọi là Trí chướng.

Hỏi: Trí này hiển bày chân đức, sao lại nói chướng?

Đáp: Trí này trừ ám hoặc có năng lực hiển bày chân, cho nên trong kinh gọi là Liễu nhân. Nhiều nghĩa trở ngại chân nên gọi là Chướng. Như thuốc trị bệnh, nếu không bỏ thuốc thì thuốc lại thành bệnh. Ở đây cũng giống như thế.

Vì sao trở ngại chân?

- Như Duy-ma nói: Vắng lặng là Bồ-đề, diệt các tướng nên trí này là tướng, nên nó là Chướng. Không quán là Bồ-đề. Vì xa lìa các duyên nên trí này là duyên, nên nó là Chướng. Không hành là Bồ-đề vì không nhớ nghĩ, trí này nhớ nghĩ là Chướng. Đoạn là Bồ-đề vì đoạn các kiến chấp. Trí này là kiến chấp nên nó là chướng. Lìa là Bồ-đề vì lìa các vọng tưởng. Trí này vọng tưởng nên nó là chướng. Chướng là Bồ-đề vì chướng các nguyện, trí này là nguyện cho nên là Chướng. Bồ-đề chân thật sáng suốt, trí này có tánh tối tăm cho nên là Chướng. Như tánh thọ v.v..., Ở thế gian là hành khổ. Các lỗi như thế không thể trình bày đầy đủ, vì đều trái với chân đức nên gọi là Chướng.

Nói về danh nghĩa như thế.

3. Nói về chỗ đoạn:

Chỗ đoạn có hai:

Địa tiền, Địa thượng phân biệt đối nhau.

Thẳng theo địa thượng thế gian và xuất thế gian phân biệt đối nhau.

* Theo đối nhau ban đầu: Lại có ba nghĩa:

a. Nói về ẩn hiển lẫn nhau:

Từ địa vị Giải hạnh trở xuống là tăng tướng tu dứt Phiền não chướng từ Sơ địa trở lên tư tướng xả dứt trừ Trí chướng.

Thế nào là Tăng tướng?

Có thể dứt phiền não, phiền não chính dùng ám hoặc làm bệnh. Từ xưa đến nay, tu tập minh giải, duyên trí dần dần thêm lớn, dần dần xả bỏ ám hoặc, khi đến địa vị giải hạnh thì minh giải càng thêm sáng hoặc chướng cùng tận nên nói là dứt.

Thế nào là xả tướng để dứt Trí chướng?

Trí chướng chánh là lấy phân biệt làm lỗi, Sơ địa trở lên chứng được thật của mình, duyên tu dần dần xả, lỗi phân biệt dứt gọi là dứt Trí chướng.

b. Hình tướng hơn kém:

Bồ-tát địa tiền chỉ dứt phiền não, Sơ địa trở lên đối trị sâu rộng, hai chướng đều dứt.

c. Theo thật nói chung:

Hai chướng Địa tiền, Địa thượng đều dứt, phiền não cũng trừ, nghĩa này có thể biết.

Thế nào là Địa tiền diệt được Trí chướng?

Hiểu trong sự thức vì dần dần dừng diệt, trí trong vọng thức dần dần hiện tiền. Như Địa Trì nói: Bồ-tát chủng tánh sáu nhập cao siêu, lần lượt nối tiếp, từ vô thỉ, pháp ấy đã như vậy. Nên biết, tức là đã được thật chứng hạnh đức chân thật, đâu không xả vọng. Vì thế nên biết, Địa Tiền cũng dứt Trí chướng.

Đối nhau ban đầu đã xong.

* Theo Địa thượng phân biệt đối tướng thế gian và xuất thế gian:

Sơ địa, Nhị địa, Tam địa gọi là thế gian. Tứ địa trở lên gọi là xuất thế gian, trong đó chia ra ba môn:

a. Nói về ẩn hiển lẫn nhau:

Tam địa trở xuống là hạnh thế gian, dứt Phiền não chướng; Tứ địa trở lên là Tuệ chân thật xuất thế dứt trừ Trí chướng.

Thế nào là thế gian dứt trừ Phiền não chướng?

Như Địa Luận nói: Sơ địa dứt trừ chướng ngã phàm phu, ngã phàm phu là kiến nhất xứ trụ địa. Trong Nhị địa dứt trừ phiền não làm khởi lên việc phạm giới, phiền não phạm giới tức là ba loại trụ địa: Dục ái, sắc

ái và hữu ái. Tam địa nói về dứt trừ ám tướng văn, tư, tu v.v... các pháp vọng chướng, ám tướng tức là vô minh trụ địa.

Thế nào là xuất thế gian có công năng dứt Trí chướng?

Trí chướng có ba:

Trí chướng: Tâm phân biệt không và hữu ?

Thể chướng: Kiến lập thể của thần trí.

Tướng trạng thế nào?

Duyên trí chánh quán các pháp phi hữu, phi vô, xả ngại phân biệt có-không ở trước. Tuy xả ngại phân biệt có-không mà vẫn còn thấy mình là năng quán. Như là sở quán. Nếu thấy mình là năng quán thì tâm khác với Như; Như là sở quán thì Như khác với tâm. Do thấy tâm khác với Như chưa thể xả bỏ hết ngại thần trí, gọi là thể chướng.

Trị tưởng:

Nói chung, hai loại vừa rồi đều là trị tưởng, chỉ một môn này là rốt ráo trong trị nên đặc biệt đặt tên cho nó là trị. Nhưng trị tưởng này cũng là duyên trí đối trị phá ngại thần trí ở trước, tâm thật hợp với Như. Tuy hợp Như, nhưng nói về thể tánh kia vẫn là pháp sinh diệt của bảy thức làm chướng chân như chứng Tuệ Vô sinh diệt, nên gọi là Chướng. Phân biệt Chướng như thế.

Trị đoạn là thế nào?

Ban đầu từ Tứ địa cho đến Thất địa dứt trừ Trí chướng, vào Bát địa dứt trừ Thể chướng. Bát địa trở lên đến Như Lai địa dứt Trị tưởng.

Thế nào gọi là dứt trí?

Tứ, Ngũ, Lục địa quán Không để phá Hữu, bỏ trí phân biệt chấp có, nên trong địa luận đã nói rộng. Tứ địa Quán sát các pháp không sinh không diệt, bỏ tâm kiêu mạn phân biệt, hiểu pháp. Trong Ngũ địa quán sát. Phật pháp ba thời bình đẳng, xả bỏ tâm kiêu mạn phân biệt, thân thanh tịnh. Trong địa thứ sáu quán pháp bình đẳng, xả bỏ tâm kiêu mạn phân biệt nhiễm tịnh. Ở giai vị này đều là quán Không, phá tâm chấp có. Trong địa thứ bảy quán các pháp Như, xả tâm phân biệt chấp Không ở trước. Lìa các việc như thế gọi là dứt Trí chướng.

Ở địa thứ tám dứt trừ thể chướng như thế nào?

Trong bảy địa trước tuy quán pháp Như vẫn còn thấy tâm mình là năng quán, Như là sở quán. Do thấy như thế nên tâm khác với Như, không thể rộng lớn, nhậm vận, bất động. Vào địa thứ tám phá trí ngại này, quán sát ngoài Như vốn không có tâm, ngoài tâm không có Như, ngoài Như không có tâm, không có tâm khác Như. Ngoài tâm không có Như nên không có Như khác tâm, không có tâm khác Như, không thấy

năng tri; không có Như khác tâm nên không thấy sở tri. Năng sở đã mất nên đều đồng một tướng, liền xả công dụng tâm phân biệt. Vì xả công dụng nên hạnh bình đẳng với Như, rộng lớn bất động gọi là vào Bát địa. Lúc thành tựu đức này gọi là dứt chướng về thể.

Từ Bát địa đến Như Lai địa dứt trừ trị tưởng thế nào?

Bát địa vừa rồi dứt thể chướng, trị tưởng vẫn còn nên Bát địa nói: Địa thứ tám này tuy không có chướng tưởng, nhưng trị tưởng chẳng phải không có. Trị tưởng này từ Bát địa trở lên, dứt trừ theo thứ lớp đến Phật địa mới sạch.

Trừ trị tưởng như thế nào?

Dứt phân biệt nên chân tướng hiện tiền nên biết pháp vốn chỉ chân, xưa nay không vọng. Do lực thấy chân không vọng này nên đối trị được vọng, pháp trước không sinh pháp sau, pháp sau không thành quả báo của pháp trước, thế là diệt tận, đến cực vi tế không còn cần dùng quán giải để phá dẹp, chỉ có thể dùng năng lực tu, lần lần xả bỏ. Từ Bát địa trở lên, nhờ sức huân tu khiến trị tưởng kia lần lượt tự tiêu diệt, chân chứng hạnh đức lần lượt tự hiệ. Đến Như Lai địa thì dứt sạch vọng tưởng chân đức tròn đủ gọi là trừ trị tưởng.

Phần thứ nhất nói về ẩn hiển lẫn nhau.

b. Hình tướng hơn kém:

Sơ, Nhị, Tam địa đối trị yếu ớt, chỉ dứt phiền não. Tứ địa trở lên đối trị rộng sâu, hai chướng đều dứt.

c. Nói chung theo thật:

Bắt đầu từ Sơ địa cho đến Phật địa, nên biết mỗi niệm đều dứt hai chướng. Duyên trí dần sáng dứt Phiền não chướng, chân đức dần hiện, dứt trừ Trí chướng.

Trị đoạn như thế.

4. Đối chướng để nói về giải thoát:

Trong môn này dứt trừ phiền não, cùng sinh hai môn giải thoát; dứt Trí chướng cùng hiện hai môn giải thoát.

Tướng trạng như thế nào?

Lúc tu đối trị dứt phiền não, đạo năng trị phải nương chân mà khởi chân bị nương thường chuyển theo vọng nên dùng vọng tu huân phát chân tâm, khiến trong chân kia sinh hai đức giải thoát. Chân đức tuy sinh vẫn cùng bảy đức duyên trí hòa hợp, bị trí ấy che ẩn nên chân đức không hiện dứt trừ trí ấy chân đức mới hiện. Giống như in dấu, dấu hợp với bùn, khiến trên bùn chữ tự nổi lên. Chữ trên bùn tuy có nhưng bị con dấu che mất nên không được bày. Bỏ con dấu kia chữ mới hiện.

Chân đức cũng như thế.

Nghĩa hai chướng vì sâu xa nên rất khó chỉ theo đại cương lược nêu ý chỉ.

2. NGHĨA BA CHƯỚNG:

Chia ra hai môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Chổ dứt.

1. Giải thích tên gọi:

Ba chướng là da, thịt và xương. Luận về thể tánh thì chỉ có một vô minh nên trong Địa Trì nói là Trí chướng ví có thô tế khác nhau nên chia làm ba:

Tướng trạng như thế nào?

Những việc làm chướng Pháp thân như tủy v.v..., là chướng ngôi bậc không đồng của vô minh như da, thịt, xương. Phẩm vô minh thô nổi cạn như da nên theo ví dụ nói là Da chướng. Vô minh bậc trung sâu hơn, như thịt nên từ ví dụ gọi là thịt chướng. Phẩm vô minh tế rất sâu như xương, theo ví dụ đặt tên nên gọi là Cốt chướng. Cũng có thể từ nơi bị chướng gọi tên. Pháp Sở chướng là thân, theo thứ bậc thì có bốn: Da, thịt, xương và tủy. Bồ-tát Pháp thân Địa tiền như da. Pháp thân của Bồ-tát từ Sơ địa trở lên cho đến Thất địa như thịt. Pháp thân Bồ-tát Bát địa trở lên cho đến Thập địa như xương. Pháp thân Như Lai địa như tủy.

Năng chướng vô minh khác nhau có ba: Thô, trung và tế.

* Phẩm vô minh thô có hai nghĩa, nghĩa gọi là Da chướng:

Phẩm vô minh thô ở cùng một chỗ với hạ phẩm Pháp thân thành tựu trước kia, tương tợ bệnh trong da của người đời nên gọi là Da chướng.

Phẩm vô minh thô làm chướng hạ phẩm Pháp thân chưa khởi nên gọi là Da chướng.

* Trung phẩm vô minh cũng có hai loại nghĩa nói là thịt chướng da ngoài.

Trung phẩm vô minh ở cùng một chỗ với trung phẩm Pháp thân thành tựu trước kia, tương tợ như bệnh trong thịt của người đời nên gọi là thịt chướng.

Vô minh Trung phẩm làm chướng Pháp thân trung phẩm chưa khởi nên gọi là chướng da ngoài.

* Vô minh Tế phẩm cũng có hai nghĩa nói là chướng xương.

Vô minh Vi tế đồng ở một chỗ với Pháp thân vi tế thành tựu trước

kia, tương tự như bệnh trong xương của người đời nên gọi là xương chướng.

Vô minh Vi tế là chướng Pháp thân vi tế chưa khởi nên gọi là xương chướng.

Tủy của Pháp thân tinh thuần, vượt ra khỏi hệ lụy nên không nói chướng. Theo nghĩa vi tế để chia đúng lý thì cũng có nên trong Địa Luận nói: Ở Như Lai địa cũng có chướng vi tế.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về chỗ đoạn:

1. Chướng Da:

Bắt đầu từ địa Giải hạnh cho đến Hoan hỷ địa thì dứt sạch, nên Địa Trì nói: A-tăng-kỳ đầu trụ qua Giải hạnh, vào Hoan hỷ địa thì dứt chướng da.

2. Chướng da trong: (phù là da trong, nếu nói thịt thì cũng có thể được, vì đó là phần trong của da ngoài)

Bắt đầu từ Sơ địa cho đến Bát địa dứt rốt ráo nên Địa trì nói: A-tăng-kỳ thứ hai qua Viễn Hành địa trụ vào Bất động địa, là dứt chướng da trong.

3. Chướng xương:

Bắt đầu từ Bát địa cho đến Như Lai địa, rốt ráo tận cùng, nên Địa Trì nói: Qua A-tăng-kỳ thứ ba là hoàn toàn trụ vào Như Lai địa, thì dứt chướng xương, giải thoát tương tục, cũng như nghĩa ba chướng được nói ở đây.

Nói sơ lược như thế.

3. NGHĨA BA CĂN, BA ĐẠO, BA ĐỘC PHIỀN NÃO.

- Chia làm bốn môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Phế lập.
3. Nói về đối tướng khác nhau.
4. Lựa chọn hơn kém.

1- Giải thích tên gọi:

Ba căn: Là tham, sân, si.

Cảnh nhiễm gọi là Tham, phẫn nộ gọi là Sân, ám hoặc gọi là Si, ba loại này đứng trước phiền não tư rồi phát sinh tư nghiệp nên gọi là Căn.

Ba đạo: Là tham, sân và tà kiến.

Tham, sân đồng như trước. Tà kiến: Lầm chấp trái lý gọi là Tà, tâm tà tìm cầu gọi là Kiến.

Vì sao trong ba căn ở trước, căn thứ ba gọi là Si mà trong ba đạo này nói là Tà kiến?

Luận Thành Thật giải thích: Tăng thượng trong si gọi là Tà kiến, làm mạnh phiền não Tư ắt là tăng thượng nên nói là Tà kiến. Ba pháp này là phiền não đằng sau tư, chung với Tư trước nên gọi là Đạo.

Ba độc: Tên gọi đồng như ba căn. Vì sao không đồng với ba đạo mà đồng với ba căn?

Trong ba căn si gọi là rộng nên nó đồng. Trong ba đạo, nghĩa tà kiến hẹp nên nó không đồng. Nhưng ba độc này nhiếp chung tất cả phiền não ba cõi. Tất cả phiền não có thể hại chúng sinh giống như rắn độc, cũng như rồng độc, cho nên theo ví dụ gọi tên là Độc.

Danh nghĩa như thế.

2- Đối mười sử lựa chọn phế lập:

Hỏi: Trong mười sử ba căn nhiếp đủ mấy sử ?

Theo như Tỳ-đàm chỉ thâu nhiếp ba sử là tham, sân, si, không nhiếp bảy sử kia.

Vì sao như thế?

Đáp: Tương truyền dùng năm nghĩa kiếp lập ba căn:

Nói tham v.v... chung khắp sáu thức nên nói là Căn. Vì nó có công năng sinh đủ tất cả ác nên không đồng với mạn v.v... chỉ ở nơi ý địa.

Chung với năm hạnh là mê bốn Đế và chướng tu đạo, vì có năng lực sinh đủ tất cả nghiệp ác nên nói là Căn, không đồng với kiến, nghi chỉ hạn cuộc ở kiến đế.

Có đủ tánh sai sử, sức mạnh có thể sinh tất cả nghiệp ác nên nói là Căn, không đồng với triền, cấu, san, tật v.v...

Lúc dứt thiện căn thì làm phương tiện, nên chứng tỏ nó là bất thiện căn, không đồng với tất cả phiền não vô ký.

Có năng lực phát nghiệp, không đồng với kết thành tánh quá khứ, vị lai nên phải hiện hành mới phát nghiệp.

Lại ba loại này phần nhiều làm não hại chúng sinh nên gọi riêng là bất thiện căn. Lại ba loại này chúng sinh khởi nhiều, cho đến con kiến v.v... cũng thường khởi cho nên gọi riêng là bất thiện căn. Nếu theo Luận Thành Thật thì ba bất thiện căn thu nhiếp đủ mười sử. Ngay tướng hai sử tham, sân mỗi thứ là một sử; tám sử kia gọi chung là si. Vì

sao? Vì nương ba thọ và ba cảnh. Ba thọ là khổ, lạc, xả; nương khổ sinh sân, nương lạc sinh tham, nương xả sinh si. Ba cảnh là trái, thuận và không trái thuận, nương nghịch sinh sân, nương thuận sinh tham, không trái không thuận sinh si. Tám sử khác đồng nương cảnh dung hợp, trong xả thọ mà khởi nên gọi chung là si.

Kế nói về ba đạo:

Hỏi: Trong mười sử ba đạo thu nhiếp đủ mấy sử?

Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì thu nhiếp đủ năm sử là tham, sân, tà kiến, giới thủ và kiến thủ. Trong năm sử hai đạo sử trước ngay tướng mà mỗi sử thâu nhiếp một tên, còn ba sử sau hợp làm nghiệp đạo tà kiến. Vì năm sử này là tăng thượng, thông với tư nghiệp phát động thân miệng, cho nên gọi là ác nghiệp đạo.

Vì sao không nhiếp năm nghiệp khác?

Thân kiến và biên kiến là vô ký, không được nói là nghiệp đạo bất thiện; nghi, mạn và si chẳng phải tăng thượng không thể chung với tư để phát động thân, miệng nên không nói.

Hỏi: Theo Luận Tỳ-đàm nói: Tà kiến v.v... mê lý phiền não. Không động thân, khẩu, vì sao nói là nghiệp đạo bất thiện?

Luận tự giải thích: Mê lý phiền não tuy không tạo nghiệp khởi động thân, miệng sát-na v.v... mà làm tác nhân xa v.v... khởi nên nói là nghiệp đạo. Nếu theo Luận Thành Thật thì thâu nhiếp bảy sử làm ba nghiệp đạo. Hai sử tham, sân ngay tướng mỗi thứ nhiếp một. Tâm của năm kiến gọi chung là tà kiến. Tông ấy nói tâm năm kiến cùng có năng lực phát khởi nghiệp bất thiện.

Nói về ba độc:

Hỏi: Trong mười sử, ba độc thâu nhiếp đủ mấy sử?

Nên biết ba độc rất rộng, thâu nhiếp đủ cả mười sử. Tham, sân mỗi thứ thuộc về một độc. Tám sử kia đồng gọi là si, đồng nương cảnh trung dung để xả thọ.

3- Y theo hai vòng phiền não trong ba cõi nói về tướng khác nhau giữa ba căn, ba đạo, ba độc.

Nói về ba căn:

Nếu theo Tỳ-đàm thì ba bất thiện căn chỉ ở cõi Dục, chẳng phải hai cõi trên. Trong hai cõi trên không có bất thiện. Theo cõi Dục gọi kiến đạo và tu đạo là hai vòng phiền não bất thiện căn, cùng có năng lực phát khởi tư duy bất thiện.

Nếu theo Luận Thành Thật thì ba bất thiện căn cũng ở cõi Dục

chẳng phải hai cõi trên. Dù trong hai cõi trên khởi bất thiện cũng thuộc cõi Dục, cho nên nói nghiêng về cõi Dục.

Nhưng trong Luận Thành Thật, ở hai cõi trên cũng được nương, khởi bất thiện cõi Dục, không đồng với Luận Tỳ-đàm hoàn toàn không khởi giới địa đoạn. Lại trong cõi Dục, phiền não kiến đế chỉ nói quyết định là bất thiện căn. Tu hoặc thì không nhất định. Nếu so với nghiệp tư căn bản như sát v.v... hoặc phiền não tu đạo chẳng phải là bất thiện căn.

Vì sao? Vì lúc là phàm phu, phiền não tu đạo chỉ có năng lực thành tựu mà không có năng lực hiện hành; vì không hiện hành nên không thể phát khởi nghiệp tư bất thiện. Đến lúc thành Thánh, phiền não tu đạo tuy hiện hành, bậc Thánh không khởi những tu nghiệp như giết hại v.v... cho nên tu hoặc chẳng phải bất thiện căn. Nếu so với đả phược các hoặc tư, tu như thế cũng là bất thiện căn vì Bậc Thánh cũng khởi đả phược, v.v...

Nói về ba đạo:

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, ba đạo phiền não cũng ở cõi Dục, trong hai cõi trên không có bất thiện. Theo cõi Dục cũng có cả hai loại: trong đó tham, sân chung với kiến, tu tà kiến nghiệp đạo chính là ở kiến hoặc.

Vì sao? Vì trong phiền não tu đạo không có tà kiến. Nếu theo Luận Thành Thật thì ba đạo phiền não đồng với ba căn trong Luận Tỳ-đàm chỉ có thể hơn, kém, trên, dưới là khác.

Nói về ba độc:

Ba độc phiền não hai vòng như nhau, nhiếp chung tất cả phiền não trong ba cõi, gọi là ba độc.

4. Ba môn đối nhau để nói về hơn kém:

Phiền não có ba: Thượng, trung và hạ.

Ba đạo phiền não chỉ ở phẩm trên, không có ở phẩm trung và phẩm hạ nên Tạp Tâm nói: trong đó tăng thượng nói là nghiệp đạo. Lại Luận Thành Thật nói: Phiền não chung với tư ắt là tăng thượng, nên nói là tà kiến.

Nếu nói về ba căn, thì xét cả phẩm trung và phẩm thượng, không chung với phẩm hạ, phiền não phẩm hạ sâu kín nên không phát nghiệp.

Ba độc thì rộng, ba phẩm đều thu nhiếp nghĩa của ba căn.

Nói sơ như thế.

4. NGHĨA BA SỬ

Chia có ba môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về thể.
2. Chỗ dứt.
3. Đối ba chướng phân biệt đồng khác.

1- Giải thích tên gọi, nói về thể :

Nghĩa ba sử xuất xứ từ kinh Tương Tục Giải Thoát: Tánh phiền não theo để trói buộc gọi là Sử. Nghĩa của sử khác nhau, một môn nói ba:

Hại bạn sử.

Nuy sử.

Tế sử.

Nói về thể tánh là kiết để thành tánh bốn trụ, có thô tế khác nhau, được chia làm ba:

1. Sử hại bạn:

Trong bốn trụ sử, sử của phẩm thô sinh ra các phiền não kiết hiện khởi. Phiền não sinh làm bạn với thô sử năng sinh. Từ Sơ địa cho đến Ngũ địa dứt trừ sử kia, bạn cũng đồng mất, gọi là sử Hại bạn. Vì thế, Kinh ấy nói: Hoặc bất câu sinh làm bạn với phiền não câu sinh. Từ Sơ địa cho đến Ngũ địa tu tập cấm ngăn không để nó hiện hành gọi là Hại bạn. Bất câu sinh là phiền não sở sinh hiện khởi, đối duyên hiện sinh, không đồng với tánh sử cùng báo khởi, gọi là bất câu sinh. Câu sinh là kiết năng sinh phẩm thô, tu lâu thành tánh, đồng khởi với báo, gọi là câu sinh. Phiền não bất câu cùng sinh với kiết sử, và theo nhau nên gọi là bạn, dứt sử địa kia bạn cũng đổ theo gọi là Hại bạn.

Ở đây nêu hại bạn để nói sơ về bạn sử.

2. Sử yếu ớt:

Trong bốn trụ sử, sử bậc trung phẩm yếu ớt hơn sử trước nên không thể phát sinh phiền não hiện khởi nên gọi là Nuy (ốm yếu).

3. Sử vi tế:

Trong bốn trụ sử, sử hạ phẩm là tập khí còn sót, là sử sâu kín đối với sử (thô) trước nên gọi là Tế.

Danh nghĩa như thế.

2- Chỗ dứt :

Như trong kinh nói: Từ Sơ địa đến Ngũ đia dứt trừ hại bạn. Lục địa, Thất địa dứt xả các sử yếu ớt. Bát địa trở lên dứt sử vi tế. Từ Bát

địa trở lên, chỗ nương của Trí chướng vô minh mỏng ít, nên khiến tập khí tứ trụ không hiện hành.

Chỗ dứt như thế.

3- Phân biệt đồng và khác:

Nay ba sử này cùng với ba chướng da ngoài, da trong và xương khác nhau thế nào?

Ba sử là phiền não chướng, ba chướng kia là Trí chướng, nên kinh Tương Tục Giải Thoát nói: Theo Phiền não chướng nói ba sử, theo trong Trí chướng nói ba lỗi, ba lỗi giống như thế. Trong luận Địa Trì nói: da ngoài, da trong và xương thuộc Trí chướng, phiền não tức là hoặc của Tứ trụ, Trí chướng tức là Vô minh trụ địa.

Nghĩa ba sử nói sơ như thế.

5. NGHĨA BA LẬU

Ba lậu là tất cả phiền não trôi chảy không dừng, nó giống như ung nhọt rỉ chảy nên gọi là Lậu. Kinh nói là ung nhọt rỉ chảy. Lậu sai biệt khác nhau. Toàn bộ môn lậu chia làm ba phần: Là Dục lậu, Hữu lậu, Vô minh lậu. Như Tạp Tâm nói: Tất cả phiền não trong cõi Dục chỉ trừ vô minh, nói là Dục lậu. Tất cả phiền não trong cõi Sắc và cõi Vô Sắc chỉ trừ Vô minh nên nói là Hữu lậu. Ngoại đạo nói cõi Sắc, cõi Vô Sắc là Niết-bàn vô lậu, dứt sạch kiết sử, đối trừ kiến chấp ấy được nói là có vô minh trong ba cõi, gọi là Vô minh lậu.

Hỏi: Vì sao vô minh trong ba cõi họp lại thành một lậu?

Vì tâm vô minh mê lý, lý tướng bình đẳng mà không thể phân biệt nên hay từ tâm mê mà nói là một.

Lại hỏi: Trong bốn lưu, bốn phược v.v... đều nói kiến chấp kia, vì sao trong lậu không nói là kiến lậu?

Đáp: Trong Tạp Tâm nói: Nghĩa chảy liên tục là nghĩa lậu. Tâm kiến chấp nhanh gấp, không thuận với nghĩa rót liên tục nên không nói kiến lậu.

Tuy không nói riêng nhưng nên biết nó đã thâu nhiếp trong hai lậu trước; nhưng trong ba lậu này thâu nhiếp chung tất cả hai thứ phiền não.

Nghĩa ba lậu nói sơ như vậy.

6. NGHĨA BỐN PHƯỢC BỐN LƯU, BỐN NGUY.

Bốn phược: Là Dục phược, Hữu phược, Vô minh phược và Kiến

phược. Tuy có bốn tên mà thể tánh chỉ có ba: Kiến, ái, vô minh. Tâm chấp gọi là kiến, tình nhiễm cảnh nói là ái. Tâm si ám là vô minh.

Hỏi: Tất cả kiến sử nghi, mạn v.v... xếp vào chỗ nào? Nên biết, đều là phần ái, sở nhiếp có nghĩa thế nào?

Đáp: Xếp riêng vào ái, không ở chỗ khác, vì chia gốc, ngọn, lợi, độn nên như vậy. Vô minh là gốc, lý phân biệt là một. Ngoài ra đều là ngọn nên không được xếp vào chỗ khác. Lại nữa trong ngọn kiến là lợi hoặc, lý lại phải phân biệt, ngoài ra từ những độn khác không có được ở trong này. Vì nghĩa này nên các kiết nghi, mạn v.v... không xếp vào si kiến mà nhiếp trong ái.

Hỏi: Trong ái đã thâu nhiếp nhiều phiền não, vì sao còn gọi là thiên ái?

Đáp: Vì ái nặng nên nêu tên đó. Thí như thế gian vua đến vua đi, được gọi là chủ. Ấy cũng giống như thế. Theo ba loại này phần ái chia làm hai: Si và kiến mỗi thứ có một nên có bốn loại. Nên Tạp Tâm nói: Tất cả phiền não ở cõi Dục trừ vô minh kiến, được gọi là Dục phược. Tất cả phiền não ở cõi Sắc và Vô sắc, trừ vô minh kiến, nói là Hữu phược. Thế nào gọi là hữu?- Ngoại đạo nói: Sắc, Vô sắc hoàn toàn không có ái, vì phá kiến chấp nên nói là có. Vô minh trong ba cõi gọi là vô minh phược. Các kiến chấp trong ba cõi gọi là Kiến phược.

Hỏi: Làm sao để hợp ái, si và kiến lại?

Đáp: Nghĩa này giải thích rộng như chương Ngũ trụ. Nhưng bốn loại này trói buộc chúng sinh nên gọi là Phược, làm người tu hành trôi nổi nên gọi là Lưu, khiến cho chúng sinh bị khổ làm nguy nên gọi là Nguy. Danh nghĩa tuy khác mà thể tánh không khác. Trong bốn loại đó một loại đầu dừng ở tại kiến đế, lúc kiến đạo thì dứt, ba loại sau chung với hai loại kiến, tu. Cõi thượng và cõi hạ đều dứt.

Nghĩa bốn phược nói sơ lược như thế.

7. NGHĨA BỐN THỦ

Đối cảnh chấp trước gọi là Thủ. Thủ chia bốn loại khác nhau: Dục thủ, ngã thủ (trong luận Thành Thật gọi là Ngã ngữ thủ) giới thủ và kiến thủ. Danh tự như thế. Trong đó các luận đều nói khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, tất cả các pháp phiền não độn sử trong cõi Dục duyên năm dục sinh, đồng gọi là Dục thủ. Trong đó, cũng có người chấp tự thân, theo số nhiều lập tên nên gọi là Dục thủ. Các phiền não độn sử trong hai cõi trên, trói buộc tự thân khởi, đều gọi là Ngã thủ. Trong ba cõi tâm giới thủ nói là giới thủ. Trong ba cõi bốn kiến chấp khác hợp

thành Kiến thủ.

Hỏi: Vì sao bốn kiến chấp khác hợp thành Kiến thủ, riêng một giới thủ làm Giới thủ ư? Trong phẩm Tạp Tâm giải thích: Do đẳng đảm. Vì sao gọi là đẳng đảm ?

Vì giới thủ kia mạnh, tập nghiệp và trái chánh đạo, công lực bằng với bốn kiếp chấp khác nên nói là (đẳng đảm) đảm trách giống nhau.

Thế nào là trái đạo?

Như các ngoại đạo giữ giới không ăn v.v... cho là chánh đạo. Các đệ tử Phật giữ y phẩn tảo, trì giới hạnh v.v... cho là chánh đạo, trái với tám chánh đạo nên gọi là Trái đạo. Do công lực ngang bằng bốn kiến khác nên chỉ là một.

Nếu theo Luận Thành Thật chấp thân kiến gọi là chấp ngã ngữ, vì vô ngã thật ra là chỉ chấp tên gọi về ngã nên gọi là ngã ngữ, chẳng phải duyên nội báo gọi là Ngã ngữ, theo ngã kiến này khởi ra biên kiến, chấp thường, chấp đoạn. Nếu người dứt kiến phải giữ năm dục gọi là Dục thủ vì không có đời sau, tham vui hiện tại. Nếu người thường thấy có lợi có độn, nếu người lợi căn nói tinh thần là thường, khổ, vui không biến đổi, là không có tội phước nên khởi tà kiến nói là kiến thủ; nếu người độn căn thì chấp trì giới, mong cầu sự an lạc ở đời sau là giới thủ. Luận Thành Thật nói như thế, luận của các tông khác nhau, mỗi tông theo một nghĩa, khó định phải quấy.

Hỏi: Vì sao trong các lưu phược đều nói vô minh, trong bốn thủ không nói vô minh?

Tạp tâm giải thích: Nghĩa chấp thủ là hạnh nhanh nhẹn, tâm vô minh kia chẳng nhanh nhẹn cho nên không nói.

Nghĩa bốn thủ nói sơ lược như thế.

8. NGHĨA BỐN THÂN KIẾT

Bốn loại thân kết như luận Thành Thật nói: Đối với thế gian, chấp vào thân mình, thân người không bỏ nên gọi là Thân kết. Kết chia bốn loại khác nhau: Tham tật thân kiết, sân nhuế thân kiết, giới thủ thân kiết và kiến thủ thân kiết. Bốn loại này cũng thuộc về tham, sân, si. Một loại đầu là tham, loại kế là sân, hai loại sau là si.

Tướng trạng thế nào?

Luận Thành Thật giải thích: Đối với tài sản của người khác sinh tâm tham tật gọi là Tham tật kiết. Người khác không cho thì khởi sân nộ, thêm dao gậy v.v... gọi là Sân nhuế kiết. Hai loại này là nguồn gốc sinh ra sự đấu tranh của người tại gia, cũng gọi là Tùy thuận lạc. Nếu

người chấp giữ giới vì Thánh đạo thanh tịnh vô lậu lại giữ giới chim, gà, nai, chó v.v... cho là chân tịnh gọi là Giới thủ kiết. Tức là chấp cho là chân thật, ngoài ra đều là nói dối gọi là Kiến thủ kiết. Hai loại này là nguồn gốc sinh ra đấu tranh của người xuất gia, cũng gọi là Tùy thuận khổ. Theo bốn loại này hai loại đầu là độn sử, hai loại sau là lợi sử.

Bốn loại thân kiết nói sơ lược như thế.

9. NGHĨA NĂM TRỤ ĐỊA:

Chia ra tám môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Nói về thể.
3- Địa khởi khác nhau.
4- Tâm tương ưng và bất tương ưng.
5- Tức tâm, dị tâm.
6- Phân biệt kiến, tu.
7- Đối quả nói về nhân.
8- Phần hạn của trị đoạn.

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa năm trụ như kinh Thắng-man nói: Kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa, hữu ái trụ địa, và vô minh trụ địa.

1. Kiến: Là năm phiền não lợi sử, tìm cầu gọi là Kiến. Lúc vào kiến đạo nhất xứ thì đồng thời thời đoạn dứt gọi là Kiến nhất xứ, gốc làm chỗ nương cho ngọn gọi là Trụ, gốc sinh ngọn gọi là Địa.

2. Dục ái: Là phiền não ở cõi Dục, trừ vô minh Kiến, dính mắc năm dục bên ngoài gọi là Dục ái. Cõi Dục chẳng phải không yêu sắc thân mình nhưng dính mắc dục tình nhiều nên gọi là Dục ái, lại để phân biệt cõi trên nên gọi là Dục ái. Nghĩa Trụ địa đồng như trước.

3. Sắc ái: Là phiền não ở cõi Sắc, trừ vô minh kiến, xả năm dục bên ngoài, đắm trước sắc thân mình gọi là Sắc ái. Ở cõi Sắc không phải không yêu tâm mình, nhưng vì dính mắc tình sắc nhiều nên gọi là Sắc ái, lại vì phân biệt với ái cõi trên nên gọi là Sắc ái. Nghĩa Trụ địa đồng như trước.

4. Hữu ái: Là các phiền não trong cõi Vô sắc, trừ Vô minh kiến, xả lìa tham sắc, yêu mến tâm mình gọi là hữu ái, các hữu ái này nếu đặt tên theo tâm yêu thích thì lẽ ra gọi là tâm ái, nếu theo ngược cõi dưới để đặt tên gọi là Vô sắc ái, nay theo phá bệnh nên gọi là Hữu ái.

Phá các bệnh nào?

Ngoại đạo phần nhiều chấp bốn định Vô Sắc cho là Niết-bàn, diệt trừ tâm ái, phá kiến chấp kia nên nói là Hữu ái. Nghĩa Trụ địa đồng như trước.

5. Vô minh: Là tâm thể si ám, không có tuệ sáng gọi là vô minh. Nghĩa Trụ địa như trên.

Năm loại này làm rối loạn người tu hành nên gọi là Phiền não, sinh nghĩa như thế.

2. Nói về thể tánh:

Thể tánh có ba: Kiến, ái và vô minh.

Một loại đầu thuộc kiến hoặc, ba loại giữa thuộc ái, một loại sau thuộc vô minh.

Phiền não vô lượng, do nghĩa gì mà chỉ nói ba loại này?

Vì ba loại này nặng nên chỉ nói ba loại này, các kết đều theo nó ví như ở thế gian, vua đến vua đi, mọi người đều phải theo. Nên biết, trong tất cả phiền não, trừ kiến vô minh, các kết khác đều xếp vào ái.

Trong ái chứa đủ các kiết, vì sao chỉ nói là ái?

Thọ sinh trong ba cõi sức ái tăng trưởng mạnh, theo mạnh đặt tên nên chỉ gọi là ái.

Hỏi: luận Thành Thật nói: Trừ tham, sân, còn các phiền não khác đều xếp vào sử si, nay ở đây vì sao xếp vào ái?

Giải thích: Mỗi Pháp môn nói mỗi khác, không phải cùng một loại. Trong Luận Thành Thật chia theo ba thọ và ba cảnh giới để phân biệt ba độc; tham nương lạc thọ, thuận cảnh mà sinh; sân nương khổ thọ, trái cảnh mà phát; si nương xả thọ khởi ở cảnh giữa; trừ tham, trừ sân, các kiết khác đều nương cảnh giữa trong xả thọ mà khởi nên xếp vào si. Nay ở đây vì phần gốc, ngọn, lợi, độn, khác nhau không đồng, cho nên các kết đều xếp vào ái.

Tướng trạng thế nào?

Nghĩa này như trong chương Bốn Phược có phân biệt đầy đủ.

Vô minh là gốc, lý riêng là một, cái khác đều là ngọn, ngoài ra ở đây không còn có gì khác cả. Lại theo trong ngọn, kiến là lợi sử, lẽ ra phải riêng, các độn sử khác không có trong đây, cho nên các kết sử sân, mạn, nghi không xếp vào si kiến mà xếp vào ái, ái chia làm ba, kiến, si mỗi thứ có một, nên có năm trụ, kiến chung với ba cõi, vì sao lại nói là một?

Giải thích có hai nghĩa:

Kiến là mê tâm dễ dứt trừ, lúc vào kiến đạo, đồng thời dứt sạch.

Theo chỗ trị thâu nhiếp nên nói là một, vì thế trong luận nói: Dứt kiến hoặc giống như chặt đá.

Kiến mê lý sinh. Lý thì chung không riêng nên theo chỗ mê hợp, gọi đó là một.

Vì sao chia ái làm ba loại?

Giải thích có hai nghĩa:

Tánh ái triền miên khó thể dứt trừ, chỗ trị chẳng phải một nên chia làm ba. Nên trong luận nói: Dứt kết ái như cắt ngó sen mà dây tơ còn vương.

Ái duyên sự sinh sự, chia sắc tâm ra trong, ngoài khác nhau nên tùy theo sở duyên chia làm ba.

Vô minh trong ba cõi chẳng phải một chỗ trí, vì sao lại nói là một?

Bởi vô minh vi tế khó dứt, nếu theo phẩm trị xứ mà chia thì có vô lượng không chỉ hạn cuộc ở ba. Do nghĩa này nên không theo giới riêng nói là ba, nhưng lại theo vô minh mê lý ám hoặc, không duyên sự sinh, lý bình đẳng một vị nên từ chỗ mê nói là một.

Đây là theo một môn ly hợp như thế. Nếu vào môn khác thì si và kiến cũng được chia làm nhiều phần nên trong chín mươi tám môn sử, tâm si kiến chia ra thành nhiều.

Thể tánh là như thế.

3. Nói về địa khởi khác nhau:

Trong bốn trụ, địa khởi khác nhau, giải thích chung có bốn:

1. Phân biệt tánh sự: Chấp tánh phiền não trong sự thức gọi là Tánh, nói đó là địa. Tất cả phiền não kiến, ái khác... theo cảnh khởi riêng gọi đó là Sự, đều gọi là khởi. Nói chấp tánh trong luận Ngài Mã Minh gọi là chấp thủ tướng, cũng gọi là chấp tương ưng nhiễm các kiến, ái khác v.v... trong luận Ngài Mã Minh gọi là kế danh tự tướng, theo tên chấp ngã và sinh các kiết sử gọi là kế danh tự tướng.

2. Phân biệt gốc ngọn: Trong sự trước, mười sử là địa; mười triền, sáu cấu là chỗ phát khởi.

Sử, triền, cấu có khác nhau gì?

Như Luận Tỳ-đàm nói: Căn bổn tăng thượng nói là Sử, nương kết sử sinh dịch lỏng gọi là Triền Cấu.

Dịch lỏng là gì?

Như trong bình chứa đầy bơ mật, chất lỏng chảy tràn ra ngoài, kết dính với nhau gọi là triền, kết nhẹ gọi là Cấu (cấu nhiễm).

3. Phân biệt thành khởi: Tất cả phiền não huân tập lâu thành tánh gọi là Địa.

Thành ở chỗ nào?

Thành tại bốn thức, đối duyên hiện sinh gọi là Khởi.

4. Phân biệt trước sau: Tất cả phiền não trước có năng lực sinh phiền não sau, gọi là Địa, phiền não sau nương phiền não trước gọi là Khởi. Theo trong vô minh, như trong kinh Thắng-man nói: Vô minh là địa, hằng sa là khởi. Nghĩa này được chia làm hai:

a. Phân biệt thô, tế trong si. Trong vọng thức buông thả vô tri là vô minh địa, duyên mà chẳng dứt là hằng sa hoặc.

b. Phân biệt si, vọng: Trong vọng thức, tâm si ám vô minh địa, vọng tưởng phân biệt nói là hằng sa hoặc như kinh Địa Trì nói: Hàng phàm phu ngu si chẳng biết đúng thật như thế là Vô minh địa. Do nhân duyên này khởi tám vọng tướng tức là hằng sa hoặc.

Lại nữa, như luận Khởi Tín nói: Trong vọng thức, nghĩa được chia ra sáu lớp.

1. Vô minh địa: Là tâm căn bổn không hay biết.

2. Nghiệp thức: Vọng niệm bỗng khởi động theo vô minh bất giác ở trước.

3. Chuyển thức: Tâm tưởng thô dần chuyển khởi cảnh ngoài.

4. Hiện thức: Vọng tâm khởi pháp như sóng hư vọng ứng hiện từ tâm, như trong gương sáng hiện các hình sắc.

5. Trí thức: Đối với pháp do vọng tâm hiện ở trước chia ra trái thuận, nhiễm tịnh, v.v... khác nhau.

6. Bất đoạn thức: Cũng gọi là Tương tục thức, vọng cảnh dẫn tâm, tâm theo vọng cảnh liên tiếp không dừng, giống như sóng biển.

Một lớp đầu là vô minh địa, năm vọng tri sau là hằng sa hoặc.

Hỏi: Nếu đây là hằng sa thì trong hai chướng nên thuộc về Trí chướng, vì sao trong luận nói một loại đầu là trí ngại (chướng) năm loại sau là phiền não ngại?

Giải thích: Hai chướng thứ bậc không nhất định. Năm trụ đối nhau bốn trụ cập khởi đều là phiền não, vô minh cập khởi đều là Trí chướng, nên trong kinh Địa Trì nói: Tám vọng Vô minh đồng là Trí chướng. Theo vô minh lại luận tùy nghĩa, chỗ khởi hằng sa lại là phiền não. Vô minh trụ địa riêng làm Trí chướng nên là thuyết này.

Hỏi: Trong sự thức, chấp tánh vô minh thuộc về địa nào?

Tất cả ái kiến trong vọng thức thuộc về địa nào?

Giải thích: Bất định. Lược có hai nghĩa:

- Ẩn hiển lẫn nhau: Trong sự thức, chấp tánh vô minh, lấy gốc theo ngọn thu nhiếp thành bốn trụ; tất cả ái, kiến trong vọng thức lấy ngọn theo gốc xếp vào vô minh.

- Theo nghĩa nói chung: Tất cả ái, kiến trong vọng thức đều thuộc bốn trụ. Tất cả vô minh trong sự thức cũng thuộc về vô minh.

Địa khởi như thế.

4. Nói về nghĩa tương ưng và bất tương ưng:

Trong đây có hai:

- Đối tâm thức để nói về nghĩa tương ưng và bất tương ưng.
- Theo thể của hoặc để nói về nghĩa tương ưng và bất tương ưng.

1. Đối tâm: Tâm có ba thứ:

Tâm sự thức là thức thứ sáu.

Tâm vọng thức là thức thứ bảy.

Tâm chân thức là thức thứ tám

Tất cả phiền não trong sự thức có nghĩa tương ưng, bất tương ưng. Phiền não hiện khởi tương ưng với tâm là nghĩa thế nào?

Tâm sở phiền não khác với tâm, đồng duyên với tâm nên nói là tương ưng, như tưởng, thọ v.v... Nên Ngài Mã Minh nói: Tâm khác với niệm, đồng trí đồng duyên nên gọi Tương ưng.

Tánh thành là bất tương ưng, tức là nói về tâm thể, là tánh phiền não, không có tâm sở riêng tương ưng với tâm là nói tâm vương kia cùng tương ưng, nên tất cả phiền não trong vọng thức cũng có nghĩa tương ưng và bất tương ưng. Nghĩa này thế nào?. Như Ngài Mã Minh nói: Nghĩa trong vọng thức được chia sáu lớp, như trên đã nói rõ. Trong sáu loại này, bốn loại căn bản gọi là Bất tương ưng nhiễm, hai lớp sau cùng gọi là Tâm tương ưng nhiễm, nghĩa tương ưng được giải thích như trước Bất tương ưng. Bất tương ưng là thể tánh của vọng tâm, là phiền não, chẳng phải ngoài tâm có riêng phiền não tương ưng với tâm gọi là bất tương ưng. Nên luận nói: Ngay tâm bất giác thường không riêng khác gọi là Bất tương ưng.

Hỏi: Thế nào là tương ưng thô?

Giải thích: Thô có lúc tác ý tưởng riêng mà khởi nên khác với tâm, tương ưng với tâm. Tế là tánh thành, chẳng phải khởi riêng nên cùng một thể với tâm, gọi là bất tương ưng.

Tất cả phiền não đối với chân tâm cũng có nghĩa tương ưng và bất tương ưng. Chân vọng hòa hợp gọi là Tương ưng, chân vọng khác tánh, gọi là Bất tương ưng, nên Địa Kinh nói: Tâm tương ưng và Bất tương

ưng. Luận giải thích: Bất tương ưng là được giải thoát mãi mãi.

2. Y theo thể của hoặc nói về nghĩa tương ưng và bất tương ưng:

Hoặc có bốn thể:

Vô minh địa.

Vô minh khởi

Bốn trụ địa.

Bốn trụ khởi.

a. Trong bốn lớp này vô minh trụ địa chắc chắn là bất tương ưng, nên Thắng-man nói: Tâm bất tương ưng vô thỉ vô minh, tâm thức trong vọng thức là vô minh nên bất tương ưng.

b. Vô minh khởi: Kinh nói tương ưng, nên kinh Thắng-man nói: Ở trong vô minh khởi phiền não, sát-na tương ưng theo nghĩa nói về tế thì trong đó cũng có nghĩa bất tương ưng. Làm sao biết được?

Như Ngài Mã Minh nói: Nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức là bất tương ưng nhiễm. Trí thức, tương tục thức là tương ưng nhiễm. Năm loại này đều từ vô minh khởi, nên biết cũng có nghĩa bất tương ưng.

Hỏi: Nếu vậy, sao trong kinh Thắng-man một bề nói là tương ưng?

Đáp: Vì phân biệt vô minh nên nói lệch như vậy.

c. Bốn trụ địa nói chung về tướng thô thì chỉ có tâm tương ưng, theo nghĩa vi tế thì cũng có nghĩa tương ưng và bất tương ưng. Phần hiện hành là tương ưng với tâm, tánh thành là đồng thể với tâm. Gọi bất tương ưng vì có nghĩa này. Trong Tạp Tâm, một nhà nói: Sử nhất định là tâm tương ưng, một nhà nói: Sử nhất định là nghĩa bất tương ưng. Vậy, tâm này đã gồm cả hai thì không nên chấp một bên.

d. Bốn trụ khởi: Hoàn toàn tương ứng, do bốn trụ ấy khởi thô nên khác với tâm. Vì thế, kinh Thắng-man nói: Bốn trụ khởi là sát-na tương ưng.

5. Nói về nghĩa tức tâm, dị tâm:

Ở đây theo giải tâm để nói về tức và dị, theo tướng mà chia thì Hoặc của bốn trụ, hoàn toàn là Dị tâm, không chung với tất cả Giải tâm. Vô minh tức tâm, tế ám cùng chung với thô giải.

Hỏi: Nếu nói hoặc của bốn trụ không chung với giải, gọi là Dị tâm, lúc khởi kiến giải tu mà hoặc chưa dứt. Lúc đó tu hoặc há không chung kiến giải hay sao?

Giải thích: Không chung với giải, hoặc vì hai tâm không cùng khởi.

Hỏi: Nếu không cùng khởi, thì sự hiểu về kiến đế lẽ ra phải đối trị tu hoặc.

Giải thích: Chẳng phải tâm đối trị, vì không duyên chung nên không cùng khởi. Tuy không cùng khởi mà tu đạo thì hoặc được cùng chung kiến giải nên không gọi là Trị.

Hỏi: Nếu nói tâm không cùng duyên tu hoặc, kiến giải không cùng khởi thì lẽ ra vô minh và giải cũng như thế, duyên gì mà được cùng?

Giải thích: Không như hoặc của tu đạo vì nó khởi phiền não nên không được sinh khởi với giải.

Vô minh là nhậm tánh vô tri, chẳng phải tác ý khởi nên được đồng thể với khởi giải kia.

Tướng chia như thế.

Theo nghĩa nói chung, bốn trụ vô minh đều có nghĩa tức tâm, dị tâm.

Trong bốn trụ ấy có thô có tế. Thô thì đối duyên tác ý hiện sinh, hoàn toàn đồng thể với giải tâm. Tế là đồng thể với vô minh kia, nhậm tánh thành tựu, được nghĩa giải, thô đồng thể.

Trong vô minh cũng có thô và tế: Dị tướng vô minh là thô, tự tánh vô minh nói là tế. Đối với các pháp mê mà không rõ, minh giải trái nhau gọi là dị tướng. Vọng thức tâm thể, tánh là vô tri, dù đối với các pháp duyên chiếu rõ ràng, vẫn là ám hoặc, gọi là tánh vô minh. Như người trong mộng tuy có chỗ liễu mà tánh là tâm hôn mê tối tăm cũng như tánh thọ lạc là hành khổ. Ở đây cũng như thế. Hai vô minh này đều có nghĩa tức tâm, dị tâm. Dị tướng vô minh so với phẩm trước để đối trị thì hoàn toàn tức tâm. Lúc đối trị phẩm trước khởi, Vô minh phẩm sau vẫn còn ở tâm. So với đối trị tự phẩm và đối trị phẩm trên thì hoàn toàn là Dị tâm. Lúc trị kia khởi, vô minh phẩm trước đã dứt mất, tư tánh vô minh so với đối trị phẩm trước và đối trị tự phẩm hoàn toàn tức tâm tâm. Lúc trị này khởi, tự tánh vô minh chưa dứt mất, so với đối trị phẩm trên hoàn toàn là Dị tâm. Lúc khởi trị sau, niêm vô minh trước đã dứt mất.

Hỏi: Nếu nói tự tánh vô minh đồng thể với phẩm tự trị được, làm sao dứt được?

Giải thích: Dứt ở đây là chẳng phải giải sinh. Hoặc diệt gọi là Đoạn. Do trí đồng thể, thuận theo sức chân khiến nó chính là tự thể, tự tánh vô minh lại không dẫn sau nên nói là dứt. Nghĩa này như trong chương dứt kiết ở sau, có phân biệt đầy đủ.

6. Phân biệt năm trụ theo đối kiến và tu:

Trong đây chia làm ba loại:

1. Ẩn hiển lẫn nhau:

Một trụ địa chỉ cho chướng Kiến đế, bốn trụ địa sau chỉ cho chướng Tu đạo. Trong Kiến đạo chẳng phải không dứt bốn trụ sau, ẩn độn theo lợi nên chỉ nói kiến. Trong Tu đạo chẳng phải không dứt kiến trụ địa đầu, lợi ẩn theo độn nên không nói.

2. Phân biệt khó dễ:

Một trụ địa đầu chỉ chướng Kiến đế, bốn trụ địa sau là chướng chung cả Kiến và tu.

Vì sao như thế? Vì Kiến hoặc dễ dứt, lúc vào Kiến đạo thì tất cả đều dứt, cho nên nói nghiên về nó.

Kiến trụ địa đầu làm chướng Kiến đạo, nên trong Địa luân nói: Các Kiến phược lúc đến Kiến đạo thì dứt, bốn trụ địa sau khó dứt. Nhất xứ không chế trước sau mới dẹp, nên nói bốn trụ địa sau chuyển chướng kiến, tu.

3. Nói theo thật:

Năm trụ phiền não đều chướng Kiến, tu; bốn trụ địa sau chướng chung có thể tự hiểu.

Kiến trụ địa đầu chướng tu thế nào?

Giải thích: Kiến hoặc tức là hai thứ tâm chấp ngã, lý vô ngã không thể chóng thấy, dần dần chứng các địa sẽ biết rõ tâm ngã không thể chóng dứt, tu lên các địa mới dứt dần dần.

Trong Địa Kinh nói: Địa thứ tư dứt trừ thân kiến là xả bỏ phiền não. Trong địa thứ sáu dứt trừ hai ngã. Vì lìa chướng cao siêu. Nên biết. Kiến hoặc cũng chướng Tu đạo. Nếu nói Kiến hoặc chướng chung Tu và kiến thì làm sao gọi là nhất xứ trụ địa được? Nhất xứ là: Vì từ hai môn trước mà nói, nói chung theo thật mới gọi thẳng là Kiến trụ địa không gọi là Nhất xứ.

Kiến tu là như thế.

7. Đối với sinh tử phân biệt nhân:

Sinh tử có hai: Phần đoạn và biến dịch.

Sinh tử trong ba cõi gọi là Phần đoạn, pháp thân sinh diệt của bậc Thánh Ba thừa gọi là Biến dịch. Trong năm trụ, bốn trụ địa trước làm nhân cho sinh tử Phần đoạn, nên kinh nói: Lại như chấp duyên nghiệp nhân hữu lậu mà sinh ba cõi, chấp duyên là bốn Trụ địa.

Hỏi: Bốn trụ làm sao tạo nhân?

Giải thích: Có hai nghĩa:

- Nương bốn trụ tạo nghiệp dẫn sinh nên nói là Nhân.

- Do bốn trụ nhuận nghiệp thọ sinh nên gọi là Nhân.

Theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả phiền não cùng có thể nhuận.

Nếu theo luận Thành Thật: Ái kết có thể nhuận, các hoặc khác giúp đỡ. Địa Kinh cũng nói vậy: Vô minh làm nhân cho biến dịch. Vì thế kinh Thắng-man nói: Vô minh làm duyên, nghiệp vô lậu làm nhân sinh ba loại sinh thân: Của A-la-hán, Bích-chi và Bồ-tát.

Hỏi: Vì sao Vô minh làm nhân cho biến dịch?

Giải thích: cũng có hai:

- Do vô minh khởi nghiệp vô lậu sinh quả biến dịch nên nói là Nhân.

- Theo vô minh khởi quả báo biến dịch nên nói là Nhân.

Hỏi: Vì sao vô minh khởi được nghiệp vô lậu?

Giải thích: Cũng có hai nghĩa:

- Trước làm nhân sau: Do vô tu minh trước khởi trị vô minh sau.

- Đồng thời nhân: Vô minh là tâm thể của bảy thức. Theo tâm thể này khởi nghiệp vô lậu, như theo tâm ngủ mà khởi biết trong mộng. Kinh Thắng-man nói: nghiệp Vô lậu sinh nương vô minh địa.

Lại hỏi: Vì sao Vô minh khởi quả báo biến dịch?

Giải thích: Cũng có hai:

- Trước làm nhân sau: Do vô minh trước không rõ chân như khiến vô minh sau khởi báo sinh diệt biến dịch.

- Nhân đồng khởi: Vô minh tức là tâm thể của bảy thức, nương tâm thể này khởi quả biến dịch, như nương tâm ngủ khởi thân trong mộng nên nói là nhân. Lý thật lúc phàm, vô minh trụ địa cũng khởi phần đoạn, theo tâm vọng tưởng khởi sinh tử, như nương tâm ngủ mà khởi thân trong mộng. Kinh Niết-bàn nói: Thân và phiền não có cùng một lúc, tuy cùng một lúc nhưng phải do phiền não mà được có thân, không hề do thân mà khởi phiền não, như nhân có đèn mà có bấc đèn, chẳng phải do bấc đèn mà có đèn.

Ở đây so với vô minh để nói đồng thời, chẳng phải so với bốn trụ cũng khởi quả biến dịch, phiền não ái Phật sẽ được quả Pháp thân biến dịch, ít ỏi cho nên không nói.

8. Nói về phần hạn trị đoạn:

Nghĩa Trị đoạn như trong phần hai chương có nói rõ nay chỉ nói sơ lược trong đó có hai:

1. Phân biệt theo Đại thừa, Tiểu thừa đối nhau.

2. Phân biệt Thẳng theo thế và xuất thế gian Đại thừa đối nhau.

1. Phân biệt theo Đại thừa và Tiểu thừa: Nghĩa có ba:

a. Nói về ẩn hiển lẫn nhau:

Trong pháp Tiểu thừa chỉ dứt bốn trụ, trong pháp Đại thừa chỉ dứt vô minh. Kinh Thắng-man nói: Thanh văn, Duyên giác dứt trừ Bốn trụ, không dứt vô minh, vô minh trụ địa chỉ Phật mới dứt. Trong pháp Tiểu thừa chẳng phải không có Phần đoạn vô minh, chỗ đoạn nhỏ nhiệm, ẩn tế theo thô nên không nói dứt; nếu có vô minh đều nhiếp về bốn trụ. Trong pháp Đại thừa cũng chẳng phải không có Phần đoạn Bốn trụ, chỗ đoạn tướng nhỏ niệm, ẩn tế theo thô, cho nên không nói.

b. Hình tướng hơn kém:

Tiểu thừa hiểu kém nên chỉ dứt bốn trụ, Đại thừa đối trị rộng nên dứt chung Năm trụ. Kinh Địa Trì nói: Chủng tánh Phiền não chướng tịnh Thanh văn chẳng phải Trí chướng tịnh, chủng tánh Bồ-tát đầy đủ hai tịnh. Hàng Thanh văn phiền não chướng tịnh nên biết là dứt Bốn trụ, Bồ-tát đầy đủ hai tịnh, nên biết là dứt Năm trụ.

c. Y theo thật mà nói chung:

Trong pháp Tiểu thừa phần đoạn Năm trụ, Đại thừa cũng vậy. Trong pháp Tiểu thừa trừ Ái, trừ kiến tức là Bốn trụ vô minh được dứt là khí phần vô minh thứ năm.

Phần đối nhau thứ nhất đã xong.

2. Thẳng theo trong thế và xuất thế Đại thừa phân biệt đối nhau:

Giải hạnh trở xuống gọi là Thế gian. Sơ địa trở lên gọi là xuất thế. Trong đây có bốn loại:

a. Bỏ thô nói tế:

Bồ-tát địa tiền đều chưa dứt Năm trụ phiền não. Sơ địa trở lêntrừ hết kiết sử trong Năm trụ. Kinh Niết-bàn nói: Bồ-tát Địa Tiền có đủ tánh phiền não là do đây. Nhưng Sơ địa thì lý thật trở lên niệm niệm đều dứt Năm trụ, tùy tướng chia riêng chẳng phải không có trước sau.

Trước sau như thế nào?-Sơ địa Kiến đạo dứt trụ địa đầu. Nhị địa trở lên đến Thất địa dứt ái kiết, dứt trụ địa trong ba cõi: Dục ái, sắc ái và hữu ái, Bát địa trở lên dứt trừ vô minh, trước sau như thế.

b. Nói về ẩn, hiển lẫn nhau:

Thế gian và Địa Tiền chỉ dứt Bốn trụ. Sơ địa trở lên chỉ dứt vô minh. Địa Tiền chẳng phải không có phần đoạn vô minh,vì chỗ đoạn nhỏ nhiệm nên tế ẩn theo thô nên chỉ nói dứt trừ Bốn trụ. Sơ địa trở lên chẳng phải không có nghĩa đoạn trừ bốn trụ, do chỗ đoạn nhỏ nhiệm nên ẩn thô theo tế nên chỉ nói dứt trừ vô minh. Tuy không có văn nói về

vô minh, nghĩa cũng nên theo giáo chứng minh. Điều ấy có thể tự biết.

c. Hình tướng hơn kém:

Địa Tiền kiến giải kém nên chỉ dứt Bốn trụ, Địa thượng kiến giải cao siêu nên dứt hết cả Năm trụ.

d. Nói chung theo thật:

Địa tiền, Địa thượng đều dứt Năm trụ bắt đầu từ chủng tánh dứt trừ Năm trụ, hai chướng thanh tịnh cho đến Phật địa đều cũng như thế.

Nghĩa Năm trụ khó nói cho đủ, nên theo tướng thô mà nói sơ lược như thế.

10. NGHĨA NĂM CÁI:

Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Thể tánh.
3- Ly hợp.
4- Thứ lớp.
5- Đối hạnh nói về cái.

1. Giải thích tên gọi :

Năm cái (năm phiền não ngăn che) là: Tham dục, sân nhuế, ngủ nghỉ, trạo hối và nghi. Đối năm dục bên ngoài, nhiễm ái là tham, phẫn nộ là sân, về ngủ nghỉ thì các luận giải thích khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả phiền não đắm mê cảnh giới, không thể chịu đựng gọi là thùy; hân tâm mờ tối, chẳng biết tâm có năng lực duyên tất cả các cảnh giới gọi là Miên; năm thức vô dụng gọi là thân hôn muội, ý thức chìm lặng gọi là tâm hôn muội, tâm yếu không biết, năng lực duyên rộng tất cả cảnh giới nên nói là duyên.

Nếu theo Luận Thành Thật: tâm nặng về ưa ngủ là Thùy, nhiếp tâm lìa giác gọi là Miên.

Trạo hối: Tháo động gọi là Trạo, đối với việc làm luyến tiếc gọi là Hối. Hối với pháp, do dự nói là Nghi. Năm loại này vì sao gọi là Cái (ngăn che). Luận giải thích có bốn nghĩa: Nghĩa chướng, nghĩa phá hoại, nghĩa đọa, nghĩa nằm.

1. Nghĩa chướng:

Luận tự ví dụ: Ví như cây nhỏ bị cây to che nên không nở hoa kết quả. Cũng vậy, chúng sinh cậy tâm cõi Dục bị phiền não che ngăn không thể sinh hoa giác ý và quả sa-môn nên gọi là Chướng (là nghĩa cái).

2. Phá hoại:

Năm loại này phá hoại tất cả các pháp thiện ở thế gian và xuất thế gian nên gọi là Phá hoại (Là cái).

3. Đọa:

Năm loại này khiến cho người điên đảo rơi vào ba đường, đọa lạc sinh tử nên gọi là Đọa (Là cái).

4. Ngọa:

Năm loại này khiến cho người luân hồi ba đường, ngủ mãi trong sinh tử nên gọi là Ngọa (Là cái).

Chướng đầu trong bốn chướng chính là nghĩa ngăn che, phá hoại v.v... ba loại sau là nói thêm nghĩa lỗi kia.

Hỏi: Che đậy là khác, giải thích chung là một. Giống như mắt, trong đó chia ra nghĩa có phải, trái. Như Luận Tỳ-bà-sa dùng bốn trường hợp để nói rõ: cái mà chẳng phải phú là năm cái quá khứ, vị lai. Nghĩa này thế nào?

Cái là nghĩa chướng, có nơi không có Đạo gọi là Chướng, chỗ phiền não quá khứ, vị lai thành tựu sẽ không có thánh đạo nên được gọi là Cái. Nói về phú là phiền não hiện khởi che lấp tâm người khiến không tỉnh ngộ nên gọi là Phú; phiền não quá khứ, vị lai thành mà không hiện hành, chỗ tâm hiện khởi không có che lấp này, không thể niệm thiện, ưa tìm tịnh pháp nên không gọi là Phú.

Phú không gọi là cái: Ngoài năm cái, trên các phiền não hiện hành khác là Kiến, mạn, vô minh trong cõi Dục và tất cả phiền não ở hai cõi trên chẳng phải cái. Điều này sẽ giải thích riêng ở sau.

Vừa phú vừa cái: Là năm cái phiền não hiện hành.

Chẳng phải cái chẳng phải Phú: Là Kiến, mạn, vô minh trong cõi Dục và tất cả phiền não ở hai cõi trên, các phiền não quá khứ, vị lai chẳng phải thuộc năm cái này nên không gọi là Cái, không che tâm hiện tại nên không gọi là Phú.

Danh nghĩa như thế.

2. Nói về thể tướng:

Ở đây chia ra sáu môn:

1. Phân biệt nhiều ít.
2. Phân biệt sử triền.
3. Phân biệt sáu thức.
4. Phân biệt ba cõi.
5. Phân biệt ba tánh.

6. Phân biệt theo thời.

1. Phân biệt nhiều ít là:

Luận Tỳ-bà-sa nói: Năm ấm này gọi là năm thể, bảy loại chia làm ba mươi. Năm tên gọi như trên. Bảy thể: Tham, sân, si là ba, hợp với thùy, miên, trạo, hối là bảy. Ba chục loại là: Tham dục, sân nhuế, thùy miên và trạo đến kiến, tu đạo thì dứt chung, bốn đế kia so với Tu đạo, mỗi thứ chia làm năm thành hai mươi lăm; nghi chỉ là Kiến dứt, theo đế chia làm bốn; hối chỉ đến Tu đạo thì đoạn, nói theo tu là một, chung với trước hợp thành ba mươi loại.

Nhiều ít là như thế.

2. Phân biệt theo sử triền:

Sử là mười sử, năm kiến chấp và nghi, tham, sân, si, mạn là mười.

Triền là mười triền: Vô tàm, vô quý, thùy, hối, san, tật, trạo, hôn, phẫn và phú là mười. Nghĩa sẽ giải thích như sau:

Trong bảy thể của cái: Tham, sân và nghi là Sử phiền não; bốn món khác là Triền.

Hỏi: Vì sao trong sử triền chỉ nói bảy loại này là năm cái, loại khác không nói?

Trong Luận Tỳ-bà-sa, một luận sư nói: Đây là Đức Thế Tôn nói hữu dư, vì giáo hóa người nên soạn luận này.

Cù-sa giải thích: Năm thứ này làm chướng thánh đạo và phương tiện đạo của chúng sinh cho nên nói nghiêng về. Lại năm thứ này đều chướng nhân quả, vì thế nên nói nghiêng về. Chướng lúc tu nhân là: Năm phiền não này, lúc hiện mỗi thứ ắt không sinh được thiện tâm hữu lậu và tâm vô ký không ẩn một, huống chi là Thánh đạo và phương tiện đạo. Chướng lúc chứng quả là: Quả năm cái đọa trong đường ác ắt là chướng, tất cả các công đức thiện. Vì chướng náy quá nặng nên nói nghiêm về nó. Lại nữa, trong Luận thành Thật nói: năm chướng này có năng lực chướng định mạnh, vì thế nói nghiêng về. Hai loại tham, sân nhiễm ô nên chướng; thùy và miên hôn trầm nên chướng; trạo cùng với hối động loạn nên chướng; tâm nghi, do dự, bại hoại điều lành, phương hại hạnh người cho nên là Chướng.

Hỏi: Trong sử, vì sao năm kiến phiền não chẳng phải là Cái?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa nói: Cái có thể diệt tuệ, năm kiến là tuệ, không thể tuệ trở lại diệt tuệ, vì thế không nói. Lại vọng chấp nơi kiến cũng trái với thánh tuệ, chẳng phải là sự duyên động, sức chướng định yếu, vì thế không nói.

Vì sao mạn sử không nói là cái?

Luận Tỳ-bà-sa nói: Cái là che lấp tâm, mạn làm cho tâm cao lên. Tâm che chìm không hiện cho nên không nói. Lại nói mạn sử cậy sở trường của mình, khinh khi lăng nhục người, người có tâm mạn, không ngại là mình hơn mà cầu thiện pháp, có hành nghĩa này nên không nói là Cái.

Vì sao si sử không nói là Cái?

Luận Tỳ-bà-sa nói: Phú là nghĩa che. Năm loại tham, sân v.v... dụng che chướng bằng nhau, vì thế nói vô minh che chướng dụng nhiều hơn, chẳng phải năm loại kia giống như vậy. Trong năm loại này không nói vô minh. Lại nữa, vô minh rất sâu nặng, chẳng phải năm loại này, vì thế không nói. Như tội phỉ báng pháp không dựa vào năm tội nghịch. Lại nữa tánh vô minh ít phân biệt, nghĩa chướng định yếu, vì thế không nói. Lại nữa, vô minh sâu kín khó biết, trí tuệ bậc thánh mới đẹp, thường hành trong định, chẳng phải chỗ trị của định, cho nên không nói.

Hỏi: Trong Triền chẳng có tàm, chẳng có quý, vì sao không nói là cái ?

Đáp: Vì lỗi này hiện thô, phải tu giới để ngăn, chẳng thể dùng định đoạn được nên không nói. Lại nữa, vô tàm, vô quý là có chung trong bất thiện địa, chẳng có pháp đối trị riêng cho nên không nói.

Vì sao san và tật không nói là Cái?

Vì trái với việc lợi người, không hại: Tâm thiện của mình, cho nên không nói.

Vì sao phẫn và phú chẳng phải là Cái?

Nghĩa phẫn theo sân, nghĩa phú theo tham, nên không nói riêng.

3. Theo sáu thức phân biệt năm cái:

Theo Luận Thành Thật, tất cả các cái đều ở ý thức, trong tâm hạnh khởi ý thức. Tông ấy nghĩa chung ba tánh, năm cái bất thiện, nên ở đất ý. Năm thức của tông kia đều vô ký; năm cái bất thiện, nên không ở trong đó.

Theo Luận Tỳ-đàm, sáu thức đều có chung ba tánh, năm cái bất thiện. Sáu thức đều có tướng chung. Tuy nhiên, trong đó có chia ra chung, riêng. Nghĩa này thế nào?

Tham, sân, thùy, trạo chung khắp sáu thức; miên, hối và nghi chỉ ở đất ý. Bởi năm thức lúc thức chấp cảnh rõ ràng, hả ngủ lại có, vì thế không ngủ. Một niệm năm thức không có tánh tư lượng, không nói được mất là không hối, không thể phân biệt thị phi, vì thế không có nghi.

4. Theo ba cõi phân biệt năm cái:

Nói chung năm cái đều ở cõi Dục. Trong đó, nói nghĩa vi tế, thì có chung có riêng. Thùy miên và hối chỉ ở cõi Dục. Tham, nghi, thùy, trạo có mặt khắp ba cõi. Ở đây, tuy nói chung khắp mà trong đó, chỉ riêng cõi Dục là nói năm cái, chẳng phải ở hai cõi trên.Vì sao như thế?

Luận Tỳ-bà-sa nói: Vì hai cõi trên không có bất thiện. Luận Thành Thật giải thích: Vì cái ở cõi Dục hoàn toàn chướng định, cái hai cõi trên chẳng phải chướng hoàn toàn.

5. Y theo ba tánh phân biệt các cái:

Thiện, ác, vô ký là ba tánh. Nói chung năm cái đều là bất thiện trong đó có nghĩa chung và riêng. Sân chỉ là bất thiện vì chung với vô tàm vô quý, tham, nghi, thùy, trạo. Theo Luận Thành Thật thì chúng đều bất thiện. Theo luận Ty-đàm thì ba tánh này chung với ác, vô ký ở cõi dục gọi là bất thiện. Ở hai cõi trên thì gọi là vô ký Ẩn một. Tuy có hai nghĩa nhưng ở đây chỉ lấy bất thiện làm cái thể của miên và hối chung cả ba tánh ở đây chỉ lấy miên hối bất thiện cho là năm cái, ngoài ra không nói.

Hỏi: Vì sao chỉ nói bất thiện là năm cái?

Đáp: Luận Tỳ-bà-sa nói: Vì đối với pháp thiện nên nói.

Thế nào là phần pháp thiện?

Là bốn niệm xứ. Thế nào là bất thiện?

Là năm cái. Theo lỗi thô nặng mà nói năm cái, nên chỉ nói bất thiện.

6. Theo lúc khởi để nói về nhiều ít:

Theo lúc khởi tham, ba cái đều sinh, gọi là tham, thùy, trạo. Trong lúc khởi tham, bốn cái đều sinh, là ba cái trước thêm một miên. Sân, si và hối đều đồng như thế, tương tợ với tham. Lúc thức khởi thùy, hai cái đều sinh là Thùy và Trạo. Trong lúc ngủ khởi thùy, ba cái đều sinh, hai cái trước lại thêm một miên.

Thể tướng như thế.

3. Phân biệt ly hợp:

Vì sao lập riêng tham, sân và nghi làm cái; hai loại khác hợp lại ư ?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Phân biệt mạnh yếu theo sử triền: Tham, sân và nghi là tánh của sử, năng lực che chướng mạnh nên lập riêng làm cái, loại khác là tánh triền, sức che chướng yếu, nên hợp hai loại làm cái.

2. Y theo sinh duyên để nói về ly hợp: Nhân duyên sinh này được

nói trong luận Thành Thật: Trong Luận Tỳ-bà-sa nói đó là ăn. Nhân duyên phiền não giúp sinh phiền não nên gọi là Ăn.

Tướng trạng như thế nào?

Tham, sân và nghi sinh nhân duyên khác nên lập riêng làm cái.

Thế nào là duyên khác?

Luận Tỳ-bà-sa nói: Tham dùng tưởng tịnh làm thức ăn, vì sắc là tịnh khiến sinh thực nhiễm. Sân dùng tưởng hại làm thức ăn, vì đối với chúng sinh sinh tưởng oán hại nên sinh sân nhuế. Nghi dùng tưởng do dự pháp thế gian làm thức ăn, vì đối với việc thế gian do dự không rõ nên sinh tâm nghi.

* Thùy và miên, nhân sinh đồng với duyên, nên lập chung làm Cái.

Thế nào là sinh duyên?

Duyên chia ra làm năm, như luận Thành Thật nói:

Đơn chí lợi: Là bệnh thích ngủ nghỉ, trong Tỳ-bà-sa nói là say mộng.

Tâm ưu sầu không hỉ lạc: Luận Tỳ-bà-sa nói là sầu phẫn.

Tần thân: Luận Tỳ-bà-sa nói là há hốc (khiếm khư- ngáp)

Ăn uống không điều độ: Luận Tỳ-bà-sa nói là ăn không tiêu.

Tâm chìm lặng bị ứ hơi: Luận Tỳ-bà-sa nói là chết giấc.

* Trạo và hối nhân sinh đồng với duyên nên hợp thành cái.

Thế nào là sinh Duyên?

Duyên kia làm bốn:

Thân lý giác: Trong Luận Tỳ-bà-sa gọi là nghĩ đến thân thuộc.

Cõi nước giác: Trong Luận Tỳ-bà-sa gọi là nghĩ đến cõi nước.

Bất tử giác: Trong Luận Tỳ-bà-sa gọi là niệm bất tử.

Niệm sở cánh hỉ lạc chi sự: Nhớ nghĩ việc làm cho vui vẻ thêm.

Theo duyên như thế.

3. Theo đối trị để nói về ly hợp:

Như Luận Tỳ-bà-sa nói tham, sân và nghi, mỗi pháp đối trị riêng nên lập cái riêng. Tham dùng quán bất tịnh để đối trị, Sân dùng quán từ bi để đối trị. Si quán nhân duyên mà đối trị. Thùy và miên cùng lấy trí huệ để đối trị, hợp thành một cái. Trạo và hối cùng dùng thiền định để đối trị hợp thành một cái. Ly hợp là như thế.

4. Nói về thứ đệ:

Như Thành Thật nói: Tất cả phàm phu thường khởi tham dục, nên trước nói về tham.

Vì đắm trước dục, người khác xâm phạm thì tức giận, nên kế là nói về sân nhuế.

Kinh nói theo ái sinh sân, ganh tỵ, v.v... người này bị tham, sân làm rối loạn ắt là muốn ngủ nên kế nói về ngủ nghỉ.

Ngủ nghỉ ít thành tham, sân nhiễu động tâm nên kế là nói về trạo.

Vì trạo động nên không đủ thiện lợi đối với việc tu thiện, khiến sinh lo buồn, hối hận, nên kế nói về hối.

Vì trạo hối nên đối với pháp xuất ly không thể chánh tín, liền khởi niệm là có giải thoát, là không giải thoát, nên kế nói về nghi.

Phiền não khởi thì chưa hẳn là cái nên nói như thế.

Thứ lớp là như thế.

5. Đối hạnh nói về cái:

Có nghĩa chung và riêng, có ba môn:

1. Nghĩa riêng theo ba học để nói về năm cái:

Như Luận Tỳ-bà-sa và Luận Thành Thật nói: Hai cái tham và sân phát ra nghiệp ác, chướng giới mạnh, nghiêng che giới phẩm. Trạo hối động loạn chướng định mạnh, nghiêng che định phẩm. Ngủ nghỉ, hôn trầm nghĩa chướng tuệ mạnh, nghiêng che tuệ phẩm. Tâm nghi hoại thiện, trở ngại chánh hạnh, che chung ba phẩm.

2. Riêng theo chỉ, quán để nói về năm cái:

Như Kinh Thâm Mật Giải Thoát nói: Trạo hối động loạn nghĩa chướng định mạnh, thiện che hạnh chỉ. Thùy miên và tâm nghi không rõ ràng, nghĩa chướng tuệ mạnh, nghiêng che quán hành. Tham, sân, uế trược che cả chỉ quán.

3. So sánh chung các hạnh để nói về cái:

Năm phiền não này chướng chung các hành, vì chướng chung nên Luận tỳ-bà-sa nói: Người có cái này còn không có thể sinh thiện pháp hữu lậu, huống gì thánh đạo và phương tiện đạo. Ngài Long Thọ nói: Dứt năm cái sẽ đắc được sơ thiền v.v... Trong Địa Luận Thập địa nói: Dứt năm cái được bốn tâm vô lượng.

Năm cái là như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 5 (Phần Đầu)
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 5
(Phần Cuối)

11. NGHĨA NĂM HẠ PHẦN KẾT:

Năm hạ phần kết là: Tham dục, sân nhuế, thân kiến, giới thủ và nghi.

Ái cõi Dục tham năm dục bên ngoài nên gọi là Tham dục, cũng có thể tâm tham mong muốn cảnh trước mắt nên gọi là Tham dục.

Nghịch cảnh thì tức giận gọi là Sân.

Đối với thân thấy có ngã gọi là Thân kiến.

Chấp giữ giới làm đạo nên gọi là Giới thủ. Thật ra, cũng có thể chấp giữ bố thí v.v... là đạo nhưng vì người thế gian phần nhiều chấp giới nên nghiên về Giới thủ. Y cứ vào lẽ thật nên nói là chấp v.v... Tạp Tâm nói: "Trong đây dứt các thứ chỉ nói là Giới thủ".

Do dự chân lý gọi là Nghi.

Nhưng năm loại này, theo Luận Thành Thật thì đủ bốn hạ phần kết nên gọi là hạ: Giới hạ, quả hạ, nhân hạ và sở chướng hạ.

1. Giới hạ: Tham dục, sân nhuế chỉ ở cõi Dục, chẳng phải hai cõi trên, gọi là giới hạ, nên luận Thành Thật nói: "Tham dục, sân nhuế không ra khỏi cõi Dục".

2. Quả hạ: Chấp tham, sân, giới là quả của ba đường ác nên gọi là Quả hạ, Luận Thành Thật nói: Tham dục, sân nhuế gọi là sinh đường ác. Giới thủ cũng vậy, như giữ giới trâu thành thì làm trâu, nếu giữ không thành thì khởi tà kiến, phỉ báng không nhân quả, đọa vào địa ngục. Các giới chim, gà, chó cũng giống như thế.

3. Nhân hạ: Thân kiến, giới thủ và nghi chỉ khởi ở hàng phàm phu, bậc Thánh không có nên gọi là nhân hạ. Luận Thành Thật ghi: " Thân kiến, giới thủ và nghi này chẳng vượt khỏi hàng phàm phu. Vì thế, sở chướng hạ chính là thân kiến, giới thủ và nghi. Vì các pháp này làm chướng Sơ quả nên gọi là Sở chướng hạ.

Hỏi: Mười sử đều chướng Sơ quả, vì sao chỉ nói ba pháp này là

chướng Sơ quả? Kinh Niết-bàn nói: “Ba loại này nặng nên nói nghiêng về, ví như thế gian vua đến, vua đi, là chủ được gọi tên, ở đây cũng giống như thế”.

Lại kiến và nghi trong mười sử, sáu sử này chỉ chướng kiến đế lúc vào Kiến đạo, tên và thể đều dứt sạch. Tham, sân, si, mạn chứng cả kiến đạo và tu đạo. Vì chướng chung nên lúc vào Kiến đạo chỉ dứt trừ từng phần. Vì không dứt sạch nên chẳng gọi là Đoạn. Theo chỗ đoạn trước, trong sáu sử, ba sử này là gốc, các sử khác đều theo, Thân kiến là gốc, Biên kiến là tùy. Vì theo Thân kiến chấp đoạn, chấp thường, Giới thủ là gốc, Kiến thủ là tùy. Vì theo Giới thủ khởi Kiến thủ kia làm thù thắng, nghi lại là gốc, Tà kiến là tùy. Vì theo tâm nghi khởi Tà kiến, chỉ nay theo gốc nói nghiêng về Thân kiến, giới thủ và nghi làm chướng Sơ quả, cái khác đều tuỳ, cho nên không nói. Vì ba gốc kia nhiếp ba tùy, không cần nói riêng Biên kiến, Tà kiến và Kiến thủ làm Hạ kiết.

Hỏi: Vì sao không nói si, mạn làm hạ phần kết?

Vì không có bốn hạ vừa rồi, Luận Thành Thật nói như thế. Nêu theo Tỳ-đàm, chánh đủ hai hạ, gọi là Hạ kiết:

1. Giới hạ: Tham dục, sân nhuế chỉ ở cói Dục:

2. Nhân hạ: Là thân kiến, giới thủ và nghi chỉ khởi ở phàm phu. Chính văn nói như thế.

3. Quả hạ: Luận tuy không nói, nhưng y theo Thành Thật cũng không hại.

4. Sở chướng hạ: Hoàn toàn khác nhau.

Vì sao vậy? Vì trong pháp Thành Thật nói Thân kiến, Giới thủ và Nghi chắc chắn chướng Sơ quả, cho nên cần lập sở chướng hạ. Trong Luận Tỳ-đàm, chỗ chướng của ba kiết này không nhất định. Giới chướng Sơ quả, người đoạn theo thứ tự thì đoạn được. Giới chướng Nhị quả, vượt lên trên Tư-đà-hàm, thì đoạn được. Giới chướng tam quả, vượt khỏi A-na-hàm thì đoạn được giới thủ này. Do nghĩa này nên không có sở chướng hạ.

Nêu sơ lược về năm hạ phần kiết như thế.

12. NGHĨA NĂM KIẾT PHẦN THƯỢNG:

Năm kiết thượng phần như trong kinh nói là: Vô minh, kiêu mạn, trạo hí, sắc nhiễm và vô sắc nhiễm.

Tâm si ám gọi là Vô minh.

Tự đưa mình lên, lấn nhiếp người gọi là kiêu mạn.

Ý tháo động gọi là Trạo hí.

Tham ái ở cõi Sắc, thượng sắc thân của mình gọi là Sắc nhiễm. Phiền não tham ái trong cõi Vô sắc, ái trước tâm mình, gọi là Sắc nhiễm.

Như trong năm loại này đầy đủ ba thượng gọi là Thượng kiết; Giới thượng, nhân thượng và sở chướng thượng.

1. Giới thượng: Năm loại này đều chung ở hai cõi trên khởi, nên gọi là Giới thượng. Luận Thành Thật nói: Có người nói cõi Sắc, cõi Vô sắc vì giải thoát nên nói là Thượng kiết.

2. Nhân thượng: Năm loại này đều người tu học từ khởi nên gọi là Nhân thượng. Luận Thành Thật nói: Năm loại này đều là hạnh của người học nên nói là Thượng kiết.

3. Sở chướng thượng: Năm loại này làm chướng chung đối với quả Vô học nên gọi là Thượng kiết.

Nếu chia ra sắc, vô nhiễm sắc và trạo hí kia ở cõi trên khởi nên gọi là thượng kiết.

Hỏi: Cõi Dục cũng khởi trạo hí, vì sao chỉ nói thượng giới kiết?

Luận Thành Thật giải thích: trong hai cõi trên không có phiền não thô, trạo hí rõ ràng nên nói nghiêng về như vậy. Vô minh, kiêu mạn, hai loại này khởi từ người học vì người cõi trên nên gọi là Thượng kiết.

Hỏi: Si, mạn, thì phàm, thánh đều có, sao chỉ nói người học khởi?

Giải thích: Đúng Lý thì thật phàm, thánh đều khởi, nhưng ở đây chỉ lấy phần người học khởi làm thượng kiết.

Hỏi: Nếu vậy thì phàm, thánh đều có tham, sân; sao không lấy phần khởi bậc thánh để làm thượng kiết?

Trong Kinh nói: Tham dục, sân nhuế là kiết, phần hạ. Nhưng ở đây, tham, sân thuộc cõi dưới, tướng trạng đã rõ ràng, nên theo cõi dưới mà phán định là kết sử phần hạ. Đã định hạ kiết thì không nên nói khởi từ bậc thánh để làm thượng kiết.

Nếu nói chướng quả thì không khác với giải thích ở trước. Năm loại này làm chướng chung quả Vô học nên gọi là thượng kiết.

Hỏi: Hạ kiết làm chướng quả dưới năm phần thượng kiết làm chướng quả trên hai quả giữa gì làm chướng?

Giải thích: Theo trong năm phần hạ kiết, hai kiết tham sân vì khởi từ cõi dưới nên nói là hạ kiết, nếu nói chướng quả thì chướng chung cả hai quả giữa kia, năm phần thượng kiết nói sơ lược như vậy.

13. NGHĨA NĂM SAN

Nghĩa năm San như Luận Thành Thật nói: Chấp chặt không buông gọi là San. San tùy cảnh chia làm năm:

1- Bỏn sẻn về chỗ ở
2- Bỏn sẻn về nhà ở
3- Bỏn về bố thí
4- Bỏn sẻn về khen ngợi
5- Bỏn sẻn về pháp.

1. Bỏn sẻn về chỗ ở:

Có người chỗ mình ở sinh tâm tham tiếc. Họ nghĩ: Một mình ta ở, không cần người khác, để ta tự do, là lỗi xan này. Có năm loại:

- Đối với các Tỳ-kheo chưa đến không muốn cho đến.
- Đối với các Tỳ-kheo chân chánh đã đến rồi thì tức giận không vui.
- Muốn cho đi.
- Cất chứa vật của Tăng không muốn cho.
- Đối với tăng khi cho vật dụng thì sinh tâm ngã sở, chấp là ơn đức.

Năm lỗi này người này đối với pháp có chung còn không thể xả, huống chi những thứ khác của mình. Do lỗi này nên hoàn toàn không có phần giải thoát.

2. Bỏn sẻn về nhà ở :

Có người đối với sự qua lại nhà thế tục sinh tâm bỏn sẻn. Vị ấy nghĩ: Ta đối với nhà này thường vào ra một mình, không cần người khác nếu có người khác thì phải để ta vượt trội hơn. Lỗi bỏn sẻn này cũng có năm thứ:

- Người tại gia có việc không vui, thì đồng lo với họ.
- Người tại gia có việc lợi ích, đồng vui với họ.
- Làm mất phước thù thắng của người tại gia.
- Làm cho người thọ nhận không được vật bố thí.
- Đọa sinh làm quỷ ở cầu xí và các chỗ xấu ác trong nhà ấy.

3. Bỏn sẻn về bố thí:

Có người đối với vật bố thí, sinh tâm bỏn sẻn, nghĩ rằng: Phải để một mình ta được bố thí vật dùng ở đây người khác không được, nếu có cho người khác thì chớ cho hơn ta. Lỗi bỏn sẻn này cũng có năm quả

báo:

- Thường sinh vào nhà nghèo khổ.
- Khiến người bố thí không được làm hước.
- Khiến người thọ không được tài lợi.
- Chế diễu người lành.
- Tâm thường buồn khổ.

Do lỗi này nên đời sau đọa vào địa ngục, nếu được làm người, thường ở chỗ nghèo cùng, không có tài sản.

4. Bỏn sẻn về khen ngợi:

Có người đối với việc khen ngợi người khác sinh tâm bỏn sẻn nghĩ rằng: Khiến họ chỉ khen ta, đừng khen người khác, chớ khen người khác hơn ta, gọi là bỏn sẻn về khen ngợi. Lỗi bỏn sẻn này cũng có năm thứ:

- Nghe khen người khác tâm thường xao động.
- Mỉa mai chế diễu người tốt.
- Đề cao mình, hạ thấp người khác.
- Thường bị bêu tên xấu.
- Đối với trăm ngàn đời sau tâm thường không thanh tịnh.

5. Bỏn sẻn pháp:

Có người đối với pháp sinh tâm bỏn sẻn, lại nghĩ rằng: Khiến chỉ có ta biết mười hai bộ kinh, đừng để người khác biết, nếu khiến người khác biết thì chớ để cho họ hơn ta. Lại mình biết nghĩa mà giữ kín không nói. Lỗi này có bảy thứ:

a. Sinh ra thường bị mù tối.
b. Thường bị ngu si.
c. Trong đời có nhiều kẻ thù, không được tự do
d. Lui sụt mất mầm thánh.
e. Kẻ thù của chư Phật.
f. Xa lánh người thiện.
g. Không điều ác nào mà không làm.

Năm nghĩa bỏn sẻn sơ lược như vậy.

14. NGHĨA NĂM TÂM TÀI

Nghĩa năm tâm tài như luận Thành Thật nói: Tài là chặt chồi cây. Tội nghi báng phát sinh trong tâm như các loại độc ở đời sinh hại chồi cây, nên nói là Tâm tài, có năm loại: Nghi Phật, nghi pháp, nghi giới, nghi pháp giáo hóa, dèm pha người thiện.

1. Nghi Phật:

Có người không có lòng tin chân chính đối với Phật nghĩ rằng: Phật là đại tà, là lớn trong các thầy lớn.

2. Nghi pháp:

Có người không có lòng tin chân chính đối với pháp nghĩ rằng: Kinh Pháp Phật nói là tà. Phật nói cho ngoài đạo nghe là pháp tà.

3. Nghi giới:

Có người không có lòng tin chân chính đối với giới nghĩ rằng: Vì Phật có nói: Giới pháp là trên hết, vì ngoại đạo nói: Giới trâu v.v... là hơn hết.

4. Nghi người giáo hóa:

Có người đối với pháp môn của năm độ v.v... tâm không thật tín, nghĩ rằng: Năm độ này có thật khiến cho người được Niết-bàn không?

5. Dèm pha người:

Có người vô cớ dèm pha Tỳ-kheo thanh tịnh khiến người khinh khi xem thường.

Trong năm tâm ấy, một loại đầu là trái với tâm kính Phật.

Ba tâm giữa là trái với tâm kính pháp.

Một tâm sau, trái với tâm kính tăng.

Nghĩa năm tâm tài nói sơ lược như thế.

15. NGHĨA NĂM TÂM TRÓI BUỘC

Năm tâm phược, luận Thành Thật nói: Phiền não ác pháp trói buộc tâm không buông bỏ nên gọi là Tâm trói buộc. Tâm trói buộc không đồng, lược có năm loại: Tham thân mình, tham năm dục bên ngoài, ưa hội họp với chúng tại gia, xuất gia, đối với lời bậc Thánh tâm không ưa thích, đối với pháp lành được ít cho là đủ.

Năm phược như thế.

16. NGHĨA SÁU CẤU

Có bảy môn:

1- Kể tên, giải thích.
2- Đối sử triền để nói về sai biệt.
3- Đối mười sử để nói về chỗ nương khác.
4- Phân biệt theo thức.
5- Phân biệt theo giới.
6- Phân biệt theo tánh.
7- Phân biệt theo đạo.

1. Nêu tên, giải thích:

Nghĩa sáu cấu như Luận Tỳ-đàm nói: Hại, hận, cuống, cao, siểm, não.

Đối với các chúng sinh có ý tàn hại gọi là Hại.

Chê ghét không buông bỏ là Hận.

Dối trá gọi là cuống.

Tự cao gọi là Cao.

Tà vạy gọi là Siểm.

Lo buồn gọi là Não.

Sáu loại này đều làm nhơ bẩn tâm thanh tịnh nên gọi là Cấu.

2. Đối sử triền để nói về sai biệt:

Như Tạp Tâm nói: Căn bổn tăng thượng trong phiền não là sử. Giống như chất lỏng chảy ra gọi là Triền cấu. Trong kinh ấy có thí dụ: Như bình chứa đầy mật tô, chất lỏng chảy ra mật tô được đựng dụ cho sử phiền não, chỗ chất dịch chảy ra dụ cho Triền cấu. Theo đây sinh ra giống như chất lỏng chảy ra. Nghĩa trói buộc chặt gọi là Triền, nghĩa trói buộc nhẹ nói là Cấu. Trong Tạp Tâm chú thích như thế.

3. Đối mười sử để về chỗ nương khác:

Như Tạp Tâm nói hai cấu và hận, hại nương sân nhuế mà sinh. Do sân sai khiến nên muốn tàn hại người khác, cũng do sân mà kết oán hận không buông bỏ.

Hai cấu cuống và cao nương tham dục mà sinh. Do tham sai khiến nên khi dối người khác, giữ tài lợi của họ. Lại do tham nên được tự lợi cao, cũng vì tham nên ái trước thân mình, khiến tâm tự cao.

Cấu và siểm nương năm kiến mà sinh, chẳng phải người thông minh lanh lợi thì không có siểm.

Cấu não nương kiến thủ mà sinh. Vì người kiến thủ chấp điều nhỏ cho là hơn, cầu hơn không được bèn sinh não, nên Tạp Tâm nói:

Hại, hận nương sân, nhuế

Cuống cao nương tham dục

Là dối nương năm tà kiến, do sinh này nói nương quả kiến thủ là não, cho nên phải biết.

4. Phân biệt theo thức :

Thức là sáu thức, sáu cấu này khởi lên ở đất ý không chung với năm thức Luận Tỳ-đàm và Luận Thành thật nói giống như ở đây.

5. Phân biệt theo cõi:

Cõi là ba cõi. Trong sáu cấu: Hại, hậnvà não là tánh sân nhuế, chỉ có ở cõi Dục. Siểm và cuống, cực trên của Sơ thiền có siểm kia. Qua trời Đại Phạm ở cõi Sơ thiền dối gạt Phạm chúng, nói ta hơn hết, đừng đến chỗ Phật. Lại vì siểm nên Tỳ-kheo Hắc-xỉ đến hỏi vặn Phật. Phật im lặng không đáp, cầm tay Hắc-xỉ đến chỗ vắng để tìm. Tìm đến cõi Tam thiền. Nếu theo luận Thành Thật thì Thượng giới tuy khởi mà bị lệ thuộc ở cõi Dục. Phiền não cõi ấy phải nương gá nơi khởi.

6. Phân biệt theo tánh:

Tánh là ba tánh.

Trong sáu cấu này: Hại, hận và não đều bất thiện, ba cấu còn lại thì không nhất định. Cấu ở cõi Dục luôn luôn bất thiện; ở Thượng giới thì các tông nói khác nhau: Nếu theo Luận Thành Thật thì cũng là bất thiện. Theo Luận Tỳ-đàm thì các cấu Thượng giới đều là vô ký.

7. Phân biệt theo đạo:

Đạo là kiến đạo và tu đạo. Sáu loại này là phiền não của Tu đạo, nếu Tu đạo dứt thì duyên sự sinh, không chung với Kiến đế.

Nghĩa sáu cấu nói sơ như thế.

17. NGHĨA BẢY LẬU

Nghĩa bảy lậu trong Kinh Niết-bàn có phân biệt đầy đủ.

Như Luận Thành Thật nói nghĩa bảy lậu; như Kinh Thất lậu, ứng với nghĩa trong Kinh Niết-bàn. Tất cả phiền não chảy mãi không ngừng. Như máu mũ nơi vết thương nên gọi là lậu.

Lậu chia khác nhau, một môn nói bảy, bảy tên là kiến lậu, tu lậu, căn lậu, ái lậu, thân cận lậu, thọ lậu và niệm lậu.

Kiến lậu:

Vì theo chướng đặt tên, phền não kiến, nghi làm chướng Kiến đạo nên gọi là Kiến lậu.

Tu lậu:

Cũng theo chỗ chướng đặt tên phiền não của ba lậu chướng Tu đạo nên gọi là Tu lậu.

Căn lậu:

Như trong kinh nói: Mắt, tai, mũi v.v... có năng lực phát sinh nên gọi là căn gọi là Căn, theo căn sinh lậu nên gọi là Căn lậu.

Ác lậu:

Tất cả voi ác, vua ác, nước ác, bạn ác v.v... làm tổn hại người, là ác, ác sinh ra lậu nên gọi là Ác lậu.

Thân cận lậu:

Gần gũi bốn việc: Y phục, thức uống ăn, nhà cửa, thuốc men mà sinh lậu gọi là Thân cân lậu.

Thọ lậu:

Thọ ác giác sinh ra các lậu là thọ lậu. Ba ác giác như kinh Niết-bàn nói: Dục, sân và não là ba Ác giác.

Niệm lậu:

Tà niệm gọi là niệm, niệm sinh ra lậu gọi là Niệm lậu.

Danh nghĩa như thế.

Trong bảy lậu, hai lậu trước là thể của trong bảy lậu, năm loại sau là nhân duyên sinh lậu. Thể là tất cả các phiền não kiết, theo các đường khác nhau nên chia làm hai loại: Chướng Kiến đế là Kiến lậu, chướng Tu đạo là Tu lậu. Theo năm nhân duyên sinh lậu sau: Căn, ác, thân cận là duey6n của Lậu; thọ và niệm là nhân Lậu. Theo duyên có trong, có ngoài: Căn Lậu là trong, hai lậu khác là ngoài. Ngoài có trái, thuận: Ác lậu là trái, thân cận là thuận. Ba loại này cũng có năng lực giúp xa sinh lậu nên nói là Duyên. Theo trong nhân, nhân thọ ba ác giác sinh ra lậu, thọ là nhân, nhân đối với tà niệm mà khởi lậu nên nói niệm là nhân.

Hỏi: Kinh nói thọ, tưởng, xúc, dục đồng là lậu nhân, nay vì sao không nói là nhân?

Giải thích: Đều là Thánh giáo, ẩn hiển mà nói.

Nghĩa bảy lậu nói sơ như vậy.

18. NGHĨA BẢY SỬ

Nghĩa bảy sử như Tạp Tâm nói: Hễ cái gì chạy theo sự trói buộc thì gọi là Sử. Sử được chia khác nhau:

1. Bảy sử là: Tham dục sử, hữu ái sử, sân sử, si sử, mạn sử, kiến sử, nghi sử. Như bảy loại này giống như mười sử. Tham chia làm hai, năm kiến hợp thành một, nên có bảy:

Tham dục sử: Tâm tham cõi Dục, tham cầu năm dục gọi là Tham dục sử.

Hữu ái sử: Tâm tham ái ở hai cõi trên gọi là Hữu ái sử. Vì ngoại đạo cho cõi Sắc và Vô sắc là Niết-bàn, không có tham ái, để phá kiến chấp đó nên nói là có.

Phẫn nộ gọi là Sân.

Ngu ám gọi là Si.

Tự đưa mình lên gọi là Mạn.

Cầu tà gọi là Kiến.

Do dự gọi là Nghi.

Nghĩa này giải thích đầy đủ như trong chương Mười Sử.

Hỏi: Vì sao tâm tham ái được chia theo hai cõi mà tâm khác không như thế?

Giải thích: Tâm tham nhiễm việc mà sinh, sự chia ra trong, ngoài, trên, dưới riêng biệt nên theo chỗ nhiễm trên dưới chia làm hai. Lại nữa, tham ái thọ sinh cõi trên cõi dưới, sức trói buộc tăng mạnh nên chia làm hai, cái khác không như vậy nên hợp thành một.

Tương trạng như thế nào?

Như Sử sân chánh ở cõi Dục, cõi trên không có sân nên nói là một. Si kiến và nghi, phiền não mê lý, lý đồng một vị, nên theo chỗ mê chung làm một, không theo giới chia riêng làm hai. Mạn sử tuy là duyên sự mà sinh, đưa cao mình lên, hạ thấp người khác, hai cõi ấy tương đồng không có nhiều tướng khác nhau nên hợp thành một, không đồng với tham sử; cõi Dục tham ngoài, cõi trên tham trong. Lại nữa, Mạn sử đối với cõi trên và cõi dưới sức trói buộc mỏng nhẹ, cho nên không chia. Cái vì theo tướng chung mà nói, nếu vào trong chín mươi tám môn sử cũng tùy cõi mà phân chia thành nhiều.

Nghĩa bảy sử giải thích sơ lược như thế.

19. NGHĨA TÁM MẠN

Nghĩa tám mạn xuất xứ từ kinh Niết-bàn, trong luận Thành Thật có giải thích đầy đủ. Đưa cao mình lên, dèm chê người khác gọi là Mạn. Mạn được chia khác nhau, có tám loại là mạn; đại mạn, mạn mạn, bất như mạn, kiêu mạn (cũng gọi là ngạo mạn), ngã mạn, tăng thượng mạn và tà mạn.

Trong tám mạn này năm loại trước đối với người để phân biệt, ba mạn sau theo chỗ ỷ lại để phân biệt.

Theo năm mạn trước, một mạn đầu sinh ở cảnh giới thấp và cảnh giới ngang mình. Kế có một mạn chỉ ở chỗ bằng mình mà sinh. Ba loại sau ở cảnh giới trên.

Mạn là đối với người dưới tự cao, đối với người ngang hàng chấp là bằng, lỗi này nhẹ nên gọi thẳng là Mạn.

Hỏi: Pháp này không có dèm chê, vì sao gọi là Mạn?

Đáp: Luận Thành Thật giải thích: Trong đây có lỗi chấp ngã tướng nên nói là Mạn.

Đại mạn là đối với người ngang hàng tự cho là hơn, gọi là Đại mạn.

Mạn mạn là đối với người hơn nói ta hơn họ, lỗi này rất nặng gọi là Mạn mạn.

Bất như mạn: người khác hơn mình nhất định chẳng làm bạn, nói mình yếu kém gọi là Bất như mạn.

Dùng nhiều cách dèm chê người khác nên nói là Mạn.

Ngạo mạn là có người đối với cha mẹ, thầy tổ không hề cung kính gọi là Ngạo mạn.

Năm loại trước đối với người mà nói.

Ba loại sau theo chỗ tự thị để phân biệt.

Ngã mạn là người đối với ấm vọng chấp là ta, chấp ngã, tự cao nên gọi là Ngã mạn.

Trong các mạn này là tâm chấp ngã, nhưng ngã mạn này cả phàm, thánh, ở phàm gọi là Thị tướng ngã mạn, trong học tâm gọi là Bất thị tướng. Mê Kiến đế gọi là Thị tướng mạn, không mê Kiến đế gọi là Bất thị tướng.

Tăng thượng mạn là thật không chứng được quả thánh mà nói mình đắc gọi là Tăng thượng mạn, vì thánh pháp là tăng thượng.

Tà mạn là không đức mà tự cao, cậy ác lăng nhục người gọi là Tà mạn. Theo tám loại này Ngã mạn là chung, các mạn khác là riêng.

Nghĩa tám mạn nói sơ lược như thế.

20. NGHĨA TÁM LOẠI ÁC GIÁC

Nghĩa tám thứ ác giác xuất xứ từ luận Địa Trì. Trong tâm nghĩ việc tà gọi là Giác, Giác trái với chánh lý nên gọi là Ác. Ác giác chia ra tám loại khác nhau. Tên tám loại này là dục giác, sân giác, hại giác, thân lý giác, quốc độ giác, bất tử giác, tộc tánh giác và khinh vũ giác.

Suy lường việc có thể đáng tham ở thế gian mà khởi tâm mong muốn gọi là Dục giác.

Suy tính việc oán ghét ở thế gian mà khởi tâm sân gọi là Sân giác, cũng gọi là Nhuế giác.

Nghĩ biết đánh mắng cho đến đoạt sinh mạng gọi là Hại giác, cũng gọi là Não giác.

Nhớ nghĩ thân thích gọi là thân lý giác.

Nghĩ sự an nguy ở thế gian gọi là Quốc độ giác.

Thân bất tử vì chứa nhiều đồ đạc gọi là Bất tử giác. Lại chứa nhiều đồ đạc giúp thân mạng sống cũng gọi là Bất tử giác.

Suy nghĩ về dòng họ, hoặc cao hoặc thấp, gọi là Tộc tánh giác.

Nghĩ đến chê người khác gọi là Khinh vũ giác, vũ cũng như mạng vậy.

Tám thứ này giống như bốn sử của Tu đạo. Dục Thân, cõi nước thuộc về phần Tham; Sân, hại thuộc về phần Sân; Bất tử giác thuộc về phần Si; Tộc tánh, Khinh vũ thuộc về phần Mạn.

Tám giác như thế

21. NGHĨA TÁM VỌNG TƯỞNG

Chia ra ba môn: Giải thích tên, nhân khởi, đối năm trụ cộng tướng thu nhiếp.

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa tám vọng tưởng xuất xứ từ luận Địa Trì. Lầm chấp không chân gọi là Vọng, tâm vọng chấp tướng gọi là Tưởng.

Tâm pháp chẳng phải một, vì sao chỉ nói là vọng tưởng, không nói vọng thọ và tâm pháp khác?

Phân biệt giữ tướng là nghĩa của tưởng, nên nói nghiêng về như vậy.

Tuy là nói tưởng, nhưng các pháp khác cũng đều tùy các vọng tưởng khác nhau mà chia làm tám thứ, bắt đầu từ tự tánh cho đến cùng trái nhau.

Tự tánh: Chấp tự thể của pháp gọi là Tự tánh. Pháp thật không có tánh mà vọng cho là có nên gọi là Vọng tưởng.

Sai biệt: Đối với Tự tánh xứ, chấp tướng các pháp chung riêng, đây, kia nên nói là Sai biệt.

Nhiếp thọ chứa nhóm: Đối với pháp Tự tánh sai biệt ở trước, giữ tướng nghiệp dụng hòa hợp, trong nghiệp dụng này tiếp nhận nhiều pháp nên gọi là Nhiếp thọ. Trong Nhiếp thọ này chứa nhóm nhiều pháp nên gọi là Tích tụ, tâm chấp thủ này gọi là vọng tưởng nhiếp thọ tích tụ.

Ngã, Ngã sở: Trong pháp Nhiếp thọ tích tụ có nội có ngoại. Đối với nội pháp vọng nói có người, gọi là Ngã vọng tưởng. Đối với ngoại pháp nói Ngã sở, gọi là Vọng tưởng Ngã sở.

Niệm vọng tưởng: Trong pháp chấp ngã sở ở trước, chấp giữ thuận, nghịch, giữa, chia ra ba cảnh chấp cảnh giới thuận, cho là vừa ý, đáng yêu đáng nhớ gọi là Niệm vọng tưởng.

Không niệm: Chấp giữ cảnh giới nghịch cho là trái ý, không đáng

nhớ nghĩ gọi là Không niệm, chẳng phải không có duyên nói là không có niệm, bởi đối với tâm tham đặt tên, không vì chỗ ái niệm của tâm tham nên gọi là Không có niệm.

Niệm: Nếu đối với tâm sân, cảnh nghịch là chỗ nghĩ nhớ của tâm sân, cũng gọi là Niệm.

Câu vi: cảnh giới ở giữa, ngược với hai loại trên, gọi là Câu vi, (đều trái) chấp có câu vi gọi là Vọng tưởng.

Về Danh nghĩa như thế.

2. Nhân khởi:

Trong môn thứ hai, có bốn nhân khởi: Tám vọng sinh ba việc, riêng tám vọng nói tướng nhân khởi, chỉ theo ba việc nói tướng nhân khởi, tám vọng ba việc và đối với tất cả nghiệp khổ phiền não nói về tướng nhân khởi.

1. Tám vọng sinh ba việc:

Như trong luận nói ba việc là:

a. Việc luống dối: Là cảnh giới vọng tưởng do tâm khởi, cảnh này không chân nên nói là luống dối.

b. Việc Kiến ngã mạn: Tâm điên đảo, đối với thân chấp là ngã, chấp ngã rõ ràng gọi là Kiến, trong Ngã kiến này trên cảnh kết thêm một lần nữa, không đồng ngã vọng tưởng trong tám thứ, chấp mình chê người gọi là Ngã mạn.

c. Việc tham, nhuế, si: Thuận cảnh nhiễm ái gọi là Tham, cảnh nghịch tức giận nói là Nhuế, cảnh giữa không rõ ràng gọi là Si.

Ba việc như thế, vì sao tám vọng sinh ba việc này?

Như trong luận nói: Ba vọng tưởng đầu sinh ra việc luống dối, nên luận nói: Tự tánh khác nhau nhiếp thọ chứa nhóm, ba vọng tưởng này là chỗ luống dối, duyên sự luống dối do đây mà sinh. Như nương tâm mộng sinh cảnh mộng. Hai vọng tưởng kế sinh việc Kiến mạn. Nghĩa là nương tâm ngã, ngã sở nhẹ, khởi thân kiến sâu kín và ngã mạn nặng. Ba vọng tưởng sau khởi tham, nhuế, si: Niệm vọng sinh tham, bất niệm sinh nhuế, câu vi sinh si.

2. Theo tám vọng nói về tướng nhân khởi:

Theo tám vọng này lược nhiếp thành ba, rộng chia làm năm.

* Ba là: Ba vọng trước là một, hai vọng kế làm một, ba vọng sau làm một. Ba vọng trước là gốc, theo ba vọng này khởi ngã, ngã sở, theo ngã, ngã sở khởi vọng ba vọng sau.

* Năm là: Ba vọng đầu mỗi thứ là một, hai vọng kế chung là một,

ba vọng sau là một. Theo năm loại này, tự tánh vọng tưởng là căn bổn, theo đây khởi vọng tưởng sai biệt, là đối pháp chấp tự tánh chấp tướng sai biệt. Luận nói: Ở chỗ tự tánh khởi vọng tưởng khác nhau, nương sai biệt này khởi vọng tưởng nhiếp thọ tích tụ, nghĩa là ở chỗ chấp trong pháp sai biệt, chấp dụng của tích tụ hòa hợp. Nương vào dụng tích tụ hòa hợp này khởi ngã và ngã sở theo ngã. Ngã sở khởi Niệm, Bất niệm và Câu tương vi v.v... Vì ngã đối với sở liền có các cảnh trái, thuận, giữa khác nhau, nên khởi ba thứ vọng như các niệm v.v...

3. Theo ba việc nói về tướng nhân khởi:

Như trong luận nói: Theo việc luống dối khởi việc Kiến mạn, bởi mê cảnh giới luống dối nên khởi kiến mạn. Theo kiến ngã mạn sinh tham, nhuế, si. Vì kiến ngã vừa ý thì sinh tham, trái ý thì sinh sân, cảnh ở giữa không rõ ràng liền sinh vô minh nên từ Kiến mạn sinh tham, nhuế, si.

4. Theo tám vọng và ba việc cùng đối với tất cả nghiệp khổ phiền não:

Nói về tướng nhân khởi. Trong đó khai, hợp, rộng, lược chẳng phải một, hoặc nói là hai, hoặc chia làm bốn, hoặc chia làm bảy, hoặc chia làm chín.

* Hai là: Như trong luận nói là vọng tưởng và duyên sư vọng tưởng. Trong tâm gọi cảnh là duyên sự tưởng. Từ duyên sự vọng tưởng hiện tại như vô minh, hành khởi năm quả hiện tại, không biết hiện tại duyên sự vọng tưởng khởi duyên sự vọng tưởng hiện tại, như từ năm quả sinh ái, thủ v.v... không biết vọng tưởng duyên sự hiện tại lại khởi vọng tưởng duyên sự vị lai như từ ái v.v... khởi sinh tử ở sau. Duyên sự sinh rồi cũng lại sinh duyên sự vọng tưởng. Tâm cảnh như thế làm nhân sinh khởi lẫn nhau, tất cả sinh tử trôi lăn không dừng.

Hai tưởng như thế.

* Bốn là:

a. Căn bổn mê lý vô minh.

b. Tám vọng.

c. Ba việc.

d. Tất cả quả báo sinh tử.

Theo căn bổn mê lý vô minh kia khởi tám vọng khởi, nương tám vọng tưởng khởi ba việc, nghĩa khởi như trước, theo ba việc khởi tất cả quả báo sinh tử.

Luận nói: Như thật, như thế phàm ngu không biết khởi tám vọng tưởng sinh ra ba việc, tất cả chúng sinh khí thế gian tăng, phàm ngu

không biết, tức là mê lý vô minh thứ nhất, khởi tám vọng tưởng tức là thứ hai, sinh khởi ba việc tức là thứ ba, tăng tưởng thế gian thức là thứ tư.

* Bảy là:

a. Căn bổn vô minh.

b. Ba vọng tưởng trước trong tám vọng tưởng.

c. Hai vọng tưởng kế.

d. Ba vọng tưởng sau.

e. Tham, nhuế, si...

f. Nghiệp.

g. Khổ.

Bảy môn này thứ lớp sinh khởi lẫn nhau: Ở căn bổn mê lý vô minh khởi ba thứ vọng tướng tự tánh v.v... Theo tự tánh mà khởi ngã, ngã sở. Theo ngã, ngã sở khởi niệm, bất niệm, câu tương vi v.v... Theo niệm kia mà khởi tham, sân, si. Theo tham, sân, si khởi các hành nghiệp. Theo các hành nghiệp khởi khổ sinh tử.

Bảy tướng như thế.

* Chín là:

a. Vô minh căn bổn.

b. Ba vọng tưởng trước trong tám vọng tưởng.

c. Việc luống dối trong ba việc.

d. Tưởng về ngã, ngã sở trong tám vọng tưởng.

e. Việc Kiến, ngã mạn trong ba việc.

f. Niệm, bất niệm v.v... trong tám vọng tưởng.

g. Việc tham, nhuế, si trong ba việc.

h. Hạnh nghiệp.

i. Sinh tử.

Chín loại này thứ lớp sinh lẫn nhau: Theo vô minh đầu, khởi ba loại vọng tướng tự tánh v.v...; theo ba vọng này khởi lên việc luống dối, nghĩa của khởi như trước. Theo việc luống dối khởi ngã, ngã sở; theo ngã, ngã sở khởi việc kiến mạn; theo việc kiến mạn khởi niệm, bất niệm, câu tương vi v.v... vì kiến ngã nên đối với pháp này thì có sinh trái, thuận v.v...; theo niệm v.v... khởi tham, sân, si; theo theo tham sân si khởi các hành nghiệp mà thọ quả báo sinh tử.

Nhân khởi như thế.

3. Đối với năm trụ, cộng tướng thu nhiếp:

Năm trụ là: Kiến nhất xứ trụ địa, dục ái trụ địa, sắc ái trụ địa, hữu

ái trụ địa và vô minh trụ địa. Nghĩa này giải thích rộng như ở chương Năm Trụ. Nói chung tám thứ này đều là vô minh. Chướng trí, tịnh trí chỗ xa lìa tìm ngọn giữ gốc thuộc về năm trụ.

Ba loại đầu trong tám loại là vô minh địa, chỉ trong vô minh có địa có khởi, nhậm tánh vô tri nói là địa, tác ý phân biệt gọi là khởi, ba vọng trước này do tác ý khởi là khởi chẳng phải địa; nên luận nói: Như thế như thật, phàm phu không biết khởi tám vọng tưởng, phàm ngu không biết là vô minh địa, vọng tưởng khởi là vô minh khởi.

Hai vọng tưởng kế là kiến nhất xứ địa trong năm trụ, chỉ theo kiến có địa có khởi, tưởng mỏng nhẹ là có ngã nhân và có ngã sở nói là địa. Trong tâm nặng cùng cực chấp cứng ngã, nhân nói là khởi, ngã và ngã sở. Hai vọng tưởng này kiến chấp mỏng nhẹ, chẳng phải chấp nặng nên nói là địa, chỗ sinh kiến mạn là khởi.

Ba vọng tưởng sau là ba thứ trụ địa: Dục ái, sắc ái, hữu ái. Nhưng theo ái cũng có địa có khởi, tưởng mỏng nhẹ, đối với cảnh giới bên ngoài chấp ba cảnh thuận, giữa, trái, nên nói riêng là địa. Theo địa này sinh tham, sân, si... nói là khởi.

Ba vọng tưởng sau là tâm chấp tướng mỏng nhẹ nên nói là Địa, chỗ sinh tham v.v... là khởi.

Theo vô minh ẩn tế hiện thô; trong kiến ái hiện tế, ẩn thô.

Nghĩa phải trái, nghĩa tám vọng tưởng nói sơ như thế.

22. NGHĨA TÁM ĐẢO

Chia ra chín môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2- Xếp loại theo giáo.
3- Theo người nói về định.
4- Nhân khởi điên đảo.
5- Đối với ba điên đảo nói về đồng khác.
6- Đối với hai chấp ngã cùng thu nhiếp nhau.
7- Đối với mười sử cùng thu nhiếp nhau.
8- Phân biệt đối cảnh.
9- Trị đoạn khác nhau.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng:

Đảo là tà chấp ngược cảnh gọi là Đảo. Đảo theo cảnh phân biệt khó dùng hạn lượng tính toán, nay y cứ một môn để nói về tám loại, tên tám loại là thường, lạc, ngã, tịnh, vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh.

Trong tám loại đó, bốn loại trước do mê pháp sinh tử hữu vi, gọi là Hữu vi đảo, nếu theo chỗ lập gọi là Vô vi đảo. Bốn loại sau mê Niết-bàn vô vi gọi là Vô vi đảo, nếu theo chỗ lập gọi là Hữu vi đảo.

Bốn loại trước là sinh tử vô thường vọng cho là thường, sinh tử thật khổ vọng cho là vui, sinh tử vô ngã vọng cho có ngã, sinh tử bất tịnh vọng cho là tịnh, nên gọi là điên đảo.

Hỏi: Sinh tử thật là vô thường, khổ, vô ngã v.v... vì sao chúng sinh chấp là pháp thường, lạc, ngã, tịnh?

Như trong luận nói: Tướng hữu vi dường như che đậy liên tục nên không biết vô thường, vọng chấp là thường. Oai nghi ngăn che nên không biết thật khổ, vọng chấp cho là vui. Tạo nghiệp ngăn che nên không biết chẳng có ngã, vọng chấp là ngã. Da mỏng ngăn che nên không thấy bất tịnh, bên chấp là tịnh.

Lại Hỏi: Trong kinh nói pháp sinh tử có đủ năm nghĩa: Vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, ở đây vì sao chỉ nói bốn loại cho là bốn đảo?

Ly hợp này trong A-đà-na có phân biệt đầy đủ. Nếu theo pháp sinh tử vô ngã, chia vô ngã thành hai nên có năm nghĩa.

Như Luận Thành Thật nói: Chúng sinh rỗng không gọi là Không, pháp thể rỗng không gọi là Vô ngã. Trong kinh Duy-ma nói: Chúng sinh không gọi là Vô ngã, pháp thể không gọi là Không. Nên Kinh ấy nói: Chúng sinh là đạo tràng vì biết vô ngã nên tất cả pháp là đạo tràng; vì biết các pháp rỗng không do chia vô ngã thành hai này nên nói có năm nghĩa, trái với năm loại này, đảo cũng nên như vậy, nay ở đây chỉ nói bốn.

Lại Hỏi: Lý vô ngã chung cả nhiễm tịnh, nay sao ở đây lại nói nghiêng về sinh tử là vô ngã?

Nhưng ngã, vô ngã nghĩa có thông và bít, trong Ưu-đàn-na có phân biệt đầy đủ, nay xin nói lại. Nghĩa ngã và vô ngã phân biệt đối tướng gồm có bốn thứ:

* Theo thẳng hai tình giải hoặc phân biệt đối tướng: Sinh tử có ngã, Niết-bàn vô ngã, vì dính mắc ngã thế gian thọ sinh nên nói là có ngã.

kinh nói: Thế gian thọ sinh đều do dính mắc ngã, nếu lìa chấp ngã thì không thọ sinh. Văn kinh đã nói rõ như vậy.

* Theo pháp đối tướng hư thât: Sinh tử không có ngã, Niết-bàn có ngã. Pháp sinh tử hư dối không thật, lại không tự tại, nên gọi là Vô ngã. Niết-bàn chân thật đủ tám tự tại nên gọi là có ngã.

Kinh nói: Sinh tử vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh. Niết-bàn là thường, lạc ngã, tịnh.

*Theo như lý để thông suốt các pháp: Sinh tử và Niết-bàn đều vô ngã. Kinh nói: Từ pháp ngã không của phàm phu, cho đến pháp sinh tử không, pháp Niết-bàn của chư Phật.

* Theo giả dụng là thật tánh để quán suốt các pháp: Sinh tử, Niết-bàn đều có ngã sinh tử Ngã có hai loại:

Ngã giả danh của thế đế, là năm ấm hòa hợp thành người. Kinh nói: Chúng sinh Phật tánh không lìa sáu pháp là năm ấm và ngã, nên biết giả dụng đều có ngã chứ chẳng phải không có ngã.

Ngã của Phật tánh. Ngã là Phật tánh. Kinh nói: Hai mươi lăm cõi có ngã hay không? Phật nói có ngã, ngã là Như Lai tạng tánh.

Trong sinh tử có hai nghĩa ấy nên gọi là có ngã. Niết-bàn cũng vậy, các pháp hòa hợp giả danh là Phật, là giả ngã. Phật tánh hiện thành thể Pháp thân, Pháp thân là thật ngã.

Nghĩa ngã và không ngã chung và riêng như thế.

Nói sinh tử đều không có ngã, Niết-bàn có ngã, vì nói sinh tử là không có ngã, đối với đó nói đảo, hạn cuộc ở hữu vi.

Bốn vô vi là Niết-bàn, thật là thường, lạc, ngã, tịnh, vọng nói không, nên gọi là đảo đảo.

Hỏi: Niết-bàn thật là pháp thường, lạc, ngã, tịnh, vì sao chúng sinh khởi bốn điên đảo này?

Đáp: Như Lai vì tùy thế gian mà giáo hóa nên thị hiện đồng một pháp hữu vi. Vì chúng sinh không biết, chấp vào đó nên mê chân, khởi ra điên đảo này.

Hỏi: Niết-bàn bao hàm nhiều nghĩa, vì sao chỉ nói bốn pháp này là điên đảo?

Giải thích: Niết-bàn tuy gồm nhiều nghĩa, nay theo một môn nói về bốn loại này.

Trong kinh luận có năm nghĩa, lý do kiến lập như chương Niết-bàn có phân biệt rộng: Lìa bốn bệnh, ngược bốn đảo, trừ bốn chướng, dứt bốn lỗi, báo trả bốn nhân.

* Lìa bốn bệnh: Sinh tử có vô thường, vô ngã, vô lạc, vô tịnh, trái lại nói Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh.

* Ngược bốn đảo: Như trước nói bốn đảo vô vi trái ngược mà nói bốn đảo này.

* Trừ bốn chướng: Như luận Bảo Tánh nói:

Duyên tướng là vô minh địa, chướng chân tịnh của Phật, trái lại

nói Phật là chân tịnh.

Nhân tướng là nghiệp vô lậu, chướng chân ngã của Phật, trái lại nói Phật là chân ngã.

Sinh tướng là ý sinh thân. Vì ý này sinh khổ ấm thân, chướng chân lạc của Phật, trái lại nói Phật là chân lạc.

Hoại tướng là biến dịch tử chướng chân thường Phật, trái lại nói Phật là chân thường.

* Dứt bốn lỗi: Như luận Bảo Tánh nói:

Nhất-xiển-đề phỉ báng chánh pháp, dứt lìa kia được chân thường của Phật.

Ngoại đạo chấp ngã, dứt lìa được Phật chân ngã.

Thanh văn sợ khổ, dứt lìa được Phật chân lạc.

Bích-chi xả tâm, xả các chúng sinh, dứt lìa nó thì được Phật chân thường.

* Báo trả bốn nhân: Như luận Bảo Tánh nói:

Tín tâm: Trừ phỉ báng pháp trước, được quả thanh tịnh.

Bát-nhã: Trừ chấp ngã trước, được chân ngã của Phật.

Tam-muội: Trừ sự khổ trước, được chân lạc của Phật.

Đại bi: Thường tùy chúng sinh, trừ xả tâm trước, được chân thường của Phật.

Vì năm nghĩa này, theo Niết-bàn kiến lập bốn đức để đối ngược với kia nên nói là bốn bảo.

Tướng đảo như thế.

2. Theo giáo để nói về định:

Giáo chia ra Đại thừa, Tiểu thừa khác nhau trong đó có ba loại:

1. Nói về ẩn hiển lẫn nhau:

Trong pháp Tiểu thừa, chỉ nói bốn đảo thường, lạc, ngã, tịnh để khiến chúng sinh biết pháp vô thường, khổ của hữu vi. Nhưng trong Tiểu thừa kia tùy thấy Như Lai khổ, vô thường v.v... mới là chánh kiến, không gọi là điên đảo, vì Phật hiện đồng với pháp hữu vi cho nên không nói bốn đảo vô vi.

Trong pháp Đại thừa chỉ nói bốn đảo vô vi vô thường, vô ngã, khổ v.v... để giúp chúng sinh biết pháp vô vi thường, lạc, ngã, tịnh, hướng về Đại Niết-bàn, nên nói bốn đảo ấy.

Bốn đảo hữu vi trong pháp Tiểu thừa đã nói nên không lặp lại nữa, nếu có nói cũng đồng với Tiểu thừa, vì chẳng khác nên không nói.

2. Phân biệt Đại thừa khác Tiểu thừa:

Trong pháp Tiêu thừa chỉ nói bốn đảo hữu vi như thường v.v... Trong pháp Đại thừa nói đủ tám đảo. Tiểu thừa không nói bốn đảo vô vi, như nghĩa giải thích trước. Trong pháp Đại thừa muốn giúp cho chúng sinh biết lỗi sinh tử, cần nói bốn đảo hữu vi để giúp chúng sinh hướng về pháp Đại thừa thường, lạc, ngã, tịnh nên phải nói bốn đảo vô vi.

3. Theo nghĩa nói đủ:

Trong pháp Tiểu thừa nói đủ bảy đảo. Trong pháp Đại thừa nói đủ tám đảo. Bảy đảo Tiểu thừa trong tám đảo trừ đảo vô ngã. Nói bảy loại khác là nói phàm phu đối với hữu vi khởi đủ bốn đảo. Đối với Niết- bàn Tiểu thừa khởi ba đảo: Thường mà thấy vô thường, vui mà thấy là khổ, tịnh mà thấy là bất tịnh.

Vì sao thường thấy là vô thường?

Ngoại đạo chấp cõi trời Vô Tưởng cho là Niết-bàn, quả báo ở cõi ấy hết rồi lại nói tất cả Niết-bàn là vô thường.

Lại nữa: Vì sao vui thấy là khổ ?

Ngoại đạo tâm niệm hiện thấy người đời hoặc thiếu một tai, hoặc thiếu một mắt, cho đó là khổ, huống chi không có tất cả, há không phải là khổ lớn? Nên khởi khổ đảo. Vì thế kinh nói: Phàm phu thà chịu làm loài dã càn ngu si, không cầu Nê-hoàn vì lo sợ.

Lại nữa: Vì sao lầm chấp là bất tịnh?

Ngoại đạo nghĩ rằng: Hiện thấy thế gian dao cắt thây chết, dao là bất tịnh, vì đạo trừ kiết, đạo cũng bất tịnh, vì đạo bất tịnh được Niết-bàn, nên biết Niết-bàn cũng là bất tịnh.

Lại có người nói: Thân cõi Dục tức là Nê-hoàn, thấy thân bất tịnh dơ ác này là chân, nên Nê-hoàn cũng là bất tịnh. Vì thế, họ nói Niết-bàn bất tịnh.

Vì sao khởi đảo vô ngã?

Trong Tiểu thừa không nói Niết-bàn cho là ngã, không được ngược lại nói là đảo vô ngã.

Hỏi: Nếu Niết-bàn Tiểu thừa cho thường, lạc, ngã, tịnh là đảo, vì sao Kinh nói: Niết-bàn Tiểu thừa chỉ có lạc, tịnh, không có thường ngã?

Giải thích: Có lý do, vì trong pháp Đại thừa nói người Tiểu thừa tuy vào vô dư nhưng tâm tưởng vị lai chắc chắn lại sinh, nên nói Niết-bàn Tiểu thừa là vô thường. Trong pháp Tiểu thừa chỉ nói diệt, ẩn, không nói sinh, nên người Tiểu thừa chấp giữ Niết-bàn Tiểu thừa cho là thường. Lại trong Đại thừa nói Niết-bàn Tiểu thừa là không đầy đủ, cuối cùng phải chuyển hướng về Đại thừa nên gọi là Vô thường. Trong

giáo lý Tiểu thừa không nói trở lại nên nói là Thường.

Hỏi: Lúc tâm tưởng vị lai sinh, vì sao được sinh?

Vì gốc đã tu, nghiệp vô lậu là nhân, vô minh làm duyên cho nên được sinh. Sinh ở đây là biến dịch sinh.

Lại Hỏi: Vô dư diệt rồi, tâm tưởng sau lại sinh, Niết-bàn hữu dư diệt rồi, phiền não sau có sinh trở lại chăng?

Giải thích: Không sinh trở lại

Vì sao? Vì phiền não vốn thấy lý mà diệt nên không bao giờ sinh, trí bị diệt vốn chỉ dừng diệt, chẳng phải thấy lý đoạn, do đó lại sinh.

Lại Hỏi: Nếu trong pháp Đại thừa nói Niết-bàn Tiểu thừa lại cần thay đổi gọi là vô thường, cần thay đổi lẽ ra chẳng phải là lạc, tịnh?

Giải thích: Lý đáng lẽ cũng nên đồng như vậy. Chỉ vì thay đổi là nghĩa vô thường, không gọi là thường, nhưng theo chỗ được là vắng lặng, lìa nhiễm nên nói là lạc tịnh. Tiểu thừa như thế. Trong pháp Đại thừa nói đủ tám đảo, nghĩa giải thích như trên.

Giáo phân biệt sơ lược như vậy.

3. Nói theo người :

Người là phàm phu, Nhị thừa, trong đó có ba loại:

Nói về ẩn, hiển lẫn nhau: Phàm phu chỉ khởi bốn đảo như thường v.v... không biết sinh tử vô thường v.v... nên nói Phật thường, lạc, ngã, tịnh giống như mình, cho nên không khởi bốn đạo vô vi. Hàng nhị thừa tuy có bốn đảo vô vi, bố đảo hữu vi nhưng trước đã xả lìa nên không khởi. Vì thế, họ cho là Phật có vô thường, vô ngã, bất tịnh như mình nên khởi điên đảo.

Phân biệt cuối khác đầu:

Phàm phu bắt đầu chỉ có bốn đảo hữu vi: thường v.v... bốn đảo vô vi phàm phu chưa khởi, nghĩa giải thích như trên.

Người Nhị thừa khởi đủ tám đảo, bởi người Nhị thừa chưa xả tập khí điên đảo hữu vi, cho nên vẫn khởi bốn đảo hữu vi. Lại nữa, người Nhị thừa chưa được pháp Không, chưa biết tự tánh các pháp là vô thường nên có thường đảo; chưa biết tự tánh các pháp là hoại khổ nên có lạc đảo; chưa biết các pháp đối lập, vô ngã nên có ngã đảo; không được rốt ráo thể không của pháp tịnh nên có tịnh đảo. Kinh Niết-bàn nói rằng: Tỳ-kheo đối với pháp khổ, vọng chấp là vui, cho đến bất tịnh vọng chấp là tịnh, văn ấy rõ ràng. Người Nhị thừa đối với pháp vô vi chánh khởi bốn đảo, lý vẫn còn dễ biết.

Hỏi: Nhị thừa đối với Niết-bàn của mình còn không khởi điên đảo

nên nói vô thường v.v... vì sao khởi điên đảo nói Niết-bàn của Như Lai là vô thường v.v...?

Giải thích: có lý do.

Trong pháp Tiểu thừa chỉ nói thường diệt là Niết-bàn, nên đối với Niết-bàn không nói vô thường, bất tịnh, khổ v.v... chỉ nói vô ngã. Đối với Phật, đắc thường diệt Niết-bàn cũng đồng với cái thấy này, nhưng người Nhị thừa, thấy thân trí mình khổ, vô thường v.v... nên nói Phật cũng đồng như vậy, nên khởi bốn đảo.

Tùy nghĩa nói đủ:

Phàm phu, Nhị thừa đều khởi tám đảo, phàm phu đối với pháp hữu vi khởi bốn điên đảo. Lý còn dễ biết, vì sao khởi bốn đảo vô vi kia?

Phàm phu cũng nghe Như Lai đồng có pháp hữu vi thế gian là khổ, vô thường v.v... nên đối với vô vi khởi bốn điên đảo. Nên trong kinh Niết-bàn nói: Phàm phu có tám tà đảo vậy, Nhị thừa khởi đủ, nghĩa giải thích như trên.

Y cứ theo người như thế.

4. Nói về nhân khởi điên đảo:

Tám đảo này vì sao sinh ra? Duyên gì mà khởi ?

1. Vì sao sinh ra?

Tám đảo nhân nơi ba đảo mà sinh. Kinh Niết-bàn nói: Nhân ba khởi tám. Trong môn sau sẽ nói rộng.

Hỏi: Đã biết nhân ba khởi tám, vậy trong tám ấy có được cùng khởi chăng?

Giải thích: Cũng được.

Trong đảo hữu vi thì ngã, tịnh là gốc, theo đây tập khởi hai đảo thường lạc, theo ngã khởi thường, do tịnh chấp lạc.

Địa Kinh nói: Hai đảo ngã, tịnh gọi là tâm ác, chẳng phải chuyên niệm hạnh, hai đảo thường, lạc gọi là ác ý, là chuyên niệm hạnh. Căn bổn nhóm khởi là nghĩa tâm, nhân duyên hiện khởi là nghĩa ý, ngã, tịnh là gốc nhóm họp thường, lạc nên gọi là Tâm. Tập lâu thành tánh chẳng phải tác ý mới khởi, gọi là chẳng phải chuyên niệm. Thường lạc là ngọn do nhân duyên hiện khởi nên gọi là ý, tác ý mà phát gọi chuyên niệm hạnh, đều là nghịch lý nên gọi chung là ác. Bốn đảo vô vi đối ngược hữu vi, gốc ngọn rất dễ biết? Vô ngã, bất tịnh trở lại là căn bổn, hai pháp còn lại là ngọn. Do chấp vô ngã nên nói là vô thường, vì chấp bất tịnh liền nói thật khổ.

Sở nhân như thế.

2. Sở duyên như thế nào?

Tám đảo đều duyên thánh giáo mà sinh, giáo có xưa, nay nên pháp được sinh cũng khác; bốn đảo hữu vi, duyên giáo lý xưa sinh; bốn đảo vô vi, theo giáo lý nay khởi.

a. Thế nào là hữu vi duyên giáo lý xưa sinh?

Như kinh Niết-bàn nói: chư Phật quá khứ nói Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh. Sau khi Phật diệt độ, các ngoại đạo sao lược kinh Phật, đặt là kinh điển của mình. Lại được nghe có bốn thứ danh tự thường, lạc, ngã, tịnh, tuy nghe tên ấy nhưng không hiểu được nghĩa của nó. Lại đối với thân mình vọng tưởng kiến lập nói có thường v.v... Kinh Niết-bàn nói: thuở xưa lúc Như Lai làm Bồ-tát, tùy sự giáo hóa mà thị hiện ở thế gian, vì các chúng sinh nói Phật tánh là thường, lạc, ngã, tịnh. Về sau, Bồ-tát thiên hoá về cõi khác, chúng sinh khi xưa thường theo Bồ-tát nghe có tên thường, lạc, ngã, tịnh mà không hiểu nghĩa ấy, liền nói thân mình là thường, lạc, ngã, tịnh. Do chúng sinh lần lượt theo nhau tụ tập, cho đến hôm nay vẫn nói thân mình là thường, lạc, ngã, tịnh. Như người trong mộng nói mớ "dao dao!" Nên Kinh nói: Cái gọi là ngã, tất cả phàm phu nói đều là Phật nói, nếu lìa Phật nói, thì thế gian không có danh tự ngã. Thường, lạc, cũng như thế.

b. Thế nào vô vi theo giáo lý nay khởi?

Trong kinh nói: Như Lai vì giáo hóa chúng sinh nên cũng đồng hữu vi vì muốn cho chúng sinh biết lỗi hữu vi nên nói thân mình là vô thường, khổ, v.v... khiến cho họ cùng biết. Chúng sinh nghe rồi liền nói Như Lai thật đồng với hữu vi vô thường, khổ v.v... bốn đảo vô vi do đó mà khởi.

Nhân khởi điên đảo nói sơ lược như thế.

5. Y theo ba đảo nói về đồng khác kia :

Trước nói ba đảo, sau nói về đồng khác.

1. Ba đảo: Là tâm, tưởng, kiến.

Các tông phái giải thích ba nghĩa này khác nhau, chia làm bốn:

a. Theo Tỳ-bà-xà-bà-đề:

Thể của Pháp tâm, tâm sở tuy cùng lúc mà dụng chia ra trước sau, nên có ba loại.

Thuyết ấy thế nào?

Trước là tưởng, kế là tâm, sau là khởi kiến đảo. Ban đầu khởi tướng vi tế nói là có thường v.v... gọi là tưởng đảo. Kế lại khởi tâm, duyên vào tưởng trước chấp nhất định có, gọi là Tâm đảo. Sau kiến thành tựu, đối

với chỗ thấp, chấp kiến rõ ràng nói là Kiến đảo. Như luận Đại Trí Độ trong phẩm Tùy Hỉ cũng đồng thuyết này. Văn luận nói: Trước khởi tưởng đảo, tâm kế sau kiến. Nhưng trong văn kia nói chỗ đoạn ba đảo của Tiểu thừa không nói Đại thừa vì chỗ dứt của Đại thừa không giống ở đây nói.

b. Theo chỗ nói của Đạt-ma-đa-la:

Thẳng theo đồng thời, pháp tâm, tâm sở chia đảo ra ba nghĩa: Tâm là tâm vương, tưởng là tâm sở tưởng, kiến là tuệ sở. Trong ba loại này kiến là thể đảo, tâm tưởng chẳng phải đảo tương ưng với kiến, bị kiến làm loạn gọi chung là đảo.

Hỏi: Kiến làm đục loạn tất cả tâm pháp, vì sao chỉ nói loạn tâm loạn tướng?

Đáp: Tâm là chủ nên chỉ nói tâm: tưởng hay chấp tướng, thêm sức mạnh kiến nên chỉ nói tưởng. Lại Tạp Tâm nói: Tâm và tưởng, người đời nói nhiều, nên nói nghiêng về đó.

c. Theo Thành Thật:

Theo bốn tâm chia làm ba loại.

Trong tông kia, bốn tâm: thức, tưởng, thọ, hành có trước sau. Theo bốn tâm này, cho ba tâm trước là ba đảo, thức là tâm đảo, tưởng là tưởng đảo, thọ là kiến đảo. Bởi tâm thọ biết cảnh rõ ràng nên nói là Kiến. Thể tâm, tưởng, kiến này chẳng phải đảo, có chỗ cho rằng thể sinh bốn điên đảo kiến ở trong hành, vì nhân theo quả nên gọi chung là đảo. Lại trong ba tâm này đều có tánh chấp trước nên nói là điên đảo.

Hỏi: Trong tông này, sáu thức đều có bốn tâm, ba tâm trong thức nào là ba đảo?

Đáp: Theo nghĩa trước thì chỉ ở ý thức được thành bốn đảo chỉ ở tại ý, nên nếu theo nghĩa sau tất cả đều như vậy.

d. Theo Đại thừa:

Theo nghĩa tâm của bảy thức chia ba đảo. Tánh của bảy thức vọng tâm trái với lý, pháp điên đảo gọi là tâm đảo, theo tâm này lại vọng khởi tất cả cảnh giới như theo tâm mộng lại có tất cả cảnh giới mộng. Sinh tâm cảnh này vọng chấp phân biệt là tưởng đảo. Đối với pháp bị chấp kiến lập quyết định là thật, chấp kiến rõ ràng nói là kiến đảo. Nên phẩm Thập Tạng trong kinh Hoa Nghiêm trước nói tâm đảo, kế là nói tưởng, sau là nói kiến. Lại đối với các pháp, ban đầu khởi tưởng vi tế, chấp cho là có, gọi là tưởng đảo, khởi lại tâm duyên gọi là tâm đảo, chấp kiến rõ ràng gọi là kiến đảo. Lai theo kiến đảo trước tùy nghĩa phân chia cũng được nói ba:

Đối với các pháp kiến lập pháp thể gọi là tâm đảo, đảo này vẫn là tự tánh vọng tưởng.

Kế đối với chỗ chấp trong pháp tự tánh, chấp tưởng sai biệt nói đây là sắc, đây là phi sắc v.v... gọi là tướng đảo. Đảo này vẫn là vọng tưởng sai biệt.

Sau, đối với pháp tự tánh sai biệt, chấp tướng nghiệp dụng hòa hợp gọi là kiến đảo vẫn là nhiếp thọ chứa nhóm vọng tưởng.

Ba đảo như thế.

2. Nói về đồng khác:

* Trước đối tâm bốn đảo hữu vi nói về đồng khác.

a. Theo Tỳ-bà-xà-bà-đề:

Bốn đảo hữu vi tức là ba đảo, trong tưởng có đủ bốn; Tâm, kiến cũng vậy, chỉ có đầu, cuối nhiều ít là khác, nói như thế là lập mười hai đảo.

b. Theo Đạt-ma-đa-la:

Bốn đảo hữu vi tức là kiến đảo. Tâm tưởng chẳng phải đảo, tương ưng với đảo, theo nhau gọi là Đảo.

c. Theo Luận Thành Thật:

Bốn đảo, ba đảo đều hoàn toàn khác nhau. Ba đảo là nhân của ba tâm trước, bốn đảo là quả ở trong hành.

d. Trong pháp Đại thừa:

Bốn đảo ba đảo đều khác nhau. Ba đảo là nhân, bốn đảo là quả. Ba đảo là đảo mê lý nên nói là Nhân. Bốn đảo là mê pháp tưởng đảo nên gọi là quả.

Hữu vi như thế.

* Kế nói về vô vi.

a. Theo Tỳ-bà-xà-bà-đề:

Ba đảo vô vi cùng ba đảo: tâm, tưởng, kiến đồng một thể. Trong tưởng đủ ba tâm, kiến cũng như vậy.

b. Theo Đạt-ma-đa-la:

Đối với pháp vô vi ba đảo: vô thường, vô lạc, bất tịnh thể là kiến đảo, chẳng phải tâm, chẳng phải tưởng.

c. Theo Luận Thành Thật:

Ba đảo tâm, tưởng, kiến là nhân. Ở ba tâm trước, trong pháp vô vi, ba đảo là quả. Ở tâm hành, thì trong pháp Đại thừa, bốn đảo vô vi đều sai biệt với tâm, tưởng, kiến. Tâm, tưởng, kiến đều là mê lý đảo. Bốn đảo vô vi là mê pháp tướng đảo, cho nên khác nhau.

Hỏi: Vừa nói: tâm, tưởng, kiến trong pháp Đại thừa là mê lý đảo,

nói là nhân. Tám đảo là mê pháp tướng đảo, nói là quả. Tướng trạng như thế nào?

Đáp: Trước vì ba đảo mê lý Như; chấp trước lập pháp tướng sinh tử, Niết-bàn pháp, lập tướng mê Như nên nói là ba đảo. Đối với chỗ lập trong pháp sinh tử, không biết như thật, vọng chấp là thường v.v... Bốn đảo hữu vi do đó mà sinh. Lại đối với chỗ lập trong pháp Niết-bàn, không biết như thật, vọng chấp vô thường, khổ, vô ngã v.v... bốn đảo vô vi do đó mà khởi. Cho nên ba đảo tự mê lý nên nói là nhân, tám đảo mê đối với pháp tướng nhiễm tịnh nói đó là quả.

Ba đảo, tám đảo đồng khác như thế.

6. Đối hai chấp ngã thuộc về cộng tướng

Thế nào là hai ngã?

* Chúng sinh chấp ngã: Trong các tâm nhóm họp kia lầm chấp ngã nhân.

* Pháp chấp ngã: Trong pháp ấm vọng chấp có tánh nhất định.

Hai ngã như thế, nay dùng hai đảo này phân biệt theo đảo.

1. Trước nói theo bốn đảo hữu vi:

Theo tên để định hai thứ chấp ngã, trong bốn đảo này thuộc về ngã đảo, theo nghĩa nói chung. Trong hai thứ ngã mỗi thứ có đủ bốn đảo. Nếu trong năm ấm hợp dụng kiến lập ngã, nhân là chúng sinh ngã, là chấp ngã này là thường, lạc, tịnh. Thường, lạc v.v... nay tuy chẳng phải ngã kiến, theo nhau xếp vào chúng sinh ngã. Ngài Long Thọ nói: Nếu chấp thần là thường là chúng sinh ngã. Lạc, tịnh cũng vậy. Nếu đối với pháp ấm kiến lập định tánh là pháp chấp ngã, tức là ngã này là thường, lạc, tịnh; Thường, lạc, v.v... này tuy chẳng phải ngã kiến, theo xếp vào pháp chấp ngã. Ngài Long Thọ nói: Nếu chấp pháp thường là pháp chấp ngã thì lạc, tịnh cũng vậy.

Hỏi: Như thế pháp chấp ngã có khác ra sao với pháp chấp của ba đảo?

Giải thích chung ba đảo cũng là pháp ngã, trong đó phân biệt tâm ba đảo mê tánh lập tướng.

Hỏi: Pháp chấp ngã mê tướng lập tánh nay tướng trạng như thế nào?

Đáp: các pháp tình, tướng do tánh vô vi. Tâm ba đảo mê vô tánh này lập tướng nhân duyên. Trong ngã đảo, pháp trước ngã mê tướng nhân duyên được lập tướng nhân duyên được lập là định tánh. Có sự khác nhau như vậy.

Nói sơ lược như thế.

2. Nói về vô vi:

Đảo vô vi là mê lấp chân pháp, vọng chấp vô ngã, vô thường, lạc, tịnh.

Đây là tà kiến, chẳng thuộc về hai ngã.

7. Đối mười hai sử phân biệt các đảo

Mười sử là: Thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới thủ, kiến Thủ nghi, tham, sân, si, mạn.

Ở thân thấy ngã gọi là Thân kiến.

Chấp đoạn lập thường gọi là Biên kiến.

Phỉ báng các pháp không nhân quả gọi là Tà kiến.

Chẳng phải chân thật đối trị vọng cho là năng tịnh, gọi là Giới thủ.

Chấp kém làm hơn gọi là Kiến thủ.

Đối với đạo, do dự gọi là Nghi.

Cảnh nhiễm gọi là Tham.

Phẫn nộ gọi là Sân.

Si ám gọi là Si.

Tự cao chê bai người khác gọi là Mạn.

Trong mười sử, năm sử trước là lợi sử, năm sử sau là độn sử. Nghĩa này giải thích rộng như chương Mười Sử, nay đối mười sử phân biệt các đảo.

Trong đây trước đối với bốn đảo hữu vi phân biệt tướng, các kinh luận khác nhau, phân biệt cũng khác.

1. Theo Tỳ-bà-xà-bà-đề:

Bốn đảo thường v.v... phần ít ba sử trong mười sử, không trọn ba sử. Theo ngã kiến chấp giữ ngã kiến cho là ngã đảo. Ngã sở kiến không nói là đảo. Trong biên kiến chấp giữ thường kiến, cho là thường đảo không chấp đoạn kiến. Theo kiến thủ chấp giữ hai thứ kiến, tịnh làm lạc, tịnh đảo, tất cả các pháp khác thì chấp kém làm hơn, đều không chấp giữ. Vì loại này nặng nên nói nghiêng về đảo, ngã sở kiến v.v... nhẹ nên không nói.

2. Theo Đạt-ma-đa-la:

Muốn cho bốn đảo trong mười sử hoàn toàn thâu nhiếp hai sử và một phần nhỏ. Trong ngã đảo hoàn toàn thâu nhiếp ngã kiến. Hai đảo lạc tịnh hoàn toàn thâu nhiếp kiến thủ. Thường đảo như trên. Trong biên kiến chỉ thuộc về một bên.

3. Luận chủ Tạp Tâm: Vẫn theo giải thích ở sau.

4. Thành Thật: Cũng giống như thế.

Hỏi: Vì sao chỉ nói các loại này là bốn đảo?

Tạp Tâm nói đầy đủ ba nghĩa, cho đây là đảo: Nghĩa sử dứt chấp, vọng đặt tự hữu kiến lập, hoàn toàn là đảo, hoàn toàn trái chánh đạo. Sử dứt là phân biệt năm độn. Vọng trí là phân biệt đoạn kiến, tà kiến không chỗ lập. Hoàn toàn nói là đảo, phân biệt khác với giới thủ vì người giữ giới thủ giống như quả báo giới trì cấm.

Bốn đảo hữu vi nói sơ lược như vậy.

Kế nói về vô vi.

Trong đảo vô vi, thường mà thấy vô thường, ngã mà thấy không ngã, lạc mà thấy chẳng lạc, tịnh thấy bất tịnh, là thuộc về tà kiến. Thường là sinh diệt, lạc thấy là khổ, tịnh chấp là uế, những thứ này đều là tâm vọng đặt chẳng phải là phỉ báng không. Trong Tỳ-bà-sa gọi tà trí, chẳng phải là tà kiến, nếu thâu nhiếp chung đó cũng là tà kiến, không có nghĩa nào khác.

Hỏi: hai thứ đoạn và thường đối nhau cùng gọi là biên kiến; vô thường thấy là thường, thường thấy vô thường, hai loại này cũng đối, do nghĩa gì không cùng gọi biên kiến mà đối với thường pháp lầm chấp là vô thường là tà kiến?

Giải thích chung lẽ ra như thế. Nay chỉ vì nói một pháp dị kiến là biên kiến, dị pháp dị kiến không gọi là biên kiến, một pháp dị kiến gọi là biên. Đối với một pháp kia nêu biên để nói lên vô thường thấy thường, thường thấy vô thường. Dị pháp dị kiến, không đối một pháp nên biên không hiển bày, không gọi là biên.

Nếu thế thì vô thường thấy thường, lẽ ra cũng chẳng phải là biên kiến, vì sao nói thiên về thường kiến là biên kiến?

Vì thường kiến kia đối và đoạn, biên chẳng phải vô thường.

Thâu nhiếp sử như thế.

8. Theo cảnh mà nói về đảo.

Cảnh chia vô lượng, nay chỉ theo hai môn: bốn Đế, năm ấm để phân biệt.

Trước theo cảnh nói về hữu vi đảo, sau nói về vô vi đảo.

Trong phần nói về hữu vi, trước nói theo đế, sau nói về năm ấm.

Theo đế như thế nào?

Luận Tỳ-đàm nói: Chỉ mê khổ đế, thấy được khổ thì liền dứt. Tạp Tâm nói: Bốn đảo không thể tìm căn từ xa nên không duyên tập, diệt

đạo mà đối nói tập là gốc khổ nên gọi là Căn. Nếu tìm đến căn liền biết tự thân khổ, vô thương v.v... thì tự nhiên không khởi bốn đảo hữu vi, nên không duyên.

Trong Luận Thành Thật: Một loại tịnh đảo chỉ mê khổ, tập; Hai đế khổ tập là bất tịnh; hai đảo thường, lạc mê khổ, tập, đạo. Ba loại này đều là vô thường và khổ mê ba loại này chấp thường, chấp lạc đều gọi là điên đảo. Một loại ngã đảo mê chung bốn đế. Luận Thành Thật bốn đế đều vô ngã.

Đại thừa cũng như vậy.

Đối với ấm:

Nghĩa có chung và riêng.

Nói riêng: Mê sắc chấp tịnh, mê thọ chấp lạc, mê thức chấp thường, mê tưởng chấp hành, mà chấp ngã nơi.

Nói chung: Mê năm ấm, khởi chung bốn đảo thường, lạc, ngã, tịnh.

Hữu vi như thế.

Kế nói về vô vi. Trong đây trước nói theo bốn đế, sau nói về năm ấm.

Theo đế:

Trong pháp Tiểu thừa thì đảo vô thường, khổ; chỉ mê diệt đế. Đảo bất tịnh là mê cả diệt, đạo. Hai đế diệt và đạo đều là tịnh. Mê đạo chỉ được gọi là Đảo bất tịnh chứ không được gọi là đảo vô vi, mê đạo đế chẳng phải Vô vi. Tiểu thừa không nói vô ngã là đảo nên bỏ qua không nói.

Trong pháp Đại thừa bốn đảo vô vi mê cả diệt đạo. Chân thật diệt đạo đều là pháp thường, lạc, ngã, tịnh.

Đối với ấm:

Trong pháp Tiểu thừa, vô thường, vô lạc mê nơi diệt, không duyên ấm mà sinh. Trong đảo bất tịnh mê diệt đế, không duyên ấm mà sinh. Mê đạo đế là duyên năm ấm khởi, mê pháp năm ấm vô lậu, duyên ấm này cũng không được gọi là vô vi đảo vì duyên pháp ấm chẳng phải vô vi.

Trong pháp Đại thừa, thì bốn loại vô thường v.v... duyên với pháp năm ấm Như Lai mà khởi.

Trong chung và riêng đối với hữu vi ở trước cùng hiển, rất dễ hiểu.

9. Nói về trị đoạn khác nhau :

Bốn đảo hữu vi, trong Luận Tỳ-đàm có nép phục, có vĩnh viễn.

Kiến đạo trở xuống đều hàng phục để dứt trừ.

Kiến đạo trở lên đều dứt hẳn.

Theo hàng phục dứt trừ:

Có chung có riêng:

Biệt tướng niệm xứ, phục riêng bốn đảo: Quán sắc bất tịnh phục trừ tịnh đảo, quán thọ là khổ phục trừ lạc đảo, quán tâm vô thường phục trừ thường đảo, quán pháp vô ngã phục trừ ngã đảo. Tổng niệm đã qua cho đến pháp đệ nhất thế gian lại duyên chung năm ấm phục chung bốn đảo.

Theo dứt hẳn:

Luận nói khác nhau.

Như trên, lập mười hai đảo, trong kiến bốn đảo hoàn toàn sạch. Trong kiến đế đạo trong thường đảo, ngã đảo, tâm tưởng đảo cũng dứt sạch trong đạo kiến đế. Hai đảo lạc, tịnh trong tâm tưởng đảo, kiến tu đạo cùng dứt. Vì trong kiến đạo, dứt trừ hai đảo lạc, tịnh không sạch bậc hữu học có tập hành dục sự. Như luận Đại Trí Độ trong phẩm Tùy Hỉ cũng nói giống như đây.

Như Đạt-ma-đa-la nói bốn đảo hữu vi ở tại kiến đạo, không đến trong tu đạo, nếu vậy, thì người hữu học vì sao hành dục?

Giải thích: Bậc Thánh tuy không có bốn đảo nhưng do phiền não dẫn dắt nên vẫn hành dục sự, như người đói vội ăn nuốt thức ăn không thanh tịnh.

Theo Thành Thật: đại vị để phân, Kiến đạo trở xuống đều hàng phục dứt trừ. Trong kiến đạo đều dứt hẳn.

Theo thật nói chung, trong bốn nhẫn hiện tại cũng phân đoạn. tông kia nói: trong bốn nhẫn hiện tại, không có hiện kiến

Y theo pháp Đại thừa, đại vị để phân: Thế gian hàng phục dứt trừ, Sơ địa thì dứt hẳn.

Theo thật nói chung, chủng tánh trở lên từng phần có dứt hẳn, rốt ráo dứt hẳn ở Sơ địa. Nên Địa Luận chép: Các kiến chấp trói buộc lúc Sơ địa đoạn.

Hỏi: Nếu bốn đảo hữu vi sạch ở Sơ địa, vì sao trong Địa Kinh phẩm Tứ địa mới nói xa lìa thân kiến, ngã mạn?

Trong Tam địa kia chỗ xa lìa là tâm ngã kiến trong ba đảo, vì trong Tam địa cũng thấy có giả ngã, chứ chẳng phải không, Tứ địa mới lìa. Cũng có thể ở đây y cứ tướng địa mà nói: Tam địa trở xuống tướng đồng với phàm phu, cho nên không nói xa lìa chấp ngã. Tứ địa xuất thế

mới nói lìa.

Trong pháp hữu vi, bốn đảo như thế.

Kế nói về bốn đảo vô vi.

Luận Tỳ-đàm: Bốn hiện nhẫn tâm học quán bốn đế, hàng phục dứt trừ đảo kia, kiến đạo dứt hẳn.

Luận Thành Thật không nói đảo này, lý thật thì có.

Trị đoạn như thế nào?

Trong địa văn, tư duyên riêng bốn đế, thứ lớp hàng phục, bỏ bốn hiện nhẫn, thứ lớp dứt hẳn. Trong pháp Đại thừa nơi chốn trị đoạn đồng với hữu. Trong mười tín vị đối với Đại Bồ-đề, chân tín thành tựu, chánh là làm phục dứt trừ. Chủng tánh trở lên tùy phần mà dứt hẳn, Sơ địa cùng tận.

Nghĩa tám đảo nói sơ như thế.

23. NGHĨA CHÍN KẾT

Chín kết là phiền não ám hoặc, trói buộc người tu hành nên gọi là Kết. Lại trói buộc tâm nên cũng gọi là kết; cũng hay kiết tập tất cả sinh tử nên gọi là kiết; nghĩa kết như thế. Nhưng nghĩa kết này tùy luận mà chia khác nhau khó lường. Nay theo một môn để nói về chín loại. Tên chín loại là ái kết, sân kết, si kết, mạn kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, san kết và tật kết. Tên gọi như thế.

Trong chín loại đó, Bảy loại trước giống như tâm mười sử, năm kiến hợp thành hai. Năm loại khác mỗi thứ có bảy loại, thêm san và tật nên hợp thành chín.

Tướng trạng như thể nào?

1. Ái kiết: Đối với cảnh thuận tham nhiễm gọi là Ái. Đây là Tham sử.

2. Sân kiết: Đối với cảnh nghịch phẫn nộ gọi là Sân, đây là Sân sử.

3. Si kiết: Đối với cảnh trung dung duyên mà không rõ nên gọi là Si, đây là Si sử.

Tướng chung tuy đồng nhưng có rộng hẹp khác nhau. Si sử rộng, Si kiết hẹp. Trong Si sử có hai vô minh: Bất cộng và tương ưng.

* Bất cộng: Duyên với lý sự mà không rõ, không cùng khởi với tất cả phiền não gọi là Bất cộng.

* Tương ưng: Trừ Bất cộng ở trước, trong tất cả phiền não khác, tâm ám chướng gọi là Tương ưng. Ở đây chỉ giữ Bất cộng vô minh để xếp vào Si kết.

Vì sao? Vì trong chín kết cần giữ tác ý độc lập, lấy đó làm kết. Vì độc lập thì sức cứng mạnh. Tạp Tâm nói: Phiền não độc lập vào trong chín kết.

4. Mạn kiết: đối với người mà tự cao gọi là Mạn, ở đây giống như Mạn sử.

5. Nghi kiết: Đối với chánh đạo do dự không quyết định nên gọi là Nghi, ở đây giống như Nghi sử.

6. Kiến kiết: Là Thân kiến, Biên kiến và Tà kiến. Ba điên đảo này suy cầu nên gọi là Kiến, đây chính là sử của Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến

7. Thủ kiết: Hai loại kiến thủ và Giới thủ, chấp giữ cảnh giới nên gọi là Thủ kiết. Đây giống như sử của Giới thủ, Kiến thủ

Hỏi: Vì sao Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến hợp lại thành Kiến kiết; Giới thủ, Kiến thủ hợp lại thành thủ kiết?

Tạp Tâm giải thích: Vì danh đẳng và sự đẳng:

* Danh đẳng: Theo Tạp Tâm giải thích: Thân kiến, Biên kiến và Tà kiến là tên gọi của người nữ. Giới thủ, Kiến thủ là tên gọi của người nam. Nam nữ đối nhau nên gọi là Đẳng.

Vì sao gọi ba kiến đó là Nữ?

Nữ là người trong nhà. Tự thân Thân kiến, Biên kiến, Tà kiến mê lý nghĩa ở bên trong nên lấy thí dụ từ chỗ mê gọi là Nữ.

Vì sao Giới thủ, Kiến thủ gọi là Nam?

Nam là người bên ngoài. Giới thủ và Kiến thủ từ cái khác mà khởi, không tự thân mê lý, nghĩa ở bên ngoài nên theo ví dụ gọi là Nam.

Nghĩa danh đẳng như thế.

* Sự đẳng: Là đây kia, mỗi mỗi là tánh mười tám sử nên nói là sự Đẳng.

Mười tám sử gồm?

Trong kiến kiết ba cõi, mỗi cõi có sáu nên có mười tám. Cõi Dục có sáu: cõi Dục tà kiến mê chung bốn Đế là bốn, Thân kiến và Biên kiến chỉ mê Khổ đế là hai, chung với trước là sáu. Cõi Dục có sáu, cõi Sắc và Cõi Vô sắc cũng đồng như vậy nên có mười tám.

Trong thủ kiết ba cõi, mỗi cõi có sáu, cũng có mười tám. Cõi Dục có sáu: Kiến thủ cõi Dục mê chung bốn đế tức là bốn Giới thủ mê Khổ đế và Đạo đế là hai, chung với trước nên nói là sáu. Cõi Dục đã vậy, Sắc và cõi Vô sắc cũng đồng như thế, nên có mười tám.

Sự đẳng như thế đầy đủ hai nghĩa này: Ba kiến là một, hai kiến là một.

Luận Thành Thật thì không phải như thế. Luận ấy nói mười sử đều mê Bốn Đế nên không thể nói là danh đẳng, sự đẳng. Nhưng vì hai thủ lỗi nặng nên phân biệt là Thủ kiết.

Thế nào là lỗi nặng? Như phẩm Chín kiết trong luận Thành Thật nói: Lỗi của Giới thủ khó có thể lìa bỏ.

Người thế gian phân biệt chấp giữ do cho đó là đạo, không thấy lỗi ấy. Như người trong đạo, chấp y phấn tảo cho là đạo, v.v... các hàng ngoại đạo chấp khổ hành cho là đạo. Lại chấp giới này sinh trái với tám chánh đạo, vì cớ này, nên tuy có sở hành nhưng đều không có sở đắc, lại khiến người bị khổ hai đời: các thứ khổ hạnh như giữ giới trâu, giới gà v.v..., hiện đời chịu khổ, sẽ đọa đường ác, chịu khổ đời sau. Giới thủ như thế.

Lỗi kiến thủ là chấp trước tất cả các pháp hư vọng, không được chân thật, nên biết đều là năng lực của kiến thủ.

Tướng trạng của lỗi như thế. Vì có lỗi này nên nói là Thủ kiết, chẳng phải do danh đẳng.

8. San kiết: Đối với bản thân và tài sản của mình sẻn tiếc không xả nên gọi là San.

9. Tật kiết: Đối kỵ người khác hơn mình gọi là Tật. Hai loại này giống như bỏn sẻn, tật ghen ghét, trói buộc trong mười Triền (mười sử trói buộc). Vì sao trong mười Triền chỉ nói hai Triền này là kiết?

Luận tự giải thích: Sẻn, tham, ghen ghét độc lập, vì lìa hai thứ đó nên vào trong chín kết tự sức khởi một mình, không hợp với cái khác nên nói độc lập.

Hỏi: Tất cả phiền não đều do vô minh, thùy miên và trạo cử.... Vì sao nói riêng?

Giải thích: Có lý do.

Vô minh, thùy, trạo ở đâu cũng có, kia đây đều chung, nên bỏ qua không nói. Trừ việc này ra không khởi cùng tất cả các sử nên nói là độc lập. Sẻn và ghen ghét này chỉ nói bất thiện, chẳng phải thiện, vô ký nên nói lìa hai.

Vì sao chỉ nói độc lập làm kiết?

Ở đây giải thích như trên.

Phiền não độc lập sức nó cứng mạnh, trói buộc vững chắc nên nói là Kết. Lại bảy kết trước đều là độc lập, ở đây nay đồng với bảy kiết ấy chỉ giữ độc lập.

Hỏi: Vì sao chỉ lìa hai phiền não cho đó là kiết?

Đáp: Phiền não bất thiện sức kia mạnh mẽ, trói buộc bền chắc,

cho nên giữ riêng.

Hỏi: Nếu như thế thì Thân kiến, Biên kiến trong bảy kiết trước chỉ là vô ký, tất cả phiền não trong hai cõi trên cũng là vô ký, chẳng phải tánh bất thiện, vì sao gọi là kiết?

Giải thích: Bảy loại trước là tánh sử. Tánh sử cứng mạnh, dù cho vô ký, cũng có khả năng trói buộc nên nói là kiết. Cái khác chẳng phải tánh sử, thế lực mỏng nhẹ, phải cần bất thiện mới cột trói được. Do đó, nên không chung với bảy loại trước.

Hỏi: Vì sao thùy miên, trạo cử chẳng phải là kiết?

Luận tự giải thích: Hai triền thùy, trạo đều khởi trong các kiết trên không gọi là độc lập, lại chung với bất thiện, ô uế, vô ký, không nói lìa hai, là vì không chấp thủ.

Lại Hỏi: Vì sao miên và triền chẳng phải kiết?

Luận tự giải thích: Miên tương ưng với tất cả các sử nên chẳng phải độc lập. Miên chung với ba tánh nên chẳng lìa hai. Vì thế nên chẳng chấp.

Hỏi: Vì sao vô tàm, vô quý chẳng phải kết ?

Luận tự giải thích: Vô tàm, vô quý tuy lìa hai mà chẳng độc lập nên chẳng phải kết. Vô tàm vô quý này chỉ chung với bất thiện cõi Dục nên gọi là lìa hai.

Hỏi: Vì sao hối, triền không nói là kiết?

Luận tự giải thích: Hối tuy độc lập mà chẳng lìa hai nên chẳng phải kết. Vì trong thiện và bất thiện đều có Hối.

Hỏi: Vì sao hai triền phẫn, phú chẳng phải kết?

Luận tự giải thích: Phẫn, phú tuy độc lập mà lại lìa hai, có người sai khiến là thuộc tánh sử cho nên không nói.

Phẫn là tánh sân, phú là tánh tham.

Như thế nên chỉ lập tánh triền. Trong luận Địa Trì cũng nói giống ở đây.

Hỏi: Vì sao sáu cấu chẳng phải kết?

Luận tự giải thích: Phiền não trói buộc chặt gọi là Triền, phiền não trói buộc nhẹ gọi là Cấu. Trong trói buộc gấp, một chút cũng không còn chấp, huống chi cột nhẹ, cho nên không nói.

Luận Thành Thật thì không như thế. Luận ấy nói thế nào?

Hai triền bỏn sẻn và ghen ghét là phiền não xấu nên nói là kiết, không còn nghĩa nào khác.

Thế nào là xấu hại?

Luận tự giải thích: Do có bỏn sẻn nên bỏn sẻn thân, tài sản; thấy

người nghèo khổ mà không có tâm cứu giúp, vì ganh ghét người khác được lợi. Lại nữa, tham, sân rất nhiều tội lỗi, đọa đường ác phần nhiều do tham, sân. Do lỗi này nên trong tham xuất hiện bỏn sẻn, trong sân xuất hiện ghen ghét. Lại bỏn sẻn và ghen ghét phần nhiều não hại trời, người nên nói nghiêng về nó. Cái khác không như thế, bỏ qua không nói.

Chín kết như thế.

Hỏi: Lại có pháp tương ưng pháp với kiến làm ái kết chăng? Hệ chẳng phải là kiến kiết, hệ mà được gọi là kiến sử, phải sử chăng?

Tạp Tâm nói: Có. Nói rằng trong Kiến đạo, tập trí đã sinh, diệt trí chưa sinh. Bấy giờ đối với diệt đạo đế trở xuống, Giới thủ, Kiến thủ, tương ưng tâm pháp và chẳng phải tâm pháp sinh, trụ, diệt v.v... Vì diệt đạo trở xuống bị ái kết buộc, vì ái duyên với hữu lậu sinh mà chẳng phải kiến kiết tự thân tất tà kiến từ. Diệt đạo đế trở xuống duyên lý sinh, không duyên hữu lậu, nên không thể trói buộc pháp này. Mười một biến sử từ khổ, tập đế trở xuống đã đoạn trừ nên không thể trói buộc pháp này. Vì thế, không gọi kiến kiết trói buộc mà vì đồng thời Giới thủ, Kiến thủ trói buộc nên gọi là Kiến sử. Bởi do trong chín kết hai thủ ấy chẳng phải kiến kiết nên không gọi là Kiến kiết; trong mười sử gọi là Kiến sử.

Chín kiết nói sơ như thế.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 5 (Phần Cuối)
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 6

NHÓM PHÁP NHIỄM TRONG NGHĨA PHIỀN NÃO

- Quyển này có bảy môn:

1. Nghĩa mười sử.
2. Nghĩa mười triền
3. Nghĩa mười chướng
4. Nghĩa mười bốn nạn
5. Nghĩa mười sáu thần ngã
6. Nghĩa sáu mươi hai kiến
7. Nghĩa tám mươi bốn ngàn phiền não.

1. NGHĨA MƯỜI SỬ. Chia làm mười môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2- Phân biệt ba tánh.
3- Phân biệt lợi, độn, kiến, tu.
4- Tương ưng khác nhau.
5- Phân biệt theo cảnh tùy cõi.
6- Phân biệt chín mươi tám sử, v.v...
7- Duyên buộc khác nhau.
8- Nghĩa thành sai biệt.
9- Phát nghiệp nhuận sinh.
10- Nhân khởi thứ lớp.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng

a. Giải thích tên gọi:

Sử, như Địa Luận (thứ 11) nói: Đeo đuổi trói buộc gọi là Sử. Vì lấy ví dụ để gọi phiền não. Như công sứ (cảnh sát) rượt đuổi bắt được người tội liền trói lại. Phiền não cũng vậy, đi theo người rất lâu. Trói buộc trong ba cõi không xa lìa nên gọi là Sử.

Luận Tỳ-đàm (thứ 12) và pháp Thánh Thật cũng đồng với thuyết

này. Nên Tạp Tâm (thứ 4) nói: Sử đeo đuổi như thân đi trên không, bóng ở dưới nước cũng đi theo.

Luận Thành Thật nói: Sử theo đuổi như mẹ theo con, cũng như bị sốt rét, chuột độc cắn chưa phát, như tướng đen của viên sắt nóng, như mầm trong hạt giống, như nợ chưa trả. Những thí dụ này đều có nghĩa đeo đuổi.

Có người giải thích: Sai khiến gọi là sử, đối với nghĩa không sai, nhưng chẳng phải là kinh luận.

Nghĩa của tên gọi như thế.

b. Biện về tướng:

Nghĩa của sử có khai, hợp, rộng, lược không nhất định. Nay theo một để nói mười loại, đó là thân kiến, biên kiến, tà kiến, giới thủ, kiến thủ, tham, sân, si, mạn và nghi.

a. Thân kiến: Cũng gọi là ngã kiến. Năm ấm gọi là thân, trong thân ấy ngã chấp giữ rõ ràng, theo chỗ bị mê nên gọi là thân kiến. Trong Tạp Tâm nói: Trong năm ấm, xét rồi chấp trước gọi là Thân kiến. Vì thấy ngã theo đó lập ra cũng gọi là Ngã kiến.

Tướng trạng thế nào?

Thân kiến có hai: 1- Chúng sinh chấp ngã, 2- Pháp chấp ngã.

Trong năm ấm, lập ra ngã, nhân gọi là chúng sinh chấp ngã. Đối với ấm giới, nhập giữ tánh chấp tướng gọi là pháp chấp ngã. Hai ngã này như trong chương Vô Ngã ở trước có phân biệt rộng.

b. Biên kiến.

Đoạn và thường kiến trái với Trung đạo nên gọi là Biên kiến. Tướng trạng thế nào?

- Nếu y theo Luận Tỳ-đàm, chỉ ở trong khổ chấp đoạn, chấp thường gọi là Biên kiến.

- Nếu theo luận Thành Thật, trong tất cả pháp chấp đoạn, chấp thường đều gọi là biên kiến. Nên trong phẩm Biên Kiến của luận Thành Thật (quyển 11) nói: Tất cả pháp thường gọi là thường kiến, tất cả pháp đoạn gọi là đoạn kiến: Tất cả pháp có, gọi là thường kiến, tất cả pháp không gọi là đoạn kiến. Thân khác với thần, thân diệt, thần còn gọi là thường kiến. Thân và thần là một, thân diệt, thần mất gọi là đoạn kiến. Bảy phần trước, nước lửa gió, khổ vui, thọ mạng là thường, gọi là thường kiến. Bảy phần này đoạn diệt thì gọi là đoạn kiến. Sau khi chết lại tạo nữa gọi là Thường kiến, chết rồi không tạo tác thì gọi là đoạn kiến. Tất cả như thế điều gọi là Biên kiến.

Hỏi: Vô thường chấp càn là thường, gọi là biên kiến, vậy vì sao

thường mà chấp là vô thường không phải biên kiến?

Nghĩa này trong chương Bát Đảo ở trước đã có phân biệt rộng.

c. Tà kiến:

Lầm chấp không đúng chánh lý nên gọi là tà kiến, tướng trạng thế nào? Như trong kinh nói: Phỉ báng rằng tất cả các pháp không có nhân quả, là tướng của tà kiến.

Hỏi: Năm kiến đều là tà, vì sao hủy báng không nhân quả lại thiên về tà kiến?

Luận Thành Thật (quyển 11) giải thích: Vì kiến chấp nặng nên nghiêng về nó gọi là tà kiến.

d. Giới thủ: Đối với pháp hữu lậu chấp là có tự thể thanh tịnh, nên nói là giới thủ. Tướng trạng thế nào? Giới thủ có hai:

1- Độc đầu, 2- Túc thượng.

(1) Không y theo các kiến, giữ ngay những giới khổ hạnh như giới quạ, giới gà, cho đó là Thánh đạo, nói là có tự thể thanh tịnh gọi là độc đầu.

(2) Y theo các kiến chấp mà khởi gọi là túc thượng (trên chân?). Các kiến chấp là gốc của giới thủ, chân của giới thủ. Thủ các kiến chấp này cho là năng thanh tịnh, gọi là túc thượng.

Hỏi: Giới thủ và sở thủ chẳng phải một: Hoặc thủ khổ hạnh cho là năng thanh tịnh, hoặc chấp trì giới, hoặc chấp bố thí, hoặc chấp lễ bái, mặc y phẩn tảo, v.v... hoặc chấp các kiến chấp cho là năng thanh tịnh. Như thế chẳng phải một.

Hỏi: Vì sao trong kinh chỉ nói giới thủ, không nói thí thủ, khổ hạnh thủ, v.v...

Tạp Tâm giải thích là do lược bớt ở giữa. Lại nói giới thủ, nếu nói giới đầy đủ thì đáng lẽ nên nói giới thủ v.v...

Hỏi: Những thứ lược bớt là do nghĩa nào mà nghiêng về giới đặt tên, không theo thứ khác?

Đáp: Người theo giới chấp thủ nhiều, nên nghiêng về nó mà nói. Thủ nhiều thế nào? Các vị trong đạo phần nhiều chấp trì giới cho đó là đạo. Còn người ngoại đạo phần nhiều chấp thủ các giới như giới quạ, giới gà, giới dê, giới chó cho là Đạo. Cho nên gọi là Nhiều. Ngoài ra tất cả các việc khổ hạnh chỉ có ngoại đạo chấp thủ, chẳng phải đệ tử Phật, cho nên gọi là ít. Từ nhiều đặt tên nên gọi là giới thủ.

e. Kiến thủ: Chấp giữ các kiến chấp v.v... cho đó là bậc nhất, nên nói Kiến thủ. Tướng trạng thế nào? Kiến thủ có hai:

1. Độc đầu, 2. Túc thượng.

(1) Độc đầu: không nương các kiến mãi chấp pháp hữu lậu thấp kém cho đó là bậc nhất nên gọi là Độc đầu. Như trong bất tịnh vọng chấp là tịnh.

Trong khổ mà chấp là vui, quả báo cõi trời Vô Tưởng cho là Niết-bàn, v.v...

(2) Túc thượng: Nương các kiến để sinh khởi nên gọi là Túc thượng. Các kiến là gốc của kiến chấp này, là chân của kiến thủ, nương trên chân này chấp đó là bậc nhất, gọi là Túc thượng.

Hỏi: Kiến thủ và sở thủ chẳng phải một, vì sao trong kinh chỉ nói kiến thủ, không nói pháp khác?

Tạp Tâm giải thích: Là vì trong đó có lược bớt nên chỉ nói kiến thủ. Nếu nói đủ phải chấp các kiến.

Hỏi: Vì sao những thứ lược bớt theo kiến để nêu tên thủ mà không theo những thứ khác?

Vì theo số nhiều, tất cả người đời phần nhiều chấp cái thấy của mình cho là bậc nhất nên nói nghiêng về đó. Lại nữa, người chấp về kiến, tâm chấp cứng khó bỏ, nên nói nghiêng về kiến.

J. Tham: Ham thích nặng về cảnh, gọi là Tham. Tướng tham thế nào?

Trong đây rộng, lược khai hợp chẳng phải một.

- Hoặc chia làm hai: 1-Yêu thân mình, 2- Yêu các thứ cần dùng.

- Hoặc chia làm ba: Hai thứ đầu như trên, thêm yêu sắc đẹp của vợ.

- Hoặc chia làm bốn: Ba thứ ở trên, thêm yêu thân thuộc.

- Hoặc chia làm năm: Bốn thứ trước như trên, thêm yêu danh tiếng.

- Hoặc chia làm sáu: Năm loại trên thêm thích quyền quí, thế lực tự do.

- Hoặc chia làm bảy: Sáu thứ trên thêm ưa thích tử diệt. Như trong Luận nói: Vô hữu ái, v.v...

- Hoặc chia làm tám: Như bảy thứ trên, thêm yêu kiến chấp của mình.

- Hoặc chia làm chín: Tám thứ như trên, thêm ưa thích pháp lành. Như nói kính Phật, ưa Bồ-đề, v.v...

Nếu phân biệt rộng, thì tham có vô lượng.

Nếu y theo pháp Đại thừa thì tất cả loại này đều do tham sai sử, nếu theo Tiểu thừa thì tham pháp thiện không phải là sử. Lại trong Tiểu thừa, nếu theo Luận Tỳ-đàm thì chỉ có tham là sử, san (bỏn xẻn) v.v...

không phải sử. Nếu theo luận Thành Thật (quyển 10) thì đa dục, ác dục, bỏn sẻn, kêu mạn, buông lung, tất cả các pháp như thế đều do tham sai sử.

g. Sân: Gặp cảnh trái ý, sinh tức giận gọi là Sân. Theo Luận Tỳ-đàm, chỉ có sân là sử. Ngoài ra, các pháp phẫn nhuế, não, hận, tật đố tất cả các pháp như thế đều không gọi là Sử. Nếu theo luận Thành Thật thì những việc phẫn, nhuế, não, hận, ganh ghét, sát hại, bạo ngược, chuyên chấp, không nhẫn, không vui, không điều hòa đều là sân sử. Đại thừa cũng như vậy.

h. Vô minh:

(1) Theo Luận Tỳ-đàm thể của tâm si ám không có trí tuệ sáng suốt nên nói là vô minh. Nếu theo Luận Thành Thật, tâm tà, phân biệt, không có trí tuệ sáng suốt chân chánh nên nói vô minh. Vì sao? Vì theo Luận Tỳ-đàm, ám hoặc là lỗi. Luận Thành thật chỉ cho chấp thủ là bệnh. Nên nói khác nhau. Trong pháp Đại thừa, si ám, thủ chấp đều là lỗi lầm hai nghĩa đều nhìn nhận.

Nghĩa của tên gọi như thế.

(2) Thể Tướng thế nào?

Tông chia khác nhau, chỗ nói cũng khác.

- Có một Luận sư nói: Không có pháp nào là vô minh sử. Vị ấy cho chỗ không có trí tuệ tức là vô minh, không còn có pháp nào khác. Như người không nói thì gọi ngay là không có nói, trong đó hoàn toàn không có nói pháp sinh.

Hỏi: Trong luận Thành Thật không phá nghĩa này. Kinh nói vô minh là nhân sinh tử, nếu không có pháp, làm sao có nhân?

Đáp: Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì có hai cách phân biệt:

(a) Đối với các sử để phân biệt vô minh:

Vô minh có hai: Bất cộng và Tương ưng.

* Bất cộng: Đối với đế lý kia và sắc, thanh, hương, vị xúc v.v... duyên mà không rõ, chẳng hòa hợp với tất cả các sử, gọi là bất cộng.

* Tương ưng: Trừ pháp bất cộng ở trên tất cả các tâm vô trí trong phiền não, hòa hợp với các sử gọi là tương ưng.

(b) Phân biệt theo cảnh, vô minh có hai:

* Mê lý: Đối với bốn Chân Đế, mờ mịt chẳng rõ.

* Mê sự: Đối với ấm, giới, nhập, sắc hương, vị, v.v... không thể hiểu đúng, sinh khởi các hạnh nghiệp, những thứ này đều là Vô minh sử.

- Theo Luận Thành Thật, vô minh cũng có hai: 1-Chấp tánh, 2-

Hiện khởi.

(a) Chấp tánh: Tâm chấp tánh của tất cả phàm phu, chấp tánh này chung khắp tất cả ba tánh thiện ác, vô ký. Nên phẩm Vô Minh trong Luận Thành Thật nói: "Tất cả phàm phu nếu chưa hội nhập pháp "không" thì sẽ có tà kiến, gọi là Vô minh". Lại nói: "Trong tham không có sân, trong sân không có tham, vô minh thì không như thế, chỗ nào cũng đều có". Biết rõ là thông. Chấp tánh này là sử căn bản trong vô minh. Có người giải thích rằng thủ tánh này là Thập sử địa chẳng phải vô minh sử. Vì sao người này nói như thế? Họ bảo rằng tâm này vi tế không thể thúc đẩy qua lại sinh tử nên không gọi là Sử. Là không đúng.

Y cứ văn nào mà biết được không phải sử? Như trong Luận Thành Thật giải thích vô minh sử, đúng như ở đây nói, vì sao nói không phải? Nếu nói đây là căn bản của thập sử địa nên không phải vô minh sử, cùng mười sử làm địa, đâu ngại là Vô minh sử? Lại nếu Chấp tánh là thập sử địa nên không được nói là vô minh sử thì tức hành, tức khổ trong ba khổ là thể của ba khổ, lẽ ra cũng chẳng thuộc hành khổ trong ba khổ. Nhưng kia tuy là thể của ba khổ, mà lại thuộc về hành khổ, thì ở đây lẽ ra cũng như thế. Nếu nói chấp tánh không thể thúc đẩy sai khiến nên không phải sử, mà ba cõi thọ sinh đều do chấp tánh. Nếu lìa chấp tánh (tánh chấp thủ), tuy có các nghiệp mà chẳng thể dẫn quả, cho nên chấp tánh thúc đẩy rất mạnh, sao lại không phải là Sử?

Lại nữa, trong Luận Thành Thật quyển 12 giải nghĩa: Sử là đeo đuổi, chẳng dùng nghĩa sai khiến để giải thích sử. Lời sai khiến (khu dịch) từ miệng người nói ra, không liên quan đến kinh luận. Sao lại dùng điều này để phân biệt đúng sai? Luận Thành Thật theo đuổi giải nghĩa sử, trong theo đuổi không gì hơn chấp tánh, thì sao không phải Sử ? Cứ thế suy cho cùng thì thủ tánh là sử, chẳng thể nói không phải.

(b) Hiện khởi: Tác ý mà sinh, chỉ ở bất thiện, không chung với tâm khác. Vì sao? Luận nói không nhất định, người giải thích cũng nhiều. Có người nói rằng: Tham, sân, si, mạn và trong các kiến chấp, mỗi thứ có chín phẩm. Tám phẩm trước là vô minh sử, phẩm thứ chín là chín sử còn lại. Lời này nhất định là sai. Trong mười sử đều có chín phẩm, tại sao nói rằng trong tham, sân, không có tám phẩm trước, còn trong vô minh sử không có phẩm thứ chín? Điều này thật khó hiểu.

Lại như luận nói: Ở trong cõi Dục, tham, sân, si mạn mỗi thứ có chín phẩm. Dứt được sáu phẩm trước thành Tư-đà-hàm, dứt ba phẩm vi tế thành A-na-hàm. Nếu tham, sân v.v... không có sáu phẩm trước thì dứt cái gì? Trong vô minh sử không có ba phẩm sau, thì dứt cái gì? Lấy

đâu mà suy, lời này đâu đáng y cứ.

Có người lại nói: Bỏ bớt độn sử, theo ngay năm kiến, tùy nghĩa để chia. Tám phẩm trước trong năm kiến, kiến tâm chưa rõ, chẳng được gọi là kiến, chỉ có thể nói là Vô minh sử. Điều này đồng với việc phá ở trước. Lại trong Luận Thành Thật, không cho ám chướng là Vô minh sử, đâu cần phân chia lấy tâm chẳng rõ biết làm vô minh sử ? Lại nữa, Luận Thành Thật nói trong tà minh không có trí tuệ chân chánh sáng suốt, gọi là Vô minh. Nếu tám phẩm trước trong năm kiến chấp, vì kiến chưa thành nên chẳng phải kiến sử. Tám phẩm trước, tà minh chưa thành, lẽ ra cũng không được nói là Vô minh.

Lại, Luận Thành Thật nói tà kiến chưa thành gọi là Nghi. Nay vì sao nói tà kiến chưa thành là vô minh? Do đó suy cho cùng thì chắc chắn không thể cho tám phẩm trước trong kiến chấp là vô là vô minh sử. Nếu thế thì lấy cái gì làm vơ minh ? Nếu biết vô minh theo các sử trên tùy nghĩa để chia, không có tâm thể riêng. Nghĩa chia ra thế nào? Giải thích có ba:

* Theo chín sử còn lại: Tùy nghĩa để phân. Trong chín sử còn lại đó có nghĩa ám chướng, đó là vô minh. Nên chi vô minh trong mười hai nhân duyên: Phiền não quá khứ đều gọi là vô minh. Lại luận nói rằng: Tất cả phiền não mê lấp tâm người, đều khiến mù mờ. Mù mờ cũng là nghĩa vô minh.

* Phân biệt theo ba độc: Trừ tham, trừ sân, còn tất cả đều là vô minh. Nên luận nói rằng: Trừ tham, trừ sân ra, tám sử còn lại theo xả mà sinh nên gọi là si.

* Theo tà kiến: Không có tuệ chân chánh sáng suốt nói là Vô minh. Ở đây theo năm kiến chấp, tùy nghĩa để phân. Trong năm kiến, tà tâm tìm cầu gọi là Tà kiến. Tức năm kiến này không có trí tuệ chân chánh sáng suốt, đều là vô minh. Nên luận nói rằng: Tâm tà kiến, không có trí tuệ chân chánh sáng suốt, gọi là Vô minh.

Hỏi: Nếu không có tự thể khác, thì không có mười sử ?

Đáp: Do nghĩa khác nhau nên có.

Tuy có ba cách giải thích trên nhưng theo văn luận giải thích ở sau thì đáng là thể của vô minh sử. Luận Thành Thật nói như thế.

Trong pháp Đại thừa, vô minh có hai:

(a) Vô tri trong sự do không hiểu pháp thế gian.

(b) Tánh kết vô minh vì mê mờ lý thật. Trong đây có ba: Thô, vừa, tế.

* Thô: Tương ưng với Bốn trụ, như thuyết của Tiểu thừa.

* Vừa: Là hằng sa vô minh (vô minh nhiều như số cát sông Hằng).

* Tế: Vô minh trụ địa.

Những loại này đều là vô minh sử.

Hỏi: Vì sao trong pháp Tiểu thừa, vô tri bất nhiễm không phải là vô minh sử, mà trong Đại thừa lại nói là sử ?

Đáp: Trong pháp Tiểu thừa chỉ vì dứt trừ phiền não nhiễm ô mà được diệt nên không nói. Không cầu trí Nhất thiết chủng của Như Lai nên không nói là Sử. Trong pháp Đại thừa, cầu chủng trí của Phật, bất nhiễm vô tri làm Chướng Chủng trí Phật nên nói là Sử.

i. Mạn sử: Lăng nhục người khác gọi là mạn. Tướng mạn thế nào? Như kinh Niết-bàn (bản Bắc quyển 11, bản Nam quyển 10) nói: Mạn có tám loại, tên là?

(1) Mạn.

(2) Đại mạn.

(3) Mạn mạn.

(4) Bất như mạn.

(5) Kiêu mạn, cũng gọi là ngạo mạn.

(6) Ngã mạn.

(7) Tăng thượng mạn.

(8) Tà mạn.

Nghĩa này được giải thích rộng như chương Tám Mạn.

j. Nghi: Đối với cảnh không dứt khoát, do dự là nghi, nghi có hai thứ:

(1) Nghi sự: Như ban đêm thấy cây nghi là người hay chẳng phải người.

(2) Nghi lý: Nghi các đế v.v... Trong pháp Tiểu thừa chỉ nói nghi lý là Sử. Trong pháp Đại thừa thì cả sự và lý đều cần phải dứt.

Danh tướng của mười sử nói sơ như thế.

2. Phân biệt ba tánh:

Ba tánh: Là các pháp thiện, ác và vô ký.

1- Nếu y theo Luận Tỳ-đàm:

Trong cõi Dục; thân kiến và biên kiến hoàn toàn vô ký, ňn hai kiến này không phải là nhân đọa đường ác. Trong Địa luận cũng nói như thuyết này. Tám sử còn lại chỉ thuộc bất thiện, tất cả các sử trong hai cõi trên đều là vô ký.

2. Nếu theo Luận Thành Thật, tất cả mười sử trong ba cõi trên

dưới đều thuộc bất thiện. Nên trong phẩm Tạp Vấn của Luận Thành Thật nói: Thân kiến và biên kiến là gốc của các kiến chấp vì sao nói là vô ký ?

Hỏi: Nếu mười sử đều là bất thiện, thì vô minh chấp tánh trong thiện và vô ký là bất thiện chăng ?

Có người giải thích rằng: Vô minh chấp tánh trong thiện và vô ký là thiện và vô ký, chẳng phải bất thiện. Nghĩa này không đúng.

Hỏi: Hễ nói bất thiện nghĩa là trái lý. Đây đã trái lý, vì sao không nói là bất thiện được? Nếu là bất thiện thì tại sao lại ở trong thiện và vô ký?

Giải thích: Tánh ác ở trong tướng thiện và vô ký, lại có lỗi gì? Nếu tánh ác không ở trong thiện và vô ký thì lẽ ra hành khổ sinh diệt cũng không ở trong lạc và xả thọ. Vì pháp này tương tợ pháp kia nghĩa cũng tương tự.

Hỏi: Nếu chấp tánh trong thiện là bất thiện thì Thiện và chấp tánh là một hay khác? Nếu là một thì chấp tánh là bất thiện; thiện cũng là bất thiện. Vì thiện là thiện nên chấp tánh cũng thiện. Lúc dứt chấp tánh thì lẽ ra thiện cũng dứt. Nếu là khác thì chấp tánh chẳng phải thể của tướng thiện. Chấp tánh hữu lậu, thì lẽ ra thiện cũng là vô lậu?

Đáp: Không nhất định, thiện y cứ theo tướng, theo thể tánh mà chấp. Vì thể và tướng khác nhau, không nhất định là một được. Vì không nhất định một nên thiện chiêu cảm đến lạc thọ, còn tánh thì vời lấy hành khổ. Thiện giúp cho xuất thế; chấp tánh thì chướng đạo. Lúc được xuất thế thì dứt trừ chấp tánh nhưng tánh thiện chẳng mất. Vì không nhất định là khác nên khi nghiệp thiện thọ quả phải nương chấp tánh. Chấp tánh hữu lậu, thiện gọi là hữu lậu. Chấp tánh trong thiện, một và khác như thế, Vô ký cũng vậy.

Hỏi: Cõi trên có mười sử. Nếu là bất thiện thì bất thiện này thuộc cõi trên hay thuộc cõi dưới?

Đáp: Không nhất định. Tất cả chấp tánh vô minh có trong thiện, vô ký ở cõi trên. Tánh thiện mà không phải khởi ra bất thiện là thuộc cõi trên. Nếu nói về hiện khởi thì mười sử bất thiện là thuộc cõi Dục. Trong Luận Thành Thật nói: Bất thiện ở cõi Dục được nương gá mà khởi.

Hỏi: Nếu vậy thì cõi trên khởi sự là thuộc cõi Dục. Thế thì lẽ ra cõi trên không có phiền não. Nếu không phiền não thì lẽ ra là vô lậu, là xuất thế?

Đáp: Cõi trên hiện khởi bất thiện chỉ thuộc cõi Dục, hợp với cõi

trên nên không phải vô lậu. Lại vì trong thiện kia có chấp tánh nên không gọi là vô lậu. Vì không phải vô lậu nên không gọi là xuất thế.

3. Trong pháp Đại thừa, nghĩa gồm cả hai. Nếu so với quả báo thì đồng với Luận Tỳ-đàm. Trong Đại Phẩm nói: Mười sử ở cõi trên là vô ký. Nói theo lý thì nghĩa đồng với pháp Thành Thật, tất cả mười sử đều là bất thiện.

3. Phân biệt lợi độn, kiến tu:

1. Trước nói về lợi độn:

- Theo Luận Tỳ-đàm, năm sử trước là lợi, vì có tánh cầu tìm tòi. Năm sử sau là độn, vì không có tánh tìm tòi.

- Nếu theo Luận Thành Thật, phần thô trong tướng chung đồng như trong Luận Tỳ-đàm.

- Nếu nói theo phần tế thì năm loại trước chỉ là lợi sử. Tham, sân, mạn, nghi trong năm loại sau là độn, còn vô minh thì không nhất định. Nếu theo năm kiến để nói vô minh thì vô minh là lợi sử, vì tà minh là vô minh. Nếu theo thuyết khác thì vô minh là Độn.

- Trong pháp Đại thừa đều có tướng này. Nếu nói chung, trong mười sử đều có lợi, độn thường khởi gọi là lợi, chẳng thường khởi gọi là Độn.

2. Phần Kiến tu:

- Như trong Luận Tỳ-đàm, khổ Nhẫn đã qua thì mười lăm tâm đến gọi là kiến đạo, từ quả Tu-đà-hoàn trở lên đến cuối cùng là Vô học, gọi là Tu đạo.

- Nếu theo Luận Thành Thật, dùng tướng chung để quán Đế, không được nói là Khổ Nhẫn đã qua, chỉ được nói là trong vị Vô tưởng gọi là Kiến Đạo. Tu Đạo như ở trước.

- Trong pháp Đại thừa, Sơ địa gọi là kiến đạo, từ Nhị địa trở lên gọi là Tu đạo.

Kiến tu như thế.

Trong mười sử, năm kiến và nghi chỉ chướng kiến đế, gọi là kiến hoặc, tham, sân, mạn, si chướng cả kiến đạo và Tu đạo.

+ Chướng kiến đế được xếp vào kiến hoặc.

+ Chướng tu đạo được xếp vào Tu hoặc.

a. Trong Luận Tỳ-đàm, nương kiến khởi tham, sân, si và mạn làm chướng kiến đế. Duyên theo sự mà sinh, làm chướng Tu đạo.

b. Trong Luận Thành Thật: Tham, sân, si, mạn đều mang tính chấp. Nếu chấp tánh nặng thì làm chướng kiến đế, chấp tánh yếu thì

chướng Tu đạo.

c. Theo Đại thừa: Tất cả phiền não đều mê lý, trong đó, loại thô là kiến hoặc, loại tế là Tu hoặc.

Hỏi: Hai loại này sinh ở chỗ nào?

Đáp: Nếu theo Luận Tỳ-đàm, kiến đạo trở xuống, hai lũn đều khởi. Tu-đà-hoàn trở lên, chỉ khởi tu hoặc.

Trong Luận Thành Thật, văn không nhất định. Theo nghĩa để phân thì kiến đạo trở xuống, chỉ khởi kiến hoặc, tu hoặc thành tựu mà không hiện hành. Từ Tu-đà-hoàn trở lên, chỉ khởi tu hoặc.

Hỏi: Vì sao trong Luận Tỳ-đàm, kiến đế trở xuống, hai loại (kiến-tu) đều khởi mà trong Luận Thành Thật, kiến đế trở xuống chỉ khởi kiến hoặc?

Đáp: Trong Luận Tỳ-đàm theo cảnh để chia hoặc. Loại mê lý sinh gọi là kiến hoặc; loại duyên sự sinh gọi là Tu hoặc. Phàm phu xưa nay thường có đủ hai loại này, cho nên cùng khởi.

Trong Luận Thành Thật, tất cả mười sử đều mang tánh chấp, vì đều mê lý, chỉ theo nặng, nhẹ để chia hai hoặc. Tất cả phiền não được khởi ở phàm phu có tâm chấp tánh nặng. Lúc nhập kiến đạo, chấp nặng mất hẳn, nên hễ có khởi đều gọi là kiến hoặc, phiền não của bậc Thánh có tánh chấp nhẹ mỏng. Phàm phu khởi hoặc thì không thể như thế. Cho nên phàm phu không khởi tu hoặc mà chỉ có thể thành tựu.

Hỏi: Nguyên nhân của tu hoặc chưa khởi thì làm sao thành tựu?

Đáp: Kiến hoặc là nhân của tu hoặc. Vì có nhân của kiến hoặc thì quả Tu hoặc chắc chắn khởi, nên nói thành tựu.

Hỏi: Luận Thành Thật phá các nhà Tỳ-đàm về ly dục. Ở cõi Dục, Sơ thiền chưa hiện mà được thành tựu. Văn ấy phá rằng: Vì sao chưa nhập mà được thành tựu? Như người không biết một chữ mà nói mình hiểu được sách, là điều không đúng. Hoặc cũng như thế, không thể chưa khởi mà đã thành tựu.

Đáp: Tâm hoặc và tâm thiện khác nhau, không giống nhau được. Hoặc thì tập lâu, cứng mạnh khó dứt, tuy chưa khởi nhưng chắc chắn sẽ sinh. Nên nói thành tựu. Thiện pháp khó sinh, tuy có nhân trước mà chưa chắc sẽ khởi. Cái chưa khởi thì không thể gọi là thành tựu, không giống như ở đây.

Trong pháp Đại thừa, kiến hoặc và tu hoặc ở phàm thì cùng khởi; vô minh trụ địa, trước tiên thường hành. Kiến đế trở lên chỉ khởi tu hoặc.

Kiến tu như thế.

4. Nói về tương ưng khác nhau của các sử:

Trong đây có hai:

1. Theo sáu thức để nói về tương ưng khác nhau của các sử.

a. Theo Luận Tỳ-đàm, hai sử tham và sân tương ưng vô minh, đều chung cả sáu thức. Bất cộng vô minh và bảy sử khác chỉ ở ý địa.

b. Theo Luận Thành Thật: Vô minh chấp tánh chung khắp sáu thức, còn tất cả các pháp khác chỉ có trong ý địa.

c. Trong luận Đại Trí Độ đồng với thuyết của Luận Tỳ-đàm.

2. Đối năm thọ để nói về tương ưng khác nhau của các sử. Năm thọ là khổ, lạc, ưu, hỉ và xả. Trong địa của năm thức, bức não gọi là khổ, ưa thích gọi là lạc. Trong ý thức địa, sầu não gọi là ưu, vui mừng gọi là hỉ. Xả chung cả sáu thức. Năm thọ như thế, tương ưng thế nào?

a. Theo Luận Tỳ-đàm, sử và năm thọ đồng thời tương ưng.

Kia nói cõi Dục có đủ năm thọ. Trong cõi này, bất cộng vô minh chỉ tương ưng với xả. Nghi sử tương ưng với ưu, xả. Vì nghi thì não nên tương ưng với ưu, lúc dừng thì tại xả, nên tương ưng với xả. Luận nói: Ở cõi Dục, hỉ thô, nghi tế, cho nên không tương ưng với hỉ và thọ. Vì ở ý địa nên không tương ưng với hai thọ khổ vui.

Thân kiến, biên kiến và giới thủ, kiến thủ cùng mạn sử tương ưng với hỉ và xả. Dị kiến, thích tâm, cao mạn, thích ý nên tương ưng với hỉ Dừng thì cùng với xả nên tương ưng với xả, không phải lo lắng nên không tương ưng với ưu khổ. Vì ở ý địa nên không tương ưng với lạc.

Một sử tà kiến tương ưng với ba thọ ưu, hỉ và xả. Người tà kiến kia nghe có nhân quả thì sinh ưu não nên tương ưng với ưu, nghe không có thì vui nên tương ưng với hỉ, lúc dứt thì hợp với xả nên tương ưng với xả. Vì ở ý địa nên không tương ưng với hai thọ khổ, vui. Tham tương ưng với ba thọ hỉ, lạc, xả. Vì chung với hành nhiễm trước của sáu thức nên tương ưng với hỉ, lạc. Dừng thì ở xả, nên tương ưng với xả thọ. Vì trái với não cho nên không tương ưng với ưu, khổ, sân, tương ưng ba thọ ưu, khổ, xả. Với tham thì có thể tự biết, nó tương ưng vô minh, tương ưng với năm thọ, vì thường có mặt khắp.

- Luận ấy nói: Sơ thiền không ưu, không khổ, có ba thọ còn lại. Ba thức nhãn, nhĩ, thân trong thân cũng có lạc thọ. Trong định có hỉ, ngoài định có xả. Theo trong địa này, bất cộng vô minh chỉ tương ưng xả, năm kiến, nghi, mạn, hỉ và xả tương ưng với nhau vì ở ý địa.

Hỏi: Ở cõi Dục, nghi và hỉ không cùng có, vì sao ở Sơ thiền nghi và hỉ tương ưng?

Đáp: Luận nói trong đây không có căn tánh khác, cho nên tương

ưng. Trong Luận ấy nói trong định không có căn tánh khác ňn chẳng luận ngoài định.

Hỏi: Tâm nghi không quyết định, lẽ ra là não, tại sao tương ưng với hỉ và thọ được?

Đáp: Hỉ này không phải là hỉ hiểu lý nên tương ưng được. Tuy tương ưng, nhưng chỉ có thể của hỉ mà không có dụng của hỉ, các thiền khác cũng vậy.

Tham sử tương ưng với vô minh, tương ưng với ba thọ hỉ, lạc và xả. Ở đó không có sân sử, cho nên không nói.

Trong Nhị thiền địa, chỉ có hỉ và xả. Trong địa này, bất cộng vô minh chỉ tương ưng với xả, ngoài ra tất cả đều tương ưng với hỉ và xả.

Trong Tam thiền địa, chỉ có lạc và xả. Ở địa này, bất cộng vô minh chỉ tương ưng với xả. Ngoài ra, tất cả chỉ tương ưng với lạc và xả.

Tứ thiền trở lên, chỉ có xả thọ, tất cả phiền não đều tương ưng với xả.

Biết. Nếu theo Luận Thành Thật thì trước, sau tương ưng chứ không đồng thời, theo tâm thọ trước sinh mười sử sau, tương ưng không sai nên gọi là tương ưng. Luận ấy nói. Cõi Dục cho đến Tứ thiền đều có đủ năm thọ. Trong đó tham sử tương ưng với hỉ, lạc; sân, sử tương ưng với ưu, khổ; tám sử khác tương ưng với xả thọ vô minh chấp tánh tương ưng năm thọ. Từ không xứ trở lên không có khổ, vui, có ba thọ kia. Trong đó tham sử chỉ tương ưng hỉ; sân sử chỉ tương ưng ưu thọ, tám sử còn lại chỉ tương ưng xả; chấp tánh thì tương ưng tất cả.

Nói sơ về theo thức đến thọ như thế.

5. Theo cảnh, phân biệt tùy cõi :

1. Trước Đối cảnh để nói:

Cảnh là lý và sự. Lý là bốn Đế, sự là tất cả ấm, giới, nhập, v.v...

Theo Luận Tỳ-đàm thì thân kiến và biên kiến chỉ mê khổ đế, vì chỗ quả khởi. Giới thủ rộng hơn, mê khổ và Đạo, chẳng mê Tập, Diệt. Vì sao? Vì người thế gian phần nhiều nói khổ hạnh có thể dứt hết nghiệp cũ nên nói mê khổ. Như Tu-bạt v.v... Hoặc lại có người chấp thủ các kiến và thí giới, v.v... chẳng phải là đạo chân thật mà cho là đạo chân thật ňn nói có thể làm thanh tịnh. Mê lấp đạo chân thật nên nói mê Đạo, cho nên luận nói: Người mê ƀn trong thấy khổ liền dứt, người mê bên ngoài thấy Đạo mới dứt.

Hỏi: Thế nào là trong, ngoài mà lại nói mê trong, mê ngoài?

Đáp: Giới thủ duyên hữu lậu mà sinh. Khổ đế là lý trong pháp hữu

lậu. Do lý tánh nên nói là trong. Đạo đế là lý tánh ngoài pháp hữu lậu, nên nói là ngoài. Nếu người cứ cho rằng quả khổ hiện tại phải chịu là trả nhân quá khứ mà được giải thoát gọi là mê bên trong. Vì chịu khổ không thể hoại chướng để được giải thoát mà chấp là có thể hoại, thủ là có thể giải thoát nên nói là mê. Nếu người chấp các hạnh trì giới, v.v... cho là chân đạo, nên nói là có thể thanh tịnh, mê lấp chân đạo nên nói là ngoại mê. Người nội mê kia, lúc thấy khổ, biết khổ không thể hoại chướng, được giải thoát thì kiến kia mới dứt. Người ngoại mê, lúc thấy chân đạo, mới biết giới, v.v... chẳng phải chân đạo, nên kiến kia mới dứt. Cho nên nói là đạo mà chẳng phải đạo thanh tịnh. Thế gian không có người chấp lấy Tập là năng thanh tịnh nên không mê Tập. Người giới thủ vì cầu quả Diệt, hoàn toàn không chấp diệt làm nhân năng tịnh, nên không mê Diệt. Lại nói: Diệt đế thì lìa lỗi, thanh tịnh chẳng phải kiến điên đảo nên không mê diệt.

Hỏi: Người đời chấp khổ năng tịnh gọi là người mê khổ. Người giới thủ kia chấp giới, chấp thí, chấp các kiến, v.v... cho là năng làm cho thanh tịnh. Thể của giới, thí, v.v... chính là Tập. Vì sao không được nói là mê tập?

Đáp: Có nghĩa. Ngoại đạo thì chấp khổ làm năng tịnh nên gọi là mê khổ. Thể của các kiến thí, giới tuy là Tập, nhưng người ngoại đạo không nói Tập thủ nay là năng tịnh. Khi chuyển nó thành đạo rồi mới nói là năng tịnh. Cho nên chỉ được nói là mê đạo, không gọi là mê tập. Vì sao? Vì tâm chấp giới phần nhiều sinh ở ngoại đạo. Trong thánh giáo nói rằng siêng năng khổ nhọc sẽ ra khỏi sinh tử. Vì thế ngay chấp khổ là năng tịnh. Trong kinh Phật không nói Tập nhân là năng tịnh mà chỉ nói tu Đạo là để cho thanh tịnh. Vì thế, ngoại đạo chẳng chấp Tập là năng tịnh chuyển tập thành Đạo mới nói năng tịnh, chẳng giống ở đây.

Hỏi: Ngoại đạo tuy chấp giới v.v... cho là Đạo mà vốn không duyên với Đạo, vì sao lại gọi là mê Đạo đế được ?

Chấp đây trái kia nên gọi là mê.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói lý khổ. Tập là khổ mà trong Tập đế chẳng nói việc này. Diệt Đạo cũng thế, mà ngoại đạo kia chấp trước khổ hạnh là năng tịnh chính là sự. Khổ chấp trì giới, v.v... cho là Đạo, đó là mê sự đạo chứ chẳng mê lý làm sao gọi là mê Khổ Đạo đế được?

Đáp: Có nghĩa. vì tuy mê sự, do sự giống lý nên nói mê khổ Đạo đế được. Vì sao giống? Vì Sự khổ đã có thể trị nghiệp cũ, lẽ ra cũng phải như thế, cho nên nói mê lý. Trong đạo cũng vậy. Như Phật nói đối trị sự đạo chẳng phải là chân đạo, lẽ ra cũng chẳng phải, nên nói mê

lý. Những gì là sự khổ, sự đạo? Những gì là lý khổ, lý đạo? Mà nói mê sự giống như mê lý? Theo nhân phiền não của nghiệp quá khứ bị quả báo trong sáu đường, gọi là sự khổ. Pháp hữu vi niệm niệm sinh diệt, niệm trước sinh niệm sau, nghĩa là Tập, sau theo trước khởi, nghĩa là khổ. Đây là lý khổ. Quả báo sáu đường khác nhau, gọi là sự khổ. Tất cả pháp hữu vi hữu lậu, chỉ theo pháp trước sinh, bất luận xa gần, đó gọi là Quả. Ở trên quả này, bốn nghĩa khổ, vô thường, v.v... thông suốt rộng rãi gọi là lý khổ.

Theo ba mươi bảy phẩm trong Đạo đế, thì giới, định, tuệ, v.v... gọi là sự đạo. Tức là bốn nghĩa đạo, như tích thừa rộng rãi thông suốt, gọi là lý đạo. Lý, sự như thế nên nói mê sự giống như mê lý. Giới thủ như thế.

Tà kiến, kiến thủ và nghi sử mê cả bốn Đế. Tâm tà kiến báng không có bốn Đế nên gọi là mê tất cả. Tâm kiến tà chấp, đối với quả năm ấm chấp là bậc nhất, gọi là mê khổ; đối với nhân năm ấm, thủ là bậc nhất, gọi là mê Tập; chấp trời Đại Phạm, trời Vô Tưởng v.v... cho là Niết-bàn, gọi là mê Diệt; ở đạo do giới thủ lập ra, chấp là bậc nhất, gọi là mê Đạo.

Lại nữa chấp tâm tà kiến, v.v... bậc dưới trong bốn Đế cho là bậc nhất, theo chỗ chấp này cũng gọi là mê Bốn Chân Đế.

Hỏi: Nếu chấp các kiến thủ trong bốn Đế cho là cao siêu, liền theo chỗ chấp gọi là mê bốn Đế. Giới thủ cũng chấp kiến trong bốn Đế cho là năng tịnh, vì sao không nói mê bốn Đế?

Đáp: Không giống, Kiến chấp kia là chấp các kiến, cho là bậc nhất. Chẳng chuyển là đạo mới nói là bậc nhất. Nên tùy chỗ chấp gọi là mê bốn Đế, Giới thủ không phải như thế, chuyển nó thành Đạo mới nói năng tịnh, nên theo chỗ lập gọi là mê Đạo đế.

Hỏi: Trong luận nói rằng ba kiến có ba tùy chuyển, thân kiến có biên kiến theo; nghi có tà kiến theo; giới thủ có kiến thủ theo. Tại sao giới thủ chỉ mê Khổ và Đạo, còn kiến thủ thì có cả bốn?

Đáp: Kia nói tùy là theo phần nhỏ mà nói. Ở trong khổ đế, nói kiến thủ theo giới thủ mà sinh. Trong Tập đế, Diệt đế chỉ theo tà kiến nếu nói về nghi sử thì nghi cả bốn Đế. Ngoài ra, tất cả tham, sân, si, mạn mê luôn bốn Đế và chướng Tu đạo.

Nếu theo luận Thành Thật, mười sử phiền não mê cả bốn Đế. Nên trong phẩm Tạp Vấn của luận Thành Thật (quyển 12) nói: Tất cả các kiết lúc thấy diệt thì dứt. Diệt là lý của bốn Đế, nên mê cả Đế. Kia nói thế nào? Như thân kiến kia ở chỗ quả khởi tức là mê khổ. Thấy ngã là

thường, không theo nhân duyên sinh, tức là mê Tập. Nói ngã bất diệt, tức là mê Diệt, vì chấp ngã thường nên không có Đạo để dứt, tức là mê Đạo. Biên kiến cũng vậy. Trong giới thủ nói khổ năng trị tức là mê khổ, chẳng biết tà hạnh là nhân duyên khổ, tức là mê Tập, vọng giữ hạnh tà cho là năng tịnh, tức là mê Đạo, vì nói tà hạnh là chánh đạo nên không tâm dứt trừ để hướng đến Diệt đế, tức là mê Diệt. Những sử khác như trên. Tà kiến kiến thủ và tâm nghi chỉ mê bốn Đế, tham, sân, si, mạn mê cả kiến, Tu.

Đại thừa nói như vậy.

2. Nói theo Cõi:

Cõi là ba cõi.

Trong Luận Tỳ-đàm, sân chỉ ở cõi Dục, các sử khác ở cả ba cõi. Vì sao? Vì như Tạp Tâm nói: Cõi trên không có sáu tánh phiền não: Vô tàm, vô qúy, san tham, ganh ghét, lo buồn và khổ, lại được thiền định vắng lặng nuôi thân, nên không sân nhuế. Lại, thành tựu từ bi nên không tức giận.

Nếu y theo Luận Thành Thật thì mười sử đều có mặt ở ba cõi. Nên phẩm Tạp Vấn của luận Thành Thật nói: Cõi trên cũng có tật đố v.v... nên có sân nhuế. Vì sao biết có? Như Phạm Vương nói với các Phạm chúng: “Nếu ông dừng chân ở đây, ta sẽ giúp ông dứt già chết, chớ đến chỗ Cồ-đàm!” Đó là ganh ghét, ganh ghét tức thuộc về sân sử, những sử khác có thể biết.

Trong pháp Đại thừa tuy không có văn dẫn chứng nhưng lý cũng nên tự hiểu.

6. Y theo mười sử trước, nói về nghĩa chín mươi tám sử .

Trong đây có năm môn:

1- Chia mười sử thành chín mươi tám sử.

2- Theo chín mươi tám sử nói về mười một biến.

3- Theo chín mươi tám sử nói về chín thượng duyên.

4- Theo chín mươi tám sử nói về mười tám vô lậu duyên sử.

5- Theo chín mươi tám sử nói về nghĩa một trăm lẻ tám phiền não.

1. Chia mười sử thành chín mươi tám sử:

Theo Luận Tỳ-đàm, mười sử trên có giới, hạnh, chủng khác nhau chia thành chín mươi tám. Giới là ba cõi, hạnh là năm hạnh. Bốn Đế và Tu đạo gọi là năm. Chủng là mười loại.

a. Phân biệt thì mười sử theo hạnh có ba mươi sáu:

+ Trong khổ có mười.

+ Trong Tập có bảy: Tà kiến, kiến thủ, nghi, tham, sân, si và mạn.

+ Trong Diệt có bảy, tương tự như Tập.

+ Trong đạo có tám: Bảy sử trên thêm giới thủ.

+ Tu Đạo có bốn: tham, sân, si, mạn.

Những loại này thêm, bớt rộng như trên đã giải thích.

b. Ba mươi sáu loại này phân biệt theo cõi thành chín mươi tám:

+ Trong cõi Dục có đủ ba mươi sáu.

+ Cõi Sắc có ba mươi mốt là trong năm hạnh, mỗi hạnh trừ một sân. Những loại khác có đủ.

+ Cõi Vô sắc cũng vậy, có ba mươi mốt.

Cho nên hợp chung là chín mươi tám, Luận Tỳ-đàm như thế.

Trong luận Thành Thật chỉ nói mười sử thành chín mươi tám mà không kể tên. Nhưng trong tông này, mười sử phiền não đều mê Bốn Đế, và chung cả ba cõi. Không biết làm sao thành chín mươi tám? Người ta truyền nhau hai giải thích:

a. Cho rằng: Mười sử ở tại chín địa, bắt đầu từ cõi Dục cho đến Phi Tưởng, tức là chín mươi. Tu đạo có bốn sử đã khởi mà chưa khởi chia làm tám. Cộng chung là chín mươi tám sử. Vì sao Tu hoặc không theo địa mà chia...? Vì chẳng phải là phát nghiệp chiêu cảm sinh ra hoặc sau.

b. Thuyết thứ hai cho mười sử phiền não mê Bốn Đế, tức là bốn mươi. Chung với bốn sử phiền não trong Tu đạo thành bốn mươi bốn. Mỗi thứ có đã khởi và chưa khởi khác nhau, thành tám mươi tám, chung với mười sử gốc thành chín mươi tám.

Vì những điều này không được nói trong kinh nên khó theo được.

Nói về tướng như thế.

2. Y theo các sử nói về mười một biến (khắp).

a. Như Luận Tỳ-đàm nói: Kiến, nghi, vô minh trong Tập đế là biến sử. Biến sử khác nhau, chia ra mười một biến, Tướng trạng thế nào?

Trong khổ có Bảy: Năm kiến, nghi và vô minh. Vô minh này chỉ chấp bất cộng và nghi, v.v... tương ưng vô minh, chẳng chấp tham v.v... tương ưng vô minh.

Trong Tập có bốn: Tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh. Nghĩa của vô minh khác nhau như đã xếp ở trên.

Mười một biến sử này duyên buộc năm hành phiền não trong địa

của mình. Nên gọi là biến sử.

Hỏi: Vì sao chỉ nói các loại này là biến sử?

Đáp: Có hai nghĩa: tham, sân, và mạn

(1) Duyên chân mà khởi: Bớt tham, sân và mạn ở trong khổ Tập. Mười một biến duyên ngay với Đế mà sinh. Tham, sân, và mạn v.v.. trong khổ Tập, khởi các kiến sau. Bản thân nó không duyên với Đế nên không nói là biến.

Hỏi: Cho dù bản thân nó không duyên với Đế, thì nói biến đâu có hại gì?

Đáp: Có lý do. Khổ, Tập có lý chung. Tham, sân mạn không duyên với bản thân nó nên duyên buộc không khắp, vì vậy không nói.

(2) Tánh của Khổ tập: Bớt các sử phiền não trong Diệt, Đạo.

Hỏi: Vì sao bớt các phiền não ở trong Diệt, Đạo?

Đáp: Vì nó duyên với Diệt, Đạo, nên không thể buộc khắp năm hành phiền não, không phải biến sử, do đó bớt đi.

b. Nếu theo luận Thành Thật, tất cả mười sử trong Bốn Đế đều gọi là Biến.

Hỏi: Biến sử, biến duyên và biến nhân có gì khác nhau?

Đáp: Hai loại duyên và sử so với nhau, có rộng hẹp lẫn nhau. Duyên thì chung với các tâm, tâm pháp, nên gọi là rộng. Nhưng duyên cảnh bên ngoài, không duyên pháp tương ưng cùng có, nên gọi là hẹp. Sử thì duyên hết tất cả cảnh bên ngoài và duyên pháp tương ưng cùng có, nên gọi là rộng. Hạn cuộc ở phiền não kiến, nghi và vô minh, không chung với pháp của tâm, tâm sở khác nên gọi là hẹp.

Nếu so duyên, sử với biến nhân kia, thì có rộng hẹp lẫn nhau. Sử và duyên buộc tất cả hữu lậu ba thời nên gọi là rộng. Hạn cuộc ở tâm pháp, chẳng chung với pháp phi sắc tâm, nên gọi là hẹp.

Nếu nói về biến nhân thì nhiếp chung tất cả các pháp của tâm, tâm pháp và pháp phi tâm sinh, trụ v.v... nên gọi là rộng. Trong ba đời, trước so với sau gọi đó là nhân, chẳng phải nhân đồng thời, sau chẳng phải nhân trước nên gọi là hẹp. Biến nhân như thế.

3. Y theo các sử phân biệt thượng duyên.

a. Theo Luận Tỳ-đàm, trong mười một biến sử, chín sử khác trừ thân kiến, biên kiến có thể duyên địa trên.

- Ở cõi Dục, duyên tám địa trên.
- Ở sơ thiền, duyên bảy địa trên.
- Cho đến ở Vô sở hữu xứ, duyên một địa trên.
- Trong phi tưởng địa không có địa trên, nên không có sử duyên

địa trên.

Các sử này tuy duyên trên mà không hệ phược vì nó nhỏ nhiệm duyên không đến. Tất cả sử ở cõi trên đều không duyên địa dưới vì là chỗ chán ghét.

Hỏi: Vì sao trừ ra thân kiến, biên kiến?

- Vì ở chỗ quả của tự địa mà khởi.

b. Nếu theo luận Thành Thật, tất cả mười sử đều duyên địa trên sinh, cũng duyên địa dưới mà khởi. Tùy chỗ duyên, vừa duyên vừa buộc. Nên phẩm Tập Vấn trong Luận Thành Thật nói: "Như người có tâm tham, tham ở địa trên; tâm sân, ghét bỏ địa trên, cũng dùng pháp ấy mà tự đề cao chấp kia có ngã, chấp là đoạn, thường". Vì thế nên biết có duyên địa trên. Văn ấy lại nói: "Cõi Sắc, Vô sắc cũng có thể duyên cảnh giới cõi Dục". Nên biết rõ có duyên địa dưới.

Tông phân biệt khác nhau, mỗi tông theo một nghĩa.

4. Theo các sử nói về mười tám vô lậu duyên sử.

a. Như Luận Tỳ-đàm nói trong chín mươi tám sử, có mười tám sử duyên vô lậu mà sinh, gọi là duyên vô lậu, là những duyên như: trong Diệt đế và Đạo đế mỗi đế có ba loại: Tà kiến, nghi và bất cộng vô minh, tức là sáu. Ba cõi mỗi cõi có sáu nên thành mười tám.

Hỏi: Vì sao chỉ nói các sử này là duyên vô lậu?

Đáp: Có bốn nghĩa:

(1) Duyên chân như khởi: Duyên ngay Diệt, Đạo. Bớt các sử duyên hữu lậu của tham, sân và mạn trong Diệt và Đạo.

(2) Tận đạo: Tánh tận gọi là Diệt, bớt tất cả phiền não trong khổ và Tập.

(3) Bất mãn: Bớt phiền não giới thủ trong Đạo đế. Chỗ mê của giới thủ không chung Bốn Đế, nên gọi là bất mãn (không đầy đủ).

(4) Độc Tác Đầu: Bỏ kiến thủ, vì kiến thủ theo cái khác mà sinh. Nên Tạp Tâm nói: "Tham duyên chẳng nên trách, chẳng phải không lợi ích, vắng lặng đệ nhất tịnh, kia không phải duyên vô lậu".

"Tham duyên không nên trách" là: Tham ở Diệt- Đạo, là pháp công đức, chẳng phải là tham, sử không nên quở trách.

-"Chẳng phải không lợi ích" là: Diệt, Đạo chẳng phải pháp trái tổn, nên không sinh sân và sử.

-"Vắng lặng" là: Vì vắng lặng nên không sinh mạn sử.

-"Đệ nhất" là: Diệt, Đạo là pháp bậc nhất, thủ là bậc nhất mà chẳng phải kiến thủ.

-"Tịnh" là vì Diệt, Đạo là pháp thanh tịnh, cho đó là tịnh mà

không phải giới thủ.

Cho nên chỉ nói tà kiến, vô minh và nghi sử là duyên vô lậu. Các sử này tuy duyên mà không ràng buộc vì vô lậu nhỏ nhiệm, duyên không được.

b. Nếu theo luận Thành Thật, mười sử phiền não duyên cả Diệt, Đạo vì tất cả đều là duyên sử vô lậu. Phẩm Tập Vấn trong luận Thành Thật nói: "Có người tham Diệt, ghét Nê-hoàn, vì tự cao liền sinh tâm mạn. Duyên đạo cũng vậy". Vì thế nên biết rõ tham, v.v... cũng có duyên vô lậu, chẳng riêng tà kiến, nghi, vô minh.

5. Nói về tướng của một trăm lẻ tám phiền não:

Như Luận Tỳ-đàm nói, trong chín mươi tám sử trên, thêm mười triền tức là một trăm lẻ tám phiền não.

7. Nói về duyên buộc khác nhau.

Trong đây có ba nghĩa:

Nói về các sử duyên nhau nhiều ít.

Nói về các sử, nghĩa buộc khác nhau.

Nói về các sử buộc cảnh khác nhau.

1. Nhiều ít là:

Như mười sử trong khổ của cõi Dục, mỗi sử đều bị mười bốn sử duyên. Như thân kiến nổi lên rồi diệt mất, sau khởi mười sử đều duyên nó được vì đồng phẩm. Bốn sử trong tập, tà kiến, kiến thủ, nghi và vô minh cũng duyên nó được. Vì kiến sử này duyên khắp tất cả pháp hữu lậu. Các sử khác đều không duyên, vì chẳng phải tự phẩm, không duyên khắp. Thân kiến đã vậy, chín loại còn lại trong khổ cũng đều như thế. Cõi trên, trừ sân có mười ba sử duyên.

Bảy sử trong Tập, mỗi sử cũng có mười bốn sử duyên. Như tà kiến phiền não trong Tập khởi rồi diệt, bảy sử khởi sau đều duyên nó được, vì duyên rộng. Các sử khác đều không duyên vì chẳng phải đồng phẩm, không phải duyên khắp. Tà kiến đã vậy, sáu sử kia cũng đều như thế. Cõi trên trừ sân có mười ba sử duyên.

Bảy sử trong Diệt, mỗi sử đều bị mười lăm sử duyên. Bốn sử đồng phẩm là tham, sân, mạn và kiến thủ. Vì tự phẩm này là hữu lậu duyên. Mười một biến sử trong khổ, Tập đế cũng duyên được, vì duyên rộng. Ba vô lậu duyên trong tự phẩm, vì duyên Diệt Đế sinh nên không có duyên sử. Các sử khác không phải tự phẩm, chẳng phải biến sử, nên tất cả không duyên. Cõi trên trừ sân có mười bốn sử duyên.

Tám sử phiền não trong Đạo cõi Dục, mỗi sử đều bị mười sáu sử

duyên, năm sự ở tự phẩm là tham, sân, mạn, giới thủ và kiến thủ. Vì tự phẩm này là hữu lậu duyên. Và mười một biến, vì duyên rộng. Ba duyên vô lậu trong tự phẩm, duyên Đạo đế sinh nên không duyên sử. Các sử khác chẳng phải tự phẩm, chẳng phải biến sử nên tất cả chẳng duyên, cõi trên trừ sân, có mười lăm sử duyên.

Bốn sử Tu đạo trong cõi Dục, mỗi sử đều bị mười lăm sử duyên. Bốn sử ở tự phẩm và mười một biến sử, các sử khác đều không duyên, vì không phải tự phẩm, không phải biến sử. Cõi trên trừ sân, có mười bốn sử duyên.

2. Nói về các sử duyên buộc khác nhau:

Buộc có hai loại: 1- Duyên buôc. 2- Tương ưng buộc.

Có hai nghĩa phân biệt:

a. Đối với chẳng phải sử để nói về hai buộc: Mười sử phiền não duyên sáu trần bên ngoài, duyên mà ràng buộc gọi là duyên buộc. Đồng thời buộc các pháp tâm sở tưởng, thọ gọi là tương ưng buộc.

b. Các sử so với nhau để nói về hai buộc:

Trong đây tạm dùng bốn câu phân biệt.

1- Duyên buộc mà chẳng phải tương ưng buộc.

2- Tương ưng buộc mà chẳng phải duyên buộc.

3- Vừa duyên buộc vừa tương ưng buộc.

4- Chẳng phải duyên buộc, chẳng phải tương ưng buộc.

(1) Duyên buộc chẳng phải tương ưng là: Theo hữu lậu duyên sử, trừ tương ưng vô minh ở tự phẩm, ngoài ra tất cả lại giúp đỡ lẫn nhau, duyên với nhau được gọi là duyên buộc. Vì chẳng đồng thời nên không phải tương ưng buộc. Hữu lậu duyên sử so với vô lậu duyên cũng là duyên buộc, vì được duyên buộc kia. Chẳng phải tương ưng buộc vì không đồng thời.

(2) Tương ưng buộc chẳng phải duyên buộc là tà kiến và nghi trong duyên vô lậu so với tương ưng vô minh trong Tự phẩm là tương ưng buộc vì đồng thời, không phải là duyên buộc vì duyên vô lậu không duyên sử.

(3) Vừa duyên buộc, vừa tương ưng buộc là: Theo duyên hữu lậu sử, trừ bất cộng vô minh, ngoài ra tất cả so với tương ưng vô minh của tự phẩm vừa là duyên buộc, vừa là tương ưng buộc. Như thân kiến trước khởi rồi diệt, sau lại khởi duyên thân kiến ở trước tương ưng vô minh gọi là duyên buộc.

Sau khởi thân kiến tương ưng vô minh duyên thân kiến ở trước cũng là duyên buộc.

Hỏi: Sau khởi tương ưng vô minh không có pháp duyên riêng làm sao duyên với thân kiến ở trước được?

Đáp: Vì cùng thân kiến ở sau duyên tương ưng. Thân kiến, vô minh đồng thời khởi gọi là tương ưng buộc. Các sử khác đều như vậy. Bất cộng vô minh so với tương ưng vô minh, không có nghĩa tương ưng, cho nên trừ ra. Không có hai vô minh cùng một lúc. Nên bất cộng vô minh so với các sử khác cũng không có nghĩa tương ưng. Cho nên trừ ra, vô lậu duyên sử không duyên hữu lậu cho nên không nói.

(4) Không phải duyên buộc, cũng không phải tương ưng là: Bất cộng vô minh trong duyên vô lậu, so với tương ưng vô minh và so với sử khác, chẳng phải duyên buộc, vì duyên vô lậu chẳng phải là tương ưng buộc vì không đồng thời. Tà kiến và nghi trong duyên vô lậu, trừ tương ưng vô minh, so với các sử khác cũng chẳng phải duyên buộc vì duyên vô lậu, cũng chẳng phải tương ưng buộc vì không đồng thời.

3. Theo các sử buộc cảnh khác nhau:

Trong đó có ba:

a. Nói về các sử buộc cảnh chung, riêng.

b. Y theo ba đời nói về buộc khác nhau.

c. Y theo sáu thức nói về buộc có khác.

a. Chung và riêng:

(1) Theo Luận Tỳ-đàm: Tham, sân và mạn là tự tướng sử. Bảy thứ khác là cộng tướng sử.

Thế nào là Tự tướng?

Luận tự giải thích: Tham, sân và mạn riêng duyên sự mà sinh, không thể duyên chung tất cả pháp mà khởi nên gọi là Tự tướng. Như tâm tham kia, cốt ở cảnh giới được thấy, được nghe mà khởi tâm tham. Không thể ở chỗ không thấy, không nghe, không tư duy mà khởi tâm tham. Tâm tham đã vậy, sân, mạn cũng thế.

Thế nào là Cộng tướng?

Kiến, nghi, vô minh duyên chung tất cả cảnh giới pháp mà khởi nên nói là cộng tướng.

(2) Theo phẩm Tạp Vấn, trong luận Thành Thật (quyển 12) nói lẽ ra không phải nghĩa này, luận ấy nói mười sử đều có nghĩa duyên chung và duyên riêng, đều gọi chung là cộng, riêng đều gọi là Tự, không nói riêng một bên được. Như tham sử có khi duyên chung cả bốn thiên hạ mà khởi, làm sao nhất định là riêng? Lại luận ấy dẫn kinh Trường Trảo để chứng minh tham sân, v.v... là phiền não chung. Như người ngã kiến, nghe tất cả là có, đều sinh tâm nhẫn chịu, nhẫn tức là tham. Nghe tất

cả không, tâm đều chẳng nhẫn, chẳng nhẫn là sân. Chấp ngã tự cao thì gọi là mạn.

Lại người tà kiến, nghe tất cả là không thì sinh tâm tham, mừng; nghe tất cả có, thì sinh tâm sân não. Cậy vào đây tự cao, tức là mạn, làm sao gọi là riêng?

Kiến, nghi vô minh thì có thể tự biết, cũng có nghĩa duyên riêng, làm sao quyết định là chung? Cho nên mười sử đều có chung và riêng. Luận Thành Thật nói như thế.

(3) Theo lý thật, mười sử đều có chung, riêng. Chỗ nói của Luận Tỳ-đàm là nói theo chỗ nhiều.

b. Theo ba đời nói về buộc khác nhau:

(1) Như Luận Tỳ-đàm nói: Nếu Tham, sân, mạn sử thuộc quá khứ, đối với pháp hữu lậu ba đời kia chỉ buộc cảnh giới duyên với sử ấy, chỗ không duyên thì không có nghĩa buộc, vì chỗ duyên cố định. Nếu là sử hiện tại, cũng trong pháp hữu lậu ba đời, chỉ buộc duyên cảnh giới sử ấy, chỗ không duyên, sử sẽ không buộc vì chỗ duyên cố định. Sử ở vị lai, có sinh hoặc chẳng sinh. Nếu không sinh thì duyên buộc tất cả hữu lậu ba đời, vì chưa khởi. Hữu lậu ba đời tất cả đều có nghĩa bị buộc. Nếu nói về sinh thì tùy duyên buộc riêng. Ví như có người đứng xa bắn nhiều người, nếu chưa buông mũi tên thì nhiều người đều không có nghĩa là bị bắn. Nếu đã buông tên rồi, lại tùy người bị trúng tên mà gọi là bị bắn. Người khác không dính thì không gọi là bị bắn. Tham, v.v... cũng vậy. Sử chưa khởi, buộc chung tất cả. Sử đang khởi, tùy duyên buộc riêng. Ngoài ra bảy sử ở quá khứ, hiện tại, vị lai đều buộc tất cả hữu lậu ba đời, vì các kiến kia cũng buộc sử. Đây là nói theo tướng chung, không phải tướng riêng. Tướng khác nhau như môn ở sau nói.

(2) Nếu theo Luận Thành Thật (quyển 12), mười sử trong ba thời, mỗi sử đều buộc hữu lậu ba thời.

c. Theo sáu thức nói về tướng buộc có khác:

Như trong luận nói: Tham, sân phiền não trong năm thức, nếu thuộc quá khứ chỉ buộc cảnh giới năm trần quá khứ. Nếu thuộc hiện tại chỉ buộc hiện tại. Nếu thuộc vị lai thì có hai loại:

1- Pháp sinh.

2- Pháp bất sinh.

(1) Nếu sinh pháp thì tùy duyên buộc riêng.

(2) Nếu bất sinh thì buộc cả năm trần năm sắc v.v... trong ba đời.

Hỏi: Nếu ở ý địa, thì mười sử phiền não trong ba đời, theo đời nào mà khởi?

- Đều buộc các pháp hữu lậu ba đời, nếu pháp vô lậu thì duyên mà không buộc, tướng chung như thế. Trong đây phân biệt: tham sân và mạn nơi pháp ba đời duyên riêng, buộc riêng. Kiến, nghi, vô minh thì duyên chung, buộc chung.

Nếu theo luận Thành Thật, mười sử phiền não chỉ ở ý địa, mỗi sử đều buộc chung ba đời, cũng được duyên riêng, buộc khác nhau.

Nói sơ như thế.

8. Nói về nghĩa thành khác nhau.

1. Theo Bà-sa bộ, có ba thứ thành:

a. Nhân thành: Trong tông này nói có người.

b. Kết thành: Vì phiền não cố định.

c. Sự thành: Vì cảnh giới cố định.

2. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, có hai thứ thành:

a. Kết thành: Phiền não cố định.

b. Sự thành: Cảnh giới cố định.

Trong Luận Tỳ-đàm không nói có người nên chẳng có nhân thành.

3. Theo phái "Thí dụ" nói chỉ có kết thành, nhân và sự không thành. Trong tông này không nói có người nên không có nhân thành, cảnh giới bất định nên không có sự thành. Như một cảnh giới, có lúc sinh tham, có lúc sinh sân, có lúc sinh si, hoặc lại sinh mạn, hoặc lại sinh thiện, cho nên không nhất định. Vì không nhất định nên gọi là không thành.

Theo Luận Tỳ-đàm thì nên chia lúc sinh, tức gọi là sự thành.

Nghĩa thành như thế.

9. Nói về tướng khác nhau giữa phát nghiệp và nhuận sinh.

1- Nói về phát nghiệp.

2- Nói về nhuận sinh.

1. Trong phát nghiệp, tông chia khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm. Phiền não Tu đạo có thể phát khởi ngay ở hai nghiệp thân, miệng, vì duyên sự mà khởi. Phiền não kiến đế không thể phát ngay ở hai nghiệp thân, miệng, vì mê lý hoặc. Phẩm Tạp Tâm nói: Phiền não của Tu đạo, sát-na đều khởi, khởi nghiệp thân miệng, phiền não của kiến đạo, tạo nhân đều khởi, khởi nghiệp thân miệng.

Vì sao gọi phiền não Tu đạo là sát-na đều khởi?

Niệm trước là phiền não Tu đạo, niệm sau liền khởi nghiệp thân,

miệng, gọi là sát-na đều khởi. Phiền não kiến đế, chỉ có thể sinh xa, gọi là nhân đều khởi, không thể sinh ngay nên không phải sát-na.

Hỏi: Nếu duyên sự phiền não động thân, miệng thì ở địa vị kiến đế dứt được tham, sân, si v.v.. Duyên các kiến trong bốn Đế mà sinh, cũng là duyên sự, vì sao không động ngay thân, miệng được?

Đáp: Có lý do, tham, sân, mạn v.v... trong bốn Đế kia chỉ duyên các kiến, không duyên sắc, thanh, hương, vị, xúc, v.v... cho nên không khởi ngay nghiệp thân miệng, có thể khởi thân miệng xa xa như thế.

Ý nghiệp thế nào?

Trong tông ấy, tư là ý nghiệp, tư là số chung đều tương ưng với tất cả phiền não, hai vòng phiền não đều có công năng khởi ý nghiệp.

Nếu y theo Luận Thành Thật, phiền não kiến đế có khả năng phát khởi đủ hai nghiệp thiện ác; phiền não Tu đạo chỉ có thể khởi nghiệp bất thiện. Vì sao? Vì khi ở phàm phu, phiền não Tu đạo chỉ có thể thành tựu mà không hiện hành, cho nên không phát. Lúc thành Thánh, phiền não Tu đạo tuy lại hiện hành nhưng vì mỏng nhẹ nên không phát nghiệp ác. Còn nghiệp thiện thế nào? Người giải thích khác nhau. Có người bảo rằng: Bậc Thánh chứng Tam quả, chỉ thấm nhuần nghiệp lành hữu lậu lúc còn phàm phu, thọ sinh ở cõi trời cõi người, không tạo nghiệp mới, nghiệp ấy thọ sinh. Nghĩa này không đúng. Như luận Thành Thật nói: bậc Thánh Tam quả, có phiền não trong tất cả địa tùy theo chỗ được dứt bỏ thì không tạo nghiệp. Lấy đây làm chuẩn để xét, nhất định biết chỗ Tu hoặc chưa dứt, phát được nghiệp lành.

Lại nữa, hiện thấy các người học được Thánh đạo rồi, khởi tu tám thiền, dùng đó để sinh lên cõi trên, vì sao không tạo? Vì bậc Thánh kia tạo thiện mà sinh nên phiền não Tu đạo phát được nghiệp thiện.

2. Nói về mười sự nhuận sinh khác nhau:

a. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, ở trong ba cõi, cả mười sử đều có khả năng nhuận sinh.

b. Nếu theo Luận Thành Thật, chỉ có ái là có khả năng nhuận sinh. Phẩm Tạp Vấn trong luận Thành Thật nói: Chỉ ái là có thể làm cho các cõi nối tiếp. Trong tà kiến, v.v... không có việc như thế. Địa kinh nói cũng đồng với thuyết này. Văn ấy nói: Nước ái làm thấm nhuần, nếu nói thọ sinh, si kiến cũng có khởi. Văn ấy nói: Vô minh che lấp, làm tưới tẩm tâm ta.

10. Nói về thứ lớp sinh nhau.

1- Một theo ngay mười sử nói về tướng nhân khởi.

2- Theo địa để nói nhân khởi trong mười sử.

1. Vô minh làm gốc, nương vô minh liền khởi nghi sử. Nương nghi, hoặc sau sinh tà kiến, hoặc khởi ngã kiến. Y vào ngã kiến liền khởi đoạn, thường, nói là biên kiến. Do thường kiến, vì ngã vị lai lại cầu chỗ tốt hơn, thọ trì giới cấm nên khởi giới thủ, chấp pháp được giữ trong thủ kia cho là bậc nhất, bèn khởi kiến thủ. Do kiến thủ thuận thì sinh tham, trái thì sinh sân. Giữ kiến thủ này rồi tự cao, sinh mạn sử. Một nghĩa như thế.

Lại phân biệt thêm, vô minh là gốc, do đó khởi nghi. Sau khi quyết định nhập vào hai loại:

a. Nhập vào hữu, liền khởi thân kiến. Vì thân kiến nên nói sau khi thân chết rồi hoặc như quá khứ, hoặc chẳng như quá khứ. Nếu nói như quá khứ là chấp thường, nếu nói không như quá khứ tức là chấp đoạn. Nếu người thấy thường dùng tinh thần tu thiện, trì giới khổ hạnh, liền khởi giới thủ. Nếu thấy đoạn, cho không có đời sau, tham năm dục hiện tại, bèn sinh tâm tham. Vì tâm tham, người khác xâm phạm thì sinh phiền não, khởi tâm sân.

b. Nhập vào vô, khởi tà kiến, vì tà kiến, thủ tà làm chánh nên sinh kiến thủ. Vì kiến thủ, cậy chỗ thấy của mình, xem thường, lăng nhục người khác, sinh khởi tâm mạn: Nhân khởi như thế, tuy nhiên tất cả chưa chắc đều như thế.

2. Theo địa khác nhau để nói về nhân khởi. Địa là cõi Dục cho đến Phi Tưởng.

Theo Luận Tỳ-đàm, trong cùng một địa, mười sử so với nhau đều sinh nhau được. Nếu so với địa khác thì địa trên sinh địa dưới, địa dưới không sinh địa trên. Ở địa trên qua đời, khởi hạ kiết được, nên nói sinh dưới. Cốt dứt hạ kết, được thiền định rồi, mới khởi thượng kiết, nên không sinh lên cõi trên.

Nghĩa mười sử, nói sơ lược như thế.

2. NGHĨA MƯỜI TRIỀN:

Chia làm bảy môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng
2- Đối Sử Cấu, phân biệt đồng-khác.
3- Sai Biệt Triền Y.
4- Phân Biệt Kiến tu
5- Phân Biệt sáu thức.
6- Phân Biệt theo giới

7- Phân Biệt theo giai Vị.

1. Giải thích tên gọi nói về tướng.

a. Giải thích tên gọi:

Triền: Phiền não cột tâm gọi là Triền, lại cột người tu hành cũng gọi là Triền. Lấy thật để nói chung thì tất cả phiền não đều là Triền. Nay theo một môn, để nói về mười loại.

Mười triền là?

Như Tạp Tâm nói: Vô tàm và vô quý (không hổ, không thẹn) thùy hối, san, tật, trạo, miên, phẫn và phú. Phiền não triền ở trên, bên trong không hổ thẹn gọi là vô tàm, bên ngoài không trẽn sợ là vô quý. Miên và thùy, các luận giải thích khác nhau.

- Nếu theo Luận Thành Thật, tâm nặng nề muốn ngủ gọi là thùy: nhiếp tâm lìa giác gọi là miên.

Nếu theo Tỳ-đàm, tất cả phiền não mê đắm cảnh giới chẳng thể chịu nỗi là thùy. Thân tâm mờ mịt, duyên sơ sơ cảnh giới gọi là miên. Năm thức là thân, ý thức là tâm. Hai loại này mờ mịt gọi là Miên. Khi làm việc thiện, tiếc rẻ gọi là Hối. Thân mạng, tài sản của mình chấp cứng gọi là San. Đối với việc hay tốt của người mà ganh ghét gọi là tật. Tháo động gọi là trạo. Phẫn não gọi là phẫn, giấu lỗi gọi là phú.

Nghĩa của tên gọi như thế.

b. Trong mười triền: Vô tàm, vô quý là địa bất thiện; san tật phẫn, phú là địa tiểu phiền não; thùy, miên, trạo, hối là nói riêng về tâm sở.

Vì mười loại này có nghĩa trói buộc chặt cứng nên gọi là triền.

2. Đối sử cấu, phân biệt đồng khác:

Một nghĩa này, đã giải thích rộng như trong chương Lục Cấu ở trước.

3. Đối mười sử, nói về y khác nhau.

1. Như Luận Tỳ-đàm nói: "Ba triền vô quý, thùy và miên nương trạo; San và vô tàm là theo tham dục sinh. Hai sử Phú triền, nương Hối tức là nhân do dự. Phẫn hận, ganh ghét nương sân giận, theo đó có thể tự biết". Luận văn nói như thế. Vì si che tâm, không biết hổ thẹn, làm ác không hổ thẹn (vô quý). Lại vì si nên lúc phiền não khởi, không tự khai mở, mê đắm cảnh giới, chẳng thể tham nhẫn, gọi là thùy. Lại vì si nên mờ mịt che chướng tâm không hiểu biết gì, gọi là miên. Cho nên ba triền này đồng nương vô minh. Vì có tham nên truy cầu năm dục không

dừng nghỉ, gọi là Trạo. Vì có tham nên lẫn tiếc của mình không thể xả bỏ, gọi là san. Vì có tham dục ở trong truy cầu không có hổ thẹn gọi là vô tàm. Cho nên ba triền này đồng nương tham dục. Vì có tâm ngu si tham dục nên làm ác rồi che giấu không biết phát lộ, nói là phú, nên nói phú triền y hai sử, nghĩa là nương vào tham dục, vô minh vì có nghi nên làm lành rồi tiếc, gọi là hối, nên nói tâm hối là do nơi do dự. Vì có sân nên đối với người sinh phẫn não, nói là phẫn, ganh ghét người hơn mình, nói là tật. Nên nói phẫn hận, ganh ghét nương theo sân giận.

2. Nếu theo luận Thành Thật, hai triền phú và san thuộc tham sử. Hai triền phẫn, tật thuộc sân sử. Các triền khác chẳng phải sử.

4. Theo kiến tu, phân biệt mười triền:

1. Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Vô tàm, vô quý, thùy và trạo, bốn thứ này làm chướng cả Kiến và Tu. Sáu thứ kia chỉ chướng Tu đạo.

2. Nếu theo Luận Thành Thật: Mười triền phiền não làm chướng cả kiến và Tu đạo.

5. Theo sáu thức phân biệt các triền:

1. Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Vô tàm, Vô quý, thùy trạo và hối chung cho cả sáu thức. Năm triền còn lại là ở ý.

2. Nếu theo Luận Thành Thật, tất cả đều tại ý, trong năm thức không theo tưởng mà sinh.

6. Y theo ba cõi mà nói về chung và riêng:

1. Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Hai triền thùy và trạo chung khắp ba cõi. Luận ấy nói: Phiền não mê đắm cảnh giới gọi là Thùy, nên cõi trên cũng có. Còn tám triền kia chỉ ở cõi Dục.

2. Trong Luận Thành Thật, tuy không có văn nói về điều này, nhưng theo nghĩa để tìm thì cõi trên chỉ không có thùy, miên và san, còn có bảy triền kia. Cõi trên theo tông ấy vì có bất thiện nên có vô tàm, vô quý, có nghi nên có hối; có sân sử nên có phẫn, tật; có tham sử nên có phú triền, bất thiện làm loạn tâm nên có trạo.

7. Y theo vị để giải thích:

1. Theo Luận Tỳ-đàm: Từ phàm phu cho đến Tư-đà-hàm, có đủ mười triền. Bậc A-na-hàm chỉ có thùy và trạo, không có tám thứ kia. Bậc A-la-hán hoàn toàn không có.

2. Theo Luận Thành Thật: Từ Tư-đà-hàm trở xuống đồng như

trong Luận Tỳ-đàm đã nói: Bậc A-na-hàm dứt Dục kiết nên không san, thùy và miên mà có bảy thứ kia. Bậc A-la-hán hoàn toàn không có.

Hỏi: Bậc A-la-hán nếu không có miên Triền, vì sao trong kinh nói A-la-hán còn ngủ?

Ngài Long Thọ giải thích: Miên có hai loại:

1. Ngủ có mộng: Thần trí mờ mịt, phát khởi các thứ dị kiến.

2. Ngủ không mộng: Yên tĩnh nghỉ ngơi mà thôi.

Bậc A-la-hán kia bỏ ngủ mộng mà có cái ngủ không mộng. Vì sao có mộng? Luận giải thích là thân bốn đại, pháp cần ăn uống, ngủ nghĩ nuôi dưỡng. Cho nên có, chứ không vì an ổn đắm vui mà ngủ. Luận lại giải thích: Bậc A-la-hán có hai loại:

1- Tuệ giải thoát.

2- Cả hai đều giải thoát.

Cả hai đều giải thoát là chứng được đủ tám thiền. Vì chứng được thiền nên được bốn đại mầu nhiệm của cõi Sắc cho đến nhập thân, thân được an vui, cho nên không ngủ. Còn tuệ giải thoát không được thiền cõi trên. Vì không đắc thiền nên không được bốn đại mầu nhiệm cõi trên nhập vào thân, cho nên có ngủ.

La-hán như thế, còn Phật thế nào?

Ngài Long Thọ giải thích: Phật không bao giờ ngủ, vì giáo hóa chúng sinh nên thị hiện có ngủ.

Nghĩa mười triền nói sơ lược như thế.

3. NGHĨA MƯỜI CHƯỚNG

Chia làm bốn môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nói về chỗ nương để lập chướng.

3- Nói về tướng.

4- Nơi chốn trị đoạn.

1. Giải thích tên gọi:

Nghĩa mười chướng xuất xứ từ luận Thập Địa. Mười chướng gồm:

1- Phàm phu ngã tướng chướng.

2- Chướng tạ hạnh đối với thân v.v... của chúng sinh.

3- Chướng tối tăm đối với các pháp văn, tư, tu, học rồi quên mất.

4- Chướng kiêu ngạo rằng hiểu pháp.

5- Chướng ngã mạn cho thân mình thanh tịnh.

6- Chướng tập khí phiền não vi tế.

7- Tướng vi tế nhóm họp

8- Có hành trong vô tướng chướng.

9- Chướng không khéo léo lợi ích chúng sinh

10- Chướng không được tự tại nơi các pháp.

"Phàm phu ngã tướng chướng": Đây là đối với chân giải (hiểu biết chân thật) về vô ngã của Sơ địa, cho ngã là chướng. Ngã có hai thứ:

a. Tự tại gọi là ngã, là tám tự tại, đây là nói theo dụng.

b. Tự ngã chân thật có gọi là Ngã. Đây là theo thể, thật có hai thứ:

(1) Lý thật nghĩa là Phật tánh, cho nên kinh nói: Ngã là Như Lai Tạng.

(2) Tình thật nghĩa là vọng tình của phàm phu lập ra tự tánh của các pháp.

Mà về lý thật thì ở Thánh đã chứng được. Vọng tình lập ra thì khởi ở phàm phu. Vì khác với chân ngã, phân ra theo người nên nêu phàm phu. Phàm là pháp phàm tục sinh tử, phu là sĩ phu, pháp phàm thành phu, nên nói "Phàm phu". Đây vẫn là tên khác của chân ngã. Chấp thật gọi là "ngã", giữ thể trạng của ngã gọi là "Tướng", làm chướng ngại Thánh đạo gọi là "Chướng".

2. "Chướng tà hạnh đối với thân v.v... của chúng sinh". Đây là đối với hạnh trì giới thanh tịnh của Nhị Địa, nói nghiệp ác kia là chướng. Nghiệp ác trái với chánh, gọi là "Tà", nhóm khởi gọi là "hạnh". Hạnh khởi ở duyên, nhóm lại sẽ nương đầy đủ. Nói "với chúng sinh", tức là duyên. Nói "thân v.v..." tức là đầy đủ. Nêu thân để nhiếp cả hai nghiệp miệng và ý, gọi là v.v... Phá giới hạnh của người tu hành nên gọi là "Chướng"

3. "Tướng tối tăm đối với các pháp nghe rồi (văn) v.v... quên mất". Đây là đối với sự hiểu pháp được nghe ở Tam Địa, nói tối tăm là chướng. Tâm không Có tuệ sáng nên gọi là "Tối", trạng thái tối gọi là "Tướng". Đây là thể của tối. Tâm tối mê cảnh, cảnh là pháp ba tuệ như "văn, v.v...". Đối với pháp này, tâm không thể chiếu soi, nhớ rõ, nên gọi là "quên".

4. "Kiêu mạn do hiểu pháp": Đây đối với chứng xuất thế chân thật của Tứ Địa, nói tâm hiểu biết trong Tam Địa là chướng. Sự hiểu biết này ở địa ấy tuy hiểu được pháp nhưng chấp tướng mà biết gọi là "giải pháp mạn", vì ngã mạn là chướng.

Hỏi: Trong ba địa trước, lấy ngã, tà hạnh, tối tăm, ganh ghét làm

chướng. Nay vì sao nói giải là chướng?

Đáp: Ba địa trước là hạnh thế gian, lấy phước bỏ tội. Tứ địa trở lên là hạnh xuất thế, lấy trí bỏ tướng, cho nên không giống nhau.

5. Ngã mạn cho thân mình thanh tịnh": Đây là đối với mười tâm bình đẳng của Ngũ địa cho sự giữ tịnh của Tứ địa là chướng. Trong bốn địa trước được Pháp thân thanh tịnh liền chấp tướng tịnh của thân gọi là Ngã mạn, vì mạn cho nên là chướng.

6. "Tập khí phiền não vi tế": Đây là nói theo mười pháp bình đẳng của Lục địa. Trong Ngũ địa chấp pháp nhiễm tịnh phân biệt, tâm ngã mạn cho đó là Chướng. Nhưng mạn có ba: Thượng, Trung, và hạ. "Hiểu pháp mạn" trước là thượng, chướng tâm hạ Nhẫn ở Tứ địa. "Thân tịnh mạn" là trung, chướng HiểuTrung Nhẫn ở Ngũ địa. "Chấp nhiễm, tịnh mạn" là thấp nhất trong mạn, chướng Trí Thượng Nhẫn ở Lục địa. Chỗ trừ của Lục địa, đối với trung, thượng ở trước nên nói là nhỏ nhiệm. Tánh là pháp chấp mạn hoặc chướng, theo lỗi nói là não.

Hỏi: Theo phiền não nhỏ nhiệm, hiển bày trung, thượng ở trước cũng đồng như thế. Đều là phiền não, vì sao hai loại trước gọi là Mạn?

Đáp: Vì chướng xuất thế, chướng bị trừ, tùy đạo chấp thủ là lỗi nhỏ nhẹ, không đồng với ba thứ trước, tánh tướng đều trái. Nên theo chỗ chấp để phân biệt chướng, nói là Mạn. Theo chướng mạn đầu tiên, các loại sau cũng vậy. Nhưng cái nhỏ nhiệm này là tập khí còn sót lại của cái thô nên gọi là Tập.

7. "Tướng vi tế nhóm hợp": Đây là đối sự phát khởi hạnh cao siêu của Thất địa, cho rằng tâm ưa thích pháp Không trong Lục địa là chướng. Vì trong Lục địa đắc pháp bình đẳng ở Không lạc trụ. Không thể đối với "không" mà phát khởi thắng hạnh, do đó là chướng. Chấp hữu là Thô, chấp không là "Tế". Trạng thái tế gọi là "tướng" tập khí sót lại của thô, gọi là "Tập". Nhưng chỗ chấp kia tuy chia ra không và hữu nhưng tánh chấp thì đồng. Vẫn được nói là tập khí thô.

8. "Chướng ngại có hành trong vô tướng": Đây là đối với "vô công dụng hạnh" của Bát địa, nói công dụng trong Thất địa là chướng. Trong đó Địa thứ tám, báo hạnh thuần thục, xả bỏ công dụng gọi là "Vô tướng". So với vô tướng gọi công dụng tu là "có hành", ngại ở vô tướng, nên gọi là "Chướng".

9. "Chướng không khéo léo lợi ích chúng sinh": Đây là đối với nói pháp vô ngại của Cửu địa, cho cái không thể làm của Bát Địa là chướng. Trong Bát địa ở trước, tuy có thể làm thanh tịnh cõi nước, giáo hóa chúng sinh nhưng không có biện tài vô ngại để lợi ích chúng sinh,

gọi là “không thể làm”. Vì không thể làm nên gọi đó là “Chướng”.

10. “Đối với các pháp không được tự tại”: Đây là đối với trí tự tại của Thập địa, nói không có trí trong chín địa là chướng. Trong chín địa ở trước, tuy có nói pháp biện tài vô ngại, nhưng chưa thể đối với pháp sâu xa mà Phật biết, chiếu dụng vô ngại, gọi là “chẳng tự tại”. Lại chẳng thể được Phật, Như Lai rưới mưa pháp để diệt ác sinh thiện, gọi là “chẳng tự tại”. Vì không tự tại nên nói là “Chướng”.

2. Nói về chỗ nương để lập chướng:

Luận chủ nương vào đâu mà lập mười chướng này?

Đó là nương giải thoát nối tiếp khởi hai mươi hai ngu mà lập mười chướng và mười một trí chướng nhỏ nhiệm.

Hai mươi hai ngu: Sơ địa có hai, cho đến Phật địa, mỗi địa có hai loại, cho nên cộng chung là hai mươi hai.

1. Sơ địa có hai:

a. Chúng sinh có chấp ngã pháp, chấp ngã ngu, là lợi phiền não.

b. Ác thú phiền não ngu trong tăng thượng và các độn phiền não tham, sân, v.v...

Phiền não có ba: Hạ, trung, thượng. Phiền não trung và thượng có năng lực phát sinh nghiệp ác, chịu quả báo đường ác. Đối với quả gọi là nhân, gọi là Ác thú phiền não trong tăng thượng. Luận chủ theo cái ban đầu nói là phàm phu ngã tướng chướng.

2. Hai thứ ngu ở Nhị địa là:

a. Ngu phạm giới hạnh nhỏ nhiệm là chướng luật nghi giới ở địa thứ hai.

b. Các nghiệp hướng đến hạnh ngu làm chướng hai hạnh nhiếp thiện pháp và nhiếp chúng sinh ở địa thứ hai. Không biết các thứ nghiệp thiện ác nên không thể nhiếp sinh. Luận chủ theo cái đầu tiên nói là “chướng tà hạnh thân v.v...”

3. Hai pháp ngu ở địa thứ ba là:

a. Ngu về nghe, giữ đầy đủ, chướng tâm nghe, hiểu pháp hiểu pháp ở địa thứ ba.

b. Ngu dục ái, chướng tám thiền định ở Tam địa. Luận chủ y theo cái đầu nói là “chướng ám đối lại với văn, v.v...”

4. Hai ngu ở địa thứ tư là:

a. Ngu ái pháp: Tâm ưu thích nghe pháp, hiểu biết ở địa thứ ba.

b. Ngu chánh thọ, ưa thích hạnh thiền định trong địa thứ ba. Luận chủ theo cái đầu tiên nói là “chướng kiêu mạn về hiểu pháp” thứ tư.

5. Hai ngu ở Ngũ địa:

a. Ngu trái sinh tử, hướng về Niết-bàn là kiêu mạn chấp thanh tịnh ở địa thứ tư, chướng mười tâm bình đẳng ở địa thứ năm và chướng hạnh đại từ bi lợi ích chúng sinh v.v... ở địa ấy.

b. Ngu hoàn toàn trái Niết-bàn, hướng về thế gian. Chướng hạnh đế quán, v.v... ở địa thứ năm. Luận chủ theo cái đầu tiên nói là "chướng kiêu mạn về thân thanh tịnh" thứ năm.

6. Hai ngu ở địa thứ sáu:

a. Đa hạnh tướng ngu là tướng kiêu mạn phân biệt chấp nhiễm tịnh, v.v..., chướng mười pháp bình đẳng trong địa thứ sáu.

b. Ngu chẳng thể quán sát nhiều hạnh sinh, chướng nhân duyên hạnh quán ở địa thứ sáu. Luận chủ theo cái đầu tiên nói là " Vi tế phiền não chướng" thứ sáu.

7. Hai ngu ở địa thứ bảy:

a. Vi tế tướng hạnh ngu là tâm ưa thích "không" ở địa thứ sáu, chướng mười phương tiện tuệ phát khởi hạnh cao siêu ở địa thứ bảy.

b. Vô tướng tư duy phương tiện hạnh ngu. Chướng tu vô công dụng ở địa thứ bảy. Luận chủ theo cái đầu tiên nói là "Tế tướng tập chướng" thứ bảy.

8. Hai ngu ở địa thứ tám:

a. Vô tướng không khai phát ngu là tâm hạnh có công dụng ở địa thứ bảy, chướng vô công dụng hạnh ở địa thứ tám.

b. Tự tại ngu: Chướng thanh tịnh cõi nước của Phật, ba hạnh tự tại và mười tự tại ở địa thứ tám. Luận chủ theo cái đầu tiên nói là "hữu hạnh chướng" thứ tám.

9. Hai ngu ở địa thứ chín:

a. Ngu không thể tổng trì tự tại các pháp và danh tự pháp chướng trí thành tựu hạnh ở địa thứ chín.

b. Ngu ưa nói pháp tự tại, chướng nói thành tựu ở địa thứ chín. Luận chủ theo pháp sau, nói là "chướng không thể làm lợi ích chúng sinh".

10. Hai ngu ở địa thứ mười:

a. Ngu đại thần thông là chướng thần thông vô thượng có thượng hạnh, v.v... ở địa thứ mười.

b. Ngu hạnh bí mật vi tế, là chướng bảy trí ở địa thứ mười, Luận chủ theo pháp sau nói là "chướng không tự tại đối với các pháp"

11. Địa thứ mười so với Phật cũng có hai ngu:

a. Ngu tất cả sở tri sâu kín chánh thọ là vô minh địa, chướng đức

Nhất thiết trí của Như Lai.

b. Ngu chướng ngại là trong sự chẳng biết, chướng nhất thiết chủng trí của Như Lai.

Địa Luận chép: "Trong địa thứ mười có trí chướng", nên biết là "ngu chướng ngại" này.

Chỗ nương để lập chướng, nói sơ lược như thế.

3. Nói về tướng:

Khai, hợp không nhất định, hoặc nói một, hai, hoặc nói rất nhiều.

1. Tất cả phiền não chung làm một chướng.

2. Hoặc chia làm hai là Kiến và Tu. Chướng đầu trong mười chướng là kiến đế hoặc, chín chướng kia là tu đạo hoặc.

Theo nghiệp, phiền não cũng chia làm hai: Chướng thứ hai và thứ tám là nghiệp chướng, các thứ khác là phiền não chướng.

3. Hoặc nói là ba: Kiến, ái và vô minh. Chướng đầu là kiến, thứ hai làm cho phạm giới, phiền não tức là ái, tám chướng sau là vô minh.

4. Hoặc nói là sáu: Thế gian có ba, xuất thế cũng vậy. Từ địa thứ ba trở xuống là thế gian. Địa thứ tư trở lên gọi là xuất thế.

Ba Pháp trong thế gian:

a. Giải chướng: Tâm chấp ngã làm chướng cái hiểu vô ngã.

b. Hạnh chướng: Tà hạnh làm chướng giới hạnh.

c. Chướng của trí dụng: Tướng tối tăm làm chướng cái biết sáng suốt trong sạch của địa thứ ba.

Ba pháp trong xuất thế:

a. Bắt đầu từ "hiểu pháp" cho đến "tướng sâu kín" là chướng sự hiểu biết phân biệt có, không làm chướng sự hiểu biết chẳng phải có, chẳng phải không.

b. Hạnh chướng: Là "chướng đối với vô tướng mà có hành", làm chướng vô công dụng hạnh của địa thứ tám.

c. Ngoài hai loại này ra, là chướng trí dụng, chẳng thể lợi ích chúng sinh, vì chẳng biết pháp.

5. Hoặc nói là mười: Bắt đầu từ "ngã tướng" cho đến "đối với pháp chẳng được tự tại"

6. Hoặc nói hai mươi là hai mươi ngu như trên đã nói rộng.

Nếu phân biệt rộng, số chia đến khó cùng tận.

Tướng chướng như thế.

4. Nói về nơi chốn trừ - đoạn:

Trong đây có năm:

1- Trình bày thuyết khác.

2- Phá tà chấp.

3- Lập chính nghĩa.

4- Hỏi về nghĩa đúng.

5- Giải thích chung.

1. Thuyết khác: Có người nói rằng trong mười chướng, chướng Sơ địa thì tâm vô ngại ban đầu của Sơ địa dứt, cho đến chướng Thập địa thì tâm vô ngại ban đầu của Thập địa dứt. Làm sao biết được? Kinh Niết-bàn (Bản Bắc quyển 6) nói: Bồ-tát sơ y là phàm phu, có đủ tánh phiền não, nên biết trước Sơ địa hoàn toàn không dứt. Lại nữa, trong kinh Nhân Vương nói trước Sơ địa là Phục nhẫn, nên biết chẳng dứt. Lại như trong Tam Địa thuộc Địa Luận nói: Các kiến phược bị dứt ở Sơ địa, thì rõ biết chướng của Sơ địa đến Sơ địa mới dứt. Lại theo Tiểu thừa. Chướng kiến đế hoặc, khổ nhẫn trở lên, vô ngại chính đoạn. Chướng tu đạo hoặc, Tu đà hàm hậu vô ngại là chính trị. Dùng Tiểu thừa suy Đại thừa nghĩa giống nhau, chỉ có chướng của Phật địa, thì tâm vô ngại cuối cùng chính đoạn, giải thoát trong Như Lai địa là chứng trừ, vì Phật vô học làm lụy ngoại tịnh. Đây là một luận.

Lại có người nói: Chướng làm chướng sơ địa thì tâm vô ngại ban đầu của Sơ địa là chính đoạn, cho đến chướng làm chướng Phật địa thì Phật trí sơ khởi vô ngại chính đoạn. Nên kinh nói: Vô minh trụ địa thì Bồ-đề của Phật dứt.

Đây là hai luận.

Thuyết khác như thế.

2. Phá tà chấp: Nếu nói sơ chướng thì chính tâm vô ngại ban đầu của Sơ địa dứt, cho đến địa thứ mười thì tâm vô ngại ban đầu của Thập địa dứt. Nghĩa này không đúng. Vì sao không đúng? Vì như trong Địa Luận, đối với mười một chướng nói mười một địa. Xa lìa chướng đầu tiên, nói Sơ địa, cho đến xa lìa chướng thứ mười một, nói Như Lai địa. Lại như trong kinh Tương Tục Giải Thoát, đối với hai mươi hai loại ngu nói mười một tịnh. Hai mươi hai ngu như trên kể đủ. Đối với hai ngu đầu tiên, là nói với tịnh của Sơ địa, cho đến đối với hai ngu cuối cùng, là nói tịnh của Phật địa. Nếu nói Thập địa nương vô ngại đạo để dứt mười chướng, thì Như Lai địa lẽ ra cũng vậy. Mà Như Lai địa so với chướng vi tế kia, dùng chứng giải thoát để trừ, chẳng phải dùng đạo vô ngại. Thập địa cũng như thế, cần gì phải nhọc công nghi ngờ.

Nếu nói Phật địa thuộc Vô học nên làm lụy ngoại, chứng trừ hoàn

toàn khác Thập địa. Nhưng Thập địa so với trước, tùy chia thành xứ, lại không có tu tập tiến lên, cũng có Vô học, đâu có khác gì Phật? Lại, nếu Phật địa là Vô học nên y theo xuất xứ mà nói địa, còn Bồ-tát hữu học theo chỗ dứt để nói địa, thế thì Phật địa là Vô học cho nên chỗ xuất được giải thoát, Bồ-tát tại hữu học lẽ ra nên ở chỗ đoạn nói là giải thoát. Nhân quả tuy khác mà đều dùng chỗ xuất làm đạo giải thoát. Nhân quả tuy khác, sao không đồng theo chỗ xuất mà nói địa?

Nếu bảo kinh nói Bồ-tát sơ y có đủ tánh phiền não, khiến cho Bồ-tát Địa Tiền hoàn toàn không dứt. Tức trong kinh Niết-bàn nói Địa Tiền tuy chưa bước vào sơ Bất động địa mà có thể phá hoại tất cả sinh tử. Cho nên gọi là không thể nghĩ bàn, tại sao không dứt?

Lại, kinh đại Niết-bàn giải thích "Bất đáo". Nói "Bất đáo" là: Đại Niết-bàn; nói "đáo" là Bồ-tát đã dứt hẳn tham dục, sân, si cho nên đến được (năng đáo), thân, miệng, ý thanh tịnh, không phạm bốn tội nặng, năm tội nghịch nên đến được, không phỉ báng kinh Phương Đẳng, không cầu xiển-đề cho nên đến được.

Chỗ nào Bồ-tát dứt hẳn tham v.v... đến Đại Niết-bàn?

Từ hàng chủng tánh trở lên. Vì sao biết? Kinh ấy nói: Bậc Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp thì đến. Cho đến Bích-chi-phật mười ngàn kiếp thì đến, ở đây nói đến là Bồ-tát địa tiền được đến Niết-bàn, nhưng Bậc Tu-đà-hoàn tu tám vạn kiếp thì đến, cho đến Bích-chi Phật tu mười nghìn kếp thì đến địa vị Chủng Tánh gọi là đến Niết-bàn. Nên biết Bồ-tát phá hẳn tham, v.v... đến Niết-bàn là Chủng Tánh trở lên, dứt hẳn tham v.v... đến Niết-bàn, vì sao không dứt?

Lại nữa, trong kinh Hoa nghiêm nói về nghĩa Thập Trụ rằng: Nói Bồ-tát lúc mới phát tâm liền thành Chánh giác, thấy thật tướng các pháp, thân đầy đủ tuệ v.v... ngang bằng Chư Như Lai, vì sao chẳng dứt?

Lại, trong kinh Hoa nghiêm nói, bậc Địa tiền có chỗ dứt hẳn, vì sao không nương theo văn ấy?

Trong kinh Hoa Nghiêm phần nói về Thập Trụ, phần vị của Thập Trụ ở tại Tập chủng có bài kệ nói:

Thứ tư: Bồ-tát sinh Quý trụ
Sinh ra từ chánh pháp Thánh hiền
Chẳng chấp vào các pháp hữu, vô
Xa rời sinh tử, thoát ba cõi

Vì sao không dứt hẳn?

Lại trong Địa Trì nói: Bậc Chủng tánh có hai chướng thanh tịnh, vì sao chẳng dứt?

Nếu nói Địa Tiền gọi là Phục nhẫn nên khi chứng cũng chẳng dứt. Tức trong kinh Nhân Vương nói: Đến Kim cang địa đều gọi là Phục, chỉ có một mình Phật mới dứt hẳn, thì lẽ ra Thập địa trở xuống đều không có dứt hẳn?

Kinh Nhân Vương tuy nói Địa Tiền là phục, nhưng trong đó hoàn toàn không có dứt hẳn. Lại nếu nói Hàng Địa tiền là Hàng Phục nhưng trong đó chẳng dứt hẳn. Nhân Vương nói rằng Sơ địa, Nhị địa, Tam địa và Tín nhẫn, lẽ ra không chứng. Kinh ấy nói: Trong Tín nhẫn có chứng thì tuy nói Phục, đâu ngại có dứt hẳn? Nếu lại nói rằng Địa tiền là phục trong đó không có dứt hẳn. Địa kinh nói Từ địa thứ ba trở xuống đều là thế gian, chỉ chán chứ chưa dứt thì lẽ ra Tam địa trở xuống cũng không có dứt hẳn. Kia nói là chán mà trong đó có dứt. Địa tiền gọi là phục vì sao không vĩnh viễn dứt?

Lại nếu Địa Tiền chỉ có phục mà không dứt, thì không có vô lậu. Nếu không có vô lậu thì Bồ-tát Đại Lực dùng cái gì để thọ sinh tử biến dịch? Lấy đây mà xét thì lý đủ để định.

Nếu nói Địa Luận nói các kiến phược, lúc lên sơ địa dứt chứng, chứ không phải Địa Tiền. Trong kinh Thắng-man cũng nói: vô minh Trụ địa chỉ lên địa vị Phật mới dứt, cho đến Hậu thân vẫn bị che đậy. Thập địa trở xuống, lẽ ra không có nghĩa dứt. Kinh ấy nói lên địa vị Phật mới dứt, thật có dứt trừ. Địa Luận (thứ năm) tuy nói kiến phược ở Sơ địa dứt, mà Bồ-tát Địa tiền vì sao không dứt?

Lại Kinh Địa trì nói: "Trước tiên, Giải Hạnh trụ thấy pháp như thế, dứt phược như thế". Kiến phược vẫn là ngã chướng của phàm phu. Luận ấy đã nói trong Giải Hạnh dứt, vì sao nói rằng Sơ địa trở đi dùng vô ngại để là chính trừ?

Lại trong Địa Trì nói phiền não chướng có ba lỗi:

1- Lỗi phiền não của đường ác trong Tăng Thượng, qua khỏi Giải Hạnh trụ, vào Hoan Hỷ địa.

2- Lỗi phiền não nhỏ nhiệm, qua Viễn hành trụ, vào Bất Động địa.

3- Lỗi tập khí hành vi tế, qua Vô Ngại trụ, vào Thập địa.

Phiền não đường ác trong Tăng Thượng vẫn là loại ngu thứ hai trong hai loại ngu của Sơ địa tương đồng với ngã tướng, chướng Sơ địa. Phiền não đường ác, sơ địa ra khỏi, không phải mới dứt. Ngã tướng phàm phu lẽ ra cũng như thế, vì sao nói rằng Sơ địa mới dứt? Nếu nói chỗ dứt của Sơ địa gọi là lỗi, không lấy chỗ xuất gọi là lỗi, thì phiền não nhỏ nhiệm thứ hai. Nhị địa trở lên dần dần dứt trừ, đến Bát địa thì

sạch, đáng lẽ Nhị địa lấy đó làm lỗi không đến Bát địa. Tập khí thứ ba, Bát địa trở đi dần dần dứt trừ đến Thập địa mới cùng tận, đáng lẽ nói Bát địa cho đó là lỗi, không đến Thập địa. Nhưng chỗ dứt kia không gọi là lỗi mà đến chỗ xuất mới gọi là lỗi. Thế nên biết phiền não đường ác, Sơ địa đã ra khỏi lỗi, chẳng phải mới dứt.

Lại trong Địa Trì nói: Giải Hạnh Trụ nương thiền thế tục, tu tập tất cả pháp Bồ-đề phần, phát các nguyện lớn, dứt trừ quả báo đường ác, vào Hoan Hỉ địa. Nhưng chỗ dứt kia vẫn là quả phiền não đường ác thứ hai trong hai thứ ngu của Sơ địa. Quả đó dứt trừ nhân ở trong Giải Hạnh, vì sao nói Giải Hạnh chẳng dứt?

Lại, trong Địa trì nói:“Giải Hạnh trụ có năm sự sợ hải làm chướng Sơ địa”. Luận ấy nói “Giải Hạnh lúc hành Thượng Nhẫn thì dứt được tướng của loại này, nhập vào hoan Hỉ địa, vì được hoan hỉ, nên các tướng lỗi này đều không còn nữa”. Nếu chướng Sơ địa mà Giải Hạnh chẳng dứt, thì tại sao nói rằng Giải Hạnh ở Thượng Nhẫn dứt tướng lỗi này vào Hoan Hỉ địa? Nếu từ Sơ địa trở lên mới dần dần dứt, thì tại sao nói rằng lúc được hoan hỉ, các lỗi đều không có?

Lại Địa Trì nói: “Bồ-tát Giải Hạnh có phương tiện trung, thượng khéo léo lần lượt thanh tịnh giải thoát, chẳng phải không có tội, được thanh tịnh”. Trong Hoan Hỉ Trụ ra khỏi chướng, giải thoát không tội, thanh tịnh. Nếu chướng của Sơ địa, Giải Hạnh không dứt, thì tại sao được gọi là lần lượt thanh tịnh? Nếu trên Sơ địa mới bắt đầu dứt, tại sao được gọi là xuất chướng giải thoát, không tội, thanh tịnh mà không gọi là vô ngại?

Lại như phẩm Tam Thân, kinh Kim Quang Minh quyển bảy chép: “Bồ-tát Địa Tiền nghe pháp, tư duy, tu hành tinh tấn, phá chướng lười biếng, rồi phá tội chướng, tiếp phá chướng không tôn trọng, sau phá chướng tâm trạo hối. Phá bốn chướng xong, nhập vào Hoan Hỉ địa. Nương Hoan Hỉ địa, dẹp chướng lợi ích, rồi vào Nhị địa. Nương Nhị địa, phá chướng bức não, rồi nhập vào Tam địa. Cho đến cuối cùng nương Thập địa phá tất cả chướng sở tri, nhổ trừ tất cả tâm chướng căn bản, vào Như Lai địa”. Lấy đây để xét thì quyết định biết sơ chướng chẳng phải vô ngại của Sơ địa đang dứt.

Nếu nói Tiểu thừa, chướng kiến đến hoặc, từ khổ Nhẫn trở lên mới bắt đầu dứt trừ, thì lẽ ra khiến Đại thừa cũng đồng, đây sẽ giải thích sau.

Lại như đạo Vô ngại của Sơ địa có mười ba trụ được chia ra thuộc Sơ địa chứ không ở Giải Hạnh. Bậc Tu-đà-hoàn trong Tiểu thừa tiến

lên dứt sáu phẩm Tu hoặc của cõi Dục, vô ngại đạo ở đó bốn quả chia riêng lẽ ra nên thuộc Tư-đà-hàm chứ không thuộc Sơ quả. Tư-đà-hàm tiến dứt ba phẩm Tu hoặc bảy, tám và chín của cõi Dục, đạo vô ngại có bốn quả riêng, lẽ ra nên thuộc A-na-hàm, không thuộc Tư-đà-hàm. A-na-hàm tiến dứt kiết sử hai cõi trên. Đạo Vô ngại kia ra nên thuộc A-la-hán, không thuộc A-na-hàm. Nhưng bậc A-na-hàm kia tiến đến dứt kiết sử cõi trên, vô ngại bốn quả chia riêng, đều thuộc quả dưới. Vô ngại của Sơ địa vì sao không được xếp vào Giải Hạnh, lại khiến thuộc bậc sau, nói là Sơ địa dứt?

Lại nếu chướng Sơ địa ở Sơ địa dứt thì đạo vô ngại kia, trong bốn tâm; văn, tư, tu, chứng thuộc về tâm nào? Nếu dùng chứng để dứt, liền là chứng trừ, không gọi là vô ngại. Nếu dùng tu để dứt, tu là thế gian hay xuất thế? Nếu là xuất thế. Địa luận nói rằng văn, tư, tu, v.v... chỉ la nhân của trí sinh ra xuất thế, mà thể chẳng viên mãn xuất thế gian, làm sao xếp vào xuất thế được?

Lại Địa Luận nói: Ba cõi các pháp; tâm, tâm sở chẳng hiện phải tu trí để phân biệt gọi là trí tu đạo của thế gian, làm sao xuất thế? Đã chẳng phải xuất thế, đâu được xếp thuộc về sơ địa? Nếu là thế gian, thì thuộc Giải Hạnh đâu được nói rằng Sơ địa chính đoạn, sơ chướng đã chẳng phải Sơ địa chính đoạn, cho đến chướng nhỏ nhiệm cuối cùng cũng vậy. Đây là một đều sai. Nếu nói Sơ địa cho đến Phật địa đều y vào vô ngại chính dứt các chướng. Nghĩa này không đúng. Vô ngại của Bồ-tát như trước đã phá đủ.

Nếu ngay Phật địa vô ngại đoạn, thì gọi Phật trí là Kim cang, vì sao nói rằng tâm cuối của Thập địa là Kim cang? Lại, kinh Đại Phẩm nói: "Trong đạo vô ngại gọi là Bồ-tát, trong đạo giải thoát gọi là Phật". Vì sao nói rằng Phật là vô ngại, chính dứt vô minh? Trong kinh nói rằng: vô minh trụ địa, Bồ-tát dứt. Kia nói chứng trừ, đâu quan hệ gì đến vô ngại?

3. Lập chính nghĩa:

Chướng có chung và riêng.

a. Chung: "Phàm phu ngã chướng" cho là một phẩm, Cho đến "trí chướng nhỏ nhiệm" làm chướng quả Phật, mỗi thứ là một phẩm.

b. Riêng: Theo ngay trong chướng ngã tướng của phàm phu, chia ra trăm ngàn phẩm cho đến phẩm chướng thứ mười cũng chia như thế. Chỉ có phẩm "trí chướng sâu kín" thứ mười một mới nhất định có một, không chia làm nhiều, vì là cuối cùng.

Tướng chướng như thế.

Nếu đối với chướng chung để nói về chỗ dứt: Chướng của Sơ địa. Giải Hạnh địa tu viên mãn các hạnh, là đạo vô ngại chính dứt kiết. Nên Địa Trì nói: “Các kiến phược là lúc Giải Hạnh dứt”. Văn kia lại nói: “Giải Hạnh Trụ, lúc trung hạnh Hạ Nhẫn, tướng của năm pháp bố úy, v.v... Lúc tăng trung nhẫn, lúc trung thượng nhẫn, lúc hạ hành thượng nhẫn dứt tướng lỗi này nhập Hoan Hỉ địa”, Văn kia lại nói: “Trong Giải Hạnh trụ có phương tiện trung, thượng khéo léo lần lượt thanh tịnh giải thoát”, nên biết Giải Hạnh vô ngại chính đoạn, sơ địa tâm khởi giải thoát chứng trừ. Địa Trì (quyển7) chép: “Tất cả tướng lỗi năm bố úy, v.v... lúc được hoan hỷ, đều không còn nữa”. Văn ấy nói: “Hoan hỉ trụ ra khỏi chướng, giải thoát, vô tội, thanh tịnh, giải thoát các phiền não thượng triền.”

Sơ địa lụy bên ngoài, khi chứng mới dứt, chỗ dứt ngã chướng của phàm phu như thế, cho đến trí chứng nhỏ nhiệm sau cùng, Thập địa chung tâm vô ngại chánh đoạn, khi chứng Phật địa thì dứt. Nhưng đạo vô ngại đầu tiên kia, nghĩa nói không nhất định, nếu chia theo nhân đương phần thì quả xếp vào giải hạnh, còn nhiếp nhân theo quả thì được phép nói đạo này và Sơ địa kia là phương tiện, cho nên xếp vào Sơ địa, các Địa vô ngại đều đồng như thế. Nếu đối với chướng riêng mà nói về dứt thì y cứ vào chướng ngã tướng của phàm phu kia, thì chia ra vô lượng phẩm. Sơ phẩm kia, giải hạnh chung tâm vô ngại chánh đoạn, Sơ địa thỉ tâm giải thoát khi chứng thì dứt trừ. Phẩm thứ hai tức chứng biên ở trước, lại có duyên chiếu đối trị tâm khởi, là đạo vô ngại, dứt trừ kiết kia, vô ngại dứt rồi. Trong niệm thứ hai, thật chứng tâm, chứng tâm hiện là đạo giải thoát, khi chứng thì dứt kiết kia. Phẩm thứ ba tức là khi chứng tâm thứ hai khởi thì lại có tâm duyên chiếu đối trị sinh, là đạo vô ngại, trị phẩm thứ ba, tâm kia dứt rồi. Trong niệm thứ tư, tâm chân chứng khởi, khi giải thoát thì chứng dứt, thứ lớp như thế cho đến Thập địa trị dứt ngang bằng, cho nên Thập địa gọi là Tiệm tịnh, không đồng với Phật địa đốn được thanh tịnh. Nhưng trí chướng vi tế thứ mười một chỉ hạn cuộc trong một phẩm, tâm Kim cang khởi vô ngại chánh dứt, chủng trí vừa khởi, khi chứng giải thoát thì mới dứt trừ, không còn phẩm khác nên luận Địa Trì chép: Trụ vào địa vị Như Lai đốn được thanh tịnh, chẳng trụ ở địa vị khác, lần lượt thanh tịnh, nghĩa đúng như thế. Môn thứ ba xong.

Kế là nạn về chánh nghĩa, nếu nói sơ chướng tâm cuối của giải hạnh đoạn trừ được vô ngại thì vì sao Địa Tiền không gọi là Kiến đạo, không gọi là Xuất thế, không gọi là Hoan hỷ. Lại nếu ở Địa Tiền dứt

hẳn vô ngại thì vì sao kinh Nhân Vương nói Địa Tiền là Phục Nhẫn? Lại nếu Địa Tiền dứt hẳn vô ngại thì vì sao kinh nói ban đầu nương Bồ-tát, có đầy đủ phiền não là phàm phu, không gọi là Thánh? Lại nếu Giải Hạnh dứt được chướng ban đầu thì vì sao Địa luận nói các kiến phược đến Sơ địa thì dứt? Lại nếu tâm Giải Hạnh cuối cùng của chướng ban đầu dứt trừ vô ngại hoặc chướng thấy đế thì trong Tiểu thừa lẽ ra cũng dùng pháp thế đệ nhất kia làm đạo vô ngại để chánh dứt kiết kia. Nhưng trong Tiểu thừa, hoặc chướng thấy đế, phải là khổ nhẫn v.v... ở tâm thậy đạo mới dứt trừ. Đại thừa cũng vậy, đâu thể giải thích khác được. Môn thứ tư xong.

Kế là giải thích tà nạn để nói về nghĩa đúng: Vì sao Địa Tiền chánh thức dứt trừ kiến hoặc mà không được gọi là kiến đạo? Trong pháp Đại thừa, kiến có hai thứ: một là giải kiến, duyên theo lý quán đế để dứt phiền não; Hai là chứng kiến, duyên quán tâm diệt mà chân chiếu hiện tiền, nếu nói chung thì tâm cuối cùng của giải hạnh duyên quán đế lý mà dứt trừ kiến hoặc, cũng được gọi là Kiến, cho nên trong Địa Trì nói các kiến phược lúc giải hạnh mới dứt trừ. Nhưng trong Đại thừa thì diệt quán thấy chân mới là xuất thế. Trong phần xuất thế nói về kiến đạo, nên trong giải hạnh tuy nhiên với kiến cũng không được gọi là kiến đạo. Như trong Thất địa tu vô công dụng mà không được nói là vô công dụng. Vì sao không gọi là xuất thế? Vì đối với diệt quán chân đức kia là pháp xuất thế. Địa Tiền duyên với các kiến của tâm, tâm sở ba cõi làm thể, cho nên chẳng phải xuất thế. Vì sao không gọi là Hoan Hỷ? Chính là đối với hoặc chưa được xuất ly, tâm không an nhiên, nên không gọi là Hỷ. Như thiền vị lai tuy dứt kiết cõi Dục nhưng vì chưa ra khỏi nên không thuộc về chi Hỷ. Ở đây cũng đồng như thế, đã dứt hẳn, vì sao kinh Nhân Vương nói là Phục Nhẫn?

Giải thích rằng: Địa Tiền có ba nghĩa: Một là nghĩa dứt, tức là ở Bốn trụ tăng thượng và trong vô minh thô dần dần dứt trừ, thú nhập Hoan hỷ, nên trong Địa Trì nói ở địa vị chủng Tánh hai chướng thanh tịnh. Trong địa vị Giải hạnh trụ dứt tướng các lỗi, nhập Hoan Hỷ địa; Hai là nghĩa phục, đối với Bốn trụ nhỏ nhiệm và vô minh bậc trung chỉ có thể ngăn phục chứ chưa thể dứt hẳn. Trong kinh Nhân Vương nói là Phục Nhẫn; Ba là nghĩa chưa dứt chưa phục, đối với tập khí vi tế của Bốn trụ và phiền não thiện, vô minh vi tế chưa thể dứt phục, kinh Tương Tục Giải Thoát nói Bồ-tát Địa Tiền phiền não cũng còn hiện hành, pháp lành cũng còn hiện hành, cho nên cũng gọi là Ba-la-mật bậc thượng. Trong kinh Nhân Vương ấy là năm nhẫn riêng đối với sau

thì kém hơn, y cứ vào phục thì gọi là Phục nhẫn. Không thể chấp theo đây mà nói nhất định là không dứt, như kinh Nhân Vương nói là Phục nhẫn tức là khiến cho trong đó hoàn toàn không dứt. Kinh Nhân Vương cũng nói Kim cang trở xuống đều gọi là Phục, chỉ có Đức Phật mới có khả năng dứt hẳn, Thập Địa trở xuống lẽ ra đều chưa gọi là dứt, kinh ấy nói là trong Phục có Dứt, Địa Tiền cũng như thế, đâu nhọc gì phải nghi ngờ. Lại nếu kinh Nhân Vương gọi Địa Tiền là Phục nhẫn tức là khiến cho trong đó hoàn toàn không dứt hẳn. Kinh Nhân Vương nói Sơ địa, Nhị địa, Tam địa gọi là Tín nhẫn, đâu phải trong đó chỉ có tin mà không có chứng. Trong Tin mà kinh ấy nói có chứng; Phục mà kinh ấy nói đâu phải là không có Dứt. Vì sao kinh nói: ban đầu nương Bồ-tát còn đủ tánh phiền não gọi là phàm phu. Bồ-tát Địa Tiền tuy dứt năm trụ, trong mỗi trụ đều dứt hết các lậu, gọi là có đủ tánh phiền não, chẳng phải hoàn toàn không có dứt. Như trong Tiểu thừa, tham sân si mạn, trong đạo kiến đế tuy có nghĩa dứt trừ từng phần, nhưng vì dứt không hết nên không được gọi là Dứt. Ở đây cũng như thế. Lại Địa Tiền tuy dứt sinh tử phần đoạn trong sáu đường nhưng tập khí dư thừa vẫn ở trong sáu đường, chỗ dứt hết vô lậu nên gọi là phàm phu, chẳng phải không có đức của bậc Thánh. Luận chép: Kiến phược Sơ địa dứt, luận ấy nói chứng trừ không liên quan đến vô ngại, như nói vô minh, Bồ-đề của Phật dứt, chẳng lẽ là vô ngại? Ở đây cũng đồng như thế. Nếu cho Tiểu thừa là đồng loại với Đại thừa thì đó là việc không nên, Tiểu thừa so với Đại thừa có ba điểm khác nhau, đó là: 1/ Trong Tiểu thừa, kiến đạo trở xuống hoàn toàn không có vô lậu, còn Đại thừa thì có. Vì Tiểu thừa không có nên chẳng dứt phiền não, vì Đại thừa có nên được vô ngại, dứt bỏ chướng đầu tiên; 2/ Trong Tiểu thừa, chỉ có một thứ duyên chiếu vô lậu, không có chứng chân, cho nên tất cả kiết được dứt trừ đều là vô lậu, xếp vào Đại thừa xuất thế có hai vô lậu: Một là duyên quán dứt kiết, thể vô lậu là thế gian, hai là diệt quán vô kiết, thể vô lậu là xuất thế. Vì thế gian kia là có duyên trị, thuộc về vô ngại, chính là dứt kiến hoặc, diệt quán chân đức, thể là xuất thế, cho nên nói lúc Sơ địa chứng giải thoát mới dứt trừ; 3/ Trong Tiểu thừa, trí giải cạn nhỏ, vì cạn nhỏ, chưa thấy chưa dứt nên gọi là Thế gian, có thấy có dứt gọi là xuất thế. Đại thừa thì trí sâu, có thấy có dứt xếp vào thế gian, dứt thấy dứt dứt, không thấy là thấy, không dứt là dứt, mới là xuất thế.

Do ba điểm khác nhau này cho nên Đại thừa, Tiểu thừa không thể giống nhau, so với Sơ địa kia, nói trị đã như thế, cho đến so với Phật nói trị cũng ngang bằng. Nghĩa mười chương nói sơ lược như thế.

4. NGHĨA MƯỜI BỐN VIỆC BẮT BẺ.

Mười bốn việc bắt bẻ xuất xứ từ kinh Niết-bàn. Phẩm Phật Mẫu trong kinh Đại Phẩm kia cũng có giải thích. Cái gọi là bắt bẻ là theo tà nêu chánh, gọi là bắt bẻ, tà chấp cũng làm ngại Thánh đạo, gây khó khăn cho xuất thế, nên gọi là Nạn. Có mười bốn nạn, trong mười bốn nạn đó khác nhau, có bốn kiến chấp về thường, vô thường; bốn kiến chấp về biên, vô biên cũng có bốn thứ. Bốn kiến chấp về Như khứ, bất như khứ, có hai chấp về thân và thần là một là khác, tổng cộng gồm có mười bốn nạn. Bốn kiến chấp trong thường, vô thường là: (1) Thần và thế gian cả hai đều là thường, (2) Thần và thế gian cả hai đều là vô thường, (4) Thần và thế gian vừa thường vừa vô thường, (3) Thần và thế gian chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

Ở đây trước y cứ vào thần để phân biệt tướng của Thần, sau y cứ vào thế gian. Thần là ý tưởng điên đảo của các phàm phu, chấp ngang trái về ngã nhân, gọi là Thần. Nói Thần thường: Có các ngoại đạo nói Thần là thường, trong đó có hai: một là Độn, hai là Lợi. Vì độn căn là Thần nên tu trì các hạnh, vị lai được quả báo. Lại nhờ khổ hạnh khiến Thần được giải thoát. Còn lợi căn, nói thần nhất định là thường, khổ vui không thay đổi, cho nên không có tội phước, thường khởi tà kiến. Nói Thần là vô thường: có các ngoại đạo nói thần là vô thường. Vì chấp vô thường là cái vui thế gian hiện nay nên thường sinh ra thần vừa thường vừa vô thường: có các ngoại đạo nói thần có hai: một là tế, hai là thô. Tế là thường, thân chết thần còn. Thô là vô thường, thân chết thần mất. Như thuyết của Tiên-ni.

Thần chẳng phải thường, chẳng phải vô thường: Có người chấp kia thường và vô thường cả hai đều có lỗi, vì sao có lỗi? Vì nếu thần là thường thì không có các quả báo như tội phước, khổ vui..., giống như hư không, gió mưa chẳng thay đổi. Nếu thần là vô thường thì khổ vui có thay đổi, giống như da trâu, gió mưa thấm vào thì hư mục, cho nên có lỗi. Nói thần chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường; tuy nói chẳng phải thường chẳng phải vô thường nhưng vì tâm ngã nên nói có Thần. Y cứ vào Thần là như thế.

Kế là y cứ thế gian để nói về thường, vô thường. Nói thế gian, Luận nói thế gian có ba: (1) Thế gian chúng sinh, (2) Thế gian năm ấm, (3) Thế gian cõi nước. Trong ba thế gian này, tùy người chấp khác nhau, cũng có bốn dị kiến như thường, v.v... Nói thế gian là thường: Có người cho rằng ba pháp thế gian ấy tự nhiên có, không từ nhân mà khởi, gọi là Thường. Nói vô thường: Có người cho rằng tất cả thế gian rốt cuộc rồi

cũng đoạn diệt, không còn tiếp nối về sau, cho nên nói là vô thường.

Cái gọi là vừa thường vừa vô thường: Có người cho rằng trong thế gian, cái thô gọi là vô thường vi trần là thường. Cho nên gọi là vừa thường vừa vô thường. Cái gọi là chẳng phải thường, chẳng phải vô thường: Có người chấp thường và vô thường đều có lỗi cho nên nói chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Bốn thứ chấp này nhất định không bỏ, nên gọi là Tà.

Hỏi rằng: Thần, xưa nay không có pháp, trong đó vọng chấp lấy gọi là Tà. Thế gian là có, cho nên chấp lấy. Thế nào gọi là tà? Luận tự giải thích: chỉ phá chấp thế gian nhất định là thường v.v... chứ không phá thế gian, như người thấy rắn vọng cho là chuỗi anh lạc, có người mắt sáng nói đó là rắn chứ chẳng phải chuỗi anh lạc. Đức Phật cũng như thế, phá thường, v.v... ấy, chứ không phá thế gian. Hiện thấy thế gian là vô thường sinh diệt, vì sao nhất định chấp là thường? nghiệp báo không mất vì sao nhất định chấp là vô thường? hai thứ trước đã chẳng đúng, thà có chấp thứ ba vừa thường vừa vô thường, hữu vi sinh diệt, nghiệp quả không mất, thì đâu được nói nhất định chẳng phải thường, chẳng phải vô thường ? Do đó bốn chấp: thường, v.v... đều là Tà. Môn thứ nhất xong.

Bốn chấp trong biên, vô biên: (1) Thần và thế gian cả hai đều hữu biên, (2) Thần và thế gian cả hai đều là vô biên, (3) Thần và thế gian vừa hữu biên vừa vô biên, (4) Thần và thế gian chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên. Ở đây, trước y cứ vào Thần để phân biệt bốn chấp, sau y cứ vào thế gian.

Thần hữu biên: có người cho rằng thần ngã chúng sinh giống như hạt bụi, hoặc như hạt cải, mè, đậu, hoặc như táo, v.v... Có người cho rằng người nhỏ thì thần nhỏ, người lớn thì thần lớn. Có người nói bằng nhau như thế, tất cả gọi là hữu biên.

Thần vô biên: Có người cho rằng thần trùm khắp hư không, chẳng chỗ nào không có, chỗ mà thân đến thì biết được khổ vui, nếu chỗ không có thân thì không thể biết, biết dù không khắp nhưng thần thì thật cùng khắp. Nói thần vừa hữu biên vừa vô biên: có người cho rằng thần có thô có tế, thô là tác thân, tế là thường thân, tác thân hữu biên, thường thân vô biên. Nói chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên: Có người chấp hữu biên và vô biên đều có lỗi, cho nên nói chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên, tuy nói chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên mà không lìa thần. Y cứ theo Thần là như thế.

Y theo thế gian mà nói hữu biên, vô biên: Trong đó trước y cứ

theo năm ấm của chúng sinh mà nói hữu biên vô biên. Nói hữu biên: có nhiều thuyết. Có người phân biệt suy nghĩ ấm thân của chúng sinh tìm gốc thì không thể được chỗ bắt đầu, bèn nghĩ: Nếu không có chỗ bắt đầu thì cũng không có giữa ̀v sau; không có đầu, giữa, sau thì không có thế gian. Vì thế, lẽ ra thế gian phải có chỗ bắt đầu, vì có chỗ bắt đầu nên gọi là hữu biên. Đây là một luận thuyết.

Lại có thuyết khác: ngoài tám muôn kiếp thì tánh mờ tối là bắt đầu. Bắt đầu là biên của nó. Nghĩa này thế nào? Như kinh Tăng-khư chép: Tiên Ca-tỳ-la chứng được thiền thế tục, phát túc mạng thông, biết được đời trước, thấy việc trong tám muôn kiếp ở đời quá khứ, qua tám vạn kiếp về trước thì không còn thấy nữa. Lại nghĩ: ngoài tám muôn kiếp lẽ ra phải khơng có Pháp, nên không có tánh mờ tối. Tánh mờ tối nhỏ nhiệm, năm căn không biết. Từ tánh mờ tối ấy bắt đầu sinh ra tâm giác. Trong kinh Niết-bàn gọi là Đại. Cái gọi là tâm thức trung ấm đầu tiên, từ tâm giác ấy sinh ra tâm ngã, trong kinh Niết-bàn gọi là Mạn. Từ tâm ngã này sinh ra hai pháp: một là sắc, hai là tâm. Y cứ theo sắc pháp, ban đầu từ tâm Ngã sinh ra năm hạt bụi, đó là sắc, thanh, hương, vị và xúc. Từ năm hạt bụi ấy sinh ra năm đại, đó là đất, nước, lửa, gió và không. Từ hạt bụi Thanh sinh ra không đại; hạt bụi tiếp xúc với Thanh trần và Xúc sinh ra phong đại; các trần: sắc, thanh, xúc sinh ra Hỏa đại; sắc, thanh, hương, vị sinh ra Thủy đại; Từ các trần sắc, thanh, hương, vị, xúc sinh ra Địa đại; Địa đại từ nhiều trần sinh ra, có công năng sinh thành ra tất cả muôn vật. Kế là từ năm đại sinh ra năm căn, từ lửa sinh ra mắt, từ không sinh ra tai, từ đất sinh ra mũi, từ nước sinh ra lưỡi, từ gió sinh ra thân, rồi lại sinh ra năm căn tác nghiệp: một là tay, hai là chân, ba là miệng, âm thanh, bốn làm nam căn, năm là nữ căn. Lại có một thứ căn tâm bình đẳng, đó là Hoàn tâm. Do các đại hợp thành, nên gọi là bình đẳng. Sắc pháp như thế. Y cứ theo tâm pháp có ba thứ là nhiễm, thô và hắc. Nhiễm là tham, thô là sân, hắc là si. Thứ lớp như thế từ tế sinh ra thô, sau lại từ thô cho đến Tế, như trong hạt bụi có tánh của các đồ vật như bình, bồn v.v..., từ hạt bụi sinh ra bình v.v... Khi bình, v.v... hoại lại thành ra bụi. Tính chất thế gian như thế, tánh này là thường, có từ xưa nay, cho nên nói là chúng sinh biên, đây là luận thuyết thứ hai.

Lại có người nói: Tánh tự nhiên là thế gian biên, nghèo hèn, sang giàu đều là tự nhiên, không do nhân đời trước, đó là luận thuyết thứ ba.

Lại có người nói hạt bụi là thế gian biên, hạt bụi là thường, không thể phá hoại, không thể thiêu đốt, chia chẻ, vì rất nhỏ bé, chỉ do tội

phước cho nên có lẻ. Tội phước nhóm họp thì bụi hợp thành thân, nghiệp tội phước hết thì bụi lại ly tán, cho nên hạt bụi là thế gian biên, đây là luận thuyết thứ tư.

Lại có người nói Tự Tại Thiên Vương là Thế gian biên, từ đó sinh ra tất cả người dân, nên nói là biên, thuộc về biên trước, đây là luận thuyết thứ năm.

Lại có người nói tất cả chúng sinh thọ khổ vui hết rồi tự nhiên đến biên, thì như từ đỉnh núi thả cuộn dây tơ xuống, tơ hết thì tự dừng, chỗ dừng là biên, thuộc về biên sau, đây là luận thuyết thứ sáu.

Nói vô biên: có người cho rằng năm ấm của chúng sinh rộng lớn vô lượng, nên gọi là vô biên. Lại có người nói năm ấm của chúng sinh trước không có bắt đầu, sau không có kết thúc, nên nói là Vô biên.

Hỏi rằng: Thuyết này đồng với Phật pháp, đâu có lỗi gì, nhưng vì tướng chấp nhất định của chúng sinh nên nói vừa hữu biên vừa vô biên. Có người nói năm ấm của chúng sinh trước sau hữu biên, mười phương vô biên. Có người nói mười phương hữu biên, trước sau vô biên.

Nói chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên: có người thấy kia hữu biên vô biên đều có lỗi, cho nên nói chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên, tuy nói chẳng phải hữu chẳng phải vô nhưng vì chúng sinh chấp năm ấm nhất định cho nên là lỗi.

Kế y cứ vào cõi nước mà nói hữu biên, vô biên. Nói hữu biên: có người nói hạt bụi là biên của thế gian, nhiều hạt bụi nhóm họp thì thành thế gian, khi các hạt bụi tan rã thì thế gian hoại diệt, cho nên hạt bụi là biên của thế gian, đây là luận thuyết thứ nhất.

Lại có người nói vua trời Tự Tại là người đứng đầu thế giới, tạo ra tất cả muôn vật trong trời đất, khi muôn vật hoại diệt thì trời lại nhiếp lấy. Bậc thiên chủ như thế là biên của thế gian, đây là luận thuyết thứ hai.

Lại có người nói tánh tự nhiên là biên của thế gian, cõi nước, thế giới tự nhiên có. Nói vô biên: có người cho rằng cõi nước, thế gian trước sau mười phương đều là vô biên. Nói vừa hữu biên vừa vô biên: có người nói cõi nước thế gian trước sau là hữu biên, mười phương là vô biên, mười phương là hữu biên, trước sau là vô biên. Có người nói trên dưới là hữu biên, tám phương là vô biên, có người nói tám phương là hữu biên, trên dưới vô biên.

Nói chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên: có người thấy hữu biên vô biên đều có lỗi, bèn chấp chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên, vì chấp nhất định cho nên có lỗi.

Trên đây là nói rộng về sự khác nhau của bốn kiến chấp hữu biên, vô biên, v.v... Môn thứ hai đã xong.

Kế là nói về như khứ bất như khứ, v.v..., trong đó có bốn: một là như khứ, hai là bất như khứ, ba là vừa như khứ vừa bất như khứ, bốn là chẳng phải bất như khứ. Nói như khứ: Như từ đời trước đến nay sinh ra ở đây, hướng về đời sau cũng lại như thế, nên nói là Như khứ. Bất như khứ: có người nói rằng như từ đời trước đến nay sinh ra ở đây, sau khi chết đoạn diệt không còn như trước, khứ gọi là bất như khứ. Nói vừa như khứ vừa bất như khứ: có người cho rằng thân và thần hợp thành người, như từ trước đến nay, sau khi chết thần thức đi, thân bất như khứ. Nói chẳng phải như khứ chẳng phải bất như khứ: có người thấy kia khứ và bất khứ thì đều có lỗi, cho nên nói chẳng phải khứ và chẳng phải bất khứ, dù chỉ nói bất khứ và chẳng phải bất khứ cũng không thể xả bỏ thần thức đây là xong môn thứ ba.

Kế là nói ý nghĩa thân và thần là một hay khác, trong đó có hai: (1) Thân và thần là một, (2) Thân và thần là khác. Nói là một: có người cho rằng thân tức là thần, vì sao? Vì phân tích thân này, lại tìm thần riêng thì không thể được. Lại thọ khổ vui đều là thân này, cho nên biết thân này tức là thần. Nói là khác: có người cho rằng thân và thần là khác, thân tướng thô hiện, thần là nhỏ nhiệm, năm căn không thật có, phàm phu tán tâm không thể thấy được. Người nhiếp vào thiền định thanh tịnh thì sẽ thấy, cho nên biết là khác.nếu không khác thì khi thân chết thần sẽ diệt theo. Vì khác nên thân diệt thần còn. Mười bốn nghĩa nạn nói lược như thế.

5. NGHĨA MƯỜI SÁU THẦN NGÃ

Mười sáu thần ngã xuất xứ từ kinh Đại Phẩm. Thần là thần chủ, Ngã là ngã nhân. Thần, ngã khác nhau, nói lược có mười sáu thứ, mười sáu thứ gồm: một là Ngã, hai là chúng sinh, ba là Thọ, bốn là mạng, năm là sinh, sáu là dưỡng dục, bảy là chúng số, tám là người, chín là tác, mười là sử tác, mười một là khởi, mười hai là sử khởi, mười ba là thọ, mười bốn là sử thọ, mười lăm là tri, mười sáu là kiến. Mười sáu pháp này đều là tên khác của Ngã. Đầu tiên nói Ngã, luận tự giải thích: trong năm ấm khởi ngã, ngã sở, nên gọi là Ngã, thế nào là ngã? Thế nào là ngã sở? nghĩa này không nhất định, nếu khác năm ấm thì có Ngã riêng, gọi là năm ấm, vì là ngã sở; hoặc chấp năm ấm vì là ngã nhân. Trong năm ấm, hễ chấp bất cứ một ấm nào cho là Ngã thì gọi là Ngã, các ấm còn lại là Sở. Nói chúng sinh thì gồm có ngã nhân nương năm

ấm hòa hợp mà sinh nên nói là chúng sinh.

Hỏi rằng: Phật pháp cũng nói năm ấm nhóm họp thành chúng sinh, có khác gì với năm ấm ở trên?

Giải thích: Phật pháp nói sinh là giả danh không có thật thể, ở trên nói có thật thể, cho nên khác nhau.

Thọ là chấp có ngã nhân, mạng căn thành tựu, trụ có phần hạn nên gọi là Thọ.

Cái gọi là Mạng tức như vừa nói, ngã, chúng sinh, thọ, v.v... mạng căn thành tựu nên gọi là Mạng.

Cái gọi là sinh? Chấp có ngã nhân, có công năng sinh khởi các việc, như cha mẹ sinh con, nên gọi là sinh.

Nói dưỡng dục: Chấp có ngã nhân, nhờ vào y phục, ăn uống mà được lớn thêm, nên gọi là Dưỡng dục.

Nói chúng số: Từ ngã nhân ấy có số chúng pháp như ấm giới, v.v... nên gọi là Chúng số, lại chấp ngã nhân là số các pháp như ấm giới, v.v..., như nói các ấm cho là ngã sở.

Nói người: Thần chủ ở các hữu có khả năng thực hành nhân pháp nên gọi là Người.

Nói tác: Chấp có ngã nhân, dùng tay chân, v.v... làm được các việc, nên gọi là Tác.

Nói Sử tác: Chấp có nga nhân, có công năng sai khiến người, gọi là Sử tác.

Nói khởi: Chấp có ngã nhân có khả năng sinh khởi tội phước, nên gọi là khởi.

Nói Sử khởi: Chấp có ngã nhân có khả năng khiến cho người sinh khởi nghiệp tội phước, gọi là sử khởi.

Nói Thọ: Chấp có ngã nhân thân sau thọ báo, nên gọi là thọ.

Nói Sử thọ: Chấp có ngã nhân khiến người chịu quả khổ vui nên gọi là Sử thọ.

Nói Kiến: Chấp có ngã nhân dùng mắt thấy sắc nên gọi là Kiến.

Nói Tri: Chấp có ngã nhân dùng năm căn khác biết năm trần khác, gọi là Tri.

Hỏi rằng: Thần ngã hạn cuộc chỉ có mười sáu thứ hay còn pháp nào khác?

Luận tự giải thích: nói lược có mười sáu, nói rộng có vô lượng. Mười sáu thần ngã nói lược như thế.

6. NGHĨA SÁU MƯƠI HAI KIẾN.

Nghĩa sáu mươi hai kiên xuất xứ từ kinh Phạm Động trong Trường A-hàm. Kinh ấy nói bổn kiếp bổn kiến có mười tám kiến, mạt kiếp mạt kiến có bốn mươi bốn, cho nên hợp chung có sáu mươi hai.

Nói bản kiếp là chỉ cho thời quá khứ; nói bản kiến là ở quá khứ khởi chấp thường.

Nói Mạt kiếp là chỉ cho thời vị lai: Nói mạt kiến là ở đời vị lai khởi chấp đoạn. Tướng trạng thế nào? Như kinh kia nói: trong bổn kiếp bổn kiến, Thường nói có bốn, Thường vô thường luận có bốn, biên vô biên luận có bốn, Chủng chủng luận có bốn, vô nhân mà có luận có hai, cho nên cộng chung có mười tám kiến. Thường luận có bốn là: có người nhập định nhớ lại việc trong hai mươi kiếp ở quá khứ, bèn nói rằng: tôi nhập vào định ý thấy được kiếp Thành kiếp Hoại trong hai mươi kiếp ở đời quá khứ. Trong đó chúng sinh không thêm không bớt, thường tụ không tán, cho nên biết là thường, chỉ có đây là thật, ngoài ra đều là nói dối. Đó là kiến thứ nhất. Lại có người ở trong định ý của Tam-muội nhớ lại việc bốn mươi kiếp ở quá khứ, bèn nói rằng: Tôi nhập vào định ý thấy được kiếp Thành, kiếp hoại trong bốn mươi kiếp ở đời quá khứ. Chúng sinh trong đó thường tụ không tán, cho nên biết là thường, chỉ có đây là thật, ngoài ra đều là nói dối. Đó là kiến thứ hai.

Lại có người ở trong định ý của Tam-muội nhớ lại việc trong tám mươi kiếp ở đời quá khứ, bèn nói rằng: Tôi ở trong định ý thấy được kiếp Thành kiếp hoại trong tám mươi kiếp ở đời quá khứ, chúng sinh trong đó thường tụ không tán, cho nên biết là thường, chỉ có điều này là thật, ngoài ra đều là nói dối. Đó là kiến thứ ba.

Lại có người nhờ trí nhanh nhẹn nên khéo léo quán sát, bèn nói rằng mình và thế gian đều là Thường. Đó là kiến thứ tư.

Hỏi rằng: Bốn nhiếp này có thường tận hay không?

Đáp: không tận.

Ở đây lại nói kiến hai mươi kiếp, bốn mươi, tám mươi. Nói theo thật thì chúng sinh thấy tất cả cho đến tám muôn, nay lược không nói. Đây là xong môn thứ nhất.

Vừa thường vừa vô thường: như trong kinh nói có các Sa-môn, Bà-la-môn, v.v... khởi luận chấp rằng mình và thế gian phân nửa thường phân nửa vô thường, vào trong bốn kiến đều thấy không có lỗi.

Bốn kiến là gì? Thế giới như thế, khi kiếp mới thành, từ cõi trời Đại Phạm trở xuống chẳng có chúng sinh ở Trời Quang Âm có một vị thiên tử, phước mạng ở cõi trời Quang Âm sắp hết, sinh lên cõi trời Đại Phạm thuộc Sơ thiền. Sinh lên cõi trời ấy rồi bèn sinh tâm yêu mến chỗ

ấy, nghĩ rằng nguyện cho các chúng sinh sinh lên đây cùng ta. Bấy giờ, trời Quang Âm có các Thiên tử phước mạng sắp hết, sinh lên cõi trời này. Sinh lên đó rồi bèn nghĩ rằng: Mình ở chỗ này là bậc tôn trọng nhất, sang quý nhất, là cha của chúng sinh, tự nhiên mà có, không do ai tạo ra, phước của Ta là thường, ngoài ra đều do Ta làm ra, do ta hóa sinh ra, đều là vô thường. Các vị thiên tử ở trời Phạm sinh sau cũng nghĩ như vậy. Trong các vị trời Đại Phạm có người qua Đại đời sinh xuống nhân gian, lại tu định ý, nhớ lại việc đã qua, bèn nói rằng: Đại Phạm Vương kia tự nhiên có, không do ai tạo ra, đều là thường. Sau sinh lên các tầng Trời Đại Phạm, được người khác tạo ra, đều là vô thường. Cho nên thế gian vừa thường vừa vô thường, điều này là thật, ngoài ra đều là luống dối. Đó là kiến đầu tiên.

Kiến thứ hai, như vừa rồi, trong các vị trời Đại Phạm sinh lên sau, có người cười đùa buông lung biếng nhác, vì cười đùa nên thân thể mệt mõi, vì thế mất định ý, vì mất định ý cho nên chết đi và sinh xuống nhân gian, sau tu định ý nhớ lại việc đã qua, bèn nói rằng người ấy không cười đùa nên thường ở cõi trời kia, không bao giờ biến đổi, đó là thường hằng. Chúng ta cười đùa nên đưa đến sự vô thường này, vì thế quyết định biết rằng ta và thế gian vừa thường vừa vô thường, đó là kiến thứ hai.

Kiến thứ ba, như vừa rồi trong các Phạm chúng sinh sau có vị mê đắm vào tướng, sinh tâm dục nhiễm, bị mất định ý. Vì mất định ý nên chết đi sinh xuống nhân gian, sau tu định ý nhớ lại việc đã qua, bèn nghĩ rằng trong các Phạm chúng kia, người không mê đắm nhau thì thường ở cõi trời kia, chúng ta mê đắm nhau nên đưa đến sự vô thường này, trôi lăn trong sinh tử, cho nên quyết định biết, ta và thế gian vừa thường vừa vô thường. Đó là kiến thứ ba.

Kiến thứ tư, hoặc có chúng sinh dùng trí bén nhạy phân biệt tư lương: ta và thế gian vừa thường vừa vô thường, điều này là thật, ngoài ra đều luống dối. Đó là kiến thứ tư. Đây là xong môn thứ hai.

Bốn kiến trong biên vô biên là: (1) kiến hữu biên, (2) kiến vô biên, (3) kiến vừa hữu biên vừa vô biên, (4) kiến chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên. Nói hữu biên: có người nhập định quán sát thế gian, ngang với chỗ thấy của mình bèn nghĩ là hữu biên, liền nói: Thế gian đều là hữu biên. Đó là kiến đầu tiên.

Nói vô biên: có người nhập định quán sát thế gian, sinh ý tưởng vô biên, liền nói rằng thế gian vô biên, đó là kiến thứ hai.

Nói vừa hữu biên vừa vô biên: Có người nhập định quán sát thế

gian trên dưới hữu biên, bốn phương vô biên, bốn phương hữu biên trên dưới vô biên, bèn nói thế gian vừa hữu biên vừa vô biên. Đó là kiến thứ ba.

Nói chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên: Hoặc có người dùng trí lanh lợi quán sát thế gian là chẳng phải hữu biên và vô biên, bèn nói thế gian chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên, nghĩa này như trong mười bốn nạn ở trước có phân biệt rộng. Đó là kiến thứ tư. Đây là xong môn thứ ba.

Bốn thứ kiến trong chủng chủng luận: Có người nghĩ rằng mình đối với nghiệp báo thiện ác không biết không thấy. Nếu có người thông minh trí tuệ đến hỏi ta mà ta không trả lời được thì hổ thẹn với họ, vì hổ thẹn với họ nên đối với nghiệp quả thiện ác hiểu theo ý ta. Nếu người ấy có hỏi thì ta sẽ đáp như vậy. Việc này như thế, việc này là thật, việc này không thật, việc này là khác, việc này chẳng khác, việc này chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác, v.v... Đó là luận thuyết đầu tiên.

Hoặc lại có người sinh kiến chấp rằng mình thật không biết là có đời khác hay không có đời khác, nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, v.v..., thật có thiên nhãn và tha tâm trí biết được việc xa. Đến hỏi ta, nếu ta đáp thì đó là nói dối, vì sợ nói dối nên dùng sự hiểu biết của người ấy để làm chỗ nương tựa. Nếu người ấy hỏi ta thì ta lấy chỗ hiểu biết của người ấy, sẽ đáp như thế, việc này như thế, việc này không như thế, việc này là khác, việc này là chẳng khác, việc này chẳng phải khác chẳng phải chẳng khác. Đó là luận thuyết thứ hai.

Hoặc có người luận rằng mình thật sự không biết thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, nếu mình nói pháp này là thiện, pháp này là bất thiện thì có sự ưa thích, nếu có sự ưa thích thì có sự sân nhuế, nếu có ưa thích, sân nhuế thì có thọ sinh, vì sợ thọ sinh nên dùng nghĩa chẳng phải thiện chẳng phải bất thiện để làm chỗ trở về. Nếu người ấy có hỏi thì mình sẽ đáp: Chẳng phải thiện chẳng phải ác, việc này như thế, việc này là thật, việc này là khác, việc này chẳng khác. Đó là luận thuyết thứ ba. Việc này khác là khác với thiện, ác; việc này chẳng khác là dường như chẳng khác với hư không kia.

Hoặc có người ngu si tối tăm, đối với tất cả pháp mình không biết gì, người có hỏi thì đáp theo lời hỏi ấy, dùng các kiến chấp mà người đời lập để đáp, việc này như thế, việc này không như thế, việc này khác chẳng khác. Đó là luận thuyết thứ tư. Đây là xong môn thứ tư.

Hai thứ kiến trong kiến vô nhân: có người trước sinh lên cõi trời Vô Tưởng, sau sinh xuống nhân gian, tu tập thiền định, nhớ lại đời

trước, bèn nói không có nhân mà có thế gian, đó là kiến đầu tiên.

Hoặc có người dùng trí lanh lợi để phân biệt, quán sát, nói rằng thế gian vô nhân mà có, đó là kiến thứ hai.

Mười tám thứ trên đây đối với bổn kiếp mà sinh chấp thường. Nói về bổn kiến đã xong.

Mạt kiếp mạt kiến có bốn mươi bốn: luận thuyết về hữu tưởng có mười sáu kiến, trong luận thuyết Vô Tưởng có tám kiến, chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng cũng có tám kiến, trong đoạn diệt có bảy kiến, Nê-hoàn ở hiện tại có năm kiến, cho nên cộng chung có bốn mươi bốn, trong luận thuyết Hữu Tưởng có mười sáu thứ: vì tưởng đối với sắc có bốn trường hợp, đối với hữu biên, vô biên lại có bốn trường hợp, đối với khổ đối với vui cũng có bốn trường hợp, nhiều và ít đối nhau lại có bốn trường hợp. Đối với sắc có bốn: Ta ở đây sau khi chết có sắc có tưởng, đó là kiến đầu tiên, vô sắc hữu tưởng, đó là kiến thứ hai, vừa hữu sắc vừa vô sắc hữu tưởng là kiến thứ ba, chẳng phải hữu sắc chẳng phải vô sắc hữu tưởng là kiến thứ tư.

Bốn thứ trong hữu biên: Ta ở đây sau khi chết có biên có tưởng, đó là kiến đầu tiên, vô biên có tưởng, đó là kiến thứ hai, vừa có biên vừa vô biên có tưởng, đó là kiến thứ ba. Chẳng phải có biên chẳng phải vô biên có tưởng, đó là kiến thứ tư.

Bốn thứ kiến trong khổ vui, v.v...: Ta ở đây sau khi chết có khổ có tưởng, đó là kiến đầu tiên, có vui có tưởng là kiến thứ hai, có khổ có vui có tưởng là kiến thứ ba, chẳng có khổ chẳng có vui có tưởng là kiến thứ tư.

Bốn thứ kiến trong nhiều ít: Ta ở đây sau khi chết có một tưởng, đó là kiến đầu, có từng ấy tưởng là kiến thứ hai, rất nhiều chẳng phải một nên nói là từng ấy, có chút tưởng là kiến thứ ba, duyên theo cảnh hẹp gọi là chút, có vô lượng tưởng là kiến thứ tư. Vì duyên theo cảnh rộng nên nói là vô lượng. Đây là xong môn thứ nhất.

Tám kiến trong Vô tưởng: Đối với sắc có bốn, đối với hữu biên vô biên lại có bốn thứ, cho nên có tám. Đối với sắc có bốn là ta ở đây sau khi chết có sắc, vô tưởng, đó là kiến đầu tiên, vô sắc vô tưởng là kiến thứ hai, cũng có sắc vô sắc vô tưởng, đó là kiến thứ ba, chẳng phải hữu sắc chẳng phải vô sắc vô tưởng là kiến thứ tư. Đối với hữu biên có bốn thứ: Ta ở đây sau khi chết có biên vô tưởng, đó là kiến chấp đầu, vô biên vô tưởng là kiến chấp thứ hai, vừa có biên vừa vô biên vô tưởng là kiến thứ ba, chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên vô tưởng là kiến thứ tư, vì vô tưởng nên không thể nói là bốn thứ khổ, vui, v.v... Bốn thứ

khổ, vui, v.v... ở tại tâm pháp. Lại vì vô tưởng cho nên không thể nói là một và từng ấy, chút và vô lượng. Đây là xong môn thứ hai.

Tám kiến trong chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng: Đối với sắc có bốn, đối với hữu biên vô biên lại có bốn thứ, cho nên có tám. Bốn thứ trong sắc: Ta ở đây sau khi chết có sắc chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng, đó là kiến chấp thứ nhất, vô sắc chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng là kiến thứ hai, vừa hữu sắc vừa vô sắc, chẳng phải có tưởng, chẳng phải vô tưởng là kiến thứ ba. Chẳng phải có sắc, chẳng phải vô sắc, chẳng phải có tưởng, chẳng phải vô tưởng là kiến thứ tư.

Bốn kiến trong hữu biên: Ta ở đây sau khi chết có biên, chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng, đó là kiến đầu tiên, vô biên chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng là kiến thứ hai, vừa hữu biên vừa vô biên, chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng là kiến thứ ba, chẳng phải hữu biên chẳng phải vô biên chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng là kiến thứ tư. Vì chẳng phải hữu tưởng chẳng phải vô tưởng nên không thể nói là bốn thứ khổ, vui, v.v... Lại vì chẳng phải hữu tưởng, chẳng phải vô tưởng nên không thể nói là một và từng ấy, chút ít và vô lượng.

Hỏi rằng: Vì sao không nói vừa có tưởng vừa vô tưởng? Đáp: Lý thật lẽ ra là có, nếu lại nói thì chẳng khác với hai kiến trước, cho nên không nói, nếu nói cũng có thì chẳng khác với kiến đầu, nếu nói cũng không thì chẳng khác với kiến thứ hai, cho nên không nói. Đây là xong môn thứ ba.

Bảy kiến trong đoạn diệt: Có người nói nay thân này của ta bốn đại sáu nhập đều do cha mẹ sinh ra, bú mớm nuôi dưỡng, y phục thức ăn mà thành, ấp yêu vỗ về, nhưng là vô thường, rốt cuộc trở về đoạn diệt. Đó là kiến đầu tiên.

Lại có người nói nay thân này của ta không được diệt tận, cho đến các tầng trời cõi Dục đều đoạn diệt không còn, đó là kiến thứ hai. Lại có người nói thân các vị trời cõi Dục không thể diệt tận, thân các vị trời cõi Sắc, đầy đủ các căn quả báo ở cõi ấy hết rồi thì đoạn diệt không còn gì, đó là kiến thứ ba. Lại có người nói ở cõi Sắc không thể diệt tận, quả báo ở không xứ hết thì đoạn diệt không còn gì, đó là kiến thứ tư. Lại có người nói trong địa Không xứ chẳng thể diệt tận, quả báo ở Thức xứ hết thì đoạn diệt không còn gì, đó là kiến thứ năm. Lại có người nói trong địa Thức xứ chẳng thể đoạn diệt, chẳng có chỗ nào cùng tận, đoạn diệt không còn gì, đó là kiến thứ sáu. Lại có người nói vô sở hữu xứ không

thể diệt tận, quả báo ở Phi tưởng cùng tận thì đoạn diệt không còn gì, đó là kiến thứ bảy. Đây là môn thứ tư.

Năm kiến của nê-hoàn hiện tại: có người nói nay thân này của ta chính là nê-hoài. Vì sao? Vì ta đối với năm dục hiện tại tha hồ thọ hưởng vui sướng, cho nên thân này chính là nê-hoàn, không còn gì hơn, đó là kiến đầu tiên. Lại có người nói thân hiện tại này chẳng phải là Nê-hoàn, lại có nê-hoàn mầu nhiệm bậc nhất chỉ có ta biết, người khác chẳng biết. Như ta dứt bỏ dục ác bất thiện, có giác có quán, ly sinh hỷ lạc nhập hạnh Sơ thiền, ngang đây gọi là nê-hoàn hiện tại, không còn gì hơn, đó là kiến thứ hai. Lại có người nói: Còn có nê-hoàn nhiệm mầu bậc nhất, chỉ có ta biết, người khác chẳng biết, như ta hiện tại diệt ly giác quán, trong một tâm tịnh, vô giác vô quán, Định sinh hỷ lạc, vào hạnh Nhị thiền, ngang đây gọi là nê-hoàn hiện tại, không còn gì hơn, đó là kiến thứ ba.

Lại có người nói: Lại có nê-hoàn nhiệm mầu bậc nhất, chỉ có ta biết, người khác chẳng biết, như ta dứt hỷ hành xả, nhớ nghĩ an tuệ thọ vui, nhập hạnh Tam thiền, ngay đây gọi là nê-hoàn hiện tại, không còn gì hơn, đó là kiến thứ tư.

Lại có người nói: Lại có nê-hoàn nhiệm mầu bậc nhất, chỉ có ta biết, người khác không biết, như ta hiện tại, dứt khổ dứt vui, trước dứt ưu hỷ, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh nhập thiền thứ tư, ngang đây gọi là nê-hoàn hiện tại, không còn gì hơn, đó là kiến thứ năm.

Hỏi rằng: Vì sao chẳng nói Bốn không là nê-hoàn?

Đáp: Lẽ ra cũng nên nói nhưng lại bỏ qua không nói. Nói sơ về sáu mươi hai kiến như thế.

7. NGHĨA TÁM MƯƠI BỐN NGÀN PHIỀN NÃO.

Tám mươi bốn ngàn phiền não, kinh chỉ nêu số chứ không nêu tên, làm sao biết được, nên lật trái tám mươi bốn ngàn pháp môn các độ thì chính là tám mươi bốn ngàn phiền não, giống như sáu tệ, lật trái sáu độ chính là sáu tệ, ở đây cũng thế, đối lại với tám mươi bốn ngàn độ môn, ở sau sẽ nói riêng. Nói về môn phiền não đã xong.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN SÁU
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 7

PHẦN PHÁP NHIỄM

- Nghĩa các Nghiệp
- Có mười sáu môn:
    1. Nghiệp của thân, miệng và ý
    2. Nghiệp của ba tánh
    3. Nghiệp của báo ba thọ
    4. Nghiệp hệ ba cõi
    5. Nghiệp báo ba thời
    6. Nghiệp khúc uế trược
    7. Bốn nghiệp đen trắng
    8. Nghiệp năm nghịch
    9. Sáu nghiệp
    10. Bảy luật nghi bất thiện
    11. Tám thứ ngôn ngữ
    12. Chín nghiệp
    13. Mười nghiệp bất thiện
    14. Mười bốn nghiệp cấu nhiễm
    15. Mười sáu luật nghi ác
    16. Ba mươi lăm lỗi của việc uống rượu

1. BA NGHIỆP THÂN, MIỆNG VÀ Ý.

Chia làm năm môn:

1- Giải thích tên gọi, nói về thể tánh.
2- Nói về Tướng
3- Khai Hợp, Rộng và hẹp
4- Nặng nhẹ
5- Thượng, Hạ

1. Giải thích tên gọi, nói về thể tánh:

Gom chứa hình sắc gọi là thân. Chỗ phát ra lời nói gọi là miệng. Suy nghĩ phan duyên gọi là Ý, Nương vào ba chỗ này khởi lên hành động gọi là thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Danh tự là như vậy, thể tánh thế nào?

1. Thân Nghiệp có hai:

a- Nghiệp tạo tác.

b- Nghiệp không tạo tác.

a. Nghiệp tạo tác: Các luận giải thích khác nhau. Theo luận Tỳ-đàm thì nói thuộc sắc pháp trong ba nhóm pháp, thuộc sắc nhập trong mười hai nhập. Luận này nói thân làm là tánh ngăn ngại nên thuộc về phần sắc. Sắc là pháp thật thuộc về hoạt động của mắt nên thuộc sắc nhập, thí dụ như cao thấp, chánh bất chánh v.v...

Nếu theo luận Thành Thật, nó thuộc về nhóm sắc trong ba nhóm pháp, thuộc pháp nhập trong mười hai nhập. Nghĩa của sắc giống như trên.

Vì sao mà trong mười hai thập thuộc về pháp nhập? Trong tông Thành Thật, sắc thật không phải nghiệp, sắc giả mới là nghiệp. Trong sự tương tục có tổn có ích mới gọi là Nghiệp. Nên luận Thành Thật nói: "Khi sinh nơi khác, có tổn có ích, gọi là nghiệp". Trong sự nối tiếp, cái sau khác cái trước gọi là sinh nơi khác.

Trong pháp Đại thừa, thật có tác nghiệp nối tiếp mà thành, gồm cả nghĩa của hai nhà Tỳ-đàm và Thành Thật, không được lấy nghĩa riêng một bên.

b. Nghiệp không tạo tác: Theo Luận A-tỳ-đàm, nó thuộc về sắc pháp trong ba nhóm pháp, thuộc pháp nhập trong mười hai nhập. Vì là tánh ngăn ngại nên thuộc về sắc pháp. Sắc vô tác này không phải lãnh vực hoạt động của mắt, chỉ có ý thức biết nên thuộc về pháp nhập. Nếu theo luận Thành Thật, nó thuộc về pháp phi sắc phi tâm trong tam tụ pháp, thuộc pháp nhập trong mười hai nhập. Tông này không nói có sắc vô tác như A-tỳ-đàm, bởi vì vô tác không giống hình sắc chất ngại nên gọi là phi sắc, không giống tình lự nghĩ suy nên nói phi tâm,vì là lãnh vực hoạt động của ý nên thuộc về pháp nhập.

Trong pháp Đại thừa, gồm cả nghĩa của hai nhà trên, là vì thân nghiệp nên được gọi là sắc, không có tướng sắc tâm nên gọi là phi sắc tâm.

2. Nghiệp miệng, có hai:

a. Nghiệp tạo tác.

b. Nghiệp không tạo tác.

a. Nghiệp tạo tác: Các luận giải thích khác nhau. Theo A-tỳ-đàm nó thuộc về sắc pháp trong ba nhóm pháp, thuộc thanh nhập trong mười hai nhập. Vì là tánh ngăn ngại nên thuộc về sắc pháp, vì thanh là pháp thật trong phạm vi hoạt động của tai nên thuộc về thanh nhập. Tông này không đề cập đến giả danh cho thanh là nghiệp.

Nếu theo Luận Thành Thật, nó thuộc về sắc pháp trong ba nhóm pháp, thuộc về pháp nhập trong mười hai nhập. Vì là tánh ngăn ngại nên thuộc về sắc pháp, vì là thanh giả danh trong phạm vi hoạt động của ý nên thuộc về pháp nhập. Trong sự tương tục có tổn ích nên gọi là giả.

b. Nghiệp không tạo tác: Các luận giải thích cũng khác.

Theo Luận A-tỳ-đàm, nó thuộc về sắc pháp trong ba nhóm pháp, thuộc pháp nhập trong mười hai nhập. Vì là tánh sắc nên thuộc về nhóm sắc, vì là pháp vô tác trong hoạt động của ý nên thuộc về pháp nhập.

Nếu theo Luận Thành Thật thì nói nó thuộc phi sắc phi tâm trong ba nhóm pháp, thuộc pháp nhập trong mười hai nhập, không giống hình sắc chất ngại nên gọi phi sắc, không giống hình tướng suy tư nên gọi là phi tâm, thuộc về lãnh vực của ý nên thuộc Pháp nhập.

Trong pháp Đại thừa, tướng của khẩu nghiệp giống như thân nghiệp.

3. Nghiệp Ý:

Trong phần nghiệp ý, các luận giải thích cũng khác nhau.

Theo Luận A-tỳ-đàm: Nghiệp tạo tác, không có nghiệp không tạo tác. Luận ấy nói: “Do ba loại nên không có vô tác”. Ba loại là thiện, ác và vô ký. Trong sắc pháp đều gồm đủ ba tánh nên cảnh thân miệng thiện có ác vô tác bên nghiệp ác của thân, miệng có thiện vô tác. Tâm pháp thì không phải như vậy, thiện ác không gồm, trong tâm thiện không có ác vô tác. Trong tâm ác không có thiện vô tác. Do nghĩa này nên ý nghiệp chỉ có tác nghiệp. Tác nghiệp này thuộc về tâm pháp trong ba nhóm pháp, thuộc về pháp nhập trong mười hai nhập. Thể của nó là tâm sở tư, nên thuộc về tâm pháp, là lãnh vực hoạt động của ý nên thuộc về pháp nhập.

Nếu theo Luận Thành Thật, ý địa có đủ tác nghiệp và vô tác nghiệp. Luận này nói: “Không có nhân duyên nào khiến cho ý không có nghiệp vô tác”. Phần nghiệp tạo tác thì đồng với Luận A-tỳ-đàm. Nói về chỗ khác thì luận này không nói ngoài tâm có tự thể riêng của tâm sở tư. Luận này nói rằng: “Nếu tư không phải là ý, thì lấy gì làm ý nghiệp? Ý phan duyên vận hành gọi là Tư”. Nghiệp vô tác,

thuộc phi sắc tâm trong ba nhóm pháp, thuộc pháp nhập trong mười hai nhập. Không giống hình sắc chất ngại, lại chẳng phải tình lượng tư duy nên nói chẳng phải sắc tâm, vì là chỗ ý vận hành nên thuộc về pháp nhập.

Trong pháp Đại thừa, ý nghiệp có đủ tác và vô tác. Phần tác nghiệp, tâm sở tư làm thể, thuộc tâm pháp trong ba nhóm pháp; thuộc về pháp nhập trong mười hai nhập. Phần nghiệp vô tác, vì là tâm nghiệp nên được gọi là tâm, vì không phải tướng của tâm nên được gọi là chẳng phải tâm, thuộc về pháp nhập trong mười hai nhập.

2. Nói về tướng

1. Trong thân nghiệp có ba loại: thiện, ác, vô ký.

a. Trong thiện chia làm hai: 1- Chỉ. 2- Tác.

Lìa ba việc ác của thân gọi là chỉ; các việc lễ bái v.v... gọi là tác.

b. Trong ác cũng chia làm hai: 1- Chỉ. 2- Tác.

Nếu tâm không lễ bái v.v... gọi là chỉ, làm ba việc ác của thân như sát, đạo, dâm là tác.

Vô ký cũng có hai: 1- Chỉ. 2- Tác.

Xả bỏ thân nghiệp khởi lên từ tâm vô ký là chỉ, khởi thân nghiệp và vô ký là tác.

Hỏi: Trong phần dứt nghiệp Thiện và Ác, bỏ hành động ác gọi là Chỉ thiện, bỏ hành động thiện gọi là Chỉ ác, trong vô ký sao không bỏ cả hai hành động thiện ác gọi là chỉ, mà bỏ nghiệp tác khởi từ vô ký mới gọi là chỉ? Nếu trong vô ký cho rằng bỏ nghiệp khởi từ vô ký là chỉ trong Thiện, lẽ ra chỉ dứt nghiệp tác khởi từ thiện mà không bỏ hành động ác, phần của Ác cũng vậy.

Giải thích: Không thể so sánh vô ký với hai tính cách trái ngược nhau của thiện và Ác. Vì trái ngược nhau nên có hai tướng thay đổi chung và riêng. Nói về tướng chung thì lấy thiện đối với ác, lấy ác đối với thiện. Nói về tướng riêng thì chỉ trong thiện sẽ đổi thành hành động ác, chỉ trong ác biến thành hành động thiện. Vô ký không có hai tính cách trái nhau đó nên chỉ có tướng thay đổi chung không có tướng thay đổi riêng. Tướng thay đổi chung thì vô ký đổi thành Thiện và Ác, không có tướng thay đổi riêng nên chỉ của Vô Ký không đổi thành hành động (Tác) của thiện và ác. Tác của Vô Ký không đổi thành Chỉ của Thiện và Ác, trong phần của nó chỉ và tác đổi nhau.

2. Nghiệp miệng cũng có ba: Thiện, Ác, Vô ký. Trong thiện có

hai: Chỉ và Tác, lìa bốn lỗi của miệng gọi là Chỉ, tụng đọc khen ngợi âm thanh đúng pháp gọi là Tác. Ác cũng có hai: Chỉ có Tác, không đọc tụng, v.v... là Chỉ, gây ra bốn lỗi về miệng gọi là Tác. Vô ký cũng có hai: Chỉ và Tác. Xả bỏ khẩu nghiệp khởi từ tâm Vô Ký gọi là Chỉ, khởi gọi là Tác.

3. Nghiệp Ý cũng có ba: Thiện, Ác, Vô ký. Thiện có hai: Chỉ là Tác, lìa dứt tất cả tư nghiệp bất thiện gọi là Chỉ, khởi lên tư nghiệp thiện là Tác. Ác cũng có hai: Chỉ và Tác, tâm mong muốn dứt lìa nghiệp nghĩ thiện gọi là Chỉ, khởi nghiệp nghĩ ác gọi là Tác. Vô ký cũng có hai: Chỉ và Tác, dứt lìa tất cả các tâm hoạt động là Chỉ, khởi lên trở lại là Tác.

Hỏi: Sát sinh, trộm cắp, dâm tà là thân làm tác. Miệng bảo người khác giết, vị tiên giận dữ giết người dân của nước Càn-đà-la, là nghiệp nào?

Đáp: Luận giải thích khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì thuộc về thân nghiệp, vì rốt cuộc thành giết sát hại, chủ yếu ở thân. Miệng dạy bảo giết hại, người được dạy phải đích thân cắt đứt mạng sống mới thành nghiệp vị. Tiên giận dữ giết người, vì các quỷ thần ở gần đó biết ý của vị tiên nên đến giết hại dân trong nước ấy.

Nếu theo Luận Thành Thật, miệng dạy giết hại thì thuộc về khẩu nghiệp, ý sân mà giết thì thuộc về ý nghiệp. Nên phẩm Tam Tà của Luận Thành Thật chép: “Miệng cũng không thể dạy bảo, ý cũng không thể tạo tác, chỉ thân làm nhiều nên gọi thân nghiệp”. Trong các nghiệp đạo khác, tạo tác lẫn nhau nêu ra cũng vậy. Riêng một loại tà dâm chỉ là thân tạo, vì Thành nghiệp là do từ thân.

Như kinh Niết-bàn nói, trong ba nghiệp này, ý gọi là chánh nghiệp, thân và miệng gọi là Kỳ nghiệp. Kỳ là kỳ hội, từ chỗ nghiệp kia suy tư, hẹn chung nhóm hợp thành tựu ở thân miệng nên gọi là Kỳ nghiệp. Lại kinh ấy nói, ý gọi chẳng phải nghiệp, thân và miệng gọi là Nghiệp quả, vì từ nghiệp suy tư thành thân miệng.

3. Khai hợp rộng lược

Khai hợp không nhất định, hoặc:

* Gồm chung là một gọi là Nghiệp.

* Chia làm hai: 1- Nghiệp tạo tác. 2- Nghiệp không tạo tác. (như trên đã giải thích)

* Chia làm ba:

1. Phân biệt theo cơ quan là ba nghiệp thân, miệng, ý.

2. Phân biệt theo nghĩa:

* Nghiệp tạo tác là hai nghiệp tạo tác của thân, miệng.

* Nghiệp không tạo tác của thân, miệng.

* Nghiệp không phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác là nghiệp của thân và miệng.

3. Phân biệt theo tánh; Là nghiệp thiện, ác, vô ký.

* Chia làm bốn: Là bốn thứ nghiệp đen, trắng, v.v...

* Chia làm năm: Như Tạp Tâm nói: Thân có hai, tác và vô tác. Miệng cũng có hai như vậy. Ý chỉ có tác. Cộng lại thành năm.

* Nếu y cứ theo Luận Thành Thật thì ý cũng có hai: Tạo tác và không tạo tác, dựa theo đây thì chia làm sáu.

* Chia làm chín: Thân, miệng, ý nghiệp mỗi thứ có ba thứ là thiện, ác, vô ký, thành chín.

Lại như phẩm Chín Nghiệp của Luận Thành Thật, cũng nói có chín. Chín nghiệp là:

* Dục giới có ba:

1- Nghiệp tạo tác

2- Nghiệp không tạo tác

3- Nghiệp chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác

(giải thích như trên).

* Cõi Sắc cũng như vậy, cộng lại là sáu.

* Cõi Vô sắc có hai:

1- Nghiệp không tạo tác

2- Nghiệp chẳng phải tạo tác, chẳng phải không tạo tác cộng với sáu loại trên là tám.

* Thêm nghiệp vô lậu là chín.

* Chia làm mười ba:

Như Luận Tỳ-đàm nói:

* Thân khẩu có năm:

1- Làm thiện. 2- Làm bất thiện. 3- Làm không phải Vô ký.

Vô tác có hai, cộng với ba thứ trên là năm: 4- Thiện vô tác và 5- Ác vô tác. (Vô ký yếu kém không có vô tác). Thân nghiệp đã như thế, khẩu nghiệp cũng như vậy.

* Cộng lại là mười.

* Ý địa chỉ có ba thứ nghiệp tạo tác, cộng thêm là mười ba.

* Chia làm mười lăm: Y cứ theo Luận Thành Thật, phần ý cũng có thiện ác, vô tác theo đó thì thân, miệng, ý có mười lăm.

* Chia làm hai mươi ba nghiệp:

* Nghiệp thiện có mười: Bất sát v.v...

* Bất thiện cũng có mười: Sát, đạo v.v...

* Cộng với thân, miệng, ý ba thứ vô ký, là hai mươi ba nghiệp. Nếu chia rộng thì khó cùng tận.

4. Nói về nghĩa nặng nhẹ của ba nghiệp:

Trong ba nghiệp, nghiệp nào nặng nhất? Trong đây, trước đem hai nghiệp thân, miệng đối với ý nghiệp của nó để nói về nặng nhẹ, sau sẽ nói riêng. Nói là đem thân miệng đối với ý để phân tích thì ý nghiệp nặng nhất, vì tất cả thân miệng do ý tạo thành. Lại trong nghiệp ác thì tà kiến nặng nhất vì làm dứt mất gốc lành, làm nhất-xiển-đề. Trong nghiệp thiện, người Ba thừa xuất đạo rất cao quý, trong thế gian nghiệp phi tưởng là hơn, thảy đều là tâm đạo, cho nên biết ý là nặng. Kế là đứng riêng ba nghiệp mà nói về nặng nhẹ. Nghiệp nặng nhất của thân là làm thân Phật chảy máu. Nghiệp năng nhất của miệng là phá hòa hợp Tăng, phỉ báng kinh Phương Đẳng. Nghiệp nặng nhất của ý là ác nghiệp tà kiến. Như thế, trong nghiệp thiện thì nghiệp bồ-đề là quan trọng nhất. Tóm lại, trong ba nghiệp, thân là nhẹ, miệng trung bình, ý là nặng nhất.

5. Nói về thượng hạ chịu báo khác nhau :

1. Như Ngài Long Thọ nói:

* Bất thiện có ba: Hạ, trung, thượng.

Nghiệp bậc hạ là đọa ngạ quỷ, nghiệp bậc trung là đọa súc sinh, nghiệp bậc thượng là đọa địa ngục.

* Thiện cũng có ba: Hạ, trung, thượng

Nghiệp bậc hạ thì sinh vào A-tu la, nghiệp bậc trung thì sinh làm người, nghiệp bậc thượng thì sinh lên cõi trời.

2. Lại phân biệt.

* Nghiệp ác có bốn bậc: Hạ, trung, thượng và thượng thượng: Bậc hạ thì sinh A-tu-la, bậc trung thì đọa ngạ quỷ, bậc thượng thì đọa súc sinh, bậc thượng thượng thì đọa địa ngục.

* Trong nghiệp thiện cũng có bốn: Bậc hạ sinh lên làm người, bậc trung sinh lên cõi trời, bậc thượng được quả Nhị thừa, bậc thượng thượng được quả Vô thượng.

Lại trong Kinh Niết-bàn, nghiệp thiện chia ra bốn bậc: Bậc hạ sinh về châu Uất-đan, bậc trung sinh về châu Phất-bà, bậc thượng sinh về châu Cù-da, bậc thượng thượng sinh về cõi Diêm-phù-đề. Đó là đối với đạo, mà phân ra thượng hạ. Người châu Uất-đan-việt không chịu

học đạo, người hạ thiện sinh về đó; bậc thượng và trung thì nơi sinh ra khó hiểu đạo, nên người thiện bậc trung sinh về châu Cù-da-ni, người thiện bậc thượng sinh về châu Phất-bà-đề. Kinh ấy chia hai bậc trung và thượng là đứng về báo mà phân chia. Châu Diêm-phù-đề ở phía Nam, rất thù thắng về mặt học đạo, nên người thượng thiện sinh về đó. Nếu phân chia về mặt quả báo ra làm bốn bậc: Hạ sinh Diêm-phù, trung sinh Phất-bà, thượng sinh Cù-da, thượng thượng sinh Uất-đan-việt.

Nghĩa ba nghiệp, phân tích sơ lược như thế.

2. NGHĨA NGHIỆP BA TÁNH: Chia làm ba môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về thể
2. Chia tướng
3. Phân biệt theo người

1- Giải thích tên gọi, nói về thể:

* Nghiệp ba tánh là Thiện, Ác và vô ký

1. Thuận gọi là Thiện

2. Trái gọi là Ác, trái và thuận này như trong mười điều thiện, phần hạ Ngũ phẩm có giải thích.

3. Không trái không thuận gọi là Vô ký, giải thích có hai nghĩa:

a. Phân biệt theo quả, nghiệp trung dung không ấn định được báo khổ hay vui, nên gọi là Vô ký.

b. Phân biệt trên lời nói, nghiệp trung dung Như Lai không nói là thiện hay ác, nên gọi là Vô ký.

* Danh nghĩa như thế, thể tánh thế nào?

1. Thiện có hai tánh chất:

a. Tánh thiện hiện đời là do tập quán thành tựu.

b. Tánh thiện mới phát sinh do phương tiện nhân duyên đối đãi.

2. Tánh bất thiện chỉ có một, không phân là do phương tiện hay do tập quán. Vì sao? Vì tất cả pháp ác đều do tập khí của quá khứ mà thành tuệ tánh, không nhờ hiện tại có phương tiện mới khởi, cho nên không phân ra.

3. Vô ký có bốn: Báo sinh, oai nghi, công xảo và biến hóa. Hai quả báo khổ, vui gọi là Báo sinh; đi đứng tới lui là oai nghi; nghề nghiệp kinh danh sinh sống là công xảo; mười bốn thứ biến hóa gọi là Biến hóa.

2. Nói về tướng

Tướng chia làm năm:

1. Đứng về thế pháp chia ra ba tánh:

a. Tất cả nghiệp chỉ, tác của thân, miệng và ý của phàm Thánh trong đều thiện, đó gọi là Thiện.

b. Các nghiệp chỉ, tác đều ác gọi là Bất Thiện.

c. Báo sinh, Oai nghi, Công xảo, Biến hóa, gọi chung là Vô ký.

2. Phân biệt theo phần xuất gia đạo pháp:

a. Tất cả dừng hay làm thân, miệng và ý phàm Thánh trong cả hai đều thiện, gọi đó là Thiện.

b. Dừng hay làm, cả hai đều Ác, gọi là Bất thiện.

c. Vô ký: Báo sinh, Oai nghi, Công xảo, Biến hóa.

Nghĩa riêng có ba:

a. Như trong luật dạy, việc làm thuận theo pháp gọi là Thiện.

b. Làm trái pháp gọi chung là Bất thiện

c. Không trái, không thuận gọi là Vô ký.

3. Phân biệt về quả:

a. Sinh chỗ vui gọi là Thiện.

b. Sinh chỗ khổ gọi là Bất thiện.

c. Không thể sinh, gọi là Vô ký.

Trong phẩm này thân, miệng và ý phàm phu và người học dừng hay tạo tác đều là thiện, gọi đó là thiện vì sinh ở chỗ vui; dừng hay tạo tác đều ác đều gọi bất thiện vì sinh về chỗ khổ; báo sinh, oai nghi, công xảo, biến hóa gọi là Vô ký, vì không thể sinh ở chỗ nào. Tất cả việc làm của Bậc Thánh nhân vô học đều gọi là Vô ký, vì không chịu quả vị lai. Nên trong Địa Trì, lỗi phạm của A-la-hán gọi là tội Vô ký đột-kiết-la. Tội đã Vô ký thì thiện v.v... cũng vậy.

4. Phân biệt về lý:

Lý là lý không, thuận lý này gọi là Thiện, trái lý này là bất thiện, không trái không thuận gọi là Vô ký. Trong phần này, phàm phu tạo tác thiện, ác và vô ký đều gọi là bất thiện, vì khởi tâm chấp tánh trái với lý không. Bậc Thánh ba thừa hành động thuận lý, gọi đó là Thiện. Bậc Thánh Ba thừa tùy việc mà làm, gọi là vô ký.

5. Phân biệt về thật.

Thật là Thật tánh Bất không Như Lai tạng. Đối với thật tánh này, thuận thì gọi là thiện, trái thì gọi là bất thiện, không trái không thuận gọi là vô ký. Trong phần này hạnh đức chứng chân của Chư Phật, Bồ-tát gọi là thiện; tất cả hành động của phàm phu Nhị thừa đều gọi là bất thiện; duyên tu vô lậu trong háp Bồ-tát vừa thiệ vừa bất thiện; thuận

tướng gọi là thiện, trái tánh gọi là bất thiện. Các pháp phi tình khác gọi là Vô ký.

3. Nói về người:

Người là phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật.

Phàm phu Nhị thừa và Bồ-tát có đủ ba nghiệp, một mình Như Lai thì Đại thừa, Tiểu thừa nói khác nhau. Trong pháp Tiểu thừa nói rằng Như Lai có thiện, vô ký mà không có nghiệp bất thiện. Như Tạp tâm đã nói, hay như Luận Thành Thật cho quả báo Phật là Vô ký, các đức khác là thiện. Trong pháp Đại thừa nói rằng Như Lai một bề là thiện, không có ác, vô ký là chẳng có. Nên Địa Trì nói: "Chỉ có Như Lai tất cả đều thiện". Luận Đại Trí Độ cũng nói như thế. Luận ấy cho rằng mười tám pháp Bất Cộng luôn luôn là thiện.

Nghiệp ba tánh, sơ lược như thế.

3. NGHIỆP BÁO BA THỌ

Chia làm ba môn:

1. Giải thích tên gọi
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt theo xứ.

1- Giải thích tên gọi:

Ba thọ là khổ, vui, không khổ không vui. Bức não gọi là khổ, ưa thích gọi là vui, cảm thọ trung dung xa lìa hai thứ trên nên gọi là không khổ không vui, cũng gọi là xả thọ. Nghiệp là từ nhân thiện ác khởi lên ba thọ, gọi là nghiệp.

Hỏi: Thiện ác sinh ra năm ấm, vì sao chỉ nói nghiệp thọ, không nói nghiệp sắc, nghiệp tưởng v.v..?

Đáp: Như phẩm Tam Thọ trong luận Thành Thật nói, thọ là thật báo nên nói nghiệp thọ, ngoài ra gọi là báo, cho nên chừa ra không nói.

Nói thọ là thật, vì các quả báo khổ, vui chính là đền trả nhân thiện, ác ở quá khứ nên gọi là thật báo. Từ các ấm khác như sắc không phải là sự đối ứng chánh cho hai nhân thiện, ác nên không gọi là thật, chỉ theo đó mà nói là báo nên gọi là báo. Luận ấy lại nói. Thọ là cao siêu nhất nên nói là nghiệp thọ, các thứ kia chẳng phải cho nên không nói. Nói là thắng vì sức của thọ rất mạnh khiến khi đáp ứng lại nhân quá khứ hiện rõ sinh vui, sinh buồn nên gọi là cao siêu còn mấy thứ kia không như

thế. Luận ấy lại nói: Thọ đối với tướng khác nhau trong duyên có thể nhận được nên gọi là nghiệp thọ, các ấm kia không như thế nên bỏ qua không nói. Thế nào là thọ trong tâm duyên nhận được? Như người nói lửa khổ, lửa vui như thế tất cả do thọ trong duyên phát sinh khác nhau, nghĩa đáp ứng hiển hiện nên gọi là nghiệp thọ.

2- Nói về tướng

Hỏi: Nghiệp nào chịu khổ thọ cho đến nghiệp nào chịu xả thọ?

Đáp: Nghiệp ác chịu khổ thọ, nghiệp thiện được xả thọ và lạc thọ. Nghiệp ác chịu khổ, nghĩa này rất dễ hiểu. Trong nghiệp thiện cái nào được vui, cái nào được xả? Trong Luận Tỳ-bà-sa có hai Sư lý luận khác nhau.

* Một Sư giải thích rằng: Thiện có ba bậc: Hạ, trung, thượng. Bốn thiền trở lên có cái thiện thượng diệu, nhận được xả thọ nên vị Sư này nói rằng được chỗ không khổ không vui gọi là thượng thiện, hai là hiện trung và hạ đều được lạc thọ.

Hỏi: Địa vị dưới Bốn thiền vì sao không có báo xả thọ?

Luận Tỳ-đàm giải thích rằng: Địa vị dưới là thô, xả thọ là tế, địa vị dưới không có tịch, xả thọ vắng lặng. Lại địa vị này khi làm thiện chỉ vì thọ lạc không vì thọ xả cho nên không được báo xả thọ.

Như thuyết này thì từ Tam thiền trở xuống không có Báo tâm mà chết đi không có báo xả.

* Một vị Sư khác lập luận: Trong ba bậc thiện, hai bậc thiện thượng hạ có thể được xả thọ, thiện bậc trung được lạc thọ. Như thuyết này thì Tam thiền trở xuống cũng được báo xả nên người Ba thiền trở xuống cho Báo tâm cũng được khi qua đời. Luận Thành Thật cũng đồng với thuyết sau này, cho rằng trong ba bậc thiện thì bậc thượng hạ sẽ nhận xả thọ, bậc hạ như Ba thiền trở xuống được báo xả thọ, bậc thượng sẽ được báo xả thọ của hàng Bốn thiền trở lên. Bởi pháp thiện khởi không thể chóng thành. Cái đầu là thứ lớp vi tế sau thì lìa tướng vắng lặng mầu nhiệm cho nên bậc thượng hạ đều được xả thọ, bậc trung được lạc thọ.

Hỏi: Xả thọ đã từ thiện mà sinh, đáp ứng với nhân thiện, đáng lẽ gọi là lạc, do nghiệp gì mà gọi là xả?

Đáp: Có cái do thiện bậc hạ mà được gọi chung là lạc, do nhẹ nhàng sâu kín giác tâm không hiểu được nên gọi là xả. Cái do thượng thiện được thật là cái vui cao quý vì vắng lặng nên xả giác tâm thô gọi là xả.

Hỏi: Hai cái vui thượng hạ được cảm nhận gọi là xả thì cái thiện

khiến cảm nhận được lẽ ra gọi là vô ký?

Đáp: Không phải, vô ký là không ghi nhận quả báo tương lai gọi là vô ký. Chữ ký nghĩa là pháp khởi sinh quả, chỉ khiến sinh quả gọi là ký. Lạc lấy giác tri làm nghĩa, hai cái vui thượng hạ tâm giác mầu nhiệm nên gọi là lạc, mà gọi là xả.

Hỏi: Quả vui do thiện bậc hạ nhận được vì giác tâm vi tế nên gọi là Xả, còn quả khổ nhẹ của nghiệp bất thiện bậc hạ, tâm giác cũng ít vậy tại sao không gọi là Xả?

Đáp: Không phải, tánh khổ thô nặng trái với tâm rất mạnh đều có hay biết nên không gọi là xả. Tánh vui nhẹ nhàng, khởi lên không trái với tâm, sinh cái biết nhỏ nhiệm nên gọi là Xả.

Hỏi: Khổ vui đều từ nghiệp sinh, vì sao khổ thô, vui tế?

Đáp: Thể của pháp hữu vi trong ba cõi là vô thường sinh diệt, là hành khổ. Khổ thọ lấy hành khổ sâu kín làm thể, trên khổ sinh khổ, khổ tăng nên thô. Lạc thọ cũng lấy hành khổ vi tế làm thể, trên khổ sinh vui, trôi nổi nhẹ nhàng cho nên vi tế. Do khổ thô nên cái khổ dù nặng dù nhẹ cũng gọi là khổ thọ, do lạc tế nên thô là lạc thọ, tế là xả thọ.

3- Phân biệt theo xứ:

Xứ là ba cõi, năm đường khác nhau.

1. Trước đứng về ba cõi để phân biệt tướng nghiệp ba thọ.

a. Nghiệp khổ thọ: Theo Luận A-tỳ-đàm khởi lên ở cõi Dục, quả báo cũng ở tại cõi Dục.

Nếu theo Luận Thành Thật thì nghiệp khổ thọ khởi lên chung cả ba cõi, hệ thuộc cõi Dục. Cõi Dục là chánh, hai cõi trên nương đó mà chịu quả báo, cõi Dục là chỗ thọ báo chánh, cõi trên là chỗ nương để thọ.

Hỏi: Vì sao cõi trên khởi khổ?

Đáp: Cõi trên khi quả báo sắp hết sinh tâm ưu não, ưu não là khổ thọ. Nên Luận ấy nói: "Khổ vui theo thân đến Bốn thiền, lo buồn theo tâm đến cõi Hữu Đảnh". Lo là khổ, đều thuộc về khổ thọ.

b. Nghiệp lạc thọ: Theo Luận A-tỳ-đàm ở tại cõi Dục, cõi Sắc và cõi Ba thiền trở xuống. Báo cảm nhận cũng tại cõi Dục, cõi Sắc và Ba thiền trở xuống. Nếu theo Luận Thành Thật: Nghiệp báo lạc thọ khởi chung ở khắp ba cõi, hệ thuộc ở tại Ba thiền trở lên là chỗ nương để khởi. Báo cảm nhận cũng chung cả ba cõi, hệ thuộc tại Ba thiền trở xuống. Ba thiền trở xuống là chỗ thọ chánh, Ba thiền trở lên là chỗ nương để thọ.

c. Nghiệp xả thọ, khởi chung ba cõi, thọ báo không nhất định, nếu theo Luận Thành Thật thì ba cõi đều thọ.

Hỏi: Xả thọ đã chung ba cõi, vì sao trong kinh nói Bốn thiền trở lên có xả thọ?

Luận Thành Thật giải thích rằng: Bốn thiền trở lên không còn cái thọ nào cả, nên nói riêng xả thọ, nhưng thật xả thọ đều chung cho các thiền dưới.

Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì chỉ Bốn thiền trở lên có xả thọ, các thiền dưới không có, dù cho các thiền dưới có cũng là phương tiện xả thọ.

2. Đứng về năm đường, phân biệt tướng ba thọ.

a. Nghiệp khổ thọ, khởi chung năm đường, thọ báo cũng vậy. Ba cõi Địa Ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh nhận chịu khổ báo chung, hai đường trời, người thọ nhận khổ báo riêng.

b. Nghiệp lạc thọ: Theo Luận A-tỳ-đàm khởi khắp năm đường, quả vui cảm nhận có chung, có riêng. Quả báo vui chung chỉ có ở trời, người, quả báo thọ vui riêng chỉ trừ địa ngục không có, bốn đường kia đều có. Điều này làm sao biết? Như Tạp Tâm nói: "Nghiệp thiện có bốn"

* Nghiệp hiện báo.
* Nghiệp sinh báo.
* Nghiệp hậu báo.
* Nghiệp bất định báo.

Trong bốn thứ báo này địa ngục tạo hết ba, trừ nghiệp hiện báo. Vì trong địa ngục không có thiện báo, còn trong bốn đường kia có đủ bốn nghiệp. Cho nên biết các đường trừ địa ngục đều có thiện báo.

Nếu theo Luận Thành Thật: Nghiệp thật thọ báo khởi chung ở cả năm đường, lạc thọ được hưởng cũng chung khắp năm đường. Luận ấy nói: "Lợi ích lớn nhất của nghiệp thiện là được quả báo trời người cho đến được Niết-bàn, lợi ích nhỏ của nghiệp thiện cho đến ba đường cũng được vui nhỏ".

c. Nghiệp xả thọ: Theo Luận A-tỳ-đàm khởi chung cả trời người, báo nhận được tại trời cõi Sắc. Nếu theo Luận Thành Thật: Nghiệp xả thọ khởi chung cho năm đường thọ quả cũng vậy.

Nghiệp báo thọ, nói lược như thế.

4. NGHIỆP BUỘC BA CÕI:

Chia làm năm môn:

1. Giải thích tên gọi
2. Năng Nhẹ
3. Sở hệ
4. Chỗ phân biệt
5. Đối Trị Đoạn.

1- Giải thích tên gọi :

1. Tam giới hệ là nghiệp ràng buộc ở cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc.

a. Dục là cõi Dục, nhiễm ái trần cảnh gọi là dục, dục khác với các cõi trên gọi là cõi Dục. Nhưng ở cõi Dục cũng đắm trước thân mình, còn ưa thích năm trần thì cõi dưới có cõi trên không có, là khác với cõi trên, theo sự ham muốn mà gọi tên.

b. Sắc là cõi Sắc, đối với cõi dưới đáng lẽ gọi tên là Vô Dục, vì cõi này đắm trước sắc chất của mình nên gọi là Sắc vì Sắc chất khác với cõi trên và cõi dưới nên gọi là cõi Sắc.

c. Vô sắc là cõi Vô sắc, theo chỗ nắm giữ đáng lẽ gọi là Tâm giới, vì cõi này không còn quả báo về hình sắc, trái với cõi dưới mà nêu tên là cõi Vô Sắc, do đây phân biệt với cõi dưới mà gọi là cõi Vô Sắc.

2. Hệ thuộc nghiệp, giải thích có bốn nghĩa:

a. Theo thể của nghiệp để nói về nghiệp "hệ". Nghiệp thể của hữu lậu hệ thuộc về ba cõi nên gọi là nghiệp hệ thuộc ba cõi.

b. Theo sự thọ quả để nói về nghĩa "hệ", chỗ thọ báo của nghiệp hữu lậu, quyết định nằm trong ba cõi, nên gọi là nghiệp hệ thuộc ba cõi.

c. Theo sự đối nhau giữa nghiệp và quả mà nói về nghĩa "hệ". Trong ba cõi, nghiệp và quả ràng buộc nhau nên gọi là nghiệp hệ thuộc ba cõi. Luận Thành Thật nói: Bắt đầu từ địa ngục cho đến cõi trời Tha Hóa, thọ báo trong khoảng ấy gọi là hệ thuộc cõi Dục. Từ cõi trời Phạm thế đến cõi trời Sắc Cứu Cánh, thọ báo trong khoảng ấy gọi là hệ thuộc cõi Sắc. Từ Không xứ cho đến Phi tưởng xứ, thọ báo trong khoảng ấy gọi là hệ thuộc cõi Vô Sắc.

d. Đối với "hoặc" nói về nghĩa "hệ" Bị duyên phiền não của cõi giới tương đương ràng buộc nên gọi là Nghiệp hệ thuộc.

Hỏi: Vì nghiệp quả trói buộc lẫn nhau nên gọi là hệ thuộc, vì sao không gọi là quả hệ thuộc, mà chỉ gọi là riêng nghiệp hệ thuộc?

Đáp: Đứng về quả mà nói hệ cũng được, nay y cứ vào nghiệp môn nên gọi là nghiệp hệ thuộc, lại vì nghiệp là gốc nên nói riêng như vậy.

Hỏi: Phiền não cũng có khả năng trói buộc quả, vì sao không nói phiền não là hệ thuộc mà chỉ nói nghiệp hệ thuộc?

Đáp: Phiền não, lẽ ra cũng là hệ thuộc, nay đứng về nghiệp môn nên nói nghiệp hệ thuộc. Lại nghiệp là hạt giống chánh nên chỉ nói nghiệp hệ thuộc.

Hỏi: Nghiệp báo bất định vô ký hệ thuộc cõi nào?

Luận Thành Thật giải thích rằng: Là hệ thuộc cõi Dục. Vì sao? Vì là quả báo của nghiệp cõi Dục.

Hỏi: Nghiệp hệ thuộc khác pháp hệ thuộc ra sao?

Đáp: Nghiệp hệ thuộc hạn cuộc ở ba nghiệp, không chung với các pháp khác. Nếu nói về pháp hệ thuộc, thì chung cả nghiệp phiền não và các tâm vương, tâm sở tương ưng với nó, tất cả đều gọi là pháp hệ thuộc.

2- Năng hệ thuộc:

Phân tích về năng hệ thuộc, có bốn:

1. Phân biệt trên sự đối nhau giữa hữu lậu và vô lậu.

Hữu lậu là hệ, vô lậu không nhất định.

* Trong pháp Tiểu thừa, một bề do vô lậu là không hệ thuộc.

* Trong pháp Đại thừa thì cho vô lậu có hai:

a. Người chân chứng một bề không hệ thuộc,

b. Người duyên chiếu cũng có hệ thuộc và không hệ thuộc.

So với quả báo phần đoạn, không nhóm không mời, nên gọi là không hệ thuộc, so với quả biến dịch, nhân quả trói nhau cũng gọi là hệ thuộc. Nghĩa là biến dị trong thế gian vì chịu quả báo.

2. Phân biệt theo thiện, ác, vô ký.

Nếu nói thể của nghiệp quyết định thuộc về ba cõi, lại bị phiền não của cõi giới tương đương ràng buộc mà gọi là nghiệp hệ thuộc, thì tất cả thiện ác, vô ký, hữu lậu đều gọi là nghiệp hệ thuộc. Nếu nói đắc quả quyết định thuộc ba cõi, lại nhân quả ràng buộc nhau, lại ba cõi gọi là hệ thuộc, thì thiện ác hữu lậu gọi là nghiệp hệ thuộc, vô ký không hệ vì không có quả báo. Theo tính thiện ác của hai nghiệp, nghiệp bất thiện nhất định hệ thuộc cõi Dục. Nghiệp thiện có hai, một định, một loạn. Loạn là các nghiệp thí, giới hệ thuộc cõi Dục. Định là nghiệp Bốn thiền tám định. Bốn thiền hệ thuộc cõi Sắc; nghiệp bốn không định hệ thuộc cõi Vô Sắc.

3. Phân biệt theo thân, miệng và ý:

Hai nghiệp thân và miệng hệ thuộc cõi Dục và cõi Sắc. Ý nghiệp

hệ thuộc thuộc chung cả ba cõi.

4. Phân biệt theo tội, phước bất động:

Tội là nghiệp bất thiện. Phước là nghiệp tán thiện. Bất động là nghiệp tám thiền định. Trong ba thứ này, nghiệp tội và nghiệp phước hệ thuộc cõi Dục, nghiệp bất định hệ thuộc hai cõi trên.

3- Sở hệ thuộc:

Trong đây có hai:

1- Đối với nghiệp hệ thuộc, nói chỗ hệ thuộc.

2- Đối với pháp hệ thuộc, nói về chỗ hệ thuộc.

1. Trong nghiệp sở hệ thuộc phân biệt có bốn:

a. Phân biệt theo hữu lậu vô lậu:

Theo Luận A-tỳ-đàm, quả báo hữu lậu từ nghiệp mà sinh, là sở hệ của nghiệp, vô lậu không từ nghiệp hữu lậu sinh, chẳng phải sở hệ của nghiệp.

Nếu theo Luận Thành Thật: Tất cả hữu lậu đều từ nghiệp hữu lậu ở quá khứ sinh, là sở hệ thuộc của nghiệp, pháp vô lậu cũng từ thí, giới v.v.., ở quá khứ sinh, nhưng là nghiệp quả chớ không phải là nghiệp hệ thuộc. Vì sao? Vì trong kinh nói có cái thọ bất hệ. Lại pháp vô lậu khởi mượn nhân, muốn sinh phải nhờ duyên. Các việc hành do quá khứ tu tập như thí, giới là duyên, phương tiện vô lậu làm nhân, do năng lực của nhân mạnh nên không hệ thuộc. Luận giải thích như thế, nếu nói nhân quả cùng hệ thuộc nhau mà gọi đó là hệ thuộc, thì lý cũng sai. Trong pháp Đại thừa, chứng vô lậu chân thật chẳng phải là nghiệp bị hệ thuộc, biến dịch vô lậu là nghiệp sở hệ.

b. Phân biệt theo ba tánh:

Theo Luận A-tỳ-đàm: Quả báo vô ký trong pháp vô ký là nghiệp quả, là nghiệp sở hệ thuộc, các tánh khác chẳng phải nghiệp hệ thuộc. Nếu theo Luận Thành Thật: Ba tánh trong pháp hữu lậu đều từ nghiệp hữu lậu của quá khứ sinh, là nghiệp sở hệ thuộc. Luận ấy nói: "Ta nói nghiệp báo có ba: Thiện, ác và vô ký. Nghiệp thiện là người ở quá khứ tu pháp thiện nên nay được quả báo thiện. Báo bất thiện là quả báo về tham dục như bất năng nam v.v...; quả báo về sân nhuế như rắn rít v.v...". Tất cả quả báo vô ký như thế, nghĩa đó có thể biết. Vì là nghiệp báo, là nghiệp sở hệ thuộc. Lại luận ấy nói, các pháp được sinh thành đều từ nghiệp làm gốc, nếu không có gốc nghiệp thì làm sao sinh. Cho nên các pháp đều là nghiệp sở hệ thuộc.

c. Phân biệt theo nội ngoại:

Theo Luận Tỳ-đàm, nội báo của chúng sinh từ nghiệp mà sinh là nghiệp sở hệ thuộc. Tất cả cảnh giới bên ngoài như núi sông v.v... không từ nghiệp sinh, không phải nghiệp sở hệ thuộc.

Hỏi: Tất cả núi sông đất đai là quả y báo của chúng sinh, vì sao nói không phải nghiệp sở hệ thuộc? Lại như người làm lành thì sinh chỗ tốt, nếu người làm ác thì sinh chỗ xấu, vì sao nói không phải nghiệp hệ thuộc?

Luận Tỳ-đàm giải thích: Núi sông là do pháp bốn đại bên ngoài làm nhân, không do nghiệp khởi nên không phải nghiệp hệ thuộc. Nói rằng tạo nghiệp lành sinh chỗ lành, tạo nghiệp bất thiện sinh chỗ xấu đó là nghiệp lực như gió. Vì gió nghiệp thiện thổi các chúng sinh về chỗ lành hưởng vui; vì gió nghiệp ác thổi các chúng sinh đến chỗ ác chịu khổ. Nhưng trụ xứ ấy không do nghiệp khởi nên chẳng phải nghiệp hệ thuộc.

Nếu theo Luận Thành Thật thì tất cả pháp trong ngoài đều là nghiệp quả, đều là sở hệ của nghiệp.

Hỏi: Pháp bên ngoài không phải là chúng sinh, có sẵn từ trước không do nghiệp mà có, tại sao nói là nghiệp hệ thuộc? Lại pháp bên ngoài đồng loại sinh nhau, như đậu sinh đậu, lúa sinh lúa, đâu có dùng nghiệp mà nói nghiệp quả, nghiệp sở hệ thuộc?

Luận Thành Thật giải thích: Pháp bên ngoài tuy không phải chúng sinh, như là quả cộng nghiệp của chúng sinh, cũng từ nghiệp khởi. Nếu nói pháp bên ngoài đồng loại sinh nhau không do nghiệp thì nghĩa ấy không đúng. Vì sao? Như chúng sinh tuy từ cha mẹ sinh ra, cũng phải mượn nghiệp. Pháp bên ngoài cũng vậy, tuy là đồng loại nhưng lần lượt làm nhân cho nhau mà khởi cũng do nghiệp, nào có sai. Lại tất cả vật không phải đều từ nhân của đồng loại sinh, như vào thời kiếp sơ, tất cả muôn vật không nhân mà khởi, nên biết do nghiệp. Vì do nghiệp sinh nên là nghiệp sở hệ thuộc.

d. Phân biệt theo ba Tụ:

Ba Tụ là: Sắc, tâm và chẳng phải sắc chẳng phải tâm. Như Luận A-tỳ-đàm: Trong phần sắc pháp chỉ có quả báo năm căn và phù trần căn của chúng; sắc, hương, vị và xúc là nghiệp quả, nghiệp sở hệ thuộc. Ngoài ra tất cả phương tiện làm lớn mạnh năm căn mắt và năm trần bên ngoài, đều chẳng phải nghiệp quả, chẳng phải nghiệp sở hệ thuộc. Trong phần tâm pháp, chỉ có tâm, tâm sở của báo sinh là nghiệp quả, nghiệp sở hệ thuộc, ngoài ra tất cả tâm pháp ba tánh đều không phải nghiệp quả, không phải nghiệp sở hệ thuộc. Trong phần chẳng phải

tâm, chỉ có mạng căn, quả báo trời Vô Tưởng, chủng loại chúng sinh và tướng sinh trụ diệt tương ưng với chúng là pháp báo, là nghiệp sở hệ thuộc, ngoài ra đều chẳng phải báo chẳng phải nghiệp sở hệ thuộc.

Nếu theo Luận Thành Thật: Trong pháp hữu lậu tất cả pháp sắc, pháp tâm, chẳng phải sắc tâm đều là nghiệp quả, là nghiệp sở hệ thuộc.

2. Đối pháp hệ thuộc nói về chỗ ở hệ thuộc:

Theo Luận A-tỳ-đàm: Tất cả hữu lậu trong cõi Dục đều bị phiền não trong cõi Dục làm duyên ràng buộc gọi là cõi Dục hệ. Tất cả hữu lậu trong cõi Sắc bị phiền não cõi Sắc ràng buộc gọi là hệ thuộc cõi Sắc. Cõi Vô sắc cũng vậy.

Trong Luận Thành Thật không có nghiệp này.

4. Phân biệt hệ tướng heo xứ :

Theo Luận A-tỳ-đàm: Nghiệp hệ thuộc cõi Dục chỉ khởi ở cõi Dục, khi thọ báo cũng ở cõi Dục. Nghiệp hệ thuộc cõi Sắc khởi ở cõi Dục và cõi Sắc, khi thọ báo chỉ ở cõi Sắc, không có ở cõi khác. Nghiệp Vô sắc khởi chung ở ba cõi, khi thọ báo ở tại cõi Vô Sắc.

Hỏi: Vì sao ở cõi dưới không khởi nghiệp cõi trên, thân ở cõi trên không khởi nghiệp cõi dưới?

Đáp: Vì kia cõi dưới đoạn dứt, thân sinh lên cõi trên, pháp của cõi dưới dứt, cho nên ở cõi trên không khởi nghiệp cõi dưới.

Hỏi: Nếu nghiệp hệ thuộc cõi Dục chỉ thọ ở cõi Dục không thọ ở cõi khác, như trong kinh nói phước lấy chậu cho chúng tăng rửa ráy, tắm gội được sinh lên cõi trời Phạm Thế. Lấy chậu cho chúng tăng rửa ráy là tán thiện, là nghiệp cõi Dục, tại sao lại được thọ báo ở cõi trên?

Đáp: Phước của việc lấy chậu cho chúng tăng rửa ráy là nhân duyên dẫn dắt sinh ra thiền định, nên sinh lên cõi trời Phạm Thế, chẳng phải ngay cái phước lấy chậu cho chúng tăng rửa ráy mà được sinh về nơi đó. Kinh nói về duyên xa nên nói lấy chậu cho chúng tăng rửa ráy được sinh lên cõi trời Phạm thế.

Hỏi: Thiền định là nghiệp của cõi trên, chỉ thọ báo của cõi trên chẳng phải cõi dưới. Kinh nói tu hạnh Từ, chánh báo ở cõi trời Phạm Thế, sau sinh ở cõi Dục, thân tâm không não loạn, vì sao nói chẳng thọ báo ở cõi dưới?

Đáp: Thể của Từ là nghiệp cõi trên, chỉ thọ ở cõi trên. Trong Kinh nói sau sinh cõi Dục thân không não loạn, ấy là khi người kia tu hạnh Từ, phương tiện trước và sau, thân miệng nhu nhuyến không làm não

hại chúng sinh, phương tiện này là thiện ở cõi Dục nên sinh cõi Dục thân tâm không não loạn. Nếu theo Luận Thành Thật thì nghiệp hệ của ba cõi khởi theo chính cõi của nó, ở cõi khác cũng có thể dựa vào đó mà khởi. Như ở cõi Dục khởi tu tám thiền, đó là cõi dưới dựa vào nghiệp cõi trên mà khởi. Lại nếu ở cõi trên khởi nghiệp tà kiến v.v... đó là dựa vào nghiệp bất thiện của cõi dưới mà khởi. Lại như ở Sơ thiền, Phạm Vương Bà-già bảo các Phạm chúng: "Các ông cứ ở đây, ta có khả năng làm cho các ông dứt già chết, các ông không cần đến chỗ Cù-đàm", đó cũng là dựa vào bất thiện cõi Dục mà khởi. Lại, các Phạm chúng gặp Phật lễ bái, khen ngợi đó cũng là dựa vào nghiệp thiện của cõi Dục.

Hỏi: Tâm tà kiến v.v... của cõi trên là pháp vô ký, vì sao nói là pháp bất thiện của cõi dưới?

Luận Thành Thật giải thích rằng: Kinh nói: Tà kiến là nhân duyên của khổ, nó do khổ báo mà có tất cả đều khổ bốn đại, tà kiến như thế, sao lại vô ký được? Vì là bất thiện, hệ thuộc cõi Dục. Lại trong Thành Thật, quả của ba cõi cũng có thể dựa để thọ. Như hai cõi trên, khi quả báo sắp hết tâm sinh ưu não, khổ não này hệ thuộc cõi Dục dựa vào cõi trên mà cảm thọ. Lại trong kinh nói, phước lấy chậu cho chúng tăng rửa ráy được sinh lên cõi trời Phạm Thế, cũng là cõi Dục dựa vào cảm thọ báo ở cõi trên. Lại kinh nói, nhân duyên tu hạnh từ chính là sinh lên cõi trời Phạm Thế, sau sinh cõi Dục thân tâm không não loạn, cũng là cõi Dục dựa vào cảm thọ báo của cõi trên.

Trong pháp Đại thừa đồng với Luận Thành Thật, tất cả các nghiệp đều được dựa khởi sẽ cũng được dựa vào cảm thọ, cho đến chánh báo cũng là dựa vào cảm thọ không phải chính là khí dư thừa.

5. Trị đoạn:

Trong đây có hai:

1- Nói chung về trị đoạn

2- Nói theo địa vị riêng.

1. Nói chung về trị đoạn: Nói chung: Trong Luận Tỳ-đàm: Nghiệp "tư" bất thiện tương ưng với phiền não chính là phải dứt thể của nó. Do dứt thể nên nghiệp khổ nghiệp ấy chấm dứt, gọi là thường diệt, ngoài ra tất cả nghiệp ác của thân, miệng và các nghiệp thiện, chỉ đoạn dứt sự hệ phược của nghiệp "tư", không dứt thể của nghiệp. Vì trong đoạn thể của nghiệp nên không gọi là thường diệt.

Trong Luận Thành Thật vì dứt phiền não khiến nghiệp không khởi gọi là đoạn nghiệp. Nhưng trong tông này do dứt phiền não khiến

nghiệp chẳng khởi đều là thường diệt, không đồng như Luận Tỳ-đàm đã nói: Có trường hợp là thường diệt, có trường hợp không phải thường diệt. Nên luận này nói, pháp kiến đoạn là chỉ cho tướng mạn và chỗ khởi của các pháp từ đó. Pháp tu đoạn không thị hiện tướng mạn và chỗ khởi của các pháp từ đó. Tướng ngã mạn là kiến đế hoặc, pháp sở khởi là nghiệp và quả khổ phát sinh từ Ngã Mạn. Không chỉ Tướng mạn là tu đạo hoặc, pháp sở khởi là nghiệp và quả khổ phát sinh từ đó, cho nên biết chỗ đoạn dứt là thường diệt.

Trong pháp Đại thừa, cũng cắt đứt thể của nghiệp, vì biết các nghiệp từ tâm vọng tưởng khởi vì vốn không có pháp. Tướng chung là như thế.

2. Nói theo các địa vị riêng:

Theo Luận A-tỳ-đàm, nghiệp ác trong ba đường có Kiến đoạn, có Tu đoạn. Trước là phàm phu, y cứ vào hoặc của kiến đế khởi lên các nghiệp, nghiệp này đến khi Kiến đạo thì cắt dứt. Phàm phu, những nghiệp khởi lên từ hoặc Tu đạo, đến địa vị chín vô ngại trong tu đạo ở cõi Dục thì cắt dứt. Nghĩa này, về sau trong chương Tứ Nghiệp sẽ phân biệt rõ ràng. Nhân thiên trong cõi Dục, chỗ thọ báo nghiệp ác riêng; đến khi đắc quả Na-hàm thì dứt hẳn hệ phược; khi sinh lên cõi trên và khi vào Niết-bàn thì không bao giờ tạo lại.

Nếu Luận Thành Thật, nghiệp ác trong ba đường một bề dứt trong ở giai vị Kiến đạo.

Hỏi: Theo Luận Tỳ-đàm: Nghiệp ba đường chia làm hai phần; có kiến đạo đoạn, có Tu đạo đoạn. Vì sao Luận Thành Thật nói nghiệp ác trong ba đường chỉ có kiến đạo đoạn?

Đáp: Hai tông phân tích về hoặc đều khác nhau.

Trong Luận Tỳ-đàm, phàm phu khởi cả hai loại phiền não; kiến đế và Tu đạo. Phiền não do mê lý sinh là kiến đến hoặc; phiền não duyên theo sự sinh là Tu đạo hoặc. Hai hoặc này đều phát khởi ý nghiệp bất thiện trong ba đường. Tạo xong nghiệp thường có pháp thành tựu do nghiệp quá khứ sinh ra trói buộc hành giả. Khi vào địa vị kiến đạo, tất cả nghiệp bất thiện khởi lên từ kiến hoặc đều cắt dứt; khi vào địa vị chín vô ngại tu đạo ở cõi Dục thì tất cả nghiệp bất thiện khởi lên từ tu hoặc đều cắt đứt, cho nên chia làm hai. Hai nghiệp thân và miệng, chỉ tu hoặc mới khởi, vì chúng là thế đoạn, sát-na đoạn, nên không được mà được. Chỉ vì tư nghiệp cõi Dục trói buộc. Khi dứt tư nghiệp thì sự trói buộc kia cũng dứt, nên gọi là dứt. Trong Luận Thành Thật, khi còn phàm phu chỉ khởi kiến hoặc; Tu hoặc thành tựu mà không hiện hành. Vì sao như

thế? Vì Theo tông này tất cả phiền não đều có tánh chấp, phàm phu khởi hoặc thì tánh chấp rất nặng, khi đến kiến đạo thì đoạn dứt, cho nên phiền não của phàm phu đều gọi là kiến hoặc. Thánh nhân khởi hoặc, tánh chấp thủ mỏng nhẹ. Phàm phu khởi hoặc thì không thể như vậy, nên khi còn phàm phu không khởi tu hoặc. Vì tông này cho rằng: Khi còn phàm phu chỉ khởi kiến hoặc, cho nên nghiệp ác trong ba đường đều do kiến hoặc khởi. Vì thế, tất cả nghiệp chỉ đến kiến đạo thì dứt.

Báo nghiệp ác của trời người trong cõi Dục và tất cả nghiệp thiện trong cõi Dục, đến khi đắc quả A-na-hàm thì không còn vận hành. Trong ấy tuy có các nghiệp thiện như lễ bái v.v.., đều gọi là dụng tâm khởi, là thiện vô lậu, chẳng phải nghiệp của cõi Dục.

Nghiệp thiện của cõi trên, tùy theo chỗ dứt biết tất cả không sinh khởi. Trong ấy tuy các nghiệp thiền v.v... gọi là dụng tâm khởi nhưng chẳng phải là nghiệp trói buộc.

Trong pháp Đại thừa, nghiệp ác trong ba đường chưa khởi khi còn là Chủng Tánh hoàn toàn không khởi, khi đã khởi thì có nặng có nhẹ. Nghiệp nặng thì nhất định có trói buộc, nghiệp nhẹ thì chắc chắn sẽ không bị trói buộc.

* Quyết định có ba thứ:

a.Thời quyết định: Thời gian sau không hiện sinh thì chắc chắn Thọ quả báo.

b. Báo quyết định: Chắc chắn có quả báo.

c. Xứ quyết định: Quyết định thọ quả báo trong ba đường.

* Nói không quyết định cũng có ba thứ:

a.Thời không quyết định: Thời gian sau hiện sinh không quyết định quả báo sẽ thành tựu lúc nào.

b. Báo không quyết định: Gặp duyên thì thọ báo, không gặp duyên không thọ.

c. Xứ không quyết định: Ở trong sáu đường, được thọ báo vào đường nào thì liền thọ báo không quyết định nơi nào.

Khi đoạn được chủng tánh thì định nghiệp không còn thọ báo trong ba đường ác nữa. Vì quả báo được tự do sinh khởi trên chủng tánh. Nghiệp khi vào sơ địa thì cắt đứt Bất định. Vì thế trong Địa Kinh nói: "Sơ địa là chỗ sợ hãi của đường ác". Lại Trì Địa nói: "Bồ-tát Giải Hạnh chuyển được quả báo đường ác, nhập Hoan Hỷ địa". Cho nên biết đến Sơ địa thì nghiệp ác dứt hẳn. Từ Giải Hạnh trở lên, dùng năng lực bi nguyện mà thọ sinh. Kinh Địa Trì nói: "Hàng Chủng Tánh Giải Hạnh hoặc có khi sinh trong đường ác". Lại Kinh Niết-bàn nói: "Bồ-tát Địa

tiền, nghiệp như cát bụi ở đời quá khứ, do năng lực nguyện nên tất cả đều thọ".

Hỏi: Luận nói Bồ-tát Chủng Tánh vượt trên hàng Thanh văn, Bích-chi-phật. Trong pháp Thanh văn, khi nhập kiến đạo đã hoàn toàn không thọ đường ác, vì sao người chủng tánh cho đến Giải Hạnh vẫn còn thọ đường ác?

Đáp: Người Nhị thừa đối với sinh tử một bề nhàm chán, chẳng nguyện, chẳng đọa, nên khi vào kiến đạo hoàn toàn không thọ nghiệp ba đường ác. Bồ-tát Địa tiền bi nguyện theo mọi loài chúng sinh, cho nên nhận quả báo ác trong ba đường. Nếu thế thì vì sao Bồ-tát Địa thượng không thọ? Vì nghiệp chấm dứt. Nghiệp báo ác của hàng trời, người trong cõi Dục, cũng đến Sơ địa thì hoàn toàn dứt sạch. Nghiệp ác như thế.

Về nghiệp thiện thì hàng trời người khi chưa khởi cho đến Sơ địa thấy pháp vắng lặng, xa lìa chấp trước không khởi trở lại. Nếu nói chung, hàng Chủng Tánh trở lên thấy các pháp như không sinh trở lại. Khi đã khởi cũng có hai thứ:

1. Định hệ thủ tánh tâm khởi.

2. Bất định thuận theo thế đế, tâm giả danh khởi.

Trong định hệ có chánh có tập, bất định cũng vậy.

Chánh trong định hệ là khi đến hàng chủng tánh thì chấm dứt, không còn dùng để thọ sinh ba cõi, vì trên hàng chủng tánh ở trong sáu đường sinh tự tại.

Tập trong định hệ là từ hàng Chủng Tánh trở lên do năng lực bi nguyện chuyển thành bất định, dùng đó thọ sinh. Đến Sơ địa hoàn toàn cùng tận, nên trên bậc Sơ địa gọi là xuất thế gian. Phần Ưu-ba-đề-xá trong Kinh Pháp Hoa nói Sơ địa là lìa phần đoạn. Lại kinh Lăng-già nói: Bồ-tát Sơ địa được hai mươi lăm môn Tam-muội, lìa hai mươi lăm cõi. Cho nên biết Bậc Sơ địa quả báo trong ba cõi tận dứt.

Chánh nghiệp trong bất định hệ, từ Sơ địa trở lên còn dùng thọ thân, bậc Sơ địa trở lên tuy bên trong có thân pháp tánh, cũng còn tạp báo. Nên trong Đại Phẩm nói bậc Thất địa có nhục thân là ở chỗ này. Khi đến Bát địa rốt ráo cùng tận. Kinh Niết-bàn nói: "Bát địa trở lên gọi là A-na-hàm, không còn trở lại hai mươi lăm cõi, lại không thọ thân hôi hám, thân trùng".

Tập khí vi tế trong bất định hệ, đến địa vị Phật mới dứt sạch, từ Thập Địa trở xuống chưa dứt sạch nên không được gọi là đoạn Hữu đảnh chủng, vì chỉ có Phật mới dứt hết. Riêng Phật khéo dứt Hữu đảnh chủng,

vì chỉ có Phật mới dứt hết, riêng Phật khéo dứt Hữu đảnh chứng.

Hệ thuộc nghiệp ba cõi, nói sơ lược như thế.

5. NGHĨA NGHIỆP BÁO BA THỜI:

Chia làm năm môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Định ra Nghiệp Thể.
3. Phân Biệt Giới Thú.
4. Phân Biệt Nhân Duyên.
5. Phân Biệt Chứng Quả Nhiều Ít, mau chậm.

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Nghiệp báo ba thời là nghiệp hiện báo, sinh báo và hậu báo. Nhận quả ở đời này gọi là hiện báo; kế sau đời này chịu quả báo gọi là sinh báo; qua đời sau nữa mới thọ báo gọi là hậu báo. Hiện khởi thiện, ác tạo các quả báo gọi là nghiệp báo ba đời.

Danh nghĩa như thế, tướng trạng Thì Khai hợp không nhất định: Hoặc chia làm hai là định và bất định. Quyết định thọ báo trong ba đời gọi là Định; không quyết định thọ gọi là Bất định.

* Hoặc chia làm ba, dùng đời bao gồm chung: Không khởi nghiệp trong các đời; hiện, sinh và hậu. Bởi thọ báo không khởi trong các đời; hiện, sinh, hậu nên nghiệp quyết định hay không quyết định bị hiện báo, gọi chung là hiện nghiệp. Với đời sinh báo và hậu báo cũng vậy.

* Hoặc chia làm bốn, như trong kinh nói ba đời nghiệp trên lại cộng thêm nghiệp báo bất định là bốn. Nếu đời này tạo nghiệp, hiện đời thọ nhận. Nếu đời này không thọ, ngay chỗ không thọ ấy gọi là nghiệp hiện báo. Nếu hiện đời tạo nghiệp, đời kế tiếp đáng lẽ thọ báo, nếu không thọ thì ngay chỗ không thọ gọi là nghiệp sinh báo. Nếu hiện đời tạo nghiệp những đời sau đáng lẽ thọ báo, nếu đời sau không thọ thì ngay chỗ không thọ gọi là nghiệp hậu báo. Nếu hiện đời tạo nghiệp, trong ba thời gặp duyên liền thọ báo, không gặp không thọ báo gọi là nghiệp bất định.

* Hoặc chia làm tám, đối với bốn nghiệp trên, mỗi thứ quả báo có định và bất định, thành ra tám, tướng trạng thế nào?

* Nghiệp thuộc hiện đời, đời hiện tại quyết định chịu quả báo.

* Nghiệp thuộc hiện đời, đời hiện tại không nhất định thọ quả báo, gặp duyên liền thọ, không gặp thì không thọ.

* Nghiệp thuộc sinh báo, đời kế tiếp quyết định thọ quả báo.

* Nghiệp thuộc sinh báo, nhưng ở đời kế không nhất định thọ quả báo gặp duyên thì thọ, không gặp thì không thọ.

* Nghiệp thuộc hậu báo, đời về sau quyết định thọ quả báo không thể dời đổi.

* Nghiệp thuộc hậu báo, nhưng ở các đời sau không nhất định thọ báo, duyên đủ thì thọ, không đủ thì không thọ.

* Có nghiệp bất định thuộc về ba đời, trong ba đời quyết định thọ báo không hề sai chạy.

* Có nghiệp bất định thuộc về ba đời, nhưng trong ba đời không nhất định thọ báo, duyên đủ thì thọ, không đủ thì không thọ.

Trong tám thứ này, chia riêng về nghĩa có bốn, như trong kinh nói:

1. Thời nhất định mà quả báo không nhất định.
2. Quả báo nhất định mà thời không nhất định.
3. Thời và báo đều nhất định.
4. Thời và báo đều không nhất định.

Tướng trạng thế nào?

* Trong phần định nghiệp ba thời chia làm hai:

. Cả hai quyết định chịu Báo: Thời và báo đều nhất định.

. Chịu báo không nhất định: Thời nhất định, báo không nhất định.

Trong phần nghiệp ba thời không nhất định cũng chia làm hai:

. Nhất định chịu quả báo: Báo định, thời không nhất định.

. Không nhất định chịu quả báo: Thời và báo, cả hai không nhất định.

Tướng trạng như thế.

2. Nói về thể của nghiệp:

1. Nếu đối với quả báo ba thời để định thể của nghiệp, tướng này dễ chia: Tất cả những gì thọ nhận của nghiệp đời này gọi là hiện nghiệp. Những gì thọ nhận từ đời kế gọi là sinh nghiệp, những gì thọ nhận từ đời sau nữa gọi là hậu nghiệp.

2. Nếu theo bốn nghiệp để định về tướng, thì có hai loại:

a. Tùy tâm phân biệt: Mong cầu hiện báo gọi là hiện nghiệp; mong cầu sinh báo gọi là sinh nghiệp; mong cầu hậu báo gọi là hậu nghiệp. Tâm không kỳ hẹn mà tạo nghiệp thì gọi là bất định.

b. Tùy nghĩa phân biệt trên tướng nghiệp, như luận Thành Thật nói.

(1) Lợi nhưng không nặng: Là nghiệp hiện báo. Như đối với Phật và các bậc Thánh Hiền, cha mẹ... thường khởi các nghiệp thiện, ác; thường khởi các danh lợi, khởi nghiệp không đền ân gọi đó là nghiệp không nặng. Do tìm cầu trên cảnh ấy nên thường khởi các nghiệp thiện, ác nên chịu hiện báo. Nếu với các cảnh trên, có tâm nghiêng nặng về tạo nghiệp, quả báo này rộng lớn hiện đời không thể thọ báo. Cho nên ở đây phân biệt riêng, gọi nghiệp không nặng là nghiệp hiện báo.

Hỏi: Nếu nói lợi nhưng không nặng chịu hiện báo, thì phu nhân Mạt- lợi cúng Phật một bữa ăn liền được quả hiện tại, thì đâu cần đợi lợi ?

Đáp: Có lý do, lợi mà không nặng được hiện báo là nghiệp hiện báo mà được hiện quả. Y cứ trên nhân mà luận, không y cứ trên duyên. Phu nhân Mạt-lợi cúng Phật một bữa ăn mà được quả là theo tâm mà phân biệt, đó là nghiệp hiện báo, vì mong cầu quả báo hiện đời. Nếu đứng về nghiệp tướng để phân biệt bốn nghiệp, thì đó là nghiệp bất định được quả báo hiện tại mà chẳng phải nghiệp hiện báo, vì không cầu lợi. Chỉ vì làm duyên giúp cho báo nghiệp bất định ở quá khứ mà thọ quả hiện tại, không liên quan đến duyên sự.

(2) Nặng mà không lợi: Nghiệp sinh báo. Là đối với Phật, Thánh Hiền, cha mẹ gây ra năm tội nghịch. Đối với một cảnh mà tạo một hay nhiều tội nghịch gọi là không lợi. Với cảnh giới đó khởi sự trái hại, không phải tâm cực nặng thì quả báo không thể thành tựu nên nói là nặng. Quả báo này nặng không thể tho trong đời hiện tại. Vì sao? Vì thân nhỏ ắt không có khổ lớn; vì mạng ngắn ngủi nên không có khổ não lâu, cho nên hiện tại không bị quả báo nặng. Nghiệp năm tội nghịch đưa đến quả báo ngắn chưa tới những đời sau, nên chỉ thọ ở đời kế, gọi là sinh thọ.

(3) Vừa lợi vừa nặng: Là nghiệp hậu báo, Đó là nghiệp của các Bồ-tát Chuyển Luân Vương. Nghiệp ấy khó thành, không phải nhiều đời thì không thành tựu nên phải làm lợi ích; báo ấy khó được, chăm chút mới được nên phải nặng; do khó thành nên phải nhiều đời sau mới thọ.

(4) Không lợi không nặng: Là nghiệp bất định. Trong nghiệp này, hiện báo và nghiệp báo bất định, đều có thiện ác. Trong nghiệp sinh báo riêng nói về điều ác; trong nghiệp hậu báo riêng bày điều thiện. Bởi có sự ẩn hiện.

3- Phân biệt giới thú:

Giới là ba cõi, thú có sáu đường.

1. Trước, phân biệt nghiệp theo ba cõi: Trong ba cõi, mỗi cõi đều khởi đủ bốn nghiệp, tướng chung là như thế.

Nếu theo nhân địa để nói riêng thì có vô lượng. Nhân là hạng phàm, Bậc Thánh; địa là chín địa. Bắt đầu từ cõi Dục cho đến cõi Phi Tưởng, phàm phu ở trong chín địa ấy tùy sinh ở chỗ nào, nếu khiến phiền não chỗ ấy chưa hết, ở tại địa của mình khởi đủ bốn nghiệp. Nếu kiết sử chấm dứt:

* Ở tại cõi Dục hạng người chủng tánh lui sụt sẽ ở tự địa khởi đủ bốn nghiệp, vì họ có thể sinh trở lui ở tự địa, nên có sinh nghiệp. Ba nghiệp còn lại có thể tự biết. Nếu người bất thối, tại phần tự địa chỉ tạo ba nghiệp, trừ nghiệp sinh báo. Vì hạng người bất thối đời sau chắc chắn sẽ sinh lên cõi trên.

* Ở tám địa trên, khi kiết sử của mỗi địa chấm dứt, không kể hạng Chủng tánh có lui sụt hay không, ở tại địa vị của mình đều tạo ba nghiệp, trừ nghiệp sinh báo. Vì khi kiết sử chấm dứt ở địa này, thân kế tiếp chắc chắn sẽ sinh vào địa trên. Vì ở tất cả cõi trên đều không lui sụt nên lựa bỏ hạng lui sụt. Ở tự địa như thế. Đối với các địa trên, khi kiết sử chưa chấm dứt đều khởi đủ ba nghiệp, trừ nghiệp hiện báo, vì thân đang ở cõi dưới.

Thân ở cõi Dục, đối với cõi trên khi kiết sử đã chấm dứt, hàng chủng tánh lui sụt cũng khởi ba nghiệp, trừ nghiệp hiện báo vì thân đang ở cõi dưới. Hạng này đâu thể lui sụt cõi trên để sinh ở cõi mình được nên có sinh nghiệp. Nghĩa hậu báo và bất định cũng có thể tự hiểu. Nếu là người Chủng tánh bất thối chỉ tạo hai nghiệp, trừ hiện nghiệp và sinh nghiệp, trừ hai nghiệp này vì thân đang ở cõi dưới, trừ nghiệp hiện báo, vì hạng bất thối khi kiết sử ở cõi mình chấm dứt, thân kế chắc chắn sinh lên cõi trên.

Thân ở Sơ thiền trở lên đến Vô sở hữu, với các địa trên, khi phiền não chấm dứt, không kể người Chủng tánh thối hay bất thối đối với các địa trên đều khởi hai nghiệp là nghiệp hậu báo và nghiệp báo bất định. Vì thân ở cõi dưới không tạo hiện nghiệp, vì cõi trời không lui sụt nên thân kế tiếp tùy kiết sử chỗ nào hết liền sinh về chỗ đó, chỗ kiết sử không tạo sinh nghiệp.

Thân ở cõi trên không tạo nghiệp báo của các cõi dưới vì kiết sử ở cõi dưới đã chấm dứt.

Luận Tỳ-đàm nói như thế, nếu theo Luận Thành Thật thì thân phàm phu ở trong tất cả địa, ở tư địa bất luận kiết sử chấm dứt hay

không chấm dứt đều khởi bốn nghiệp. Ở các địa trên, chỗ được thiền định đều khởi đủ ba nghiệp trừ nghiệp hiện báo. Ở các địa dưới, cũng khởi ba nghiệp trừ nghiệp hiện báo. Vì tông này cho rằng nghiệp trong ba cõi được nương gá, vay mượn.

Nếu nói về Bậc Thánh, khi thân ở Nhị thiền, Tam thiền và Tứ thiền ở cõi Dục, chỉ khiến cho phiền não của tự địa chưa hết đều ở tự địa khởi đủ bốn nghiệp. Vì bốn địa này có nhiều chỗ sinh. Thân ở sơ thiền, ở trong tự địa phiền não chưa hết, chỉ tạo ba nghiệp, trừ nghiệp hậu báo. Vì sao? Vì cõi trời Sơ thiền tuy có ba chỗ mà chỉ có hai. Trời Phạm thân một chỗ, Trời Phạm phụ và Đại phạm đồng ở một chỗ, bậc Thánh không sinh trở lại một chỗ nên không có nghiệp hậu báo. Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Nếu theo Kinh Hoa Nghiêm, Luận Đại Trí Độ v.v... thì sơ thiền có ba nơi ở cõi Tứ Thiền cho nên bậc Thánh trong Sơ thiền cũng khởi đủ bốn nghiệp.

Tất cả bậc Thánh, thân ở Bốn Không xứ, ở trong tự địa, phiền não chưa hết đều khởi hai nghiệp: Hiện báo và bất định báo. Nghiệp hiện báo là tùy thân mà thọ nên có hiện nghiệp. Nghiệp bất định hiện tại cũng thọ nên có bất định. Vì không nhiều nơi nên không có nghiệp sinh báo và hậu báo.

Tất cả bậc Hữu Học tùy chỗ ở, kiết sử ở tự địa chấm dứt. Trong tự địa ấy chỉ tạo ra hai nghiệp: Hiện báo và bất định báo. Vì ở tự địa không sinh trở lại nên không tạo nghiệp sinh báo và nghiệp hậu báo.

Hỏi: Phàm phu chủng tánh thối, ở trong tự địa phiền não tuy tận vẫn khởi bốn nghiệp. Bậc Thánh cũng có chủng tánh thối, vì sao không khởi đủ bốn nghiệp?

Đáp: Bậc Thánh tuy có lui sụt, nhưng không hề trải qua các đời nên không khởi đủ bốn nghiệp.

Bậc Thánh ở tự địa như thế. Tất cả Bậc Thánh tùy theo địa nào, chỗ sở đắc ở địa trên, nếu người được kiết sử chưa hết, đều khởi ba thứ nghiệp, trừ nghiệp hiện báo. Thân ở cõi Dục, với các địa trên chỗ kiết sử đã hết, hàng Chủng tánh lui sụt cũng khởi ba nghiệp: Trừ nghiệp hiện báo. Hàng chủng tánh lui sụt có thể sinh trở lại địa ấy. Hàng chủng tánh bất thối đối với địa trên chỗ kết sử đã hết chỉ tạo một nghiệp là nghiệp báo bất định, vì thân không ở đó nên không hiện nghiệp, lại vì chẳng sinh nên không có sinh báo và hậu báo.

Tất cả bậc Thánh, thân ở cõi Sơ thiền cho đến cõi Vô Sở Hữu, đối với các địa trên chỗ kiết sử chấm dứt, chỉ tạo một nghiệp bất định báo,

do sinh lên cõi trời nên không lui sụt. Vì sao bậc Thánh sinh ở cõi trời không lui sụt. Vì sao? Vì từ cõi Sắc trở lên không có duyên để lui sụt, nên đối với các địa dưới không hề tạo nghiệp.

Bậc Thánh hữu học thì như thế, người Vô học thì thế nào?

Người Vô học tạo hai thiện nghiệp: Hiện báo và bất định báo. Tuy không có văn làm chứng nhưng theo địa vị A-na-hàm tạo nghiệp thì có thể tự hiểu.

Luận Tỳ-đàm nói như thế. Theo Luận Thành Thật: Về phần này có nhiều nhà giải thích khác nhau.

Có người nói. Bậc Thánh không hề tạo nghiệp mới để thọ sinh. Dù cho có tạo cũng chỉ khởi nghiệp hiện báo và nghiệp bất định báo, không tạo hai nghiệp kia. Văn luận cũng tương tự, nên trong phẩm Tam Báo của Luận Thành Thật nói: "Bậc Thánh Vô Học không chứa nhóm các nghiệp, các Học nhân cũng vậy". Tuy có lời này nhưng nghĩa khó hiểu. Vì sao? Có người ban đầu ở địa vị Kiến đạo trở xuống tu chứng được Sơ thiền, y theo Sơ thiền vào đạo Kiến đế, cho đến sau Na-hàm lại chứng được Nhị thiền, Tam thiền cho đến Phi Tưởng từ cõi này sinh lên cõi trên. Là Bậc Thánh tạo nghiệp thọ sinh, vì sao lại nói không tạo? Do chỗ khó hiểu này nên nay lại giải thích.

Bậc Thánh vô học đã không tạo Kiết sử thì còn gì mà phải diệt, muốn khẳng định cho là "diệt không sinh", chữ "nhiên" cũng có nghĩa là cho v.v...

Bậc Thánh vô Học không hề tạo, còn Hữu Học thì không nhất định. Nếu kiết sử hết thì không hề tạo nghiệp mới cũng như A-la-hán kiết sử chưa hết thì có tạo nghiệp.

Hỏi: Bậc Thánh tạo nghiệp sinh, vì sao luận nói tất cả bậc Thánh tán hoại các nghiệp, không chứa nhóm, cho là diệt không sinh?

Đáp: Bậc Thánh kiết sử đã hết không nhóm, không tạo, chẳng phải còn kiết sử, cũng không tạo nghệp. Trong phẩm Tam Báo của Luận Thành Thật có lời hỏi rằng: "Nếu người rời địa này, muốn trở lại, có thể tập khởi nghiệp của địa này chăng?" Luận giải thích rằng: "Nếu có tâm chấp ngã thì khởi lên lại, không có tâm chấp ngã thì không khởi lại". Không có tâm chấp ngã là bậc Thánh. Bậc Thánh đối với chỗ ly dục mới không khởi lên. Nên biết người chưa ly dục thì có thể khởi.

Hỏi: Bậc Thánh tạo nghiệp, là tạo những nghiệp gì?

Trong đây lược dùng ba môn để phân biệt:

a. Nói về tướng của hoặc.

b. Phân biện theo hoặc để nói về nghiệp.

c. Phân biệt theo địa.

a. Nói về tướng của hoặc: Tất cả bậc Thánh khi Tu đạo, chỗ hàng phục và dứt trừ phiền não khác nhau nên có bốn thứ:

(1) Chưa phục chưa dứt: Chưa được thiền bậc thượng để hàng phục phiền não bậc hạ gọi là chưa phục, chưa có Thánh tuệ dứt phiền não bậc hạ gọi là chưa dứt.

(2) Đã hàng phục đã dứt trừ: Đã được thiền bậc thượng, hàng phục phiền não bậc hạ là đã hàng phục, chưa có trí tuệ trừ diệt gọi là đã dứt.

(3) Đã hàng phục dứt được chút ít: Đã hàng phục giống như trước, đoạn trừ chút ít là như Tư-đà-hàm đã dứt sáu phẩm Tu hoặc ở cõi Dục, còn ba phẩm nhỏ nhiệm, gọi là dứt ít. Tất cả các địa đồng với nghĩa này.

(4) Đã hàng phục đã dứt: Đã hàng phục giống như trước, đã dứt là đã có Thánh tuệ, dứt trừ rốt ráo.

Bốn thứ này gồm chung cho các địa.

b. Đứng về nghĩa có hoặc, không hoặc, để nói nghiệp sinh khởi nhiều ít khác nhau.

Nên biết bậc Thánh ở chỗ chưa hàng phục, chưa dứt trừ khởi đủ bốn nghiệp, trong ấy nghiệp thiện có bốn, nghiệp bất thiện chỉ có hai là hiện báo và bất định báo. Bậc Thánh tuy tạo nghiệp ác nhưng chỉ khởi ý nghiệp, không phát thân, miệng. Ý nghiệp nhẹ không nặng nên chỉ tạo hiện báo và bất định báo, hai báo còn lại (sinh báo-hậu báo) hoàn toàn không có.

Đối với chỗ đã hàng phục chưa dứt trừ và chỗ dứt ít, chỉ tạo hiện báo và bất định báo trong nghiệp thiện, những thứ khác đều không khởi, với chỗ đã hàng phục đã dứt trừ, đều không tạo, giả sử có khởi cũng là tập khí không phải chánh nghiệp, không thể chiêu cảm quả báo được.

c. Nói theo địa vị: Theo tông này, bậc Thánh ở Nhị thiền, Tam thiền cõi Dục, Tứ thiền, phiền não chưa hết khởi đủ bốn nghiệp. Nếu đã dứt hết phiền não thì hoàn toàn không tạo. Nếu ở Sơ thiền phiền não chưa hết, khởi ba nghiệp, trừ hậu báo. Nếu đã hết thì hoàn toàn không tạo. Đối với các địa trên, kiết sử chưa hết, tạo ba nghiệp trừ nghiệp hiện báo. Chỗ kiết sử hết thì hoàn toàn không tạo. Đối với các địa dưới, hoàn toàn không làm không tạo. Luận Thành Thật nói như thế.

Trong pháp Đại Thừa, về nghiệp Phần Đoạn, người Chủng Tánh trở lên hoàn toàn không tạo. Nếu chia riêng thì bốn nghiệp về bất thiện người Chủng Tánh trở lên không tạo, nghiệp thiện trong cõi người, cõi

trời, hàng Sơ địa trở lên, hoàn toàn không tạo. Bồ-tát Địa tiền, dù có thọ thân cũng chỉ dùng bi nguyện thọ nghiệp cũ. Sơ địa trở lên đã được thân Pháp tánh, dù cho có thân tập khí nhỏ nhiệm của trời, người cũng là nghiệp cũ không phải mới tạo. Người Chủng Tánh trở lên vì không tạo nghiệp nên không cần đứng về giới địa mà luận bàn.

Người Chủng Tánh trở xuống, khi địa vị chưa thành tựu thì giống như phàm phu. Theo thật mà luận thì người Thập Tín trở lên cũng có thể không khởi nghiệp phần đoạn.

Bậc Thánh tạo nghiệp khác nhau như thế.

Hỏi: Có khi nào phiền não ở tự địa chưa hết mà tạo được nghiệp của địa trên hay không?

Đáp: Có nghĩa là khi phiền não ở cõi Dục chưa hết mà tu tập thành tựu thiền định Vị lai, thì có như thế. Thiền định Vị lai và Sơ thiền đồng được quả Phạm Thiên, cho nên gọi là Thượng nghiệp.

Hỏi: So với bốn nghiệp, nghiệp này thuộc về nghiệp nào?

Đáp: Nghĩa này không nhất định. Theo Luận A-tỳ-đàm thì phàm phu tu chứng được, sẽ có ba nghiệp trừ nghiệp hiện báo, bậc Thánh tu mà chứng được thì có hai nghiệp là sinh báo và bất định báo.

Tướng trạng ra sao?

Hoặc có phàm phu, ở cõi Dục chưa hết kiết sử tu được thiền Vị lai, được rồi lại dứt những kiết sử còn thừa, được định sơ thiền, người này qua đời dùng năng lực thiền Vị lai và Sơ thiền được sinh Phạm thiên, đó gọi là nghiệp sinh báo.

Hoặc có phàm phu, Dục ái chưa hết, tu được thiền Vị lai bèn ở cõi Dục trải qua các đời sau dứt các kiết sử dư sót, dùng năng lực thiền Vị Lai và Sơ thiền sinh về Phạm xứ, đây gọi là nghiệp hậu báo. Bất định thì có thể tự biết. Phàm phu như thế.

Vì sao bậc Thánh chỉ tạo hai nghiệp? Trong hàng thánh, về hai quả vị đầu dục ái chưa hết, được thiền Vị lai, vị này về sau dứt hết dục ái, dụng năng lực thiền Vị lai và Sơ thiền được sinh Phạm Xứ, đây là nghiệp sinh báo, Bất định có thể tự biết.

Vì sao không có nghiệp hậu báo? Bậc Thánh cõi Dục, trải qua các đời không hề sinh bậc trên không giống như phàm phu trải qua các đời mà trụ, cho nên không phải hậu báo. Lại thiền bậc hạ trong thiền Vị lai, dù cho sinh Phạm xứ, chỉ được báo một thân ở Sơ thiền thiên, không đến hai thân, cho nên không có hậu báo.

Nếu theo chuyện vua A-dục, bậc Thánh trải qua các đời trong cõi Dục cũng được thượng sinh, theo thuyết này thì bậc Thánh cũng dùng

thiền vị lai làm ba nghiệp báo, giống như phàm phu. Phân biệt cõi như thế.

2. Kế là phân biệt theo các đường.

Theo Luận A-tỳ-đàm: Bốn nghiệp bất thiện, trong năm đường đều khởi đủ; bốn nghiệp về thiện thì bốn đường trời, người, quỷ, súc đều khởi, trong địa ngục chỉ có ba thứ trừ nghiệp hiện báo. Trong địa ngục vì không có thiện báo nên tuy có ba nghiệp nhưng không hoạt động, nghĩa này khó hiểu. Như vua Tiên Dự giết Bà-la-môn, đọa vào địa ngục, phát khởi lòng tin bèn sinh vào nước Cam Lộ. Như đồng nữ Từ ở trong địa ngục phát khởi tâm từ bèn bỏ thân địa ngục. Như kinh Niết-bàn nói: Ma Vương dạy chúng sinh ở địa ngục chuyên niệm Như Lai, phát tâm tùy hỷ bố thí, những vị ở địa ngục đều phát sinh thiện tâm, vì sao nói không có hoạt động?

Giải thích: Luận nói không có hoạt động của thiện, đó là nói theo phương tiện. Vì trong địa ngục không có văn, tư, tu nên nó không có hoạt động về thiện. Sinh được thiện căn chẳng phải không hoạt động, những việc nêu trên đều là sinh được thiện căn vậy.

Nếu theo Luận Thành Thật, bốn nghiệp về thiện ác đều khởi đủ trong năm đường, luận ấy nói vì ba đường đều có thiện báo.

4- Phân biệt nhân duyên:

Trong nghiệp hiện báo, nếu tạo tác một lần mà chịu quả báo, thì chỉ gọi là duyên không gọi là nhân, vì đây là hiện duyên giúp cho nghiệp báo bất định ở quá khứ được quả hiện tại. Nếu tạo tác nhiều mà được quả thì gọi là nhân, vì tạo nhiều mới gọi là nhân. Trong luận nói: "Lợi mà không nặng" là nghiệp hiện báo, vì hiện nghiệp rất khó được quả. Do tạo nhiều lần mới được làm nhân. Nếu nói về sinh báo, hậu báo, bất định báo thì tạo một lần hay tạo nhiều lần đều được gọi là nhân, cũng được gọi là duyên. Vì trải qua nhiều đời nghiệp kia thuần thục nên chịu quả dễ dàng. Trong đó, chỗ thân sinh gọi là nhân, trợ giúp bên ngoài gọi là duyên.

5. Nhận quả nhiều ít, mau và chậm:

Hỏi: Mấy nghiệp chịu một thân báo?

Tạp Tâm giải thích: Sinh, Hậu, Bất định, chịu quả báo một thân.

Nghiệp hiện báo chỉ chịu quả báo khổ, vui... không chịu một thân. Nhiều ít là như thế.

Về mau chậm:

Hỏi: Có khi nào niệm trước vừa tạo nghiệp, niệm sau liền chịu quả không?

Luận đáp: Không! Vì nghiệp chưa chín, phải trải qua nhiều thời gian mới chịu quả báo.

Báo nghiệp ba thời nói sơ như thế.

6. NGHIỆP SIỂM KHÚC, UẾ, TRƯỢC:

Nghiệp siểm khúc, uế, trược như Tỳ-đàm nói. Luận ấy nói rằng: Khúc (cong vạy) là từ siểm khúc (nịnh hót) khởi ra, uế (nhơ bẩn) sinh từ sân nhuế, dục phát khởi gọi là trược. Thế Tôn dạy rằng: Tâm siểm khúc không ngay thật khó ra khỏi sinh tử, khó vào Niết-bàn, cũng như cây cong khó kéo ra khỏi rừng rậm, nên gọi là khúc. Từ pháp cong vạy ấy phát ra ba nghiệp đều là cong vạy, vì là pháp nhân quả tương tự.

Tâm sân nhuế làm nhơ uế mình và người nên gọi là uế. Từ pháp uế khởi lên nghiệp thân, miệng và ý đều uế, vì quả tương tự nhân.

Tâm tham dục cấu bẩn và loạn động cũng như nước dơ nên gọi là trược, từ pháp trược khởi lên nghiệp thân, miệng, ý gọi là Trược.

Hỏi: Các kiết sử khác cũng có thể khởi nghiệp, vì sao không nói?

Đáp: Nay y cứ vào một môn mà nói, các kiết sử khác khởi nghiệp đều nằm trong ấy, cho nên không nói.

Nghiệp siểm khúc, uế, trược nói sơ lược như thế.

7. BỐN NGHIỆP HẮC BẠCH:

Chia làm hai môn:

1. Giải thích tên gọi:
2. Nói về tướng

1- Giải thích tên gọi:

Tên của bốn nghiệp. Nói chung các kinh về bốn nghiệp này là:

Nghiệp đen đen.

Nghiệp trắng trắng

Nghiệp đen trắng

Nghiệp chẳng phải đen, chẳng phải trắng.

1. Nghiệp đen đen: Là nghiệp bất thiện. Bất thiện ô uế, hèn hạ gọi là đen. Nhân và quả đều đen, gọi là nghiệp đen đen.

2. Nghiệp trắng trắng: Là nghiệp thiện. Pháp thiện trong sạch tươi tốt gọi là trắng. Nhân và quả đều trắng, gọi là nghiệp trắng trắng.

3. Nghiệp đen trắng: Là nghiệp tạp lẫn. Thiện ác lẫn lộn gọi là nghiệp đen trắng.

4. Nghiệp chẳng phải đen chẳng phải trắng: Là nghiệp vô lậu. Như kinh Niết-bàn nói: Vô lậu vắng lặng lìa tướng đen trắng, nên gọi là chẳng phải đen chẳng phải trắng.

Hỏi: Vô lậu là trên hết trong nghiệp trắng, vì sao gọi là chẳng phải trắng?

Luận Thành Thật giải thích: Tất cả người đời quý trọng cái thiện hữu lậu, nên gọi thiện ấy là trắng. Vô lậu xả cả cái thiện đó nên gọi là chẳng phải trắng. Lại được qủa Niết-bàn vắng lặng lìa tướng trắng. Vì theo chỗ sở đắc ấy nên gọi chẳng phải trắng. Lại nữa, nghiệp vô lậu là trên hết trong tất cả nghiệp trắng, vượt hơn các nghiệp trắng khác nên gọi là chẳng phải trắng. Như vua Chuyển Luân thật là người, vì cao quý đặc biệt nên thế gian đều gọi là vua Thánh Chuyển Luân, thanh tịnh hơn người. Vô lậu cũng vậy nên gọi là chẳng phải trắng.

Ngài Long Thọ giải thích: Nghiệp vô lậu tương ưng với không, vô tướng, vô tác, lìa tướng phân biệt, cho nên gọi là chẳng phải đen chẳng phải trắng. Lại nữa, nghiệp hữu lậu là đối đãi giữa đen và trắng, vô lậu lìa đối đãi nên gọi là nghiệp chẳng phải đen chẳng phải trắng.

2. Nói về tướng

Các luận giải thích khác nhau. Nếu theo Luận A-tỳ-đàm, nghiệp thiện ở cõi Sắc gọi là trắng trắng; tất cả nghiệp ác chịu khổ trong ba đường gọi là đen đen; quả báo riêng về nghiệp thiện trong chốn quỷ, súc sinh và các nghiệp thiện ác của tất cả trời, người trong cõi Dục gọi là nghiệp đen trắng, cũng gọi là tạp nghiệp. Ba nghiệp trên đây là đối với nghiệp vô lậu. Nghiệp vô lậu là nghiệp thứ tư.

Trong Tạp Tâm nói, nghiệp thiện trong cõi Sắc là nghiệp trắng có quả báo trắng.

Đen trắng trong cõi Dục: Đều đen nên nói bất định, nên biết nếu có trí tuệ cắt đứt các nghiệp này không còn thừa đó là nghiệp chẳng phải đen chẳng phải trắng thứ tư.

Hỏi: Vì sao nghiệp thiện trong cõi Sắc gọi riêng là trắng?

Đáp: Vì tướng trắng hiển hiện, vì lìa không hổ thẹn và sân nhuế.

Hỏi: Nghiệp thiện trong cõi Dục vì sao không phải trắng?

Đáp: Vì lẫn lộn nghiệp bất thiện.

Hỏi: Nghiệp thiện trong cõi Vô sắc, vì sao chẳng phải trắng?

Đáp: Đó thật là trắng, vì tướng trắng không hiển hiện cho nên

không nói.

Hỏi: Vì sao không hiển hiện?

Đáp: Vì khi tạo nhân không có đủ tướng ba nghiệp trong mười nghiệp thiện. Khi thọ báo chỉ có Sinh ấm mà không có Trung ấm. Lại trong sinh ấm chỉ có bốn ấm mà không có sắc ấm. Do những việc như thế, tướng trắng không đủ nên không gọi là trắng.

Hỏi: Vì sao tất cả nghiệp ác trong ba đường đều là đen đen?

Đáp: Vì nhân và quả của chúng một bề là đen.

Luận Thành Thật bác bỏ thuyết của A-tỳ-đàm rằng: Có người nói nghiệp thiện cõi Sắc là trắng trắng; nghiệp của ba đường là đen đen; nghiệp của trời người cõi Dục là đen trắng; mười bảy địa vị Học Tư là chẳng phải đen trắng. Nghĩa ấy không đúng. Theo đó mà nghiệm thì biết Luận Tỳ-đàm cho nghiệp ác của ba đường là đen đen.

Hỏi: Vì sao nói là nghiệp báo thiện riêng của ngạ quỷ, súc sinh là tạp nghiệp?

Đáp: Vì khi tạo nhân thì xen lẫn với ác, khi chịu quả thì xen lẫn với khổ, nên nói là Tạp.

Hỏi: Vì sao biệt báo nghiệp thiện chỉ riêng ở ngạ quỷ, súc sinh mà không chung với địa ngục?

Đáp: Địa ngục khổ nặng, nhân chiêu cảm chỉ là bất thiện; quỷ súc sinh nghiệp báo nhẹ, nhân chiêu cảm có được tạp thiện. Điều này làm sao biết? Như trong Tạp Tâm nói về hiện báo, sinh báo, hậu báo và bất định báo. Trong bốn nghiệp báo này, về thiện thì địa ngục có ba, trừ nghiệp hiện báo, vì trong địa ngục không có quả thiện. Còn bốn đường kia tạo đủ bốn nghiệp. Nên biết, quỷ, súc sinh có quả báo nghiệp thiện, vì chúng tạo được hiện báo về thiện. Lại như kinh nói: A-tu-la thọ báo như cõi trời thì rõ ràng có nghiệp thiện.

Hỏi: Nếu nói trong ngạ quỷ, súc sinh có nghiệp thiện, vì sao Luận Thành Thật bác bỏ quan điểm trong Luận Tỳ-đàm rằng: Có người cho rằng nghiệp ba đường là đen đen? nghiệp ác không hại nghiệp thiện, nếu có nghiệp thiện thì cũng đồng như Luận Thành Thật, các luận gia bên phái Thành Thật bác bỏ chỗ nào?

Đáp: Nếu đồng như Luận Thành Thật thì không bác bỏ. Trong đó có khác nên Thành Thật mới bác bỏ. Luận Thành Thật nói: Trong địa ngục khi vừa ra khỏi lửa cháy thì có cái vui thích được xúc chạm với băng lạnh và cái vui được làm lang sói ăn phẩm uế, tất cả điều đó đều là quả thiện. Luận Tỳ-đàm nói đó là báo bất thiện, là trái với quan điểm của Thành Thật, Thành Thật bác bỏ chỗ đó, không bác bỏ quả thiện.

Hỏi: Vì sao tất cả thiện ác của trời người đều là tạp nghiệp?

Đáp: Vì nhân tạp nên quả ác phải chịu tạp khổ.

Nghiệp thứ tư như luận ấy nói, có mười bảy địa vị Học tư vô lậu là nghiệp thứ tư. Tư là tâm sở tư. Đây là thể của nghiệp nên nói nghiêng về tư. Thế nào là mười bảy pháp? Như luận ấy nói có mười hai tư dứt bỏ nghiệp báo đen, bốn tư làm dứt báo trắng, một tư lìa cả đen và trắng, cộng chung là mười bảy tư.

* Mười hai tư dứt nghiệp đen: Trong địa vị Kiến đạo có bốn tư, địa vị tu đạo có tám tư, chung lại là mười hai.

* Kiến đạo bốn là bốn pháp nhẫn tương ưng với tư. Bốn pháp này chánh dứt nghiệp ác ba đường trong cõi Dục, nên nói dứt đen.

Hỏi: Thể của nhẫn cũng dứt pháp ác, do nghĩa gì mà nói nghiêng về tư?

Đáp: Tâm nhẫn không phải pháp dứt ác, nhưng tư là nghiệp, nay nói về nghiệp nên nói như vậy. Theo đó để nói thì nhẫn v.v... là quyến thuộc của tư nghiệp cũng được gọi là Tư.

Hỏi: Tư nghiệp tương ưng pháp trí, vì sao không nói?

Đáp: Pháp trí thuộc về bên ngoài, khi chứng thì dứt trừ, không phải pháp chánh dứt nên không nói đến.

Hỏi: Tư tương ưng tỷ nhẫn, vì sao không nói?

Đáp: Tỷ nhẫn tương ưng tư là chỉ dứt tư hoặc vô ký của cõi trên, không dứt bất thiện cho nên không nói.

* Tu đạo tám là tu đạo trong cõi Dục đối trị có chín đạo vô ngại, chín đạo giải thoát. Trong chín vô ngại tám thứ đầu là vô ngại tương ưng tư. Tám thứ này chánh dứt nghiệp đen cõi Dục nên nói là dứt đen.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm nói nghiệp ba đường là đen đen, trong phần kiến đạo dứt chỗ nào là nghiệp đen mà nói tám tư trong tu đạo dứt đen?

Đáp: Như trên giải thích, phàm phu y cứ vào kiến hoặc và tư hoặc khởi nghiệp ba đường. Phiền não của kiến hoặc do mê lý mà sinh nên chỉ phát khởi ý nghiệp. Phiền não của tu đạo do duyên theo sự mà khởi nên phát đủ ba nghiệp. Phiền não Kiến và Tư phát khởi ra ý nghiệp rồi, gá vào thân đã qua mà được, khi vào Thánh đạo thì đoạn dứt nghiệp đã có không để lệ thuộc gọi đó là dứt. Nghiệp từ kiến hoặc khởi, đoạn dứt trong địa vị kiến đạo, nghiệp từ Tu hoặc khởi đến địa vị chín vô ngại Tu đạo cõi Dục đoạn. Còn một phẩm thứ chín ở sau sẽ nói riêng, nên nói tám phẩm trước dứt nghiệp đen báo. Hai nghiệp thân và miệng khởi lên từ Tu hoặc, vì dứt từ đời và đoạn từng sát-na, vô đắc mà đắc. Chỉ vì

duyên Tu hoặc ràng buộc nghiệp ấy. Khi Tu hoặc dứt. Tu nghiệp thoát ràng buộc gọi đó là dứt. Đoạn số phẩm, tu hoặc phát khởi ý nghiệp, tương tự như vậy.

* Bốn tư có khả năng dứt trắng là phiền não tương ưng nhiễm tư của địa vị Tu đạo trong Tứ thiền đều ràng buộc nghiệp thiện của tự địa. Trong mỗi địa đều có chín phẩm vô ngại giải thoát đoạn dứt ràng buộc. Theo chín phẩm vô ngại trong Tứ Thiền ấy lấy phần chia tương ưng tư nghiệp thứ chín cho là bốn tư. Bốn tư này chánh đoạn ràng buộc nghiệp thiện ở trên Tứ thiền gọi là dứt trắng, không dứt thể của thiện.

Hỏi: Chín phẩm vô ngại tư của Bốn thiền đều có thể dứt trừ ràng buộc trên nghiệp thiện, vì sao chỉ nói riêng phẩm thứ chín là có khả năng dứt trắng?

Đáp: Tám phẩm trước chẳng phải không có năng lực dứt, chỉ vì chín phẩm tư nhiễm trong mỗi địa ở tứ thiền cộng với chỗ ràng buộc tất cả pháp thiện trong tự địa, thì tám phẩm trước ràng buộc nặng tuy đã dứt xong, một lớp ràng buộc của phẩm thứ chín cũng còn khiến cho tất cả pháp thiện của tự địa không được giải thoát, nên không gọi là dứt; khi vô ngại của phẩm thứ chín khởi, đoạn dứt tư nghiệp nhiễm ô vi tế của phẩm này, khiến tất cả pháp thiện trong tự địa đều được giải thoát, nên nói riêng là dứt trắng.

* Một tư lìa cả hai là bên phẩm thứ chín, trong chín vô ngại tương ưng nghiệp tư của địa vị Tu đạo cõi Dục gọi là một. Tư này chánh là dứt phẩm vi tế thứ chín trong nghiệp đen đen, và dứt tất cả tạp nghiệp cõi Dục gọi là đều lìa. Nên Tạp Tâm nói: "Dứt nghiệp đen đen và nghiệp đen trắng gọi là đều lìa". Trong nghiệp đen và tạp nghiệp ấy, dứt được thể bất thiện của ý nghiệp, còn tất cả bất thiện thuộc thân, miệng và tất cả pháp thiện trong tạp nghiệp, chỉ dứt ràng buộc không dứt được thể.

Hỏi: Tám phẩm vô ngại trước của cõi Dục chẳng những dứt nghiệp đen mà còn dứt tạp nghiệp, vì sao không gọi là đều lìa?

Đáp: Khi tám phẩm trước dứt nghiệp đen, nghiệp ác trong tạp tùy theo khả năng cũng dứt, chỉ có ràng buộc trên tạp thiện chưa sạch, nên không thể nói dứt tạp nghiệp. Vì nghiệp thiện xen tạp ấy vẫn bị nghiệp đen vi tế của tự địa và nghiệp ác xen tạp ràng buộc.

Hỏi: Nếu nói ràng buộc về tạp thiện chưa sạch không được gọi là dứt tạp nghiệp, thì tám phần Vô ngại ở trước dứt nghiệp đen chưa hết, đáng lẽ cũng không được gọi là dứt nghiệp đen?

Đáp: Dứt thể của nghiệp ác gọi là dứt, vì dứt thể nên tùy chỗ dứt hết hay dứt từng phần cũng được gọi là dứt. Nghiệp thiện dứt ràng buộc

mà không dứt thể, vì thế chín phẩm bất thiện ở cõi Dục và tất cả pháp thiện ràng buộc cõi Dục, tám vô ngại trước tuy dứt tám ràng buộc về thiện, vẫn còn một ràng buộc thứ chín, vì còn ràng buộc nên tất cả pháp thiện chưa giải thoát, nên không gọi là dứt.

Hỏi: Nếu nói vì ác chỉ dứt thể nên tùy khả năng và toàn phần đều được gọi là dứt, tám nghĩa vô ngại trước cũng dứt tám phẩm nghiệp ác trong tạp, vì sao không nói là dứt tạp?

Đáp: Ác ấy là thiện cõi Dục hợp thành tạp nghiệp, tuy dứt tạp ác mà tạp thiện chưa hết nên không nói là dứt. Dụ như đầu, mặt, tay, chân v.v... hợp thành thân người, tuy chặt tay, chân vẫn không gọi là giết người. Ở đây cũng như thế.

Hỏi: Nếu nói khi tám tư trước chưa hết tạp thiện, tuy dứt tạp ác không gọi là dứt, thì trong nghiệp trắng tuy dứt ý nghiệp, nhưng thân, miệng chưa khỏi bị ràng buộc, vì sao gọi là dứt đen?

Đáp: Trong nghiệp ác kia, ý là chánh nghiệp, thân miệng là tùy nghiệp. Vì ý là chánh nên khi nghiệp thân miệng tám tư trước chưa ra khỏi ràng buộc, mà chánh nghiệp đã dứt trừ nên nói là dứt đen. Như người bị chặt đầu hoặc chặt ngang lưng, tay, chân dù còn vẫn gọi là bị giết. Trong tạp nghiệp tuy dứt ý nghiệp bất thiện, ý nghiệp thiện bị ràng buộc chưa thoát khỏi, nghiệp thiện ác của thân, miệng cũng chưa hết ràng buộc, nên không gọi là dứt.

Hỏi: Tư nghiệp vô lậu của cõi Vô sắc, vì sao không gọi là nghiệp vô lậu?

Đáp: Đúng lý cũng chung đồng, nhưng vì không phải là pháp đối trị của ba cái trước nên không nói đến. Luận Tỳ-đàm như thế.

Luận Thành Thật thì bốn nghiệp lại khác. Nghiệp cõi Sắc và Vô Sắc luôn luôn nghiệp trắng và nghiệp thuần thiện trong cõi Dục cũng gọi là trắng.

Nghiệp A-tỳ một bề là đen. Ngoài ra những nghiệp thuần khổ trong ngạ quỷ, súc sinh và các địa ngục khác cũng gọi là đen. Trời người cõi Dục nghiệp chẳng thuần vui, và cõi dưới nghiệp chẳng thuần khổ gọi chung là Tạp. Tất cả nghiệp vô lậu gọi chung là nghiệp chẳng phải đen chẳng phải trắng.

Nói riêng về Vô lậu, chỉ lấy Tâm sở tư làm thể của nghiệp nên phẩm Cửu Nghiệp của Luận Thành Thật nói: "Ý tư gọi là nghiệp".

Luận Đại Trí Độ cho rằng: Nghiệp địa ngục và một số ít ngạ quỷ súc sinh là nghiệp đen. Luận tự giải thích là chúng sinh trong ấy khổ sở tột cùng nên gọi là đen. Tất cả nghiệp cõi trời thiên là nghiệp trắng.

Luận nói: Chỗ thọ báo vui của các vị trời trong ba cõi tự tại rõ ràng nên gọi là trắng. Nghiệp của người và Tu-la, tám bộ quỷ thần v.v... gọi là đen trắng lẫn lộn, vì những nghiệp này có thiện có ác, khi thọ báo khổ vui xen nhau. Tất cả vô lậu hay phá bất thiện và thiện hữu lậu, nhổ dứt quả thiện ác của chúng sinh gọi là chẳng phải đen chẳng phải trắng.

Trong Kinh Niết-bàn: Nghiệp của ba đường gọi là đen; nghiệp của hai cõi trên gọi là trắng; nghiệp của trời người trong cõi Dục là xen tạp, tất cả vô lậu là chẳng phải đen chẳng phải trắng.

8. NGHĨA NĂM TỘI NGHỊCH:

Chia làm bảy môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Phân biệt ba nghiệp ba độc.
3. Phân biệt nặng nhẹ.
4. Thứ lớp Nhiều và Ít
5. Phân Biệt Nhân Xứ
6. Chịu Quả báo xa, gần
7. Phân biệt cùng tận và không cùng tận.

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng:

1) Năm tội nghịch là: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, phá hòa hợp tăng. Năm loại này kinh gọi là Nghịch, cũng gọi là Vô gián. Vì sao gọi riêng là Nghịch? Vì chúng làm điều trái ân nghĩa, trái với ruộng phước. Giết cha, giết mẹ là bội ân nên gọi là Nghịch, ba điều còn lại là trái với ruộng phước nên gọi là Nghịch. Giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng là trái nghịch ruộng phước tăng, làm thân Phật chảy máu là trái nghịch ruộng phước của Phật

Hỏi: Tam bảo điều là ruộng phước, vì sao không nói trái với pháp?

Đáp: Phỉ báng pháp nặng hơn năm tội nghịch, nên không ghép vào năm tội nghịch, năm tội nghịch không ghép vào bốn tội trọng.

Hỏi: Năm điều này vì sao gọi là nghiệp không xen hở?

Đáp: Giải thích có bốn nghĩa:

a. Tiến tới quả không xen hở nên nói là Vô gián. Luận Thành Thật nói: "Bỏ thân này rồi thân tiếp liền thọ, nên gọi là Vô gián".

b. Chịu khổ không gián đoạn. Năm tội nghịch đọa vào ngục A-tỳ. Trong một kiếp các khổ liên tục, không có một chút vui, nhân theo quả gọi là nghiệp không gián đoạn.

c. Thọ mạng không gián đoạn. Năm tội nghịch đọa vào địa ngục A-tỳ, trong một kiếp thọ mạng không dứt, nhân theo quả, nhân đó gọi là không gián đoạn.

d. Thân hình không gián đoạn. Năm tội nghịch đọa vào địa ngục A-tỳ, ngục này cao rộng tám mươi bốn ngàn do tuần. Một người vào đó thân cũng đầy khắp tất cả mọi người vào, thân cũng đầu khắp mà không chướng ngại nhau, nhân theo quả gọi là không gián đoạn.

Danh nghĩa như thế.

2) Nói về tướng. Bốn tội đầu, tướng rõ ràng có thể tự biết, tội phá tăng khó biết. Nay phải giải rộng về nghĩa phá tăng. Giải rộng có hai: Phá Yết-ma tăng và phá Pháp luân tăng, trong đây lại chia làm sáu:

a- Phá pháp.

b- Phá người.

c- Phá thời.

d- Phá xứ.

e- Phá tướng.

f- Phá tánh.

a. Phá pháp. Pháp có hai loại:

1- Tà. 2- Chánh.

Tà là năng phá, Chánh là sở phá. Trong chánh pháp giải thích rộng có ba:

(1) Chúng xuất gia đúng pháp: Có 101 Yết-ma. Người xuất gia tôn trọng không trái phạm mới được thành tăng, nếu không như thế thì không gọi là tăng, vì thế gọi là chúng xuất gia đúng pháp.

(2) Xuất gia hành pháp, là bốn y:

* Suốt đời ngồi dưới gốc cây

* Suốt đời mặc y phẩn tảo.

* Suốt đời khất thực

* Suốt đời nếu có bệnh thì uống thuốc người ta vất bỏ.

Thực hành đủ bốn pháp này mới gọi là xuất gia, mới gọi là Tăng, nếu không làm như vậy thì không gọi là Tăng. Vì những nghĩa ấy nên gọi là xuất gia hành pháp.

(3) Tùy hành biện pháp: Những người theo học các pháp như lễ bái, học hỏi, tụng kinh ngồi thiền niệm, định cho đến tu tập Thánh tuệ vô lậu đều không phải hạng xuất gia, không phải pháp người xuất gia kính mến, nên gọi là tùy hành biệt pháp.

Hai pháp (1) và (2) là Tăng pháp, là việc làm của người xuất gia. Pháp (3) là chung cho cả đạo tục, không riêng cho người xuất gia không

gọi là Tăng pháp. Trong Tăng pháp, pháp đầu (1) là Yết-ma tăng pháp, pháp thứ hai (2) là Pháp luân tăng pháp. Đúng là tăng, là chỗ bị phá, không phải tăng pháp thì không phải là chỗ bị phá.

Sở phá như thế, năng phá thế nào?

Trong phá Yết-ma không có pháp riêng, phá Pháp luân tăng thì dùng theo năm việc tà:

1- Khất thực. 2- Mặc y phẩn tảo. 3- Ngồi dưới gốc cây.

4- Không ăn sữa và muối. 5- Không ăn cá thịt.

Ba pháp đầu tương tư trong pháp của tăng, hai pháp sau là nói dối, dùng năm việc này tráo trở trái với chánh pháp, nên gọi là phá.

Phá pháp là như thế.

Biết. Nói về phá người. Trong đây có ba:

1- Sở phá. 2- Năng phá. 3- Theo năng sở nói về nhiều ít.

(1) Sở phá. Có hai

* Yết-ma tăng: trong chúng xuất gia. Tỳ-kheo đã thọ giới cụ túc, từ bốn người trở lên, không kể phàm thánh, ở trong một phạm vi, thực hành 101 pháp Yết-ma đồng vâng giữ không trái gọi là Yết-ma tăng.

* Pháp luân tăng, chúng xuất gia bất luận phàm thánh đồng thực hành đúng pháp bốn y, theo chánh pháp Như Lai, hòa hợp không trái gọi là Pháp luân tăng.

Có người nói: Bốn chân đế là Pháp luân, người hiểu chân đế gọi là Pháp luân tăng. Nhưng bốn Đế là nghĩa Pháp luân trong Tùy người hành pháp riêng chẳng phải giới pháp luân tăng trong Tăng pháp. Nếu cho bốn Đế là Pháp luân thì Điều-đạt phá tăng đáng lẽ nói Năm đế lật ngược thành bốn Đế, vì đã nói Năm tà đổi cho Bốn y. Nên biết bốn y là Pháp luân, nếu nói bậc Thánh hiểu được bốn Đế là Pháp luân tăng, thì bậc Thánh tại gia lẽ ra cũng gọi là Tăng. Vì họ không phải Tăng, nên biết không phải cho rằng người thể hội bốn Đế là Pháp luân tăng.

Bởi chỗ chấp của người đời quá sai lầm, nay dùng bốn trường hợp để phân biệt, cho dễ biết về tướng trạng ra sao.

* Pháp luân nhưng chẳng phải vô lậu: Nghĩa là người xuất gia phàm phu vâng hành bốn y nên gọi là Pháp luân, chưa chứng Thánh đạo, nên chẳng phải vô lậu.

* Vô lậu nhưng chẳng phải Pháp luân: Nghĩa là người tại gia bậc Thánh, bên trong có thánh giải nên gọi là vô lậu, không thực hành bốn y nên chẳng phải pháp luân.

* Vô lậu cũng là Pháp luân: Nghĩa là người xuất gia bậc thánh, bên trong có Thánh giải nên gọi là vô lậu, vâng hành bốn y nên gọi là

Pháp luân.

* Chẳng phải vô lậu cũng chẳng phải Pháp Luân: Nghĩa là tại gia phàm phu, bên trong không có Thánh giải nên chẳng phải vô lậu, không theo bốn y nên chẳng phải Pháp luân.

Dùng đây để phân biệt về tướng riêng.

Trong hai tăng này, phá Yết-ma tăng chung cả phàm và Thánh, vì phàm trái Thánh cũng gọi là phá. Phá Pháp luân tăng chỉ ở phàm không phá Thánh, vì bậc Thánh thành tựu lòng tin không thể phá hoại.

(2) Năng phá:

Phá Yết-ma tăng, kiến, ái đều phá đươc. Pháp luân tăng hạn cuộc ở kiến hành, chỉ người lợi căn mới phá được. Lại phá Yết-ma tăng chung cả người tịnh hạnh và người phạm giới, trừ người phạm giới trọng, đều có thể phá. Phá Pháp luân tăng hạn cuộc ở bậc tịnh hạnh vì người phá giới không ai tin, không thể phá tăng. Nên Tạp Tâm nói: "Người thanh tịnh từ lâu mới phá tăng được".

(3) Theo người năng phá ở phá để nói về nhiều ít:

Phá Yết-ma tăng, trong một giới hạn, ít nhất tám người được thành phá tăng, vì kia và đây thành chúng làm pháp riêng. Phá Pháp luân tăng ở trong giới hạn ít nhất chín người mới được thành phá. Vì sao phải đủ chín người? đúng chúng là bốn người đó là chỗ sở phá, tà chúng năm người đó là chỗ năng phá, cho nên cần có chín người. Trong tà chúng vì sao cần năm? Một mình Điều-đạt tự xưng là Phật, bốn người còn lại là chúng, nên phải là năm người.

Hỏi: Vì trong tà có Phật có chúng nên cần năm người thì trong chánh cũng có Phật có chúng, sao không nói mười mà nói chín?

Đáp: Trong chánh tuy là có Phật, Phật không thuộc về Tăng, cho nên không nói. Trong tà, Điều-đạt tuy tự xưng là Phật nhưng bản chất là Tăng, nên nói là năm. Lại khi chánh phá, Phật không có trong chúng, nếu Phật có mặt thì Tỳ-kheo Điều-đạt không có oai đức nên không thể phá tăng, nên không nói Phật.

Hỏi: Khi phá tăng Yết-ma, hai chúng ở hai nơi làm Yết-ma riêng nên cần phải nơi kia, nơi đây đều đủ chúng. Khi phá Pháp luân là chỉ phá hành pháp không quan hệ đến việc chúng, cần gì phải kia và đây đủ chúng?

Đáp: Có lý do. Người phá pháp luân cần phải Yết-ma hòa chúng chấp nhận, tà pháp mới thực hành, nên cần kia đây đều thành chúng.

Phá người như thế.

c. Nói về phá thời. Có hai:

1- Phá thời. 2- Thời lâu hay mau sau khi phá.

(1) Chánh phá thời, phá Yết-ma tăng thời gian lâu xa, từ Phật tại thế cho đến thời mạt pháp đều phá được. Phá Pháp luân tăng thời gian ngắn ngủi, chỉ thời Phật tại thế không tính đời sau.

Tạp Tâm chép: "Không kiết giới tiền hậu, Mâu-ni bát Niết-bàn, ung nhọt chưa vỡ, không một đôi bậc nhất. Trong sáu thời này không phá Pháp luân".

Sáu thời:

a- Không kết giới. b- Trước phá tăng. c- Sau phá tăng.

d- Mâu Ni nhập Niết-bàn. e- Ung nhọt chưa phát.

f- Không có một đôi đệ nhất.

Trong sáu thời này không thể phá Pháp luân.

* Không kết giới: Khi phá Pháp luân thì phải Yết-ma, Yết-ma nương trong giới nên không kết giới thì chẳng được gọi là phá tăng.

* Nói trước sau phá tăng là trước khi phá tăng và sau khi phá tăng, trong hai thời này chúng tăng một vị, không thể phá hoại nên gọi là không phá tăng.

* Đã Niết-bàn: Sau khi Phật Niết-bàn, vì không có thầy chánh cũng không có thầy tà nên không gọi là phá tăng.

* Ung nhọt chưa phát: Là Tỳ-kheo Điều-đạt khởi tư tưởng ác giới ác kiến, như mụt ghẻ ung nhọt. Khi ung nhọt chưa vỡ cũng không có phá tăng.

* Không có đôi bậc nhất: Hai vị Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên được nêu danh là một đôi bậc nhất trong các đệ tử. Khi chưa có hai vị thì không có phá tăng. Vì sao? Vì Điều-đạt thấy Phật có đệ tử giỏi bèn bắt chước nuôi đệ tử giỏi. Lại hai vị này có năng lực hòa hợp tăng, nên có hai vị này mới khởi phá tăng. Bởi do Phật lực, pháp lực, thiện căn lực của tất cả chúng sinh nên khiến như thế.

Hỏi: Khi Đức Thế Tôn chưa ra đời cũng không có phá tăng, vì sao không nói?

Đáp: Sáu thời không phá tăng, là nói về thời có tăng, khi Phật chưa xuất hiện vốn chưa có tăng biết, y cứ vào đâu mà nói là không phá, cho nên không nói vì sáu thời này không có pháp tăng gọi là ngắn ngủi.

Hỏi: Về hai thời trước và sau phá tăng. Một; ở thành Vương Xá, Tỳ-kheo Điều-đạt tuyên bố năm việc tà, phát thẻ hòa chúng, có năm trăm vị tăng mới học nhận thẻ. Hai; ở thành Già-da khi tăng chúng chia hai phe tác pháp riêng. Hai thời này, thời nào là chánh phá?

Đáp: Hai thời đều có nghĩa phá. Phát thẻ ở Vương Xá, phá về thời hành pháp. Bố tát ở thành Già-da phá về thời chúng pháp. Hai thời ấy điều gọi là phá tăng.

Hỏi: Ở Già-da làm pháp bố tát riêng, là phá chúng pháp không liên hệ đến hành nghi, vì sao gọi là phá pháp luân?

Đáp: Kia làm Pháp Yết-ma chấp nhận tà quyết định, nên cũng gọi là phá pháp luân.

(2) Sau khi phá Tăng, trong thời gian lâu hoặc mau hòa hợp lại: Như trong kinh nói không đến một đêm, tăng hòa hợp lại. Do nhân gì mà hòa? Do Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên. Mục-kiền-liên dùng thần thông làm cho Điều-đạt ngủ say, rồi hiện thần thông cao siêu cảm hóa năm trăm Tỳ-kheo mới học khiến họ sinh lòng tin, Xá-lợi-phất giảng nói khiến họ sinh hiểu, trở về với chánh pháp, cho nên được hòa hợp.

d. Nói về phá xứ: Như trong luận nói phá Yết-ma tăng trong ba châu, trừ châu Uất-đơn-việt vì ở đây không có tăng. Phá pháp luân tăng chỉ ở tại cõi Diêm-phù, không ở tại các châu kia. Vì sao? Luận tự giải thích: Ở đây có chánh đạo nên có tà đạo, ở đây có chánh sư nên có tà sư, vì thế chỉ ở tại cõi Diêm-phù.

Lại phá Yết-ma cuộc hạn ở giới nội, chỗ bị tổn cũng ở giới nội, Phá Pháp luân thì chỗ bị phá cuộc hạn ở một giới nội, chỗ bị tổn khắp thế giới Tam thiên. Nên kinh luật nói, thế giới Tam thiên đáng học trong một thời không học, đáng tụng không tụng, đáng tập thiền định không tập thiền định, cho đến đáng vào vô lậu thánh đạo không được vào.

e. Nói về phá tướng:

Phá Yết-ma tăng, quan trọng là trong một giới của đại tăng, ít nhất là tám người chia làm hai chúng, mỗi chúng tự làm Yết-ma như pháp, mới gọi là phá tăng. Nếu một chỗ làm Yết-ma một chỗ không làm, đây chỉ gọi là biệt chúng Yết-ma, không thành phá tăng. Lại nếu hai chỗ cùng làm Yết-ma, nếu đem Yết-ma phi pháp cho là Pháp Yết-ma thì cũng không thành phá, vì chỗ tác không phải tăng pháp.

Phá Pháp luân tăng, cũng là người xuất gia đầy đủ giới ở trong một giới, ít nhất chín người, chánh chúng có bốn, tà chúng có năm, một mình Điều-đạt tự xưng là Đại Sư, truyền bá năm tà pháp, bốn người chấp nhận trái với chánh chúng, không cùng nhau tôn trọng pháp bốn y, gọi là phá Pháp luân. Có người giải thích rằng, bọn Điều-đạt năm người dạy cho chánh chúng, bốn người chánh theo tà mới gọi là phá tăng, nên cần chín người. Nghĩa này không đúng. Hóa chánh theo tà, chỗ tổn phá tăng không phải phá tăng. Nói là, vốn một hòa hợp nay chia hai hòa hợp

mới gọi là phá tăng, cùng phá Yết-ma đại khái tương tự.

Hỏi: Trước hết trong pháp phá Yết-ma, hai chúng đều làm Yết-ma như pháp mới gọi là phá tăng, trong phá Pháp luân sao không như thế, một chánh một tà bèn gọi là phá?

Đáp: Hai cái khác không thể cùng loại, phá Yết-ma trước là trái tình nên phá chẳng phải trái pháp, nên không có pháp riêng. Phá Pháp luân là trái pháp. Nên phá nên lập pháp tà ngược lại với pháp chánh, gọi là phá.

f. Nói về phá tánh: Phá tánh nào của tăng? Nếu nói về tội phá, đó là tánh bất thiện của miệng nghiệp. Nếu nói về chỗ phá, đó là tánh bất hòa hợp. Tánh bất hòa hợp là tướng hoại thứ tư trong bốn tướng, là vô ký tánh bất ẩn một trong ba tánh.

Phá tăng như thế. Trong phá tăng này, phá Yết-ma tăng là tội nhẹ chẳng phải năm tội nghịch, phá Pháp luân tăng tội nặng là một trong năm tội nghịch.

2- Phân biệt ba nghiệp, ba độc:

1. Ba Nghiệp. Trong năm tội nghịch: Giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu thuộc về thân nghiệp. Tội phá tăng là miệng nghiệp.

2. Ba Độc: Bốn tội trước là từ tâm sân khởi, một tội phá tăng là từ tâm tham lam ganh ghét phát ra do tâm ganh ghét tham danh nên phá hoại tăng luân.

3- Nói về nặng và nhẹ:

Giết cha là nhẹ, giết mẹ là nặng tiếp theo, giết A-la-hán nặng hơn, làm thân Phật chảy máu càng nặng hơn nữa, phá tăng là nặng nhất. Luận Thành Thật nói: "Tội phá tăng rất nặng, vì sao? Vì chia rẽ Tam bảo, khiến tăng lìa Phật cũng chướng ngại Pháp bảo. Lại đối với Phật mà khởi tâm ganh tỵ, trái với sự chuyển vận chánh pháp, lại làm não loạn đại chúng, người đáng vào bậc Thánh thì không được vào Thánh, tất cả những việc như ngồi thiền, học vấn, đọc tụng, lễ bái đều không thực hiện được, vì thế nên tội này rất nặng.

4- Nói về nghĩa nhiều ít thứ lớp trước sau :

Nói về nhiều ít, một người nhiều ít tạo bao nhiêu nghiệp? Nếu nói về khi Phật tại thế, tạo đủ năm nghiệp, trước gây tội phá tăng, sau tạo bốn tội nghịch kia. Nếu đã xa cách Phật thì nhiều nhất là tạo ba tội; giết

cha, mẹ và giết A-la-hán.

Hỏi: Trước nói một người bất quá là hai, ba tội, nay sao lại nói tạo đủ cả năm?

Đáp: Về lý thì có thể đủ, nói theo người thì không quá hai, ba.

Nói về thứ lớp, bốn tội giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, làm thân Phật chảy máu không cần thứ lớp, tùy theo tội nào trước thì tạo trước, nếu đem tội phá tăng mà tính so với các tội kia, thì tội phá tăng đứng trước vì người thanh tịnh lâu mới có thể phá tăng. Nếu trước đã giết cha, mẹ và A-la-hán, mọi người không tin theo thì làm sao phá tăng được. Nếu so tội phá tăng với tội làm thân Phật chảy máu thì thứ lớp không đồng. Nếu theo Tạp Tâm thì phải phá tăng trước, sau mới làm thân Phật chảy máu, vì người thanh tịnh mới phá tăng được. Trong luật Tứ Phần thì trước nói làm thân Phật chảy máu sau mới phá tăng. Luật ấy nói thế nào? Đề-bà-bạt-đa trước bảo vua A-xà-thế giết cha, tự mình sẽ giết Phật, vì muốn làm vua mới, Phật mới hóa độ cõi đời. Hại Phật trước rồi, vì hại Phật nên tiếng ác đồn xa, lợi dưỡng bị dứt, năm người phải đi khất thực từng nhà, do đó liền khởi tâm phá tăng, bèn tạo tội phá tăng, nên biết phá tăng nhất định là sau.

Hai thuyết như thế đều là thánh ngôn khó phân đúng sai. Nếu muốn dung hội thì theo luật là đúng. Về mặt tối sơ vì tội làm thân Phật chảy máu không phạm nên phá tăng được. Theo Tạp Tâm, đứng về mặt sau là lời phòng ngại, trước phá tăng sau mới làm thân Phật chảy máu, nếu trước làm thân Phật chảy máu thì không thể gọi là phá tăng.

5- Phân biệt người và nơi chốn :

1. Đứng về người, theo Tạp Tâm chỉ nam và nữ mới có khả năng gây ra tội nghịch, không phải người thì không thành tội nghịch. Trong năm nghịch về tội phá tăng, hạn cuộc ở nam nữ không chung cho nam nữ. Luận Thành Thật không có văn nói về việc này, theo luận ấy nói về luật nghi bảy điều ác, kẻ bất nam, v.v... đều có nghĩa thành, năm tội nghịch cũng thế, ở trong phá tăng chỉ có người nam. Những điều khác chung cả nam và nữ, kẻ bất nam cũng có thể khởi tội.

2. Đứng về nơi chốn là ba cõi, năm đường. Trong ba cõi, cõi Dục khởi được cõi trên không thể khởi. Trong năm đường thì cõi người là hay khởi. Trong loài người, tội phá tăng và làm thân Phật ra máu chỉ hạn cuộc chỉ ở cõi Diêm-phù, ba tội còn lại chung cho ba châu, trừ châu Uất-đơn-việt.

6- Thời gian thọ báo lâu mau:

Năm tội nghịch nếu có gây, thọ báo một kiếp ở địa ngục A-tỳ.

Hỏi: Có người gây đủ năm tội ngũ nghịch, người này là trong một kiếp thọ đủ năm báo hay thọ trước sau?

Đáp: Như trong Kinh A-hàm nói: Đồng ở một kiếp, lửa đốt có nhiều ít. Kinh Niết-bàn cũng nói như vậy. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, đủ năm tội nghịch thọ báo năm kiếp, không ở một thời. Luận Thành Thật cũng nói như thế. Luận ấy nói: Vì là tội nặng nên chịu khổ lớn lâu dài, trong đó chết rồi lại sinh, nếu kiếp này hết lại sinh vào địa ngục A-tỳ của phương khác.

Hỏi: Năm nghịch là tội sinh báo, thân đời kế thọ là sinh nghiệp, còn trong những kiếp sau nữa thọ báo là hậu nghiệp, sao gọi là nghiệp sinh báo?

Đáp: Tội nặng nên báo phần cùng sắp bày, cho nên không phải vô lý, nếu không có tội nghịch thứ nhất thì không đến kiếp sau, như thế vẫn gọi là nghiệp sinh báo.

7- Năm tội nghịch có thể hết hay không:

Năm tội nghịch là nghiệp định báo, dù có tu để đối trị chỉ có thể làm cho tội nhẹ, không thể khiến cho hết. Thành Thật nói: Năm tội nghịch chỉ có thể khiến diệt, không thể khiến cho dứt hết, như trong pháp vua có người phạm tội nặng, chỉ có thể xin giảm nhẹ, không thể tha bổng. Như lỗi giết cha của vua A-xà-thế, khi sám hối Chư Phật, Như Lai chỉ nói, tội nặng của vua A-xà-thế giảm nhẹ, không nói diệt tận.

9. NGHĨA SÁU NGHIỆP:

Nghĩa của sáu nghiệp, như luận Thành Thật nói, đó là nghiệp địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ, trời, người và nghiệp bất định.

* Nghiệp trong ba đường: Như kinh nói, mười nghiệp bất thiện: Bậc thượng đọa địa ngục, Bậc trung đọa súc sinh, Bậc hạ đọa ngạ quỷ. Lại như thân, miệng, ý đều bất thiện đọa địa ngục, đủ hai tội trọng đọa súc sinh, đủ hai tội khinh đọa ngạ quỷ. Như trong phẩm Sáu Nghiệp của luận Thành Thật phân biệt có vô lượng, không thể nói cho đủ.

* Nghiệp người và trời: Về nghiệp tán thiện: Bậc hạ sinh trong loài người, tán thiện bậc thượng sinh lên cõi trời Dục, nghiệp tám bậc thiền định sinh lên cõi Sắc và Vô Sắc.

* Nghiệp bất định: Như trong luận nói, thiện mỏng ác nhẹ gọi là nghiệp bất định, nghiệp thiện chút ít chịu báo trong ba đường, hoặc thọ

báo trong người, trời ở cõi Dục, nên nói bất định. Ác bậc hạ cũng như thế.

Hỏi: Ba đường không có quả của nghiệp thiện, vì sao thiện bậc hạ phải thọ báo trong ba đường?

Đáp: Các Luận giải thích khác nhau. Theo Luận Tỳ-đàm: Trong địa ngục hoàn toàn không có quả thiện, trong ngạ quỷ, súc sinh có ít phần; theo Luận Thành Thật: Ba đường ác bậc hạ đều có quả thiện.

10. BẢY LUẬT NGHI BẤT THIỆN:

Chia làm năm môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng
2. Khai Hợp Rộng Hẹp
3. Phân Biệt Đối trị
4. Thành Tựu Được Và Xả.
5. Phân Biệt Hình thú.

1- Giải thích tên gọi, nói về tướng:

Luật nghi bất thiện là pháp vô tác ác. Pháp ác trái tổn gọi là bất thiện. Pháp cấm ngăn gọi là luật, luật cũng là pháp. Làm ác thuận theo pháp gọi là nghi.

Hỏi: Pháp ác cấm ngăn điều gì?

Đáp: Cấm ngăn điều lành gọi chung là cấm.

Luật nghi khác nhau, một môn nói có bảy: sát, đạo, dâm, nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt. Tướng trạng ra sao?

Như trong luận nói:

* Luật nghi sát như giết trâu, giết dê, giết chó, thợ săn bắt, chài lưới, làm giò nem, nuôi heo, gà, bắt cá, bắt chim, chú long v.v.., tất cả như thế là luật nghi sát.

Hỏi: Nuôi heo, gà... đều không phải giết, sao gọi là luật nghi sát sinh?

Đáp: Nuôi để giết nên xếp chung vào sát.

* Luật nghi trộm như ăn cướp để nuôi mạng sống.

* Luật nghi dâm như trong luận nói: Hành dâm phi đạo và dâm nữ.

* Luật nghi nói dối, luận nói như thường tập ca, múa, hí kịch.

* Luật nghi nói hai lưỡi như thích sàm báng, thích đọc loại sách dèm pha việc nước

* Luật nghi ác khẩu, luận nói về ngục tốt và người ác khẩu để

nuôi sống

* Luật nghi thêu dệt, thường gom góp các ngôn từ bất chánh khiến người cười vui.

2. Khai hợp:

* Tóm chung chỉ có một.

* Đầy đủ hơn thì chia làm hai: Trước là ba nghiệp thân, sau là bốn nghiệp miệng.

* Phân tích lại có bảy như trên đã nói.

* Phân biệt theo nhân có hai mươi mốt, bảy loại trên tùy theo ba phẩm thượng trung hạ từ tâm phát ra, hợp lại có hai mươi mốt.

* Y cứ về hoặc, phân biệt có sáu mươi ba, hai mươi mốt thứ trên đây tùy theo ba phiền não tham sân si khởi lên, cho nên hợp chung có sáu mươi ba.

Hỏi: Có người ban đầu từ tâm bậc hạ được luật nghi ác, sau lại do tâm bậc trung và thượng khởi, có được chăng?

Đáp: Luận giải thích khác nhau, nếu theo Luận Tỳ-đàm, một lần được rồi, sau không hề được khởi lại, nghĩa này tương tự như luật nghi thiện. Nếu theo Luận Thành Thật, tùy theo tâm nào khởi thì niệm niệm liền được.

Hỏi: Có người trong tham bị luật nghi ác, người này về sau lại từ sân, si khởi lên bất thiện, lại được chăng?

Đáp: Luận giải thích khác nhau, xem như câu trên có thể tự hiểu.

3. Đối Cảnh mà nói:

Hỏi: Do nhìn theo chỗ bị giết, bị trộm, bị dâm v.v.., ấy mà phát khởi luật nghi, hay ở bên tất cả chúng sinh mà được?

Đáp: Bên tất cả chúng sinh được. Nếu nhìn theo cảnh riêng thì chỉ được là bất thiện, không gọi là luật nghi. Vì luật nghi kia là loại chung. Vì do loại chung nên giết một chúng sinh có hai tội vô tác. Một là nghiệp ác vô tác, hai là luật nghi vô tác. Còn nhìn theo các chúng sinh khác, chỉ được một thứ luật nghi vô tác.

Hỏi: Đã biết luật nghi bất thiện chungcho tất cả chúng sinh, là đối với bên chúng sinh hiện tại được, hay chúng sinh ở quá khứ vị lai cũng được?

Đáp: Luận giải thích khác nhau, nếu theo Luận Tỳ-đàm, chỉ ở bên chúng sinh hiện tại được. Vì quá khứ, vị lai không thể giết. Nếu theo Luận Thành Thật, chung cho cả chúng sinh ba đời đều được, vì ba đời

đều khởi tâm ác được.

4. Nói về thành tựu được và xả:

1.Trước nói về được:

Theo Luận Tỳ-đàm có hai thứ được: Một là khi làm được, hai khi thọ sự được.

Nói khi làm được là như có người sinh trong nhà giết mổ, trước khi chưa sát, chưa được luật nghi, sau khi vừa giết thì được luật nghi ác cho đến suốt đời không được luật nghi mới.

Nói thọ khi sự là, như có người không sinh trong nhà giết mổ mà nói rằng: "Tôi sẽ suốt đời sát sinh để kiếm sống". Lúc ấy liền được luật nghi bất thiện, cho đến suốt đời không có được luật nghi mới, trộm cướp cũng giống như thế.

Nếu theo Luận Thành Thật, tùy theo lúc làm ác, niệm niệm điều được luật nghi bất thiện, không hạn cuộc hai thứ trên.

Hỏi: Bảy thứ, làm đủ thọ đủ mới được luật nghi phải không?

Đáp: Không đủ cũng được. Luận Tỳ-bà-sa nói: "Đầy đủ mới được, nếu không đủ thì không gọi là luật nghi". Các Luận Tỳ-đàm, Luận Thành Thật nói không đủ cũng được. Luận Thành Thật nói: "Hoặc đủ hay không đủ đều được luật nghi". Tạp Tâm nói: "Không thể nói là được thân luật nghi, chẳng phải miệng luật nghi". Nên biết là không đủ.

2. Nói về xả: Theo Luận Tỳ-đàm: Có bốn thời xả; 1.Thọ giới thiện, 2. Mạng chung, 3. Đắc các thiền, 4. Sinh hai hình. Nếu có chúng sinh phát tâm thiện sâu, phát tâm dứt hẳn mà không thọ giới đều không được xả. Trong Luận Thành Thật có ba thời xả: Một là thọ thiện giới, hai là chết, ba là phát tâm thiện sâu. Ba thời này không làm ác. Trong ba thời này khi chứng đắc thiền thì xả luật nghi ác. Các Luận không nói đến. Luận nói khi sinh hai hình không xả. Nên luận cho rằng: "Người bất nam cũng được luật nghi, vì sao nhị hình lại xả luật nghi?".

Hỏi: Có người khi thọ tám giới, xả luật nghi ác, đến sáng sớm hôm sau xả tám giới rồi có được lại luật nghi ấy chăng?

Đáp: Có người nói được, lại có người nói khi thọ tám giới xả luật nghi ác, được luật nghi thiện, đến sáng ngày sau xả luật nghi thiện cũng lại không được bất thiện luật nghi vì không có sự tác và sự thọ.

2. Kế nói về thành tựu:

Hỏi: Thời nào thành tựu ác luật nghi?

Đáp: Theo Luận Thành Thật, tương lai chưa đến, trong thời hiện tại niệm niệm thành tựu, vì luật nghi ác niệm niệm sinh khởi, quá khứ

vị lai không thành. Theo như Luận Tỳ-đàm trong một niệm tối sơ ở hiện tại thành tựu, sau niệm thứ hai nếu vị lai sẽ xả. Niệm niệm trong hiện tại thành tựu, và thành ở quá khứ, vì không phải tâm pháp nên không chung với vị lai.

5- Theo hình thú để phân biệt tướng:

Thú là năm thú. Trong năm thú chỉ có người thành tựu. Vì trong các thú kia chỉ có nghiệp đạo không có luật nghi ác. Luận Thành Thật nói chỉ có người thành tựu. Luận Tỳ-đàm cũng thế.

Hỏi: Luân Thành Thật nói: Loài rồng được luật nghi thiện, vì sao không được luật nghi ác?

Đáp: Vì luật nghi thiện từ thầy mà thọ, vì duyên mạnh nên được, ác thì không như thế, cho nên không được.

Về hình tướng ra sao?

Theo Luận Tỳ-đàm, cả nam, nữ và hai hình đều được luật nghi ác, những loại khác không được. Theo Luận Thành Thật, hạng bất nam cũng được.

11. NGHĨA TÁM THỨ NGÔN NGỮ:

Tám thứ ngôn ngữ là có thấy, nghe, hiểu, biết mà nói không thấy, không nghe, không hiểu, không biết. Tướng trạng thế nào? Nay trước nói về sự khác nhau của bốn thứ thấy, nghe, hiểu, biết; sau nói về sự phát ngữ khác nhau của thấy nghe...

a. Thấy Nghe Hiểu Biết, phân biệt có ba:

1. Phân biệt theo căn: Như Luận Tỳ-đàm nói, tùy nhãn thức sinh thấy, tùy nhĩ thức sinh nghe. Mũi lưỡi và thân, cần trần cảnh chạm đến mới có hợp biết gọi là hiểu, ý thức gọi là biết.

2. Phân biệt theo cảnh: Như Luận Thành Thật nói: Tâm của sáu thức nhận được cảnh hiện tại gọi là thấy. Luận nói rằng: "Thấy là tin vào hiện tại". Không có cảnh giới hiện tại, nhờ dạy bảo mà biết gọi là nghe. Luận nói: "Nghe là tin vào lời của Thánh hiền". Đối với cảnh giới không thấy, không nghe; nương vào thấy, nghe trước, thí dụ, so sánh mà hiểu thì gọi là hiểu. Luận nói: "hiểu là so sánh hiểu". Ba tâm trước như vậy; còn một tâm sau, phân biệt gọi là biết. Sao gọi là phân biệt: Trước thấy nhân rồi, sau tư duy một lần nữa khởi lên tưởng thấy, hoặc quên cái thấy trước, khởi lên cái tưởng chẳng thấy. Như thế là trước thấy sau biết. Nghe và hiểu rồi biết, giống như thế. Nhưng tâm biết này, chẳng phải chỉ theo chỗ thấy nghe và hiểu rồi mới biết ba tâm sau cũng từ chỗ

không thấy, không nghe, không hiểu mới khởi lên. Như trước không thấy, sau quên chỗ không thấy bèn sinh tưởng thấy, đó là chỗ không thấy rồi sau biết, không nghe, không hiểu rồi sinh biết cũng vậy.

3. Theo bốn tâm phân biệt tùy nghĩa: Thức tâm gọi là thấy vì được hiện cảnh. Tưởng tâm gọi là nghe vì cảnh không hiện. Lại tưởng tâm biết với giả danh nên gọi là nghe, tâm thọ gọi là hiểu vì hiểu sự trái, thuận; tâm hành gọi là biết vì cố gắng phân biệt.

b. Kế là nói về thấy phát lời nói khác nhau:

Tóm tắt thì có tám, nói rộng thì rất nhiều. Tướng rộng thế nào? Theo Luận Tỳ-đàm; thấy v.v.., phát ra ba mươi hai lời nói khác nhau: Mười sáu chánh ngữ và mười sáu tà ngữ nên hợp chung là ba mươi hai.

1. Mười sáu chánh ngữ là: tâm cảnh đều thật có tám ngôn ngữ, cảnh hư tâm thật có tám ngôn ngữ, nên có mười sáu.

Tâm, cảnh thật là:

(1) Có người thật thấy cũng sinh tưởng là thật thấy, người khác hỏi rằng có "thấy chăng?" Đáp: "thấy". Nghe, hiểu, biết cũng giống như thế, như vậy là bốn.

(2) Có người thật không thấy, sinh tưởng không thấy, người khác hỏi: "thấy chăng", đáp: "không thấy". Nghe, hiểu, biết cũng giống như thế, cộng lại là bốn. Chung với bốn cái trước thành ra tám cái thật.

c. Cảnh hư tâm thật. Tám thứ ngôn ngữ là:

(1) Có người thật không thấy, sau quên chỗ không thấy bèn sinh tưởng thấy. Người khác hỏi "Thấy chăng?", đáp: "Thật thấy!", cảnh tuy hư nhưng tâm thật nên gọi là thật ngữ. Nghe, hiểu, biết, v.v... cũng tương tự, tức là bốn.

(2) Có người thật thấy sau quên chỗ thấy sinh ý tưởng không thấy. Người khác hỏi "có thấy chăng?" đáp: "Không thấy", tuy không đúng sự thật nhưng do tâm thật nên cũng gọi là thật ngữ. Nghe, hiểu, biết, v.v... cũng giống như thế. Bốn loại này chung với bốn trường hợp trên là tám.

Mười sáu câu này là chánh ngữ.

2. Mười sáu tà ngữ là, tâm cảnh đều dối, có tám câu; cảnh thật tâm dối lại có tám câu, cộng lại là mười sáu câu.

a. Tâm cảnh đều dối; tám câu:

(1) Có người thật thấy, sinh tưởng thấy, người khác hỏi "Có thấy chăng" đáp "Không thấy". Nghe, hiểu, biết, v.v... cũng giống như thế, tức là bốn trường hợp.

(2) Có người thật không thấy, thì nghĩ là không thấy, người khác hỏi: "Có thấy chăng?" đáp: "Chẳng thấy". Tuy tương đương việc trước, nhưng do tâm, cảnh dối nên cũng là nói dối. Nghe, hiểu, biết cũng giống như thế. Bốn loại này và bốn loại trước thành tám, tám trường hợp tâm, cảnh đều dối: Có người thật thấy, sau quên cái thấy ấy, liền nghĩ không thấy. Khi người khác hỏi: "Có thấy không?", liền đáp: " Thật thấy". Tuy tương đương với việc trước nhưng do tâm dối nên cũng gọi là nói dối. Nghe, hiểu, biết cũng giống như thế. Đây là bốn. Thật không thấy mà sau quên liền nghĩ có thấy. Khi người khác hỏi: " Có thấy không" liền nói: " Không thấy". Tuy đúng với sự việc trước, nhưng tâm dối nên cũng gọi là vọng ngữ, nghe như vậy, cùng tám thứ trước cộng thành mười sáu.

Luận Thành Thật nói về chỗ thấy phát lời nói khác nhau, giải thích khác nhau. Có người giải thích: Thấy, nghe và hiểu, ba việc này là gốc mỗi cái phát lời nói riêng. Biết là một lần tâm phân biệt sau, ba cái trước không có chỗ biết riêng, không có lời riêng. Nếu theo đây thì lời nói ra chỉ có hai mươi bốn. Trong thấy có tám là bốn chánh, bốn tà, nghe và hiểu cũng thế, gồm lại là hai mươi bốn. Ở trong đây nói đủ, không khác với trước. Xét theo Luận Thành Thật, hiểu cũng phát ra lời làm sao biết? Như trong tám lời nói trong Luận Thành Thật, nói về thấy phát lời khác nhau đã xong; nghe, hiểu, biết cũng giống như thế. Trong luận đã cho nghe, hiểu, biết đồng với tâm thấy, nên biết tâm hiểu cũng phát lời riêng. Nếu theo nghĩa này, cũng phát ra ba mươi hai lời tương tợ với trên .

Hỏi: Tâm hiểu làm sao phát ra lời?

Đáp: Có người từ trước từng có tâm hiểu, cũng sinh tưởng hiểu, người khác hỏi "hiểu không?" đáp "thật hiểu". Đây là trường hợp thứ nhất. Có người từ trước không khởi tâm hiểu, sinh tưởng không hiểu, người khác hỏi: "hiểu không?" đáp "không hiểu", đây là trường hợp thứ hai. Có người từ trước có khởi tâm hiểu, sau quên chỗ hiểu nghĩ là không hiểu, người khác hỏi "hiểu không?" đáp "không hiểu", tuy trái với cái hiểu trước nhưng không trái với tưởng của mình, cũng là thật ngữ, đây là trường hợp thứ ba. Có người từ trước không khởi tâm hiểu, sau quên chỗ không hiểu bèn tưởng là hiểu, người khác hỏi "hiểu không?" đáp "thật hiểu". Vì xứng với ý tưởng nên cũng gọi là thật ngữ. Bốn chánh ngữ này và bốn tà ngữ sau ngược lại với trước, là tám thứ ngôn ngữ.

12. NGHĨA CHÍN NGHIỆP:

Chia làm ba môn:

1. Nêu tên gọi, nói về tướng.
2. Phân biệt ba Tánh.
3. Phân biệt theo loài.

1- Nêu tên gọi, nói về tướng::

Nghĩa chín nghiệp, xuất xứ từ luận Thành Thật. Danh tự ra sao? Như luận ấy nói. Cõi Dục có ba hệ nghiệp: Một là tác nghiệp, hai là nghiệp vô tác, ba là nghiệp phi tác phi vô tác. Cõi Sắc cũng như thế, tức là sáu cõi Vô sắc có hai: Một là nghiệp vô tác, hai là nghiệp phi tác phi vô tác, cộng với trước là tám. Thêm một nghiệp vô lậu, thành ra chín nghiệp.

Tác nghiệp là thân nghiệp, khẩu nghiệp. Nghiệp vô tác là nghiệp vô tác của thân, miệng.

Nghiệp Vô tác sơ lược có chín loại khác nhau.

Thân đều Vô tác: Năm giới, giới của người xuất gia

Tâm câu vô tác: Giới thiền, giới vô lậu

Yếu kỳ vô tác: Tám giới cho đến tất cả các nghiệp thiện ác đều có kỳ hạn yêu cầu. Tướng trạng ra sao? Như có người khởi tâm kỳ hạn “Ta vào thời ấy thường làm nghiệp này”, tùy chỗ giới hạn, phạm vi trở đi vô tác thường sinh, quá kỳ hạn sẽ ngưng, nên gọi là yếu kỳ.

Hy vọng vô tác: Như có người nói: “Ta từ hôm nay thường làm nghiệp này”, không tạo kỳ hạn tự theo tâm hy vọng chưa dứt trở đi, vô tác thường sinh, tâm dứt liền dứt, nên gọi là hy vọng.

Tác câu vô tác: Như người khi gây ra nghiệp thiện ác liền có thiện ác vô tác tùy sinh.

Tùy dụng vô tác: Như người bắc cầu làm đường theo sự thọ dụng của người, vô tác liền sinh gọi là tùy dụng.

Sự tại vô tác: Như người xây dựng tháp miếu từ lúc thân chưa hoại trở đi thường sinh về chỗ lành, gọi là sự tại.

Dị duyên vô tác: Như người viết sách mà thành miệng nghiệp.

Trợ duyên vô tác: Như người dạy người khác, tự mình được phước hay bị tội.

Chín thứ trên đây, thân miệng vô tác y như Luận Thành Thật, lại có một thứ tâm pháp vô tác chỉ từ tâm sinh, thì Luận Tỳ-đàm không nói. Trong vô tác này, trừ tâm trường hợp đạo cộng vô tác, những cái khác đều gọi là nghiệp vô tác.

Phi tác phi vô tác là ý nghiệp, tự là ý nghiệp không giống tác nghiệp của thân miệng ở trước nên gọi là phi tác, không giống nghiệp vô tác của thân miệng gọi là phi vô tác.

Nghiệp vô lậu là nghiệp vô lậu của thân miệng ý.

Đạo cộng vô tác là nghiệp thân miệng, vô lậu tư tâm là nghiệp của ý.

Hỏi: Vì sao cõi Vô sắc không có tác nghiệp?

Đáp: Vì không có thân miệng tạo nghiệp.

2- Y theo ba tánh phân biệt về tướng:

Nói ba tánh là nghiệp thiện, ác, vô ký. Cõi Dục tạo nghiệp chung cả ba tánh. Cõi sắc tạo nghiệp chỉ có thiện và vô ký, không chung với bất thiện. Nếu nói dựa vào mà khởi nghiệp ác cõi Dục thì có bất Thiện. Trong Luận Tỳ-đàm đều không có dựa khởi vì địa giới đã dứt.

Vô tác ở Cõi Dục chỉ có thiện và ác, không chung vô ký, vô ký yếu kém, không thể phát sinh nghiệp vô tác. Vô tác ở Cõi Sắc, chỉ có nghiệp thiện, nếu nói dựa khởi nghiệp ác cõi dưới thì có bất thiện. Vô tác nghiệp ở Cõi Vô Sắc đồng với Cõi Sắc.

Phi tác phi vô tác ở Cõi Dục thông suốt ba tánh. Phi tác phi vô tác ở Cõi Sắc theo giới mà nói thì chỉ có thiện và vô ký, nếu nói dựa khởi ác nghiệp cõi Dục được có bất thiện. Phi tác phi vô tác ở Vô Sắc đồng với cõi sắc.

Nghiệp Vô lậu chỉ hạn cuộc ở thiện.

3- Nói theo thú:

Thú là năm thú. Nếu theo Luận Tỳ-đàm và Luận Thành Thật thì hai cõi trời và người khởi đủ chín nghiệp. Ba đường kia chỉ khởi ba nghiệp cõi Dục, còn lại sáu nghiệp đều chẳng khởi.

Theo phẩm Thiên trong Tạp A-hàm, có mẹ của quỷ thần, tên Phú-na-bà-tẩu, nghe Phật nói pháp được nhập Thánh đạo. Theo văn ấy thì quỷ đạo cũng khởi được nghiệp vô lậu.

Trong kinh Phương Đẳng cũng đồng với thuyết trên. Nhưng kia có thể khởi nghiệp vô lậu, nên biết cũng có khởi nghiệp lên cõi trên, vì pháp vô lậu y vào thiền mà sinh.

13. MƯỜI NGHIỆP BẤT THIỆN:

Chia làm bảy môn:

1. Giải thích tên gọi.

2. Nói về thể.
3. Thứ lớp khởi nghiệp.
4. Nói về Rộng và Hẹp
5. Tác, Vô tác
6. Phân biệt ba độc
7. Phân biệt giới thú.

1- Giải thích tên gọi :

Mười nghiệp bất thiện là từ sát sinh cho đến tà kiến, nhiều đời tiếp nối nhau gọi là chúng sinh; cắt đứt sự tiếp nối ấy gọi là sát. Đối với tài sản của người xâm đoạt một cách phi lý nên gọi là Đạo. Hành động gian tà trái lễ gọi là tà dâm. Đây là ba nghiệp về thân.

Hỏi: Những việc như đánh đập, trói buộc cũng là thân nghiệp, vì sao không nói?

Đáp: Vì nhẹ nên không nói, lại nữa đánh đập cột trói là quyến thuộc của sát, giúp thành nghiệp sát, chỉ nêu nghiệp chánh thì giúp đỡ cũng tùy theo, cho nên không nói. Lại mười nghiệp đạo chỉ nói phần căn bản, còn kia là phương tiện cho nên không nói.

Lời không tương đương sự thật gọi là dối, dối có chỗ bàn luận gọi là nói dối. Lời bàn đây, kia trái nhau gọi là lưỡng; lời giữa hai bên theo lưỡi mà khởi nên gọi là hai lưỡi. Lời lẽ thô bỉ gọi là ác; ác từ miệng sinh gọi là ác khẩu. Trước nói hai lưỡi, đây là nói ác khẩu là dựa vào ngôn ngữ lẫn nhau. Lời tà bất chánh còn dựa vào sắc, theo thí dụ mà lập gọi là thêu dệt. Bốn thứ này là miệng nghiệp.

Thuận cảnh nhiễm ái gọi là tham, trái ý tức giận gọi là sân.

Mê đạo lý chánh, tà tâm tìm cầu nên gọi là tà kiến.

Hỏi: Trong ba độc của ba căn đều gọi là si, nay ở đây vì sao gọi là tà kiến?

Đáp: Thành Thật giải thích, tà kiến tăng thượng trong si, giải thích phiền não tư phải là tăng thượng nên nói tà kiến.

Ba thứ sau: Tham, sân, tà kiến là ý nghiệp đạo. Nhưng mười thứ này khởi tạo tác gọi là nghiệp; thông suốt gọi là Đạo. Tướng chung là như thế. Nếu nói riêng thì có ba nghĩa.

1. Đối tư để nói về nghiệp bất thiện: Tư sinh khởi sát nên gọi là nghiệp sát mười thứ thông suốt với tư trước gọi là Nghiệp đạo.

2. Đối quả để giải thích: Sát mười nghiệp hay khởi quả báo vị lai nên gọi là Nghiệp, thông từ người đến quả gọi là nghiệp đạo.

3. Ngay nơi tướng để giải thích: Sát... mười loại tập khởi trong

duyên, nên gọi là Nghiệp, nếu so với nghiệp tư, chung với tư gọi là đạo, nếu so với hậu báo, chung từ người đến quả nên gọi là Đạo.

2. Nói về thể tánh:

1. Trước nói về thân nghiệp có tác, vô tác.

a. Nói về tác nghiệp. Các tông khác nhau nên lập thuyết cũng khác.

* Trong Luận Tỳ-đàm, nói phương tiện sắc là thân tác nghiệp, phương tiện sắc này là sắc nhập, là chỗ vận hành của mắt.

Hỏi: Nếu đây là sắc nhập, trong mười hai màu xanh, vàng... thuộc về sắc nào?

Đáp: Nghĩa là cao thấp, chánh và bất chánh.

* Nếu theo Luận Thành Thật, là giả danh sắc, thuộc về pháp nhập. Nghĩa này ra sao? Trên sắc trần, trong sự nối tiếp có tổn ích, là tác nghiệp của thân. Có người nói, trong Luận Thành Thật nói thân nghiệp dùng tư làm chánh thể, thân là công cụ của nghiệp. Nghĩa này không đúng. Phương tiện trước khi tạo nghiệp thì tư là chủ chánh, thân miệng là công cụ. Nếu nói đúng về thành nghiệp thì thân nghiệp giả sắc có thể. Phẩm Nghiệp Tướng trong Luận Thành Thật nói: khi sắc pháp nối tiếp sinh, các nơi khác hay có tổn ích gọi là thân nghiệp, không nói về tư. Nên biết không dùng tư làm chánh thể. Sắc pháp nối tiếp pháp sau khởi theo pháp trước gọi là sinh nơi khác.

b. Kế nói về vô tác, theo Luận A-tỳ-đàm cũng là sắc tánh, thuộc về pháp nhập. Nếu theo Luận Thành Thật, phi sắc tâm thuộc về Pháp nhập.

2. Nói về khẩu nghiệp, trong đây cũng có tác và vô tác.

a. Nói về tác nghiệp, theo Luận Tỳ-đàm, thanh nhập làm thể là chỗ vận hành của tai. Nếu theo Luận Thành Thật thì giả danh thanh thuộc về pháp nhập. Ở trên thật thanh trước sau tiếp nối, hay có tổn ích là tác nghiệp của miệng.

b. Nói về vô tác, đồng với thân nghiệp.

3. Nói về ý nghiệp, theo Luận A-tỳ-đàm ý chỉ có tác nghiệp không có nghiệp vô tác, do trong tâm pháp ba tánh không cùng một lần, khi thiện không ác, khi ác không thiện, nên không có vô tác. Nên luận nói rằng, do ba thứ nên ý không có vô tác. Trong tác nghiệp tư là chánh chủ, các tâm, tâm pháp khác đi theo nhau gọi là Nghiệp. Nếu theo Luận Thành Thật, ý nghiệp có cả tác và vô tác. Tư là tác nghiệp. Theo chỗ tác nghiệp, nghiệp vô tác này cũng phi sắc tâm.

3. Thứ lớp khởi nghiệp:

Trong đây có hai:

1. Tướng nghiệp khởi thứ lớp.

2. Nghiệp đạo chung và hạn cuộc.

1. Thứ lớp: Nghiệp khởi thứ lớp có bốn thứ, thứ nhất là trước khởi phiền não từ ba căn, kế tiếp là khởi nghiệp tư bất thiện, thứ ba là tiếp khởi phiền não ba đường, thứ tư là tiếp khởi bảy nghiệp của thân miệng. Như muốn sát sinh, hoặc trước khởi tham, hoặc khởi sân si. Kế khởi tâm suy nghĩ, nghĩ muốn dứt mạng sống, từ ý nghĩ này kế lại khởi một lớp tham, hoặc lớp sân, si nữa, đồng với ý nghĩ trước, sau đó lại khởi tâm uy nghi, phát ra tay, thân, ép bức cắt đứt mạng kia. Sát sinh như thế, trộm v.v... cũng giống như thế.

2. Thông cuộc, tướng của nghiệp đạo nói theo bốn trường hợp:

a. Nghiệp mà chẳng phải đạo, nghĩa là tâm suy nghĩ tính lường tạo tác gọi là Nghiệp, không có chỗ thông đồng với trước nên không gọi là đạo.

b. Đạo mà chẳng phải nghiệp, nghĩa là cái suy nghĩ về tham, sân, tà kiến sau đồng với cái suy nghĩ trước, nên gọi là Đạo, mà chẳng phải tánh tạo tác nên không gọi là Nghiệp.

c. Vừa là nghiệp vừa là đạo, nghĩa là bảy nghiệp về thân miệng trong duyên khởi tạo tác nên gọi là Nghiệp, đồng với suy nghĩ trước nên gọi là Đạo.

d. Chẳng phải nghiệp, chẳng phải đạo, nghĩa là thể của ba phiền não căn bản trước khi suy tư chẳng khởi tạo tác, không đồng với suy tư nên không gọi là Nghiệp, trước chẳng có chỗ thông nên không gọi là Đạo.

Bốn thứ này nếu so với quả vị lai, đều được gọi là Nghiệp và cũng được gọi là Đạo. Vì hay tạo quả vị lai nên gọi chung là Nghiệp, vì thông đồng đến quả nên gọi chung là đạo.

Hỏi: Trong ba căn trước suy tư có tư nghiệp chăng?

Đáp: Nếu theo Luận Tỳ-đàm, tư là tâm sở chung nên tất cả mọi nơi đều có, nên trong ba căn cũng có tư nghiệp. Chỉ vì các tâm pháp tùy lúc mà đặt tên nên ẩn đi không nói.

Nếu theo Thành Thật, trước và sau khi tâm khởi, ba căn trong ấy không có tư.

Hỏi: Khi suy tư có tham chăng?

Đáp: Nếu theo Tỳ-đàm, bên tâm bất thiện thường có phiền não, nên bên cạnh tư tâm cũng có tham..., cũng do tâm pháp tùy thời được gọi

tên nên không bày ra. Nếu theo Thành Thật, không có tâm sở tư riêng, phần yêu thích mong muốn gọi là Tư, ngoài nghiệp Tư này không còn có thể riêng của Tham. Nếu đứng về mặt tư tâm theo nghĩa mà có lý cũng không hại.

Hỏi: Sau tư, trong ba đường có nghiệp Tư chăng?

Đáp: Nghĩa này tương tự như ba căn trước khi tư.

Hỏi: Đang lúc khởi nghiệp thân miệng có tư tâm và ba đường chăng?

Đáp: Nếu theo Luận Tỳ-đàm, đều có đủ nghĩa bày ẩn hiển cho nên không nói. Theo bộ Đàm-vô-đức, bấy giờ chỉ có thân miệng vận động và tâm oai nghi ác nên đối với tất cả nghiệp bất thiện phi oai nghi thì tội là Đột-kiết-la.

4. Nói về rộng hẹp:

Trong đây dùng mười nghiệp bất thiện đối với ba thứ tà hạnh, bảy luận nghi ác để nói về rộng hẹp.

1. Trong ba môn này, về ba thứ thân miệng ý v.v.., ba thứ tà hạnh, một bề là rộng vì đủ bốn nghĩa, bốn nghĩa gồm:

a. Một là thân, miệng, ý.

b. Chung cả căn bản và phương tiện.

c. Chung cả nặng nhẹ.

d. Chung cả tác và vô tác.

Vì đủ bốn nghĩa này cho nên rất rộng.

2. Mười nghiệp bất thiện so với bảy luật nghi ác có rộng hẹp lẫn nhau.

a. Mười nghiệp bất thiện một hẹp, ba rộng.

* Nói về ba rộng:

* Một là chung cả ba nghiệp.

* Hai là chung cả nhẹ và nặng.

* Ba là chung cả tác và vô tác.

* Nói về hẹp, chỉ ở căn bản, không chung với phương tiện.

b. Bảy luật nghi ác ba hẹp, một rộng.

Ba hẹp đối chiếu với trước rất dễ biết. Một rộng chung cho căn bản và phương tiện. Nói căn bản như giết hại, nói phương tiện như chứa nuôi...

5. Nói về hữu tác, vô tác:

1. Trước đứng về nghiệp đạo căn bản để nói về tác, vô tác: Trong bảy nghiệp của thân miệng thì một lỗi tà dâm đầy đủ cả tác và vô tác,

rốt ráo thành nghiệp cần yếu ở thân, cho nên có tác. Tùy theo tác nên có sinh tội vô tác, cho nên có vô tác. Ngoài ra các nghiệp kia vô tác là nhất định, tác nghiệp là bất định. Nghiệp vô tác là như thân tự làm hoặc dạy người làm đều tùy sinh nên gọi là nhất định. Nếu nói về tác nghiệp, tự làm thì có, dạy người thì không nên nói là bất định.

2. Kế đến đứng về nghiệp đạo phương tiện để nói tác và vô tác, nên biết tất cả phương tiện trước sau, tác nghiệp là nhất định và vô tác là bất định. Vì sao bất định? Vì trọng tâm tạo tác nên có vô tác; khinh tâm tạo tác thì không có vô tác, nên nói là bất định.

Hữu tác vô tác nói sơ lược như thế.

6. Đối ba độc phân biệt các nghiệp:

Theo Luận A-tỳ-đàm tất cả nghiệp đạo đều từ ba độc khởi hễ thành thì là bất định. Nghiệp sát sinh, ác khẩu và sân do sân tâm thành. Nghiệp trộm, dâm và tham hoàn toàn do tham dục. Nghiệp tà kiến chỉ do tâm si mà thành, ba nghiệp đạo khác đủ ba việc.

Nếu theo Luận Thành Thật, một nghiệp tà dâm từ ba việc khởi, chỉ từ tham dục thành, còn những nghiệp khác đều ba việc khởi, đủ ba việc thành.

Mỗi tông phân biệt mỗi khác khó bề thông hiểu.

7. Theo giới thú phân biệt nghiệp báo:

Giới là tam giới. Theo Luận Tỳ-đàm thì mười nghiệp bất thiện hệ thuộc cõi Dục, chỉ khởi ở cõi Dục. Nếu theo Luận Thành Thật hệ thuộc cõi Dục nhưng khởi thì không nhất định. Sát sinh, trộm cắp, tà dâm, ác khẩu, hai lưỡi chỉ khởi ở cõi Dục. Nói dối, thêu dệt đều khởi ở cõi Dục và cõi Sắc, như trời Phạm Thiên tự nói mình tối thắng khiến cho các Phạm Thiên khác chấm dứt bờ già chết, tức là nói dối. Pháp không tương ứng này là nói thêu dệt. Tham và tà kiến trong ba cõi đều khởi đủ vì tà kiến bất thiện kia được nương khởi.

Thú là năm thú, như Luận Tỳ-đàm lập thuyết, địa ngục có năm nghiệp đạo. Uất-đơn-việt có bốn, các nơi khác mỗi nơi đều đủ mười và những cõi trời, đường ác khác. Địa ngục có năm: Vì Địa ngục chỉ khởi năm nghiệp đạo là ác khẩu, thêu dệt, tham, sân, tà kiến. Khi chịu tội họ mắng chửi ngục tốt cho nên có ác khẩu. Ác khẩu trái pháp tức là thêu dệt, bấy giờ tức giận là sân nhuế, tham và tà kiến thành tựu mà không hành động. Uất-đơn-việt bốn là chỉ có thêu dệt, tham, sân, tà kiến. Châu ấy có ca vịnh nên có thêu dệt, tham, sân, tà kiến thành tựu mà

không hiện hành.

Hỏi: Cõi ấy có hành dục, vì sao không nói có nghiệp đạo dâm?

Đáp: Cõi ấy không có vợ chồng phối hợp, tuy cùng hành dâm nhưng không xâm đoạt nhau, không gọi là dâm, nên không gọi là nghiệp tà dâm.

Hỏi: Cõi Uất-đơn-việt có hành dục, dục nhân tham khởi, vì sao nói tâm tham thành tựu, dục không hiện hành?

Đáp: Cõi ấy có khởi tham dâm, thật ra khi hiện hành chỉ là cái dâm do tham khởi ấy chẳng thuộc mười ác. Cái tham năng khởi cũng chẳng phải thuộc nghiệp đạo bất thiện, nên tuy khởi mà không gọi là nghiệp tham dục hiện hành. Như cõi người, vợ chồng lưu luyến ràng buộc nhau không gọi Nghiệp đạo, kia cũng như thế.

Hỏi: Nếu cõi kia tham khởi dâm thì không phải là nghiệp đạo, trong ba tánh thiện, ác, vô ký thuộc về tánh nào? Nếu tánh là thiện, tham dục phiền não chẳng lẽ là thiện; nếu là vô ký thì luận nói tất cả phiền não cõi Dục, trừ thân kiến, biên kiến, những cái khác thảy là bất thiện, không thể nói tham dục là vô ký. Nếu tánh bất thiện thì thuộc về mười nghiệp ác, vì sao nói là không gọi tên nghiệp tham dục hiện hành, vợ chồng thương yêu nhau cũng như vậy?

Đáp: Tánh của tham là bất thiện, tánh tuy bất thiện nhưng lỗi nó nhẹ mỏng, thuộc về ba độc không thuộc nghiệp đạo, nên tuy hiện khởi mà không gọi là nghiệp đạo tham dục hiện hành.

Hỏi: Uất-đơn-việt đã có thêu dệt, thêu dệt do tham sân si khởi, cũng do kia mà thành, vì sao không gọi là tham... hiện hành?

Đáp: Cõi ấy có thêu dệt, nhưng thật do si khởi. Nhưng trong kinh Phật nói tà kiến là nghiệp đạo, không nói si tâm là nghiệp đạo. Nên si ấy tuy hiện hành mà chỉ là si độc, cũng không gọi là tà kiến hiện hành. Vì không tìm cầu nên cõi ấy tà kiến không hiện hành, nên không có các việc dứt bỏ điều lành, phá tăng v.v...?

Hỏi: Cõi ấy có ca vịnh là pháp không nên tức là nói dối, vì sao không nói có nói dối?

Đáp: Kia không có tâm dối gạt nên chẳng phải nói dối.

Các cõi kia có mười, trong ba châu còn lại, mỗi châu có đủ mười nghiệp. Cõi trời, đường ác, nghĩa là các cõi quỷ súc và cõi trời khác có đủ mười. Nếu theo Luận Thành Thật, chỉ có cõi Uất-đơn-việt là đồng như Luận Tỳ-đàm, còn ba châu và ba đường ác cùng cõi trời đều có mười nghiệp. Trong cõi địa ngục chỗ tội nặng nhất, tuy có chút ít tội nhẹ cũng đủ mười nghiệp đạo.

14. MƯỜI BỐN NGHIỆP CẤU: Mười bốn nghiệp cấu, xuất xứ từ kinh Thiện Sinh trong Trường A-hàm. Mười bốn nghiệp cấu là: Như trong ấy nói có bốn kiết nghiệp, y theo bốn nơi tạo các nghiệp ác tức là tám, thêm sáu nghiệp tổn tài cộng chung là mười bốn. Bốn kiết nghiệp là: Sát, đạo, dâm và nói dối.

Hỏi: Vì sao không có hai lưỡi, ác khẩu, thêu dệt?

Đáp: Vì người tại gia không thể lìa nên không nói.

Bốn nơi là: Ái, nhuế, bố, si. Bốn thứ này là chỗ nương để khởi nghiệp nên nói bốn chỗ.

Sáu việc hao tổn tài là: uống rượu, đánh bạc, phóng đãng, mê ca hát, bạn ác tương đắc và lười biếng.

* Uống rượu có sáu lỗi: mất tiền, sinh bệnh, gây gổ, tiếng xấu đồn khắp, sân si bộc phát, tổn giảm trí tuệ.

* Đánh bạc cũng có sáu lỗi: tài vật hao tổn, dù được cũng sinh oán, người trí trách móc, người không kính tin, bị người coi rẻ, sinh tâm ăn trộm.

* Phóng đãng cũng có sáu lỗi: không tự hộ thân, không hộ tài sản, không hộ con cháu, thường tự khinh sợ, pháp khổ ác thường tự ràng buộc thân, ưa sinh luống dối.

* Mê ca hát cũng có sáu lỗi: cầu ca hát, cầu múa may, cầu đàn, ba-nội-tảo, đa-la-bàn, thủ-kha-na.

Ba việc sau là tiếng Phạm không dịch, chẳng biết nghĩa là gì.

* Bạn ác tương đắc cũng có sáu lỗi: Phương tiện dối gạt, ưa chơi chỗ vắng, dụ dỗ người khác, mưu mô đối với vật của người, tài lợi tự đem về mình, ưa nói lỗi người.

* Lười biếng cũng có sáu lỗi: giàu có không chịu làm việc, nghèo cùng không chịu siêng năng, khi lạnh cũng không làm việc, khi nóng cũng không làm việc, sớm quá cũng không làm, trễ quá cũng không làm.

15. MƯỜI SÁU LUẬT NGHI ÁC:

Mười sáu luật nghi ác xuất xứ từ kinh Niết-bàn. Lỗi ác vô tác thường sinh khởi tiếp nối gọi là luật nghi. Có mười sáu luật nghi khác nhau:

1- Vì lợi nuôi dê cho mập rồi đem bán.

2- Vì lợi nên mua rồi đem giết.

3- Vì lợi nuôi heo cho mập rồi đem bán.

4- Vì lợi nên mua về giết thịt.

5- Vì lợi nên nuôi trâu, cho mập rồi đem bán.
6- Vì lợi nên mua về giết thịt.
7- Vì lợi nên nuôi gà, mập rồi đem bán.
8- Vì lợi nên mua về giết thịt.
9- Câu cá.
10- Bắt chim.
11- Thợ săn.
12- Trộm cướp.
13- Làm đầu đảng.
14- Hai lưỡi chuyên phá hoại.
15- Cai ngục.
16- Chú thuật.Trong Luận Tỳ-đàm nói mười hai: 1. Giết dê, 2. Nuôi heo, 3. Nuôi gà, 4. Bắt cá, 5. Bắt chim, 6. Thợ săn, 7. Làm giặc, 8. Đầu đảng, 9. Giữ nguc, 10. Chú thuật.

Mười pháp này giống như trên, thêm hai điều:
11. Giết chó.
12. Trưởng đoàn săn.

Nói giết dê, như Luận Tỳ-đàm nói có tâm sát hại, hoặc bán hoặc giết đều gọi là giết dê, nằm trong điều thứ nhất, thứ hai. Nói nuôi heo cũng do tâm sát, hoặc bán hoặc giết thảy đều gọi là giết heo, hoặc bán hoặc giết đều gọi là giết heo, nằm trong điều thứ ba thứ tư. Nuôi gà cũng vậy, thuộc điều thứ bảy, thứ tám. Nói bắt cá, giết cá để sinh sống. Bắt chim, thợ săn cũng vậy. Nói làm giặc, thường trộm cắp. Nói làm kẻ đầu đảng, thường làm chủ giết người để tự sinh sống. Nói giữ ngục là giữ ngục để sinh sống. Nói chú thuật, là đọc chú điều khiển rồng rắn, đùa giỡn để tự nuôi sống. Nói giết chó là Chiên-đà-la giết chó để sinh sống. Nói trưởng đoàn săn bắt, như các vương gia, chủ thợ săn v.v...

Đứng về mặt giết dê, tuy không có tâm giết các chúng sinh khác, nhưng đối với các chúng sinh mang tiếng luật nghi ác, vì các loài khác đều có thể có lý của loài dê. Những điều khác đều như vậy.

Hỏi: Trong bảy luật nghi thuộc về luật nghi thứ mấy?

Đáp: Nếu theo kinh Niết-bàn, thì thuộc về ba luật nghi sát, đạo, hai lưỡi. Do ba thứ này chỗ tổn hại rất nhiều nên nói nghiêng về nó. Còn Luận Tỳ-đàm chỉ nói thuộc về sát, đạo. Làm giặc là trộm cướp, những cái còn lại là giết hại.

16. BA MƯƠI LĂM LỖI CỦA UỐNG RƯỢU:

Theo Luận Đại Trí Độ, uống rượu có ba mươi lăm lỗi:

1- Hiện đời tài vật trống không.
2- Là cửa nẻo của mọi thứ bệnh.
3- Gốc tranh đấu, dẫn đến kiện tụng
4- Lõa lồ không hổ thẹn.
5- Tiếng xấu đồn khắp người không cung kính.
6- Trí tuệ lu mờ.
7- Đáng lẽ được vật mà không được, vật đã được lại bị mất.
8- Nói việc riêng cho người biết.
9- Các sự nghiệp bỏ phế không thành tựu.
10- Gốc ưu sầu.
11- Thân lực giảm bớt.
12- Hình sắc tổn hại.
13- Không kính cha.
14- Không kính mẹ
15- Không kính chú, bác và các bậc tôn trưởng.
16- Không kính sa-môn.
17- Không kính Bà-la-môn.
18- Không biết kính Phật
19- Không biết kính pháp
20- Không biết kính tăng
21- Gần gũi người ác
22- Xa lánh người thiện
23- Làm người phá giới, vì uống rượu trái với pháp.
24- Tâm không hổ thẹn.
25- Không giữ gìn các căn.
26- Buông lung theo sắc.
27- Bị người ghét bỏ không ưa gặp.
28- Các thân thuộc, bạn bè quý trọng và các tri thức đều xua đuổi.
29- Làm việc bất thiện, do uống rượu sinh ra tội.
30- Bỏ bê pháp thiện.
31- Người sáng, bậc trí đều không tin dùng.
32- Xa lìa Niết-bàn
33- Thường làm nhiều việc cuồng si trong nhiều đời.
34- Sau khi chết thì rơi vào đường ác.
35- Nếu được làm người, sinh chỗ nào cũng thường ngu đần.

Lỗi của rượu như thế, cần phải đoạn dứt.

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 8
(Phần Đầu)

NGHĨA PHÁP NHIỄM NHÓM KHỔ BÁO, có mười bốn môn:

1. Nghĩa hai món sinh tử.
2. Nghĩa bốn sinh.
3. Nghĩa bốn hữu.
4. Nghĩa bốn thức trụ.
5. Nghĩa bốn thực.
6. Nghĩa năm ấm.
7. Nghĩa sáu đường
8. Nghĩa bảy thức trụ .
9. Nghĩa tám nạn .
10. Nghĩa chín chúng sanh ở.
11. Nghĩa mười hai nhập.
12. Nghĩa mười tám giới.
13. Nghĩa hai mươi lăm hữu.
14. Nghĩa bốn mươi nương ở .

1- NGHĨA HAI THỨ SINH TỬ: Chia ra sáu môn

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt giai vị.
4. Phân biệt giới.
5. Phân biệt nhân duyên.
6. Phân biệt trị đoạn.

1) Giải thích tên gọi : Hai thứ sinh tử xét ra theo kinh Thắng-man là:

a. Sinh tử phần đoạn.
b. Sinh tử biến dịch.

Nói phần đoạn là nói quả báo sáu đường chia ra ba thời khác nhau nên gọi là phần đoạn, bắt đầu sinh khởi thì gọi là sinh, cuối cùng ra đi gọi là chết.

Nói biến dịch có ba cách giải thích:

1. Vi tế sinh diệt vô thường niệm niệm dời đổi, trước biến sau dịch gọi là biến dịch, biến dịch gọi là tử, gọi là tử biến dịch. Cho nên trong Địa Trì ghi: Sinh diệt hoại khổ gọi là khổ biến dịch, sinh diệt này là chung cho cả phàm Thánh.

2. Duyên chiếu vô lậu chướng đắc Pháp thân thần hóa vô ngại, năng biến năng dịch, nên gọi là biến dịch, biến dịch là tử, gọi là tử biến dịch ở đây bao gồm Đại thừa và Tiểu thừa.

3. Chân chứng Pháp thân, ẩn hiện tự tại, năng biến năng dịch, nên nói biến dịch, biến dịch chẳng phải tử, nhưng Pháp thân này chưa ra khỏi sinh diệt, cũng bị pháp vô thường chết, chỗ theo biến dịch trên thân, có sinh tử gọi là biến dịch tử, đây chỉ có ở cõi trời.

Ba nghĩa này được nói trong kinh Thắng-man.

Thứ hai là nói theo các môn ở sau, lắng nghe lời này:

Sinh tử phần đoạn, kinh Thắng-man cũng gọi là sinh tử hữu vi; sinh tử biến dịch, trong kinh Thắng-man cũng gọi là sinh tử vô thường. Bởi chính từ người mà đặt tên khác nhau. Phàm phu phần nhiều khởi các nghiệp ác hữu lậu, kiến tập hữu quả, gọi là hữu vi. Có khi vì chúng sinh đã chịu sinh tử, gọi là hữu vi sinh tử. Vô vi sinh tử trước dịch lập xưng, bậc Thánh không khởi các nghiệp ác hữu lậu nên chịu quả báo phần đoạn, gọi là vô vi. Tất cả sinh tử của Bậc Thánh Vô vi gọi là sinh tử Vô vi, danh nghĩa như vậy (xong một môn này).

2) Kế nói về thể tướng:

Sinh tử phần đoạn khai hợp không nhất định, bao gồm chỉ có một, hoặc chia làm hai:

1. Thiện; 2. Ác.

Trời, người gọi là thiện, ba đường gọi là ác. Hoặc chia làm ba: Tất cả inh tử trong ba cõi. Hoặc chia làm bốn: Đó gọi là thai sinh, noãn sinh, thấp sinh cho đến hóa sinh, như đây ở sau có giải thích. Hoặc chia làm năm, nghĩa là trong năm đường thọ sinh có khác nhau. Hoặc chia làm sáu, quả báo trong sáu đường sinh tử khác nhau, ở năm đường trước, thêm A-tu-la gọi là sáu đường. Nếu chia theo loại khác nhau thì có vô lượng. Phần đoạn như vậy.

Trong biến dịch cũng khai hợp không nhất định, tóm lại chỉ có một

hoặc chia làm hai:

1. Sinh tử biến dịch trong sự thức.

2. Sinh tử biến dịch trong vọng thức, duyên chiếu báo vô lậu đã thọ trong sáu thức gọi là sinh tử biến dịch trong sự thức.

Duyên chiếu quả sở đắc vô lậu trong thức thứ bảy, gọi là sinh tử biến dịch trong sự thức. Biến dịch sinh tử trong sự thức ấy, nhân quả ở đời khác, đời này tạo nghiệp, đời khác mắc quả báo. Như trong Đại luận nói có Tịnh độ nhiệm mầu vượt qua ba cõi. Bậc A-la-hán sẽ sinh trong cõi ấy, đồng như vậy. Sinh tử biến dịch trong sự thức kia, có thô có tế. Địa tiền gọi là thô, địa thượng gọi là tế. Ở trong thô nhân quả đời khác giống với trước. Vi tế; niệm trước là nhân, niệm sau là hiện quả. Trong vi tế này không thể lấy đời khác bàn luận, trong mỗi niệm, phạm vi đời khác cũng không bị tổn hại. Hoặc chia làm ba. Nghĩa là sinh tử biến dịch của hàng ba thừa. Hoặc chia làm bốn: Như trong kinh Thắng-man nói!

1. A-la-hán

2. Bích-chi-phật

3. Bồ-tát Đại Lực

Bồ-tát Địa Tiền, hai vòng sinh tử hoàn toàn chưa dứt trừ, mà không bị phiền não lôi kéo, lại ở trong ba cõi thọ sinh tự tại, nên gọi là đại lực.

Hỏi rằng: Hàng Địa Tiền, Bồ-tát Đại Lực: Trong kinh Niết-bàn nói vì phàm phu có tánh phiền não. Vì sao trong kinh Thắng-man nói là biến dịch?

Giải thích rằng: Kinh Niết-bàn đối với Sơ Địa là vượt lên Chánh nhân, gọi là phàm phu, chưa dứt được hai vòng hoặc của Địa Thượng, gọi là đủ phiền não, nếu nói về Thanh văn, Bích-chi-phật v.v... thì đây là hai chướng thanh tịnh của bậc đại Thánh, vì sao không được nói là biến dịch? Cho nên trong kinh Niết-bàn nói: Tu-đà-hoàn có tám muôn kiếp đảo, cho đến Bích-chi-phật mười ngàn kiếp đảo, nghĩa là đảo tánh địa A-nậu Bồ-đề. Đây là Đại Thánh, biến dịch nghi gì.

Bốn ý sinh thân, bậc Sơ địa trở lên thọ sinh như ý nguyện gọi là ý sinh thân. Ý có nghĩa gì? Sinh như ý là sao?

Ý có ba nghĩa:

1. Có năng lực mau chóng

2. Có năng lực đến khắp.

3. Có năng lực vô ngại

Bậc Sơ địa trở lên thọ thân như vậy, hoặc chia làm sáu. Như kinh

Thắng-man nói: Ba địa này đồng với ba món ý sinh thân kia. Ba địa này là Địa Tiền, La-hán, Bích-chi-phật, đại lực Bồ-tát Tam Thừa địa.

Ba món kia: Nghĩa là Sơ địa trở lên, ba món sinh thân. Ba món ý sinh như trong kinh Lăng-nghiêm có nói:

1. Tam-muội ý sinh thân: Là từ sơ địa đến địa thứ năm. Do thiền Ba-la-mật Tăng thượng nên gọi là Tam-muội ý sinh thân.

2. Tự tánh giác pháp tánh ý sinh thân, lục, thất, bát Địa thành tựu tuệ hành, biết pháp tự tánh, biết pháp vô tánh, gọi là tánh thân giác pháp tự tánh.

Tuệ tánh trước: Là pháp hữu tánh, sắc trong hữu pháp, vì ngại tánh tâm làm tu tánh, tất cả như vậy gọi là tự tánh.

Lại nói tánh: Là pháp vô tánh, không phải thật tánh của tất cả pháp, nên gọi là tánh. Tánh hữu vô này đều có khả năng khéo chiếu soi, nên gọi là Giác. Ba loại: Câu sinh, vô tác và hạnh ý sinh thân, nghĩa là từ hai Cữu Địa trở lên vô công dụng hạnh, nhận vận chuyển khởi, gọi là chủng loại câu sinh hạnh thân vô tác.

Ba món này, ba món kia, là từ hạnh báo thuần thục Bậc Cửu địa trở lên, chủng loại đã tu trong bảy Địa trước đến địa này quả báo thuần thục, hiện tiền gọi là chủng loại câu sinh, giống như nước pháp nhậm vận đi lên, xa lìa công dụng. Ba món này ba món kia hợp thành sáu. Nếu chia nữa thì có vô lượng. Biến dịch như vậy. Môn thứ hai dã xong.

3) Kế y cứ vị để bàn luận:

Tướng chung của phấn thô; Phần đoạn tử: Là chúng sinh luống dối. Biến dịch tử: Nghĩa là A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại Lực Bồ-tát ý sinh thân.

Trong hàng Tiểu thừa, phàm phu, bậc học, trong hàng Đại thừa ngoại phàm đường thiện, đều ở trong ba cõi, vọng ái thọ sinh, gọi là luống dối. La-hán, Bích-chi-phật trong hàng Tiểu thừa, bậc chủng tánh trở lên trong hàng Đại thừa, do nghiệp chánh trí vô lậu thọ sinh, cho nên chẳng phải hư ngụy. Hư ngụy đã thọ, gọi là phần đoạn tử, chẳng phải hư ngụy thọ, gọi là biến dịch tử.

Hỏi: Tiểu thừa từ Tu-đà-hoàn trở lên, trong Đại thừa Thập Tín trở lên, cũng có năm phần công đức Pháp thân, vì sao không gọi là biến dịch tử, mà gọi là phần đoạn?

Giải thích rằng: Người này ở trong ba cõi, kết nghiệp hữu lậu thọ sinh chưa hết, nên gọi là phần đoạn, tuy có năm phần Pháp thân vô lậu, nhưng do Pháp thân này chưa được quả báo, cho nên không được gọi là

Biến dịch tử, phần thô như vậy.

Ở trong tế gọi phần đoạn có hai:

1. Đường ác.

2. Đường thiện

Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh ba đường gọi là ác, trời, người gọi là thiện. Trong pháp Tiểu thừa, đường ác phần đoạn, khi kiến đạo hết, nên Tu-đà-hoàn gọi là để tránh là xúc chạm trong ba đường.

Nếu nói chung thì lúc tăng thượng nhẫn, quả báo ba đường ác, đều chẳng phải thường diệt. Phần đoạn đường thiện khi Vô học hết trong hàng Đại thừa chỗ tận cùng nơi phần đoạn đường ác có ba:

1. Vì nghiệp ác làm nhân, bốn trụ làm duyên, thọ quả báo đường ác. Khi hết Thập Tín để tu thân giới tâm tuệ v.v... hạnh chuyển nghiệp ác, cho nên trong luận Đại Trí Độ nói là đường thiện

Lại trong kinh Hoa Nghiêm nói: Ngài Hiền Thủ có khả năng hiện làm Phật thì rõ biết, cũng có thể lìa quả báo đường ác.

2. Nghiệp ác làm nhân, bốn trụ làm duyên. Do lực duyên kém nên không thể dẫn dắt sinh, thêm thiếu bi nguyện thọ thân đường ác khi chủng tánh hết. Trong kinh Thắng-man nói: Bồ-tát Đại lực có chủng tánh lớn nên lìa phần đoạn tử.

3. Nghiệp ác làm nhân, bi nguyện làm duyên, khi bốn trụ hết, tùy duyên trợ giúp, thọ sinh trong đường ác, khi Sơ địa hết, Địa tiền chưa dứt, đến Sơ địa thì hết.

Trong kinh Thập Địa nói: Bồ-tát Sơ địa lìa sợ đường ác. Trong kinh Trí Địa nói: Bồ-tát Giải hạnh, chuyển quả báo đường ác, nhập Hoan Hỷ địa. Lại tùy theo năng lực trợ giúp bốn trụ phiền não, đến Sơ địa thì dứt hết. Trong Địa Trì nói: Hàng Bồ-tát Tăng thượng và phiền não trong đường ác, bậc Sơ địa ra khỏi, hàng Địa tiền chưa dứt hết.

Trong Địa Trì nói: Chủng tánh giải hạnh, hoặc đọa đường ác, đường ác đã như vậy, phần đoạn đường thiện cũng có ba bậc:

1. Nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ làm duyên, thọ quả báo trời người khi chủng tánh hết.

2. Nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ làm duyên, do năng lực duyên yếu kém nên không dẫn sinh, thêm thiếu bi nguyện nên khi Sơ Địa hết, Địa tiền chưa dứt, vì Sơ địa hết thọ thân trời người.

Trong kinh Lăng-già nói: Hàng Bồ-tát Sơ địa đắc hai mươi Tam-muội, phá hai mươi lăm cõi, vì trước chưa dứt.

Trong kinh Pháp Hoa nói: Hàng Địa tiền vẫn còn sinh tử phần đoạntrong ba cõi, nên trong luận ấy nói: Đã nói nhập sinh cho đến một

lần sinh đắc Bồ-đề. Nghĩa là bậc Sơ địa chứng trí gọi là tám lần sinh đến một lần sinh, là sinh phần đoạn trong ba cõi kia.

3. Nghiệp thiện làm nhân, bi nguyện làm duyên, bốn trụ dứt, kiết tập tùy theo sự trợ giúp, thọ sinh cõi trời người, đến quả Phật mới hết. Từ trước chưa dứt vì đến Phật mới hết.

Trong kinh Khen ngợi, chỉ có Phật mới dứt hữu đảnh chủng, hàng Thập Địa trở xuống thọ sinh cõi trời người, vì hạt giống chưa cùng tận.

Trong Địa Trì chỉ nói: Bồ-tát Giải hạnh, chuyển báo đường ác nhập Hoan Hỷ địa, không nói đến chuyển thiện. Lại Bồ-tát Thập Địa trở xuống thọ sinh cõi trời người, phiền não chưa hết. Trong Địa Trì chỉ nói: Bậc Sơ địa vượt khởi phiền não đường ác không nói vượt qua phiền não đường thiện. Dùng văn này chứng minh hàng trời người hết tập khí thì biết đến Thập Địa. Trong đó phân biệt, phần đoạn người là khi Bát Địa hết, từ trước chưa dứt vì đến Bát Địa mới hết.

Trong kinh Niết-bàn nói: Bát Địa là A-na-hàm không thọ nhục thân, vì trước chưa dứt.

Trong kinh Đại Phẩm nói: Bảy Địa trước cũng là nhục thân.

Phần đoạn đến quả Phật mới hết, từ trước chưa dứt vì đến quả Phật mới dứt chỉ một mình Đức Phật dứt hữu đảnh chủng, vì trước chưa dứt, hàng Bát Đại trở lên chỉ gọi là A-na-hàm, chẳng phải A-la-hán.

Hỏi rằng: Bậc Địa thượng sinh khắp trong sáu đường, vì sao riêng nói sinh trong trời người cho là phần đoạn?

Giải thích: Vì hàng Địa thượng đã dứt nghiệp ác, tuy sinh trong đường ác, cũng chỉ ứng hiện. Nghiệp thiện trời người, vì chưa cùng tận nên sinh trong trời người, khi tương ứng với nghiệp nhẹ của phàm kia gọi là phần đoạn.

Kế nói về Biến dịch. Trong biến dịch, có nhân có quả. Trong Tiểu thừa, kiến đạo trở lên do biến dịch sinh. Sau quả Vô học báo biến dịch khởi, là sao? Như trong luận nói: Cõi tịnh độ nhiệm mầu, vượt ngoài ba cõi, không có phiền não, Bậc A-la-hán sẽ sinh về đó, như vậy v.v... Phần chủng trong Đại thừa có bốn:

1. Khởi nhân xứ Thập Tín trở lên.

2. Đắc quả xứ chủng tánh trở lên.

Cho nên trong kinh Thắng-man nói: Chủng tánh trở lên đến Bồ-tát đại lực là biến dịch tử.

Hỏi: Trong kinh Pháp Hoa ngài Ưu-bà-đề-xá nói: Trước giải hạnh là phần đoạn tử, vì sao trong kinh Thắng-man nói là biến dịch?

Giải thích rằng: Bồ-tát chủng tánh trở lên có năm thân:

1. Thân pháp tánh: Nghĩa là thanh tịnh, hướng v.v.., trong tánh chủng tánh và Giải Hạnh. Như trong Địa Trì nói: Sáu nhập thù thắng, pháp vô thỉ như vậy v.v...

2. Thân thật báo: Nghĩa là trong Tập chủng tánh và Giải hạnh đắc tiền phương tiện. Như trong Địa Trì nói: Nếu từ trước đến nay tu thiện sở đắc, như vậy, v.v...

3. Pháp thân sinh diệt biến dịch: Đó gọi là duyên chiếu nghiệp quả vô lậu.

4. Thân phần đoạn: Nghĩa là nghiệp quả hữu lậu từ vô thỉ đến nay.

5. Thân ứng hóa: Tùy chúng sinh mà hiện sinh. Năm thân này, đều có nhân duyên:

Thân pháp tánh: Là Phật tánh làm nhân, là các độ làm duyên.

Thân thật báo: Là sáu độ làm nhân, Phật tánh làm duyên. Lại có nghĩa khác, như ở sau, trong phần hai món chủng tánh có nói.

Thân biến dịch: Nghiệp vô lậu làm nhân, vô minh làm duyên.

Thân phần đoạn: Là nghiệp hữu lậu làm nhân, bi nguyện làm duyên, trong thân ứng hóa có hai món ấy:

1. Pháp ứng nương Pháp thân khởi.

2. Báo ứng nương báo thân hiện.

Nhân duyên của hai loại ứng này đều khác nhau. Nói về pháp ứng ấy, pháp môn Tam-muội hóa dụng trong Như Lai Tạng làm nhân, bi nguyện làm duyên. Nếu nói về báo ứng: Bi nguyện làm nhân, pháp môn Tam-muội hóa dụng làm duyên.

Trong năm thân này, hai thân đầu chẳng phải ? từ hai thân kế thật tử, một cái sau ứng tử, vì thế đối với Bồ-tát chúng tánh trở lên, trong thân thật báo, có xen lẫn biến dịch; trong thân ứng hóa, có xen lẫn phần đoạn, Trong kinh Pháp Hoa y cứ môn thứ tư nói là phần đoạn.

Trong kinh Thắng-man, y cứ môn thứ ba nói là kiến dịch. Mỗi môn là một nghĩa, không trái bỏ nhau, đây là chỗ đắc quả thứ hai.

3. Tiệm xả xứ: người Sơ địa trở lên, bốn chỗ cùng tận hết. Ở Như Lai địa phần vị như vậy. (xong ba môn này)

4) Kế y cứ giới mà luận:

Giới nghĩa là ba cõi, trong đó lược dùng hai môn phân biệt:

1. Tùy tướng phân biệt, phần đoạn sinh tử thuộc về ba cõi, vì nó là quả của nghiệp hữu lậu trong ba cõi. Biến dịch sinh tử chẳng thuộc về ba cõi, vì quả của nghiệp vô lậu xuất thế. Trong luận nói: Có tịnh

độ nhiệm mầu vượt ngoài ba cõi. Bậc A-la-hán, sẽ sinh về đó: Thế nên biết nó là Xuất thế. Tất cả là như vậy.

2. Y cứ tánh nói chung: Là hai món sinh, tử đều thuộc ba cõi, nghĩa này thế nào?

Như trong kinh Thắng-man nói: Thế gian có hai:

1. Vô thường hoại
2. Vô thường bịnh

Vô thường họai: Là phần đoạn ba cõi.

Vô thường bịnh: Là biến dịch ba cõi.

Sinh tử phần đoạn lại thuộc về phần đoạn ba cõi, biến dịch sinh tử là thuộc biến dịch ba cõi.

Hỏi: Phần đoạn ở trong ba cõi rất dễ hiểu. Biến dịch sinh tử ở trong ba cõi phân chia ở chỗ nào, chỉ có bậc Thánh mới biết được. Cũng có thể biến dịch. Theo Thiền địa nói: Nương Sơ thiền địa phát nghiệpvô lậu, thọ báo biến dịch, hệ thuộc vào Sơ thiền. Tất cả như vậy. (xong môn thứ tư).

5) Kế nói về nhân duyên:

Thân sinh gọi là Nhân, giúp đỡ gọi là Duyên, nói thô về tướng chung nghiệp nhân hữu lậu của sinh tử phần đoạn bốn trụ làm duyên. Cho nên trong kinh Thắng-man nói: Lại, nếu chấp duyên nghiệp nhân hữu lậu mà sinh vào ba cõi, thủ do ái vậy khi thọ sinh, hoặc khởi ái dâm, hoặc khởi ở các ao hoa v.v... mà ái, liền thọ thân nên nói là Duyên thọ thân trong ba cõi; sức ái mạnh thêm, nên nói riêng. Biến dịch sinh tử là nghiệp nhân vô lậu, vô minh làm duyên. Kinh Thắng-man nói: Nghiệp nhân vô lậu, vô minh làm duyên, sinh A-la-hán, Bích-chi-phật, v.v... Duyên có hai loại:

1. Duyên trước sau: Do từ trước bị vô minh không thấy bổn tánh các pháp bình đẳng nên cầu sinh sau.

2. Đồng thời làm duyên: vô minh trụ địa, là thể của bảy thức, nghiệp quả của biến dịch, y đây là được lập, nên nói là duyên, như mộng khởi đều nương tâm ngủ. Tướng chung như vậy. Tùy theo phân biệt giới hạn, sinh tử phần đoạn có thiện có ác. Phần đoạn đường ác nghĩa có ba bậc khác nhau:

1. Phàm phu đã thọ nghiệp ác làm nhân, bốn trụ làm duyên.

2. Hàng Thập Tín thọ nghiệp ác làm nhân, bốn trụ chánh duyên, bi nguyện theo trợ giúp.

3. Bồ-tát Chủng tánh trở lên đến Sơ địa thọ nghiệp ác làm nhân,

bi nguyện là chánh duyên, bốn trụ theo trợ giúp. Nếu không có nghiệp ác thì quả khổ không sinh, nên dùng nghiệp ác làm nhân. Nếu không có bi nguyện thì không đến thọ, nên dùng bi nguyện làm duyên. Trong kinh Niết-bàn nói: Bồ-tát Địa tiền, thời quá khứ đã có nghiệp ác nhiều như cát bụi, do nguyện lực nên thọ hết tất cả.

Lại nói nguyện lực, phải biết cũng dùng bi lực cho nên chịu khổ.

Thiện đạo phần đoạn cũng có ba bậc:

1. Phàm phu, Nhị thừa cho đến Thập Tín Đại thừa thọ nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ làm duyên.

2. Chủng tánh Giải Hạnh thọ nghiệp thiện làm nhân, bốn trụ làm chánh duyên, bi nguyện theo trợ giúp.

3. Bậc Địa thượng thọ nghiệp thiện làm nhân, bi nguyện chánh duyên, bốn trụ theo trợ giúp.

Biến dịch có hai:

1. Biến dịch sinh tử trong sự thức.

2. Biến dịch sinh tử trong vọng thức.

Biến dịch trong sự có ba bậc:

1. La-hán, Bích-chi-phật nhận, dùng chúng sinh không quán trong sự thức làm chánh nhân, vô minh làm duyên.

2. Chủng tánh Giải Hạnh nhân sự hiểu biết về dứt tưởng chẳng phải có chẳng phải không trong sự thức làm chánh nhân, vô minh làm duyên.

3. Địa Thượng nhận pháp quán tất cả vọng tưởng đều nương theo tâm trong vọng thức làm chánh nhân, vô minh làm duyên.

Trong vọng biến dịch cũng có ba bậc:

1. Địa Tiền thọ, trong dụng vọng thức tất cả vọng tướng nương tâm quán, để làm chánh nhân, vô minh làm duyên.

2. Địa Thượng thọ, tất cả vọng tưởng y theo chân quán trong vọng thức làm chánh nhân, vô minh làm duyên.

3. Bồ-tát Bát địa trở lên thọ, pháp quán dứt tưởng về chỉ có chân, không có vọng trong vọng thức làm chánh nhân, vô minh làm duyên.

Hỏi: Chỉ có quán chân không có vọng, có thể khiến vọng trí không còn dẫn dắt pháp sau, làm sao làm nhân cho biến dịch?

Giải thích: Pháp quán này so sánh với pháp đồng loại ở sau, tuy không dẫn sinh, mong về phẩm ở sau thù thắng, chẳng phải không thể sinh, nên được làm nhân, các pháp quán này là quán riêng như trong chương Bát Thức ở trước có nói đủ. Phần đoạn tử ở trước, nhân cũ duyên mới. Do nhân duyên này đồng duyên có khác nhau. Biến dịch

tử này, duyên cũ nhân mới, vì duyên đây đồng nhân có khác nhau, tùy theo nghĩa mà bàn luận kỹ. Nhân phần đoạn duyên biến dịch, chẳng phải không khác nhau, tướng khác khó phân, cho nên không nói Lý thật vô minh cũng giúp phần đoạn.

Tập khí bốn trụ, cũng giúp biến dịch, tướng ẩn kém thiếu, nên bỏ không nói đến (năm môn này xong).

6) Kế nói về đoạn xứ:

Trong phần đoạn năm đường khác nhau, chỗ đoạn không nhất định. Trong pháp Tiểu thừa, đại vị nói hết ở Vô học, Trong đó phân biệt phần đoạn đường đều ở ba cõi:

1. Bất thọ xứ: Y như trong Luận Thành Thật, Noãn tâm trở lên một bề không thọ. Ở trong tông ấy, Noãn tâm trở lên gọi là Trụ phần, không còn lui sụt trong ba đường, cho nên Luận Thành thật kia trích dẫn để chứng minh. Chánh kiến của Bậc Thế thượng qua lại trăm ngàn đời, không bao giờ đọa vào đường ác. Noãn tâm trở lên gọi là thượng Chánh kiến. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, nhẫn tâm trở lên mới gọi là Trụ phần, một bề không thọ báo trong ba đường, trong kinh Niết-bàn cũng đồng với thuyết này, ở đây y cứ lời đó. Nhẫn tâm trở lên mới được gọi là Thế Thượng Chánh Kiến, đây là không thọ xứ thứ nhất.

2. Chẳng thường diệt xứ: Theo Luận Tỳ-đàm khi tăng thượng nhẫn, thì báo ba đường chẳng phải thường diệt, ở một đời này dứt nhân kia không thọ báo, cho nên trong kinh Niết-bàn cũng đồng với thuyết này.

Kinh Niết-bàn nói: Lúc Tăng thượng nhẫn thì quả báo ba đường ác, nên biết đó không từ trí duyên mà diệt. Nơi ba duyên dứt ở trong kiến đạo, nhuận hoặc vĩnh viễn đoạn đốt cháy nghiệp chủng. Phần đoạn trong loài người, là A-na-hàm trở lên, không còn thọ lại nữa.

Phần đoạn cõi trời là La-hán, Bích-chi-phật không bao giờ thọ nữa.

Trong pháp Đại thừa, phân theo đại vị tất cả phần đoạn đều ở Chủng tánh, nên trong kinh Thắng-man nói: Phần đoạn tử, là hư ngụy chúng sinh, trong đó phân biệt, phần đoạn sinh tử có hai món:

1. Định hệ bị nghiệp dẫn dắt, chỗ lúc định trói buộc đó gọi là sau khi sinh.

Xứ là sáu đường.

2. Không định nghiệp ràng buộc được nghiệp tự tại, được sinh tự tại, lúc không ràng buộc, vì lúc không ràng buộc, nên sau khi hiện sinh,

tùy ý tho sinh; vì không ràng buộc, ở trong sáu đường tùy ý thọ sinh trong ba đường ấy chắc chắn ràng buộc.

Thập Tín trở lên tu tập thân giới tâm tuệ hạnh, lần lần thứ lớp dứt trừ, thì chủng tánh dứt sạch.

Không nhất định ràng buộc: Là chủng tánh trở lên dứt trừ dần thứ lớp, khi Sơ Địa hết, trong Địa Trì y cứ theo đây nói, bậc Sơ địa lìa báo đường ác.

Định trời, người: Là chủng tánh trở lên dần dần dứt trừ. Khi Sơ Địa hết. Nếu lại nói chung, hàng Thập Tín trở lên dần dần dứt trừ theo thứ lớp, đến Sơ địa thì hết. Trong kinh Lăng-già y cứ đây mà nói: bậc Sơ địa chứng đắc hai mươi lăm Tam-muội, phá hai mươi lăm cõi.

Bất định: Bậc Sơ địa trở lên dần dần dứt trừ theo thứ lớp, đến quả Phật mới hết. Trong đó phân biệt: Phần đoạn ở cõi Người, khi đến Bát Địa thì hết, vì thế lên hàng Bát Địa gọi là A-la-hán, không thọ lại thân thịt hôi thối này nữa.

Phần đoạn ở cõi trời, đến quả Phật mới hết, nên một mình Đức Phật dứt được hữu đảnh chủng, vượt qua vòng sinh tử. Nhưng lên bậc Sơ địa, tuy nói có phần đoạn cõi trời người, chỉ có hoặc tập khí nhẹ. Nghĩa là ở trong đại bi ứng hiện thân, có chút ít tàn khí, không có khả năng thọ quả báo phần đoạn. Phần đoạn như vậy. Kế nói về biến dịch.

Trong biến dịch có nhân có quả, đều là chỗ không nhất định. Trong pháp Tiểu thừa nhân biến dịch đều có hai xứ:

1. A-la-hán trở lên tạm diệt diệt định.

2. Vô dư hằng diệt, trong quả Vô học, quả biến dịch, Tiểu thừa chưa diệt. Trong pháp Đại thừa, nhân biến dịch, chủng tánh tạm diệt, đến quả Phật mới hết. Quả biến dịch, người Sơ địa tạm diệt, đến quả Phật mới hết, hai món sinh tử rất lớn, huống chi là thô.

2. NGHĨA BỐN LOẠI PHÂN BIỆT, CÓ BA MÔN

1. Biện tướng
2. Chung và riêng.
3. Rộng và hẹp

1- Bốn loại: Thai, noãn, thấp, hóa.

Thai sinh: Như loài người bẩm thọ nương gá tinh khí mà thọ quả báo gọi là thai sinh.

Noãn sinh: Như các loài chim, nương trứng mà thọ thân gọi là noãn sinh.

Thấp sinh: Như ngày mùa hè, các loài trùng sinh ở chỗ ẩm ướt, không nhờ cha mẹ, nương ẩm ướt thọ thân gọi là thấp sinh.

Hóa sinh: Như các loài trời, không chỗ nương gá, không mà bỗng khởi có, gọi là Hóa sinh. Nếu không nương gá làm sao sinh được? Theo trong Địa luận giải thích: Nương nghiệp mà sinh, tướng sinh như vậy.

2- Kế là y cứ vào năm đường để nói chung và riêng

Một loại hóa sinh trong bốn loài hoàn toàn thuộc về hai đường, và ba phần nhỏ thì hoàn toàn thuộc về hai, là các vị trời địa ngục, một bề hóa sinh.

Ba phần nhỏ là người, quỷ và một phần súc sinh. Như thời kiếp Sơ người quỷ và súc sinh, đều hóa sinh; thời nay phần nhiều không có, nên gọi là phần ít.

Một loại thai sinh có ở người quỷ và một phần ít ở súc sinh các loài đường khác hoàn toàn không có. Hai loài noãn, thấp, chỉ có ở loài người và súc sinh, đường khác đều không có. Trong loài người có thai sinh.

Như đứa trẻ Tỳ-xá, Mẹ Tỳ-xá sinh bộc trứng, trong trứng có ba mươi hai đức trẻ. Các loại như vậy là trứng sinh người.

Người do thấp sinh, như vua Đảnh Sinh. Vào thời quá khứ có vị Vua tên là Thiện Trụ, trên đảnh vị ấy mang thai đủ mười tháng thì sinh một đứa bé, do đó đặt tên cho đứa bé đó là Đảnh Sinh. Các việc như vậy. Đây là người sinh ở nơi ẩm ướt. Trong đường súc sinh, noãn sinh, thấp sinh có thể tự biết.

3- Kế nói về rộng hẹp:

Như Tạp Tâm có hỏi: Là sinh thuộc về thú hay là thú thuộc sinh?

Luận tự giải thích: Bốn loài thuộc về thú, chẳng phải thú thuộc về sinh. Vì sao? Vì tất cả năm đường không ngoài bốn loài sinh nên sinh thuộc thú. Trong năm đường thân trung ấm đều là hóa sinh, không thuộc năm đường, cho nên năm đường không thuộc bốn loài sinh, lược nói như thế.

3. PHÂN BIỆT NGHĨA BỐN CÕI, SÁU MÔN

1. Nói về tướng.
2. Phân biệt theo thời.
3. Phân biệt theo xứ.
4. Năm ấm, sáu căn đủ và không đủ.

5. Phân biệt nhiễm tịnh
6. Phàm Thánh có không

1- Nói về tướng:

Nghĩa của bốn cõi, xuất xứ từ kinh A-hàm. Trong Luận Tỳ-đàm có phân biệt rộng, quả báo sinh tử là có chẳng phải không, nên gọi là có. Có khác nhau không đồng. Một môn nói bốn. Bốn tên là:

1. Sinh có.
2. Chết có
3. Sẵn có.
4. Trong có.

Phần đầu tiên của báo đặt tên là sinh có. Quả báo thọ mạng hết gọi là chết có; sau khi sinh trước khi chết gọi là bổn hữu; đối với tử và Trung ấm nên gọi là Bổn; thân trung ấm giữa hai thân đã thọ gọi là trung hữu. Tướng trung hữu ẩn có chín trường hợp hiện rõ:

1. Định có, không: Các kinh, luận nói khác nhau.

Trong Luận Tỳ-đàm: Nhất định có trung ấm. Trong Luận Thành Thật nhất định không. Định riêng về Có, Không nên thành tranh luận. Trong Kinh Niết-bàn nói: Các đệ tử ta, không hiểu ý ta, nên tuyên bố rằng: Đức Như Lai nói Trung ấm, là nhất định có, là nhất định không. Trong Đại thừa đã nói: Có, không chẳng nhất định; Bậc thượng thiện quả báo đường ác nặng nên mau chóng thì không có trung ấm, như năm tội nghịch, v.v... các nghiệp khác thì có vì khác với thiên định nên không tranh luận.

2. Định về phần sinh: Sinh có bốn loại: Thai, noãn, thấp, hóa tất cả trung ấm, đồng một hóa sinh.

3. Nói về hình loại kia: thân trung ấm, duyên lờ mờ sinh ấm. Trung ấm cõi trời, duyên lờ mờ dường như cõi trời, cho đến hướng đến địa ngục, trung ấm duyên lờ mờ như địa ngục.

4. Nói về hình lượng trung ấm lớn nhỏ: Người sinh trung ấm, như đứa trẻ nhỏ có biết thọ thân trung ấm sinh lên cõi trời do dần dần lớn. Trung ấm như vậy tùy theo chỗ hướng đến. Nhỏ ở sinh ấm, y cứ theo người thì có thể tự biết.

5. Nói về hình sắc: Như trong Địa Trì nói: Sắc có đẹp xấu, sắc đẹp có hai:

1. Cực đẹp, như trăng sáng.
2. Đẹp nhẹ nhàng, như y Ba-la-nại.

Xấu cũng có hai:

1. Cực xấu như ban đêm tối đen.

2. Hơi xấu, như màu lông dê đen sáng.

Nhưng thật trung ấm có muôn màu khác nhau. Trong Địa Trì lại nói theo hình thô.

6. Nói về trung ấm thú hướng có khác nhau. Như trong luận nói: Trung ấm địa ngục, khi đến địa ngục, chân trên đầu dưới, thẳng đến địa ngục, khi đến địa ngục, khi thọ báo, thân như người đứng.

Trung ấm các cõi trời, khi đến cõi trời, như tên bắn lên hư không còn các thân trung ấm khác thì nương gá mà đi.

7. Nói thấy tướng trung ấm khác nhau: Có người nói: Tất cả trung ấm đều được thấy tướng. Lại có người nói: Trên được thấy dưới, mà dưới không thấy trên. Nói như thế thì trung ấm địa ngục, chỉ có được thấy trung ấm ở địa ngục. Không thấy các tướng trung ấm khác khác, trung ấm súc sinh thấy được trung ấm địa ngục súc sinh, không thấy trung ấm khác. Cho đến trung ấm cõi trời, có thể thấy tất cả trung ấm trong năm đường.

8. Nói về thức ăn khác nhau của trung ấm. Trung ấm cõi Dục có đủ bốn cách ăn.

Trong ấy đoạn thực, lại ăn sinh ấm; ăn mùi hương; trung ấm thượng giới, thì không có đoạn thực, chỉ có thức xúc, ý, tư, thực v.v...

9. Nói ý phục trung ấm có không: Trung ấm các vị trời luôn luôn có y phục; trong loài người thì không nhất định, như gần chỗ Phật có các đại Bồ-tát, vua chuyển luân và Tỳ-kheo ni Bạch tinh v.v... phước đức thù thắng lại đủ tàm quý thì trung ấm có y, còn lại thì không. (xong một môn này).

2- Kế nói về thời:

Phần lâu mau của bốn hữu sinh có tử có thời phần rất ngắn, chỉ dứt một niệm. Cho nên trong Tạp Tâm nói: Sinh có và tử có là mỗi cái một sát-na, trong bổ hữu có phân ra thời gian không nhất định. Bổn hữu ngắn nhất thì dứt một niệm; dài thì hoặc trải qua ức trăm ngàn kiếp, trung hữu có dài ngắn, nhiều chỗ nói khác nhau, có chỗ nói: Ngắn nhất là một niệm, dài nhất bảy ngày. Nói như thế, đến khoảng bảy ngày, sẽ được chỗ sinh. Nếu đến bảy ngày không được chỗ sinh, thì ấm trước diệt rồi lại thọ Trung ấm. Có người lại nói: Trung ấm rất dài, thọ bốn mươi chín ngày, đến bốn mươi chín ngày thì được chỗ sinh, nếu không được chỗ sinh thì chết rồi sinh lại. Lại có chỗ nói: Thọ mạng không nhất định, cho đến cha mẹ chưa hòa hợp, thường còn không diệt trong các thuyết

này thì thuyết sau là thiện. (xong hai môn này).

3- Kế y cứ chỗ năm đường ba cõi phân biệt bốn cõi :

Trước y cứ ba cõi nói về chung và riêng, sinh tử vốn có chung khắp ba cõi, nhưng trung hữu thì không nhất định. Trong pháp Tiểu thừa, cõi Dục và cõi Sắc thì có, cõi Vô sắc thì không. Trong pháp Đại thừa, bốn không có sắc, vì có sắc nên cũng có trung ấm, cho nên trong kinh Hoa Nghiêm nói: Tỷ căn của Bồ-tát có thể nghe mùi thơm của cung điện Vô sắc, thế thì biết rõ hữu sắc.

Kế y cứ, thú hướng để nói, phải biết bốn cõi chung khắp năm đường. (môn thứ ba xong)

Kế nói rõ căn, ấm có hay không có. Ấm là năm ấm, căn là sáu căn. Trước y cứ năm ấm nói có hay không có, sinh tử vốn có, ba thứ này nếu ở trong cõi Dục nhất định có năm ấm, cõi Sắc, Vô sắc thì Đại thừa và Tiểu thừa nói khác nhau.

Tiểu thừa nói: Trong cõi Sắc kia không có cõi trời vô tưởng có sắc mà không có tâm, trong cõi bốn không, có tâm không sắc, không đủ năm ấm, còn các trời cõi Sắc đều có năm ấm.

Đại thừa nói: Cõi trời vô tướng cũng có tâm tưởng cõi bốn không có sắc thì ba cõi đều có năm ấm. Trong Địa Luận nói: Cho đến cõi trời hữu đảnh tăng trưởng tất cả nhóm khổ năm ấm trong đó có một loại, quyết định đủ năm ấm, không hề thiếu giảm.

4- Kế y cứ sáu căn nói đủ hay không đủ:

Trong sinh hữu chỉ có ý căn, sắc sở duyên chưa thành thể thân thể, nên không có thân căn. Vì không có thân, cũng không có các căn nhãn nhĩ tỷ thiệt thân, bốn hữu không nhất định, chúng sinh cõi Dục, dần dần qua đời chỉ còn thân căn và ý căn, cho nên khi thân chết, khi một niệm chết sáu căn đều hoại, chúng sinh ở cõi sắc không chết từ từ. Vì thế, khi chết .v.v.., sáu căn đều hoại. Chúng sinh cõi Vô sắc, Đại thừa và Tiểu thừa nói khác nhau.

Tiểu thừa nói: Chỉ có ý căn diệt hoại sau cùng. Đại thừa nói: Còn có hình sắc, đồng với cõi Sắc. Trong bổn hữu, các căn không nhất định, chúng sinh cõi Dục, phần nhiều đủ sáu căn, nhẫn đến chúng sinh rất nhỏ cũng đủ thân và ý. Cõi Sắc, cõi Vô sắc, Đại thừa và Tiểu thừa nói khác nhau.

Tiểu thừa nói: Trong cõi Sắc kia, trừ chỗ Vô tướng, còn các cõi trời, đều có đủ sáu căn; trong cõi trời Vô tưởng không có ý căn, trong

cõi Vô sắc chỉ có ý căn, năm căn khác không có.

Đại thừa nói: Cõi Sắc, Vô sắc đều có đủ sáu căn, vì sao như vậy?

Đại thừa nói: Vì vô tưởng, Vô sắc, hữu sắc, trong tâm có một loại, nhất định đủ sáu căn không thiếu. Vì sao? Vì thân trung ấm thọ thuần nghiệp quả, không thọ tạp nghiệp nên đủ sáu căn. Lại thân trung ấm, sắc tinh vi không có duyên khác hoại căn nên có sáu căn.

Lại trong sáu căn tìm chỗ thọ sinh nên thân trung ấm nhất định có đủ sáu căn, nhưng sáu căn của trung ấm lanh lợi, thanh tịnh hơn chư thiên tất cả thế giới, xứng chỗ thọ sinh, thấy nghe vô ngại, do năng lực cầu sinh tự tại. (môn thứ tư xong).

5- Kế nói về nghĩa nhiễm tịnh của bốn cõi:

Sinh có một loại, chỉ có nhiễm mà không có tịnh, thọ sinh phải là tâm phiền não, còn chung nhiễm tịnh, nên Tạp Tâm nói: Một nhiễm ba có hai:

Nói một nhiễm, là sinh có.

Ba có hai, là vốn chết mà trong chung nhiễm tịnh, đây chính là nói riêng về phàm phu, Nhị thừa. Nếu chung cả Bồ-tát nguyện lực thọ sinh thì bốn cõi đều chung nhiễm tịnh. (xong môn thứ năm).

6- Kế y cứ phàm thánh phân biệt bốn cõi:

Phàm Thánh tuy khác, nhưng đều đủ bốn cõi, phàm phu thì có thể biết. Trong bậc Thánh, bậc học có đủ bốn cõi; bậc vô học chỉ có ba. Lược bỏ cõi vô sinh. Bậc Thánh vô học, không sinh trở lại. Bốn cõi như vậy.

4. NGHĨA BỐN THỨC TRỤ PHÂN BIỆT, BỐN MÔN

1. Nói về tướng.
2. Phân biệt hữu lậu, vô lậu.
3. Phân biệt theo địa.
4. Phân biệt ba đời

1- Nói về tướng: Bốn thức trụ, trong năm ấm; sắc, thọ, tưởng, hành và thức là sở y nên gọi là Thức trụ.

Trụ nghĩa là thế nào? Theo Luận Tỳ-đàm, thể tâm Vương đồng thời nương ở sắc, thọ , tưởng, hành nên gọi là Thức trụ.

Hỏi: Y cứ pháp tâm, tâm sở kia đồng thời nương nhau, vì sao nói

riêng thức nương trụ khác mà không nói thọ v.v...trụ khác ư ?

Giải thích rằng: Lý thật nghĩa trụ đều chung, nhưng thức là vua nên nói nghiêng về nó lại phái ngoại đạo cho rằng: Thức nương thần trụ nên nói Thức trụ. Nếu theo Luận Thành Thật: Tâm khởi trước sau, không nói đồng thời nương nhau mà trụ, chỉ nói tâm thức duyên bốn ấm khác, duyên mà ái chấp, nên gọi là Thức trụ.

Hỏi: Tông ấy tham ở trong hành; tâm thức không tham. Vì sao trong kinh nói là Thức trụ?

Giải thích rằng: Nương tham kia có hai loại:

1. Khởi tham chỉ ở tâm hành.

2. Tánh tham ở khắp bốn tâm.

Vì tánh tham chung thì trong thức có nên được y cứ nơi thức nói là thức trụ.

Sao là tánh tham chấp tánh phiền não. Vì chấp trước cảnh giới nên gọi là tánh tham.

Hỏi: Tánh tham đã chung cả bốn tâm, vì sao chỉ nói riêng thức trụ mà không nói thọ trụ, tưởng hành trụ, v.v...?

Giải thích: Theo lý nghĩa trụ chung cho cả bốn tâm, nay dùng ba nghĩa riêng nói thức trụ:

1. Do ban đầu giống sau, thức tâm đứng đầu nên chỉ nói thức trụ, loại khác có thể biết nên không nói đủ.

2. Nêu yếu hiển mạnh, y cứ vào bốn tâm, thức tâm chấp tánh rất kém yếu, cho đến tâm hành thủ tánh rất mạnh. Y cứ yếu nói trụ, tăng mạnh nên biết, nên bỏ qua không nói.

3. Vì phá ngoại đạo nói thức nương thần, gọi là Thức trụ. Do ngoại đạo kia phần nhiều chấp tâm nương thần ngã.

Hỏi: Nếu nói tham cho nên trụ, vì sao luận Thành Thật nói ưa thích cho nên trụ?

Giải thích: Lý thật tham đắm cho nên trụ, tâm tham do trước mà có ưa thích mà sinh, nên nói hỷ nhuận. Lại ở sau, trong các tham, còn có nghĩa hỷ, giúp thành tham nên nói hỷ nhuận.

Hỏi: Trước nói tánh tham cho nên trụ, tánh tham thường có, tại sao mượn hỷ nhuận?

Giải thích: Trong thức đã có tánh tham, là trong hạnh trước chú trọng về khí phần tham, trong hạnh trước tăng thêm chú trọng tham, do hỷ nhuận sinh nên có tánh tham trong thức, từ gốc mà luận nói, nên nói hỷ nhuận.

Hỏi rằng: Sắc v.v... thuộc về thức nào mà nói là thức trụ? Nếu theo

Luận Tỳ-đàm, thuộc chung sáu thức nên nói là Thức trụ. Trong pháp Thành Thật, người giải thích khác nhau.

Có người giải thích rằng: Chỉ có thuộc về ý địa, tâm, hành nên nói trụ, do tham ái trong hành mạnh.

Lại có người nói: Chung về tâm hành sáu thức nên nói Trụ, vì ba tâm trước không tham ái: Ở đây đều không như vậy, trong kinh nói thức trụ không nói hành trụ, làm sao nói thuộc về tâm hành trụ.

Có người lại giải thích rằng: Trong tông ấy tưởng thọ và hành, là danh thức chung, nên nói Thức trụ. Nêu nói tâm hành là chung danh, thức nói Thức Trụ, là luận chung chẳng khác nhau, làm sao phân biệt bốn thức trụ khác nhau. Nên biết trong Luận Thành Thật cũng đứng về sáu thức mà nói là thức trụ. Do đâu mà biết được? Trong Luận Tỳ-đàm: Thuộc chung về sáu thức nói là thức trụ. Luận Thành Thật không trái nên biết rõ dụng ấy. Lại các nghĩa tánh tham trong sáu thức trụ, chấp không khác, nên nhiếp chung để nói thức trụ.

Hỏi: Nếu thuộc chung về sáu thức nói thức trụ ấy, tâm của sáu thức duyên riêng một sắc, không duyên pháp khác, làm sao có được bốn món thức trụ?

Giải thích: Nhiếp chung về tâm sáu thức nói bốn thức trụ, chẳng phải cho rằng mỗi món đều có bốn trụ.

Lại hỏi: Năm thức chỉ ở một niệm, vì sao gọi là Trụ?

Ở đây nói Trụ, là trụ chấp gọi là trụ chấp, không do kinh dừng nói là Trụ; một niệm năm thức, cũng được gọi là Trụ.

Hỏi: Vì sao chỉ nói các ấm sắc, thọ, tưởng, hành dùng làm thức trụ, không còn nói thức dùng làm Thức trụ? Nếu theo Luận Tỳ-đàm nói: thức là tâm vương, hai vua khác nhau nên không nói thức vì thức trụ. Nếu theo Luận Thành Thật, khi thức thiếu thức, cho nên không nói thức là thức trụ. Vì sao thiếu thức? Trong sáu thức chỉ có ý thức thông đủ niệm tương tục còn năm thức khác hạn cuộc ở một niệm, không chung nối tiếp, không như sáu tưởng, sáu thọ, sáu hành đều thông tục niệm, cho nên nói thức thiếu vì thiếu nên không nói.

Lại phân ra hai nghĩa năng trụ, sở trụ khác nhau nên không nói thức là thức trụ. (môn thứ nhất xong).

2- Kế là phân biệt theo hữu lậu và vô lậu:

Bốn ấm hữu lậu, thuộc về thức hữu lậu gọi là Thức trụ, vô lậu thì không, vì sao như vậy?

Trong Luận Tỳ-đàm giải thích: Pháp vô lậu phá hoại thức hữu

lậu nên chẳng phải Thức trụ. Lại thức vô lậu, nhàm pháp hữu lậu, cũng chẳng phải thức trụ. Lại thức vô lậu đối với pháp vô lậu, cũng không tham chấp, cho nên không có thức trụ, thức hữu lậu đối với pháp vô lậu ưa chấp không xả, nên gọi là Thức trụ. Trong Luận Thành Thật cũng đồng. (môn thứ hai đã xong)

3- Kế y cứ các địa phân biệt thức trụ:

Địa là chín địa, bắt đầu từ cõi Dục cho đến cõi Phi tưởng. Nếu theo Luận Tỳ-đàm, phải ngay địa pháp so với địa thức để nói thức trụ, địa khác thì không vì thô tế khác nhau, nếu như vậy là nương lúc thân ở địa dưới khởi tâm ở địa trên thì thân ở địa dưới lẽ ra chẳng phải Thức trụ.

Luận tự giải thích: Trụ tướng thành tựu cũng gọi là Thức trụ. Nếu theo Luận Thành Thật, không luận là tự địa và cùng với tha địa, hễ có duyên chấp thì gọi là Thức trụ. (môn thứ ba đã xong)

4- Kế y cứ ba đời phân biệt nghĩa trụ:

Nếu theo Luận Tỳ-đàm, ở trong ba đời, đồng thời nương nhau, đây gọi là Thức trụ, khác thời thì chẳng phải. Nếu theo Luận Thành Thật, trong ba đời bất luận đồng thời hay khác thời hễ khiến duyên chấp, đều là Thức trụ. Không phân biệt nghĩa bốn thức trụ, nói sơ lược như vậy.

5. NGHĨA CỦA BỐN CÁCH ĂN, CÓ CHIA RA HAI MÔN

1. Nói về tướng
2. Phân biệt theo thú.

1- Nói về tướng: Nói bốn cách ăn: Là đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực. Bốn cách ăn này, các luận giải thích khác nhau. Nếu theo Luận Thành Thật, các việc canh, cơm gọi là đoạn thực; lạnh, nóng v.v... gọi là Xúc thực, hoặc có chúng sinh dùng tư thực để nuôi mạng sống, gọi là Tư thực. Tuy nói như vậy nhưng không biết tư về cái gì ?

Có người giải thích: Tư nghiệp quá khứ, là mạng căn khiến mạng căn không dứt nói là Tư thực. Nếu như vậy, thì tất cả chúng sinh đều có thọ mạng là đều nhờ do tư, chẳng nên nói không, hoặc phải nên dùng tư tưởng hiện tại kia mà nuôi sống bản thân.

Nói Tư thực: Như tư huyền diệu được không chết v.v... tâm thức hữu lậu, quả báo thọ mạng không hoại gọi là Thức thực. Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Hương, vị, xúc v.v... trong cõi Dục là đoạn thực. Trong pháp

xúc hữu lậu tâm sở. Có thể biết tất cả pháp tâm tâm sở, khiến pháp không tán hoại là xúc thực; tư hữu lậu thường khởi, sau không dứt gọi là tư thực. Tâm thức hữu lậu là tâm vương khiến cho tất cả các pháp tâm sở giữ gìn không hoại, gọi là Thức thực.

Hỏi: Vô lậu vì sao không ăn?

Giải thích rằng: Vô lậu tướng hoại nối tiếp, cho nên không ăn. (môn thứ nhất xong)

2- Kế nói theo các đường: Trước nói về sinh ấm trong địa ngục các luận giải thích khác nhau. Nếu theo Luận Thành Thật thì chỉ có thức thực. Trong Luận Tỳ-đàm có đủ bốn thực. Trong luận ấy nói: Ở địa ngục nuốt hoàn sắt nóng, có thể trừ được đói khát, tức là đoạn thực; còn ba tâm khác pháp thường có nên biết, hai đường ngạ quỷ, súc sinh đều có bốn cách ăn. Trong loài người thì không nhất định. Nếu có tâm thì đều có bốn cách ăn. Tâm diệt, luận nói khác nhau. Nếu theo Luận Tỳ-đàm thì nói các việc của đoạn thực khiến cho thân không hoại, lại không có cách ăn khác, cho nên trong tông luận nhập diệt định xa nhất là bảy ngày thì phải xuất định, nếu quá bảy ngày thế lực của đoạn thực hết, đứng dậy thì thân hoại. Trong Luận Thành Thật, tâm diệt là hiện tại tuy không có nhưng tâm thức vẫn còn cũng gọi là Thức thực. Vì thức thực nên nhập định diệt tận tuy qua nhiều thời gian thân cũng không hoại. Trong cõi trời không nhất định. Các vị trời cõi Dục, giống với người. Các vị trời cõi Sắc. Nếu theo Luận Thành Thật; chỉ có thức thực. Trong Luận Tỳ-đàm nói có tâm thức nhưng không có đoạn thực mà có ba loại khác. Nếu tâm diệt, thì bốn cách ăn đều không có. Cõi trời Vô sắc, đồng với hữu tâm trong cõi Sắc.

Trong cõi Vô sắc vì không có tâm diệt nên sinh ấm như vậy.

Kế nói về Trung ấm: Trong Luận Thành Thật: Tất cả Trung ấm chỉ có thức thực. Trong Luận Tỳ-đàm thì không nhất định. Trung ấm cõi Dục có đủ bốn cách ăn tùy theo tâm khởi thì lại ăn hương đến mùi hương, dùng làm đoạn thực, còn ba tâm pháp vẫn có thể tự biết. Trung ấm cõi Sắc, tuy không có đoạn thực, nhưng có ba loại khác. Trong luận nói: Trung ấm tuy có ba cách ăn, tư thực rất tăng mạnh nhất vì để cầu sống. Bốn cách ăn như vậy.

6. NGHĨA NĂM ẤM, CÓ BẢY MÔN:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.

3. Thứ lớp trước sau.
4. Phân biệt ba tánh.
5. Phân biệt hữu lậu, vô lậu
6. Phân biệt thường, vô thường
7. Ba cõi có không

1- Giải thích tên gọi : Nói năm ấm, đó là sắc thọ tưởng hành thức. Có chất ngại gọi là sắc. Lại thân hiện cũng gọi là sắc, lãnh nạp gọi là thọ.

Trong Luận Tỳ-đàm nói giác biết là thọ; chấp tướng là tưởng. Trong Luận Tỳ-đàm nói: Theo sự hiểu biết gọi là Tưởng, tạo tác gọi là Hành, rõ biết gọi là Thức. Trong Luận Tỳ-đàm cũng nói phân biệt gọi là thức. Năm loại này, trong kinh gọi là ấm, cũng gọi là chúng, chứa nhóm gọi là ấm, ấm chưa nhiều pháp nên gọi là Chúng.

Hỏi: Một sắc, một thọ, tưởng v.v... chứa nhóm không nhiều, vì sao gọi là Ấm mà lại gọi là chúng?

Giải thích rằng: Đây là phần của các ấm tích tụ nên gọi là Ấm, nhiều phần trong đó nên gọi là Chúng. Như trong chúng Tăng thỉnh được một người gọi là thỉnh chúng tăng, ở đây cũng như vậy. (đây là xong môn thứ nhất).

2- Kế nói về thể tướng:

Thể của sắc ấm, ly hợp không nhất định, nhưng tóm lại chỉ có một sắc, hoặc chia làm hai:

1. Trong; 2. Ngoài.

Năm căn như nhãn v.v.. là nội sắc, sáu trần như sắc v.v... là ngoại sắc, hoặc chia làm ba. Như trong Luận Tỳ-đàm nói:

1. Có thể đối với thấy, nghĩa là mắt có thấy các màu sắc như xanh, vàng v.v...

2. Không thể thấy hữu đối, nghĩa là tai, mũi, lưỡi, thân vận hành được với sắc.

3. Không thể thấy sắc vô đối, sắc của ý căn vận hành vô tác.

Hai sắc trước, vì nó đối với ngại sắc căn nên gọi là hữu đối.

Một cái sau vô tác, không bị đối với ngại sắc căn nên gọi là vô đối.

Trong Luận Thành Thật nói vô tác phi sắc tâm cho nên chỉ có hai cái trước, sơ lược không có cái thứ ba. Hoặc chia làm sáu gọi đó là sáu trần; sắc, thinh, hương, vị, xúc và pháp.

Năm cái trước có thể tự biết; Pháp, trần và sắc nếu theo Luận Tỳ-đàm: Năm căn vô tác là pháp trần sắc. Trong Luận Thành thật, chưa qua năm căn, năm trần, bốn đại giả gọi đó là sắc. Pháp trần sắc này là pháp trần sắc. Hoặc chia làm mười. Như trong kinh Niết-bàn có nói: cho nên phẩm Thượng hạ trong kinh Niết-bàn đều nói mười sắc, năm căn, năm trần là mười. Vì sao trong kinh Niết-bàn không nói vô tác? Trong kinh ấy nói vô tác chỉ là sắc pháp, chẳng phải việc của sắc, thành thân tướng kém cho nên không nêu bày, hoặc phân thành mười một, như trong Luận Tỳ-đàm nói: Năm căn, năm trần và sắc vô tác là mười một. Thuyết ấy, vô tác là tánh của nghiệp thân miệng, do bốn đại tạo thành thâu vào sắc ấm. Trong Luận Thành Thật sắc có mười bốn; năm căn, năm trần và cùng với bốn đại thành là mười bốn. Có chỗ nói: Trong Luận Thành Thật nói: Tiếng không thành người, chẳng phải sắc ấm. Ở đây nói không phải như vậy, ấm chứa nhân nghĩa khác, thành nhân pháp khác, đâu được nói không thành người nên nói tiếng chẳng phải ấm.

Vì sao ấm khác, thành người pháp khác? Vì ấm có cả trong ngoài, thành người chỉ ở trong; ấm có cả sắc thanh, thành người chỉ có sắc, là khác với thanh. Làm sao biết thanh là sắc ấm? Như phẩm Sắc tướng trong Luận Thành Thật nói: Nói sắc ấm là bốn đại và đại đã do sắc hương vị xúc, cũng do bốn đại hợp thành năm căn là các tướng xúc cho nên có thinh. Nêu pháp này để giải thích thể tướng của sắc ấm, thì sao chẳng phải là sắc ấm. Lại trong Luận Tỳ-đàm nói thanh là ấm, Luận Thành Thật không trái, nên biết đó là dụng chung.

Hỏi rằng: Trong Luận Tỳ-đàm nói sắc vô tác dùng làm sắc ấm, vì sao trong Luận Thành Thật không nói ?

Giải thích: Trong Luận Thành Thật nói: Vô tác là phi sắc tâm, thuộc về hành ấm, không thuộc sắc ấm, nên ở đây không nói.

Hỏi rằng: Luận Thành Thật nói ngoài căn trần, có riêng bốn đại, dùng làm sắc ấm. Trong Luận Tỳ-đàm sao không như vậy?

Giải thích rằng: Trong Luận Thành Thật nói: Bốn đại là sắc giả danh, xem xét bốn trần thật có thể thành năm căn không thâu nhiếp căn trần nên nói riêng. Trong Luận Tỳ-đàm, nói bốn đại là pháp thật nhiếp về sắc, xúc, nhập nên không nói riêng, sắc ấm như vậy.

Kế nói về thọ ấm, trong thể thọ ấm, rộng lược không nhất định, tóm lại chỉ có một thọ, hoặc chia làm hai:

1. Thân thọ.

2. Tâm thọ.

Như trong Địa Trì nói: Năm thức tương ưng gọi là Thân thọ, ý thức

tương ưng gọi là Tâm thọ.

Hỏi: Năm thức là tâm chẳng phải thân, vì sao tương ưng với thọ đây gọi là Thân thọ?

Giải thích: Đây là từ sở y đặt tên, năm thứ thức nương thân năm căn mà sinh tâm ý, cho nên chỗ sinh thọ gọi là Thân thọ, ý thức nương tâm cho nên chỗ sinh thọ gọi là Tâm thọ.

Hơn nữa, khổ vui cũng được phân làm hai:

- Quả ác gọi là khổ.
- Quả thiện gọi là vui.

Tất cả báo thọ không ngoài hai nghiệp quả thiện ác.

Hỏi: Tại sao xả thọ xếp vào Thọ?

Giải thích: Xếp vào lạc, vì quả nghiệp thiện, hoặc chia làm ba:

1. Khổ; 2. Vui; 3. Không có khổ vui. Cũng gọi là xả thọ nói về ba thọ này lược có năm môn.

1. Chia ba thọ.
2. Định hơn kém.
3. Nói chung và riêng.
4. Sinh lỗi khác nhau.
5. Nhằm bỏ khó dễ.

Y cứ trong môn thì có sáu môn:

1. Phân biệt ngay tướng, như phẩm Thọ Tướng trong Luận Thành Thật nói: Tổn não thân tâm gọi là khổ thọ, tăng ích thân tâm gọi là lạc thọ, không tổn không ích gọi là không có khỗ vui.

2. Đối nhân phân biệt. Tất cả quả ác, đây gọi là khổ, tất cả quả thiện, nói là lạc xả, nghĩa này thế nào? Theo Luận Tỳ-đàm thì Tam thiền rồi trở xuống là quả nghiệp thiện gọi đó là tứ thiền trở lên là nghiệp quả thượng thiện nói đó là xả. Trong tông ấy, tam thiền trở xuống không xả thọ báo. Nếu theo Luận Thành Thật thì chia thiện làm hai:

1. Tán thiện cõi Dục
2. Định thiện thượng giới

Nghiệp quả tăng thượng trong tán thiện nói là lạc thọ, nghiệp quả kém cỏi gọi là xả thọ, do xả thọ này chỉ có lạc vi tế nên khó nhận biết.

Hỏi: Trong khổ cũng có nghiệp quả bất thiện vi tế bậc hạ sao gọi là xả mà chỉ nói lạc bậc hạ là xả thọ?

Giải thích: quả khổ trái với pháp hại, tánh trái với tình, có nhẹ tức là giác nên vào trong khổ không được gọi là xả. Quả lạc thuận với chúng sinh (tình) chẳng phải tất cả tâm pháp. Vì vi tế khó hiểu biết nên

chia ra xả, lại tất cả hai thọ khổ vui, đều dụng hành khổ vi tế làm thể. Đối với hành khổ nói là khổ thọ, khổ thọ ắt nặng là tâm biết não nên không gọi là xả. Trên hành khổ nói lạc thọ tức lạc thọ vi tế. Đối với bậc trung, bậc thượng vừa ngay nơi tướng gọi là Lạc. Kém cỏi đó là chẳng phải tâm nặng giác nên gọi chung là xả. Trong định thiện nghiệp quả bậc hạ gọi là lạc. Tứ thiện trở lên, nghiệp quả thiện thù thắng gọi đó là xả. Do kia vắng lặng khó nhận biết.

3. Đối duyên phân biệt, duyên có ba loại: Nghĩa là trong trái thuận, trái duyên bức não gọi là khổ thọ, thuận duyên sinh thích hợp gọi là lạc thọ, cảnh được sinh gọi là xả thọ.

4. Đối tướng phân biệt, thích hợp với tướng đã khởi gọi là lạc thọ, không thích hợp với tưởng mà sinh gọi là khổ thọ trong chứa tưởng phát gọi là xả thọ.

5. Đối hạnh phân biệt, sinh sân là khổ, khởi tham là lạc, sinh si là xả.

6. Phân biệt theo thời gian: Trong đó, đối với ba duyên để nói nếu đối với duyên trái, lúc tương ưng là lúc khổ lìa sinh vui, lìa lâu thì xả; nếu đối với duyên thuận khi mới thọ thì sinh vui, chặng giữa thọ thì xả, thọ lâu thì khổ. Hoặc có thuận duyên, lúc tương ưng, lúc lìa thì sinh khổ, lìa lâu thì xả; nếu đối với trong duyên, lúc mới thọ thì xả, thọ lâu sinh khổ, lúc lìa sinh vui. Hoặc có trong duyên, lúc mới thọ thì xả, thọ lâu ưa đắm thì sinh lạc thọ, lúc lìa sinh khổ. Do sáu nghĩa này nên chia thọ làm ba.

Kế nói về ba thọ hơn kém khác nhau. Khổ thọ kém nhất, hai thọ lạc xả thì thượng trung không nhất định. Nếu theo Luận Tỳ-đàm: Thì lạc thọ nhất định là bậc hạ, xả thọ nhất định là bậc thượng. Vì quả thượng thiện. Nếu theo Luận Thành Thật ở cõi Dục, xả thọ là trung, lạc thọ là thượng, ở hai cõi trên, lạc thọ là trung, xả thọ là thượng.

Kế nói ba thọ: Ba thọ có chung và riêng. Theo Luận Tỳ-đàm: Nếu hạn cuộc ở cõi Dục thì lạc chung cõi Dục, cõi Sắc; xả chung cả ba cõi. Trong Luận Thành Thật phần thô đồng với thuyết của Tỳ-đàm, dùng thật tế để nói thì đều chung cả ba cõi, nên văn kia nói, khổ vui tùy theo thân đến Tứ thiền, ưu hỷ tùy tâm cho đến Hữu đảnh.

Kế nói ba thọ sinh lỗi khác nhau. Trong đó có hai:

1. Nói ba thọ sinh lỗi nhiều ít. Khổ sinh lỗi ít, hạn cuộc ở cõi Dục, vì sân, khuế. Trong cái lạc sinh lỗi ở cõi Dục, cõi Sắc, hay sinh pháp bất thiện ô uế. Xả có rất nhiều lỗi chung khắp trong ba cõi, sinh đủ tất cả các phiền não.

2. Nói về ba thọ sinh lỗi nặng nhẹ: Xả thọ nặng nhất sinh khởi tà kiến, dứt mất thiện căn vì làm xiển đề. Lại sinh vô minh làm ra tất cả cội gốc sinh tử, khổ thọ và lạc thọ thì nặng nhẹ không nhất định. Nếu nói về việc đã làm, vui nặng khổ nhẹ. Vì cầu lạc thọ nên phần nhiều tạo tội. Nếu nói về chỗ sinh, thì khổ nặng lạc nhẹ, tức giận là tội lớn, vì từ khổ sinh. Ba thọ sinh lỗi khác nhau như thế.

Kế nói ba thọ nhàm bỏ khó dễ, trong đó có hai:

1. Nói ba thọ khởi nhàm khó dễ. Trong cõi Dục có ba thọ, khổ thọ vì dễ nhàm lìa, vì người ghét ác. Xả thọ thì khó theo thứ lớp vì không phiền não. Lạc thọ khó giữ nhất vì tham ái sâu. Nếu nói về cõi trên thì trong xả thọ và lạc thọ, lạc thọ dễ chán do thô động nên dễ ghét ác; xả thọ khó nhàm lìa, do vắng lặng khó nhận biết.

2. Nói về sự khó dễ của ba thọ: Khi được Sơ Thiền xả thọ và khổ thọ dễ xả vì đã xa lìa.

Hỏi: Nếu nói Sơ thiền lìa khổ, vì sao trong kinh nói Nhị thiền diệt khổ?

Giải thích: Sơ thiền có ba món thức trụ là nhãn, nhĩ, thân. Ba thức này làm cội gốc cho khổ của thân nương gá chỗ nương chưa hết nên không nói Sơ thiền diệt khổ. Thật ra Sơ thiền dứt hết khổ thọ. Lạc thọ thì khó hơn, đến Tứ thiền thì diệt hết. Xả thọ khó nhất, khi Niết-bàn mới diệt. Ba thọ như vậy, hoặc chia làm năm. Đó gọi là ưu, khổ, hỷ, lạc và xả. Năm thứ này tùy chỗ không nhất định. Nếu ở cõi Dục trong năm thức, bức não gọi là Khổ, vui thích gọi là Lạc, trong ý thức suy nghĩ, ưu não gọi ưu, vui vẻ gọi là hỷ.

Trong sáu thức địa trong đó chứa tâm thọ. Xả, khổ và lạc v.v... gọi đó là xả.

Hỏi: Vì sao khổ thọ và lạc thọ trôi đến ý địa lại gọi là ưu, hỷ còn xả thì không như vậy mà trong sáu thức địa gọi chung là xả.

Giải thích: Khổ, lạc từ tưởng vi tế sinh; hai thọ; ưu, hỷ từ tưởng mạnh phát vì vậy phải chia. Trong sáu thức, xả đồng do tưởng vi tế sinh, vì vậy không chia. Cõi Dục như vậy. Nếu ở Sơ thiền, ba thức nhãn, nhĩ và thân trong thân vui thích gọi là lạc, trong địa ý thức vui gọi là hỷ; trong bốn thức của thân có tâm thọ nói đó là xả.

3. Trong hỷ thọ, định trong ngoài, còn hai cái định ngoài, Sơ thiền trở lên, không có tỷ, thiệt, thức cũng không có ưu, khổ vì vậy không nói. Ở cõi Nhị thiền, chỉ y cứ ý thức, nói hỷ nói xả. Ở Tam thiền chỉ nói ý địa; nói lạc, nói xả đã ở ý địa. Sao không gọi là hỷ mà nói là lạc, vì tánh lạc này tuy ở ý địa mà không được gọi là hỷ. Cho nên trong Tạp Tâm,

nói lấy đó làm ý hạnh lạc căn. Trong kinh Niết-bàn nói hạ gọi là hỷ, thượng gọi là lạc, thô cũng giống như thế, Tứ thiền trở lên chỉ có ý xả, không có nghĩa khác. Năm thọ như vậy. Hoặc chia làm sáu gọi là sáu căn sinh ra thọ. Hoặc chia ra mười tám do sáu căn sinh, mỗi căn đều có khổ vui, không khổ không vui, nên có mười tám.

Lại trong Luận Thành Thật nói: Mười tám ý hạnh, cũng là mười tám. Nghĩa là năm ý thức, ý thức thứ sáu sinh cũng đều có ưu, hỷ; không ưu không hỷ, nên thành mười tám. Hoặc lại chia thành ba mươi sáu thọ, như trong Luận Thành Thật nói: Sinh sáu căn đều có khổ, vui; không khổ không vui đều chung nhiễm tịnh hợp thành ba mươi sáu thọ. Hoặc chia ra một trăm lẻ tám, như Ngài Long Thọ nói: Ba mươi sáu cái trước chia theo ba thời nên có một trăm lẻ tám, nếu phân biệt rộng, thọ chính là vô lượng, thọ ấm như vậy.

Thể tưởng ấm: Là khai hợp không nhất định, bao gồm thành một tướng. Hoặc chia làm ba:

1. Hợp với tưởng.
2. Không hợp tưởng.
3. Không thích hợp chẳng phải không thích hợp tưởng: Chấp thuận gọi là thích hợp: Chấp trái thì không thích hợp chấp trung dung gọi là không thích hợp chẳng phải không thích hợp với tưởng. Hoặc chia làm sáu; là sáu thức tương ưng với tưởng. Hoặc chia ra mười tám: Trong sáu tưởng, mỗi tưởng có ba món, thích không thích v.v... thành mười tám. Tùy duyên hiện tưởng, tưởng cũng vô lượng, tưởng ấm như vậy. Thể của hành ấm rộng lược không nhất định, bao gồm chỉ có một hạnh.

Hoặc chia làm hai:

1. Tâm pháp.
2. Phi tâm pháp.

Trong tâm pháp, theo Luận Tỳ-đàm; nói sơ lược, có bốn mươi sáu, thuộc về hành ấm; có bốn mươi bốn. Bốn mươi sáu, thông địa có mười: 1- tưởng; 2- dục; 3- xúc; 4- tuệ; 5- niệm; 6- tư; 7- giải thoát; 8-ức; 9- định; 10- thọ.

Thiện địa có mười, đó là vô tham, vô sân, tàm, quý, tín, ỷ, bất phóng dật, bất hại, tinh tấn và xả. Chung với trước thành hai mươi. Bất thiện có hai là vô tàm, vô quý. Lấy đây chungvới trước thành hai mươi hai. Trong đại phiền não có năm tâm sở: Bất tín, biếng nhác, vô minh, trạo và buông lung chung ở trước thành hai mươi bảy.

Trong tiểu phiền não có mười loại: Phẫn, hận cuống, san, tật, não, siểm, phú, cao và hại. Chung ở trước thành ba mươi bảy. Số khác có

năm là giác, quán, thùy, miên và hối chung ở trước thành bốn mươi hai.

Trong mười sử, riêng có bốn tâm sở đó là tham, sân, mạn, nghi chung trước thành bốn mươi sáu đây v.v... như trước nói ba cõi trong đó có phân biệt đầy đủ.

Nói thuộc về bốn mươi bốn hành ấm, trong bốn mươi sáu tâm pháp ở trước, trừ thọ trừ tưởng, còn tất cả đều thuộc về hành ấm.

Hỏi rằng: Vì sao trong các tâm pháp, riêng phần thọ tưởng, chia riêng hai ấm không xếp vào hành?

Trong Tạp Tâm Giải thích: Thọ là ái căn, tưởng là gốc của kiến bổn. Do hai thứ này mà trôi lăn trong sinh tử, nên phải phân biệt. Lại trong luận nói: Thọ tu các thiền, tưởng tu vô sắc, do hai loại này mà có nghĩa địa mạnh khác nhau lập ấm riêng.

Trong Luận Thành Thật; tâm pháp vô lượng, trừ thức, tưởng, thọ còn tất cả đều thuộc hành ấm. Tâm pháp như vậy.

Trong phi tâm pháp: Y như trong Luận Tỳ-đàm: Nói mười bốn món bất tương ưng hành là chẳng phải sắc tâm. Ở đây cũng như ba cõi trước vì trong có phân biệt rộng. Trong LuậnThành Thật, hỉ nói vô tác là sắc tâm bất tương ưng hành.

Hỏi: Năm ấm chung, đều là hành, vì sao, nói riêng một pháp này là hành ấm?

Tạp Tâm Giải thích: Trong hành ấm, hành hữu vi nhiều cho nên gọi riêng là hành còn trong bốn ấm, vì nhiếp hành ít, lại cùng khác tên, hành ấm như vậy.

Kế nói về thức ấm khai hợp không nhất định bao gồm chỉ một thức hoặc chia làm hai:

1. Hữu lậu.
2. Vô Lậu.

Hoặc chia làm ba:

1. Thiện.
2. Ác.
3. Vô ký.

Hoặc chia làm bốn:

1. Thiện.
2. Ác.
3. Ẩn một vô ký

Nghĩa là cõi Dục có thân kiến, biên kiến và tất cả tâm tương ưng với phiền não ở hai cõi trên.

4. Bạch tịnh vô ký, đó gọi là tâm báo sinh oai nghi công xảo biến hóa.

Hoặc chia làm sáu, đó gọi là sáu thức, bắt đầu từ nhãn thức cho đến ý thức.

Hoặc chia làm bảy, nghĩa là bảy tâm giới trên sáu thức trước cộng thêm thân ý căn, là bảy tâm.

Hoặc chia làm chín:

1. Phương tiện tâm thiện
2. Tâm thiện sinh đắc.
3. Tâm bất thiện
4. Ẩm một vô ký.
5. Tâm báo sinh.
6. Tâm oai nghi.
7. Tâm công xảo.
8. Tâm biến hóa.
9. Tâm vô lậu.

Hoặc chia làm mười:

1. Phương tiện tâm thiện: Nghĩa là tương ưng tất cả tâm văn, tư, tu, thọ v.v...

2. Tâm thiện sinh đắc: Tâm tập khí quá khứ đã thành tương ưng tín, tấn, niệm v.v...

3. Tâm bất thiện: Nghĩa là trừ thân kiến, biên kiến cõi Dục còn tất cả tâm bất thiện kiết nghiệp tương ưng.

4. Ẩn một vô ký: Nghĩa là hai Pháp thân kiến, biên kiến trong cõi Dục tương ưng với tất cả tâm phiền não với hai cõi trên.

5. Tâm báo sinh: Nghĩa là tâm báo vô ký trong ba cõi.

6. Tâm oai nghi: Là tất cả các tâm đi, đứng, ngồi, nằm, thấy, nghe.

7. Tâm công xảo: Nghĩa là tất cả tâm doanh sinh.

8. Tâm biến hóa: Nghĩa là khởi niệm này, ta sẽ hóa thành sự nghiệp như vậy, tâm như vậy.

9. Tâm học: Nghĩa là người Ba thừa nhân thể vô lậu và học đẳng kiến, trong nhân Ba Thừa dứt kiết vô lậu học tâm thể này quán vô lậu, là học đẳng kiến.

10. Tâm vô học: Nghĩa là quả thể vô lậu của người Ba thừa và vô học đẳng kiến. Trong quả Ba thừa đều là trí vô sinh là thể vô học, du quán vô lậu là vô học đẳng kiến. Hoặc phân mười hai, như Tạp Tâm nói: cõi Dục có bốn:

1. Tâm thiện.
2. Tâm bất thiện.
3. Ẩn một vô ký.
4. Bạch tịnh vô ký.

Cõi Sắc có ba, trong bốn cái trước trừ tâm bất thiện, có ba món khác, Vô sắc cũng vậy, mười hai món hữu lậu này và Học, Vô học thành mười hai. Hoặc chia ra hai mươi:

Cõi Dục có tám:

1. Thiện phương tiện
2. Thiện sinh đắc
3. Tâm bất thiện
4. Tâm ẩn một
5. Tâm báo sinh
6. Tâm oai nghi
7. Tâm công xảo
8. Tâm biến hóa

Nghĩa là nương thiền trên làm cõi Dục hóa cõi Sắc có sáu, trong tám món trước trừ tâm bất thiện và tâm công xảo. Tất cả thượng giới không có tâm bất thiện và tâm công xảo, nên có sáu món khác.

Vô sắc có bốn, trong tám món trước, trừ tâm bất thiện, oai nghi, công xảo và biến hóa, có bốn món khác và Học, Vô học thành hai mươi. Rộng thì vô lượng, thức ấm như vậy. (môn thứ hai đã xong)

3- Kế nói về nghĩa thứ lớp của năm ấm:

Các luận nói khác nhau. Trong Luận Tỳ-đàm: Năm ấm đồng thời, tùy nghĩa để nói.

Có hai thứ lớp:

1. Thuận.
2. Nghịch.

Thuận thứ lớp: Trước nói về sắc ấm, kế là thọ, kế là tưởng, kế nữa là hành sau đó là thức. Vì sao như vậy?

Luận giải thích có ba:

1. Thứ lớp thô tế, sắc ấm thô nhất, tướng trạng rõ ràng nên trước nói về sắc. Thọ tế hơn sắc, thô hơn các tâm pháp khác. Như người bị các bịnh đầu và chân, nên cảm thấy não căng ra, kế nói về thọ. Tưởng tế hơn thọ, thô hơn các tâm pháp khác. Tướng chấp rõ ràng nên kế nói về tưởng. Hành tế hơn tưởng và thọ, thô hơn tâm thức. Tác dụng tướng hiển nên kế là nói hành. Thức tâm sâu kín nhất nên nói ở sau.

2. Thứ lớp phá lo, như trong luận nói: Từ trước đến nay, nam vì nữ sắc, nữ vì nam sắc, đắm nhiễm sắc xứ, trước quán sắc ấm, khiến người nhàm lìa, vì tham lạc thọ nên đắm nhiễm ở sắc, kế quán thọ. Vì tưởng điên đảo, khởi tham thọ lạc, kế quán tưởng. Do hành tham, ái, phiền não nên khởi tưởng điên đão, kế là quán hành. Vì để nương tâm nên khởi hành phiền não, sau quán thức. Ba quán nhập thứ lớp. Như trong luận nói: Hai môn quán sắc vào trong Phật pháp thành môn cam lộ.

1. Quán bất tịnh.

2. Niệm hơi thở.

Trước quán sắc, vì quán sắc lại biết thọ là hư vọng kế là quán thọ, biết thọ là hư vọng rồi, vì không có tưởng điên đảo.

Kế là quán tưởng, vì tưởng không điên đảo nên phiền não không hiện hành kế quán hành; phiền não không hiện hành, thì tâm kham nhẫn nên kế là quán thức. Từ trước đến nay ba món ấy là thuận thứ lớp.

Nghịch thứ lớp: Là quán ngược với trước. Như trong luận nói: Sinh tịnh hay uế đều do tâm làm gốc nên trước quán thức. Nhờ quán thức nên phiền não kém mỏng nên kế là quán hành. Vì phiền não kém mỏng, lại khởi pháp tưởng. Tưởng đối với tất cả khổ vô thường nên kế nói về tưởng. Vì khởi pháp tưởng nên tham thọ không sinh nên kế là quán thọ. Vì tham thọ dứt nên có thể thấy được lỗi của sắc nên kế quán sắc. Đây là nghịch thứ lớp. Trong Luận Tỳ-đàm nói như vậy.

Trong Luận Thành Thật: Ấm khởi trước sau không được đồng thời thứ lớp thế nào? Trước nói về sắc ấm kế là thức, kế là tưởng, kế là thọ, sau là hành. Vì sao như vậy? tâm thức khởi, phải nương gá sáu căn. Trong năm thức nương năm sắc căn là một loại ý thức nương vào ý căn. Từ nhiều thành luận, thức nương sắc sinh, nên trước nói sắc. Thứ hai nói về thức. Đối với thức sở duyên, phân biệt chấp tướng nên kế là nói về tưởng. Ở chỗ chấp tưởng, lãnh nạp trái thuận, chẳng phải trái chẳng phải thuận nên kế là nói về thọ. Đối với pháp sở thọ, khởi tham, sân v.v... nên kế là nói về hành. Trong pháp Đại thừa, cũng nói thể tánh năm ấm đồng thời, tùy dụng ẩn hiển, chẳng phải không có trước sau, thứ lớp trong ấy, phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm.

(môn thứ ba đã nói xong).

4- Kế y cứ ba tánh phân biệt năm ấm.

Nói ba tánh: Là tánh thiện, ác, tánh vô ký. Theo Luận Tỳ-đàm: Ấm có chín, từ tướng chia thành ba đó gọi là chín:

1. Ấm của thiện sinh đắc.

2. Ấm của thiện phương tiện.
3. Ấm của thiện vô lậu.
4. Năm ấm bất thiện.
5. Năm ấm ô uế.
6. Năm ấm báo sinh.
7. Năm ấm oai nghi.
8. Năm ấm công xảo.

- Thiện Sinh đắc: Là tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay từng tu thiện căn, không khởi tà kiến dứt bặt đến nay, thiện này nối tiếp sinh ra liền được đó gọi là sinh đắc thiện, sinh đắc thiện căn khởi thân khẩu nghiệp là sắc ấm kia, còn các tâm khác là bốn ấm khác.

- Thiện phương tiện: Là ở đời hiện tại, gần bạn lành nghe pháp, tư duy tu tập khởi các thiện căn là thiện phương tiện. Trong đó khởi nghiệp thân khẩu đó là sắc ấm. Các tâm pháp khác là bốn ấm còn lại.

Hỏi: Phương tiện thiện và sinh đắc thiện là đồng hiện khởi có gì khác nhau?

Giải thích: Hai phần này ngang nhau rất khó biết, chỉ do tập khí đời trước theo tánh mà khởi là sanh đắc thiện. Vì nhờ người khác giáo hóa, nghe pháp tư duy, khởi năng lực khuyến khích là phương tiện thiện.

- Thiện vô lậu: xa lìa ràng buộc, hợp lý tương ưng, là thiện vô lậu ở Trung đạo và luật nghi vô lậu là sắc ấm. Còn các tâm khác là bốn ấm khác.

- Nói bất thiện: Là tất cả vô tàm vô quý là ấm bất thiện. Trong đó khởi nghiệp ác thân miệng là sắc ấm ấy còn bốn pháp khác thì có thể tự biết.

Hỏi: Pháp thiện ác đối nhau, trong thiện có sinh đắc phương tiện, vì sao bất thiện nói chung là một, không chia thành hai?

Giải thích: Đều là loại lý cũng nên như vậy nhưng nay vì nói pháp ác xưa nay thành chín phẩm tánh, chẳng phải là phương tiện tấn tập mới đủ cho nên ẩn tên của phương tiện ấy. Đã ẩn phương tiện thì sinh đắc cũng bỏ. Trở lại pháp thiện, khó được thành liền phải chia thượng hạ khiến cho dần dần tu tập, nói khác đi đối với sinh đắc và phương tiện dễ dứt pháp ác, tướng chung nhàm lìa: Vì thế không chia riêng hai pháp sinh đắc và phương tiện.

- Nói ô uế: Hai chấp thân kiến, biên kiến trong cõi Dục, và tất cả phiền não ở hai cõi trên, có năng lực làm tâm nhiễm ô gọi là ô uế. Phiền não ô uế ở trong Sơ thiền, có thể động thân, miệng, đủ tánh năm ấm. Như Phạm Vương kia nói với các Phạm Chúng: Ông hãy ở đây, ta

có khả năng giúp ông hết già, chết ngay, tức là nói dối. Con trâu dắt Hắc Xỉ đến chỗ vắng cầu xin là tham tà siểm. Thân và miệng này là sắc ấm. Còn các tâm pháp, là bốn ấm khác. Cõi Dục ô uế là phiền não mê lý không thể đích thân phát ra hai nghiệp thân, miệng.

Nhị thiền trở lên, phiền não sâu kín, không động thân, miệng. Trong cõi Vô sắc, không có nghiệp thân, miệng, một bề không phát, nên không có sắc ấm, nhưng có bốn cái khác.

- Nói báo sinh: Là nhân quá khứ đã sinh ở các căn như nhãn, v.v... là báo sắc ấm. Tâm pháp v.v... kia, là bốn ấm khác.

- Nói oai nghi: Là cử chỉ thân miệng. Khởi Sắc ấm tâm pháp đây là bốn ấm khác.

- Nói công xảo: Là thân lo toan việc đời, miệng nói phần chỗ là sắc ấm. Bốn cái khác có thể tự biết.

- Nói biến hóa: Nương vào thể chung, hoặc biến hóa sắc thân, hoặc biến hóa lời nói là sắc ấm. Khi muốn khởi biến hóa thì trước khởi niệm: Nay ta sẽ biến hóa sắc tượng như vậy, nói lời như vậy. Do đây khởi biến hóa pháp tâm và tâm sở là bốn ấm khác.

Hỏi: Tâm biến hóa và thể chung của thân là một hay khác ?

Giải thích: Là khác. Tướng khác như thế nào? Tâm biến hóa là khởi tâm biến hóa.

Thân thông thể là khởi lực biến hóa. Lại nữa hóa tâm là phương tiện xa.

Thân thông thể là đích thân năng khởi hóa. Lại nữa hóa tâm chỉ là vô ký.

Thân thông thể có khi là thiện, có khi là vô ký. Vì sao như vậy?

Thông thể, có hai:

1. Tu tuệ.

2. Sinh tuệ.

Là y định tu đắc, là tu tuệ. Trời, rồng, quỷ v.v... không nhờ tập tánh, khởi biến hiện, là sinh tuệ kia.

Thể tánh Tu tuệ đây chỉ có thiện, tương ưng với định. Sinh tuệ là vô ký, lại là hóa tâm hoặc bao gồm tự địa, hoặc thuộc về tha địa, là khởi tự địa hóa, tức thuộc về tự địa, khởi tha địa hóa, thì thuộc về tha địa.

Nói về thông thể chỉ ở tự địa.

Hỏi: Sao không nương thẳng thông thể mà khởi biến hóa, lại riêng từ hóa tâm mà khởi biến hóa?

Tuy có thông thể sinh khởi hóa sự, nhưng nếu không có hóa tâm thì không bao giờ khởi hóa, nên phải hóa tâm.

Hỏi: Dù cho phải từ hóa tâm mà khởi hóa, đâu phải thông thể, hoặc không có thông thể?

Dù có hóa tâm, mà muốn hóa sự trước thì cũng không thể hiện, nên lại phải thông.

Hỏi: Hóa sắc là phải ngay từ hóa tâm mà hiện, hay phải chánh từ thể chung mà phát ?

Giải thích: Hóa sắc là nương ngay thông thể, là xa nương hóa tâm. Hóa tâm không thể đích thân động thân, miệng cho nên phải nương thông thể hóa. Chín ấm như vậy thì tướng từ ba pháp. Ba pháp đầu là thiện, năm pháp sau là vô ký. Trong Luận Tỳ-đàm như vậy. Trong Luận Thành thật, chỉ một hành ấm, gồm chung ba tánh. Còn các ấm khác đều là vô ký. Trong thuyết của Đại thừa phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm. (môn thứ tư đã xong).

5- Kế là y cứ hữu lậu, vô lậu để phân biệt. Theo Luận Tỳ-đàm: Pháp vô lậu thứ ba trong chín loại năm ấm, còn tám pháp khác là hữu lậu. Trong Luận Thành Thật, nghĩa bao gồm có hai. Nếu dứt lậu nên gọi là Vô lậu, chỉ trong có tâm hành ngoài ra đều là hữu lậu. Nếu không sinh lậu gọi là vô lậu, năm ấm vô học một bề vô lậu. Năm ấm phàm phu một bề hữu lậu. Người học thì không nhất định. Nếu dứt chỗ kiết là vô lậu; chỗ kiết chưa hết gọi là hữu lậu.

Trong pháp Đại thừa, năm ấm chân đức hoàn toàn vô lậu; phần đoạn nhân quả một bề hữu lậu; nhân quả biến dịch tùy tướng vô lậu; thể tánh hữu lậu do tướng thuận lý nên gọi là vô lậu; vì tánh trái lý nên gọi là hữu lậu. (pháp thứ năm đã xong).

6- Kế nói về nghĩa thường, vô thường của năm ấm: Trong pháp Tiểu thừa, một bề vô thường. Trong pháp Đại thừa, lấy phần đại vị. Năm ấm sinh tử, một bề vô thường. Năm ấm Niết-bàn một bề là thường. Cho nên trong kinh nói: Sắc là vô thường, nhân diệt là sắc được đắc thường sắc; thọ tưởng hành thức cũng giống như vậy. Tùy nói chung theo nghĩa. Năm ấm sinh tử, có thường và vô thường; Niết-bàn cũng vậy. Trong ấm sinh tử có tướng có thật. Sáu thức, bảy thức là tướng ấm. Như Lai Tạng khi ở Diệt Đế là ấm thật, tướng ấm vô thường thật ấm là thường. Ấm trong Niết-bàn có thể có dụng. Thể là thường như trên đã nói; dụng thì vô thường. Vì thế, trong kinh nói: Công đức trang nghiêm hữu vi là hữu lậu, hữu ngại là chẳng thường, vì tùy thời mà có sinh diệt. (môn thứ sáu đã xong).

7- Kế nói về nghĩa có không ở ba cõi: Trong pháp Tiểu thừa; bốn không Vô sắc, diệt định Niết-bàn hoàn toàn vô tâm. Định vô tưởng và báo vô tưởng hai luận nói khác nhau. Trong Luận Tỳ-đàm nói vô tâm, trong Luận Thành Thật nói có. Nên trong luận ấy nói: Phàm phu không thể diệt tâm tâm pháp, chỉ không có tâm thô nên nói vô tưởng. Trong pháp Đại thừa, cõi bốn không có sắc cho nên trong kinh Niết-bàn nói: Như trời Phi Tưởng, cũng Sắc Phi Sắc, ta nói Phi sắc, phi tưởng đã có. Ba loại sau cũng vậy.

Lại trong Đại thừa, nói định Vô tưởng cho đến Tiểu thừa, Vô Dư, Niết-bàn đều có tâm, sáu thức tuy mất nhưng tâm bảy thức còn, nên nói có tâm. Vì có tâm nên bốn ấm; thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải không. Nghĩa của năm ấm, nói sơ như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 8 (Phần Đầu)
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 8
(Phần Cuối)

7. NGHĨA SÁU ĐƯỜNG: có chia ra bốn môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Khai hợp.
3. Nói về tướng.
4. Nói về nhân.

1- Giải thích tên gọi:

Nói sáu đường: là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, người, trời, A-tu-la

Địa ngục: Như trong Tạp Tâm giải thích: không thể vui nên gọi là địa ngục. Trong Địa Trì giải thích: Tăng thượng đáng chán nên gọi là Nê-lê, Nê-lê là tiếng nước Phạm, Hán dịch là địa ngục, không vui đáng chán là một nghĩa. Giải thích hai nghĩa này, đều đối với tâm đáng chán để nêu rõ lỗi kia, chẳng phải ngay tướng giải thích danh nghĩa ấy. Nếu giải thích đúng thì địa ngục là y theo nơi chốn mà đặt tên, lao ngục ở dưới đất là chỗ sinh nên gọi là Địa ngục.

Súc sinh: Như trong Tạp Tâm giải thích: Do xương sống nằm ngang gọi là súc sinh, đây chính là nói về tướng, chẳng phải giải thích về danh nghĩa. Nếu giải thích đúng thì súc sinh là từ chủ nuôi dưỡng mà đặt tên. Mọi người ở thế gian hoặc vì ăn uống, hoặc vì sai khiến, nuôi chứa loài súc sinh. Từ nghĩa này nên gọi là Súc sinh.

Ngạ quỷ: Như trong Tạp Tâm giải thích: Do từ người khác cầu nên gọi là ngạ quỷ, lại thường đói khát cho nên gọi là ngạ; mọi người khiếp sợ nên gọi là Quỷ.

Người: Như trong Tạp Tâm giải thích: Vì ý vắng lặng gọi là người, ở đây y cứ đức người để giải thích người, do người có thể tự cắt đứt tà niệm gọi là ý tịnh tĩnh. Nếu theo Niết-bàn là do nhiều ân nghĩa, nên gọi là người. Trong con người cha con thân thích gần gũi nhau gọi là ân

nghĩa.

Trời: Như trong Tạp Tâm giải thích: Vì có ánh sáng gọi là trời. Ở đây tùy theo tướng giải thích. Lại nói là trời vì tịnh nên gọi là trời quả báo các vị trời thanh tịnh, nên gọi là Tịnh. Nếu y theo Địa Trì, đáng thọ tự nhiên nên gọi là Thiên.

A-tu-la: Là tiếng Phạm, Hán gọi là Liệt Thiên, lại người đời truyền nhau gọi là Bất Tửu Thần.

A là vô, Tu-la gọi là Tửu, không biết nghĩa nào gọi là Tửu thần, sáu loại này kinh gọi là Thú, cũng gọi là Đạo.

Gọi là Thú, vì chính là đối nhân để gọi quả, nhân có thể hướng quả, quả là nhân thú, nên gọi là Thú.

Đã nói Đạo, từ nhân mà đặt tên hai nghiệp thiện ác, chung nhân đến quả, gọi đó là Đạo. Các báo địa ngục, là đường đi đến nên gọi là Đạo.

Cho nên trong Địa Trì nói: Nương hạnh ác đến gọi là đường ác, cũng có đạo ngay tướng đặt tên, y đường sáu thú khác nhau nên gọi là sáu đường. (môn thứ nhất đã xong).

2- Kế nói về khai hợp:

Khai hợp không nhất định, tóm lại chỉ có một sinh tử phần đoạn, hoặc chia làm hai:

1. Đường ác.
2. Đường thiện.

Do hai môn này gồm nhiếp hết, hoặc chia làm ba, đó gọi là quả sinh tử trong ba cõi; hoặc chia làm năm, nghĩa là ba đường ác, trời và người. Vì sao không nói Tu-la? Theo kinh Pháp Niệm, Tu-la có hai:

1. Quỷ.
2. Súc.

Vì loài này nhiếp vào hai đường quỷ, súc nên không luận riêng. Theo trong kinh Du-già, Tu-la có ba:

1. Súc.
2. Quỷ.
3. Trời

Do ba đường ngạ quỷ, súc sinh và trời nhiếp nhau nên không nói riêng, như trên đã nói, Tu-la nhiếp vào quỷ, súc v.v... nhưng chủng loại rất nhiều cho nên chia riêng, tùy theo hình dáng khác nhau mà có vô lượng khác nhau, khai hợp như vậy. (môn thứ hai đã xong).

3- Kế nói về tướng:

Trước nói về địa ngục. Địa ngục có hai:

1. Chánh địa ngục.
2. Biên địa ngục.

Chánh địa ngục: ở dưới biển lớn, phần thô có tám, nhỏ có một trăm ba mươi sáu chỗ.

Phần thô có tám là:

1. Địa ngục Hoạt.
2. Địa ngục Hắc thằng.
3. Địa ngục Chúng hợp.
4. Địa ngục Khiếu hoán.
5. Địa ngục Đại khiếu hoán.
6. Địa ngục Nhiệt.
7. Địa ngục Đại nhiệt.
8. Địa ngục A-tỳ.

Ở phương Nam này, dưới biển lớn năm trăm do-tuần, có cõi Diêm-la. Diêm-la là quỷ, xét xử người tội. Dưới cõi Diêm-la năm trăm do-tuần, đến địa ngục Hoạt, như Ngài Long thọ nói: Trong ngục này có các người tội, đều đấu tranh nhau, tâm ác lừng lẫy, tay cầm dao bén, tàn hại lẫn nhau, buồn bực mà chết. Do nghiệp duyên đời trước, gió mát thổi đến, ngục tốt quát tháo, người tội tỉnh lại, theo tiếng liền sống. Từ nghĩa này nên gọi là địa ngục Hoạt. Phần nhiều do con người sát sinh nên đọa trong đó.

Dưới địa ngục này có địa ngục Hắc Thằng, tất cả đồ tra khảo càng nhiều hơn trước, dùng dây sắt đen, cột các người tội, khiến họ chết giấc nên nói Hắc Thằng. Trong địa ngục này có nhiều việc khổ việc của Hắc Thằng rõ ràng cho nên đặc biệt đặt tên này riêng. Do đời trước sàm tấu chê bai người lương thiện, nói dối, nói thêu dệt, nói hai lưỡi, dùng lời ác mắng, điên cuồng giết hại người vô tội, hoặc làm quan lại gian dối, tàn khốc, hung bạo vô đạo, nên đọa trong đó.

Dưới ngục Hắc Thằng này có các thứ hợp lại, tất cả khổ cụ càng nặng hơn trước. Ngục tốt trong, ngục này hóa thành các loài cọp, sói, sư tử, heo, dê, trâu, chó tàn hại người tội. Hoặc hóa thành hai ngọn núi, hợp với tất cả khổ cụ vòng sắt, lưới sắt trị các người tội. Do các khổ cụ đều cùng hợp lại tàn hại người tội nên gọi là Chúng hợp. Do đời trước thường giết hại chúng sinh nên đọa trong đó.

Kế dưới ngục Chúng hợp này có ngục Khiếu hoán, tất cả khổ cụ càng nhiều hơn trước, có ngôi thành sắt lớn, rộng mỗi bề năm trăm do-

tuần. Ngục tốt ở trong đó, hoặc chẻ xương, hoặc lột da, hoặc đâm hoặc chích, hoặc roi, hoặc đánh, hoặc đạp, hoặc giã, đánh nát đầu người tội, hoặc đuổi chạy đông tây v.v... như vậy chẳng phải một, khiến các người tội đau đớn kêu la nên gọi là Ngục Khiêu hoán. Vì đời trước đo cân dối trá, xử sự phi pháp, nhận gởi không trả lại, xâm hại kẻ thấp kém, bức não người nghèo khổ, hoặc phá thành ấp, tàn hại bóc lột, chia lìa quyến thuộc người khác, hoặc lại dối thiện dẫn dụ, điên cuồng giết hại, khiến họ kêu la nên đọa trong đó.

Dưới ngục Khiêu hoán này có ngục Khiêu hoán lớn, tất cả khổ cụ cũng nhiều hơn trước. Ngục tốt ở trong đó, hoặc đuổi người tội, vào nhà sắt nóng, khiến họ kêu la thất thanh, gọi là Đại Khiêu Hoán. Những người tội này do đời trước giết hại tất cả chúng sinh ở trong hang, hoặc bắt trói chúng sinh quăng vào hầm sâu, khiến họ phải kêu la nên đọa vào đó.

Dưới ngục Khiêu Hoán này, có địa ngục nóng, tất cả khổ cụ lại càng nhiều hơn trước, trong địa ngục này có hai chảo đồng:

1. Nan-đà.
2. Bạt-nan-đà.

Trong hai chảo đó nước mặn sôi nóng phun lên. Ngục tốt la-sát, bỏ các người tội vào đó, hoặc bỏ vào hầm than, hoặc bỏ vào tro nóng, hoặc bỏ vào máu mủ tự làm đau đớn khổ sở gọi là địa ngục Nhiệt. Do các người tội này đời trước não loạn cha mẹ và các Sư trưởng, tất cả Sa-môn, Bà-la-môn v.v... khiến tâm họ nóng bức nên đọa vào đó.

Dưới địa ngục nóng này có địa ngục Đại nóng, tất cả sự khổ càng nặng hơn trước, do đời trước luộc sống chúng sinh, hoặc nấu chín chúng sinh, hoặc dùng cây xỏ qua mình chúng sinh mà nướng quay, hoặc đốt núi, ao đầm và các xóm làng, tháp Phật, phòng Tăng, hoặc xô chúng sinh vào nước sôi, vào lửa nên đọa trong đó.

Kế dưới ngục này có địa ngục A-tỳ. Như trong kinh Niết-bàn nói: Ngục này dài rộng mỗi bề tám vạn do-tuần, sự khổ trong ấy nặng hơn bảy ngục trước và các chỗ khác hơn hai ngàn lần. Lưới sắt trùm ở trên, lửa trên cháy suốt xuống dưới, lửa dưới cháy suốt lên trên, qua lại thông suốt, một người vào trong đó thân cũng đầy khắp, người thứ hai vào thân cũng đầy khắp. Tuổi thọ một kiếp, khổ không tạm dừng. Do họ đời trước gây ra năm tội nghịch, chê bai kinh Phương Đẳng, khởi đại tà kiến, bác không nhân quả, dứt mất thiện căn, nên đọa vào đó. Mười nghiệp bất thiện đều đọa vào tám đại địa ngục này. Từ trước đến nay đều nói về tướng thô, nói một trăm ba mươi sáu ngục là tám địa ngục

trước mỗi ngục đều có mười sáu ngục quyến thuộc và tám ngục băng lạnh, tám ngục nóng đốt.

Tám ngục băng lạnh, như Ngài Long Thọ nói:

1. An-phù-đà, Hán gọi là Khổng, đúng là núi, gò có nhiều hang lỗ nên gọi là Khổng. Cũng có thể là các người tội ở chỗ băng lạnh này có nhiều hang lỗ nên gọi là Khổng.

2. Túc-phù-dà, Hán dịch là Vô khổng, đối lại ở trước nên có thể tự biết hai loại này tùy theo tướng đặt tên.

3. A-la-la, Hán dịch là Hoạn Hàn Thanh

4. A-ba-ba, cũng là Hoạn Hàn Thanh

5. Tên là Hầu-hầu, cũng là Hàn Thanh.

Ba loại này từ tiếng mà đặt tên.

6. Âu-bát-la, Hán dịch là Thanhh Liên, tướng trạng của thành ngục giống như hoa sen xanh nên gọi là Thanh Liên. Cũng có thể các người tội ở chỗ băng đóng này, giống như màu sen xanh nên gọi là Âu-bát-la.

7. Bát-đầu-ma, Hán dịch là Hồng Liên, giải thích có hai nghĩa, y như trước có thể tự biết.

8. Ma-ha Bát-đầu-ma, Hán dịch là Đại Hồng Liên Sắc, nghĩa cũng đồng ở trước, ba ngục sau từ màu mà gọi.

Tám ngục nóng gồm:

1. Hầm than.
2. Phấn thỉ
3. Thiêu lâm.
4. Kiếm thọ.
5. Đao đạo.
6. Thích cức
7. Diêm hà
8. Đồng trụ

Tám ngục lớn trước; Đông, Tây, Nam, Bắc mỗi bên hai địa ngục băng và hai địa ngục lửa cháy cho nên có mười sáu. Tám địa ngục lớn, mỗi bên có mười sáu, tức là một trăm hai mươi tám ngục, cộng với tám địa ngục là một trăm ba mươi sáu.

Như trong kinh Pháp Niệm nói một trăm ba mươi sáu ngục này, tên gọi khác nhau, nghiệp quả cũng khác, không thể nói hết. Chỗ chánh như vậy.

Biên địa ngục, hoặc trong vòng sắt, hoặc giữa các núi, hoặc trong biển lớn, các chỗ trị tội gọi là biên địa ngục. (địa ngục như vậy).

Kế là nói về súc sinh: Như trong kinh Pháp Niệm nói trong súc sinh gồm có ba mươi bốn ức chủng loại, ở trong đó có đủ bốn loài sinh khác với bốn cách ăn, nghiệp quả khác nhau, đủ như trong kinh ấy, không thể nói hết. (súc sinh như vậy).

Kế nói về ngạ quỷ: Như trong kinh Pháp Niệm nói: Loài ngạ quỷ có hai:

1. Ở trong loài người.
2. Ở loài ngạ quỷ.

Như trong kinh ấy nói: Dưới gác Phù-đề có năm trăm do-tuần, dài, rộng mỗi bề ba vạn sáu ngàn do-tuần: Đây là cõi ngạ quỷ, nó có ba mươi sáu loài khác nhau.

1. Ngạ quỷ Thân vạc, hình dáng giống như vạc chảo, không có các tướng đỉnh đầu, mắt, tai, mũi, lưỡi, tay chân. Ở cõi ngạ quỷ, lúc mới sinh, cao gấp đôi thân người, sau dần dần lớn thêm, đủ một do-tuần, lửa cháy mạnh đầy trong thân vạc chảo, đốt cháy thân ấy, đói khát nóng bức, người không thể cứu. Ở trong loài người mười năm, trong một ngày đêm, thân vạc thọ mạng năm trăm năm. Do đời trước tham tài lợi, nhận làm kẻ giết hại, lại nhận vật người khác gởi rồi chống cự không trả lại nên đọa vào đó.

2. Ngạ quỷ Lỗ kim: Thân lớn như núi, miệng như lỗ kim, cũng ở trong cõi ngạ quỷ, tuổi thọ đồng với quỷ thân vạc. Lửa đói đốt thân, đốt cháy không cứu được và chịu tất cả lạnh nóng, các thứ khổ độc hại, do các chúng sinh ấy đời trước làm kẻ giết hại, hoặc có vợ chồng bảo cúng dường Sa-môn tịnh hạnh nói dối đạo không như vậy nên đọa vào đó.

3. Quỷ ăn đồ ói mửa.
4. Quỷ ăn phẩn.
5. Quỷ không ăn thức ăn.
6. Quỷ ăn khí.
7. Quỷ ăn pháp
8. Quỷ uống nước.
9. Quỷ hy vọng.
10. Quỷ ăn đồ hỉ nhổ.
11. Quỷ ăn tóc.
12. Quỷ ăn huyết.
13. Quỷ ăn thịt.
14. Quỷ ăn khói hương.
15. Quỷ đi mau.
16. Quỷ tìm dịp hại.

17. Quỷ đi dưới đất.
18. Quỷ có thần thông.
19. Quỷ lửa cháy.
20. Quỷ rình trẻ nhỏ đại tiện.
21. Quỷ dục sắc.
22. Quỷ ở cồn bãi.
23. Quỷ cầm gậy là vua Diêm-la.
24. Quỷ ăn thịt trẻ con.
25. Quỷ ăn tinh khí của người.
26. Quỷ La-sát
27. Quỷ ăn lửa trong lò lửa.
28. Quỷ ở trong ngõ hẻm bất tịnh.
29. Quỷ ăn gió.
30. Quỷ ăn than lửa
31. Quỷ ăn độc.
32. Quỷ ở chốn hoang vắng.
33. Quỷ ở ngoài gò mả ăn than nóng.
34. Quỷ ở trong hốc cây.
35. Quỷ ở đường ngã tư.
36. Quỷ đói giết thân.

Quỷ thì vô lượng gồm nhiếp như thế, nghiệp nhân quả báo trong ấy đều khác, đủ như trong kinh nói.

Kế nói về Tu-la:

Theo trong Già-đà-la, Tu-la có ba:

1. Thiên.
2. Quỷ.
3. Súc sinh.

Trong kinh Pháp Niệm chỉ nói hai loại: Quỷ và súc sinh.

Quỷ Tu-la: Là gồm nhiếp sát thân ngạ quỷ kia, các tướng đó ở trên đất trong núi.

Súc Tu-la: Ở dưới đáy biển bên bắc núi Tu-di riêng bốn lớp, vào đất hai vạn một ngàn do-tuần, có A-tu-la, La-hầu-la ở cõi ấy rộng một vạn ba ngàn do-tuần, thành tên là Quang Minh, rộng mỗi bề tám ngàn do-tuần, có ngàn trụ điện, phòng báu xếp hàng, thành đất núi ao tất cả nhạc cụ đều dùng bằng báu trang nghiêm. Ở trong thành có bốn vườn báu vây quanh, mỗi vườn một trăm do-tuần, trong mỗi vườn có ba ngàn loại cây như nguyện. Cây đều là vàng thật, tinh tế mầu nhiệm, như mây như bóng, trong vườn ao kia xen lẫn chim báu các màu, dạo di nhóm

hợp đầy khắp trong đó. Vua ở thành này. Ngoài thành có mười ba chỗ ở riêng, ở mỗi chỗ đều có vô lượng chung A-tu-la, La-hầu-la và Sư tử con, hình dáng như núi Tu-di, có thể tự tại biến thân, lớn nhỏ tùy ý người, ở trong đó năm trăm năm, ngay ngày đêm ấy, Tu-la La-hầu ở đó tuổi thọ năm nghìn năm. Có bốn thể nữ, từ nhớ nghĩ mà sinh, có mười hai na-do-tha thể nữ, dùng làm quyến thuộc, vây quanh La-hầu-la. Vua đó ở thời quá khứ làm Bà-la-môn. Ở chỗ hoang vắng có một ngôi tháp Phật, cao hai mươi lăm dặm, ở trong đó vẽ các hình tượng Phật, các thứ hoa quả, cây rừng trang nghiêm. Nhưng bị lửa thiêu đốt, Bà-la-môn này cứu được ngôi tháp ấy. Sau khi cứu rồi, Bà-la-môn ấy nghĩ: “ Ta cứu tháp này có phước hay chăng?”. Nếu có phước, nguyện được thân người, nhưng lại ở trong ngoại đạo, thường thực hành bố thí nên thọ báo này. Các A-tu-la khác ở vào thời quá khứ, thấy người khác giết hại, cưỡng bức khiến cho thả, hoặc vì danh lợi, hoặc bị Vua sai khiến, hoặc học tập bắt chước cách giết hại của cha, không có tâm thương xót, không trì tịnh giới, không làm các việc thiện nên đọa vào đó.

Kế đó có hai vạn một ngàn do-tuần là chỗ ở của Tu-la Dũng Kiện vua tên là Dũng Kiện, dân tên là Ma-hầu, Hán dịch là Cốt yên, cõi ấy tên là Nguyệt Man, rộng hơn đất trước, thành tên là Du Ký, dài, rộng mỗi bề đều tám muôn do-tuần, trang nghiêm tốt đẹp hơn trước, thành ấy ở giữa bốn ngọn núi vàng, núi ấy cao rộng năm ngàn do-tuần. Vua ở thành này, lại có ngôi thành khác tên là Tinh Man. Dân ở trong đó, ngoài thành có khu vườn, dài, rộng mỗi bề một vạn ba ngàn do-tuần. Ở trong đó có tổng cộng bảy khu vườn khác nhau, các thứ trang nghiêm. Các Tu-la này, thọ, lạc ở trong đó, Tu-la Dũng Kiện, thân hình cao lớn bằng hai núi Tu-di, nếu ở cõi mình thì thân biến thấp nhỏ lại, thế lực cao siêu hơn, thọ sáu trăm tuổi, tính theo ngày đêm, ở đó Tu-la thọ sáu ngàn tuổi. Vua Tu-la ở vào thời quá khứ cướp đoạt vật của người cúng dường ngoại đạo, li dục nên thọ báo này. Chúng khác thuở xưa cúng dường ngoại đạo không lìa dục, và người phá giới nên đọa vào đó.

Kế ở sau có hai vạn một ngàn do-tuần, có chỗ ở của Tu-la Hoa Man Vua tên Hoa Man, dân tên Du Hí, đất tên Tu-na, thành tên Hàm-tỳ-la, dài, rộng mỗi bề một muôn ba ngàn do-tuần, trang nghiêm vi diệu, càng tốt đẹp hơn trước. Thân hình Tu-la Hoa Man bằng ba núi Tu-di, nếu ở cõi mình thì hiện thân thấp nhỏ, thế lực mạnh hơn hai cõi trước, người sống bảy trăm tuổi, tính theo ngày đêm, Tu-la ở cõi này thọ bảy ngàn năm. Vua Tu-la Hoa Man ở thời quá khứ, đem thức ăn uống cho người bịnh phá giới nên thọ báo này. Chúng khác do đời trước đùa

giỡn đủ thứ, cho người thức ăn mà không có tịnh tâm nên đọa vào đó.

Kế sau hai vạn một ngàn do-tuần, có chỗ ở của Tu-la Bát-ha-bà-tỳ-ma-thất-da, vua tên là Bát-ha cũng gọi là Ba-la-ha, cả hai đều vốn là một tên, vì người nói âm khác cũng gọi là Tỳ-ma-chất-da. Vua thống lãnh dân ở đó, tên là Nhất Thiết Nhẫn, cõi ấy tên là Bất động, dài, rộng mỗi bề sáu vạn do-tuần. Thành tên là Hàm-tỳ-la dài, rộng mỗi bề một vạn ba ngàn do-tuần. Cung điện bảy báu, mầu nhiệm như cõi trời. Vua Tỳ-ma-chất-da, thân hình cao lớn bằng bốn núi Tu-di, nếu ở cõi mình thì hiện thân nhỏ bé, thế lực hơn ba cõi Tu-la trước, người sống tám trăm tuổi, tính bằng ngày đêm. Tu-la ở cõi ấy thọ tám ngàn tuổi. Đời trước của vua Thất-da không có tâm chánh kiến, thấy người trì giới đến xin, hồi lâu mới cho, cho rồi nói rằng: "Nay ta thí cho người, có phước đức gì, ta do ngu si nên cúng thí thức ăn cho ông".

Vì cúng thí với Tâm tà kiến nên chịu quả báo này. Chúng Tu-la khác đời trước tự bản thân lấy giữ cây trái tất và cả các vật mình không dùng, sau đó cho người nên đọa vào đó. Các Tu-la này oán hận với trời, đánh nhau với trời, như trong kinh nói, không thể trình bày đủ. (Tu-la như vậy).

Kế nói về loài người: loài người có vô lượng, đại khái có bốn: đó là bốn thiên hạ, quả báo người có khác nhau. Người trong bốn thiên hạ, có tám chỗ khác nhau:

1. Trụ xứ khác nhau: Núi Tu-di ở phía Nam có một bãi biển, tên là Diêm-phù-đề, dài, rộng mỗi bề hai mươi tám vạn dặm, người ở trên đó. Phương Đông có bãi tên Phất-bà-đề, rộng gấp bội Diêm-phù-đề, người ở trên đó. Ở phương Tây có bãi, tên là Cù-da-ni, rộng gấp đôi cõi Phất-bà, người ở trên đó. Ở phương Bắc có bãi, tên là Uất-đơn-việt, rộng hơn gấp bội lần Cù-da, người ở trên đó.

2. Hình tướng khác nhau: Bãi Diêm-phù ở phía Nam, đất ấy nhọn, giống như mặt người. Bãi Phất-bà-đề, đất giống như nửa mặt trăng, giống như mặt người. Bãi Cù-da-ni, đất như trăng tròn, mặt người cũng giống như vậy. Bắc Uất-đơn-việt, mặt đất hình vuông, mặt người cũng giống như vậy.

3. Núi dài ngắn khác nhau: Người ở cõi Diêm-phù-đề thân cao bốn khủy tay; người Phất-bà-đề cao tám khuỷu tay; người Cù-da-ni cao mười sáu khuỷu tay; người Uất-đơn-việt cao ba mươi hai khuỷu tay.

4. Tuổi thọ khác nhau: Người Diêm-phù-đề tuổi thọ không nhất định, thấp nhất là mười tuổi cao nhất là tám vạn bốn ngàn tuổi. Người Phất-bà-đề thọ hai trăm năm mươi tuổi. Người Cù-da-ni thọ năm trăm

tuổi. Người Uất-đơn-việt thọ nhất định một ngàn tuổi. Chỉ có cõi Uất-đơn là có số tuổi thọ nhất định, còn các cõi khác đều không có hạn định.

5. Quả báo khác nhau: Chỉ Người Diêm-phù-đề ở phía Nam thọ mười tuổi, hoặc kiếp đói khát, hoặc kiếp bịnh tật, hoặc kiếp đao binh, ba kiếp ấy xen nhau khởi. Hai phương Đông tây, lúc kiếp đói khát, ăn uống không đủ, mà không chết đói, khi kiếp tật bịnh, bốn đại không điều hòa, mà không mất mạng. Lúc kiếp đao binh, tăng giảm tức giận mà không giết hại nhau. Uất-đơn-việt ở phía Bắc, hoàn toàn không thay đổi.

6. Sự hơn kém khác nhau. Nếu nói về đạo thì Diêm-phù-đề là trên hết Phất-bà kế sau, Cù-da dần dần kém, Uất-đơn là thấp nhất. Nếu nói về quả báo thì Uất-đơn-việt là trên hết, Cù-da thấp hơn, Phất-bà dần kém, Diêm-phù thấp nhất.

7. Khởi nghiệp khác nhau: Phương đông, tây, nam đều làm mười điều ác, nước Uất-đơn-việt, chỉ có nói dối tham, sân và tà kiến. Nghiệp nói thêu dệt nói thành mà hiện hành, ba nghiệp đạo khác thành mà không hiện hành, như chương mười nghiệp có phân biệt rộng.

8. quả báo hướng đến khác nhau: Uất-đơn-việt ở phía Bắc, chết đều sinh lên cõi trời, không về các đường khác, vì không có nghiệp ác, còn ba cõi khác, chỗ đi không nhất định. (loài người như vậy).

Kế nói về cõi trời: Trời có cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Cõi Dục có sáu tầng trời:

1. Trời Tứ Thiên Vương: Bốn phía núi Tu-di có núi Càn-đà-la, cách mặt đất bốn vạn hai ngàn do-tuần, dài, rộng mỗi bề cũng như vậy, trên có bốn vua.

Phía Đông có vị Thiên Vương tên là Đề-đầu-lại-tra, Hán dịch là Trị quốc, thống lãnh hai bộ quỷ thần Càn-thát-bà và Tỳ-xá-xà.

Ở phương Nam có Thiên Vương tên là Tỳ-lâu-lặc, Hán dịch là Tăng Trưởng, chủ thống lãnh hai bộ quỷ thần Cưu-bàn-trà và Bệ-lệ-đa.

Ở phương Tây có Thiên Vương tên là Tỳ-lâu-bát, Hán dịch là Tạp Ngữ, chủ thống lãnh hai bộ thần Long Phú, Đơn-na.

Phía Bắc có Thiên Vương tên là Tỳ-Sa-môn, Hán dịch là Đa Văn, chủ thống lãnh hai bộ quỷ thần, Dạ-xoa, La-sát.

Tứ Thiên Vương này thống lãnh thiên chúng. Có bốn chủng loại bốn mươi chỗ ở khác nhau.

Bốn chủng loại:

1. Trời Man Trì, chỗ khác gọi là trời Trì Hoa Man.
2. Trời Ca-lưu-túc, Hán dịch là trời Điểu Túc.
3. Trời Thường Tứ Ý.
4. Trời Tam Không Hầu.

Ban đầu là trời Man Trí, có mười chỗ ở:

1. Bạch Ma-ni.
2. Tuấn Nhai.
3. Quả mạng.
4. Công đức hạnh.
5. Thường hỷ.
6. Hành đạo.
7. Ái dục.
8. Ái cảnh.
9. Ý động.
10. Du hý lâm.

Mười chỗ ở này trụ trong khám huyệt ở bốn phía núi Tu-di. Phía nam có hai, đông đây cũng vậy. Phía Bắc có bốn,

Mỗi hang rộng ngàn do-tuần, phần nhiều có các núi báu, cây báu, ao báu vô lượng trang nghiêm. Người sống năm mươi tuổi, tính ngày đêm. Tuổi thọ cõi trời kia năm trăm năm. Trong mười cõi trời này nghiệp quả đều khác. Như trong kinh Pháp Niệm nói.

Ở cõi trời Ca-lưu-túc có mười chỗ ở:

1. Hành liên hoa.
2. Thắng phong.
3. Diệu thinh.
4. Hương nhạc.
5. Phong hành.
6. Man hỷ.
7. Phổ quán.
8. Thường hoan hỷ.
9. Ái hương.
10. Quân-đầu.

Mười chỗ ở này đều vây quanh núi Tu-di, nghiệp quả khác nhau như trong kinh Pháp Niệm nói.

Trời Thường Tứ Ý, trời Tam Không Hầu, đều có mười chỗ, không thể nói hết.

Cõi trời ban đầu như vậy.

Trời thứ hai là trời Đao-lợi, Hán dịch là trời Tam Thập Tam, ở

trên đảnh núi Tu-di.

Núi Tu-di gọi là Thiện Cao Sơn, cũng gọi là An Minh. Cách mặt đất tám vạn bốn ngàn do-tuần, mỗi bề cũng rông như vậy, có sáu vạn núi dùng làm quyến thuộc. Trên có ba mươi ba chỗ khác nhau, trong có Đế Thành tên là Hỷ Kiến cũng cao tám vạn bốn ngàn do-tuần. Bốn bên Đế Thành đều có tám chỗ thần dân ở đó là vua trong các trời tên là Thích-đề-bà-na-dân. Hán dịch là Năng Vi Thiên Chủ, chữ "Thich" có nghĩa là Năng; chữ Đề-bà nghĩa là Thiên(trời), chữ Na-dân nghĩa là chủ. Đức Phật cũng gọi là Kiều-thi-ca, bởi chính từ họ cũ mà đặt tên. Như Ngài Long Thọ nói: Vào thời quá khứ, ở nước tên Ma-da-đà có Bà-la-môn họ Kiều-thi-ca tên là Già-đà có phước đức lớn cùng với ba mươi hai người tu nghiệp thiện. Khi qua đời, họ đồng sinh lên cõi trời Đao-lợi mỗi vị ở một chỗ. Kiều-thi-ca xưa nay là Thiên Chủ nên từ họ cũ là Kiều-thi-ca. Còn ba mươi hai người bạn tức là các phụ thần ở bốn phía, thần bên trái phụ, tướng bên phải giúp, trước nương sau theo, hợp với Thiên Chủ thành ba mươi ba cho nên gọi là trời ba mươi ba.

Như trong kinh Pháp Niệm chép: Nêu bày đủ tên họ để phân biệt.

Hai cõi trời trước đây là trời Địa Cư.

Trời thứ ba là trời Dạ-ma. Hán dịch là Diệu Thiên. Ở trong đó tổng cộng có ba mươi sáu chỗ khác nhau, Thiên Chủ ở cõi này, tên là Mâu-tu-lâu-đà.

Trời thứ tư tên là Đâu-suất-đà, Hán dịch là Diệu Túc. Như Ngài Long Thọ nói: Bởi chính từ Thiên chủ đặt tên.

Trời thứ năm tên Tu-niết-mật-đà, Hán dịch là Hóa Lạc, tự biến hóa các thứ dục lạc rồi tự thọ dụng nên nói là Hóa Lạc.

Trời thứ sáu tên là Bà-xá-bạt-đề, Hán dịch là trời Tha Hóa Tự Tại. Do cõi trời dưới hóa ra đầy đủ cá thứ dục lạc nên gọi là Tha Hóa. Trên cõi trời Tha Hóa này có riêng Ma Thiên gần chỗ Tha Hóa cũng thuộc về cõi Tha Hóa.

Sáu cõi trời này là các tầng trời cõi Dục.

Hỏi: Mặt trời, mặt trăng, các ngôi sao ở các tầng trời cõi Dục, thuộc về cõi trời nào ?

Giải thích: Tùy theo. Gần thì nhiếp thuộc về bốn Thiên Vương, tùy theo phân biệt khác, không thuộc cõi trời thứ sáu, vì sao như vậy?

Trời Tứ Thiên Vương là cõi trời Địa Cư, cõi trời kia là Không Cư. Lại sáu tầng trời cõi Dục, tuổi thọ rất ngắn, ở đây tuổi thọ một kiếp, cho nên không thâu nhiếp.

Các tầng trời cõi Dục như vậy.

Các tầng trời cõi Sắc.

Trong kinh luận nói khác nhau, nếu theo Tạp Tâm, luận Địa Trì v.v... thì có mười tám cõi trời, Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền đều có ba cõi trời, trong cõi thiền thứ tư có chín cõi trời, nên hợp thành mười tám. Nếu theo kinh Hoa Nghiêm cõi Sắc có đủ hai mươi hai cõi trời, Sơ thiền có bốn v.v..

1. Phạm Thiên

2. Phạm Chúng Thiên, cũng gọi là Phạm thân, hai cõi trời trước là nơi sinh ra Tiểu Phạm.

3. Phạm Phụ Thiên, là chỗ sinh của Quý Phạm.

4. Đại Phạm thiên, là trung gian thiền, là chỗ sinh của Phạm Vương, cũng đồng một chỗ với cõi trời Phạm Phụ ở trước, nhưng thần dân có khác.

Nhị thiền có bốn:

1. Quang Thiên.

2. Trời Thiểu Quang.

3. Trời Vô Lượng Quang.

4. Trời Quang Âm.

Tam Thiền có bốn:

1. Tịnh Thiên.

2. Trời Thiểu Tịnh.

3. Trời Vô Lượng Tịnh.

4. Trời Biến Tịnh.

Tứ Thiền có mười, sẽ phân có bốn:

1. Phước Thiên.

2. Trời Phước Sinh.

3. Trời Phước Ái.

4. Trời Quảng Quả.

Theo luận Địa Trì nói: Trong bốn cõi Thiền này, đều không có cõi trời thứ nhất, phải nên tùy theo chỗ gần xếp vào trời thứ hai, nên không nói riêng. Các cõi này có khác nhau, hợp thành mười hai.

Trong cõi Thiền thứ tư, tùy sự khác nhau, mà chia ra sáu tầng trời, nghĩa là trời Vô Tưởng và trời năm cõi Tịnh Cư.

Trời Vô Tưởng, cùng một chỗ với Quảng Quả ở trước đồng. Có các ngoại đạo, chấp cõi Vô Tưởng này là Niết-bàn nên tu Định Vô Tưởng, mong cầu quả báo này. Người này khi qua đời, sinh lên trời Quảng Quả, trước sau có tâm, trung gian vô tâm. Trải qua năm trăm

kiếp, do riêng được pháp vô tâm này, được riêng một cõi trời.

Năm cõi Tịnh Cư:

1. Trời Vô Phiền Thiên, cũng gọi là Vô Phàm.
2. Trời Vô Nhiệt.
3. Trời Thiện Kiến.
4. Trời Thiện Hiện.
5. Trời A-ca-ni-tra, Hán dịch là Vô Tiểu.

Người đắc quả A-na-hàm, nhờ huân tập đạo vô lậu lên cõi Thiền thứ tư. Huân có năm bậc nên được quả báo ở năm tầng trời này. Năm bậc là: Hạ, trung, thượng, thượng trung và thượng thượng. Bậc hạ được sinh lên trời Vô Phiền cho đến bậc thượng thượng thì được sinh lên cõi Vô Tiểu Thiên.

Huân là thế nào?

Bậc A-na-hàm trước được cảnh Thiền thứ tư là Huân Thiền. Ở trong Tứ Thiền, trước nhập trăm ngàn tâm vô lậu, kế nhập trăm ngàn tâm thiền hữu lậu, sau đó nhập trăm ngàn tâm vô lậu, do dần dần sơ lược, cho đến trước nhập hai tâm vô lậu, kế là hai hữu lậu, sau là hai vô lậu, đây là Huân thiền đạo thành, rồi sau đó lại vào một tâm vô lậu, kế là một hữu lậu, như vậy năm lần hợp thành mười lăm tâm, mười là vô lậu, năm là hữu lậu. Đây là Huân thiền rốt ráo thành tựu.

Trong năm lần này phẩm đầu là hạ, cho đến sau cùng là thượng thượng. Vì thuần thục như vậy, huân tu cảnh Tứ thiền. Kế là huân Tam thiền, kế là hai cái kế và sơ, pháp huân đồng như trước, rồi sau đó sinh lên cõi Ngũ Tịnh Cư. Ngũ Tịnh Cư này là chỗ ở của bậc A-na-hàm cho nên cũng gọi là trời Ngũ A-na-hàm. Do cõi trời này chung với trước thành hai mươi hai.

Theo Luận Đại Trí Độ nói: Trên trời Ngũ Tịnh Cư, lại có riêng một cõi của Bồ-tát Tịnh Cư, gọi là Ma-hê-thủ-la, Hán dịch là trời Đại Tự Tại, là chỗ ở của các Bồ-tát Thập địa, do đây chung ở trước, cõi Sắc hợp lại thành hai mươi ba cõi trời.

Vô sắc có bốn:

1. Không xứ.
2. Thức xứ.
3. Vô sở hữu xứ.
4. Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Các nhân hạnh này như trong Tám thiền có phân biệt rộng, cõi trời là như vậy. (môn thứ ba đã xong).

4- Kế nói về nhân : Nhân có chung và riêng. Nói về chung, chỉ có thiện và ác.

Thiện là mười điều thiện, ác là mười điều ác. Mười điều ác là nhân chung trong ba đường; mười điều thiện là nhân chung của ba đường trời, người, A-tu-la cho nên Ngài Long Thọ nói: Ác có ba phẩm là hạ, trung và thượng. Bậc hạ sinh ngạ quỷ, bậc trung đọa vào súc sinh và bậc thượng đọa địa ngục. Trong Địa Kinh cũng đồng thuyết này.

Thiện cũng có ba phẩm: Hạ đọa Tu-la, trung thiện sinh lên loài người, thượng thiện sinh lên cõi trời.

Hỏi: Tu-la thuộc bốn đường ác, vì sao trong luận nói hạ thiện sinh về đó?

Giải thích: Tu-la cảm vời tạp nghiệp. Trong tạp nghiệp này có thiện có ác, nghiệp ác mắc quả báo chung, nên gọi là đường ác. Nghiệp thiện được hưởng quả báo vui cho nên gọi là hạ thiện sinh về cõi ấy, trái lại nghiệp ác mắc chánh báo ấy, nên gọi là đường ác, thiện được quả nên nói là thiện sinh.

Hỏi: Trong các loài quỷ, súc khác cũng có thọ vui vì đều sinh về cõi thiện, vì sao chỉ nói thiện sinh Tu-la?

Giải thích: Tu-la thọ vui tăng thượng. Như trong kinh nói là chỗ Tu-la thọ an lạc như cõi trời cho nên chỉ nói thiện sinh Tu-la.

Hỏi: Tu-la vui như cõi trời, cảm được thiện vui, nên gọi là trung, vì sao gọi là hạ?

Giải thích: Tu-la thọ lạc là do phước bố thí, phước bố thí tăng thượng nên được vui như cõi trời; thí phước so với giới thì không bằng giới thiện cho nên gọi là Hạ.

Hỏi: Thí phước thì được sinh vào cõi an lạc thù thắng, vì sao không sinh vào đường thiện mà đọa đường ác?

Giải thích: Đường thiện phải do giới mà được bố thí, chẳng phải giới thiện cho nên không thể sinh vào đường thiện chân thật.

Lại trong Tu-la có ngạ quỷ, có súc sinh, có cõi trời vui của Tu-la , quỷ, súc sinh không từ thiện sinh. Nói chung, do quả báo ác mà có nên gọi là đường ác.

Trời A-tu-la: Nói chung do quả báo tuy từ nghiệp thiện mà được, vì tâm nghi kém, không thể lãnh hội được quả Thánh nên gọi là hạ thiện sinh. Nhân chung như vậy, nếu nói về nhân riêng, thì trong sáu đường, có vô lượng chủng loại, nghiệp nhân đều khác. Như trong kinh Pháp Niệm có phân biệt rộng.

Nghĩa của sáu đường nói lược như thế.

8. NGHĨA CỦA BẢY THỨC TRỤ:

Bảy thức trụ như trong kinh đã nói: Vì sao nói? Vì phá chấp riêng của ngoại đạo. Có các ngoại đạo chấp thức là ngã, chọn thiện mà ở. Phật nói vì phá các tà chấp ấy nên nói thức trụ chẳng phải ngã trụ. Thức trụ được chia thành bảy, thế nào là bảy?

Trời, người ở cõi Dục lấy đó làm thành một, Sơ thiền là hai, Nhị thiền là ba, Tam thiền là bốn, Không xứ là năm, Thức xứ là sáu, Vô sở hữu xứ là thứ bảy. Bảy chỗ này tâm thức an vui, nên gọi là Thức trụ.

Hỏi: Vì sao không nói thọ trụ, tưởng. hành trụ v.v... mà chỉ nói Thức trụ?

Giải thích: Nghĩa lý của trụ lẽ ra cũng chung, nhưng Thức là chủ nên chỉ nói về thức.

Hỏi: Cõi Dục có ba đường ác, vì sao không nói?

Đáp: Luận có ba đường ác, có chỗ ép thức không an vui, do đó không nói đến.

Lại hỏi: Cõi Sắc có đủ Tứ thiền, trong thiền thứ tư vắng lặng an vui hơn cõi dưới, vì sao không gọi là Thức trụ?

Trong luận tự giải thích: Trong Thiền thứ tư, có Định Vô Tưởng, tàn hại tâm thức, thức không an vui, cho nên chẳng phải Thức trụ. Lại nữa, trong tứ Thiền có năm cõi Tịnh Cư, nhập vào Niết-ban cũng phá hoại tâm thức nên Thức không trụ an lạc.

Hỏi: Cõi Vô sắc có bốn không xứ, vì nghĩa gì không nói Phi tưởng dùng làm thức trụ?

Luận rằng: Trong Phi tưởng có Định Diệt Tận, cũng tàn hại tâm thức, thức không an vui, nên không có Thức trụ.

Nghĩa bảy thức trụ, nói đại khái như thế.

9. NGHĨA TÁM NẠN: Phân biệt thành năm môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt năm đường.
4. Phân biệt nghiệp báo phiền não.
5. Ước đối bốn vầng minh trị khác nhau.

1- Giải thích tên gọi: Nói tám nạn:

1. Địa ngục.
2. Súc sinh.
3. Ngạ quỷ.

4. Đui, điếc, câm, ngọng.
5. Thế trí biện thông.
6. Sinh trước Phật, sau Phật.
7. Cõi Uất-đơn-việt.
8. Trời Trường Thọ.

Ba nạn đầu và một nạn sau là theo đường mà nêu tên. Trong ba cái đầu hoàn toàn thuộc về ba đường cho nên nói nạn địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Một nạn thứ tám là bất tận thiên thú, có riêng Trường thọ, cho nên gọi là nạn trời Trường Thọ; Đui điếc câm ngọng, thế trí biện trông, ngay thể mà đặt tên. Chánh dụng đui điếc, thế trí, biện thông cho là nạn. Sinh trước Phật, sau Phật, y cứ chương mục, lấy chỗ riêng đặt tên. Tám loại này làm ngăn ngại Thanh đạo, nên gọi là nạn. (ở đây xong một môn).

2- Nói về tướng: Tám loại này có bốn nghĩa cho nên là nạn:

1. Vì khổ chướng nên gọi là nạn.
2. Lạc chướng nên gọi là nạn.
3. Ác tăng nên gọi là nạn.
4. Thiện căn kém nên là nạn.

Tất cả ba đường, đui điếc câm ngọng là chỗ chướng nên gọi là nạn, Trường Thọ, Uất-đơn-việt, lạc chướng nên gọi là nạn. Thế trí, biện thông, ác tăng nên gọi là nạn. Vì tà kiến kia trái với chánh đạo, sinh trước Phật, sau Phật, thiện căn kém nên gọi là nạn. Các nạn địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh báo chướng tất cả ba đường sâu nặng, không thể lãnh hội bậc Thánh nên gọi là nạn.

Hỏi: Dù cho ba đường là nạn không lãnh hội được bậc Thánh? Nghĩa này không đúng. Như kinh Phương Đẳng nói; Có các chúng sinh, ở trong địa ngục, gặp ánh sáng Phật, tìm ánh sáng đến chỗ Phật, nghe pháp đắc đạo. Như Ngài Long Thọ nói: hai đường quỷ súc, nghe Phật nói pháp, có đắc đạo. Như trong kinh Trường A-hàm, phẩm Thiên nói: "Mẹ con quỷ thần, nghe pháp đắc đạo". Trong kinh Đề-vị nói: "Các rồng, quỷ, v.v... nghe Phật nói pháp, cũng đều đắc đạo. Trong ba đường không ngại lãnh hội bậc Thánh, vì sao gọi là nạn?"

Giải thích: Ba đường là chỗ chướng nạn, nên không đắc đạo nhưng có chúng sinh được nhân thù thắng tu tập đã lâu, lỡ đọa trong ba đường ác, nay gặp sức không thể nghĩ bàn của Đức Như Lai và Đại Bồ-tát, là vì duyên mạnh. Có đắc đạo ấy, như Nan-đà v.v... bỏ phiền não chướng ràng buộc, nên không đắc đạo. Nhờ Phật làm duyên, nên được nhập

Thánh đạo. Ở đây cũng như vậy, không có tự lực và xá-lợi và các nhân duyên nhỏ nên có thể nhập Thánh đạo nên gọi là Nạn. Lại trong ba đường ác, gặp Thánh đắc đạo, phần nhiều là người tạm thời, vì dẫn các chúng sinh khiến cho khởi tâm, rõ ràng đã có sở đắc, chẳng phải thật phàm. Thật phàm không được, nên gọi là Nạn.

Nạn đui điếc câm ngọng: Đui là không thấy bậc Thánh, điếc là không được nghe pháp, câm là không thưa hỏi được, không thể vào bậc Thánh, cho nên là nạn.

Hỏi: Tất cả đui điếc câm ngọng đều là nạn, nhưng có cái chẳng phải nạn?

Giải thích: Sinh mù, sinh điếc, sinh ngọng là thuộc về tám nạn, còn bao nhiêu chẳng phải nạn.

Hỏi: Tất cả đui điếc câm ngọng, đều không thấy nghe, không thể thưa hỏi, vì sao chỉ nói sinh mù điếc ngọng cho là nạn.

Giải thích: Nếu chẳng phải sinh ra đã mù, điếc, ngọng trước đã được thấy bạn nghe pháp thăm hỏi, sau nương cửa đạo, do chẳng phải hoàn toàn chướng, cho nên chẳng phải nạn.

Thế trí biện: Có người thông minh, lanh lợi vọng chấp, khó mà trở lại, cho nên là nạn.

Nói nạn sinh trước Phật, sau Phật: sinh trước Phật, sau Phật là thời không có Phật pháp, không biết đạo xuất thế, không có tâm cầu Thánh, cho nên là nạn.

Hỏi: Hàng Bích-chi ra đời không gặp Phật, thì sinh trước Phật, sau Phật có nạn gì?

Giải thích: Hàng Bích-chi đã tu lâu thuần thục, có thể tự độ mình, không nhờ thầy dạy, còn các chúng sinh khác không được như vậy, nên y cứ nói người khác nói đó là nạn.

Uất-đơn-việt: Uất-đơn-việt ở phía Bắc được quả báo an lạc thù thắng thấy việc không khổ, chúng sinh ở cõi ấy, tuệ lực yếu kém, không biết nhàm lìa quán lỗi để cầu xuất ly, nên nói là nạn.

Hỏi: Uất-đơn-việt ở tầng trời cõi Dục hưởng vui cao quý,vì sao chẳng phải nạn?

Giải thích: Quả báo vui ở sáu tầng trời tuy cao quý, mà tuệ lực trong cõi trời kia mạnh hơn, có thể chán lìa quán lỗi cầu ra khỏi, cho nên chẳng phải nạn. Hơn nữa, trong cõi trời kia có Phật biến hóa rừng gương tường gương. Các vị trời ở trong đó, thấy đời trước của mình tự đến đường ác, tâm sẽ rất buồn lo, bèn bỏ vui cõi trời, như cách ngàn đợi, không còn sót lại. Lại quả báo cõi dục hết, khi năm tướng suy báo

hiện vì buồn lo nên không biếng nhác. Trong hai thời này, có thể nhàm lìa hai cõi, thú cầu xuất ly, đây là do chẳng phải nạn.

Nước Uất-đơn-việt: Không phải như vậy cho nên là nạn.

Trời Trường Thọ ở cõi Sắc, Vô sắc, quả báo tuổi thọ lâu dài, thấp nhất là nửa kiếp nên gọi là trời Trường Thọ. Trong cõi trời kia vắng lặng an ẩn. Phàm phu sinh lên cõi trời ấy, phần nhiều cho là Niết-bàn, trên bảo thủ chấp sâu, lại không có Phật pháp để nương cầu xuất ly nên là Nạn.

Hỏi: Kinh nói sinh hạnh vô hạnh bát Niết-bàn v.v... đều ở cõi trời Trường thọ được quả Niết-bàn, vì sao nói Trường Thọ là nạn?

Giải thích: Nạn là nói theo phàm, sinh Niết-bàn v.v.. kia, là người ở cõi Na-hàm, sinh lên đó được diệt, do đó không có lỗi. (môn thứ hai đã xong).

3- Y cứ năm đường: Phân biệt thành tám nạn:

Địa ngục, quỷ, súc ở ba đường dưới. Đui điếc, thế trí, trước Phật sau Phật và Uất-đơn-việt loài người ít có phần. Nhưng y cứ vào loài người, đui điếc, thế trí, trước Phật sau Phật, trừ Uất-đơn-việt, còn ba phương khác. Uất-đơn-việt chỉ ở Uất-đơn-việt, một nạn Trường Thọ thiếu phần các vị trời, vì cõi Dục chẳng phải là nạn. (môn thứ ba đã xong).

4- Y cứ nghiệp báo phiền não để phân biệt:

Địa ngục, quỷ, súc sinh, điếc câm ngọng, Trường thọ, Uất-đơn-việt, y cứ quả báo để nói về nạn. Ở trong địa ngục, quỷ, súc, đui điếc, là báo khổ; Uất-đơn-việt, Trường thọ là báo vui. Thế trí, biện thông, là thuộc về phiền não tà kiến. Trước Phật sau Phật nghiệp báo phiền não không bao gồm trong ba phần, nhưng không có Phật pháp để nương cầu xuất ly cho nên gọi là Nạn. (môn thứ tư đã xong).

5- Y cứ bốn vầng để nói về đối trị : Thế nào là bốn vầng?

Như trong Luận Thành Thật nói:

1. Trụ thiện xứ, nghĩa là sinh ở trung quốc.
2. Nương người lành, nghĩa là gặp Phật ở đời.
3. Tự phát chánh nguyện, nghĩa là có chánh kiến.
4. Đời trước gieo trồng gốc lành, nghĩa là đối với các căn hiện tại đầy đủ.

Bốn loại này chỉ ở trong cõi trời, người trong luận gọi là bốn vầng

trời, người.

Nói luân, là theo dụ đặt tên, có thể bẻ dẹp tám nạn, đọa vào pháp luân vô lậu Thánh đạo, gọi là luân. Bốn luân như vậy, tướng trị như thế nào? Như trong luận nói: Ban đầu trụ thiện xứ, có thể bẻ dẹp năm nạn, nghĩa là ba đường ác là Trường Thọ, Uất-đơn-việt, do khi ở cõi trời, người sinh ở trung quốc lìa năm nạn này.

Nương người lành: Là xa lìa nạn trước Phật sau Phật, nhờ gặp Phật ở đời, nên lìa nạn này.

Tự phát chánh nguyện, xa lìa nạn thế trí biện thông, do chánh cầu nên lìa tà nạn kia.

Đời trước gieo trồng nhân thiện, xa lìa nạn đui điếc câm ngọng, vì đủ các căn, xa lìa nạn ấy, tám nạn như vậy.

10. NGHĨA CHÍN CHÚNG SINH Ở CHÍN CÕI:

Chín cõi chúng sinh ở như trong kinh nói. Vì sao nói? Vì phá các chấp của ngoại đạo. Có các ngoại đạo, đều chấp chúng sinh cho là thần ngã, chọn nơi tốt mà ở, Đức Phật vì phá chấp ấy nên nói chín cõi này là chúng sinh ở, chẳng phải ngã ở. Đó là trời, người ở cõi Dục là một, Sơ thiền là hai, Nhị thiền là ba, Tam thiền là bốn, Vô Tưởng là năm, Không xứ là sáu, Thức xứ là bảy, Vô sở hữu xứ là tám, Phi tưởng là chín. Chín chỗ này, chúng sinh thích ở gọi là chúng sinh ở.

Hỏi: Trong bảy thức trụ ở phần trước, không nói Vô tưởng và Phi tưởng xứ, vì sao ở đây nói chung là ở?

Giải thích: Ở hai cõi ấy tàn hại tâm thức, nên chẳng phải thức trụ, không diệt chúng sinh nên nói là chúng sinh ở.

Hỏi: Trong ba đường cõi Dục, cũng có chúng sinh, vì sao không nói là chúng sinh ở?

Giải thích: Chúng sinh đồng nhàm lìa ba đường ác, chẳng phải chỗ thích ở nên, ở đây không nói.

Lại hỏi: Cõi Sắc trong thiền thứ tư, trừ trời vô tưởng còn có tám cõi trời, chúng sinh thích ở, vì sao không nói là chúng sinh ở ?

Trong Tạp Tâm giải thích: Trong Tứ thiền ấy có Ngũ Tịnh Cư, ưa cầu Niết-bàn, không muốn trụ lâu, cho nên không nói là chúng sinh ở. Còn có các cõi Phước Sinh, Phước Ái, Quảng Quả, hoặc cầu Tịnh Cư, hoặc cầu Vô sắc, hoặc cầu Niết-bàn, không muốn trụ lâu, cho nên cũng chẳng phải chúng sinh ở.

Nghĩa chín chỗ ở nói lược như vậy.

11. NGHĨA MƯỜI HAI NHẬP: Chia ra sáu môn.

1. Giải thích tên gọi;
2. Nói về thể;
3. Nói về tướng;
4. Tùy nghĩa phân biệt;
5. Đối ấm phân biệt;
6. Đối cõi phân biệt.

1- Giải thích tên gọi:

Mười hai nhập là chỗ sinh Thức gọi là Nhập. Như tám thắng xứ gọi là tám trừ nhập. Lại căn trần xen nhau thuận nhập, cũng gọi là Nhập. Nghĩa nhập được chia mười hai phần khác nhau đó là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý, sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Trong mười hai pháp này, sáu pháp đầu là nội, sáu pháp sau là ngoại. Nội gọi là sáu căn, ngoại gọi là sáu trần.

Thế nào gọi là nhãn cho đến gọi là ý?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Ước đối để luận, đối sắc gọi là nhãn, cho đến thứ sáu đối pháp gọi là ý.

2. Y cứ công năng giải thích, thấy được gọi là nhãn, được nghe gọi là nhĩ, ngửi được gọi là tỷ, nếm được gọi là thiệt, cảm giác được gọi là thân, nhớ được gọi là ý.

Thế nào gọi là Sắc cho đến gọi là Pháp?

Giải thích có hai:

1. Y cứ đối để giải thích: Đối với nhãn gọi là Sắc, cho đến thứ sáu đối ý gọi là Pháp.

2. Theo tướng để giải thích: Chất ngại gọi là sắc. Nói chung thinh, hương, vị v.v... đều là chất ngại, mà sắc trần hiển bày tướng chất ngại nên gọi như vậy.

Lại nữa hiển bày hình tướng cũng gọi là Sắc; hưởng vận gọi là thinh; phân phức gọi là hương. Ở đây nói hương thơm thì không đủ, trong đó cũng có các mùi tanh tao, không thể nêu ra hết, vả lại còn có các hương thơm tương xứng, đây chính là ngôn lời bất tận. Có thể nếm gọi là vị, có thể cảm giác gọi là xúc, tự thể gọi là Pháp, tên gọi như vậy.

2- Nói về thể: Trong môn thứ hai nói về thể tánh kia, năm căn như nhãn v.v... tịnh sắc làm thể, y theo trong Luận Tỳ-đàm, bốn đại tạo sắc

làm thể; nếu theo Luận Thành Thật, thì bốn đại tạo thành sắc tạm làm thể.

Hỏi: Bốn đại đã không thêm bớt, làm sao thành năm căn khác nhau?

Giải thích: Bốn đại tạo thành pháp, như ngoài bốn đại tuy không thêm bớt, mà tạo thành lúa, bắp, đâu v.v... các loại khác nhau, lại do nghiệp nên thành căn khác nhau. Có nghiệp để sinh một loại bốn đại hợp thành nhãn căn có thể thấy sắc, cho đến có nghiệp sinh một bốn đại tập thành thân căn có thể cảm giác với xúc, như do đèn sáng, được ánh sáng là nhãn căn, đưa ra các chuông linh v.v... có các tiếng đó là nhĩ căn. Tất cả như vậy.

Hỏi: Do nghiệp có thể thấy, cho đến có thể cảm giác, vì sao dùng căn?

Giải thích: Tuy có nghiệp làm nhân, nhưng phải nhờ căn duyên, như lúa tuy do nghiệp mà được, nhưng phải nhờ hạt giống, ở đây cũng như vậy.

Kế nói về ý nhập: dùng tâm làm thể. Y theo Luận Tỳ-đàm: Tất cả sáu thức có thể sinh nghĩa sau đều là ý căn đều gọi là ý nhập, còn lại tất cả tưởng, thọ, hành v.v.. do trước sinh sau, đều chẳng phải ý nhập, vì thuộc bao gồm pháp nhập.

Hỏi: Tất cả sáu thức sinh ra nghĩa sau, đều là ý căn. Vậy, sáu thức đã sinh được gọi chung là ý thức được không?

Luận tự Giải thích: Nương có hai loại:

1. Cùng nương: sáu thức cùng nương ý căn mà sinh.

2. Không cùng nương: Tâm của sáu thức đều riêng nương căn, mong ý cùng nương, đồng gọi là ý thức; mong ý không cùng nương, như năm thức như nhãn v.v... đều đặt tên khác nhau, không gọi là ý thức.

Nếu theo Luận Thành Thật, giải thích có ba nghĩa:

1. Nói theo Tướng chung: Tất cả bốn tâm do trước sau sinh, đều là ý căn, đồng gọi là ý nhập. Từ trước sinh nghĩa, đều gọi là ý thức, thuộc về pháp nhập.

2. Phân biệt năm thứ: Trừ sinh năm thức, còn tất cả thức, tưởng, thọ, hành do trước sinh sau, đều là ý nhập. Y cứ một môn này, năm thức về trước thứ lớp diệt tâm, thuộc về pháp nhập, chẳng phải ý nhập.

3. Đối với khác nhau gọi là ý thức. Để rõ ý nhập: Thức, tưởng, thọ, hành, trong bốn tâm chỉ phân tâm sinh ý thức của sở hành sau cùng dùng làm ý nhập, còn lại đều thuộc Pháp nhập. Trong Đại thừa đã nói đồng với Luận Tỳ-đàm; nội nhập như vậy.

Kế là nói ngoại nhập: năm trần như sắc v.v... dùng sắc làm thể. Trong Luận Tỳ-đàm: Bốn đại tạo sắc, thinh, hương v.v... dùng làm năm trần. Trong Luận Thành Thật, bốn đại nhơn sắc, hương, vị, xúc làm bốn trần. Bốn đại kích nhau lại có phát ra tiếng, đây thời bốn trần là nhân có bốn đại, thinh là đại quả. Năm trần là như vậy.

Kế nói về pháp nhập: pháp nhập rộng thông, trừ mười một pháp trước còn tất cả hữu vi vô vi đều là pháp nhập, thể tánh như vậy.

3- Nói về tướng: Trong môn thứ ba kế nói về tướng, nhãn nhập có hai:

1. Nhục;
2. Thiên.

Nhục có hai loại:

1. Báo căn
2. Trưởng dưỡng.

Tất cả nhãn căn người, quỷ, súc, v.v..., từ nhân quá khứ sinh gọi là báo căn, nhờ các duyên ăn uống, thuốc men hiện tại mà được nhãn, gọi là trưởng dưỡng.

Trong thiên nhãn cũng có hai loại:

1. Báo căn;
2. Phương tiện.

Bắt đầu từ Dục thiên đến Sắc Cứu Cánh, báo được tịnh nhãn, là báo căn. Y theo tự nhiên thiền tu được thiên nhãn là phương tiện.

Hỏi: Trong kinh nói có năm nhãn, vì sao trong đây chỉ nói hai loại nhãn?

Giải thích: Tuệ nhãn, pháp nhãn, Phật nhãn, thể là tuệ tánh, chẳng phải sắc căn, nên ở đây không nói.

Nhãn nhập như vậy.

Kế nói về nhĩ nhập: cùng với nhãn căn đồng với tỷ, thiệt, thân nhập cũng có hai loại:

1. Nhục.
2. Thiên.

Nhục đồng với trước, trong cõi trời chỉ có căn báo sinh, không có phương tiện. Vì sao như vậy? Vì các vị trời cõi Dục, vì muốn ngửi hương, nếm, vị, giác xúc, để trang nghiêm thân, nên có báo căn. Các vị trời cõi Sắc, vì làm nghiêm thân, nên cũng có báo căn. Nhưng tỷ, thiệt, thân chẳng phải tánh thần thông, trần cảnh đến mới biết, không thể biết được mầu nhiệm, nên không nương thân phương tiện tu khởi.

Hỏi: Nếu vị trời có tỷ, thiệt, thân trong kinh, luận vì sao không nói?

Giải thích: kinh luận thật có nói trên trời có tỷ, thiệt, thân, nhưng ba căn này, chẳng có tánh thần thông, không khác với người, nên trong kinh luận không nói mũi, lưỡi, ở cõi trời.

Kế nói về ý nhập:

Trong Luận Tỳ-đàm sáu thức sinh sau, tức là sáu ý.

Trong LuậnThành thật, ý có chung riêng tâm sở hành sau cùng.

Sinh ý thức, cho đó là riêng, tất cả bốn tâm sinh sau là ý, lấy đó làm chung, ý nghĩa của tên khác có chia làm ba:

1. Sau năm thức, tâm sở hành sau cùng. Sinh ra ý thức nói là ý nhập.

2. Sau năm ý thức tâm sở hành sau cùng, sinh ý thức nói là ý nhập.

3. Thứ sáu độc đầu ý thức tâm sở hành sau cùng. Sinh ý thức nói là ý nhập. Nếu có ý thức là nương vào năm thức trước khai dẫn sinh, gọi là năm ý thức. Không nhờ năm ý thức khai dẫn sinh, gọi là độc đầu. Tên riêng như vậy. Nếu nói chung thì tóm lại thành bốn lớp, rộng thành mười hai.

Nói bốn lớp là thức, thọ, tưởng, hành, sinh ra tất cả, gọi chung là ý căn, đều gọi là ý nhập.

Nói mười hai: Năm thức về sau mỗi lớp có bốn tâm, năm thức sau mỗi thức có bốn tâm; thức, độc đầu sau một lớp bốn tâm, ba lớp bốn tâm đều có thể sinh sau, đây gọi là ý căn, đều gọi là ý nhập. Nên có mười hai, tùy theo nghĩa riêng thì chia ý thành vô lượng.

Kế nói về Sắc nhập: Bao gồm chỉ một sắc, hoặc chia làm ba, nghĩa trong tốt xấu, hoặc chia làm năm, đó là màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng, màu đen; hoặc chia hai mươi. Như trong Luận Tỳ-đàm nói là: xanh, vàng, đỏ, trắng, khói, mây, sương, bụi, ánh sáng, bóng sáng tối, vuông, tròn, dài ngắn, cao thấp, chánh bất chánh.

Trong Luận Thành Thật không có số nhất định, nhưng trong luận nói, chỉ nói các màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, đen v.v... dùng làm sắc trần. Còn tất cả khói mây bụi sương vuông tròn dài ngắn v.v... đều là sắc giả. Pháp nhập gồm thâu chẳng phải là sắc nhập, ánh sáng bóng sáng tối, ở trong tông ấy tùy theo sắc tướng, thuộc về các màu sắc: Xanh, vàng, đỏ. Nếu lại nói rộng về sắc thì vô lượng.

Kế nói về thanh nhập: bao gồm chỉ có một thinh, hoặc chia làm ba:

1. Nhân thọ: Thanh của bốn đại, thân chúng sinh, có khả năng sinh tâm ái gọi là bốn đại, nương theo đây phát ra tiếng gọi là nhân thọ.

2. Nhân bất thọ: thanh của bốn đại, nghĩa là thinh dã phát ra ngoài bốn đại.

3. Nhân câu thanh: Nghĩa là các tiếng đánh trống thổi sáo, trong ngoài đều phát ra gọi đó là nhân câu.

Nếu nói rộng thì có vô lượng.

Kế nói về hương nhập: Bao gồm chỉ một hương, hoặc chia ra hai loại, như trong luận Thành Thật nói:

1. Thành chất hương, tức các gỗ hương.

2. Duyên sinh hương, nương chất hương kia duyên sinh mùi hương, lìa chất mà đi duyên sinh khác nhau, có khi thành đất. Như hương xông ướp y phục khiến y phục có mùi thơm: có khi thành nước, như xông hương ướp mè khiến dầu có mùi thơm, có khi thành gió, như gió đi ngang qua cây hương, mà trong gió đến có mùi. Có khi lại một mình dạo đi lại không có thành. Trong hai mùi hương này, mùi hương thành chất, tỷ căn không nghe; duyên sinh mùi hương đến tỷ căn nên tỷ căn nghe được.

Hỏi: Khi mùi hương đến mũi, là lúc một mình đến hay có bạn? Ngoại đạo nói mười tướng yếu kém dẫn đến tỷ căn:

Nói mười kém yếu, năm trần như sắc v.v... năm đại như đất v.v.... Trong Luận Tỳ-đàm nói tám tướng kém yếu dẫn đến tỷ căn.

Nói tám tướng yếu kém: Trong mười kém yếu trước trừ thinh và không. Trong luận Thành Thật rộng phá nghĩa này. Nếu nói mùi hương cùng các sắc kia đều đến mũi, thì chất trước nên bớt cũng có thể đều hết. Lại đốt chất hương hoại hương đầy, thì rõ biết không đến cùng các sắc, chỉ cùng đến với phong đại ở mũi, hoặc đến một mình, hoặc chia làm ba. Như trong Tạp Tâm nói là trong tốt xấu, trong tốt xấu này tùy theo tình phân biệt. Vừa ý gọi là tốt, trái ý gọi là xấu, chẳng phải trái, chẳng phải vừa ý cho là trung. Tùy theo tướng mà nói riêng, mùi hương thì có vô lượng.

Kế nói về vị nhập: Bao gồm chỉ một vị, hoặc chia làm ba là tốt, xấu, trung; hoặc chia làm sáu là cay, đắng, ngọt, chua, mặn, lạt khác nhau. Như trong Niết-bàn nói: bơ ngọt tám vị đều đủ, văn kia không kể, chẳng biết thế nào, tùy theo khác nhau để phân ra mùi vị cũng có vô lượng.

Vị nói về về xúc nhập: Bao gồm chỉ một xúc, hoặc chia làm ba là tốt, xấu, trung. Hoặc chia ra mười một. Như trong Luận Tỳ-đàm: Là

cứng, ướt, ấm, động, nặng, nhẹ, rít, trơn, lạnh, đói, khát v.v... Cứng là địa đại, ướt là thủy đại, ấm là hỏa đại, động là phong đại, bốn đại này là năng tạo, bảy cái sau là sở tạo. Bảy cái sau tuy là do bốn đại tạo thành nhưng trong đó cũng có nặng nhẹ khác nhau. Như trong Tạp Tâm nói: Hỏa phong tăng nên nhẹ, địa thủy tăng nên nặng, địa phong tăng nên rít, thủy hỏa tăng nên trơn, thủy phong tăng nên lạnh, phong tăng nên đói, hỏa tăng nên khát.v.v... từ nghĩa suy ra. Xúc lẽ ra có mười lăm, mười một pháp như trước, lại nên có bốn, địa hỏa tăng thêm nên lập xúc mạnh, địa tăng nên no, thủy tăng nên đầy.

Trong Luận Thành Thật có nói mà trong Luận Tỳ-đàm không nói. Bốn đại đều đồng, phải nên lập một xúc điều hòa. Trong Luận không nói đến, đây là do thông ở trước, nên phải mười lăm. Trong pháp Luận Thành Thật, xúc không có số nhất định, lấy nghĩa đó suy ra có ba mươi chín:

1- Cứng; 2- Mềm; 3- Nhẹ; 4- Nặng; 5- Mạnh; 6- Yếu; 7- Lạnh; 8- Nóng; 9- Rít; 10- Trơn; 11- Mạnh; 12- Trong sáng.

Mười hai pháp này là ngoại xúc.

13. Ỷ lạc thân lìa xúc não tự biết ưa thích nên gọi là ỷ lạc.

14- Mệt nhọc; 15- không mệt nhọc; 16- bịnh; 17- già; 18- thân lợi căn; 19- thân độn; 20- thân biếng nhác; 21- thân nặng nề; 22- mê; 23- muộn; 24- mơ hồ; 25- đau đớn; 26- tê liệt; 27- cang cường; 28- đói; 29- khát; 30- no; 31- đủ; 32- ưa thích, là điều ưa thích nên gọi là thị lạc; 33- thân không ưa thích lại gọi là không ưa thích; 34- phiền muộn; 35- ợ ngát; 36- đau; 37- ngứa; 38- gấp như người ngồi thiền có sở đắc; 39- chậm.

Sau đây nêu hai mươi bảy loại là nội xúc. Trong các xúc này, ba mươi bốn xúc trước là nói trong phẩm xúc của luận Thành Thật, năm nghĩa sau, tùy theo nghĩa bố trí. Ở đây v.v... đều là sở giác của thân, nên gọi chung là Xúc.

Hỏi: Ỷ v.v... là pháp tâm sở, vì sao nói là xúc nhập ý?

Giải thích: Xúc nhập đều là sắc pháp, nên tâm hiển bày riêng. Nếu nói rộng, xúc cũng vô lượng.

Kế nói về pháp nhập: Nếu nói chung thì chỉ có một pháp, hoặc chia làm hai:

1. Hữu vi.

2. Vô vi.

Hoặc chia làm sáu.

Hữu vi có ba:

1. Sắc; 2. Tâm; 3. Phi sắc phi tâm.

Theo Luận Tỳ-đàm nói: Thiện, ác vô tác dùng làm sắc pháp, tưởng thọ hành v.v... dùng làm tâm pháp, còn lại mười bốn món bất tương ưng hành, là phi sắc tâm.

Nếu theo Luận Thành Thật, chưa quá năm trần thân miệng tạo nghiệp, sắc giả danh như bốn đại, v.v..., dùng làm sắc pháp, năm thức về trước thứ lớp diệt tâm, dùng làm tâm pháp. Nếu nói chung thì tất cả sáu thức đều từ nghĩa trướ sinh đều là tâm pháp. chúng sinh giả danh, thiện ác vô tác là phi sắc tâm.

Vô vi cũng có ba: Là hư không vô vi, thường diệt vô vi và chẳng thường diệt vô vi.

Nghĩa này như chương ba món vô vi ở trước có phân biệt rộng.

Tướng khác nhau như vậy.

4- Tùy nghĩa phân biệt: Môn thứ tư phân biệt theo nghĩa trong đó có sáu:

1. Phân biệt giả thật.
2. Phân biệt ba đời.
3. Phân biệt ba cõi.
4. Phân biệt ly hợp.
5. Phân biệt theo nhân.
6. Phật biệt theo báo.

Ban đầu nói giả thật, năm căn như nhãn v.v... ngoại đạo nói là có định tánh. Trong LuậnTỳ-đàm, phá định tánh ấy nên nói nhãn v.v... từ nhân duyên sinh. Tuy nói từ duyên, mà thể là thật phi xứ phi giả. Trong Luận Thành Thật, một bề là giả, để kéo các đại tập hợp nhập vào ý thức thành căn thứ sáu. Theo Luận Tỳ-đàm là thật. Trong Luận Thành Thật nói vừa thật vừa giả gọi là thật, ba tướng thành niệm gọi là giả. Năm trần như sắc v.v.... Trong Luận Tỳ-đàm nói một bề là thật. Trong Luận Thành Thật, vừa thật vừa giả. Pháp năm trần dừng lại ở một niệm hiện tiền không thông nối nhau gọi là thật, lại không lôi kéo các trần, các đại giả để tập thành nên gọi là Thật.

Cái gọi là giả, giải thích có hai nghĩa:

1. Nhân hòa hợp, gom tế thành thô; gần sắc không, lấy đó làm tế, tập hợp nhiều tập có thể thấy gọi là Thô ?

2. Pháp hòa hợp, khổ vô thường v.v.. đồng thể hư tập nên gọi là giả. Trong pháp Đại thừa nói vừa thật vừa giả, nghĩa thật đồng như trước, tạm có năm loại:

1. Nhân hòa hợp

2. Pháp hòa hợp.

Hai pháp này đồng với trước.

3. Vọng tưởng hư giả: Các pháp sắc v.v... cuồng tuởng tạm có như hoa đốm trong hư không.

4. Vọng tưởng luống dối. Sắc v.v... đều từ vọng tâm giả tập như nằm mộng thấy.

5. Giả của chân thật duyên tập: Nghĩa là nương chân thức duyên tập các sắc, nên trong kinh nói: "Ba cõi luống dối đều một tâm tạo". Trong luận giải thích đều là tâm tạo, nghĩa là chân tâm khởi.

Đủ năm nghĩa này nên gọi là giả.

Kế nói về pháp nhập: Luận Tỳ-đàm chỉ có thật. Trong Luận Thành Thật nói theo tướng, có thật có giả, chưa qua ba pháp vô vi trong năm trần là pháp thật còn tất cả ngã, nhân, chúng sinh, nhà cửa, quần chúng, tòng lâm, cỏ cây, bốn đại, các pháp, đều là giả danh.

Nói theo lý, tất cả các pháp đều là giả danh, vì nhiếp vào bốn giả. Đại thừa cũng nói vậy. (môn thứ nhất xong).

Theo ba đời biện định các nhập: Y theo Luận Luận Tỳ-đàm, mười hai pháp nhập, đều chung cả ba đời. Nếu theo Thành Thật, sáu căn, năm trần hạn cuộc trong một sát na ở hiện tại, không chung quá khứ, vị lai. Hiện tại, quá khứ, vị lai là pháp nhập, một loại pháp nhập, bao gồm cả ba đời, vì pháp rộng.

Trong pháp Đại thừa, văn không phán định, phần nhiều đồng với Luận Tỳ-đàm. (môn thứ hai đã xong).

Kế phân biệt các nhập trong ba cõi: Trong pháp Tiểu thừa hai trần, hương, vị chỉ ở cõi Dục, cõi trời không có vì cõi trên không có tánh đoạn thực.

Trong Luận Đại thừa, Quả báo chư Phật, Bồ-tát chân thật, không thuộc ba cõi. Các pháp khác thì như trước.

Năm căn như nhãn v.v... xúc, trần như trong pháp Tiểu thừa sắc thinh quyết định ở cõi Dục, cõi Sắc.

Trong Luận Đại thừa, qủa báo chư Phật, Bồ-tát chân thật, không thuộc ba cõi. Đại thừa nói: Trong cõi Vô sắc còn có Sắc, ý nhập, pháp nhập. Như vô lậu, không thuộc về ba cõi còn các pháp khác thì chung cả ba cõi. (môn thứ ba đã xong).

Kế nói về nghĩa căn trần ly hợp: Ngoại đạo nói: sáu căn sáu trần, hợp lại sinh hiểu biết. Căn trần khác chỗ, làm sao hợp được? Họ nói: Nhãn căn có thần quang đi đến trần trước nên sẽ thấy sắc. Còn bốn căn

không có ánh sáng đến trần, do sức thần ngã, cảm trần đến căn, cho nên biết là hợp. Một loại ý căn, thần ngã dắt đi đến cảnh trước nên biết được pháp.

Trong Luận Thành Thật rộng phá nghĩa này: Nếu nhãn quang đi, nên thấy vật thô tế ở chặng giữa. Lại nếu ánh sáng đi thì thấy lẽ ra lửa thiêu đốt, thấy nước lẽ ra ướt; lại nếu ánh sáng đi, xa thấy sắc xa, phải nên thấy chậm, thấy xa không chậm thì biết rõ không đi. Lại nếu ánh sáng đi thì xa thấy sắc xa, không nên sinh nghi; lại nếu ánh sáng đi thì vật trong thủy tinh, có đá dưới vực sâu, mắt đều trông thấy, sao không thấy được? Lại nếu thấy sắc hợp mà thấy, hiện thấy cho là vật để trong mắt, tự đã không rõ, nên biết không hợp.

Nếu nói do ngã sai khiến còn bốn trần đến căn thì ở đây chỉ có ấm, chỗ nào có ngã nói là có năng lực cảm ứng. Nếu căn không sáng thì năng lực thần ngã không thể đem đi; trần cũng không sáng thì năng lực thần ngã làm sao có thể sai đến? Lại thinh. vị v.v... không lìa thể chất, dầu có thần ngã cũng làm sao khiến nó lìa chất mà đến.

Hỏi: Nếu thinh không lìa chất, kia đây cách bặt, làm sao nghe được?

Giải thích: Thế gian thấy nghe pháp, như sắc tuy xa mà mắt có thể thấy, tiếng cũng như vậy, thì có gì quái lạ.

Nếu nói thần ngã đem ý đi thì trong vô ngã ai đem ý đi ? Lại nếu ý đi thì trong thân không có tâm nên gọi là người chết. Người không gọi là chết, rõ biết không đi. Lại nếu ý đi thì vật ở phương khác chỗ không thấy nghe cũng sẽ biết hết, vì không biết nên không đi. Đã phá như vậy.

Đúng nghĩa chính thì thế nào? Trong Luận Thành Thật, một loại nhãn căn, lìa mà sinh biết, tỷ thiệt và thân hợp mà sinh biết. Một loại nhĩ căn, vừa lìa vừa hợp. Tai nghe tiếng kêu, hợp lại thì nghe được, còn các tiếng bên ngoài, lìa thì được nghe. Ý chẳng phải sắc pháp, không đến mà chẳng ở đâu không đến, chẳng phải lìa chẳng phải hợp. Nếu theo Tạp Tâm, hai căn nhãn, nhĩ lìa mà sinh biết. Tuy tai nghe tiéng, cũng là lìa nghe. Tỷ thiệt và thân, đồng với Luận Thành Thật. Một loại ý căn, vừa lìa vừa hợp, nên bài kệ ấy nói: "Hai cảnh không gần thọ, xa gần một cảnh giới còn một bề gần thọ".

Hai cảnh không gần, chính là nhãn nhĩ.

Xa gần một cảnh, đó gọi là ý căn; còn một bề là tỷ, thiệt, thân. (môn thứ tư đã xong).

Kế là y cứ nghĩa nhân phân biệt các nhập, trong mười hai nhập,

năm căn như nhãn v.v... năm trần; hương, vị, xúc là pháp vô ký, một bề chẳng phải nhân. Hai trần sắc, thinh các luận nói khác nhau. Trong Luận Thành Thật một bề nói chẳng phải nhân. Luận ấy nói: Năm trần chẳng phải do tội, phước sinh nên chẳng phải nhân. Trong Luận Tỳ-đàm có nhân chẳng phải nhân, trong nghiệp thân miệng sắc thinh thiện ác, một bề là nhân, còn lại chẳng phải nhân. Ý căn pháp trần, nhân chung chẳng phải nhân. Trong ý căn cả thiện, ác đều được gọi là nhân, còn các pháp khác chẳng phải nhân. Trong pháp trần, các nghiệp phiền não và pháp tương ưng dây cùng có, phán xét đó làm nhân, còn các pháp khác chẳng phải nhân. (môn thứ năm đã xong).

Kế y cứ nghĩa báo phân biệt các nhập, năm căn như nhãn v.v... Như Luận Thành Thật đã nói một bề là báo. Trong Luận Tỳ-đàm nói có báo chẳng phải báo, nhân quá khứ sinh, nói đó là báo. Trưởng dưỡng căn và nương thiền định tu tập nói là chẳng phải báo. Một loại ý nhập, là chung cả báo phi báo. Theo luận Thành Thật năm trần như sắc v.v... chỉ có báo.

Luận Tỳ-đàm thì một loại thinh nhập một bề phi báo. Vì sao vậy? Luận ấy nói: Sắc báo không xen hở, thinh nhập có xen hở, cho nên chẳng phải báo. Lại sắc báo, nhân thù đã định, không tùy theo tâm chuyển. Thanh thì không như vậy, đại tiểu tùy tâm, nặng nhẹ theo ý cho nên chẳng phải báo.

Hỏi: Nếu nói thinh là phi báo, thì trong kinh nói, bày ra các chuông linh được âm thinh tốt, vì sao chẳng phải báo?

Luận tự giải thích: Do bày ra các chuông linh được bốn đại tốt, ở trong cổ họng phát tiếng hay, từ chỗ nương ấy nói là báo, chứ thể của thanh chẳng phải báo. Còn bốn trần chung báo phi báo. Báo căn chung gọi đó là báo còn lại chẳng phải báo.

Hỏi: Các sắc ngoài như hương vị xúc, v.v... là báo nương quả, vì là phi báo?

Luận tự Giải thích: Gió nghiệp thiện ác thổi các chúng sinh đến chỗ tốt xấu, mà chỗ đi đến không do nghiệp sinh, cho nên phi báo.

Trong pháp Đại thừa, năm trần như sắc v.v..., chung báo phi báo, từ nhân quá khứ sinh, một bề là báo, nơi biến hóa và tất cả chỗ khác, hiện khởi phương tiện đều là phi báo, trong pháp nhập, chung báo phi báo, các pháp thiện ác, ba môn vô vi v.v... là phi báo, ngoài ra là báo. Nghĩa khác nhau như vậy.

5- Đối ấm phân biệt: Trong môn thứ năm đối ấm phân biệt. Ấm

là năm ấm, phân một sắc ấm, dùng làm mười nhập và một phần ít, năm căn, năm trần là mười nhập.

Nói một phần ít, Như Luận Tỳ-đàm trong pháp nhập thiện ác vô tác, là sắc ấm kia. Nếu theo Luận Thành Thật, trong pháp nhập, quá khứ, vị lai, năm trần, bốn đại đồng là sắc giả danh là sắc ấm nên nói một phần. Trong bốn ấm khác. Theo Luận Tỳ-đàm thì chấp lấy thức ấm dùng làm ý nhập; tưởng, thọ và hành thuộc về pháp nhập. Nếu theo Luận Thành Thật tùy nghĩa mà nói chung, tất cả bốn tâm có thể sinh nghĩa sau, đều là ý nhập. Tất cả tâm thức từ trước sinh nghĩa đều thuộc về pháp nhập. Nếu lựa chọn năm thức, năm thức về trước thứ lớp diệt tâm, là pháp nhập, còn bao nhiêu đều thuộc ý nhập, đều gọi chung là thuộc về ý căn, nếu ngay khi đối với ý căn thì gọi riêng là ý thức. Tâm sở hành sau cùng sinh ý thức, là ý nhập. Ngoài ra còn đều là Pháp nhập.

6- Đối cõi phân biệt : Trong môn thứ sáu đối giới phân biệt: Mười hai nhập này đối với mười tám giới, làm sao phân biệt? Theo Luận Tỳ-đàm, năm căn, sáu trần mười tám giới tức là mười một. Trong ý nhập chia ra sáu thức, hợp chung với trước thành nghĩa mười tám giới.

Nếu y theo Luận Thành Thật, năm căn, năm trần, mười tám giới tức là mười một. Trong pháp nhập chia ra thành sáu thức, hợp chung nơi trước thành nghĩa mười tám giới. Vì theo tông ấy, sáu thức nhiếp vào pháp nhập. Nghĩa mười hai nhập, nói lược như vậy.

12. NGHĨA MƯỜI TÁM GIỚI: Chia thành mười một môn

1. Giải thích tên gọi;
2- Phân biệt ba nhóm;
3- Phân biệt trong ngoài;
4- Phân biệt ba tánh;
5- Phân biệt theo địa;
6- Phân biệt hữu vi, vô vi;
7- Phân biệt hữu lậu, vô lậu;
8- Phân biệt học v.v...;
9- Phân biệt ba đoạn;
10- Phân biệt ba đối;
11- Thức duyên khác nhau.

1- Giải thích tên: Sáu căn như nhãn v.v... sáu trần như sắc v.v... và cùng sáu thức là mười tám giới. Có khả năng sinh gọi là căn, vì thức

năng sinh, sinh ra bụi nhơ gọi là trần, vì bụi bặm dơ tâm. Nhưng sắc v.v... này ngay pháp đặt tên gọi là sáu cảnh giới, mà nói trần là riêng đối với tâm nhiễm để nêu bày tên, bởi vì tâm tịnh nhiều duyên lý sinh, nhiễm nương sự khởi, nên chỉ đối với nhiễm để gọi là Trần, có khả năng phân biệt gọi là Thức, vì rõ các trần. Mười tám giới này, trong kinh gọi là giới, cũng gọi là Tánh. Giới hạn riêng gọi là giới, tánh riêng gọi là Tánh, tánh riêng của các pháp nên gọi là giới. (môn thứ nhất đã xong).

2- Y cứ ba tụ phân biệt các giới:

Nói ba tụ: Đó là sắc, tâm và phi tâm sắc phi tâm. Trong mười tám giới, năm căn, năm trần một bề là sắc; ý căn sáu thức một bề là tâm: Trong pháp giới gồm đủ ba tụ. Theo Luận Tỳ-đàm, thiện, ác, vô tác là sắc pháp; tưởng, thọ, hành v.v... là tâm pháp; còn mười bốn bất tương ưng hành và ba món vô vi là phi sắc tâm. Trong Luận Thành Thật các sắc, năm trần, bốn đại quá khứ, vị lai là sắc pháp; năm thứ về trước thứ lớp diệt tâm. Tâm pháp ấy, tạm gọi là chúng sinh thiện, ác vô tác ba món vô vi v.v... là phi sắc tâm.

Ba tụ như vậy. Trong sắc riêng dùng để phân biệt ba môn:

1. Y cứ bốn đại phân biệt các sắc.

Theo luận Thành Thật thì sắc hương vị xúc là nhân bốn đại, có thể thành bốn đại, không vì đại thành. Một loại thanh trần, là quả bốn đại nương bốn đại sinh, không lôi kéo đại thành. Năm căn như nhãn v.v.. là bốn đại thành. Sắc trong pháp giới, nghĩa không nhất định, nếu nói về năm trần, sắc pháp, quá khứ, vị lai, đồng với năm trần trước không do đại thành, năm căn quá khứ vị lai đồng với năm căn ở trước là do bốn đại thành giả sắc bên ngoài cũng do bốn đại thành. Bốn đại xen nhau có được tướng sinh, vô tướng thành lý.

Trong Luận Tỳ-đàm, năm căn như nhãn v.v... sắc trần như sắc thinh, hương, vị và pháp, đều do bốn đại tạo, xúc giới không nhất định, bảy món như khinh v.v... là do bốn đại tạo; cứng ướt nóng động, là xúc của bốn đại, chẳng phải bốn đại tạo.

Hỏi: Ngay nói một bốn đại tạo đủ các sắc hay phải tạo riêng?

Đáp: Luận ấy nói tạo khác nhau. Có chỗ nói rằng: Một loại bốn đại tạo đủ các sắc. Có chỗ lại nói: Tụ là tạo chung, dị là tạo riêng. Ở trong Tạp Tâm nói: Bốn đại tạo riêng, đều không nói hết lý.

2. Y cứ đối phân biệt, sắc có ba loại:

1. Có thể thấy hữu đối.

2. Không thể thấy hữu đối.

3. Không thể thấy vô đối.

Một cõi Sắc có thể thấy hữu đối là sở hành của nhãn gọi là có thể thấy; vì nó đối ngại sắc căn sở đối nên gọi là hữu đối. Thinh hương vị xúc là không thể thấy hữu đối, chẳng phải sở hành của nhãn, nói không thể thấy. Hữu đối đồng như trước. Năm căn như nhãn v.v... và sắc vô tác, là không thể thấy vô đối, chẳng phải sở hành của nhãn, nên không thể thấy, vì sở duyên của ý, không bị đối ngại sắc căn sở đối, nên gọi là Vô đối.

3. Y cứ về thọ phân biệt, nếu có sắc pháp phá hoại ép ngặt hay sinh tâm nhận biết thì gọi là Thọ, không sinh tâm nhận biết gọi là Bất thọ. Như trong Tạp Tâm nói, năm căn như nhãn v.v...như hiện tại, hay sinh thọ tâm thì gọi là thọ. Nếu ở quá khứ, vị lại không sinh giác tâm, gọi là không thọ, sắc hương vị xúc, ở hiện tại không lìa căn gọi là Thọ, còn lại là không thọ. Sắc trong thinh trần và pháp trần, một bề không thọ, vì không sinh giác. Sắc pháp như vậy.

Kế nói về tâm pháp, ở trong đó đối giác quán phân biệt, giống như trong Tỳ-đàm, trong năm thức, quyết định có giác quán, ý căn, ý thức và pháp giới, nghĩa khác với ba món. Sơ thiền trở xuống quyết định có giác quán, trung gian địa thiền, không giác có quán, Nhị thiền trở lên, định không có giác quán.

Hỏi: Năm thức sao không như vậy?

Giải thích: Năm thức chỉ ở trong Sơ thiền cõi Dục có, các địa trên thì không, cho nên năm thức chỉ có ở giác quán. Nếu theo Luận Thành Thật, trong năm thức nhất định không có giác quán, vì trong năm thức không có tư duy, ý căn ý thức và tâm pháp giới thô đồng như trong Luận Tỳ-đàm, tế thì khác nhau. Tông ấy nói: Giác quán nhất tâm, chung cả ba cõi, vì dùng tướng thô tế của tâm, y cứ theo ba cõi. Tâm địa cõi Dục, nhất định có giác quán, cõi Sắc, cõi Vô sắc, thiền phương tiện có, thể của định thì không, do thể ấy vắng lặng. Tâm pháp như vậy.

Kế nói về pháp phi sắc phi tâm. Ở trong đó y cứ phân biệt có không. Nếu đối với lý không, tất cả pháp giới này gọi là có, nên trong Địa Trì nói: Hữu vi, vô vi, gọi là có; vô ngã, ngã sở, gọi là vô sở hữu; vì tùy tướng phân biệt.

Ba pháp vô vi đó là phi sắc phi tâm vô pháp, có thì không nhất định.

Trong Luận Tỳ-đàm nói: Mười bốn món bất tương ưng hành, dùng làm phi sắc phi tâm hữu pháp. Trong Luận Thành Thật nói: Tạm gọi

chúng sinh thiện ác vô tác, dùng làm phi sắc phi tâm hữu pháp.

(môn thứ hai đã xong).

3- Phân biệt trong ngoài: Kế y cứ trong ngoài phân biệt các cõi. Ở trong đó nếu y cứ ba phần mà luận, thì sáu căn là trong, sáu trần là ngoài, sáu thức là trung. Nếu nói theo từng phần thì căn trần như trên, sáu thức không nhất định. Trong LuậnTỳ-đàm thuộc nhiếp là trong, nên luận ấy nói: nội giới nói mười hai. Trong Luận Thành Thật không phải như vậy. Nói theo sáu thứ thì thuộc về pháp nhập thì thuộc về ngoài sáu thức.

(môn thứ ba đã xong).

4- Y cứ ba tánh phân biệt các giới:

Thiện ác vô ký, là ba tánh. Theo Luận Thành Thật, năm căn, năm trần và năm thức, một bề vô ký, ý căn, ý thức và pháp giới, gồm chung ba tánh. Trong Luận Tỳ-đàm, năm căn nhãn v.v... hương vị xúc trần, một bề vô ký, còn các pháp khác có cả ba tánh. Nên trong luận ấy nói: Vô ký có cả tám món, còn các pháp khác thì chỉ có thiện và bất thiện; ý căn ý thức và pháp giới có thiện, ác nên tự biết. Thế nào là nghĩa thiện, ác của năm thức sắc thinh? Như tông ấy nói tâm thiện lễ bái, khen ngợi các việc là sắc thinh; tâm ác phát động ra hai nghiệp thân miệng, là sắc, thinh ác. Trong năm thức địa duyên cảnh giới thiện sinh năm thức. Phán xét là thiện; nếu duyên các cảnh đáng tham đáng sân thì sinh năm thức, phán xét là bất thiện.

Hỏi: Vì sao trong Luận Tỳ-đàm nói sắc, thanh v.v... chung cả ba tánh mà trong pháp Thành Thật chỉ nói vô ký?

Giải thích: Trong Luận Tỳ-đàm nói hai nghiệp thân, miệng là tánh sắc thân, nên chung cả ba tánh. Trong Luận Thành Thật, tất cả thiện ác, đều ở trong giả, trong thật thì không. Nhưng trong luận ấy, năm trần chỉ thật không giả danh nên không có thiện ác.

Hỏi: Vì sao thiện và ác chỉ ở trong giả không chung với pháp thật?

Giải thích: Trong tông nối tiếp ấy mới có tổn ích vì một niệm không có.

Lại hỏi: Trong Luận Tỳ-đàm nói năm thức chung ba tánh, vì sao Thành Thật nói chỉ vô ký?

Giải thích: Trong Luận Tỳ-đàm không lập nghĩa giả, nói thiện ác đều ở trong thật, cho nên trong một niệm năm thức, có được thiện ác.

Trong Thành Thật nói thiện ác trong giả mới có, năm thức chỉ có thật, nên không có thiện ác. Lại trong Luận Tỳ-đàm, tâm pháp đồng thời, ở cạnh năm thức tâm, có tám sở thiện ác, do tâm vương theo tâm sở nên nói thiện ác. Trong Luận Thành Thật tâm riêng khác nhau, năm thức tâm khởi biết rõ năm trần, lại không có nghĩa khác, nên không có thiện ác.

Hỏi: Giả sử trong Luận Thành Thật năm thức vô ký không thiện không ác, tâm của năm thức lẽ ra chẳng phải diệu hạnh mới phải?

Giải thích: Tông tâm thể năm thức kia, thật chẳng phải diệu hạnh sau tâm năm thức trong hạnh không có lỗi, mới gọi là diệu hạnh. Trong Đại thừa nói: Hàng phàm phu, Nhị thừa đồng với Luận Tỳ-đàm, cảnh giới thật báo của chư Phật, Bồ-tát, căn thức chỉ có thiện, trần chung cho ba tánh. (môn thứ tư đã xong).

5- Phân biệt theo địa: Kế phân biệt theo tự địa, tha địa.

Nói tự địa: Thân ở cõi Dục, ở trong tự địa, căn trần và thức, tất cả đầy đủ. Thân ở sơ thiền, ở trong tự địa, sáu căn đầy đủ. Trần chỉ có bốn.

Sắc, thinh, xúc, pháp, cảnh giới đó không có đoạn thực, nên không có hương vị, thức cũng có bốn, trừ tỷ thức thiệt thức, vị không có hương vị, thân ở Nhị thiền, cho đến Tứ thiền, ở trong tự địa, sáu căn bốn trần đồng với Sơ thiền, thức thì không nhất định. Trong luận Tỳ-đàm chỉ có ý thức, thức khác đều không, nếu không có thức khác thì làm sao thấy được các việc như thấy sắc, nghe tiếng, hiểu biết, xúc chạm? Luận ấy nói: Nhị thiền trở lên, mượn thức Sơ thiền, nên được thấy sắc nghe tiếng cảm giác xúc chạm. Trong luận Thành Thật nói các pháp ấy đồng với Sơ thiền, ngay địa phải có đủ bốn chủng thức nhãn nhĩ thân ý, nên thân ở trong bốn không, nghĩa thì không nhất định. Trong pháp Tiểu thừa chỉ có ý căn ý thức pháp giới. Đại thừa nói căn trần và thức đồng với bốn thiền, Đại thừa nói bốn thiền còn có sắc, cho nên tự địa như vậy.

Nói tha địa các căn; tỷ, thiệt, thân và căn thức kia, chỉ ngay địa khởi, không chung với địa khác. Nhãn, nhĩ ý căn và căn thức này thân ở địa dưới, ở địa trên tùy theo chỗ có đều khởi được. Trong sáu trần hương vị và xúc, chỉ là tự địa, căn thức đã rõ, không chung tha địa, vì không biết nhiệm mầu. Cõi Sắc thinh giới, trong pháp Tiểu thừa, bốn thiền trở xuống, tùy thân ở chỗ nào, ở trong tha địa đều được thấy nghe, không chung cõi Vô sắc. Đại thừa đã nói: Cõi Sắc trở lại, cùng Tiểu thừa đồng. Trong cõi vô sắc, có đồng có khác. Nói phàm phu, Nhị thừa kia, ở chỗ

Vô sắc, ở trong tha địa, chỗ có sắc thinh đều không thấy nghe, vì tâm yếu kém? Ở đây đồng với Tiểu thừa, đối với Bồ-tát ở trong tha địa tất cả sắc thinh đều được thấy nghe, vì tâm tự tại, các căn sáng suốt lanh lợi. Ở đây khác với Tiểu thừa, vì pháp giới không nhất định.

Theo Luận Tỳ-đàm, pháp giới hữu lậu trừ bốn thiền trở xuống thì tùy thân ở chỗ nào ở địa khác đều duyên biết được. Vô sắc sinh trụ thì không phải như vậy, chỉ duyên tự tha và pháp Thượng địa, không duyên hạ địa. Nên trong Luận kia nói: Vô sắc không duyên hữu lậu ở địa dưới; pháp giới vô lậu thì không như vậy, ở trong địa khác hễ thân ở bất cứ chỗ nào đều duyên biết được, không phân biệt cõi trên hay cõi dưới.

Nếu theo Luận Thành Thật thì tất cả hữu lậu vô lậu ở địa khác trong ba cõi, hễ thân ở chỗ nào, đều duyên biết được. Nhưng luận ấy nói: Cõi Vô sắc, tuy duyên pháp hữu lậu địa dưới mà tâm không nhiếp chung, như đốt gân lông, chẳng phải không duyên. Trong pháp Đại thừa đồng với Luận Thành Thật.

Hỏi: Có người thân ở cõi Dục dùng nhãn Sơ thiền, thấy sắc tự địa và sắc tha địa, sinh ra nhãn thức thì thuộc về địa nào?

Giải thích: Nơi sinh thuộc về địa Sơ thiền, vì nương nhãn sinh.

Lại hỏi: Có người thân ở cõi Dục và địa Sơ thiền, dùng nhãn Nhị thiền, cho đến dùng nhãn của tứ thiền, thấy sắc Tự địa và sắc Tha địa, chỗ sinh nhãn thức thuộc về địa nào ?

Đáp: Như Luận Tỳ-đàm thì đều thuộc về Sơ thiền. Trong tông ấy nói Nhị thiền trở lên đều không có nhãn thức, phải mượn thức Sơ thiền để thấy rõ các sắc. Nói mượn: Từ Nhị thiền trở lên, tất cả nhãn thức thô, tế đều giống với thức Sơ thiền nên nói tá (vay mượn) ở đây không phải từ nơi kia đến nói là mượn. Có người thân ở Nhị thiền trở lên, dùng nhãn tự địa và nhãn tha địa thấy sắc tha địa và sắc tự địa, phải biết chỗ sinh của nhãn thức cũng thuộc về Sơ thiền, giống như trên, có thể tự biết. Nếu theo Luận Thành Thật: Tất cả nhãn thức, tùy theo nhãn nói không mượn thức sau, nhãn thức đã như vậy, nhĩ thức cũng đồng như vậy.

Nếu nói về thân thức, người Sơ thiền trở xuống, ngay địa ấy thì nói: Nhị thiền trở lên biết nơi xúc chạm hiểu thì phải ở ngay địa. Nơi sinh thức cũng nhiếp về Sơ thiền. (môn thứ năm đã xong).

6- Y cứ hữu vi vô vi để phân biệt:

Mười bảy pháp trước, trong pháp Tiểu thừa, một bề là hữu vi, pháp giới gồm chung hữu vi vô vi, sắc pháp, tâm pháp, phi sắc tâm pháp là hữu vi, hư không thường diệt và chẳng phải thường diệt là vô vi.

Trong pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát căn thức chân thật, thể thì vô vi mà dụng hiện hữu vi. Trong sáu trần, ba pháp vô vi hoàn toàn là vô vi. Theo thật báo của Phật, Bồ-tát đó là vô vi ấy, ngoài ra là hữu vi. (môn thứ sáu đã xong).

7- Phân biệt hữu lậu, vô lậu:

Trong Luận Tỳ-đàm nói năm căn, năm trần và năm thức đều là hữu lậu, vì từ lậu sinh, lậu nương đó trụ. Ý căn, ý thức và pháp giới có cả lậu và vô lậu.

Trong Luận Thành Thật: Nếu vì dứt lậu gọi là vô lậu. Như trong Luận Tỳ-đàm, nếu không sinh lậu gọi là vô lậu. Các cõi phàm phu hoàn toàn hữu lậu; các cõi vô học, hoàn toàn vô lậu. Người học thì không nhất định: Kiết sử đã dứt thì tất cả đều vô lậu, kiết sử chưa dứt thì tất cả đều hữu lậu.

Trong pháp Đại thừa, thật báo căn thức của chư Phật, Bồ-tát, thể thì vô lậu. Trong sáu trần chung cả lậu, vô lậu; năm trần như sắc v.v... căn thức thật báo của Phật, Bồ-tát là vô lậu còn lại là hữu lậu. Trong pháp trần, thường diệt vô vi, luôn luôn là vô lậu, còn lại như năm trần. (môn thứ bảy đã xong).

8- Phân biệt theo học: Pháp có ba loại:

1. Học pháp nghĩa là nhân vô lậu của hàng tam thừa.

2. Pháp vô học là quả vô lậu của hàng Ba thừa.

3. Phi học và phi vô học nghĩa là tất cả các pháp hữu lậu và ba món vô vi, học v.v.. như vậy.

Trong pháp Tiểu thừa ý căn, ý thức và pháp giới, có cả ba nghĩa nhân vô lậu và học các kiến, cho đó là học, người học quán hết vô lậu không dứt kiết gọi là học các kiến, các kiến trí vô lậu cực quả và vô học nói là Vô học.

Vì sao nói là cực quả vô học ? Vì đó gọi là tận trí và trí vô sinh.

Vì sao nói là các kiến vô học? Nghĩa là người Vô học quán vô lậu, còn ý căn ý thức pháp giới khác phi học phi vô học còn mười lăm cõi luôn luôn là phi học và phi vô học.

Trong Đại thừa có nói: Mười tám giới pháp trong phàm phu, Nhị thừa đồng như Tiểu thừa, mười tám giới pháp của chư Phật, Bồ-tát đều có cả ba món. Tất cả cảnh giới thật báo căn trần và thức của Bồ-tát đều gọi là Học. Như trong Địa Trì nói: Bồ-tát Chủng tánh sáu nhập rất cao siêu, pháp từ vô thỉ như vậy, từ trước đến nay tu thiện, sở đắc như vậy.

Tất cả học sáu căn này nương đây sinh tâm là học sáu thức, thật báo sở đắc cảnh giới tịnh độ, và nương cảnh giới do Tam-muội hiện ra, là học sáu trần; tất cả cảnh giới thật báo căn trần và thức của Như Lai là Vô học, ngoài ra đều chẳng phải học, chẳng phải Vô học. (môn thứ tám đã xong).

9- Phân biệt ba đoạn: Kế phân biệt các giới theo ba đoạn.

Nói ba đoạn là:

1. Kiến đoạn.
2. Tu đoạn.
3. Vô đoạn.

Pháp kiến đế đoạn gọi là Kiến đoạn.

Pháp tu đạo đoạn gọi là tu đoạn.

Còn pháp vô lậu vô vi gọi là Vô đoạn.

Theo Luận Tỳ-đàm, năm căn, năm trần và năm thức, mười lăm giới này chỉ tu đạo đoạn, còn ba cõi vừa kiến đế đoạn, vừa tu đạo đoạn, vừa vô đoạn.

Cùng Kiến hoặc là kiến đoạn.

Cùng Tu hoặc là tu đoạn.

Nếu theo Luận Thành Thật, năm căn, năm trần và năm thức có cả kiến đế đoạn và tu đạo đoạn, không có vô đoạn vì dứt kiến hoặc, khiến năm căn, năm trần năm thức kia không sinh trong ba đường ác nên xếp vào kiến đoạn; vì dứt tu hoặc, khiến năm căn, năm trần, năm thức của trời người không khởi, xếp vào tu đoạn. Luận ấy nói: Pháp kiến đoạn: Nghĩa là chỉ bày tướng ngã mạn và chỗ khởi các pháp kia. Pháp tu đoạn, không chỉ nêu bày tướng mạn và chỗ khởi các pháp kia.

Kiến đế mê có thể hoặc là chỉ bày tướng mạn, chỗ sinh khởi nghiệp báo, còn các pháp khác tu đạo mê hoặc thể, là nghiệp quả khởi lên không chỉ bày tướng mạn, là các pháp kia. Trong Thành Thật ấy, dứt kiết nhân quả, đây gọi là thường diệt cho nên quả của hai hoặc kiến, tu từ căn bản nói là kiến đoạn và tu đạo đoạn. Ý căn ý thức và pháp giới, đồng với Luận Tỳ-đàm.

Trong pháp Đại thừa mười tám giới pháp chung cả ba loại, người Sơ địa đã dứt tất cả pháp sinh tử mười tám giới, đây gọi là kiến đoạn.

Nhị địa trở lên đã dứt mười tám giới pháp, là tu đoạn. Thật báo của chư Phật, Bồ-tát đã thành căn thức vô đoạn, nên có cả ba loại. (môn thứ chín đã xong).

10- Phân biệt ba đối: Kế phân biệt các giới theo ba đối.

Nói ba đối như trong Tạp Tâm nói:

1. Cảnh giới hữu đối.
2. Chướng ngại hữu đối.
3. Duyên hữu đối.

Cảnh giơi hữu đối, tất cả sắc căn và tâm tâm pháp hay ở cảnh bên ngoài thuộc đối phân rõ gọi là cảnh hữu đối. Trong môn này sáu căn, sáu thức và tâm pháp giới là hữu đối; năm trần như sắc v.v... và pháp phi tâm trong pháp giới là vô đối vì chẳng phải tình.

Chướng hữu đối; sắc căn và sắc trần cùng đối đãi nhau: Chướng cách không thông gọi là chướng hữu đối. Trong môn này mười giới hữu đối, cái gọi là nhãn nhĩ tỷ thiệt thân căn. Năm trần như sắc v.v... còn bảy tâm giới và tâm pháp giới hoàn toàn là vô đối, chẳng phải là sắc, sắc tướng đối ngại.

Hỏi rằng: Dù cho năm căn, năm trần là chướng ngại, nhãn v.v.. y xứ chẳng lẽ có được sắc hương vị, v.v... Nếu có được lại chẳng phải chướng ngại? Luận nói: Mỗi trụ nhỏ nhất nhóm hợp lại nên cũng gọi là chướng ngại.

Duyên hữu đối: Tâm tâm pháp v.v... đối cảnh năng duyên gọi là duyên hữu đối. Trong môn này một phần ít trong bảy giới là hữu đối nghĩa là phần ít trong tâm giới, pháp giới, còn là vô đối, vì vô duyên. (môn thứ mười đã xong).

11- Thức duyên khác nhau: Kế nói về duyên không đồng theo các thức, như trong Tạp Tâm nói: Cõi Sắc hai thức duyên, cho đến xúc cũng vậy, còn mười ba giới khác, hoàn toàn duyên ý thức. Ở đây nói, năm trần như sắc v.v...phải chia thành năm thức sở duyên. Ý thức duyên chung tất cả pháp nên cũng được duyên. Còn sáu căn, sáu thức pháp trần, năm thức không rõ ràng chỉ thức duyên. Trong Luận Thành Thật: Văn không xếp nhất định nên người giải thích khác nhau.

Có người giải thích: Đồng với Luận Tỳ-đàm. Có người lại nói: Sáu căn sáu thức và pháp trần đồng như Luận Tỳ-đàm, chỉ có duyên ý thức. Năm trần như sắc v.v... chỉ có duyên thức ý.

Không duyên ý thức. Nếu duyên ý thức thì lẽ ra người mù thấy được sắc, người điếc lẽ ra nghe được tiếng. Không chạm vật lẽ ra biết cứng mềm, tất cả như vậy. Vì đui điếc v.v... không thấy nghe, rõ ý không duyên.

Trong Luận Đại Trí Độ: Đồng như giải thích ở sau. Theo Luận

Thành Thật, ý thức duyên chung tất cả năm trần, nhưng không chia rõ. Vì sao biết được, như người hiện tại, duyên với sắc thinh hương vị xúc v.v... trong tất cả mười phương, nên biết rõ duyên chung. Bởi vì không rõ sắc hương vị v.v... chẳng phải ý chánh cảnh, vì thế không nói.

Nếu được duyên chung, vì sao Ngài Long Thọ nói: Ý thức không biết năm trần ?

Đáp: Ngài Long Thọ nói: Không biết chẳng bằng hiện rõ năm thức, nên nói không biết, chẳng phải hoàn toàn không duyên. Nghĩa của mười tám giới nói sơ lược như vậy.

13- NGHĨA HAI MƯƠI LĂM CÕI:

Hai mươi lăm cõi, xuất xứ từ kinh Niết-bàn. Từ nhân có quả nên gọi là có. Coi có khác nhau không đồng, thành hai mươi lăm. Là thế nào?

Như trong kinh nói: Cõi Dục có mười bốn, đó là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ và Tu-la, tức là bốn; người trong bốn thiên hạ là thành bốn, cộng với trước thành tám; sáu tầng trời cõi Dục, lại thành sáu, cộng với trước là mười bốn.

Cõi Sắc có bảy, cộng với trước hợp thành hai mươi mốt cõi; bốn cõi thiền kia là bốn, Phạm Vương chính giữa là năm, ở trời Vô Tưởng thành sáu, tất cả Tịnh Cư hợp thành thứ bảy.

Vô sắc có bốn: Nghĩa là ở bốn không.

Cộng với trước hợp thành hai mươi lăm cõi.

Hỏi: Vì sao người trong bốn thiên hạ chia thành bốn loại, Ngũ Tịnh Cư hợp thành một?

Giải thích: Ly hợp tùy theo thích nghi, nay y cứ một môn lại chia như vậy.

Hai mươi lăm cõi, nói sơ lược như vậy.

14. NGHĨA BỐN MƯƠI CHỖ Ở:

Nói cư chỉ: Chỗ ở của chúng sinh ba cõi gọi là cư chỉ. Chỗ ở khác nhau, chia thành bốn mươi: Ở trong cõi Dục có hai mươi chỗ; tám đại địa ngục tức là tám; súc sinh ngạ quỷ cộng lại thành hai, cộng với trước thành mười. Người trong bốn thiên hạ và sáu tầng trời cõi Dục hợp thành mười, cộng với trước thành hai mươi.

Trong cõi Sắc có mười sáu: Sơ thiền có hai, đó là trời Phạm thân và trời Phạm phụ.

Trong cõi Sơ thiền có Đại Phạm Vương, vì sao không nói?

Đáp: Cùng vì cõi ấy trời Phạm phụ đồng ở một chỗ, nên không nói riêng.

Nhị thiền có ba, đó là trời Thiểu Quang, trời Vô Lượng Quang, và trời Quang Âm, cộng với trước thành năm. Tam thiền có ba: đó là trời Thiểu Tịnh, trời Vô Lượng Tịnh và trời Biến Tịnh, cộng với trước thành tám. Trong cõi Tứ thiền, phải chia làm ba: Đó là Phước ái, Phước sinh, Quảng Quả, cộng với trước thành mười một cõi và Ngũ Na-hàm, cộng thành mười sáu cõi; Vô Tưởng và Quảng Quả một chỗ, nên không nói riêng. Mười sáu cõi này cộng với trước hợp thành ba mươi sáu chỗ. Tứ thiên Vô sắc cộng với trước thành bốn mươi cõi. Nếu y cứ cõi Sắc chia riêng trời Đại Phạm và Vô Tưởng, là chỗ ở, có bốn mươi hai chỗ ở như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 8 (Phần Cuối)
HẾT

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 9

Nhóm tịnh pháp thứ tư có một trăm ba mươi một môn, trong nhân pháp của nhóm tịnh pháp có một trăm mười ba môn.

Quyển này có chín môn:

1. Nghĩa phát tâm bồ đề.
2. Nghĩa hồi hướng.
3. Nghĩa tam muội kim cang.
4. Nghĩa dứt kiết.
5. Nghĩa định diệt tận.
6. Nghĩa nhất thừa.
7. Nghĩa hai món trang nghiêm.
8. Nghĩa hai món chủng tánh.
9. Nghĩa hai hạnh chứng, giáo.

1. NGHĨA PHÁT TÂM BỒ ĐỀ. Có chia ra ba Môn:

1- Giải thích tên gọi nói về thể.
2- Nhân khởi thứ lớp.
3- Phân biệt theo địa vị.

1- Giải thích tên gọi nói về thể:

Phát tâm Bồ-đề: Bồ-đề là tiếng nước Phạn, Hán dịch là Đạo. Quả đức viên thông gọi là Bồ-đề. Đối với đại Bồ-đề khởi ý thú cầu gọi là phát tâm Bồ-đề, nhưng sự phát tâm này trong kinh còn gọi là Nguyện. Muốn đại Bồ-đề thuộc về mình nên gọi là Nguyện. Danh nghĩa như vậy, thể tướng thế nào? Tùy theo nghĩa nói lược có ba loại:

1. Tướng phát.
2. Tức tướng phát.
3. Chân phát.

Nói tướng phát: Người tu hành thấy rõ lỗi của sinh tử, phước lợi của Niết-bàn nên xả bỏ sinh tử hướng đến Niết-bàn, tùy tướng nhàm

chán cầu gọi là tướng phát tâm.

Nói tức tướng: Hành giả ngộ sâu các pháp bình đẳng, biết bổn tánh của sinh tử vắng lặng. Niết-bàn cũng vậy. Vì sinh tử vắng lặng vô tướng đáng chán, vì Niết-bàn vô tướng đáng cầu. Trái lại tướng trước trở về tâm chánh đạo nên gọi là Phát; bởi chấp tướng trái với chánh đạo nên gọi là xả tướng, là phát; bởi bỏ bên ngoài trở về bên trong nên gọi là Phát, cũng có thể là tâm lìa tướng bình đẳng, mới khởi gọi là Phát, nên trong kinh nói: Diệt các phát, không phát là phát tâm Bồ-đề.

Nói diệt phát là diệt các tướng phát.

Nói không phát là không khởi tướng phát, tức phát tâm là không có tướng phát, không có tướng tâm gọi là phát.

Nói chân phát là thể Bồ-đề chân tánh từ trước đến nay, vọng tưởng che tâm mà không giác, gọi là ở ngoài; hướng ra ngoại tìm cầu, sau dứt vọng tưởng. Biết tánh Bồ-đề từ trước đến nay là thể của mình, không cầu đường khác. Vì biết tánh Bồ-đề là thể của mình, Bồ-đề tức tâm không cầu khác, nên tâm tức Bồ-đề, xả dị cầu trở về tâm thật của mình, nên gọi là phát tâm. Vì cầu bên ngoài trái với chánh đạo, cho nên xả dị cầu trở về cái thật của tự tâm, gọi là Phát tâm, đây cũng là bỏ bên ngoài để trở về bên trong nên gọi là Phát, cũng có thể chân chứng Bồ-đề. Tâm đó bắt đầu khởi gọi là Phát, thể tướng như vậy. (Môn thứ nhất đã xong).

2- Nhân khởi thứ lớp: Trước y cứ tướng phát để nói về nhân khởi, tướng kia phát tâm do nhân nào sinh?

Do đại bi mà sinh,

Đại bi do đâu mà sinh?

Do nương tính tuệ,

Tính nhân tuệ nào?

Do nghe chánh pháp,

Nhân nào nghe pháp?

Do gần bạn lành. Vì thế, Bồ-tát trước gần với bạn lành, do gần bạn lành nên được nghe chánh pháp.

Nghe những pháp gì?

Là nghe sinh tử rất khổ, Niết-bàn rất vui, nhờ nghe mà sinh tuệ, biết sinh tử khổ, Niết-bàn rất vui. Do tính tuệ nên lại khởi từ bi, tin biết Niết-bàn là rất vui nên nghĩ chúng sinh chưa được nên khởi đại từ, do từ bi nên khởi tâm Bồ-đề. Bi niệm chúng sinh ở trong khổ chưa ra khỏi vì muốn cứu giúp, tự ta không ra được thì không do người khác giáo hóa

mà ra khỏi sinh tử được, cho nên phát tâm nguyện ra khỏi sinh tử, từ niệm chúng sinh chưa được Niết-bàn, vì muốn cứu giúp, tự mình không được thì không do người khác giáo hóa mà được Niết-bàn, cho nên phát tâm nguyện được Niết-bàn. Vì thế nhân từ bi khởi tâm Bồ-đề.

Kế y cứ tức tướng để nói nhân khởi, tức tướng phát tâm thuộc về tu tuệ.

Tâm ấy nương đâu mà sinh?

Do tư tuệ mà sinh.

Tư do đâu mà sinh?

Do ở văn tuệ.

Văn tuệ nhân đâu?

Do nghe chánh pháp.

Do đâu nghe chánh pháp?

Do gần gũi bạn lành.

Vì thế Bồ-tát trước gần bạn lành, do gần bạn lành nên được nghe chánh pháp. Nghe những pháp gì? Là nghe pháp sinh tử, Niết-bàn là “ Không”. Như trong Đại Phẩm v.v.. đã nghe rõ biết bổn tánh sinh tử vắng lặng. Niết-bàn cũng như vậy. Thành tựu văn tuệ, y văn mà khởi tư, tư duy sinh tử Niết-bàn là pháp không, y tư khởi tu quán các pháp không. Thấy các pháp không nên xả tướng cầu ấy, an tâm nơi chánh đạo gọi là tướng phát. Tức tướng như vậy.

Kế nói về thứ lớp chân pháp nhân khởi. Nhân phát tức là nhiếp về chứng hạnh.

Chân phát do đâu sinh?

Do ở tu tuệ.

Tu nhân gì sinh?

Do tư mà phát.

Tư nương đâu khởi?

Nương văn tuệ.

Nhờ nghe gì sinh?

Nhờ nghe chánh pháp.

Do đâu nghe chánh pháp?

Do gần gũi bạn lành.

Cho nên Bồ-tát trước gần gũi bạn lành, do gần gũi bạn lành nên được nghe chánh pháp.

Nghe những pháp gì ?

Nghe biết chân đế là tánh Như Lai Tạng là tự thể của mình. Như trong kinh Thắng-man, kinh Lăng-già v.v... đã nghe là của mình liền

thành văn tuệ; nhờ nghe mà khởi tư, tư lượng tánh chân thật Như Lai Tạng là tự thể của mình. Do tư mà khởi tu, quán sát pháp thật kia, do pháp thật mà xả vọng lại chứng tự thật, do chứng thật nên gọi là chân phát tâm, nhân khởi như vậy. (môn thứ hai đã xong).

3- Phân biệt theo địa vị: Kế y cứ địa vị nói về ba món phát tâm, ở đây tùy theo nghĩa nói chung bao gồm ở thỉ chung, y cứ địa vị để phân, chẳng phải không khác nhau. Ngôi vị tóm yếu có ba, rộng khai thành sáu.

Nói tóm yếu có ba:

Như luận của Ngài Mã Minh chép:

1. Tín phát tâm, ở chủng tánh, đây tức là tướng phát tâm ở trước.
2. Vị giải phát tâm, ở giải hạnh, đây tức là tức tướng phát tâm.
3. Vị chứng phát, ở Địa thượng, đây cũng là chân phát tấm ở trước.

Nói rộng có sáu:

Ban đầu từ Ngoại phàm, cuối đến Pháp vân xếp thành sáu.

1. Ngoại phàm tùy tướng thú cầu gọi là tướng phát chân tánh.
2. Ở địa vị Thập Tín chân tin đã thành, do tin đến thuận gọi là tín phát.
3. Ở địa vị Tập chủng chân giải thành tựu, từ giải đến thuận gọi là giải phát.
4. Ở địa vị chủng tánh chân hạnh thành tựu, do hạnh đến hướng gọi là hạnh phát.
5. Ở địa vị Giải hạnh, như quán đạo lập, quán tâm đến thuận gọi là quán phát cũng gọi là đạo phát.
6. Sơ địa trở lên chứng hạnh thành tựu, chứng tâm đến thuận gọi là chứng phát. Nghĩa của phát tâm nói sơ lược như vậy.

2. NGHĨA HỒI HƯỚNG. Có chia ra ba môn

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Những việc tu.
3. Y cứ đối với các hạnh nói về đồng khác, rộng hẹp.

1. Giải thích tên gọi, nói về thể tướng:

Nói hồi hướng: Trở lại pháp thiện của mình có chỗ thú hướng, nên gọi là Hồi hướng, hồi hướng khác nhau.

Một môn nói ba:

1. Bồ-đề hồi hướng.

2. Chúng sinh hồi hướng.

3. Thật tế hồi hướng.

Bồ-đề hồi hướng: Là thú cầu tất cả trí tâm, trở lại tất cả những pháp thiện mình đã tu, thú cầu tất cả hạt giống đức Bồ-đề gọi là Bồ-đề hồi hướng.

Chúng sinh hồi hướng: Là tâm rất nhớ nghĩ chúng sinh. Nhớ nghĩ chúng sinh nên hồi hướng tất cả pháp thiện mình đã tu nguyện ban cho người khác, gọi là chúng sinh hồi hướng.

Hỏi: Phật pháp không có mình làm người khác được quả báo, cũng không có người khác làm mình thọ quả. Bồ-tát cần gì đem thiện pháp của mình cho người khác? Dầu đem cho họ, họ cũng nói: “Làm sao được lợi lành đây?”

Giải thích: Trong Phật pháp không có nghiệp của mình mà cho người khác thọ quả, cũng không có nghiệp của người khác mà làm cho họ thọ báo, chẳng phải không có kia đây giúp đỡ lẫn nhau, mà do giúp nhau nên được đem điều thiện của mình cho người khác, do hồi hướng nên ở đời vị lai thường không bỏ, vì lợi ích chúng sinh giúp đỡ khiến tu điều thiện, nên cần phải hồi hướng. Lại nữa hồi hướng tức là nhân của nhà mình có thể giáo hóa. Do năng lực hồi hướng nên chúng sinh ở đời vị lai thấy mình liền kính thuận thọ pháp, tức là quả của nhà mình có thể giáo hóa. Do Phật pháp tự làm tự thọ, phải hồi hướng để thành nhân của nhà minh có thể giáo hóa, khiến đời vị lai thành tựu quả của nhà mình có thể giáo hóa, mới làm lợi ích cho muôn vật.

3. Thật tế hồi hướng: Là nhàm bỏ tâm hữu vi cầu thật, là diệt hữu vi thú cầu thật tế, đem thiện căn của mình để cầu pháp tánh chân như bình đẳng, gọi là thật tế hồi hướng. (môn thứ nhất đã xong).

2. Những việc tu: Kế là nói về tu tập hồi hướng việc đã làm, vì sao tu tập Bồ-đề hồi hướng?

Việc làm có ba:

1. Đi

2. Trụ

3. Thêm rộng thiện căn.

Đi: tất cả tâm tánh của phàm phu ưa có, nếu không hồi hướng thiện pháp đã tu liên tuc trong ba cõi thì không được xuất ly. Vì hồi hướng khiến các pháp thiện đã tu xa lìa các cõi nên phải hồi hường.

Nói trụ: Tất cả hữu vi vô thường tiêu diệt, nếu không hồi hướng

thiện căn đã thọ báo trong ba cõi. Thọ báo đã diệt thì không được thường trụ, do tu hồi hướng nên khiến pháp thiện được tu tận mé vị lai thường trụ bất diệt, nên trong kinh nói: Như Hải Long Vương tuôn một giọt mưa muốn khiến giọt mưa này trải qua nhiều kiếp không dứt, nếu trải qua đất thì không thể được, mưa xuống biển lớn thì trải qua trần kiếp không hết. Hồi hướng như vậy. Vì cầu Bồ-đề khiến điều thiện đã tu thường trụ bất tận.

Nói thêm rộng: Là có tu điều lành hạn hẹp không nhiều, vì Phật tu điều lành rộng nhiều vô lượng, nên cần phải hồi hướng. Nghĩa này thế nào?

Quả đức Bồ-đề rộng lớn vô biên, dùng một gốc thiện để cầu quả ấy, nên ở bên mỗi đức đại Bồ-đề đều có thiện sinh. Một thiện hồi hướng thêm rộng đã vậy, tất cả thiện căn hồi huớng cũng nêu bày rõ ràng như vậy. Cho nên trong kinh nói hồi hướng dùng làm đại lợi, vì ba nghĩa này, nên phải tu tập Bồ-đề hồi hướng.

Việc làm cũng có ba:

1. Đi.

2. Trụ.

3. Rộng thêm thiện căn.

Nói đi: Tất cả tâm của chúng sinh thích tự vui, nếu không tu hồi hướng chúng sinh này, mà được vui liền trụ, không thể tùy theo chúng sinh ở trong khổ mà nhiếp hóa. Vì hồi hướng, nên được vui không trụ, thường tùy theo vật giáo hóa, lợi ích chúng sinh.

Nói trụ: Nếu không tu hồi hướng chúng sinh này được tịch liền diệt, không chịu trụ đời lợi ích chúng sinh, vì hồi hướng nên thường ở thế gian, lợi ích chúng sinh.

Vì thêm rộng: Vì việc thiện của mình hẹp, nhỏ, điều lành càng nhiều, vì khiến các thiện tùy theo muôn vật rộng nhiều, nên phải tu tập. Nghĩa này thế nào? Như tu một việc thiện để đem bố thí cho tất cả chúng sinh. Chúng sinh vô biên khiến một điều lành này thêm rộng vô biên. Một điều lành hồi hướng rộng thêm đã vậy, tất cả thiện căn rộng lớn cũng như vậy. Vì ba nghĩa này, cho nên tu tập hồi huớng chúng sinh.

Thế nào là tu tập thật tế hồi hướng? Những việc làm ấy cũng có ba:

1. Đi.

2. Trụ.

3. Rộng thêm thiện căn.

Nói vì đi: Tất cả tâm tánh thủ chấp của chúng sinh, nếu không tu thật tế hồi hướng này thì thiện căn đã tu tùy theo có phiền chấp không thể xa lìa, do vì hồi hướng nên khiến chỗ tu thiện xả tướng xuất ly, nên phải tu tập.

Nói vì trụ: Pháp tánh tình tướng giả tạm nguy ách, nương đó khởi thiện thì diệt không trụ, phải hợp với lý mới được yên ổn vững chắc. Nên trong kinh Niết-bàn nói: Do pháp thường nên chư Phật cũng thường. Vì khiến các điều thiện hợp lý thường trụ, nên phải tu tập.

Nói vì thêm rộng: Là tùy theo tướng tu thiện hạn cuộc không nhiều, hạnh hợp với lý mới rộng lớn. Lý thì vô biên nên Bồ-tát khiến các pháp thiện đã tu rộng lớn như lý cho tu tập, việc làm như vậy. (môn thứ hai đã xong).

3. Y cứ đối với các hạnh nói về nghĩa đồng khác, rộng hẹp:

Trước nói về đồng khác.

Hỏi: Nguyện tâm và nguyện Bồ-đề, nguyện lợi ích chúng sinh, nguyện chứng thật tế và ba hồi hướng có gì khác nhau?

Giải thích: Hai việc này có đồng có khác, sở nguyện chỗ tu chỗ hồi hướng ba nghĩa không khác, nên nói là đồng.

Nói khác: Là chân thật mong cầu, gọi là nguyện, nương đường lành nói đó là hồi hướng.

Kế nói về rộng hẹp.

Hỏi: Hồi hướng khắp các thiện, tâm tinh tấn sách tấn chung cho các hạnh, thế nào là rộng?

Giải thích: Hai việc này tuy đều chung khắp, hồi hướng thường rộng, tinh tấn thường hẹp, vì sao như vậy? Tinh tấn nhưng chưa thúc đẩy sinh các điều lành, nên gọi đó là hẹp. Hồi hướng chung về mình tất cả pháp thiện đã khởi hay chưa khởi nên gọi là rộng.

Hỏi: Tùy theo rộng này hồi hướng có tinh tấn chăng?

Đáp: Cũng có.

Hỏi: Tinh tấn này chung với hồi hướng, vì sao không rộng?

Đáp:Tinh tấn này tuy chung với rộng hồi hướng kia, mà hồi hướng kia chung về tất cả pháp thiện trong ba đời, nên được gọi là rộng. Tinh tấn nhưng chưa thúc đẩy sinh hồi hướng, không thúc đẩy chỗ hồi hướng rồi khởi pháp thiện nên nói là hẹp.

Hỏi: Nếu nói tâm tinh tấn chưa thúc đẩy hay không thúc đẩy sinh ra tất cả điều thiện. Trong bốn Chánh cần pháp thiện đã sinh phương tiện khiến rộng, vì sao nói không thúc đẩy đã sinh ?

Giải thích: Kia nói đã sinh pháp thiện khiến cho tăng rộng, vì đã sinh thiện lưu loại ở vị lại tiếp tục khởi thêm, khiến cho tăng rộng hơn trước, chẳng phải nói thúc đẩy tu rồi sinh thể thiện, sách tấn dứt nghĩa ác rồi cũng đồng như vậy. Nghĩa hồi hướng tùy theo hạnh luận khác. Nếu phân biệt rộng thì khó cùng, nay y cứ một môn lại nói như vậy.

3. NGHĨA TAM MUỘI KIM CANG. Chia thành năm môn:

1- Giải thích tên gọi.
2- Thể tánh.
3- Khai hợp nói về tướng.
4- Y cứ ngôi vị phân biệt.
5- Có mê hoặc hay không mê hoặc.

1- Giải thích tên gọi: Tam-muội Kim cang xuất xứ từ kinh Niết-bàn, mượn dụ để nói Đức. Ở thế gian Kim cang có mười bốn nghĩa:

1. Nghĩa năng phá: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang phá điều nghi, không đâu không phá hoại, nghĩa là phá hoại tất cả cát gạch ngói đá và các quỷ độc. Tam-muội cũng vậy, phá được tất cả nghiệp khổ phiền não và các việc ma oán, ngoại đạo.

2. Nghĩa thanh tịnh: Như trong Kim cang ở đời không có tỳ vết, Tam-muội cũng vậy, thể tánh thanh tịnh, không có các cấu uế.

3. Nghĩa thể bền chắc: Như tự thể Kim cang ở đời bền chắc không vật gì ngăn trở được. Tam-muội cũng vậy không bị tất cả nghiệp khổ phiền não ma, oán ngoại đạo phá hoại được.

4. Nghĩa trên hết: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang hơn hết trong các vật báu, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, cao quý nhất trong các Tam-muội.

5. Nghĩa khó suy lường: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang tất cả người đời bình thường không thể định giá, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy. Tất cả chúng sinh, các trời, người đời không thể so sánh được.

6. Nghĩa khó được: Như Kim cang ở đời người nghèo khó không thể có được, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, chúng sinh ở thế gian không thể có được.

7. Nghĩa thế lực: Như vua Chuyển Luân có luân báu Kim cương bay đi tự tại, vì có thế lực lớn, Tam-muội cũng giống như vậy, sáu sức thần thông đầy đủ không thể nghĩ bàn, nên trong kinh nói: Bồ-tát trụ là Tam-muội Kim cang và như thân Phật, trùm khắp mười phương hằng

hà sa cõi. Lại trong khoảng một niệm có thể đến mười phương hằng hà sa cõi, như vậy v.v...

8. Nghĩa năng chiếu: Như ở đời, nơi có ánh sáng Kim cang thanh tịnh chiếu đến, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, phát ra ánh sáng trí tuệ soi chiếu, cũng khắp pháp giới, nên trong kinh nói: Bồ-tát được Kim cang này vì thấy tất cả rõ ràng không chướng ngại.

9. Nghĩa bất tịnh: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang hoặc để dưới ánh sáng mặt trời thì màu sắc nó bất định, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy. Do định luật này có thể hiện các loại thân khắp mười phương mà không có tướng nhất định.

10. Nghĩa chủ: Như chuyển luân vương có luân báu Kim cương đứng đầu các vật báu, tất cả các báu đều tùy tùng, cũng như tất cả các tiểu Vương làm tùy tùng cho luân Vương. Kim cang Tam-muội cũng giống như vậy. Vì các hạnh làm chủ các hạnh khác đều tùy tùng.

11. Nghĩa năng tập: Như Kim cương ở đời nếu có người được thì tất cả vật báu tự nhiên nhóm hợp. Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy. Nếu có ai đắc Tam-muội này thì tất cả giống đức tự nhiên nhóm hợp.

12. Nghĩa năng ích: Như Kim cương ở đời có thể lợi ích cho người nghèo, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, có năng lực lợi ích chúng sinh.

13. Nghĩa trang nghiêm: Như Kim cương ở thế gian trang sức thân và đầu, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, làm trang nghiêm các hạnh Pháp thân.

14. Nghĩa vô phân biệt: Như Kim cương thế gian tuy đủ các đức mà vô phân biệt. Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, tuy có sở tác mà vô phân biệt, nên trong kinh nói: Bồ-tát trụ Tam-muội Kim cang này. Tuy thấy chúng sinh mà không tưởng chúng sinh, tuy thấy các pháp mà không tưởng pháp, tuy có sở đoạn mà không tưởng đoạn, tuy có sở tác mà không tưởng tác.

Hạnh đức Bồ-tát đầy đủ các nghĩa này như Kim cương thế gian cho nên y cứ vào dụ gọi là Kim cang.

Nói Tam-muội: Là tiếng Phạm, Hán dịch là chánh định, tâm thể vắng lặng lìa tà loạn gọi là Tam-muội.

Danh nghĩa như vậy. (Môn thứ nhất đã xong).

2- Thể tánh: Kế nói về thể tánh, ở trong đó có hai:

1. Phân biệt theo tâm pháp.

2. Phân biệt theo tâm thể.

Nói tâm pháp: Đó gọi là tất cả các pháp tâm sở, nay các tâm trong Tam-muội này dùng tuệ làm thể, quán lý dứt kiết chỉ có tuệ mới có khả năng. Là các tuệ nào? Trong pháp Tiểu thừa là tuệ của bốn đế, trong pháp Duyên giác tuệ của mười hai nhân duyên, trong pháp Đại thừa liễu đạt pháp giới tuệ như thật. Thể tánh như vậy.

Nếu nói về quyến thuộc thì rộng trùm khắp tất cả chủng đức pháp giới.

Hỏi: Nếu thể này là Tuệ thì vì sao trong kinh nói là Tam-muội?

Giải thích có bốn nghĩa:

1. Các pháp tâm sở ngay nơi tướng mà đặt tên, như thật thể của bốn Niệm Xứ là Tuệ, mà gọi là Niệm, ở đây cũng như vậy.

2. Từ bạn mà xưng: Là Kim cang Tuệ cộng định tướng tùy nên từ bạn gọi là Tam-muội. Bởi do tán tuệ không chỗ thành tựu, tức là tuệ của định mới có khả năng, Kim cang này từ bạn đặt tên.

3. Y cứ khả năng đặt tên: Là Kim cang Tuệ, khả năng khiến các hạnh chánh định bất động, nên từ công năng gọi là Tam-muội.

4. Theo nghĩa đặt tên: Là thể Kim cang Tuệ bao gồm nhiều nghĩa. Ở trong đó có nghĩa bao gồm chánh định an ổn vững chắc bất động, nên gọi là Tam-muội. Tâm pháp như vậy.

Kế nói về thể tánh theo tâm thể.

Tâm chia ra làm ba:

1. Sự thức: nghĩa là tâm của sáu thức duyên sự.

2. Vọng thức: Cũng gọi là nghiệp thức cũng gọi là hiện thức, có chỗ cho rằng tâm hư vọng thứ bảy.

3. Chân thức có chỗ cho là thức Như Lai Tạng tâm thứ tám.

Trong Tiểu thừa Kim cang dùng sự thức phân biệt làm thể. Trong sự thức, ý thức thứ sáu phân biệt quán giải có khả năng dứt bốn trụ, không bị phiền não bốn trụ làm hoại, nên gọi là Kim cang.

Trong pháp Đại thừa Kim cang có hai:

1. Duyên trị Kim cang.

2. Chân chứng.

Duyên trị Kim cang vọng thức làm thể, đối với vọng thức giải quán không, trừ được ám chướng, không bị ám chướng mê hoặc phá hoại, nên gọi là Kim cang.

Chân chứng Kim cang: chân chứng làm thể, bổn tánh tâm của chân thức thanh tịnh, nghĩa "Không" bị che đậy, trở thành cấu uế, dứt trừ vọng nhiễm tâm tịnh chiếu sáng, chiếu sáng tịnh tuệ chứng pháp bổn

như, không thấy một pháp để khởi vọng tưởng, không khởi vọng nên có thể dứt trừ ám hoặc, không bị ám hoặc phá hoại, nên gọi là Kim cang. Do thể của Kim cang này là chân, nên trong kinh nói dùng làm Phật tánh Trí Ấn Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm.

Thể tánh như vậy. (môn thứ hai đã xong).

Kế nói về tướng: Trước y cứ theo trong Luận Tỳ-đàm khai hợp để nói về tướng. Trong Luận Tỳ-đàm nghĩa chia ra thành hai môn:

1. Chỉ lấy phần tu đạo vô ngại trong phi tưởng địa dùng làm Kim cang.

2. Chỉ lấy phần chung hai trị tu kiến trong phi tưởng địa dùng làm Kim cang.

Trước y cứ nghĩa đầu khai hợp nói về tướng, tóm lại chỉ có một tu đạo vô ngại, hoặc chia làm hai:

1. Pháp trí.

2. Tỉ trí.

Nói pháp trí: Nghĩa là pháp trí Diệt đạo trong cõi Dục. Trí này trị được tu hoặc ở phi tưởng nên nói là Kim cang.

Vì sao chỉ lấy Diệt đạo pháp trí mà không lấy khổ tập?

Giải thích: Diệt đạo cõi Dục là hai cảnh tế, ở cảnh giới phi tưởng quán tế lìa thô, cho nên quán Diệt đạo ở cõi Dục thì trừ được kết sử tu đạo của phi tưởng. Khổ tập cõi Dục thôi đối với Phi tưởng, quán cảnh giới thô không thể lìa tế, cho nên không chấp khổ tập pháp trí làm Kim cang.

Nói tỷ trí: Đó gọi là tỷ trí Khổ tập Diệt đạo. Trong tỷ trí này phân chấp phi tưởng đối trị vô ngại làm Kim cang, hoặc chia ra mười ba.

Pháp Diệt đạo, pháp trí tức là hai; Khổ, tập và ba tỷ đạo thành ba, chung với trước nên nói năm, Diệt tỷcó tám, nghĩa là quán Sơ thiền cho đến Phi tưởng diệt trong Bát địa hợp thành tám, lấy đây chung với trước hợp thành mười ba.

Hỏi: Đạo tỷ sao không chia thành tám mà chỉ Diệt tỷ?

Giải thích: Đạo của Bát địa thượng giới là pháp hữu vi, xen nhau nhân khởi nên hợp quán thành một Đạo tỷ. Diệt của Bát địa trở lên là pháp Vô vi, tùy theo chỗ diệt ấy phân biệt đều khác, không nhân nhau khởi nên quán riêng, hoặc lại khai thành năm mươi hai.

Như trong Tạp Tâm nói: Mười ba trí trước chỉ quán Đế lý. Trong mỗi trí đều quán bốn hạnh nên chia thành năm mươi hai.

Thế nào là bốn hạnh?

Như trong chương Tứ đế trước có giải thích rộng. Khổ trở xuống

có bốn: Khổ, vô thường, không và vô ngã; cho đến đạo trở xuống đạo, như tích thừa là bốn.

Hoặc chia thành tám mươi.

Như trong Tạp Tâm nói: Tám mươi căn bản và hai mươi này, là thế nào?

Tức là y cứ trong mười ba trí trong khai đạo tỷ trí trước, thành tám. Nghĩa là quán đạo Bát địa thượng giới, lấy đây chung lại, cộng có hai mươi. Hai mươi trí này đều có bốn hạnh quán, nên có tám mươi, nghĩa thứ nhất như vậy.

3- Khai hợp nói về tướng: Kế y cứ hai trị kiến, tu ở phi tưởng khai hợp để nói về tướng. Tóm lại chỉ có một phi tưởng đối trị, hoặc chia thành hai:

1. Phi tưởng địa kiến đạo đối trị.
2. Phi tưởng địa tu đạo đối trị.

Hoặc chia thành ba:

1. Tỷ nhẫn, 2. Pháp trí, 3. Tỷ trí.

Một đối trị đầu là kiến hoặc phi tưởng, hai pháp sau đối trị tu hoặc phi tưởng, mê hoặc chia thành mười ba.

Như trong Tạp Tâm nói: Trong phi tưởng địa, kiến hoặc đối trị có bốn tỷ nhẫn, tu hoặc đối trị có chín vô ngại, cho nên hợp chung có mười ba, hoặc lại chia thành bốn mươi lăm, là thế nào?

Trong Phi tưởng địa kiến đạo đối trị có bốn tỷ nhẫn, Tu đạo đối trị có bốn mươi mốt, chung với trước hợp thành bốn mươi lăm.

Thế nào là bốn mươi mốt vị trong tu đạo?

Diệt đạo pháp trí tức là hai, tỷ trí của khổ tập và đạo, chung với trước thành năm. Trong diệt tỷ trí có ba mươi sáu, chung với trước hợp thành bốn mươi mốt.

Thế nào là trong diệt tỷ trí ấy có ba mươi sáu loại?

Quán riêng diệt của địa thứ tám của giới trên có tám trí.

Nghĩa là:

1. Quán Sơ thiền cho đến diệt đối trị Phi tưởng.
2. Hai hợp quán có bảy trí.
3. Ba hợp quán có sáu trí.
4. Bốn hợp quán có năm trí.
5. Năm hợp quán có bốn trí.
6. Sáu hợp quán có ba trí.
7. Bảy hợp quán có hai trí.

8. Hàng Bát địa hợp quán có một trí. Từ tám đến một hợp chung có ba mươi sáu.

Hoặc chia thành một ngàn bốn trăm chín mươi hai loại Tam-muội Kim cang. Như trong Tạp Tâm nói, là thế nào?

Kế trong bốn mươi lăm Kim cang ở trước, bốn Tỷ nhẫn đầu đều có bốn hạnh quán, tức là mười sáu. Mười sáu danh số này nhất định, lại không chia ra, bốn mươi mốt cái sau tu đạo đối trị đều có bốn hạnh quán, tức có một trăm sáu mươi bốn loại. Nhưng một trăm sáu mươi bốn loại này, mỗi loại đều trị chín phẩm tu hoặc trong Phi tưởng địa. Mỗi phẩm đều chia thành chín, lại có một ngàn bốn trăm bảy mươi sáu số, chung với mười sáu tỷ nhẫn của kiến đạo ở trước hợp thành một ngàn bốn trăm chín mươi hai pháp.

Hỏi: Vì sao trong đạo Kiến đế có mười sáu tỷ nhẫn không là chín phẩm, mà chỉ ở trong tu đạo đều là chín phẩm?

Giải thích: Tất cả kiến hoặc thượng giới chung nhau đoạn trị, lấy một phẩm trị trị chín phẩm hoặc, cho nên không làm chín phẩm phân biệt, tu hoặc tùy theo riêng chín phẩm dứt trị, cho nên chín phẩm trị đạo chia riêng. Một ngàn bốn trăm chín mươi hai loại là từ vị lai thiền cho đến Tứ thiền đều được khởi đủ.

Ở Không xứ chỉ khởi bốn trăm sáu mươi tám pháp, là thế nào?

Ở trong bốn mươi lăm Kim cang trước chỉ được khởi mười ba thứ trí, nghĩa là ba tỷ trí của khổ, tập, đạo.

Trong diệt tỷ trí có mười ly hợp:

1. Riêng quán diệt ở bốn địa cõi Vô sắc có bốn trí.

2. Hai hợp quán có ba trí.

3. Ba hợp quán có hai trí.

4. Hợp quán lại có một trí. Vì thế, diệt trí có mười ly hợp, chung mười ba tỷ trước hợp thành mười ba, mỗi hạnh đều làm bốn môn hạnh quán tổng cộng có năm mươi hai, mỗi mỗi đều trị chín phẩm tu hoặc trong Phi tưởng địa thành chín món vô ngại. Thì có bốn trăm sáu mươi tám pháp.

Vì sao không khởi bốn nhẫn Kiến đạo? Vì tông ấy chẳng có sắc chẳng có kiến đế. Vì sao không khởi pháp trí diệt đạo? Vì Vô sắc không duyên hữu lậu địa dưới, nên cũng không duyên với đối trị địa dưới. Vì sao không duyên diệt trong bốn thiền làm diệt tỷ trí ? Cũng do Vô sắc không duyên pháp hữu lậu ở địa dưới, nên không duyên diệt của đối trị hữu lậu.

Hỏi: Vô sắc được duyên đạo vô lậu ở địa dưới hay không?

Giải thích: Nghĩa có được, có không được trung đạo địa dưới trị địa dưới là Vô sắc, không duyên trị ở tự địa và thượng địa là duyên Vô sắc. Không xứ như vậy, còn thức Vô sở hữu có thứ lớp dần dần diệt, so sánh đó nên biết Luận Tỳ-đàm như vậy.

Kế y cứ vào Luận Thành Thật nói về tướng: Văn trong Luận Thành Thật không nhất định, phán xét tùy theo nghĩa để nói khai hợp không nhất định, bao gồm chỉ một, không quán vô lậu, hoặc chia thành chín, nghĩa là Phi tưởng địa có chín phẩm vô ngại, tùy theo chia rộng thì phẩm số vô lượng vì dùng vô lượng tâm dứt phiền não.

Trong pháp Đại thừa khai hợp không nhất định, bao gồm chỉ có một, nghĩa là trí như thật, hoặc chia thành hai:

1. Nhất thiết trí.

2. Nhất thiết chủng trí.

Nhất thiết trí là biết tất cả không.

Nhất thiết chủng trí là biết tất cả sự tướng khác nhau.

Hoặc chia thành ba.

Như trong Địa Trì nói:

1. Trí Thanh tịnh: nghĩa là tuệ Chân đế.

2. Trí Nhất thiết: nghĩa là tuệ Thế đế.

3. Trí Vô ngại: đối với thế đế biết pháp tự tại gọi là trí vô ngại.

Lại chia làm ba:

1. Trí Thế đế.

2. Trí Đệ nhất nghĩa.

3. Trí Nhất thật.

Hoặc chia làm bốn:

1. Trí Thế đế: Biết rõ sự tướng ở thế gian.

2. Trí Đệ nhất nghĩa: Là biết các pháp không.

3. Nhất thật trí: Biết chẳng phải có không.

4. Trí Pháp giới: Là biết chân thật pháp giới môn trong Như Lai Tạng. Tùy theo môn mà nói có khác, rộng phân biệt khó cùng, khai hợp như vậy (môn thứ ba đã xong).

4- Y cứ ngôi vị phân biệt: Kế nói nghĩa Kim cang theo địa vị. Có chung có riêng.

Trong pháp Tiểu thừa có năm chung riêng.

1. Phân biệt thánh dị phàm: Là vô lậu thánh tuệ của kiến đạo trở lên, có thể phá mà khó hoại gọi chung là Kim cang.

2. Phân biệt tu dị kiến: Chỉ chấp tu đạo đối trị vô ngại, cho là Kim

cang, còn các pháp khác đều chẳng phải.

3. Phân biệt thượng khác hạ: Như trong Tạp Tâm nói: Chỉ có phi tưởng địa kiến tu vô ngại là Kim cang, còn lại đều phi.

4. Phân biệt hơn khác với kém: Như trong Tạp Tâm nói: Chỉ phi tưởng địa tu đạo vô ngại dùng làm Kim cang, còn đều trái.

5. Phân biệt khác với đầu: Chỉ trong trị phi tưởng tu đạo một trị rốt sau là Kim cang, ngoài ra đều là phi. Do đây sau cùng phá chướng rốt ráo, nên nói riêng.

Trong pháp Đại thừa có năm chung và riêng:

1. Phân biệt tin khác với báng: Là thập tín trở lên, tín tâm thành tựu lìa hẳn chê bai pháp, đều gọi là Kim cang.

2. Phân biệt trụ khác thối: Tập chủng trở lên giải hạnh thành tựu, kiên cố khó hoại đều gọi là Kim cang.

3. Phân biệt xuất thế khác với thế gian, Sơ địa trở lên chứng chân vô lậu, khả năng phá hoại hoặc vọng mà không thể phá hoại được đều gọi là Kim cang.

4. Phân biệt thượng khác với hạ: Trong địa thứ mười tất cả trí đức đều gọi là Kim cang, nên trong Địa Kinh Bồ-tát Thập địa khi mới vào địa được Tam-muội Ly cấu, Tam-muội Ly cấu cũng là nghĩa Kim cang phá chướng.

5. Phân biệt cuối khác với đầu: Chỉ có một niệm sau cùng dùng làm Kim cang. Nên trong Địa Trì nói: Thân rốt sau ở dưới cây Bồ-đề được Tam-muội lìa cấu chướng, gọi là thuộc về Kim cang Tam-muội, lấy đây suy nghiệm hạn cuộc ở sau cùng.

Địa vị chia như vậy. (môn thứ tư đã xong)

5- Có mê hoặc hay không mê hoặc: Kế nói về Kim cang có hoặc, không hoặc, ở trong đó lại y cứ sau cùng để nói. Như trong Luận Tỳ-đàm. Trong tâm Kim cang cũng được có hoặc, cũng được không hoặc, phiền não trong tâm vô lậu không hiện hành, nên nói là không hoặc. Chỗ dứt hoặc chỉ ở trong tâm, nên nói có hoặc.

Hỏi: Nếu nói trong tâm vô lậu còn có hoặc được không, nên nói dứt, nếu sẽ nói dứt không nên có đắc thì vì sao nói hoặc bị dứt còn ở trong tâm?

Giải thích: Kim cang là tâm pháp, chỗ dứt hoặc là phi sắc tâm bởi phi tâm được đồng với tâm, cho nên đối với tâm Kim cang ấy được có hoặc được. Tâm Kim cang này tuy cùng đắc chung mà nay hoặc đắc lại không kéo thêm pháp sau, nên gọi là dứt. Chỗ dứt hoặc được là pháp

vô thường, đồng thời dứt hẳn tâm Kim cang, về sau không tiếp tục, vì không tiếp tục nên phiền não quá khứ vị lai không thuộc về mình, gọi là được giải thoát. Trong LuậnThành Thật vừa có vừa không.

Tông Kim cang ấy phải nối tiếp, trong pháp nhất thật không có dứt kiết, nên lúc ở trong tục ấy mới khởi chưa thấy lý rõ, xem xét vẫn còn được nói có hoặc, khi cuối cùng thành thấy lý rõ ràng, chấp trước đều hết được gọi là không hoặc. Lại không đồng với chỗ dứt hoặc trong Luận Tỳ-đàm, được đồng chỗ với trị, nên nói không có hoặc.

Hỏi: Sau cùng nếu không có hoặc thì đâu khác với Vô học?

Giải thích: Kim cang là trí tăng tiến, gắng sức quán lý, gắng sức không có hoặc. Trí Vô học là trí thuận cựu, hoặc do quán lý, hoặc do không có hoặc, có khác với ở đây.

Trong pháp Đại thừa người nói khác nhau, bài tựa trước nói khác.

Kế nói về phi sau hiển bày nghĩa chánh. Nói thuyết khác, từ xưa đến nay tương truyền có hai luận:

1. Nói định có: Ở đây nói làm sao biết tâm Kim cang, là thuộc về học. Nếu trong Kim Cang hoàn toàn không có hoặc thì gọi là Vô học.

Lại trong kinh nói Vô minh trụ địa đến Phật, Bồ-tát thì dứt. Nếu trong Kim cang hoàn toàn không có hoặc, thì Phật dứt chỗ nào?

Lại có người nói: Một bề không hoặc, đây làm sao biết tâm Kim cang, trị hoặc minh giải, nếu hiểu hoặc khác nhau thì làm sao có hoặc?

Lại nếu có hoặc thì hoặc này phải dứt, nên sau Kim cang lại phải lập Kim cang, vì không lập nên biết rõ không có hoặc. Thuyết khác cũng như vậy.

Kế nói về phi: Trước phá định có: nếu tâm Kim Cang nhất định có hoặc, thì không có năng đoạn; nếu không có năng đoạn thì không gọi là Kim cang, không gọi vô ngại. Vì được gọi là Kim cang, được gọi là vô ngại thì quyết định biết có năng đoạn, do vì năng đoạn nên không được nói có. Nếu nói năng đoạn mà lại nói có, vì đèn có công năng phá tối. Thì trong đèn này phải có chỗ tối để phá, nên năng dứt không được có, ở đây cũng nên như vậy.

Lại nữa, nếu nói Kim cang thì trong tâm có vô minh địa khiến Phật dứt hết, nên gọi là trí Phật là Kim cang, nên gọi trí Phật là đạo vô ngại, mà trí Phật kia không gọi là Kim cang, vì chẳng phải vô ngại thì không nên nói trong tâm Kim cang lưu tàn vô minh khiến Phật chánh dứt.

Lại nếu trí Phật vô ngại chánh dứt lại trái với kinh. Như trong Đại Phẩm nói: Trong đạo vô ngại gọi là Bồ-tát, trong đạo giải thoát gọi là

Phật.

Vì sao nói Phật là đạo vô ngại?

Lại nếu trí Phật là đạo vô ngại chánh dứt vô minh thì trong pháp Tiểu thừa nên dùng tận trí là đạo vô ngại, dứt hoặc phi tưởng. Kia đã không như vậy thì đây cũng không như vậy.

Kế là phá định không, nếu định không hoặc, nên gọi là Vô học, vì chẳng phải Vô học, nên không phải hoàn toàn không. Lại nếu Kim Cang một bề không có hoặc, cái lý đã thấy đó nên đồng với Phật, chỗ trí đức thành nên đồng với Phật. Như trong Địa Kinh nói: Bồ-tát Thập địa biến khắp tất cả cõi, như lúa mè tre lau, so sánh trí Đức Như Lai thì trăm ngàn muôn ức, cho đến toán số rốt ráo không bằng, quyết định biết Kim cang hoặc chướng chưa hết.

Lại chư Phật sở dĩ thường là do hoặc hết, chứng lý cùng tột. Nếu tâm Kim cang một bề không hoặc, kiến lý lẽ ra, hoặc hết lý cùng sao là bất thường? nói chẳng phải như vậy.

Kế hiển nghĩa chánh, trong tâm Kim cang vừa được có hoặc, vừa được không hoặc, nghĩa này thế nào?

Vô minh có hai:

1. Dị tướng vô minh, đối với các pháp duyên mà không rõ, hiểu trái ngược nhau nên gọi là dị tướng.

2. Tự tánh vô minh: Tức tánh ấy duyên chiếu đối trị tuớng Kim cang, tuy tánh minh chiếu ám hoặc gọi là tánh vô minh, hai tánh này khó phân, nên dùng dụ để nói. Dị tướng vô minh sở duyên không rõ như thấy trong tối; tự tánh vô minh như thấy trong mộng, tuy có chỗ rõ nhưng tánh là tối tăm, tướng hoặc như vậy, trong tâm Kim cang khác tướng, tất cả vô minh hết nên được nói không hoặc, tự tánh vô minh vẫn chưa hết nên được nói có hoặc. Vì không hoặc nên ở cảnh giới Phật soi thấy sẽ biết không khác với Phật, cho nên trong kinh nói là Đẳng giác.

Hỏi: Nếu Đẳng giác làm sao được khác Phật, Bồ-tát?

Giải thích: Năng lực Kim cang trừ tối, tâm Phật khoan dung, lại tâm Kim cang duyên chiếu không hoặc, tâm Phật không duyên, có khác như vậy.

Hỏi: Nếu nói Kim cang không hoặc, vì sao trong kinh nói Phật dứt vô minh?

Giải thích: Trong kinh nói chứng giải thoát thì trừ được, không liên quan đến vô ngại. Lại do Kim cang còn có hoặc cho nên thuộc về học phần.

Lại trong tâm Kim cang đã có thể của hoặc là tâm vọng thức phan

duyên, tâm duyên chưa dứt, tình và pháp khác nhau nên tâm không thể dung chứa như pháp rộng lớn. Cho nên Thập địa đức kém hơn Phật, thậm chí Phật chỉ xả chân tâm, chân tâm lìa duyên không phân biệt kia đây, nên tâm có năng lực dung chứa như pháp rộng lớn. Lại trong chân pháp bao gồm hằng sa pháp giới, Phật pháp, tùy theo pháp mà nói tâm rộng lớn bao trùm pháp giới, không có chỗ nào chẳng phải tâm Phật. Cho nên đức của Phật rộng lớn vô lượng vượt hơn thập địa. Vì thế, kinh Thập Địa ghi: "Bồ-tát Thập Địa có mặt khắp". Tất cả thế giới ở mười phương như lúa mè tre lau, so sánh công đức của Phật thì hoàn toàn không bì kịp, chính là ở chỗ này. Lại trong Kim cang chỗ có thể hoặc là pháp vô thường sinh diệt, nên chưa đồng với pháp thường trụ bất động của Phật.

Hỏi: Có hoặc, ai có khả năng dứt bỏ ?

Giải thích: Kim cang vô ngại chánh dứt, tâm chủng trí khởi giải thoát chứng trừ.

Hỏi: Kim cang đồng thể với hoặc, làm sao chánh dứt? Nếu chánh dứt thì không nên đồng thể?

Giải thích: Dứt trừ dị tướng vô minh, minh khởi ám diệt, giải sinh hoặc hết, hai món bất tương ưng không được đồng thể, dứt tánh vô minh giải hoặc đồng thể mà được tướng dứt, nghĩa này thế nào?

Dứt có hai thứ:

1. Dùng Kim cang quán sát chỉ có chân không có vọng tưởng, nên khiến cho tự thể không còn lôi kéo pháp sau. Dứt là nghĩa của lôi kéo pháp đến, nên gọi là dứt.

2. Dùng Kim cang duyên chân lực nên khiến đồng loại sau không khởi đến trước. Đoạn là nghĩa của quả báo đáp nhân nên gọi là dứt.

Hỏi: Vì nghĩa nói riêng dứt ám hoặc, cũng là nghĩa dứt Kim cang năng trị?

Giải thích: Có chung riêng. Nếu chia riêng thì chỉ dứt ám hoặc, không có nghĩa trí, thể ám hết nên minh cũng diệt theo. Như đèn hết dầu thì ánh sáng cũng tắt theo, nói chung giải hoặc đều hết. Bởi Kim cang quán ánh sáng chân đại nên dứt vô minh, quán chân vắng lặng không có phân biệt nên dứt được duyên trị, nên trong kinh nói: Không quán là Bồ-đề lìa các duyên, trong đạo Bồ-đề có đủ tất cả nghĩa, tùy theo nghĩa sở quán đều có chỗ lìa, cho nên Kim cang giải hoặc đều dứt.

Hỏi: Giải hoặc đều là vô thường, tự nhiên dứt hết, tại sao nhờ Kim cang quán chân dứt?

Giải thích: Ở đây tuy vô thường mà năng lực diệt liên quan đến

tướng sau, nối tiếp không dứt, nên phải là Kim cang dứt mới không tương tục.

Hỏi: Giải hoặc cả hai đều dứt hết, ai làm chủng trí?

Giải thích: Trong tâm Bồ-tát Kim Cang không chỉ vọng trí mà cũng có chân đức, vọng tuy diệt hết mà chân đức vẫn còn, chân đức riêng sáng suốt nên gọi là chủng trí.

Hỏi: Nghĩa Kim cang bao gồm cả chân ngụy, vì ngay chân vọng cùng dứt phiền não, chỉ có vọng trừ hoặc?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Chọn nhân khác quả thì riêng vọng có thể dứt vì duyên trị làm nhân, chân làm quả, do chân đức trong Kim cang chưa hiển, nên không nói dứt.

2. Y cứ nghĩa nói chung chân vọng cùng dứt, vọng trí duyên chân nên có thể dứt hoặc, chân tướng lần hiển nên có thể dứt chướng.

Nghĩa tâm Kim cang nói sơ lược như vậy.

4. NGHĨA DỨT KIẾT. Phân biệt có chín môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Trị đạo khác nhau.
3. Duyên cảnh chung riêng.
4. Tiệm đốn
5. Giả thật.
6. Nghĩa của phẩm số, thượng hạ nhiều ít.
7. Y theo địa thiền.
8. Phân biệt theo địa vị.
9. Phân biệt theo thức.

1. Giải thích tên gọi: Y cứ môn đầu, trước giải thích tên gọi, sau nói về tướng.

Nói dứt kiết, là phiền não ám hoặc kết tập sinh tử gọi là kết. Lại phiền não trói buộc chúng sinh, cũng gọi là kiết, giải sinh kiết hết gọi là dứt, tông khác nhau không đồng, nói dứt cũng khác.

Trước theo Luận Tỳ-đàm phân biệt giải thích, ở trong đó trước nói về kiết bị dứt, sau nói rõ trị dứt. Kiết có hai loại:

1. Hiện khởi.

2. Thành tựu được.

Đối duyên hiện hành tham sân si v.v... gọi là khởi hoặc. Hoặc đây khởi rồi dứt vào thời quá khứ, chủng loại sẽ sinh ở vị lai, ở trong đó có

một hoặc phi sắc phi tâm đắc, ở trong tâm được hoặc quá khứ vị lai ấy, kích động người tu hành gọi là thành tựu đắc. Đắc này thường giữ gìn như giây trói vật, cho nên người đời gọi là dây đắc.

Hoặc tướng như vậy.

2. Kế nói về trị đoạn: Trị đạo có bốn:

1. Đạo phương tiện, học quán chưa thành.

2. Đạo vô ngại, quán tâm mới thuần thục.

3. Đạo giải thoát, thuận với thuần thục xưa.

4. Đạo thắng tấn, phát tu tinh tấn.

Trong bốn pháp, một pháp đầu ngăn phục hiện khởi, ba pháp sau dứt đắc. Đầu tiên đạo vô ngại đoạn, đắc hoặc: Ở đây nói đoạn đồng thời với đắc, sau không để cho sinh, nên gọi là dứt. Chẳng phải kiến hoặc đắc, không chung với đạo, gọi là dứt. Đạo vô ngại ấy cùng với đắc đồng thời hết cho đến quá khứ. Đạo giải thoát khởi chứng hoặc đắc kia đến chỗ vô vi. Thứ ba là thắng tấn xa lìa khiến đắc trước rốt ráo không khởi, giữ vô vi trước không để mất đi, hữu lậu vô lậu dứt kiết đều như vậy.

Kế y cứ luận Thành Thật để nói về trị dứt. Ở trong đó trước cũng nói về chỗ dứt kiết, sau nói về trị dứt. Trong Luận Thành Thật, hoặc cũng có hai:

1. Hiện khởi.

2. Thành tựu đắc.

Hiện khởi phiền não đồng như trong Luận Tỳ-đàm; thành tựu đắc khác với Luận Tỳ-đàm. Trong Luận Thành Thật không nói phân biệt có phi sắc phi tâm đắc pháp, mà chỉ tạm nói người thành tựu nhân quả phiền não của quá khứ vị lai gọi là thành tựu cũng gọi là đắc.

Tướng hoặc như vậy.

Kế nói về trị đoạn. Trước tu tám thiền phục hiện khởi, như tu Sơ thiền phục kiết ở cõi Dục, tu đệ Nhị thiền phục kiết Sơ thiền, gồm phục kiết cõi Dục, cho đến tu tập phi tưởng địa định, phục vô sở hữu, gồm phục hạ địa. Sau tu quán lý dứt sở đắc, bao gồm phần thô. Trong đó luận kỹ về quán lý có phục có hằng, nghĩa này thế nào?

Thành đạo có ba:

1. Đạo phương tiện: Học quán đế lý mà chưa thấy được.

2. Đạo vô ngại: Quán mà chánh kiến trong kiến có tăng tấn.

3. Đạo giải thoát: Trong kiến đó thuận với xưa.

Trong ba đạo một đạo đầu đồng phục hiện khởi với thiền định trước, hai đạo sau dứt hẳn sắc đắc phiền não, vô ngại chánh đạo, giải thoát chứng trừ, vô ngại thêm sáng, nên có khả năng chánh dứt, giải

thoát thuận xưa, nên chỉ chứng trừ, tướng dứt là thế nào?

Nhân phiền não khởi ở quá khứ chỗ sinh hoặc quả thành tựu đạo đương lai, khởi ở trong đó cách nhân quả khiến quá khứ không thể làm nhân, khiến vị lai không thể làm quả, nên gọi là dứt.

Y theo Luận Thành Thật chính là ngăn hoặc sau, khiến nó không sinh gọi là dứt. Nhưng khi hoặc vị lai không khởi, khiến nghĩa nhân của hoặc quá khứ không thành nghĩa là dứt nhân, chẳng phải cho rằng hiện có nhân quá khứ để dứt. Nếu nói hiện có nhân quá khứ để dứt thì trước quá khứ lại có quá khứ, làm sao quá khứ lại có quá khứ?

Phiền não quá khứ khởi rồi đi là năng lực sau quá khứ sinh đến nay, vì đạo dứt diệt là hai quá khứ, hai quá khứ này Luận Thành Thật đả phá, rõ biết hiện tại không có nhân lực để dứt.

Hỏi: Nếu hiện tai không có nhân lực làm sao dẫn hoặc vị lai sinh được?

Giải thích: Ở quá khứ đã khởi nhân hoặc, đương lúc khởi chiêu cảm rồi sau mới hết. Hoặc vị lai xa do năng lực ấy, cho nên được sinh, chẳng phải có năng lực dẫn sau mới khởi.

Hỏi: Ở quá khứ đã khởi nhân hoặc một đạo có thể dứt, nhiều đạo cùng trị?

Giải thích: Nhiều đạo. Vì sao như vậy? Vì một hoặc quá khứ có thể sinh nhiều quả phẩm hoặc ở vị lai. Trong nhiều quả phẩm có thô tế, Thánh đạo sơ khởi trước dứt nhiều phẩm hoặc ở vị lai, khi dứt thô hoặc, khiến hoặc quá khứ sinh hoặc thô bên nghĩa nhân không thành, nhân thô tuy đoạn nhưng nhân tế vẫn còn, sau khi đạo khởi, mới dứt được kiết nên mượn đạo nhiều.

Kế y cứ vào Đại thừa để nói về tướng dứt. Trước cũng nói về hoặc, sau nói về dứt. Hoặc có hai thứ:

1. Bốn trụ.

2. Vô minh.

Các ái và kiến là bốn trụ, si ám không biết là vô minh kia. Trong bốn trụ có thô, có tế:

Thô là đối duyên tác ý hiện sinh.

Tế là cùng với vô minh kia đồng thể nhậm tánh thành tựu.

Trong vô minh có thô, có tế:

Thô là tướng khác của vô minh.

Tế là tự tánh vô minh.

Đối với các pháp duyên mà không rõ, trái lại hiểu rõ gọi là dị tướng. Thể tánh của bảy lực tâm là si ám; lập các pháp duyên, soi chiếu

rõ ràng cũng gọi là ám hoặc, gọi là tánh vô minh. Như người trong mộng tuy có tánh hiểu biết mà tánh vẫn ngủ mê; cũng như tánh lạc thọ là hành khổ, tướng hoặc như vậy.

Kế nói về trị dứt: Dứt trong bốn trụ. Thô khởi đồng như thuyết trong Luận Thành Thật, hoặc vi tế phải dứt thì bốn trụ vô minh hết theo. Trong đó trị dứt như đã nói trong vô minh. Trong tướng khác lạ của vô minh trị dứt có hai:

1. Y cứ Địa Tiền xuất nhập quán tâm để nói về trị đoạn.
2. Y cứ Địa thượng nối tiếp quán tâm để nói về trị đoạn.

Địa Tiền làm sao trước tu thiền định để làm nhân trị, sau tu vô lậu mà thành chánh trị ?

Chánh trị có ba:

1. Đạo phương tiện, tùy theo pháp quán nhưng chưa thấy.
2. Đạo vô ngại, quán rồi mới thấy.
3. Đạo giải thoát, thấy rồi thuận theo xưa.

Ban đầu, đạo phương tiện chế phục vô minh, để không có chướng sau. Bởi vô minh trước thành tại tâm, không thể chế phục khiến nó không sinh, nên chỉ chế phục khiến không có chướng, sau vô ngại chánh dứt, kia vẫn còn sáng thế gian sinh ám diệt, giải thoát chứng trừ. Hàng Địa tiền như vậy.

Địa thượng thế nào? Bậc Sơ địa trở lên vô lậu quán giải nhậm vận nối tiếp, trong mỗi niệm đều dứt chướng, đối với nhậm vận tương tục giải rõ tùy nghĩa phân biệt, trông mong ngay phần nối tiếp ấy trừ vô minh nói là vô ngại, tức vô ngại này so với vô minh đã đoạn trong niệm trước, dính mắc bên ngoài mà sinh, gọi là giải thoát, so với vô minh được diệt ở Niệm sau có khả năng ngăn phục không có chướng về sau, để nó biết rõ nối tiếp được sinh ở sau tức là phương tiện. Tất cả như vậy, dứt dị tướng duyên chiếu vô ngại này, duyên chiếu giải thoát, dứt tánh vô minh dụng sự hiểu biết về tướng duyên quán trước để làm nhân trị. Sau tu chân quán, dùng làm chánh trị.

Trị được chia làm ba:

1. Đạo phương tiện, quán chân không có vọng mà chưa thể thấy.
2. Đạo vô ngại, thấy chân không vọng mà chưa xa vọng.
3. Đạo giải thoát, thấy chân không vọng mà có thể xả vọng.

Trong ba đạo này.

Đạo phương tiện ban đầu dần dần thể giác trống không, gọi là phục dứt.

Thứ hai vô ngại chánh có thể dứt hẳn, do chánh kiến chỉ chân

không vọng tưởng, nên có thể khiến tự thể không còn dẫn pháp sau, pháp sau không khởi pháp trước, nên có thể chánh đạo. Do dứt tự thể tánh vô minh nên trị cũng hết theo, như dầu hết ánh sáng cũng tắt theo.

Thứ ba đạo giải thoát quan hệ chứng trừ bên ngoài, chứng pháp bổn như, thể của nó không vọng, đối với môn này duyên chiếu vô ngại, chứng chân giải thoát. Trị dứt như vậy.

2. Trị đạo khác nhau: Thứ hai nói về trị đạo khác nhau. Trong đó có bốn:

1. Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu.
2. Phân biệt kiến đạo, tu đạo.
3. Phân biệt nhẫn trí.
4. Phân biệt pháp tỷ.

Lậu, vô lậu: Theo Luận Tỳ-đàm; trị đạo có hai:

1. Đạo hữu lậu, nghĩa là ở đời Bát thiền duyên thượng chán hạ, sáu hạnh dứt kiết.

Thế nào là sáu hạnh dứt kiết? Quán sát khổ, thô, chướng ở địa dưới; quán sát chỉ, diệu, xuất ở địa trên hợp lại thành sáu. Như quán chướng, thô, khổ ở cõi Dục, chán dứt hạ kiết. Quán địa Sơ thiền là chỉ diệu xuất, mong cầu thượng tịnh, do sáu hạnh này dứt kiết ở cõi Dục, cho đến quán sát vô sở hữu xứ là chướng thô khổ, quán địa phi tưởng là chỉ, diệu, xuất, dứt kiết vô sở hữu, một địa Phi tưởng vô thượng có thể theo các trí không dứt. Nhưng sáu hạnh này nhiều chỗ đều nói, nhưng cũng có chỗ nói khác. Trong ba hạnh sau tùy quán một hạnh nào, ở trên cũng vậy, không đủ sáu quán.

2. Đạo vô lậu: Đó gọi là bốn đế mười sáu hạnh quán. Nhờ quán lý này mà dứt các phiền não v.v... Mười sáu hạnh quán là:

Quán khổ có bốn: Nghĩa là khổ, vô thường, không và vô ngã.

Quán tập có bốn: Nhân, tập, hữu, duyên.

Quán diệt có bốn: Diệt, chỉ, diệu, xuất.

Quán đạo có bốn: Đạo, như, tích, thừa.

Nghĩa này trong bốn đế trước có giải thích.Nhưng mười sáu pháp này nhiều chỗ đều nói, nhưng có người nói khác sau mỗi đế, tùy theo quán bất cứ một hạnh nào.

Trong Luận Thành Thật, hữu lậu chỉ hàng phục, không thể dứt hẳn. Nên Luận ấy nói: Trong đạo thế tục không có dứt kiết, trong đạo kiến đế không được gọi là ba quả hạnh. Luận ấy nói: Muốn dứt hẳn phải có pháp vô lậu.

Trong pháp Đại thừa, dứt trừ tính kết phiền não của năm trụ phải là vô lậu. Do mê lý này kiến lý đoạn, nên việc dứt không biết hoặc là hữu lậu hay vô lậu. Học tập năm minh việc dứt không biết là hữu lậu; dứt vô minh địa khiến trong việc ấy không biết không sinh phải là vô lậu. (Môn thứ nhất đã xong).

Kiến tu phân biệt trị đạo: Theo Luận Tỳ-đàm, ba cõi phiền não xếp thành ba phần: Bắt đầu từ cõi Dục đến Vô sở hữu, kiến đế phiền não là phần thứ nhất.

Kiến đế phiền não trong phi tưởng địa là phần thứ hai.

Tu hoặc trong ba cõi là phần thứ ba.Trong ba phần này kiến hoặc ở cõi phi tưởng kiến hoặc chỉ đến kiến giải thì chỉ tu đạo đoạn dứt, tu hoặc trong ba cõi chỉ đến tu đạo là dứt. Vô sở hữu trở xuống kiến đế phiền não trị dứt bất định. Nếu phàm phu dứt thì dụng tu đạo đoạn, vì tám thiền thế tục thuộc tu đạo, nếu bậc Thánh dứt dụng kiến giải dứt.

Hỏi: Phàm phu đã không có kiến giải, làm sao dứt được hoặc kiến đế?

Giải thích: Phàm phu tuy không có kiến giải, mà dụng tám thiền, gồm lỗi chán cõi dưới không xếp vào kiến tu, cho nên dứt ba không rồi trở lại tu đạo hoặc, lúc bấy giờ kiến hoặc dứt theo.

Hỏi: Phàm phu dứt ba không ở cõi dưới, khi hoặc tu đạo kiến hoặc diệt theo; khi Bậc Thánh dứt kiến hoặc, trong ba cõi thì sao phiền não tu đạo không đi theo, mà phải riêng dùng tu đạo giải để dứt?

Giải thích: Phàm phu dứt hoặc không có phần vì tướng nhàm lìa chung cho nên dứt chung. Thế nào là tướng nhàm lìa chung? Nhìn chung tất cả hữu lậu ở cõi dưới là khổ v.v... Thánh nhân dứt hoặc phải có phần chứng, khi kiến lý, tuy dứt lý mà việc mê nhiễm vẫn còn, nên phải dứt riêng.

Theo Luận Thành Thật, tất cả kiến hoặc chỉ đến kiến đạo thì dứt; tất cả tu hoặc chỉ đến tu đạo thì dứt.

Trong pháp Đại thừa đồng với Thành Thật, không xen lẫn đối trị (môn thứ hai đã xong).

Kế y cứ nhẫn trí phân biệt trị đạo, tuệ tâm an pháp gọi là Nhẫn; đối với cảnh quyết đoán gọi là Trí.

Theo Luận Tỳ-đàm dứt hoặc nhẫn kiến đế là vô ngại, trí là giải thoát; dứt hoặc trí tu đao là vô ngại, trí là giải thoát. Vì sao hoặc nhẫn kiến đế là vô ngại không được gọi là trí ?

Giải thích: Kiến giải an lý gọi là Nhẫn, hoặc sở đoạn đắc vẫn chung với tâm. Trong tâm và đắc có nghi, được kèm theo nghi không

quyết, nên không gọi là trí. Vì sao trí kiến hoặc là giải thoát, nghi đắc rồi tâm xả quyết liễu.

Hỏi: Vì sao trí tu hoặc và trí vô ngại là giải thoát?

Đáp: Vì Nghi chỉ chướng kiến không chướng tu đạo, tu đạo trị biên hoàn toàn hẳng nghi nên đều gọi là Trí.

Vì sao nghi hoặc chỉ chướng kiến đế, không chướng Tu đạo?

Giải thích: Vì nghi là phiền não mê lý, nên chỉ chướng kiến, vì không mê sự nên không chướng tu đạo.

Hỏi: Nếu nói nghi mê lý nên chỉ chướng kiến thì Bậc Thánh tu đạo cũng quán đế lý, vì sao không chướng?

Giải thích: Bậc Thánh đối với đạo kiến đế thấy lý rõ ràng vì đã xả được đắc. Trong môn tu đạo tuy lại quán lý duyên nhưng chẳng ở đâu không rõ, cho nên không bị nghi kiết làm chướng.

Hỏi: Nếu nói nghi không mê sự, không chướng tu, nhưng hiện thấy người mê sự sinh nghi như ban đêm thấy cái ghế nghi là khúc cây hay là người ? vì sao nói không duyên sự sinh?

Giải thích: Nghi này không phải pháp nhiễm nên không thể chướng đạo, cho nên không nói đến.

Hỏi: Bậc Thánh tu đạo tâm biên một bề không nghi, vô ngại giải thoát đều gọi là trí. Nghĩa thì như vậy nhưng phàm phu khởi tám thiền tu đạo cũng dứt nghi đắc, đắc chung với tâm, vì sao vô ngại đắc gọi là trí ?

Giải thích: Phàm phu chỗ tu tám thiền tuy dứt nghi đắc, duyên sự dứt kiết nhưng sự thô dễ biết rõ tâm liễu duyên ấy quyết đoán nên được gọi là Trí.

Hỏi: Duyên các sự tướng nào gọi là quán hạ địa?

Đáp: Duyên tất cả hữu lậu các khổ thô.

Hỏi: Bậc Thánh quán hạ là khổ đắc gọi là duyên lý, phàm cũng duyên khổ, vì sao gọi là Sự?

Giải thích: Bậc Thánh niệm niệm vi tế hành khổ, lý hành khổ chung nên đắc gọi là lý, phàm phu chỉ quán tám việc khổ não sinh, già, bệnh, chết, ái biệt ly v.v... nên gọi là Duyên sự.

Hỏi: Duyên sự làm sao có thể dứt nghi của mê lý kia?

Giải thích: Tuy không quán lý rõ ràng dứt nghi đắc kia, mà quán nghi sau là khổ thô v.v... nên hàng phục dứt trừ. Trong Luận Tỳ-đàm như vậy, trong Luận Thành Thật thì nói tất cả trị đạo gọi chung là Nhẫn, gọi chung là Trí, do pháp tâm an nên gọi chung là nhẫn, quyết đoán không chấp nên gọi chung là trí.

Trong pháp Đại thừa trí nhẫn cũng chung, như nói năm nhẫn là bao gồm trước đến sau; hai đế trí v.v.. chung ban đầu và sau; tùy theo nghĩa phân đủ chẳng phải không có nghĩa khác. Mới quán gọi là nhẫn, cuối cùng thành gọi là Trí. (môn thứ ba đã xong).

Kế y cứ pháp tỷ phân biệt trị đạo.

Nói pháp trí: cũng gọi là hiện trí, như trong luận nói, ban đầu biết pháp nên gọi là Pháp trí, biết hiện pháp cũng gọi là Hiện trí.

Nói tỷ trí: Đương lúc biết cũng biết về pháp là biệt pháp trí, từ ban đầu làm nhân nên gọi là tỷ trí, phải y theo hiện trí so sánh mà biết, hai trí này như trong chương mười trí ở sau có phân biệt đầy đủ.

Trị dứt như thế nào? Trong Luận Tỳ-đàm nói: Kiến đạo trở xuống, học quán chưa thành, nhưng hàng phục chưa dứt hẳn; khổ nhẫn trở lên pháp tỷ quán thành mới dứt hẳn được; kiến hoặc cõi Dục pháp nhẫn chẳng ngại pháp trí giải thoát, vì sao không dùng tỷ nhẫn làm trị? Vì cảnh giới riêng. Lại tỷ nhẫn y pháp trí sinh khi pháp trí sinh thì kiến hoặc cõi Dục đã dứt mất, nên không đến tỷ nhẫn; kiến hoặc cõi trên tỷ nhẫn chẳng ngại tỷ trí giải thoát. Vì sao không dùng pháp nhẫn làm trị, cảnh giới khác nhau tuy ở cõi trên thấy được đế ở cõi dưới nhưng vẫn còn mê cho nên không trị, pháp trí tu hoặc ở cõi Dục chẳng ngại, pháp trí giải thoát,

Vì sao không dùng tỷ trí làm trị?

Vì khi tỷ trí sinh cõi Dục tu hoặc đã dứt mất, pháp tri diệt đạo tu hoặc cõi trên và bốn tỷ trí dùng làm vô ngại, cũng tức là dùng trí này làm giải thoát.

Hỏi: Vì sao không dùng pháp trí khổ tập làm đối trị? mà riêng dùng hai môn pháp trí diệt đạo?

Đáp: Nghĩa này như trong phần tâm Kim cang trước có giải thích đầy đủ ở cõi Dục, diệt đế vi tế ở cảnh trên quán tế xả thô, nên có thể trị, khổ tập cõi Dục thô ở cảnh trên dù cho quán cảnh cũng không dứt hoặc ở trên.

Hỏi: Nếu nói diệt đạo cõi Dục tế ở thượng cảnh, trị tu hoặc trên, vì sao không trị kiến hoặc ở thượng giới?

Giải thích: Tu hoặc duyên sự mà sinh, quán tế chán thô lại có thể xả, nên quán hai đế diệt, đạo cõi Dục để trừ tu hoặc cõi trên, kiến hoặc cõi trên là mê đế lý, phải thấy đế ấy mới xả được, cho nên không thể trừ kiến hoặc ở trên. Trong Luận Tỳ-đàm nói như vậy.

Trong Luận Thành Thật, nếu nói về tỷ trí cũng có khả năng phục hoặc. Nếu nói dứt hẳn thì chỉ có hiện trí của Bậc Thánh, chỉ có hiện trí

ấy mới thấy lý rõ ràng.

Trong pháp Đại thừa dứt hoặc mê lý hiện trí sẽ dứt, tỷ trí sẽ hàng phục, dứt hoặc mê sự hiện tỷ đều dứt. Trị đạo như vậy.

3. Duyên cảnh chung riêng: Thứ ba nói duyên cảnh chung riêng. Cảnh là bốn đế. Trong Luận Tỳ-đàm nói quán đế có hai:

1. Chung.
2. Riêng.

Chung:Trong niệm xứ quán chung bốn đế là không, vô ngã, gọi đó là chung. Noãn Đảnh trở lên quán riêng bốn đế, gọi là riêng. Trong quán chung chỉ hàng phục chứ không dứt, vì thấy không rõ; ở trong riêng mới tập phục mà chưa dứt, khổ nhẫn trở lên quán thành năng dứt.

Trong Luận Thành Thật cũng có chung riêng: Trong nhẫn, Noãn Đảnh riêng mà không chung; trên Thế đệ nhất chung mà không riêng. Pháp Thế Đệ nhất quán chung bốn đế gọi là dụng hư giả; vô tướng trở lên quán chung về đế không. Ở trong đó, nếu đối với tám thiền thế tục thì chung riêng đều dứt từ noãn v.v... trở đi lần dứt phiền não kiến diệt mới hết, nghĩa là đối với vô tướng thấy đã diệt. Nếu y cứ lý quán thì tùy nghĩa phân riêng quán chỉ phục, quán chung trong pháp thế đệ nhất trong quán chung chưa thành thì chỉ phục, chưa dứt hẳn, vô tướng trở lên quán chung thành tựu mới dứt hẳn được.

Hỏi: Vì sao trong LuậnTỳ-đàm hàng phục chung mà dứt riêng, còn trong Luận Thành Thật thì hàng phục riêng mà dứt trừ chung?

Giải thích: Vì hai tông lập lỗi khác nhau, trong Luận Tỳ-đàm si ám làm gốc lỗi, nên trong kinh nói: Xưa ta cùng ông không thấy bốn đế, cho nên đã lâu lưu lạc trong biển khổ sinh tử. Bởi do ám hoặc là gốc loạn, quán chung chưa rõ, chỉ có thể hàng phục hoặc, quán riêng rõ ràng, nên có thể dứt hẳn. Trong Luận Thành Thật chấp làm gốc lỗi, khi quán riêng tướng chấp chưa dứt, nên chỉ hàng phục hoặc, quán chung dứt tướng, nên có thể dứt hẳn.

Trong pháp Đại thừa, cũng có chung riêng, nhập pháp bình đẳng quán chung đế không tùy theo có sai biệt, quán riêng đế có chung riêng, hai quán đều dứt phiền não, lỗi chấp có si ám mê không, quán chung thì trừ hết, lỗi chấp không mê sự không biết, nên quán riêng dứt trừ.

Chung riêng như vậy.

4. Tiệm đốn: Trong môn thứ tư phân biệt tiệm đốn, trong Luận Tỳ-đàm, dứt hoặc kiến đế, Thánh đế là tiệm, phẩm số là đốn, bốn đế

hoặc sau thứ lớp trừ gọi là Tiệm. Mỗi đế hoặc của chín phẩm hạ vừa trụ thì đốn dứt, gọi đó là Đốn. Bởi tâm mê kiến hoặc dễ dứt, cho nên một phen trị sẽ phá được chín phẩm, nên luận nói đây là "Phương tiện chẻ đá". Dứt hoặc tu đạo mong ở đế lý, chẳng phải tiệm chẳng phải đốn, đối với hoặc phẩm số được gọi là Tiệm, tùy duyên một đế, tức là năng dứt, không đủ quán bốn, cho nên không thể nói là đốn tiệm. Ban đầu từ cõi Dục cho đến Phi tưởng trong mỗi địa, chín phẩm phiền não, dứt riêng từng phẩm nên gọi là Tiệm. Bởi do tu hoặc nhiễm sự mà sinh trói buộc khó xả, vì thế tiệm trừ, cho nên trong Luận nói dứt tu họac như dứt nhánh rễ.

Trong Luận Thành Thật, dứt hoặc thấy đế thì vọng đế là đốn, phẩm số là tiệm, quán chung bốn đế dứt hoặc mê đế, nên gọi là đốn. Tùy theo phẩm số thô tế kia dứt riêng, nên gọi là tiệm. Dứt hoặc tu đạo, quán chung đế không, cũng có thể dứt trừ, đây là đốn. Quán riêng cũng dứt là chẳng phải tiệm chẳng phải đốn. Duyên một đế nên mong phẩm số của hoặc chỉ có tiệm không đốn.

Trong pháp Đại thừa dứt hoặc mê lý, mong đế là đốn, phẩm số là tiệm, quán chung pháp không dứt mê hoặc kia, cho nên ở đế gọi là đốn, thô tế tiệm trừ, nên đối với phẩm số gọi là tiệm. Dứt hoặc mê sự đối với cảnh là tiệm, phẩm số cũng tiệm; tiệm học các pháp thứ lớp dứt trừ, cho nên đối với cảnh gọi là tiệm; thô tế tiệm dứt, nên đối với phẩm số cũng gọi là Tiệm.

Đốn tiệm như vậy.

5. Giả thật: Môn thứ năm nói về dứt giả thật; trong Luận Tỳ-đàm thật pháp có dứt, không nói về pháp giả. Thánh đạo niệm niệm đoạn dứt được kiết, nên trong thật có dứt. Trong tông ấy không phân biệt pháp giả, nên không dứt pháp giả, vì thật dứt nên tám nhẫn của kiến đạo, mỗi nhẫn riêng một niệm dứt hoặc kiến đế. Trong tu đạo, chín đạo vô ngại, đều riêng một niệm dứt hoặc tu đạo.

Nếu theo Luận Thành Thật thì trong pháp gia có dứt, trong pháp thật không dứt, nên trong phẩm Giả danh Luận Thành Thật nói: Các việc dứt, đắc đều là giả danh. Bởi do một niệm thấy lý không rõ nên thật không dứt, nối nhau mới rõ nên giả có dứt.

Trong pháp Đại thừa khi tựu thì mới tu nối tiếp thì đoạn dứt được , vì một niệm thấy lý không rõ đến lúc thành một niệm dứt được nối nhau mới hết. Vì niệm niệm kia thấy lý rõ nên một niệm năng dứt.

Trong địa thứ bảy của Địa Kinh nói: Bồ-tát niệm niệm đầy đủ tất

cả pháp trợ Bồ-đề. Pháp đã đủ đều có thể trị chướng, cho nên một niệm có năng lực dứt được do chướng khó nối tiếp mới hết. Trong Địa Luận chép: Không chỉ ban đầu dứt cũng chẳng phải giữa và sau, trước chặng giữa sau đều phải giữ gìn mới có thể dứt kiết, giả thật như vậy.

6. Nghĩa của phẩm số, thượng hạ nhiều ít: Thứ sáu nói về nghĩa của phẩm số trên dưới nhiều.

Trước nói nhiều ít: Trong Luận Tỳ-đàm dứt hoặc kiến có tám món vô ngại, nghĩa là bốn pháp nhẫn và bốn tỷ nhẫn, đều là một niệm khác, nếu chung thì giải thoát có mười sáu tâm, dứt hoặc tu đạo có tám mươi mốt phẩm vô ngại, phẩm khác có một niệm, dứt hoặc cõi Dục có chín món vô ngại, cho đến Phi tưởng đều có chín phẩm, nên có tám mươi mốt phẩm vô ngại. Nếu chung giải thoát lại có một trăm sáu mươi hai tâm. Kiến tu hợp lại có một trăm bảy mươi tám phẩm.

Trong Luận Thành Thật dứt hoặc kiến đế có một phẩm tướng chung, tướng riêng thì có vô lượng, chẳng những tám nhẫn tám giải thoát v.v... mà dứt hoặc tu đạo, phần thô của tướng chung trong mỗi địa có chín món vô ngại, chín món đạo giải thoát, phần tế thì có vô lượng. Vì thế trong Luận Thành Thật phẩm Quá Khứ chép: Dùng tâm vô lượng dứt các phiền não, chẳng phải tám, chẳng phải chín.

Nói chẳng phải tám là khác nhau với Luận Tỳ-đàm, chỉ dùng tâm Nhẫn dứt hoặc kiến đế. Nói chẳng phải chín, khác nhau với Luận Tỳ-đàm trong mỗi địa dùng chín món vô ngại dứt hoặc tu đạo.

Trong pháp Đại thừa cũng dùng vô lượng tâm dứt các phiền não, không chỉ có tám, chín mà bắt đầu từ chủng tánh cuối cùng đến tâm Kim cang, trong mỗi niệm bậc Thánh đều dứt kiết, phẩm số như vậy.

Kế nói về trên dưới: Hoặc rất nhiều phải chia làm ba phẩm, là hạ trung thượng, nghĩa giải thích không nhất định; y cứ lỗi để phân biệt thì hoặc thô thuộc phẩm thượng, do lỗi nặng thì hoặc tế thuộc phẩm hạ; do vì lỗi nhẹ, trong hai món đầy đủ thuộc phẩm trung. Y cứ năng lực để phân, hoặc thô thì lực kém thô phù dễ thay đổi gọi là hạ, hoặc tế thì lực mạnh, khó chế dứt, gọi là Thượng. Nên trong kinh Thắng-man nói: năng lực của vô minh trụ địa là tối thượng, phẩm trung thì đồng như trước đã giải thích cũng có ba là hạ, trung, thượng. Thô giải gọi là hạ, tế giải gọi là thượng. Trong phần giữa đầy đủ hai pháp gọi là Trung. Dùng giải đối hoặc thượng hạ không nhất định, đối với hoặc của ba phẩm môn đầu được gọi là giải bậc hạ, đối trị hoặc bậc thượng, giải bậc trung đối trị hoặc bậc trung, giải bậc thượng đối trị hoặc bậc hạ. Một nghĩa này

như trong Địa Trì nói, nên văn ấy nói: Bồ-tát Giải hạnh khi nhẫn bậc hạ các lỗi nối tiếp, trung nhân lúc trung, thượng nhẫn lúc hạ. Nếu đối với ba phẩm hoặc môn sau, được gọi hạ giải, lại trị hạ hoặc. Trung phẩm trị trung, thượng giải trị thượng, thắng giải của chư Phật có năng lực đối trị hoặc của vô minh, phẩm số như vậy.

7. Y theo địa thiền: Môn thứ bảy y thiền phân biệt. Trong Luận Tỳ-đàm y sáu địa thiền để dứt hoặc kiến đế, vị lai, chặng giữa và bốn thiền căn bản là sáu địa, người tu theo thứ lớp nương thiền vị lai, người tu siêu vượt thì tùy ý nương bất cứ địa nào trong sáu địa thiền.

Hỏi: Vì sao chỉ sáu địa thiền có năng lực dứt kiến hoặc mà chẳng phải tứ Vô sắc?

Giải thích: Sáu tâm trước phần thô mạnh, có thể duyên của địa dưới pháp hữu lậu là quán về khổ tập, và duyên pháp trị ấy là quán diệt đạo, nên dứt kiến hoặc. Tâm Vô sắc vi tế không thể duyên pháp hữu lậu bậc hạ là quán khổ tập, cũng không duyên đối trị diệt đạo là diệt đạo quán, cho nên không thể dứt hoặc kiến đế, dứt hoặc tu đạo, tạo tác không nhất định. Nếu do các trí hữu lậu v.v... dứt kiết, dùng đạo trị của tám thiền phương tiện dứt hạ kiết, không dứt kiết tự địa và thượng địa.

Hỏi: Vì sao không dứt tự địa?

Đáp: Hữu lậu lực kém không thể dứt trừ ràng buộc tự địa như người bị trói không thể tự mở.

Vì sao không dứt kiết thượng địa?

Hữu lậu ở thượng địa chỉ sinh ưa thích, không thể chán lìa.

Vì sao không nói vị lai? Vị lai tức là Sơ thiền phương tiện.

Vì sao không nói Trung gian?

Là quyến thuộc của Sơ thiền không thể dứt kiết sử của địa Sơ thiền, vì thế không nói. Nếu dùng Thánh đạo vô lậu dứt kiết, phải nương địa thiền thứ sáu và ba món Vô sắc, trừ cõi Dục và phi tưởng địa, vì đại vương vô lậu không ở nơi đó. Y cứ chỗ nương trong địa thiền thứ chín nương thiền vị lai để phát vô lậu, dứt tất cả kiết; nương thiền của tám địa còn lại phát vô lậu, chỉ dứt kiết tự địa và địa trên, không dứt kết ở địa dưới. Vì sao? Vì năng lực vô lậu lớn nên dứt tự địa, có thể nhàm lỗi trên nên dứt địa trên. Vô lậu phải nương tịnh thiền mà sinh, khi tịnh thiền khởi thì hạ kiết đã dứt, cho nên vô lậu không dứt hạ kết. Vì nghĩa này nên nương thiền vị lai phát ra vô lậu, dứt trừ tất cả phiền não trong ba cõi, y địa Sơ thiền phát vô lậu, dứt trừ Sơ thiền cho đến kiết phi tưởng, không dứt cõi Dục, cho đến nương định Vô sở hữu để phát vô lậu

có năng lực dứt kiết tự địa và phi tưởng không dứt địa dưới.

Trong Luận Thành Thật, dứt hai vòng hoặc đều nương bốn thiền và ba cõi Vô sắc đồng thời nương ánh sáng Tam-muội cõi Dục.

Hỏi: Làm sao biết được nương bốn thiền và ba cõi Vô sắc?

Đáp: Trong Luận Thành Thật nói là bảy pháp nương định.

Hỏi: Làm sao biết được nương ánh sáng?

Đáp: Trong Luận Thành Thật nói lìa bảy chỗ nương ở, lại có ánh sáng Tam-muội cõi Dục làm chỗ nương.

Hỏi: Vì sao, trong Luận Tỳ-đàm không nói nương ánh sáng?

Đáp: Trong Luận Tỳ-đàm nói trong cõi Dục không có định này.

Lại hỏi: Trong Luận Thành Thật vì sao không nương thiền trung gian và thiền vị lai?

Giải thích: Trong Luận Thành Thật đều không nói lìa địa Sơ thiền có thiền vị lai riêng, cho nên không nương. Nhưng trong luận ấy cũng nói Phạm Vương có thể đến thiền trung gian, nên lẽ ra tướng thuộc về Sơ thiền, nên không nói riêng.

Hỏi: Vì sao không nương phi tưởng?

Đáp: Vì tâm Phi tưởng yếu nên không phát vô lậu, dứt phiền não được.

Hỏi: Trong Luận Thành Thật nói: Sau tâm vô lậu Phi tưởng nhập định diệt tận, vì sao nói không phát vô lậu?

Giải thích: Có lý do, vì trước nương địa dưới phát quán vô lậu, quán khổ, vô thường,v.v... ở Phi tưởng địa dứt hoặc phi tưởng. Sau đó, dùng tâm phi tưởng định duyên đến quán khổ, vô thường, v.v... gọi là Vô lậu chứ thật không có dứt kiết Vô lậu trong có hiện quán.

Trong pháp Đại thừa dứt hai vòng hoặc, phần nhiều nương bốn thiền, vì thiền thứ tư có công sức mạnh nên khi Đức Như Lai thành đạo nương Thiền thứ tư, thật ra nói chung nương định cõi Dục, cho đến định phi tưởng đều có thể dứt kiết.

Hỏi: Dục giới địa loạn không định, vì sao nói nương định cõi Dục?

Giải thích: Trong Đại thừa Cõi Dục có định, nên Ngài Long Thọ nói: Có định cõi Dục mà Phật thường nương định này đâu có khác với ánh sáng cõi Dục lẽ ra ánh sáng là tướng định ấy, Thanh văn được tạm gọi là ánh sáng.

Lại hỏi: Phi tưởng không phát vô lậu, vì sao nói cho đến Phi tưởng?

Giải thích: Thanh văn nương định Phi tưởng không phát vô lậu,

hàng Bồ-tát phát được, nên Ngài Long Thọ nói: vì sao định Phi tưởng xứ của Bồ-tát tương ưng với thật tướng. Đây là định Phi tưởng xứ của Bồ-tát, vì thật tướng chung nên gọi là Vô lậu, thật tướng chung nên có năng lực dứt phiền.

Nương thiền như vậy.

8. Phân biệt theo địa vị: Trong môn thứ tám phân biệt theo giai vị.

Trong Luận Tỳ-đàm: Tất cả phiền não xếp thành bốn phần:

1. Ở Phi tưởng kiến hoặc.
2. Ở cõi Phi tưởng tu hoặc.
3. Hoặc của kiến đế bậc hạ ở Vô sở hữu.
4. Hoặc của tu đạo bậc hạ ở cõi Vô sở hữu.

Trong phần đầu chỉ có đạo kiến đế dứt.

Thứ hai chỉ dứt tâm Kim cang cõi Na-hàm.

Phần thứ ba là kiến đạo dứt hoặc trong phàm phu và bậc Thánh

Phần thứ tư hoặc là phàm phu và kiến đạo bậc trung của bậc Thánh Tư-đà-hàm trở đi.

Trong Luận Thành Thật nói dứt hoặc kiến đế giai vị chia không nhất định. Nếu nói về vô tướng không tuệ sở dứt phải ở kiến đạo. Nếu không lìa tướng kiến không sở dứt Noãn, Đảnh, v.v... trở lên đều dứt kiến hoặc. Luận ấy nói: Từ Noãn, Đảnh, v.v... trở xuống mới lần lần dứt hết phiền não kiến. Nếu tu tập quán tưởng chung giải trừ văn, tư tuệ trở lên đều dứt kiến hoặc, nên Luận ấy nói: Nhân duyên học rộng, nhân duyên tư duy diệt Tâm giả danh. Noãn, Đảnh, v.v... kiến diệt là diệt tâm thật pháp. Trong nhân hòa hợp thủ định lập tên tướng gọi là Tâm giả danh; trong pháp hòa hợp, chấp lập tên định tướng gọi là Tâm pháp thật. Hai pháp này có phân biệt rộng trong phần giả danh ở trước.

Hỏi: Văn, v.v... chẳng phải kiến đế giải, làm sao dứt được hoặc kiến đế?

Đáp: Pháp ấy là phương tiện kiến đạo, cho nên phiền não sở đoạn gọi chung là kiến hoặc, phiền não tu đạo Tư-đà-hàm trở lên dứt trừ theo thứ lớp. Trong pháp Đại thừa nói phiền não kiến đế dứt không nhất định. Nếu nói về chân kiến giải thoát chứng dứt phải ở Sơ địa, nên trong Địa Luận nói: Các chấp ràng buộc trước khi ở Sơ địa thì dứt kiến đạo. Nếu nói về duyên kiến vô ngại đã trừ hết giải hạnh tâm cũng có thể dứt.

Theo Địa Trì, trước khi trụ giải hạnh, đã dứt các kiến chấp ràng

buộc. Nếu nói chung từ Thập Tín trở lên đều dứt kiến hoặc, vì đó là phương tiện kiến đạo.

Phiền não mà tu đạo dứt không nhất định, đại vị do phần Nhị địa trở lên dần dần dứt trừ. Hoặc nói chung trong Sơ địa mãn tâm trở lên cũng đều có thể dứt, nên theo Luận Địa Trì mãn tâm Sơ địa gọi là tu tuệ hạnh. Giai vị phân chia như vậy.

9. Phân biệt theo thức. Thứ chín xét tâm thức có ba:

1. Sự thức, nghĩa là sáu thức tâm.
2. Vọng thức, nghĩa là bảy thức tâm.
3. Chân thức.

Ba thức này được giải thích đầy đủ ở trong chương tám thức.

Trị dứt thế nào? Trong sự thức cách bặt nhân quả gọi là dứt, tâm thể bất diệt. Trong vọng thức ban đầu thì giải sinh ám diệt gọi là dứt, cuối cùng thì vọng tâm diệt hết gọi là dứt. Do hết vọng tâm vốn không có pháp, trong chân thức có chứa vọng tâm gọi là dứt, chẳng diệt tâm thể. Bởi chân tâm dứt vọng thành kiết, đến cuối cùng thì thật không có chỗ trừ, nên tâm không diệt. Trong sự thức dứt như dao cắt dây, cách bặt mà thôi, trong vọng thức dứt như lửa đốt cháy dây thể, chung đều cùng tột. Trong chân thức dứt như cởi dây trói, càng không có chỗ trừ Nghĩa dứt trừ kết như thế.

5. NGHĨA CỦA ĐỊNH DIỆT TẬN. Có chín môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về thể.
2. Tướng xuất nhập.
3. Thời tiết phần chứng.
4. Phân biệt theo giới.
5. Phân biệt theo địa.
6. Phân biệt hữu lậu, vô lậu.
7. Phân biệt theo nhân.
8. Đối môn giải thoát thứ tám phân biệt sự khác, giống.
9. Giải thích văn.

1- Giải thích tên gọi, nói về thể: Trước giải thích tên gọi, sau nói về thể tánh. Tên có bốn loại:

1. Định vô tâm.
2. Định dứt thọ.
3. Định diệt thọ tưởng.

4. Định diệt tận.

Giải thích chung: Trong đó phân biệt chẳng phải không khác nhau.

- Định vô tâm: Riêng đối với tâm vương để trình bày tên gọi, tâm thức diệt hết gọi là vô tâm; lìa chỗ có tâm phân biệt tán động gọi là định vô tâm.

- Định dứt thọ: Theo Luận Địa Trì gọi là đoạn thọ lạc, đây là đối với tâm sở thọ để gọi tên. Năm thọ đều vọng gọi là đoạn thọ. Lìa thọ tán động gọi định đoạn thọ, bởi do các khổ đều ở trong thọ nên dứt thọ này gọi là dứt thọ lạc. Vì vậy, trong bộ Địa Trì nói: Hễ chỗ nào có thọ thì chỗ đó là chân thật khổ. Trụ định thọ diệt gọi là đoạn lạc thọ.

- Diệt thọ tưởng: Riêng đối hai ấm thọ tưởng để gọi tên. Tưởng dứt thọ mất gọi là diệt thọ tưởng.

- Định diệt tận đối chung tất cả pháp tâm, tâm sở để gọi tên. Tâm và tâm sở đều mất gọi là diệt tận. Còn tâm duyên trong ba cõi đều hết, cũng gọi là diệt tận, như trong Sơ thiền mặc dù dục diệt nhưng giác quán ác vẫn còn, cho đến Phi tưởng tuy diệt lỗi bậc hạ nhưng tâm tự địa vẫn còn. Do nghĩa này nên không gọi là diệt tận. Đến định này tất cả thứ này đều mất gọi là Diệt tận. Định như trước giải thích.

Danh tự như thế còn Thể tánh như thế nào? Theo các Luận khác nhau đều nói khác nhau.

Như Phật-đà-đề-bà nói Tâm pháp làm thể, vì sao người đó nói như vậy? Người diệt tận định vẫn gọi là chúng sinh, nếu hoàn toàn vô tâm thì không gọi là chúng sinh, là chúng sinh nên biết rõ có tâm, thể tuy là tâm bặt dứt lìa tướng thô nên nói diệt tận.

Theo Luận Tỳ-đàm nói chẳng phải pháp sắc tâm là thể của Diệt định, nghĩa này thế nào?

Đáp: Luận kia giảng nói dứt bỏ tâm lự đắc một pháp phi sắc phi tâm, ở trong thân phải thêm vào tâm xứ vì vậy nói phi sắc phi tâm là thể.

Hỏi: Trong đó diệt bỏ tâm lự, tâm có diệt được chăng?

Giải thích: Không diệt, vì sao không diệt, vì năng diệt sở diệt đồng địa pháp. Như thiện cõi Dục tuy diệt được dục ác nhưng không diệt được tâm kia, ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Nếu năng diệt sở diệt này đồng pháp địa nên không diệt được, lúc dứt gốc lành do thiện cõi Dục dứt ác cõi Dục, làm sao dứt được?

Giải thích: Lúc xiển-đề dứt gốc lành dùng đầy đủ phương tiện

vô ngại giải thoát để dứt gốc thiện trong ba đường, rất trái với thiện nên thông dứt được kia, diệt định tuy dùng phương tiện diệt tâm vì vậy không xả được.

Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Luận Thành Thật nói, chỗ tâm thức hết thường diệt vô vi là diệt thể của định.

Hỏi: Nếu nói chỗ tâm thức tận là diệt thể của định, thì trong diệt định không còn có tâm thức, lẽ ra chẳng phải chúng sinh, còn nếu không có tâm làm sao phân biệt được cỏ cây?

Luận Thành thật giải thích: Vì tâm được tồn tại cho nên vẫn gọi là có tâm. Vì có tâm nên cũng gọi là Chúng sinh, chẳng đồng cỏ cây, làm sao tâm được nhập diệt định?

Đáp: Tâm thành tựu trong đời quá khứ vị lai gọi là Tâm đắc, không giống như Luận Tỳ-đàm lập riêng phi sắc phi tâm đắc.

Trong pháp Đại thừa tìm tên lấy nghĩa, chỗ tận cùng của tâm thức là thể của diệt định, vì trong thật luận đầy đủ diệt tận định vừa được có tâm vừa được vô tâm.

Vô tâm: Diệt định của Thanh văn không có tâm sáu thức; diệt định của Bồ-tát hoàn toàn không có sáu thức, phân chia có vọng thức, diệt định của chư Phật hoàn toàn không có thức thứ sáu, thức bảy.

Nói có tâm: Trong diệt định của Thanh văn, Bồ-tát, vẫn có bổn thức. Chân vọng hòa hợp làm bổn thức. Trong diệt định của Phật vẫn có chân tâm.

Nếu có tâm thức thì vì sao diệt tận?

Đáp: Vì diệt tâm thô.

Thể tánh như vậy.

2. Tướng xuất nhập: Nói về tướng xuất nhập định diệt tận.

Trước tiên y cứ vào Luận Tỳ-đàm nói xuất nhập lúc nhập như thế nào? Theo luận đầu tiên đắc tám thiền cùng tột khiến thuần thục, kế ở tám thiền sáu chủng điều luyện tâm. Do đó kinh chép: Muốn nhập diệt định trước phải điều phục tâm. Sao gọi là sáu chủng ?

(1) Thuận nhập: Nghĩa là từ Sơ thiền nhập theo thứ lớp lên đến Phi tưởng.

(2) Nhập ngược: Từ Phi tưởng nhập theo thứ lớp trở xuống, dần dần đến Sơ thiền rồi xuất thiền.

(3) Nhập thuận nghịch: Từ Sơ thiền nhập đến Nhị thiền, lại nhập từ Sơ thiền thứ lớp lên đến Tam thiền, lại nhập Nhị thiền thứ lớp lên

đến Tứ thiền, như vậy lại nhập rồi lại lên cho đến Phi tưởng.

(4) Thuận siêu: Từ Sơ thiền nhập vượt qua Nhị thiền nhập Tam thiền, vượt qua Tứ thiền nhập vào Không xứ, như vậy vượt lên cho đến Phi tưởng.

Hỏi: Tại sao chỉ vượt Nhất địa?

Đáp: Vì Thanh văn không vượt quá một thiền.

(5) Nghịch siêu: Từ Phi tưởng định vượt qua Vô sở hữu định, nhập thức xứ siêu vượt qua Không xứ, nhập đệ Tứ thiền, vượt đệ Tam thiền, nhập Nhị thiền, vượt Sơ thiền khởi tâm cõi Dục.

(6) Nghịch thuận siêu vượt: Từ Sơ thiền địa nhập siêu Tam thiền, lại nhập Nhị thiền nhập siêu Tứ thiền, lại nhập Tam thiền siêu nhập Không xứ. Như vậy lại nhập rồi lên cho đến Phi tưởng. Nhưng sáu cách này đều y cứ vào định căn bản hữu lậu chuyển thứ lớp nhập vào lẫn nhau, không nhập vô lậu, không do phương tiện.

Hỏi: Trên nhập đến Phi tưởng địa liền được xuất định nhập tán tâm chăng?

Giải thích: Không được.

Hỏi: Tại sao không được?

Đáp: Nếu từ trên ấy xuất khởi thì tâm tán loạn cõi Dục liền vượt lên địa thứ tám, thiền định của Thanh văn không như nghĩa này. Như người sau khi tâm cực thượng thiện, không khởi trọng ác, tâm ấy cũng như vậy.

Hỏi: Nếu nói đến định Phi tưởng không đắc, tức xuất khởi tán tâm thì trong sáu định trước, định thứ ba và thứ sáu đến Phi tưởng định làm sao xuất được?

Giải thích: Định ấy lại thứ lớp trở xuống nhập đến Sơ thiền hoặc đến Nhị thiền, sau đó xuất định khởi tâm cõi Dục.

Hỏi: Nếu như thế thì có tám thứ điều phục tâm đâu được nói là sáu?

Đáp: Định ấy nghịch nhập đồng môn thứ hai, nghịch thâu theo thứ lớp nên hợp lại nói sáu. Sáu cách điều tâm như vậy đã xong. Kế khởi muốn trong mong tác ý diệt tâm, lại muốn trông mong kỳ hẹn thời gian đó phải xuất, nghĩ rồi mới nhập diệt định. Trước tiên, nhập định căn bản Sơ thiền, diệt tâm cõi Dục; kế nhập Nhị thiền, diệt tâm Sơ thiền, cho đến chuyển nhập Phi tưởng định diệt tâm vô sở hữu. Tâm phi tưởng sau dùng tâm pháp, tâm sở kỳ hẹn thời gian trước bỗng nhiên tự diệt.

Hỏi: Có người suốt đời thường nhập diệt định, thì vị ấy phải tu từng pháp trong sáu loại nhập định điều phục tâm, hay phải một lúc

điều phục có thể nhiều lần nhập định?

Đáp: Luận ấy nói: Như Lai một khi điều phục rồi thì sau có thể nhập nhiều định, Thanh văn phải tùy điều phục riêng.

Hỏi: Lúc nhập thì như vậy còn khi xuất thế nào?

Đáp: Trong diệt định tùy thời nhiều ít, khi đến gốc trông mong muốn xuất, dùng pháp tâm, tâm sở của sức bổn yếu kỳ muốn xuất bỗng nhiên tự sinh trong Luận Tỳ-đàm nói như vậy.

Kế y cứ Luận Thành Thật để nói về xuất nhập.

Trong Luận Thành Thật thì đến nhập diệt định có hai thứ lớp, một là theo thứ lớp trước tiên đắc tám thiền, hai là tu Thánh đạo dứt cõi Dục, phiền não tu đạo, trên đến kiết hoặc tận, bất tận Phi tưởng Phi tưởng địa. Dứt hoặc này rồi kế khởi yếu kỳ tác ý diệt tâm và khởi tâm trông mong thời hạn phải xuất, sinh tâm mong muốn này rồi sau đó mới diệt tâm. Trước nhập căn bản định Sơ thiền diệt tâm cõi Dục, cho đến chuyển nhập Phi tưởng định diệt tâm vô sở hữu xứ. Tâm phi tưởng sau dùng năng lực bổn nguyện thì tất cả tâm tưởng bỗng nhiên tự diệt.

Hỏi: Luận Thành Thật đắc tám thiền rồi riêng tu vô lậu, dứt hoặc tu đạo sau đó diệt tâm. Tại sao trong Luận Tỳ-đàm không nói tâm như vậy?

Giải thích: Theo Luận Tỳ-đàm Thiền định

Dứt kiết sử, khi đắc tám thiền vô sở hữu xứ bậc hạ thì phiền não đã hết, không cần tu vô lậu để dứt kiết, sau đó diệt tâm. Dù cho tu vô lậu cũng chỉ dứt phiền não một địa bi tưởng nên khác Luận Thành Thật. Đây là một loại thứ lớp của Luận Thành Thật.

Thứ lớp thứ hai ở trước y vào điển quang tu tập Thánh đạo dứt phiền não tu đạo cõi Dục cho đến Phi tưởng, kế tu tám thiền đắc tám thiền, đã khởi tác ý mong diệt tâm, và khởi hy vọng kỳ hạn phải xuất, sau đó diệt tâm, từ Sơ thiền nhập đến diệt định.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm cũng trước tu dứt hoặc, sau đắc thiền như vậy chăng?

Giải thích: Không giống Luận Tỳ-đàm, y thiền vị lai phát quán vô lậu. Lúc đoạn trừ hoặc tu đạo trong ba cõi liền đắc tám thiền vì đồng tu trị, tuy đắc tám thiền nhưng không được hiện tiền, phải khởi phương tiện tu mới hiện tiền.

Hỏi: Vừa rồi nói: Theo trong Luận Tỳ-đàm muốn nhập diệt định trước phải thực hành sáu môn nhập định điều phục tâm, trong Luận Thành Thật cũng như vậy chăng?

Giải thích: Chẳng cần, chỉ đắc tám thiền thì sẽ diệt tâm, tại sao

như vậy? Vì Luận ấy nói đắc thiền này rồi dùng riêng vô lậu dứt các phiền não, vì vậy vô lậu điều tâm nên không giả lập.

Trong phần sáu món Tam-muội của luận Thành Thật nói: Đắc tám thiền rồi liền có thể diệt tâm, không nhờ sáu món.

Hỏi: Khi muốn nhập định diệt tận thì khởi ý diệt hay không khởi ý diệt?

Theo Luận Thành Thật giải thích có hai cách.

Thứ nhất, tác ý diệt tâm thì tâm mới diệt, nếu không tác ý lại duyên pháp khác thì không gọi là Diệt tâm. Bởi do người tu hành dứt phiền não thường chế tâm, do chế tâm nên muốn diệt thì liền diệt. Do đó, Luận Thành Thật dẫn lời trong kinh: Nếu muốn nhập diệt định trước phải điều phục tâm.

Thứ hai, không tác ý diệt mà tâm tự diệt, như khi người ngủ không nghỉ tưởng mà hiện là do thường tu. Lúc nhập thì như vậy mà khi xuất thì đồng với Luận Tỳ-đàm.

Hỏi: Trước lúc xuất không có ý căn, tâm định sau thức nương cái gì mà được sinh?

Giải thích: Tâm sau cùng của định tiền là ý căn nên tâm sau được sinh. Tâm trước diệt đã lâu, làm sao có thể sinh tâm sau nói là ý căn.

Đáp: Theo Luận Thành Thật giải thích vì nghĩa nhân mà thành. Tuy sau khi diệt sinh, như nghiệp tuy diệt mà sau có thể sinh quả. Luận Thành Thật như vậy.

Kế là theo Luận Đại thừa để nói về xuất nhập. Trong pháp Đại thừa có bốn nghĩa riêng:

- Khi mới bắt đầu tu thì đồng như trong Luận Tỳ-đàm, trước đắc tám thiền, sáu môn điều tâm, sau muốn trông mong phương tiện mới xuất nhập.

- Y cứ tu lúc cuối cùng thì tương đồng với Luận Thành Thật, đắc trực tiếp tám thiền, lúc ấy phương tiện liền có thể xuất nhập, chẳng cần nhờ đến sáu món, nhập định điều tâm.

- Y cứ vào tu thuần: Bắt đầu từ cõi Dục cho đến phi tưởng, tâm tùy địa nào muốn nhập liền nhập, muốn xuất liền xuất, trước không giả mượn mong phương tiện. Lại chẳng cần tu nhập từ Sơ thiền cho đến diệt định, thứ lớp diệt tâm.

- Y cứ đức thành: Thì chẳng lúc nào không nhập, vì thường tịch vô thời không xuất vì thường dụng. Nên kinh nói: Không khởi diệt định mà hiện oai nghi là ngồi ngay ngắn.

Hỏi: Do nhân duyên gì mà Bồ-tát có thể riêng thường nhập, lại có

thể thường xuất?

Giải thích: Bồ-tát hoàn toàn không chấp thủ tất cả tâm tướng, cho nên có thể thường nhập chẳng chấp tướng diệt nên thường xuất. Bồ-tát còn nhập pháp môn pháp giới khác nhau. Trong môn pháp giới có pháp môn tịch tĩnh diệt tâm, Bồ-tát trụ vào pháp môn đó không xả, do đó tâm thường diệt lại có môn phân biệt không diệt tâm. Bồ-tát trụ tâm ấy chẳng hề tạm xả nên thường không diệt. Tướng xuất nhập định, nói thô như vậy.

3. Thời tiết phần chứng: Phân biệt phần chứng thời tiết diệt định.

Trong Luận Tỳ-đàm thì khi chúng sinh cõi Dục nhập diệt định mặc dù có thể nhập lâu mà không nhập lâu, do đó lâu nhất không quá bảy ngày. Nếu quá bảy ngày xuất định liền chết. Vì sao? Vì chúng sinh cõi Dục dùng đoàn thực nuôi dưỡng thân thể, thế lực của đoàn thực không quá bảy ngày, nên quá bảy ngày xuất định liền chết. Chúng sinh cõi trên tuy lìa đoàn thực, cho nên lúc nhập diệt định có thể trải qua nhiều thời gian. Mặc dù trải qua nhiều thời gian nhưng không được quá phần chứng báo thân đó, nên vượt quá thì khi xuất định liền chết.

Trong Luận Thành Thật phá Luận Tỳ-đàm nói chúng sinh cõi Dục dùng đoàn thực nuôi thân bảy ngày phải xuất định, nói tất cả người nhập diệt định. Chánh thọ giữ gìn thân, mặc dù trải qua nhiều kiếp xuất định cũng không chết, do đó hoặc có người xuất mà chết, do bổn mạng lúc sắp hết mà nhập diệt định, cho nên khi xuất định liền chết, là do khi mạng căn sắp hết mà nhập định nên khi xuất định thì liền chết chứ không do ở trong định thời gian lâu mà chết.

Theo pháp Đại thừa thì chư Phật, Bồ-tát lúc đã nhập diệt định không có thời hạn. Hỏi: Kinh nói: Ngài Ma-ha Ca-diếp nhập định ở núi Kê Túc đời Đức Di-lặc xuất thế mới từ núi xuất định lễ bái ân cần, thăm hỏi Đức Di-lặc, hiện mười tám môn thần biến rồi mới diệt thân, nay Ngài ở tại núi đó vì Bát Niết-bàn mà nhập diệt định?

Giải thích: Có hai nghĩa nếu theo Luận Thành Thật, Ngài nhập diệt định chánh thọ giữ gìn thân, cho nên sau mới có thể xuất định lễ Phật hiện thần thông biến hóa. Nếu y Luận Tỳ-đàm thì Ngài nhập Niết-bàn, chẳng phải diệt định, nếu là diệt định thì khi xuất thân liền hư hoại, đâu thể đến chỗ Phật lễ bái, phụng sự cúng dường, hiện nhiều thần thông biến hóa. Còn theo kinh A-dục vương thì nói Ngài Ca-diếp lúc sắp nhập Niết-bàn đến từ tạ nhà vua, thần dân, và nói nhập Niết-bàn,

nhất định biết sự nhập đó chẳng phải là diệt định. Trong lúc Đức Thế Tôn phó chúc pháp tạng cho Ngài và nói sau khi Phật diệt độ, Ngài Ca-diếp giữ gìn kinh pháp hai mươi năm. Sau khi ngài Ca-diếp Bát Niết-bàn, ngài A-nan giữ gìn kinh pháp cũng hai mươi năm, theo thứ lớp như thế, do đó biết Ngài nay đã nhập Niết-bàn.

Hỏi: Nếu Ngài nhập Niết-bàn, thời gian sau làm sao đến được chỗ Phật lễ bái, ân cần thăm hỏi, hiện đủ các thứ thần thông biến hóa?

Giải thích: Ngài là lưu hóa thần lực nên có thể như vậy, như Đức Phật Thế Tôn lúc nhập Niết-bàn, bà Ma-ha Ma-da đi đến chỗ Phật, Phật vì Bà đứng dậy; cũng như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... hóa ra lửa đốt thân những điều này đều do lực lưu hóa thân.

Thời phần như vậy.

4. Phân biệt theo giới : Y cứ vào giới mà nói thì giới nghĩa là ba cõi, do đó chia ba môn phân biệt: Một là đắc xứ, hai là nhập xứ, ba là thành xứ.

- Đắc xứ: Chỗ tu đắc gọi là đắc xứ, theo pháp Tiểu thừa tối sơ tu đắc cốt yếu ở tại dục địa chẳng phải hai cõi trên, vì nhờ thuyết khởi. Trong Dục giới địa có Phật nói pháp diệt tâm cho nên được tu khởi, trong hai cõi trên không có Phật nói pháp nên không khởi tu.

Hỏi: Cõi trên không có Phật nói pháp tu đắc các thiền, làm thế nào không khởi tu đắc diệt định?

Giải thích: Các phàm phu từ quá khứ đến nay từng đắc các thiền, do đó phàm phu thường đắc pháp cho nên khởi tu cõi trên. Phàm phu xưa nay chẳng đắc diệt định, do chẳng phải phàm phu thường đắc pháp, vì vậy cõi trên không khởi tu nếu lui sụt nặng thì cõi trên tu cũng đắc.

Hỏi: Lúc cõi trên tu đắc là đắc pháp đã đắc hay đắc pháp chưa chứng đắc?

Giải thích: Chính là đắc pháp chưa đắc, chẳng phải đắc pháp đã đắc, vì sao như vậy? Vì đó chẳng phải tâm pháp, không đắc thầm chung ba đời thành tựu. Như người đắc giới trong mỗi niệm đều đắc cái chưa đắc, ở đây cũng như vậy.

Theo pháp Đại thừa ban đầu đồng Thanh văn cõi Dục tu đắc, cuối cùng thì không phải như vậy. Ba cõi đều đắc, ở nhất thiết xứ pháp môn diệt tâm thường hiện tiền.

- Nhập xứ: Tùy thân ở chỗ nào có thể nhập vào gọi là nhập xứ. Theo pháp Tiểu thừa hai cõi Dục và Sắc có khả năng hiện nhập, chẳng phải cõi Vô sắc. Vì sao như vậy? Vì người nhập diệt định dứt bặt tâm

lự. Trong cõi Dục, cõi Sắc diệt tâm sắc, mạng căn vẫn còn nên đắc hiện nhập; tứ không ở Vô sắc lại bặt tâm, lự mạng căn không lập, vì vậy không nhập.

Theo pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát hễ thân đến chỗ nào dều có thể thị hiện nhập.

Hỏi: Cõi Vô sắc diệt, tâm liền chết, sao Đại thừa nói nhập tất cả chỗ?

Giải thích: Đại thừa nói cõi Vô sắc vẫn còn có hình tướng, mặc dù diệt tâm nhưng mạng căn vẫn còn, lại trong Đại thừa nói có chân tâm thường mà không diệt. Trong cõi Vô sắc lúc nhập diệt định tuy dứt tâm dụng nhưng tâm thể vẫn còn nên chẳng chết.

- Thành xứ: Tùy thân ở nơi nào có thành tựu không mất, gọi là thành xứ. Tu đắc rồi sau ở trong ba cõi hễ thân hiện chỗ nào đều được thành tựu. Theo Luận Tỳ-đàm nói diệt định, ở đây chẳng phải pháp tưởng. Do đó ba cõi đều thành.

Theo Luận Thành Thật, Luận Đại thừa nói diệt định không có pháp hệ lụy nên ba cõi đều thành tựu, xứ đặc biệt như vậy.

5. Phân biệt theo địa: Theo Địa Luận địa là từ cõi Dục cho đến Phi tưởng, từ các địa này để nói về diệt định. Đầu tiên nói thể của định, kế nói về nhập tâm, sau nói về xuất tâm. Thể của diệt định mỗi tông nói khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm nói diệt định là pháp hữu vi Phi sắc phi tâm hệ thuộc phi tưởng, cùng định phi tưởng đồng vời lấy một quả.

Theo Luận Thành Thật gọi là pháp vô vi, nên không thuộc ba cõi.

Theo pháp Đại thừa nghĩa không nhất định, nếu nói tâm diệt trong sáu thức, bảy thức là thể của diệt định, là vô vi nên không thuộc ba cõi. Nếu chân tâm nói thứ tám thể vắng lặng là thể diệt định cũng chẳng phải ba cõi; nếu nói tâm vọng thức thứ bảy vắng lặng là thể của diệt định hệ thuộc ba cõi thì tướng chung hệ thuộc không riêng các địa.

Kế nói về nhập tâm: Diệt định của các Thanh văn, phi tưởng nhập tâm. Vì tâm khác thô mạnh khó có thể diệt. Trong pháp Bồ-tát ban đầu đồng với Thanh văn, lúc thành thì khác nhau. Vì sao không đồng? Ban đầu từ cõi Dục cho đến phi tưởng, nơi tất cả địa tâm đều nhập được.

Kế nói về xuất tâm: Theo Luận Tỳ-đàm hoặc phi tưởng xuất, hoặc vô sở hữu xuất, thứ lớp chánh thọ phi tưởng tâm xuất, siêu vượt chánh thọ vô sở hữu xuất.

Thứ lớp đến chánh thọ phi tưởng thì xuất tâm; vượt lên chánh thọ, đến vô sở hữu xuất. Thanh văn vượt thiền không quá một bậc nên các địa không xuất.

Hỏi: Diệt định phi tưởng địa nhiếp từ diệt định khởi tâm vô sở hữu, lẽ ra theo thứ lớp vì sao nói là siêu vượt?

Giải thích: Y cứ địa lẽ ra chẳng phải siêu vượt, luận gia y cứ chín bậc thứ lớp mà nói, trung gian cách Phi tưởng định.

Theo Luận Thành Thật, tuy không có văn chứng minh dùng nghĩa suy ra cũng đồng Luận Tỳ-đàm, Luận Tỳ-đàm đã lập và không đâu chẳng phải. Theo pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát tự tại trong thiền, tất cả địa tâm đều được xuất, địa đặc biệt như vậy.

6. Phân biệt hữu lậu, vô lậu: Trước tiên nói về thể của định, kế nói về nhập tâm, sau nói về xuất tâm về thể của diệt định, các luận chẳng giống nhau. Theo Luận Tỳ-đàm hoàn toàn hữu lậu, thể là phi tưởng, vì pháp hữu lậu. Theo Luận Thành Thật hoàn toàn vô lậu, thể là thường diệt và pháp vô vi. Theo pháp Đại thừa thể của tướng chung vì là vô lậu. Theo Địa Trì nói là Thánh trụ. Trong đó nghĩa phân biệt cũng có hữu lậu, vô lậu. Nếu nói tâm sáu thức bảy thức diệt là thể của diệt định hoàn toàn vô lậu; nếu nói thể chân thức thứ tám vắng lặng là thể của diệt định, cũng là vô lậu. Nếu nói vọng thức tâm thứ bảy vắng lặng là thể của diệt định, tương tự tánh vô lậu là hữu lậu.

Kế nói nhập tâm: Theo Luận Tỳ-đàm, nhập tâm hữu lậu vì phi tưởng nhập. Theo Luận Thành Thật thì nhập tâm hoàn toàn vô lậu.

Hỏi: Diệt định phi tưởng nhập tâm, luận gia luận Thành Thật là vô lậu chỉ nương bốn thiền ba không, là ánh chớp ở cõi Dục, không nương phi tưởng, vì sao nói nhập tâm vô lậu?

Giải thích: Trong Luận Thành Thật nói phi tưởng địa cũng có vô lậu, có gì vô lậu? Nghĩa là có du quán vô lậu thuận xưa pháp ấy như thế nào? Trước nương hạ thiền khởi quán vô lậu, quán khổ, vô thường v.v... phi tưởng địa dứt kiết phi tưởng xong rồi mới dùng Phi tưởng địa tâm kia. Quán khổ, vô thường v.v... phi tứng địa gọi là Phi tưởng địa du quán vô lậu. Nương vô lậu này nhập định diệt tận.

Theo pháp Đại thừa, hữu lậu, vô lậu đều nhập được.

Kế nói xuất tâm: Theo Luận Tỳ-đàm thì tâm xuất định hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu, tâm phi tưởng xuất hoàn toàn hữu lậu, vô sở hữu xứ hoặc hữu lậu, vô lậu. Trong vô sở hữu vì có đầy đủ tâm hữu lậu vô lậu.

Theo Luận Thành Thật xuất chỉ có vô lậu. Làm sao biết được? Như phẩm Diệt Định của Luận Thành Thật phá Luận Tỳ-đàm rằng có người nói nhập tâm hữu lậu, xuất tâm hoặc là hữu lậu hoặc là vô lậu, nghĩa ấy ra sao?

Đáp: Chẳng phải lậu. Do hành giả muốn nhập diệt định, trước tiên phá tất cả hạnh hữu vi rồi mới nhập. Nhập vô lậu xuất duyên Nê-hoàn vì vậy xuất vô lậu.

Theo pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát hữu lậu, vô lậu đều xuất được.

7. Phân biệt theo nhân: Dựa vào nhân nói theo tướng chung thì chỉ là sở đắc của Hiền thánh Ba thừa, còn tướng riêng thì Tiểu thừa chỉ có bậc Na-hàm. Bậc La-hán đắc. Y cứ vào bậc Na-hàm, La-hán; các Luận nói khác nhau. Theo Luận Tỳ-bà-sa mười người đắc nghĩa là trong chín phẩm của Phi tưởng địa, dứt trừ từ một phẩm đến chín phẩm tức là chín người trong phi tưởng địa có đầy đủ trói buộc là đồng nhất bao gồm cả mười người. Mười người này ban đầu từ đầy đủ trói buộc cho đến bậc dứt trừ tám phẩm hoặc là A-na-hàm, dứt chín phẩm hoặc là A-la-hán.

Theo Luận Thành Thật không có phi tưởng đầy đủ trói buộc năng đắc, muốn dứt trừ mới đắc phần đoạn, phải dứt bao nhiêu phẩm? Trong Luận không nói, có người Giải thích trong chín phẩm hoặc Phi tưởng địa dứt tám phẩm trước chỉ còn phẩm sau sợ tâm lao lự nên nhập diệt định, hoặc có thể như thế, hoặc dứt một, hai, ba, bốn phẩm v.v... cũng có thể diệt tâm. Dứt chưa hết là A-na-hàm tận, là A-la-hán.

Theo pháp Đại thừa, Chủng tánh trở lên tất cả đều được. Nếu lại nói chung Thập Tín trở lên cũng dần dần đắc.

8. Đối môn giải thoát thứ tám, phân biệt sự khác giống:

Đối chiếu trong kinh Đệ Bát Giải Thoát để nói về sự đồng khác.

Theo Luận Tỳ-đàm chánh dụng diệt định là Giải Thoát thứ tám, theo Luận Thành Thật thì diệt định và Giải Thoát thứ tám kia hoàn toàn khác thể. Giải Thoát thứ tám riêng ở quả, định diệt tận chung cả nhân và quả. Nên trong Luận Thành thật nói định diệt tận người học cũng đắc, Giải Thoát thứ tám chỉ có bậc Vô học đắc. Theo luận ấy, định diệt tận diệt tâm, tâm pháp. Giải Thoát thứ tám diệt các phiền não. Luận ấy lại nói: Định diệt tận là diệt tưởng thọ v.v... Giải Thoát thứ tám diệt vô minh ái nên biết hoàn toàn khác nhau, Đại thừa nói đồng như trong

Luận Tỳ-đàm. Do đó, trong Phẩm Nhiếp Sáu Độ của kinh Đại Phẩm nói Bồ-tát Giải Thoát thứ tám diệt định làm thể, Niết-bàn cũng như vậy.

9. Giải thích văn: Kế giải thích văn kinh như trong kinh nói. Vượt qua tất cả Phi tưởng Phi phi tưởng xứ, tưởng thọ diệt, thân tác chứng gọi là diệt tận định. Nói quá phi tưởng phi phi tưởng xứ, các luận giải thích khác nhau: Luận Tỳ-đàm giải thích quá là đến, đến Phi tưởng địa tức là diệt tâm, nên gọi là Quá. Phi nghĩa là muốn dứt phiền não cõi Phi tưởng siêu xuất gọi là Quá.

Luận Thành Thật giải thích: Siêu xuất gọi là quá nên luận kia nói người học có thể thấy tất cả hạnh không trong phi tưởng địa dứt kiết phi tưởng gọi là Quá, nhưng dứt chưa hết, chẳng phải không sinh nên gọi là học nhân, chẳng phải là mới đến gọi là Quá.

Theo pháp Đại thừa; văn không quyết định phán xét, chỉ có nghĩa phán đoán đồng như trong Luận Tỳ-đàm. Bồ-tát tuy chưa dứt hoặc phi tưởng nhưng tùy phần cũng được định diệt tận. Tưởng thọ diệt là theo lý trong Luận Tỳ-đàm thật sự diệt chung tất cả tâm pháp. Nhưng hai tâm sở tưởng và thọ thường mạnh cho nên chỉ nói Diệt. Ở đây mạnh như thế nào? Như trong luận nói pháp phiền não thọ là gốc của ái, tưởng là kiến bổn. Trong pháp tịnh, tâm sở thọ tu các thiền, tưởng tu Vô sắc, nên nói là mạnh.

Theo Luận Thành Thật thì chẳng phải như vậy, nếu nói cả hai tâm sở tưởng thọ đều mạnh thì chỉ nói diệt.

Hỏi: Tâm vương mạnh nhất, vì sao trong kinh không nói tâm diệt, còn tưởng thọ lại nương tâm vương sao không nói tâm?

Đáp: Nếu muốn giải thích chung thì y theo chủ mà nói, lẽ ra là tâm diệt. Nhưng tâm diệt định diệt tám thiền. Trong tám thiền định thọ tu các thiền, tưởng tu Vô sắc nên đối tưởng thọ để trình bày về diệt.

Luận Thành Thật đã lập tất cả tâm diệt trong định diệt tận, tất cả pháp gọi chung là Thọ. Thọ có hai thứ: Một là tưởng thọ, hai là tuệ thọ. Hữu vi duyên tâm gọi là tưởng thọ, vô vi duyên tâm gọi là Tuệ thọ. Nói diệt tưởng là hữu vi duyên tưởng thọ diệt, thọ ẩn ở tưởng nên gọi là Diệt tưởng. Nói Diệt thọ là nói vô vi duyên tuệ thọ diệt. Ẩn bày thọ, nên nói là diệt thọ.

Hỏi: Tâm diệt nhiếp chung không và có, sao không y cứ chung để nói tâm diệt ?

Đáp: Là bày không có hai tâm diệt. Do đó trong các kinh luận khác phần nhiều giống như Luận Tỳ-đàm.

Thân tác chứng: Trong đó vô tâm chỉ có sắc thân. Định và thân hợp lại gọi là Thân tác chứng.

Hỏi: Theo Luận Thành Thật thì tám v.v... đều là thân chứng, vì sao chỉ nói thân diệt thân chứng?

Đáp: Trong đó càng không có tâm chỉ có thân, diệt định như vậy.

6. NGHĨA NHẤT THỪA: Chia ra hai môn:

1. Giải thích danh nghĩa.
2. Nói về thể tướng.

1- Giải thích danh nghĩa: Thừa đối với nhân đặt tên, có thể vận chuyển người đi, chỗ nương của người nên gọi là Thừa.

Chữ nhất giải thích có bốn nghĩa: 1. Phân biệt tên riêng; 2. Phá tên riêng; 3. Thể hội tên khac là “nhất”; 4. Không có tên khac là nhất cho nên phân biệt riêng.

1. Nói theo thật thì chỉ có một pháp Đại thừa tùy hóa chia làm ba, phân biệt riêng ba loại kia, cho nên nói Nhất. Nói phá riêng, Đức Phật tùy chúng sinh giả lập Ba thừa, chúng sinh nghe rồi chấp là định thật, Phật vì phá chấp ấy nên giả lập thành ba nên nói là một. Kinh nói: Cõi Phật ở mười phương chỉ có một Phật thừa không hai cũng không ba. Lại kinh cũng nói chỉ có một sự thật này, có hai thì chẳng phải chân. Nói không hai nghĩa là ngoài một Đại thừa không có hai thừa Thanh văn, Duyên giác riêng. Nói không có ba là ngoài một Đại thừa không có riêng hai thừa Thanh văn, Duyên giác và không tùy hóa lập Đại thừa.

Hỏi: Lúc nói thẳng không có ba không có hai đã xong, đâu cần nói riêng không hai không ba?

Giải thích: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa là đối với Đại thừa, nhưng đại có hai: Một là thật đại, hai là quyền đại. Thanh văn, Duyên giác phi trực, là đối với thật đại, phải biết cũng là quyền đối với đại. Nói không hai là không thật đại gia sở đối có hai; nói không ba là không có quyền đại gia sở đối Nhị thừa và không có quyền đại, cho nên nói không có ba.

Sao gọi là Thật? Đại? Như kinh Hoa Nghiêm nói trong các kinh ấy nói: Bồ-tát tu tất cả mười ba trụ chân đức vô lậu, dứt trừ vọng tưởng chứng tánh thành Phật do đó gọi là Thật.

Sao gọi là Quyền đại? Như Biệt giáo của người Ba thừa đã nói, kia nói Bồ-tát ba a-tăng-kỳ kiếp chỉ tu sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, không tập chân đức vô lậu các địa trãi qua ba a-tăng-kỳ kiếp. Kế với

một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo thân sau cùng tu tám thiền thế gian, chán dứt phiền não, sau quán bốn đế ngồi dưới cây bồ đề thành Phật, không xứng Thật nên gọi là Quyền Đại. Phá quyền đại này thì phá hết các tiểu, vì vậy gọi là Nhất.

Hội biệt: Nói chung chỉ một đại Phật tùy chúng sinh chia một thành ba, nay lại nhiếp ba quy về một đại vì không khác các đường, quả chẳng theo riêng, do đó gọi là Một. Trong kinh nói đại oai nghi dùng làm pháp Mộc-xoa-tỳ-ni, Mộc-xoa-tỳ-ni tức là học Đại thừa. Trong kinh còn nói Thanh văn, Duyên giác thừa là Đại thừa. Kinh Pháp Hoa chép: Hạnh thực hành của các thầy là đạo Bồ-tát, bởi căn bản không có hai pháp.

Hỏi: Đoạn trước phá ba nói một, nay vì sao hội ba về một?

Giải thích: Đối tình phá chấp riêng kia nên nói há ba, phế bỏ tình y cứ ngoài một pháp không có ba nên hội riêng tức là (nhất) một.

Hỏi: Sở hành của nhân là thừa, người Ba thừa riêng tùy nhân nói thừa, thừa lẽ ra định riêng tại sao nói là một?

Giải thích: Ở đây dùng lý nhất nên nói như vậy. Trong kinh nói Ba thừa tuy khác mà đồng một Phật tánh. Cũng như các con bò tuy nhiều thứ mà màu sữa không khác nhau. Ba thừa cũng như vậy. Phật tánh không khác nhau vì tánh không phân biệt; chứng chưa viên mãn, chỉ một nhân Phật; chứng viên cực chỉ một quả Phật. Cho nên y cứ thật chỉ một Đại thừa, kinh nói nếu thế gian không có Phật cũng chẳng phải không có Nhị thừa chứng hai món Niết-bàn. Tất cả thế giới chỉ có nhất Phật thừa, không còn có thừa nào khác, không riêng có Nhị thừa đắc hai thứ Niết-bàn, hội biện như vậy.

Vô biệt: Theo Thật luận, thừa xưa nay không khác nhau, chẳng phải có ba khác nhau đáng hội đáng phá, bình đẳng cũng như hư không chẳng hai, nên gọi là Nhất.

Hỏi: Nhất thừa dùng hạnh làm thể, hạnh đặc biệt có ngàn muôn sai khác?

Giải thích: Pháp môn có hai: Thứ nhất là môn biệt tướng, thứ hai là môn cộng tướng. Nếu y cứ biệt tướng thừa thì có vô lượng, nay y cứ cộng tướng nên nói Nhất, cũng như nhiều cây gỗ cùng làm thành một xe, ở đây cũng như vậy. Nhưng Nhất thừa ở đây trong kinh luận cũng gọi là Đại thừa, giải thích có hai nghĩa:

Một là tùy người giải thích: Chư Phật, Bồ-tát là Đại nhân, chỗ nương của Đại nhân gọi là Đại thừa.

Hai là đúng pháp giải thích đầy đủ thâu nhiếp rộng lớn gọi là Đại. Danh nghĩa như vậy.

Hỏi: Nghĩa thừa, nghĩa đạo khác nhau thế nào?

Giải thích: Theo tướng chung hay thông gọi là Đạo, hay vận chuyển gọi là Thừa trong đó phân biệt mới có ba nghĩa.

- Y cứ tướng hành pháp đối biện khác nhau: Thừa là Hành, Đạo là pháp. Hành vận chuyển được người gọi là Thừa; pháp là thực hành theo tâm có thể hành chung nên gọi là Đạo. Nhưng trong Thừa chẳng phải không có Pháp, nên đối đạo pháp chỉ nói là Hành, đạo cũng có hành, đối thừa kia hành riêng gọi là Pháp.

- Y cứ theo hành, tùy nghĩa chia khác nhau: Tất cả hạnh đức năng thông gọi là Đạo, hay vận chuyển gọi là Thừa. Thể chung của các hạnh gọi là Đạo, dụng chung gọi là Thừa. Thế nào là thể chung? Vì hành không có chướng. Thế nào là dụng thông? Vì hay vận chuyển người.

- Y cứ pháp, tùy nghĩa phân chia khác nhau: Năng thông gọi là Đạo. Năng chuyên chở gọi là thừa, lại nữa các thể chung các pháp gọi Đạo, dụng chung gọi là Thừa.

Hỏi: Nghĩa Thừa và nghĩa môn khác nhau thế nào?

Đáp: Tướng chia nhập chung gọi là Môn, năng vận chuyển gọi là Thừa, trong đó có chia làm ba loại:

- Y cứ tướng hành pháp đối biện khác nhau: Môn chỉ cứ vào pháp vì chung cả hành nhân, thừa chỉ y cứ vào hạnh, vì năng vận chuyển người.

- Y cứ hành tùy nghĩa chia ra khác nhau: Tất cả các hành môn khác nhau gọi là Môn, hay vận chuyển gọi là Thừa. Lại nữa các hạnh nhập chung gọi là Môn, vận chuyển chung gọi là Thừa.

- Y cứ vào pháp tùy nghĩa phân chia khác nhau, tất cả các pháp môn riêng gọi là Môn, vận chung gọilà Thừa. Lại nữa, các pháp nhập chung gọi là Môn, vận chung gọi là Thừa.

Hỏi: Nghĩa đạo và nghĩa môn khác nhau thế nào?

Đáp: Giải thích: Thể tùy một nghĩa mà tên khác, nhập chung gọi là Môn, cùng đến gọi là Đạo.

2- Nói về thể: Nói về thể của thừa. Lược dùng năm môn phân biệt:

- Phân biệt theo thừa pháp:

Thừa có hai loại: Một là thừa pháp, hai là thừa hành.

Pháp có ba loại:

Một là giáo pháp nghĩa là ba tạng mười hai bộ kinh;

Hai là lý pháp, nghĩa là Phật tánh. Trong đó phân biệt hai đế: một

thật pháp giới duyên khởi là lý; ba là hành pháp; như các nghi thức, như sáu độ, v.v...

Nói thừa hành chủ yếu chỉ có ba thứ văn, tư, và hạnh tu. Y giáo pháp sinh tâm nghe, y lý thành tư, y hành pháp tập khởi hạnh tu.

Kinh nói văn, tư, tu chứng, nay trong hạnh này sao không nói chứng?

Vì xếp vào Tu.

- Phân biệt theo hành đoạn: Hạnh đức tuy nhiều nhưng không ngoài ba loại: trí, phước và báo. Bát-nhã là trí, năm độ là phước, lại nói Bát-nhã hoàn toàn là trí, thí, giới và nhẫn hoàn toàn là phước. Tinh tấn và thiền vừa có phước, vừa có trí; tám loại như thọ v.v... là báo. Trong ba loại này y trí khởi phước, y phước khởi báo.

Theo Địa Trì thì hoặc báo nhân và báo quả đều nương phước mà khởi. Phước nương trí khởi, ba loại này đến quả chuyển gọi là Bát-nhã, Pháp thân, giải thoát. Trí là Bát-nhã, phước là giải thoát và báo là Pháp thân, hành đức như vậy.

Dứt đức chủ yếu chỉ có ba loại, một là dứt phiền não, năm trụ kiết sử hết, đây là trí tuệ xưa chỗ đoạn của diệt.

Hai là nghiệp dứt hai nhân phần đoạn và biến dich mất là phước đức trước đã xa lìa.

Ba đoạn khổ hai báo phần đoạn và biến dị tận, đây là nơi xuất ly tịnh báo xưa kia.

Trong ba loại này dứt phiền não nên nghiệp ác không sinh, nghiệp không sinh do đó khổ báo không khởi, vì khổ không khởi nên đắc Đại Niết-bàn. Do đây hành dứt là thể của Nhất thừa.

- Phân biệt hai hạnh tự lợi lợi tha: Hạnh tự lợi có hai: Một là nhàm chán pháp hữu vi, khởi hạnh lìa lỗi. Hai là cầu trí Phật khởi hạnh tu tập thiện. Lợi tha cũng có hai: Một là phương tiện đại bi cứu giúp cho ra khỏi khổ. Hai là phương tiện đại từ giáo hóa làm cho được an vui, do hai hành làm thể của Nhất thừa. Từ hạnh thừa đến quả bèn trụ, hạnh hóa tha nương rốt ráo vô tận, vì giáo hóa chúng sinh không thể cùng tận.

- Phân biệt chứng giáo: Pháp tánh từ vô thỉ hiển bày thành đức hiện nay gọi là chứng hạnh. Tu theo giáo pháp khởi phương tiện hành đức gọi là giáo hạnh. Hai hạnh này bao gồm từ bắt đầu đến chung cuộc.

- Phân biệt nhân quả: Nhân tuy rất nhiều nhưng không ngoài diệt đạo, quả mặc dù vô lượng nhưng cũng không ngoài hai đức Bồ-đề, Niết-bàn.

Hỏi: Nhân vận hành con người đến quả có thể gọi là Thừa, quả đức cùng tột viên mãn lại không tiến thú sao gọi là Thừa?

Giải thích có ba nghĩa:

- Thừa nương nhân đến quả, quả vẫn là tên nhân, cho nên nói là Thừa.

- Đến quả mặc dù tuy thường cách xứ, chẳng phải quả đức không thể vẫn chuyển đi. Như kiếp hỏa hết lại không có chỗ thiêu đốt, chẳng phải lửa thì không có khả năng, ở đây cũng như vậy, do năng vận chuyển nên gọi là Thừa.

- Trong lúc đến quả tự hạnh mặc dù luôn luôn giáo hóa người khác chưa từng tạm nghỉ nương Đại Niết-bàn, đi khắp mọi nơi cứu độ tất cả chúng sinh, do đó được gọi là Thừa. Thể của thừa tùy sự phân biệt khó nói hết được. Ở đây chỉ lược nêu lên năm hành, hoàn toàn.v.v... chẳng nhiếp, Nhất thừa như vậy.

7. NGHĨA HAI THỨ TRANG NGHIÊM: chia ra bốn môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Phân biệt theo địa vị.
3. Nói về thể.
4. Phân biệt theo người.

1- Giải thích tên gọi: Hai loại trang nghiêm. Một là phước đức trang nghiêm, cũng gọi là công đức; hai là trí tuệ trang nghiêm.

Phước đức là việc thiện có thể giúp đỡ thấm nhuần phước lợi cho người tu hành nên gọi là phước. Phước lợi là đức của việc làm lành, như mát mẻ là đức của nước. Công đức, công là công năng thiện giúp ích cho thấm nhuần phước lợi, do đó gọi là Công. Công này là đức của việc thiện gọi là Công đức. Trí tuệ soi chiếu gọi là trí, hiểu rõ gọi là Tuệ. Hai loại này đều khác nhau. Người biết thế đế gọi là trí, soi chiếu Đệ nhất nghĩa tuệ nghĩa chung thì bằng nhau. Trong kinh nói trước trí này, hoặc còn gọi là trang nghiêm, hoặc gọi là Bồ-đề cụ, hoặc gọi là giúp đạo, hoặc gọi là luật nghi.

2. Phân biệt theo địa vị:

Nói Trang nghiêm như kinh Niết-bàn chép. Phân biệt có bốn: Một là năng nghiêm nhân, hai là năng nghiêm tâm, ba là nghiêm quả, bốn là các hành cùng trang nghiêm cho nhau, do đó gọi là Trang nghiêm.

Có năng lực làm nhân cho quả Phật gọi Bồ-đề cụ, giúp đỡ thuận

theo Bồ-đề gọi là pháp giúp đạo.

Luật nghi như nghe Địa Trì nói: Điều phục bên trong gọi là Luật, tu hành hợp với chân thì gọi là luật nghi, cũng có thể điều phục pháp gọi là luật, thi hành hợp giới luật nên gọi luật nghi, người tu hành nghiêm chỉnh gọi là trang nghiêm. Danh nghĩa như vậy.

3- Nói về thể : Chia làm dùng ba môn riêng: một là phân biệt theo hành, hai là phân biệt theo thể đức, ba là phân biệt theo thể dụng.

- Theo hạnh: Hạnh là sáu độ, nhiếp sáu độ này để làm phước trí. Tướng trạng như thế nào? Theo các kinh luận nói khác nhau, nên có bốn loại khác nhau:

Một là theo kinh Ưu-bà-tắc thì thí - giới - tinh tấn dùng làm phước phần, nhẫn nhục, thiền định, Bát-nhã dùng làm trí phần. Vì sao? Vì thí và giới tùy sự tu hành giúp đỡ hành nhân, nghĩa phước lợi rõ ràng do đó gọi là phước. Chẳng thể soi thấy cho nên không gọi là trí. Tinh tấn tuy có thể sách tấn khắp các hạnh mà tánh của tinh tấn là phát động, tùy sự tướng tu hành mà hiển bày tinh tấn. Do vậy từ trì giới, bố thí xếp vào phước. Trong ba độ kia, Bát-nhã chính là tánh soi thấy nên gọi là trí. Tức Bát-nhã an lập pháp gọi là nhẫn, thể của nhẫn là tuệ, nên thuộc về trí, như năm nhẫn, v.v... nhưng y cứ vào nghĩa nhẫn có chia làm ba: một là tha bất nhiêu ích nhẫn, thêm tổn hay nhận lãnh; hai là an khổ nhẫn; gặp khổ có thể chịu đựng; ba là pháp tư duy nhẫn: Đối với pháp có thể an lập.

Trong ba độ này, hai độ trước chẳng phải tuệ, một độ sau là Tuệ.

Trong kinh chỉ nói: Pháp tư duy nhẫn là nhẫn độ, do đó xếp vào Trí, ngay Bát-nhã trụ duyên gọi là Định, thể của định là Tuệ nên thuộc về trí. Nhưng y cứ vào định thì có hai nghĩa: Một là sự định, hệ thuộc ý trụ duyên, hai là lý định: Tuệ tâm bất động. Kinh nói riêng lý định là thiền, cho nên thiền độ xếp vào Trí.

Hai: Nối tiếp theo giải thoát và luận Địa Trì: Thí, giới và nhẫn đồng là phước phần; Bát-nhã trí phần; tinh tấn và thiền vừa có phước vừa có trí, thí, giới và nhẫn chỉ có thể tư nhuận nên nói là phước, thể chẳng phải tánh của tuệ, không phải soi thấy nên không gọi là trí. Bát-nhã là tánh tuệ vì vậy gọi là trí, vì khác môn trước nên không gọi là phước, thể tánh của tinh tấn và thiền-na là phước vì từ chỗ sinh, chia làm hai loại là phước và trí. Do đó luận Địa Trì nói nương theo tinh tấn nên tu hành thí, giới, bốn tâm vô lượng v.v... là phước phần; khởi văn, tư, tu là trí phần. Nương thiền định tu tập bốn tâm vô lượng là phước

phần; tu ấm, giới, nhập, quán phương tiện khéo léo v.v... là trí phần.

Hỏi: Đoạn trước nói nương tinh tấn tu hành thí, giới, bốn tâm vô lượng v.v... cho là phước phần, tại sao y theo thiền chỉ tu vô lượng cho là phước phần? Giải thích: Tinh tấn, sách tấn khắp các hạnh, do vậy khởi chung thí, giới, v.v... các điều lành dùng lầm phước phần. Thí, giới, tán thiện chẳng nương thiền mà sinh, bởi vậy chỉ khởi bốn tâm vô lượng v.v... dùng làm phước phần.

Lại hỏi: Tinh tấn khởi văn, tư, tu chung làm trí phần, tại sao y thiền chỉ khởi quán tu tuệ phương tiện khéo léo dùng làm trí phần?

Đáp: Chính do tinh tấn sách tấn khắp các hạnh, do đó khởi chung văn, tư, tu, v.v... dùng làm trí phần.

Hai tuệ văn, tư chính là nhân thiền định, chẳng phải quả thiền, bởi vậy y thiền chỉ khởi tu tuệ, dùng làm trí phần.

Ba là y các kinh Đại Phẩm v.v... năm độ trước là phần phước, thể chẳng phải tuệ, tánh chiếu rõ pháp, do đó kinh ấy gọi là mù. Bát-nhã là thể của trí, vì là tánh tuệ chiếu rõ pháp, theo luận gọi là Nhãn.

Bốn là y kinh Niết-bàn trong năm độ trước và sự Bát-nhã đồng là phần phước, do kia không thể thấy thật nghĩa. Chiếu lý Bát-nhã gọi là trí vì thấy thật nghĩa, theo kinh thì phước trang nghiêm từ đàn Ba-la-mật cho đến Bát-nhã chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật.Tuệ trang nghiêm là Ba-la-mật. Sao gọi là Bát-nhã phi Bát-nhã Ba-la-mật? Thế nào là Ba-la-mật? Nói sáu độ đều có hai loại: Một là bố thí cho đến Bát-nhã chẳng phải Ba-la-mật, hai là bố thí cho đến Bát-nhã là Ba-la-mật, tùy sự tu hành không đến thật nghĩa. Chẳng phải tự tánh thanh tịnh độ nên chẳng phải Ba-la-mật, hợp lý thành là tự tánh thanh tịnh độ nên là Ba-la-mật. Trong đó, thể của năm độ trước chẳng phải tuệ tánh, hoàn toàn là phước, theo trong phần thủ chứng Bát-nhã. Bát-nhã phi Ba-la-mật giúp thành năm độ trước cũng xếp vào phước, phần thủ Bát-nhã là Ba-la-mật là trí tuệ. Trên đây phần thứ nhất là phân biệt hạnh.

Kế y cứ thể đức để phân ra phước trí: Chân tâm là thể, từ duyên tu sinh các hạnh là đức. Tâm thể vốn thanh tịnh, theo duyên gọi là Nhiễm, sau dứt vọng nhiễm, chân tâm mới thanh tịnh. Trong chân tâm bắt đầu thanh tịnh soi chiếu pháp giới gọi là Trí, từ duyên tu sinh đức hạnh phương tiện, nghĩa giúp thuận mạnh gọi chung là phước. Thể của đức như vậy.

Thể hành tuy nhiều không ngoài chứng giáo. Pháp tánh từ vô thỉ hiển bày thành đức hiện nay là chứng hạnh. Phương tiện Tu sinh là giáo hạnh, tu giáo hạnh khởi nghĩa giúp thuận mạnh gọi chung là phước, thể

sáng suốt chứng hạnh soi chiếu cùng tột pháp giới gọi là Trí. Thể của đức như vậy.

Y theo thể dụng khai thành hai thứ: thể nghĩa là chứng, như hạnh Niết-bàn, dụng là hạnh tùy duyên thế gian. Dụng tùy thế gian đồng phước thiện thế gian gọi là phước. Thể thì hợp như chiếu Đệ nhất nghĩa gọi là Trí; hạnh tùy thế gian chẳng phải không có trí, ẩn không hiển bày; hợp như hạnh chẳng phải không có Phước, ẩn giấu không nói. Theo kinh Niết-bàn: Phước trang nghiêm hữu vi hữu lậu do có quả báo, có ngăn ngại, chẳng phải thường là pháp phàm phu. Tuệ trang nghiêm vô vi vô lậu, không có quả báo, thường trụ không ngăn ngại là pháp Hiền thánh. Chư Phật, Bồ-tát thường ở thế gian đồng với hạnh phàm phu, do đồng phàm phu nên hữu vi, hữu lậu, có ngăn ngại, chẳng phải thường là pháp của bậc Thánh. Chư Phật, Bồ-tát xả lìa thế gian, hợp với hạnh Như. Do hợp Như cho nên vô vi, vô lậu, không ngăn ngại thường trụ. Hai hạng này trong Địa Kinh thường cùng hai loại ái quả vô thường. Phước đức là quả ái vô thường, trí là thường quả. Nhưng hai chủng tánh này không lìa nhau. Cho nên trong kinh nói vô thường cũng là thường, thường cũng là vô thường. Thể tánh của hai thứ trang nghiêm như vậy.

Y cứ theo vị có hai:

Phân biệt thế gian và xuất thế gian:

Bồ-tát địa tiền là thế gian, Bồ-tát địa thượng là xuất thế gian. Nhưng nghĩa phước và trí có chung có riêng. Nghĩa chung thì chung cả thế gian và xuất thế gian. Nghĩa riêng thì như kinh Pháp Cổ có ghi: “Hạnh của Bồ-tát địa tiền gọi là phước đức; hạnh của Bồ-tát địa thượng gọi là trí tuệ. Bởi vì Bồ-tát địa tiền tu hành nơi tướng, còn thấm nhuận theo sự nên nói là phước, đối với pháp sau, tánh chưa Thể chứng thấy nên không gọi là trí. Vì phân biệt với môn trước nên không gọi là phước.

Phân biệt theo mắt thấy và nghe thấy:

Như Kinh Niết-bàn ghi: “Từ sơ địa đến địa thứ chín, nghe thấy Phật tánh mà mắt chưa thấy được nên gọi là phước. Hàng Bồ-tát ở địa thứ mười đồng như Phật, mắt thấy được Phật tánh nên gọi là trí.”

Phân biệt theo vị như thế.

4. Phân biệt theo người : Y cứ vào nhân: Nhân là hàng phàm phu Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật. Y cứ vào con người này để nói về phước trí, lược có hai môn.

- Một là phân biệt đối lý, sở hành của phàm phu tùy sự giúp đỡ thấm nhuần gọi là phước, chưa thể thấy lý nên không gọi là Trí. Sở

hành của Ba thừa thấy lý mà thành nên gọi chung là trí, vì lựa khác với môn trước, nên không gọi là Phước.

- Hai đối thật phân biệt: Thật nghĩa là bất không Như Lai Tạng phàm phu Nhị thừa chưa thấy tánh pháp thật gọi chung tất cả sở hành là phước. Vì chư Phật, Bồ-tát thấy thật tánh nên gọi chung tất cả sở hành là trí. Phàm phu Nhị thừa chẳng phải không có trí tuệ, vì ẩn không hiện. Chư Phật, Bồ-tát chẳng phải không có phước đức, vì ẩn nên không nói. Hai thứ trang nghiêm lược nói như vậy.

8. NGHĨA CỦA HAI THỨ CHỦNG TÁNH: Chia làm ba môn

1. Hạnh vị đối nhau, định ra trước sau.
2. Y cứ phân biệt.
3. Phân biệt theo hạnh.

1- Y cứ hành vị quy định trước sau :

Hai chủng tánh một là Tập chủng tánh, hai là Tánh chủng tánh. Hai chủng tánh này nếu chia theo giai vị thì tập chủng ở trước và tánh chủng đứng sau, nếu nói theo hạnh thì tánh tập đồng thời. Do đồng thời nên trước sau không nhất định. Y thể khởi dụng trước nói tánh chủng, sau nói tập chủng, theo dụng chấp thể thì trước nói tập chủng, sau nói tánh chủng, tương tự như chứng đạo và giáo đạo.

Y cứ vào vị để nói thì giáo đạo đứng trước chứng đạo đứng sau, hành theo thế gian đạo giáo nên đứng trước, hành vì chứng đạo tột cùng ở địa thượng, cho nên ở sau. Y cứ hạnh để nói thì chứng giáo đồng thời. Do đồng thời nên trước sau không nhất định, theo thể chấp dụng thì trước chứng, sau giáo, theo dụng chấp thể thì trước giáo sau chứng. Trước sau như vậy.

2- Y cứ ngôi vị phân biệt: Trong môn thứ hai: Phân biệt theo giai vị, là nói về chủng tánh đối chung giải hạnh Thập địa. Trong đó nghĩa có chia ra bốn môn: Một là giải thích tên gọi, hai là phân biệt theo giải, ba là phân biêt theo hạnh, bốn là sự khác nhau giữa Giải và Hạnh.

Tên gọi như thế nào? Nói chủng tánh cũng gọi là Thập trụ. Nếu nói Thập trụ phải chia làm tên; quán giải thành tựu bất thối gọi là Trụ. Nếu nói tập chủng đối sau lập tên gọi, y quán giải tập trước, chủng tánh sau thành hạnh đức. Tu mà chưa thành gọi là Tập, mong cầu quả Phật sau này sẽ sinh ra hạt giống.

Chủng tánh thứ hai cũng gọi là Thập Hạnh nếu nói Thập Hạnh

phải phân biệt do tên đầy đủ tất cả hành tánh pháp giới, cho nên gọi là Hạnh. Nói tánh chủng là đối với trước trông mong sau để đặt tên kia, đức đã tu hành trong Tập chủng trước đến địa vị này thành tựu không hư hoại, nên gọi là Tánh. Trông mong quả Phật sau này có thể sanh gọi là chủng, địa vị giải hạnh có bốn tên khác nhau: Một là giải hạnh, hai là phát tâm, ba là hồi hướng, bốn là đạo chủng.

Nói giải hạnh: Đối với đạo xuất thế dùng để đặt tên, với đạo xuất thế hiểu rồi thì thực hành, nên gọi là giải hạnh.

Nói phát tâm: Đối quả lấy tên, với đại Bồ-đề khởi ý mong cầu nên gọi là Phát tâm. Cũng có thể phát tâm cầu xuất thế cũng gọi là phát tâm.

Nói hồi hướng cũng là đối quả đặt tên, hồi pháp thiện của mình hướng về Bồ-đề.

Nói đạo chủng: Sẽ phân biệt trông mong sau này để đặt tên, trong đương phân như quán đạo vị, nên gọi là Đạo, trông mong quả Phật sau này sẽ sinh hạt giống.

Vị Thập địa cũng có bốn tên: Một là Thập địa, hai là Hạnh phương tiện, ba là Bồ-đề phần, bốn là Thánh chủng.

Nói Thập địa: Đương phần để đặt tên, hạnh đức thành tựu trụ xứ gọi là Địa, cũng có thể trông mong sau này sẽ sinh gọi là Địa.

Hạnh phương tiện: Ngay phần đặt tên, khéo khởi các độ gọi là Hạnh Phương tiện.

Bồ-đề phần: Đương phần đặt tên. Đạo xuất thế gọi là Bồ-đề, đạo hạnh khác nhau gọi là Bồ-đề phần. Cũng có thể ở đây đối quả đặt tên. Đạo quả Phật gọi là Bồ-đề, sở hành địa thượng làm nhân cho đạo quả ấy gọi là Bồ-đề phần.

Nói thánh chủng: Đương phần trông mong sau này để đặt tên kia, trong đương phần kiểu chánh gọi là Thánh, hy vọng sau này sinh ra nên nói là hạt giống, danh tự như vậy.

Y cứ quán giải để phân vị, giải được chia bốn:

Một là biết giáo pháp: Biết các giáo môn hoặc quyền hoặc thật;

Hai là biết nghĩa của pháp: biết các nghĩa môn hoặc chung hoặc riêng;

Ba là biết lý pháp: biết tướng vắng lặng;

Bốn là biết thật pháp: biết tất cả pháp đều từ chân tâm Phật tánh khởi thể thì chân thật. Chung thì mỗi vị đều hiểu bốn nghĩa này, trong đó riêng tập chủng vị chỉ hiểu giáo pháp. Cho nên kinh Hoa Nghiêm: Bồ-tát Thập Trụ tùy nghe pháp nào liền tự khai hiểu, không do người

khác mà ngộ. Trong chủng tánh vị theo lời mà đạt tông chỉ, hiểu biết nghĩa pháp.

Trong giải hạnh vị phá tướng quy tịch hiểu biết pháp lý, Sơ địa trở xuống ngộ thật và bổn, hiểu biết thật pháp, hiểu có sự khác nhau này nên chia làm bốn vị. Lại phân biệt tập tánh vị theo lời chấp pháp biết nghĩa thế đế.

Trong tánh chủng vị xả lời cầu lý, biết đệ nhất nghĩa, trong vị giải hạnh phá lìa có không, nhập thẳng trung đạo, biết nghĩa nhất thật. Sơ địa trở lên ngộ thật, tùy duyên biết rõ duyên khởi vô tận pháp giới. Hiểu có sự khác nhau này nên chia làm bốn vị. Thứ nhất hiểu biết pháp tướng nhiễm tịnh của sinh tử, Niết-bàn. Thứ hai hiểu biết lý không, vô tướng. Thứ ba hiểu biết nghĩa nhất thật phi hữu phi vô. Thứ tư hiểu biết môn duyên khởi pháp giới chân thật trong Như Lai Tạng. Hiểu phân biệt như thế.

Lý thật nói chung trong mỗi vị đều đầy đủ bốn nghĩa này, tùy vị tập chủng nói về quán hạnh sơ khởi, hiểu biết pháp tướng nhiễm tịnh khác nhau.

Trong vị tánh chủng quán giải đều thù thắng, xả tướng thú tịch, hiểu biết đệ nhất nghĩa đế vô tướng.

Trong giải hạnh vị quán giải càng sâu, phá tướng rốt ráo hiểu biết pháp phi hữu phi vô, Sơ địa trở lên quán giải rốt ráo, hiểu biết pháp giới duyên khởi chân thật. Hiểu có sự khác nhau như thế, nên chia thành bốn vị.

Y cứ theo các hạnh để phân biệt ngôi vị, hạnh có hai bậc: một là Hạnh chủng, hai là Hạnh đức. Trong hai hạnh này đều có đầu cuối. Y cứ vào Hạnh chủng thì tập chủng đầu, tập chủng tánh cuối thành tựu.

Trong hạnh đức: Giải hạnh đầu tập, Thập địa cuối thành. Hạnh có khác nhau như vậy nên chia ra bốn vị.

Y cứ giải hạnh để chia bốn vị, trong đó có hai: một là giải hạnh tham luận, hai là giải hạnh và thuyết.

Giải hạnh tham luận: Trong bốn hạnh vị này chia ra làm hai để đối chiếu, hai loại trước một cặp trước giải sau hạnh, hai loại sau một cặp trước giải sau hạnh.

Tướng trạng nó thế nào? Trong Tập chủng vị thành tựu giáo giải.

Kinh Hoa Nghiêm ghi Bồ-tát Thập trụ tùy pháp được nghe liền tự khai hiểu không do người khác mà ngộ. Trong Tánh chủng vị, tùy khởi giáo hạnh. Theo kinh Hoa Nghiêm gọi là Thập Hạnh. Cặp đôi đầu tiên như thế.

Trong đôi thứ hai, ban đầu giải hạnh trụ, tu tập hiểu lý, trong kinh gọi là giải hạnh, vì giải là hạnh. Còn theo Địa kinh gọi giải hạnh đó là quán rõ ràng, quán cũng là giải. Sơ địa trở lên thành tựu lý hạnh, theo luận gọi là Trì hạnh phương tiện. Y cứ theo đây để nói về tập chủng giải hạnh; giải quán thành tựu, Thập địa tánh chủng thành tựu hạnh đức, ngôn và thuyết trong văn, tư, tu chứng bốn chủng: Văn, tư là giải, tu chứng là hạnh. Trong tập chủng vị, y giáo sinh giải, thành tựu văn tuệ; trong tánh chủng vị, y nghĩa sinh giải thành tựu tư tuệ; trong vị giải hạnh, y giáo khởi hạnh, thành tựu tu tuệ. Sơ địa trở lên y lý thành hạnh, thành tựu thật chứng, đối nhau giải hạnh phân biệt như vậy.

Bốn môn trên đây hợp thành môn thứ hai phân biệt theo vị.

3- Phân biệt theo hạnh: Trong phần y cứ về hạnh có bốn nghĩa khác nhau: một là giải thích tên gọi, hai là nói về thể tướng, ba là nói về nghĩa chân vọng sinh diệt, bốn là y theo thời nói về sự khác nhau.

Danh tự thế nào?

Tánh chủng tánh từ thể đặt tên. Pháp tánh từ vô thỉ gọi là Tánh, pháp tánh này vốn là vọng ẩn gọi là Nhiễm. Tùy sự tu hành đối trị lìa nhiễm mới hiển bày, cho là tịnh. Ban đầu hiển đức thanh tịnh có thể làm gốc cho quả gọi là chủng. Đây chính là hiển tánh để thành chủng, cho nên gọi là Tánh chủng. Nghĩa của chủng không hư hoại, vì vậy còn gọi là Tánh, theo luận nói thì Tánh chủng tánh là pháp từ vô thỉ đã như vậy, còn Tập chủng tánh từ nhân mà đặt tên. Phương tiện hạnh đức xưa không nay có từ tập mà sinh, nên gọi là Tập. Tập thành hạnh đức sinh ra chân quả, gọi là tập chủng, nghĩa tánh giống như trước. Do đó theo luận nói nếu từ trước đến nay tu thiện đã đắc gọi là Tập chủng tánh. Danh nghĩa như vậy.

Nói về thể tướng: Hai chủng tánh này đều dùng chân thức làm thể. Trong chân thức có ba nghĩa khác nhau, đó là thể, tướng, dụng. Thể là pháp tánh như thật bình đẳng, xưa nay thường vắng lặng chẳng ẩn chẳng hiện, chẳng nhân chẳng quả, cho nên trong kinh nói phi nhân phi quả, gọi là Phật tánh.

Tướng duyên khởi chân thật tập hợp thành sự Tâm nghĩa là tất cả hằng sa Phật pháp, tập hợp thành tâm giác biết chân thật. Tâm vọng này ẩn nghĩa gọi là Nhiễm. Nghĩa xuất triền lìa cấu gọi là Tịnh. Trong các tịnh mới có thể làm gốc quả sinh quả sau này, nên nói là Tánh chủng.

Dụng: Chân thức ở nhiễm, hòa hợp với vọng, khởi tạo tác sinh tử,

tại tịnh tùy đối trị tập khởi hạnh đức, hạnh đức mới lập có năng lực sinh ra quả, gọi là tập chủng.

Thể tướng thô như vậy.

Nói về nghĩa chân vọng khởi diệt: Trước là nói hai tâm chân vọng có tạo tác hay không tạo tác, sau nói chân vọng có diệt hay không diệt.

Hỏi: Trong hai tâm chân vọng, tâm nào tạo tập chủng hạnh đức, tâm nào không tạo tác?

Giải thích: Chỉ chân thì không có nghĩa tác, chỉ riêng vọng tưởng cũng không tác lý, chân vọng nương nhau mới có nghĩa tạo. Nghĩa này thế nào? Nếu chỉ có chân thật mà không có vọng thì chân tức là bình đẳng, cho nên không cần tạo tác. Nếu chỉ có vọng tưởng mà không có chân tâm thì pháp hóa của vọng tưởng hóa thể tự diệt đã không lập, nên có các tạo tác.

Theo kinh nói: nếu không có tạng thức thì bảy pháp không trụ, không được chán khổ, ưa cầu Niết-bàn. Do vọng nương chân, chân chuyển theo vọng, nên có tạo tác.

Hỏi: vọng tâm duyên cái gì để tạo tác?

Giải thích: Vọng tâm có ba nhân duyên cho nên tạo tác.

1. Do nhờ năng lực của bạn tốt hiện tại, cho nên tạo tác, nghĩa là các chúng sinh ở đời hiện tại nhờ Phật, Bồ-tát, bạn lành giáo hóa, do vậy trong vọng tâm tu hành tất cả hạnh đức của chủng tánh.

2. Nhờ năng lực hạnh thiện đời quá khứ nên tạo tác, nghĩa là các chúng sinh từ quá khứ đã từng tu tập các điều thiện tâm huân tập nay phát ra tâm hiện hành, cho nên trong vọng tâm năng tu các hạnh.

3. Sở dĩ nhờ năng lực duyên chân cho nên tạo tác, nghĩa là sở y của kia là Như Lai Tạng, đầy đủ tất cả pháp tánh công đức huân phát vọng tâm, vì vậy trong vọng tâm phát sinh ra các điều thiện.

Hỏi: Chân tâm duyên cái gì mà năng tạo tác?

Giải thích: Chân tâm cũng do ba duyên nên tạo tác: một là nhờ sức duyên của bạn lành đời hiện tại, cho nên năng tạo tác, nghĩa là các chúng sinh ở đời hiện tại nhờ chư Phật, Bồ-tát, bạn lành giáo hóa, vì thế trong chân tâm sinh ra các hạnh. Hai là nhờ năng lực vọng tu huân tập nên tạo tác, nghĩa là trong tâm vọng tưởng các chúng sinh tu tập các điều thiện, các điều lành đó huân vào tâm, do đó trong chân tâm khởi các pháp thiện. Ba là nhờ năng lực tự thể huân tu nên tạo tác. Nghĩa đó thế nào? Thể của chân tâm là Như Lai Tạng. Trong Như Lai Tạng đầy đủ tất cả hằng sa pháp tánh thì các pháp đó huân vào tâm nên trong

chân tâm phát sinh các điều thiện. Nếu trong tâm thể không đầy đủ tất cả hằng sa pháp tánh, mặc dù gia công sức nhưng điều lành không thể sinh. Nghĩa tạo tác như vậy.

Nói về chân vọng có diệt hay không diệt: Nói riêng về chân vọng: Vọng tưởng duyên tu hoàn toàn tận diệt nhưng chân tu không diệt. Vì sao? Vì pháp vọng tưởng, tướng có mà thể không, tột cùng thì hết, cho nên tận diệt.

Theo kinh Lăng-già: Vọng tưởng như thế, trí Niết-bàn diệt ngã Niết-bàn, pháp chân thật tướng ẩn mà tánh thật, nghiên cứu thì được sáng rõ. Hiển rõ chân tánh gọi là hạnh đức, do đó không diệt. Tùy nghĩa nói đầy đủ, chân vọng đều có nghĩa diệt hay không diệt. Nghĩa này thế nào? Thể Pháp vọng rỗng rang, đều quy về tro tàn, cho nên diệt hết, dứt vọng huân chân. Hạnh đức chân thật do vọng huân khởi, nên nói không diệt. Lúc vọng hết, chân theo vọng dứt, không khởi lại nữa, vì vậy nói là chân diệt; chân thể thường còn nên nói không diệt. Nghĩa tác diệt nói sơ như vậy.

Môn thứ tư: Y cứ vào thời gian nói về sự khác nhau, hai chủng tánh này lúc còn phàm phu chỉ gọi là Phật tánh, không gọi là Hạnh Đức. Phật tánh có hai: một là pháp Phật tánh, hai là báo Phật tánh. Pháp Phật tánh là nhân Tánh chủng, báo Phật tánh là nhân Tập chủng. Hai tánh này khác nhau thế nào? Pháp Phật tánh vốn có pháp thể, khi cùng quả thì thể của nó không thêm không bớt, chỉ có ẩn hiện, tịnh uế là khác nhau. Báo Phật tánh vốn không có pháp thể, nhưng có nghĩa phương tiện được sinh. Hai Phật tánh này đã phân biệt đầy đủ như trong chương Phật tánh ở trước. Hai Phật tánh này đến Tánh địa gọi là hai chủng tánh. Tánh Phật pháp chuyển gọi là Tánh chủng, báo Phật tánh sinh ra hạnh đức gọi là Tập chủng. Hai chủng tánh này đến Giải hạnh gọi là đắc phương tiện và thanh tịnh hướng. Tập chủng tánh đến giải hạnh gọi là Đắc phương tiện. Tánh chủng tánh kia đến giải hạnh gọi là Thanh tịnh hướng. Đắc phương tiện và Thanh tịnh hướng đến Sơ địa trở lên thì chuyển gọi là Nhị đạo, đắc phương tiện chuyển gọi là giáo đạo, Thanh tịnh hướng chuyển gọi là Chứng đạo. Giáo đạo đến quả chuyển gọi là báo Phật phương tiện Bồ-đề, phương tiện Niết-bàn. Chứng đạo đến quả chuyển gọi pháp Phật tánh tịnh Bồ-đề, tánh tịnh Niết-bàn. Các nghĩa này mặc dù thay đổi theo thời gian những nghĩa thay đổi thì chẳng khác. Hai thứ chủng tánh nói sơ lược như vậy.

9. NGHĨA CỦA HAI HẠNH CHỨNG GIÁO: Chia ra ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Nghĩa khoa phân biệt nên nói hay không nên nói.

1- Giải thích tên gọi: Hai hạnh chứng, giáo xuất xứ từ luận của Địa kinh. Chứng là tên gọi khác của biết được. Thật quán bình đẳng, khế hợp chân như gọi là Chứng.

Giáo có bảy nghĩa khác nhau.

- Phương tiện hạnh đức y giáo tu khởi, từ chỗ nương kia, nên gọi là giáo hạnh.
- Hạnh khác nhau, có thể dùng giáo để nói về hạnh, từ giải thích gọi tên, nên gọi là giáo hạnh.
- Biết giáo pháp của chư Phật đã nói, từ chỗ biết đó nên gọi là giáo hạnh.
- Nói pháp trí hạnh, khởi giáo ngôn thuyết, trùm khắp thế gian gọi là Giáo hạnh.
- Chứng hạnh bình đẳng, y cứ về lời nói, chia ra khác nhau, khác từ giáo chia, gọi là giáo hạnh.
- Hạnh năng hiển bày nghĩa chân, gọi là Giáo, như nhân chia ra hạnh gọi là Thuyết đại.
- Nghĩa đức trên trùm xuống dưới gọi là Giáo.

Như kinh Lăng-Già nói: Pháp thân, báo thân bình đẳng, nhưng hai hạnh này nương giáo để bày nên gọi chung là giáo. Hạnh thành hợp pháp, ứng chung gọi là Chứng. Vì phân biệt hai hạnh ẩn, hiện khác nhau tên, hiển nghĩa thật quán bình đẳng chứng pháp nên chỉ gọi là Chứng, phương tiện hạnh đức giảng nói đề mục dễ đến, gọi là riêng giáo. Chứng và giáo này tập khởi gọi là Hạnh. Danh nghĩa như vậy.

2- Nói về tướng: Có chín nghĩa:

- Tu thành tương đối do phần chứng giáo, tất cả phương tiện tu của hàng Địa tiền, gọi là Giáo hạnh, vì so sánh từ đầu, nương lời dạy mà khởi. Đức thành tựu trong tất cả địa gọi là chứng hạnh, vì do đây thành tựu đức chứng pháp tánh. Hai nghĩa này cũng xuất xứ từ trong Địa kinh. Tối sơ thành tựu sở hành chứng Phật pháp địa. Theo luận giải thích: Sở hành đầu tiên là A-na-hàm, hành thành tựu Phật pháp là chứng hạnh Giáo: Là nói nhân lớn trong phần hạnh, chứng là nghĩa quả lớn trong phần hạnh.

- Hai loại này phân biệt theo địa vị. Pháp tu của Địa Tiền gọi là giáo hạnh, hạnh thế gian nương ngôn thuyết khởi, Sơ địa trở lên tất cả các đức đều là chứng hạnh, hạnh thuần thục bỏ lời chứng pháp tánh. Hai thứ này cũng xuất xứ từ Địa kinh gọi là hai môn tịnh. Kinh ấy nói: Văn, tư, tu của Địa tiền đồng là A-hàm tịnh. Cũng là giáo hạnh này. Hạnh đức Thập địa đều là chứng tịnh, cũng chứng hạnh này.

- Phân biệt chân vọng: Tất cả vọng tu gọi là Giáo hạnh, tất cả chân tu đồng là Chứng hạnh. Theo Địa luận văn tư tu báo sinh thức trí, cho nên có thể nói, do có thể nói gọi là Giáo. Chân trí không phải như vậy vì lìa văn tự, do lìa văn tự nên gọi là Chứng.

- Y cứ trực tiếp vọng tu tùy nghĩa phân biệt, vọng tu có hai:

+ Tùy sự đáo tu hành phước đức.

+ Y lý thành tựu hạnh trí tuệ.

Phước y lý dễ dùng, lời nói hiển bày nên gọi là Giáo; tuệ y lý thành tựu chiếu lý rõ ràng nên gọi là Chứng.

Hỏi: Vọng tu không thể hội chân làm sao gọi là Chứng?

Giải thích: Vọng tu tuy không tương ưng trong thể hội nên gọi là Chứng.

- Y cứ thật tướng đối nhau trong chân: Trong nhân phần được tướng chứng chân xuất thế gọi là giáo hạnh, vì tướng ấy hiện trong giáo hạnh; tầm tướng đắc thật gọi là Chứng hạnh. Hai hạnh này cũng xuất xứ từ trong Địa kinh, pháp môn tăng thượng, diệu pháp sáng suốt. Pháp tăng thượng kia là Chứng hạnh, còn pháp sáng suốt là Giáo hạnh.

Sáng suốt luận tự giải thích, vì pháp Đại thừa này chiếu hiện rõ ràng tất cả pháp môn khác, nghĩa là hiển bày tâm tu hành ở thế gian.

- Y cứ vào thể đức trong chân để phân biệt, pháp tánh từ vô thỉ hiển thành các đức hiện nay là thể kia, từ duyên tu khởi hạnh phương tiện là đức, thể là Chứng hạnh mới hiển bày Tịnh trí chứng tự thể nên đức là Giáo hạnh, phương tiện hạnh đức vốn nương ngôn giáo tu tập sinh khởi. Hai hạnh này cũng xuất xứ từ pháp sở thuyết Kim trang nghiêm cụ của Địa kinh. Kim là thể thanh tịnh, dụ cho chứng hạnh. Các tướng hoàn, huân, v.v... dụ cho giáo hạnh.

- Phân biệt thể dụng trong chân: Chứng giáo ở trước đều gọi là thể; giáo trí y trên thể này hiển bày ra bên ngoài gọi là dụng. Thể là Chứng hạnh. Chứng pháp tánh cho nên dụng là giáo hạnh, vì chánh nói pháp trí chiếu sáng ở thế gian. Hai nghĩa này cũng xuất xứ từ Ma-ni châu quang sở, thuyết là pháp trong Địa kinh. Thể của châu ma-ni thanh tịnh dụ cho chứng hạnh; ánh sáng chiếu ra bên ngoài gọi là Giáo hạnh.

Theo Địa luận, trong báu ma-ni chứng trí pháp minh phát ra ánh sáng A-hàm.

- Y cứ vào chân thể, y cứ vào thuyên, theo nghĩa về thật: Bình đẳng chứng thể gọi là Chứng hạnh. Ngay thể được chứng chia thành mười gọi là Giáo đạo. Hai nghĩa này cũng xuất xứ từ pháp họa xứ này hư không, vết chân trên hư không của Địa kinh. Hư không bình đẳng dụ cho Chứng hạnh. Theo Địa luận trụ xứ dấu chân chim gọi là trụ xứ cụ, tự thân thuộc về trí chứng của Bồ-tát địa. Chỗ gió vẽ dấu chân chim trong hư không dụ cho giáo hạnh. Nên luận ấy nói: Chẳng phải không trong cái có nói Thập Địa sai biệt này. Theo ngôn thuyết chia ra làm mười, do đó từ lời giải thích gọi là ngôn thuyết.

- Y cứ trong chân tự phần thắng tấn đối nhau, tự phần là tất cả hạnh đức được thành tựu, hoặc thể hoặc dụng, đây là Chứng hạnh. Vì từ đây mà được chứng đắc pháp, trong phần thắng tấn, trên được sự giáo hóa của Phật gọi là Giáo hạnh. Hai hạnh này cũng là phần hai sức Kim cang tạng chứng cùng A-hàm trong Địa Kinh. Trong đó giảng nói trí vô cấu vi diệu vô lượng nghĩa, giảng nói lời hay, chân thật tương ưng, là năng lực chứng, cũng chứng hạnh này. Đối với giáo pháp của Phật, niệm bền chắc tuệ thanh tịnh là năng lực A-hàm, cũng là giáo hạnh này, thể tướng như vậy.

3- Nghĩa khoa phân biệt nên nói hay không nên nói : Biện chứng giáo, có nghĩa đáng nói hay không đáng nói, như đã luận ở trước, ngoài ra thì có thể tự biết. Nhưng nghĩa trong môn tu thành ba nghĩa:

- Hai hạnh chứng giáo đối nhau để nói về nghĩa đáng nói hay không đáng nói.

- Chỉ y cứ vào chứng đắc.

- Chỉ y cứ vào giáo.

Chứng giáo đối nhau như thế nào? Giáo hạnh thì có thể nói; chứng hạnh không thể luận. Vì chính lúc tu chứng, gọi là lúc bắt đầu tu chưa ra khỏi danh tướng, hạnh bên ngoài cũng có danh tướng để đắc, dụng hiển bày tu. Do đó có thể nói lúc chứng đắc, chứng được các pháp như, chứng ngoại lại không có danh tướng để đắc. Lại biết dùng cái gì để biểu thị cho thật chứng. Trong phần chứng hạnh hoàn toàn không nói, bởi những điều đáng nói thì đã nói ở phần giáo.

Theo Địa kinh chỉ nói một phần đó là phần nhân, đây gọi là bắt đầu tu hành giáo đạo là nhân phần, vì tu hành không đáng nói. Theo Địa kinh nói, Thập địa như thế, không thể nói nghe.

Hai hạnh chứng, giáo đối nhau như vậy.

Chỉ y cứ vào chứng đắc để nói về nghĩa đáng nói hay không đáng nói, nhưng chứng so với giáo hoàn toàn không thể nói. Do đó đặc biệt luận cũng có nghĩa có thể nói không thể nói.

Nghĩa tướng như thế nào? Có chia ra làm năm:

a) Có thể dùng tướng chung huyền nêu danh là có thể nói, nên trong Địa kinh nói năm bài kệ nêu lên nghĩa Đại. Lại nữa trong kinh gọi là Chứng; không thể ngay tướng chỉ bày tên người không thể nói.

Theo kinh thì lời nói không thể diễn tả được, nghĩa này như nghĩa gió vẽ dấu chim trong hư không, v.v... có thể dùng lời vi diệu gọi là có thể nói, không thể ngay tướng chỉ bày tên người không thể nói.

b) Có thể dùng giúp hiển bày gọi là có thể nói. Tướng không thể bàn luận gọi là không thể nói. Vì sao như vậy? Vì chứng thì lìa danh tướng nên không thể nói hay nghe. Nay trở lại, được chứng đạo không thể nói hay nghe, nói ngay pháp ấy gọi là thuyết chứng. Cho nên Ngài Kim cang tạng nói địa khó nói là hiển bày nghĩa Đại. Nếu nói pháp Chứng có thể nói, có thể nghe thì lời nói trái với pháp ấy thì không thể gọi là nói.

c) Có thể dùng giải thích hiển bày tên là có thể nói. Theo Địa kinh: Dùng tu hạnh được tu trong phần nhân, so sánh phần quả hiển bày lìa tướng chân đức, dụ cho tương ưng; dụ vẫn là so sánh. Không thể trực tiếp hiển bày pháp kia gọi là không thể nói.

d) Có thể dùng tự thể chân pháp xen nhau hiển bày, gọi là có thể nói: Trong đó, hoặc có tướng nhân quả hiển bày. Theo Địa kinh nêu Phật pháp dùng để hiển địa pháp; hoặc thể, dụng xen nhau hiển bày như trong Địa Kinh nói: Trong Kinh ấy ghi: Các món trang nghiêm bằng vàng là nhờ dụng hiển thể, còn pháp ánh sáng của châu ma-ni là nhờ thể hiển dụng; hoặc hành pháp hiển bày lẫn nhau. Theo Địa kinh dụng chân trí hiển bày địa pháp, tất cả đều là tự thể chân pháp hiển bày lẫn nhau gọi là khả thuyết; không thể dùng tướng của chúng sinh hiển bày chân gọi là không thể nói.

e) So sánh chân tướng ngoài vọng tình, chân thật để nói là có sự thật có thể bàn luận gọi là khả thuyết. Ngoài chân tâm, thật tình là không có tình thức. Biết dùng cái gì đặt tên mà nói sự thật? Nên không thể nói.

Trong phần chứng nghĩa có thể nói, không thể nói khác nhau như thế?

Y cứ vào giáo hạnh để nói về nghĩa có thể nói, không thể nói:

Trong phần giáo tùy nghĩa cũng có thể nói, không thể nói. Trong giáo, có bao hàm nghĩa chân và ngụy. Ngụy tu có thể trình bày gọi là có thể nói, chân tu khó hiển bày gọi là không thể nói.

Theo Địa kinh, Đức tu quán trong phần nhân thì thật khó nói chỉ tự tâm biết.

Hai hạnh nói sơ về chứng và giáo như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 9
(HẾT)

■

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG

QUYỂN 10

PHÁP CỦA NHÓM NHÂN TỊNH PHÁP. Quyển này có mười hai môn:

1. Nghĩa ba quy y
2. Nghĩa ba học
3. Nghĩa ba nhóm giới .
4. Nghĩa ba thứ luật nghi.
5. Nghĩa xả chỉ quán.
6. Nghĩa ba tuệ
7. Nghĩa ba thứ bát nhã .
8. Nghĩa ba trí
9. Nghĩa ba lượng trí
10. Nghĩa ba đạo đồng tướng
11. Nghĩa ba đạo biệt tướng.
12. Nghĩa ba trụ.

1- NGHĨA BA QUY Y. Chia ra ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Sở quy.
3. Năng quy.

1. Giải thích tên gọi: Ba quy y: quy y là trở về cúi đầu nương tựa phủ phục nên gọi là quy y. Tướng quy đầu như con trở về với cha, nghĩa nương tựa phủ phục như dân theo vua, như con gái yếu đuối phải nương con trai. Quy y, tùy cảnh chia ba. Nghĩa là trở về với Phật, Pháp, Tăng; nương Phật làm thầy, gọi là quy Phật; nương pháp làm thuốc gọi là quy Pháp; nương tăng làm bạn, gọi là quy Tăng.

Hỏi: Vì sao chỉ quy y ba bậc này?

Vì ba bậc này trở về cuối cùng có thể làm cho chúng sinh xa lìa sinh tử, gọi là Niết-bàn. Danh nghĩa như vậy.

2. Sở quy: Nói riêng về cảnh giới Tam bảo sở quy. Trong nghĩa Tam bảo chia ra ba môn: một là giải thích tên gọi, hai là nói về thể tướng, ba là nói về thứ lớp.

a) Giải thích tên gọi: Chữ Phật nước ngoài phiên âm đúng gọi là Phật-đà, Hán dịch Giác Giả, là người đã thành tựu hạnh giác nên gọi là Giác giả; lại người có giác cũng gọi là giác giả. Giác có hai nghĩa: một là giác sát gọi là giác, hai là giác ngộ gọi là Giác. Giác sát đối với phiền não chướng. Phiền não xâm hại các việc như giặc, chỉ có bậc Thánh mới giác biết không bị nó xâm hại, cũng như người đời hay biết có giặc, giặc không thể làm gì được. Phật cũng như vậy nên gọi là giác. Giác ngộ: Đối với trí chướng, vô minh tối tăm các việc như ngủ, chỉ có bậc Thánh ngộ không bị chướng che lấp, như ngủ thức dậy, nên gọi là giác. Đối với vô minh có hai loại: một là mê lý vô minh vì đối trừ vô minh nên giác ngộ thật tánh các pháp, đó gọi là giác. Hai là mê sự vô minh vì đối trừ nên giác biết tất cả ba nhóm pháp thiện, ác, vô ký cho nên gọi là giác.

Trong luận Địa Trì đồng với nghĩa sau này.

Chữ pháp âm chánh nước ngoài là Đạt-ma, cũng gọi là Đàm-vô, vốn là một âm nhưng truyền khác nhau, Hán dịch là Pháp, nghĩa của pháp khác nhau. Có hai cách giải thích: một là tự thể, gọi là pháp. Như Luận Thành Thật nói: Ba nhóm pháp thiện, ác, vô ký, v.v...Hai là phép tắc gọi là Pháp, nói về hạnh nghi làm chuẩn mực cho tâm, gọi là pháp. Nay nói về pháp trong Tam bảo thì phép tắc gọi là Pháp.

Tăng, âm chánh nước ngoài là Tăng-già, hán dịch là Hòa hợp chúng. Hạnh đức không trái nhau gọi là hòa, hòa chẳng phải một gọi là Chúng.

Vì sao ba bậc này gọi là bảo? Vì châu ngọc là vật thế gian rất quý chuộng, ba bậc này rất được tôn trọng ở đời, như quý trọng châu báu. Y cứ vào thí dụ gọi là Báu. Về tánh báu, trong luận giải thích có sáu nghĩa dụ như báu.

- Nghĩa ít có: như vật báu ở thế gian người nghèo cùng khốn khó không thể có được. Tam bảo cũng vậy, chúng sinh phước mỏng có sinh ra trăm ngàn muôn đời cũng không thể gặp được, nên gọi là báu.

- Nghĩa lìa cấu: như thể của báu thật không có dấu vết dơ uế. Tam bảo cũng như vậy, lìa dứt các lậu nên gọi là báu.

- Nghĩa thế lực: Như châu báu ở đời có thế lực lớn trừ nghèo khử độc. Tam bảo cũng như vậy, có đầy đủ năng lực thần thông không thể nghĩ bàn, nên gọi là Báu.

- Nghĩa trang nghiêm: như ngọc báu ở đời để trang sức trên thân, trên đầu, làm cho thân thể tốt đẹp hơn. Tam bảo cũng giống như vậy, có công năng trang nghiêm cho người tu hành thanh tịnh Pháp thân nên gọi là Báu.

- Nghĩa tối thắng như ngọc bích ở đời là vật thù thắng nhất trong các vật. Tam bảo cũng giống như vậy, trong tất cả thế gian thù thắng bậc nhất nên gọi là báu.

- Nghĩa không thay đổi: như vàng thật ở thế gian đốt, đập, mài, v.v... không thể thay đổi. Tam bảo cũng giống như vậy, tám thứ gió ở thế gian không thể làm thay đổi được, nên gọi là Báu.

Danh nghĩa như vậy.

b) Nói về thể tướng, trong đó nói lược ba nghĩa: một là tướng riêng, hai là nhất thể, ba là trụ trì.

Ban đầu nói tướng riêng: Trong kinh cũng gọi là giai bậc Tam bảo. Tướng Tam bảo có khác nhau gọi là tướng riêng, tùy sự giáo hóa theo cấp bậc trở xuống thì Phật là bậc thượng, Pháp là trung, Tăng là thấp nhất gọi là giai cấp. Cấp bậc này đầu tiên nói: Về Phật bảo.

* Phật bảo: Trong Phật bảo có chia ra bốn môn: một là định thể tánh, hai là nói về tướng khai hợp, ba là nói về đức của Phật, bốn là nói tu thành.

Thể tánh như thế nào? Theo kinh luận nói không giống nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm ngoài năm ấm của Như Lai không giả lập người khác, chỉ y cứ trên ấm giả lập tên người, như người nghèo hèn danh tự giàu sang kia cũng như vậy. Vì không có người cho nên không có người giả dùng làm Phật bảo. Y cứ trong năm ấm, chỉ lấy phương tiện tu thành thiện ấm cho là Phật bảo. Báo vô ký chẳng phải Phật bảo, vì pháp vô ký chẳng đáng trọng.

Trong đức tu thành: Công đức vô lậu, đó là Phật bảo. Vì hữu lậu chẳng phải. Công đức hữu lậu không đáng tôn trọng. Do đó, hình tướng tốt của chư Phật, Như Lai, đức chủng trí này chẳng phải. Tướng Phật bảo từ thuyết, Phật cũng đắc vô lậu.

Theo Luận Thành Thật chỉ mới mượn người làm Phật bảo, thật đức của năm ấm đối với tông ấy thâu nhiếp vào pháp bảo, nên chẳng phải Phật bảo.

Hỏi: Tại sao tông ấy chỉ nói mượn người làm Phật bảo?

Tông ấy nói có mượn tên người tu hành. Bậc Thầy thấy được tính khéo léo dẫn dắt kẻ hậu học càng cần ở trong cái giả nên nói mượn người làm Phật bảo.

Trong pháp Đại thừa thuộc về môn Phật bảo, người giả đức thật đều là Phật bảo.

Thể tánh như vậy.

Khai hợp nói về tướng: Khai hợp không nhất định, chỉ chung một vị Phật hoặc chia làm hai, trong môn thứ hai có hai môn: một là sinh thân, Pháp thân. Thân tướng tốt do cha mẹ sinh ra gọi là sinh thân. Tu phương tiện phát khởi năm phần công đức giới, định, tuệ, v.v... gọi là Pháp thân.

Hai là chân ứng thân: Chia làm hai hoặc làm ba. Trong ba có ba môn: Một là chia ra ba loại pháp, báo và ứng. Như trong Địa luận có nói: Hai là hóa, ứng và chân như ba thân trong phẩm Kim Quang Minh; hoặc chia làm bốn. Hai môn, một khai chân hợp ứng để nói về bốn loại. Nghĩa này thế nào?

Theo kinh Lăng-già thì có ứng hóa Phật, công đức Phật, trí tuệ Phật, như như Phật. Trong bốn, thân ứng hóa: Cũng như ứng thân ở trên; hai là báo thân: Báo tùy phước trí nên chia làm hai loại; hậu Pháp thân, hai là chân ứng. Cả hai loại này đều khai ra để nói bốn loại. Nghĩa này thế nào? Trong chân có hai là pháp và báo, trong ứng cũng có hai là ứng và hóa. Sinh vào cung vua, thị hiện tu thành Phật gọi là Ứng thân, nương ứng thân này khởi các hóa Phật. Như kinh Niết-bàn nói Đức Thích-ca Như Lai hóa ra vô lượng Phật, nhận sự cúng dường của đại chúng. Hoặc chia thành mười. Như trong kinh Hoa Nghiêm. Nói rộng thì vô lượng. Các điều này trong chương Tam Phật ở sau sẽ phân biệt đầy đủ. Nói về tướng như vậy.

Đức của Phật: Đức của Phật tuy nhiều nhưng có hai loại chủ yếu: Một là hạnh đức Bồ-đề, hai là đoạn đức Niết-bàn. Hạnh đức khác nhau, một môn nói ba là Bát-nhã, giải thoát, Pháp thân. Nương Bát-nhã mà khởi giải thoát, nương giải thoát mà thành Pháp thân. Ba thân này đồng thời, nhưng nghĩa thì có phân biệt trước sau.

Đoạn đức Niết-bàn cũng có ba là dứt phiền não, dứt nghiệp và dứt khổ báo. Trước dứt phiền não, nhờ dứt phiền não nên không sinh kiết nghiệp. Nghiệp không sinh nên khổ báo dứt theo, do Bát-nhã trước nên dứt phiền não, cùng giải thoát ở trước nên lìa nghiệp, Pháp thân ở trước nên có công năng diệt khổ, đức của Phật như thế.

c) Tu thành theo Luận Đại Trí Độ, Ngài Ca-chiên-diên nói tu thành lược có bốn bậc:

Thứ nhất, trước trong ba a-tăng-kỳ kiếp tu tập sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, không tu tập vô lậu, không dứt các kiết. Do không tu đạo vô lậu

thì không có sự khác nhau từ giải hạnh tập chủng tánh chủng cho đến của pháp vân địa thánh vị.

Thứ hai, vượt qua ba a-tăng-kỳ kiếp, kế tu nghiệp tướng hảo một trăm kiếp. Trong khi đó cũng chưa tu tập vô lậu dứt các kiết sử triền phược.

Thứ ba, thân sau rốt tu tám thiền thế gian, dùng đạo hữu lậu vin trên chán dưới, dứt trừ tất cả phiền não trong cõi Dục cho đến vô sở hữu; tu tập sơ thiền dứt kiết sử cõi Dục; tu đệ nhị thiền dứt kiết cõi Sơ thiền; cho đến tu tập phi tưởng địa quyết định dứt kiết cõi Vô sở hữu một địa. Phi tưởng cao nhất đáng vin theo, đẳng trí không dứt.

Thứ tư là tu tập đế quán, quán sát bốn đế, mười sáu thánh hạnh, dứt hai hoặc kiến tu ở phi tưởng địa, có mười sáu tâm dứt trừ kiến hoặc, nghĩa là trong kiến đạo có tám nhẫn tám trí, có mười tám tâm dứt trừ tu hoặc đó là chín món vô ngại, chín đạo giải thoát. Hợp chung có ba mươi bốn tâm.

Vô lậu trong nhân ba mươi ba tâm trước chẳng phải thể Phật bảo, quả vô lậu trong tâm thứ ba mươi bốn là thể là Phật bảo.

Theo Luận Tỳ-đàm, ý nghĩa này và Thành thật phần lớn giống nhau, chỉ hơi khác chút ít. Giống nhau ở chỗ tu bốn phần tương tự với trước, còn khác nhau ở chỗ tu tám thiền trong phần thứ ba chỉ có thể hàng phục kiết sử không thể dứt hẳn. Trong phần thứ tư, chỗ tu thánh đạo quán chung đế không, dứt chung hai hoặc kiến, tu trong ba cõi. Khác nhau với tông trước riêng quán đế chỉ dứt phi tưởng; còn Luận Thành Thật nhiều tâm dứt kiết, không hạn cuộc trong ba mươi bốn tâm.

Trong pháp Đại thừa tu nhiều cấp bậc lược có mười lăm:

1. Giai vị thiện thú ngoại phàm, tu tập tịnh tín.
2. Trong tập chủng vị, tu tập chánh giải.
3. Trong vị chủng tánh, tu khởi các hạnh.
4. Trong giải hạnh vị, tu học quán Như.
5. Trong Hoan hỷ địa, phát các nguyện lớn.
6. Ly cấu địa, tu tập tịnh giới.
7. Trong minh địa tu tập thiền định.
8. Diệm tuệ Địa tu quán đạo phẩm.
9. Nan thắng địa, tu tập đế quán.
10. Hiện tiền địa quán mười hai nhân duyên.
11. Viễn hành địa, tu tập tất cả pháp Bồ-đề phần.
12. Bất Động địa tu tập thanh tịnh cõi Phật.
13. Thiện Tuệ địa, tu tập tất cả nói pháp trí hạnh.

14. Pháp vân địa, tu tập tất cả trí hạnh cao siêu.

15. Thập địa cùng tột khởi định Kim cang, dứt bặt chướng nhỏ nhiệm, nhập vào cảnh giới Phật.

Phải biết trong mỗi vị này đều tu tập đầy đủ hạnh đức trong pháp giới, tùy nói tướng đó, chia ra như thế, môn Phật bảo đã xong.

* Pháp bảo: Phân biệt nghĩa lược có năm loại: một là giáo pháp, hai là lý pháp, ba là trợ đạo pháp, bốn là pháp Niết-bàn, năm là pháp hóa dụng.

(a) Về giáo pháp: Gồm có ba tạng, mười hai bộ kinh nghĩa như trong nhóm giáo pháp ở trước phân biệt đầy đủ.

(b) Lý pháp: Theo Luận Tỳ- đàm giảng nói thì bốn đế, mười sáu thánh hạnh dùng là pháp bảo. Mười sáu thánh hạnh như chương bốn đế đã phân biệt đầy đủ.

Theo Luận Thành Thật nói bốn đế gọi là dụng giả, lý thế đế hữu vi, vô tánh rỗng không là lý chân đế.

Theo Đại thừa nói nghĩa phân biệt có ba: y tướng rõ lý, tướng thật đối nhau, chỉ y cứ ngôn ngữ chân thật, y cứ tướng là theo vọng tình khởi pháp để nói đạo lý, lìa tướng hữu vi đế lý thế gian; không vô tánh, không vô tướng là lý chân đế.

Nói về tướng thật đối nhau: Do vọng tình kia khởi đối với Như Lai Tạng tánh chân thật để nói đạo lý. Pháp tướng của tánh tướng có lý thế đế thể vô vi tánh tướng của Như Lai Tạng là lý chân đế của thể hữu vi vắng lặng. Nghĩa này như trong Địa kinh đã nói.

Quán tướng có thể, không của mười hai nhân duyên gọi là quán Thế đế; quán sát chân tâm gọi là quán đệ nhất nghĩa.

Y cứ thật: Trực tiếp y theo Như Lai Tạng chân thật, tác dụng của pháp môn là lý thế đế, môn như vắng lặng là lý chân đế. Lý của pháp như vậy.

(c) Pháp giúp đạo: Là ba mươi bảy phẩm pháp giúp đạo. Theo Luận Tỳ-đàm giải thích có hai nghĩa: duyên hoại và duyên không hoại.

Hoại duyên: Không phân cảnh giới khác nhau của Tam bảo, gọi là duyên hoại. Trong môn này, tất cả công đức vô lậu của người Ba thừa đều pháp bảo trợ đạo.

Duyên không hoại: Kiến lập cảnh giới Tam bảo khác nhau. Trong môn này chỉ lấy công đức vô lậu của Bồ-tát và nhân quả vô lậu của bậc Duyên giác làm pháp trợ đạo.

Công đức vô lậu từ người Thanh văn trở xuống xếp vào Tăng bảo, vô lậu của Đức Như Lai xếp vào Phật bảo, do đó không nói là giúp đạo

pháp.

Hỏi: Pháp trợ đạo được xếp vào Đạo đế. Trong phần lý pháp ở trước đã nói về đạo đế, đâu cần nói lại pháp trợ đạo nữa?

Giải thích: Trong đạo có lý có sự, chung là lý còn riêng là sự, ba mươi bảy phẩm hạnh giới định trí tuệ thường khác nhau, là đạo của sự đạo, như tích (dấu vết) thừa (chuyển chở) bốn nghĩa rộng chung là lý đạo. Phần đạo đế được nói trong lý pháp ở trước là lý đạo, nay nói pháp trợ đạo là sự đạo kia. Vì sự lý khác nhau nên phải nói lại.

Theo Luận Thành Thật: Giả nhân là Phật tăng, cho nên tất cả công đức của người Ba thừa đều là trợ pháp, Đại thừa cũng nói như vậy. Tất cả công đức vô lậu của hàng Ba thừa là pháp trợ đạo.

(d) Pháp Niết-bàn: Trong Luận Tỳ-đàm chỉ nói về chỗ tận diệt của nghiệp tư phiền não, thường diệt vô vi là pháp Niết-bàn.

Hỏi: Thể Niết-bàn là diệt đế, trong lý pháp ở trước đã nói diệt rồi sao phải nhọc công nói lại Niết-bàn là pháp bảo?

Giải thích: Trong diệt cũng có lý sự, tên riêng là sự, tên chung là lý. Y cứ về sự đối trừ các phẩm số phiền não nghiệp thượng hạ để nói về diệt. Diệt thì có cấp bậc hơn kém khác nhau, gọi là sự diệt; bốn nghĩa tận, chỉ, diệu, xuất, rộng đủ thấu suốt lý diệt đó. Trong lý pháp ở trước nói về diệt đế là lý diệt, nay pháp Niết-bàn là sự diệt kia. Sự lý khác nhau nên phải nói lại.

Theo Luận Thành Thật thì chỗ cùng tận không còn nghiệp khổ phiền não, đồng là Niết-bàn. Theo pháp Đại thừa, Niết-bàn có hai: thường diệt vô vi là pháp Niết-bàn, do thiện có muôn đức vắng lặng viên dung là pháp Niết-bàn.

(e) Pháp hóa dụng: Như trong kinh nói tu hành phi đạo đạt suốt Phật đạo. Pháp là như thế. Pháp bảo như vậy.

* Tăng bảo: Có ba là định thể tánh, rõ tăng đức và nói về tướng khai hợp.

(a) Thể tánh như thế nào? Theo Luận Tỳ-đàm, tăng có hai bậc: một Tăng là ứng cúng: Trên tận chư Phật dưới đến sa-di phàm phu đều là Tăng. Cho nên đàn-việt, người theo thứ lớp thỉnh tăng, không lựa chọn trên dưới thì đều được phước cúng dường.

Hai là Tăng Tam Quy bốn quả bốn hướng chỉ hạn cuộc phần trong hàng Thanh văn là tăng bảo. Tỳ-kheo phàm phu không có đức để quy về, do đó không phải Tăng, Duyên giác xuất thế không hòa hợp chúng nên không thành Tăng nên không nói. Trong luận nói Bồ-tát trụ thánh, chỉ có một mình không có bạn, vì vậy không thành tăng nên không nói

đến. Phật là Phật bảo cũng chẳng phải tăng, do đó không nói. Trong hàng Thanh văn, chỉ lấy công đức thật pháp của năm ấm làm thể Tăng bảo, không nói giả nhân dùng làm Tăng bảo. Vì ngoài tông ấm đó không có người khác. Lại công đức vô lậu trong thật đức là Tăng bảo, hữu lậu thì chẳng phải, vì công đức hữu lậu không thể suy lường.

Theo Luận Thành Thật tăng cũng có hai: một là ứng cúng tăng tương tự như trước, hai là Tam Quy Tăng, đại khái giống như trước, chỉ lấy Thanh văn không lấy chúng khác. Khác nhau người tu hạnh giả danh trong bốn quả bốn hướng của hàng Thanh văn là thể Tăng bảo không lấy đức thật, vì nhận sự cúng dường sinh phước chỉ là người giả danh.

Theo pháp Đại thừa: Nói chung Thánh chúng Ba thừa đều là Tăng bảo, phân biệt Đại khác Tiểu, chỉ lấy Bồ-tát, trong đó tăng môn nhiếp chung thật đức của giả nhân đều là Tăng bảo. Nói sơ về thể tánh như vậy.

(b) Tăng đức có hai loại: Hạnh và đoạn hạnh. Đức tuy nhiều nhưng chủ yếu có ba loại: phước, trí và tịnh báo. Thí, giới, nhẫn nhục là phần phước, Bát-nhã là phần trí, tinh tấn và thiền vừa phước vừa trí. Nương tinh tấn nên tu thí, giới, nhẫn, bốn tâm vô lượng v.v... là phần phước, sinh khởi văn - tư - tu là phần trí. Y thiền tu tập bốn tâm vô lượng v.v... là phần phước, tu quán ấm, giới, nhập phương tiện khéo léo v.v... là phần trí. Bồ-tát thành tựu tám món thắng báo là báo. Các hạnh này nói đầy đủ trong Luận Địa Trì. Hạnh đức như vậy.

Đoạn đức cũng có ba nghĩa là dứt nghiệp, khổ và phiền não. Do trí đời trước nên dứt được phiền não. Do phước đời trước làm dứt sạch các nghiệp, do tiền quả báo thanh hay lìa các khổ. Tăng như vậy.

© Nói về tướng, trong đó có khai, hợp, rộng, hẹp không nhất định. Bao gồm chỉ một Tăng, hoặc chia làm hai, trong phần thứ hai có ba môn: một là y cứ địa vị chia làm hai, như kinh Niết-bàn nói: Một là giả danh Tăng. Trước khi kiến đạo, chưa có đức của Tăng mượn tên tăng giả gọi là Tăng. Hai là tăng chân thật: Phân vị tại Kiến đế trở lên, bên trong có thật đức gọi là tăng chân thật.

Hai là y cứ về cảnh chia làm hai, nghĩa là sự hòa Tăng và lý hòa Tăng. Tùy có hạnh đồng gọi là sự hòa Tăng, chứng lý hạnh đồng gọi là lý hòa Tăng.

Ba là tuy pháp chia làm hai: Nghĩa là yết-ma tăng và pháp luân Tăng pháp khác không đồng, gồm có ba loại:

- Chúng pháp xuất gia nghĩa là sự của Bách nhất yết-ma, Tỳ-kheo

xuất gia gồm bốn người trở lên, đồng tôn sùng pháp này gọi là chúng pháp xuất gia.

- Hành pháp xuất gia: Nghĩa là bốn y người xuất gia cùng nhau tu hành gọi là hành pháp xuất gia. Sao gọi là bốn? Nghĩa là Tỳ-kheo trọn đời khất thực, đắp y phấn tảo ngồi dưới gốc cây, có bệnh uống thuốc trừ bệnh là bốn y.

Hỏi: Tỳ-kheo đã thọ giới cấm cũng là pháp đồng hành xuất gia, sao không gọi là hành pháp xuất gia mà chỉ gọi bốn y là hành pháp xuất gia?

Giải thích: Giới là chánh thể của Tỳ-kheo cho nên phế bỏ không nói, còn bốn y chính là sở hành của Tỳ-kheo, do đó nói riêng.

- Pháp đạo tục đều dùng pháp nghĩa là ngồi thiền học vấn, quán không dứt kiết sử, tất cả đạo tục đồng tu hành như vậy, gọi là pháp chung.

Trong ba loại này hai loại trước là pháp của Tăng. Nói về Tăng: Đối với chúng pháp xuất gia thì bốn người trở lên đồng trong một giới, hứa khả, tôn sùng, không chống trái nhau gọi là yết-ma tăng. Trong hành pháp xuất gia, mười phương đồng vâng theo hòa thuận, chẳng trái nghịch nhau, gọi là Pháp luân tăng.

Có người hỏi rằng: Lý bốn đế là pháp luân, hiểu thể hội đế là Pháp luân Tăng. Nhưng bốn đế chính là pháp luân, hành chung cho cả đạo, tục, chẳng phải pháp luân Tăng thực hành xuất gia. Nếu nói bốn đế là pháp luân Tăng thì Điều-đạt phá Tăng, nói lời tương tự nên nói năm đế. Vì sao nói năm tà? Vì nói năm tà là tương tự, biết rõ không dùng lý bốn đế làm Tăng pháp luân. Lại nữa, nếu thể hội các đế là Pháp luân tăng thì ba quả Thánh của người tại gia đều thể hội đế lý, lẽ ra gọi là Tăng, vì đó chẳng phải Tăng, biết rõ không dùng thể hội các đế làm Pháp luân Tăng. Từ đây suy ra, chỉ cho người xuất gia, bất luận phàm thánh đồng vâng theo bốn y, tâm không trái khác, đây đều gọi là Pháp luân tăng. Pháp luân vô lậu khó phân đồng khác, ở đây dùng đủ bốn trường hợp. Bốn trường hợp là:

- Một là pháp luân tăng mà chẳng phải vô lậu, nghĩa là phàm phu xuất gia đồng vâng hành bốn y gọi là Pháp luân, chưa có thánh đức nên chẳng vô lậu.

- Hai là vô lậu chẳng phải Pháp luân tăng nghĩa là bậc Thánh tại gia, bên trong đầy đủ thánh đức nên gọi vô lậu, không hành bốn y, do vậy chẳng phải Pháp luân.

- Ba vừa là Pháp luân, vừa là vô lậu. Nghĩa bậc Thánh xuất gia,

vâng giữ bốn y, nên gọi Pháp luân bên trong đầy đủ thánh đức gọi vô lậu.

- Bốn chẳng phải pháp luân, cũng chẳng phải vô lậu, nghĩa là phàm phu tại gia không thực hành bốn y nên chẳng phải Pháp luân, không có thánh đức nên chẳng phải vô lậu.

Từ đây suy ra, pháp luân vô lậu đồng khác có thể tự biết. Không được chỉ đem bậc Thánh vô lậu làm pháp luân tăng.

Ba môn trên đây chia tăng thành hai hoặc nói là ba. Trong đó cũng có ba môn khác nhau: Một giải vị chia làm ba.

Giả danh tăng, vị ở Ngoại phàm, chưa có tăng đức, giả mượn tên tăng giả danh gọi là Tăng.

Thanh tịnh tăng, vị ở Nội phàm.

Chân thật tăng, địa vị kiến đạo trở lên bên trong có đủ chân đức, gọi là chân thật tăng.

Hai: Y cứ hạnh chia ra làm ba, như kinh Niết-bàn nói:

Tăng phá giới: Thân tuy trì giới, dè dặt các lỗi không phạm mà cùng ở với người phá giới cùng nhau bố-tát thuyết giới.

Tăng ngu si: Thân tuy trì giới nhưng thấy đệ tử mình có hủy phạm thì dạy bảo cho sám hối trừ bỏ, thấy người khác có phạm thì im lặng không nêu tội.

Tăng thanh tịnh: Tự thân trì giới thấy người khác có phạm thì dạy họ sám hối dứt bỏ.

Ba là theo Đại, Tiểu thừa chia làm ba là Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát. Cho nên trong kinh nói Tăng nghĩa là chúng Ba thừa. Hoặc chia thành bốn, như trong Luận Đại Trí Độ:

- Á dương tăng: là Tỳ-kheo ngu si không biết thiện ác, trì phạm, nặng nhẹ, theo chỗ phạm tội không biết sám hối trừ diệt. Cũng như con dê câm giết đến chết cũng không nghe phát tiếng, gọi là á dương tăng.

- Tăng không biết hổ thẹn: Mặc dù biết thiện ác, trì phạm, nặng nhẹ nhưng bên trong không biết hổ thẹn, nên gọi là hủy phạm.

- Tăng có tàm quý: Hiểu biết thiện ác, trì phạm nặng nhẹ, trong tâm biết xấu hổ, thận trọng không phạm.

- Tăng chân thật: Bên trong đầy đủ thánh đức, hoặc chia thành năm. Theo Luận Tỳ-ba-sa:

- Quần tăng: Tương tự hạng á dương tăng trong bốn loại trước.

- Vô tàm tăng: Tương tự như hạng không hổ thẹn trong bốn loại tăng ở trước.

- Biệt chúng tăng: Thân tuy không phạm mà không hòa hợp bố

tát thuyết giới.

- Thanh tịnh tăng: Tương tự như hạng có xấu hổ trong bốn loại trước.

- Thật tăng: Tương tự như hạng chân thật trong bốn loại trước.

Nếu phân chia rộng ra thì tăng có vô lượng, như bộ Tỳ-đàm nói mười bốn bậc Hiền thánh. Theo Luận Thành Thật có hai mươi bảy bậc hiền; theo Đại thừa có bốn mươi mốt bậc hiền, là Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa hợp lại thành bốn mươi thêm Đẳng giác thành bốn mươi bốn. Nếu nói chung thì Thập Tín thì có năm mươi mốt. Những địa vị này trong chương Hiền Thánh ở sau sẽ phân biệt đầy đủ biệt tướng Tam bảo nói sơ như vậy.

Thể như thế nào? Trong đó phân biệt sơ lược có ba nghĩa.

1. Theo sự luận: Y cứ trên thể của Phật, tùy nghĩa chia thành ba: Nghĩa giác chiếu nói là Phật bảo. Tức là đức của Phật có nghĩa đáng khuôn phép gọi là pháp bảo. Lỗi chống trái tranh cãi đều gọi là tăng bảo. Ba nghĩa này phân biệt đức, thể không khác nhau nên gọi là Nhất thể. Nhất này trong pháp của Luận Tỳ-đàm, Thành thật, Đại thừa đều có nói đầy đủ, chẳng riêng ở Đại thừa.

2. Y cứ phá tướng không lý để nói về Tam bảo, sự biệt thể không chẳng khác nhau gọi là Nhất thể, cũng gọi là đồng thể. Nghĩa này chỉ có ở Đại thừa. Trong Luận Thành Thật và Luận Tỳ-đàm không có tông kia và không nói thể không của các pháp.

3. Theo Luận Thành Thật thì Tam bảo tuy khác nhưng chẳng phải không dùng thật tánh làm thể. Trong đó biện một tùy pháp không nhất định. Nếu theo kinh Niết-bàn nói rộng về Tam bảo Tam bảo tức nhất đại Niết-bàn gọi là nhất thể. Kinh Niết-bàn chép: Ta thị hiện ba việc tức là Niết-bàn. Nếu theo tánh để nói về Tam bảo thì Tam bảo tức tánh gọi là nhất thể. Kinh Niết-bàn chép: Như vậy Ba quy y tức là ngã tánh. Nếu y cứ vào chân đế để phân biệt Tam bảo, thì Tam bảo tức chân gọi là Nhất thể. Theo kinh Niết-bàn nếu quán Tam bảo thường trụ đồng với chân đế, thì tánh ngã tánh Phật không hai không khác. Nếu y cứ vào nghĩa thường để nói về Tam bảo thì Tam bảo tức thường gọi nhất thể, nên kinh chép: Ta chưa hề nói Phật pháp và thánh tăng có tướng khác nhau, chỉ nói thường hằng không thay đổi là không khác nhau. Nếu y cứ vào pháp môn không hai để nói về Tam bảo, ba tức không hai gọi là Nhất thể nên kinh nói: Phật tức là Pháp, Pháp tức là Tăng. Tam bảo đều là tướng vô vi, đồng như hư không. Tất cả pháp cũng như vậy. Đây chính là trong môn tất cả pháp giới tùy theo pháp nào nói về nhất đều

như vậy. Tam bảo thể của Nhất đã như thế, thể nhất của các pháp cũng đều giống như thế. Nghĩa Nhất này chỉ có trong Đại thừa, trong Tiểu thừa không có. Nhất thể Tam bảo lược nói như vậy.

Trụ trì như thế nào?

Theo pháp Tiểu thừa các tượng bằng gỗ, khám, bùn đất là trụ trì Phật; bông, tơ lụa, trúc là trụ trì pháp, Tỳ-kheo phàm phu là trụ trì tăng.

Theo pháp Đại thừa có hai nghĩa: hóa dụng trụ trì và thật đức trụ trì. Hóa dụng là tác dụng đại bi của chư Phật, Như Lai trùm khắp pháp giới, tám tướng thánh đạo là trụ trì Phật; tùy sự giáo hóa nói tất cả giáo pháp truyền bá lợi ích thế gian gọi là Trụ trì pháp; y pháp hóa thành các chúng Ba thừa là trụ trì tăng. Lại nữa, chư Phật tuy đắc Niết-bàn mà rốt ráo không bỏ hạnh Bồ-tát, thường hay thị hiện làm các việc của Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, đây cũng gọi là Trụ Trì tăng. Hóa dụng như vậy.

Thật đức như thế nào? Pháp thân thường trụ của chư Phật, Như Lai là trụ trì Phật, pháp tánh thường hằng là Trụ trì pháp, tăng hạnh của chư Phật, Như Lai không diệt là Trụ trì tăng.

Trụ trì Tam bảo phân biệt sơ lược như vậy.

Nghĩa thứ tư của Tam bảo:Thứ lớp không đồng, lược có ba nghĩa:

1. Thứ lớp khởi hóa: Trước nói Phật bảo, kế là Pháp, sau là Tăng. Phật là hóa bổn nên nói trước. Do Phật khởi thuyết. Kế đó là pháp. Y pháp hóa thành các chúng Ba thừa. Sau cùng là Tăng.

2. Thứ lớp hóa ích: Trước cũng nói Phật, kế pháp, sau tăng. Phật bảo giáo hóa chúng sinh khởi lòng tin, pháp bảo giáo hóa người sinh tâm hiểu biết, tăng bảo người khởi hạnh hóa khiến chúng sinh cúng dường khởi phước hạnh, đồng thời muốn phát khởi hạnh cho người học.

3. Thứ lớp tu thành: Hoặc nói pháp trước, kế tăng, sau Phật. Hoặc tăng trước, kế pháp, sau Phật. Trong đó, nếu dùng hạnh nghi làm pháp thì trước nói pháp bảo, vì y pháp tập khởi hạnh đức tăng bảo. Kế là nói tăng vì hạnh của tăng thành tựu viên mãn, liền đắc thành Phật. Sau nói Phật nếu y cứ vào lý tánh cho là pháp bảo thì trước nói về Tăng, vì tăng hạnh thành tựu liền chứng pháp tánh. Kế nói về pháp, chứng pháp, cùng tột viên mãn, liền được thành Phật. Sau là Phật. Sở quy y như vậy.

3. Năng quy: Có hai: Quy tướng và quy ý. Quy tướng có ba:

- Khác tướng quy y, đối với ngoại tướng Phật, Pháp, Tăng kia trở về tâm nương tựa quy phục gọi là khác tướng quy y.

- Tự đức quy y, đối với công đức Tam bảo đời đương lai mình khởi tâm quay về hướng tới, gọi là Tự đức quy y.

- Tự thật quy y, như kinh Niết-bàn chép, ba quy chân tánh là tự thật của mình, xả dị cầu quy, chân tánh Tam bảo hướng về chân thật gọi là tự thật quy y.

Quy tướng như vậy.

Nói về quy ý, khác tướng quy y có ba:

- Vì lìa cho nên quay về, vì lìa sinh tử, ác, bất thiện. Theo kinh Niết-bàn: Tất cả chúng sinh kinh sợ người thợ săn dữ là sinh tử nên cầu ba quy y.

Kinh Thắng-man cũng nói: Người Thanh văn, Bích-chi-phật do sợ sệt nên y theo lời dạy của Đức Như Lai.

- Vì được cho nên trở về, vì được quả an vui và pháp lành.

- Vì lợi ích cho nên quay về, vì chúng sinh nương Tam bảo được lợi ích.

Tự đức quy y cũng có ba:

- Vì xa lìa cho nên trở về, vì lìa sinh tử ác, bất thiện.

- Vì được cho nên quay về, vì được đạo Niết-bàn xuất thế.

- Vì lợi ích nên quy về, vì chúng sinh cầu quả lợi ích ở đời đương lai.

Tự thật quy y, cũng có ba:

- Vì lìa cho nên trở về, vì lìa pháp vọng tưởng luống dối.

- Vì đắc nên quy, vì chứng pháp tự tánh như thật.

- Vì lợi ích cho nên quay về, vì chứng tự thật giáo hóa chúng sinh.

Nghĩa ba quy y nói lược như vậy.

2- NGHĨA BA HỌC. Chia ra năm môn:

1. Giải thích tên gọi, xác định về thể.
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt theo địa vị.
4. Nhiếp tướng.
5. Đối trị.

1. Giải thích tên gọi. Nói về ba học: Thêm giới học, thêm định học, vừa gọi tăng ý vừa gọi là tăng (thêm) tâm và thêm tuệ học.

Phòng ngừa, ngăn cấm gọi là giới, lắng tĩnh gọi là Định, định thần nội tĩnh nên còn gọi là ý cũng gọi là Tâm; quán thấu suốt gọi là Tuệ.

Trong ba môn này tinh tấn tu tập gọi là học, học tinh tấn gọi là tăng thêm, danh nghĩa như thế.

Hỏi: Thế nào là học thể?

Giải thích: Năng học dùng tâm làm thể, nếu nói về sở học thì dùng ba hạnh giới, định, tuệ làm thể. Hỏi: Ba học là hạn cuộc ở nhân, vì sẽ chung cho quả? Giải thích: Học tâm chỉ hạn cuộc ở nhân, quả đức cùng tột viên mãn học tâm dừng dứt, do đó theo kinh là vô học. Nếu nói về sở học chung từ nhân đến quả.

Hỏi: Trong quả gọi là vô học, tại sao học hạnh được chung với quả?

Giải thích: Giới, định, tuệ, v.v... trong quả nhờ học mà thành tựu cũng gọi là Học.

2. Nói về tướng: Giới học có ba là luật nghi giới, giới nhiếp thiện pháp và giới nhiếp chúng sinh nghĩa này như trong "ba nhóm giới" ở sau phân biệt đầy đủ.

Định học cũng có ba:

1. Có giác có quán là định cõi Dục cho đến Sơ thiền.

Hỏi: Cõi Dục làm sao có định?

Giải thích: Theo Luận Tỳ-đàm không nói có định, còn Đại thừa, Luận Thành Thật thì nói có. Trong Luận Thành Thật nói Tam-muội như điện là định cõi Dục. Theo Ngài Long Thọ thì Đức Phật thường trụ thiền định ở cõi Dục, không như điện chớp tạm thời hiện có mà thôi.

2. Không giác có quán nghĩa là trung gian thiền, nghĩa là trung gian thiền, trên Sơ thiền dưới Nhị thiền định trừ giác quán vẫn còn gọi là Trung gian.

3. Không giác không quán nghĩa là trên Tam thiền cho đến Phi tưởng, nghĩa này như trong chương Tám thiền ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

Tuệ học có ba nghĩa là văn tư tu, nghĩa này trong chương ba tuệ ở sau sẽ phân biệt đầy đủ.

3. Nói theo giai vị: Luận hạnh của ba môn học chung khắp trước sau, tùy vị phân biệt đầy đủ chẳng phải không có sự khác nhau. Tướng khác nhau như thế nào?

Theo pháp Tiểu thừa có hai nghĩa:

1. Phân biệt nghĩa: (Ngũ đình tâm quán), niệm xứ tổng biệt chưa đắc định thủy, tu tập giới phẩm, bốn tâm. Noãn, v.v... đã đắc định thủy;

tu tập định phẩm kiến đế trở lên, tu tập tuệ phẩm.

2. Bắt đầu từ Nội phàm dần dần học giới hạnh, đến khi đắc sơ quả thì giới hạnh thành tựu, vì đắc thánh giới không thể hư hoại, hạnh Tư-đà-hàm bỏ tiệm học định phẩm. Đến Na-hàm quả thành tựu định hạnh, Na-hàm Kim cang tiệm học Tuệ phẩm, lúc rốt ráo tận trí, vô sinh trí, thành tựu tuệ hạnh.

Theo pháp Đại thừa cũng có hai nghĩa:

- Phân biệt nghĩa tịnh hạnh, Hiền thủ tu tập giới phẩm, chủng tánh giải hạnh tu tập định phẩm. Sơ địa trở lên đồng tu tuệ phẩm.

- Bắt đầu từ thế gian, từ từ học giới hạnh, đến Ly Cấu Địa thành tựu giới hạnh.

Theo Địa Trì thì Ly Cấu Địa là giới trụ tăng thượng Địa Phương tiện thứ ba dần dần học Định phẩm, lúc trụ địa thứ ba thì thành tựu định hạnh. Theo Địa Trì thì Tam địa là tăng thượng ý trụ, nối tiếp giải thoát là định tịnh. Tứ địa trở lên dần dần học tuệ phẩm, đến Thập địa thì thành tựu tuệ hạnh. Cho nên theo kinh Tương Tục Giải Thoát nói từ địa thứ tư trở lên là tuệ định.

Phân biệt ngôi vị như vậy.

4. Nói về nhiếp tướng: Có bốn:

1. Năm phần Pháp thân thâu nhiếp lẫn nhau.
2. Sáu Ba-la-mật thâu nhiếp lẫn nhau.
3. Bảy tịnh (bảy tịnh là bảy giác chi) thâu nhiếp lẫn nhau.
4. Tám chánh đạo thâu nhiếp lẫn nhau.

* Năm phần Pháp thân là giới thân, định thân, tuệ thân, giải thoát thân, giải thoát tri kiến thân. Trong năm thân này, giới thân là giới, định thân là định tuệ và tri kiến là tuệ học. Giải thoát thân các luận nói khác nhau. Nếu theo Luận Thành Thật thì thể là tuệ học, thể giải thoát của tông ấy là tuệ. Theo Luận Tỳ-đàm thì tâm sở giải thoát chẳng phải tuệ tánh không thuộc về ba học tướng, từ luận xếp vào định tuệ, phần nhiều theo với định tuệ.

* Sáu độ thâu nhiếp nhau, y như bốn độ trước của Địa trì là giới học. Do trong luận nói rằng: Chúng cụ, tự tánh, quyến thuộc, vô tận là giới học. Thí là nhân của giới nên gọi là chúng cụ. Giới độ chính là thể của giới học nên gọi là tự tánh. Hạnh nhẫn trợ giúp giới gọi là quyến thuộc nhờ tinh tấn, nên Trì giới không xen hở gọi là vô tận. Thiền là định học. Bát-nhã là tuệ học.

Hỏi: Tinh tấn sách tấn chung các hạnh sao chỉ thuộc giới?

Giải thích: Thật ra tinh tấn sách tấn chung cho tất cả hạnh, nay dùng ba nghĩa chỉ thuộc về giới.

a) Bắt đầu học giới cho nên thuộc về giới.

b) Trong giới học nhiếp hạnh độ đa, hạnh rộng nhiều nhờ tinh tấn thành tựu, nên xếp vào giới. Thế nào là rộng nhiều? Vì trong giới có đủ ba nhóm pháp, lại nhiếp cả thí - giới - nhẫn.

c) Do học giới tán tâm tu hành chưa hợp với pháp khó thành công dễ thất bại, quyết phải tinh tấn giúp đỡ mới đứng vững được nên xếp vào giới. Nếu ba giới học ở đoạn trước trong kinh Tương Tục Giải Thoát, thiền là định học, Bát-nhã là tuệ học, hạnh tinh tấn sách tấn chung ba học.

Hỏi: Tại sao trong năm phần Pháp thân phần tuệ có nhiều thân, trong sáu độ phần giới có nhiều độ?

Giải thích: Các hạnh khai hợp khác nhau, mỗi hạnh tùy theo một nghĩa, có lúc khai giới như sáu độ v.v... có lúc lại khai định, tự chỗ chưa kiến đạo lẽ ra có. Có lúc khai tuệ như năm phần Pháp thân và bảy tịnh..., hoặc có lúc cũng khai như tám chánh đạo, hoặc hợp lại như ba học v.v... pháp môn khác nhau. Đâu thể một loại.

* Y cứ vào bảy tịnh thâu nhiếp nhau là giới tịnh, định tịnh, kiến tịnh, độ nghi tịnh, đạo phi đạo tịnh, hành tịnh, hành dứt trí tịnh. Nghĩa này trong chương Thất Tịnh ở sau sẽ phân biệt đầy đủ. Trong bảy pháp này ban đầu là giới học, kế là định học, năm pháp sau là tuệ học.

* Tám chánh thâu nhiếp nhau: Tám chánh là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh niệm, chánh định, chánh tư duy, chánh kiến và chánh tinh tấn. Trong đó, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng là giới học; chánh niệm, chánh định là định học; chánh tư duy, chánh kiến là tuệ học; chánh tinh tấn sách tấn chung cả ba học.

Hỏi: Trong giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng khác nhau như thế nào?

Giải thích có ba nghĩa:

1. Lìa sân, si khởi lên khẩu nghiệp gọi là Chánh ngữ.

- Lìa sân si khởi thân nghiệp gọi là Chánh nghiệp.

- Lìa tham khởi hai nghiệp thân và khẩu gọi là Chánh mạng.

2. Lìa tham sân si khởi lên khẩu nghiệp gọi là chánh ngữ; lìa tham sân si, khởi lên thân nghiệp gọi là chánh nghiệp; lìa bốn tà mạng gọi là chánh mạng.

Theo Ngài Long Thọ bốn tà mạng thì há khẩu thực nghĩa là trồng trọt, hòa hợp thuốc thang, trị bệnh mua bán mà tự sống. Ngưỡng khẩu

thực là xem tướng mặt trời, mặt trăng, ngôi sao biến hiện các việc để tìm cầu sự sống. Phương khẩu thực nghĩa là nịnh hót nhà giàu, có thế lực, sang trọng, quý phái, tốt đẹp, đến nỗi dùng lời nói khéo léo cầu lợi để tự nuôi dưỡng. Duy khẩu thực nghĩa tập học các kỹ nghệ như chú thuật, bói toán lành dữ để tự nuôi sống. Xa lìa các nghề như vậy gọi là Chánh mạng.

3. Theo Ngài Long Thọ, nhờ trí tuệ vô lậu lìa bốn lỗi của miệng là chánh ngữ; dùng thánh tuệ này lìa ba điều ác của thân là chánh nghiệp; lìa năm tà mạng là chánh mạng. Nói năm tà mạng như sau:

- Vì lợi dưỡng dối trá hiện tướng người đặc biệt khác thường.
- Tự nói công đức của mình.
- Xem tướng lành dữ, rồi nói cho người.
- Lớn tiếng, hiện tướng oai nghiêm làm cho người kính sợ để đem lợi dưỡng về mình.
- Tự nói sở đắc của mình để được lợi dưỡng làm động tâm người.

Trong năm loại này, một loại trước là thân tà, bốn loại sau là khẩu tà. Lìa năm thứ tà này là chánh mạng.

Hỏi: Trong định thì chánh niệm, chánh định có gì khác nhau?

Giải thích: Hai loại này từ đầu đến cuối đều khác: Cầu định phương tiện, giữ tâm, trụ duyên là chánh niệm; cuối cùng thành tựu bất động gọi là Chánh định.

Hỏi: Trong tuệ, chánh tư duy và chánh kiến có gì khác nhau?

Giải thích: Ở đây cũng thỉ chung đều khác. Ban đầu tâm phân biệt là chánh tư duy, sau thành tựu thấu suốt là chánh kiến.

5. Nói về đối trị. Có ba:

- Y cứ về nghiệp phiền não sai sử tánh biện trị, giới thì ngăn nghiệp quấy, định thì trừ khởi hoặc tuệ thì dứt tánh kiết sử.
- Đối năm cái nói về đối trị: Như Luận Thành Thật nói: Hai cái tham, sân phát ra nghiệp chướng ác ở giới phẩm, giới có công năng trị tham, sân. Trạo hối chướng định, định có thể trị được; ngủ nghỉ chướng tuệ, tuệ có công năng trị được, nghi chướng cả ba phẩm, ba học trị hết.
- Y cứ theo sáu tệ để nói về sự đối trị: San tham, phá giới, sân nhuế, biếng nhác làm chướng giới, giới có công năng trị được. Loạn ý chướng định, định có công năng đối trị; ngu si chướng tuệ, tuệ đối trị được. Nghĩa ba vô lậu học nói lược như vậy.

3- NGHĨA BA NHÓM GIỚI. Chia ra bảy môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về thể.
3. Nói về tướng.
4. Chế lập.
5. Đại tiểu khác nhau.
6. Đại tiểu khác nhau.
7. Chung riêng.

1. Giải thích tên gọi: Ba nhóm giới là giới nhiếp luật nghi, giới nhiếp thiện pháp và giới nhiếp chúng sinh. Giới luật nghi còn gọi là lìa giới, còn gọi chánh thọ giới. Luật nghi là pháp chế ác gọi là luật. Tu hành nương giới luật nên gọi luật nghi, lại bên trong điều phục cũng gọi là luật, bên ngoài ứng chân là nghi,, ngăn cấm gọi là giới, tức luật nghi này lìa các lỗi như sát, v.v... cho nên gọi là lìa giới chính là hạnh sở ái lìa lỗi, do đó cũng gọi là chánh thọ giới.

Giới nhiếp thiện thuận theo lợi ích gọi là thiện, trông mong thâu nạp điều lành gọi là Nhiếp, lìa lỗi không nhiếp gọi là giới nhiếp thiện. Giới nhiếp chúng sinh, theo luận cũng gọi là giới lợi chúng sinh, chúng nhiều sinh tử gọi là Chúng sinh, mong cầu nhiếp hóa nên gọi là nhiếp. Lìa, chẳng nhiếp lỗi gọi là nhiếp chúng sinh giới. Do đạo lợi vật cũng gọi là giới lợi chúng sinh. Ba điều chứa nhóm này gọi là ba nhóm. Danh nghĩa như vậy.

2. Nói về thể. Có năm:

1. Phân biệt thọ trì.
2. Phân biệt tác, vô tác.
3. Phân biệt chỉ tác.
4. Phân biệt hai hạnh tự lợi, lợi tha.
5. Phân biệt ba nhóm sắc, tâm.

- Giới hạnh tuy nhiều nhưng chủ yếu chỉ có thọ trì, ban đầu tâm thâu nạp các pháp gọi là thọ, thuận theo các pháp phòng hộ gọi là Trì, thọ thì đối pháp mong cầu thành tựu, trì thời đối duyên phòng hộ để thành. Thọ và trì ở đây dùng chủng để phân biệt. Khai có bốn. Trong thọ có hai: Theo người khác chánh thọ và tâm thiện tịnh thọ; trong trì cũng có hai là chuyên tinh hộ trì và phạm rồi sám hối. Theo Địa Trì nói bốn đức này là giới tự tánh.

- Phân biệt theo hữu tác hay vô tác. Trước y cứ thọ hạnh nói về tác

hay vô tác, sau dựa trì hạnh nói về tác, vô tác. Thế nào là thọ hạnh?

Tác trong thọ có hai loại:

Một là tác trọng nhân, phương tiện cầu giới, lễ sư xin giới, như vậy v.v...

Hai là tác trong quả. Đó là trong khoảng sát-na sau cùng các nghiệp ác của thân tương với pháp v.v... Tác trong nhân là nhân tác giới, chẳng phải tác giới thể. Tác trong quả là tác giới thể. Tác giới như vậy.

Kế nói về vô tác: Y cứ theo Luận Tỳ-đàm: Vô tác trong thọ lược có ba phần.

Một, nhân thời vô tác: Nghĩa là trong nhân trước có tác thiện, vô tác tùy sinh.

Hai, quả thời vô tác: Nghĩa là trong một khoảng sát-na sau cùng có tác thiện, biên vô tác tùy sinh. Trong đó có hai loại vô tác, đồng thời đều khởi: một là tác cùng vô tác, hai là hy vọng vô tác. Tùy theo tác giới mà sinh vô tác thiện gọi là cùng tác, do trước hy vọng pháp vô tác sinh gọi là yếu kỳ.

Hỏi: Hai loại này đồng ở một thời vì sao chỉ gọi một là cùng tác?

Giải thích: Cùng tác chính từ tác sinh nên gọi là cùng tác, hy vọng vô tác do lực mong cầu ở tiền phương tiện mà sinh khởi. Do nghĩa này nên không gọi là cùng tác, đây là thời quả vô tác thứ hai.

Thứ ba là quả sau vô tác: Sau khi tác giới, vô tác tiếp tục sinh gọi là quả sau. Trong ba thời này, trong nhân vô tác hoàn toàn chẳng phải là vô tác giới thể, thời quả, sau quả có đúng có sai, cùng tác thì chẳng phải, mong cầu là phải.

Theo Luận Thành Thật cũng có ba: nhân thời, quả thời, quả hậu.

Trong nhân thời, hậu quả tương tự như trước; quả thời vô tác đại khái đồng như trước.

Nói dị theo Luận Tỳ-đàm: Hai loại cùng tác mong cầu đều sinh, Tông này nói quả thời chỉ có cùng tác, chưa có mong cầu. Do chưa có nên chỉ gọi là cùng tác, làm sao biết được điều này?

Như Luận Thành Thật nói: Luận hỏi đồng với gì gọi là vô tác?

Luận tự giải thích: Niệm thứ hai gọi là Vô tác, Luận ấy nói: kia tác giới là niệm đầu, do đó gọi vô tác là niệm thứ hai. Trong ba thời này, thời nhân và thời quả hoàn toàn chẳng phải vô tác giới thể, quả sau phát khởi mong cầu vô tác là giới vô tác. Trong giới Đại thừa cũng có ba phần: Nhân thời, quả thời và quả hậu. Nhân và quả hậu đồng như Tiểu thừa; quả thời vô tác văn phán không nhất định: Có khi đồng như Luận Tỳ-đàm, có khi đồng với Luận Thành thật. Trong ba thời này, nhân thời

vô tác chẳng phải giới vô tác; quả thời thì bất định. Nếu chỉ nói quả thời thì có cùng tác đều chẳng phải giới vô tác. Nếu nói hai loại quả thời đều sinh thì phần lấy mong cầu vô tác là giới vô tác, cùng tác thì chẳng phải. Quả hậu cũng như vậy. Tác cùng thì chẳng phải thời phi, mong cầu thì đúng, thọ giới như vậy.

- Theo trì giới để nói về tác, vô tác: Có bốn nghĩa:

1. Theo hạnh nghiệp đã nói về tác và vô tác: Đối duyên phòng hộ gọi là tác trì. Y tác thì có vô tác thiện sinh gọi là vô tác trì.

2. Theo hạnh tu phân biệt thỉ, chung: Người mới học giới tác ý phòng hộ gọi là Tác trì; tu tâm thuần thục nhậm vận lìa lỗi, không cần tác ý gọi là vô tác trì. Như cây gậy xoay vòng tròn tương ưng với gậy gọi là ác chuyển, bỏ gậy tự động gọi vô tác chuyển. Ở đây cũng như vậy.

3. Theo hạnh vị để nói về tác vô tác, tất cả phàm phu tu tập giới chưa thành gọi chung là tác trì. Tất cả Hiền thánh thành tựu giới hạnh gọi là vô tác trì.

Theo kinh Niết-bàn: Người không đầy đủ giới thì chỉ có tác giới, không có giới vô tác, nghĩa là hàng phàm phu chỉ có phương tiện mới tác giới nếu không thì hoàn toàn thành giới vô tác.

4. Theo cảnh giới để nói về tác và vô tác: Từ phàm phu đến quả Phật, tùy sự lìa lỗi gọi chung là Tác trì. Thật chứng xả lỗi gọi là vô tác.

Lược nói nghĩa như vậy.

- Phân biệt hai môn chỉ, tác: Trong ba tụ nói riêng thì luật nghi là chỉ, vì dứt các điều ác, còn hai nhóm kia là tác, vì làm các điều thiện. Nói chung thì trong ba nhóm mỗi nhóm đều có chỉ tác.

Trong giới luật nghi, phòng, cấm, sát sinh v.v... gọi là Chỉ; tu tập tâm từ, tâm an ổn, v.v... đối trị quả sát sinh, tu bố thí trị tâm trộm, tu quán bất tịnh để đối trị tà hạnh, tất cả hạnh tu như thế gọi là Tác.

Trong giới nhiếp thiện, lìa xa sự biếng nhác không thuộc lỗi thiện gọi là chỉ. Tu hạnh sáu độ gọi là Tác.

Trong giới nhiếp chúng sinh, lìa độc thiện không có lỗi giáo hóa sinh gọi là Chỉ, tu hành tứ nhiếp pháp, lợi ích chúng sinh gọi là Tác. Bởi ba nhóm đều dứt ác. Theo kinh thì gọi chung ba nhóm là luật nghi, vì đều làm thiện. Theo kinh Địa Luận gọi là khéo nhóm họp các điều thiện.

- Phân biệt tự lợi lợi tha, có hai hạnh môn.

Môn phần tướng: Trong ba tụ giới, hai nhóm trước là tự lợi, một nhóm sau là lợi tha.

Trợ thành môn: cả ba đều có tự lợi và lợi tha: Tự tu ba nhóm là nhân Niết-bàn cho nên chung cả tự lợi. Tu ba tụ này đắc Bồ-đề lợi ích chúng sinh, nên đều lợi tha.

- Ý cứ sắc tâm và phi sắc tâm v.v... để phân biệt ba tụ:

Theo Luận Tát-bà-đa: Tất cả giới tác vô tác đều là sắc, vì nghiệp tánh sắc của thân miệng. Tướng trạng nó thế nào? Nghĩa là lúc thọ giới, một niệm rốt sau của thân miệng điều hòa thiện là tác sắc. Tác sắc này là sở hành của nhãn. Vì mắt thấy thân miệng không làm ác, dừng nghiệp khẩu, tai không thể nghe vì không có tiếng. Ở đây tác biên vô tác thiện sinh gọi sắc vô tác. Do đó vô tác là nghiệp của sắc. Từ sắc pháp sinh, phòng cấm lỗi sắc nên gọi là Sắc.

Tạp tâm nói do tác sắc nên vô tác cũng là sắc, như cây động thì bóng cũng động theo. Sắc vô tác này là sở hành của ý. Theo luận không thể thấy vì không đối sắc.

Theo bộ Đàm-vô-đức thì tác giới chỉ có sắc, cũng do nghiệp tánh sắc của thân miệng, nhưng trong tông này là sắc giả danh gọi là sở hành của ý, mắt chẳng thấy biết nghĩa chánh như vậy.

Có người nói theo bộ Đàm-vô-đức, tác giới là tự tánh của sắc tâm. Nếu nói tác giới là tánh của sắc tâm thì y cứ vào chỗ nào? Còn nếu tác giới là tánh sắc tâm thì người Thanh văn lẽ ra thọ giới thập thiện, sao chỉ thọ bảy luật nghi giới? Vì Thanh văn chỉ thọ bảy luật nghi giới nên rõ ràng chẳng phải tâm tánh. Nếu tác giới là tánh của sắc tâm thì trong hai trăm năm mươi giới của Tỳ-kheo lẽ ra có một giới riêng để phòng lỗi tâm, vì không có một giới riêng phòng lỗi của tâm nên nói chẳng phải tánh của tâm.

Hỏi: Nếu nói giới pháp của người Thanh văn không ngăn ngừa lỗi tâm, sao luật nói ông dùng tâm gì?

Giải thích: Trong luật ngăn thành thân, khẩu, tâm chẳng phải nói chế giới riêng ngăn ngừa lỗi của tâm. Do nghĩa này nên biết tác giới hoàn toàn chẳng phải tâm. Trong tông đó nói giới vô tác là phi sắc phi tâm vì không có hình tướng ngăn ngại nên phi sắc lại chẳng phải lự nên biết phi tâm.

Theo pháp Đại thừa tác giới là tự tánh sắc tâm, vì tác giới trong Đại thừa là tánh của ba nghiệp.

Hỏi: Nếu nói tác giới trong Đại thừa là tánh của sắc tâm, có người khi thọ giới, một niệm sau cùng tâm tưởng duyên khác, tại sao người này được tác giới đầy đủ?

Giải thích: Tâm người này tuy phan theo duyên khác, do năng lực

mong cầu ở hy vọng nên nghĩa lìa ác trên thân miệng ý thành tựu là tác giới nên được đầy đủ.

Giới vô tác: Theo pháp Đại thừa, sắc tâm phi sắc tâm là sự, do tự tánh ba nghiệp của giới vô tác từ ba nghiệp sinh, ngăn ngừa ba nghiệp. Nên nói sắc tâm. Vì sắc tâm này nên khác với bộ Đàm-vô-đức.

Theo kinh Niết-bàn chép: Các đệ tử ta không hiểu ý ta nên nói Đức Như Lai nói giới vô tác chắc chắn là phi sắc tâm. Giới vô tác đó tuy ngăn ngừa pháp sắc tâm nhưng không phải việc của sắc tâm, nên nói phi sắc phi tâm. Do đó ở đây Phi sắc tâm khác với bộ Tát-bà-đa.

Theo kinh Niết-bàn, Đức Phật bảo các đệ tử ta không hiểu ý ta, nên nói Đức Như Lai nói giới vô tác hoàn toàn là sắc. Nghĩa này thế nào?

Theo Bộ Tát-bà-đa tánh của giới vô tác do bốn đại tác thành, về thể là chướng ngại, cõi Dục, cõi Sắc có, cõi Vô sắc thì không.

Theo pháp Đại thừa, chân giới vô tác là chế pháp, như chỗ kết giới có giới pháp là chế pháp nên không phải do bốn đại tạo thành. Vì chẳng phải bốn đại tạo nên chắc chắn không ngăn ngại; vì nhất định không ngăn ngại nên thân sinh ở cõi bốn không cũng được thành tựu. Do đó khác nhau.

Theo Tiểu thừa, do tình thức thấy chưa dung thông, có người nghe nói là pháp sắc tâm liền chấp cho là việc sắc, hoặc nghe nói việc phi sắc tâm liền chấp là pháp phi sắc tâm, cho nên thành tranh luận, Đại thừa chấp chung cho nên chẳng tranh luận.

Thể tánh như thế.

3. Nói về tướng. Thứ ba là khai hợp để nói về tướng: Trước khai hợp luật nghi để nói về tướng. Trong giới luật nghi, khai hợp không nhất định, nhưng gom lại chỉ có một nghĩa là trong ba nhóm giới một giới luật nghi, hoặc chia thành hai như trong Địa Trì nói: Một là giới tại gia, hai là giới xuất gia. Hoặc chia thành ba: Một là giới biệt giải thoát, hai là thiền giới và ba là giới vô lậu.

+ Giới biệt giải thoát là cội gốc chánh thuận giải thoát, lại tránh nghiệp mang gông cùm cũng gọi là giải thoát. Giải thoát này không chung với hai loại định đạo tâm, nên gọi là Biệt.

+ Thiền giới: Trong kinh luật cũng gọi là giới định cộng. Có người theo ý họ cho rằng định tâm không có lỗi gọi là định giới. Việc này không phải như vậy, vì chính thiền thế tục nói pháp của giới định tâm tùy sinh gọi là Thiền giới.

Theo Luận A-tỳ-đàm, bốn môn là thiền căn bản, thiền vị lai, thiền trung gian và thiền lục địa giới pháp tùy sinh cho là thiền giới.

Theo Luận Thành Thật, tám thiền tâm và định điện quang cõi Dục giới pháp tùy sinh nên gọi là thiền giới.

+ Giới vô lậu: Theo kinh luận cũng gọi là Đạo cộng giới. Có người theo ý mình cho rằng: Đạo tâm không có lỗi tức gọi là đạo giới. Đây cũng không như thế. Bởi vì chính giới pháp của đạo vô lậu xuất thế tùy sinh gọi là giới vô lậu.

Trong Luận Tỳ-đàm nương thiền cõi Sắc khởi đạo giới pháp tùy sinh, nói là đạo giới.

Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa ba cõi đạo giới pháp tùy sinh gọi là đạo giới, trong Luận Thành Thật lại nói ba loại hơi khác với trước, thế nào là ba? Biệt giải thoát giới, thiền giới và định giới. Giới biệt giải thoát tương tự như trước, điện quang cõi Dục và định cõi Sắc. Các loại tâm này sinh ra giới hữu lậu và vô lậu gọi chung là thiền giới. Định cõi Vô sắc biên canh hữu lậu và vô lậu gọi chung là Định giới.

Theo Luận Tỳ-đàm giới là sắc nên bốn không chẳng có. Theo Luận Thành Thật thì vô tác là phi sắc tâm. Tứ không định biên cũng có giới. Một là giới biệt giải thoát, hai là thiền giới, ba là đạo giới, giới đoạn luật nghi. Giới biệt giải thoát nghĩa giải thích như trên, còn ba loại kia thế nào? Bốn món căn bản thiền và trung gian thiền sinh khởi thiền giới. Tất cả đều thuộc về thiền giới. Nương thiền vị lai sinh thiền giới có đúng có sai. Thị phi như thế nào? Tịnh thiền vị lai chỉ trị dục ác. Trị có hai: Một là đạo vô ngại, hai là đạo giải thoát. Đạo giải thoát sinh lên cõi trời, bốn thiền này thuộc về thiền giới, vô ngại đạo sinh ra thiền giới là dứt luật nghi, chẳng thuộc về thiền giới. Do đây bản thân dứt bất thiện cõi Dục cho nên cùng tên là đoạn. Lại nương bốn thiền và Trung gian thiền sinh ra tất cả Thánh giới đều thuộc về đạo giới. Nương thiền vị lai sinh ra Thánh giới có đúng có sai, đúng sai thế nào? Nương thiền vị lai sinh Thánh đạo hay trị các nghiệp phiền não trong chín địa ba cõi, tùy theo địa kia phân biệt đều có đạo vô ngại giải thoát. Với chín địa này, giải thoát đạo sinh ra tất cả Thánh giới đều thuộc về đạo giới. Vô ngại đạo sinh ra Thánh giới nghĩa là thì không nhất định. Y trị sơ thiền cho đến phi tưởng vô ngại đạo sinh ra thánh giới là thuộc về đạo giới. Đối trị cõi Dục vô ngại đạo sinh Thánh giới là dứt luật nghi không thuộc đạo giới. Do đây, thân dứt dục ác bất thiện nên cùng tên là đoạn.

Hỏi: Cõi Dục có bất thiện có năng lực trị đạo nên có thể sinh giới. Hai cõi trên không có bất thiện, hay trị đạo biên vì sao có giới?

Giải thích: Cõi trên tuy không có bất thiện mà lại đối trị, với cõi Dục ác có trì đối trị, phần đối trị xa nên được có giới. Hoặc chia làm năm, là năm chi giới như kinh Niết-bàn nói:

a) Nghiệp thanh tịnh giới căn bản nghĩa là lìa thể bất thiện căn bản.

b) Các giới thanh tịnh khác làm quyến thuộc trước sau: Nghĩa là lìa phương tiện nghiệp đạo trước sau.

c) Giác thanh tịnh giới lìa các ác giác, nghĩa là lìa tám phiền não ác giác.Tám giác đã giải thích đầy đủ như trong nhóm phiền não ở trước.

d) Niệm thanh tịnh giới hộ trì chánh niệm, nghĩa là tu sáu niệm giúp thành giới hạnh. Sáu niệm là niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Thí, niệm Thiên.

e) Giới hồi hướng A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề: Nghĩa là dùng giới hạnh hướng thẳng đến Phật đạo, hoặc chia thành sáu, nghĩa là năm giới, tám giới, mười giới, giới Thức-xoa-ma-na, giới Tỳ-kheo và giới Tỳ-kheo ni.

Hoặc chia thành bảy: Nghĩa là giới bảy chúng bảy chúng tại gia có hai là Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di. Xuất gia có năm: Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di và Sa-di ni. Hoặc chia thành mười là thập thiện giới. Hoặc lại nói thành hai trăm năm mươi giới, năm trăm giới, v.v... rộng thì vô lượng. Luật nghi như vậy.

Nhiếp thiện: Khai hợp nói về tướng cũng không nhất định, chỉ chung một thiện; hoặc chia làm hai là phước và trí; hoặc chia thành ba là văn, tư, tu; hoặc chia làm bốn là văn, tư, tu chứng; hoặc chia làm năm là như theo Địa kinh nói của Phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát và Phật. Năm phẩm thiện pháp. Hoặc chia thành sáu là sáu Ba-la-mật. Lại nữa, trong Địa Trì thì thân, miệng, ý thêm văn, tư, tu là sáu, hoặc chia thành mười là mười nghiệp lành, rộng thì vô lượng. Nhiếp thiện như vậy.

Kế là y cứ giới nhiếp chúng sinh khai hợp mà nói về tướng: Gom lại thì chỉ có một; hoặc chia thành hai là lìa nhiếp ác và tu nhiếp thiện; Hoặc chia làm ba là thân, miệng, ý nhiếp lấy chúng sinh; hoặc chia thành bốn là bốn nhiếp pháp nhiếp hóa chúng sinh; hoặc chia năm là năm phẩm thiện pháp lợi ích chúng sinh; hoặc chia thành sáu như kinh Thắng-man nói: Sáu Ba-la-mật nhiếp thủ chúng sinh; hoặc chia thành mười nghĩa là mười pháp thiện lợi ích chúng sinh. Hoặc chia thành mười một như Địa Trì nói: Chia bốn nhiếp thành mười một, vì sao vậy? Vì bố thí có bốn là tài thí, pháp thí, vô úy thí và báo ân thí; ái ngữ có

một chung với trước là năm. Lợi hành có bốn: 1. là phương tiện thuận theo vô đức thiện nhân, 2. Người có đức lành xưng dương khen ngợi, 3. Người ác dễ điều phục, tùy lỗi trị phạt, 4. Người ác khó điều phục thì dùng thần lực hàng phục, bốn pháp này chung với trước hợp thành chín. Đồng sự có hai: Đồng trong khổ sự và đồng trong lạc sự. Hai pháp này chung với trước hợp thành mười một. Nến nói rộng thì vô lượng. Nói về tướng như vậy.

4. Chế lập. Trong môn thứ tư: Chế lập ba nhóm, lược chế thành năm nghĩa.

1. Khởi nhân khác nhau nên lập ba nhóm: Nói khởi nhân; 1. Tâm nhàm chán pháp hữu vi, khởi giới luật nghi, 2. Tâm cầu Bồ-đề khởi nhiếp thiện giới, 3. Tâm niệm chúng sinh khởi giới nhiếp chúng sinh.

2. Y pháp khác nhau nên lập ba nhóm, pháp là 1. Lìa nương pháp ác thành luật nghi, 2. Tập pháp lành thành nhiếp thiện, và 3. Nương pháp hóa độ chúng sinh.

3. Lìa lỗi khác nhau nên lập ba nhóm, nói lìa lỗi là 1. Luật nghi giới, là lìa lỗi sát v.v..., 2. Nhiếp thiện giới lìa không nhiếp lỗi thiện, 3. Nhiếp chúng sinh giới lìa lỗi chẳng nhiếp hóa chúng sinh.

4. Công năng khác nhau nên chia ba nhóm; nói công năng là như kinh Địa Trì nói; 1.Luật nghi giới hay khiến tâm trụ, 2.Giới nhiếp thiện thành tựu Bồ-đề và giới nhiếp chúng sinh thành tựu chúng sinh.

Do những điều khác nhau này nên chia thành ba nhóm, năm phẩm khác nhau nên chia thành ba nhóm; luật nghi sau cùng do có công năng lìa ác vì chưa tu thiện. Nhiếp thiện là thứ hai vì theo trước lìa ác nên thường tu thiện.

Theo Luận Địa Trì thì đối với luật nghi nhiếp thiện pháp là trên hết, nhiếp chúng sinh là thù thắng vì trước mình làm việc thiện có thể lợi tha nên Địa luận nói lợi ích chúng sinh giới đối với nhiếp thiện là trên hết. Do năm nghĩa này mà lập ba nhóm.

5. Đại tiểu khác nhau. Có năm: Khởi nhân khác nhau, có - không khác nhau, rộng hẹp khác nhau, dài ngắn khác nhau và thọ xả khác nhau.

- Khởi nhân: Giới của Bồ-tát có pháp khởi ba tâm là tâm nhàm chán pháp hữu vi, tâm cầu trí Phật, và tâm niệm chúng sinh. Trong đó, vì nhàm chán pháp hữu vi nên thọ luật nghi; vì cầu trí Phật nên thọ nhiếp thiện, vì niệm chúng sinh nên thọ nhiếp sinh. Nếu nói: Chung thì

trong ba nhóm, mỗi nhóm đều từ ba loại tâm khởi; vì nhàm chán pháp hữu vi quyết phải lìa ác nên thọ luật nghi; vì cầu trí Phật, lìa pháp ác mới thành tựu nên thọ luật nghi; muốn giáo hóa chúng sinh thì lìa pháp ác mới làm được, nên thọ luật nghi.

Lại chán pháp hữu vi chẳng dùng thiện thì chẳng thể trị nên phải nhiếp thiện; vì cầu trí Phật mà phi thiện thì không thành nên phải nhiếp thiện; vì niệm chúng sinh mà chẳng phải thiện không thể cứu nên phải nhiếp thiện.

Chán hữu vi mà chỉ có thiện thì không bỏ được nên phải nhiếp sinh; vì cầu trí Phật mà chỉ có thiện thì không đến được nên phải nhiếp sinh; vì niệm chúng sinh thì cần phải mong cầu dùng pháp nhiếp lấy nên thọ nhiếp sinh. Theo pháp Bồ-tát thì như vậy. Thanh văn chỉ từ tâm nhàm chán hữu vi mà khởi luật nghi, do đó khác nhau.

- Nói nghĩa khác nhau giữa có và không; theo Đại thừa đầy đủ ba nhóm, pháp Tiểu thừa chỉ thọ luật nghi không có hai nhóm kia.

Vì sao không có giới nhiếp thiện?

Có người Giải thích: Người theo Tiểu thừa nói ý còn mà hơi thở diệt, nên thọ luật nghi; vô tâm khởi tác nên không nhiếp thiện.

Nếu thế thì trong ba học của Tiểu thừa chỉ nên tu giới, không tu định tuệ?

Vì còn dứt diệt ba học nên tu hết. Mặc dù tồn dứt diệt dều tu cái gì ngăn nhiếp thiện? do có ngăn ngừa nên có giải thích khác nhau, phàm vì chế giới lưu loại dều bằng nhau, nên chế luật nghi. Thế nào là bằng nhau? Bất luận lợi độn vì đều xa lìa các lỗi trong năm thiên đắc Thánh quả. Vì nhiếp thiện không bình đẳng, nên không chế giới nhiếp thiện pháp. Tại sao không bình đẳng? Trong Tiểu thừa tác thiện thì vô lượng không có một người nào tu đủ các thiện mới đắc quả Thánh, nên nói không bình đẳng. Như tám thiền v.v... tùy tu một, hai thiền cũng đắc quả Thánh, không cần tu đủ hết.

Hỏi: Tại sao lìa ác đều đồng mà tu thiện thì khác nhau ?

Đáp: Vì lìa ác dễ, tu thiện khó thành.

Hỏi: Mặc dù khiến nhiếp thiện khác nhau, chế giới nhiếp thiện rồi có lỗi gì?

Giải thích: Không có lỗi. Nếu Tiểu thừa chế giới nhiếp thiện, có người không tu đầy đủ pháp thiện thì phạm giới.

Làm sao để đắc thánh, còn khác nhau thì sao gọi là Chế ?

Đáp: Vì nghĩa này nên không có giới nhiếp thiện.

Hỏi: Nếu nói trong pháp Tiểu thừa không có giới nhiếp thiện, thì

lẽ ra Tiểu thừa cũng không có nghĩa chỉ phạm tác trì?

Giải thích: Tiểu thừa tuy không chế giới nhiếp thiện pháp nhưng chẳng phải hoàn toàn không tu, vì thế có chỉ phạm tác trì. Mặc dù có phần lượng tác trì mà chẳng phải chế bằng tu, do đó không gọi là chế giới nhiếp thiện. Lại trong Tiểu thừa, dù cho có tác của chỉ giúp nhưng chẳng có giới nhiếp thiện. Nếu nói tác thiệ trong Tiểu thừa là giúp chỉ tác, thì trong ba nhóm giới không có nhiếp thiện, trong ba học lẽ ra cũng không lập hai môn định tuệ?

Giải thích ba môn học phân biệt tùy nghĩa, chẳng chế pháp nên không được bình đẳng, vì nghĩa này nên nói lỗi có không, vì sao không có giới nhiếp sinh, vì độc độ không gồm tha độ. Có không như vậy.

- Nói về rộng hẹp, luật nghi Tiểu thừa chỉ ngăn ngừa thân, miệng, không ngăn lỗi của tâm, gọi là hẹp. Luật nghi Đại Thừa ngăn ngừa chung ba nghiệp gọi là rộng. Làm sao biết được? Vì Luật nghi Tiểu thừa ngăn ngừa thân miệng không ngăn lỗi tâm. Trong tiểu thừa chỉ nói bảy pháp thiện luật nghi của thân miệng là giới, không nói mười điều thiện là giới. Nên theo Luận Thành Thật thì giới ngăn ngừa thân, miệng, định tuệ phòng tâm. Làm sao biết được? Vì Giới của Đại thừa ngăn cả chung ba nghiệp. Như trong Địa Kinh nói mười thiện đạo là luật nghi.

Hỏi: Vì sao trong pháp Tiểu thừa chỉ ngăn ngừa thân miệng, mà pháp Đại thừa thì ngăn ngừa chung ba nghiệp.

Giải thích Tiểu thừa chỉ đợi cầu quả trong một đời, tập đạo không lâu, lỗi nơi tâm khó dứt, chẳng phải giới chế phục được mà cần phải tu định tuệ mới trừ được lỗi của tâm, nên giới không ngăn tâm. Theo pháp Đại thừa cầu quả trong nhiều đời, tu tập đạo lâu dài sẽ cắt đứt lỗi của ý nên giới phòng tâm.

- Nói về nghĩa dài ngắn khác nhau: Giới của Tiểu thừa chỉ ở một đời, không đến đời khác gọi là ngắn. Pháp của Bồ-tát giới một khi đã thọ đắc rồi, nếu không thối mất tâm Bồ-đề và không khởi phạm phiền não tăng thượng thì tận đời vị lai hoàn toàn không mất, gọi là dài.

Theo kinh Địa Trì thì Bồ-tát bỏ thân vẫn không mất luật nghi giới. Vì sao? Vì hàng Thanh văn muốn cầu quả trong một đời, thì lúc thọ giới tự thệ cầu trong một đời nên nói suốt trọn đời. Một đời là phần giới hạn mong cầu như nhau nên không mất giới; một đời về sau thì không còn giới hạn mong cầu cho nên mất giới. Bồ-tát vì muốn nhiều đời cầu quả nên lúc thọ giới tự thệ mong cầu tận mé vị lai. Tận đời vị lai là giới hạn mong cầu nên không mất giới.

- Nói về nghĩa thọ xả khác nhau, trước tiên y cứ vào thọ giới để

nói sự khác nhau. Trong thọ có hai; Theo thọ để nói khác nhau, theo thọ thọ lại để nói khác nhau.

Thế nào là khi mới thọ?

Theo pháp Tiểu thừa đắc giới có hai: Tự đắc và theo người khác đắc. Tự đắc có ba là tự nhiên đắc, thượng pháp đắc và tự thệ đắc.

Tự nhiên đắc nghĩa là một mình Phật đối với thân sau cùng, lúc mới xuất gia tự nhiên phát tâm đắc giới biệt giải thoát.

Không từ thầy thọ nên gọi là tự nhiên.

Thượng pháp: Hoặc có Sa-di và người thế tục tu đạo chứng đắc quả Thánh vô học. Lúc chứng đắc pháp tăng thượng như vậy phát tâm xuất gia liền đắc giới cụ túc. Từ sở y đó gọi đắc thượng pháp.

Tự thệ: Như ngài Đại Ca-diếp nghe Phật xuất thế tự thệ, mong cầu, Phật là thầy của ta và ta làm đệ tử. Sau khi nói như vậy liền đắc phát cụ túc, gọi là tự thệ.

Từ người khác đắc có bốn nghĩa khác nhau:

a) Thiện lai là có các chúng sinh lợi căn thượng phẩm, Phật bảo: Thiện Lai! trong pháp của ta mau tu phạm hạnh, dứt được nguồn khổ, liền phát giới cụ túc.

b) Tam ngữ: Nghĩa là tất cả Sa-di, người thế tục và Phật khi mới xuất thế các thầy Tỳ-kheo v.v... dạy ba lần quy y Tam bảo liền đắc giới.

c) Bát Kính: Như Tỳ-kheo ni Đại Ái Đạo, v.v..., khi các Tỳ-kheo tăng ở xa nói nghi cung kính cho họ vâng hành, khi nghe đảnh thọ liền phát cụ túc.

d) Yết-ma được tăng số đầy đủ, hòa hợp tác pháp cho thọ giới cụ túc, có năm người, mười người, hai mươi người, v.v...

Theo pháp Đại thừa cũng có hai loại:

1. Từ người khác thọ, chỉ đối trước một người không cần nhiều người vì lực nhân mạnh.

2. Tâm thiện, thanh tịnh thọ. Không như pháp nhân có thể từ lúc thọ đối trước tượng Phật tự thọ mà đắc giới. Đây là tự thệ đắc.

Hỏi: Vì sao Đại thừa không nói tự nhiên đắc giới?

Giải thích: Đại thừa nói Phật thời quá khứ lúc làm Bồ-tát trước đã thành tựu giới biệt giải thoát, chẳng phân thân sau cùng, lúc mới xuất gia mới bắt đầu đắc.

Vì sao không nói đắc giới thượng pháp, nghĩa đồng với giới tự nhiên, Phật đã thành tựu trước.

Chẳng phải thân sau cùng lúc chứng thượng pháp mới đắc giới.

Vì sao không nói thiện lai đắc giới?

Giới Đại thừa rộng đầy đủ nhờ ba nhóm pháp vô tận, mong cầu lãnh nạp mới đắc giới gọi trực tiếp là thiện lai thì nhiếp giới không đầy đủ, vì thiếu nên không nói.

Tại sao không nói tam ngữ đắc giới?

Giải thích: Nghĩa đồng với thiện lai.

Hỏi: Sao không nói bát kính đắc giới?

Đáp: Vì Bồ-tát là tôn quý thù thắng, vì không như Ni chúng thường kính người khác.

Hỏi: Sao không nói yết-ma đắc giới?

Đáp: Vì Bồ-tát thọ giới chỉ từ một thầy không nhờ nhiều người, không nhờ hòa hợp tác pháp cho nên cũng có thể. Bồ-tát từ người khác thọ tức là Bồ-tát yết-ma thọ. Mới thọ như vậy.

Y cứ thọ lại để nói về khác nhau: như Địa Trì nói theo pháp Tiểu thừa phạm giới trọng rồi gặp duyên xả giới. Sau nếu thọ lại thì không bao giờ đắc giới, vì biên tội nạn; Bồ-tát thì không như vậy, phạm giới cấm rồi xả giới Bồ-tát, sau nếu thọ lại sẽ đắc giới trở lại. Tại sao như vậy? Vì theo pháp Bồ-tát có hai duyên thọ lại đắc giới, một là nhiều thân cầu quả lành nhỏ nhiệm cũng bỏ cho nên đắc giới.

Theo Địa Trì nếu có thiện tâm trong khoảnh khắc vắt sữa trâu cũng được thọ giới.

Hai là tâm Bồ-đề là tâm rộng lớn có năng lực diệt tội nặng, do đó đắc giới.

Theo pháp Tiểu thừa có hai pháp không được thọ lại, 1/ là hiện đời cầu quả thuần thiện mới đắc, nếu có phạm trọng chướng nạn quá nặng nên không đắc và 2/ tâm Tiểu thừa yếu ớt không diệt được tội nặng nên không đắc giới.

Y cứ vào xả giới để nói khác nhau, trong pháp giới biệt giải thoát của Thanh văn có bốn loại xả: 1/ không dùng đạo xả, 2/ qua đời xả, 3/ dứt thiện căn xả nghĩa là người tà kiến khởi đại tà kiến, lúc đoạn thiện căn mất giới luật nghi, bốn là hai hình sinh xả, nghĩa là lúc nam nữ sinh ra hai hình đã mất luật nghi giới.

Theo pháp Bồ-tát, giới biệt giải thoát có hai loại xả như Địa Trì nói: 1/ thối tâm Bồ-đề hoại giới căn bản nên xả và 2/ phiền não tăng thượng phạm tội trọng Ba-la-di nên xả. Ở đây đồng với đoạn thiện căn xả của Thanh văn.

Hỏi: Tại sao Bồ-tát không dùng đạo xả?

Giải thích: Thanh văn thọ trọn đời chung pháp, do đó không dùng

mất giới xuất gia, Bồ-tát chung thọ pháp bảy chúng nên chẳng dụng đạo thì không xả. Vì sao ? Bồ-tát không có mạng chung xả? Như trước đã giải thích: Thanh văn thọ giới mong cầu một đời nên qua đời xả, Bồ-tát mong cầu tận đời vị lai nên không mất giới. Tại sao Bồ-tát lúc sinh hai hình không mất giới cấm?

Giải thích: Thanh văn riêng thọ pháp tùy hình bảy chúng, lúc sinh hai hình không phân biệt bảy chúng, vì vậy mất giới, Bồ-tát thọ chung tất cả giới pháp, vì không tùy hình riêng cho nên không mất giới,

Hỏi: Vì sao Bồ-tát thối tâm mất giới, Thanh văn thì không như vậy?

Giải thích: Bồ-tát hạnh nghiệp vi tế, thọ, xả, trì, phạm đều lấy tâm làm gốc cho nên lúc thối tâm Bồ-đề liền mất giới Bồ-tát.

Trong pháp Tiểu thừa hành nghiệp thô phù, thọ, xả, trì, phạm phần nhiều đều theo tướng, không lấy tâm làm gốc, do đó thối tâm không mất giới cấm.

Hỏi: Nếu nói theo pháp Tiểu thừa, người thọ giới căn cứ nơi tướng, như vậy trực tiếp thối tâm không mất giới. Lúc đoạn thiện căn trong tâm tà kiến tại sao mất giới?

Giải thích: Tà kiến rất sai trái với chánh pháp, dứt mất thiện căn, cho nên mất giới.

Hỏi; Thối tâm xuất gia không hoại điều thiện ở thế gian nên không có chủng loại, vì sao Bồ-tát tăng thượng phiền não phạm pháp Ba-la-di, mất giới Bồ-tát mà pháp Tiểu thừa thì không như vậy?

Giải thich: Giới Đại thừa phần nhiều tùy tâm mà chế nên tăng thượng phiền não Ba-la-di, mất giới Bồ-tát.

Theo pháp Tiểu thừa xét tướng mà chế không tùy tâm, nên phiền não nặng nhẹ, phạm Ba-la-di đều không mất giới.

Không đồng như vậy.

6. Đại, tiểu thừa một khác: Đại, luật nghi Đại thừa và giới Tiểu thừa là đồng hay khác, nghĩa này không nhất định, nhiếp Đại tiếp tiểu được nói là một, vì là một nên thọ giới Tiểu thừa tức là giới Đại thừa. Theo kinh Thắng-man oai nghi Đại thừa dùng làm Tỳ-ni cho người xuất gia thọ giới cụ túc. Theo Địa Trì cũng nói: Luật nghi của Bồ-tát tức giới của bảy chúng y cứ vào Tiểu thừa. Ngoài Đại, Tiểu thừa có Đại thừa nên được nói là khác. Vì khác nhau nên theo Địa Trì thì giới Ba-la-đề-mộc-xoa của Thanh văn so với giới Bồ-tát, trăm ngàn vạn phần không bằng một.

Hỏi: Nếu nói luật nghi của Bồ-tát là giới của bảy chúng Tiểu thừa, có người tại gia thọ đắc ba nhóm giới Bồ-tát rồi, sau mới xuất gia lại phải thọ riêng giới xuất gia hay chăng?

Có người giải thích: Không cần thọ lại giới Bồ-tát vì đã đắc chung.

Nghĩa này không đúng. Trong giới Bồ-tát tuy là pháp xếp chung bảy chúng nhưng trong một đời không thể đều trì giới của bảy chúng. Giới tùy hình hiện tại cần phải thọ riêng. Như người tuy là muốn cầu xuất thế đạo mà tùy ý vào chỗ nào riêng, phải khởi tâm phương tiện cầu đến đó. Ở đây cũng như vậy.

7. Nói về chung riêng của ba nhóm: Chung riêng không nhất định, lìa ác làm tông một giới luật nghi vừa có chung vừa có riêng. Ngoài ra chỉ riêng thâu nhiếp ba nhóm là một luật nghi gọi là chung.

Theo Địa Trì thì tất cả ba nhóm đều thuộc luật nghi vì đồng lìa ác. Trong đó phân ra nhiếp thiện, nhiếp chúng sinh. Hai nhóm ấy không thâu nhiếp trở lại thuộc luật nghi giới, gọi là riêng.

Nếu nói nhiếp thiện làm tông, thì nhiếp thiện giới cũng có chung có riêng, còn hai nhóm kia chỉ có riêng, gom chung ba nhóm chẳng phải không có thiện nên gọi là chung. Do đó phân biệt ngoài hai tụ kia lại nhiếp thuộc thiện pháp giới gọi là riêng.

Nếu y cứ vào hóa độ chúng sinh dùng hạnh làm tông thì nhiếp chúng sinh cũng vừa chung vừa riêng, còn hai nhóm kia là riêng. Bồ-tát tu tập ba nhóm hạnh đức đều vì lợi ích chúng sinh, gọi là nhiếp sinh, lấy đó làm chung, ngoài hai tụ kia lại nhiếp trong chúng sinh giới, gọi là riêng. Nên biết tất cả hạnh đức theo Đại thừa chung riêng đối nhau đều đồng. Nghĩa ba nhóm giới lược giải như vậy.

4. NGHĨA BA THỨ LUẬT NGHI. Chia ra tám môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Ngăn ngừa đồng khác.
4. Phân biệt theo giới.
5. Phân biệt theo đường.
6. Phân biệt theo hình.
7. Phân biệt theo người.
8. Phân biệt đắc xả.

1. Giải thích tên gọi: Thiện vô tác gọi là luật nghi. Luật là tên khác của pháp, pháp điều phục gọi là luật, hạnh y luật giới gọi là luật nghi. Lại nhân điều phục cũng gọi là luật, ngoài ra ứng chân thì gọi là Luật nghi, luật nghi khác nhau. Một môn nói ba, ba gọi là gì?

1. Luật nghi biệt giải thoát.
2. Luật nghi thiền.
3. Luật nghi vô lậu.

Giới biệt giải thoát chính là căn bản thuận giải thoát nên gọi là giải thoát. Lại còn giới thể dứt bặt nghiệp ràng buộc cũng gọi là giải thoát, không chung với hai loại tâm định và đạo. Do đó gọi là luật nghi biệt giải thoát.

Luật nghi thiền trong kinh cũng gọi là định cộng giới, thượng giới tĩnh tâm tư duy khởi tu gọi là Thiền, nương thiền phát sinh pháp ngăn ngừa điều ác, gọi là luật nghi thiền, tâm thiền không tán loạn gọi là Định; giới và định hợp lại gọi là định cộng giới. Trong kinh, vô lậu cũng gọi là đạo cộng giới. Trí tuệ của bậc Thánh lìa cấu gọi là vô lậu. Nương đây phát được cách phòng ác gọi luật nghi vô lậu, cũng có khi giới thể lìa cấu thanh tịnh gọi là vô lậu. Điều này phù hợp với đạo, nên trong kinh lại nói đạo cộng giới.

2. Nói về tướng: Trong biệt giải thoát khai hợp không nhất định, gom chng thì chỉ có một, hoặc chia thành hai là giới tại gia và giới xuất gia. Hoặc chia ba, năm giới, tám giới và giới xuất gia. Hoặc chia làm bốn là ba loại trước thêm giới Bồ-tát. Hoặc chia thành năm là năm giới, tám giới, mười giới, giới cụ túc và giới Bồ-tát. Hoặc chia thành sáu là năm giới, tám giới, mười giới, giới Tỳ-kheo, giới Tỳ-kheo ni và giới Bồ-tát. Hoặc chi thành bảy, là bảy chi giới. Lại bảy chúng thọ cũng được chia ra làm bảy. Nói bảy chúng thì tại gia có hai Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di, xuất gia có năm Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Thức-xoa-ma-na, Sa-di và Sa-di ni. Hoặc chia thành tám là bảy chúng trước thêm giới Bồ-tát. Hoặc chia thành mười nghĩa là mười giới thiện, rộng thì vô lượng.

Trong thiền giới cũng khai hợp không nhất định. Gom lại thì chỉ một, hoặc chia làm hai luật nghi thiền và luật nghi đoạn. Nương thiền vị lai dùng đạo thế tục dứt kiết sử cõi Dục. Chín cõi không ngăn ngại, phát sinh giới gọi là đoạn luật nghi. Ngoài ra, thiền định phát sinh giới gọi là thiền luật nghi. Hoặc chia thành ba:

1. Có giác có quán, nghĩa là thiền vị lai và Sơ thiền địa, phát sinh ra giới.

2. Không giác có quán, nghĩa là thiền trung gian sinh ra giới.

3. Không giác không quán, nghĩa là Nhị thiền trở lên sinh ra giới.

Hoặc chia ra bốn nghĩa là trong bốn thiền sinh ra giới. Hoặc chia ra sáu nghĩa là vị lai, trung gian, căn bản và bốn thiền sinh ra giới.

Nếu theo Luận Thành Thật thiền giới có chín nghĩa là mượn tám thiền, điện quang cõi Dục phát sinh ra giới. Rộng thì vô lượng.

Trong giới vô lậu cũng khai hợp không nhất định, chung thì chỉ có một. Hoặc chia ra hai luật nghi vô lậu và luật nghi đoạn. Nương vị lai thiền phát đạo vô lậu dứt kiết sử cõi Dục, chín vô ngại phát sinh giới gọi là luật nghi đoạn, ngoài ra vô lậu phát sinh giới gọi là luật nghi vô lậu.

Lại nữa, thường, vô thường cũng chia làm hai duyên, chiêu vời vô lậu sinh ra giới gọi là vô thường. Chân vô lậu biên của chư Phật, Bồ-tát phát sinh giới gọi là thường. Hoặc chia thành ba nghĩa là vô lậu Thánh giới của người ba thừa. Hoặc chia ra bốn là giới vô lậu của chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác. Hoặc chia ra sáu là giới nhân quả của người ba thừa. Hoặc phân chia thành chín nghĩa là người ba thừa có riêng kiến tu đạo giới vô học. Hoặc chia làm mười là giới thập thiện. Rộng cũng vô lượng.

Nói về tướng như vậy.

3. Nói về nghĩa ngăn ngừa đồng khác. Có ba:

1. Ngăn tánh phân biệt: Theo như Luận Tỳ-đàm giới biệt giải thoát phòng cấm tánh ác và ngăn lìa tội. Tánh ác nghĩa là bảy nghiệp bất thiện của thân miệng, ngăn tội nghĩa là uống rượu, chặt cây cỏ, v.v... Thiền vô lậu giới chỉ lìa tánh ác không ngăn ngừa tội. Vì chẳng thọ pháp oai nghi.

Nếu theo Luận Thành Thật thì ba loại luật nghi đồng ngăn cách tánh.

2. Phân biệt phương tiện căn bản: Các tội sát, đạo v.v... là căn bản, nuôi heo, dê v.v... gọi là phương tiện.

Y theo Luận Tỳ-đàm giới biệt giải thoát ngăn ngừa chung điều ác căn bản và phương tiện, giới thiền vô lậu chỉ ngăn ngừa căn bản. Theo luận Thành Thật ba thứ luật nghi đồng ngăn tội căn bản và phương tiện.

3. Xét thời gian để phân biệt, thời là ba đời. Trong Luận Tỳ-đàm giới biệt giải thoát chỉ ngăn hiện tại, không chung quá khứ, vị lai. Thiền giới tùy tâm rộng cả chung ba đời, ba đời đều ngăn ngừa. Hiện khởi là ngăn ngừa lìa ác hiện tại. Thành tựu tánh quá khứ, vị lai là ngăn ác quá

khứ. Giới vô lậu đầu tiên đắc là chỉ ngăn ác hiện tại vị lai, không chung quá khứ. Hiện tại là ngăn lìa ác hiện hành đầy đủ thành tựu chung ở vị lai thì ngăn ác vị lai, vốn do quá khứ chưa có trong đời không thành tựu nên không ngăn quá khứ.

Luật nghi vô lậu của bậc Thánh nhiều đời ngăn chung ba đời, hiện khởi ngăn ngừa hiện ác. Thành tựu tánh quá khứ vị lai phòng lỗi quá khứ vị lai.

Nếu theo Thành Thật thể ba loại thiền luật nghi hiện tại đều không nói chung đầy đủ nghĩa quá khứ vị lai, thể tuy hiện tại mà ngăn chung ác trong ba đời.

Hỏi: Vì sao trong Luận Tỳ-đàm nói giới hiện tại chỉ ngăn ác hiện tại mà theo Luận Thành Thật thì giới hiện tại ngăn chung ba đời?

Giải thích: Luận Tỳ-đàm cầu tánh tướng nên tùy đời riêng dùng luận để ngăn, Luận Thành Thật lập nghĩa y cứ vào rộng, chung nên nói giới hiện tại ngăn chung ba đời.

Tướng chung như thế nào? Lúc hiện giới khởi hiện ác không sinh gọi là ngăn hiện tại, nghĩa là ác hiện tại diệt, khiến cho nhân ác quá khứ không thành gọi là ngăn ngừa quá khứ. Vì ác hiện tại diệt, lại không tạo nhân dẫn sinh ác đời sau gọi ngăn vị lai, chẳng cho rằng quá khứ có thể đóng ngăn, lược nói đồng khác như vậy.

4. Nói về cõi : Cõi nghĩa là ba cõi, xét theo đây thì ba luật nghi có nghĩa chung, riêng.

- Đầu tiên nói giới biệt giải thoát trong biệt giải thoát có chia ra làm bốn môn: Thân xứ, tâm xứ, thành tựu xứ và giới thể xứ.

Thân xứ y cứ vào ba cõi nói thân thọ giới nên gọi là thân xứ. Trong pháp Tiểu thừa, giới biệt giải thoát thọ thân cõi Dục chẳng phải thân ở hai cõi trên. Vì sao? Giới vì biệt giải thoát ngăn cấm điều ác hiện tại, cõi trên không có nghiệp ác cho nên không thọ.

Nếu như vậy thì cõi trên lẽ ra không có thiền không có giới vô lậu?

Giải thích: cõi trên định đạo luật nghi ác ở cõi Dục có trì đối trị, viễn phần đối trị, cho nên có được giới biệt giải thoát tùy thân tại xứ ngăn ngừa lỗi hiện tại, nên không giống. Theo pháp Đại thừa, giới biệt giải thoát phần thô đồng với Tiểu thừa, dùng lý vi tế nói chúng sinh cõi Sắc lẽ ra cũng được thọ, vì sao như vậy? Có các vị trời cõi Sắc nghe pháp Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, tự thệ mong cầu tận đời vị lai vĩnh viễn dứt các điều ác, tùy thân không làm ác nên được thọ. Như Địa Kinh nói

mặc dù trời Quang Âm ở cõi Sắc cũng được nghe kinh. Vì sao Tiểu thừa không như vậy?

Giải thích: Tiểu thừa thọ pháp trọn đời thân không làm ác kia, do đó không thọ, Bồ-tát thọ tất cả giới pháp chung đến tận đời vị lai nên được thọ.

Hỏi: Vì sao cõi Vô sắc không có thọ?

Giải thích có lý do; nếu là phàm phu sinh cõi Vô sắc tâm rất vi tế nên mong cầu không thành vì thế không phát sinh giới. Nếu là Bồ-tát sinh cõi Vô sắc đã thành tựu giới biệt giải thoát trước rồi, do đó không phát sinh giới mới.

Tâm xứ: Y cứ vào ba cõi để nói tâm thọ giới nên gọi tâm xứ, theo Tiểu thừa thì tâm thọ không nhất định. Hoặc y cứ vào sở cầu để phân biệt tâm thọ. Vì người cầu sinh lên cõi người, cõi trời mà thọ giới là tâm cõi Dục. Vì người cầu đạo xuất thế mà thọ giới là tâm xuất thế. Nếu y cứ vào tán tâm, định tâm để phân biệt tâm thọ là thuộc cõi Dục, tán tâm thọ nên trong Đại thừa nghĩa tâm thọ cũng không nhất định. Hoặc y cứ vào sở cầu để phân biệt tâm thọ là thuộc về xuất thế.

Theo Luận Địa Trì, luật nghi của Bồ-tát từ tâm chân thật bậc nhất mà khởi, tâm Bồ-đề gọi là chân thật. Nếu y cứ vào định, tán để phân biệt tâm thọ là thuộc cõi Dục, vì tán tâm thọ. Nếu lại nói chung cho đến cõi Sắc thì tâm thiện văn, tư, tu cũng được thọ, vì ở cõi Sắc, Đại thừa có đủ văn tư. Thành xứ tùy nới có thân mà thành tựu không mất, gọi là Thành xứ. Theo pháp Tiểu thừa giới biệt giải thoát chỉ thành tựu ở cõi Dục, vì thân và pháp đều xả lúc chết. Pháp Bồ-tát giới thành tựu ở ba cõi, một khi thọ đắc rồi cõi Dục Bồ-đề tùy thân ở cõi nào sẽ thường thành tựu.

Xứ giới thể.

Theo pháp Tiểu thừa thì giới thể không nhất định, đối quả mà nói thì thuộc cõi Dục, hoặc thuộc xuất thế. Vì cầu trời, người mà thọ giới là thuộc cõi Dục, vì người cầu giải thoát mà thọ giới là thuộc về xuất thế.

Nếu y cứ định tán mà phân biệt giới thể thì chỉ thuộc về cõi Dục, vì nghiệp tán thiện thuộc cõi Dục. Theo pháp Đại thừa, giới biệt giải thoát nghĩa không nhất định, đối quả luận là thuộc xuất thế. Vì nhân Bồ-đề. Hoặc y cứ vào định tán phân biệt giới thể là thuộc cõi Dục, vì nghiệp tán thiện thuộc cõi Dục. Nếu lại luận chung thì cõi Sắc thiện tâm văn, tư mà thọ đắc là thuộc về cõi Sắc. Lược về giới biệt giải thoát như vậy.

- Nói về thiền giới có bốn: Thân xứ, tâm xứ, thành tựu xứ và giới thể xứ.

- Thân xứ theo Luận Tỳ-đàm ở thiề giới thân sinh cõi Dục, chẳng phải không có cõi Sắc, giới là sắc pháp vì sinh sắc xứ. Theo Đại thừa và Luận Thành Thật thì thân sinh vào cả ba cõi. Vì sao như vậy? Tông Thành Thật, giới là pháp phi sắc phi tâm, cho nên được sinh lên cõi Vô sắc. Theo Đại thừa, cõi Vô sắc có sắc tâm, nên cõi Vô sắc được sinh.

- Tâm xứ, theo Luận Tỳ-đàm thì thiền giới hoàn toàn từ cõi Sắc khởi tâm, chẳng phải hai cõi kia. Theo tông ấy cõi Dục hoàn toàn không có thiền, do đó không có thiền giới. Giới là sắc pháp, nên không phát tâm từ cõi Vô sắc. Nếu theo Tôn giả Cù-sa đã nói tâm phát sinh ở cõi Dục, vì cõi Dục có thiền định.

Theo Luận Thành Thật và Luận Đại thừa thì phát tâm ở cả ba cõi. Vì sao như vậy? Nếu theo Thành thật thì cõi Dục có Tam-muội Như điện quang nên phát ra thiền giới. Vì giới là pháp phi sắc phi tâm. Tâm bên cõi Vô sắc cũng được phát khởi. Đại thừa nói trong cõi Dục địa có vô lượng định. Theo Ngài Long Thọ thì Phật thường trụ trong định ở cõi Dục nên nói không có nơi nào không nhập định, Thanh văn tạm được gọi là Điện quang, tâm định đó phát được thiền giới nghĩa của tâm cõi Vô sắc thì có thể tự biết.

- Thành xứ: Theo Luận Tỳ-đàm thì cõi Dục thành tựu thiền giới chẳng phải cõi Vô sắc. Pháp hữu lậu lúc từ cõi dưới thành tựu cõi trên, khi sinh lên cõi trên thì phải mất ở cõi dưới. Theo Đại thừa, Luận Thành Thật nói ba cõi đều thành, vì thiền giới là pháp trong ba cõi. Lại trong tông đó, pháp thiện hữu lậu lúc sinh lên cõi trên thì cõi dưới không mất.

- Giới thể xứ: Theo Luận Tỳ-đàm, thiền giới chỉ thuộc cõi Sắc. Cù-sa nói thuộc cõi Dục và cõi Sắc. Theo Đại thừa và Luận Thành Thật thì đều nhiếp thuộc ba cõi, vì tâm thiền nương ba cõi mà sinh. Thiền giới như vậy.

- Đạo giới cũng có bốn: Tâm xứ, thân xứ, thành tựu xứ và giới thể xứ.

- Thân xứ: Theo Luận Tỳ-đàm nói: Đạo thân giới sinh ở cõi Dục và cõi Sắc. Theo Thành Thật và Luận Đại thừa thì thân sinh vào cả ba cõi, đồng với Thiền giới.

- Tâm xứ: Chẳng thuộc ba cõi, hoặc tùy thiền bổn đồng với Thiền giới.

- Thành xứ: Ba cõi đều thành, vì vô lậu sinh lên cõi trên, ở cõi

dưới vẫn không mất.

- Giới thể xứ: Tánh vượt khỏi ba cõi, hoặc tùy thiền bổn, như tâm xứ đã nói.

Phân biệt giới như vậy.

5. Phân biệt theo đường. Y cứ vào thú luận: Thú nghĩa là ngũ thú (năm đường). Xét theo năm đường chỗ này để nói rõ nghĩa chung riêng của ba luật nghi.

- Giới biệt giải thoát: Theo Luận Tỳ-đàm thì giới biệt giải thoát sinh ra thân cõi trời, người. Trời, người thành tựu, các đường khác khó được thân nên không thành sinh. Theo Luận Thành Thật giới của người xuất gia hạn cuộc ở loài người. Giới tại gia phát sinh vào bốn đường trời, người, súc sinh, ngạ quỉ, bốn đường thành tựu pháp Đại thừa giới, trong bốn đường trời, người và ngạ quỉ, súc sinh thì sinh vào năm đường đều thành, một khi thọ đắc rồi thì thường thành tựu.

- Thiền giới và vô lậu giới: Theo Luận Tỳ-đàm, Luận Thành Thật thì thân sinh ở cõi trời, nên giới thành tựu ở cõi người, người trời. Theo phẩm Thiên trong kinh Trường A-hàm mẹ con quỷ của trời cũng đắc Thánh đạo. Đạo phải nương thiền. Nếu từ nghĩa đó sinh trong ba đường cõi người, trời và quỷ đều thành.

Theo pháp Đại thừa, Bồ-tát sinh khắp trong năm đường, đều thành tựu.

Hỏi: Làm sao biết được điều này?

Đáp: Như kinh Hoa Nghiêm nói các loài rồng quỷ đều đối với pháp môn mà được tự tại.

Trong kinh Đề-vị nói các quỷ rồng nghe pháp ngộ đạo, kinh Phương Đẳng nói chúng sinh trong địa ngục thấy ánh sáng của Phật tìm đến chỗ Phật nghe pháp ngộ đạo.Thế nên biết chúng sinh trong năm đường đều thành tựu.

Hỏi: Nếu nói địa ngục, ngạ quỉ, súc sinh được thành đạo thì sao gọi là khó?

Đáp: Những loài này đều nhờ duyên mạnh của Phật mới được ngộ đạo, rời xa Phật không thể được nên nói là khó.

Các đường như vậy.

6. Phân biệt theo hình: Nói về hình tướng: Hình tướng nghĩa là nam, nữ và vô căn v.v...Theo Luận Tỳ-đàm thì giới biệt giải thoát chỉ sinh ở một hình tướng nam nữ, các loài khác thì mong cầu không đầy

đủ, cho nên không phát khởi luật nghi. Thành tựu thì không như vậy. Trừ người hai hình còn các người khác đều thành tựu.

Nếu Theo Thành Thật thì giới xuất gia đồng với Luận Tỳ-đàm. Giới tại gia trừ người hai hình, ngoài ra tất cả đều sinh đều thành. Giới Đại thừa bất luận hai hình, trong tất cả thân đều được thành tựu vì chỗ thọ chung nhau.

- Thiền giới và vô lậu giới: Theo pháp Tiểu thừa thì người sinh chúng sinh, sinh thân nam, nữ. Trong tất cả thân tướng đều đắc, đều thành tựu. Trong kinh luận không hề nói người hai hình xả giới này. Do đó, người cõi trên chẳng phải thân nam, nữ năng sinh năng thành. Bồ-tát thọ tất cả hình tướng đều sinh đều thành.

Hình tướng phân biệt như vậy.

7. Phân biệt theo người. Nói theo thân người: Người có tà, chánh. Ngoại đạo gọi là tà, nội đạo gọi là chánh. Theo Luận Tỳ-đàm, đệ tử Phật thọ giới biệt giải thoát, ngoại đạo chẳng thọ được. Theo Luận Thành Thật ngoại đạo cũng thọ giới được. Vì luận ấy nói ngoại đạo cũng dùng thâm tâm lìa ác nên thọ và đắc giới. Thiền lấy luật nghi nội đạo, ngoại đạo đều đắc. Vì ngoại đạo cũng tu tám môn thiền định, luật nghi vô lậu chỉ có đệ tử Phật, còn ngoại đạo không đắc, vì họ trụ tà kiên không có tám chánh đạo.

Phân biệt cõi người như vậy.

8. Phân biệt đắc xả: Nói về thành tựu đắc xả, trước là nói về đắc, kế nói xả, sau nói về thành tựu.

- Đắc: Đầu tiên không khởi nay khởi gọi là đắc. Giới biệt giải thoát chỉ một phen thọ đắc, không còn có nghĩa khác. Sự khác nhau trong thọ phân biệt đầy đủ trong ba nhóm. Thiền luật nghi theo Luận Tỳ-đàm có hai thứ đắc: Đoạn đắc, nghĩa là lúc dứt lỗi bậc hạ liền đắc thiền giới bậc thượng.

Sinh đắc: Khi từ bậc thượng thoái sinh xuống bậc hạ, đắc thiền giới bậc hạ.

Theo Luận Đại thừa và Luận Thành Thật chỉ có đoạn đắc, không nói sinh đắc. Luận ấy chỉ sinh lên bậc thượng chứ không nói sinh đắc, vì sinh lên bậc thượng vẫn không mất bậc hạ, lúc lui sụt sinh bậc hạ không gọi mới đắc.

Luật nghi vô lậu theo Luận Tỳ-đàm có ba thứ đắc:

- Đoạn đắc, lúc dứt lỗi bậc hạ, đắc đạo giới cõi trên.

- Chuyển căn đắc, lúc chuyển căn vì xả giới độn căn, đắc giới lợi căn.

- Lui sụt đắc, lúc chứng quả Thánh, xả giới vô lậu trong nhân, sau quả lui sụt trở lại đắc giới cũ.

Theo Luận Đại thừa và Luận Thành Thật chỉ có một là Đoạn đắc, ngoài ra đều chẳng nói đến. Nói lúc chuyển căn và đắc quả, pháp cũ càng tăng rõ chẳng phải xả pháp trước có đắc pháp riêng.

Tướng đắc như vậy

- Nói về nghĩa xả, trước có nay mất gọi là xả. Theo pháp Tiểu thừa, giới biệt giải thoát có bốn thứ xả: Không tu đạo xả, qua đời xả, dứt thiện xả và hai hình sinh xả, nghĩa là lúc sinh hai hình nam, nữ mất giới luật nghi. Có người nói: Khi mới phạm các tội cũng mất giới cấm, việc này không đúng. Phạm giới chỉ làm ô nhiễm giới, không gọi là xả. Trong các kinh luận đều nói như thế.

Luật nghi Bồ-tát có hai thứ xả như Địa Trì nói: Thối tâm Bồ-đề và tăng thượng phiền não phạm Ba-la-di, vì không đồng nên trong chương ba tụ phân biệt đầy đủ.

Giới thiện luật nghi có hai thứ xả: Một là thối tâm xả, thối tâm khởi lỗi bậc hạ, mất thiền giới bậc thượng, hai là lúc sinh lên bậc thượng thì xả, khi hữu lậu sinh lên bậc thượng thì bậc mất. Theo Đại thừa và Luận Thành thật, chỉ có thối tâm xả, vì luận ấy nói: khi sinh bậc thượng vẫn không mất hạ, do đó luật nghi vô lậu.

Theo Luận Tỳ-đàm có ba thứ xả:

- Thối xả, nghĩa là lúc thối Thánh đạo thì mất giới vô lậu.

- Chuyển căn xả, là lúc chuyển căn xả giới độn căn.

- Đắc quả xả, lúc đắc quả Thánh thì xả giới trong nhân vô lậu.

Trong Luận Thành Thật, cả ba thứ xả đều không có, chỉ có lúc nhập Niết-bàn Vô dư thì xả. Theo Luận Đại thừa duyên trị chung lúc chứng thật thì xả, chân chứng chung rốt ráo không xả.

Ba thứ luật nghi giải thích như vậy.

5. NGHĨA XẢ CHỈ QUÁN. Chia ra tám môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Lập ra thể.
3. Nói về tướng.
4. Chế lập.
5. Tu khởi thứ lớp
6. Xét cảnh phân biệt

7. Phân biệt theo địa vị
8. Phân biệt theo người.

1. Giải thích tên gọi: Chỉ quán xả trong kinh cũng gọi là định tuệ và xả. Đây chính là sự khác nhau trong lúc tu. Nghĩa tu chẳng đồng nhau, một môn nói ba.

Chỉ: Theo tiếng nước ngoài gọi là Xa-ma-tha, Hán dịch là chỉ, giữ tâm trụ duyên lìa tán động gọi là Chỉ. Tâm dừng không tán loạn còn gọi là Định.

Quán: Theo tiếng nước ngoài gọi Tỳ-bà-xá-na, Hán dịch quán đối pháp, truy tìm lựa chọn gọi là quán, quán thấu suốt gọi là tuệ.

Xả: Tiếng nước ngoài gọi Ưu-tất-xoa, Hán dịch là xả tâm hạnh bình đẳng xả lìa thiên tu tập gọi là Xả.

2. Nói về thể tánh: Theo Tỳ-đàm giải thích có hai nghĩa:

1. Nói theo tâm pháp đồng thời: Chỉ chánh dùng định sở làm thể. Quán: Hoặc có khi dùng quán sở làm thể, hoặc lại dùng tuệ sở làm thể, quán tầm cầu thì quán sở làm thể, quán chiếu pháp thì tuệ sở làm thể. Xả hoặc dùng xả sở làm thể hoặc dùng định, tuệ hai tâm sở làm thể, định tuệ bình đẳng xả lìa nghiêng về tập gọi là xả, lại dùng định tuệ làm thể.

2. Y cứ tu trước sau phân biệt nghĩa. Chỉ chánh dùng hạnh làm thể, định sở là chính, các tướng của tâm tâm pháp từ trụ duyên gọi chung là chỉ.

Quán: Hoặc dùng quán hạnh làm thể, quán sở là chính. Các tướng tâm, tâm pháp tùy tìm cầu gọi chung là Quán. Hoặc dùng định tuệ làm thể, tuệ sở là chính. Các tướng tâm, tâm pháp tùy cảnh chiếu gọi chung là Quán. Xả hoặc dùng hạnh xả làm thể, xả sở là chủ. Các tướng tâm, tâm pháp tùy xả lỗi chung gọi là xả, hoặc dùng hai hạnh định tuệ làm thể, hai tâm sở định tuệ cho là chánh chủ. Các tâm tâm pháp tùy định tuệ này gọi chung là xả. Nếu theo Luận Thành thật giải thích nghĩa cũng có hai:

- Y cứ vào pháp đồng thể đồng thời tùy nghĩa phân biệt, trong thể nhất tâm thì nghĩa trụ gọi là chỉ, nghĩa chiếu gọi là quán, điều phục dừng là xả. Khác nhau với bộ Luận Tỳ-đàm các tâm sở khác làm thể.
- Y cứ tu trước sau phân biệt nghĩa. Tác ý trụ duyên gọi là chỉ, tác tâm chiếu cảnh gọi là quán, tác ý xả tướng mới gọi là Xả, đều gọi chung là tâm, không phân biệt chủ bạn.

Theo Đại thừa phân biệt có ba nghĩa: một là tu trong sự thức, hai là tu trong vọng thức, ba là tu trong chân thức. Tu trong sự thức giống như ở Luận Tỳ-đàm, và tâm sở khác nhau. Tu trong vọng thức phần thô giống như Luận Tỳ-đàm, phần tế đồng với Luận Thành Thật. Làm sao biết được điều này? Theo Ngài Mã Minh thì sáu lớp thô tế trong thức thứ bảy, bốn lớp tâm sở căn bản không khác nhau nên giống như Luận Thành Thật. Hai lớp tâm cùng tâm sở sau cùng khác nhau, tương ưng với tâm nên đồng với Luận Tỳ-đàm.

Phân biệt nghĩa tu trong chân thức có ba:

- Y cứ trong pháp đồng thời đồng thể tùy nghĩa phân biệt, nghĩa vắng lặng gọi là Chỉ, nghĩa chiếu gọi là Quán, lìa tướng gọi là Xả.

- Cứ theo pháp đồng thời đồng thể nhiếp tướng khác môn: Chỉ nghĩa là môn. Thuận theo các hạnh gọi chung là chỉ. Quán nghĩa là môn các hành theo đó đều gọi là Quán. Xả nghĩa là môn, các đức theo đó đều gọi là Xả.

- Xét nghĩa tu phân biệt trước sau: Tâm ban đầu trụ pháp lìa vọng gọi là Chỉ, chánh kiến gọi là quán, cuối cùng chứng tướng xả nên gọi là Xả.

Thể tánh như vậy. Từ loại này các hạnh đều như thế.

3. Nói về tướng: Trong đó có hai môn, y cứ các hạnh chung khai hợp nói về tướng y cứ các hạnh riêng khai hợp nói về tướng.

1. Y cứ các hạnh chung khai hợp nói về tướng: Ở đây ba hạnh khai hợp không nhất định, chỉ có một nghĩa chung là trong ba hạnh văn, tư, tu, thuộc về tu hành. Hoặc chia thành hai nghĩa là chỉ và quán, như Luận Địa Trì nói: Với tất cả pháp không khởi vọng tưởng gọi là Chỉ, biết Đệ nhất nghĩa tự tánh lìa ngôn và biết pháp thế đế vô lượng xứ là quán. Hoặc chia thành ba nghĩa là chỉ, quán, xả, Ba pháp này vẫn như trước thuộc về chỉ quán. Chỉ quán tu riêng chia thành hai môn trước; chỉ quán song tu hợp thành một môn sau. Cho nên có ba loại hoặc chia ra thành bốn như Địa Trì nói: Tu chỉ, tu quán, tu tập chỉ quán và ưa trụ chỉ quán. Bốn môn này cũng như trước thuộc về ba hạnh chỉ, quán và xả. Trong xả chia ra hai, trước là tu tập, sau là thích trụ, không còn có hạnh nào khác.

Nói chỉ: Với sự, với nghĩa ràng buộc tâm an trụ, xa lìa tất cả hy vọng khinh thô và các nhớ tưởng, đó gọi là chỉ. Sự nghĩa là Thế đế, còn có nghĩa là Chân đế, lìa khinh thô, dứt trừ tâm khinh loạn trong sự. Lìa ức tưởng, xa lìa lý phân biệt tưởng bên ngoài. Quán đối sự đối lý nhớ

nghĩ lựa chọn gọi là Quán. Tu chỉ quán, đối với chỉ quán ở trước thường tu dần dần tu. Thích chỉ quán: Với chỉ quán trước do tu tâm nên chẳng siêng dùng phương tiện, rõ ràng bất động, tùy nghĩa chia rộng thì tu là có vô lượng.

2. Y cứ tướng riêng của các hạnh. Đầu tiên y cứ hạnh chỉ khai hợp nói về tướng. Như kinh Niết-bàn nói: Nói chung thì chỉ một định, hoặc chia làm hai: một là sự định tám thiền ở thế gian, hai là xuất thế hợp lý tĩnh.

Hoặc chia làm ba: Nghĩa là thượng trung hạ; hạ nghĩa là sự định trong thiền của hàng phàm phu, trung là Nhị thừa hợp lý tĩnh, thượng là chư Phật, Bồ-tát lìa vọng định chân.

Hoặc chia thành bốn là phần thối, phần trụ, phần thắng tấn và phần quyết định. Phần quyết định này theo kinh Niết-bàn gọi là tạo tác được lợi ích lớn, nghĩa sẽ giải thích dưới đây. Hoặc chia thành năm là: phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật đều được Tam-muội. Trong Niết-bàn lại chia thành năm loại:

- Tam-muội vô thực nghĩa là sơ thiền lìa đoàn thực, gọi là vô thực.
- Tam-muội vô quá cũng là Sơ thiền, vì lìa dục ác nên gọi là không có lỗi.
- Thân ý thanh tịnh, nhất tâm Tam-muội, là đệ nhị thiền, lìa lỗi giác quán trong sáu thức gọi là thân ý tịnh, bên trong thanh tịnh một nơi gọi là nhất tâm.
- Nhân quả đều an vui là đệ tam thiền vì ở đó có sự an lạc thù thắng.
- Thường niệm Tam-muội là bốn thiền cho đến sinh Phi tưởng, tránh khỏi ba tai, dứt bặt bốn thọ, lìa hơi thở ra vào, tâm định bất động, gọi là thường niệm.

Hoặc chia thành sáu: Nghĩa là năm pháp quán dừng tâm và quán sinh diệt. Năm tâm pháp quán dừng như như đoạn sau có nói:

Hoặc chia ra bảy: Nghĩa là Tu-đà-hoàn đắc Tam-muội, Tư-đà-hàm, A-Na-hàm, A-La-hán, Bích-chi, Bồ-tát và Phật đều đắc Tam-muội.

Hoặc chia thành tám như bảy loại trước, thêm phàm đắc, lại tám giải thoát, tám thiền định v.v... cũng được chia thành tám, sẽ giải thích như dưới đây.

Cũng được chia thành chín là chín thứ lớp v.v... tám thiền căn bản và định diệt tận. Chuyển tướng hướng nhập gọi là chín thứ lớp.

Hoặc chia thành mười nghĩa là tất cả nhập, cũng giải thích như dưới đây. Nến nói đầy đủ thì vô lượng.

- Kế là y cứ tuệ hạnh khai hợp để nói về tướng: Nói chung thì chỉ có một tuệ, hoặc chia hai là các trí thế tục ở thế gian và trí xuất thế. Nghĩa là trí vô lậu vô trí cũng được chia làm ba là Bát-nhã, Hán dịch là Tuệ, Tỳ-bát-xá-na dịch là quán, Xà-na dịch là trí. Ba loại này khác nhau như thế nào?

Theo kinh giải thích có hai nghĩa: Một là xét nhân để chia. Nói Bát-nhã; tất cả chúng sinh, tất cả phàm phu đồng có trí tuệ nên gọi là Bát-nhã. Tỳ-bát-xá-na là tất cả bậc Thánh. Ở đây gọi Thanh văn, Duyên giác là Thánh, vì họ quán sát khổ, không, vô thường v.v... nên gọi là Quán. Nói Xà-na là chư Phật, Bồ-tát, vì biết tất cả các pháp khác nhau nên gọi là trí.

Hai là tùy cảnh phân biệt: Nói Bát-nhã là quán tưởng riêng, phân biệt biết thế đế. Tỳ-bát-xá-na là quán tướng chung, biết hết về chân đế. Xà-na là quán phá tướng, phá lìa có không, biết nhất thật đế.

Cũng được chia ra bốn nghĩa là bốn vô ngại, bốn đế quán v.v..., cũng được chia ra năm là: trí pháp trụ, trí Niết-bàn, trí nguyện, trí vô tránh, trí biên tế. Như dưới đây có giải thích đầy đủ. Lại, năm trí vô lượng cũng là năm như ở dưới giải thích.

Cũng được chia thành sáu nghĩa là biết sinh tử, vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, Niết-bàn vắng lặng.

Cũng được chia ra bảy là: biết pháp, biết nghĩa, biết thời, biết đủ, biết mình, biết chúng, biết tôn ti như đoạn sau sẽ giải thích.

Hoặc chia thành tám: biết pháp sinh tử vô thường và khổ, vô ngã, bất tịnh, biết pháp Niết-bàn là thường, lạc, ngã, tịnh.

Hoặc chia ra chín: biết tám loại trước và nghĩa đệ nhất.

Cũng chia mười là mười trí nghĩa, mười lực cũng là mười.

Hoặc chia thành mười một là mười trí và biết như thật. Rộng thì vô lượng.

Xả có hai: Một là định tuệ song tu, lìa hẳn thiên tập gọi là xả như hai nghĩa ở trước, lại không có tên khác. Hai là trụ không xả tướng gọi là xả, nghĩa không nhất định. Nếu nói chung thì một xả.

Hoặc chia thành hai: một là quán sinh không đối với người bình đẳng, hai là quán pháp không với pháp bình đẳng.

Hoặc chia thành ba; nghĩa là ba pháp không quán.

Hoặc chia thành bốn; là bốn pháp không quán; hữu pháp không, vô pháp không, tự pháp không và tha pháp không.

Hoặc chia thành năm là không, vô tướng, vô nguyện, vô tác và không khởi quán. Như trong kinh Vô Lượng Thọ nói: Trong lý không có tướng để nắm bắt gọi là Vô tướng. Tâm vô nguyện an lạc gọi là vô nguyện. Không có quả đáng chứng đắc gọi là vô tác, vì không có nhân đáng khởi gọi là vô khởi.

Hoặc chia ra bảy là bảy pháp quán không cũng như trên đã gải thích.

Hoặc chia thành mười một; quán mười một pháp không, như kinh Niết-bàn nói;

Có khi chia ra mười tám, như trong Đại phẩm.

Rộng thì vô lượng.

Nói về tướng như vậy.

4. Nói về chế lập:

Hỏi: Vì sao lập ba hạnh này không thêm không bớt?

Giải thích: có tám nghĩa:

1. Hạnh tánh khác nhau, tâm sở định là chỉ, tâm sở tuệ là quán, tâm sở xả là xả.

2. Tướng hạnh khác nhau trụ duyên là chỉ, biết pháp là quán, điều phục ngưng là xả.

3. Công năng khác nhau, chỉ năng dứt loạn, quán năng dứt hoặc, xả hay chống trị.

4. Thời gian tu khác nhau như kinh Niết-bàn nói tâm ngã mạn thì tu chỉ; phiền não tăng mạnh, luật nghi yếu kém, các căn không điều hòa. Đối với thiện nghi ngờ hối hận thì nên tu quán. Định tuệ không bình đẳng thì phải tu xả. Theo kinh nói định tuệ bình đẳng thì nên tu xả.

5. Hạnh môn khác nhau như kinh Niết-bàn nói: Không Tam-muội gọi là chỉ, vì dùng tâm trụ không lìa phân biệt. Tam-muội Vô nguyện gọi là Quán, vì tuệ quán sinh tử có năng lực dứt xả, Tam-muội vô tướng gọi là hành xả, vì chứng nhập Niết-bàn thì xả các tướng.

6. Căn nượng cảnh khác nhau có nhiều môn sẽ giải thích sau; ở đây lại nương một tướng để nói. Nương sự tu chỉ, như tám thiền thế gian, nương trụ trong sự. Nương pháp tu quán, quán sát các pháp khổ, không, vô thường v.v... gọi là quán; nên y lý tu xả, vì chứng không bình đẳng xả các tướng.

7. Tùy người khác nhau; có nhiều môn như sau sẽ giải thích, nay theo một tướng để nói. Theo kinh Niết-bàn thì hàng Thanh văn, Duyên

giác định nhiều tuệ ít; Bồ-tát tuệ nhiều định ít; chư Phật Như Lai định tuệ bình đẳng gọi là Xả.

8. Việc làm khác nhau; theo kinh Niết-bàn nói vì ba nghĩa nên tu chỉ:

- Vì lìa phiền não, nương thiền, hàng phục kiết sử.
- Trang nghiêm đại trí nương thiền phát tuệ.
- Đắc tự tại nương thiền phát thần thông.

Vì ba nghĩa này cho nên tu quán:

- Quán quả báo sinh tử nên nương tuệ diệt khổ.
- Vì tăng pháp lành, nhờ tuệ lìa nghiệp.
- Vì phá phiền não nương tuệ dứt hoặc.

Do ba nghĩa này nên tu xả:

- Điều phục định tuệ khiến cho bình đẳng.
- Chứng pháp không, xả, lìa tướng có.
- Đắc Trung đạo lìa có không,

Chế lập như vậy.

5. Nói về nghĩa khởi tu theo thứ lớp:

Theo thứ lớp sơ lược có bốn bậc:

1. Chế phát xả.
2. Chỉ cử xả.
3. Chỉ quán xả.
4. Định tuệ xả.

Bốn môn này giải thích chung thì chỉ có một.

Trong đó phân biệt hai bậc trước tu hạnh phương tiện; hai bậc sau tu thành đắc pháp tương ưng. Trong môn phương tiện ở trước có đầu có cuối. Đắc pháp cũng như vậy, nên có bốn bậc:

1. Chế phát xả: Phương tiện ban đầu đối trị hôn giác, hôn nghĩa là hôn thùy, giác là tám thứ phiền não ác giác. Tám giác là dục giác, nhuế, hại, làng xóm, cõi nước, bất tử, tộc tánh và khinh, hối. Nếu có ác giác thì liền chế, chế tâm trụ môn sổ tức v.v... Hôn thì khởi nghĩ thân vô thường, nhớ khổ trong ba đường ác và Phật pháp sắp diệt. Dùng phương pháp này để đánh thức tâm khiến bỏ hôn trầm. Hôn giác đều lìa tu tâm, lúc ấy gọi là Xả.

2. Chỉ cử xả: Phương tiện cuối cùng đối trị chìm đắm trong trạo cử. Trầm là chìm đắm, trạo là cử động. Tâm ý tối tăm mê muội gọi là trầm, tâm thường duyên cảnh khác gọi là trạo cử. Trạo thì tùy theo chỗ nào tu chỉ dừng tâm ở chót mũi, giữa hai đầu chân mày và ngón chân.

Trầm thì tu khởi niệm thân vô thường, khổ, không, vô ngã v.v..., trầm trạo đều lìa thì tu tâm đắc trúng, lúc ấy gọi là Xả.

3. Chỉ quán xả: Ban đầu đắc pháp sở trị có ba:

- Đối ái kiến để rõ tu trị, bốn trụ phiền não chia thành ái kiến, một món đầu là kiến, ba món sau là ái. Trong môn này tu chỉ trị ái phương tiện tám thiền ở thế tục, tu quán trị kiến chấp là phương tiện vô lậu xuất thế. Chỉ quán song tu lìa thiên tập, lúc đó gọi là xả.

- Đối với si ái để nói về tu trị, năm trụ phiền não chia thành si ái. Vô minh gọi là si, bốn trụ kia là ái. Trong môn này tu chỉ trị ái, tu quán trị si, si ái đều lìa, chỉ quán song tu, lúc ấy gọi là Xả.

- Đối với si vọng để nói về tu trị. Trong vô minh trụ địa trực tiếp có ám có vọng, mê mờ che lấp các pháp gọi là ám, vọng có sở chấp gọi là vọng. Theo Địa Trì; đúng như thật phàm phu ngu si không biết sự tối tăm ấy, khởi tám vọng tưởng là vọng. Trong môn này, tu chỉ đối trị vọng.Theo Địa Trì; Phật vì quở trách ngài Ca-chiên-diên nói; không y địa tưởng tất cả pháp mà tu thiền định. Luận của Ngài Mã Minh cũng đồng thuyết này, lìa tất cả tưởng gọi là tu chỉ, tâm tu quán đối trị si ám. Theo Địa Trì với tất cả pháp không khởi vọng tưởng gọi là chỉ, biết lìa ngôn tánh và biết vô lượng phương tiện thế đế gọi là quán, song tu lìa thiên tập, lúc đó là Xả.

4. Định tuệ xả: Cuối cùng đắc pháp lại không đối trị riêng, với chỉ quán ở trước trừ sạch phiền não, thành tựu hạnh đức, là xả định tuệ.

Tu khởi như vậy.

6. Y cứ cảnh giới. Chia làm ba hạnh:

Nghĩa riêng trong đó, lược có ba bậc:

* Ba pháp tương đối để nói về ba hạnh; hai hạnh đối nhau để nói về ba hạnh; trái qua một pháp để nói ba hạnh.

1. Trong ba pháp đối nhau phân biệt, có hai môn:

- Xét sự pháp và lý để chia ba hạnh, sự là ấm giới nhập v.v... nương vào tu chỉ, như tám thiền ở thế gian, pháp là khổ, không, vô thường, nương tu quán. Lý là đệ nhất nghĩa không nương đó tu xả, xả lìa các tướng.

- Xét ba đế để chia ra ba hạnh, nói ba đế: một là thế đế là pháp hữu tướng, hai là đệ nhất nghĩa đế là pháp vô tướng, ba là nhất thật đế là pháp phi hữu phi vô tướng.

Trong ba môn này, khởi tu không nhất định. Từ sự nhập lý y thế đế tu chỉ. Như tám thiền thế gian, nương chân tu quán, quán các pháp

không. Trừ tịch khởi dụng, nương chân tu chỉ vì lìa phân biệt. Nương thế đế tu quán, vì quán các pháp. Nương nhất thật đế, tu tập hạnh xả vì hạnh xả có không.

Theo Địa Trì tùy sự thủ chứng gọi là bình đẳng quán, tùy như thủ chứng gọi là tâm bình đẳng. Đẳng cũng còn gọi là chỉ. Xả bỏ có, không gọi là đệ nhất xả, từ trên đến đây là xét ba cảnh để nói về hạnh.

Kế xét hai cảnh: một là pháp thế đế, hai là pháp chân đế. Nói chung hai môn này không khởi vọng tưởng gọi chung là chỉ; soi thấy hai đế chung là quán.

Theo Địa Trì không khởi vọng tưởng gọi là chỉ, biết rõ hai đế đồng gọi là Quán, chỉ quán song tu, điều đình là Xả. Trong đó chia ra khởi hạnh khác nhau. Nếu y cứ quán nhập, y thế đế tu chỉ, y chân đế tu quán, hoặc nói về khởi dụng thì y chân đế tu chỉ, y thế đế tu quán. Chỉ quán song tu, điều đình là Xả.

Y cứ một pháp để nói ba hạnh theo pháp nào sự nào nhiếp tâm an trụ gọi là Chỉ; soi chiếu quán sát gọi là Quán, chỉ quán điều đình gọi là Xả.

Y cứ theo cảnh như vậy.

7. Nói theo địa vị:

Phân biệt địa vị có năm là vị ngoại phàm, vị nội phàm, kiến vị đạo, vị tu đạo và vị vô học. Nói chung, mỗi địa vị đều có đủ ba hạnh, trong đó phân biệt tiến lùi có ba:

1. Nghĩa phân biệt ngoại phàm: Tu tám thiền ở thế gian gọi là chỉ. Nội phàm vị học quán đế lý là quán. Kiến đạo trở lên chứng lý bình đẳng đồng gọi là Xả.

2. Nghĩa thứ hai: Vị nội phàm tâm an nơi đế lý mà chưa thể thấy gọi là Chỉ, nên trước kiến đế gọi là định tịnh. Trong vị kiến đạo, ban đầu thấy đế lý gọi là Quán, tu đạo trở xuống định tuệ điều đình là Xả.

3. Nghĩa thứ ba kiến đạo trở xuống đồng gọi là chỉ, kiến đạo tu đạo chiếu lý gọi là Quán. Trong địa vị Vô học đắc quả Niết-bàn xả lìa mười tướng nên gọi là Xả.

Phân biệt địa vị như thế.

8. Y cứ ở người luận:

Người có năm; phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Như Lai, nói chung thì mọi người đều đầy đủ chỉ, quán và xả. Trong đó lược phân biệt có ba nghĩa:

1. Phàm phu tu tám thứ thiền thế gian, chỉ có hạnh chỉ. Thanh văn, Duyên giác quán sát bốn đế, mười hai nhân duyên có hạnh quán, Bồ-tát và Phật chứng pháp bình đẳng có hạnh xả.

2. Phàm phu có chỉ, nghĩa như trước đã giải thích. Bồ-tát, Nhị thừa đồng quán pháp tánh có hạnh quán, Phật chứng Niết-bàn có hạnh xả.

3. Trừ hạng phàm phu nói trực tiếp bậc Thánh hiền; Thanh văn trụ vắng lặng gọi là Chỉ, Bồ-tát rõ biết pháp giới khác nhau gọi là Quán. Phật đắc Niết-bàn có hạnh xả. Phân biệt sơ lược về nghĩa của ba pháp chỉ, quán, xả như vậy.

6. NGHĨA BA TUỆ. Chia ra năm môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về thể.
3. Phân biệt theo giai vị.
4. Phân biệt theo giới.
5. Phân biệt theo người.

1. Giải thích tên gọi: Ba tuệ y theo kinh có lúc gọi là văn, tư, tu, hoặc có luc nói là văn, tư, tu tuệ. Giải thích chung là một, nghĩa phân biệt có rộng, hẹp. Nếu nói trực tiếp văn, tư, tu thì nghĩa rộng chung tất cả. Trong cái chung tất cả ban đầu pháp thọ, hành gọi chung là Văn. Đối với pháp đã nghe, phân biệt gọi chung là tư. Y pháp chánh hạnh gọi chung là Tu.

Nếu nói theo văn, tư, tu tuệ thì nghĩa này hạn hẹp trong Bát-nhã, không chung các hạnh khác. Y cứ vào Bát-nhã thọ giáo gọi là văn, sinh ra sự hiểu biết gọi là văn tuệ, nghĩa lựa chọn gọi là tư, từ suy nghĩ được hiểu biết là tư tuệ, tiến tu là tu, từ tu đắc trí là tu tuệ.

Danh nghĩa như vậy.

2. Nói về thể tánh

Ba tuệ đều dùng t6m sở tuệ làm thể, tuệ y pháp thành, pháp có ba loại: giáo, nghĩa và hành pháp.

1. Trong ba tạng, giáo là giáo pháp, lý ba đế là nghĩa pháp, hành nghi ba thừa là hành pháp. Trong đó, phân biệt y giáo khởi văn, y nghĩa nhập tư, y hạnh khởi tu. Nói chung y mỗi pháp đều đủ ba tuệ. Trong giáo pháp ban đầu thọ gọi là Văn, phân biệt phải trái là tư, thực hành thành tựu văn trì Đà-la-ni là tu.

2. Trong nghĩa có ba loại: thế đế, đệ nhất nghĩa đế và nhất thật

đế. Nói chung trong ba đế này ban đầu thọ là Văn, phân biệt là tư, thành tựu chánh trí là tu. Tùy tướng phân biệt nương thế đế thành tựu văn tuệ, pháp thế gian có thể thực hành, ngôn giáo và y đệ nhất nghĩa thành tựu tư tuệ, lý phát lời nói ra bên ngoài, chánh trí tư lương mới có thể thẳng đến nương nhất thật đế, thành tựu tu tuệ. Nhất thật đế tinh vi, chánh chứng tu hành thì mới thấy được.

3. Trong hành pháp ban đầu thọ gọi là Văn, phân biệt gọi là Tư, tạo hạnh gọi là Tu. Lại ba tùy giáo tu hạnh gọi chung là Văn. Theo lời dạy tu thẳng đến chứng là Tư, đắc chứng tương ưng là Tu. Tướng chứng tướng ban đầu hiện vào tâm nghĩa là Văn, bởi vì chính lúc không nghe đó là Văn, chánh đắc là Tư, đắc rồi tiến tu là Tu.

Thể tánh như vậy.

3. Nói theo địa vị: Nói chung thì tất cả mỗi vị đều đầy đủ, trong đó phân biệt chẳng phải không có khác nhau. Tướng khác như thế nào? Theo luận Tỳ-đàm thì ngoại phàm vị ban đầu nhận lời dạy của thầy gọi là văn tuệ. Năm pháp quán dừng tâm, niệm xứ tổng biệt tưởng tâm quán hạnh chưa đắc pháp thiền định, tu tuệ xét là tư tuệ. Noãn trở xuống y định tu hành xếp vào tu tuệ. Lại phân biệt năm pháp quán dừng tâm, y giáo khởi thỉ xếp vào văn tuệ, niệm xứ tổng biệt trái giáo đã xả quán tâm, được xếp vào tư tuệ. Noãn đảnh trở lên y định tu hành xếp vào tu tuệ, theo pháp Thành Thật niệm xứ trở xuống ban đầu nhận lời dạy bảo của thầy tùy cái nghe được hiểu biết xét vào văn tuệ. Trong vị niệm xứ, có khả năng tự tâm phân biệt, lựa chọn gọi là Tư tuệ. Noãn đảnh trở lên thấy lý không gọi là tu tuệ.

Hỏi: Theo Luận Thành Thật, ba tuệ như vậy, trong ba tuệ này hiểu biết pháp gì?

Đáp: Có người giải thích; ở địa vị văn tuệ do ấm phân sinh đắc chúng sinh không, trong tư tuệ địa quán riêng năm ấm hoại khổ, vô thường thành sinh không ở trước gồm tiến tới pháp không. Noãn Đảnh trở lên quán chung hành khổ, vô thường của năm ấm, đắc các pháp không. Vì người nói không liên quan đến kinh luận. Nếu y theo văn tuệ chỉ hiểu sinh không, pháp không văn lặng, nghe rốt ráo ở chỗ nào?

Nếu đúng tư tuệ, hoại pháp để thành chúng sinh không, pháp không vắng lặng lại ở chỗ nào? Nếu tu tuệ địa, chỉ hiểu pháp không, sinh không vắng lặng Tu-lại nơi nào? Lý nhị không đều nhờ ban đầu mà nghe, kế đó suy nghĩ rồi sau tu mới ngộ nhập. Mà nói sinh không chỉ có văn tuệ, không có tu tuệ, pháp không có tu, lại không có văn tư,

há chẳng phải lầm lộn sao?

Phải biết văn tuệ có đủ hai không. Trong tư tuệ địa đủ kiến hai không, tu tuệ địa có đủ kiến hai không, không được chấp nghiêng lệch. Theo pháp Đại thừa phân địa vị không nhất định, y cứ ban đầu là ngôn ngữ, tập chủng vị nương giáo để ngộ giải, thành tựu văn tuệ. Theo kinh Hoa Nghiêm thì Bồ-tát Thập Trụ tùy pháp đã nghe liền tự khai hiểu. Ở địa vị Tánh chủng bỏ lỗi đắc nghĩa, thành tựu tư tuệ, giải hạnh trở lên tu tập đạo xuất thế, thành tựu tu tuệ.

Kế nói thù thắng; chủng tánh địa xuất thế đạo, chỉ có thể nghe biết, chưa thể tư lương, đồng là văn tuệ. Giải hạnh vị có thể quán xuất đạo xếp vào tư tuệ, Sơ địa trở lên chánh hạnh dần dần tăng lên, xếp vào tu tuệ. Thứ lớp nói về tu tập tánh chủng nên như vậy, thành tựu hạt giống xuất thế, chưa thể dùng phương tiện thẳng vào đạo xuất thế. Ba tuệ đều không, giải hạnh vị khởi lên phương tiện, nhập thẳng vào đạo xuất thế. Đối với pháp xuất thế năng nghe năng suy nghĩ, có đủ văn tuệ, tu tuệ.

Theo Địa Trì thì giải hạnh địa có đầy đủ văn tuệ tư duy, Sơ địa trở lên phát khởi chánh hạnh gọi là Tu tuệ. Cực thượng để luận tất cả Địa tiền thành tựu giáo hạnh đồng là Văn tuệ, Sơ địa mới quán nhân, xếp vào tư tuệ, Nhị địa trở lên tâm chứng càng tăng, xếp vào tu tuệ. Phân biệt địa vị như thế.

4. Nói theo giới: Giới là cõi Dục, cõi sắc và cõi Vô sắc. Trong Tạp Tâm nói văn tuệ hạn cuộc hai cõi Dục và Sắc, không chung cõi Vô sắc. Cõi Vô sắc không có hình tướng không thể nghe nhận, nên không có Văn. Tư tuệ hạn cuộc Cõi Dục. Cõi Địa thượng thì không có. Vì sao? Vì cõi trên báo tịnh thâu nhiếp tư lương thì tương ưng với thiền định tu tuệ, cho nên không có tư tuệ.

Hỏi: Nếu thượng giới không có tư tuệ thì lẽ ra không có giác quán?

Giải thích; tất cả giác quán thượng giới thuộc về tu tuệ, nên được có định, tu tuệ giới hạn cõi Sắc và Vô sắc, không chung cõi Dục, vì tất cả thiền định thuộc tu tuệ mà thượng giới tu. Cõi Dục không có định nên không tu tuệ. Cù-sa nói văn tư đồng như trước, một loại tu tuệ chung khắp ba cõi, vì kia nói cõi Dục có thiền định.

Theo Luận Thành Thật lập văn tuệ như trước, tư tuệ không nhất định, tùy giáo suy nghĩ hạn cuộc ở nơi cõi Dục hay cõi Sắc, xét từ nghĩa tu thì chung khắp ba cõi, làm sao biết được? Luận giải giác quán suy

nghĩ thô gọi là Giác, suy nghĩ tế gọi là Quán. Giác quán ở ba cõi đều có nên tự biết chung cả ba cõi. Cõi Dục có định điện quan nên nói tu chung với cõi dưới. Theo Đại thừa ba tuệ đều chung ba cõi, vì sao? Vì Bồ-tát mặc dù ở cõi Vô sắc nhưng hay đến nghe thọ Chánh pháp của Phật và đắc Đà-la-ni văn trì, thọ đầy đủ tất cả giáo pháp của chư Phật, do đó nghe là chung. Bồ-tát thường suy nghĩ nên được tư là chung. Theo Đại Phẩm thì cõi Dục có định nên tu chung, phân biệt giới như vậy.

5. Nói theo người: Người nghĩa là Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, nói chung mọi người đều có. Hàng Thanh văn nghe giáo pháp ngộ đạo, thành tựu văn tuệ, cho nên đúng tướng là Thanh văn. Duyên giác suy nghĩ sâu nghĩa mười hai nhân duyên, thành tựu tư tuệ vì thế, ngay tướng gọi là Duyên giác. Duyên là nghĩa, giác là tư. Bồ-tát khéo tu đạo đủ hai hạnh tự lợi lợi tha, thành tựu tu tuệ, do đó đúng tướng gọi là Bồ-tát. Bồ-tát dịch là đạo, chúng sinh do tu đạo tự lợi lợi tha.

Ba tuệ như vậy.

7. BA NGHĨA BÁT NHÃ:

Ba nghĩa Bát-nhã xuất xứ từ Luận Đại Trí Độ, Bát-nhã là theo tiếng nước ngoài, Hán dịch là Tuệ, quán pháp chung suốt gọi là Tuệ. Nghĩa tuệ khác nhau, một môn nói ba. Thế nào là ba? Văn tự Bát-nhã, Quán chiếu Bát-nhã và Thật tướng Bát-nhã. Trong ba loại này quán chiếu Bát-nhã là thể, văn tự, thật tướng là pháp Bát-nhã, pháp thể hợp lại nói có ba loại:

1. Văn tự, nghĩa là Bát-nhã Ba-la-mật, kinh này chẳng phải Bát-nhã, năng nói Bát-nhã nên gọi là Bát-nhã, như kinh Niết-bàn nói về Niết-bàn gọi là Niết-bàn, ở đây cũng như vậy. Văn tự sinh ra Bát-nhã cũng gọi là Bát-nhã, như ăn mạng sống gọi là Mạng.

2. Quán chiếu, tuệ tâm xét thấu đạt gọi là Quán chiếu, tức thể quán chiếu là Bát-nhã, gọi là quán chiếu Bát-nhã, như nhãn là con mắt gọi là nhãn mục. Trong đó biện đủ khai hợp không nhất định, tổng chỉ một trí hoặc phân thành hai: trong thứ hai có nhiều môn:

1. Xét cảnh, chia làm hai nghĩa là trí thế đế, trí đệ nhất nghĩa. Trí thế đế gọi là nhất thiết chủng, vì trong thế pháp, chủng khác trí. Trí đệ nhất nghĩa gọi là trí nhất thiết, vì biết tất cả các pháp Như.

2. Phân biệt chân vọng; duyên chiếu phân biệt trong thức thứ sáu và bảy là vọng trí. Thể chiếu tuệ trong thức thứ tám là chân trí. Nghĩa này như thế nào? Trong Như Lai Tạng hằng sa Phật pháp tập thanh tâm

sự, là tâm tánh tịnh mà bị khách trần phiền não làm nhiễm, nên tương tự bất tịnh. Sau dứt vọng nhiễm, tướng tịnh mới hiển bày. Bắt đầu hiển bày tịnh thức, chiếu khắp pháp giới gọi là chân trí.

3. Đại tiểu chia thành hai, phương tiện quán giải, duyên riêng kia đây, chẳng thể diệt tưởng, chiếu khắp tất cả, gọi là Tiểu.

Theo Ngài Long Thọ; mười tám pháp quán không gọi là tiểu trí tuệ, diệt quán Bát-nhã bặt duyên tưởng kia, có thể chiếu khắp tất cả pháp giới gọi là Đại. Do đó Ngài Long Thọ nói; Bát-nhã ba-la-mật là đại trí tuệ. Hoặc chia thành ba. Trong ba có nhiều môn:

Một là quán nhập, chia ra ba nghĩa là văn, tư, tu.

Hai là xét cảnh chia ra ba; nghĩa là trí thế đế, trí đệ nhất nghĩa và trí nhất thật đế.

Ba là tùy nghĩa chia ra ba nghĩa là trí thanh tịnh, trí nhất thiết và trí vô ngại.

Nghĩa như dưới đây sẽ giải thích.

Bốn tùy người chia ba: trí nhất thiết; hàng Nhị thừa chứng đắc; trí đạo chủng; hàng Bồ-tát chứng đắc và trí nhất thiết chủng là sở đắc của Như Lai.

Năm tùy thức chia làm ba: trí phân biệt trong sự thức, trí phân biệt trong vọng thức và trí phân biệt trong chân thức.

Hoặc chia thành bốn; nghĩa là văn, tư, tu, chứng.

Hoặc chia ra năm; văn, tư, tu, báo sinh và thức trí: Biến dịch bậc Thánh sinh tâm báo vô lậu, liền chứng pháp, gọi là báo sinh trí, bốn loại này là vọng.

Chứng trí; nghĩa là chân thức không phân biệt tuệ.

Hoặc chia thành mười một, nghĩa là mười trí và trí như thật. Nghĩa này sẽ phân biệt đầy đủ như mười một trí ở sau.

Nói rộng thì có vô lượng.

Hỏi: Thể tánh của quán chiếu Bát-nhã thế nào?

Đáp: Theo Ngài Long Thọ giải thích, người nói khác nhau, gồm có sáu loại:

- Nhà thứ nhất nói: Chỉ có tuệ hữu lậu là thể Bát-nhã. Vì sao? Vì như Tiểu thừa thì Phật ngồi dưới cội cây mới dứt phiền não. Từ đây trở về trước, trí tuệ được tu đều gọi là Bát-nhã, nên biết là hữu lậu.

- Nhà thứ hai nói: Thánh tuệ Vô lậu là thể Bát-nhã, hữu lậu thì không phải, vì tâm chứng lý gọi là Bát-nhã. Như nay nói theo pháp Tiểu thừa, thân sau cùng của Phật tu phương tiện vô lậu là Bát-nhã, trở về trước đều chẳng phải.

- Nhà thứ ba nói: Từ lúc mới phát tâm đến ngồi dưới cội cây Bồ-đề tu trí tuệ, bất luận hữu lậu hay vô lậu đều là Bát-nhã, đến quả Phật chuyển gọi là trí Tát-bà-nhã. Như nay nói Bát-nhã ở nhân không chung cho quả.

- Nhà thứ tư nói: Bồ-tát tu tất cả trí tuệ hữu lậu gọi chung là vô lậu, đều là Bát-nhã. Luận tự giải thích do quán Niết-bàn, hành Phật đạo nên gọi chung là vô lậu, chưa dứt kiết sử gọi chung là hữu lậu.

- Nhà thứ năm nói: Trong tuệ Bồ-tát vô lậu vô vi không thể thấy được, không đối với thường trí là thể Bát-nhã, vô thường duyên trí tất cả đều chẳng phải.

- Nhà thứ sáu nói: Thể của Bát-nhã không thể nắm bắt, phi hữu phi vô, phi thường phi vô thường, phi không phi thật, phi ấm giới nhập, chẳng phải có chẳng phải không, chẳng sinh chẳng diệt, chẳng lấy chẳng bỏ, cũng như lửa cháy không thể xúc chạm, xúc chạm thì cháy người. Bát-nhã cũng vậy; không nên thủ chấp, phá trừ tất cả thủ chấp. Mọi chấp thủ trước kia tất cả đều phi.

Hỏi: Môn này có gì khác với môn thứ năm ở trước?

Giải thích: Môn thứ năm ở trước từ duyên phương tiện tu, sinh chân trí là thể Bát-nhã. Nay nói chân tâm Phật tánh vô thỉ từ duyên tu hiển bày, đắc chứng chung vọng từ xưa nay ngoài thể hoàn toàn không duyên. Duyên đã không có, chân cũng vong đối, chân tâm dứt bặt đối đãi gọi là chánh thể Bát-nhã của Bồ-tát, ngoài ra đều chẳng phải.

Trong sáu nhà này ai đúng? Luận có hai cách phán xét:

1. Đều như các thầy Tỳ-kheo mỗi vị nói nghĩa trung gian kia đây. Phật dạy đều đúng, ở đây cũng như vậy. Có một người nói: Nhà thứ sáu nói đúng, còn năm nhà trước đều chẳng phải chánh thể Bát-nhã nên nói là chẳng đúng, quán chiếu như vậy.

2. Thật tướng: Trước nói quán chiếu cảnh giới sở tri, thật thể các pháp gọi là thật, thể trạng thật gọi là tướng, vì sao gọi như vậy? Vì khai hợp không nhất định, gom chung là nhất thật, hoặc chia thành hai như Địa Trì nói sự pháp tánh thế đế thật và thật pháp tánh chân đế thật.

Hoặc chia thành ba như kinh Niết-bàn nói thế đế, đệ nhất nghĩa đế và nhất thật đế.

Hoặc chia thành bốn sự thật ấm giới nhập v.v..., pháp thật là khổ, vô thường v.v..., lý thật là nghĩa không, vô ngã và tánh thật Phật tánh chân pháp.

Lại như Địa Trì nói bốn thật nghĩa cũng là bốn thật: sở trí thế gian, sở tri học, phiền não chướng tịnh sở hành xứ pháp và trí chướng tịnh sở

hành xứ pháp.

Nói đầy đủ như trên, trong các pháp này đều gọi chung là Thật tướng. Trong đó chia riêng nghĩa đệ nhất gọi là Thật tướng. Thể của thật tướng chẳng phải Bát-nhã, vì năng sinh Bát-nhã nên gọi là Bát-nhã, như sắc, hương v.v... thể chẳng phải dục, sinh ra dục tâm gọi là năm dục.

Hỏi: Thánh trí chẳng trực tiếp biết thật, nhưng biết vọng dối, vì sao sở tri chỉ gọi là Thật tướng?

Giải thích: Bậc Thánh biết đúng pháp, biết thật biết hư đều gọi là tiền pháp, do đó gọi chung là Thật. Lại lúc biết thật đạt bổn không quên, vì vậy chỉ nói Thật. Quán chiếu tức Bát-nhã, ở đây gọi ba tứ này là Bát-nhã.

Hỏi: vì sao không được gọi chung là quán chiếu?

Giải thích: Cũng được, nhưng trong luận kia nói riêng về văn tự, quán chiếu, thật tướng của Bát-nhã. Vì thế một loại quán chiếu này được gọi riêng. Hoặc lại y cứ vào môn quán chiếu kia để nói về nghĩa cũng được gọi là ba thứ quán chiếu: văn tự quán chiếu, Bát-nhã quán chiếu và thật tướng quán chiếu. Nghĩa đã bình đẳng không được chấp nghiêng lệch. Nói sơ lược về ba loại Bát-nhã như thế.

8. NGHĨA BA TRÍ. Chia làm hai môn:

1. Nói về tướng.
2. Nói về người.

1. Nói về tướng: Ba trí là trí đạo chủng, trí nhất thiết và trí nhất thiết chủng, ba trí này xuất xứ từ Luận Đại Trí Độ.

- Trí đạo chủng phân biệt biết tất cả đạo chủng gọi là trí đạo chủng. Lại biết tất cả để giáo hóa chúng sinh gọi là trí đạo chủng. Sở tri như thế nào? Như luận kia nói tăng số đầy đủ, hoặc nói nhất đạo là con đường thẳng đến Niết-bàn. Hoặc chia thành hai, trong hai có nhiều môn là thiện và ác, thế và xuất thế, hữu lậu vô lậu, kiến và tu, hữu học vô học vô ngại giải thoát hướng đến quả, đắc quả. Vô lượng như thế không thể nói đầy đủ.

Hoặc chia thành ba: Có nhiều môn là ba đường ác và ba đường thiện, đường trời người, Niết-bàn, ba thừa. Giới, định, trí tuệ, kiến tu vô học, chỉ quán và xả, vô lượng như vậy.

Hoặc chia thành bốn, có nhiều môn là đạo phàm phu, ba thừa, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Phật đạo, bốn niệm xứ, bốn chánh cần,

bốn như ý túc, v.v... như vậy vô lượng.

Hoặc chia thành năm là năm đường, năm độ quán môn, phàm phu Nhị thừa, Bồ-tát, Phật đạo; như vậy vô lượng.

Hoặc chia ra sáu, hoặc bảy, cho đến tám vạn bốn ngàn đạo pháp, biết đạo pháp khác nhau như thế gọi là trí đạo chủng.

Hỏi: Trí nhất thiết và trí nhất thiết chủng có gì khác nhau?

Giải thích: Nói chung thì chỉ có một, trong đó phân biệt nghĩa có sáu thứ:

- Phân biệt chung riêng; biết tướng chung của các pháp gọi là trí nhất thiết; biết tướng riêng của các pháp gọi là nhất thiết chủng. Như biết khổ đế là trí nhất thiết, phân biệt là khổ có vô lượng loại gọi nhất thiết chủng, tất cả như vậy.

- Phân biệt chung riêng; biết tướng chung của các pháp khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... gọi là trí nhất thiết; biết tướng riêng của các pháp như năm minh v.v... gọi là trí nhất thiết chủng.

- Phân biệt không - có biết các pháp không gọi là trí nhất thiết, biết các pháp Thế đế gọi là nhất thiết chủng.

- Phân biệt rộng lược, lược biết các pháp gọi là trí nhất thiết, rộng biết các pháp gọi là trí nhất thiết chủng. Như biết phần đoạn, nhân quả, đối trị gọi là trí nhất thiết; phần đoạn biến dịch, nhân quả đối trị một phần đều biết gọi là trí nhất thiết chủng. Cũng như có người biết việc của một thế giới gọi là trí nhất thiết, biết việc trong tất cả thế giới gọi là trí nhất thiết chủng, tất cả như vậy.

- Phân biệt đại tiểu; trí Tiểu thừa gọi là trí nhất thiết, trí Đại thừa gọi là trí nhất thiết chủng.

- Hỏi: Đoạn trước trong trí đạo chủng biết pháp đã hết, đâu cần phân biệt nói trí nhất thiết, trí nhất thiết chủng?

Giải thích: Vì trí đạo chủng dứt trước, biết trực tiếp đạo pháp, ngoài ra tất cả năm minh không, vô ngã, đệ nhất nghĩa pháp trí đạo chủng chẳng thể biết được. Do đó phải nói lại.

2. Nói theo người: Người là Thanh văn, Bồ-tát và Phật.Ở đây, người có bốn nghĩa:

- Tùy người phân biệt như trong luận nói Thanh văn có trí nhất thiết, do có biết được tướng chung của các pháp. Lại Thanh văn chỉ có thể biết tướng chung của các pháp không thể biết được các tướng riêng. Lại chỉ có thể biết sơ lược các pháp, không thể biết đầy đủ. Do đó nói họ có trí nhất thiết. Bồ-tát có trí đạo chủng thì biết được tất cả đạo pháp

giáo hóa chúng sinh khác nhau. Chư Phật có trí nhất thiết chủng, vì biết đầy đủ tướng riêng của các pháp.

- Phân biệt thù thắng khác nhau; trong môn này bậc hạ không bao gồm bậc thượng, bậc thượng được bao gồm bậc hạ. Do nghĩa này nên Thanh văn chỉ có được hai loại nhất phần trí và vô dư. Bồ-tát có trí đạo chủng gồm trí nhất thiết không có nhất thiết chủng. Chư Phật, Như Lai có đủ ba trí.

- Phân biệt Đại khác Tiểu, Phật, Bồ-tát là Đại, Thanh văn là Tiểu. Trong Tiểu chỉ có trí nhất thiết, trong Đại không như vậy, Phật và Bồ-tát gồm đủ ba trí.

- Y cứ thật nói chung Thanh văn có một phần ít, Bồ-tát dần dần trội hơn, chư Phật thì có tột. Ba trí như vậy.

9. NGHĨA CỦA BA LƯỢNG TRÍ. Chia làm ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Phân biệt theo địa vị.

1. Giải thích tên gọi: Nghĩa của ba lượng xuất xứ từ kinh Tương Tục Giải Thoát. Tuệ tâm chấp pháp đều có phần hạn riêng nên gọi là Lượng. Lượng phân biệt khác nhau. Một môn nói ba là hiện lượng, tỷ lượng và giáo lượng. Theo Luận Địa Trì và Luận Thành Thật cũng có tướng này. Luận Địa Trì nói hiện trí, tỷ trí và theo thấy nghe; Luận Thành Thật nói; thấy nghe và so sánh chính là ba loại này.

- Hiện lượng: hiện tại biết các pháp gọi là Hiện lượng. Lại biết pháp hiện tại cũng gọi là Hiện lượng. Trong đó có chia ra hai loại: biết sự và biết lý.

Biết sự: tùy pháp lúc nào, chỗ nào không nhờ so lường, chẳng nhờ người khác nói mà có thể biết thì đều gọi là hiện lượng. Vì sự tướng thô, gần nên tùy lúc nào, nơi nào cũng đều hiện biết.

Biết lý: theo Luận Tỳ-đàm y cứ vào xứ phân biệt, biết pháp cõi Dục gọi là hiện, vì sao? Vì chỉ biết pháp cõi Dục gọi là Hiện.

Theo Luận Tỳ-bà-sa: đắc chánh quyết định quyết ở Cõi Dục, cần phải trước thấy chứng khổ ở cõi Dục v.v... sau mới thấy cõi trên. Bởi pháp thô ở cõi Dục dễ thấy nên thấy trước. Trước thấy rõ ràng nên chỉ gọi là Hiện. Cõi trên không như vậy. Do đó biết cõi trên không gọi là Hiện. Hành giả cõi Dục hiện thấy có hai khổ.

1- Lìa dục hiện thấy, do lìa dục đạo hiện chiếu mà biết.

2- Tự thân hiện thấy, vì thân hiện tại biết khổ ở cõi Dục. Khổ ở cõi trên chỉ có một loại lìa dục hiện thấy, thân không ở kia vi không hay biết như hai cách gánh vác vật: một là tự mình gánh, hai là nhờ người gánh. Tự gánh có hai hiện thấy biết vật và biết nặng nhẹ. Biết khổ cõi Dục, tướng trạng giống như thế; người khác gánh chỉ có một loại biết vật, hiện thấy không biết nặng nhẹ. Cõi trên như vậy. Vì biết hai hiện cõi Dục nên chỉ gọi là Hiện, cõi trên chỉ có một do đó không nói Hiện.

Theo Luận Thành Thật xét thời gian phân biệt, hiện có hai:

- Y cứ tu: Trong thời gian hiện tại bắt đầu tu kiến đế trở xuống quán giả vô tánh gọi là hiện.

- Y cứ tu thành: Trong pháp ba đời kiến đế trở xuống hiện thấy lý không gọi là Hiện.

Theo Đại thừa, y cứ thời, xứ phân biệt chung.

Giải thích có bốn nghĩa:

+ Y cứ bắt đầu tu chỉ ở cõi Dục trong pháp hiện tại thấy các pháp như gọi là hiện lượng, vì cõi Dục dễ quán sát hiện pháp.

+ Tu thứ lớp, hoặc ở cõi Dục thấy ba đời như, hoặc ba cõi thấy hiện tại như, đều gọi là Hiện lượng.

+ Ba là tu thành: Trong tự phần, hiện thấy tất cả pháp ba đời đều như, đều gọi là Hiện lượng.

+ Y cứ tu tức (hơi thở) khi đạt đến Bồ-đề, hiện thấy tất cả các pháp ba đời đều gọi là Hiện lượng, không phân biệt tự phần và tha phần.

Theo Địa Trì, chư Phật, Như Lai đối với tất cả pháp hiện thấy giác biết hiện lượng như vậy.

- Tỷ lượng: Thí dụ so lường biết pháp gọi là Tỷ, trong đó phân biệt cũng có hai: biết sự và biết lý.

- Biết sự; tùy pháp ở thời gian nào, địa điểm nào so sánh suy lường biết đều gọi là Tỷ lượng.

- Biết lý; theo Luận Tỳ-đàm phân biệt theo xứ, biết lý bốn đế ở hai cõi trên gọi là Tỷ lượng.

Theo Luận Thành Thật, xét thời gian phân biệt, kiến đế trở về trước xếp vào pháp quá khứ, vị lai, quán giả vô tánh gọi là Tỷ lượng.

Đại thừa y cứ thời xứ phân biệt chung. Giải thích có ba nghĩa:

a) Y cứ bắt đầu tu; do ở cõi Dục so sánh pháp như hiện tại mà biết pháp như ở cõi khác, đời khác gọi là Tỷ lượng.

b) Y cứ tu thứ lớp; hoặc do so sánh pháp như ba đời ở cõi Dục với hai cõi trên, hoặc so sánh pháp như hiện tại trong ba cõi biết quá khứ, vị lai gọi là Tỷ lượng.

c) Y cứ tu thành; vì trong tự phần, biết pháp như ở ba cõi ba đời. Trong so sánh tha phần, chưa thấy chỗ pháp như ở ba cõi ba đời, gọi là Tỷ lượng. Vì sao không nói tu tức. Lúc đến Bồ-đề lại không so lường, nhưng trong kinh tỷ lượng này cũng gọi là Thí dụ lượng.

Giải thích; nếu nói chung thì chỉ một. Trong đó tướng so sánh đồng loại gọi là Tỷ lượng, so sánh khác loại nhau gọi là Thí dụ lượng.

Giáo lượng: Có pháp tự mình chẳng biết nhờ giáo pháp khác để hiểu gọi là Giáo lượng, trong đó cũng chia làm hai loại: biết sự và biết lý. Trong thế đế nhờ giáo biết gọi là Tri sự; trong đế lý nhờ giáo biết gọi là biết lý. Pháp giáo lượng này cũng gọi là Tín ngôn lượng. Giải thích chung là một, trong đó phân biệt pháp gần tự phần nhờ lời nói thâm nhập gọi là Tín ngôn lượng. Pháp Đại thừa mầu nhiệm bặt y giáo gọi là Giáo lượng, có người y cứ vào phần lượng này chia thành bốn: Hiện lượng, Tỷ lượng, Giáo lượng và Tín ngôn lượng, điều này cũng chẳng tổn hại gì, nhưng chẳng đúng với kinh luận.

Danh nghĩa như vậy.

2. Nói về tướng: Hiện lượng có thể biết, tỷ lượng có ba:

- Đồng loại so sánh nhau, pháp tương tự dùng đây so sánh với cái khác. Như trong Bách luận phân biệt nghĩa có ba.

Một là như còn; lại như người ở dưới biển nếm thử một giọt nước biết mặn thì biết những giọt khác còn lại tất cả đều mặn. Cũng như có người với một pháp thấy khổ, vô thường, không, vô ngã v.v... thì biết các pháp khác đều như vậy. Tất cả như thế.

Hai là như bổn (gốc); như người trước thấy lửa có khói, sau thấy khói thì biết chắc có lửa. Cũng như có người từng thấy các pháp vô thường nên khổ, sau thấy pháp khổ thì biết chắc có vô thường. Tất cả như vậy.

Ba là cùng biết so sánh nhau; như người thấy người đi từ đông đến tây. Như mặt trời từ đông đến tây thì biết cũng động. Cũng như có người thấy sắc sinh diệt, tánh của sắc vô thường, sau thấy thọ, tưởng, hành v.v...có sinh diệt nên biết tánh của các pháp thọ v.v... cũng vô thường. Tất cả như vậy.

Ba pháp này đều gọi là đồng loại so sánh.

- Dùng kém so sánh hơn: như quốc gia không có vàng, dùng thau để so sánh. Cũng như trong kinh dùng hư không ở thế gian không sinh không diệt để so sánh với Phật tánh, tất cả như vậy.

- Dùng hơn so sánh kém: như nước không có thau, dùng đem vàng

để so sánh. Cũng như trong kinh dùng Đại Niết-bàn phi hữu, phi vô dụ cho tội giết vua. Tất cả như vậy. Hai môn sau này giải thích chung cũng cùng tướng so sánh với nhau, vì có phần chút ít đồng.

Tỷ lượng như thế!

Nói về giáo lượng, có chia làm ba nghĩa:

- Pháp khác thời; nhờ giáo để biết; như pháp quá khứ, vị lai, hiện tại ta không thấy cho nên nhờ nói mới biết.

- Pháp khác xứ; nhờ giáo để biết; như việc ở phương khác hiện tại ta không thấy nhờ nói mới biết.

- Pháp đồng thời đồng xứ; nhờ giáo để biết; như nói tánh Như Lai trong thân. Giáo lượng như vậy.

Trong giáo lượng này, chỗ biết không nhất định, hoặc pháp sâu xa cao siêu nhờ giáo mới biết như Đạo Niết-bàn Phật tánh.

Hoặc pháp trung gian nhờ dạy mới biết như khổ, tập, v.v...

Hoặc pháp thô cạn nhờ giáo mới biết, như các việc khó biết trong thế gian, v.v...

3. Y cứ vào giai vị phân biệt giai vị: Nghĩa là Tập chủng tánh, tánh chủng tánh, giải hạnh thập địa Phật địa: Trong các giai vị này có chia ra ba nghĩa:

- Khai thỉ hợp chung; tập chủng là một, tánh chủng là hai, giải hạnh trở lên hợp thành thứ ba, vì đồng quán như. Trong môn này hoặc dùng ba vị cùng trông mong một pháp để nói ba lượng, là hy vọng pháp giải hạnh trở lên, Tập chủng vọng là giáo lượng, nơi mầu nhiệm kia vì nhờ giáo để biết. Tánh chủng vọng là Tỷ lượng, vì địa vị gần nhau có thể so sánh biết được. Giải hạnh trở lên hy vọng tự sở đắc là hiện lượng, vì hiện chứng biết. Hoặc do một giai vị chia ba pháp để nói ba lượng; tập chủng trở xuống so sánh pháp tự chứng là hiện lượng, vì hiện chứng biết. Pháp chứng tánh chủng địa là tỷ lượng, vì vị phần gần nhau có thể so sánh biết được. pháp vọng giải hạnh trở lên sở chứng là Giáo lượng, vì pháp mầu nhiệm. Trong môn trước giáo cạn hiện sâu, ở môn này hiện cạn giáo sâu, hoặc dùng ba vị phân biệt y theo ba pháp. Ba vị trước tự so sánh sở đắc đều là hiện lượng, cho nên hiện lượng chung cả cạn lẫn sâu.

- Khai trung gian để hợp trước sau; như Luận Địa Trì nói: Tập chủng, tánh chủng hợp thành một, vì đồng hạt giống, giải hạnh thành hai. Sơ địa trở lên hợp thành thứ ba, vì đồng chứng Như. Trong ba môn này cũng được ba vị, cùng so sánh một pháp, so sánh pháp chứng trên

Sơ Địa. Trong chủng tánh vị là giáo lượng, giải hạnh là tỷ lượng, địa thượng là hiện lượng cũng vừa được một vị phân biệt so sánh với ba pháp, vừa được ba vị so sánh riêng ba pháp, vì đối với loại có thể tự biết.

- Hợp thỉ khai chung, chủng tánh giải hạnh hợp thành một. Vì đồng Tín địa, Thập địa là hai, Phật địa là ba. Trong môn này cũng được ba vị cùng so sánh một pháp, so sánh Phật chứng Địa tiền gọi là giáo cách nhau rất xa, vì biết Tín giáo. Địa thượng gọi là tỷ, vì từ trên sở đắc so sánh với Phật, Phật địa gọi là hiện. Hiện chứng tánh cho nên cũng được một vị, so sánh riêng ba pháp.

Pháp Địa tiền lại so sánh Địa tiền là hiện lượng, so sánh pháp địa thượng là Tỷ lượng, so sánh Phật sở đắc là Giáo lượng, vì mầu nhiệm nên cũng đắc ba vị, so sánh riêng ba pháp đều là hiện lượng, vì đồng hiện thấy.

Ba lượng như vậy.

10. NGHĨA BA ĐẠO ĐỒNG TƯỚNG. Chia ra hai môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về thể.

1. Giải thích tên gọi: Ba đạo đồng tướng xuất xứ từ kinh luận, tên gọi thế nào? Đó là Chứng đạo, Trợ đạo và Bất trụ đạo.

1. Chứng đạo: Chứng là biết được nghĩa khế hợp, tâm thầm khế hội thật tánh bình đẳng, xả bỏ phân biệt, gọi là Chứng.

2. Trợ đạo: Trợ là giúp đỡ thuận theo, các độ đồng hạnh, thấu đạt tướng giúp nhau, thuần đạo Bồ-đề, nên gọi là Trợ.

3. Bất trụ đạo: Là lìa chấp trước, trí tuệ phương tiện song hành, không ở một bên gọi là Không trụ. Nói chung, ba môn này đều nương pháp thành, chung ứng gọi là chứng đồng, có thể giúp nhau chứng quả, đều ứng gọi là trợ. Vượt phàm khác tên đều gọi là Thánh. Vì phân biệt ba môn ẩn hiện khác tên. Đồng phân biệt ba môn tùy hiển mà được tên gọi. Lấy tâm thể làm chứng. Tâm tịnh chiếu sáng đắc pháp nghĩa hiện, nên gọi riêng là chứng. Trong sở chứng Như không có quả đáng giúp đỡ nên không gọi là Trợ. Tướng nhiễm tịnh bặt dứt không trụ nghĩa hiện nên không gọi là bất trụ. Trợ là hạnh tu giúp thuận theo nghĩa mạnh, nên gọi riêng là trợ; thấy quả đáng cầu nghĩa chứng Như ẩn nên không gọi là Chứng. Sau lưng có tìm cầu xuất, nghĩa không trụ yếu nên không gọi là Bất trụ; không trụ phương tiện trí tuệ nghĩa lìa chấp hiện, nên

gọi riêng là Không trụ. Nhiễm tịnh đều chứng như nghĩa ẩn, nên không gọi là Chứng, nhiễm tịnh đều thuận theo không cầu xuất riêng, chẳng chuyên hướng đến quả nên không gọi là trợ. Ba chủng này các địa đều có nên gọi là đồng. Thể trạng đồng hạnh gọi là Tướng. Vì là thể tướng chẳng phải nêu tướng, đồng hạnh rỗng không, đều gọi là Đạo.

Hỏi: Ba loại này đều gọi là đồng tướng, kiến đạo, tu đạo, vô công dụng hạnh gọi là tướng riêng. Chứng, trợ này v.v... có tướng riêng hay chăng?

Trong kiến đạo, tu đạo có tướng đồng hay không?

Giải thích: Cũng có Theo Luận Địa Kinh thì Tam địa trở xuống gọi là Thế gian, chưa thể chứng pháp. Các hạnh được tu xa giúp xuất thế xếp vào Trợ đạo.

Trong Địa thứ tư mới nhập đạo xuất thế nội chứng pháp rõ ràng xếp vào chứng đạo. Ngũ địa trở lên sau khi được xuất thế gian, thuận theo thế gian gọi là không trụ đạo. Do đó, theo Địa Kinh từ Ngũ địa trở lên mới bắt đầu nói bất trụ đạo thù thắng. Đây chính là đồng chứng tướng riêng. Theo kiến giải của Bồ-tát thì chẳng địa nào không có, hạnh tu cũng giống như vậy.

Nghĩa vô công dụng hạnh cũng bao gồm đầu cuối. Theo Địa Luận, từ Sơ địa đến Tùy phần sở hành, xả bỏ công dụng, nên không gọi là hạnh nhiễm, kiến ở đây đồng tướng.

Hỏi: Nếu như vậy đều bằng nhau vì sao chứng v.v... đồng gọi riêng là tướng đồng? Kiến đạo, tu đạo, vô công dụng hạnh chỉ gọi là tướng khác?

Giải thích: Ở đây nói ẩn hiện cho nên như vậy.

Đồng là ẩn hiện vì sao chứng v.v... gọi riêng là đồng tướng?

Ở đây y cứ vào đức thành, có chung nghĩa hiển, cho nên gọi riêng là đồng.

Vì sao kiến v.v... chỉ gọi riêng là Biệt?

Ở đây y cứ vào tướng tu, từ hiểu khởi tu, tu thuần thục xả, công thứ bậc tướng riêng hiển bày nên chỉ gọi là riêng.

Vì sao chứng v.v... chỉ y cứ đức thành, vì sao kiến v.v... riêng là tu tướng?

Giải thích: Trong ba đạo đồng tướng chứng hạnh là đầu tiên. Y theo chứng mà nói trợ đạo và bất trụ đạo, nên nói là đức thành. Trong ba tướng riêng thì kiến đạo là đầu tiên, từ kiến khởi tu vượt qua kiến trước, tâm tu lâu ngày thuần thục mới thành hạnh vô công dụng, vô công trải qua tu hành, tướng dần dần khởi nên nói là Tu. Tướng tu dần

dần theo cấp bậc nên gọi tướng riêng. Đức đồng thời thành tựu, nên gọi là tướng đồng.

Danh nghĩa như vậy.

2. Nói về thể tướng: Nói chung đều dùng chân tâm làm thể, trong đó phân biệt chẳng phải không khác, tướng khác như thế nào? Thể chứng đạo là tâm chân thức, trong tâm thể đầy đủ tất cả hằng sa Phật pháp. Nghĩa là các pháp như: Pháp giới, thường, lạc, ngã, tịnh, trí tuệ, Tam-muội, giải thoát đều dùng tâm nhiếp pháp, lưu xuất từ nhất tâm. Tùy pháp phân tâm, tâm có pháp giới vi trần sai khác, tâm đối với pháp kia đồng thể chiếu sáng, thanh tịnh không tối tăm, tánh tuy thường tịnh mà bị vọng nhiễm nên dường như bất tịnh. Sau khi tu đối trị dứt trừ nhiễm lụy, vốn ẩn tịnh tâm, hiển thành đức ngày nay. Ban đầu hiển tịnh đức như trong tâm tánh chiếu soi pháp giới, do đó gọi là Thể. Vì chính tự nhiên vô phân biệt chiếu, chẳng phải duyên chiếu.

Thể trợ đạo: Nghĩa là có tạo tác sáu Ba-la-mật, nghĩa này thế nào? Đoạn trước lúc tu đối trị hiển chứng, tu đầy đủ các hạnh trong pháp giới, hạnh huân chân tâm, do đó làm cho tâm tập khởi chân đức gọi là Trợ đạo.

Không trụ thể lược có ba loại:

1. Y cứ vào quán giải để nói không trụ.

2. Y cứ vào hạnh tu.

3. Y cứ vào quả đức.

- Quán giải: Bồ-tát quán pháp phi hữu phi vô, thấy phi hữu nên không chấp trước hữu biên, thấy phi vô nên không chấp trước vô biên, đối với có - không chẳng nghiêng lệch chấp trước, nên gọi là Không trụ.

- Hạnh tu có ba nghĩa khác nhau:

a) tướng chứng tướng đối trợ để nói không trụ hạnh chứng vắng lặng, trợ hạnh khởi tạo tác. Trợ mà thường chứng không nghiêng chấp tạo tác, chứng mà thường trợ không nghiêng chấp vắng lặng. Vắng lặng, tạo tác đều dạo qua, không nghiêng lệch trụ trước, nên gọi là Bất trụ.

b) Riêng y cứ chứng để nói không trụ, chứng thật bình đẳng không chấp trụ vào pháp nào, nên gọi là Không trụ. Theo Địa Luận gọi hành đạo Như là Không trụ đạo.

c) Chỉ y cứ trợ để nói về không trụ.Trong đó có ba:

Một là hai hạnh tự lợi lợi tha khác nhau. Bồ-tát khéo tu tự lợi lợi tha nên không trụ phàm phu, vì tu lợi tha nên không trụ Nhị thừa.

Hai là y cứ hạnh phước trí tự lợi để nói phước tùy hữu mà sinh, trí y vô mà thành. Do tu phước nên không trụ nơi không, do tu trí nên không mê đắm nơi có, vì vậy gọi là Không trụ.

- Y cứ các hạnh để nói không trụ; như một hạnh bố thí mà không thấy người thí, người thọ, tài vật và quả báo là không đắm trước nơi có; thường y theo ba việc mà thực hành bố thí là chẳng trụ nơi không, nên gọi là Không trụ. Bố thí đã như vậy, các hạnh khác cũng đều như thế.

Trong ba môn sau đây hợp thành trợ, có nghĩa là không trụ. Đoạn trước y cứ vào chứng trợ để nói không trụ, kế chỉ y cứ sau chứng, chỉ y cứ vào trợ, hợp lại thành hạnh tu không trụ thứ hai. Trong môn thứ ba là y cứ quả đức để nói không trụ. Nghĩa là chư Phật, Như Lai đắc Đại Niết-bàn không xả thế gian. Đắc Niết-bàn cho nên không trụ pháp hữu vi sinh tử, không xả thế gian, do đó chẳng trụ vào pháp vô vi vắng lặng. Vì vậy gọi là không trụ, nói sơ lược về tướng đồng của ba đạo như thế.

11. NGHĨA BA ĐẠO BIỆT TƯỚNG. Chia làm ba môn:

1. Giải thích tên gọi : Ba đạo biệt tướng xuất xứ từ luận Địa Kinh, cũng được gọi là ba đạo vị biệt, danh tự thế nào? Đó là kiến đạo, tu đạo và hạnh vô công dụng.

Kiến đạo; tâm tuệ suy cầu rõ ràng gọi là Kiến. Tấn tập gọi là tu. Tâm Tu-lâu thuần thục nhậm vận hơi thở ra vào, duyên nơi làm việc gọi là vô công dụng. Ba loại này các địa khác nhau gọi là biệt, hạnh, thể và tướng riêng gọi là Tướng. Ngay ba hạnh này thông suốt gọi là Đạo, phân chia khác nhau. Do vậy cũng gọi là ba đạo vị biệt. Danh tự như vậy.

2. Phân định vị: Nói chung, y cứ vào thật, trong tất cả vị đều có đủ ba hạnh này, tùy tướng phân riêng thì hạn cuộc ở xuất thế. Xuất thế có hai: một là Sơ địa trở lên gọi là xuất thế. Hai là tùy tướng; tứ địa trở lên mới gọi là Xuất thế. Trong môn đầu đại vị chia ra Sơ địa và kiến đạo. Theo Địa Luận thì các chấp ràng buộc nơi Sơ địa lúc Kiến đạo. Nhị địa trở lên cho đến Thất địa là Tu đạo, Bát địa trở lên gọi là hạnh Vô công dụng. Do thật tế phần kiến có hai loại: một là duyên kiến ở giải hạnh chung tâm. Theo Địa Trì thì các kiến chấp ràng buộc lúc chứng giải hanh dứt. Hai là chứng kiến phần ở Sơ địa thỉ tâm, tu đạo cũng có hai:

1. Tập tu; ở Sơ địa mãn tâm, theo Địa Trì thì Sơ địa cho là tâm thanh tịnh và bắt đầu tu tuệ hạnh.

2. Chánh tu; Nhị địa trở lên, trong hạnh vô công dụng cũng có hai loại: một là tập vô công dụng ở trong Thất địa. Theo Địa Kinh thì Thất địa tu vô công dụng.

Hai là thành vô công dụng: Bát địa trở lên và Vô sinh nhẫn. Nghĩa này cũng tương tự. Mới tu tập Vô sinh ở vị Thất địa, thành tựu Vô sinh trên Bát địa, môn ban đầu như vậy.

Trong môn thứ hai chia ra Đại vị; địa thứ tư mới nhập xuất thế gọi là Kiến đạo. Do đó trong kinh Nhân Vương gọi địa thứ tư là Tu-đà-hoàn. Theo Địa Kinh, thân kiến là đầu tiên các ngã, nhân, chúng sinh, ấm, giới, các nhập, ngã mạn sinh khởi, xuất, các ở địa thứ tư đều xa lìa. Địa thứ năm trở lên xếp vào Tu đạo, Bát địa trở lên gọi là Vô công dụng.

Do thật tế phần kiến có hai loại:

Một là tập kiến ở Tam địa chung tâm, quán tất cả pháp không sinh không diệt, do nhân duyên mà có.

Hai là kiến thành tựu ở vị tứ địa, các pháp chánh kiến bất sinh bất diệt. Tu cũng có hai:

1.Tu tập tu trọn tâm Tứ địa, trong hạnh phương tiện phát siêng năng tinh tấn.

2. Chánh tu trên vị Ngũ địa. Vô công dụng có hai loại như trên, nhưng theo kinh luận, địa vị khai hợp, tấn thối chẳng phải một. Hoặc khai trước hợp sau, hoặc khai sau hợp trước, hoặc khai trung gian để hợp trước sau. Nay y cứ một môn lại chia thành ba. Địa vị khác nhau như vậy.

3. Nói về tướng: Kiến có hai loại:

Một là tập kiến, nghĩa là trong giải hạnh học quán như lý. Hai là thành kiến, nghĩa là ở Sơ địa, chân quán hiện tiền.

Trong thành có hai, tự phần: ban đầu nhập Sơ địa trong pháp vô ngã tự sở chứng, chứng chiếu rõ ràng.

2. Thắng tấn: nghĩa là trên Sơ địa, Nhị địa hạnh tu được mất khéo quán rõ ràng như Sơ địa phát tâm hướng đến chứng quả.

Tu đạo cũng có hai:

1. Tập tu nghĩa là Sơ địa phát các đại nguyện tu hành giới, v.v...

2. Chánh tu nghĩa là trên Nhị địa tu hành giới v.v...

Trong chánh có hai: tiệm thứ tu và đốn tu. Tiệm thứ tu nghĩa là trên Nhị địa cho đến địa thứ sáu, năm hạnh thắng tấn. Năm hạnh theo Địa Trì nói; Nhị địa tu giới, Tam địa tu định, Tứ, Ngũ, Lục địa tu tập trí tuệ.

Tuệ có ba thứ đạo phẩm tương ưng tuệ là pháp tu của Tứ địa, Nhị đế tương ưng tuệ là pháp tu của địa thứ năm; sau duyên khởi tương ưng tuệ là pháp tu của địa thứ sáu. Do đây chung với đoạn trước hợp thành năm hạnh. Năm hạnh này dần dần sinh gọi là Tiệm thứ tu.

Đốn tu, nghĩa là đệ Thất địa, niệm niệm đốn khởi tất cả pháp phần Bồ-đề.

Trong vô công dụng cũng có hai thứ.

1.Tập vô công dụng ở vị Thất địa. Theo luận thì Thất địa tu tập vô công dụng.

2. Thành thục trên Bát địa. Trong thành thục cũng có hai:

a. Tự phần; nghĩa là báo hạnh trong Bát địa thành thục.

b. Thắng tấn; nghĩa là trên Bát địa nước pháp tuôn chảy, chư Phật khuyến phát tự nhiên thú hướng Vô thượng Bồ-đề. Trong thắng tấn các hành khởi đầy đủ.

Nay tùy địa tướng lược chia thành ba loại:

1. Là Tịnh độ hóa sinh thành tựu thân nghiệp.

2. Trong Cửu địa biện tài lợi ích chúng sinh thành tựu khẩu nghiệp.

3. Sau Thập địa tham trí hạnh sâu xa thành tựu ý nghiệp.

Nói sơ lược về ba đạo biệt tướng như vậy.

12. NGHĨA BA THỨ TRỤ. Chia làm hai môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.

1. Giải thích tên gọi: Nghĩa của ba trụ xuất xứ từ luận Địa Trì. Trong Luận Đai Trí Độ cũng phân biệt đầy đủ, y xứ gọi là trụ, nghĩa trụ khác nhau, một môn nói ba, thế nào là ba? Là thánh trụ, phạm trụ và thiên trụ.

1. Thánh trụ: Hội chánh giải gọi là Thánh, thánh là theo người nên gọi là thánh trụ. Cũng có thể thánh là bậc Thánh. Thánh là chỗ sở y gọi là Thánh trụ.

2. Phạm trụ: Hạnh thanh tịnh gọi là phạm theo người gọi là phạm trụ. Cũng có thể bậc thánh ly dục gọi là Phạm, chỗ phạm nương ở gọi là Phạm trụ.

3. Thiên trụ: Pháp tám thiền thiên nên gọi là Thiên, thiên là theo người gọi là Thiên trụ, cũng có thể gọi bậc Thánh là Tịnh thiên, chỗ chư thiên ở gọi là Thiên trụ.

Vì sao không nói Nhân trụ? súc sinh, ngạ quỷ trụ, v.v...?

Giải thích; theo lý chung thuyết cũng không tổn hại gì, do không thù thắng nên không nói. Danh nghĩa như vậy.

2. Nói về tướng: Khai hợp không nhất định: Nói chung thì chỉ có một, nghĩa là bảy không có thượng, trung, nhất trụ không có ai hơn. Hoặc chia thành hai là thế gian và xuất thế gian. Phạm trụ, Thiên trụ là thế gian; Thánh trụ là xuất thế gian.

Hoặc chia làm ba. Ba tên như dứt trước. Trong đó giải thích sơ lược có ba nghĩa.

1. Quả phân biệt; theo Luận Đại Trí Độ thì sáu tầng trời cõi Dục gọi là Thiên trụ; các vị trời ở cõi Sắc và Vô sắc gọi là Phạm trụ vì lìa dục. Thánh pháp Niết-bàn gọi là Thánh trụ.

2. Phân biệt theo nhân; cũng như Luận Đại Trí Độ; làm các điều lành như bố thí, trì giới, lễ bái v.v... gọi là Thiên trụ, vì sẽ đắc quả ở sáu tầng trời cõi Dục. Bốn thiền, bốn không, bốn vô lượng, v.v... gọi là Phạm trụ, vì hay đắc quả Phạm thế ở cõi trên; cõi Sắc và Vô sắc này gọi chung là Phạm. Tam-muội bình đẳng gọi là Thánh trụ.

3. Phân biệt theo hạnh, theo Địa Trì thì định tám thiền địa gọi là Thiên trụ, vì định ấy là sở y; bốn tâm vô lượng gọi là Phạm trụ. Do bốn hạnh này với tất cả đời lìa lỗi thanh tịnh; ba pháp Tam-muội diệt tận chánh thọ kia gọi là Thánh trụ, chỉ là chỗ y chỉ của bậc thánh. Ba pháp trụ Niết-bàn sau đâu gọi là ba hạnh quật trạch, cũng là nghĩa trụ xứ.

Có chỗ chia thành bốn. Như luận Đại Trì trong ba môn trước thêm một trụ hợp thành bốn. Như luận ấy nói Thủ-lăng-nghiêm v.v... vô lượng Tam-muội và mười lực của Phật, bốn vô sở úy, bất cộng pháp v.v... tất cả Phật pháp gọi chung là Phật trụ.

Hoặc chia thành mười sáu. Trong thiên trụ có tám môn thiền định; trong Phạm trụ có bốn tâm vô lượng, thánh trụ có bốn nghĩa là ba môn; Tam-muội diệt tận và chánh thọ cộng lại thành mười sáu.

Theo Địa Trì, trong mười sáu pháp này trên bốn vô lượng trụ. Như Lai thường trụ thiên trụ, trụ đệ tứ thiền. Dưới Tam thiền tuệ nhiều định ít, trên bốn không định nhiều tuệ ít, định tuệ không đồng đều, dụng không xứng tâm nên không thường trụ. Chỉ có đệ Tứ thiền là định, tuệ ngang bằng, tác dụng xứng tâm, do đó thường trụ. Vì vậy, Như Lai kih mới thành đạo và nhập Niết-bàn đều y tứ thiền Phạm trụ mà thường trụ. Tâm đại bi của Đức Như Lai thường nghĩ chúng sinh có khổ, đại bi hay cứu vớt cho nên thường trụ. Trong thánh thường trụ môn không Tam-muội và diệt tận chánh thọ. Do Tam-muội không lìa tướng, cao siêu hơn

diệt tận chánh thọ tịch chỉ cực, vì vậy thường trụ. Tùy nghĩa phân biệt trụ thì có vô lượng. Nay y cứ một môn, lại nói ba loại.

Ba trụ như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG
QUYỂN 10
(HẾT)

■